

BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC LAO ĐỘNG - XÃ HỘI

KỶ YẾU HỘI THẢO KHOA HỌC QUỐC GIA  
**ĐÀO TẠO KẾ TOÁN - KIỂM TOÁN**  
ĐÁP ỨNG YÊU CẦU HỘI NHẬP KINH TẾ QUỐC TẾ  
VÀ CUỘC CÁCH MẠNG CÔNG NGHIỆP 4.0

NHÀ XUẤT BẢN LAO ĐỘNG - XÃ HỘI



## DANH SÁCH THÀNH VIÊN CÁC BAN CỦA HỘI THẢO KHOA HỌC QUỐC GIA

### BAN CHỈ ĐẠO

STT	Họ và tên	Chức vụ, đơn vị	Nhiệm vụ
1	TS. Hà Xuân Hùng	Hiệu trưởng	Trưởng Ban
2	PGS - TS. Lê Thanh Hà	Phó hiệu trưởng	Phó trưởng Ban
3	TS. Đoàn Thị Quỳnh Anh	Trưởng khoa Kế toán	Ủy viên TT
4	TS. Nguyễn Xuân Hương	Trưởng P. KH&HTQT	Ủy viên
5	ThS. Vũ Văn Thoại	Trưởng phòng Kế toán Tài Chính	Ủy viên
6	ThS. Phạm Quốc Huy	Trưởng phòng, PTP. TCHCTH	Ủy viên
7	ThS. Đoàn Quang Huy	Trưởng phòng Quản trị thiết bị	Ủy viên
8	TS. Trương Đức Định	Phó Trưởng khoa Kế toán	Ủy viên

### BAN TỔ CHỨC

STT	Họ và tên	Chức vụ, đơn vị	Nhiệm vụ
1	PGS - TS. Lê Thanh Hà	Phó hiệu trưởng	Trưởng Ban
2	TS. Đoàn Thị Quỳnh Anh	Trưởng khoa Kế toán	Phó trưởng Ban
3	TS. Trương Đức Định	Phó Trưởng khoa Kế toán	Ủy viên TT
4	TS. Nguyễn Xuân Hương	Trưởng P. KH&HTQT	Ủy viên
5	ThS. Phạm Quốc Huy	Trưởng phòng, PTP. TCHCTH	Ủy viên
6	ThS. Đoàn Quang Huy	Trưởng phòng Quản trị thiết bị	Ủy viên
7	TS. Phan Thị Thu Mai	Trưởng BM KT HCSN	Ủy viên
8	TS. Lê Thị Tú Oanh	Trưởng BM KTQT	Ủy viên
9	TS. Vũ Thị Thanh Thủy	Trưởng BM Tài chính	Ủy viên
10	TS. Đào Mạnh Huy	Trưởng BM Kiểm toán	Ủy viên
11	TS. Bùi Thị Ngọc	Trưởng BM KTDN	Ủy viên
12	ThS. Ninh Thị Thúy Ngân	Phó TBM Kiểm toán	Ủy viên

## BAN BIÊN TẬP KỸ YẾU

STT	Họ và tên	Chức vụ, đơn vị	Nhiệm vụ
1	PGS.TS Lê Thanh Hà	Phó hiệu trưởng	Trưởng Ban
2	TS. Đoàn Thị Quỳnh Anh	Trưởng khoa Kế toán	Phó trưởng Ban
3	TS. Trương Đức Định	Phó Trưởng khoa Kế toán	Ủy viên TT
4	TS. Nguyễn Xuân Hương	Trưởng P. KH&HTQT	Ủy viên
5	TS. Phan Thị Thu Mai	Trưởng BM KT HCSN	Ủy viên
6	TS. Lê Thị Tú Oanh	Trưởng BM KTQT	Ủy viên
7	TS. Vũ Thị Thanh Thủy	Trưởng BM Tài chính	Ủy viên
8	TS. Đào Mạnh Huy	Trưởng BM Kiểm toán	Ủy viên
9	TS. Bùi Thị Ngọc	Trưởng BM KTDN	Ủy viên
10	TS. Đỗ Đức Tài	Giảng viên khoa Kế toán	Ủy viên
11	TS. Nguyễn Thị Nga	Giảng viên khoa Kế toán	Ủy viên
12	TS. Hoàng Khánh Vân	Giảng viên khoa Kế toán	Ủy viên
13	ThS. Nguyễn Hoài Anh	Giảng viên khoa Kế toán	Ủy viên
14	ThS. Trần Anh Quang	Giảng viên khoa Kế toán	Ủy viên
15	Vũ Thị Ngọc Huyền	Giảng viên khoa Kế toán	Ủy viên

## BAN THƯ KÝ HỘI THẢO

STT	Họ và tên	Chức vụ, đơn vị	Nhiệm vụ
1	TS. Trương Đức Định	Phó Trưởng khoa Kế toán	Trưởng Ban
2	TS. Đỗ Đức Tài	Giảng viên khoa Kế toán	Phó trưởng Ban
3	TS. Nguyễn Thị Nga	Giảng viên khoa Kế toán	Ủy viên TT
4	ThS. Đỗ Thị Lan Anh	Giảng viên khoa Kế toán	Ủy viên
5	ThS. Nguyễn Hoài Anh	Giảng viên khoa Kế toán	Ủy viên
6	ThS. Nguyễn Thúy Vinh	Giảng viên khoa Kế toán	Ủy viên
7	ThS. Nguyễn Minh Trang	Giảng viên khoa Kế toán	Ủy viên
8	ThS. Đoàn Tất Thành	Giảng viên khoa Kế toán	Ủy viên
9	ThS. Trần Thị Thu Hà	Giảng viên khoa Kế toán	Ủy viên
10	ThS. Tô Thị Thu Trang	Giảng viên khoa Kế toán	Ủy viên
11	ThS. Cao Mai Quỳnh	Giảng viên khoa Kế toán	Ủy viên
12	ThS. Nguyễn Thị Thanh	Giảng viên khoa Kế toán	Ủy viên

## HỘI ĐỒNG PHẢN BIỆN

<b>STT</b>	<b>Họ và tên</b>	<b>Chức vụ, đơn vị</b>	<b>Nhiệm vụ</b>
1	TS. Đoàn Thị Quỳnh Anh	Trưởng khoa Kế toán	Trưởng Ban
2	TS. Trương Đức Định	Phó Trưởng khoa Kế toán	Phó trưởng Ban
3	TS. Phan Thị Thu Mai	Trưởng BM KT HCSN	Ủy viên TT
4	TS. Lê Thị Tú Oanh	Trưởng BM KTQT	Ủy viên
5	TS. Vũ Thị Thanh Thủy	Trưởng BM Tài chính	Ủy viên
6	TS. Đào Mạnh Huy	Trưởng BM Kiểm toán	Ủy viên
7	TS. Bùi Thị Ngọc	Trưởng BM KTDN	Ủy viên
8	TS. Lê Thị Thanh Hương	Phó trưởng BM KTDN	Ủy viên
9	TS. Đỗ Đức Tài	Giảng viên khoa Kế toán	Ủy viên
10	TS. Nguyễn Thị Nga	Giảng viên khoa Kế toán	Ủy viên
11	TS. Hoàng Khánh Vân	Giảng viên khoa Kế toán	Ủy viên
12	TS. Ngô Quang Hùng	Giảng viên khoa Kế toán	Ủy viên
13	TS. Nguyễn Thị Thanh Nga	Phó trưởng BM KT HCSN	Ủy viên
14	TS. Trần Thị Dự	Giảng viên khoa Kế toán	Ủy viên
15	TS. Tô Thị Ngọc Lan	Phó trưởng BM KTQT	Ủy viên
16	TS. Tạ Thúy Hằng	Giảng viên khoa Kế toán	Ủy viên
17	TS. Trần Thị Hương	Giảng viên khoa Kế toán	Ủy viên



## MỤC LỤC

Stt	Tên bài	Trang
	DANH SÁCH THÀNH VIÊN CÁC BAN CỦA HỘI THẢO KHOA HỌC QUỐC GIA	3
	BAN CHỈ ĐẠO	3
	BAN TỔ CHỨC	3
	BAN BIÊN TẬP KỸ YẾU	4
	BAN THƯ KÝ HỘI THẢO	4
	HỘI ĐỒNG PHẢN BIỆN	5
	ĐỀ DẪN HỘI THẢO KHOA HỌC QUỐC GIA “ĐÀO TẠO KẾ TOÁN - KIỂM TOÁN ĐÁP ỨNG YÊU CẦU HỘI NHẬP KINH TẾ QUỐC TẾ VÀ CUỘC CÁCH MẠNG CÔNG NGHIỆP 4.0”	15
	<b>PHẦN I: ĐÀO TẠO KẾ TOÁN, KIỂM TOÁN</b>	
1	ĐỔI MỚI CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NGÀNH KẾ TOÁN TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC LAO ĐỘNG XÃ HỘI ĐÁP ỨNG YÊU CẦU HỘI NHẬP QUỐC TẾ VÀ CUỘC CÁCH MẠNG CÔNG NGHIỆP 4.0 <i>PGS - TS. Lê Thanh Hà - Trường Đại học Lao động Xã hội TS. Đoàn Thị Quỳnh Anh - Trường Đại học Lao động Xã hội</i>	19
2	ĐÁNH GIÁ CHẤT LƯỢNG NGUỒN NHÂN LỰC KẾ TOÁN TRONG CÁC CÔNG TY DỊCH VỤ KẾ TOÁN TẠI HÀ NỘI <i>TS. Trương Đức Định - Trường Đại học Lao động Xã hội Ths. Nguyễn Hoài Anh - Trường Đại học Lao động Xã hội</i>	31
3	PHÁT TRIỂN NGUỒN NHÂN LỰC KẾ TOÁN - KIỂM TOÁN VIỆT NAM: MÔ HÌNH HỢP TÁC GIỮA TỔ CHỨC NGHỀ NGHIỆP VÀ CƠ SỞ ĐÀO TẠO <i>ThS. Đặng Thị Mai Trang, Trưởng đại diện Việt Nam Viện Kế toán Công chứng Anh và xứ Wales (ICAEW)</i>	42
4	TÁC ĐỘNG CỦA CUỘC CÁCH MẠNG CÔNG NGHIỆP 4.0 ĐẾN ĐÀO TẠO KẾ TOÁN - KIỂM TOÁN TẠI VIỆT NAM <i>TS. Võ Thị Yên Hà - Trường Đại học Lao động - Xã hội (CS2)</i>	45
5	DAY HỌC TÍCH CỰC - XU HƯỚNG DAY HỌC ĐẠI HỌC TRONG THỜI ĐẠI CÁCH MẠNG CÔNG NGHỆ 4.0 <i>ThS. Lê Quốc Diễm - Khoa Kế toán Trường Đại học Lao động Xã hội (CS2)</i>	53
6	THỰC TRẠNG NGUỒN NHÂN LỰC VÀ ĐÀO TẠO NGHỀ KẾ TOÁN TRONG THỜI ĐẠI CÁCH MẠNG CÔNG NGHIỆP 4.0 TẠI VIỆT NAM <i>TS. Nguyễn Thị Thanh Nga - Trường Đại học Lao động Xã hội ThS. Phạm Thị Thanh Hòa - Trường Đại học Lao động Xã hội</i>	62

7	ĐÀO TẠO LĨNH VỰC KẾ TOÁN, KIỂM TOÁN TRONG BỐI CẢNH HỘI NHẬP QUỐC TẾ VÀ CUỘC CÁCH MẠNG CÔNG NGHIỆP 4.0 ThS. Ninh Thị Thúy Ngân - <i>Trường Đại học Lao động Xã hội</i> ThS. Nguyễn Minh Trang - <i>Trường Đại học Lao động Xã hội</i>	68
8	CÔNG NGHỆ BLOCKCHAIN - NHỮNG ẢNH HƯỞNG TỚI NGHỀ NGHIỆP VÀ ĐÀO TẠO KẾ TOÁN, KIỂM TOÁN TS. Nguyễn Thị Lê Thanh <i>Khoa Kế toán - Kiểm toán, Học viện Ngân hàng</i>	76
9	ĐÀO TẠO NGUỒN NHÂN LỰC KẾ TOÁN KIỂM TOÁN CHẤT LƯỢNG CAO ĐÁP ỨNG NHU CẦU HỘI NHẬP KINH TẾ QUỐC TẾ TS. Nguyễn Thị Khánh Phương - <i>Học viện Ngân hàng</i>	84
10	NGHIÊN CỨU ẢNH HƯỞNG CỦA CÁCH MẠNG CÔNG NGHIỆP 4.0 TỚI CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO HỆ THỐNG THÔNG TIN KẾ TOÁN TẠI CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC Ở VIỆT NAM TS. Lê Việt Hà - <i>Trường Đại học Thương Mại</i> ThS. Phạm Thị Mỹ Linh - <i>Trường Đại học Công Đoàn</i>	91
11	PHƯƠNG PHÁP HỌC KIỂM TOÁN DỰA TRÊN RỦI RO TS. Giáp Đăng Kha <i>Khoa Kế toán - Kiểm toán, Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội</i>	103
12	LỢI ÍCH VÀ RỦI RO ĐỐI VỚI NGÀNH KẾ TOÁN - KIỂM TOÁN TRONG CUỘC CÁCH MẠNG CÔNG NGHIỆP 4.0 TS. Bùi Thị Thanh Tinh <i>Học viện Ngân hàng</i>	117
13	CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO CỬ NHÂN ĐẠI HỌC CHÍNH QUY NGÀNH KẾ TOÁN TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG ĐOÀN TRONG BỐI CẢNH CÁCH MẠNG CÔNG NGHIỆP 4.0 TS. Vũ Thị Kim Anh <i>Trường Đại học Công đoàn</i>	123
14	SỬ DỤNG PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU ĐỊNH TÍNH ĐỂ KHÁM PHÁ CÁC NHÂN TỐ TÁC ĐỘNG TỚI TÍNH HIỆU QUẢ CỦA PHƯƠNG ÁN ĐỔI MỚI CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO KẾ TOÁN THEO HƯỚNG TIẾP CẬN IFRS TẠI CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC Ở VIỆT NAM ThS. Phạm Thu Huyền <i>Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội</i>	134
15	NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG ĐÀO TẠO NGUỒN NHÂN LỰC BẠC ĐẠI HỌC NGÀNH KẾ TOÁN - KIỂM TOÁN ĐÁP ỨNG YÊU CẦU HỘI NHẬP KINH TẾ QUỐC TẾ ThS. Đỗ Thị Hồng Nhung - <i>Trường Đại học Hùng Vương</i> TS. Trần Quốc Hoàn - <i>Trường Đại học Hùng Vương</i> ThS. Phạm Phương Thảo - <i>Trường Đại học Hùng Vương</i>	145
16	ĐỔI MỚI PHƯƠNG PHÁP DẠY HỌC KẾ TOÁN TẠI VIỆT NAM TRƯỚC TÁC ĐỘNG CỦA CÁCH MẠNG CÔNG NGHIỆP 4.0 ThS. Trần Thị Hằng - <i>Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội</i>	154



17	THỰC TRẠNG ĐÀO TẠO KẾ TOÁN, KIỂM TOÁN HIỆN NAY VÀ MỘT SỐ GIẢI PHÁP ĐÁP ỨNG YÊU CẦU HỘI NHẬP KINH TẾ QUỐC TẾ VÀ CUỘC CÁCH MẠNG CÔNG NGHIỆP 4.0 <i>ThS. Nguyễn Thị Thanh - Trường Đại học Lao động Xã hội</i>	163
18	NÂNG CAO NĂNG LỰC CẠNH TRANH CHO SINH VIÊN NGÀNH KẾ TOÁN TRƯỜNG ĐẠI HỌC LAO ĐỘNG XÃ HỘI ĐÁP ỨNG YÊU CẦU TUYỂN DỤNG CỦA CÁC DOANH NGHIỆP FDI <i>ThS. Lê Thị Hương Trâm - Trường Đại học Lao động Xã hội</i> <i>ThS. Nguyễn Nguyên Zen - Trường Đại học Lao động Xã hội</i> <i>Mai Thị Hồng Quyên - Trường Đại học Lao động Xã hội</i>	170
19	ỨNG DỤNG THÀNH TỰU CÁCH MẠNG CÔNG NGHIỆP 4.0 TRONG GIÁO DỤC ĐẠI HỌC TẠI VIỆT NAM <i>ThS. Mai Thị Hà - Trường Đại học Lao động Xã hội</i>	182
20	MỘT SỐ KIẾN NGHỊ NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG SINH VIÊN NGÀNH KẾ TOÁN KIỂM TOÁN - ĐÁP ỨNG YÊU CẦU DOANH NGHIỆP FDI TRONG XU THẾ HỘI NHẬP & CÁCH MẠNG CÔNG NGHIỆP 4.0 <i>ThS. Lê Thị Mỹ - Trường Đại học Lao động Xã hội (CS2)</i>	187
21	TÁC ĐỘNG CỦA CUỘC CÁCH MẠNG CÔNG NGHIỆP 4.0 TỚI HOẠT ĐỘNG ĐÀO TẠO NGÀNH KẾ TOÁN - KIỂM TOÁN <i>ThS. Phạm Thị Thanh Huyền</i> <i>Trường Đại học Lao động Xã hội (CS2)</i>	193
22	ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ CỦA CÁCH MẠNG CÔNG NGHIỆP 4.0 TRONG LĨNH VỰC KẾ TOÁN <i>ThS. Ngô Thị Thu Giang - Trường Đại học Lao động xã hội</i> <i>Lê Nguyên Tùng - Trường Đại học Tài chính - Quản trị Kinh doanh</i>	205
23	GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN NGÀNH KẾ TOÁN TRONG BỐI CẢNH CUỘC CÁCH MẠNG CÔNG NGHIỆP 4.0 <i>ThS. Nguyễn Thị Thúy Nga - Trường Đại học Lao động Xã hội</i> <i>TS. Nguyễn Thị Thanh Nga - Trường Đại học Lao động Xã hội</i>	212
24	NHÂN LỰC KẾ TOÁN VIỆT NAM TRONG THỜI KỲ CÁCH MẠNG CÔNG NGHIỆP 4.0: THỰC TRẠNG VÀ GIẢI PHÁP <i>ThS. Kim Thị Hạnh - Trường Đại học Tài chính Quản trị Kinh doanh</i> <i>ThS. Bùi Văn Bằng - Trường Đại học Tài chính Quản trị Kinh doanh</i>	222
25	NÂNG CAO KỸ NĂNG, ĐẠO ĐỨC NGHỀ NGHIỆP KẾ TOÁN - KIỂM TOÁN VIỆT NAM TRONG THỜI ĐẠI 4.0 <i>ThS. Hoàng Thị Thanh Huyền</i> <i>Khoa Kinh tế - Đại học Vinh</i>	230
26	MỘT SỐ TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ ĐỘNG LỰC LAO ĐỘNG CỦA NGUỒN NHÂN LỰC KẾ TOÁN TRONG CÁC CÔNG TY DỊCH VỤ KẾ TOÁN TẠI HÀ NỘI <i>ThS. Nguyễn Văn Thụ - Trường Đại học Lao động Xã hội</i> <i>ThS. Đoàn Tất Thành - Trường Đại học Lao động Xã hội</i>	236

27	NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG KẾ TOÁN VIÊN VIỆT NAM TRONG CỘNG ĐỒNG KINH TẾ CÁC NƯỚC ĐÔNG NAM Á ThS. Bùi Đỗ Phúc Quyên - <i>Trường Đại học Lao động Xã hội (CS2)</i> ThS. Nguyễn Văn Đán - <i>Trường Đại học Lao động Xã hội (CS2)</i> ThS. Nguyễn Thị Diễm - <i>Trường Đại học Lao động Xã hội (CS2)</i>	244
28	NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG ĐÀO TẠO KẾ TOÁN KIỂM TOÁN TRONG BỐI CẢNH CÁCH MẠNG CÔNG NGHỆ 4.0 ThS. Lê Ngọc Anh - <i>Trường Đại học Văn Lang</i> ThS. Phạm Thị Thu Huyền - <i>Trường Đại học Văn Lang</i>	252
<b>PHẦN 2: KẾ TOÁN, KIỂM TOÁN</b>		
29	MINH BẠCH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TẠI CÁC DOANH NGHIỆP NIÊM YẾT TRÊN SÀN CHỨNG KHOÁN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH TRONG ĐIỀU KIỆN HỘI NHẬP PGS - TS. Hà Thị Thúy Vân <i>Trường Đại học Thương Mại</i>	261
30	ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN TRONG TỔ CHỨC KẾ TOÁN TẠI ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG TS. Lê Thị Thanh Hương - <i>Trường Đại học Lao động Xã hội</i> TS. Phan Thị Thu Mai - <i>Trường Đại học Lao động Xã hội</i>	276
31	BÁO CÁO BỘ PHẬN PHỤC VỤ QUẢN TRỊ DOANH NGHIỆP TRONG NGÀNH DƯỢC TS. Bùi Thị Ngọc, <i>Trường Đại học Lao động Xã hội</i> TS. Lê Thị Tú Oanh, <i>Trường Đại học Lao động Xã hội</i>	281
32	NGHIÊN CỨU HÀNH VI ĐIỀU CHỈNH LỢI NHUẬN CỦA CÁC CÔNG TY PHI TÀI CHÍNH NIÊM YẾT TRÊN THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM TS. Đào Mạnh Huy <i>Trường Đại học Lao động Xã hội</i>	301
33	TỔ CHỨC KẾ TOÁN QUẢN TRỊ CHI PHÍ TẠI CÁC DOANH NGHIỆP VIỄN THÔNG VIỆT NAM TS. Tô Thị Ngọc Lan <i>Trường Đại học Lao động Xã hội</i>	313
34	THẢO LUẬN VỀ CHUẨN MỰC BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUỐC TẾ SỐ 16 - THUÊ TÀI SẢN TS. Đỗ Đức Tài - <i>Trường Đại học Lao động Xã hội</i> TS. Nguyễn Thị Xuân Hồng - <i>Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội</i> ThS. Đoàn Thị Nguyệt Ngọc - <i>Trường Đại học Lao động Xã hội</i>	321
35	VAI TRÒ ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA KẾ TOÁN DỰA TRÊN THẺ ĐIỂM CÂN BẰNG TRONG LĨNH VỰC PHI LỢI NHUẬN VÀ Y TẾ TS. Vũ Thị Sen - <i>Trường Đại học Tây Bắc</i>	327
36	CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN PHƯƠNG PHÁP ĐỊNH GIÁ TRÊN CƠ SỞ CHI PHÍ TRONG CÁC DOANH NGHIỆP MAY TRÊN ĐỊA BÀN HÀ NỘI TS. Hoàng Khánh Vân - <i>Trường Đại học Lao động xã hội</i> TS. Vũ Thùy Dương - <i>Trường Đại học Công đoàn</i>	336

37	<p>NGHIÊN CỨU PHƯƠNG PHÁP ĐỊNH GIÁ SẢN PHẨM CHUYÊN NHƯỢNG NỘI BỘ TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DABACO</p> <p>TS. Hoàng Khánh Vân - <i>Trường Đại học Lao động Xã hội</i> ThS. Phạm Thị Thanh Hòa - <i>Trường Đại học Lao động xã hội</i></p>	350
38	<p>PHÂN TÍCH CVP TRONG MỐI QUAN HỆ VỚI PHƯƠNG PHÁP HẠCH TOÁN CHI PHÍ THEO HOẠT ĐỘNG</p> <p>ThS. Nguyễn Thị Linh - <i>Trường Đại học Lao động Xã hội</i> TS. Trần Thị Dự - <i>Trường Đại học Lao động Xã hội</i></p>	360
39	<p>ÁP DỤNG KẾ TOÁN XANH TRONG ĐÀO TẠO LĨNH VỰC KẾ TOÁN TẠI VIỆT NAM</p> <p>TS. Đường Thị Quỳnh Liên <i>Khoa Kinh tế - Trường Đại học Vinh</i></p>	367
40	<p>GIẢI PHÁP TĂNG CƯỜNG HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA KIỂM TOÁN NHÀ NƯỚC TRONG BỐI CẢNH CÁCH MẠNG CÔNG NGHIỆP 4.0</p> <p>TS. Nguyễn Thị Hạnh Duyên- <i>Trường Đại học Vinh</i> TS. Phạm Tiến Dũng - <i>Kiểm toán Nhà nước</i></p>	374
42	<p>ÁP DỤNG BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUỐC TẾ LÀ YÊU CẦU CẤP THIẾT TẠI VIỆT NAM</p> <p>TS. Nguyễn Đăng Huy <i>Trường Đại học Kinh doanh và Công nghệ Hà Nội</i></p>	379
43	<p>ẢNH HƯỞNG CÁCH MẠNG CÔNG NGHIỆP 4.0 ĐẾN KẾ TOÁN MÔI TRƯỜNG TRÊN TRÊN THẾ GIỚI VÀ VIỆT NAM</p> <p>TS. Ngô Quang Hùng - <i>Đại học Lao động Xã hội</i></p>	386
44	<p>NGHIÊN CỨU CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÁCH NHIỆM XÃ HỘI CỦA CÁC DOANH NGHIỆP NIÊM YẾT TRÊN THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM</p> <p>TS. Tạ Thị Thúy Hằng - <i>Đại học Lao động Xã hội</i></p>	392
45	<p>NÂNG CAO TÍNH HỮU ÍCH CỦA CÁC THÔNG TIN VỀ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH TRONG CUỘC CÁCH MẠNG CÔNG NGHỆ 4.0</p> <p>TS. Trần Thị Hương - <i>Trường Đại học Lao động Xã hội</i> TS. Lương Thị Huyền - <i>Trường Đại học Lao động Xã hội</i> ThS. Đặng Thị Thùy Giang - <i>Trường Đại học Lao động Xã hội</i></p>	408
46	<p>PHƯƠNG PHÁP GIẢNG DẠY HỌC PHẦN KẾ TOÁN MÁY TRONG CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC - THỰC TRẠNG VÀ GIẢI PHÁP</p> <p>Vũ Thị Ngọc Huyền - <i>Trường Đại học Lao động Xã hội</i> ThS. Nguyễn Thuý Vinh - <i>Trường Đại học Lao động Xã hội</i></p>	415
47	<p>ĐỔI MỚI ĐÀO TẠO KẾ TOÁN THEO CHUẨN MỰC BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUỐC TẾ (IFRS) TRONG BỐI CẢNH HỘI NHẬP</p> <p>ThS. NCS. Nguyễn Văn Đán <i>Khoa Kế toán, Trường Đại học Lao động Xã hội (CS2)</i></p>	421

48	ĐỔI MỚI NỘI DUNG GIẢNG DẠY KẾ TOÁN QUẢN TRỊ TRONG MÔI TRƯỜNG KINH DOANH HIỆN ĐẠI  ThS. Bùi Thị Trúc Quy <i>Khoa Kinh tế - Trường Đại học Thủ Dầu Một</i>	428
49	MỘT SỐ TRAO ĐỔI VỀ KẾ TOÁN THU - CHI BẢO HIỂM XÃ HỘI TẠI BẢO HIỂM XÃ HỘI CẤP QUẬN, HUYỆN THEO CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN HIỆN HÀNH  ThS. Vũ Thị Thê - <i>Trường Đại học Lao động Xã hội</i> ThS. Trần Thị Thu Thủy - <i>Trường Đại học Lao động Xã hội</i>	436
50	PHÂN TÍCH MỐI QUAN HỆ CVP VÀ ỨNG DỤNG THÔNG TIN THÍCH HỢP CHO VIỆC RA QUYẾT ĐỊNH NGẮN HẠN CỦA DOANH NGHIỆP CHĂN NUÔI GIA SÚC  ThS. Thái Thị Thái Nguyên <i>Trường Đại học Kinh tế &amp; QTKD - Đại học Thái Nguyên</i>	442
51	NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN Ý ĐỊNH VẬN DỤNG PHÂN TÍCH CHI PHÍ - KHỐI LƯỢNG - LỢI NHUẬN CỦA KẾ TOÁN TẠI CÁC DOANH NGHIỆP SẢN XUẤT THỨC ĂN CHĂN NUÔI VỪA VÀ NHỎ  ThS. Trần Thị Thu Hà <i>Khoa Kế toán - Trường Đại học Lao động Xã hội</i>	450
52	TỔ CHỨC THÔNG TIN KẾ TOÁN QUẢN TRỊ CHI PHÍ MÔI TRƯỜNG TẠI CÁC DOANH NGHIỆP SẢN XUẤT VIỆT NAM TRƯỚC HỘI NHẬP KINH TẾ QUỐC TẾ VÀ CÁCH MẠNG CÔNG NGHIỆP 4.0  ThS. Đỗ Thị Lan Anh <i>Trường Đại học Lao động Xã hội</i>	460
53	KẾ TOÁN CHI PHÍ THEO DÒNG VẬT LIỆU TRONG DOANH NGHIỆP SẢN XUẤT XI MĂNG  ThS. Trần Anh Quang <i>Trường Đại học Lao động Xã hội</i>	468
54	NGHIÊN CỨU CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG TỚI THỜI GIAN CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐƯỢC KIỂM TOÁN CỦA CÁC CÔNG TY NIÊM YẾT TRÊN THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM  ThS. Nguyễn Văn Linh - <i>Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội</i> TS. Đậu Hoàng Hưng - <i>Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội</i> ThS. Nguyễn Việt Hà - <i>Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội</i> ThS. Nguyễn Đức Quang - <i>Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội</i>	476
55	BÀN VỀ NHÂN TỐ NĂNG LỰC CỦA KẾ TOÁN VIÊN - NHẬN THỨC, SỰ HỖ TRỢ CỦA CHỦ SỞ HỮU DOANH NGHIỆP VỀ KẾ TOÁN VÀ ẢNH HƯỞNG CỦA NÓ TỚI CHẤT LƯỢNG THÔNG TIN BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA TẠI VIỆT NAM  ThS. Tô Thị Thu Trang <i>Trường Đại học Lao động Xã hội</i>	491
56	TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU VÀ ÁP DỤNG KẾ TOÁN QUẢN TRỊ TẠI VIỆT NAM GIAI ĐOẠN 2003 - 2018  ThS.NCS. Nguyễn Quốc Hưng <i>Trường Đại học Lao động Xã hội</i>	503

57	VAI TRÒ KẾ TOÁN XANH TRONG XU THẾ PHÁT TRIỂN NỀN KINH TẾ BỀN VỮNG Ở VIỆT NAM  ThS. Đào Thị Nhung <i>Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội</i>	515
58	BÀN VỀ LÝ THUYẾT VÒNG ĐỜI SẢN PHẨM VÀ ỨNG DỤNG TRONG KẾ TOÁN QUẢN TRỊ TẠI CÁC DOANH NGHIỆP VIỆT NAM  Lê Thị Ngọc Mai <i>Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội</i>	525
<b>PHẦN 3: TÀI CHÍNH, NGÂN HÀNG VÀ LĨNH VỰC KHÁC</b>		
59	THỰC TRẠNG QUẢN TRỊ DÒNG TIỀN TRONG CÁC DOANH NGHIỆP XÂY DỰNG NIÊM YẾT TRÊN THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM  TS. Vũ Thị Thanh Thủy - <i>Trường Đại học Lao động Xã hội</i> TS. Lê Thị Tú Oanh - <i>Trường Đại học Lao động Xã hội</i>	539
60	ĐO LƯỜNG THÀNH CÔNG DỰ ÁN XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH  ThS. Hà Thị Phương Thảo - <i>Trường Đại học Lao động Xã hội</i> PGS-TS. Trần Mạnh Dũng - <i>Trường Đại học Kinh tế Quốc dân</i>	557
61	NO XẤU CỦA NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI: THỰC TRẠNG VÀ GIẢI PHÁP  ThS. Hoàng Thị Thu Trang - <i>Trường Đại học Lao động Xã hội</i> ThS. Phạm Thị Huyền - <i>Trường Đại học Lao động Xã hội</i> TS. Lương Thị Huyền - <i>Trường Đại học Lao động Xã hội</i>	566
62	MỘT SỐ GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN NGHIỆP VỤ THỊ TRƯỜNG MỐ Ở VIỆT NAM ĐÁP ỨNG YÊU CẦU CỦA CUỘC CÁCH MẠNG CÔNG NGHIỆP 4.0  ThS. Hoàng Thị Thu Trang - <i>Trường Đại học Lao động Xã hội</i> ThS. Phạm Thị Huyền - <i>Trường Đại học Lao động Xã hội</i> ThS. Mai Thị Nga - <i>Trường Đại học Lao động Xã hội</i>	575
63	NGHIÊN CỨU NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN HIỆU SUẤT LAO ĐỘNG NGÀNH TÀI CHÍNH - NGÂN HÀNG TRONG THỜI ĐẠI CÁCH MẠNG CÔNG NGHIỆP 4.0  ThS. Nguyễn Quang Huy - <i>Trường Đại học Ngoại thương</i> Nguyễn Duy Cương - <i>Trường Đại học Ngoại thương</i>	584
64	TỔNG QUAN NGHIÊN CỨU CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN ĐỘNG LỰC LÀM VIỆC CỦA NHÂN VIÊN NGÂN HÀNG  ThS. Tăng Đình Sơn NCS35 - <i>Trường Đại học Kinh tế Quốc dân</i>	597
65	NGHIÊN CỨU ẢNH HƯỞNG CỦA QUY MÔ, ĐÓN BẦY TÀI CHÍNH, TỐC ĐỘ TĂNG TRƯỞNG VÀ LỢI NHUẬN ĐẾN GIÁ TRỊ DOANH NGHIỆP NIÊM YẾT TRÊN THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM  ThS. Trần Thị Kim Chi <i>Trường Đại học Lao động Xã hội</i>	607
66	ỨNG DỤNG MẠNG NƠON NHÂN TẠO TRONG TÀI CHÍNH  ThS. Kiều Thị Thu Hiền <i>Trường Đại học Công Đoàn</i>	617
67	GIẢI PHÁP TĂNG CƯỜNG SỬ DỤNG THANH TOÁN KHÔNG DÙNG TIỀN MẶT TẠI CÁC DOANH NGHIỆP VIỆT NAM  ThS. Vũ Thùy Linh <i>Trường Đại học Lao động Xã hội</i>	624

68	<p>ĐIỀU HÀNH CHÍNH SÁCH TIỀN TỆ CỦA NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM THÔNG QUA CÔNG CỤ DỰ TRỮ BẮT BUỘC TRONG THỜI GIAN QUA</p> <p>ThS. Hoàng Thị Thu Trang - <i>Trường Đại học Lao động Xã hội</i>  ThS. Phạm Thị Huyền - <i>Trường Đại học Lao động Xã hội</i>  ThS. Vũ Thị Kim Dương - <i>Trường Đại học Lao động Xã hội</i></p>	636
69	<p>QUY TRÌNH PHÂN TÍCH TỶ SUẤT SINH LỜI VỐN CHỦ SỞ HỮU (ROE) TRONG PHÂN TÍCH BÁO CÁO TÀI CHÍNH</p> <p>ThS. Ngô Thị Minh - <i>Trường Đại học Lao động Xã hội</i>  ThS. Vũ Thị Thu Nga - <i>Trường Đại học Lao động Xã hội</i></p>	648
70	<p>TỔNG QUAN VỀ ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG LỢI NHUẬN TRONG CÁC NGHIÊN CỨU THỰC CHỨNG</p> <p>ThS. Nguyễn Thị Diệu Thúy  <i>Khoa Kinh tế, Đại học Vinh</i></p>	654
71	<p>CÔNG NGHỆ BLOCKCHAIN - CÔNG NGHỆ MỚI, CƠ HỘI MỚI DÀNH CHO NHÀ QUẢN TRỊ DOANH NGHIỆP</p> <p>TS. Nguyễn Thị Nga - <i>Trường Đại học Lao động Xã hội</i>  TS. Hoàng Minh Tuấn - <i>Trường Đại học Lao động Xã hội</i></p>	661
72	<p>TỔNG QUAN NGHIÊN CỨU MỚI QUAN HỆ GIỮA CÔNG BỐ THÔNG TIN PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG VÀ HIỆU QUẢ KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP</p> <p>ThS. Nguyễn Văn Linh - <i>Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội</i>  PGS - TS. Đặng Ngọc Hùng - <i>Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội</i></p>	668

# **ĐỀ DẪN HỘI THẢO KHOA HỌC QUỐC GIA “ĐÀO TẠO KẾ TOÁN - KIỂM TOÁN ĐÁP ỨNG YÊU CẦU HỘI NHẬP KINH TẾ QUỐC TẾ VÀ CUỘC CÁCH MẠNG CÔNG NGHIỆP 4.0”**

*Kính thưa các vị các vị khách quý!*

*Thưa các nhà khoa học, nhà quản lý và các giảng viên!*

Trong bối cảnh toàn cầu hóa và cách mạng công nghiệp 4.0, sự chuyển dịch các yếu tố sản xuất ngày càng trở nên dễ dàng, nhanh chóng. Hơn bao giờ hết, nhân lực trở thành yếu tố giữ vai trò quyết định đến sự đổi mới, sáng tạo và phát triển của các tổ chức, doanh nghiệp và cả quốc gia. Việt Nam đã chủ động tham gia sâu, rộng vào quá trình hội nhập quốc tế, cùng với sự bùng nổ của cách mạng công nghiệp 4.0, nhiều vấn đề mới về đào tạo ngành Kế toán - Kiểm toán đã đặt ra nhiều cơ hội, thách thức ở cả tầm quốc tế, vĩ mô và vi mô rất cần được tìm hiểu, nghiên cứu thực chứng.

Mục tiêu tổng quát của chiến lược kế toán - kiểm toán đến năm 2020, tầm nhìn 2030 của Chính phủ là tạo lập một hệ thống kế toán, kiểm toán hoàn chỉnh, phù hợp với cơ chế quản lý của Nhà nước Việt Nam và phát triển nghề nghiệp kế toán, kiểm toán khu vực và thế giới nhằm thỏa mãn yêu cầu thông tin cho quản lý, điều hành và kiểm kê, kiểm soát các nguồn lực của nền kinh tế, các hoạt động kinh tế, tài chính của đất nước.

Trong thời gian qua, số lượng sinh viên ngành kế toán, kiểm toán, được đào tạo hàng năm của các cơ sở đào tạo là rất lớn, nhưng trình độ chuyên môn, trình độ ngoại ngữ và các kỹ năng mềm khác chưa đạt được đến mặt bằng yêu cầu chung của khu vực. Nguồn nhân lực ngành kế toán, kiểm toán hiện nay hình thành hai loại: Nhân lực phổ thông và nhân lực chất lượng cao. Nhân lực phổ thông chiếm số lượng lớn, trong khi đó, nhân lực chất lượng cao chiếm tỷ lệ rất thấp.

Bên cạnh những cơ hội và thuận lợi không thể phủ nhận, khi tham gia CPTPP và AEC, Việt Nam cũng phải đối mặt với nhiều nguy cơ, thách thức và những khó khăn không hề nhỏ, đặc biệt là với thị trường lao động - việc làm nói chung và thị trường trong lĩnh vực kế toán - kiểm toán nói riêng. Nếu không kịp đổi mới đáp ứng nhu cầu của thị trường lao động, thì tỷ lệ thất nghiệp của lao động Việt Nam có nguy cơ tăng cao. Lĩnh vực kế toán kiểm toán cũng không tránh khỏi những khó khăn thách thức.

Trong những năm qua, Ngành kế toán, kiểm toán của Việt Nam đã có những thay đổi tích cực theo hướng hội nhập với quốc tế nhằm đáp ứng những yêu cầu của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0. Đặc biệt, năm 2019 Bộ Tài Chính đã xây dựng và triển khai lộ trình áp dụng chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế (IFRS) tại Việt Nam. Do đó, công tác đào tạo và nghiên cứu về kế toán, kiểm toán tại các trường đại học bắt buộc phải có sự thay đổi.

Hội thảo khoa học quốc gia chủ đề “Đào tạo kế toán - kiểm toán đáp ứng yêu cầu hội nhập kinh tế quốc tế và cuộc cách mạng công nghiệp 4.0” nhằm mục đích thúc

đẩy hoạt động nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực kế toán, kiểm toán và tài chính trong bối cảnh mới tại trường Đại học Lao động - Xã hội; tăng cường giao lưu học thuật, chia sẻ kinh nghiệm chuyên môn, phương pháp nghiên cứu trong lĩnh vực kế toán, kiểm toán, tài chính giữa nghiên cứu sinh, giảng viên, nghiên cứu viên, nhà hoạch định chính sách... của Trường Đại học Lao động - Xã hội, thiết lập mạng lưới kết nối các trường đại học, các Viện nghiên cứu và cơ quan quản lý nhà nước về kế toán, kiểm toán và đẩy mạnh hợp tác với các tổ chức/doanh nghiệp nhằm xây dựng và triển khai thực hiện các giải pháp khoa học vào thực hành kế toán.

Hội thảo đã thu hút được sự tham gia đông đảo của Bộ Tài Chính, Bộ Lao động Thương Binh và Xã hội, các tổ chức nghề nghiệp kế toán - kiểm toán, các doanh nghiệp như Công ty cổ phần Misa, Công ty Tài Chính Tín Việt, Tập đoàn Phú Quý, Censtaf group, Công ty TNHH Phát triển Công nghệ và Thương mại Tôn Vinh, Công ty CP Tư vấn và Cung ứng Nguồn nhân lực trẻ ACTAX, Tổ chức đào tạo thông minh Smath Train, Công ty CP Xây dựng và Kỹ thuật Toàn Thịnh, Công ty TNHH Kiểm toán AASC..., các nhà khoa học của các trường đại học, học viện, viện nghiên cứu như Đại học Kinh tế Quốc dân, Đại học Thương mại, Đại học Công nghiệp Hà Nội, Đại học Ngoại Thương, Đại học Công đoàn, Học viện Ngân hàng, Đại học Hùng Vương, Đại học Tài Chính Quản trị Kinh doanh, Đại học Kinh Doanh và Công nghệ Hà Nội, Đại học Tây Bắc, Đại học Kinh tế & QTKD - Đại học Thái Nguyên, Đại học Vinh và đặc biệt là có sự tham gia của các trường đại học phía Nam như Trường Đại học Thủ dầu 1, Đại học Văn Lang, Đại học Lao động Xã hội (Cơ sở 2). Ban tổ chức đã nhận được hơn 80 bài viết và lựa chọn, biên tập được 72 bài viết có chất lượng để đăng trong Kỷ yếu Hội thảo lần này. Các bài viết tập trung vào 4 chủ đề chính sau:

Tác động và yêu cầu của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 tới hoạt động đào tạo nói chung, đào tạo ngành Kế toán - kiểm toán nói riêng

Chương trình đào tạo kế toán - kiểm toán trong nước và thế giới

Đổi mới trong xây dựng chương trình đào tạo lĩnh vực kế toán - kiểm toán

Đổi mới trong tổ chức hoạt động đào tạo ngành kế toán, kiểm toán

Với mong muốn tạo ra diễn đàn giao lưu học thuật của các nhà xây dựng chính sách, nhà khoa học, nhà quản lý, doanh nghiệp, cựu sinh viên, thu nhận được nhiều ý kiến góp phần đổi mới và hoàn thiện chương trình đào tạo ngành kế toán của Nhà trường. Ban Tổ chức kính mong được sự tham luận, chia sẻ ý kiến của các quý vị theo chủ đề của Hội thảo.

Một lần nữa, thay mặt BTC Hội thảo, tôi xin trân trọng cảm ơn và kính chúc sức khỏe Quý vị khách quý, nhà khoa học, nhà quản lý và các giảng viên!

Chúc Hội thảo của chúng ta thành công tốt đẹp!

Xin trân trọng cảm ơn!



**PHẦN I:**  
**ĐÀO TẠO KẾ TOÁN, KIỂM TOÁN**

---



# ĐỔI MỚI CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NGÀNH KẾ TOÁN TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC LAO ĐỘNG XÃ HỘI ĐÁP ỨNG YÊU CẦU HỘI NHẬP QUỐC TẾ VÀ CUỘC CÁCH MẠNG CÔNG NGHIỆP 4.0

**PGS - TS. Lê Thanh Hà, Trường Đại học Lao động Xã hội**

ĐT: 0942162962; Email: halt@ulsa.edu.vn

**TS. Đoàn Thị Quỳnh Anh, Trường Đại học Lao động Xã hội**

ĐT: 0913069668; Email: quynhanh\_ulsa@yahoo.com

## **Tóm tắt**

*Trong giáo dục nói chung và giáo dục đại học nói riêng, chương trình đào tạo (CTĐT) là cốt lõi của mỗi ngành đào tạo. Trong bối cảnh cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 tác động mạnh mẽ đến tất cả các lĩnh vực trong đời sống xã hội, nghề kế toán phải đổi mới với những yêu cầu cao về khả năng phân tích dữ liệu, tự động hóa và trí tuệ nhân tạo. Điều đó đòi hỏi hệ thống các trường đại học đào tạo ngành kế toán nói chung. Trường Đại học Lao động - Xã hội nói riêng phải cải tiến chương trình đào tạo nhằm đáp ứng nhanh chóng yêu cầu của thị trường, đặc biệt đáp ứng yêu cầu của các bên liên quan như người học, người sử dụng lao động. Với nghiên cứu đánh giá thực trạng chương trình đào tạo ngành kế toán từ góc nhìn của cựu sinh viên và người sử dụng lao động của Trường Đại học Lao động - Xã hội, kết quả cho thấy chương trình đào tạo hiện nay chưa đáp ứng yêu cầu thực tiễn của doanh nghiệp, đặc biệt là trong bối cảnh cách mạng 4.0 đang ảnh hưởng ngày càng sâu rộng đến các lĩnh vực của nền kinh tế. Qua đó, nghiên cứu đề xuất một số khuyến nghị đổi mới chương trình đào tạo ngành kế toán nhằm thu hẹp khoảng cách giữa việc đào tạo và nhu cầu xã hội.*

**Từ khóa:** *chương trình đào tạo, kế toán, cách mạng công nghiệp 4.0.*

## **Abstracts**

*In general education and higher education in particular, the training program is the core of each training sector. In the context of the Industrial Revolution 4.0 that has a strong impact on all fields of life, accountancy faces high demands on data analysis, automation and intelligence artificial. That requires the system of universities training accounting in general, the University of Labor and Social Affairs in particular need to improve the training program to quickly catch up with the requirements of the market, especially to meet requirements of stakeholders such as learners, employers. With the study evaluating the reality of the training program and the accounting training process from the perspective of alumni and employers of the University of Labor and Social Affairs, the results show that the training program does not catch up with the actual requirements of enterprises, especially the context of the industrial revolution 4.0 is increasingly affecting the fields of the economy. Thereby, the study gives some of recommendations to improve the accounting training program to bridge the gap between training and the needs of society.*

**Keyword:** *training program, accounting, Industrial Revolution 4.0.*

## 1. Đặt vấn đề

Chương trình đào tạo trong giáo dục đào tạo đại học có ý nghĩa then chốt để tạo nên những sản phẩm đào tạo cho xã hội. Prosser và Trigwell (1999), Yunwei (1997), chỉ ra rằng việc thiết kế chương trình đào tạo là nhân tố có ảnh hưởng rất lớn đến chất lượng đào tạo chuyên ngành kế toán. Mặc dù hệ thống kế toán trên thế giới đã có những thay đổi rất lớn trong 40 năm qua do ảnh hưởng của sự phát triển của công nghệ, đặc biệt là công nghệ thông tin, sự toàn cầu hóa và áp lực từ các nhà đầu tư (Albrecht & Sack, 2000), nhưng sự thay đổi trong đào tạo kế toán đã không theo kịp với sự thay đổi của môi trường kinh doanh, làm cho khoảng cách giữa việc đào tạo của trường đại học và nhu cầu nguồn lực kế toán chất lượng tại các doanh nghiệp ngày càng lớn. Nguyên nhân là do chương trình đào tạo mang nặng tính lý thuyết, hàn lâm, chủ yếu tập trung vào kỹ thuật hạch toán chi phí và ghi sổ kế toán, phương pháp giảng dạy truyền thống làm cho sinh viên sau khi tốt nghiệp ra trường thiếu tư duy độc lập, hạn chế trong khả năng xử lý tình huống và những kỹ năng cơ bản khác,...

Cuộc cách mạng 4.0 phát triển với tốc độ ở cấp số nhân, tạo nên sự biến đổi của toàn bộ các hệ thống sản xuất, quản lý và quản trị; làm thay đổi mạnh mẽ, toàn diện nền kinh tế của mỗi quốc gia về cấu trúc, trình độ phát triển, tốc độ tăng trưởng, mô hình kinh doanh, thị trường lao động. Đặc biệt, cuộc cách mạng công nghiệp lần này sẽ tạo ra những bước đột phá về năng suất lao động, tạo cơ hội cho phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, các doanh nghiệp sẽ đòi hỏi sự thay đổi về trình độ và năng lực của người lao động để đáp ứng yêu cầu sản xuất mới, trong đó, có nguồn nhân lực kế toán. Điều này cũng đặt các cơ sở đào tạo đại học kế toán vào bài toán chất lượng đào tạo, bởi nếu không có chất lượng thì sản phẩm đầu ra từ đào tạo sẽ không thể đáp ứng được yêu cầu của thị trường, không đáp ứng được yêu cầu của người học và người sử dụng lao động (Phạm Thu Huyền và cộng sự, 2017). Vì vậy, cần có sự cải tiến chương trình đào tạo, đổi mới phương pháp giảng dạy ngành kế toán từ các cơ sở đào tạo để cung ứng nguồn lao động phù hợp cho xã hội trong bối cảnh cách mạng công nghiệp 4.0.

Là một trường đại học đào tạo nguồn nhân lực kế toán cho xã hội với số lượng sinh viên tốt nghiệp hàng năm từ 800 - 1000 sinh viên, Trường Đại học Lao động - Xã hội đang cung cấp một nguồn nhân lực lớn cho xã hội về nghề kế toán. Sự đánh giá của cựu sinh viên (sinh viên đã qua đào tạo) và nhà tuyển dụng lao động về chương trình đào tạo ngành kế toán là một trong những kênh thông tin hữu ích về kết quả đào tạo cũng như yêu cầu thực tiễn hiện nay của nghề kế toán như thế nào. Đổi mới chương trình đào tạo là yêu cầu cấp thiết đối với Nhà trường nhằm đáp ứng yêu cầu thực tiễn của các bên liên quan đồng thời đáp ứng yêu cầu hội nhập kinh tế quốc tế và thách thức của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0.

## 2. Tác động CMCN 4.0 đến ngành kế toán

Cuộc CMCN 4.0 dựa trên nền tảng công nghệ số, tích hợp các công nghệ thông minh để tối ưu hóa quy trình sản xuất, quy trình kinh doanh, quy trình nghiệp vụ, phương thức sản xuất trong đó có quy trình xử lý, cung cấp thông tin cho bộ phận kế toán, kiểm toán. Klaus Schwab (2016), với việc ứng dụng công nghệ điện toán đám mây, các thông tin dữ liệu của nhiều công ty sẽ không lưu trong các máy chủ cồng kềnh mà chuyển sang lưu trong các máy chủ ảo không lồ trên mạng Internet. Điều này giúp thông tin kế toán cũng

được lưu trữ một cách liên tục, khối lượng lớn và không bị giới hạn nhiều về bộ nhớ như trước đây. Tuy nhiên, sự phát triển của hạ tầng viễn thông trong bối cảnh cách mạng công nghiệp 4.0 đang đặt ra những thách thức mới về bảo mật, do đó, an ninh mạng trở nên vô cùng quan trọng. Với sự phát triển ngày càng tinh vi của công nghệ số và xu hướng chuyển dần sang điện toán đám mây, những lỗ hổng bảo mật cũng vì thế mà tăng theo, kéo theo những lo ngại ngày càng nghiêm trọng về rủi ro tấn công tin tặc. Điều này đòi hỏi hệ thống kế toán phải có trách nhiệm xã hội nhiều hơn, quan tâm nhiều hơn đến tính an toàn và riêng tư trong thông tin của đơn vị mình và có cách thức phòng thủ mới để bảo đảm an toàn bảo mật mạng. Theo đó, các doanh nghiệp nói chung, các quốc gia nói riêng ngoài việc trang bị cho mình những công cụ bảo mật mới cần quan tâm hơn nữa tới việc xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu dự phòng và nâng cao nhận thức về bảo mật và an toàn thông tin trong toàn hệ thống như ứng dụng công nghệ Blockchain trong lưu trữ và truyền tải dữ liệu. Blockchain là một cuốn sổ cái ghi lại các giao dịch một cách công khai trên một hệ thống máy tính đồng đẳng theo phương thức mã hóa, từ đó loại bỏ các bên trung gian thứ 3 và tạo ra vô vàn ứng dụng giúp tăng cường sự tin tưởng, trách nhiệm và minh bạch với chi phí, rào cản pháp lý và thủ tục quy trình được giảm thiểu đáng kể. Giống như sự xuất hiện của Internet đã tạo ra thay đổi trong nền công nghiệp truyền thông một lần và mãi mãi, hiện nay với sự ra đời của Blockchain mang đến những dự báo cho thấy công nghệ Blockchain cũng sẽ tạo ra một cuộc cách mạng hóa trong lĩnh vực kế toán và nhiều lĩnh vực khác.

Đa phần công việc của kế toán là những ghi chép đã chuẩn hóa, do vậy trong tương lai không xa, công nghệ tự động hóa hoàn toàn có thể thay thế nhân viên kế toán xử lý công việc. Cách mạng công nghiệp 4.0 sẽ hỗ trợ rất nhiều con người hướng đến mô hình lý tưởng, tuy nhiên để khai thác được những lợi ích của công nghệ đem lại đòi hỏi bộ phận kế toán ở Việt Nam nói riêng, kế toán trên thế giới nói chung cần có sự chuẩn bị kỹ lưỡng. Căn cứ vào sự vận động của cách mạng công nghiệp 4.0, các nhà kinh tế trên thế giới cũng dự báo cầu về lao động kế toán có kỹ năng, trình độ chuyên môn, sức sáng tạo và khả năng thích ứng nhanh với sự thay đổi của khoa học công nghệ sẽ tăng nhanh. Việc ứng dụng trí thông minh nhân tạo đã giúp kế toán không chỉ xử lý các công việc ghi chép (bookkeeping) đơn giản mà còn có thể thay thế con người cả với những nghiệp vụ kế toán phức tạp như định giá, lập dự phòng khiến số lượng nhân viên kế toán trong các doanh nghiệp có sự sụt giảm một cách đáng kể (đặc biệt là với kế toán ở các doanh nghiệp lớn, các công ty đa quốc gia,...).

Cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 tạo sức ép cho nguồn nhân lực ở Việt Nam trong đó có nhân lực kế toán, vốn dồi dào về lượng nhưng kém về chất và bất hợp lý về cơ cấu. Xét về số lượng, Việt Nam dường như có lợi thế về lao động, song chất lượng lao động kế toán thông qua trình độ chuyên môn được đào tạo cho thấy đây là vấn đề đáng lo ngại (Đặng Văn Thanh, 2011). Kết quả của một số cuộc khảo sát, nghiên cứu của các tổ chức trong và ngoài nước cũng cho chung kết quả là hầu hết các doanh nghiệp được khảo sát đều không hài lòng với chất lượng giáo dục và kỹ năng của nhân viên kế toán. Không chỉ yếu về chuyên môn, các nhân viên kế toán ở Việt Nam còn yếu về kỹ năng như giải quyết vấn đề, lãnh đạo và giao tiếp. Với thực trạng như vậy, lợi thế về chi phí nhân công thấp tại Việt Nam đang mất dần đi sức hấp dẫn đối với các nhà đầu tư nước ngoài.

Để tiếp cận và thích ứng với cách mạng công nghiệp 4.0, đội ngũ kế toán Việt Nam

cần chủ động nâng cao chất lượng làm việc thông qua trau dồi kiến thức và kỹ năng, coi đây là yếu tố then chốt quyết định sự thành bại của người lao động trong thị trường lao động không biên giới hiện nay.

### **3. Đánh giá chương trình đào tạo các học phần ngành kế toán tại trường Đại học Lao động - Xã hội dưới góc nhìn của cựu sinh viên và sử dụng lao động**

#### **3.1. Phương pháp nghiên cứu**

Nghiên cứu sử dụng phương pháp thống kê mô tả, tổng hợp và phân tích số liệu thông qua bảng câu hỏi khảo sát được gửi đến cựu sinh viên ngành kế toán của trường từ năm 2013 đến nay và người sử dụng lao động sinh viên kế toán. Từ các thông tin thu thập được, nhóm tác giả tiến hành phân loại, tổng hợp, phân tích dữ liệu trên phần mềm SPSS, sau đó, phân tích rồi nhận xét và đánh giá các tiêu chí này từ kết quả thu thập. Việc khảo sát lấy ý kiến phản hồi của cựu sinh viên và người sử dụng lao động được thực hiện bằng phiếu khảo sát theo 2 hình thức:

Phiếu được tích hợp vào phần mềm khảo sát trên cổng thông tin điện tử của nhà trường tại địa chỉ <http://khaosat.ulsu.edu.vn>.

Phiếu khảo sát trực tiếp trả lời bằng bản giấy thông qua hệ thống điều tra viên.

Từ các thông tin thu thập được, nhóm tác giả tiến hành phân loại, tổng hợp, phân tích dữ liệu trên phần mềm SPSS, sau đó, phân tích rồi nhận xét và đánh giá các tiêu chí này từ kết quả thu thập.

#### **3.2. Dữ liệu nghiên cứu**

Để thực hiện nghiên cứu này, nhóm tác giả đã kế thừa các nghiên cứu đi trước về đánh giá chương trình đào tạo, phương pháp giảng dạy của các trường đại học để xây dựng các tiêu chí đánh giá chương trình đào tạo của các trường từ phía cựu sinh viên (đã học và tốt nghiệp ngành kế toán) và người sử dụng lao động.

Johson (2017), Bộ tiêu chuẩn của AUN-QA (Hệ thống đảm bảo chất lượng của Mạng lưới các trường đại học các nước ASEAN), chất lượng được hiểu là mức độ hài lòng của những người liên quan đến quá trình giáo dục, bao gồm các giảng viên, sinh viên, doanh nghiệp, chính phủ và các đối tượng liên quan khác. Do đó, trong nghiên cứu này, tác giả sẽ lựa chọn đối tượng khảo sát là các nhân viên kế toán trong các doanh nghiệp (là cựu sinh viên ngành kế toán của các trường đại học tốt nghiệp từ năm 2013 đến nay), là người trực tiếp liên quan đến hoạt động đào tạo kế toán trong bối cảnh cách mạng công nghiệp 4.0, về sự hài lòng của họ đối với nội dung chương trình. Đồng thời khảo sát mức độ đáp ứng về nội dung đào tạo đối với yêu cầu từ phía người sử dụng lao động.

Phiếu khảo sát được thiết kế để đánh giá các tiêu chí theo thang đo Likert từ 1-5 (từ Hoàn toàn không hài lòng đến Rất hài lòng).

#### **3.3. Kết quả nghiên cứu**

##### **3.3.1. Đánh giá của cựu sinh viên về chương trình đào tạo**

Đánh giá của cựu sinh viên về chất lượng đào tạo hay chương trình đào tạo của trường là hoạt động quan trọng, cần thiết và cần được tiến hành theo dõi kết quả thường niên. Là người đã tham gia quá trình đào tạo đồng thời là kết quả của quá trình đào tạo, cựu sinh viên sẽ đánh giá rõ nét về tính phù hợp của chương trình đào tạo với yêu cầu thực tiễn của doanh nghiệp.

Nghiên cứu thu được kết quả đánh giá từ phía cựu sinh viên về chương trình đào tạo được thể hiện ở Bảng 1.

**Bảng 1. Ý kiến đánh giá của cựu sinh viên về chương trình đào tạo**

Nội dung lấy ý kiến	Hoàn toàn không hài lòng		Không hài lòng		Bình thường		Hài lòng		Rất hài lòng		Mức 1+2	Mức 4+5
	Số lượng	Tỉ lệ %	Số lượng	Tỉ lệ %	Số lượng	Tỉ lệ %	Số lượng	Tỉ lệ %	Số lượng	Tỉ lệ %		
	(1)		(2)		(3)		(4)		(5)			
Chương trình đào tạo cung cấp kiến thức cần thiết trong công việc	7	3,9	10	5,5	90	49,7	62	34,3	12	6,6	9,4	<b>40,9</b>
Chương trình đào tạo phát triển được các kỹ năng cần thiết trong công việc	11	6,1	30	16,6	94	51,9	39	21,5	7	3,9	22,7	25,4
Chương trình học có sự kết hợp tốt giữa kiến thức cơ bản, chuyên môn và kỹ năng nghề	6	3,3	33	18,2	100	55,2	39	21,5	3	1,7	21,5	23,2
Chương trình đào tạo phân bổ phù hợp giữa lý thuyết và thực hành	8	4,4	65	35,9	76	42,0	28	15,5	4	2,2	<b>40,3</b>	17,7
Nội dung chương trình đào tạo phù hợp với yêu cầu của xã hội	6	3,3	23	12,7	96	53,0	51	28,2	5	2,8	16,0	30,9
Nội dung chương trình đào tạo có tính thực tiễn cao	6	3,3	41	22,7	96	53,0	34	18,8	4	2,2	<b>26,0</b>	21,0

Nguồn: Tổng hợp từ kết quả khảo sát

Kết quả cho thấy, chương trình đào tạo ngành Kế toán của Trường Đại học Lao động - Xã hội còn nhiều hạn chế. Đa số cựu sinh viên đánh giá ở mức bình thường ở cả 4 nội dung về chương trình đào tạo. Tiêu chí “*Chương trình đào tạo cung cấp kiến thức cần thiết trong công việc*” có tỷ lệ cao nhất 40,9% sinh viên hài lòng và rất hài lòng rằng chương trình đào tạo đã cung cấp kiến thức cần thiết trong công việc. Các tiêu chí còn lại đánh giá về chương trình đào tạo tỷ lệ hài lòng không cao. Trong đó tiêu chí “*Chương trình đào tạo phân bổ phù hợp giữa lý thuyết và thực hành*” cựu sinh viên đánh giá chương trình đào tạo phân bổ lý thuyết và thực hành chưa hợp lý ở mức không hài lòng chiếm tỷ lệ khá cao 40,3%. Điều này cho thấy chương trình đào tạo chưa phân bổ hợp lý

các học phần thực hành và học phần lý thuyết, kết quả này cũng phù hợp với nghiên cứu của Phạm Thu Huyền và cộng sự (2017). Hiện nay, một số cơ sở đào tạo theo hướng hàn lâm, mục tiêu đào tạo theo hướng nghiên cứu, quản trị nên tỷ lệ các học phần lý thuyết sẽ nhiều hơn. Còn một số cơ sở đào tạo theo hướng thực hành, nhằm cung cấp lao động lành nghề cho xã hội, do vậy tỷ trọng các môn thực hành sẽ được chú trọng hơn.

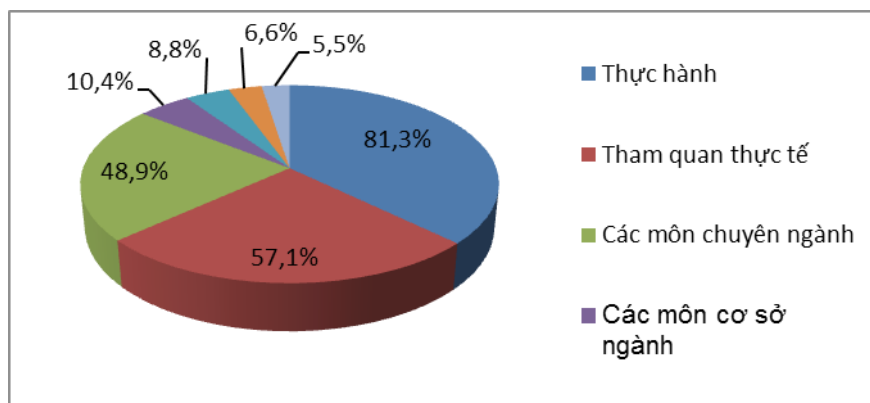
Kết quả phân tích về nội dung chương trình đào tạo cho thấy cựu sinh viên chưa hoàn toàn hài lòng. Tiêu chí đánh giá “*Nội dung chương trình đào tạo phù hợp với yêu cầu của xã hội*” với tỷ lệ hài lòng và rất hài lòng là 30.9%, một tỷ lệ thấp so với yêu cầu. Chính vì thế tiêu chí “*Nội dung chương trình đào tạo phù hợp với yêu cầu của xã hội*” cựu sinh viên đánh giá không hài lòng chiếm 26%, tỷ lệ hài lòng chỉ đạt 21%.

Với kết quả đánh giá như trên đòi hỏi Nhà trường cần có giải pháp đột phá trong đổi mới chương trình đào tạo. Khi được hỏi về các nội dung cần được cải tiến về chương trình đào tạo, cựu sinh viên góp ý tại Bảng 2.

**Bảng 2. Ý kiến góp ý của cựu sinh viên về các nội dung cần cải tiến**

<b>Để đáp ứng yêu cầu công việc hiện nay, nội dung chương trình đào tạo của ngành Anh/Chị đã học cần được cải tiến ở các phần nào</b>	<b>Số lượng</b>	<b>Tỉ lệ %</b>
Thực hành	148	81,3
Tham quan thực tế	104	57,1
Các môn chuyên ngành	89	48,9
Các môn cơ sở ngành	19	10,4
Khóa luận tốt nghiệp	16	8,8
Tiểu luận	12	6,6
Các môn đại cương	10	5,5
<b>Tổng</b>	<b>182</b>	<b>100,0</b>

Nguồn: Tổng hợp từ kết quả khảo sát



**Biểu đồ 1. Ý kiến góp ý của cựu sinh viên về các nội dung cần cải tiến**

Kết quả phân tích cho thấy, với xu hướng tiếp cận công nghệ hiện đại, yêu cầu thực tiễn công việc cũng đặt ra đối với cựu sinh viên kế toán cần có kiến thức thực tế ngay



trong quá trình đào tạo. Các ý kiến tập trung vào các học phần thực hành và trải nghiệm thực tế với tỷ lệ lần lượt là 81% và 57%. Nhiều ý kiến của cựu sinh viên cho rằng chương trình đào tạo cần đổi mới, bổ sung các kiến thức mới, đi sát với thực tiễn, tăng thời lượng các môn học thực hành, giảm lý thuyết.

Giảm chương trình đào tạo các môn cơ sở, đại cương, chú trọng và đào tạo sâu hơn các kiến thức chuyên ngành. Tăng nội dung đào tạo ngoại ngữ, tin học, và các kỹ năng mềm cho sinh viên.

### 3.3.2. Đánh giá của nhà sử dụng lao động về chương trình đào tạo

Đánh giá nhà sử dụng lao động mà người lao động chính là kết quả đào tạo của Nhà trường có giá trị to lớn đặc biệt khi đánh giá về hiệu quả của chương trình đào tạo với thực tiễn. Trần Anh Tài (2009), đánh giá của các nhà tuyển dụng sau khi tiếp nhận sinh viên về làm việc cho thấy, phần lớn sinh viên ra trường thiếu hoặc chưa có những kỹ năng mềm cần thiết để phục vụ cho công việc được giao. Theo khảo sát được thực hiện bởi Vietnamworks (2014), có 03 kỹ năng quan trọng nhất mà người lao động Việt Nam cần trang bị và phát triển để sẵn sàng cho hội nhập gồm kỹ năng ngoại ngữ, kỹ năng giao tiếp và kỹ năng lãnh đạo.

Với khối lượng mẫu thực hiện khảo sát gồm 21 doanh nghiệp có cựu sinh viên kế toán đang làm việc tại doanh nghiệp, nhóm tác giả tổng hợp số lượng doanh nghiệp theo quy mô lao động và theo loại hình doanh nghiệp tại Bảng 3.

**Bảng 3. Phân bố mẫu theo loại hình doanh nghiệp**

Loại hình doanh nghiệp	Số lượng	Tỉ lệ %
Đơn vị sự nghiệp	1	4.8
DN nhà nước	3	14.3
Công ty TNHH	6	28.6
Công ty cổ phần	11	52.4
<b>Total</b>	<b>21</b>	<b>100</b>

Với cơ cấu các doanh nghiệp tham gia khảo sát có thể thấy, loại hình công ty cổ phần chiếm đa số trong tổng số các doanh nghiệp (52.4%).

**Bảng 4. Đánh giá của doanh nghiệp về kỹ năng của cựu sinh viên**

Nội dung	Mức độ đánh giá (tỉ lệ %)					Kết quả		
	<i>Hoàn toàn không hài lòng</i>	<i>Không hài lòng</i>	<i>Tạm chấp nhận</i>	<i>Hài lòng</i>	<i>Hoàn toàn hài lòng</i>	Điểm trung bình	Tỉ lệ %	Tỉ lệ %
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)		(1+2)	(4+5)
Giao tiếp, ứng xử	0	4.8	9.5	47.6	38.1	4.19	4.8	85.7
Tổng hợp, viết báo cáo	0	0	20.0	45	35	4.15	0	80
Làm việc nhóm	0	4.8	19	52.4	23.8	3.95	4.8	76.2
Làm việc độc lập	0	9.5	14.3	42.9	33.3	4.00	9.5	76.2
Giải quyết vấn đề	0	4.8	23.8	52.4	19	3.86	4.8	71.4

Thu thập, xử lý thông tin	0	0	25	60	15	3.90	0	75
Thuyết trình, đàm phán	0	4.8	33.3	42.9	19	3.76	4.8	61.9
Xây dựng, tổ chức triển khai kế hoạch	0	4.8	42.9	42.9	9.5	3.57	4.8	52.4
Kỹ năng thực hiện nghiệp vụ chuyên môn	0	5.3	47.4	47.4	0	3.42	5.3	47.4
Giám sát, kiểm tra, đánh giá	5	15	45	35	0	3.10	20	35

Kết quả đánh giá cho thấy, kỹ năng giao tiếp ứng xử và kỹ năng tổng hợp viết báo cáo được đánh giá tương đối cao, mức hài lòng và hoàn toàn hài lòng đạt 85.7% và 80%. Cùng với đó, các tiêu chí đánh giá về kỹ năng làm việc nhóm, làm việc độc lập, thu thập xử lý thông tin và giải quyết vấn đề cũng được đánh giá tốt. Có thể thấy, chương trình đào tạo đã trang bị khá tốt các kỹ năng cho sinh viên. Tuy nhiên, kỹ năng thực hiện nghiệp vụ chuyên môn và kỹ năng kiểm tra giám sát, đánh giá còn hạn chế với điểm trung bình thấp nhất lần lượt là 3.42 và 3.1.

Khi lấy ý kiến về những kiến thức, kỹ năng cần đào tạo cho ngành Kế toán, các doanh nghiệp đã tham gia góp ý các lĩnh vực cần tăng cường trong chương trình đào tạo. Kết quả tại Bảng 5 như sau:

**Bảng 5. Những kiến thức cần đào tạo thêm ngành Kế toán**

STT	Những kiến thức nâng cao cần ĐT thêm	Kết quả khảo sát	
		Số lượng ý kiến	Tỷ lệ %
1	Kỹ năng mềm	17	37.8
2	Trình độ tin học	8	17.8
3	Kiến thức chuyên môn	7	15.6
4	Trình độ ngoại ngữ	12	26.7
5	Không cần đào tạo thêm	1	2.2
	<b>Tổng</b>	<b>45</b>	

Kết quả đánh giá cho thấy, kỹ năng mềm được đánh giá khá thấp với tỷ lệ cần đào tạo bổ sung 37.8% trong tổng số các ý kiến được khảo sát. Kỹ năng ngoại ngữ, sự hài lòng của người sử dụng cũng không cao, 26.7% yêu cầu cần đào tạo thêm về ngoại ngữ cho sinh viên. Có thể người học cho rằng học kế toán không liên quan hoặc liên quan ít đến việc sử dụng ngoại ngữ, cho nên khi còn học trên ghế nhà trường, họ không hoặc chưa đầu tư đúng mức cho vấn đề này. Quá trình hội nhập quốc tế ngày càng phát triển, kỹ năng ngoại ngữ trở thành nhu cầu tất yếu đối với xã hội nói chung và các doanh nghiệp nói riêng, đặc biệt là các doanh nghiệp kinh doanh xuất, nhập khẩu. Nhà trường đã nắm bắt xu thế và đẩy mạnh đào tạo kỹ năng này, hiện nay chương trình đào tạo đã đưa tiêu chuẩn về ngoại ngữ vào chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo. Tuy nhiên, cơ hội để thực hành, hiện thực hóa kỹ năng này cho sinh viên kinh tế, đặc biệt là kế toán vẫn còn rất hạn chế, vì vậy, sinh viên mới ra trường có thể chưa được đánh giá cao. Ngoài ra, một số doanh nghiệp trong nước chưa có nhu cầu cao đối với kỹ năng sử dụng ngoại ngữ của người lao động nên

sự hài lòng về kỹ năng này không cao. Bên cạnh đó, kỹ năng tin học cũng được yêu cầu đào tạo tăng cường. Công nghệ ngày càng phát triển đặc biệt khi cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 đang tác động mạnh mẽ, tin học được hiện thực hóa ở tất cả lĩnh vực trong đó có ngành kế toán. Kỹ năng của sinh viên không chỉ là tin học cơ bản mà còn là tin học chuyên ngành, khi các doanh nghiệp đã và đang sử dụng phần mềm kế toán như một công cụ hữu hiệu trong quản lý.

#### **4. Một số khuyến nghị nhằm cải tiến chương trình đào tạo các học phần ngành kế toán tại Trường Đại học Lao động - Xã hội**

##### **4.1. *Đổi mới chương trình đào tạo***

Chương trình đào tạo với xu hướng tiếp cận hiện đại cần đáp ứng tối đa yêu cầu thực tiễn, bắt kịp yêu cầu công việc để doanh nghiệp có thể sử dụng lao động ngay khi tuyển dụng mà không cần đào tạo bổ sung. Chương trình đào tạo nên giảm bớt tính hàn lâm, lý thuyết thuần túy và tăng cường thực hành, tiếp cận thực tế cho sinh viên ngành kế toán. Chương trình đào tạo ngành kế toán của các trường đại học cùng ngành nói chung và của Trường Đại học Lao động - Xã hội nói riêng cần có sự đối sánh với chương trình đào tạo kế toán của các trường đại học và các tổ chức nghề nghiệp uy tín trên thế giới. Đây cũng là một trong các tiêu chuẩn bắt buộc khi thực hiện đánh giá chương trình đào tạo. Ngoài ra, Nhà trường có thể kết hợp với các tổ chức nghề nghiệp đưa một số nội dung chương trình đào tạo của họ vào chương trình giảng dạy chính khóa nhằm tăng thêm tính thực tiễn chương trình đào tạo, hoặc kết hợp với các tổ chức nghề nghiệp, các doanh nghiệp thực tế đến nhà trường giao lưu, trao đổi, diễn thuyết để sinh viên có cơ hội tiếp cận, tìm hiểu thực tiễn công tác kế toán tại các đơn vị đó.

Theo tiêu chuẩn kiểm định đánh giá chương trình đào tạo, chương trình đào tạo kế toán cần xây dựng chương trình đào tạo theo chuẩn đầu ra CDIO. Từ đó cụ thể hóa tiêu chuẩn cho đầu ra, đầu vào cũng như các công việc và yếu tố tham gia quá trình đào tạo. Xây dựng trình tự các môn học trong chương trình đào tạo một trình tự logic hơn theo hướng chuẩn hóa theo CDIO, đảm bảo đào tạo cho người học các kiến thức và kỹ năng từ cơ bản đến nâng cao, từ biết, hiểu đến thành thạo trong các kỹ năng đặc biệt là kỹ năng nghề nghiệp kế toán.

Hiện nay, hệ thống chuẩn mực Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế đang được đưa vào thực hiện tại Việt Nam nhằm hướng tới đồng bộ hóa với thế giới. Vì vậy, để cập nhật nội dung chương trình đào tạo cần điều chỉnh dần theo hướng giảng dạy IFRS (Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế), đưa các hướng tiếp cận theo IFRS vào các học phần kế toán. Việc làm này sẽ giúp người học vừa tiếp cận được IFRS vừa am hiểu các quy trình kế toán ở Việt Nam, từ đó nâng khả năng ứng dụng kiến thức vào thực tế của sinh viên, đáp ứng các yêu cầu của thị trường lao động, sinh viên ra trường làm việc được ngay mà không cần phải đào tạo lại.

Trong chương trình đào tạo ngành kế toán cần bổ sung các nội dung đào tạo kỹ năng mềm cho sinh viên như kỹ năng giao tiếp, kỹ năng thuyết trình, kỹ năng đàm phán, tiếng anh, tin học văn phòng, đặc biệt là phần mềm ứng dụng đối với ngành kế toán như Misa, kế toán mô phỏng trong doanh nghiệp, kế toán trên excel,... đưa các môn học này vào làm môn học bắt buộc của chương trình đào tạo chính khóa.

#### **4.2. Tích hợp đào tạo công nghệ thông tin trong chương trình đào tạo kế toán**

Cùng với các kỹ năng giao tiếp, năng lực chuyên môn, đạo đức nghề nghiệp, năng lực chuyên môn, kỹ năng công nghệ thông tin đang trở thành một trong những kỹ năng quan trọng đối với những người làm kế toán. Trong bối cảnh cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 đang tác động mạnh mẽ đến lĩnh vực kế toán - kiểm toán, chương trình đào tạo ngành kế toán cần được thiết kế theo hướng phát triển các kỹ năng đặc biệt các kỹ năng đáp ứng yêu cầu mới của nền kinh tế.

Theo đó, cùng với các học phần mang tính nghiệp vụ chuyên môn sâu về kế toán, các học phần về quản trị hệ thống thông tin trong doanh nghiệp cần được tích hợp đào tạo. Không chỉ đào tạo quản trị hệ thống thông tin trên lý thuyết mà các học phần như kiểm toán nội bộ, kiểm soát nội bộ, kế toán quản trị, quản trị hệ thống thông tin kế toán... cần được xây dựng trên phần mềm hay mô hình kế toán ảo để sinh viên tiếp cận thực tiễn ngay trong quá trình đào tạo.

#### **4.3. Thiết lập mối quan hệ với các doanh nghiệp trong và ngoài nước**

Việc thiết lập các mối quan hệ với các doanh nghiệp trong và ngoài nước sẽ giúp cho hoạt động đào tạo và nghiên cứu khoa học được gắn kết, công tác đào tạo phù hợp với thực tiễn, doanh nghiệp được đáp ứng yêu cầu.

Nhà trường tăng cường các hoạt động hợp tác, liên kết thông qua các hoạt động ký kết, trao đổi chuyên môn thực tế, thăm quan doanh nghiệp, hội thảo chuyên đề với các doanh nghiệp. Các hoạt động đó sẽ giúp giảng viên và sinh viên tiếp cận nhanh thực tiễn đồng thời giúp Nhà trường có thêm kênh thông tin để điều chỉnh chương trình đào tạo phù hợp với thực tiễn.

#### **4.4. Hợp tác đào tạo quốc tế**

Hợp tác đào tạo quốc tế là một trong những xu hướng và là yêu cầu thực tiễn của quá trình hội nhập. Là 1 trong 8 ngành có sự thỏa thuận về tự do di chuyển lao động giữa các quốc gia thành viên khi gia nhập CPTPP, chương trình đào tạo kế toán phải có tính hội nhập và phù hợp tương đương với các chương trình đào tạo kế toán của các nước tiên tiến trên thế giới, các chương trình đào tạo nghề nghiệp của các tổ chức quốc tế như CPA Australia, ACCA, ICAEW... nhằm hướng đến sự công nhận lẫn nhau về văn bằng, chuyên môn, chứng chỉ.

Xu thế hiện nay, chương trình đào tạo có thể tích hợp một phần các học phần đào tạo chứng chỉ nghề nghiệp. Điều đó vừa giúp nâng cao năng lực sinh viên, chất lượng đào tạo sinh viên tốt nghiệp đồng thời tiết kiệm thời gian, chi phí cho sinh viên.

Hợp tác quốc tế trong đào tạo đang là một bước tiến trong hoạt động đào tạo đồng thời cũng là một hướng đi nhằm cung cấp cho sinh viên những sản phẩm đào tạo tối ưu nhất.

### **5. Kết luận**

Cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 đang tác động mạnh mẽ đến sự thay đổi của hoạt động kế toán trong đó đòi hỏi một đội ngũ nhân sự có trình độ cao về kế toán. Việc nâng cao chất lượng nguồn nhân lực đang đặt ra nhiều thách thức cho hệ thống giáo dục đào tạo nói chung, hệ thống các trường đào tạo kế toán nói riêng.

Xuất phát từ những yêu cầu cấp bách của thực tiễn và thực trạng đánh giá chương

trình đào tạo kế toán dưới góc nhìn của cựu sinh viên và nhà sử dụng lao động, nghiên cứu đã đề xuất một số kiến nghị nhằm đổi mới chương trình đào tạo ngành Kế toán của Trường Đại học Lao động - Xã hội với mong muốn chương trình tạo của Trường nhanh chóng đáp ứng yêu cầu thực tiễn và tạo những bước đột phá trong đổi mới chương trình đào tạo.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

### TIẾNG ANH

- [1] Albrecht, W. S., & Sack, R. J. (2000). *Accounting education: Charting the course through a perilous future* (Accounting Education Series, Vol. 16). Sarasota, FL: American Accounting Association.
- [2] Deloitte (2015). *Industry 4.0-Only One-Tenth of Germany's High-Tech Strategy*.
- [3] Gabbin, A. L. (2002). The crisis in accounting education, *Journal of Accountancy*, 193(4), 81.
- [4] Gifford, R. H., Howe, H., & Mitschow, M. (2011). A model for integrating accounting curricula on academic and professional skills dimensions, *The Journal of Theoretical Accounting Research*, 6(2), 96.
- [5] Hopper, T. (2013). Making accounting degrees fit for a university, *Critical Perspectives on Accounting*, 24(2), 127-135.
- [6] Johnson, O. C. B. (2017). The Impact of ASEAN University Network-Quality Assurance (AUN-QA) Assessment on the Quality of Educational Programmes. *In Theory and Practice of Quality and Reliability Engineering in Asia Industry* (pp. 87-97). Springer, Singapore.
- [7] Klaus Schwab (2016). *The Fourth Industrial Revolution*, World Economic Forum.
- [8] Mc Vay, G.J., Murphy, P.R., & Wook Yoon, S. (2008), Good practices in accounting education: classroom configuration and technological tool for enhancing the learning environment, *Accounting Education: an international journal*, 17(1), 41-63.
- [9] Prosser, M., & Trigwell, K. (1999). *Understanding learning and teaching: The experience in higher education*. McGraw-Hill Education (UK).
- [10] Robert Walters (2016). *Robert Walters Global salary survey 2016*, 363 -373.
- [11] Venter, J. C., Adams, M. D., Myers, E. W., Li, P. W., Mural, R. J., Sutton, G. G... & Gocayne, J. D. (2001). The sequence of the human genome, *Science*, 291(5507), 1304-1351.
- [12] Yunwei, T. (1997). The recent accounting development and internationalization of accounting education in China. *Issues in Accounting Education*, 12(1), 219.

### TIẾNG VIỆT

- [1] Đậu Thị Kim Thoa (2016). Những thách thức và định hướng đổi mới đào tạo kế toán bậc đại học tại Việt Nam theo tiêu chuẩn đào tạo quốc tế, *Kỷ yếu Hội thảo khoa học kỷ niệm 40 năm thành lập Khoa Kế toán Trường ĐH Kinh tế TP Hồ Chí Minh*.
- [2] Đặng Văn Thanh (2011). Đổi mới chương trình, nội dung và cách thức đào tạo kế toán-kiểm toán ở bậc đại học, *Tạp chí Kiểm toán*, 5(126), 48-50.
- [3] Đinh Tiến Dũng (2014). Một số giải pháp nhằm nâng cao chất lượng đào tạo đại học

Kế toán của trường Đại học Đại Nam, *Luận văn Thạc sĩ Quản trị kinh doanh*, Trường Đại học Bách Khoa Hà Nội.

- [4] Lê Thị Hải Bình và cộng sự (2017), Đổi mới đào tạo kế toán của các nước trên thế giới và bài học kinh nghiệm cho Việt Nam, *Kỷ yếu Hội thảo khoa học “Đổi mới phương pháp đào tạo, cập nhật giáo trình giảng dạy kế toán phù hợp với yêu cầu cải cách kế toán trong giai đoạn mới”*, Trường Đại học Công nghiệp TP.HCM.
- [5] Nguyễn Đình Luận (2015). Sự gắn kết giữa nhà trường và doanh nghiệp trong đào tạo nguồn nhân lực phục vụ phát triển kinh tế - xã hội ở Việt Nam: Thực trạng và khuyến nghị, *Tạp chí Phát triển và Hội nhập*, 22, 82-87.
- [6] Phạm Thu Huyền và cộng sự (2017). Đổi mới chương trình đào tạo và phương pháp giảng dạy kế toán tại các trường đại học nhằm nâng cao chất lượng nguồn nhân lực kế toán trong bối cảnh cách mạng công nghiệp 4.0. *Kỷ yếu Hội thảo khoa học “Kế toán - kiểm toán và kinh tế Việt Nam với cuộc cách mạng công nghiệp 4.0”*, Trường Đại học Quy Nhơn.
- [7] Quốc hội, 2012. *Luật giáo dục đại học*. Ban hành theo Luật số 08/2012/QH13, ngày 18 tháng 6 năm 2012 của Chủ tịch Quốc hội.
- [8] Trần Anh Tài (2009). Gắn đào tạo với sử dụng, nhà trường với doanh nghiệp. *Tạp chí Khoa học ĐHQGHN, Kinh tế và Kinh doanh*, 25, 77-81.
- [9] Võ Thị Kim Loan (2012). Phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế ở TP.HCM, *Luận án Tiến sĩ Kinh tế*, Trường Đại học Kinh tế TP.HCM.
- [10] Võ Văn Hiền (2018). Cải tiến chương trình đào tạo, đổi mới phương pháp giảng dạy các học phần ngành kế toán tại các trường đại học trong bối cảnh cuộc cách mạng công nghiệp 4.0. *Kỷ yếu Hội thảo Đảm bảo chất lượng, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc Gia TP.HCM.*

# ĐÁNH GIÁ CHẤT LƯỢNG NGUỒN NHÂN LỰC KẾ TOÁN TRONG CÁC CÔNG TY DỊCH VỤ KẾ TOÁN TẠI HÀ NỘI

**TS. Trương Đức Định - Trường Đại học Lao động Xã hội**

ĐT: 0912629660; email: dinhulsa@yahoo.com

**Ths. Nguyễn Hoài Anh - Trường Đại học Lao động Xã hội**

ĐT: 0916111996; email: hoaianh78@gmail.com

## **Tóm tắt**

Nghiên cứu này trình bày, phân tích và đo lường chất lượng nguồn nhân lực (CLNNL) kế toán trong các công ty Dịch vụ Kế toán tại Hà Nội. Sau khi trình bày tổng quan nghiên cứu, phương pháp nghiên cứu, giải thích biến phụ thuộc “CLNNL kế toán” được đo lường bởi 9 thuộc tính thành phần, nhóm tác giả tiến hành thực hiện thống kê mô tả, phân tích thang đo Cronbach's Alpha trên SPSS23 nhằm đánh giá và đo lường CLNNL kế toán trong các công ty Dịch vụ Kế toán tại Hà Nội. Kết quả nghiên cứu cho thấy, đối tượng được khảo sát đánh giá CLNNL kế toán đạt mức trung bình là 3,966/5; hệ số Cronbach's Alpha của các thuộc tính thành phần lớn hơn 0,6. Dựa vào kết quả nghiên cứu, nhóm tác giả đề xuất một số khuyến nghị nhằm nâng cao CLNNL kế toán trong các công ty Dịch vụ Kế toán tại Hà Nội.

**Từ khóa:** Chất lượng nguồn nhân lực, kế toán, công ty Dịch vụ Kế toán, Hà Nội

## **Abstract**

*This study is conducted for evaluating quality of human resource accounting of Accounting service companys doing business in Hanoi. Based on literature review and interview's results, dependent variable of quality of human resource accounting includes nine attributes. Having descriptive analysis, Cronbach's Alpha for measuring quality of human resource accounting in Accounting service companys in Hanoi. The results show that quality of human resource accounting achieved an average of 3.966, Cronbach's Alpha coefficient with greater than 0.6. Based on the findings, some recommendations are given for improving quality of human resource accounting of Accounting service companies doing business in Hanoi.*

## **1. Giới thiệu**

Việt Nam đang trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Đóng góp vào công cuộc này chính là tri thức của mỗi người và là nguồn nhân lực (NNL) của tổ chức, đặc biệt là NNL chất lượng cao. Tài nguyên có thể khan hiếm và cạn kiệt nhưng năng lực con người không giới hạn, luôn được phát huy nếu được khai thác, sử dụng và gìn giữ. Khả năng sáng tạo của trí tuệ con người là vô tận. Để phát triển bền vững, trí tuệ cần được phát triển và khai thác chứ không thể chỉ khai thác mà không quan tâm đến phát triển. Chất lượng nguồn nhân lực kế toán ảnh hưởng rất lớn đến uy tín và sự phát triển doanh nghiệp (Nguyễn Thị Hồng Nga, 2014).

Phát biểu tại Hội thảo “Đổi mới quy trình kế toán trong thời đại công nghệ số” (2018), Ông Vũ Đức Chính - Cục trưởng Cục Quản lý và giám sát Kế toán và Kiểm toán (Bộ Tài chính) cho rằng, với sự phát triển nhanh chóng của thời đại công nghệ số, nếu

mỗi kế toán viên không nhận thức rõ những tác động của cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0 đến lĩnh vực kế toán thì sẽ bị tụt hậu và khó thích ứng với bộ dữ liệu công nghệ số.

Luật kế toán số 88/2015/QH13 (Quốc hội, 2015) chỉ rõ: Người làm kế toán phải có các tiêu chuẩn: (i) Có phẩm chất đạo đức nghề nghiệp, trung thực, liêm khiết, có ý thức chấp hành pháp luật; có trình độ chuyên môn, nghiệp vụ về kế toán; (ii) Người làm kế toán có quyền độc lập về chuyên môn, nghiệp vụ kế toán; (iii) Người làm kế toán có trách nhiệm tuân thủ các quy định của pháp luật về kế toán, thực hiện các công việc được phân công và chịu trách nhiệm về chuyên môn, nghiệp vụ của mình. Khi thay đổi người làm kế toán, người làm kế toán cũ có trách nhiệm bàn giao công việc kế toán và tài liệu kế toán cho người làm kế toán mới. Người làm kế toán cũ phải chịu trách nhiệm về công việc kế toán trong thời gian mình làm kế toán.

Các công ty Dịch vụ Kế toán tại Hà Nội với NNL chủ yếu là NNL thực hiện cung cấp dịch vụ kế toán. Các công ty này đóng vai trò quan trọng trong việc trợ giúp, tư vấn cho các nhà đầu tư, các doanh nghiệp về pháp luật, chế độ, thể chế tài chính, kế toán của Nhà nước, cũng như việc lập, ghi sổ kế toán, tính thuế, lập báo cáo tài chính. Trong khi đó, thị trường dịch vụ kế toán và kiểm toán thống nhất đang hình thành trong khu vực các nước ASEAN cũng sẽ mở ra cơ hội mới cho sự phát triển và nhất thể hoá nghề kế toán, kiểm toán trong khu vực... Do vậy, một trong những vấn đề cần quan tâm là NNL nói chung và NNL kế toán nói riêng trong các công ty này có đủ trình độ đáp ứng yêu cầu công việc trong hoàn cảnh mới không, có nâng cao chất lượng để thích nghi với tốc độ và xu hướng phát triển của nền kinh tế xã hội của đất nước hay không?

Đánh giá CLNNL nói chung, CLNNL kế toán nói riêng gồm một số chỉ tiêu đánh giá, trong đó yếu tố trí lực, thể lực và tâm lực là những yếu tố được các tổ chức sử dụng thường xuyên.

Từ những lý do trên, nghiên cứu **“Chất lượng nguồn nhân lực kế toán trong các công ty Dịch vụ Kế toán tại Hà Nội”** có ý nghĩa khoa học và cần thiết.

## **2. Tổng quan nghiên cứu**

Trên thế giới có nhiều nghiên cứu về CLNNL, tiêu biểu như: Susan (1987) đã đưa ra những tiêu chí được coi là thước đo về CLNNL trong doanh nghiệp bao gồm: sự nhận thức, kỹ năng làm việc, ứng dụng công nghệ, thái độ, sự tin tưởng, sự nhạy cảm, đặc tính cá nhân... của NNL. Tác giả đánh giá về NNL với tri thức, phong cách làm việc, suy nghĩ và hành động dựa trên môi trường làm việc hiện đại và phát triển. William (1991) cho rằng NNL có chất lượng hay không thì phải có kiến thức để làm việc, có ý thức làm việc để tạo ra của cải làm giàu cho tổ chức.

Tại Việt Nam, Phùng Rân (2008) cho rằng sự thành công của một tổ chức dựa vào NNL và trình độ có được của NNL đó. Tuy nhiên, đến nay chưa có lời giải xác đáng cho vấn đề CLNNL. Lê Thị Mỹ Linh (2009) đã phân tích, đánh giá thực tiễn để hiểu rõ những mặt được và chưa được về phát triển NNL trong các doanh nghiệp vừa và nhỏ ở Việt Nam.

Trong lĩnh vực kế toán, tại Việt Nam, chưa có nghiên cứu nào đầy đủ về CLNNL kế toán. Các nghiên cứu của Đỗ Đức Tài và Nguyễn Thị Hương (2016), Do et al (2018), Truong et al (2018) trình bày về kết quả hoàn thành công việc của người làm kế toán và các nhân tố ảnh hưởng đến kết quả hoàn thành công việc của người làm kế toán trong các doanh nghiệp. Ngoài ra, các tác giả đã đề cập đến chất lượng nguồn nhân lực của người làm kế toán nhưng chưa rõ ràng và đầy đủ.



### Khoảng trống nghiên cứu

Kế thừa kết quả nghiên cứu của các công trình trước, nghiên cứu này tiếp tục phân tích, đánh giá và đo lường chất lượng NNL kế toán trong các công ty Dịch vụ Kế toán tại Hà Nội với đối tượng khảo sát là chính người làm kế toán trong các công ty này. Nhóm tác giả sử dụng cả hai phương pháp nghiên cứu: định tính và định lượng để phân tích. Nhóm tác giả sử dụng phần mềm SPSS23 với thống kê mô tả, phân tích thang đo Cronbach's Alpha để đánh giá và đo lường chất lượng NNL kế toán trong các công ty Dịch vụ Kế toán tại Hà Nội.

### 3. Phương pháp nghiên cứu

Nhóm tác giả sử dụng phương pháp nghiên cứu định tính trên cơ sở phỏng vấn sâu 3 giảng viên là những người có nhiều kinh nghiệm làm kế toán tại các công ty Dịch vụ Kế toán của trường Đại học Kinh tế Quốc dân, Đại học Công Nghiệp và Đại học Công Đoàn. Đồng thời, tác giả phỏng vấn sâu 4 chuyên gia làm Giám đốc, kế toán trưởng đang làm tại các công ty Dịch vụ Kế toán. Nội dung các cuộc phỏng vấn gồm chất lượng NNL kế toán gồm những nội dung nào?

Trên cơ sở kết quả nghiên cứu định tính và kế thừa các nghiên cứu trước, nhóm tác giả thực hiện nghiên cứu định lượng đó là xây dựng và phân tích các thang đo của các thuộc tính thành phần, từ đó đưa ra các khuyến nghị nhằm nâng cao chất lượng kế toán trong các công ty Dịch vụ Kế toán tại Hà Nội.

Kế thừa kết quả nghiên cứu của Susan (1987), William (1991), Lê Thị Mỹ Linh (2009)... nhóm tác giả xác định CLNNL kế toán trong các công ty Dịch vụ Kế toán tại Hà Nội, gồm 9 thuộc tính (biến quan sát) tại bảng 1 như sau:

**Bảng 1: Thang đo đánh chất lượng nguồn nhân lực thông qua thể lực và tâm lực của người làm kế toán**

Mã biến	Các biến quan sát
<b>Chất lượng nguồn nhân lực kế toán (CL)</b>	
CL1	Trình độ học vấn của nguồn nhân lực kế toán đang làm việc tại các công ty Dịch vụ kế toán tại Hà Nội
CL2	Kiến thức chuyên môn của nguồn nhân lực kế toán đang làm việc tại các công ty Dịch vụ kế toán tại Hà Nội
CL3	Kỹ năng nghề nghiệp của nguồn nhân lực kế toán đang làm việc tại các công ty Dịch vụ kế toán tại Hà Nội
CL4	Kinh nghiệm làm việc của nguồn nhân lực kế toán đang làm việc tại các công ty Dịch vụ kế toán tại Hà Nội
CL5	Độ tuổi của nguồn nhân lực kế toán đang làm việc tại các công ty Dịch vụ kế toán tại Hà Nội
CL6	Chiều cao, cân nặng của nguồn nhân lực kế toán đang làm việc tại các công ty Dịch vụ kế toán tại Hà Nội
CL7	Sức khỏe của nguồn nhân lực kế toán đang làm việc tại các công ty Dịch vụ kế toán tại Hà Nội
CL8	Thái độ làm việc của nguồn nhân lực kế toán đang làm việc tại các công ty Dịch vụ kế toán tại Hà Nội
CL9	Tâm lý và khả năng chịu áp lực công việc của nguồn nhân lực kế toán đang làm việc tại các công ty Dịch vụ kế toán tại Hà Nội

Sau đó, tác giả thực hiện khảo sát thông qua bảng hỏi gồm 9 biến quan sát và được đo lường bằng thang đo Likerts 5 điểm, từ 1 “không đồng ý” đến 5 “hoàn toàn đồng ý”. Phương pháp thu thập số liệu được thực hiện thông qua việc khảo sát, đối tượng khảo sát là những người đang làm kế toán tại các công ty Dịch vụ Kế toán tại Hà Nội.

Nhóm tác giả phát ra là 175 phiếu, thu về 150 phiếu, sau khi kiểm tra các thông tin trên các phiếu, có 125 phiếu (tỷ lệ 71,4%) có đầy đủ thông tin để nhập dữ liệu và thực hiện phân tích. Kích cỡ mẫu này phù hợp với nghiên cứu của Gorsuch (1983). Trên 90% các đối tượng khảo sát có trình độ đại học trở lên, chứng tỏ mẫu khảo sát là đáng tin cậy.

Nhóm tác giả sử dụng phần mềm SPSS23 với thống kê mô tả, phân tích thang đo Cronbach’s Alpha để đánh giá và đo lường chất lượng nguồn nhân lực kế toán trong các công ty Dịch vụ Kế toán tại Hà Nội.

#### 4. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

##### 4.1. Kết quả nghiên cứu

##### Kết quả thống kê mô tả

**Bảng 2: Đối tượng khảo sát theo giới tính**

		Số lượng (Frequency)	Phần trăm (Percent)	Phần trăm phù hợp   (Valid Percent)	Lũy kế phần trăm (Cumulative Percent)
Đối tượng phù hợp (Valid)	Nam	18	14,4	14,4	14,4
	Nữ	107	85,6	85,6	100,0
	Total	125	100,0	100,0	

*Nguồn: Tác giả xử lý từ SPSS23*

**Bảng 3: Đối tượng khảo sát theo vị trí công việc**

		Số lượng (Frequency)	Phần trăm (Percent)	Phần trăm phù hợp (Valid Percent)	Lũy kế phần trăm (Cumulative Percent)
Đối tượng phù hợp (Valid)	KT phần hành	67	53,6	53,6	53,6
	KT tổng hợp	44	35,2	35,2	88,8
	KT trưởng	14	11,2	11,2	100,0
	Total	125	100,0	100,0	

*Nguồn: Tác giả xử lý từ SPSS23*

Kết quả thống kê từ bảng 2 và bảng 3 cho biết, trong số 125 đối tượng khảo sát, các thành viên là nam chiếm tỷ lệ 14,4%, còn lại 107 đối tượng là nữ, chiếm tỷ lệ 85,6%. Cũng trong số đó, 14 phiếu trả lời là từ người làm kế toán trưởng, chiếm tỷ lệ 11,2%; 44 người làm kế toán tổng hợp chiếm 35,2%, còn lại là người làm kế toán các phần hành chiếm 53,6%.

**Bảng 4: Kết quả trả lời phiếu khảo sát của đối tượng khảo sát về các thuộc tính thành phần của biến phụ thuộc**

	Số lượng của mẫu (N)	Giá trị nhỏ nhất (Minimum)	Giá trị lớn nhất (Maximum)	Trung bình (Mean)	Độ lệch chuẩn (Std. Deviation)
Trình độ học vấn của nguồn nhân lực kế toán đang làm việc tại các công ty Dịch vụ kế toán tại Hà Nội (CL1)	125	2,0	5,0	4,048	0,8018
Kiến thức chuyên môn của nguồn nhân lực kế toán đang làm việc tại các công ty Dịch vụ kế toán tại Hà Nội (CL2)	125	3,0	5,0	3,984	0,7294
Kỹ năng nghề nghiệp của nguồn nhân lực kế toán đang làm việc tại các công ty Dịch vụ kế toán tại Hà Nội (CL3)	125	2,0	5,0	4,040	0,7556
Kinh nghiệm làm việc của nguồn nhân lực kế toán đang làm việc tại các công ty Dịch vụ kế toán tại Hà Nội (CL4)	125	3,0	5,0	4,072	0,7315
Độ tuổi của nguồn nhân lực kế toán đang làm việc tại các công ty Dịch vụ kế toán tại Hà Nội (CL5)	125	2,0	5,0	3,872	0,7723
Chiều cao, cân nặng của nguồn nhân lực kế toán đang làm việc tại các công ty Dịch vụ kế toán tại Hà Nội (CL6)	125	2,0	5,0	3,968	0,7507
Sức khỏe của nguồn nhân lực kế toán đang làm việc tại các công ty Dịch vụ kế toán tại Hà Nội (CL7)	125	2,0	5,0	3,952	0,8216
Thái độ làm việc của nguồn nhân lực kế toán đang làm việc tại các công ty Dịch vụ kế toán tại Hà Nội (CL8)	125	1,0	5,0	3,864	0,8830
Tâm lý và khả năng chịu áp lực công việc của nguồn nhân lực kế toán đang làm việc tại các công ty Dịch vụ kế toán tại Hà Nội (CL9)	125	1,0	5,0	3,896	0,9230
Valid N (listwise)	125			<b>3,966</b>	

*Nguồn: Tác giả xử lý từ SPSS23*

Kết quả thống kê từ bảng 4 cho biết, các đối tượng khảo sát đồng ý với biến phụ thuộc “Chất lượng nguồn nhân làm kế toán” gồm 9 thuộc tính thành phần như trên là khá

cao, có giá trị trung bình là 3,966 so với mức cao nhất của thang đo Likerts 5 điểm. Cả 9 thuộc tính đều được đánh giá mức trung bình từ 3,864 trở lên.

#### 4.2. Kết quả phân tích Cronbach's Alpha

Phân tích thang đo Chất lượng nguồn nhân lực kế toán được thực hiện bằng hệ số tin cậy Cronbach's Alpha.

**Bảng 5: Kết quả phân tích Cronbach Alpha của các thuộc tính**

Thang đo	Trung bình của thang đo nếu loại biến (Scale Mean if Item Deleted)	Phương sai của thang đo nếu loại biến (Scale Variance if Item Deleted)	Tương quan biến - tổng điều chỉnh (Corrected Item-Total Correlation)	Hệ số Cronbach Alpha nếu loại biến (Cronbach's Alpha if Item Deleted)
Trình độ học vấn của nguồn nhân lực kế toán đang làm việc tại các công ty Dịch vụ kế toán tại Hà Nội (CL1)	31,648	17,327	0,321	0,781
Kiến thức chuyên môn của nguồn nhân lực kế toán đang làm việc tại các công ty Dịch vụ kế toán tại Hà Nội (CL2)	31,712	16,320	0,423	0,778
Kỹ năng nghề nghiệp của nguồn nhân lực kế toán đang làm việc tại các công ty Dịch vụ kế toán tại Hà Nội (CL3)	31,656	15,211	0,604	0,754
Kinh nghiệm làm việc của nguồn nhân lực kế toán đang làm việc tại các công ty Dịch vụ kế toán tại Hà Nội (CL4)	31,624	15,285	0,616	0,753
Độ tuổi của nguồn nhân lực kế toán đang làm việc tại các công ty Dịch vụ kế toán tại Hà Nội (CL5)	31,824	16,711	0,322	0,790
Chiều cao, cân nặng của nguồn nhân lực kế toán đang làm việc tại các công ty Dịch vụ kế toán tại Hà Nội (CL6)	31,728	15,054	0,639	0,749
Sức khỏe của nguồn nhân lực kế toán đang làm việc tại các công ty Dịch vụ kế toán tại Hà Nội (CL7)	31,744	15,305	0,523	0,764
Thái độ làm việc của nguồn nhân lực kế toán đang làm việc tại các công ty Dịch vụ kế toán tại Hà Nội (CL8)	31,832	15,254	0,480	0,771
Tâm lý và khả năng chịu áp lực công việc của nguồn nhân lực kế toán đang làm việc tại các công ty Dịch vụ kế toán tại Hà Nội (CL9)	31,800	14,677	0,539	0,762

*Nguồn: Tác giả xử lý từ SPSS23*

Kết quả bảng 5 cho thấy, các thuộc tính của biến phụ thuộc đều có hệ số Cronbach's Alpha lớn hơn 0.6 và nhỏ hơn hệ số Cronbach's Alpha chung là 0,791; hệ số tương quan biến tổng của các thuộc tính đều lớn hơn 0,3 nên tất cả các thuộc tính của biến phụ thuộc đều đạt độ tin cậy và có ý nghĩa thống kê (Hoàng Trọng và Chu Nguyễn Mộng Ngọc, 2008).

#### **4.2. Thảo luận kết quả nghiên cứu**

##### **Trình độ học vấn**

CLNNL kế toán trong các công ty Dịch vụ kế toán tại Hà Nội thông qua số lượng NNL được đào tạo chuyên môn khá tốt. Trên 95% người làm kế toán có trình độ đại học trở lên, trình độ cao đẳng chỉ chiếm khoảng 5%.

Kết quả phỏng vấn cho thấy: Năm 2018, mức lương trung bình của NNL kế toán trong công ty Dịch vụ Kế toán tại Hà Nội khoảng 8,5 triệu đồng/người. 100% người làm kế toán đều được đóng các khoản bảo hiểm cũng như được hưởng các khoản phúc lợi của công ty. Chế độ trả công cho NNL kế toán của các công ty Dịch vụ Kế toán tại Hà Nội khá tương xứng với trình độ học vấn của NNL kế toán, là một trong những yếu tố thu hút được NNL có trình độ cao tham gia vào công ty.

Nếu sử dụng cơ cấu tỷ lệ tốt nghiệp ĐH, CĐ và trung cấp là một tiêu chí về chất lượng trí lực, NNL kế toán trong các công ty Dịch vụ Kế toán tại Hà Nội thuộc tình trạng chung về cơ cấu hiệu quả.

##### **Kiến thức chuyên môn**

Đánh giá CLNNL kế toán của các công ty Dịch vụ Kế toán tại Hà Nội qua chuyên môn nghề nghiệp là yếu tố then chốt. NNL kế toán được đào tạo chuyên môn chủ yếu trong thời gian dài với chương trình đào tạo khá tốt. Ngoài ra, người làm kế toán còn được tập huấn các lớp ngắn hạn nhằm trang bị thêm kiến thức chuyên môn đầy đủ và bài bản. Như vậy, trình độ NNL kế toán trong các công ty Dịch vụ Kế toán tại Hà Nội có dấu hiệu được cải thiện để đáp ứng với sự phát triển của khoa học kỹ thuật, công nghệ thông tin ngày nay.

Trình độ học vấn của NNL kế toán trong các công ty Dịch vụ Kế toán tại Hà Nội phần lớn đều có trình độ đại học trở lên, trình độ chuyên môn kế toán. NNL kế toán được đào tạo bởi chương trình đào tạo của các trường đại học bao gồm Kiến thức giáo dục đại cương, Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp bao gồm kiến thức cơ sở của khối ngành, kiến thức cơ sở ngành, kiến thức ngành. Ngoài ra, các kỹ năng mềm như kỹ năng ứng dụng, kỹ năng phát triển ... NNL kế toán cũng được chia sẻ, thảo luận. Có thể khẳng định Kiến thức ngành là một trong những yếu tố giúp NNL kế toán ứng dụng được nhiều vào công việc tại các công ty Dịch vụ Kế toán.

##### **Kỹ năng nghề nghiệp**

Các chuyên gia cho rằng, kỹ năng nghề có thể được coi là thành tố của CLNNL. Mô hình tổ chức bộ máy kế toán trong các công ty Dịch vụ Kế toán tại Hà Nội đa số được tổ chức theo hình thức tập trung. Theo mô hình này, các công việc kế toán đều được thực hiện tại phòng kế toán trung tâm. Phương thức tổ chức bộ máy kế toán chủ yếu theo phương thức chức năng, theo đó bộ máy kế toán được chia thành các bộ phận đảm nhận các công việc khác nhau và được điều hành tương đối độc lập trong các hoạt động

chung... Vì vậy, việc tổ chức đào tạo, tập huấn nâng cao trình độ chuyên môn, kỹ năng nghề nghiệp cho người làm kế toán trong các công ty Dịch vụ Kế toán được tiến hành đồng thời cho đối tượng.

Nguồn nhân lực kế toán mới tuyển dụng thường được đào tạo bổ sung tại công ty từ ba đến sáu tháng, tuy nhiên có những công ty chưa tổ chức một cách bài bản. Trong thời gian đào tạo, nguồn nhân lực kế toán mới này đã được phân công nhiệm vụ, do đó vừa thực hiện nhiệm vụ được giao, vừa học tập nâng cao kỹ năng nghề nghiệp.

Khả năng làm việc độc lập của người làm kế toán trong các công ty Dịch vụ Kế toán tại Hà Nội khá tốt vì đó là một trong những kỹ năng cơ bản họ đã được học. Tuy nhiên, cần có sự kết hợp của cả hai kỹ năng làm việc độc lập và làm việc theo nhóm để xử lý tốt công việc của mình. Dù làm việc nhóm, người làm kế toán vẫn có những lúc cần đến sự độc lập để hoàn thiện công việc của mình

### **Kinh nghiệm làm việc**

Kinh nghiệm làm việc hay còn gọi là thâm niên làm việc, là thời gian NNL kế toán làm việc trong công ty Dịch vụ Kế toán, yếu tố này còn thể hiện lòng trung thành của NNL kế toán đối với công ty.

Kinh nghiệm làm việc của một người là một trong các yếu tố ảnh hưởng đến sự hài lòng trong công việc (Locke, 1976). Nhiều chuyên gia cho rằng, kinh nghiệm của NNL kế toán góp phần tăng sự tự tin của người làm kế toán.

Kinh nghiệm của người làm kế toán để bảo đảm rằng người nhân viên đó có thể đáp ứng được yêu cầu của công việc, đó là khả năng hoàn thành công việc, kỹ năng công việc thực sự.

### **Chất lượng nguồn nhân lực kế toán thông qua thể lực**

Chất lượng nguồn nhân lực thông qua thể lực bao gồm sức khỏe, thể chất của nguồn nhân lực. Không có sức khỏe thì bất cứ ai cũng khó có thể hoàn thành được công việc. Sức khỏe không chỉ biểu hiện CLNNL mà còn ảnh hưởng rất lớn đến chất lượng công việc. Sức khỏe này hàm chứa khỏe cả thể chất và tinh thần của NNL.

Để đánh giá về thể lực NNL kế toán, một trong những chỉ tiêu được sử dụng là các chỉ số về độ tuổi làm việc, chiều cao và cân nặng của NNL kế toán tại các công ty Dịch vụ Kế toán. NNL kế toán có độ tuổi từ 24 đến 30 chiếm tỷ lệ cao nhất trong các công ty Dịch vụ Kế toán tại Hà Nội. Chiều cao là một thông số cần thiết đo thể lực NNL kế toán. Chiếm tỷ lệ cao nhất là NNL có chiều cao từ 1,63m đến 1,7m (chủ yếu nam giới), mức chiều cao từ 1,54 đến 1,62m chủ yếu là lao động nữ. Mức chiều cao này so với chiều cao trung bình của nữ và nam trưởng thành của Việt Nam đều đạt mức trung bình. Cân nặng cũng một tiêu chí thể hiện mối quan hệ với sức khỏe của NNL kế toán. Nếu mức độ cân nặng quá thấp so với chiều cao là không cân đối và ảnh hưởng đến hoạt động, suy nghĩ của con người. Chiếm tỷ lệ cao nhất là NNL kế toán có mức cân nặng từ 50kg đến 65 kg rơi vào cả NNL kế toán nam và nữ.

Thể lực của NNL kế toán còn thể hiện qua tiêu chí sức khỏe của NNL kế toán, thông qua tần suất bị ốm, phải đi khám bệnh khi bị ốm, tình trạng giảm cân do ốm đau... Kết quả khảo sát cho thấy: hiện trạng đau ốm thường xuyên rất ít (1.0%), mức phải nghỉ làm đi khám bệnh thường xuyên là 6,5%; còn lại số ít khi bị bệnh

Như vậy, thể lực của NNL kế toán trong các công ty Dịch vụ Kế toán tại Hà Nội đạt mức trung bình trong nước và khu vực, được đánh giá là “khỏe mạnh” theo tiêu chuẩn của Bộ Y tế, đảm bảo điều kiện cần và đủ cho công việc trong các công ty Dịch vụ Kế toán theo yêu cầu về thể lực NNL kế toán.

### **Chất lượng nguồn nhân lực kế toán thông qua tâm lực**

Chất lượng nguồn nhân lực thông qua tâm lực gồm thái độ, tinh thần, khả năng chịu áp lực... Đánh giá được thái độ trong công việc để biết NNL có nâng cao được tâm lực hay không thực sự rất khó. NNL có tích cực làm việc hơn không? Có khả năng kiềm chế cảm xúc tốt hơn không? Hành vi có chuẩn mực hơn không?... Điều này còn chịu sự tác động và ảnh hưởng của nhiều yếu tố, ảnh hưởng trước hết chính từ trí lực của NNL đến môi trường sống và làm việc của NNL.

#### *Thái độ làm việc của nguồn nhân lực kế toán*

Chưa có những tiêu chí cụ thể để lượng hóa thái độ của NNL kế toán. Các chuyên gia cho rằng, những tiêu chí về hành vi của người làm kế toán sẽ đánh giá tương đối thái độ của người làm kế toán. Các tiêu chí đó là: Tỉ suất nghỉ làm, nghỉ làm có xin phép, đi làm muộn, làm việc cá nhân trong giờ làm việc tại công ty, mức độ tập trung vào công việc... Thái độ tại nơi làm việc của NNL kế toán thể hiện tính chuyên nghiệp, tác phong làm việc khá tương xứng với sự phát triển của các công ty Dịch vụ Kế toán. Do đó, điều này cần được NNL kế toán và các nhà quản trị trong doanh nghiệp quan tâm.

#### *Tâm lý và khả năng chịu áp lực công việc của người làm kế toán*

Kế toán là một công việc cần phải suy nghĩ, làm việc trong môi trường luôn gắn liền với những con số đòi hỏi độ chính xác tuyệt đối, các bảng và doanh thu lớn về mặt thống kê. Tuy nhiên, khi yêu nghề kế toán, “con số” luôn là bạn với người làm kế toán của chúng tôi. Công việc kế toán nhìn từ bên ngoài có vẻ như rất dễ, nhưng thực ra nó đòi hỏi kế toán phải liên tục suy nghĩ, cẩn thận và chính xác với từng chi tiết. Vì vậy với nhiều người kế toán thì bị mắc các bệnh stress, bệnh của dân văn phòng, đau đầu... Trách nhiệm của công tác kế toán rất nặng nề. Bởi vì người làm kế toán là một người quan trọng của đơn vị, nắm giữ toàn bộ kế hoạch doanh thu và chi tiêu, tình hình tài chính và ngân sách của công ty... Chỉ là một lỗ hổng nhỏ có thể dẫn đến một khoản nợ tồn đọng, mà người đầu tiên phải “gánh vác hậu quả công việc” là người làm kế toán.

## **5. Khuyến nghị**

### **Đối với nguồn nhân lực kế toán**

Người làm kế toán cần quan tâm, trau dồi những kỹ năng mềm như kỹ năng giao tiếp, tính tổ chức, tổ chức bộ máy kế toán... Đây là những yêu cầu cần thiết ảnh hưởng đến chất lượng NNL kế toán.

Người làm kế toán cần trau dồi rèn luyện kỹ năng cơ bản và chuyên sâu, phải đánh giá chính xác những thông tin tài chính. Trước ứng dụng cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 và sự bùng nổ của công nghệ thông tin, người làm kế toán cần phải thay đổi những phương pháp cũng như cách thức để phù hợp với những thay đổi nhằm thực hiện tốt công việc được giao.

Người làm kế toán cần có thái độ cầu thị, ý thức tích cực trong công việc, luôn vui vẻ và bình tĩnh giải quyết công việc phát sinh.

Người làm kế toán cần quan tâm, chăm lo đến sức khỏe của bản thân, có kế hoạch cụ thể để rèn luyện sức khỏe như tập thể dục, chơi thể thao, chế độ dinh dưỡng... phù hợp.

Sức khỏe bao gồm cả sức khỏe về thể chất và tinh thần minh mẫn. Sức khỏe tinh thần có ảnh hưởng đến tư duy và khả năng kiểm soát của con người. Do vậy, người làm kế toán cần có những suy nghĩ vui vẻ tránh suy nghĩ lo âu, buồn phiền, căng thẳng....

### **Đối với các công ty Dịch vụ Kế toán tại Hà Nội**

Thù lao lao động góp phần nâng cao chất lượng người làm kế toán. Các chương trình thù lao của các công ty Dịch vụ Kế toán đưa ra nhằm thu hút và tuyển dụng những người có trình độ, có khả năng giải quyết công việc, động viên người làm kế toán nâng cao năng lực và giữ chân những người giỏi cho công ty Dịch vụ Kế toán. Do đó, mức trả công cho người làm kế toán phải đảm bảo thỏa đáng cho cuộc sống, học tập phát triển và thu hút được người làm kế toán có chất lượng cao làm việc cho công ty Dịch vụ Kế toán. Đặc biệt, thù lao lao động là động lực thúc đẩy động cơ làm việc hữu hiệu nhất được áp dụng từ trước đến nay.

Giáo dục và đào tạo giữ vai trò quan trọng và quyết định trong việc nâng cao chất lượng người làm kế toán. Tri thức và sự sáng tạo của con người là kết quả của Giáo dục và đào tạo, điều đó cho thấy Giáo dục và đào tạo là yếu tố không chỉ ảnh hưởng mà là yếu tố quyết định tới chất lượng người làm kế toán. Do đó, coi trọng Giáo dục và đào tạo là yếu tố hàng đầu trong việc phát triển chất lượng người làm kế toán là hết sức cần thiết cho chiến lược dài hạn phát triển của các công ty Dịch vụ Kế toán.

## **TÀI LIỆU THAM KHẢO**

### **Tiếng Việt**

1. Lê Thị Mỹ Linh (2009), “Phát triển nguồn nhân lực trong doanh nghiệp vừa và nhỏ của Việt Nam trong quá trình hội nhập kinh tế”, *Tạp chí Lao động và xã hội*.
2. Nguyễn Thị Hồng Nga (2014): ”Tăng cường hợp tác giữa trường đại học với doanh nghiệp nhằm nâng cao chất lượng đào tạo nguồn nhân lực kế toán theo hướng hội nhập”, *tạp chí Khoa Học và Công Nghệ*, số (23), trang 3 - 7.
3. Quốc hội (2015), Luật Kế toán số 88/2015 /QH13.
4. Phùng Rân (2008), “Chất lượng nguồn nhân lực bài toán cần có lời giải đồng bộ”, Trường cao đẳng Viễn Đông, TP.HCM.
5. Đỗ Đức Tài và Nguyễn Thi Hương (2016), ”Tác động của chuẩn mực kế toán và pháp luật thuế đến kết quả hoàn thành công việc của chuyên viên kế toán doanh nghiệp tại Việt Nam”, *kỷ yếu hội thảo khoa học quốc gia Viện Kế Toán Kiểm Toán, ĐH KTQD*; tập (1), trang 319-231
6. Hoàng Trọng & Chu Nguyễn Mộng Ngọc (2008), *Phân tích dữ liệu nghiên cứu với SPSS*, NXB Hồng Đức, Tập 2, trang 31.



## **Tiếng Anh**

7. Do, D.T., Truong, D.D., TrZan, M.D. & Nguyen, T.N.L. (2018), Determinants Influencing Performance of Accountants: The Case of Vietnam, *International Journal of Economics and Finance*, 10(7), 1-9.
8. Gorsuch, R. L. (1983), *Factor Analysis* 2nd ed., Hillsdale, NJ: Erlbaum
9. Locke, E.A. (1976), The Nature and Causes of Job Satisfaction. *Handbook of Industrial and Organizational Psychology*, 1, 1297-1343.
10. Susan, M.H. (1987), *Human Resource Basic, Career, Jobs; Free Human Resource Policies, Samples; Human Resource Job Descriptions; About.com.Human Resource.*
11. Truong, D.D., Do, D.T., &Tran, M.D. (2018), Evaluation of Accountants' Performance: The Case of Vietnam, *Research Journal of Finance and Accounting*, Vol.9, No 12, 39-46.
12. William, R.R. (1991), *The Human Resources Glossary: The Complete Desk Reference for HR Executives, Managers, and Practitioners*, USA.

# PHÁT TRIỂN NGUỒN NHÂN LỰC KẾ TOÁN - KIỂM TOÁN VIỆT NAM: MÔ HÌNH HỢP TÁC GIỮA TỔ CHỨC NGHỀ NGHIỆP VÀ CƠ SỞ ĐÀO TẠO

**ThS. Đặng Thị Mai Trang**

*Trưởng đại diện Việt Nam*

*Viện Kế toán Công chứng Anh và xứ Wales (ICAEW)*

*ĐT: 0912122454*

Với những dự báo khả quan về sự tăng trưởng của nền kinh tế Việt Nam, tăng trưởng đầu tư nước ngoài trong năm 2019, sự phát triển mạnh mẽ của thị trường tài chính cũng như thị trường dịch vụ kế toán và kiểm toán thống nhất đang hình thành trong khu vực các nước ASEAN, sự phát triển công nghệ số đang và sẽ thay đổi rất lớn quy trình kế toán, cách thức thực hành nghiệp vụ tài chính, kế toán. Điều này dẫn đến sự thay đổi về các tiêu chí đối với nguồn nhân lực. Các doanh nghiệp luôn kỳ vọng vào năng lực, trình độ chuyên môn của các ứng viên theo nhiều tiêu chí, tùy từng chuyên ngành, vị trí ứng tuyển, tùy theo yêu cầu đặc thù ngành nghề. Tuy nhiên, có một số tiêu chí cơ bản mà hầu hết các nhà tuyển dụng, những người sử dụng lao động luôn tìm kiếm và kỳ vọng ở các ứng viên gồm: kiến thức, năng lực, phẩm chất, các kỹ năng, trong đó có kỹ năng giao tiếp và kỹ năng ứng xử.

Ngoài ra, trong một khảo sát gần đây của Viện Kế toán Công chứng Vương quốc Anh và xứ Wales (ICAEW), tổ chức nghề nghiệp hàng đầu thế giới trong lĩnh vực tài chính - kế toán, thực hiện trên phạm vi toàn cầu với một số các doanh nghiệp về những tiêu chí kỳ vọng ở ứng viên tương lai, một tiêu chí mới nổi lên được rất nhiều doanh nghiệp đề cập tới, đó là khả năng thích ứng. Với sự biến động không ngừng của nền kinh tế, của xã hội, xu hướng hội nhập, toàn cầu hóa, quốc tế hóa, cơ hội chuyển dịch mở ra nhiều hơn và đa dạng hơn. Môi trường kinh doanh, môi trường doanh nghiệp cũng thường xuyên đổi mới và đòi hỏi khả năng thích ứng, thích nghi với sự thay đổi của nguồn nhân lực cao hơn.

Có mặt chính thức tại Việt Nam với văn phòng đại diện tại Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh từ năm 2014, Viện Kế toán Công chứng Anh và xứ Wales (ICAEW) đã có sự tham gia và đóng góp tích cực và hiệu quả trong sự phát triển của ngành kế toán - kiểm toán Việt Nam. ICAEW cung cấp các chuyên gia hàng đầu tham gia các chương trình đào tạo, chia sẻ chuyên môn, nâng cao năng lực dành cho các chuyên gia, cán bộ kế toán - kiểm toán Việt Nam. Với vai trò của một tổ chức nghề nghiệp quốc tế đã có khoảng thời gian hoạt động và khẳng định vị thế trong khu vực Đông Nam Á nói chung và Việt Nam nói riêng, ICAEW đánh giá cao sự phát triển mạnh mẽ của ngành kế toán - kiểm toán Việt Nam trong những năm gần đây. Tuy nhiên, trong bối cảnh hội nhập kinh tế ngày càng sâu, rộng, trước thềm thời kỳ khởi phát của cách mạng công nghiệp 4.0, cách mạng công nghệ số, đang đặt ra những yêu cầu mới, những việc phải làm và cần sự phối hợp từ nhiều phía, từ các cơ quan chính phủ, đến các tổ chức nghề nghiệp, các doanh nghiệp, các trường đại học trong đó cần sớm xây dựng và phát triển nguồn nhân lực, đội ngũ chuyên gia tài

chính - kế toán - kiểm toán.

Để phát triển nguồn nhân lực, yêu cầu đầu tiên là sự đổi mới về chương trình và nội dung đào tạo tiệm cận với các phương pháp đào tạo mới và chuẩn mực quốc tế. Bên cạnh các kiến thức mới cần được cập nhật thường xuyên, các kỹ năng nghề nghiệp theo yêu cầu mới cũng cần phải được đưa vào chương trình đào tạo.

Thực tế trong những năm gần đây, lĩnh vực dịch vụ tài chính - kế toán - kiểm toán Việt Nam chịu nhiều tác động từ cam kết mở cửa, đặc biệt là Thỏa thuận thừa nhận lẫn nhau về dịch vụ kế toán, kiểm toán trong ASEAN. Thỏa thuận này cho phép những người hành nghề kế toán - kiểm toán được di chuyển hoạt động tự do trong cộng đồng ASEAN. Chính điều này đã mở ra cơ hội, tạo động lực nhưng cũng là sức ép đối với việc nhanh chóng xây dựng và phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao đáp ứng các yêu cầu và chuẩn mực quốc tế.

Với vai trò của tổ chức nghề nghiệp kế toán quốc tế lâu đời nhất có hơn 139 năm hoạt động và phát triển, mặc dù tham gia thị trường Việt Nam chưa lâu, nhưng từ khi chính thức hoạt động tại Việt Nam, ICAEW đã nỗ lực không ngừng hiện thực hóa các cam kết đóng góp vào sự phát triển của ngành kế toán - kiểm toán Việt Nam. Trong giai đoạn vừa qua, ICAEW đã có rất nhiều hoạt động nghề nghiệp tập trung vào ba mảng chính: đào tạo và phát triển nguồn nhân lực chất lượng quốc tế, nâng cao năng lực đội ngũ nhân lực cấp cao về kế toán - kiểm toán, tài chính của Việt Nam và hợp tác chặt chẽ với cơ quan quản lý nhà nước, các hiệp hội nghề nghiệp, các Học viện, các Trường Đại học và doanh nghiệp.

Cụ thể, ICAEW đã phối hợp với nhiều đối tác quốc tế, trong nước tổ chức những hội thảo chuyên môn nhằm cập nhật những xu hướng mới nhất, những vấn đề quan trọng đối với sự phát triển của ngành tài chính kế toán Việt Nam. Trong số các hoạt động đó, phải kể đến chuỗi hoạt động chuyên môn (International Thought Leadership Roadshow) được ICAEW tổ chức hàng năm, tập trung vào những vấn đề “nóng” của nghề nghiệp được ICAEW phối hợp với Bộ Tài chính, Ủy ban chứng khoán nhà nước, Hội Kế toán và Kiểm toán Việt Nam (VAA) và nhiều đối tác khác.

ICAEW được biết đến với hai chứng chỉ được công nhận trên toàn thế giới, gồm chương trình ICAEW CFAB (Certificate in Finance, Accounting and Business - Chứng chỉ quốc tế về Tài chính, Kế toán và Kinh doanh) cung cấp những kiến thức và kỹ năng thực hành cần thiết trong lĩnh vực kinh doanh, tài chính và kế toán ở mọi vị trí công việc trong một doanh nghiệp và chương trình ICAEW ACA (Associate Chartered Accountant

Bằng kế toán viên công chứng) cung cấp kiến thức chuyên sâu về kế toán, tài chính và kinh doanh để đạt danh vị nghề nghiệp cao nhất trong lĩnh vực tài chính kế toán, ICAEW Chartered Accountant.

Tính đến thời điểm đầu năm 2019, chương trình ICAEW CFAB đang được 9 trường đại học hàng đầu về kinh tế, tài chính và kế toán trên cả nước đã tích hợp vào chương trình đào tạo và là chương trình nghề chuyên nghiệp quốc tế về tài chính - kế toán được nhiều trường lựa chọn nhất hiện nay. Việc tích hợp chương trình đào tạo nghề nghiệp chuyên nghiệp quốc tế với chương trình đào tạo học thuật tại các trường đại học giúp trang bị bổ sung những kiến thức, kỹ năng và các chuẩn mực đạo đức, ứng xử, phương pháp làm việc chuyên nghiệp cho sinh viên từ trên ghế nhà trường, đồng thời tiết kiệm thời gian học tập cho sinh viên cũng như thời gian đào tạo của doanh nghiệp khi tuyển dụng. Cụ thể:

Việc thay thế chứ không bổ sung môn học đảm bảo tổng số tín chỉ theo quy định, không gây quá tải cho sinh viên cũng như tránh tình trạng học trùng, học lặp.

Đưa toàn bộ chương trình CFAB đảm bảo tính hệ thống đồng bộ của kiến thức, kỹ năng theo chuẩn mực quốc tế nhưng sinh viên vẫn có khả năng vận dụng tại Việt Nam.

Giáo trình nhập khẩu đảm bảo tính chuyên nghiệp của chương trình.

Chương trình được giảng dạy hoàn toàn bằng tiếng Anh và sinh viên tham gia kỳ thi quốc tế với ICAEW giúp giải quyết bài toán về ngôn ngữ và đảm bảo chuẩn đầu ra gần hơn với yêu cầu doanh nghiệp.

Giảng viên có cơ hội cập nhật các kiến thức chuyên ngành quốc tế mới cũng như tiếp cận các tình huống và phương pháp xử lý chuyên nghiệp, đồng thời nâng cao khả năng ngôn ngữ.

Sinh viên hoàn tất chương trình có thêm một bằng cấp nghề nghiệp (professional) được thừa nhận quốc tế bên cạnh tấm bằng đại học (academic), đáp ứng yêu cầu về hội nhập.

Nguồn nhân lực có chất lượng, được đào tạo bài bản, đúng hướng, trong đó có nguồn nhân lực kế toán - kiểm toán là một trong các yếu tố quan trọng quyết định của sự thành công trong phát triển kinh tế - xã hội cũng như phát triển nghề nghiệp. Nhân lực kế toán - kiểm toán không chỉ cần các kiến thức, các hiểu biết về chuyên môn mà rất cần những kỹ năng nghề nghiệp, năng lực thích nghi với sự thay đổi cũng như bản lĩnh và phẩm chất đạo đức nghề nghiệp. Để thực sự có những chương trình đào tạo theo chuẩn giáo dục quốc tế, với phương thức đào tạo hiện đại, đáp ứng yêu cầu phát triển nguồn nhân lực kế toán kiểm toán Việt nam trong bối cảnh hiện nay, rất cần có sự hợp tác giữa các đối tác, từ nhà trường, doanh nghiệp đến các tổ chức nghề nghiệp với sự định hướng và hỗ trợ từ các cơ quan nhà nước. Sự thay đổi phải đi từ bản chất, toàn diện và đồng bộ. Với sứ mạng hoạt động vì sự phát triển của ngành nghề và xây dựng các nền kinh tế vững mạnh trên toàn cầu, ICAEW luôn cam kết đồng hành cùng các đối tác Việt Nam trong việc phát triển nguồn nhân lực lĩnh vực tài chính - kế toán - kiểm toán./.

# TÁC ĐỘNG CỦA CUỘC CÁCH MẠNG CÔNG NGHIỆP 4.0 ĐẾN ĐÀO TẠO KẾ TOÁN - KIỂM TOÁN TẠI VIỆT NAM

**TS. Võ Thị Yên Hà**

Trường Đại học Lao động - Xã hội (CS2)

ĐT: 0919015149; email: havty@ldxh.edu.vn

## **Tóm tắt**

Bản chất của CMCN 4.0 là dựa trên nền tảng công nghệ số và tích hợp tất cả các công nghệ thông minh để tối ưu hóa quy trình, phương thức sản xuất; nhấn mạnh những công nghệ đang và sẽ có tác động lớn nhất là công nghệ in 3D, công nghệ sinh học, công nghệ vật liệu mới, công nghệ tự động hóa, người máy... bao gồm các hệ thống không gian mạng, internet vạn vật và điện toán đám mây. Do áp dụng các thành tựu của CMCN 4.0, khi đó nhiều lĩnh vực công nghiệp được tự động hóa thay thế con người và các yêu cầu về kỹ năng của người lao động sẽ cao. Nếu người lao động không nâng cao năng lực, kỹ năng để thích ứng nhanh với sự thay đổi của sản xuất thì bị loại khỏi thị trường lao động.

CMCN 4.0 ảnh hưởng đến hầu hết lĩnh vực ngành nghề và đào tạo Kế toán - Kiểm toán cũng không ngoại lệ.

Bài viết trình bày những điều mà Giáo dục đại học cần thực hiện để ngành Kế toán - Kiểm toán thích ứng với tình hình mới.

**Từ khoá:** cách mạng công nghiệp 4.0, đào tạo, Kế toán, Kiểm toán

## **Abstract**

*Nature of industrial revolution 4.0 is based on number technology platform and intergrated all smart technology to process optimization, production method; emphasize the technology now and will have the most impact on is 3D, biology, new material and automation technology, robots... include the internet space system, internet of things and cloud computing. Cause of the nature of industrial revolution 4.0's achievements, when many industrial sectors will be automation replace people and the requests of the workers's skill will be higher. If the workers don't upgrade their powers, fast adaptative skills with the changes of producing then they will be removed from the labor market.*

*Nature of industrial revolution 4.0 affects to almost of the careers and educate Accounting - Auditing aren't exception.*

*The article presented things that university Education needs to do for educate Accounting - Auditing to be adaptive with the new situation.*

**Keywords:** Industrial revolution 4.0, educate, Accounting, Auditing.

## **1. Đặt vấn đề**

Cách mạng công nghiệp (CMCN) 4.0 là xu hướng tự động hóa và trao đổi dữ liệu trong công nghệ sản xuất. Bản chất của CMCN 4.0 là dựa trên nền tảng công nghệ số và tích hợp tất cả các công nghệ thông minh để tối ưu hóa quy trình, phương thức sản xuất;

nhấn mạnh những công nghệ đang và sẽ có tác động lớn nhất là công nghệ in 3D, công nghệ sinh học, công nghệ vật liệu mới, công nghệ tự động hóa, người máy... bao gồm các hệ thống không gian mạng, internet vạn vật và điện toán đám mây. Qua đó, tạo ra những nhà máy thông minh với hệ thống máy móc tự kết nối với nhau, tự tổ chức và quản lý. Đây còn được gọi là cuộc cách mạng số. Do áp dụng các thành tựu của CMCN 4.0, khi đó nhiều lĩnh vực công nghiệp được tự động hóa thay thế con người và các yêu cầu về kỹ năng của người lao động sẽ cao. Nếu người lao động không nâng cao năng lực, kỹ năng để thích ứng nhanh với sự thay đổi của sản xuất thì bị loại khỏi thị trường lao động.

Theo không ít nhận xét, chúng ta đang nói quá nhiều đến CMCN 4.0 nhưng thực tế các trường đại học và ngành giáo dục cần phải làm gì thì đó vẫn là vấn đề còn nhiều bỏ ngỏ. Tuy nhiên, CMCN 4.0 vẫn đang diễn ra từng ngày, từng giờ và chắc chắn sẽ tác động tới giáo dục đại học cũng như các nhà tuyển dụng. Chính vì thế, các trường đại học càng không thể thỏa mãn với kết quả kiểm định đạt tiêu chuẩn của các tổ chức đã được Bộ Giáo dục & Đào tạo cấp phép mà cần chủ động tiếp cận với những thực tiễn của CMCN 4.0 để luôn làm mới chính mình. Còn về phía các nhà tuyển dụng, thay vì phê phán chất lượng đầu ra của sinh viên thì việc cần làm của họ là chủ động hợp tác với các nhà trường. Bài viết chỉ đề cập đến giáo dục đại học nói chung và đào tạo ngành Kế toán - Kiểm toán nói riêng trong thời đại công nghiệp 4.0, những chuẩn bị cần thiết cho các trường Đại học nhằm nâng cao chất lượng đào tạo đáp ứng yêu cầu tình hình mới.

## **2. Thực trạng đào tạo Kế toán - Kiểm toán của Việt Nam**

Đến thời điểm hiện nay, Việt Nam đã xây dựng một hệ thống pháp lý và chuẩn mực kế toán hoàn chỉnh, với nhiều nội dung phục vụ cho hội nhập và phát triển kinh tế thị trường. Tuy nhiên, Cục Quản lý và Giám sát Kế toán - Kiểm toán (Bộ Tài chính) cho biết, một trong những thách thức lớn nhất trước thềm hội nhập là lực lượng kế toán kiểm toán của Việt Nam còn mỏng. Hiện chỉ có gần 5.000 người có chứng chỉ kế toán kiểm toán quốc tế. Số lượng này so với những quốc gia trong khu vực như Singapore và Thái Lan còn quá khiêm tốn. Bộ Tài chính cũng thông kê, thị trường dịch vụ kiểm toán hiện nay gồm 150 doanh nghiệp (DN), phục vụ khoảng 40.000 khách hàng, bao gồm DN nước ngoài và trong nước. Để các DN xây dựng một hệ thống tài chính - kế toán bài bản, Việt Nam cần gấp rút có những chiến lược phù hợp để bổ sung nguồn nhân lực kế toán, kiểm toán đạt chuẩn quốc tế. [5]

Hiện cả nước vẫn có khoảng 200 trường ĐH, CĐ đào tạo ngành nghề kế toán. Nhiều trường không chuyên nhưng kế toán được xem là ngành chủ lực. Theo Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội, cũng giống như ngành Sư phạm, ngành Kế toán đang khủng hoảng thừa nhân lực. Nhiều năm nay, do làm chưa tốt công tác dự báo nhu cầu thị trường lao động để đào tạo đúng hướng, giúp người học có định hướng rõ ràng, đã dẫn tới tình trạng khủng hoảng thừa ở một số ngành nghề. Vì vậy, rất cần sự khảo sát, đánh giá cụ thể, phải xem “kế hoạch hóa” để đào tạo đáp ứng nhu cầu của thị trường lao động, tránh tình trạng đào tạo tràn lan, lãng phí như hiện nay. Ngành Kế toán - Kiểm toán dù nguồn cung cao, tỷ lệ thất nghiệp cao nhưng nhu cầu tuyển dụng cũng cao, câu hỏi đặt ra là tại sao lại có nghịch lý như vậy. Lý giải về hiện tượng thất nghiệp, thừa số lượng nhưng thiếu chất lượng, theo thông tin phản hồi từ các doanh nghiệp tuyển dụng nhân sự cho bộ phận kế toán có đến 80% - 90% những sinh viên được tuyển dụng chưa có khả năng tiếp cận ngay

được với công việc kế toán thực sự. Hiện nay, có nhiều người thất nghiệp nhưng những vị trí cần năng lực chuyên môn cao như giám đốc tài chính, kế toán trưởng,... của nhiều doanh nghiệp hiện được giao cho người nước ngoài với mức lương khủng, dao động từ 100 đến 200 triệu một tháng. [5] Chất lượng đào tạo Kế toán - Kiểm toán sẽ còn đòi hỏi cao hơn nữa trong thời đại công nghiệp 4.0.

### **3. Xu hướng của phát triển giáo dục Đại học (GDĐH) thế giới và cơ hội cho các trường đại học Việt Nam đào tạo Kế toán - Kiểm toán**

#### **3.1. Xu hướng của phát triển giáo dục Đại học thế giới thế kỷ XXI**

- GDĐH thế giới bước sang thế kỷ XXI chịu những áp lực lớn:
- Sự bùng nổ số
- Chuyển từ GDĐH tinh hoa sang GDĐH đại chúng.
- Khoa học công nghệ phát triển nhanh, vòng đời công nghệ ngắn
- Áp lực tài chính
- Nhu cầu hợp tác và khả năng cạnh tranh trong bối cảnh toàn cầu hóa
- Trong bối cảnh phát triển dưới tác động của toàn cầu hóa, sự phát triển của kinh tế tri thức, công nghệ thông tin và truyền thông đòi hỏi GDĐH phải đứng ở vị trí trung tâm của sự phát triển.
- Các xu thế lớn của sự phát triển GDĐH thế kỷ XXI là:
- Đại chúng hóa
- Thị trường hóa (tăng sự tiếp cận mang tính thị trường)
- Đa dạng hóa
- Quốc tế hóa

#### **3.2 Cơ hội cho các trường đại học Việt Nam trong đào tạo Kế toán - Kiểm toán**

Theo các chuyên gia trong ngành giáo dục, trong thời đại mới, người ta sẽ không còn quá quan trọng đến một tấm bằng một cách hình thức, đến nguồn gốc xuất thân hay những mối quan hệ, vấn đề là kiến thức, trình độ chuyên môn, kỹ năng... Trong cuộc CMCN 4.0, cơ hội dành cho tất cả mọi người là như nhau. Ai có năng lực thực sự, có trình độ chuyên môn tốt, có kỹ năng và có thể tạo ra nhiều giá trị cho xã hội, người đó sẽ thành công.

Đối với các trường đại học, CMCN 4.0 đòi hỏi phải đào tạo ra nguồn nhân lực có các kỹ năng mới và trình độ giáo dục cao hơn so với 10 năm trước, bởi thị trường đòi hỏi lao động có trình độ giáo dục và đào tạo cao hơn.

Thực tế hiện nay, giáo dục đại học về tổng thể vẫn chưa đáp ứng nhu cầu của các nhà tuyển dụng.

Theo một nghiên cứu năm 2013 của Lumina Foundation/Gallup phát hiện rằng chỉ 11 % lãnh đạo kinh doanh cho rằng sinh viên tốt nghiệp Đại học theo ngành nghề họ đang tìm kiếm là làm việc được. Con số này khác xa với 96% cán bộ phụ trách đào tạo ở các Đại học, Cao đẳng lại rất tự tin cho rằng trường của họ đang đào tạo sinh viên cho các nghề nghiệp tương lai.

Quy mô thiếu hụt kỹ năng khác nhau tùy theo lĩnh vực ngành nghề. Khảo sát điều tra của Học viện chế tạo và Hãng Deloitte với 450 giám đốc điều hành sản xuất cho thấy

những lĩnh vực mà nhân công thiếu kỹ năng nhất là: Công nghệ và máy tính (70 %), Giải quyết vấn đề (69%), đào tạo kỹ thuật cơ bản (67%) và kỹ năng tính toán (60 %).[1]

Cuộc CMCN 4.0 có ảnh hưởng trực tiếp, lớn nhất đến giáo dục - nơi trực tiếp đào tạo nguồn nhân lực phục vụ cho công nghiệp 4.0. Để đáp ứng nhu cầu nhân lực cho nền công nghiệp mới và đồng thời tận dụng thế mạnh của công nghệ thông tin (CNTT), nhiều trường đại học trên thế giới đã và đang đổi mới toàn diện và theo đó Giáo dục 4.0 đang được đánh giá là mô hình phù hợp.

Cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 đặt ra nhiều thách thức cho lao động tại Việt Nam nói chung và lao động Kế toán - kiểm toán nói riêng:

- Lượng cầu về số lượng lao động kế toán sẽ giảm , lượng cầu về chất lượng lao động kế toán sẽ tăng

- Lợi thế lao động giá rẻ suy giảm

- Sự phân hóa mạnh mẽ giữa nhóm lao động có kỹ năng thấp và nhóm lao động có kỹ năng cao; xu hướng chuyển dịch lao động có kỹ năng trong khu vực và quốc tế

Cuộc CMCN 4.0 sẽ làm thay đổi môi trường kinh doanh; gia tăng sự cạnh tranh trên thị trường và sự tiên bộ kỹ thuật, công nghệ; ảnh hưởng tổ chức bộ máy nhân sự kế toán. Tác động mạnh mẽ nhất phải kể đến là điện toán đám mây và ứng dụng của Blockchain.

#### **Điện toán đám mây:**

Khi Điện toán đám mây được áp dụng vào công tác Kế toán, nó cho phép các doanh nghiệp tổ chức lại bộ máy Kế toán theo hướng gọn nhẹ, vì không ảnh hưởng bởi vị trí địa lý . Các thông tin mua bán hàng hóa được gửi lên “ đám mây” và được xử lý “ trên mây” bởi các đơn vị cung cấp dịch vụ mạng độc lập mà không cần phải có các kiến thức, kinh nghiệm về công nghệ cũng như không cần quan tâm đến các cơ sở hạ tầng phục vụ công nghệ đó. Điện toán đám mây đang rất được ưa chuộng bởi những tiện lợi mà không phải hình thức nào cũng có được như cập nhật kịp thời, mọi lúc mọi nơi, sao lưu liên tục tránh thất thoát dữ liệu.

Những tiện ích thiết thực của phần mềm kế toán online thực sự đang từng bước thay đổi thói quen cũng như quy trình làm việc của người làm kế toán và lãnh đạo doanh nghiệp một cách chuyên nghiệp hơn, giảm bớt áp lực về chi phí, nhân lực, cơ sở hạ tầng.

Để quản lý tài chính theo phương thức truyền thống, các doanh nghiệp cần phải chi nhiều tiền cho việc đầu tư mua mới hay nâng cấp máy chủ, thậm chí là thuê nhân viên quản trị, bảo trì máy chủ, trong khi dữ liệu kế toán lưu trữ lại khó được đảm bảo an toàn bởi những rủi ro như hỏng hóc, trộm cắp, hỏa hoạn... Với phần mềm kế toán điện toán đám mây, mọi việc trở nên quá dễ dàng vì đã có bên cung cấp dịch vụ lo toàn bộ. Mọi dữ liệu về tài chính kế toán đều được sao lưu thường xuyên và quản lý tập trung tại một địa chỉ trên hệ thống máy chủ điện toán đám mây.

Nếu như trước đây, các kế toán phải mất rất nhiều thời gian để tập hợp, đối chiếu, khó có ngay lập tức mỗi khi lãnh đạo yêu cầu và phải chuyển qua lại mất công thì nay, họ rất chuộng các phần mềm kế toán online bởi có thể sử dụng, truy xuất mọi lúc, mọi nơi và vô cùng nhanh chóng, miễn là có kết nối internet. Đồng thời, phần mềm kế toán online còn có thể chạy trên các hệ điều hành khác nhau, cho phép người dùng làm việc trên máy tính hay các thiết bị di động như điện thoại, máy tính bảng nên rất thuận tiện cho các nhà quản lý, lãnh đạo thường xuyên phải di chuyển, làm việc bên ngoài, đi công tác xa.

#### **Blockchain:**



Ba đặc điểm của công nghệ Blockchain: Thứ nhất là tính phổ biến. Blockchain có thể cung cấp những bút toán giống hệt nhau cho mọi người. Không phân biệt tính chất thông tin hay đối tượng nhận thông tin là ai, Blockchain phổ biến tất cả thông tin được cập nhật cho tất cả những ai tham gia vào mạng lưới. Thứ hai là tính cố định. Nhờ cấu trúc chuỗi khối, Blockchain chống lại mọi sự thay đổi thông tin một khi đã được cập nhật vào hệ thống. Blockchain không ký bút toán cho một giao dịch độc lập mà giao dịch sau xác nhận cho giao dịch trước. Do đó, tính phân quyền của Blockchain là rất cao. Thứ ba là tính lập trình. Một số Blockchain tiêu biểu như Blockchain Ethereum có thể lập trình để trở thành hợp đồng thông minh cho các giao dịch cụ thể mà không cần có sự tham gia của con người.

Bằng cách tạo ra một sổ cái duy nhất trên một mạng lưới máy tính; các công ty, khách hàng, ngân hàng và cơ quan thuế của họ ghi chép và chia sẻ thông tin. Khi bất kỳ người nào trong số họ thêm thông tin, sổ cái sẽ tự động xác minh và điều chỉnh dữ liệu. Mỗi bên có liên quan không cần duy trì sổ cái riêng của họ, nhờ đó các kế toán viên sẽ không phải thực hiện tất cả việc xử lý và điều chỉnh giao dịch.

Blockchain có thể làm giảm các sai sót và gian lận kế toán. Khi một khối dữ liệu được thêm vào chuỗi, phần còn lại của mạng lưới phải xác minh dữ liệu đó. Khi bạn thực hiện giao dịch trên chuỗi, tất cả các máy tính trong mạng lưới sẽ xác định bạn và kiểm tra xem bạn có quyền giao dịch hay không. Vì vậy, nếu bạn cần phải trả \$200 mà bạn chỉ chuyển \$220 do nhầm lẫn, các khối khác sẽ chỉ ra sai sót đó.

Trong hoạt động kế toán thông thường, một nhân viên kế toán cần phải ghi bút toán kép thì Blockchain chỉ cần một bút toán có thể cung cấp thông tin cho tất cả các bên mà không lo về tính xác thực. Hồ sơ kế toán sẽ không thể sửa chữa, thay đổi một khi đã được lưu vào Blockchain, ngay cả khi chủ sở hữu hệ thống kế toán yêu cầu. Bởi trên nền tảng Blockchain, mọi giao dịch hàng ngày được ghi chép lại và xác thực, do đó tính vẹn toàn của các hồ sơ tài chính được đảm bảo.

Blockchain có thể gây ảnh hưởng tới nghề kiểm toán Chuỗi khối tạo ra một hồ sơ truy nguyên theo thời gian thực, do vậy nếu công nghệ Blockchain được chấp nhận rộng rãi, vai trò của các kiểm toán viên trong việc xác minh các giao dịch được thực hiện trong Blockchain sẽ không còn cần thiết. Không chỉ nghề kế toán và kiểm toán phải đối mặt với sự ảnh hưởng này. Blockchain là một mạng lưới đồng đẳng cắt giảm các kênh trung gian như ngân hàng.

Như vậy khi công nghệ Blockchain phát triển, một trong những lĩnh vực đầu tiên chịu ảnh hưởng là lĩnh vực Kế toán, Kiểm toán và Tài chính Ngân hàng. [4]

#### **4. Những chuẩn bị cần thiết để đáp ứng yêu cầu GDDH trong thời đại công nghệ 4.0**

##### ***Một là, nâng cao chất lượng đào tạo***

Cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0 với mạng internet giúp việc giảng dạy không bị giới hạn bởi khoảng cách địa lý. Người học tại Việt Nam có thể học tập ở bất cứ đất nước nào trên toàn thế giới. Dữ liệu lớn mang lại cho con người sự tiếp cận với nguồn kiến thức vô hạn, giúp con người có thể tìm hiểu bất cứ điều gì cần biết nhưng cũng có điểm hạn chế là những thông tin không chính thống. Nó khiến chúng ta phải cẩn trọng khi tiếp cận thông tin và sử dụng thông tin.

Với trí tuệ nhân tạo, các chuyên gia kinh tế dự báo, nhiều ngành nghề có nguy cơ sẽ biến mất vì xu hướng tự động hóa. Trí tuệ nhân tạo có thể thay thế những công việc thủ công. Trí tuệ nhân tạo dù không thay thế được con người nhưng nó đang làm thay đổi môi trường, hoàn cảnh làm việc của giáo dục đại học . [1]

Vậy các trường đại học cần phải trang bị những hành trang gì cho giáo dục đại học trong tình hình mới?

Đối với quá trình dạy, cần chuyển từ truyền thụ kiến thức sang hình thành phẩm chất và phát triển năng lực người học hay là tổ chức một nền giáo dục mở, thực học, thực nghiệp; chuyển phát triển giáo dục và đào tạo từ chủ yếu theo số lượng sang chú trọng cả số lượng, chất lượng và hiệu quả; chuyển từ chỉ chú trọng GD nhân cách nói chung sang kết hợp GD nhân cách với phát huy tốt nhất tiềm năng cá nhân; chuyển từ quan niệm cứ có kiến thức là có năng lực sang quan niệm kiến thức chỉ là yếu tố quan trọng của năng lực, tổ chức các lớp học bổ sung kiến thức để tạo điều kiện cho lực lượng giảng viên,

Đào tạo, bồi dưỡng giảng viên để đáp ứng yêu cầu của các chương trình đào tạo chất lượng cao, tạo bước đột phá về chất lượng trong các trường đại học. Hiện nay, số giảng viên (GV) có thể giảng dạy được các chương trình tài năng, chất lượng cao trong các trường ĐH tại Việt Nam không nhiều, có hai cách tiếp cận và chuyển giao các phương thức đào tạo, bồi dưỡng GV từ các quốc gia khác vào Việt Nam: Một là, lúc đầu mời một số giáo sư của các ĐH tiên tiến ở nước ngoài sang Việt Nam giảng dạy; Hai là, lựa chọn cử các GV trẻ, có năng lực gửi sang các trường đại học tiên tiến trong top 200 thế giới để bồi dưỡng, để tiếp thu kiến thức và kinh nghiệm giảng dạy và nghiên cứu .

Như vậy, cần phải nhanh chóng đổi mới mô hình, chương trình và phương thức đào tạo, từ khâu tuyển sinh đến khâu đánh giá, kiểm định chất lượng, nhất là đánh giá sinh viên tốt nghiệp.

### ***Hai là, truyền bá phương pháp học cho sinh viên***

Còn với việc học, cần chuyển từ học thuộc, nhớ nhiều sang hình thành năng lực vận dụng, thích nghi, giải quyết vấn đề, tư duy độc lập. Không chỉ học chỉ trong sách vở, qua tài liệu mà phải học qua nhiều hình thức khác như qua trò chơi, liên hệ tương tác, cung ứng đám đông, học bằng dự án. Đặc biệt, với học sinh, sinh viên là người lao động trong tương lai cần thay đổi suy nghĩ học một lần cho cả đời bằng việc học cả đời để làm việc cả đời. Như vậy, nền GD cần chuyển đổi cách thức GD từ truyền thụ kiến thức sang phát triển phẩm chất và năng lực của học sinh. [3]

### ***Ba là, đổi mới phương pháp dạy học***

Phương pháp GD cũng phải đổi mới mạnh mẽ hơn nữa trong việc tổ chức GD qua Internet. Qua đó, hình thức GD sẽ linh hoạt về thời gian, không gian, phù hợp với điều kiện và nhu cầu cá nhân phát triển E-learning hay sử dụng ứng dụng công nghệ điện toán đám mây cho phép người dạy có thể cung cấp tài liệu học tập cho người học và thu thập lại các kết quả của quá trình dạy học từ phía người học một cách liên tục và linh hoạt.

### ***Bốn là, tăng cường liên kết giữa trường đại học và doanh nghiệp***

Để tạo cơ chế gắn kết giữa đào tạo, nghiên cứu khoa học với sản xuất và dịch vụ trong các trường đại học. Cho đến nay, hầu hết các trường đại học của Việt Nam về căn bản đã chuyển hướng theo mục tiêu gắn đào tạo và nghiên cứu với sự phát triển của nền

kinh tế-xã hội. Tuy nhiên, sự gắn kết này chưa thực sự mang lại hiệu quả. Đặc biệt việc liên kết giữa nhà trường với các doanh nghiệp còn rất hạn chế.

### ***Năm là, nâng cao chất lượng kiểm định chất lượng giáo dục đại học độc lập.***

Mặc dù hệ thống GDĐH của hầu hết các quốc gia phát triển đều rất đa dạng về mô hình và rộng lớn về quy mô, nhưng nhìn chung chất lượng và hiệu quả GDĐH rất cao. Sở dĩ có được kết quả đó là nhờ việc coi trọng công tác kiểm định chất lượng giáo dục. Tuy nhiên lĩnh vực này ở Việt Nam còn khá mới mẻ. Luật GD ĐH 2012 đã quy định việc kiểm định chất lượng là bắt buộc đối với các cơ sở GDĐH và phải công khai kết quả kiểm định để xã hội đánh giá và lựa chọn, đồng thời làm căn cứ để phân tầng và xếp hạng cơ sở giáo dục.

Hiện nay, Bộ GD&ĐT đã thành lập hai trung tâm kiểm định thuộc hai ĐHQG và giao cho các đơn vị này triển khai kiểm định chất lượng đối với tất cả các cơ sở GDĐH theo mô hình và phương thức của Mỹ và các quốc gia học tập Mỹ về kiểm định chất lượng. Cần phải đầu tư để các Trung tâm này hoạt động có hiệu quả. Đặc biệt, cần sử dụng kết quả kiểm định để xếp hạng cơ sở giáo dục, làm căn cứ để đầu tư hoặc giảm đầu tư, thậm chí dừng hoạt động đào tạo đối với các trường chưa được kiểm định giống như ở Mỹ.

Về kiểm định chất lượng, cần áp dụng nhiều bộ tiêu chí kiểm định chất lượng khác nhau cho các bậc học khác nhau và cho các hình thức học khác nhau. Tổ chức lại các trung tâm kiểm định chất lượng giáo dục thành các trung tâm kiểm định độc lập, nằm ngoài Bộ GD&ĐT, khuyến khích sự hiện diện của các tổ chức kiểm định quốc tế ở Việt Nam”. Việc công khai thông tin chất lượng giao cho một tổ chức độc lập. Bộ thông tin chỉ số có thể bao gồm: mức độ hài lòng của SV sau tốt nghiệp, tỉ lệ sinh viên có việc làm 12 tháng sau tốt nghiệp, thu nhập trung bình của SV sau tốt nghiệp ...đồng thời, khuyến khích và có chính sách hỗ trợ các trường đại học Việt Nam tham gia vào các bảng xếp hạng và đối sánh quốc tế. Về dài hạn, kiểm định chất lượng và công khai thông tin chất lượng cần được xem là hoạt động bắt buộc và định kì đối với tất cả các cơ sở GDĐH, các chương trình đào tạo của GDĐH và cao đẳng trong cả nước.

## **5. Kết luận**

Chất lượng nguồn nhân lực sẽ bị ảnh hưởng đáng kể bởi cuộc cách mạng công nghiệp 4.0, muốn nâng cao chất lượng nguồn nhân lực thì đòi hỏi các cơ sở đào tạo đại học phải trang bị những kỹ năng cần thiết nhằm thích nghi với thời đại; đổi mới mạnh mẽ hơn nữa trong việc tổ chức giáo dục (GD) qua Internet. Qua đó, hình thức GD sẽ linh hoạt về thời gian, không gian, phù hợp với điều kiện và nhu cầu cá nhân phát triển E-learning hay sử dụng ứng dụng công nghệ điện toán đám mây cho phép người dạy có thể cung cấp tài liệu học tập cho người học và thu thập lại các kết quả của quá trình dạy học từ phía người học một cách liên tục và linh hoạt.

## **TÀI LIỆU THAM KHẢO**

1. Nguyễn Cúc (2017), *Tác động của cuộc CMCN 4.0 đối với cơ sở giáo dục đại học ở Việt Nam và gợi ý chính sách cho Việt Nam - Học viện Chính trị khu vực I*;
2. Thuỳ Dung (2017), *cách mạng 4.0 và bài toán lao động*, Báo kinh tế Sài Gòn.
3. Võ Thị Yên Hà (2017), *Nâng cao chất lượng học tập và nghiên cứu khoa học của sinh viên ngành Tài chính, ngân hàng - Kế toán tại các trường đại học hiện nay*, Tham

luận Hội Thảo Đại học Ngoại Ngữ - Tin học.

4. Trịnh Xuân Hưng (2018), *Tìm hiểu về công nghệ Blockchain và ảnh hưởng của nó đến lĩnh vực Kế toán - tài chính - ngân hàng*, Tạp chí Kế toán và Kiểm toán.
5. Trần Ngọc Thúy (2017), *Thực trạng nguồn nhân lực Kế toán nước ta hiện nay và đề xuất một số giải pháp cho thời gian tới*, Tạp chí Công Thương.
6. *Giáo dục Việt Nam trước yêu cầu của cách mạng công nghiệp 4.0* - <http://baochinhphu.vn/Khoa-hoc-Cong-nghe/Giao-duc-Viet-Nam-truoc-yeu-cau-cua-cach-mang-cong-nghiep-40/308970.vgp>.

# DẠY HỌC TÍCH CỰC - XU HƯỚNG DẠY HỌC ĐẠI HỌC TRONG THỜI ĐẠI CÁCH MẠNG CÔNG NGHỆ 4.0

**ThS. Lê Quốc Diễm**

Khoa Kế toán - Trường Đại học Lao động Xã hội (CS2)

ĐT: 0909 24 26 28; Email: diemlq@ldxh.edu.vn

## **Tóm tắt**

Dạy học tích cực là dạy học theo hướng phát huy tính tích cực, chủ động, sáng tạo của người học. Trước sự phát triển của xã hội, nhân loại không ngừng đi lên cùng công nghệ 4.0 thì việc đào tạo ra những con người đáp ứng yêu cầu xã hội là một vấn đề cấp thiết. Đổi mới cách nhìn trong giáo dục, đổi mới giáo dục, thực hiện dạy học tích cực là một trong những chìa khóa mở ra sự thành công của công tác đào tạo. Bài viết hướng đến cái nhìn mới đối với việc dạy học tích cực ở các trường Đại học trong thời đại cách mạng 4.0 nhằm tạo ra nguồn nhân lực chất lượng cao đáp ứng yêu cầu thời đại.

**Từ khóa:** Công nghệ 4.0, dạy học tích cực

## **Abstract**

*Active teaching is teaching in the direction of promoting learners' activeness, initiative and creativity. Before the development of society, mankind constantly goes up with 4.0 technology, the training of people to meet social requirements is an urgent issue. Innovating perspectives in education, innovating education, implementing active teaching is one of the keys to open the success of training. The paper looks at new perspectives on active teaching at Universities in the 4.0 revolution era to create high quality human resources to meet the requirements of the times.*

**Key words:** Technology 4.0, Active teaching

## **1. Đặt vấn đề**

Thế giới đang thay đổi từng ngày, cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư - công nghệ thế hệ 4.0 (CMCN 4.0) - đã, đang và sẽ tiếp tục tạo ra những biến động mạnh mẽ, gây ảnh hưởng đến mọi mặt của cuộc sống con người trong thế kỷ 21. Cuộc cách mạng này sẽ ảnh hưởng sâu sắc đến nền kinh tế, xã hội toàn cầu, trong đó có nền giáo dục. Điều này đặt ra những vấn đề cấp bách cho nền giáo dục hiện nay.

Công tác đào tạo tại các trường đại học (ĐH) góp phần cùng xã hội chuẩn bị hành trang cho người học tự tin bước vào cuộc sống, trang bị đầy đủ những kỹ năng cần thiết cho hiện tại và tương lai. Đứng trước yêu cầu này, đòi hỏi chất lượng đầu ra phải được nâng cao, các phương pháp giảng dạy phải được thay đổi theo chiều hướng tích cực hơn. Phương pháp dạy học tích cực lấy sự chủ động của người học làm trọng tâm đã và đang được nhiều nước có nền giáo dục tiên tiến trên thế giới áp dụng và mang lại những thành công nhất định cho nền giáo dục. Tại Việt Nam, phương pháp dạy học tích cực cũng đang dần được phổ biến, thay thế cho cách thức giảng dạy và tiếp nhận kiến thức một cách thụ động như trước đây.

Việc tìm kiếm một phương pháp giảng dạy mới để nâng cao chất lượng giáo dục đại

học trước sự đột phá của cách mạng 4.0 là một điều trần trở của những con người quan tâm tới sự nghiệp giáo dục.

Theo các chuyên gia giáo dục, các trường ĐH cần định hướng một cách cụ thể cách thức, phương pháp của đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo. Theo đó, sự thay đổi về quan niệm, tư duy của giáo viên quá trình dạy và học là một trong những yếu tố then chốt để tiến tới đổi mới căn bản và toàn diện nền giáo dục nói chung và đổi mới theo hướng giáo dục 4.0 nói riêng.

Trước những cơ hội và thách thức của CMCN 4.0, tôi nhận thấy rằng: Dạy học tích cực tại trường ĐH Lao Động - Xã Hội nếu được thực hiện một cách hiệu quả sẽ đem lại những kết quả cao trong công tác đào tạo nhân lực đáp ứng xu thế phát triển của xã hội.

## **2. Cơ sở lý luận**

### **2.1. Khái quát về Cách mạng công nghiệp 4.0**

Thế giới đã trải qua 3 cuộc cách mạng công nghiệp (CMCN) lớn, đó là: Cuộc cách mạng cơ khí hóa với động cơ chạy bằng thủy lực và hơi nước (năm 1784); cuộc cách mạng sử dụng điện năng để sản xuất quy mô lớn (năm 1870) và cuộc cách mạng tự động hóa sản xuất nhờ ứng dụng công nghệ thông tin và điện tử (năm 1969). Ngày nay, thế giới đang trong giai đoạn bản lề của cuộc CMCN lần thứ 4, được mô tả là sự mở rộng của cuộc CMCN lần thứ 3 khi phát triển hợp nhất cả phần cứng và phần mềm, kết nối mạng lưới thông tin rộng lớn... dựa trên nền tảng công nghệ số. CMCN 4.0 là sự hội tụ của các công nghệ mới như internet kết nối vạn vật (IoT - Internet of Things), robot, công nghệ in 3D, điện toán đám mây, công nghệ di động không dây, trí tuệ nhân tạo, công nghệ nano, khoa học vật liệu tiên tiến, lưu trữ năng lượng, tin học lượng tử... Như vậy điểm khác biệt cơ bản giữa CMCN4.0 với các cuộc CMCN trước ở chỗ: Các cuộc CMCN trước chỉ dựa trên một lĩnh vực, một phát minh (hơi nước, điện năng, điện tử); cuộc CMCN4.0 tích hợp hài hòa, sâu sắc giữa các công nghệ mới cho phép chúng ta kết nối thực thể vật lí, kết nối không gian, thời gian, kết nối thực tại ảo, thế giới sinh học tạo ra một hệ sinh thái mới, một hệ sinh thái thông minh mà trong đó có sản xuất công nghiệp thông minh, nông nghiệp thông minh, trường học thông minh, Tp. Thông minh và cả quốc gia thông minh. Nói một cách dễ hiểu: CMCN4.0 là kết nối và chia sẻ.

*Khái niệm* “Công nghiệp 4.0” (Industry 4.0) ra đời khoảng năm 2011, là một nội dung trong “chiến lược hiện đại hóa đến năm 2020” của Chính phủ Đức. Đến năm 2016, “Làm chủ cuộc CMCN lần thứ 4” là chủ đề chính được bàn luận tại Diễn đàn Kinh tế thế giới lần thứ 46 tại thành phố Davos-Klosters, Thụy Sĩ. Từ đó đến nay, thuật ngữ “Công nghiệp 4.0” được sử dụng rộng rãi trên thế giới. Nếu 3 cuộc cách mạng trước phát triển theo cấp số cộng thì CMCN 4.0 có tốc độ phát triển theo cấp số nhân. CMCN 4.0 sẽ tác động đến cuộc sống của mọi người, mọi nhà. CMCN 4.0 đang trong giai đoạn khởi phát, nếu chủ động, chúng ta sẽ sớm tiếp cận với những thành tựu của CMCN 4.0, “đi tắt đón đầu” về giáo dục, đào tạo và khoa học công nghệ; nếu dừng lại là tụt lùi.

### **2.2. Cách mạng công nghiệp 4.0 tác động đến đào tạo đại học ở Việt Nam**

Theo các chuyên gia trong ngành giáo dục, trong thời đại mới, người ta sẽ không còn quá quan trọng đến một tấm bằng một cách hình thức, đến nguồn gốc xuất thân hay những mối quan hệ, vấn đề là kiến thức, trình độ chuyên môn, kỹ năng... Trong cuộc CMCN 4.0, cơ hội dành cho tất cả mọi người là như nhau. Ai có năng lực thực sự, có trình độ chuyên

môn tốt, có kỹ năng và có thể tạo ra nhiều giá trị cho xã hội, người đó sẽ thành công.

Đối với các trường đại học, CMCN 4.0 đòi hỏi phải đào tạo ra nguồn nhân lực có các kỹ năng mới và trình độ giáo dục cao hơn so với trước đây, bởi thị trường đòi hỏi lao động có trình độ giáo dục và đào tạo cao hơn.

Thực tế hiện nay, giáo dục đại học về tổng thể vẫn chưa đáp ứng nhu cầu của các nhà tuyển dụng. Theo một nghiên cứu năm 2013 của Lumina Foundation/Gallup phát hiện rằng chỉ 11 % lãnh đạo kinh doanh cho rằng sinh viên tốt nghiệp ĐH theo ngành nghề họ đang tìm kiếm là làm việc được. Con số này khác xa với 96% cán bộ phụ trách đào tạo ở các ĐH, lại rất tự tin cho rằng trường của họ đang đào tạo sinh viên cho các nghề nghiệp tương lai.

Quy mô thiếu hụt kỹ năng khác nhau tùy theo lĩnh vực ngành nghề. Khảo sát điều tra của Học viện chế tạo và Hãng Deloitte với 450 giám đốc điều hành sản xuất cho thấy những lĩnh vực mà nhân công thiếu kỹ năng nhất là: Công nghệ và máy tính (70%), Giải quyết vấn đề (69%), đào tạo kỹ thuật cơ bản (67%) và kỹ năng tính toán (60%).

Cuộc CMCN 4.0 có ảnh hưởng trực tiếp, lớn nhất đến giáo dục - nơi trực tiếp đào tạo nguồn nhân lực phục vụ CMCN 4.0. Để đáp ứng nhu cầu nhân lực cho nền công nghiệp mới và đồng thời tận dụng thế mạnh của công nghệ thông tin (CNTT), nhiều trường đại học trên thế giới đã và đang đổi mới toàn diện và theo đó Giáo dục 4.0 đang được đánh giá là mô hình phù hợp. Theo mô hình này, giáo dục đại học phải đổi mới phương pháp dạy học sao cho sinh viên có thể tích cực, chủ động trong việc làm chủ tri thức trong thời đại công nghệ. Vì vậy, nhiều trường ĐH đã tiếp cận và triển khai thực hiện phương pháp dạy học tích cực để đào tạo nguồn nhân lực đáp ứng nhu cầu xã hội.

### **2.3. Dạy học tích cực**

#### **2.3.1. Tính tích cực**

Theo nghĩa từ điển: tích cực là một trạng thái tinh thần có tác dụng khẳng định và thúc đẩy. Theo các nhà tâm lý học: tính tích cực là thái độ cải tạo của chủ thể đối với khách thể, thông qua sự huy động ở mức độ cao các chức năng tâm lý nhằm giải quyết những vấn đề học tập, nhận thức (Hào, 2010); tính tích cực là lòng mong muốn hành động được nảy sinh một cách không chủ định và gây nên những biểu hiện bên ngoài hoặc bên trong của hoạt động tính tích cực là trạng thái hoạt động của chủ thể tính tích cực nhận thức được thể hiện bằng nhiều dấu hiệu, như sự căng thẳng, sự tương tượng mạnh mẽ, sự phân tích tổng hợp sâu sắc (Parag (Diwan, 2017). Như vậy, tích cực là một trạng thái của hành động trí óc hoặc chân tay của người có mong muốn hoàn thành tốt một công việc nào đó.

#### **2.3.2. Dạy học tích cực**

Dạy học tích cực là một thuật ngữ ngắn gọn, dùng để chỉ những phương pháp giáo dục, dạy học theo hướng phát huy tính tích cực, chủ động, sáng tạo của người học hướng tới việc hoạt động hóa, tích cực hóa hoạt động nhận thức của người học, nghĩa là tập trung vào phát huy tính tích cực của người học chứ không phải là tập trung vào phát huy tính tích cực của người dạy, tuy nhiên để dạy học theo phương pháp tích cực thì giáo viên phải nỗ lực nhiều so với dạy theo phương pháp thụ động (Ngo, 2015).

Trong đổi mới phương pháp dạy học phải có sự hợp tác cả của thầy và trò, sự phối hợp nhịp nhàng hoạt động dạy với hoạt động học.

Thông qua bảng 1 sau đây, chúng ta có thể dễ dàng nhìn thấy những ưu điểm vượt trội của PP dạy học tích cực. Đây là cơ sở quan trọng để đề ra các giải pháp, kiến nghị đề xuất để giáo dục thực sự phát huy vai trò “phát huy năng lực, bồi dưỡng nhân tài cho đất nước”.

**Bảng 1: So sánh giữa Phương pháp dạy học truyền thống và dạy học tích cực**

<b>DẠY HỌC TRUYỀN THỐNG</b>	<b>DẠY HỌC TÍCH CỰC</b>
Giảng viên là trung tâm	Định hướng sinh viên kiến tạo
<b>Phương pháp</b>	
Các phương pháp truyền thụ và thông báo chiếm ưu thế, trong đó bao gồm định hướng mục đích học tập và kiểm tra Các phương pháp nặng về định hướng hiệu quả truyền đạt	Giờ học là sự phối hợp hành động của người dạy và người học và trong việc lập kế hoạch, thực hiện, đánh giá giờ dạy
<b>Người học</b>	
Người học có vai trò bị động, do bên ngoài điều khiển và kiểm tra	Người học có vai trò tích cực và tự điều khiển
<b>Người dạy</b>	
Người dạy trình bày và giải thích nội dung mới cũng như chỉ đạo và kiểm tra các bước học tập	Người dạy có nhiệm vụ đưa ra các tình huống có vấn đề và chỉ dẫn các công cụ để giải quyết vấn đề. Giáo viên là người tư vấn
<b>Quá trình học</b>	
Học là một quá trình thụ động, việc học được tiến hành tuyến tính và hệ thống	Học là quá trình kiến tạo tích cực, quá trình học được tiến hành trong các chủ đề phức hợp và theo tình huống. Kết quả học tập là quá trình kiến tạo phục thuộc cá nhân và tình huống cụ thể không nhìn thấy được
<b>Quá trình dạy</b>	
Quá trình dạy là quá trình chuyển tải tri thức từ người dạy sang người học, cuối quá trình, người học lĩnh hội nội dung học tập theo phương thức đã được lập kế hoạch và xác định trước. Quá trình dạy có thể lặp lại	Việc dạy được tiến hành với ý nghĩa gợi ý, hỗ trợ và tư vấn cho người học. Tính lặp lại các phương pháp dạy đã sử dụng bị hạn chế
<b>Đánh giá</b>	
Kết quả học tập được đo, dự báo với nhiều phương pháp khác nhau. Dạy học và đánh giá là hai thành phần khác nhau của quá trình dạy học. Chú trọng khả năng tái hiện chính xác tri thức	Quá trình học là đối tượng đánh giá nhiều hơn là kết quả học tập. Người học cần được tham gia vào quá trình đánh giá. Chú trọng việc ứng dụng tri thức trong các tình huống hành động

Như vậy, dạy học tích cực sẽ thúc đẩy tinh thần của giảng viên, sinh viên mạnh dạn thay đổi lối tư duy truyền thống, thay đổi kiểu dạy và học đi theo lối mòn; bỏ đi những rào cản của việc ngại thay đổi giáo án, thay đổi phương pháp giảng dạy và thay đổi cả cái



nhìn về việc dạy học trong tình hình thực tế hiện nay khi mọi nhà, mọi ngành, mọi công việc hầu như đều sử dụng công nghệ và các ứng dụng của công nghệ

### **3. Thực trạng áp dụng dạy học tích cực trong các trường ĐH hiện nay**

Từ cơ sở lý luận cho thấy khả năng áp dụng phương pháp dạy học tích cực cần phải có sự phối hợp đồng bộ từ các chủ thể trong trường bao gồm: Giảng viên, sinh viên và toàn thể cán bộ, nhân viên của nhà trường. Mặt khác, cần phải có cơ sở vật chất kỹ thuật đạt yêu cầu để ứng dụng các công cụ hỗ trợ giảng dạy phục vụ cho việc vận dụng phương pháp dạy học hiện đại này. Qua thực tế giảng dạy tại trường, tôi xin nêu một số vấn đề hiện tại của nhà trường đang làm rào cản để áp dụng phương pháp này như sau:

Về nội dung, chương trình dạy học ở từng chuyên ngành: Hiện nay chương trình đào tạo vẫn còn xây dựng theo hướng đóng, chưa cập nhật thường xuyên kiến thức trong và ngoài nước để thay đổi chương trình đào tạo hàng năm theo hướng linh hoạt. Các học phần liên quan đến các kiến thức kỹ thuật số và kỹ năng có liên quan để đáp ứng nhu cầu xã hội trong nền công nghiệp 4.0 còn tương đối ít. Số giờ của sinh viên lên lớp nhiều hơn số giờ tự học tập và nghiên cứu. Các môn học chưa thể hiện được tính liên thông cao.

Về cách thức chuyển tải nội dung chương trình đào tạo đến người học: Hiện nay, vẫn còn một số giảng viên có tâm lý ngại thay đổi nên chưa có sự ứng dụng mạnh mẽ của công nghệ thông tin, công nghệ kỹ thuật số và hệ thống mạng trong việc giảng dạy. Mặt khác, một số trường chưa có không gian học tập, trang thiết bị phục vụ cho việc dạy và học đảm bảo áp dụng được việc học, quản lý sinh viên, đánh giá kết quả học tập, nộp bài thi qua mạng, vì vậy giảng viên khó có thể cung cấp tài liệu học tập cho người học và thu thập lại các kết quả của quá trình dạy học từ phía sinh viên một cách liên tục và linh hoạt. Hình thức đánh giá học phần hiện nay còn đơn điệu, cách thức ra đề theo kiểu trình bày vấn đề, trắc nghiệm và chủ yếu thi trên giấy. Chưa có hồ sơ quản lý sinh viên theo kiểu quá trình để đánh giá sự tiến bộ của sinh viên từ các phần mềm hỗ trợ quản lý sinh viên.

Về sinh viên: Hiện nay nhìn chung tâm lý sinh viên của trường vẫn chưa thực sự yên tâm với chất lượng đào tạo và thiếu tự tin sau khi ra trường. Sinh viên chưa biết khai thác nguồn tài nguyên tri thức của nhân loại bằng các phương tiện khác nhau trong quá trình học. Thiếu tích cực sử dụng thư viện của trường, mặt khác thư viện nhà trường cũng còn thiếu các trang thiết bị, sách báo... hỗ trợ tối đa cho việc học như các phòng thực hành mô phỏng cho từng ngành nghề. Vì vậy sinh viên còn bị hạn chế cơ hội nỗ lực và phát huy khả năng tích cực của bản thân qua các bài tập, tình huống, thử thách mà giảng viên đã giao. Ngoài ra hoạt động nghiên cứu khoa học của sinh viên chưa được quan tâm, hỗ trợ đúng mức, vì vậy mảng hoạt động này còn đang yếu và cần được thay đổi.

Về nhiệm vụ của các phòng chức năng: Hầu hết các trường đã xây dựng quy chế phối hợp giữa các phòng ban và chức năng nhiệm vụ của từng phòng ban để thực hiện công tác quản lý của nhà trường. Tuy nhiên, nhiệm vụ của các phòng ban trong nhiều năm qua hầu như không thay đổi, vì vậy chưa phù hợp với xu hướng phát triển của trường ĐH trong giai đoạn hiện nay. Các phòng ban chưa thực sự tự chủ trong tổ chức và hoạt động, thiếu chủ động trong việc tìm kiếm các nguồn lực đầu tư bên ngoài, mở rộng các hoạt động đầu tư liên doanh, liên kết trong và ngoài nước về đào tạo, nghiên cứu khoa học trong điều kiện hội nhập.

#### **4. Một số đề xuất hướng đến áp dụng phương pháp dạy học tích cực ở các trường ĐH**

Hướng đến việc dạy học tích cực trong công tác đào tạo không chỉ thể hiện qua cách thức giảng dạy mà còn thể hiện qua chương trình đào tạo, các nhân tố quản lý đào tạo, nhân tố con người của quá trình đào tạo. Qua nhiều nghiên cứu và khảo sát sâu về giáo dục hàn lâm 4.0 của các nhà khoa học giáo dục Tây Âu, qua thực tế đào tạo, giảng dạy thực tế giảng dạy tại trường, tác giả mạnh dạn đề xuất hướng xây dựng và thực hiện dạy học tích cực nhằm đạt thành công trong công tác đào tạo tại trường trước đòi hỏi của cuộc CMCN 4.0.

***Thứ nhất: Cần xây dựng khung kế hoạch đào tạo và chuẩn đầu ra đáp ứng xu thế xã hội cách mạng công nghệ, cần đổi mới mạnh mẽ nội dung chương trình và phương pháp dạy học tích cực theo hướng hội nhập quốc tế.***

Nội dung, chương trình dạy học ở từng chuyên ngành cần được triển khai theo hướng mở, cho phép cập nhật thường xuyên về kiến thức trong và ngoài nước, cần thiết sử dụng giáo trình, học liệu nước ngoài một cách linh hoạt để mở mang sự hiểu biết cho người dạy và người học, nội dung giảng dạy phải gắn chặt và phù hợp với yêu cầu thực tiễn của ngành nghề mà người học đang theo đuổi. Cho phép sử dụng đa dạng các phương pháp dạy học theo nguyên tắc “lấy người học là trung tâm”, giảm tải tối đa giờ giảng trên lớp để người học có thời gian tự học và tự nghiên cứu. Cụ thể, khung chương trình đào tạo của ngành cần tham khảo, triển khai và cập nhật chương trình đào tạo của nước tiên tiến trên thế giới, trong khu vực Đông Nam Á và Châu Á. (Chương trình đã được thực hiện đạt kết quả tốt đã đạt chuẩn kiểm định).

Nền tảng của CMCN 4.0 là sự kết nối thật và ảo thông qua phần mềm, kỹ thuật số và kết nối mạng, do vậy kiến thức và kỹ năng trong chuẩn đầu ra của ngành học cần đáp ứng yêu cầu về công nghệ thông tin và kỹ thuật số. Nhiệm vụ của trường trong giai đoạn tới phải đào tạo đủ chuyên gia công nghệ thông tin; tích cực trang bị cho các em sinh viên các kiến thức kỹ thuật số và kỹ năng có liên quan để đáp ứng nhu cầu xã hội trong nền công nghiệp 4.0. Trang bị trình độ ngoại ngữ đủ để có thể làm việc ở mọi nơi trong tư cách của công dân toàn cầu.

Kết cấu các môn học của chuyên ngành cần thể hiện tính liên môn và xuyên suốt các môn học tăng lên. Phải thấy rằng hàng loạt môn học, ngành học ngày càng trở nên lỗi thời. Cái mà sinh viên cần là cách nhìn cấu trúc tổng quan về việc học để tích hợp kiến thức được thường xuyên tích lũy.

***Thứ hai: Thay đổi cách thức chuyển tải nội dung chương trình đào tạo đến người học.***

Cách mạng 4.0 đòi hỏi phương thức đào tạo thay đổi với sự ứng dụng mạnh mẽ của công nghệ thông tin, công nghệ kỹ thuật số và hệ thống mạng. Các hình thức đào tạo online, đào tạo ảo, mô phỏng, số hóa bài giảng... sẽ là xu hướng đào tạo nghề nghiệp trong tương lai. Điều này đòi hỏi nhà trường phải có sự chuẩn bị tốt nguồn lực tổ chức giảng dạy, đặc biệt là đội ngũ giảng viên, xây dựng không gian học tập, trang thiết bị phục vụ cho việc dạy và học.

Quá trình dạy: cần có sự kết hợp hài hòa giữa phương pháp giảng dạy truyền thống với các phương pháp giảng dạy hiện đại, chuyển dần từ truyền thụ kiến thức truyền thống

sang hình thành phẩm chất và phát triển năng lực cho sinh viên hoặc thực hiện tổ chức một nền giáo dục mở, thực học, thực nghiệp; chuyển phát triển giáo dục đào tạo từ chủ yếu theo số lượng sang chú trọng cả số lượng, chất lượng và hiệu quả; chuyển từ chỉ chú trọng giáo dục nhân cách nói chung sang kết hợp giáo dục nhân cách với phát huy tốt nhất tiềm năng cá nhân; chuyển từ quan niệm cứ có kiến thức là có năng lực sang quan niệm kiến thức chỉ là yếu tố quan trọng của năng lực. Điều này cũng có thể thực hiện cụ thể qua công tác giảng dạy và ra đề thi kết thúc học phần.

Giảng viên giao bài tập và sinh viên nộp bài trên hệ thống mạng. Hết thời hạn công thông tin sẽ đóng. Bỏ dần cách thức thi đề đóng, cách thức ra đề theo kiểu trình bày vấn đề, mà nên ra đề theo hướng phát huy tính tích cực, lối tư duy độc lập sáng tạo của sinh viên.

Phương pháp giảng dạy chuyển từ việc truyền thụ kiến thức sang hình thức nêu vấn đề, hướng dẫn giải quyết vấn đề, chính xác hóa kiến thức và đánh giá hiệu quả hoạt động của chính giảng viên và sinh viên. Quan tâm đến quá trình thực hiện hơn là kết quả.

Quá trình học của sinh viên: cần chuyển từ học thuộc, nhớ nhiều sang hình thành năng lực vận dụng, thích nghi, giải quyết vấn đề, tư duy độc lập. Sinh viên được phép đăng kí học phần, đăng kí thi... qua hệ thống website của trường. Không chỉ học trong sách vở, qua tài liệu mà phải học qua nhiều hình thức khác như qua trò chơi, liên hệ tương tác, cung ứng đám đông, học bằng dự án. Đặc biệt, với sinh viên thay đổi tư duy và định hướng tích cực cho việc học: “học một lần cho cả đời bằng việc học cả đời để làm việc cả đời”

Chính vì thế, phương pháp dạy học tích cực cần thực hiện, chuyển đổi cách thức giáo dục từ truyền thụ kiến thức sang phát triển phẩm chất và năng lực của sinh viên với các chuyên ngành cụ thể. Từ đó, chương trình giáo dục của phải xác định các chuẩn năng lực chung và năng lực chuyên môn; các hình thức tích hợp hoặc phân hóa trong chương trình dạy học tùy theo chuyên ngành và hướng đến xu thế phát triển chung của Việt Nam và thế giới trong thời đại công nghệ.

Nghĩa là phải đổi mới mạnh mẽ hơn nữa phương pháp - hình thức dạy học, linh hoạt hơn về thời gian, không gian, phù hợp với điều kiện và nhu cầu cá nhân phát triển E- learning hay sử dụng ứng dụng công nghệ điện toán đám mây cho phép giảng viên có thể cung cấp tài liệu học tập cho người học và thu thập lại các kết quả của quá trình dạy học từ phía sinh viên một cách liên tục và linh hoạt. Môi trường dạy và học cũng rất quan trọng cho các quá trình nhận thức nên khả năng thiết kế và bố trí các không gian làm việc riêng cho sinh viên sẽ mở ra lối thoát cho phong cách tư duy mới

***Thứ ba: Các phương pháp dạy học cần tạo điều kiện và cơ hội cho sinh viên phát huy khả năng tích cực của bản thân***

Để tạo ra sự khác nhau cần thiết của quá trình học phải dựa trên các năng lực tự tổ chức của cả cá nhân lẫn tập thể sinh viên (tổ, nhóm, lớp); và điều kiện tiên quyết cho phát triển năng lực đó là sinh viên phải xác định được mục đích học của riêng mình. Giảng viên có thể hỗ trợ quá trình này bằng cách khuyến khích sinh viên tập trung vào 2 tiêu chí: tài năng và mục đích riêng để họ cam kết và thỏa mãn với việc học tại trường. Yên tâm với chất lượng đào tạo và tự tin sau khi ra trường.

Với sự phát triển mạnh mẽ của khoa học công nghệ, tri thức của nhân loại có sẵn ở khắp nơi (mạng internet, sách, bài báo, tạp chí...) một trong những hình thức dạy học tích cực ở đây là giảng viên hãy khơi gợi và yêu cầu sinh viên biết khai thác nguồn tài nguyên

tri thức của nhân loại bằng các phương tiện khác nhau trong quá trình học. Tích cực sử dụng thư viện của trường với các trang thiết bị, sách báo... hỗ trợ tối đa cho việc học. Nhờ đó cho sinh viên có cơ hội nỗ lực và phát huy khả năng tích cực của bản thân qua các bài tập, tình huống, thử thách mà giảng viên đã giao.

#### ***Thứ tư: Tăng cường ứng dụng Công nghệ thông tin trong dạy và học***

Việc ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy và học đã và đang mang lại nhiều hiệu quả tích cực. Trong tương lai, để đáp ứng và theo kịp sự phát triển của xã hội, sự phát triển của công nghệ 4.0 trong giáo dục, giảng viên cần có nhiều hơn cơ hội tiếp cận công nghệ mới, cập nhật và linh hoạt hơn trong công tác giảng dạy, hỗ trợ tích cực cho bài giảng, giao lưu chia sẻ bài giảng - kinh nghiệm với đồng nghiệp... và hơn thế nữa, khi hướng dẫn và được yêu cầu ứng dụng tốt các phần mềm, sinh viên sẽ được tiếp cận phương pháp dạy học mới hấp dẫn hơn hẳn phương pháp đọc - chép truyền thống. Ngoài ra, sự tương tác giữa giảng viên và sinh viên cũng được cải thiện đáng kể, sinh viên có nhiều cơ hội được thể hiện quan điểm cũng như chính kiến riêng của mình. Điều này không chỉ giúp các em ngày thêm tự tin mà còn để cho giảng viên hiểu thêm về năng lực, tính cách và mức độ tiếp thu kiến thức của sinh viên, từ đó có những điều chỉnh phù hợp và khoa học. Ngoài ra, việc được tiếp xúc nhiều với công nghệ thông tin trong lớp học còn mang đến cho sinh viên những kỹ năng tin học cần thiết ngay từ khi còn ngồi trên ghế nhà trường. Đây sẽ là nền tảng và sự trợ giúp đắc lực giúp sinh viên đa dạng và sáng tạo các buổi thuyết trình trước lớp, tăng cường khả năng tìm kiếm thông tin cho bài học của sinh viên trong thời đại công nghệ 4.0

#### ***Thứ năm: Tăng cường và có chính sách khuyến khích sinh viên hoạt động nghiên cứu khoa học***

Cách mạng công nghiệp 4.0 tác động toàn cầu, đối với công tác giáo dục thì ứng dụng công nghệ khoa học là một tất yếu khách quan, hoạt động nghiên cứu khoa học luôn là một trong hai nhiệm vụ hàng đầu của bất kỳ một trường đại học nào. Kết hợp ứng dụng kết quả nghiên cứu khoa học trong giảng dạy luôn là một giải pháp tất yếu, một nội dung quan trọng trong quá trình đào tạo. Cần đặt ra lộ trình tiến tới quốc tế hóa các tiêu chuẩn đánh giá các hoạt động khoa học và các hoạt động về chuyên môn trong tất cả các chuyên ngành.

Khuyến khích sử dụng khuôn viên nhà trường để mời mọi sinh viên sử dụng không gian này làm chỗ gặp mặt, đọc sách, thảo luận và giao lưu.

Trong các hoạt động dạy và học ở từng học phần, cần tạo ra các bối cảnh xã hội thích hợp và dân chủ hơn để sinh viên tranh luận về các vấn đề có thực trong cuộc sống liên quan đến họ.

#### ***Thứ sáu: Đổi mới nhiệm vụ các phòng ban chức năng trong trường ĐH trước tác động của cách mạng công nghệ 4.0***

Việc dạy học tích cực ít nhiều phụ thuộc vào công tác quản lý đào tạo. Trước yêu cầu của xã hội và thời đại, việc hoàn thiện các quy định về pháp luật đối với các hoạt động giáo dục trong điều kiện bùng nổ phát triển tri thức, ứng dụng công nghệ kỹ thuật vào công tác giáo dục; Tự chủ trong tổ chức và hoạt động, chủ động tìm kiếm các nguồn lực đầu tư bên ngoài, mở rộng các hoạt động đầu tư liên doanh, liên kết trong và ngoài nước về đào tạo, nghiên cứu khoa học trong điều kiện hội nhập, đầu tư trang thiết bị hiện đại để ứng dụng công nghệ trong công tác lưu trữ thông tin tư liệu, quản lý và giảng dạy.

Nhà trường cần yêu cầu các phòng ban chức năng (như phòng đào tạo, phòng đảm bảo chất lượng, phòng nghiên cứu khoa học và hợp tác quốc tế) nên nhanh chóng thử nghiệm và triển khai mô hình đại học thông minh 4.0 trong những dự án thí điểm. Cụ thể là xây dựng những công cụ thông minh, gồm cả công cụ quản lý và kiểm tra sinh viên dựa trên thẻ thông minh, phần mềm trí tuệ nhân tạo, bản địa hóa kho tài liệu học và đẩy mạnh liên kết quốc tế.

Nên có 1 trung tâm hay 1 ban dự án về giáo dục 4.0 nhằm chuẩn bị chủ động đối phó với thách thức và nắm bắt kịp thời cơ hội mà CMCN 4.0 đưa đến, đặc biệt là cơ hội khởi nghiệp cho doanh nghiệp xã hội. Bởi vì, cải cách theo hướng giáo dục 4.0 mới đáp ứng nhu cầu và tính cạnh tranh cao của nguồn nhân lực cho xã hội và đó mới là xu hướng của thời đại toàn cầu. Tuy nhiên, mặc dù rất cấp thiết nhưng trường ta không nên quá vội vàng, vấp vấp chạy theo xu hướng bên ngoài mà nên có lộ trình để tìm hiểu, đánh giá và áp dụng một cách đồng nhịp, phù hợp với thực tế và bối cảnh của kinh tế, xã hội của Việt Nam.

## 5. Kết luận

Công tác đào tạo trong thời đại CMCN 4.0 phải phát triển cho sinh viên các năng lực tư duy, sáng tạo, đổi mới, có kỹ năng phân tích và tổng hợp thông tin, có khả năng làm việc độc lập và ra quyết định dựa trên cơ sở phân tích các chứng cứ và dữ liệu. Đây cũng là những kỹ năng mà sinh viên tốt nghiệp đang thiếu nhiều nhất. Vấn đề này sẽ được giải quyết nếu áp dụng có hiệu quả các phương pháp dạy học tích cực.

Trường ĐH là nơi dẫn dắt tư duy và tạo động lực cho sinh viên. Cần định hướng cụ thể cách thức, phương pháp của đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo. Cuộc cách mạng công nghệ 4.0 đang phát triển mạnh mẽ đã đem lại cho việc giảng dạy những thách thức mới, đòi hỏi những nỗ lực hết mình để theo kịp thời đại và để có thể cùng tham gia vào quá trình “kinh tế tri thức”. Theo đó, sự thay đổi về quan niệm, tư duy của quá trình dạy và học là một trong những yếu tố then chốt để tiến tới đổi mới căn bản và toàn diện nền giáo dục nói chung và đổi mới theo hướng giáo dục 4.0 nói riêng.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Hoàng Phê (2018), *Từ điển Tiếng Việt*. NXB Hồng Đức
2. Huỳnh Chí Hào (2010), *Phát huy tính tích cực, tự giác, chủ động, sáng tạo trong học tập của học sinh*, Đại học Đồng Tháp.
3. Nguyễn Xuân Tùng (2017), kỷ yếu Hội thảo “*Cuộc cách mạng 4.0 và những vấn đề đặt ra đối với công tác giáo dục đào tạo*”, Hà Nội.
4. Parag Diwan (2017), *Is Education 4.0 an imperative for success of 4th Industrial Revolution?*
5. Phan Trọng Ngọ (2015), *Dạy học và phương pháp dạy học trong nhà trường*. NXB Đại học Sư phạm

# THỰC TRẠNG NGUỒN NHÂN LỰC VÀ ĐÀO TẠO NGHỀ KẾ TOÁN TRONG THỜI ĐẠI CÁCH MẠNG CÔNG NGHIỆP 4.0 TẠI VIỆT NAM

**TS. Nguyễn Thị Thanh Nga - Trường Đại học Lao động Xã hội**

ĐT: 0934306092; Email: Nga8554183@yahoo.com.vn

**ThS. Phạm Thị Thanh Hòa - Trường Đại học Lao động - Xã hội**

## **Tóm tắt**

*Trong thời đại công nghiệp 4.0, các ngành, lĩnh vực thay đổi mạnh mẽ về cách tiếp cận, phương pháp thực hiện. Đào tạo ngành kế toán tại các trường đại học, cao đẳng nghề tại Việt Nam cũng nằm trong xu thế tiếp cận với kiến thức chung trên thế giới và đào tạo nguồn nhân lực trên phạm vi toàn cầu. Tuy nhiên, phương pháp giảng dạy ngành kế toán tại các trường đại học còn nhiều tồn tại. Với sự tác động của cách mạng công nghiệp 4.0, các tác giả đưa ra một số kiến nghị nhằm tăng cường phương pháp giảng dạy ngành kế toán hội nhập với các nước trên thế giới.*

**Từ khóa:** *phương pháp giảng dạy nghề kế toán, cách mạng công nghiệp 4.0*

## **Abstract**

*In the era of Industry 4.0, industries and fields have drastically changed their approach and method of implementation. Accounting training at universities and vocational colleges in Vietnam is also in the trend of approaching global knowledge and training human resources on a global scale. However, the method of teaching accounting at universities still has many shortcomings. With the impact of Industry 4.0, the authors make some recommendations to enhance the teaching method of accounting integration with countries around the world.*

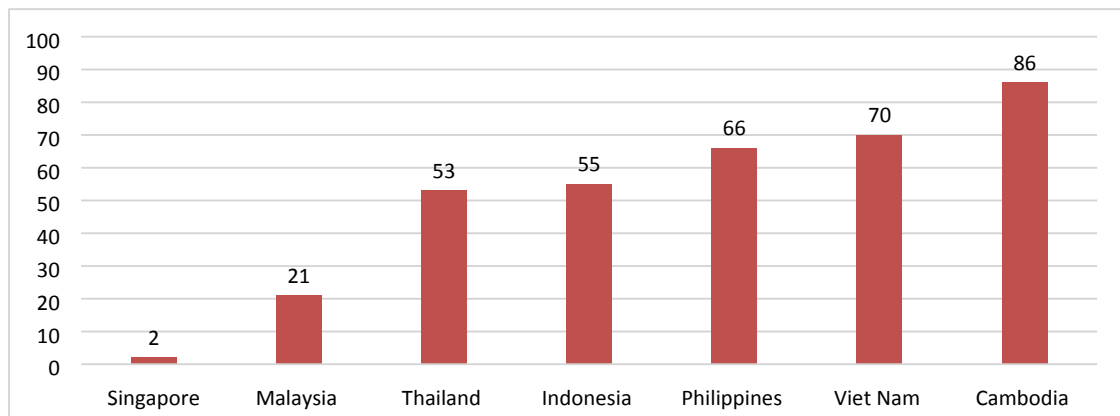
## **I. Ảnh hưởng của công nghệ 4.0 đến nguồn nhân lực.**

Cuộc “Cách mạng công nghiệp 4.0” đang “tấn công” vào nhiều lĩnh vực. Đây là xu hướng tất yếu mà các quốc gia trên thế giới phải tiếp cận. “Cuộc Cách mạng công nghiệp đầu tiên sử dụng năng lượng nước và hơi nước để cơ giới hóa sản xuất. Cuộc cách mạng lần 2 diễn ra nhờ ứng dụng điện năng để sản xuất hàng loạt. Cuộc cách mạng lần 3 sử dụng điện tử và công nghệ thông tin để tự động hóa sản xuất. Bây giờ, cuộc Cách mạng Công nghiệp Thứ tư đang nảy nở từ cuộc cách mạng lần ba, nó kết hợp các công nghệ lại với nhau, làm mờ ranh giới giữa vật lý, kỹ thuật số và sinh học”. (Theo Klaus Schwab, người sáng lập và chủ tịch điều hành Diễn đàn Kinh tế Thế giới). Phạm vi của nó diễn ra rộng lớn bao trùm tất cả các lĩnh vực: thương mại, dịch vụ, sản xuất, đặc biệt nó có tầm quan trọng trong dịch vụ công của mỗi quốc gia. Theo dự báo, Cuộc cách mạng 4.0 sẽ làm thay đổi hệ thống sản xuất, quản lý và quản trị một cách toàn diện trên cả thế giới và có tác động mạnh mẽ tới mọi mặt đời sống, kinh tế, xã hội, chính trị, cũng như mọi tổ chức, cá nhân. Đặc biệt cuộc cách mạng 4.0 không chỉ giới hạn tại một quốc gia mà diễn ra trên toàn thế giới. Do đó, để đảm bảo duy trì tính cạnh tranh, các quốc gia đều phải tập trung phát triển và ứng dụng các thành tựu công nghệ của Cách mạng 4.0.

Hiện nay, cách mạng công nghiệp 4.0 phát triển khá mạnh mẽ và đã mang lại được sự thay đổi tích cực đối với cuộc sống và sản xuất. Đối với cá nhân, cách mạng công nghiệp 4.0 cũng đem lại nhiều lợi ích: Con người làm việc ít hơn, có thời gian để giao lưu kết nối cùng với bạn bè; Hướng mức lương cao hơn, bởi khi áp dụng công nghiệp 4.0 tức có nghĩa chúng ta phải vận dụng khối lượng chất xám nhiều hơn so với lao động chân tay. Bên cạnh những tác động to lớn mà cách mạng công nghiệp 4.0 đem lại thì cũng có nhiều thách thức được đặt ra đối với các nước đang phát triển như Việt Nam, đặc biệt sẽ làm thay đổi mạnh mẽ cơ cấu lao động và thị trường lao động. Hệ thống tự động hóa sẽ thay thế dần lao động thủ công trong toàn bộ nền kinh tế, sự chuyển dịch từ nhân công sang máy móc sẽ gia tăng sự chênh lệch giữa lợi nhuận trên vốn và lợi nhuận với sức lao động, điều này sẽ tác động đến thu nhập của lao động giản đơn và gia tăng thất nghiệp. Số lượng công việc cần lao động chất lượng cao ngày càng gia tăng, phát sinh một thị trường việc làm ngày càng tách biệt: thị trường kỹ năng cao, thị trường kỹ năng thấp và dẫn đến gia tăng sự phân hóa, hoặc tạo ra nhu cầu việc làm hoàn toàn mới so với trước đây, do vậy cần có sự chủ động chuẩn bị trong việc đào tạo nguồn nhân lực, giáo dục nghề nghiệp phù hợp với nhu cầu thị trường.

Theo Báo cáo về mức độ sẵn sàng cho nền sản xuất trong tương lai 2018 của Diễn đàn kinh tế thế giới (WEF) công bố tháng 4/2018, Việt Nam thuộc nhóm các quốc gia chưa sẵn sàng cho cuộc cách mạng công nghiệp 4.0, chỉ xếp thứ 70/100 về nguồn nhân lực. So sánh với các quốc gia trong khu vực Đông Nam Á về chỉ số nguồn nhân lực, Việt Nam xếp sau Malaysia, Thái Lan, Philippines và chỉ xếp hạng gần tương đương Campuchia.

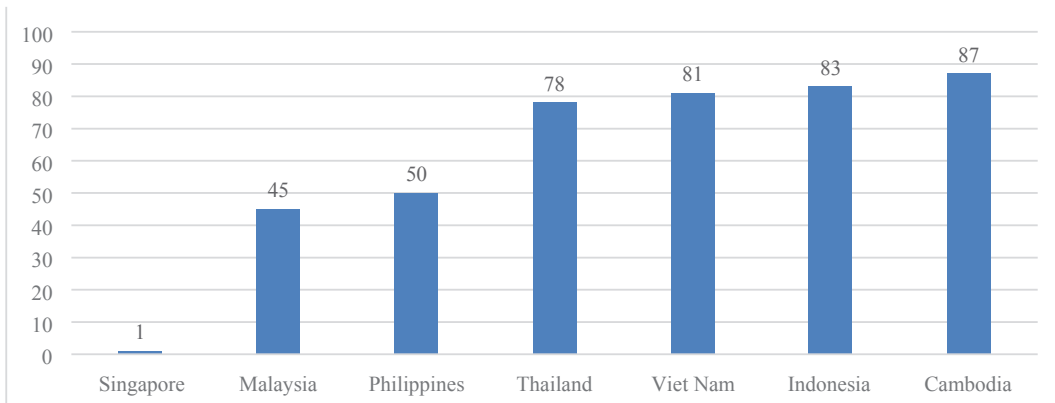
**Hình 1: Thứ hạng về chỉ số nguồn nhân lực Việt Nam và các nước ASEAN**



*Nguồn: WEF Readiness for Future of Production Report 2018*

Trong cách mạng công nghiệp 4.0 lần này, cơ hội dành cho tất cả mọi người là như nhau. Ai có năng lực, có trình độ chuyên môn tốt, có kỹ năng và có thể tạo ra nhiều giá trị cho xã hội, người đó sẽ thành công. Đối với các trường đại học, cao đẳng cách mạng công nghiệp 4.0 đòi hỏi phải đào tạo ra nguồn nhân lực có các kỹ năng mới và trình độ giáo dục cao hơn so với những thập kỷ trước, bởi thị trường đòi hỏi lao động có trình độ giáo dục và đào tạo cao hơn. Thực tế hiện nay, giáo dục đại học về tổng thể vẫn chưa đáp ứng nhu cầu của các nhà tuyển dụng.

**Hình 2: Thứ hạng về chỉ số lao động có chuyên môn cao của Việt Nam và các nước ASEAN**



*Nguồn: WEF Readiness for Future of Production Report 2018.*

Một trong những thách thức đặt ra đối với các quốc gia đang phát triển khi tiếp cận với cách mạng công nghiệp 4.0 chính là nguồn nhân lực có tay nghề cao. Theo số liệu trong Báo cáo về mức độ sẵn sàng cho nền sản xuất trong tương lai 2018 của WEF, Việt Nam xếp hạng thuộc nhóm cuối trong bảng thứ hạng về lao động có chuyên môn cao, thậm chí xếp hạng sau Thái Lan và Philippin trong nhóm các nước ASEAN.

Nghề kế toán tại Việt Nam cũng trong tình trạng nguồn nhân lực trình độ cao còn thấp. Người làm kế toán đơn thuần chỉ giỏi về chuyên môn, chưa giỏi về công nghệ thông tin, thậm chí có nơi nguồn nhân lực còn rất mơ hồ về ứng dụng công nghệ 4.0 trong lĩnh vực kế toán. Hiện nay, cách mạng công nghiệp 4.0 đòi hỏi nhân lực kế toán phải cung cấp thông tin đa chiều, chi tiết và có sự kết nối thông tin giữa nhiều bên tham gia. Tuy nhiên, chất lượng sinh viên ngành kế toán hiện nay phần lớn chưa đáp ứng được yêu cầu công việc khi ứng dụng cách mạng công nghiệp 4.0.

## **II. Thực trạng đáp ứng nhu cầu thị trường về nhân lực kế toán**

Tùy theo các vị trí tuyển dụng khác nhau mà các doanh nghiệp cần nhân lực kế toán khác nhau. Đối với vị trí kế toán trưởng, các nhân lực phải đảm bảo làm được công việc: Lập báo cáo tài chính, lập các báo cáo thuế, hoàn thiện các thủ tục thuế, lập báo cáo quản trị, dự toán, xây dựng kế hoạch, tổ chức thông tin kế toán. Vị trí này đòi hỏi kế toán có kinh nghiệm làm việc từ 5 năm trở lên và có chứng chỉ kế toán trưởng. Kế toán tổng hợp có yêu cầu công việc chủ yếu về: Kiểm soát nghiệp vụ, chứng từ, sổ sách, lập báo cáo thuế, phân tích số liệu. Trong khi đó, các doanh nghiệp tuyển dụng yêu cầu đối với các vị trí kế toán phần hành như: kế toán thanh toán, kế toán bán hàng, kế toán kho... thì có yêu cầu chủ yếu đối với kế toán: Ghi chép, kiểm soát chứng từ, sổ sách; thực hiện các công việc phần hành như giao dịch ngân hàng, theo dõi thu chi, thanh toán, theo dõi TSCĐ...

Nhóm tác giả đã khảo sát 500 sinh viên đại học chuyên ngành kế toán ở các trường đại học đang học và đã ra trường từ 1 đến 5 năm gần đây, đang làm tại các doanh nghiệp, đơn vị. Bảng hỏi khảo sát là các nội dung câu hỏi liên quan đến sinh viên cho ý kiến về đáp ứng nguồn nhân lực kế toán hiện nay, về chương trình đào tạo, đánh giá trong quá



trình học nghề kế toán, một số nguyên nhân ... Với 500 phiếu khảo sát phát ra, tác giả thu được 463 phiếu hợp lệ. Số phiếu còn lại là số phiếu không hợp lệ. Kết quả cho thấy sự đáp ứng nhu cầu thị trường lao động về nghề kế toán như sau:

Thứ nhất, có đến 89% sinh viên cho rằng họ chưa thể nắm bắt được công việc kế toán ngay sau khi ra trường mà khi vào công tác họ cần những người đi trước đào tạo hay hướng dẫn lại. Lý do dẫn đến tình trạng này là do:

Chương trình đào tạo ngành kế toán còn quá nặng về lý thuyết, trình bày nhiều các vấn đề hàn lâm, ít tính thực hành (85% sinh viên được hỏi đồng ý với nhận định này)

60% sinh viên cho rằng, chương trình đào tạo ngành kế toán có khối lượng chuyên ngành ít dẫn đến họ nghiên cứu các môn chuyên ngành chưa chắc. Một số trường còn đưa vào chương trình đào tạo những môn học thuộc chuyên ngành kiểm toán chuyên sâu dẫn đến sinh viên chuyên ngành kế toán gặp khó khăn khi tiếp cận kiến thức chuyên ngành. Chuyên ngành kiểm toán dành cho các sinh viên phải có kiến thức về kế toán đồng thời đòi hỏi kinh nghiệm thực tế mới có hiệu quả. Điều này dẫn đến chúng ta đặt câu hỏi: “Việc sắp xếp các môn chuyên ngành kiểm toán trong chương trình dạy ở bậc đại học chuyên ngành kế toán liệu đã hợp lý chưa?

68% sinh viên cho rằng sinh viên có khả năng sáng tạo ít và chưa giải quyết được những tình huống phức tạp trong đơn vị kế toán. Bởi vì trong trường học không có những chuyên đề minh họa gắn với thực tế để người học làm quen với từng loại hình đơn vị bên ngoài.

Khi giảng theo tín chỉ, tình trạng cho điểm trình của số đông giảng viên các trường đại học hiện nay chưa tương xứng với trình độ của sinh viên. (86% sinh viên nhất trí với nhận định này). Tác giả làm phép thử so sánh điểm quá trình và điểm thi các môn chuyên ngành kế toán trong 3 năm tại trường Đại học Lao động - Xã hội và kết quả cho thấy tỷ lệ điểm trình 9, 10 khi thi đạt từ 7 điểm trở lên rất thấp (chiếm 8,3%). Tỷ lệ đạt điểm 9,10 khi thi đạt từ 4 trở xuống rất cao (67,4%).

Thứ hai, khả năng xin việc của sinh viên chuyên ngành kế toán chủ yếu làm việc tại các doanh nghiệp tư nhân quy mô nhỏ (72%); số ít làm trong các đơn vị hành chính sự nghiệp (6,3%), một số làm trong doanh nghiệp lớn (5%); một số làm không đúng chuyên ngành (22,3%).

Thứ ba, nguồn nhân lực trình độ cao, đáp ứng được công việc trong các doanh nghiệp nước ngoài không nhiều. Số lượng sinh viên làm công việc kế toán cho các tổ chức nước ngoài ít (chiếm 2,1%). Phần lớn trình độ tiếng anh của sinh viên còn chưa đáp ứng được yêu cầu của các doanh nghiệp nước ngoài là do:

Sinh viên chưa được cập nhật chương trình đào tạo kế toán quốc tế một cách chuyên sâu nên khả năng thích ứng với nguồn lực kế toán quốc tế còn hạn chế.

Trình độ tiếng anh của sinh viên kế toán còn thấp nên chưa đáp ứng được nhu cầu làm việc cho các tổ chức nước ngoài.

Sinh viên chưa được trang bị những kỹ năng mềm khi làm công việc kế toán.

### **III. Một số kiến nghị nhằm tăng cường đổi mới dạy học ngành kế toán tại các trường đại học ở Việt Nam**

Với thực trạng chưa đáp ứng được nhu cầu của thị trường nguồn nhân lực chất

lượng cao, việc nâng cao chất lượng giảng dạy kế toán tại các trường đại học là cần thiết. Tác giả có một số khuyến nghị như sau:

Thứ nhất, về chương trình đào tạo:

Các trường đại học cần sớm đổi mới chương trình, nội dung đào tạo đại học theo hướng tinh giản, hiện đại, thiết thực và phù hợp, tăng cường việc kết hợp giảng dạy các môn chuyên ngành theo xu thế gần với các môn thi của hiệp hội kế toán quốc tế (như ACCA) nhằm hướng tới cung cấp cho xã hội nguồn nhân lực kế toán ở phạm vi quốc tế và sinh viên ra trường có thể tiếp tục nghiên cứu các môn kế toán nâng cao tại các hiệp hội này. Cải cách hệ thống giáo dục, đào tạo, ưu tiên cho các ngành khoa học kỹ thuật, đào tạo hướng nghiệp gắn với việc làm và theo nhu cầu của xã hội. Việc đào tạo cũng cần tăng cường sự phản biện của người học. Quản trị đại học cũng cần có sự thay đổi, ứng dụng công nghệ thông tin vào hoạt động giảng dạy, nâng cao chất lượng đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý.

Các trường đại học cần xác định rõ mục tiêu đào tạo của từng trường từ đó xác định chuẩn đầu ra cho phù hợp. Từ đó, mỗi trường xây dựng một chương trình đào tạo riêng. Ngoài ra, mỗi trường đại học cần chú ý đến chất lượng đầu vào để xây dựng nội dung chương trình đào tạo hợp lý, tránh kiến thức quá nặng cho sinh viên.

Thứ hai, trong thời kỳ kỹ thuật số như hiện nay, các trường đại học cũng cần nghiên cứu, bổ sung thêm một số môn cơ sở chuyên ngành đào tạo các nghề về blockchain, Trí tuệ nhân tạo (AI) để đáp ứng về nhu cầu nhân lực trong cách mạng công nghiệp 4.0.

Thứ ba, tăng cường cơ sở vật chất để đáp ứng với yêu cầu đào tạo, phương thức đào tạo cần tăng tính tương tác, gắn kết với thực tiễn, học phải đi đôi với hành để chất lượng nguồn nhân lực sau đào tạo đáp ứng với yêu cầu ngày càng cao của xã hội đặc biệt trong xu thế phát triển của cách mạng công nghiệp 4.0. Ví dụ, các trường xây dựng phòng kế toán ảo sau khi nghiên cứu lý luận, sinh viên có thể vận dụng ngay quy trình hạch toán các phần thực hành kế toán của doanh nghiệp hay đơn vị hành chính sự nghiệp trước khi ra trường.

Thứ tư, cần cung cấp cho sinh viên kỹ năng mềm khi ra trường như khả năng làm việc nhóm, trình độ ngoại ngữ, kỹ năng công nghệ thông tin, khả năng sáng tạo bằng cách đưa kỹ năng mềm vào trong chương trình đào tạo và chuẩn đầu ra cho sinh viên. Ngoài ra, các trường cần khuyến khích và đẩy mạnh việc tự học của sinh viên, tăng cường việc dạy thực tiễn từ các chuyên gia, doanh nhân... không chỉ 100% kiến thức là giáo viên giảng dạy.

Thứ năm, tạo mối liên kết giữa nhà trường và doanh nghiệp. Trong kỷ nguyên số 4.0 sẽ rất hiệu quả khi sinh viên được vừa học, vừa làm trong môi trường thực tế. Các trường đại học cũng như các cơ sở đào tạo cần có cơ chế phối hợp chặt chẽ với các doanh nghiệp, doanh nghiệp phải là nơi đặt hàng cho các trường đại học về nhu cầu nhân lực. Nhà trường cần tập trung gắn kết hoạt động đào tạo với hoạt động sản xuất của doanh nghiệp thông qua các mô hình liên kết đào tạo giữa nhà trường và doanh nghiệp, hình thành các trung tâm đổi mới sáng tạo tại các trường gắn rất chặt với doanh nghiệp. Ngoài ra, có thể đẩy mạnh việc hình thành các cơ sở đào tạo trong doanh nghiệp để chia sẻ các nguồn lực chung, từ đó hai bên cùng chủ động nắm bắt và đón đầu các nhu cầu của thị trường nguồn nhân lực kế toán chất lượng cao.

Thứ sáu, đổi mới phương pháp giảng dạy, đào tạo kế toán phải xuất phát từ người học, phải lấy người học làm trung tâm. Việc lấy người học làm trung tâm có tác dụng rất lớn trong việc phát huy tính chủ động, sáng tạo của người học. Kế toán là một chuyên ngành mang tính logic cao, nên nếu áp dụng được phương pháp dạy và học hợp lý sẽ rất thuận lợi trong việc khai thác sự chủ động, sáng tạo của người học, phát huy được nguyên lý “nắm bắt bản chất - học ít biết nhiều”. Các trường cần áp dụng phương pháp đào tạo kế toán trên hệ thống bài tập tình huống mang tính hệ thống, tổng hợp cao kết hợp với việc ứng dụng phần mềm kế toán trong xử lý bài tập tình huống. Các trường đào tạo có thể lập một cơ sở dữ liệu với hệ thống chứng từ kế toán, nghiệp vụ kinh tế,... gắn với mô hình thực tế của doanh nghiệp trong 1 quý và yêu cầu học viên sử dụng một phần mềm kế toán phổ biến (hoặc bảng tính Excel) để thực hiện các yêu cầu (từ việc cập nhật chứng từ, cho đến việc đưa ra các báo cáo tài chính). Việc xử lý bài tập tình huống tổng hợp này là phương thức tốt nhất để trang bị, rèn luyện kỹ năng nghề nghiệp cơ bản cho học viên và là yêu cầu, động lực bắt buộc học viên phải có sự liên hệ, tra cứu, vận dụng kiến thức các môn học có liên quan,...

Thứ bảy, các trường cần đầu tư cơ sở vật chất, nâng cao cho giảng viên về kiến thức thực tế và công nghệ thông tin; tạo điều kiện về tài chính cho giảng viên học tập tại các tổ chức hành nghề kế toán quốc tế và ngoại ngữ để có kiến thức đạt tiêu chuẩn quốc tế. Từ đó, mới có thể mở được các lớp chương trình tiên tiến, tạo tiền đề cho sinh viên tiếp cận, hội nhập với các nước trên thế giới.

### **TÀI LIỆU THAM KHẢO**

1. Chương trình đào tạo kế toán tại một số trường đại học trong nước
2. Đào tạo kế toán Việt Nam - Tiềm năng và thách thức, PGS.TS Vũ Hữu Đức, Đại học Mở TP Hồ Chí Minh.
3. Tài liệu hội thảo quốc tế: “Vai trò của tổ chức nghề nghiệp kế toán, kiểm toán”, VACPA và CAPA đồng tổ chức, 2012.
4. Viện nghiên cứu quản lý kinh tế trung ương, Trung tâm Thông tin - Tư liệu (2018), Tác động Cách mạng công nghiệp 4.0 đến phát triển nguồn nhân lực của Việt Nam.

# ĐÀO TẠO LĨNH VỰC KẾ TOÁN, KIỂM TOÁN TRONG BỐI CẢNH HỘI NHẬP QUỐC TẾ VÀ CUỘC CÁCH MẠNG CÔNG NGHIỆP 4.0

**ThS. Ninh Thị Thúy Ngân - Trường Đại học Lao động Xã hội**

ĐT: 0936493699; Email: ninhnganldxh@gmail.com

**ThS. Nguyễn Minh Trang - Trường Đại học Lao động Xã hội**

## **Tóm tắt**

Cùng với xu thế bùng nổ công nghệ từ thành tựu của cách mạng công nghiệp 4.0 (CMCN 4.0) và quá trình hội nhập kinh tế ngày càng sâu rộng, nhu cầu nhân lực kế toán, kiểm toán chất lượng cao tại Việt Nam được dự báo tiếp tục tăng nhanh trong thời gian tới. Tuy nhiên, công tác đào tạo nguồn nhân lực kế toán, kiểm toán tại các trường đại học hiện nay vẫn chưa đáp ứng được nhu cầu của thị trường. Bài viết trao đổi sơ bộ về những tác động của hội nhập kinh tế quốc tế và CMCN 4.0 đến lĩnh vực kế toán kiểm toán; những thách thức đặt ra đối với hoạt động đào tạo nguồn nhân lực kế toán, kiểm toán tại các trường đại học hiện nay, từ đó đưa ra một số đề xuất, nhằm nâng cao chất lượng đào tạo nguồn nhân lực kế toán, kiểm toán đáp ứng yêu cầu hội nhập và bối cảnh CMCN 4.0 trong thời gian tới.

**Từ khóa:** Lĩnh vực kế toán kiểm toán, đào tạo, nguồn nhân lực, trường đại học

**Abstract:** Along with the technology boom trend of the Industrial Revolution 4.0 and the deeper economic integration, the demand for high quality human resources of accounting and auditing in Vietnam is expectedly increasing in the coming time. However, the training at universities has not yet met the market demand. The paper discusses preliminarily the impacts of international economic integration and the Industrial Revolution 4.0 on auditing and accounting; Challenges for the training of accounting and auditing human resources in universities, thereby makes recommendations to improve the training quality of accounting, auditing human resources to meet requirements of economic integration and the Industrial Revolution 4.0 in the near future.

**Keywords:** Accounting Auditing sector, training, human resources, universities

## **Giới thiệu**

Kế toán, kiểm toán là một bộ phận không thể thiếu trong bất kỳ cơ quan, tổ chức, DN nào. Đây chính là bộ phận đóng góp vai trò quan trọng trong việc hỗ trợ cho DN nói chung và hoạt động tài chính của DN nói riêng. Trong bối cảnh Việt Nam hội nhập ngày càng sâu rộng vào nền kinh tế toàn cầu, việc xây dựng nguồn nhân lực trong lĩnh vực kế toán, kiểm toán đảm bảo về số lượng, đạt yêu cầu về chất lượng ngày càng trở nên cấp thiết.

Chiến lược kế toán, kiểm toán đến năm 2020, tầm nhìn 2030 được Chính phủ phê duyệt theo Quyết định số 480/QĐ-TTg ngày 18/03/2013 chỉ rõ, Việt Nam sẽ phát triển mạnh mẽ thị trường dịch vụ kế toán, kiểm toán, tăng nhanh số lượng DN dịch vụ kế toán - kiểm toán và số lượng kiểm toán viên, kế toán viên hành nghề; Mở rộng thị trường dịch vụ kế toán - kiểm toán trong và ngoài nước. Nâng cao chất lượng dịch vụ kế toán - kiểm

toán; đa dạng hóa các sản phẩm dịch vụ kế toán - kiểm toán đáp ứng yêu cầu quản lý của nền kinh tế quốc dân. Như vậy, nâng cao chất lượng đào tạo kế toán, kiểm toán bậc đại học để tạo ra nguồn nhân lực chất lượng cao đang là một đòi hỏi cấp bách của nền kinh tế nước ta trong giai đoạn hiện nay bởi đây luôn được coi là dịch vụ cao cấp, đóng góp tích cực tăng trưởng kinh tế, tạo ra môi trường DN cạnh tranh bình đẳng.

Trong thời gian qua, với sự mở cửa hội nhập kinh tế đất nước, các hoạt động của DN trong và ngoài nước ngày càng được mở rộng, đã tạo cơ hội việc làm cho các sinh viên tốt nghiệp các chuyên ngành kế toán, kiểm toán. Các trường đại học cũng đã nắm bắt xu thế mở rộng đào tạo, đáp ứng nhu cầu người học và thị trường. Công việc liên quan đến ngành học này do đó cũng rất đa dạng và mang tính ổn định cao. Bởi vậy, ngành Kế toán - Kiểm toán luôn thu hút đông đảo sinh viên đăng kí theo học hàng năm, khẳng định vị thế của ngành nghề này trong nền kinh tế hiện nay.

### **Tác động của CMCN 4.0 và hội nhập kinh tế quốc tế đến lĩnh vực kế toán, kiểm toán**

Xu hướng hợp tác kinh tế quốc tế nói chung và tham gia các hiệp định tự do hóa thương mại nói riêng đang tạo ra xu hướng dịch chuyển lao động, từ đó đem lại những cơ hội và thách thức cho nghề nghiệp kế toán, kiểm toán. Trong những năm qua, việc gia nhập WTO, Cộng đồng kinh tế ASEAN (AEC), các hiệp định thương mại tự do, trong đó có Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP), Việt Nam đang đứng trước nhiều thử thách phía trước, trong đó, thách thức lớn về tính chuyên nghiệp và lành nghề của đội ngũ nhân sự có trình độ cao trong lĩnh vực kế toán, kiểm toán không thể xem nhẹ và cần có giải pháp tháo gỡ một cách nhanh chóng để đáp ứng tốt yêu cầu phát triển và hội nhập sâu rộng của nền kinh tế nước ta trong giai đoạn hiện nay. Kế toán, kiểm toán là một trong 8 ngành nghề, lĩnh vực được tự do di chuyển lao động khi AEC thành lập. Việc tham gia AEC đòi hỏi Việt Nam phải phát triển nguồn nhân lực kế toán, kiểm toán có tính chuyên nghiệp cao, đủ năng lực cạnh tranh với lao động của các nước khác trong khu vực. Nếu không chuẩn bị kỹ lưỡng nguồn nhân lực thì có khả năng kiểm toán viên các nước ASEAN phát triển hơn nước ta như Singapore, Thái Lan, Malaysia, Philippines có thể sang Việt Nam cạnh tranh trực tiếp với người lao động nước ta...

Trong khi đó, cuộc CMCN 4.0 được nhận định là sẽ mang đến sự thay đổi cơ bản trên hầu hết các lĩnh vực, ngành nghề, trong đó có ngành kế toán - kiểm toán. Cuộc cách mạng này dựa trên nền tảng công nghệ số, tích hợp các công nghệ thông minh để tối ưu hóa quy trình sản xuất, quy trình kinh doanh, quy trình nghiệp vụ, phương thức sản xuất trong đó có quy trình xử lý, cung cấp thông tin cho bộ phận kế toán và kiểm toán. Theo các chuyên gia, cuộc CMCN 4.0 sẽ thay đổi cơ bản phương thức thực hiện các công việc kế toán và kiểm toán hiện nay bằng việc áp dụng chứng từ điện tử, bằng các phần mềm tổng hợp, xử lý dữ liệu, ghi sổ kế toán cũng như cho phép thực hiện các phương thức kiểm toán trong môi trường tin học hóa. Kế toán viên sẽ không còn mất quá nhiều công sức trong việc phân loại chứng từ, xử lý từng nghiệp vụ kinh tế riêng lẻ, ghi các loại sổ kế toán mà vấn đề quan trọng hơn là cần phải quan tâm đến việc trình bày báo cáo tài chính theo chuẩn mực, tiếp cận gần hơn với hệ thống kế toán quốc tế...

Các nghiên cứu trên thế giới mới đây đều chỉ ra rằng, CMCN 4.0 với các ứng dụng vạn vật, lưu trữ dữ liệu quy mô lớn, điện toán đám mây, việc phát triển hệ thống trí tuệ nhân tạo, vạn vật kết nối trên toàn thế giới... sẽ mở ra cơ hội tốt cho lĩnh vực kế toán,

kiểm toán tiếp cận những phần mềm kế toán tiện ích, chi phí phù hợp, giúp sử dụng hiệu quả nguồn lực, tiết kiệm thời gian, nhân lực, tiếp cận hệ thống kế toán, kiểm toán quốc tế. Thông qua việc sử dụng các trang thiết bị, chương trình, công nghệ số hiện đại, kế toán viên, kiểm toán viên có thể thu thập được các thông tin, dữ liệu mà trước đây rất khó khăn mới có thể thu thập được. Việc xây dựng được những trung tâm dữ liệu lớn giúp cho khoa học phân tích và quản lý dữ liệu trong lĩnh vực kế toán, kiểm toán ngày càng có nhiều thuận lợi. Ngoài ra, cuộc CMCN 4.0 với mạng internet giúp cho công việc kế toán không bị giới hạn bởi khoảng cách địa lý. Kế toán viên tại Việt Nam có thể thực hiện công việc kế toán ở bất cứ đất nước nào trên toàn thế giới, nếu kế toán đó đáp ứng đủ điều kiện làm kế toán, ví dụ Chứng chỉ hành nghề kế toán quốc tế... Những tiến bộ từ cuộc CMCN 4.0 sẽ trở thành động lực giúp các cá nhân, DN, tổ chức hoạt động trong lĩnh vực kế toán trong nước phát triển, nắm bắt và thay đổi kịp thời để thích nghi với công nghệ mới, nâng cao năng suất lao động và chất lượng công việc.

### **Đánh giá thực trạng**

Theo thống kê của Bộ Giáo dục và Đào tạo, tính đến tháng 10/2016 cả nước có khoảng 553 cơ sở đào tạo, trong đó có 203 trường đại học và học viện, 208 trường cao đẳng và 142 trường trung học chuyên nghiệp. Trong tổng số các cơ sở đào tạo này, có trên 50% cơ sở đăng ký đào tạo ngành Kế toán với nhiều chuyên ngành khác nhau như: Kế toán DN, kế toán - kiểm toán... Một số trường có thể mạnh chủ yếu là đào tạo các khối ngành về kỹ thuật, công nghệ cũng tham gia đào tạo mã ngành Kế toán. Để cải thiện chất lượng đầu ra của sinh viên ngành Kế toán - kiểm toán, một số trường đã hợp tác đào tạo và cấp chứng chỉ quốc tế của các tổ chức như: Hiệp hội Kế toán công chứng Anh quốc (ACCA), Viện Kế toán Công chứng Anh và xứ Wales (ICAEW), CPA Australia... Việc không ít trường giảng dạy các môn học chuyên ngành bằng tiếng Anh đã giúp khắc phục rào cản ngôn ngữ, phát triển khả năng tiếng Anh trong công việc của sinh viên, hỗ trợ cho sinh viên có khả năng công tác tốt trong môi trường quốc tế khi tốt nghiệp. Tuy nhiên, phần lớn các chương trình này hiện nay chỉ mới được thí điểm triển khai tại một số cơ sở đào tạo uy tín. Về cơ bản, nếu xét về mặt số lượng, kết quả đào tạo của các trường đã phần nào đáp ứng khá tốt nguồn nhân lực về kế toán, kiểm toán cho giai đoạn vừa qua cũng như trong giai đoạn tới.

Thực tế cho thấy, hiện nay ở Việt Nam, mỗi năm có hàng chục nghìn sinh viên được đào tạo về kế toán, kiểm toán tốt nghiệp nhưng chưa thể đáp ứng ngay nhu cầu của DN. Khảo sát sinh viên được đào tạo về kế toán và kiểm toán đang làm việc tại một số DN cho thấy, 80% người học cho rằng, chương trình đào tạo ngành Kế toán còn nặng về tính hàn lâm; 50% cho rằng, kiến thức chuyên ngành mà họ tiếp thu được ít; 70% trả lời, chưa thể nắm bắt được công việc kế toán, kiểm toán ngay mà phải hướng dẫn lại. Tháng 6/2018, VACPA đã thực hiện khảo sát đánh giá ảnh hưởng của CMCN 4.0 đến lĩnh vực và đặc biệt là đối với các kế toán viên (KTV), DN kiểm toán. Kết quả cho thấy, các KTV và DN kiểm toán mong muốn có mức độ thay đổi cụ thể với hai chuyên ngành kế toán và kiểm toán trong các trường đại học. Theo đó, đào tạo chuyên ngành kế toán, kiểm toán theo hướng có các ứng dụng công nghệ thông tin: cần có sự thay đổi lớn với 52% ý kiến được khảo sát và 19% ý kiến yêu cầu nhà trường cần có sự thay đổi toàn diện chương trình đào tạo. Đào tạo chuyên sâu về công nghệ thông tin: có đến 42% ý kiến cho rằng nhà trường cần đào tạo một phần khối kiến thức này, 41% tin rằng nhà trường cần có sự đào tạo rộng khối kiến thức này, và đặc biệt có đến 13% các KTV và DN kiểm toán cho rằng nhà trường

cần đào tạo bài bản và sâu khối kiến thức này cho sinh viên ngành kế toán, kiểm toán để sinh viên có thể thích nghi với điều kiện và môi trường làm việc CMCN 4.0 khi ra trường.

Thực tế cho thấy, kế toán và kiểm toán vẫn là chuyên ngành hấp dẫn thu hút nhiều thí sinh dự thi hàng năm nhờ sức hấp dẫn về thu nhập cao, dễ kiếm việc làm ở nhiều lĩnh vực. Đây là lí do hàng năm có hàng nghìn sinh viên chuyên ngành kế toán, kiểm toán đăng kí thi vào hoặc tốt nghiệp ra trường. Thực tế cho thấy, số lượng nhân sự ngành kế toán, kiểm toán được đào tạo hàng năm của các cơ sở đào tạo là rất lớn nhưng trình độ chuyên môn, trình độ ngoại ngữ và các kỹ năng mềm khác của đối tượng này chưa cao, chưa đạt được đến mặt bằng chung của khu vực. Hiện tại, số lượng kiểm toán viên nắm vững các thông lệ và nguyên tắc kế toán quốc tế chưa nhiều. Tư duy tích lũy am hiểu các vấn đề toàn cầu còn hạn chế, khó hội nhập sâu rộng với kế toán, kiểm toán quốc tế. Không ít trường lại dạy quá nhiều lý thuyết trong khi sinh viên cần hơn một nền tảng kế toán, tài chính vững chắc và những kỹ năng thực hành hiệu quả. Nhiều sinh viên ra trường chưa thể nắm bắt được công việc kế toán hay kiểm toán ngay khi được giao mà phải mất thời gian đào tạo lại. Thực trạng trên, cho thấy công tác đào tạo nhân lực kế toán, kiểm toán ở nước ta còn nhiều hạn chế, chưa đáp ứng được yêu cầu của DN, của thị trường. Thực trạng này có thể bắt nguồn từ một số nguyên nhân sau: i) Chương trình đào tạo ngành Kế toán của cơ sở đào tạo lạc hậu, thiên về lý thuyết hàn lâm, hệ thống các môn học chuyên ngành chưa phù hợp với hệ thống chuẩn mực, thông lệ quốc tế; ii) Đội ngũ giảng viên của các môn học chuyên ngành kế toán, kiểm toán, còn mỏng cả về số lượng lẫn chất lượng; iii) Phương pháp giảng dạy mặc dù đã có sự cải tiến song về cơ bản vẫn tuân thủ theo phương pháp thụ động, thiếu cập nhật thực tiễn, tính ứng dụng thấp; iv) Việc ứng dụng công nghệ thông tin vào hoạt động giảng dạy dù đã được quan tâm nhưng vẫn chưa đạt hiệu quả như kỳ vọng, mô hình giảng dạy thực tế ảo vẫn chưa được áp dụng nhiều; v) Người học còn thiếu tính chủ động, sáng tạo trong học tập và nghiên cứu, thiếu tư duy khoa học.

### **Yêu cầu đầu ra trong đào tạo kế toán, kiểm toán**

Trong hoạt động thực tiễn, bộ phận kế toán, kiểm toán giúp nhà quản trị bao quát được hoạt động tài chính của tổ chức, DN để đưa ra các chiến lược và quyết định quản trị, đồng thời cũng là công cụ đắc lực để quản lý nền kinh tế của nhà nước. Do vậy, việc nâng cao chất lượng đào tạo kế toán, kiểm toán bậc đại học để tạo ra nguồn nhân lực chất lượng cao đang là một đòi hỏi cấp bách của nền kinh tế nước ta trong giai đoạn hiện nay bởi đây luôn được coi là dịch vụ cao cấp, đóng góp tích cực tăng trưởng kinh tế, tạo ra môi trường DN cạnh tranh bình đẳng. Thực tế này đòi hỏi, để cung cấp nguồn nhân lực cho nghề nghiệp trong giai đoạn mới, cần xem xét lại định hướng đào tạo đáp ứng nhu cầu nội địa hiện nay. Việc duy trì hướng đào tạo đáp ứng nhu cầu nội địa hiện nay sẽ dẫn đến mất dần thị trường lao động kế toán, kiểm toán ngay tại sân nhà, chưa kể đến đánh mất cơ hội mở mang sang các nước trong khu vực. Theo đó, việc đào tạo lĩnh vực kế toán kiểm toán cần đáp ứng các chuẩn đầu ra cơ bản như:

- Đào tạo cử nhân kế toán, kiểm toán có phẩm chất chính trị, đạo đức nghề nghiệp và sức khỏe tốt; có trách nhiệm với xã hội; nắm vững những kiến thức cơ bản về kinh tế, chính trị, xã hội; nắm vững kiến thức và kỹ năng chuyên sâu về kế toán; Có tư duy độc lập; có năng lực nghiên cứu tự bổ sung kiến thức theo yêu cầu công việc.

- Về nền tảng kiến thức: Người học cần được trang bị hệ thống kiến thức cơ bản về

kinh tế, quản lý và quản trị kinh doanh; có hiểu biết về chính trị, xã hội; có kiến thức chuyên sâu và hiện đại về kế toán trong các loại hình đơn vị kế toán (cơ quan nhà nước, DN, đơn vị dự toán, tổ chức tài chính trung gian, công ty dịch vụ kế toán, ...); có khả năng học tập nâng cao cũng như học tiếp các chứng chỉ nghề nghiệp kế toán, kiểm toán.

- Về kỹ năng nghề nghiệp: Sinh viên có thể làm tốt nghiệp vụ chuyên môn ở các loại hình DN, thực hiện tốt công tác kế toán, công việc của một trợ lý kiểm toán viên. Kỹ năng lập, phân loại, tổng hợp chứng từ kế toán; ghi sổ kế toán chi tiết, sổ kế toán tổng hợp; lập các báo cáo kế toán tài chính, báo cáo kế toán quản trị trong các DN; các đơn vị hành chính, sự nghiệp; Kỹ năng tư vấn cho lãnh đạo DN về lĩnh vực kế toán và tham gia xây dựng mô hình chung về tổ chức hạch toán ở DN...

- Về trình độ ngoại ngữ và công nghệ thông tin: Sinh viên được đào tạo kỹ năng sử dụng thành thạo các phần mềm kế toán chuyên dụng, các ứng dụng công nghệ trong cuộc CMCN 4.0 như: blockchain, Dữ liệu lớn, Internet of Things... Sinh viên tốt nghiệp có đủ kiến thức có thể giao tiếp và xử lý các nghiệp vụ văn phòng bằng tiếng Anh trong môi trường làm việc quốc tế, thành thạo tiếng Anh chuyên ngành.

- Về thái độ tiếp cận và làm việc: Có đạo đức, trung thực; có trách nhiệm nghề nghiệp, tinh thần cầu thị, chủ động sáng tạo; có ý thức và năng lực hợp tác trong việc thực hiện các nhiệm vụ được giao.

- Về vị trí làm việc của người học sau khi tốt nghiệp: Sinh viên sau khi tốt nghiệp chuyên ngành Kế toán - Kiểm toán có thể đảm nhận tốt các vị trí: Cán bộ kế toán, kiểm toán, thanh tra tài chính thuế trong các cơ quan hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp, các loại hình DN của nền kinh tế, các tổ chức phi lợi nhuận, tổ chức xã hội, tổ chức phi chính phủ...

- Về một số kỹ năng khác: Có kỹ năng làm việc theo nhóm, làm việc độc lập, khả năng giao tiếp và có kỹ năng thuyết trình, có khả năng tự nghiên cứu để giải quyết những vấn đề phát sinh trong thực tế công tác cũng như tự học, tự rèn luyện để nâng cao kiến thức, trình độ chuyên môn.

### **Một số đề xuất kiến nghị**

Nhằm nâng cao hơn nữa chất lượng đào tạo nguồn nhân lực ngành Kế toán, kiểm toán tại các trường đại học, trong thời gian tới cần chú trọng một số nội dung sau:

#### ***Về phía các cơ quan quản lý***

- Sớm ban hành thêm cơ chế khuyến khích, thu hút đội ngũ chuyên gia, giảng viên giỏi trong và ngoài nước tham gia vào quá trình đào tạo và ưu đãi đối với các nhà đầu tư nước ngoài trong việc thành lập và quản lý các cơ sở đào tạo chuyên sâu về lĩnh vực kế toán, kiểm toán.

- Tiếp tục cập nhật, hoàn thiện xây dựng một chiến lược đào tạo kế toán, kiểm toán bậc đại học theo chuẩn quốc tế, có gắn với điều kiện thực tiễn Việt Nam, đặc biệt là gắn với xu thế hội nhập kinh tế quốc tế và bùng nổ công nghệ thông tin từ cuộc CMCN 4.0.

#### ***Về phía các tổ chức nghề nghiệp***

- Nâng cao vai trò của hội nghề nghiệp như Hội Kế toán và Kiểm toán Việt Nam (VAA), Hội kiểm toán viên hành nghề Việt Nam (VACPA), chi hội kế toán hành nghề Việt Nam (VICA)... , trong đó, cần tích cực thể hiện vai trò của mình qua việc trở thành cầu



nổi thiết lập mối liên kết giữa cơ quan Nhà nước, cơ sở đào tạo, hội nghề nghiệp và DN, tạo đầu ra cho các sinh viên.

- Tăng cường hợp tác với các hội nghề nghiệp ở khu vực ASEAN để nâng cao sự hiểu biết và liên thông trình độ giữa các kế toán, kiểm toán viên trong khu vực. Đẩy mạnh việc thỏa thuận, hợp tác giữa các quốc gia trong khối ASEAN để tiến tới công nhận các bằng cấp và chứng chỉ hành nghề lẫn nhau. Hợp tác chặt chẽ hơn nữa với các hội nghề nghiệp trên thế giới để đào tạo đội ngũ kế toán viên, kiểm toán viên đạt trình độ ngang bằng với trình độ của khu vực hoặc góp phần tư vấn định hướng cho cơ quan quản lý, cơ sở đào tạo về định hướng, chương trình đào tạo.

- Có thể phối hợp với các công ty, cơ sở đào tạo để tổ chức những khóa học phù hợp với những nội dung như mã hóa, quản lý thông tin ở những nền tảng chia sẻ được như điện toán đám mây và đánh giá những nhu cầu về kế toán theo thời gian thực của các đối tượng khác nhau từ nhà quản trị DN, các cổ đông, người lao động, các cơ quan phi chính phủ, cơ quan quản lý nhà nước và các bên có lợi ích liên quan khác.

### ***Về phía các trường đại học***

- Chương trình đào tạo phải đảm bảo tính linh hoạt, thuận tiện, phù hợp với nội dung chương trình đào tạo các chứng chỉ nghề nghiệp kế toán, kiểm toán để việc công nhận bằng cấp, chuyển đổi môn học hay tiếp tục học ở bậc cao hơn được thuận lợi. Đổi mới nội dung chương trình đào tạo để người học thông qua chương trình này sẽ có được những kiến thức vừa có tính hiện đại, tính thực tiễn, vừa có tính hàn lâm, tính ứng dụng, vừa có năng lực nghiên cứu, kỹ năng nghề nghiệp chuyên sâu phù hợp với các kỹ năng được xác định trong chuẩn đầu ra. Chương trình đào tạo phải đổi mới theo hướng tiệm cận và kế thừa những mặt tích cực của chương trình đào tạo của các trường đại học tiên tiến trong khu vực và trên thế giới về lĩnh vực kế toán, kiểm toán nhằm giúp sinh viên có thể hội nhập và thực hành một cách có hiệu quả trong môi trường làm việc quốc tế. Chú trọng đổi mới chương trình đào tạo theo hướng tiệm cận với chuẩn mực kế toán quốc tế IAS, IFRS. Gắn kết chặt chẽ với các tổ chức nghề nghiệp trong nước và quốc tế để từng bước đưa vào chương trình đào tạo những nội dung có tính ứng dụng chuyên nghiệp đã được các tổ chức này nghiên cứu, tổng hợp và áp dụng trong quá trình đào tạo các loại chứng chỉ hành nghề được công nhận rộng rãi ở Việt Nam và quốc tế.

- Chú trọng đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục có đủ phẩm chất, năng lực, trình độ giảng dạy, nghiên cứu khoa học và quản lý. Nâng cao năng lực giảng viên thông qua việc cử đi học tập, nghiên cứu các chương trình học từ các nước có nền giáo dục và chuyên ngành kế toán, kiểm toán phát triển như: Mỹ, Australia, Singapore...

- Trong quá trình đào tạo, các trường đại học cần tiếp tục đẩy mạnh kết nối với DN, các hội nghề nghiệp kế toán, kiểm toán có uy tín nhằm tăng cường các kỹ năng thực hành nghề nghiệp để sinh viên tốt nghiệp có thể đáp ứng tốt nhu cầu của thị trường. Sinh viên sẽ có cơ hội tìm hiểu thực tế tại DN thông qua các chuyến đi thực tế, giao lưu, trao đổi với các lãnh đạo DN.

- Gắn kết chặt chẽ với các tổ chức nghề nghiệp trong nước và quốc tế để từng bước đưa vào chương trình đào tạo những nội dung có tính ứng dụng chuyên nghiệp đã được các tổ chức này nghiên cứu, tổng hợp và áp dụng trong quá trình đào tạo các loại chứng chỉ hành nghề được công nhận rộng rãi ở Việt Nam và quốc tế.

- Tăng cường giảng dạy ngoại ngữ và ngoại ngữ chuyên ngành để sinh viên có thể chuyển đổi sang bằng cấp quốc tế (ACCA, CPA Australia, CIMA...) dễ dàng hơn. Theo kiến của một số chuyên gia, đối với sinh viên chuyên ngành kế toán, kiểm toán cũng cần quy định tiêu chuẩn đầu ra về ngoại ngữ cao hơn so với hiện nay.

- Chú trọng đầu tư công nghệ giúp sinh viên có thể thực hành để có kinh nghiệm thực tế trong bối cảnh CMCN 4.0, có được các kiến thức về những tác động xã hội tiềm ẩn của hệ thống tự động hóa và hệ thống thông minh và cách thức giải quyết các vấn đề này.

- Tăng cường các hoạt động ngoại khóa để phát triển nghề nghiệp cho sinh viên. Các trường cần tăng cường mời các chuyên gia kiểm toán từ cơ quan kiểm toán nhà nước, các DN kiểm toán đến nói chuyện chuyên đề với sinh viên; Giao lưu giữa Hội nghề nghiệp, các DN kiểm toán với sinh viên được tổ chức đều đặn hàng năm, qua đó giúp định hướng tốt hơn về nghề nghiệp tương lai.

#### ***Về phía các DN kiểm toán:***

- Tích cực tham gia đóng góp các ý kiến về nhu cầu, định hướng và giải pháp đào tạo nguồn nhân lực cho ngành kế toán, kiểm toán, phục cho quá trình hội nhập kinh tế của đất nước.

- Phối hợp với các cơ sở đào tạo nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho nhân viên tham gia tập huấn, cập nhật các kiến thức, các chuẩn mực kế toán, các chế độ kế toán mới, các quy định về thuế hiện hành. Khuyến khích nhân viên tham gia học các chứng chỉ kiểm toán quốc tế.

- Phối hợp với các trường đại học thông qua việc phản hồi tích cực về chất lượng sinh viên mới ra trường để các trường đẩy mạnh đổi mới chương trình đào tạo và tham gia phản biện góp ý xây dựng giáo trình đào tạo tại các trường đại học, phù hợp với nhu cầu thực tiễn...

#### ***Về phía giảng viên***

- Không ngừng cập nhật để kiến thức luôn được đổi mới, có tính hiện đại đồng thời phải có những am hiểu tình hình thực tiễn của hoạt động chuyên môn để bên cạnh tính hàn lâm còn phải có tính thực tiễn sâu sắc trong nội dung giảng dạy.

- Luôn đổi mới phương thức giảng dạy, cố gắng kết hợp nhuần nhuyễn giữa lý thuyết và thực tế, cho sinh viên tiếp cận thực tế thường xuyên để nâng cao khả năng thực hành. Không ngừng điều chỉnh, cập nhật, bổ sung giáo án giảng dạy sát với nhu cầu nhân lực của DN trong thực tế.

- Chủ động cập nhật các kiến thức, các quy định, chuẩn mực mới về kế toán trong nước và quốc tế, không chỉ giúp nâng cao trình độ, mà còn qua đó tạo sự đa dạng về truyền tải kiến thức cho sinh viên. Quá trình hội nhập quốc tế và CMCN 4.0 cũng đòi hỏi nhiều hơn ở giảng viên, đặc biệt là trình độ chuyên môn, hiểu biết và ngoại ngữ để cập nhật các kiến thức mới, hiểu các xu hướng mới để truyền đạt cho sinh viên.

#### ***Về phía người học***

- Để đáp ứng kịp với cuộc CMCN 4.0 và xu hướng toàn cầu hóa, sinh viên nên trau dồi các kỹ năng giải quyết vấn đề phức tạp, kỹ năng tư duy phản biện, khả năng sáng tạo, kỹ năng quản trị con người và trí tuệ cảm xúc. Luôn phát huy tính chủ động sáng tạo trong học tập, tìm hiểu phương pháp học tập có hiệu quả, nâng cao nghiên cứu khoa học và học tập gắn liền với thực hành, thực tiễn.

- Chủ động tham gia các diễn đàn, các nhóm trao đổi về kế toán nhằm nâng cao trình độ cũng như cọ xát thực tế, phục vụ cho công việc sau khi ra trường. Trong đó, ngoài việc tham gia đào tạo ở các trường đại học, sinh viên cũng cần thi và học tập để lấy các chứng chỉ quốc tế về lĩnh vực kế toán, kiểm toán.

### **Kết luận**

Việt Nam đã gia nhập WTO, AEC, tham gia các FTA, theo cam kết, dịch vụ kế toán, kiểm toán sẽ là một trong 8 lĩnh vực dịch vụ được mở cửa tự do không chỉ cho các pháp nhân mà cả các thể nhân, những người có chứng chỉ hành nghề, có kỹ năng nghề nghiệp được thừa nhận. Bên cạnh đó, dù được đánh giá không nằm trong 9 khu vực/lĩnh vực được đánh giá là chịu ảnh hưởng mạnh mẽ nhất của CMCN 4.0 nhưng dịch vụ kế toán kiểm toán - khu vực được coi là đứng đầu về ứng dụng công nghệ thông tin chắc chắn sẽ chịu ảnh hưởng và tác động rất lớn của CMCN 4.0. Do đó, các cơ quan quản lý, hội nghề nghiệp, các trường đại học... cần tiếp tục đổi mới, cập nhật phương thức đào tạo tiên tiến, hiện đại, nắm bắt được yêu cầu xu thế trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế và CMCN 4.0 với nhiều công nghệ mới ngày càng hiện hữu.

### **TÀI LIỆU THAM KHẢO**

1. Quốc hội (2015), Luật Kế toán số 88/2015/QH13;
2. Quốc hội (2015), Luật Kiểm toán Nhà nước số 81/2015/QH13;
3. Quốc hội (2012), Luật Kiểm toán độc lập số 67/2011/QH12;
4. Chính phủ (2013), Quyết định số 480/QĐ-TTg ngày 18/03/2013 ban hành Chiến lược kế toán, kiểm toán đến năm 2020, tầm nhìn 2030;
5. Lê Thu (2018), Đổi mới đào tạo chuyên ngành kế toán, kiểm toán trong trường Đại học đáp ứng thời cuộc 4.0, Báo Dân trí điện tử;
6. Lương Thị Yến (2019), Nâng cao chất lượng đào tạo ngành kế toán, kiểm toán trong bối cảnh hội nhập quốc tế, Tạp chí Tài chính;
7. Đặng Văn Thanh (2017), Tăng cường hoạt động đào tạo phát triển nguồn lực kế toán, kiểm toán chất lượng cao, Tạp chí Kế toán và Kiểm toán, số tháng 4/2017;
8. Phan Thanh Hải, Nguyễn Phi Sơn (2016), Đào tạo nhân lực cho ngành kiểm toán độc lập của Việt Nam trong các trường đại học - Cơ hội và thách thức khi gia nhập TPP, AEC; Kỷ yếu Hội thảo 20 năm thành lập hội kế toán kiểm toán Việt Nam;
9. Nguyễn Lộc (2018), Đào tạo nhân lực ngành kiểm toán: Cần xây dựng chuẩn đầu ra phù hợp với yêu cầu của hội nhập quốc tế, Báo Kiểm toán Nhà nước;
10. Trương Thị Đức Giang, Nguyễn Hải Hà (2019), Tác động của cách mạng công nghiệp 4.0 đến lĩnh vực tài chính - kế toán, Tạp chí Tài chính;
11. Hương Giang (2019), Cơ hội nào cho lĩnh vực kế toán, kiểm toán trước làn sóng Cách mạng công nghiệp 4.0, Tạp chí điện tử Tài chính;
12. Một số website: [vacpa.org.vn](http://vacpa.org.vn), [vaa.net.vn](http://vaa.net.vn), [aum.edu.vn](http://aum.edu.vn), [dantri.com.vn](http://dantri.com.vn)...

# CÔNG NGHỆ BLOCKCHAIN - NHỮNG ẢNH HƯỞNG TỚI NGHỀ NGHIỆP VÀ ĐÀO TẠO KẾ TOÁN, KIỂM TOÁN

**TS. Nguyễn Thị Lê Thanh**

Khoa Kế toán - Kiểm toán, Học viện Ngân hàng

ĐT: 097982139; Email: thanhntl@hvn.edu.vn

## **Tóm tắt**

Ban đầu những trường nghề nghiệp kế toán - kiểm toán chịu tác động trực tiếp bởi công nghệ và đào tạo thì không. Nhưng xét về bản chất, đào tạo, đặc biệt là đào tạo đại học chịu ảnh hưởng lớn và cần cập nhật ngay với công nghệ để có được sản phẩm đầu ra là đội ngũ các kế toán viên, trợ lý kiểm toán viên nắm chắc về kiến thức, năng lực chuyên môn và sử dụng thành thạo cũng như ứng phó kịp thời với thay đổi công nghệ. Công nghệ chuỗi khối (Blockchain) là một ứng dụng hiện đại của cách mạng công nghiệp 4.0 được áp dụng trong nhiều lĩnh vực, trong đó kế toán, kiểm toán là một ví dụ. Blockchain như là một sổ cái tổng hợp, ghi lại tất cả các giao dịch của các bên tham gia hệ thống. Tất cả các bên tham gia và được cấp quyền đều có thể xem và kiểm tra thông tin trên các chuỗi thông tin (blocks). Với việc tự động ghi nhận và kiểm tra các giao dịch, Blockchain sẽ giảm bớt một khối lượng lớn công việc cho người làm kế toán; Đồng thời với ưu điểm tính chính xác cao, khó làm giả thông tin cũng làm giảm thời gian kiểm tra chi tiết của cuộc kiểm toán. Bài viết tổng hợp quá trình phát triển và cách thức hoạt động của Blockchain nói chung và Blockchain đối với các bước công việc trong chu trình kế toán. Từ đó đánh giá những ảnh hưởng tích cực và những thách thức tới công việc kế toán, kiểm toán và những điểm cần thay đổi trong đào tạo ngành nghề này.

**Từ khóa:** Blockchain, chuỗi khối, kế toán, kiểm toán, đào tạo

## **Abstract:**

Technology has effected on both of accounting professional and accounting training. In order to have good training products, training accounting in universities is influenced much and training should be updated with the change of technology. Being one of modern applications of the 4.0 industrial revolution, blockchain is used in many fields included accounting. Blockchain is as a general distributed ledger recording all transactions of attendant parties. All attendant parties are given rights to see and check information on each block. Auto recording and checking transaction functions of blockchain will decrease a huge accounting work volume. With high accuracy and unable to make false characteristics, blockchain will also reduce total time for test of details procedure in financial audits. This article summarizes the history and the operation method of blockchain and the way blockchain affects accounting cycle. Finally, this article analyzes the strengths and weaknesses of accounting professional and training when applying blockchain in accounting.

**Key words:** Blockchain, accounting, auditing, training

## **1. Giới thiệu**

Blockchain được biết đến đầu tiên gắn với đồng tiền ảo Bitcoin. Nhưng chính sự phát triển tinh vi về mặt công nghệ với các thể mạnh như tính an toàn và độ tin cậy cao, tính

*không thể đảo ngược, tính sẵn sàng cao và tính cộng đồng* mà blockchain được áp dụng rộng rãi, không chỉ để quản lý giao dịch tiền ảo. Hệ thống blockchain được các doanh nghiệp sử dụng trong công tác kế toán, đồng thời được các cơ quan nhà nước sử dụng để quản lý vĩ mô nền kinh tế như quản lý thuế, quản lý việc đăng ký quyền sử dụng đất đai. Với trình độ tự động hóa cao, khả năng phân tích lớn và trên hệ thống cơ sở dữ liệu kết nối trực tuyến, cơ quan thuế có thể nắm bắt, quản lý và chủ động đưa ra những thông tin khai thuế cơ bản và tự động gửi thông tin tới cá nhân và tổ chức nộp thuế để xác nhận. Nguồn gốc đất đai, lịch sử các giao dịch liên quan đến bất động sản, thông tin về các chủ sở hữu... sẽ được mã hoá và lưu trữ bởi blockchain giúp tăng khả năng kiểm chứng, tăng tính minh bạch trong việc quản lý đất đai của nhà nước.

Kế toán hiện đại với sự phát triển mạnh mẽ từ phương pháp kế toán đơn (single entry) đến kế toán kép (double entry) và cuối cùng là triple entry là các công cụ giúp kế toán thực hiện tốt nhiệm vụ tổng hợp và cung cấp thông tin hữu ích và minh bạch cho nhà quản trị và các đối tượng sử dụng. Nhưng phương pháp kế toán hiện đại nhất là triple entry chỉ được phát huy tác dụng khi có sự kết hợp cùng công nghệ blockchain, tạo ra hệ thống sổ cái phân tán (distributed ledger) mà các mắt xích tham gia hệ thống đều có thể tiếp cận, kiểm tra và xác nhận thông tin.

Như vậy công nghệ blockchain sẽ ảnh hưởng tới công việc của các kế toán viên, kiểm toán viên như thế nào và từ đó công tác đào tạo sẽ phải thay đổi gì để đáp ứng yêu cầu của thị trường lao động?

## **2. Phương pháp nghiên cứu**

Để hoàn thành nghiên cứu, tác giả thu thập các nguồn tài liệu sẵn có, sử dụng phương pháp tổng hợp, so sánh nhằm làm rõ bản chất, nguyên tắc hoạt động của blockchain; phân tích sự ảnh hưởng của công nghệ này tới kế toán, cụ thể là phương pháp ghi sổ triple entry. Từ đó đánh giá để đưa ra những ưu điểm của blockchain và triple entry, đồng thời phân tích những thách thức mới đặt ra đối với công việc kiểm toán.

## **3. Kết quả nghiên cứu**

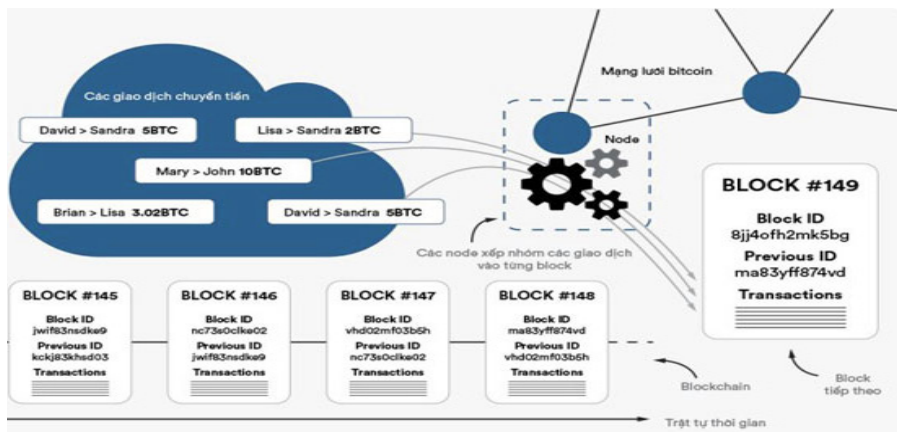
### **3.1. Bản chất và hoạt động của Blockchain**

*\* Lịch sử phát triển, khái niệm và bản chất của blockchain:*

Blockchain đầu tiên được phát minh và thiết kế năm 2008 bởi Satoshi Nakamoto và được phát triển gắn liền với đồng tiền ảo Bitcoin. Blockchain (chuỗi khối) là một hệ thống cơ sở dữ liệu phân cấp lưu trữ thông tin trong các khối được liên kết với nhau thành chuỗi thông qua việc mã hóa. Blockchain đóng vai trò như là một cuốn sổ cái cho các giao dịch của tất cả các đối tượng tham gia hệ thống. Với blockchain, việc truyền tải dữ liệu trong hệ thống không đòi hỏi phải có một trung gian để xác nhận thông tin. Toàn bộ chuỗi khối chứa đựng thông tin liên mạch thể hiện lịch sử giao dịch xuyên suốt của chuỗi đó. Do đó, blockchain được coi là một cuốn sổ cái trực tuyến với ưu việt là các đối tượng tham gia hệ thống được tiếp cận và cung cấp thông tin giống hệt nhau nên khi có mật khẩu có thể xem và xác nhận thông tin cập nhật theo thời gian thực về tất cả các bên thông qua bất kỳ máy tính nào trong chuỗi.

Blockchain ngày càng trở thành công cụ phát triển trên thế giới với đông đảo các quốc gia sử dụng. Mỹ là nước tiên phong áp dụng công nghệ này, không chỉ áp dụng nhiều tại các ngân hàng thương mại, các lĩnh vực khác cũng áp dụng rộng rãi như y tế, giáo dục, sinh học, nông nghiệp, ngoại thương, du lịch... Các quốc gia thuộc châu Âu đã ban hành nhiều đạo luật khuyến khích áp dụng và phát triển blockchain.

Blockchain được đón nhận áp dụng mạnh mẽ tại Nhật Bản và Trung Quốc bởi cả hệ thống chính quyền và nhân dân.



**Hình 1. Sơ đồ các chuỗi trên blockchain**

(Nguồn: <https://www.adcvietnam.net/cong-nghe/blockchain-la-gi-nen-tang-ung-dung-cong-nghe-blockchain.htm>)

**\* Phân loại blockchain:**

Công nghệ Blockchain được thiết kế dưới hai dạng chính:

+ **Public blockchain - Chuỗi khối công khai:** Đối tượng nào tham gia hệ thống cũng có quyền đọc và ghi dữ liệu trên Blockchain. Quá trình xác thực giao dịch trên public blockchain đòi hỏi phải có hàng nghìn hay hàng vạn nút (nodes) tham gia. Do đó để tấn công vào hệ thống Blockchain này là điều bất khả thi vì chi phí khá cao. Ví dụ: Bitcoin, Ethereum...

+ **Private blockchain - Chuỗi khối riêng tư:** Người dùng chỉ được quyền đọc dữ liệu, không có quyền ghi vì điều này thuộc về bên tổ chức thứ ba tuyệt đối tin cậy. Tổ chức này có thể hoặc không cho phép người dùng đọc dữ liệu trong một số trường hợp. Bên thứ ba toàn quyền quyết định mọi thay đổi trên Blockchain. Vì đây là một Private Blockchain, cho nên thời gian xác nhận giao dịch khá nhanh vì chỉ cần một lượng nhỏ thiết bị tham gia xác thực giao dịch.

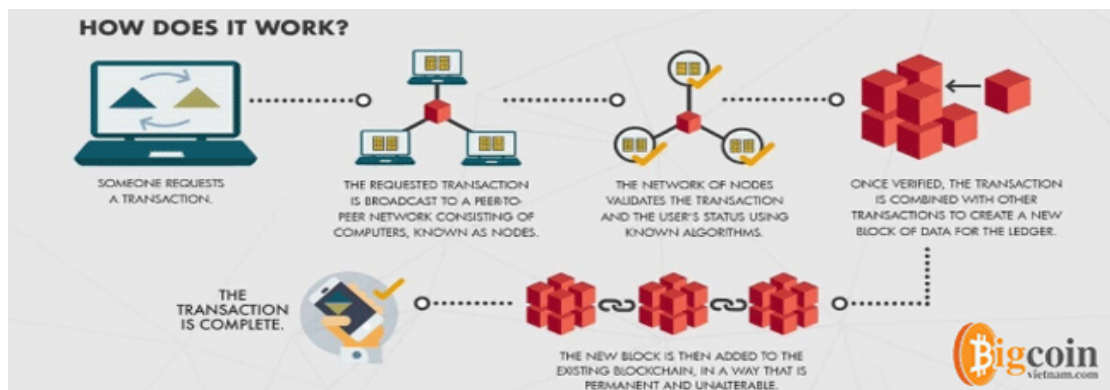


**Hình 2. Phân biệt public và private blockchain**

(Nguồn: <https://bigcoinvietnam.com/ban-da-biet-phan-biet-public-blockchain-va-private-blockchain-chua>)

*\* Hoạt động và bảo mật của blockchain:*

Thông tin của các đối tượng tham gia blockchain không được lưu trữ trên một hệ thống máy chủ (server) mà được phân tán khắp thế giới thông qua hệ thống máy tính và internet. Mỗi máy tính tham gia blockchain được coi là một nút trong khối chuỗi, đồng thời thực hiện chức năng tính toán và lưu trữ dữ liệu, mỗi máy tính đều có một bản sao của sổ cái. Mỗi đối tượng tham gia blockchain được cung cấp một mật mã, mật mã này được mã hóa phức tạp và duy nhất, coi như chìa khóa để vào blockchain và thực hiện các giao dịch. Hackers không thể phá được mật mã riêng này. Khi muốn thực hiện một giao dịch trên blockchain, đối tượng phải sử dụng chìa khóa riêng để mã hóa thông báo yêu cầu giao dịch. Thông báo này chỉ được gửi đi sau khi mã hóa, do đó chìa khóa không bị tiết lộ.



**Hình 3. Sơ đồ hoạt động của blockchain**

(Nguồn: <https://bigcoinvietnam.com/ban-da-biet-phan-biet-public-blockchain-va-private-blockchain-chua>)

Hệ thống blockchain hoạt động từ sự kết hợp công nghệ của: *Mật mã học (cryptography)* - Sử dụng các khóa mật mã (key) và các hàm toán học (hash function) để đảm bảo tính minh bạch, toàn vẹn và bảo mật; *Mạng ngang hàng (peer to peer network)* - Mỗi một nút trong mạng (mỗi máy tính - node) được xem như một khách hàng (client) và cũng là server để lưu trữ các bản sao thông tin; *Lý thuyết trò chơi (Game rules)* - Tất cả các nút (người chơi (player)) tham gia vào hệ thống đều phải tuân thủ luật chơi đồng thuận và được thúc đẩy bởi động lực kinh tế.

Tất cả các giao dịch đều được ghi lại và xác nhận chéo giữa từng máy tính trong hệ thống đảm bảo thông tin minh bạch và an toàn. Bất kỳ đối tượng nào trong hệ thống muốn thực hiện một giao dịch, yêu cầu đó sẽ được ghép thành khối với một số giao dịch khác và được gửi tới tất cả các máy tính tham gia mạng lưới để chờ được xác thực. Sau khi được xác nhận, các thông tin mỗi giao dịch sẽ được lưu lại thành một khối dữ liệu mới. Khối dữ liệu mới này lưu trữ thông tin giao dịch hiện tại (kèm một mã thời gian khởi tạo và dữ liệu giao dịch) được gắn với các khối liền trước.

*\* Ưu điểm của blockchain:*

Công nghệ blockchain rất ưu việt và ngày càng được áp dụng rộng rãi trong nhiều ngành nghề của nền kinh tế bởi những ưu điểm:

+ **Tính không thể đảo ngược:** Một giao dịch khi đã được các máy tính xác nhận và lưu trên blockchain, thông tin của giao dịch đó sẽ không thể bị xóa bỏ hay thay đổi. Vì

các khối trong sổ cái được kết nối với nhau tạo thành chuỗi, mỗi mã ID của một khối ghi lại lũy kế toàn bộ các giao dịch từ đầu chuỗi cho tới khối đó. Thông tin trong blockchain không thể bị thay đổi và chỉ được bổ sung thêm khi có sự đồng thuận của tất cả các nút trong hệ thống.

+ **Tính ẩn danh:** Tất cả thông tin của các đối tượng tham gia hệ thống đều được mã hóa. Do vậy tên công ty, địa chỉ, ... đều được ẩn danh trong hệ thống.

+ **Tính bảo mật và an toàn cao:** Từng khối được tạo ra trên cơ sở hệ thống mật mã và các hàm toán học, do đó nếu một hacker muốn thâm nhập truy xuất thông tin từ một khối nào đó thì phải qua được hàng rào bảo vệ của cả chuỗi, bao gồm nhiều khối trong hệ thống. Blockchain rất tin cậy và an toàn do các giao dịch để được xác nhận tạo khối và ghi nhận được kiểm tra nhiều lần và đa lớp. Đồng thời cùng với việc một thay đổi trong hệ thống phải được sự đồng thuận của tất cả các đối tượng tham gia nên blockchain là hệ thống bảo mật an toàn cao trước khả năng bị đánh cắp dữ liệu. Ngay cả khi một phần của hệ thống blockchain sụp đổ, những máy tính và các nút khác sẽ tiếp tục bảo vệ thông tin và giữ cho mạng lưới tiếp tục hoạt động. Hệ thống máy tính phân tán toàn cầu cũng giúp blockchain an toàn trước các hackers và virus tấn công.

+ **Nhanh chóng và toàn cầu:** Tất cả các giao dịch được xử lý trong thời gian rất ngắn, bởi một số lượng lớn các nodes có mặt trên toàn thế giới. Hơn nữa, với cơ chế thưởng nên các máy tính (máy đào - diggers) thường xuyên online để tìm kiếm và xác nhận thông tin, do đó tốc độ xử lý giao dịch trong blockchain rất nhanh.

\* **Bất lợi của blockchain:**

+ **Lãng phí:** Chính đặc điểm mỗi giao dịch của một đối tượng trước khi thực hiện phải qua xác nhận bởi các nút trong blockchain, nhưng số lượng các nút xác nhận này rất nhiều, việc xác nhận bị lặp lại nhiều lần gây ra lãng phí không cần thiết.

Đồng thời, tất cả các máy tính tham gia blockchain đều có bản sao các giao dịch của toàn hệ thống đòi hỏi một máy tính phải có dung lượng lưu trữ rất lớn.

+ **Nhược điểm của tính không thể bị phá vỡ:** Đây là ưu điểm nhưng đồng thời cũng là nhược điểm của blockchain. Nếu một đối tượng bị mất chìa khóa mật mã riêng, họ không thể lấy lại chìa khóa, cũng như không có bất kỳ kênh liên lạc nào để họ được cấp lại mật mã. Lúc đó vô hình trung họ bị bật ra khỏi chuỗi khối.

Từ những phân tích trên đây, có thể thấy cơ chế hoạt động của blockchain chặt chẽ với nhiều ưu điểm, blockchain là một trong những công nghệ đột phá của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 đã, đang và sẽ có nhiều áp dụng trong thực tế.

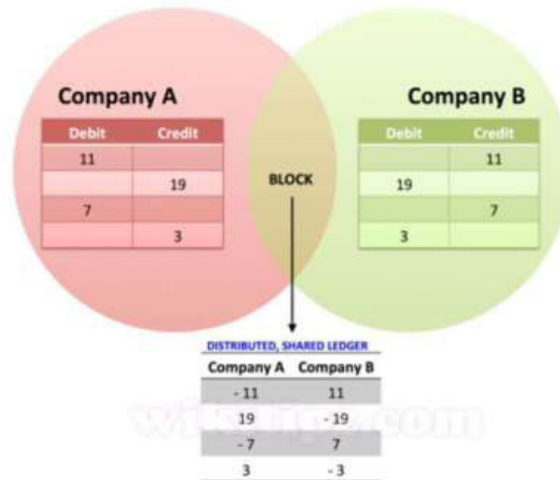
### **3.2. Blockchain và triple entry**

Khái niệm triple entry lần đầu tiên xuất hiện năm 1989 bởi một công bố của Giáo sư Yuji Ijiri (Đại học Carnegie Mellon). Nhưng kế toán triple entry thực sự được ghi nhận kể từ năm 2007 - một năm sau khi Bitcoin và Blockchain ra đời và tác động lớn đến nền kinh tế thế giới. Sự phát triển của triple entry gắn với blockchain và sổ cái phân tán được nhắc đến với cái tên Grigg (2005). Một giao dịch giữa các đơn vị không chỉ được ghi nhận bút toán kép trong sổ kế toán nội bộ từng đơn vị mà được ghi nhận trên sổ cái chung. Các bên có thể đồng thời tiếp cận và kiểm tra thông tin trên sổ cái phân tán này. Một ví dụ cho thấy ích lợi rõ ràng của triple entry là trong một giao dịch chuyển tiền giữa X và Y. Thay vì việc Y phải chờ tiền về tài khoản hoặc nhờ X chụp biên lai chuyển tiền của ngân hàng



cho thấy đã có giao dịch chuyển tiền từ tài khoản X sang Y. Với công nghệ sổ cái phân tán, Y có thể tự kiểm tra và thấy được giao dịch chuyển tiền này một cách chính xác tuyệt đối so với việc phụ thuộc và chờ đợi bên thứ ba (ngân hàng).

Như vậy có thể thấy triple entry và blockchain là sự kết hợp hoàn hảo cho công tác kế toán trong điều kiện mở cửa hội nhập toàn cầu hóa nền kinh tế.



**Hình 5. Triple entry trong sổ cái phân tán với hệ thống Blockchain**

(Nguồn: <https://wikitipz.com/khoa-hoc-cong-nghe/ly-thuyet-ke-toan-tam-phan-triple-entry-accounting-va-cong-nghe-blockchain-dinh-dam/>)

Vậy trong tương lai khi công nghệ blockchain và triple entry thay thế kế toán kép thì công việc của các kế toán viên và kiểm toán viên kiểm toán báo cáo tài chính sẽ bị ảnh hưởng như thế nào? Từ đó việc đào tạo chuyên ngành kế toán, kiểm toán cần thiết có những điều chỉnh gì?

### 3.3. Ảnh hưởng tới nghề nghiệp và đào tạo kế toán, kiểm toán

\* Ảnh hưởng tới nghề nghiệp kế toán, kiểm toán:

Kiểm toán báo cáo tài chính với phương pháp tiếp cận theo rủi ro, các thủ tục kiểm toán sẽ được thực hiện gồm: Đánh giá rủi ro kinh doanh (rủi ro tiềm tàng - rủi ro có sai sót trọng yếu ở cấp độ báo cáo tài chính); Đánh giá rủi ro kiểm soát; Thực hiện thủ tục phân tích tổng quát; Kiểm tra chi tiết (Kiểm tra tài liệu; Kiểm kê; Xác nhận; Quan sát; Phỏng vấn; Phân tích chi tiết; Tính toán).

Đối với những kỹ thuật đòi hỏi xét đoán chủ quan của kiểm toán viên như: Đánh giá rủi ro kinh doanh; Đánh giá rủi ro kiểm soát; Quan sát; Kiểm kê; Phỏng vấn; Tính toán sẽ ít chịu tác động của công nghệ. Các thủ tục kiểm toán này vẫn đòi hỏi kiểm toán viên phải có trình độ chuyên môn cao, kiến thức sâu rộng, hiểu biết về đặc thù hoạt động kinh doanh của khách hàng và có nhiều kinh nghiệm kiểm toán. Đặc biệt đánh giá rủi ro kiểm soát trong môi trường khách hàng áp dụng công nghệ thông tin, với sự phát triển của công nghệ thì việc đánh giá rủi ro kiểm soát rất quan trọng, đòi hỏi doanh nghiệp kiểm toán phải có một bộ phận riêng đầy đủ năng lực chuyên môn và kinh nghiệm phụ trách đánh giá hệ thống thông tin của khách hàng.

Khi thực hiện ghi chép kế toán theo triple entry trên hệ thống blockchain thì các kiểm

toán viên sẽ giảm thiểu được thủ tục kiểm tra chi tiết tài liệu, đặc biệt khi ghi chép được tự động hóa và toàn bộ các chứng từ gốc cũng được lưu trữ số hóa. Với blockchain, toàn bộ các giao dịch phát sinh liên tục liên quan đến một nghiệp vụ gốc được lưu trữ ở block cuối cùng, tất cả đều được xâu thành chuỗi. Ví dụ một nghiệp vụ mua hàng hóa từ khi phát sinh hợp đồng thông minh được ghi nhận trong chuỗi trên một khối, đến khi nhận hàng, ghi nhận công nợ phải trả và thanh toán tiền cũng vẫn được ghi nhận trong chuỗi trên các khối khác nhưng toàn bộ các nghiệp vụ phát sinh theo thời gian có liên quan đến nhau được thể hiện ở khối cuối cùng của nghiệp vụ trong chuỗi. Do đó thủ tục kiểm tra việc ghi chép được thực hiện rất dễ dàng. Các nghiệp vụ phát sinh sau ngày khóa sổ cũng được thể hiện rõ ràng và kịp thời theo thời gian thực trên blockchain nên việc kiểm tra tính đúng kỳ cũng đơn giản hơn nhiều.

Kỹ thuật gửi thư xác nhận số dư tiền gửi, tiền vay tới ngân hàng; xác nhận số dư nợ phải thu hay nợ phải trả tới khách hàng và nhà cung cấp cũng không cần thiết thực hiện trong môi trường công nghệ blockchain, bởi các kiểm toán viên khi có ID và mật khẩu truy nhập vào hệ thống của khách hàng kiểm toán là có thể kiểm tra trực tiếp được các số liệu này. Blockchain giảm bớt các thủ tục kiểm toán, đồng thời giảm được tính không độc lập giữa bên thứ ba và khách hàng dẫn đến số liệu xác nhận không trung thực, giảm rất nhiều thời gian và công sức đối chiếu số liệu giữa các bên, và giảm thời gian thu thập bằng chứng kiểm toán.

Số lượng các kiểm toán viên trong một cuộc kiểm toán đối với một khách hàng cụ thể có thể thay đổi theo hướng giảm, nhưng chưa giảm ngay trong tương lai gần, bởi nó phụ thuộc vào quá trình và tốc độ áp dụng blockchain trong công tác kế toán của các doanh nghiệp. Khi đó trình độ, kiến thức và đặc biệt là năng lực về công nghệ thông tin ngày càng đòi hỏi cao đối với kiểm toán viên. Dù là kiểm toán viên nhà nước, kiểm toán viên độc lập hay kiểm toán viên nội bộ, đều cần thiết đội ngũ kiểm toán viên phải có hiểu biết sâu sắc về đặc thù kinh doanh của đơn vị khách hàng, từ đó có thể đưa ra các xét đoán rủi ro - Những đánh giá này không phần mềm nào có thể thực hiện được. Đặc biệt với những khoản mục đòi hỏi xét đoán chủ quan cao của người làm kế toán, thì vẫn cần thiết nhóm kiểm toán phải bao gồm các kiểm toán viên có năng lực và kinh nghiệm thực hiện các xét đoán nghề nghiệp và thực hiện các thử nghiệm kiểm toán phù hợp để đưa ra ý kiến đánh giá. Những khoản mục này liên quan đến các bút toán điều chỉnh cuối kỳ, đó là các khoản mục rất trọng yếu trên báo cáo tài chính vì nó ảnh hưởng trực tiếp đến kết quả kinh doanh của doanh nghiệp. Đó là các ước tính kế toán.

*\* Ảnh hưởng tới đào tạo và các công việc cần làm:*

Từ những phân tích ảnh hưởng của việc áp dụng blockchain vào công tác kế toán, kiểm toán, có thể thấy đây chính là những vấn đề đặt ra đối với các cơ sở đào tạo. Các cơ sở đào tạo theo xu hướng hiện đại không thể chỉ dừng ở việc đào tạo về kiến thức chuyên môn, nghiệp vụ kế toán - kiểm toán cho người học mà cần tập trung xây dựng các môn học tăng cường tư duy phản biện của người học, tăng cường các môn học công nghệ thông tin. Bởi tương lai sau khi blockchain được áp dụng rộng rãi trong công tác kế toán của các doanh nghiệp, kiểm toán phải vận dụng khả năng tư duy và phân tích của mình để đánh giá các rủi ro gắn với đặc điểm hoạt động kinh doanh của đơn vị khách hàng, đánh giá rủi ro kiểm soát từ đó xác định mức trọng yếu và các kỹ thuật kiểm toán phù hợp. Đặc biệt, kiểm toán các ước tính kế toán - đây là các khoản mục không có giá trị chính xác tuyệt đối, mà phụ thuộc nhiều vào chủ quan của người lập ước tính. Do đó, kế toán thường

sử dụng các ước tính kế toán là công cụ để điều tiết lợi nhuận. Kiểm toán viên phải được đào tạo để có tư duy phân tích tình hình và đặc điểm từng khoản mục của khách hàng, để đánh giá mô hình ước tính của kế toán, hoặc đưa ra mô hình ước tính phù hợp hơn.

Như vậy, blockchain kết hợp với triple entry là sự kết hợp hiệu quả và hiện đại, mang lại rất nhiều ưu điểm trong công tác kế toán. Nhưng cùng với những ưu điểm đó, đòi hỏi người làm kế toán, người làm kiểm toán và các nhà đào tạo cần có những thay đổi tích cực để kịp thời ứng phó với sự thay đổi tích cực của công nghệ này.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Ben Taylor (2017), Triple entry accounting and blockchain: A common misconception, Forbes Finance Council
2. Ian Allison (2015), Deloitte, Libra, Accenture: The work of auditors in the age of Bitcoin 2.0 technology, International Business Times, <https://www.ibtimes.co.uk/deloitte-libra-accenture-work-auditors-age-bitcoin-2-0-technology-1515932>
3. Ian Grigg (2017), Triple entry ledgers with blockchain for auditing, Inderscienceonline
4. Ileana Andreica (2016), Double-entry Bookkeeping versus Simple-entry Bookkeeping, Economics and rural development - research articles
5. Jack S.M. (1966), An Historical Defence of Single Entry Book-keeping, Abacus
6. Matthew Spoke (2015), How blockchain tech will change auditing for good, <https://www.coindesk.com/blockchains-and-the-future-of-audit>
7. Marco and Karim (2017), The truth about blockchain, Harvard Business Review, <https://hbr.org/2017/01/the-truth-about-blockchain>

### **Một số website:**

<https://nhipcaudautu.vn/doanh-nghiep/blockchain-khong-cuop-viec-cua-ke-toan-3321199/>

<https://bigcoinvietnam.com/lieu-ban-da-biet-nhung-su-that-ve-blockchain>

<https://www.adcvietnam.net/cong-nghe/blockchain-la-gi-nen-tang-ung-dung-cong-nghe-blockchain.htm>

<https://bitcoinviet.net/uu-va-nhuoc-diem-khi-dua-blockchain-vao-ung-dung-trong-doanh-nghiep.htm>

<https://bigcoinvietnam.com/ban-da-biet-phan-biet-public-blockchain-va-private-blockchain-chua>

<https://wikitipz.com/khoa-hoc-cong-nghe/ly-thuyet-ke-toan-tam-phan-triple-entry-accounting-va-cong-nghe-blockchain-dinh-dam/>

<https://vn.nami.today/blockchain/nhan-loai-da-bo-lo-nhung-gi-trong-500-nam-qua-p-1-1266.html>

<https://blog.goodaudience.com/blockchaintech-can-triple-entry-accounting-save-the-world-896092da4694>

<https://doimoisangtao.vn/news/2018/11/01/blockchain-ang-ln-ngi-trn-th-gii>

<https://quantrimang.com/blockchain-la-gi-bong-bong-hay-cuoc-cach-mang-thuc-su-sau-internet-143099>

# ĐÀO TẠO NGUỒN NHÂN LỰC KẾ TOÁN KIỂM TOÁN CHẤT LƯỢNG CAO ĐÁP ỨNG NHU CẦU HỘI NHẬP KINH TẾ QUỐC TẾ

**TS. Nguyễn Thị Khánh Phương**

Học viện Ngân hàng

ĐT: 0982090987; Email: phuongntk029@gmail.com

## **Tóm tắt**

Việt Nam đang trong tiến trình hội nhập sâu rộng với nền kinh tế quốc tế. Trong đó, hội nhập về lĩnh vực kế toán kiểm toán luôn là nhiệm vụ trọng tâm. Bên cạnh đó, cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 đã và đang tác động đến mọi lĩnh vực trong đời sống xã hội nói chung và lĩnh vực kế toán kiểm toán nói riêng, làm thay đổi nhận thức, hành động của kế toán viên và kiểm toán viên. Điều này dẫn đến yêu cầu đối với nguồn nhân lực ngành kế toán kiểm toán Việt Nam là phải trang bị cho mình đầy đủ kiến thức và các kỹ năng cần thiết để đáp ứng nhu cầu hội nhập. Do đó bài viết này, tác giả chỉ ra những thực trạng trong đào tạo nguồn nhân lực kế toán kiểm toán hiện nay và đưa ra giải pháp nhằm nâng cao chất lượng nguồn nhân lực trong thời kỳ hội nhập kinh tế quốc tế.

Từ khóa: nguồn nhân lực chất lượng cao, kế toán kiểm toán, hội nhập kinh tế quốc tế

## **Abstracts**

Vietnam is in the process of deep integration with the international economy. In particular, integration in the field of accounting and auditing is always a key task. In addition, the Industrial Revolution 4.0 has been affecting all areas of social life in general and the field of accounting and auditing in particular, changing the perceptions and actions of accountants and auditors. This has led to the requirement for human resources for auditing and accounting industry in Vietnam to equip themselves with sufficient knowledge and skills necessary to meet integration needs. Therefore, this article, the author points out the current situation in training auditing accounting human resources and offers solutions to improve the quality of human resources in the period of international economic integration.

**Key words: high quality human resources, accounting and auditing, international economic integration**

## **I. CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ NGUỒN NHÂN LỰC KẾ TOÁN KIỂM TOÁN CHẤT LƯỢNG CAO**

### **• Nguồn nhân lực**

Theo liên hợp quốc thì nguồn nhân lực là tất cả những kiến thức, kỹ năng, kinh nghiệm, năng lực và tính sáng tạo của con người có quan hệ tới sự phát triển của mỗi cá nhân và của đất nước”

Theo ngân hàng thế giới thì nguồn nhân lực là toàn bộ vốn con người bao gồm thể lực, trí lực, kỹ năng nghề nghiệp của mỗi cá nhân

Theo tổ chức lao động quốc tế thì nguồn nhân lực của một quốc gia là toàn bộ những người trong độ tuổi có khả năng lao động.

- **Nguồn nhân lực chất lượng cao**

Là khái niệm để chỉ một con người, một người lao động cụ thể có trình độ lành nghề (về chuyên môn, kỹ thuật) ứng với một ngành nghề cụ thể theo tiêu thức phân loại lao động về chuyên môn, kỹ thuật nhất định (đại học, trên đại học, cao đẳng, lao động kỹ thuật lành nghề).

- **Nguồn nhân lực kế toán kiểm toán**

Là tổng thể số lượng, chất lượng cán bộ, công chức, viên chức, kế toán viên và Kiểm toán viên với tổng hòa các tiêu chí về trí lực, thể lực và tâm lực, đã và đang và sẽ được huy động để đáp ứng yêu cầu phát triển của đất nước.

- **Nguồn nhân lực kế toán kiểm toán chất lượng cao**

Là nguồn nhân lực kế toán kiểm toán đáp ứng được các yêu cầu của thị trường (yêu cầu của các doanh nghiệp trong và ngoài nước) đó là có kiến thức và hiểu biết sâu rộng về chuyên ngành kế toán kiểm toán, có kiến thức về kinh tế nói chung, có kỹ năng ngoại ngữ, tin học, có kỹ năng, kỹ thuật, có thái độ, tác phong làm việc tốt, có trách nhiệm với công việc.

## **II. THỰC TRẠNG ĐÀO TẠO KẾ TOÁN KIỂM TOÁN HIỆN NAY**

### *\* Thực trạng về chương trình, nội dung đào tạo:*

Hiện nay, cả nước có trên 300 trường đang đào tạo ngành kế toán và kiểm toán ở nhiều cấp bậc khác nhau, từ trung cấp, cao đẳng, đại học, cao học và tiến sĩ với các hệ chính quy và không chính quy. Chương trình đào tạo (CTĐT) bậc đại học của một số trường trong những năm gần đây có nhiều cải tiến căn bản về cả nội dung lẫn hình thức, kể cả quốc tế hoá CTĐT bằng cách liên kết đào tạo với các trường đại học trên thế giới. Tuy nhiên, phần lớn nội dung các học phần kế toán trong CTĐT của các trường phần lớn dựa trên CMKT Việt Nam (VAS) và các Chế độ kế toán Việt Nam. Bên cạnh đó, phương pháp giảng dạy các học phần kế toán tại các trường đại học hiện nay nặng về mặt kỹ thuật, chủ yếu là tính toán, ghi chép các nghiệp vụ kinh tế, vào sổ sách kế toán và lập các BCTC, báo cáo quyết toán ngân sách nhà nước. [2]

### *\* Thực trạng về kết quả đào tạo*

Đào tạo kế toán đã có lịch sử phát triển hơn 60 năm ở Việt Nam. Một số trường cơ sở đào tạo có truyền thống đào tạo về kế toán phải kể đến là Học viện Tài chính (Trường Đại học Tài chính Kế toán Hà Nội trước đây); Đại học Kinh tế quốc dân, Đại học Kinh tế TP.HCM... bao gồm các bậc đào tạo từ đại học và sau đại học. Đào tạo hệ trung cấp, cao đẳng về kế toán cũng được thực hiện ở nhiều cơ sở đào tạo trên phạm vi cả nước. Những năm 2000 trở về trước, ngành kế toán, kiểm toán chủ yếu được đào tạo ở một số trường đại học, cao đẳng khối kinh tế với lượng sinh viên tốt nghiệp hàng năm khoảng 8.000 đến 10.000 sinh viên. Cùng với sự phát triển của nền kinh tế, số lượng DN (DN) mới thành lập tăng nhanh khiến nhu cầu lao động về kế toán tăng mạnh dẫn đến việc các trường đại học, cao đẳng ngoài khối kinh tế cũng triển khai tổ chức đào tạo ngành kế toán. Cho đến nay, đã có 223 tổ chức cấp bằng cao đẳng về kế toán, 126 tổ chức cấp bằng đại học, 18 tổ chức cấp bằng thạc sĩ và 5 tổ chức cấp bằng tiến sĩ về kế toán. Hàng năm, có từ 50.000 đến 60.000 sinh viên tốt nghiệp cao đẳng, đại học ngành kế toán ra trường, tham gia vào

thị trường lao động. Bên cạnh đó, số học viên được cấp bằng thạc sỹ chuyên ngành kế toán cũng khoảng trên 3.000 học viên [1]

*\* Thực trạng về sinh viên - nguồn nhân lực chất lượng cao*

Kết quả khảo sát sinh viên tốt nghiệp từ các cơ sở đào tạo, các trường đại học lớn, có uy tín về chuyên ngành kế toán - kiểm toán của Việt Nam cho thấy: kiến thức, tư duy về các vấn đề toàn cầu còn hạn chế, khó hội nhập sâu rộng với ngành kế toán, kiểm toán quốc tế. Có tới 2/3 khảo sát trả lời chưa thể nắm bắt được công việc kế toán hay kiểm toán ngay khi được giao mà phải qua đào tạo, hướng dẫn lại. Với kiến thức chủ yếu là lý thuyết hàn lâm, đội ngũ nhân lực kế toán - kiểm toán mới tốt nghiệp đại học chưa đáp ứng được ngay yêu cầu thực tế của các đơn vị kinh tế trong nước và gần như 100% khảo sát tự cảm thấy chưa thể cung ứng ngay dịch vụ kế toán - kiểm toán cho các đơn vị kinh tế nước ngoài hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam. Nguyên nhân là do rất yếu về ngoại ngữ, chỉ mới biết đọc tài liệu, còn các kỹ năng nghe, nói thực hành đều rất yếu. Như vậy, đội ngũ này cũng chưa đáp ứng được nhu cầu của thị trường việc làm trong nước, chưa kể đến việc ra nước ngoài [2]

**Nguyên nhân của thực trạng trên:**

*1. Về giảng viên:*

Như chúng ta đã biết thì các giảng viên luôn yêu nghề, ngoài thời gian giảng dạy trên lớp đã dành nhiều thời gian tham gia vào các hoạt động nghiên cứu khoa học và các khóa học tập, bồi dưỡng, cập nhật, nâng cao kiến thức nên chất lượng đang ngày một nâng cao.

Tuy nhiên, hiện nay, kế toán là ngành mà xã hội đặc biệt quan tâm, chính vì thế nhu cầu theo học ngành này là rất lớn. Chính nhu cầu của người học đã gây một áp lực rất lớn cho đội ngũ giảng viên. Số lượng sinh viên trong một lớp quá lớn (30 đến 100 sinh viên/lớp) trong khi đó chỉ có 1 giảng viên tạo nên khó khăn khi các thầy cô muốn áp dụng những phương pháp giảng dạy tiên tiến như coi sinh viên là trung tâm cũng khó có thể thực hiện được.

*2. Về phương pháp giảng dạy và nội dung giảng dạy:*

Phương pháp giảng dạy cho sinh viên tuy giảng viên đã có sự đổi mới nhưng vẫn chưa kích thích được nhiều tính sáng tạo, thụ động cho người học. Mô hình hiện nay là thầy cô truyền đạt kiến thức và sinh viên bị động tiếp thu, sự trao đổi ngược lại còn chưa nhiều.

*3. Về phía trách nhiệm của các doanh nghiệp*

Tình trạng sinh viên ra trường còn chưa đáp ứng được hoàn toàn yêu cầu xã hội cũng có phần trách nhiệm của các doanh nghiệp. Các doanh nghiệp còn chưa có sự hỗ trợ tốt đối với nhà trường. Mỗi doanh nghiệp có một đặc thù riêng từ mô hình hoạt động, tổ chức bộ máy kế toán cho tới phần mềm kế toán sử dụng. Khi đào tạo nhà trường chỉ có thể trang bị phần kiến thức chuyên ngành mang tính nền tảng để người học ra trường tùy từng loại hình doanh nghiệp để áp dụng. Chính vì vậy nhà trường luôn có chương trình thực tập cuối khóa mục đích để sinh viên tiếp cận với các kiến thức thực tế tại các doanh nghiệp. Tuy nhiên, hầu hết chỉ có thực tập tại các công ty kiểm toán, sinh viên mới được bắt tay vào công việc thực tế. Còn các em sinh viên thực tập về kế toán thì đa số các doanh nghiệp còn chưa tạo điều kiện cho sinh viên tiếp cận với công việc, chỉ giao số liệu và yêu

cầu sinh viên tự về nhà viết bài. Thậm chí số liệu cung cấp cho người thực tập có những lúc còn lạc hậu, chưa đúng với thực tế.

#### *4. Về sinh viên - nguồn nhân lực chất lượng cao*

Hiện nay, đa số sinh viên vẫn quen với phương pháp dạy học truyền thống ở trường trung học phổ thông, chưa kịp thích ứng với hình thức đào tạo theo học chế tín chỉ, đặc biệt sinh viên chưa thực sự chủ động tìm kiếm khai thác kiến thức bên ngoài, luôn tỏ ra thụ động, ỷ lại vào nội dung truyền tải của giảng viên và học cho đủ, học cho có, lên lớp với thái độ đối phó, chưa nhận thức rõ được tầm quan trọng của việc học, có những sinh viên chỉ học chạy theo điểm số và chưa có ý thức chủ động trong quá trình học, chưa dành nhiều thời gian để tìm tòi, nghiên cứu, trao đổi với giảng viên. Điều này dẫn đến chất lượng sinh viên còn chưa cao, trình độ chuyên môn và ngoại ngữ còn yếu, khả năng cạnh tranh kém sẽ không tận dụng cơ hội được làm việc ở nước ngoài do yêu cầu về nguồn nhân lực chất lượng cao. Như vậy, sinh viên sẽ đánh mất cơ hội do hội nhập kinh tế quốc tế mang lại.

### **III. ĐỀ XUẤT MỘT SỐ GIẢI PHÁP NHẪM NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG NGUỒN NHÂN LỰC NGÀNH KẾ TOÁN - KIỂM TOÁN**

Xuất phát từ các vấn đề trong thực trạng nói trên, tác giả đề xuất một vài giải pháp nhằm nâng cao chất lượng nguồn nhân lực ngành kế toán kiểm toán như sau:

#### **1. Về cơ sở đào tạo:**

Các cơ sở đào tạo cần chủ động rà soát lại chương trình đào tạo chuyên ngành kế toán kiểm toán. Theo đó, chương trình đào tạo được xây dựng phải đảm bảo yêu cầu hội nhập và cuộc cách mạng công nghiệp 4.0, không ngừng tiếp cận với các chương trình của các nước tiên tiến trong khu vực và trên thế giới nhằm hướng tới sự thừa nhận lẫn nhau giữa các cơ sở đào tạo về chuyên môn và bằng cấp, chứng chỉ. Đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin một cách đồng bộ, kịp thời, đáp ứng xu thế phát triển của công nghệ số. Khi các phần mềm, chứng từ điện tử, chữ ký điện tử, các tính toán, luân chuyển và ghi chép thông tin trên biểu mẫu đã được chương trình hóa và tự động hóa thì phải từng bước giảm phương pháp giảng dạy truyền thống và hướng đến phương pháp giảng dạy hiện đại theo hướng ứng dụng công nghệ thông tin trong kế toán.

#### **2. Về giảng viên:**

Không ngừng nâng cao chất lượng giảng viên. Muốn có trò giỏi thì phải có Thầy giỏi. Thầy giỏi chưa chắc trò đã giỏi. Giảng viên luôn là nhân tố quan trọng nhất, có tính quyết định sự thành công và phát triển của nhà trường. Vì thế, căn cứ vào nhu cầu, cần phát triển lực lượng giảng viên cả về số lượng và chất lượng để đáp ứng điều kiện hiện nay.

Tích cực đào tạo, bồi dưỡng giảng viên bằng nhiều cách: tổ chức các lớp bồi dưỡng nghiệp vụ, cập nhật kiến thức (cập nhật sự khác biệt giữa chuẩn mực kế toán Việt Nam và chuẩn mực kế toán quốc tế, cập nhật xu hướng phát triển kế toán kiểm toán trên thế giới vào nội dung giảng dạy), học các chương trình đào tạo sau đại học như Thạc sỹ, tiến sỹ... trong và ngoài nước, tham gia học tập và thi các chứng chỉ nghề nghiệp quốc tế như ACCA, ACA, CPA Australia.

Tích cực và tăng cường dự giờ giảng lẫn nhau để học hỏi và góp ý cho nhau về chuyên môn, về kinh nghiệm giảng dạy, về phương pháp sư phạm, ... Tích cực và thường

xuyên tổ chức hội thảo khoa học và sinh hoạt chuyên môn. Tích cực mời các chuyên gia đầu ngành có uy tín, năng lực tham dự, góp ý hoặc giảng dạy và cập nhật kiến thức mới cho giảng viên.

Khuyến khích giảng viên tích cực viết bài báo đăng trên các tạp chí chuyên ngành và kỷ yếu hội thảo khoa học, đồng thời đăng ký các đề tài nghiên cứu khoa học các cấp. Giảng viên phải tự đào tạo nâng cao trình độ ngoại ngữ, nên chịu khó cập nhật với các giáo trình nước ngoài, sau đó biên dịch thành các giáo trình và tài liệu tham khảo.

Khuyến khích giảng viên sáng tạo trong phương pháp giảng dạy, xóa bỏ tình trạng “thầy đọc trò ghi”, sử dụng nhiều ứng dụng công nghệ tiên tiến, áp dụng các phần mềm kế toán, phần mềm kê khai thuế, ... xen lẫn vào nội dung bài giảng. Ngoài ra, không chỉ giảng lý thuyết và chữa bài tập, giảng viên còn kết hợp các case study vào quá trình giảng bài giúp sinh viên có cái nhìn gắn lý thuyết với thực tế.

### **3. Về cơ sở vật chất, trang thiết bị:**

Hiện nay, khi công nghiệp 4.0 đang ngày càng phát triển thì việc phát triển cơ sở vật chất, trang thiết bị cũng góp một phần không nhỏ trong quá trình học tập và đào tạo nguồn nhân lực. Muốn đổi mới trước hết phải cập nhật công nghệ thông tin hiện đại. Ví dụ: mỗi trường đại học đều có thư viện online, trên trang web của trường thì có phần dành cho sinh viên, mỗi sinh viên có một tài khoản. Khi chuẩn bị vào kỳ học mới, các thầy cô giáo sẽ mở một mục ở trên trang web của trường, gửi tài liệu học tập và đề bài kiểm tra lên đó. Sinh viên trước khi học sẽ vào đó để lấy tài liệu và trong quá trình học sẽ nộp bài kiểm tra ở trên đó.

### **4. Về hợp tác và quan hệ với hiệp hội nghề nghiệp và các trường đại học khác:**

Phải thường xuyên hợp tác và quan hệ với hiệp hội nghề nghiệp kế toán và kiểm toán trong nước và ngoài nước như CPA Australia, ACCA, ICAEW, VACPA, ..., xây dựng các chương trình hướng nghiệp cho sinh viên, tạo điều kiện cho sinh viên cọ xát và nâng cao trình độ.

Tăng cường hội thảo khoa học với các trường đại học khác trong và ngoài nước, thường xuyên tổ chức các buổi hội thảo cấp quốc gia, quốc tế vì mỗi trường có một thế mạnh riêng, chính vì thế các trường nên giao lưu với nhau mỗi năm để chia sẻ kinh nghiệm đào tạo. Ngoài ra việc tăng cường hợp tác với các cơ quan, tổ chức nghề nghiệp trong xây dựng chương trình đào tạo và thi tuyển sau này để lấy chứng chỉ cũng ảnh hưởng tốt tới chất lượng đào tạo đại học ngành kế toán và kiểm toán. Từ đó, sinh viên của trường sau khi học xong do đã học ở chương trình đại học nên có thuận lợi là được miễn một số môn trong chương trình học của các tổ chức nghề nghiệp. Hơn nữa chương trình với sự hợp tác giúp đỡ tư vấn của các tổ chức nghề nghiệp với các trường cũng giúp việc đào tạo bám sát với thực tế nghề nghiệp hơn.

### **5. Về phía sinh viên - nguồn nhân lực ngành kế toán kiểm toán chất lượng cao:**

Đây là yếu tố then chốt cần phải được thực hiện triệt để. Cụ thể:

*Thứ nhất*, cần nâng cao chất lượng đầu vào của sinh viên là một vấn đề tác động rất lớn đến nguồn nhân lực đầu ra. Sinh viên cần xác định rõ: Học đại học để làm gì? Học xong ra trường sẽ làm gì? Mình có thực sự mong muốn việc học này không? Vì hiện nay, một số sinh viên vào học đại học là do gia đình định hướng nên sinh viên không có hứng thú với ngành học của mình và thường lãng phí 4-5 năm trên giảng đường. Với suy nghĩ



như vậy sinh viên Việt Nam đã tự đánh mất các cơ hội của chính mình và khó có thể cạnh tranh với các sinh viên các nước khác trong khu vực - những người chuẩn bị hành trang cho bản thân ngay từ khi là sinh viên năm nhất.

*Thứ hai*, sinh viên cần biết nắm bắt các cơ hội thực tập khi còn đang ngồi ở ghế giảng đường. Vì hiện nay, các câu lạc bộ kế toán kiểm toán tại các trường đại học thường kết hợp với các công ty, các nhà tài trợ tổ chức những cuộc thi mà giải thưởng là những suất học bổng và thậm chí là các cơ hội để đi thực tập tại các công ty kế toán, kiểm toán lớn như Big 4. Ví dụ như cuộc thi “The Future CFO” với những suất học bổng CMA từ nhà tài trợ IMA hay cuộc thi “Đấu trường kế - kiểm” do Khoa kế toán kiểm toán Học viện ngân hàng tổ chức... Hay chương trình Deloitte Passport của Deloitte Việt Nam - để giúp sinh viên năm 2 trang bị những kỹ năng cần thiết cho hành trang nghề nghiệp trong tương lai.

*Thứ ba*, sinh viên cần phải chủ động tìm kiếm thông tin từ bạn bè, người thân, thầy cô hoặc từ phương tiện thông tin đại chúng và cũng sẽ phải trải qua những cuộc cạnh tranh khá gay gắt. Đặc biệt hiện nay kế toán là ngành nghề được tự do di chuyển khi đó nguồn nhân lực kế toán kiểm toán sẽ có thêm sự cạnh tranh với sinh viên các nước khác trong khu vực và trên thế giới.

*Thứ tư*, sinh viên chuyên ngành kế toán kiểm toán ở Việt Nam cần củng cố khả năng ngoại ngữ đặc biệt là tiếng Anh để giúp việc đọc và hiểu các tài liệu bằng Tiếng Anh chuyên ngành cũng như có khả năng lập được các báo cáo tài chính bằng Tiếng Anh sẽ giúp nguồn nhân lực kế kiểm Việt Nam tương lai sẽ chủ động hơn, tự tin hơn và có nhiều cơ hội để tìm kiếm cho mình một công việc phù hợp và chuyên nghiệp.

*Thứ năm*, sinh viên cần phải học tốt các môn chuyên ngành trong chương trình đại học, tích cực tham gia làm bài thảo luận nhóm bằng việc ngoài tìm kiếm kiến thức trong sách vở, cần phải tìm hiểu rất nhiều các tài liệu khác, kể cả tài liệu nước ngoài và liên hệ với các công ty thực tế.

*Thứ sáu*, sinh viên ngoài việc học tốt các môn chuyên ngành thì sinh viên cũng nên theo học các chứng chỉ quốc tế như ACCA, ACA, ACPA, ... Việc có được chứng chỉ trên sẽ là một điểm cộng lớn trong mắt nhà tuyển dụng. Nhận thức được điều này, sinh viên cần thường xuyên tham gia các buổi trò chuyện, tư vấn, chia sẻ kinh nghiệm từ các chuyên gia đến từ các trung tâm đào tạo hàng đầu và các hãng kiểm toán lớn. Hiện nay, các tổ chức ICAEW hay ACCA và CPA Australia đã ký hợp tác với các trường đào tạo chuyên ngành kế toán kiểm toán, thường xuyên trao tặng học bổng 50%, 75% nhằm tạo điều kiện cho sinh viên theo học.

*Thứ bảy*, sinh viên có thể tự học các môn kế toán kiểm toán trên các trang web như IFRS box, Principle of accounting.com... và có nhiều nguồn tài liệu hỗ trợ cho việc tự nghiên cứu. Đồng thời cũng cần tìm hiểu các thông tư, chuẩn mực kế toán quốc tế, để biết được IAS có gì khác so với VAS, và hệ thống thông tư, nghị định của từng quốc gia có gì khác so với chuẩn mực quốc tế không. Từ đó mới lập được các chứng từ, hóa đơn, các BCTC theo đúng quy định. Việc tiếp cận tài liệu kế-kiểm bằng tiếng anh cần phải được tiến hành sớm.

### **Kết luận:**

Thực trạng nguồn nhân lực kế toán kiểm toán hiện nay khá dồi dào, tuy nhiên chất lượng nguồn nhân lực chưa cao. Đứng trước sự khởi phát của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 đòi hỏi phải có sự đổi mới rất căn bản về chương trình, nội dung và phương

pháp đào tạo cử nhân kế toán kiểm toán ở các trường Đại học Việt Nam hiện nay. Đồng thời, bản thân sinh viên - nguồn nhân lực chất lượng cao cũng phải nhận thức rõ vai trò, trách nhiệm, tự trau dồi đào tạo những kiến thức và kỹ năng phù hợp nhằm đáp ứng nhu cầu hội nhập kinh tế quốc tế.

### TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Báo cáo đánh giá sự tuân thủ các chuẩn mực và quy tắc (ROSC) - lĩnh vực kế toán, kiểm toán, tháng 5/2016 do Bộ tài chính và Word Bank công bố.
2. Kỷ yếu hội thảo khoa học quốc tế “*Kế toán Việt Nam tương lai và triển vọng*” năm 2019 do Hội kế toán và Kiểm toán Việt Nam tổ chức ngày 25/5/2019.
3. Trần Anh Tuấn (2015), “*Việt Nam trước ngưỡng cửa cộng đồng kinh tế ASEAN*”, Tạp chí tài chính Việt Nam, số 2, tr. 21-37
4. VACPA (2015), “*Cơ hội và thách thức đối với doanh nghiệp Việt Nam, doanh nghiệp kiểm toán và kiểm toán viên Việt Nam khi Việt Nam gia nhập Cộng đồng kinh tế ASEAN và các hiệp định FTA, TPP*”, Tài liệu tọa đàm hội viên
5. <http://tapchicongthuong.vn/thuc-trang-nguon-nhan-luc-nganh-ke-toan-nuoc-ta-hien-nay-va-de-xuat-mot-so-giai-phap-cho-thoi-gian-toi-2017031412055828p0c488.htm>
6. <http://www.hoiketoanhcm.org.vn/vn/trao-doi/phat-trien-nguon-luc-ke-toan-kiem-toan-chat-luong-cao/>

# NGHIÊN CỨU ẢNH HƯỞNG CỦA CÁCH MẠNG CÔNG NGHIỆP 4.0 TỚI CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO HỆ THỐNG THÔNG TIN KẾ TOÁN TẠI CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC Ở VIỆT NAM

**TS. Lê Việt Hà** - Trường Đại học Thương Mại  
ĐT: 0988.688.797; Email: leviethadhtm@gmail.com  
**ThS. Phạm Thị Mỹ Linh** - Trường Đại học Công Đoàn

## **Tóm tắt**

Cách mạng công nghiệp 4.0 đã và đang có ảnh hưởng sâu rộng đến chương trình đào tạo hệ thống thông tin kế toán có ứng dụng công nghệ thông tin tiên tiến. Nội dung học phần này không những trang bị kiến thức về hệ thống kế toán mà cần cung cấp những kiến thức công nghệ phù hợp cho quá trình xây dựng và triển khai hệ thống này. Bài báo đã sử dụng phương pháp nghiên cứu định lượng kết hợp với phương pháp phân tích nội dung các chương trình đào tạo HTTT kế toán để phân tích và đánh giá dữ liệu thu thập được thông qua các website nhằm mục đích nghiên cứu sự ảnh hưởng của CMCN 4.0 tới chương trình đào tạo. Kết quả nghiên cứu cho thấy hầu hết các trường đại học đều nhận thức được vai trò của CMCN 4.0 và một số trường đã đưa các chủ đề liên quan đến CNCN 4.0 vào nội dung học phần HTTT kế toán.

**Từ khóa:** dữ liệu lớn, điện toán đám mây, hệ thống thông tin kế toán, kiểm soát hệ thống.

## **Abstract**

The Industrial Revolution 4.0 has had a profound influence on the training of accounting information systems with advanced information technology application. The content of this module not only equips knowledge about accounting system but also needs to provide appropriate technology knowledge for the process of building and implementing this system. This paper uses quantitative research method in combination with content analysis method of training system of accounting system to analyze and evaluate data collected through websites for the purpose of studying the effecting of Industry 4.0 to the training program. The research results show that most universities are aware of the role of Industry 4.0 and some universities have included topics related to CNCN 4.0 in the content of the system of accounting information system.

**Keywords:** big data, cloud computing, accounting information systems, control systems.

## **1. Đặt vấn đề**

Khái niệm cách mạng công nghiệp (CMCN) 4.0 được đề cập lần đầu trong bản Kế hoạch hành động chiến lược công nghệ cao được chính phủ Đức thông qua vào năm 2012. CMCN 4.0 là thuật ngữ gồm tập hợp những công nghệ tự động hóa hiện đại, trao đổi dữ liệu và chế tạo nhằm ứng dụng kỹ thuật công nghệ cao, điện toán hóa ngành sản xuất mà không cần sự tham gia của con người. Những tiến bộ từ cuộc CMCN 4.0 giúp các doanh nghiệp phát triển và cạnh tranh với các doanh nghiệp khác trong khu vực và trên thế giới. Ảnh hưởng của CMCN 4.0 mà cụ thể là Internet di động, điện toán đám mây, lưu trữ dữ liệu quy mô lớn, Internet vạn vật sẽ giúp doanh nghiệp định hình lại mô hình kinh doanh,

quản trị tài chính. CMCN 4.0 đã kéo theo sự thay đổi về ngành công nghiệp phần cứng, phần mềm, tác động lớn đến hệ thống thông tin (HTTT) kế toán. Cụ thể qua một khảo sát thực tế của công ty kế toán Deloitte cho thấy 94% việc làm của kế toán tại Hà Lan sẽ được tự động hóa trong 10-20 năm tới. Một công ty công nghệ thông tin ở Hà Lan đã cho ra mắt giải pháp nhập số liệu kế toán mà “không dùng đến tay”, công nghệ này cho phép các kế toán viên có thể nhập liệu một cách tự động các số liệu lặp đi lặp lại mà không cần phải dùng đến tay. Công ty Xpenditure tại Bỉ đã dùng công nghệ di động để cho khách hàng quét các biên nhận và hóa đơn của họ lên hệ thống trực tuyến. Từ đó, công ty có thể cho ra báo cáo hàng ngày mà không phải tập hợp khối lượng lớn hóa đơn và biên nhận của cả tháng mới cho ra báo cáo (Nguyễn Thị Thúy, 2018).

Ngày 6/5/2017, Thủ tướng Chính phủ đã có Chỉ thị về “Tăng cường năng lực tiếp cận cuộc CMCN 4.0”, đề ra hệ thống giải pháp như phát triển, tạo sự bứt phá thực sự về hạ tầng, ứng dụng và nhân lực công nghệ thông tin - truyền thông, cải thiện môi trường kinh doanh, xây dựng chiến lược chuyển đổi số, quản trị thông minh thay đổi nội dung, phương pháp giáo dục và dạy nghề nhằm tạo ra nguồn nhân lực có khả năng tiếp nhận các xu thế công nghệ sản xuất mới. Khi đó, giáo dục đào tạo trong thời đại CMCN 4.0 là một mô hình giáo dục thông minh, liên kết chủ yếu giữa các yếu tố nhà trường - nhà quản lý - nhà doanh nghiệp, tạo điều kiện cho việc đổi mới, sáng tạo và năng suất lao động trong xã hội tri thức. Mô hình giáo dục này giúp hoạt động dạy và học diễn ra mọi lúc mọi nơi, giúp người học có thể cá nhân hóa, hoàn toàn quyết định việc học tập theo nhu cầu của bản thân. CMCN 4.0 đã tạo ra những đột phá mới trong hoạt động đào tạo, thay đổi mục tiêu, mô hình đào tạo truyền thống bằng cách chuyển tải và đào tạo kiến thức hoàn toàn mới. Sự phát triển của công nghệ thông tin, kỹ thuật số, hệ thống mạng kết nối và siêu dữ liệu sẽ là những công cụ và phương tiện tốt để thay đổi cách thức tổ chức, quản lý và phương pháp giảng dạy. Những sự thay đổi này đưa đến một nhu cầu đối với những người làm công tác kế toán phải có một sự am hiểu về quá trình thiết kế, phát triển, công nghệ xây dựng và triển khai HTTT kế toán. Do đó, HTTT kế toán ngày càng là một thành phần quan trọng trong các chương trình giảng dạy kế toán. Đây cũng là thách thức đối với việc thiết kế nội dung đầy đủ cho học phần HTTT kế toán (Chính phủ, 2013).

Mặt khác, phạm vi nội dung giảng dạy của học phần HTTT kế toán rất rộng, bao gồm những kiến thức về kế toán và hệ thống thông tin, đồng thời phải phù hợp cho từng đối tượng học (Albrecht, Sack, 2000). Các trường đại học hầu hết dựa trên những chuẩn đầu ra và mục tiêu đào tạo ngành kế toán để điều chỉnh nội dung môn học này cho phù hợp. Do vậy, việc nghiên cứu đi tìm một chương trình thống nhất cho nội dung học phần HTTT kế toán vẫn còn đang bỏ ngõ. Trong bài viết này, dựa trên những nghiên cứu khác nhau về nội dung môn học HTTT kế toán, nhóm nghiên cứu phân tích những ảnh hưởng của CMCN 4.0 đến nội dung chương trình đào tạo học phần HTTT kế toán trong bối cảnh hội nhập với nền kinh tế toàn cầu hiện nay.

## **2. Tổng quan nghiên cứu, cơ sở lý thuyết và phương pháp nghiên cứu**

### **2.1. Tổng quan nghiên cứu**

Học phần hệ thống thông tin kế toán là một trong những học phần quan trọng trong chương trình đào tạo sinh viên chuyên ngành kế toán. Nội dung của môn học gồm có các nội dung mang tính lý thuyết và ứng dụng trong thực tế nghề nghiệp kế toán, do đó để truyền tải kiến thức, giúp sinh viên hiểu được lý thuyết, khả năng vận dụng trong thực tế

tại các doanh nghiệp đòi hỏi năng lực của giảng viên; trình tự, phương pháp giảng dạy môn học hợp lý; ý thức của người học cũng như là các thiết bị hỗ trợ phục vụ cho quá trình đào tạo. HTTT và công nghệ thông tin đã được thừa nhận từ lâu rằng đó là một thành phần quan trọng trong các chương trình dạy kế toán cũng như việc kết hợp chúng trong các chương trình giảng dạy kế toán là điều cần thiết, phù hợp với yêu cầu thời đại. *Peter Thenri, Ruth Gunn (1998)* đã đúc kết và đưa ra 4 lý do cho sự kết hợp giữa kế toán và HTTT. Đó là: vai trò hỗ trợ xử lý của HTTT đối với kế toán, vai trò quản lý cơ sở dữ liệu của HTTT cho các xử lý kế toán, quá trình sử dụng CNTT của các kế toán viên và tầm quan trọng của các kiến thức về HTTT đối với chức năng kiểm toán.

Nghiên cứu về nhu cầu của những nhà tuyển dụng kế toán, *Cashell và cộng sự (1992)* cho thấy các kiến thức kiểm soát nội bộ (KSNB), hệ thống báo cáo, các chu trình xử lý nghiệp vụ cũng là mối quan tâm hàng đầu, trong đó đặc biệt là các kiến thức về KSNB. Nhóm kiến thức thứ hai là kiểm toán hệ thống, chu kì phát triển hệ thống và các kiến thức về cơ sở dữ liệu. Cùng chung nhận định với đối tượng truyền đạt kiến thức HTTT kế toán, các nhà tuyển dụng cũng không đặt nặng vào các kiến thức liên quan đến hệ thống hỗ trợ cấp cao (hệ chuyên gia, hệ thống hỗ trợ ra quyết định).

*Albrecht và Sack (2000)* đã tiến hành khảo sát 120 giảng viên trường đại học và các Viện nghiên cứu cùng với nhà tuyển dụng người học kế toán tại Mỹ (bao gồm các công ty kiểm toán và tư vấn, các doanh nghiệp và tổ chức của chính phủ) nhằm xác định những nội dung quan trọng trong môn học HTTT kế toán dưới 2 góc độ của người xây dựng và người sử dụng hệ thống. Việc đánh giá dựa vào nội dung trong các giáo trình HTTT kế toán đang được sử dụng kết hợp với những định hướng hiện hành trong giảng dạy HTTT kế toán của AICPA. Theo đó, nội dung về chu trình xử lý nghiệp vụ, hệ thống báo cáo và kiểm soát nội bộ đóng vai trò quan trọng nhất trong nội dung truyền đạt cho người học. Bên cạnh đó, các kiến thức về cơ sở dữ liệu, mô hình dữ liệu và quá trình phát triển HTTT kế toán cũng được ghi nhận là thành phần không thể thiếu trong nội dung môn học. Trong khi đó, họ lại dành ít thời gian cho các kiến thức về kiểm toán hệ thống, các mô hình tổ chức hệ thống hay như các hệ thống quản trị cấp cao vì mức độ ít quan trọng của các nhóm kiến thức này đối với người học.

Một nghiên cứu khác của *Philip Morris và Ronald Daigle (2002)*, khi tiến hành khảo sát các trường và viện nghiên cứu đang giảng dạy môn HTTT kế toán nhằm xem xét mức độ phân tán trong các nội dung của môn học khi được giảng dạy bởi các trường khác nhau. Kết quả khảo sát cho thấy nội dung học phần HTTT kế toán cần truyền đạt các kiến thức về cơ sở dữ liệu, mô hình dữ liệu, quá trình phát triển hệ thống, các rủi ro và kiểm soát cũng như mô tả các chu trình nghiệp vụ trong nội dung của môn học HTTT kế toán đang được giảng dạy trong chuyên ngành kế toán tại các trường ở Úc.

Tại Việt Nam, những môn học liên quan đến HTTT kế toán được giảng dạy tại các trường đại học từ những năm 1990 với nhiều tên gọi khác nhau như kế toán máy, kế toán Access, tin học kế toán và HTTT kế toán. Các trường đại học tiêu biểu như Đại học Kinh tế quốc dân, Đại học Lao động Xã hội, Học viện tài chính đã coi học phần HTTT kế toán chính thức đưa vào giảng dạy cho sinh viên cho tất cả các lớp chuyên ngành kế toán, bao gồm các hệ chính quy, cao đẳng, tại chức, văn bằng 2, cao học. Đối với hệ đào tạo chính quy tập trung, môn học HTTT kế toán được chia thành 3 phần với các nội dung liên quan đến: khái niệm HTTT KT, quy trình xây dựng và triển khai HTTT kế toán, cơ sở dữ liệu và các chu trình kế toán.

## 2.2. Cơ sở lý thuyết về học phần hệ thống thông tin kế toán

Học phần HTTT kế toán được áp dụng cho sinh viên chuyên ngành Kế toán, với nội dung chính là: tìm hiểu công việc kế toán theo một quy trình, từ việc thu thập, xử lý dữ liệu và cung cấp thông tin hữu ích cho người sử dụng; các nội dung cơ bản trong việc tìm hiểu, đánh giá và thiết lập hệ thống kiểm soát nội bộ cho hệ thống thông tin kế toán; và phân tích, thiết kế hệ thống thông tin kế toán đặc biệt trong điều kiện tin học hóa. Như vậy, nhận thức và yêu cầu về nội dung môn học là khác nhau cho từng đối tượng liên quan đến HTTT kế toán. Tuy nhiên, qua các nghiên cứu đã qua, chúng ta có thể rút ra một số nội dung quan trọng, không thể thiếu của môn học bao gồm 4 phần chính:

- + Các kiến thức về HTTT kế toán và quá trình phát triển của HTTT kế toán.
- + Tổ chức dữ liệu của HTTT kế toán.
- + Các rủi ro của HTTT kế toán và kiểm soát nội bộ.
- + Các kiến thức về các chu trình xử lý các nghiệp vụ (doanh thu, chi phí, chuyển đổi...).

Các giáo trình môn học HTTT kế toán xuất bản trên thế giới đều bao gồm các nội dung rất đa dạng từ quản lý dữ liệu, xử lý các nghiệp vụ kế toán trên nền máy tính, cấu trúc của kiểm soát nội bộ, rủi ro, kiểm soát chung, kiểm soát ứng dụng, các biện pháp an toàn và kiểm toán HTTT, quá trình phát triển HTTT cho đến các hệ thống hỗ trợ và ra quyết định cao cấp (*Albrecht và Sack, 2000*). Một vài giáo trình cung cấp cả phần mềm kế toán trọn gói như Peachtree hay Quicken để minh họa. Để truyền tải một nội dung như vậy đòi hỏi người truyền đạt phải có đầy đủ lượng kiến thức cả về kế toán và công nghệ thông tin, đồng thời phải được đào tạo và tích lũy những kinh nghiệm trong công việc thực tế cũng như khả năng theo kịp với những thay đổi nhanh chóng của công nghệ.

Sự kết hợp giữa kế toán và kiến thức về HTTT dẫn đến những khó khăn và thách thức cho người dạy trong việc truyền đạt những nội dung bao trùm của môn học HTTT kế toán. Dựa trên những nghiên cứu trước đó, có thể thấy đặc điểm của học phần là khối lượng kiến thức nhiều, bao gồm các lĩnh vực kế toán tài chính, kế toán quản trị, kiểm soát nội bộ, công nghệ thông tin. Các vấn đề, tình huống (bài tập) liên quan đến môn học thông thường có nhiều phương án giải quyết trên cơ sở hợp lý. Từ nội dung và đặc điểm môn học như trên để truyền tải khối lượng kiến thức môn học về phía giảng viên, đòi hỏi giảng viên giảng dạy phải có kiến thức rộng trong các lĩnh vực kế toán tài chính, kế toán quản trị, kiểm soát nội bộ và công nghệ thông tin. Ngoài ra phải được tiếp cận những kinh nghiệm trong thực tế tại các doanh nghiệp.

Học phần không đi vào các nội dung liên quan đến nhận biết, đo lường, ghi chép những đối tượng như trong các môn học kế toán khác mà tập trung vào việc xây dựng các quy trình, các thủ tục kế toán gắn kết các đơn vị các bộ phận trong một doanh nghiệp, các tổ chức kinh tế với nhau nhằm sản xuất ra những thông tin kế toán có chất lượng cao, phục vụ cho người dùng. Các quy trình và thủ tục này có nhiều sự khác biệt và phức tạp trong điều kiện ứng dụng công nghệ thông tin phát triển.

Về phía người học, môn học HTTT kế toán tập trung vào các khái niệm mang tính trừu tượng như hệ thống, tính hữu ích thông tin, cơ sở dữ liệu, kiểm soát chung, kiểm soát ứng dụng; Người học phải hình dung các quy trình thu thập xử lý dữ liệu và các thông tin cần thiết cung cấp cho người sử dụng, các chứng từ, báo cáo, thủ tục kiểm soát liên quan trong quy trình, làm cho sinh viên khó khăn trong việc tìm hiểu, nghiên cứu môn học kết quả người học chán nản, không hứng thú với các vấn đề đặt ra của môn học. Hơn nữa, đây

là khó khăn trong việc duy trì sự quan tâm và tham gia của người học ở mức độ cao. Những nghiên cứu trước đó cho thấy người học ngày càng có thái độ thích thú của với những môn học về máy tính (*Cashell và cộng sự, 1992*). Tuy nhiên, đối với môn học HTTT kế toán, người học kế toán lại có khuynh hướng ngược lại, đặc biệt là mức độ ít thích thú hơn so với các môn học kế toán truyền thống khác bởi vì nội dung của HTTT kế toán tập trung vào các khái niệm mang tính trừu tượng như hệ thống, quá trình kiểm soát, phân tích, thiết kế, đánh giá v.v... trong khi các môn học kế toán truyền thống khác có khuynh hướng nhấn mạnh đến các thủ tục, quy định hữu hình và chính xác. Thái độ không thích thú đối với môn học HTTT kế toán dẫn đến người học chán nản, xa lánh với các vấn đề đặt ra của môn học.

### **2.3. Những ảnh hưởng của CMCN 4.0 đối với hệ thống thông tin kế toán**

CMCN 4.0 là thuật ngữ gồm tập hợp những công nghệ tự động hóa hiện đại, trao đổi dữ liệu và chế tạo nhằm nói tới ứng dụng kỹ thuật công nghệ cao, điện toán hóa ngành sản xuất mà không cần sự tham gia của con người. Theo *Belfo và Trigo (2013)*, tác động của CMCN 4.0 đến chương trình đào tạo HTTT kế toán thể hiện ở khía cạnh:

*Phân tích dữ liệu:* Bên cạnh excel thường được sử dụng trước đây, sự phát triển của công nghệ sẽ cung cấp nhiều công cụ, phần mềm hiện đại hơn như phần mềm SPSS, Tableau, Eview, Stata, SmartPLS.

*Công nghệ đám mây:* Lưu trữ thông tin theo thời gian thực, khối lượng lớn và không bị giới hạn nhiều về bộ nhớ như trước đây. Điện toán đám mây mang lại nhiều lợi ích như sự chuẩn hóa sản phẩm và dịch vụ, giảm thiểu chi phí đầu tư, rút ngắn thời gian phát triển sản phẩm, nâng cao chất lượng dịch vụ và linh hoạt trong mô hình kinh doanh, sẵn sàng mở rộng khi cần thiết.

*Quy trình tự động hóa:* Đa phần công việc của kế toán là những ghi chép đã chuẩn hóa, do vậy công nghệ tự động hóa có thể thay thế bộ phận tài chính, kế toán nhiều trong các thao tác này.

*Trí tuệ nhân tạo:* Bên cạnh công tác ghi chép đơn giản, trí thông minh nhân tạo có thể giảm thiểu và thay thế con người cả với những nghiệp vụ kế toán phức tạp như định giá, lập dự phòng.

*Xử lý dữ liệu lớn:* Việc áp dụng các công nghệ trong CMCN 4.0 để giải quyết vấn đề liên quan đến giao diện lập trình ứng dụng, phân tích thông minh sẽ là những ứng dụng phổ biến trong hoạt động phát triển HTTT kế toán. Trong đó, dữ liệu lớn và phân tích hành vi khách hàng sẽ là xu hướng tương lai cho thời đại công nghệ số khi có thể thu thập dữ liệu bên trong và bên ngoài thông qua tổ chức phân tích hành vi khách hàng nhằm nâng cao chất lượng dịch vụ, mang lại giá trị gia tăng, tiết giảm chi phí và hỗ trợ cho các quá trình ra quyết định.

### **2.4. Phương pháp nghiên cứu**

Để đạt được mục tiêu nghiên cứu, tác giả kế thừa nghiên cứu của các tác giả trước, tiếp tục bổ sung và hoàn thiện một bước cơ sở lý luận, sử dụng các dữ liệu sơ cấp và dữ liệu thứ cấp trong nghiên cứu. Các dữ liệu thứ cấp liên quan đến đề tài nghiên cứu được tìm hiểu trong các nghiên cứu có liên quan, đã được công bố về thông tin kế toán và tổ chức hệ thống thông tin kế toán. Các dữ liệu sơ cấp được thu thập thông qua phỏng vấn, khảo sát, tham khảo ý kiến chuyên gia.

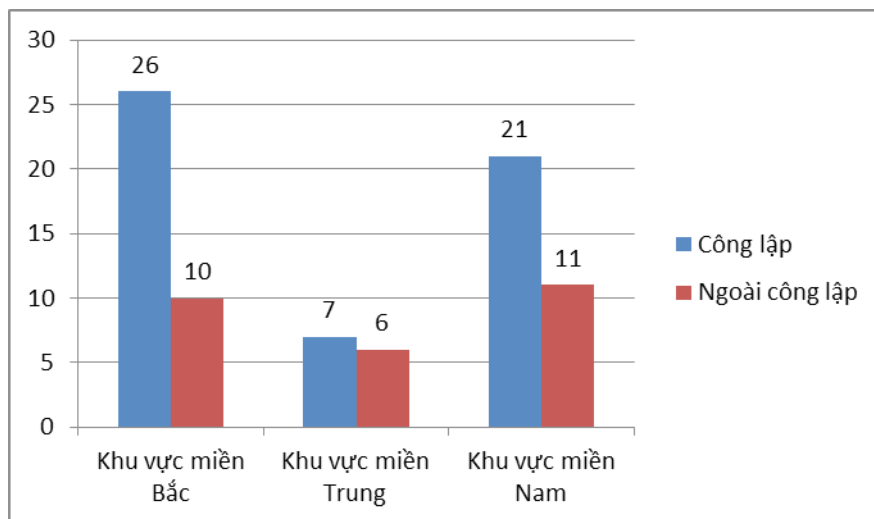
Hai phương pháp nghiên cứu chủ yếu được sử dụng kết hợp trong bài viết là phương pháp nghiên cứu định tính và phương pháp nghiên cứu định lượng. Nghiên cứu định tính được tiến hành qua nghiên cứu lý thuyết và các nghiên cứu trước có liên quan liên quan

đến chương trình đào tạo HTTT kế toán và tham khảo ý kiến của một số chuyên gia giáo dục. Nghiên cứu định lượng được thực hiện thông qua phương pháp trực tiếp phát phiếu điều tra (bảng hỏi) kết hợp với gửi khảo sát online (qua google.docs) để thu thập các thông tin cụ thể liên quan đến chương trình đào tạo HTTT kế toán tại các trường đại học trong cả nước. Dữ liệu thu thập từ các phiếu điều tra được xử lý bởi phần mềm M.Excel dùng để tổng hợp, thống kê mô tả đối tượng và nội dung điều tra.

### 3. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

#### 3.1. Phân tích mẫu nghiên cứu

Qua nghiên cứu tổng quan về sự hình thành và tác động của cuộc CMCN 4.0 đến lĩnh vực kế toán, kiểm toán từ các nghiên cứu trước đó, tác giả đã định hướng một số đề xuất và tiến hành phát Phiếu khảo sát thực tế, làm cơ sở cho các đề xuất từ phía các cơ sở đào tạo nghề kế toán, kiểm toán. Phiếu khảo sát được thiết kế với các câu hỏi theo thang đo Likert từ 1 đến 5 tương ứng với mức độ quan trọng của các tiêu chí. Phiếu được phát ra cho giảng viên giảng dạy môn học HTTT kế toán tại các trường đại học trên cả nước. Theo thống kê của Bộ Giáo dục và Đào tạo, tính đến tháng 10/2016 cả nước có khoảng 553 cơ sở đào tạo, trong đó có 203 trường đại học và học viện, 208 trường cao đẳng và 142 trường trung học chuyên nghiệp. Trong tổng số các cơ sở đào tạo này, có trên 50% cơ sở đăng ký đào tạo ngành Kế toán với nhiều chuyên ngành khác nhau như: Kế toán doanh nghiệp, kế toán kiểm toán... Một số trường có thể mạnh chủ yếu là đào tạo các khối ngành về kỹ thuật, công nghệ cũng tham gia đào tạo mã ngành Kế toán. Một số trường đại học đã đưa học phần vào đào tạo như một học phần bắt buộc của chuyên ngành kế toán như Trường Đại học Cần Thơ, Đại học Kinh tế TP.HCM, Đại học Kinh tế Quốc dân, Đại học Thương Mại, Đại học Nha Trang, Đại học Kinh tế Đà Nẵng. Nghiên cứu được thực hiện đối với các trường đại học (và các học viện đào tạo hệ đại học chính quy) tại Việt Nam có học phần HTTT kế toán. Theo website danh bạ các trường đại học, hiện nay có 97 trường có học phần HTTT kế toán. Số phiếu phát ra là 97 phiếu, trong đó có 16 phiếu không hợp lệ đã loại bỏ, còn lại 81 phiếu hợp lệ đưa vào Excel để tổng hợp, xử lý dữ liệu. Cụ thể như sau:



Hình 1. Số lượng các trường đại học đào tạo học phần HTTT kế toán

*Nguồn: tác giả tổng hợp*



Ở nhiều trường đại học kinh tế đào tạo chuyên ngành kế toán và kiểm toán có đủ mọi hệ đào tạo và cấp bậc đào tạo, từ trung cấp, cao đẳng, liên thông đại học, đại học chính quy, cao học và đào tạo tiến sĩ với đủ các hệ chính quy, tại chức, đào tạo từ xa. Điều đó thể hiện nhu cầu về kế toán, kiểm toán của xã hội, của nền kinh tế còn rất lớn và là một nghề được giới trẻ quan tâm. Điều đó cũng hoàn toàn thực tế trong một nền kinh tế đang phát triển.

### **3.2. Thực trạng nội dung chương trình đào tạo hệ thống thông tin kế toán**

Tháng 6/2018, VACPA đã thực hiện khảo sát đánh giá ảnh hưởng của CMCN 4.0 đối với ngành kế toán và chương trình đào tạo kế toán. Đối tượng khảo sát là các kế toán viên (KTV), doanh nghiệp kiểm toán (DNKiT). Kết quả cho thấy, các KTV và DNKiT mong muốn có mức độ thay đổi cụ thể với hai chuyên ngành kế toán và kiểm toán trong các trường đại học: Đào tạo chuyên ngành kế toán, kiểm toán theo hướng có các ứng dụng công nghệ thông tin: cần có sự thay đổi lớn với 52% ý kiến được khảo sát và 19% ý kiến yêu cầu nhà trường cần có sự thay đổi toàn diện chương trình đào tạo. Đào tạo chuyên sâu về công nghệ thông tin: có đến 42% ý kiến cho rằng nhà trường cần đào tạo một phần khối kiến thức này, 41% tin rằng nhà trường cần có sự đào tạo rộng khối kiến thức này, và đặc biệt có đến 13% các KTV và DNKiT cho rằng nhà trường cần đào tạo bài bản và sâu khối kiến thức này cho sinh viên ngành kế toán, kiểm toán để sinh viên có thể thích nghi với điều kiện và môi trường làm việc CMCN 4.0 khi ra trường. Thực trạng trên, cho thấy công tác đào tạo nhân lực kế toán, kiểm toán ở nước ta chưa đáp ứng được yêu cầu của doanh nghiệp và thị trường.

Kết quả khảo sát nội dung học phần HTTT kế toán trong Bảng 1 cho thấy những nội dung về chu trình xử lý nghiệp vụ, hệ thống báo cáo và kiểm soát nội bộ đóng vai trò quan trọng nhất trong nội dung truyền đạt cho người học. Bên cạnh đó, các kiến thức về cơ sở dữ liệu, mô hình dữ liệu và quá trình phát triển HTTT kế toán cũng được ghi nhận là thành phần không thể thiếu trong nội dung môn học. Trong khi đó, họ lại dành ít thời gian cho các kiến thức về kiểm toán hệ thống, các mô hình tổ chức hệ thống hay như các hệ thống quản trị cấp cao vì mức độ ít quan trọng của các nhóm kiến thức này đối với người học.

**Bảng 1. Kết quả khảo sát nội dung học phần HTTT kế toán**

<b>Nội dung đào tạo</b>	<b>Số trường áp dụng</b>	<b>Tỷ lệ</b>
<b>1. Tổng quan về hệ thống thông tin kế toán</b>		
- Hệ thống thông tin kế toán	81	100.00%
- Tổng quan về phát triển hệ thống thông tin kế toán	81	100.00%
- Các công cụ lập tài liệu hệ thống thông tin kế toán	73	90.12%
<b>2. Mô hình HTTT kế toán</b>		
- Mô hình kế toán thủ công	64	79.01%
- Mô hình HTTT kế toán hiện đại	71	87.65%
- Mô hình hệ thống ERP	32	39.51%
<b>3. Cơ sở dữ liệu</b>		
- Khái niệm và vai trò cơ sở dữ liệu	78	96.30%

- Các mô hình cơ sở dữ liệu	65	80.25%
- Thiết kế cơ sở dữ liệu	65	80.25%
- Cơ sở dữ liệu lớn	6	7.41%
<b>4. Các chu trình kế toán</b>		
- Chu trình doanh thu	81	100.00%
- Chu trình chi phí	81	100.00%
- Chu trình chuyển đổi	76	93.83%
- Chu trình tài chính	76	93.83%
<b>5. Kiểm soát hệ thống thông tin kế toán</b>		
- Cấu trúc kiểm soát nội bộ	62	76.54%
- Kiểm soát hệ thống	68	83.95%
- Đảm bảo an toàn và toàn vẹn dữ liệu	44	54.32%
<b>6. Xây dựng HTTT kế toán</b>		0.00%
- Phân tích thiết kế hệ thống	38	46.91%
- Xây dựng hệ thống	38	46.91%
<b>7. Triển khai hệ thống</b>		
- Triển khai dựa trên máy Khách chủ	32	39.51%
- Triển khai dựa trên Web	30	37.04%
- Triển khai trên nền điện toán đám mây	5	6.17%
- Triển khai trên thiết bị di động	30	37.04%
<b>8. Hệ thống báo cáo</b>		
- Báo cáo tài chính	76	93.83%
- Báo cáo quản trị	21	25.93%
- Báo cáo thuế	15	18.52%

Nguồn: tác giả tổng hợp

Dưới góc độ đánh giá của các nhà tuyển dụng người học kế toán, yêu cầu về kiểm soát HTTT kế toán, hệ thống báo cáo, các chu trình xử lý nghiệp vụ cũng là mối quan tâm hàng đầu, trong đó đặc biệt là các kiến thức về KSNB. Nhóm kiến thức thứ hai đó là chu trình kế toán, hoạt động xây dựng phát triển hệ thống và các kiến thức về cơ sở dữ liệu. Cùng chung nhận định với đối tượng truyền đạt kiến thức HTTT kế toán, các nhà tuyển dụng cũng không đặt nặng vào các kiến thức liên quan đến hệ thống hỗ trợ cấp cao (hệ chuyên gia, hệ thống hỗ trợ ra quyết định).

Thực tế cho thấy, hiện nay ở Việt Nam, mỗi năm có hàng chục nghìn sinh viên được đào tạo về kế toán tốt nghiệp nhưng chưa thể đáp ứng ngay nhu cầu của DN. Kết quả thống kê số lượng sinh viên tốt nghiệp từ các cơ sở đào tạo, các trường đại học đào tạo ngành nghề kế toán, kiểm toán lớn và có uy tín của Việt Nam cho thấy, có tới 2/3 ý kiến cho rằng chưa thể nắm bắt được công việc ngay khi được giao mà phải hướng dẫn và đào tạo lại việc xây dựng và triển khai HTTT kế toán. Với mức độ chiếm đa số giả định là 9/15 trường (60%) chúng ta thấy rằng, giới thiệu về HTTT và HTTT kế toán là một nội dung

không thể thiếu trong môn học. Các giới thiệu về HTTT kế toán thủ công cùng với việc sử dụng một phần mềm kế toán đơn giản cũng là một nội dung quan trọng trong chương trình. Đồng thời, kết quả khảo sát cũng cho kết quả giống nghiên cứu trước, trong đó thể hiện tầm quan trọng và mức độ phổ biến của các kiến thức về cơ sở dữ liệu, mô hình dữ liệu, quá trình phát triển hệ thống, các rủi ro và kiểm soát cũng như mô tả các chu trình nghiệp vụ trong nội dung của môn học HTTT kế toán đang được giảng dạy trong chuyên ngành kế toán tại các trường ở Úc.

Mục tiêu nghiên cứu của bài báo chủ yếu phân tích những khía cạnh công nghệ của cuộc CMCN 4.0 được giới thiệu trong chương trình đào tạo của học phần HTTT kế toán. Do đó, việc tìm kiếm sự hiện diện của các cụm từ liên quan đến cuộc CMCN 4.0 như “điện toán đám mây”, “dữ liệu lớn”, “tự động hóa”, “trí tuệ nhân tạo” trong mô tả nội dung đào tạo học phần HTTT kế toán. Bảng 1 dưới đây cung cấp kết quả phân tích những nội dung liên quan đến CMCN 4.0 đối với 81 đề cương bài giảng học phần HTTT kế toán thu thập được.

**Bảng 2. Nội dung CNTT được đề cập đến trong học phần HTTT kế toán**

Các trường ĐH	Công lập	Ngoài công lập	Tổng	Tỉ lệ
Nội dung học phần HTTT KT				
Dịch vụ điện toán đám mây	2	3	5	6.17%
Cơ sở dữ liệu lớn	5	1	6	7.41%
Trí tuệ nhân tạo	0	2	2	2.47%
Triển khai trên thiết bị di động	14	16	30	37.04%
Kiểm soát HTTT kế toán	45	31	76	93.83%
Hệ thống báo cáo	51	26	77	95.06%
Chu trình kế toán	37	25	62	76.54%
Quy trình xây dựng và triển khai hệ thống	22	14	36	44.44%

*Nguồn: tác giả tổng hợp*

Kết quả trên cho thấy phần lớn (62,96%) các trường đại học được khảo sát hiện chưa đưa các nội dung liên quan đến hình thức triển khai trên thiết bị di động vào chương trình đào tạo. Phải chăng với sự phát triển của CMCN 4.0 hiện nay ở Việt Nam, các ứng dụng công nghệ cao trong quá trình xây dựng và triển khai HTTT kế toán chưa thích hợp để đưa vào chương trình đào tạo ngành kế toán. Tuy nhiên, với 5/81 trường (chiếm 6,17%) có nội dung đề cương học phần liên quan tới dịch vụ điện toán đám mây cho thấy CMCN 4.0 đã bắt đầu được chú ý đến trong thiết kế các đề cương học phần HTTT kế toán tại các trường ở Việt Nam.

### 3.3. Giải pháp

Để đào tạo được những chuyên gia sử dụng và quản lý HTTT kế toán, các trường đại học cần đổi mới căn bản chương trình, nội dung và phương thức đào tạo kế toán. Về chương trình đào tạo, cần đa dạng và linh hoạt hơn cho các chuyên ngành kế toán. Về nội dung, cần phong phú về kiến thức để vừa đảm bảo những kiến thức lý thuyết cơ bản, có tính nguyên lý, kỹ năng về phương pháp kế toán mà rất cần những kiến thức về phương pháp xử lý, tổng hợp và cung cấp thông tin kinh tế, tài chính và quan trọng hơn là kỹ năng

tổ chức thu thập, đánh giá thông tin, kỹ năng sử dụng thông tin do kế toán xử lý và cung cấp, do kiểm toán đã kiểm tra, đánh giá và xác nhận. Việc thiết kế chương trình đào tạo cũng cần gắn với xu hướng phát triển của cuộc CMCN 4.0. Trên cơ sở đó, tác giả đưa ra các đề xuất nhằm nâng cao chất lượng nguồn nhân lực kế toán, kiểm toán trong bối cảnh CMCN 4.0 như sau:

- *Đổi mới chương trình đào tạo:* Để đào tạo nguồn nhân lực kế toán trong bối cảnh kỷ nguyên số, trước tiên cần xem xét đổi mới chương trình đào tạo (Thanh và Nguyễn, 2007). Một trong những cơ sở tham chiếu quan trọng để xây dựng chương trình đào tạo là khung chuẩn mực đào tạo quốc tế về kế toán vào năm 2015 (*International Education Standards for Professional Accountants and Aspiring Professional Accountants*) của Ủy ban chuẩn mực đào tạo kế toán quốc tế thuộc Liên đoàn kế toán quốc tế (*International Federation of Accountants - IFAC*). Nội dung đào tạo học phần HTTT kế toán cần có sự tham chiếu, so sánh với chương trình đào tạo kế toán của các trường đại học trên thế giới, và các tổ chức nghề nghiệp quốc tế uy tín để tích hợp cao nhất nội dung và chương trình đào tạo của các tổ chức này nhằm đảm bảo nội dung chương trình đào tạo học phần này tại các trường đại học ở Việt Nam sẽ được công nhận tín chỉ bởi các trường đại học ở các nước phát triển và các tổ chức nghề nghiệp quốc tế uy tín.

- *Đưa các thành tựu CNTT trong CNCM 4.0 vào nội dung xây dựng và triển khai HTTT kế toán như:* (1) *Dịch vụ điện toán đám mây:* giải quyết vấn đề lập báo cáo theo luật định và cung cấp báo cáo theo thời gian thực. Dịch vụ điện toán đám mây là xu hướng xây dựng HTTT chung của các công ty đa quốc gia và tập đoàn lớn. Những nhà cung cấp dịch vụ điện toán đám mây như Google, Amazone, IBM sẽ cung cấp dịch vụ điện toán, máy chủ và nền tảng công nghệ xử lý dữ liệu. (2) *Dịch vụ quản lý kế toán trên Web/Internet:* Dịch vụ HTTT kế toán trên nền Web được xây dựng thành các mô hình hỗ trợ kế toán doanh nghiệp hướng dịch vụ. Mỗi doanh nghiệp sẽ đăng ký 1 tài khoản trên nền tảng của dịch vụ và sử dụng công cụ được cung cấp thông qua giao diện trình duyệt trên máy tính cá nhân hoặc thiết bị di động. Dữ liệu được lưu trữ trên máy chủ của bên cung cấp dịch vụ nên doanh nghiệp không mất thêm chi phí triển khai hệ thống và bảo trì. (3) *Dịch vụ quản lý kế toán trên điện thoại:* Ứng dụng thiết bị di động là xu hướng mới nhất hiện nay trong ngành công nghệ nên việc xây dựng HTTT kế toán cũng không thoát khỏi xu hướng đó. Việc cho phép kết nối 24/7 từ thiết bị di động đến mạng dữ liệu sẽ giúp các doanh nghiệp giải phóng được không gian và thời gian làm việc của các nhân viên và nhân sự chủ chốt. Việc sử dụng thiết bị di động trong HTTT kế toán giúp cho hoạt động cập nhật dữ liệu diễn ra theo thời gian thực. (4) *Khai phá dữ liệu lớn:* dữ liệu lớn có được khi số hoá toàn bộ thông tin dự án, hoạt động của doanh nghiệp sẽ được phân tích và xử lý để hình thành tri thức doanh nghiệp. Đây là điểm giao thoa giữa ngành kế toán và khoa học máy tính và hệ thống thông tin. Khai phá dữ liệu lớn được ứng dụng trong việc giải quyết các vấn đề kế toán như tự động tạo báo cáo tương tác, kết hợp kế toán chi phí hiện hành và giá gốc, kiểm toán, kiểm soát nội bộ và quản trị rủi ro. (5) *Kiểm soát hệ thống thông tin kế toán:* Việc đảm bảo HTTT kế toán hoạt động đúng và cung cấp thông tin kế toán tin cậy là yêu cầu tiên quyết đối với mỗi doanh nghiệp. Nội dung chương trình giảng dạy cần xây dựng các giải pháp ngay trong giai đoạn xây dựng cũng như triển khai HTTT kế toán như quyết định lựa chọn mô hình phát triển, ngôn ngữ lập trình, lựa chọn hệ quản trị CSDL, kiểm soát hệ thống nhằm đảm bảo tính an toàn và toàn vẹn cho thông tin kế toán.

- Tăng cường nội dung thảo luận, các bài tập tình huống, các trao đổi hai chiều giữa người dạy và người học. Thành lập phòng kế toán ảo ngay trong trường, tạo cơ hội để người học sớm tiếp cận các hoạt động thực tế, các yếu tố, các công việc, phương pháp, giấy tờ, chứng từ, sổ kế toán và mẫu biểu thuộc các phần hành kế toán (Phuong, 2018). Đây là nội dung quan trọng, có tính quyết định chất lượng đào tạo. Vì vậy, đối với giảng viên cũng cần có những hiểu biết thực tế. Trong quá trình đào tạo nên có sự kết hợp giữa giảng dạy lý thuyết với những báo cáo thực tế của các chuyên gia kinh tế, các doanh nhân, các nhà kế toán, kế toán trưởng, đưa hơi thở của cuộc sống thực tế, của nghề nghiệp vào quá trình đào tạo. Điều này sẽ giúp các em có những kinh nghiệm nhất định khi ra trường, hiểu được các công việc của kế toán/kiểm toán trên thực tế. Đặc biệt, trong bối cảnh Cách mạng công nghiệp như hiện nay, khi các phần mềm, chứng từ điện tử, chữ ký điện tử, các tính toán, luân chuyển và ghi chép thông tin trên mẫu biểu đã được chương trình hóa và tự động hóa (Chính phủ, 2013), thì phải đưa các mô hình mới cho sinh viên tiếp cận (kế toán dựa trên công nghệ Blockchain) thay cho các mô hình kế toán, kiểm toán theo phương thức thủ công như trước đây để giúp cho sinh viên không bị “bỡ ngỡ” khi ra trường làm việc trong môi trường mới - môi trường CMCN 4.0.

#### 4. Kết luận

Trong bối cảnh phát triển như vũ bão của khoa học công nghệ, đặc biệt là cách mạng công nghiệp 4.0 đang diễn ra mạnh mẽ, các trường đại học cần đổi mới nội dung giảng dạy cho phù hợp với xu thế hiện đại nhằm giúp sinh viên nắm vững được các kiến thức nghề nghiệp đáp ứng yêu cầu ngày càng cao và đa dạng của xã hội. Điều này đặt ra yêu cầu cấp thiết là phải thay đổi phương pháp giảng dạy cũng như cải tiến, phát triển nội dung học phần HTTT kế toán để theo kịp với những thay đổi về công nghệ trong cuộc CMCN 4.0. Bài báo đã phân tích những ảnh hưởng chính của CMCN 4.0 trong nội dung học phần HTTT kế toán nhằm mục đích hướng dẫn sinh viên tiếp cận được những công nghệ mới, hệ thống mới nhằm nâng cao khả năng hội nhập và cạnh tranh với các trường đại học trên thế giới. Kết quả nghiên cứu cho thấy mặc dù các khía cạnh công nghệ chưa được đề cập đến rộng rãi trong chương trình đào tạo HTTT kế toán tại các trường Đại học tại Việt Nam, nhưng thực tế cho thấy những nội dung này đã bắt đầu được đưa vào dưới hình thức một chương trong học phần HTTT kế toán. Điều cần thiết là các trường cần xem xét, tích hợp, điều chỉnh, cải tiến và phát triển nội dung học phần HTTT kế toán theo hướng tích cực, thỏa mãn với những đòi hỏi của quá trình hội nhập quốc tế.

#### TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Albrecht, Sack (2000), “Accounting Education: Charting the Course through a Perilous Future”, *Accounting Education Series*, American Accounting Association, Vol. 16.
2. Belfo F. and Trigo A. (2013a), ‘Accounting Information Systems: Tradition and Future Directions’, *Procedia Technology*, Vol. 9, pp: 539-546.
3. Cashell, Schreiner and A. Presutti (1992), “Does Teaching the Accounting Information Systems Course Result in Lower than Normal Teaching Evaluations” *Personal Correspondence*, Miami University.
4. Chính phủ (2013), *Quyết định số 480/QĐ-TTg phê duyệt Chiến lược Kế toán kiểm toán đến năm 2020, tầm nhìn 2030*.

5. Nguyễn Thị Thanh Phương (2018), “Đánh giá chất lượng đào tạo ngành kế toán, đại học Thương mại - góc nhìn từ người sử dụng lao động”, *Hội thảo Khoa học Khoa Kế toán - Kiểm toán*.
6. Nguyễn Thị Thúy (2018), “Tác động của cách mạng công nghiệp 4.0 đến ngành nghề kế toán, kiểm toán Việt Nam - Bài toán nguồn nhân lực”, *Hội thảo CMCN 4.0*, 2018.
7. Peter Thenri, Ruth Gunn (1998), “Accounting Information Systems Course Structure And Employer Systems Skills Expectations”, *Journal of Accounting Education*, Vol. 16. No. I, pp. 101-121.
8. Philip Morris, Ronald Daigle (2002), “The Impact of the Introductory AIS Course on Computer Experience and Attitudes of Accounting Students, Including the Impact by Gender”, *The Fourth Annual Accounting Information Systems Educator Conference and Faculty Training*,
9. Trương Bá Thanh, Trần Đình Khôi Nguyên (2007), “Đổi mới công tác đào tạo kế toán - kiểm toán trong điều kiện hội nhập kinh tế thế giới”, *Tạp chí Khoa học và Công nghệ, Đại học Đà Nẵng*, Số 21, Tr. 110-113.

# PHƯƠNG PHÁP HỌC KIỂM TOÁN DỰA TRÊN RỦI RO

**TS. Giáp Đăng Kha**

Khoa Kế toán - Kiểm toán, Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội

ĐT: 0979761979; Email: giapdangkha@hau.edu.vn

## **Tóm tắt**

Bài viết này trình bày một bài tập thực hành (một nghiên cứu tình huống) kiểm toán dựa trên rủi ro kinh doanh đã được sử dụng trong khóa học thực hành kiểm toán cho sinh viên năm thứ 3 ngành kiểm toán của một trường ĐH công lập. Tình huống cung cấp cho sinh viên cơ hội áp dụng các khái niệm lý thuyết đã học của họ về kiểm toán dựa trên rủi ro cho một DN trong thực tế. DN cụ thể được chọn từ sàn giao dịch chứng khoán. Các sinh viên trong lớp được phân công theo nhóm và thực hiện phân tích rủi ro kinh doanh liên quan đến DN và môi trường kinh doanh của DN bằng cách sử dụng bảng câu hỏi có cấu trúc (mẫu). Đồng thời, các sinh viên được yêu cầu thực hiện các thủ tục phân tích (tỷ lệ phân tích) của DN và so sánh nó với dữ liệu ngành hoặc đối thủ cạnh tranh. Các đánh giá của tình huống cho thấy rằng tình huống đã giúp sinh viên vận dụng các kiến thức kiểm toán đã được học vào thực tế và phù hợp với học phần kiểm toán.

**Từ khóa:** Kiểm toán, kiểm toán dựa vào rủi ro, rủi ro kinh doanh, thủ tục phân tích

## **Abstract**

This article presents a practical exercise (a case study) based on business risk that was used in a third-year auditing audit course at a public university. The case provides students the opportunity to apply their learned theories of risk-based auditing to a business in practice. A specific enterprise is selected from stock exchanges. Class students are assigned in groups and carry out business risk analysis related to the business and its business environment using a structured questionnaire (template). At the same time, students are required to perform analytical procedures (analytical ratios) on the business and compare it with industry data or competitors. Case evaluations show that the case has enabled students to apply the learned knowledge in practice and in accordance with the audit module.

**Key words:** Auditing, Risk-based auditing, Business risk, Analytical procedures

## **1. Giới thiệu**

Kiểm toán dựa trên rủi ro (Risk based Auditing-RBA) là cách tiếp cận mới nhằm thu thập các bằng chứng về các cơ sở dẫn liệu một cách độc lập và khách quan cho quy trình kiểm toán báo cáo tài chính. Các kiểm toán viên bắt đầu cuộc kiểm toán bằng việc thu thập các hiểu biết về khách hàng và môi trường kinh doanh để đánh giá rủi ro trước khi đưa ra quyết định về các thử nghiệm kiểm soát và thử nghiệm cơ bản. Trong bài báo này, một tình huống lớp học được mô tả cung cấp cho học sinh cơ hội để thực hiện RBA trên một DN thực tế trên sàn giao dịch chứng khoán HOSE. Tình huống sẽ giúp các sinh viên kiểm toán áp dụng các khái niệm RBA trong việc ra quyết định các vấn đề phức tạp và trình bày các quyết định đó trong các mẫu giấy tờ làm việc cũng

nhu phát triển các kỹ năng chung như làm việc nhóm, viết, trình bày,..khi họ tham gia vào nghề kiểm toán

Bài viết sẽ bao gồm: Tổng quan về tình huống RBA, mục tiêu học tập, nội dung và yêu cầu tình huống RBA và đánh giá tình huống RBA và phần cuối cùng cung cấp một số ý kiến kết luận.

## **2. Tổng quan về kiểm toán dựa vào rủi ro**

Từ cuối những năm 1990, các DN kiểm toán đã thực hiện các phương pháp kiểm toán được gọi chung là kiểm toán dựa trên rủi ro (Bell, Peecher, & Solomon, 2005, Chương 2; Knechel, 2007; Chanh, Tatum, & Turley, 2000 ). Các nhà xây dựng chuẩn mực kiểm toán đã ban hành các chuẩn mực đánh giá rủi ro. Hội đồng chuẩn mực kiểm toán (ASB) và Hội đồng chuẩn mực kiểm toán và dịch vụ đảm bảo Quốc tế (IAASB) đã ban hành các chuẩn mực của họ trong 2005-2006 ( Viện Kế toán Công chứng Hoa Kỳ-AICPA, 2013 ; Kiểm toán Quốc tế, 2013 ), trong khi Hội đồng giám sát kiểm toán (PCAOB) ban hành các chuẩn mực đánh giá rủi ro in 2010 ( Hội đồng giám sát kiểm toán-PCAOB, 2013 ). Các nhà xây dựng chuẩn mực tin rằng việc đưa ra một quy trình kiểm toán dựa trên rủi ro sẽ cải thiện chất lượng kiểm toán. Ví dụ, ASB tuyên bố rằng các chuẩn mực đánh giá rủi ro của họ sẽ nâng cao chất lượng kiểm toán bằng cách yêu cầu (i) hiểu biết sâu hơn về khách hàng và môi trường kinh doanh kinh doanh của khách hàng để xác định rủi ro sai sót trọng yếu trong các báo cáo tài chính và cách thức khách hàng kiểm soát để giảm rủi ro (ii) Đánh giá kỹ hơn về những rủi ro sai sót trọng yếu của các báo cáo tài chính dựa trên sự hiểu biết khách hàng, và (iii) Dựa trên những rủi ro đã đánh giá để xây dựng nội dung, lịch trình và phạm vi các thủ tục kiểm toán để đối phó với những rủi ro đó ( AICPA., 2006a ,iii). Quá trình đánh giá rủi ro của kiểm toán viên bắt đầu bằng các thủ tục đánh giá rủi ro (ví dụ, phỏng vấn Ban quản trị và những người khác của khách hàng, các thủ tục phân tích, và quan sát và kiểm tra) với mục đích có được sự hiểu biết về khách hàng và môi trường kinh doanh của khách (Hội đồng giám sát kiểm toán-PCAOB), 2013 , AS 12; Viện kế toán công chứng Mỹ-AICPA, 2013 , AU-C 315), để xác định rủi ro kinh doanh, và đánh giá rủi ro sai sót trọng yếu. Kiểm toán viên sử dụng các thông tin thu được từ các sự hiểu biết về khách hàng và môi trường kinh doanh kinh doanh để quyết định chấp nhận, duy trì khách hàng rồi thiết kế và thực hiện các thủ tục kiểm toán nhằm xử lý các rủi ro sai sót trọng yếu. Nói cách khác, kiểm toán viên liên kết các rủi ro sai sót trọng yếu xảy ra với các khoản mục trên báo cáo tài chính là do ảnh hưởng của quá trình hoạt động kinh doanh. Cuối cùng, các kiểm toán viên đánh giá các bằng chứng thu được từ các thủ tục đánh giá rủi ro, thử nghiệm kiểm soát, thử nghiệm cơ bản và đưa ra ý kiến kiểm toán thích hợp về báo cáo tài chính.

Thực tế hiện nay ở Việt Nam, các công ty kiểm toán độc lập, luôn chịu sức ép do các khách hàng doanh nghiệp (DN) có quy mô rộng và số lượng giao dịch ngày càng lớn, tính chất ngày càng phức tạp, ứng dụng công nghệ thông tin ngày càng rộng rãi. Mặt khác, yêu cầu của cơ quan quản lý, yêu cầu của công chúng, đòi hỏi các KTV phải tích cực và có trách nhiệm hơn nữa đối với hoạt động và kết quả kiểm toán. Do đó, phương pháp tiếp cận kiểm toán dựa trên rủi ro được coi là chìa khóa giải quyết các vấn đề. Chính từ thực



trạng này, cũng như đòi hỏi của hoạt động quản lý, năm 2012, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 214/2012 ban hành 37 chuẩn mực kiểm toán mới có hiệu lực từ ngày 1/1/2014, đã định hướng thực hiện kiểm toán BCTC theo phương pháp tiếp cận rủi ro. Ngoài ra, Hội Kiểm toán viên hành nghề (VACPA) đã ban hành chương trình kiểm toán mẫu năm 2010, chỉnh sửa năm 2013 và năm 2016 ( Quyết định 366-2016/QĐ-VACPA) trên cơ sở lý thuyết là phương pháp tiếp cận rủi ro.

### **3. Mục tiêu học tập**

Như đã nêu ở trên, mục đích chính của tình huống này là cung cấp cho sinh viên kiểm toán một cơ hội để thực hành phân tích rủi ro kinh doanh của một DN thực tế. Tình huống mô phỏng một số nhiệm vụ mà sinh viên có thể thực hiện sớm trong nghề nghiệp kiểm toán. Các tình huống RBA có các mục tiêu học tập như sau:

- Thể hiện sự hiểu biết về quá trình đánh giá rủi ro của kiểm toán viên.
- Trau dồi sự hiểu biết về khách hàng và môi trường kinh doanh.
- Nhận diện các thành phần cấu thành nên khách hàng và môi trường kinh doanh.
- Xác định các rủi ro kinh doanh cho từng thành phần của khách hàng.
- Thể hiện sự hiểu biết về rủi ro kinh doanh cụ thể của một ngành.
- Đánh giá các rủi ro kinh doanh đã xác định có thể ảnh hưởng đến tài khoản và cơ sở dẫn liệu cụ thể.

### **4. Nội dung và yêu cầu tình huống rba**

Tình huống nhằm cung cấp cho sinh viên cơ hội thực hiện đánh giá các rủi ro kinh doanh phân tích các rủi ro kinh doanh trong một DN thực tế là công ty CP Giống cây trồng Miền Nam hoạt động trong ngành SXKD đang được niêm yết trên sàn chứng khoán Hose trong năm tài chính 2017, mã CK là SSC (trang web : <http://www.ssc.com.vn>). Nội dung và yêu cầu tình huống:

**4.1. Thu thập thông tin:** Các chuẩn mực kiểm toán cho thấy rằng kiểm toán viên phải có một sự hiểu biết về khách hàng và môi trường kinh doanh để đánh giá các rủi ro kinh doanh mà khách hàng phải đối mặt. Tình huống sẽ được hoàn thành theo từng nhóm gồm 3 sinh viên được giao các bảng câu hỏi (mẫu Word) chứa 5 loại thông tin sau được sử dụng để đánh giá khách hàng và môi trường kinh doanh: (I). Môi trường hoạt động và yếu tố bên ngoài; (II). Đặc điểm của DN; (III). Hiểu biết về các chính sách kế toán áp dụng; (IV). Mục tiêu, chiến lược và những rủi ro kinh doanh có liên quan; (V). Việc đo lường và đánh giá kết quả hoạt động

Mỗi loại thông tin gồm các câu hỏi liên quan đến các thông tin cụ thể về khách hàng và các nhân tố rủi ro kinh doanh cần được đánh giá để xác định xem có bất kì rủi ro kinh doanh nào tồn tại hay không. Các câu hỏi trong các bảng hỏi được tham khảo từ các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam-VSA, hướng dẫn kiểm toán của VACPA. Các sinh viên sử dụng các thủ tục đánh giá rủi ro đã học để thu thập thông tin cho từng câu hỏi (hoặc là chỉ ra là thông tin không có sẵn). Cụ thể thu thập thông tin cho Bảng 1: Thông tin về Môi trường hoạt động và yếu tố bên ngoài của ngành mà DN SSC đang hoạt động từ các nguồn như trang web, sách báo, tạp chí, truyền thông...

**Bảng 1: Môi trường hoạt động và yếu tố bên ngoài:**

<b>Tên khách hàng:</b>	<b>Thực hiện bởi:</b>
<b>Khách hàng và Môi trường kinh doanh</b>	<b>Soát xét bởi:</b>
<b>I. Môi trường hoạt động và yếu tố bên ngoài:</b>	
<b>Yếu tố rủi ro kinh doanh</b>	<b>Trả lời</b>
<b>1. Các vấn đề về ngành nghề mà DN kinh doanh và xu hướng của ngành nghề</b>	
- Thị trường và sự cạnh tranh ?	
- Các hoạt động mang tính chu kỳ hoặc thời vụ?	
- Công nghệ có liên quan tới sản phẩm của đơn vị, các thay đổi trong công nghệ sản xuất (nếu có)?	
- Nguồn cung cấp đầu vào cho ngành và giá cả (nguyên vật liệu chính, dịch vụ, lao động)?	
- Các thông tin khác?	
<b>2. Các yếu tố pháp lý</b>	
- Chế độ kế toán và các thông lệ kế toán (nếu có) áp dụng cho ngành nghề kinh doanh của DN?	
- Hệ thống pháp luật và các quy định áp dụng đối với loại hình/ngành nghề kinh doanh của DN và có ảnh hưởng trọng yếu tới hoạt động của DN?	
- Các quy định về thuế (thuế GTGT, thuế TNDN, các loại thuế khác)?	
- Các quy định về môi trường ảnh hưởng đến ngành nghề và hoạt động của DN?	
- Đánh giá về việc DN đã tuân thủ các chế độ/ thông lệ kế toán/ hệ thống pháp luật/ chính sách nhà nước như thế nào?	
- Các thông tin khác?	
<b>3. Các yếu tố bên ngoài khác ảnh hưởng tới DN</b>	
- Thực trạng chung của nền kinh tế?	
- Biến động về lãi suất, tỷ giá ngoại tệ, lạm phát?	
- Biến động về lãi suất, tỷ giá ngoại tệ, lạm phát?	
- Các thông tin khác?	

Bảng 2: Thông tin về đặc điểm của DN từ nguồn trang web <http://www.ssc.com.vn>, cụ thể là điều lệ, quy chế quản trị công ty, tài liệu và thông báo của Đại hội đồng cổ đông, báo cáo bạch, Báo cáo tài chính, công bố thông tin,...

**Bảng 2: Đặc điểm của doanh nghiệp**

<b>Tên khách hàng:</b>	<b>Thực hiện bởi:</b>
<b>Khách hàng và Môi trường kinh doanh</b>	<b>Soát xét bởi:</b>
<b>II. Đặc điểm của DN:</b>	
<b>Yếu tố rủi ro kinh doanh</b>	<b>Trả lời</b>
<b>1. Nhân sự chủ chốt của DN (Tên, tuổi, vị trí, bằng cấp, kinh nghiệm)?</b>	
<b>2. Nhân sự kế toán?</b>	

<b>3. Lĩnh vực hoạt động</b>	
- Bản chất của các nguồn doanh thu, sản phẩm hay dịch vụ và thị trường, phương thức bán hàng, chính sách giá bán?	
- Mua hàng: các nguồn cung cấp chính và các vấn đề liên quan đến mua hàng?	
- Các giai đoạn và quy trình sản xuất, những hoạt động chịu tác động của rủi ro môi trường?	
- Các hoạt động liên doanh, liên kết và các hoạt động thuê ngoài quan trọng?	
- Sự phân tán về địa lý và phân khúc thị trường?	
- Địa điểm sản xuất, nhà kho, văn phòng, số lượng và địa điểm hàng tồn kho?	
- Các khách hàng chính (Tên;Giá trị sản phẩm/Dịch vụ cung cấp; Tỷ lệ % trên tổng doanh thu)?	
- Các nhà cung cấp chính: (Tên;Giá trị sản phẩm/Dịch vụ cung cấp; Tỷ lệ % /tổng cung cấp)?	
- Các thỏa thuận quan trọng với người lao động?	
- Các hoạt động, chỉ tiêu cho nghiên cứu và phát triển?	
- Các giao dịch với bên liên quan?	
- Tìm hiểu các tranh chấp pháp lý, kiện tụng (nếu có) và ảnh hưởng của vấn đề này với BCTC?	
<b>4. Loại hình sở hữu và bộ máy quản trị</b>	
- Loại hình doanh nghiệp?	
- Sở hữu DN?	
- Hội đồng quản trị?	
- Mô tả cơ cấu tổ chức của DN?	
<b>5. Các hoạt động đầu tư và tài chính của DN:</b>	
- Việc mua, bán, chia tách DN, tăng/giảm nguồn vốn kinh doanh đã được lập kế hoạch hoặc được thực hiện gần đây?	
- Các hoạt động đầu tư vốn; Mua/bán chứng khoán và các khoản nợ; Các khoản đầu tư vào các đơn vị không dẫn đến hợp nhất BCTC?	
- Các Cty con và các đơn vị liên kết lớn?	
- Cơ cấu nợ và các điều khoản liên quan, bao gồm cả các thỏa thuận tài trợ và cho thuê tài chính được phản ánh ngoài bảng CĐKT?	
- Đối tượng thụ hưởng (trong nước, ngoài nước, uy tín kinh doanh và kinh nghiệm) và các bên liên quan?	
- Sử dụng các công cụ tài chính phái sinh.?	

Bảng 3: Thông tin về các chính sách kế toán áp dụng tại SSC từ các nguồn như trang web <http://www.ssc.com.vn>, cụ thể là điều lệ, quy chế quản trị công ty, báo cáo bạch, Báo cáo tài chính; nguồn bên ngoài như các văn bản các thay đổi chính sách kế toán của Nhà Nước.

**Bảng 3: Hiểu biết về các chính sách kế toán áp dụng**

<b>Tên khách hàng:</b>	<b>Thực hiện bởi:</b>
<b>Khách hàng và Môi trường kinh doanh</b>	<b>Soát xét bởi:</b>
<b>III. Hiểu biết về các chính sách kế toán áp dụng</b>	
<b>Yếu tố rủi ro kinh doanh</b>	<b>Trả lời</b>
-Hệ thống báo cáo theo yêu cầu mà doanh nghiệp phải lập?	
-Các chính sách kế toán áp dụng đối với các giao dịch quan trọng?	
-Các loại ước tính kế toán?	
-Đồng tiền ghi sổ kế toán?	
-Kế toán giá trị hợp lý các tài sản, các khoản nợ phải trả và các giao dịch ngoại tệ; kế toán các giao dịch bất thường?	
-Các chính sách kế toán đối với vấn đề mới/gây tranh cãi (nếu có) ?	
-Các quy định mới về kế toán, hoặc mới có hiệu lực (nếu có) ?	
-Các thay đổi chính sách kế toán (nếu có) ?	

Bảng 4: Thông tin về Mục tiêu, chiến lược và những rủi ro kinh doanh có liên quan của SSC từ các nguồn như bên trong như trang web và nguồn bên ngoài văn bản, báo, tạp chí, truyền thông...

**Bảng 4: Mục tiêu, chiến lược và những rủi ro kinh doanh có liên quan:**

<b>Tên khách hàng:</b>	<b>Thực hiện bởi:</b>
<b>Khách hàng và Môi trường kinh doanh</b>	<b>Soát xét bởi:</b>
<b>IV. Mục tiêu, chiến lược và những rủi ro kinh doanh có liên quan</b>	
<b>Yếu tố rủi ro kinh doanh</b>	<b>Trả lời</b>
-Sự phát triển của ngành nghề, sản phẩm hoặc dịch vụ mới?	
-Mở rộng phạm vi kinh doanh?	
-Những yêu cầu mới về kế toán?	
-Những quy định pháp lý mới?	
-Những yêu cầu về tài chính của đơn vị trong thời điểm hiện tại và trong tương lai?	
-Sử dụng CNTT (tìm hiểu rõ về hệ thống CNTT, các rủi ro về CNTT và việc ảnh hưởng của CNTT?)	
-Thực hiện một chiến lược, đặc biệt là ảnh hưởng dẫn đến những yêu cầu kế toán mới?	
-Chiến lược khác?	

Bảng 5: Thông tin về Việc đo lường và đánh giá kết quả hoạt động SSC từ các nguồn như trang web, sách báo, tạp chí, truyền thông...

**Bảng 5: Việc đo lường và đánh giá kết quả hoạt động:**

<b>Tên khách hàng:</b>	<b>Thực hiện bởi:</b>
<b>Khách hàng và Môi trường kinh doanh</b>	<b>Soát xét bởi:</b>
<b>V. Việc đo lường và đánh giá kết quả hoạt động</b>	
<b>Yếu tố rủi ro kinh doanh</b>	<b>Trả lời</b>
-Những chỉ tiêu đánh giá kết quả hoạt động chủ yếu (tài chính và phi tài chính), những tỉ suất quan trọng, những xu hướng và số liệu thống kê hoạt động?	
-Phân tích kết quả hoạt động theo từng giai đoạn?	
-Các tiêu chí đánh giá năng lực nhân viên và chính sách lương bổng ưu đãi?	
-So sánh kết quả hoạt động của đơn vị với các đối thủ cạnh tranh?	

**4.2. Đánh giá rủi ro kinh doanh:** Sau khi hoàn thành bảng câu hỏi về rủi ro kinh doanh, sinh viên được yêu cầu tóm tắt các rủi ro kinh doanh đáng kể có thể có các sai sót trọng yếu ảnh hưởng đối với cấp độ báo cáo tài chính và cấp độ cơ sở dẫn liệu. Đồng thời cho biết nhóm kiểm toán của bạn nên xử lý như thế nào với rủi ro được xác định này hay các thủ tục kiểm toán cần thiết và được trình bày vào bảng 6: Đánh giá tóm tắt rủi ro kinh doanh và thủ tục kiểm toán

**Bảng 6: Đánh giá tóm tắt rủi ro kinh doanh và thủ tục kiểm toán**

<b>Mô tả rủi ro</b>	<b>Ảnh hưởng</b>	<b>RR đáng kể (1)</b>	<b>Biện pháp xử lý/Thủ tục kiểm toán (2)</b>
1/ Rủi ro có sai sót trọng yếu ở cấp độ BCTC và biện pháp xử lý [Ví dụ, rủi ro do BGD không chế KSNB, do khiếm khuyết trong môi trường kiểm soát, BGD thiếu năng lực...]			
		<input type="checkbox"/>	
		<input type="checkbox"/>	
		<input type="checkbox"/>	
		<input type="checkbox"/>	
2/ Rủi ro có sai sót trọng yếu ở cấp độ CSDL và các thủ tục kiểm toán cụ thể			
		<input type="checkbox"/>	
		<input type="checkbox"/>	
		<input type="checkbox"/>	
		<input type="checkbox"/>	

### 4.3. Thực hiện các thủ tục phân tích

Sinh viên cũng được yêu cầu thực hiện các thủ tục phân tích (phân tích tỷ lệ) BCTC của DN được chọn trong 3 năm gần đây và so sánh các tỷ lệ đó theo thời gian, và với dữ liệu ngành hoặc đối thủ cạnh tranh chính. Từ đó, xác định sự tồn tại của các giao dịch, sự kiện bất thường, các số liệu, tỷ trọng và xu hướng có thể là dấu hiệu của các rủi ro có sai sót trọng yếu ảnh hưởng đến BCTC. Các thủ tục phân tích này tương tự các thủ tục mà kiểm toán viên thực hiện như là một phần của quá trình phân tích rủi ro. Một mẫu Excel được lấy từ một công ty kiểm toán thuộc big 4 sẽ được cung cấp để ghi các tỷ lệ của khách hàng và kết quả phân tích của sinh viên (xem Bảng 7).

**Bảng 7: Bảng tổng hợp phân tích tỷ lệ**

TT	Tỷ lệ tài chính	Phân tích tỷ lệ						Biến động		Phân tích
		DN được giao			Dữ liệu ngành/đối thủ cạnh tranh			Tăng/giảm	Tăng/giảm	
		2015	2016	2017	2015	2016	2017	2016/2015	2017/2016	
1	Tài sản ngắn hạn/ Tổng tài sản									
2	Tài sản dài hạn/ Tổng tài sản									
3	Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn									
4	Nợ phải trả/Vốn chủ sở hữu									
5	Vốn chủ sở hữu/ Tổng nguồn vốn									
6	Thanh toán hiện hành									
7	Thanh toán nhanh									
8	Thanh toán nợ ngắn hạn									
9	Vòng quay Tổng tài sản									
10	Vòng quay tài sản ngắn hạn									
11	Vòng quay vốn chủ sở hữu									
12	Vòng quay Hàng tồn kho									
13	Lợi nhuận trước thuế/Doanh thu thuần									
14	Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần									

15	Lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản (ROA)								
16	Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu (ROE)								

Thông tin về dữ liệu (tỷ lệ) của Bảng 7 bao gồm các tỷ lệ tài chính trong các năm 2015, 2016, 2017 của DN SSC thì sinh viên được yêu cầu lấy từ mục tăng trưởng tài chính trang web: [http://www.cophieu68.vn/statistic\\_index.php?id=ssc](http://www.cophieu68.vn/statistic_index.php?id=ssc); Tỷ lệ tài chính cho nhóm ngành SXKD lấy từ mục tăng trưởng tài chính nhóm ngành trong trang web: [http://www.cophieu68.vn/category\\_finance.php](http://www.cophieu68.vn/category_finance.php); Tỷ lệ tài chính của các đối thủ cạnh tranh trong nhóm ngành SXKD lấy từ trang web [http://www.cophieu68.vn/category\\_finance.php?category=^sxkd&o=c&ud=a#^sxkd](http://www.cophieu68.vn/category_finance.php?category=^sxkd&o=c&ud=a#^sxkd); đối thủ cạnh tranh chính là công ty CP giống cây trồng trung ương, mã chứng khoán là NSC ([http://www.cophieu68.vn/statistic\\_index.php?id=nsc](http://www.cophieu68.vn/statistic_index.php?id=nsc)).

Dựa vào cáo thông tin đã được thu thập, các nhóm sinh viên sẽ phân tích các tỷ lệ tài chính và ghi nhận kết quả phân tích vào Bảng 7. Việc phân tích các tỷ lệ tài chính ngoài dựa vào các kiến thức đã được học, các sinh viên có thể dựa vào các nguồn thông tin đã được phân tích về doanh nghiệp SSC trên trang web: [https://www.stockbiz.vn/Reports/7114/bao-cao-phan-tich-cong-ty-co-phan-giong-cay-trong-mien-nam\\_khuyen-nghi-giu.aspx](https://www.stockbiz.vn/Reports/7114/bao-cao-phan-tich-cong-ty-co-phan-giong-cay-trong-mien-nam_khuyen-nghi-giu.aspx) và nguồn thông tin qua phân tích BCTC của doanh nghiệp này trên trang web của các công ty chứng khoán.

#### **4.4. Hoàn thành tình huống**

Các sinh viên được cho biết rằng tình huống RBA là một cơ hội để áp dụng các khái niệm đã học trong lớp về kiểm toán dựa trên rủi ro cho một DN thực tế. Các sinh viên được dành mất tổng số khoảng 12 tiết học (4 tiết/mỗi thành viên trong nhóm) để hoàn thành tình huống trong khóa học thực hành kiểm toán trong chương trình đào tạo sinh viên ngành kiểm toán. Lưu ý rằng sinh viên được tự lập nhóm của mình và dựa trên sự hiểu biết của mình và các cuộc thảo luận nhóm trong lớp để hoàn thành tình huống theo hướng dẫn từ mục 4.1, 4.2 và 4.3 ở trên.

Sau khi hoàn thành tình huống theo thời gian quy định, các nhóm sẽ lên trình bày kết quả bài tập của mình và sẽ được chấm điểm dựa trên các đáp án hướng dẫn của giảng viên. Sau đó, tình huống sẽ được cả lớp thảo luận cùng giảng viên.

#### **4.5. Trình bày, thảo luận và chấm điểm tình huống**

Để chấm điểm tình huống thực hành trên giảng viên đã xây dựng một sự hiểu biết sơ bộ về ngành và các rủi ro kinh doanh trong ngành để sử dụng chấm điểm; Hoàn thành các đáp án hướng dẫn cho Bảng 6 về Đánh giá tóm tắt rủi ro kinh doanh và thủ tục kiểm toán như minh họa ở Bảng 8; Đáp án hướng dẫn cho Bảng 7: Bảng tổng hợp phân tích tỷ lệ như minh họa ở Bảng 9. Các nhóm theo thứ tự sẽ được yêu cầu trình bày kết quả nghiên cứu tình huống của mình và trả lời các câu hỏi các vấn đề liên quan đến tình huống, đặc biệt là đưa ra được các cơ sở của các câu trả lời và kết quả đánh giá tóm tắt rủi ro kinh doanh và thủ tục kiểm toán, kết quả của các tỷ lệ phân tích. Cuối cùng việc chấm điểm cho từng nhóm sẽ được thực hiện.

**Bảng 8: Đánh giá tóm tắt rủi ro kinh doanh và thủ tục kiểm toán**

Mô tả rủi ro	Ảnh hưởng	RR đáng kể (1)	Biện pháp xử lý/Thủ tục kiểm toán (2)
1/ Rủi ro có sai sót trọng yếu ở cấp độ BCTC và biện pháp xử lý [Ví dụ, rủi ro do BGD không chế KSNB, do khiếm khuyết trong môi trường kiểm soát, BGD thiếu năng lực...] <i>DN đã niêm yết nhiều năm trên sàn chứng khoán HOSE, đồng thời công ty sử dụng nhiều vốn vay cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Hoạt động kinh doanh của Công ty chịu ảnh hưởng bởi các yếu tố như quy hoạch kinh tế vùng, cơ cấu cây trồng, thời tiết, dịch bệnh, Trong năm 2017, Ban Điều hành có sự thay đổi chức vụ Tổng Giám đốc, kế toán trưởng. Do đó, Ban lãnh đạo công ty chịu những sức ép nhất định với việc BCTC phải đẹp, phải có lãi cũng như các tỷ suất thanh toán phải tốt.</i>			
2/ Rủi ro có sai sót trọng yếu ở cấp độ CSDL và các thủ tục kiểm toán cụ thể			
<i>Doanh thu có thể ghi nhận sớm, ghi nhận ảo, không đúng kỳ</i>	TK 511	<input checked="" type="checkbox"/>	<i>Kiểm tra trước và sau ngày khóa sổ khoảng 15 ngày để xem xét việc chia cắt niên độ đối chiếu giữa hóa đơn cung cấp dịch vụ với số liệu kế toán, biên bản nghiệm thu, bàn giao hàng hóa đã được các bên xác nhận</i>
<i>Giá vốn có thể ghi nhận chưa phù hợp với doanh thu</i>	TK 632	<input checked="" type="checkbox"/>	<i>Phân tích, so sánh lãi gộp từng nhóm hàng xem xét sự biến động nếu lớn hoặc bất thường, kiểm tra kỹ chi tiết các chi phí phát sinh và thực hiện thủ tục phỏng vấn khách hàng tìm lý do biến động bất thường</i>
<i>Việc ghi nhận chi phí có thể chưa phù hợp và chưa đầy đủ</i>	TK 335, 635, 641, 642	<input checked="" type="checkbox"/>	<i>Kiểm tra kỹ tính hợp lý của các khoản trích trước chi phí, kiểm tra việc trích lập dự phòng, kiểm tra các nghiệm vụ kinh tế phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính để xác định các khoản chi phí đã thực sự phát sinh nhưng chưa được ghi sổ</i>
<i>Để các tỷ suất về khả năng thanh toán tốt, công ty có thể chưa ghi nhận đầy đủ các khoản dự phòng phải thu, HTK</i>	TK 229	<input checked="" type="checkbox"/>	<i>Kiểm tra việc phân loại tuổi nợ và trích lập dự phòng phải thu, dự phòng hàng tồn kho</i>
<i>Công ty có nhiều giao dịch bằng ngoại tệ, do đó, có RR liên quan đến việc ghi nhận tỷ giá, cụ thể là các khoản mục tiền, công nợ có gốc ngoại tệ chưa được đánh giá phù hợp tại thời điểm cuối kỳ</i>	TK 413, 112, 131, 331, 515, 635		<i>Kiểm tra lại việc đánh giá chênh lệch tỷ giá của các khoản mục tiền, công nợ có gốc ngoại tệ tại thời điểm kết thúc năm tài chính</i>



**Bảng 9: Bảng tổng hợp phân tích tỷ lệ**

TT	Tỷ lệ tài chính	Phân tích tỷ lệ						Biến động		Phân tích
		DN được giao			Đối thủ cạnh tranh			Tăng/ giảm	Tăng/ giảm	
		2017	2016	2015	2017	2016	2015	2016/2015	2017/2016	
1	Tài sản ngắn hạn/ Tổng tài sản	74%	72%	74%	56%	54%	53%	-2%	2%	Kết quả phân tích
2	Tài sản dài hạn/ Tổng tài sản	26%	28%	26%	44%	46%	47%	2%	-2%	Kết quả phân tích
3	Nợ phải trả/ Tổng nguồn vốn	26%	12%	28%	32%	27%	36%	-16%	14%	Kết quả phân tích
4	Nợ phải trả/ Vốn chủ sở hữu	35%	14%	40%	47%	37%	55%	-26%	21%	Kết quả phân tích
5	Vốn chủ sở hữu/ Tổng nguồn vốn	74%	88%	72%	68%	73%	64%	16%	-14%	Kết quả phân tích
6	Thanh toán hiện hành	288%	586%	262%	189%	224%	179%	324%	-298%	Kết quả phân tích
7	Thanh toán nhanh	194%	313%	99%	120%	128%	87%	214%	-119%	Kết quả phân tích
8	Thanh toán nợ ngắn hạn	64%	75%	16%	41%	50%	15%	59%	-11%	Kết quả phân tích
9	Vòng quay Tổng tài sản	137%	99%	101%	99%	87%	99%	-2%	38%	Kết quả phân tích
10	Vòng quay tài sản ngắn hạn	188%	136%	133%	181%	164%	193%	3%	52%	Kết quả phân tích
11	Vòng quay vốn chủ sở hữu	170%	126%	143%	141%	127%	143%	-17%	44%	Kết quả phân tích
12	Vòng quay Hàng tồn kho	339%	173%	174%	288%	217%	246%	-1%	166%	Kết quả phân tích
13	Lợi nhuận trước thuế/ Doanh thu thuần	13%	10%	11%	17%	16%	14%	-1%	3%	Kết quả phân tích
14	Lợi nhuận sau thuế/ Doanh thu thuần	12%	8%	9%	17%	16%	14%	-1%	4%	Kết quả phân tích

15	LN trước thuế/Tổng tài sản (ROA)	16%	9%	9%	17%	14%	11%	0%	7%	Kết quả phân tích
16	LN sau thuế/Vốn chủ sở hữu (ROE)	22%	10%	13%	24%	19%	17%	-3%	12%	Kết quả phân tích

Bảng 10 trình bày bảng chấm điểm đã được sử dụng. Trong đó, các nhóm được chấm điểm theo chất lượng tương đối và được xếp loại thành: A, B, C, D và F theo từng tiêu chí, sau đó điểm bằng số sẽ được đưa ra cho từng xếp loại, rồi cộng số điểm của từng loại rồi chia cho 4 tiêu chí ra số điểm và xếp loại trung bình của cả nhóm. Các thành viên trong nhóm dựa vào số điểm trung bình và nhóm tự đánh giá chia điểm cho từng thành viên.

### Bảng 10: Chấm điểm tình huống:

Xếp loại: A = giỏi; B: khá; C: = trung bình; D = Trung bình yếu; F = kém

Tiêu chí đánh giá	Xếp hạng				
	A	B	C	E	F
1. Trả lời chất lượng và sự đầy đủ với rủi ro.					
2. Chất lượng đánh giá và ảnh hưởng đến cuộc kiểm toán.					
3. Chất lượng trình bày văn bản.					
4. Chất lượng và sự đầy đủ của phân tích các tỷ lệ tài chính.					
Đánh giá chung	A/B/C/D/F				

### 6. Đánh giá tình huống

Để đánh giá tình huống đưa ra và có thể sửa đổi bổ sung cho phù hợp với thực tế, các sinh viên trong lớp được cung cấp và yêu cầu hoàn thành một bảng câu hỏi đánh giá (Bảng 11) và được thu lại sau khi hoàn thành.

### Bảng 11: Đánh giá tình huống

Câu hỏi	Hoàn toàn không đồng ý	Không đồng ý	Không có ý kiến	Đồng ý	Hoàn toàn đồng ý
1. Các hướng dẫn về tình huống rủi ro kinh doanh là rõ ràng và dễ hiểu?					
2. Thời gian để hoàn thành tình huống là phù hợp?					
3. Các thông tin cần thiết thu thập trong tình huống có dễ thu thập được không?					

4. Tình huống về rủi ro kinh doanh có thích hợp và giúp mình vận dụng kiến thức đã học vào thực tế không?					
5. Tình huống đưa ra có gắn với thực tế DN không?					
6. Tình huống đưa ra có thú vị và gắn với kiến thức đã học không?					
7. Tình huống có nên được sử dụng cho các lớp học kiểm toán trong tương lai không?					

Các sinh viên đã hoàn toàn nhất trí rằng các câu hỏi và thảo luận bằng dễ hiểu (câu hỏi 1). Các sinh viên cũng cảm thấy rằng họ đã có đủ thời gian để hoàn thành công việc (câu hỏi 2), mặc dù một số phản hồi chỉ ra rằng tình huống mất hơn 12 tiết để hoàn thành. Câu hỏi 3 là câu hỏi duy nhất có số sinh viên thấp hơn mức trung bình cho biết rằng họ đã có một số khó khăn khi tìm kiếm thông tin được yêu cầu để trả lời các câu hỏi. Điều này không có gì đáng ngạc nhiên vì trong một số trường hợp, thông tin được yêu cầu trong bảng câu hỏi không có sẵn hoặc khó xác định (ví dụ, Việc đo lường và đánh giá kết quả hoạt động). Các sinh viên đồng ý rằng thời gian hoàn thành tình huống RBA là hợp lý (câu 2). Các sinh viên cũng đồng ý rằng tình huống này là thực tế, đã giúp họ áp dụng kiến thức kiểm toán của mình và thích hợp với thực hành kiểm toán (câu hỏi 5,6). Cuối cùng, sinh viên đồng ý rằng tình huống nên được sử dụng các lớp học thực hành kiểm toán trong tương lai. Điểm số đạt được của các nhóm sinh viên còn cho thấy rõ ràng rằng các sinh viên đáp ứng các mục tiêu học tập.

## 7. Kết luận

Phản hồi từ sinh viên cho thấy rằng tình huống cung cấp trải nghiệm học tập tốt về kiểm toán dựa trên rủi ro. Nhìn chung, các sinh viên báo cáo rằng việc hoàn thành tình huống RBA đã giúp họ hiểu rõ hơn về quá trình kiểm toán dựa trên rủi ro mà các kiểm toán viên phải trải qua để lập kế hoạch và thực hiện các kiểm toán. Tình huống thực hành điển hình nói trên được xây dựng với sự hỗ trợ của một thành viên Ban giám đốc của một công ty thuộc nhóm big 4 tại Việt Nam đã giúp các sinh viên kiểm toán áp dụng các khái niệm RBA trong việc ra quyết định các vấn đề phức tạp và trình bày các quyết định đó trong các mẫu giấy tờ làm việc cũng như phát triển các kỹ năng chung như làm việc nhóm, viết, trình bày... đặc biệt là xét đoán chuyên môn vào đánh giá rủi ro khi họ tham gia vào nghề kiểm toán.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1]. Bộ Tài chính (2012), *Thông tư 214/2012/TT-BTC về hệ thống chuẩn mực kiểm toán Việt Nam*, Bộ Tài chính.
- [2]. VACPA (2016), *Quyết định 366-2016/QĐ-VACPA về việc ban hành “Chương trình kiểm toán mẫu áp dụng cho kiểm toán báo cáo tài chính*, VACPA

- [3]. Alvin A. Arens (2012), *Auditing and Assurance Services: An integrated Approach* 14th edition, Prentice Hall.
- [4]. AICPA. (2006a). *Statements on auditing standards nos. 104-111*. New York: AICPA.
- [5]. American Institute of Certified Public Accountants (AICPA) (2013). *AICPA professional standards (clarified)*.
- [6]. Bell, T., Peecher, M. E., & Solomon, I. (2005). *The 21st century public company audit: Conceptual elements of KPMG's global audit methodology*. KPMG LLP.
- [7]. International Auditing and Assurance Standards Board (IAASB) (2013). *International standard on auditing*. Available at [http:// www.ifac.org/auditing-assurance](http://www.ifac.org/auditing-assurance).
- [8]. Knechel, W. R. (2007). The business risk audit: Origins and obstacles (and opportunities?). *Accounting, Organizations, and Society*, 32(4/5), 383-408.
- [9]. Morris, J. T., & Thomas, C. W. (2011). Clarified auditing standards: A quiet revolution. *Journal of Accountancy*, 211(6), 24-28, Public Company Accounting Oversight Board (PCAOB) (2013). PCAOB auditing standards. <<http://www.pcaobus.org>>.

# LỢI ÍCH VÀ RỦI RO ĐỐI VỚI NGÀNH KẾ TOÁN - KIỂM TOÁN TRONG CUỘC CÁCH MẠNG CÔNG NGHIỆP 4.0

**TS. Bùi Thị Thanh Tinh**

Học viện Ngân hàng

ĐT: 0915145498; Email: tinh76hvn@gmail.com

## **Tóm tắt**

*Cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ 4 sẽ mang đến sự thay đổi cơ bản trên hầu hết các lĩnh vực, ngành nghề, trong đó có ngành kế toán - kiểm toán. Bài viết trao đổi về những lợi ích và rủi ro mà cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0 mang đến cho lĩnh vực kế toán - kiểm toán, đồng thời đưa ra một số khuyến nghị nhằm tận dụng được những lợi ích và hạn chế rủi ro.*

**Từ khóa:** lợi ích, rủi ro, cách mạng 4.0, kế toán kiểm toán

## **Abstract**

*The 4<sup>th</sup> Industrial Revolution has brought substantial and fundamental changes that affect almost every fields and industries, including accounting and auditing. This article will point out the benefits and risks that the 4<sup>th</sup> Industrial Revolution brings to the field of accounting - auditing. Then, some recommendations to take advantages of benefit and get rid of risks will be analyzed at the end.*

## **1. Khái quát về Cách mạng công nghiệp 4.0**

Trong các giai đoạn phát triển của lịch sử, con người đã và đang trải qua một số cuộc cách mạng công nghiệp:

- CMCN lần thứ nhất (năm 1784): Cơ khí hóa phát triển chẳng hạn như máy chạy bằng thủy lực và phát minh ra động cơ hơi nước.

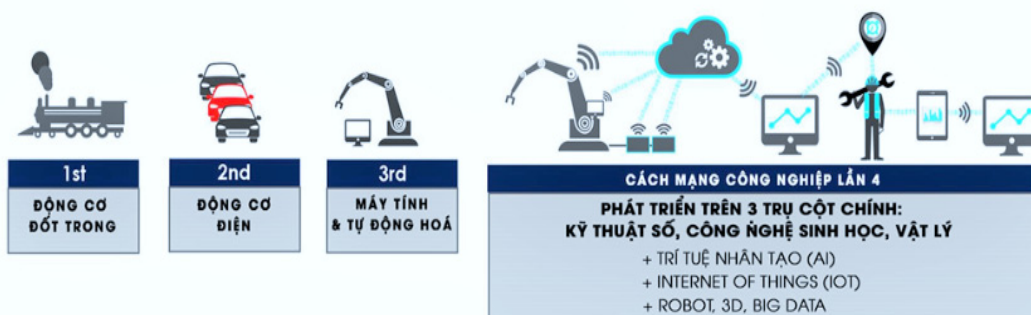
- CMCN lần thứ hai: (năm 1871 - 1914) phát triển động cơ điện, vận tải, hóa học; sản xuất thép và sản xuất trên cơ sở điện cơ khí và bắt đầu sang giai đoạn tự động hóa.

- CMCN lần thứ ba: (Từ năm 1969), sử dụng điện tử và công nghệ thông tin để tự động hóa sản xuất.

- CMCN lần thứ tư: Là cuộc cách mạng số, xuất hiện từ giữa thế kỷ trước. Đó là sự hợp nhất giữa các lĩnh vực công nghệ, kỹ thuật số, sinh học,.. kết hợp các hệ thống kết nối internet.

CMCN 4.0 trên nền tảng công nghệ số và tích hợp các công nghệ thông minh, từ đó, tối ưu hóa quy trình, phương thức sản xuất. ví dụ như: in 3D, công nghệ sinh học, vật liệu mới, tự động hóa,...

## LỊCH SỬ 4 CUỘC CÁCH MẠNG CÔNG NGHIỆP



(Nguồn: Internet)

CMCN 4.0 không gắn với sự xuất hiện của một công nghệ nào cụ thể nhưng là hội tụ của nhiều công nghệ khác nhau, trọng tâm là công nghệ nano, sinh học và thông tin - truyền thông. Cốt lõi chính trong CMCN 4.0 là trí tuệ nhân tạo, vạn vật kết nối và dữ liệu lớn.

CMCN 4.0 tạo ra nhiều sự lựa chọn các phương án đầu tư, tối đa hóa việc sử dụng nguồn lực, tăng năng suất lao động, cải thiện tốc độ phát triển làm thay đổi hệ thống sản xuất và quản trị xã hội.

Cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0 là cuộc cách mạng về sản xuất thông minh, dựa trên việc sử dụng internet kết nối vạn vật để chuyên hóa toàn bộ thế giới thực thành thế giới số. Cuộc cách mạng này tác động mạnh mẽ và toàn diện đến kinh tế, xã hội, môi trường trên toàn thế giới và tác động đến tất cả các ngành, các lĩnh vực với tốc độ công nghệ đột phá chưa từng có trong lịch sử, trong đó có cả lĩnh vực kế toán, kiểm toán. Việt Nam đang hội nhập sâu rộng vào nền kinh tế thế giới, tất nhiên sẽ không nằm ngoài cuộc cách mạng mang tính toàn cầu này.

Cách mạng công nghiệp 4.0 có tầm ảnh hưởng lớn nhất so với các cuộc cách mạng trước đó. Sẽ có nhiều nghề biến mất và nhiều nghề mới xuất hiện. Do thay đổi công nghệ, hàng ngàn người thất nghiệp, đặc biệt là những nghề lao động giản đơn có nguy cơ lớn nhất.

Theo Giáo sư Klaus Schwab, người sáng lập kiêm Chủ tịch Diễn đàn Kinh tế Thế giới, đồng thời là người đã ra mắt cuốn sách “Cuộc cách mạng Công nghiệp lần thứ 4” nhận định: “Những thay đổi này sẽ sâu sắc đến mức chưa bao giờ trong lịch sử lại có một thời điểm con người đứng trước cùng lúc nhiều cơ hội lẫn rủi ro như thế.”

### 2. Lợi ích đối với ngành kế toán - kiểm toán trong cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0

Về mặt tổng thể, việc tiếp cận thành tựu cách mạng sản xuất mới sẽ tạo ra công cụ đắc lực giúp các nước tham gia có hiệu quả chuỗi giá trị toàn cầu. Giai đoạn khởi phát của cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0 sẽ tạo ra cấu trúc mới cho nền kinh tế, đó là dựa trên ứng dụng công nghệ cao, mạng lưới internet kết nối vạn vật, trí tuệ nhân tạo, robot thông minh, công nghệ blockchain, điện toán đám mây...

Ngành kế toán - kiểm toán có đóng góp tích cực trong việc đưa ra các thông tin tài chính minh bạch, kịp thời cho các nhà đầu tư. Hoạt động dịch vụ kế toán, kiểm toán không chỉ hỗ trợ doanh nghiệp (DN) tạo lập thông tin kinh tế tài chính theo quy định của luật

pháp, góp phần tăng trưởng kinh tế mà quan trọng hơn là tăng cường tính công khai, minh bạch của thông tin tài chính và làm lành mạnh hóa nền tài chính quốc gia...

**Thứ nhất:** Cách mạng công nghiệp 4.0 sẽ ảnh hưởng khá lớn đến chu trình và phương pháp kế toán, kiểm toán. Cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0 dựa trên nền tảng công nghệ số, tích hợp các công nghệ thông minh để tối ưu hóa quy trình nghiệp vụ, quy trình xử lý, cung cấp thông tin cho bộ phận kế toán và kiểm toán.

Cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0 sẽ thay đổi cơ bản phương thức thực hiện các công việc kế toán và kiểm toán hiện nay bằng việc áp dụng chứng từ điện tử, bằng các phần mềm tổng hợp, xử lý dữ liệu, ghi sổ kế toán cũng như cho phép thực hiện các phương thức kiểm toán trong môi trường tin học hóa. Kế toán viên sẽ không còn mất quá nhiều công sức trong việc phân loại chứng từ, xử lý từng nghiệp vụ kinh tế riêng lẻ, ghi các loại sổ kế toán mà vấn đề quan trọng hơn là cần phải quan tâm đến việc trình bày báo cáo tài chính theo chuẩn mực...

**Thứ hai:** Sự hỗ trợ mạnh mẽ của công nghệ giúp ngành kế toán, kiểm toán sử dụng nguồn lực của mình hiệu quả hơn, tiết kiệm thời gian, nhân lực, tiếp cận gần hơn với hệ thống kế toán, kiểm toán quốc tế.

Đối với ngành nghề kế toán - kiểm toán, Cách mạng công nghiệp 4.0 sẽ mang lại cho các kế toán viên, kiểm toán viên và cơ quan kiểm toán có điều kiện làm việc thuận lợi hơn. Chẳng hạn, thông qua việc sử dụng các trang thiết bị, các chương trình, công nghệ số hiện đại, kiểm toán viên có thể thu thập các thông tin mà trước đây họ khó thu thập được; Có thể chiết xuất dữ liệu từ những kho dữ liệu khổng lồ, phục vụ cho tất cả các loại quyết định, các cấp lãnh đạo, tất cả các loại trạm kiểm soát thông tin ra quyết định và tất cả những người có lợi ích liên quan; Nâng cao độ tin cậy và hợp lý của việc báo cáo thông qua việc tự kiểm soát hoặc các hệ thống tự kiểm...

**Thứ ba:** Trước yêu cầu của cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0 sẽ thúc đẩy cơ quan quản lý, doanh nghiệp trong lĩnh vực kế toán, kiểm toán phải đầu tư và ứng dụng công nghệ mạnh mẽ. Hiện nay, hệ thống công nghệ thông tin (CNTT) được ứng dụng sâu, rộng vào hầu hết các hoạt động nghiệp vụ tài chính, trở thành mạch máu không thể thiếu trong quản lý điều hành ngân sách nhà nước; Quản lý thu - chi ngân sách nhà nước; Thanh toán điện tử và quản lý trái phiếu chính phủ; Triển khai thuế điện tử, hải quan điện tử, cơ chế một cửa; Quản lý nợ công, giá, quản lý tài sản công... Đây là điều kiện thuận lợi cho kiểm toán viên có thể khai thác nguồn dữ liệu, thông tin một cách nhanh chóng, hiệu quả.

**Thứ tư:** Cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0 với mạng internet giúp công việc kế toán - kiểm toán không bị giới hạn bởi khoảng cách địa lý. Kế toán - kiểm toán viên tại một quốc gia có thể thực hiện công việc kế toán - kiểm toán ở bất cứ đất nước nào khác trên toàn thế giới, nếu cá nhân, tổ chức thực hiện công việc kế toán - kiểm toán đó đáp ứng đủ điều kiện làm kế toán - kiểm toán.

### **3. Rủi ro đối với ngành kế toán - kiểm toán trong cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0**

Trong một cuộc điều tra của Đại học Oxford tiến hành từ năm 2013 và mới được công bố về những ngành nghề có nguy cơ bị robot thay thế nhất, kết quả cho thấy 97,6% công việc của kế toán sẽ bị tin học hóa trong tương lai gần, trong khi nghề kiểm toán viên chiếm 95,3% công việc sẽ bị tự động hóa

Một điều quan trọng trong kỷ nguyên số đó là hệ thống thông tin tài chính được kết nối trên toàn cầu. Sự kết nối này do công nghệ và do internet mang lại, nó mang tới nhiều cơ hội đầu tư, nhiều nguồn thông tin tài chính mang tính toàn cầu nhưng cũng tiềm ẩn nhiều rủi ro trong hệ thống tài chính.

**Thứ nhất:** Rủi ro mất thông tin, dữ liệu thông qua việc kết nối internet. Thông tin, kết quả kiểm toán có thể bị rò rỉ từ việc gửi thư điện tử tới đơn vị được kiểm toán hoặc các tổ chức, cá nhân bên ngoài, trao đổi qua mạng dùng chung. Các đối tượng xấu có thể lợi dụng các thông tin, kết quả kiểm toán chưa chính thức để thực hiện các mục đích phá hoại, gây hoang mang dư luận, ảnh hưởng xấu đến hình ảnh của cơ quan kiểm toán. Trong khi đó, chất lượng hạ tầng công nghệ thông tin trên toàn ngành kế toán, kiểm toán nhìn chung vẫn chưa đáp ứng được yêu cầu đặt ra, đặc biệt về vấn đề bảo mật an ninh mạng.

**Thứ hai:** Trong cuộc Cách mạng 4.0, sự cạnh tranh không chỉ diễn ra giữa các công ty đang cung cấp dịch vụ kế toán - kiểm toán truyền thống, mà còn với cả các doanh nghiệp phi truyền thống và các doanh nghiệp công nghệ. Thậm chí, đã có một số cảnh báo rằng một khi công nghệ blockchain được ứng dụng rộng rãi trong lĩnh vực tài chính, sẽ tạo ra nguy cơ thu hẹp dịch vụ kiểm toán truyền thống. Thực tế cho thấy, hiện nay, các công ty công nghệ trên thế giới như Google và Alibaba cũng đã cung cấp các dịch vụ tư vấn tài chính và tư vấn thuế...

**Thứ ba:** Kế toán - kiểm toán viên nước ngoài được chấp nhận hành nghề ở một quốc gia nào đó đều có thể thực hiện công việc kế toán - kiểm toán của doanh nghiệp, tổ chức tại quốc gia đó. Điều này tạo ra cả cơ hội và thách thức, cho những ai hành nghề kế toán - kiểm toán.

**Thứ tư:** Với trí tuệ nhân tạo, các chuyên gia kinh tế dự báo, nhiều ngành nghề có nguy cơ sẽ biến mất vì xu hướng tự động hóa. Trí tuệ nhân tạo có thể thay thế những công việc thủ công của kế toán - kiểm toán như thu thập, xử lý, tính toán số liệu ..... Trí tuệ nhân tạo dù không thay thế được con người nhưng nó đang làm thay đổi môi trường, hoàn cảnh làm việc của kế toán - kiểm toán. Kế toán bao gồm các giai đoạn như thu thập, xử lý, phân tích và cung cấp thông tin. Tất cả các giai đoạn này đều có thể được máy móc thay thế. Lúc này, kế toán lại phải là người hiểu về công nghệ, sử dụng công nghệ cho công việc của mình.

#### **4. Một số đề xuất, kiến nghị để Việt Nam có thể tận dụng lợi ích và hạn chế rủi ro đối với ngành kế toán - kiểm toán trong thời kỳ Cách mạng công nghiệp 4.0**

Máy móc là trí tuệ nhân tạo có thể làm điều mà con người khó có thể làm. Tuy nhiên, chúng chỉ là công cụ hỗ trợ công việc trong kế toán - kiểm toán, hoạt động theo lập trình vốn có, chúng khó có thể đưa ra những nhận định, lời tư vấn trong từng trường hợp phát sinh đặc biệt với những tình huống mang tính mới mẻ chưa từng xảy ra.

Hơn nữa, kế toán - kiểm toán cần tuân theo những quy phạm pháp luật nhất định, con người luôn cần thiết với giai đoạn cập nhật cho thiết bị làm công cụ phục vụ công việc của mình. Trí tuệ nhân tạo là sản phẩm do con người tạo ra và phục vụ mục đích của con người, tự động hóa có thể thay đổi hoàn cảnh, điều kiện làm việc nhưng cũng không thể khẳng định rằng, trí tuệ nhân tạo có thể thay thế hoàn toàn cho con người trong lĩnh vực kế toán - kiểm toán nhưng cũng sẽ đặt ra yêu cầu cao hơn trong kế toán: xử lý bằng máy tính, bảo mật thông tin, phân tích dữ liệu và mạng máy tính.



Tuy nhiên, mỗi cá nhân, tổ chức hoạt động trong lĩnh vực kế toán - kiểm toán phải ý thức được tầm quan trọng của công nghệ để ứng dụng nó cho phù hợp xu thế, tiết kiệm nguồn lực và gia tăng hiệu quả công việc.

Nhằm tận dụng cơ hội và vượt qua thách thức từ cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0, trong thời gian tới, lĩnh vực kế toán, kiểm toán Việt Nam cần chú trọng một số vấn đề sau:

### ***Về phía cơ quan quản lý***

- Nhận thức rõ những ảnh hưởng của công nghệ 4.0 đến lĩnh vực kế toán, kiểm toán để có những quyết sách hợp lý cho sự phát triển của ngành.

- Cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0 đòi hỏi cơ quan quản lý phải chuẩn bị cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin tốt hơn nữa để theo kịp sự phát triển của công nghệ.

- Cần nghiên cứu và vận dụng một cách hiệu quả, phù hợp các phương pháp kế toán, kiểm toán, kể cả phương pháp cơ bản và phương pháp kỹ thuật trong bối cảnh tác động của cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0. Đặc biệt là các phương pháp thu thập, đánh giá bằng chứng kiểm toán, các phương pháp phân tích kỹ thuật trong bối cảnh nghề kế toán sử dụng chứng từ điện tử, công nghệ blockchain, điện toán đám mây...

- Cần tổ chức các khóa nâng cao trình độ để các kế toán, kiểm toán viên kịp thời nắm bắt và thích nghi với những ứng dụng công nghệ thông tin, với phương tiện kiểm toán hiện đại, đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của công việc.

- Chú trọng đảm bảo an toàn trong công tác quản lý an ninh mạng. Cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0 đã đẩy cao mức độ chia sẻ thông tin, từ đó tạo ra một nhu cầu rất lớn về an ninh mạng. Các cơ quan quản lý về kế toán, kiểm toán cần đặc biệt quan tâm đến việc xây dựng trung tâm dữ liệu phòng dữ liệu; Nâng cấp hệ thống an ninh, bảo mật ở mức cao, nhiều tầng, nhiều lớp, đảm bảo việc mở rộng phạm vi hoạt động được ổn định, an toàn, mang lại hiệu quả lâu dài...

- Cần tiếp tục đẩy mạnh hợp tác quốc tế, nghiên cứu và áp dụng các chuẩn mực kế toán - kiểm toán quốc tế hiện đang được các quốc gia trên thế giới sử dụng, qua đó học hỏi, trao đổi kinh nghiệm chuẩn bị ứng phó với cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0.

### ***Về phía các cơ sở đào tạo***

Kiến thức, hiểu biết, trình độ ứng dụng CNTT của các kiểm toán viên, cán bộ, công chức vẫn còn nhiều hạn chế, chưa đồng đều. Trong khi đó, công tác đào tạo hiện mới chỉ là truyền thụ kiến thức nền, cơ bản theo ngành nghề chuyên môn của từng kiểm toán viên, kế toán viên mà chưa đào tạo chuyên sâu, đa ngành, nhất là đối với những kiến thức mang tính đặc thù công nghệ và trí tuệ nhân tạo. Vì vậy:

- Các chương trình, nội dung cũng như phương pháp đào tạo cử nhân kế toán - kiểm toán tại trường đại học phải có sự đổi mới rất căn bản. Các cơ sở đào tạo cần nghiên cứu, phân tích đặc điểm của cuộc cách mạng này để từ đó đề xuất, kiến nghị đổi mới trên tất cả các mặt, đặc biệt là đổi mới phương pháp đào tạo. Cần tiếp tục nâng cao đổi mới chất lượng giáo trình với các kiến thức có gắn với xu hướng phát triển của cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0.

- Cần ứng dụng mô hình kế toán, kiểm toán ảo về hoạt động kinh tế, vừa mang tính mô phỏng vừa mang tính kỹ năng để sinh viên rèn luyện. Khi các phần mềm, chứng từ điện tử, chữ ký điện tử, các tính toán, luân chuyển và ghi chép thông tin trên mẫu biểu đã được chương trình hóa và tự động hóa thì phải từng bước từ bỏ phương pháp giảng dạy kế toán - kiểm toán theo chế độ cũng như theo xử lý nghiệp vụ mang tính thủ công.

### ***Về phía những nhân viên kế toán, kiểm toán (hiện tại và tương lai)***

Cùng với sự dịch chuyển về cấu trúc khi có sự tham gia của công nghệ và trí thông minh nhân tạo trong kế toán, vị thế của kế toán viên cũng sẽ bị tác động đáng kể do những thành tựu của CMCN 4.0. Kế toán viên chuyên nghiệp có thể sẽ đối mặt với các nguy cơ bị đe dọa hoặc thiếu tự tin trong việc ra các quyết định. Do đó, họ cần có sự chuẩn bị sẵn sàng để thích ứng với những thay đổi, học cách tận dụng những giá trị mà máy móc mang lại để tạo đòn bẩy cho những tiềm năng to lớn khác.

Vì vậy, người làm nghề kế toán, kiểm toán cần phải chủ động cải thiện năng lực, đồng thời nâng cao trình độ ứng dụng công nghệ thông tin của bản thân để có thể đáp ứng điều kiện hành nghề quốc tế, nâng cao vị thế bản thân và mở rộng phạm vi việc làm.

Tóm lại, cách mạng công nghiệp 4.0 và tác động của nó đang diễn ra, chúng ta có thể cảm nhận được điều đó trong mọi mặt đời sống xã hội. Những lợi ích và rủi ro đối với ngành kế toán - kiểm toán đã và đang bắt đầu xảy ra. Do đó, ngay từ bây giờ cơ quan quản lý, các cơ sở đào tạo cần có những bước đi đúng đắn, kịp thời, đặc biệt, bản thân mỗi người lao động phải liên tục tự trang bị cho mình để chuyển đổi và bắt kịp những thay đổi trong ngành nghề của mình cũng như tăng cường sự gắn kết trong hoạt động nghề nghiệp.

### **TÀI LIỆU THAM KHẢO**

1. Quốc hội (2015), Luật Kế toán;
2. Ủy ban Thường vụ Quốc hội (2010), Nghị quyết số 927/2010/UBTVQH12 ngày 19/4/2010 về việc ban hành Chiến lược phát triển Kiểm toán Nhà nước đến năm 2020;
3. Chính phủ (2016), Nghị định số 174/2016/NĐ-CP ngày 30/12/2016 quy định chi tiết một số điều của Luật Kế toán;
4. Chính phủ (2013), Quyết định số 480/QĐ-TTg phê duyệt Chiến lược Kế toán kiểm toán đến năm 2020, tầm nhìn 2030;
5. Bắc Sơn (2018), Bước đi kịp thời của Kiểm toán Nhà nước trong Cách mạng công nghiệp 4.0, Đặc san Kiểm toán số 68 ban hành tháng 02/2018;
6. Nguyễn Ly (2017), Cách mạng công nghiệp 4.0: Kiểm toán Nhà nước cần sẵn sàng trước những cơ hội và thách thức, Báo Kiểm toán;
7. Phó Hiến (2018), Mở cửa thị trường dịch vụ kế toán và kiểm toán: Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực là ưu tiên hàng đầu, Báo Kiểm toán, số Xuân Mậu Tuất năm 2018;
8. Thiên Hà (2017), Nghề kế toán đối diện nguy cơ từ robot, Tạp chí Truyền thông số.

# CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO CỬ NHÂN ĐẠI HỌC CHÍNH QUY NGÀNH KẾ TOÁN TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG ĐOÀN TRONG BỐI CẢNH CÁCH MẠNG CÔNG NGHIỆP 4.0

**TS.Vũ Thị Kim Anh**

Trường Đại học Công đoàn

ĐT: 0904156566; Email: kimanhvt@dhcd.edu.vn

## **Tóm tắt**

*Chương trình đào tạo (CTĐT) vừa là công cụ, vừa là thước đo trình độ phát triển kinh tế-xã hội và khoa học - kỹ thuật của mỗi quốc gia cũng như của mỗi nhà trường. Việc xây dựng CTĐT phụ thuộc vào tầm nhìn và sứ mệnh của cơ sở giáo dục trong một giai đoạn lịch sử nhất định. Ngày nay, giáo dục là một “dịch vụ giáo dục” mà ở đó khách hàng (sinh viên) có thể đầu tư và lựa chọn một nhà cung cấp dịch vụ (các trường học) mà họ cho là phù hợp nhất. Dưới tác động của cuộc cách mạng công nghiệp (CMCN) 4.0, hoạt động đào tạo của các trường đại học ngành kế toán sẽ phải đổi mới với sự phát triển bùng nổ của công nghệ thông tin và kỹ thuật số như khả năng phân tích dữ liệu, quy trình tự động hóa và trí thông minh nhân tạo. Để tồn tại và phát triển, các trường học nói chung và trường ĐHCĐ nói riêng cần chú trọng vào chất lượng dịch vụ nhằm nâng cao sự hài lòng của người học, trong đó CTĐT không ngừng được cải tiến, đổi mới, hoàn thiện theo hướng tiếp cận năng lực nhằm đáp ứng các yêu cầu ngày càng cao của đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao. Bài viết này đánh giá thực trạng CTĐT cử nhân đại học chính quy ngành kế toán của trường Đại học Công đoàn (ĐHCĐ). Qua đó, giúp nhà trường xây dựng CTĐT tốt nhằm thu hút sinh viên tham gia học tập tại trường nhiều hơn.*

**Từ khoá:** chương trình đào tạo, ngành kế toán, cử nhân đại học, ĐHCĐ, CMCN 4.0

## **Abstract**

*The curriculum is both a tool and a measure of the level of socio-economic development and science-technology development of each country and each school. The construction of the training program depends on the vision and mission of the educational institution in a certain historical period. Nowadays, education is an “educational service” in which customers (students) can invest and select a service provider (schools) they think the best. Under the impact of the Industrial Revolution 4.0, the training activities of accounting universities will face the explosive development of information technology and digital technology such as analytical capabilities, data, automation processes and artificial intelligence. In order to survive and develop, schools need to focus on service quality to enhance learners’ satisfaction, in which the curriculum is constantly improved, renewed and perfected in the direction of approaching capacity to meet the increasing requirements of training high quality human resources. This paper will evaluate the curriculum of bachelor of accounting in Trade Union University. Thereby, helping the school build a good curriculum to attract more students to study at the school.*

**Keywords:** Programme, Accounting major, bachelor, Trade Union University

## 1. Đặt vấn đề

Wentling.T (1993) cho rằng: CTĐT là một bản thiết kế tổng thể cho một hoạt động đào tạo. Bản thiết kế tổng thể đó cho biết toàn bộ nội dung cần đào tạo, chỉ rõ những gì trông đợi ở người học sau khóa học. CTĐT phác họa ra quy trình cần thực hiện nội dung đào tạo, cho biết phương pháp đào tạo và cách thức kiểm tra, đánh giá kết quả học tập, tất cả những cái đó được sắp xếp theo một thời gian biểu chặt chẽ. Tyler (1949) cho rằng cấu trúc 1 CTĐT phải bao gồm 4 thành tố cơ bản, đó là: (i) Mục tiêu đào tạo; (ii): Nội dung đào tạo; (iii) Phương pháp và quy trình đào tạo và (iv) Cách thức đánh giá kết quả đào tạo. Dựa theo cấu trúc của CTĐT, chúng ta thấy rõ quan điểm đào tạo, thể hiện được mối quan hệ giữa CTĐT với các nhân tố khác của quá trình đào tạo. Vì vậy, việc xây dựng và phát triển CTĐT của mỗi nhà trường trong một giai đoạn nhất định cần được tiến hành đồng bộ các nhân tố mục tiêu, nội dung, phương pháp, quy trình và cách thức đánh giá kết quả đào tạo. Như vậy, CTĐT được hiểu là bản kế hoạch được trình bày một cách có hệ thống toàn bộ hoạt động đào tạo với thời gian xác định trong đó mô tả mục tiêu (chuẩn đầu ra), nội dung, phương pháp, phương tiện và hình thức tổ chức dạy học, cách thức đánh giá kết quả đào tạo (đối chiếu với chuẩn đầu ra).

CMCN 4.0 đòi hỏi người lao động có “tính tổng quát” hơn là “tính cụ thể”, thích nghi được công nghệ mới và những thay đổi có tính tổ chức, cần có đủ cả kỹ năng cứng và kỹ năng mềm để đảm bảo cho thành công. Kỹ năng cứng bao gồm: kỹ năng chuyên môn (technical skill), kỹ năng chức năng (functional skill) (tiếng Anh, Toán học và công nghệ thông tin), kỹ năng đa nhiệm (multitasking skill) (khả năng thực hiện nhiều nhiệm vụ đồng thời), kỹ năng giải quyết vấn đề phức tạp (complex problem solving skill); Kỹ năng mềm bao gồm Kỹ năng xác định giá trị bản thân (values skill), kỹ năng đam mê (passions skill), kỹ năng tham gia (participation skill), kỹ năng quan hệ (relational skill), kỹ năng sáng tạo (creativity skill), kỹ năng chủ động (proactivity skill), kỹ năng thích ứng (adaptation skill), kỹ năng trách nhiệm (responsibility skill),... Vì vậy, chuẩn đầu ra của các ngành học cần phải đẩy mạnh các kỹ năng của người học đặc biệt là kỹ năng về công nghệ thông tin vì ngành kế toán - kiểm toán là một trong những ngành có nguy cơ bị tin học hóa cao trong tương lai, với sự phát triển vượt bậc của tự động hóa và trí thông minh nhân tạo (AI).

Tuy nhiên, hiện nay CTĐT đại học hệ chính quy ngành kế toán của trường ĐH Công đoàn tổng số học phần trong khối kiến thức ngành và chuyên ngành chỉ chiếm khoảng 30% khối lượng kiến thức của CTĐT ngành kế toán. Vì vậy, CTĐT đại học hệ chính quy ngành kế toán của trường ĐHCĐ cần được rà soát, sửa đổi nhằm giảm bớt môn học trùng lặp, đưa vào những môn học mới có tính ứng dụng cao, trang bị thêm kiến thức nghề nghiệp và tạo môi trường học tập tốt nhất để khơi gợi sự yêu thích cho sinh viên phù hợp với xu thế phát triển và yêu cầu nghề nghiệp của thị trường hiện nay và tương lai, cũng như có bước chuẩn bị tốt nhất cho kiểm định đánh giá chất lượng các giai đoạn tiếp theo của nhà trường.

## 2. Tác động CMCN 4.0 đến ngành kế toán, kiểm toán Việt Nam

Trên thực tế, trước sự phát triển bùng nổ của công nghệ thông tin và kỹ thuật số, ngành kế toán, kiểm toán đứng trước những tác động sau

**Thứ nhất**, khả năng phân tích dữ liệu kế toán ngày càng được cải thiện rõ rệt với sự phát triển vượt bậc của công nghệ công nghệ thông tin. Đối với bộ phận kế toán, kiểm toán, Big data thường gắn liền với quá trình phân tích dữ liệu hoặc phân tích dự báo. Với

Big Data, kế toán, kiểm toán có thể nâng cao chất lượng, hiệu quả của công tác kế toán, giúp cho kế toán có được nền tảng kiến thức bao quát về các cam kết được giao dịch từ năm này năm khác (Liddy, 2014). Hơn nữa, phân tích dữ liệu tiên tiến và nguồn dữ liệu Big Data để cải thiện hiệu quả của kế toán, kiểm toán như cải thiện khả năng quản lý dự báo tài sản và hàng tồn kho...Hơn nữa, việc thay đổi chính sách tại Việt Nam theo xu hướng quốc tế cũng yêu cầu bộ phận kế toán - kiểm toán cần nhanh chóng áp dụng những công nghệ mới để nâng cao chất lượng công việc.

**Thứ hai**, dưới tác động của những tiến bộ về khoa học và công nghệ, quy trình tự động hóa sẽ dần dần thay thế bộ phận kế toán của doanh nghiệp. Ngành kế toán - kiểm toán là một trong những ngành có nguy cơ bị tin học hóa cao trong tương lai, với sự phát triển vượt bậc của tự động hóa và trí thông minh nhân tạo (AI) như: (i) Điện toán đám mây: Trên nền tảng công nghệ điện toán đám mây thì các phần mềm kế toán trực tuyến đã và đang được hoàn thiện nhanh chóng. Khác với phần mềm kế toán truyền thống thông thường, phần mềm kế toán online sẽ giúp cho việc lưu trữ dữ liệu kế toán không còn bị giới hạn về không gian và thời gian cũng như có thể lưu trữ một lượng lớn dữ liệu kế toán qua nhiều năm một cách an toàn. Bên cạnh đó các phần mềm kế toán online còn có thể chạy trên các hệ điều hành khác nhau cho phép nhân viên kế toán có thể sử dụng trên các thiết bị điện tử khác nhau. Ngoài ra, mọi dữ liệu về tài chính kế toán đều được sao lưu thường xuyên và quản lý tập trung tại một địa chỉ trên hệ thống máy chủ điện toán đám mây; (ii) Trí tuệ nhân tạo: Với trí tuệ nhân tạo, công nghệ không chỉ dừng lại ở việc thu thập thông tin mà còn có thể tự động thực hiện các phân tích tài chính mà trước đây cần phải có sự can thiệp của kế toán viên (Hoàng Kiên, 2016) và (iii): Công nghệ Blockchain: Blockchain được định nghĩa là một sổ cái mở và được phân quyền cho các kế toán viên. Nó có khả năng ghi chép và xác minh các nghiệp vụ kinh tế phát sinh tại doanh nghiệp. Blockchain tồn tại như một file lưu trữ rất nhiều nghiệp vụ kinh tế phát sinh được ghi chép lại gọi là khối (block). Mỗi khối chứa một mốc thời gian (timestamp) và một dãy số dẫn tới khối trước đó. Blockchain được thiết kế để vô hiệu hóa với việc sửa đổi dữ liệu và không thể thay đổi được dữ liệu.

**Thứ ba**, yêu cầu nâng cao chất lượng cho kế toán viên cũng rất cấp bách. Nếu như hiện nay, phần lớn thời gian bộ phận kế toán dùng để xử lý các chứng từ hàng ngày của doanh nghiệp thì với sự tham gia của các mô hình tự động hóa, công việc này chỉ còn chiếm một tỷ lệ rất nhỏ và xu thế còn tiếp tục giảm. Chính vì vậy, để áp dụng hệ thống tự động phức tạp, hiện đại đòi hỏi trình độ cao của kế toán viên, không chỉ trong lĩnh vực kế toán truyền thống mà còn trong lĩnh vực công nghệ thông tin. Khi các doanh nghiệp phát triển thì kỳ vọng ở các chuyên gia kế toán cũng sẽ gia tăng. Họ sẽ cần trang bị năng lực, kỹ năng và triển vọng đáp ứng yêu cầu từ nhiều bên liên quan khác nhau về thông tin toàn diện và tiên lượng cũng như báo cáo đột xuất thường xuyên hơn. Những yêu cầu này sẽ tăng lên khi hàng rào giữa các phòng ban chức năng, báo cáo nội bộ và bên ngoài, hoạt động tài chính và phi tài chính dần được xóa bỏ. Các chuyên gia kế toán sẽ được kỳ vọng phải nhìn xa hơn các chữ số, phải phối hợp với các bộ phận khác của doanh nghiệp và suy nghĩ, hành xử 1 cách chiến lược hơn.

### **3. Đánh giá CTĐT cử nhân đại học chính quy ngành kế toán của trường ĐHCĐ**

#### **3.1. Mối quan hệ giữa mức độ hài lòng của người học với chương trình đào tạo**

CTĐT bao gồm các yếu tố liên quan đến nội dung chương trình, cấu trúc và các kiến thức mà sinh viên sẽ học. Đây chính là yếu tố đầu tiên khi một sinh viên lựa chọn ngành

học tại một cơ sở giáo dục. Một trường có chương trình đào tạo tốt (kiến thức chuẩn, hiện đại, thiết kế hợp lý và thuận lợi cho việc học) sẽ dễ dàng thu hút sinh viên tham gia học tập tại trường đó nhiều hơn các trường khác. Nhiều nhà nghiên cứu nhận định rằng chất lượng dịch vụ và sự hài lòng của khách hàng có mối quan hệ cùng chiều với nhau. Trong lĩnh vực giáo dục, mối quan hệ giữa chất lượng dịch vụ và sự hài lòng của khách hàng cũng được khẳng định qua nhiều nghiên cứu. Chua (2004) đã nghiên cứu đánh giá chất lượng đào tạo đại học theo nhiều quan điểm/góc nhìn khác nhau: sinh viên, phụ huynh, giảng viên và người sử dụng lao động. Kết quả cho thấy, trong hầu hết các thành phần của mô hình SERVQUAL (đồng cảm, năng lực đáp ứng, tin cậy, phương tiện hữu hình, năng lực phục vụ), sinh viên, phụ huynh và người sử dụng lao động đều kỳ vọng cao hơn những gì họ nhận được. nghiên cứu của Snipes, R. L. và N. Thomson (1999) tìm hiểu các nhân tố tác động đến chất lượng cảm nhận trong đào tạo đại học của sinh viên qua điều tra ý kiến sinh viên 6 trường đại học có quy mô vừa và nhỏ tại 3 bang của Hoa Kỳ. Kết quả phân tích dữ liệu hồi đáp cho thấy từ 5 thành phần lý thuyết của SERVQUAL chỉ còn 3 thành phần đủ tin cậy và có giá trị phân biệt: (1) cảm thông; (2) năng lực đáp ứng và tin cậy; (3) phương tiện hữu hình (môi trường học tập, làm việc). Sự cảm thông và quan tâm của giảng viên đến sinh viên là yếu tố quan trọng nhất cho đánh giá chất lượng.

Nghiên cứu của Trần Xuân Kiên (2006) đã nghiên cứu các yếu tố tác động đến sự hài lòng của 260 sinh viên tại Trường Đại học Kinh tế và Quản trị Kinh doanh Thái Nguyên. Kết quả kiểm định mô hình lý thuyết cho thấy 5 thành phần tác động đến sự hài lòng của sinh viên về chất lượng đào tạo. Trong đó, thành phần tác động mạnh nhất đến sự hài lòng của sinh viên là sự nhiệt tình của đội ngũ cán bộ và giảng viên, thứ hai là khả năng thực hiện cam kết, thứ ba là cơ sở vật chất, thứ tư là đội ngũ giảng viên và cuối cùng là sự quan tâm của nhà trường tới sinh viên.

Nguyễn Thị Thắm (2010) khảo sát sự hài lòng của sinh viên đối với hoạt động đào tạo tại Trường Đại học Khoa học Tự nhiên - Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh. Kết quả phân tích hồi quy cho thấy sự hài lòng của sinh viên phụ thuộc các nhân tố theo mức độ ảnh hưởng giảm dần như sau: trước tiên là sự phù hợp và mức độ đáp ứng của CTĐT, tiếp đến là trình độ và sự tận tâm của giảng viên, kỹ năng chung mà sinh viên đạt được sau khóa học, mức độ đáp ứng từ phía nhà trường, cuối cùng là trang thiết bị phục vụ học tập và điều kiện học tập. Nghiên cứu của Phạm Thị Liên (2016) cho rằng CTĐT là yếu tố ảnh hưởng rất lớn đến sự hài lòng của sinh viên Trường hợp Trường Đại học Kinh tế, Đại học Quốc gia Hà Nội. CTĐT phải phù hợp với yêu cầu người học, đáp ứng thị trường lao động và yêu cầu của xã hội. Ngoài ra, trường cần xây dựng các mối liên hệ với các công ty bên ngoài, tạo điều kiện cho sinh viên được tham quan, thực tập, tiếp xúc với môi trường thực tế; đồng thời mỗi liên hệ này cũng giúp trường nắm được các nhu cầu sử dụng lao động để từ đó thiết kế chương trình học sát với yêu cầu thực tế và thường xuyên cập nhật, đổi mới chương trình đào tạo cho phù hợp với nhu cầu nhân lực của xã hội và đáp ứng nhu cầu học tập, nghiên cứu của sinh viên.

Từ kết quả của những nghiên cứu trên, có thể nói, CTĐT và sự hài lòng của người học có mối quan hệ chặt chẽ, cùng chiều với nhau, khi người học đánh giá càng cao về chất lượng CTĐT thì mức độ hài lòng của họ về chất lượng dịch vụ đào tạo càng cao và ngược lại. CTĐT bao gồm các yếu tố liên quan đến nội dung chương trình, cấu trúc và các kiến thức mà sinh viên sẽ học. Đây chính là yếu tố đầu tiên khi một sinh viên lựa chọn

ngành học tại một cơ sở giáo dục. Một trường có CTĐT tốt (kiến thức chuẩn, hiện đại, thiết kế hợp lý và thuận lợi cho việc học) sẽ dễ dàng thu hút sinh viên tham gia học tập tại trường đó nhiều hơn các trường khác. Vì vậy, một khi các yêu cầu này được thỏa mãn thì sự hài lòng của sinh viên đối với nhà trường lúc ban đầu chắc chắn sẽ cao.

### 3.2. Phương pháp nghiên cứu

Bài viết sử dụng phương pháp phỏng vấn sâu một số chuyên gia của Cục quản lý & giám sát Kế toán - Kiểm toán của Bộ tài chính; giảng viên hiện đang trực tiếp giảng dạy một số học phần cho ngành kế toán tại Trường ĐH Công đoàn và một số trường đại học cùng khối ngành; một số sinh viên khoa Kế toán trường ĐH Công đoàn hiện đang học năm thứ 3 và thứ 4; các nhà tuyển dụng xoay quanh một số câu hỏi liên quan đến CTĐT cụ thể như: (1) CTĐT có mục tiêu chuẩn đầu ra rõ ràng?; (2) CTĐT được thông báo đầy đủ cho sinh viên chưa?; (3) CTĐT đáp ứng các yêu cầu phát triển nghề nghiệp sau này của sinh viên chưa? (4) CTĐT được cập nhật thường xuyên không? và (v) các môn học được sắp xếp và thông báo đầy đủ cho sinh viên chưa?. Mẫu phỏng vấn cụ thể theo bảng dưới đây:

**Bảng 1: Phân bố mẫu nghiên cứu**

STT	Đối tượng	Số lượng	Tỷ lệ (%)
1	Chuyên gia Cục quản lý & giám sát Kế toán - Kiểm toán (Bộ tài chính)	3	5,5
2	Chuyên gia là lãnh đạo, giảng viên của các trường ĐH khác có cùng chuyên ngành	10	18,2
3	Giảng viên của trường ĐHCĐ	15	27,3
4	Sinh viên	22	40
5	Nhà tuyển dụng	5	9
	Tổng cộng	55	100

### 3.3. Kết quả nghiên cứu

Hiện nay CTĐT cử nhân đại học chính qui ngành kế toán của ĐHCĐ tổng 130 tín chỉ (chưa bao gồm phần nội dung về Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng - an ninh). Trong đó: (i) Kiến thức giáo dục đại cương: 44 tín chỉ (32.8%); (ii): Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp: 86 tín chỉ (58.4%) trong đó Kiến thức cơ sở của khối ngành: 17 tín chỉ (13.1%); Kiến thức ngành: 59 tín chỉ (45.4%) và thực tập và viết khóa luận tốt nghiệp cuối khoá: 10 tín chỉ (7.69%). Cụ thể CTĐT cử nhân đại học ngành kế toán của trường ĐHCĐ đang thực hiện được khái quát qua bảng 2:

**Bảng 2: CTĐT cử nhân đại học chính qui ngành kế toán của ĐHCĐ**

STT	Mã học phần	Tên học phần	Tín chỉ
<b>I</b>		<b>Giáo dục đại cương</b>	<b>44</b>
1	1805	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin I	2
2	1806	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin II	3
3	1807	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2

4	1802	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3
5	2308	Anh văn cơ bản 1	3
6	2309	Anh văn cơ bản 2	2
7	2310	Anh văn cơ bản 3	2
8	2311	Anh văn cơ bản 4 (TOEIC)	2
9	2110	Toán cao cấp C1	3
10	2111	Toán cao cấp C2	2
11	2106	Lý thuyết xác suất và thống kê toán	3
12	1431	Pháp luật đại cương	2
13	2401	Tin học đại cương	3
<b>II</b>		<b>Giáo dục chuyên nghiệp</b>	<b>86</b>
		<b>Kiến thức cơ sở của khối ngành</b>	<b>17</b>
14	2107	<i>Soạn thảo văn bản</i>	<i>(Chọn 2</i>
	2113	<i>Kỹ năng giao tiếp</i>	<i>trong 4 TC)</i>
15	1804	Lôgic học	2
16	1801	<i>Đạo đức học đại cương</i>	<i>(Chọn 2</i>
	1617	<i>Văn hóa doanh nghiệp</i>	<i>trong 4 TC)</i>
17	1911	<i>Xã hội học đại cương</i>	<i>(Chọn 2</i>
	1616	<i>Dân số và phát triển</i>	<i>trong 4 TC)</i>
18	1803	Lịch sử các học thuyết kinh tế	2
	2102	<i>Địa lý kinh tế Việt Nam</i>	<i>(Chọn 2</i>
	1106	<i>Lịch sử kinh tế</i>	<i>trong 6 TC)</i>
19	1110	Những vấn đề cơ bản về Công đoàn Việt Nam	2
20	2203	Kinh tế vi mô	3
21	2204	Kinh tế vĩ mô	3
22	1712	Tài chính - Tiền tệ	3
23	2206	Nguyên lý thống kê kinh tế	3
24	1507	Marketing căn bản	3
25	1418	Luật kinh tế	3
26	1505	<i>Kinh doanh quốc tế</i>	<i>(Chọn 2</i>
	2202	<i>Kinh tế phát triển</i>	<i>trong 4 TC)</i>
27	1310	Nguyên lý kế toán	3
		<b>Kiến thức chuyên ngành</b>	<b>69</b>
28	1305	Kế toán tài chính doanh nghiệp 1	2
29	1306	Kế toán tài chính doanh nghiệp 2	2
30	1307	Kế toán tài chính doanh nghiệp 3	3
31	1303	Kế toán quản trị	3



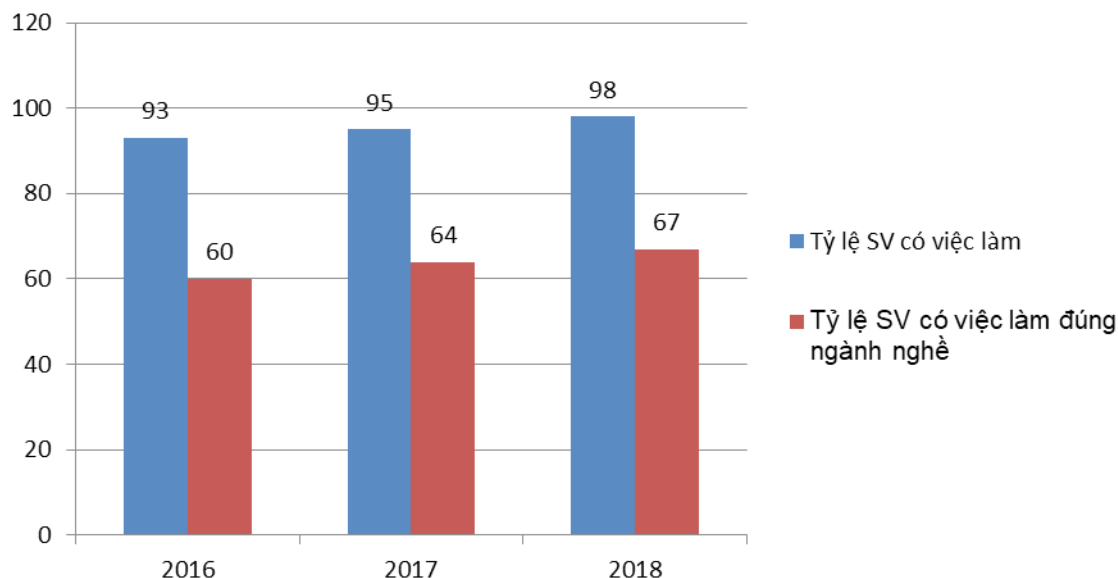
32	1308	Kiểm toán căn bản	2
33	1301	Kế toán công	2
34	1724	Thuế	2
35	1304	Kế toán quốc tế	2
36	1309	Kiểm toán thực hành 1	2
37	1316	Tín dụng và thanh toán quốc tế	2
38	1313	Tổ chức hạch toán kế toán	2
39	1717	Tài chính doanh nghiệp 1	3
40	1713	Tài chính công	2
	2207	Thống kê doanh nghiệp } (Chọn 2	2
41	2208	Thống kê lao động } trong 4 TC)	2
	1311	Phân tích hoạt động KD } (Chọn 2	2
42	1314	Phân tích tài chính DN } trong 4 TC)	2
43	1302	Kế toán công ty	2
44	1317	Kế toán máy	2
45	1723	Thị trường chứng khoán	2
46	1501	Bảo hiểm	2
47	1609	Quản trị nhân lực I	3
48	1512	Quản trị học	2
49	1312	Thực tập môn học	2
50	2403	Tin học ứng dụng	2
51	2302	Anh văn chuyên ngành	3
52	1318	Thực tập, làm Khoá luận tốt nghiệp	10
53	1319-1321	Báo cáo thực tập tốt nghiệp và học 2 môn thay thế	10
		<b>TỔNG</b>	<b>130</b>

(Nguồn: Phòng đào tạo, Trường ĐHCĐ)

CTĐT cử nhân ngành kế toán về mặt cơ bản đã đảm bảo khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học phải đạt được sau khi tốt nghiệp với trình độ đào tạo theo Thông tư số 07/2015/TT-BGDĐT ngày 16/4/2015. Ngoài ra, hàng năm Khoa kế toán cũng đã tiến hành khảo sát SV tốt nghiệp để kịp thời điều chỉnh, bổ sung về CTĐT nhằm đảm bảo SV tốt nghiệp có kiến thức, kỹ năng đáp ứng nhu cầu thị trường lao động.

Kết quả khảo sát tình hình việc làm đối với sinh viên khoa kế toán đã tốt nghiệp các năm 2016, 2017 và 2018 (Biểu đồ 1) cho thấy tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp có việc làm và tỷ lệ sinh viên có việc làm đúng ngành kế toán kiểm toán tương đối cao và tăng dần qua các năm. Đây là những số liệu khả quan phản ánh chất lượng đào tạo và trình độ của SV tốt nghiệp ngành kế toán, trường Đại học Công đoàn.

**Biểu đồ 1: Tỷ lệ sinh viên có việc làm**



*Nguồn: Kết quả khảo sát việc làm của Khoa Kế toán năm 2016, 2017, 2018*

Theo kết quả phỏng vấn sâu các nhóm đối tượng được khảo sát cho thấy:

(i) hầu hết các chuyên gia được phỏng vấn (16/18 = 89%) đều cho rằng: mục tiêu của CTĐT được xác định rõ ràng, phù hợp với cấp trình độ đào tạo, các mục tiêu cụ thể về kiến thức, kỹ năng, thái độ đảm bảo phù hợp với mục tiêu chung, mục tiêu phù hợp với yêu cầu chuẩn đầu ra;

(ii): 35/37 (95%) giảng viên và sinh viên của trường ĐHCĐ cho rằng CTĐT được thông báo đầy đủ cho sinh viên ngay từ khi nhập học vào trường trong Sổ tay sinh viên;

(iii) 12/18 (67%) các ý kiến cho rằng CTĐT đã được cập nhật thường xuyên và (iv) 8/12 (67%) cho rằng các môn học được sắp xếp và thông báo đầy đủ cho sinh viên. Theo ý kiến của 01 chuyên gia là giảng viên của Khoa Kế toán-Kiểm toán trường ĐH Công nghiệp Hà nội cho rằng: các học phần trong chương trình đào tạo ngành kế toán bậc đại học của Trường ĐHCĐ đã có sự kế thừa và cải tiến. Những học phần cũ không còn phù hợp với điều kiện, yêu cầu hiện tại đã được lược bỏ thay bằng những học phần phù hợp hơn, đáp ứng tốt hơn mục tiêu đào tạo đã xác định. Tuy nhiên, chuyên gia là lãnh đạo của Khoa Kế toán-Kiểm toán, Học viện Ngân hàng lại cho rằng cách sắp xếp, bố trí các học phần trong chương trình chưa thực sự phù hợp, chưa cân đối giữa các phần kiến thức bắt buộc và kiến thức tự chọn, khối kiến thức đại cương và giáo dục chuyên nghiệp, giữa khối kiến thức cơ sở của khối ngành và khối kiến thức chuyên ngành, khối kiến thức chuyên ngành đang hơi ít.

(iv): Về CTĐT hiện nay thì 9/10 (90%), đặc biệt là về phía nhà tuyển dụng hiện đang sử dụng trực tiếp sản phẩm là sinh viên đã tốt nghiệp của khoa thì đều cho rằng CTĐT hiện nay chưa thực sự đáp ứng các yêu cầu phát triển nghề nghiệp sau này của sinh viên như chuyên gia là Giám đốc công ty cổ phần tư vấn và cung ứng nguồn nhân lực trẻ AC-

TAX cho rằng: Nếu có thể, nghiên cứu tăng thêm tính thực hành cho các môn học chuyên ngành kế toán doanh nghiệp để khai thác trên phòng kế toán ảo của nhà trường và phối hợp với các doanh nghiệp để đưa sinh viên đi tìm hiểu thực tế.

#### 4. Hàm ý cho nghiên cứu và kiến nghị

Khi khoa học công nghệ phát triển sẽ dẫn đến nhu cầu về nhân lực của doanh nghiệp cũng có sự biến động. Để có thể ứng phó với cuộc CMCN 4.0 cho các nhà kế toán - kiểm toán viên tương lai thì trường ĐH Công đoàn cần phải thay đổi CTĐT ngành kế toán bậc đại học của mình để đón đầu và bắt kịp xu thế. Nhiệm vụ của các cơ sở giáo dục đại học bây giờ không còn là việc đào tạo theo nhu cầu của xã hội mà phải là đào tạo cho nhu cầu của xã hội, có nghĩa là phải đào tạo để có được nguồn nhân lực phù hợp với xu hướng phát triển của xã hội trong tương lai. Cụ thể

**Thứ nhất**, Nhà trường và Khoa Kế toán cần sắp xếp, bố trí các học phần trong CTĐT phù hợp, đảm bảo cân đối giữa các phần kiến thức bắt buộc và kiến thức tự chọn, khối kiến thức đại cương và giáo dục chuyên nghiệp, giữa khối kiến thức cơ sở của khối ngành và khối kiến thức chuyên ngành. Theo Kế hoạch số 15/KH-ĐHCD ngày 08/4/2019 của Hiệu trưởng trường Đại học Công đoàn về việc cập nhật, đánh giá chương trình đào tạo trình độ đại học, hệ chính quy, theo hệ thống tín chỉ các ngành đào tạo của Trường ĐHCD sau đánh giá ngoài thì CTĐT đại học ngành kế toán tổng số 130 tín chỉ giảm xuống 125 tín chỉ thì tác giả cho rằng CTĐT nên được sửa đổi như bảng 3:

**Bảng 3: Chương trình đào tạo ngành kế toán bậc đại học**

Tên chương trình	Số tín chỉ	
	Đang thực hiện	Sau điều chỉnh
1. Giáo dục đại cương	44	36
2. Giáo dục chuyên nghiệp	86	89
2.1. Kiến thức cơ sở của khối ngành	17	21
2.2. Kiến thức chuyên ngành	69	68
<b>Tổng cộng</b>	<b>130</b>	<b>125</b>

Các môn học thuộc kiến thức chuyên ngành nhà trường cần xây dựng CTĐT với nội dung các môn học hội tụ chuẩn mực quốc tế, đáp ứng đòi hỏi của quá trình hội nhập. CTĐT phải đổi mới theo hướng tiếp cận và kế thừa những mặt tích cực của CTĐT của các trường đại học tiên tiến trong khu vực và trên thế giới về lĩnh vực kế toán, kiểm toán. Bên cạnh đó, nhà trường cần phải gắn kết chặt chẽ với các tổ chức nghề nghiệp trong nước và quốc tế để từng bước đưa vào chương trình đào tạo những nội dung có tính ứng dụng chuyên nghiệp đã được các tổ chức này nghiên cứu, tổng hợp và áp dụng trong quá trình đào tạo các loại chứng chỉ hành nghề được công nhận rộng rãi ở Việt Nam và quốc tế. Việc gắn kết này sẽ tạo nên sự hài hoà giữa đào tạo hàn lâm và đào tạo kỹ năng nghề nghiệp chuyên sâu, giữa thực tế về kế toán, kiểm toán của một quốc gia với tính chất quốc tế hoá theo xu hướng hội tụ kế toán toàn cầu, từ đó nâng cao tính hiện đại, tính chuyên nghiệp cho chất lượng đầu ra ở bậc đại học.

Ngoài ra, CTĐT cần tập trung phát triển hoặc kết hợp với các vấn đề mới như điện toán đám mây, “big data”, công nghệ kỹ thuật số, báo cáo tích hợp, kế toán khí thải carbon... cho sinh viên kế toán. Đồng thời trong CTĐT phải đẩy mạnh các kỹ năng về công nghệ cho các Kế toán - Kiểm toán viên tương lai. Và tập trung vào đào tạo các kỹ năng cần thiết cho vị trí nhân viên kế toán quản trị. Đây có thể là vị trí chủ chốt mà các nhà tuyển dụng trong tương lai tập trung hướng đến.

**Thứ hai**, Khoa kế toán đẩy mạnh việc ứng dụng các môn học thực hành kế toán, các mô hình doanh nghiệp ảo để các sinh viên có thể nhập vai như một kế toán thực thụ tại các doanh nghiệp nhằm khai thác triệt để, hiệu quả phòng kế toán ảo hiện nay.

**Thứ ba**, Tăng cường đào tạo gắn với thực tiễn: Để thực hiện được điều này nhà trường cần xây dựng các mối liên hệ với các công ty bên ngoài, tạo điều kiện cho sinh viên được tham quan, thực tập, tiếp xúc với môi trường thực tế; đồng thời mối liên hệ này cũng giúp trường nắm được các nhu cầu sử dụng lao động để từ đó thiết kế chương trình học sát với yêu cầu thực tế và thường xuyên cập nhật, đổi mới chương trình đào tạo cho phù hợp với nhu cầu nhân lực của xã hội và đáp ứng nhu cầu học tập, nghiên cứu của sinh viên. Chiến lược gắn kết với doanh nghiệp được Ban lãnh đạo Khoa truyền tải tới từng giảng viên như một lời thông báo và cam kết tới các bên liên quan (sinh viên đang học, sinh viên tiềm năng, người sử dụng lao động, xã hội,...). Sự lan toả triết lý giáo dục không chỉ dừng trong giảng viên bộ môn, khoa mà tới sinh viên và các doanh nghiệp. Trong quá trình học tập, các bạn sinh viên luôn có các cơ hội trải nghiệm nghề nghiệp và nâng cao kỹ năng thông qua việc đi thực tế tại doanh nghiệp. Mặt khác với việc tạo ra mối quan hệ này sẽ giúp các trường thường xuyên lắng nghe được từ phía các doanh nghiệp - các nhà tuyển dụng chủ lực - những yêu cầu về chất lượng sản phẩm đào tạo được cung cấp cũng như sự thích hợp của chương trình đào tạo để đáp ứng yêu cầu về chất lượng được đặt ra. Chính những ý kiến và đóng góp của doanh nghiệp sẽ là cơ sở quan trọng để các trường điều chỉnh kịp thời chuẩn đầu ra và đổi mới chương trình đào tạo một cách thích ứng.

**Thứ tư**, Khoa Kế toán và Trường ĐHCĐ cần định hướng nâng cao năng lực nghề nghiệp, chương trình đào tạo Kế toán của khoa được thiết kế kết nối với các chứng chỉ của các tổ chức nghề nghiệp trong nước và quốc tế (các chứng chỉ của ACCA -UK, IMA - Mỹ, CPA Việt Nam) mang đến cơ hội cho sinh viên tiếp cận với môi trường làm việc chuyên nghiệp và khả năng làm việc trong các môi trường có tính cạnh tranh cao.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Chua, C., (2004), Perception of quality in higher education, *AUQA Occasional Publication*.
2. Nguyễn Thị Thắm (2010), *Khảo sát sự hài lòng của sinh viên với chương trình đào tạo Đại học Khoa học Tự nhiên - Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh*, Luận văn thạc sỹ.
3. Hoàng Kiên (2016), *Nhập môn Trí tuệ nhân tạo*, Nhà xuất bản Đại học Quốc gia Tp Hồ Chí Minh.
4. Liddy, J. P. (2014), *The future of audit*, Forbes.<http://www.forbes.com/sites/real-spin/2014/08/04/the-future-of-audit> (Retrieved 16/10/2017)
5. Phạm Thị Liên (2016), *Chất lượng dịch vụ đào tạo và sự hài lòng của người học*

Trường hợp Trường Đại học Kinh tế, Đại học Quốc gia Hà Nội, *Tạp chí Khoa học ĐHQGHN: Kinh tế và Kinh doanh*, Tập 32, Số 4 (2016) 81-89

6. Tyler, R. W. (1949), *Basic principles of curriculum and instruction*, [Twenty-ninth impression, 1969] Chicago, IL: The University of Chicago Press
7. Trần Xuân Kiên (2006), Đánh giá sự hài lòng của sinh viên về chất lượng đào tạo tại Trường Đại học Kinh tế và Quản trị Kinh doanh Thái Nguyên, Luận văn thạc sỹ.
8. Snipes, R. L. & N. Thomson (1999), An empirical study of the factors underlying student service quality perceptions in higher education, *Academy of Educational Leadership Journal*, No 3, 39-57. Available from: [www.alliedacademies.org/education/aelj3-1.pdf](http://www.alliedacademies.org/education/aelj3-1.pdf).
9. Wentling T. - *Planning for effective training: A guide to curriculum development*. Published by Food and Agricultural Organization of the United Nation, 1993
10. <http://www.dhcd.edu.vn>.

# SỬ DỤNG PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU ĐỊNH TÍNH ĐỂ KHÁM PHÁ CÁC NHÂN TỐ TÁC ĐỘNG TỚI TÍNH HIỆU QUẢ CỦA PHƯƠNG ÁN ĐỔI MỚI CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO KẾ TOÁN THEO HƯỚNG TIẾP CẬN IFRS TẠI CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC Ở VIỆT NAM

**ThS. Phạm Thu Huyền**

Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội

ĐT: 0987521085; Email: thuhuyendhcn85@gmail.com

## **Tóm tắt**

Mục tiêu chủ yếu của nghiên cứu là xác định các nhân tố tác động đến tính hiệu quả của phương án đổi mới chương trình đào tạo kế toán theo hướng tiếp cận IFRS tại các trường đại học ở Việt Nam. Bằng việc sử dụng phương pháp nghiên cứu định tính với kỹ thuật phỏng vấn sâu đối với nhóm các chuyên gia kế toán và thảo luận nhóm đối với các đối tượng là giảng viên và sinh viên của các trường đại học, những nhân tố thực sự có thể ảnh hưởng đến tính hiệu quả của phương án đổi mới chương trình đào tạo kế toán theo hướng tiếp cận IFRS tại các trường đại học ở Việt Nam. Từ đó, nghiên cứu đề xuất các giải pháp đối với các trường Đại học và các cơ quan quản lý nhà nước nhằm tăng tính hiệu quả của phương án đổi mới chương trình đào tạo kế toán theo hướng tiếp cận IFRS trong các trường đại học ở Việt Nam. Kết cấu nghiên cứu được trình bày trong phần tiếp theo là các sơ sở lý thuyết nhằm khám phá các nhân tố ảnh hưởng, nội dung phương pháp nghiên cứu và các kết luận. Nghiên cứu này là một nghiên cứu lý thuyết, chính vì vậy, các kết quả nghiên cứu chỉ dừng lại ở việc phân tích dựa trên các kết quả nghiên cứu trước đó kết hợp phỏng vấn sâu và thảo luận sau đó dừng lại ở mức độ khám phá các nhân tố ảnh hưởng với tính hiệu quả của phương án đổi mới chương trình đào tạo kế toán theo hướng tiếp cận IFRS tại các trường đại học ở Việt Nam. Tuy nhiên, kết quả nghiên cứu sẽ là cơ sở cho các nghiên cứu thực nghiệm sau này.

**Từ khóa:** chương trình đào tạo, IFRS, đại học, Việt Nam

## **Abstract**

The main objective of the study is to identify factors affecting the effectiveness of the IFRS approach to innovating accounting training programs at universities in Vietnam. By using qualitative research methods with in-depth interview techniques for group of accountants and group discussions for subjects who are lecturers and students of universities, real factors can affect the effectiveness of the plan to innovate the accounting program towards IFRS approach at universities in Vietnam. Since then, the study proposes solutions for universities and state management agencies to increase the effectiveness of the plan to innovate accounting training programs towards approaching IFRS in universities. in Vietnam. The research structure is presented in the next section is the theoretical basis to explore the influencing factors, the content of research methods and conclusions. This study is a theoretical study, therefore, the

*research results only stop at the analysis based on previous research results combined with in-depth interviews and discussions then stop at the level of explore the factors that influence the effectiveness of the IFRS approach to innovating accounting training programs at universities in Vietnam. However, the research results will be the basis for later experimental studies.*

## **1. Đặt vấn đề**

Môi trường kinh doanh toàn cầu nói chung và tại Việt Nam nói riêng đang trải qua giai đoạn toàn cầu hóa rộng lớn với những bước tiến kỹ thuật vượt bậc và chính điều này đã dẫn đến một sự thay đổi lớn trong các yêu cầu về kỹ năng cần có của các sinh viên tốt nghiệp ngành kế toán (Coetzee & Schmulian 2012). Tuy nhiên, hệ thống đào tạo kế toán tại các trường đại học liên tục bị chỉ trích khi chưa đáp ứng được yêu cầu của các nhà tuyển dụng trong việc chuẩn bị cho các sinh viên những kỹ năng và kiến thức cần thiết cho quá trình hội nhập trên (Bui & Porter 2010). Sự khác biệt giữa IFRS và chuẩn mực kế toán quốc gia diễn ra trên toàn thế giới chỉ ra rằng kết quả của việc vận dụng IFRS tại các cấp độ kế toán chuyên nghiệp và cấp độ giảng dạy đòi hỏi phải có sự nghiên cứu kỹ lưỡng từ các nhà nghiên cứu. Rất nhiều các nghiên cứu trên thế giới cũng nhận định rằng những người hành nghề kế toán kiểm toán hiện có kiến thức khá thấp về IFRS (Alkhtani (2010), AlMotairy and AlTorkey (2012)). Chính vì thế, các trường đại học, các viện đào tạo về kế toán trong quá trình vận dụng IFRS vào giảng dạy có thể cần phải đánh giá lại các nguồn tài liệu liên quan đến IFRS cũng như xem xét lại sự phù hợp của phương pháp giảng dạy với IFRS để tiến hành các thay đổi cần thiết. Tại Việt Nam hiện nay, Bộ Tài Chính hiện đang phác thảo kế hoạch chuyển đổi sang IFRS và điều này đã có tác động không nhỏ đến việc đào tạo kế toán tại các trường đại học Việt Nam. Nhìn chung, việc đào tạo kế toán cho bậc đại học ở tất cả các trường đại học tại Việt Nam đều dựa vào các quy định về kế toán do Bộ Tài chính ban hành để giảng dạy, ngoại trừ một số lớp có giới thiệu tổng quát kế toán quốc tế. Điều này là hoàn toàn phù hợp với nhu cầu đào tạo nhân lực để phục vụ cho công tác kế toán trong thời gian qua, cũng như trong giai đoạn trước mắt. Tuy nhiên, với mục tiêu áp dụng IFRS thì nội dung chương trình giảng dạy kế toán ở các trường đại học cần phải có thay đổi, điều chỉnh dần theo hướng giảng dạy IFRS kết hợp với các tình huống cụ thể theo yêu cầu của Việt Nam. Một vấn đề khác cũng cần được xem xét là, Việt Nam đã gia nhập AEC. Với việc gia nhập tổ chức kinh tế này, thì việc cạnh tranh nhân lực kế toán có tay nghề cao đang trở nên một vấn đề có tính quyết liệt, giữa Việt Nam với các nước trong khu vực. Chúng ta phải đào tạo được nhân lực, đáp ứng nhu cầu sử dụng trong nước, đồng thời đủ năng lực để xuất khẩu lao động cho các nước trong khu vực. Để làm điều này, thì việc đào tạo đại học chuyên ngành kế toán, kiểm toán phải được thực hiện theo hướng quốc tế hoá về nội dung giảng dạy và kỹ năng giao tiếp bằng tiếng Anh. Nghiên cứu này được thực hiện nhằm khám phá các nhân tố tác động đến tính hiệu quả của phương án đổi mới chương trình đào tạo kế toán theo hướng tiếp cận IFRS trong các trường đại học ở Việt Nam. Kết quả nghiên cứu nhằm khẳng định rõ các nhân tố tác động đến tính hiệu quả của phương án đổi mới chương trình giảng dạy, từ đó tạo cơ sở cho việc gợi ý một số chính sách, giải pháp nhằm gia tăng tính hiệu quả khi thực hiện chương trình giảng dạy mới tại các trường đại học có đào tạo ngành kế toán hiện nay ở Việt Nam.

## 2. Cơ sở lý thuyết

IFRS là bộ Chuẩn mực do IASB ban hành, quy định về việc lập và trình bày các báo cáo tài chính (BCTC) của doanh nghiệp (DN), được thừa nhận và áp dụng rộng rãi ở nhiều quốc gia. Tuy nhiên, hiện nay Việt Nam hiện vẫn chưa chính thức cam kết sẽ áp dụng và triển khai IFRS. Trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế ngày càng sâu rộng và sự phát triển mạnh mẽ của thị trường vốn đa quốc gia đòi hỏi sớm hoặc muộn các DN Việt Nam cũng cần thực hiện việc lập BCTC của mình theo IFRS, để nâng cao khả năng thu hút vốn đầu tư. Do đó, việc đào tạo các kế toán viên có trình độ chuyên môn và hiểu biết về IFRS là yêu cầu tất yếu của các trường đại học và cao đẳng hiện nay. Nhiều các chuyên gia trước đó đã nghiên cứu, tìm hiểu về hoạt động đưa IFRS vào chương trình đào tạo kế toán của các trường, tiêu biểu phải kể đến như:

Theo nghiên cứu của Fay (2008), về việc đưa IFRS vào chương trình đào tạo tại trường đại học công nghệ Virginia, việc kết hợp giảng dạy IFRS ở các khóa học kế toán ở cấp độ trung cấp là hoàn toàn hợp lý. Nghiên cứu này cho rằng, tại thời điểm hiện tại, IFRS vẫn chưa thay thế GAAP Mỹ nên việc đưa IFRS vào chương trình đào tạo ngành kế toán là hết sức cần thiết. Theo đó, Fay cũng đề xuất phải đưa IFRS vào chương trình đào tạo của năm học đầu tiên theo 3 phương pháp: (1) Kết hợp trực tiếp các IFRS vào từng bài giảng các môn kế toán và giảng dạy trong học kỳ đầu tiên của năm thứ nhất, (2) Thiết kế IFRS thành một bài giảng riêng biệt vào cuối năm học; (3) Trình bày các nghiên cứu và mở các buổi hội thảo thường xuyên để giới thiệu và thảo luận các chủ đề IFRS tại những thời điểm thích hợp. Đồng thời, nghiên cứu cũng làm rõ những ưu điểm và hạn chế của từng phương pháp để các trường lựa chọn cho phù hợp với điều kiện của mình.

Theo Ủy ban chuẩn mực giáo dục kế toán quốc tế (IAESB-International Accounting Education Standards Board) (2010), để trở thành chuyên gia, mỗi cá nhân phải hội tụ đầy đủ các kỹ năng như: kỹ năng chuyên môn, kỹ năng vận dụng, kỹ năng giao tiếp và truyền đạt, kỹ năng tổ chức và quản lý. Các trường đại học và cao đẳng ở Hồng Kông áp dụng IFRS vào chương trình đào tạo ở các học phần Kế toán tài chính. Những tài liệu tham khảo về IFRS được đưa vào sử dụng. Hiệp hội Kiểm toán công chứng Hồng Kông đóng vai trò quan trọng trong việc chuyển đổi và kết hợp giữa IFRS và Chuẩn mực BCTC Hồng Kông (HKFRS). Tại Hồng Kông, việc phổ biến cho sinh viên biết được lợi ích của việc đưa IFRS vào chương trình đào tạo như việc sẵn sàng cho các kỳ thi nghề nghiệp, tăng khả năng cạnh tranh trong tuyển dụng cũng góp phần cho sự thành công của việc áp dụng IFRS. Hồng Kông đã làm rất tốt việc này, bằng chứng là có hơn 97% sinh viên hoàn toàn đồng ý việc các trường đại học và cao đẳng đưa IFRS vào chương trình đào tạo.

Năm 2010, Katherine tìm hiểu và đưa ra kinh nghiệm về việc đưa IFRS vào đào tạo tại trường đại học Morgan State - Hoa Kỳ (Katherin, 2010). Theo quan điểm của trường này, IFRS nên được đưa vào chương trình đào tạo ngay tại cấp độ kế toán trung cấp ở học kỳ đầu tiên của chương trình đào tạo cho các ngành dù là chuyên hay không chuyên về kế toán. Lý do trường Morgan đưa ra là sinh viên cần phải có kiến thức cơ bản về IFRS khi tiếp tục học cấp độ cao hơn. Ở cấp độ cao cấp, sinh viên có thể giải quyết những chủ đề phức tạp hơn như phân tích BCTC, các hình thức phức tạp của BCTC,... Còn những



ngành đào tạo kinh tế khác không chuyên về kế toán, việc giới thiệu IFRS ở năm đầu tiên sẽ cung cấp cho sinh viên kiến thức về kế toán quốc tế, và có thể đây là lần duy nhất sinh viên không chuyên kế toán tiếp cận môn kế toán, nên họ cần kiến thức chung nhất để đọc hiểu BCTC của bất kỳ quốc gia nào trên thế giới. Khi đó, trong chương trình đào tạo của mình trường Morgan tập trung phát triển và tối ưu hóa các kỹ năng cho sinh viên. Hơn nữa, nhà trường cũng rất chú trọng đến phương pháp giảng dạy hướng đến sự hợp tác giữa các cá nhân trong lớp học, cụ thể là phương pháp giảng dạy và học tập thông qua các tình huống cụ thể, sử dụng các mô hình thực tế.

Theo nghiên cứu của Archana Patro (2012), kết quả khảo sát gần 1.000 sinh viên các trường đại học đã khẳng định tính cấp thiết của việc giới thiệu IFRS vào chương trình đào tạo ngành kế toán tại các trường đại học ở Ấn Độ. Kết quả nghiên cứu cho thấy, các trường đại học ở Ấn Độ cho rằng chìa khóa thành công của việc phổ biến IFRS chính là thu hút sự quan tâm của sinh viên vào các quyền lợi mà IFRS mang lại, như cơ hội nghề nghiệp, và nhấn mạnh vào các kỳ thi lấy chứng chỉ nghề nghiệp được công nhận. Đồng thời, nghiên cứu này cũng cho thấy hơn 90% sinh viên được khảo sát đã đề nghị nên đưa IFRS vào chương trình đào tạo chính khóa, nhưng chỉ đưa vào dưới dạng các môn học tự chọn, không nên bắt buộc và không xem đó là các môn học cốt lõi. Những cơ sở đào tạo về quản lý, đào tạo về luật và các trường đại học đã đưa những môn IFRS vào chương trình đào tạo ở học phần kế toán cấp độ trung cấp. Như vậy, cùng với các chuẩn mực kế toán chung của Ấn Độ (GAAP Ấn độ), sinh viên cần phải học những kiến thức nhất định về IFRS. Trong những học phần kế toán cấp độ cao cấp (advanced accounting), sinh viên tiếp tục được yêu cầu cao hơn về kiến thức IFRS như so sánh, phân tích sự khác nhau và sự hài hòa giữa IFRS và GAAP Ấn Độ.

Theo nghiên cứu của Wong (2013), đối với sinh viên, việc áp dụng IFRS vào chương trình đào tạo cho các ngành được thực hiện như nhau, không có sự khác biệt giữa ngành kế toán, tài chính với các ngành kinh tế khác, ngay cả chương trình chính quy hay các hệ đào tạo khác. Do vậy, IFRS được đưa vào chương trình đào tạo của các ngành kinh tế của hầu hết các trường đại học và cao đẳng. Cũng trong nghiên cứu này tiến sĩ Wong (2013) cũng cho rằng đa phần sinh viên thích phương pháp thuyết giảng hơn là các phương pháp sư phạm khác trong việc học IFRS.

Trong những năm gần đây, Hiệp hội kế toán công chứng Mỹ đã ủng hộ mạnh mẽ việc áp dụng IFRS vào các doanh nghiệp theo lộ trình từ 3 đến 5 năm. Các doanh nghiệp kế toán kiểm toán lớn phải sẵn sàng cho việc hòa hợp giữa GAAP Mỹ và IFRS. Một trong những giải pháp đó là các doanh nghiệp hỗ trợ các viện đào tạo để đưa IFRS vào chương trình đào tạo. Vài ví dụ điển hình như viện đào tạo IFRS thuộc tập đoàn Deloitte; các bản tin nội bộ về IFRS được Ernst & Young phát hành 2 tháng một lần; các hướng dẫn giải thích cho các chuẩn mực bất kỳ, hay nguồn tài liệu trực tuyến bao gồm những cập nhật mới nhất do KPMG cung cấp hàng kỳ; hay nguồn tài liệu do Pricewaterhouse&Coopers cung cấp bao gồm những hướng dẫn các chuẩn mực IFRS qua các chủ đề hàng kỳ, so sánh với GAAP Mỹ và các minh họa bằng BCTC trong các ngành công nghiệp khác nhau.

Ở Việt Nam, theo Phạm Tú Anh & cộng sự (2018) cho rằng Chuẩn mực lập và trình bày báo cáo tài chính quốc tế (IFRS) đang được hơn 120 quốc gia trên toàn thế giới sử

dụng và việc các nền kinh tế mới nổi hoặc đang phát triển theo đuổi việc chuyển sang IFRS là một hướng đi khá đúng đắn. Tuy nhiên, quá trình chuyển đổi sang IFRS là cả một chặng đường dài, trong đó tác động của việc chuyển đổi sang IFRS sẽ có tác động khá lớn trong lĩnh vực giáo dục. Nhóm tác giả cũng đề cập đến thực trạng của việc đào tạo kế toán của các trường đại học Việt Nam hiện nay, phân tích các khó khăn trong việc giảng dạy IFRS tại các trường đại học Việt Nam cũng như đề xuất một số các giải pháp cần thiết trong việc đổi mới chương trình đào tạo kế toán tại các trường Đại học.

### **3. Phương pháp nghiên cứu**

Nguyễn Văn Thắng (2013) cho rằng đối với các nghiên cứu thuộc chủ đề mới hoặc khung cảnh mới khó có thể áp dụng các luận điểm và kết quả nghiên cứu trước thì việc vận dụng nghiên cứu định tính là phù hợp. Với những khẳng định đó, việc lựa chọn phương pháp nghiên cứu định tính để thực hiện khám phá các nhân tố và phân loại chúng theo các nhóm tiêu thức là lựa chọn hợp lý nhất. Trong nghiên cứu này, nhóm tác giả sử dụng phương pháp nghiên cứu định tính, được chia thành các bước cụ thể như sau:

#### ***3.1. Xây dựng bảng hỏi nhằm mục đích khám phá các nhân tố***

Thảo luận nhóm được áp dụng cho nhóm các giảng viên đang tham gia giảng dạy chuyên ngành kế toán- kiểm toán tại trường Đại học ở Việt Nam. Từ đó, sẽ tổng kết, hiệu chỉnh lại về nội dung, các câu hỏi thảo luận, cách thức tiến hành và đặt vấn đề cho phù hợp hơn để thực hiện cho phỏng vấn sâu và thảo luận nhóm với các đối tượng khác.

#### ***3.2. Thu thập dữ liệu và phân tích***

##### ***Xác định kích cỡ mẫu để thu thập dữ liệu***

Theo Nguyễn Đình Thọ (2011) mẫu trong nghiên cứu định tính có thể là các cá nhân, các tổ chức... Để đánh giá được tổng quan nhất các yếu tố tác động đến tính khả thi khi đổi mới chương trình đào tạo kế toán tại các trường Đại học Việt nam theo hướng tiếp cận IFRS, nghiên cứu này lựa chọn các đối tượng thảo luận nhóm và phỏng vấn sâu dựa theo tiêu chí là kiến thức kế toán và hiểu biết về chương trình đào tạo tại trường các trường Đại học ở Việt Nam. Cụ thể đối tượng khảo sát là các giảng viên giảng dạy kế toán tại các trường Đại học, các cựu sinh viên đại học kế toán đang giữ vai trò là kế toán trưởng, nhân viên kế toán tại các doanh nghiệp, đại diện cơ quan ban hành luật và chế độ kế toán của Bộ tài chính, bộ phận cung ứng dịch vụ kế toán, các sinh viên kế toán năm 3 trở lên của các trường đại học. Do đó, nghiên cứu sẽ chọn mẫu xác suất (còn gọi là chọn mẫu ngẫu nhiên) - đây là phương pháp chọn mẫu mà khả năng được chọn đại diện cho tổng thể mẫu của tất cả các đơn vị của tổng thể đều như nhau. Mục đích là tổng hợp và gợi mở trong thảo luận để đưa ra tất cả các yếu tố có thể ảnh hưởng đến tính khả thi của hoạt động đổi mới chương trình đào tạo theo hướng tiếp cận IFRS tại các trường đại học ở Việt Nam.

Miles và Huberman (1994), Ellram (1996) và Nguyễn Đình Thọ (2011) thì số lượng mẫu chỉ nên từ 12 đến 15 cá nhân, bởi nếu mẫu lớn hơn con số này thì số lượng thông tin thu thập cần thu thập sẽ nhiều và vượt quá khả năng theo dõi của nhà nghiên cứu. Vì thế, việc xác định kích cỡ trong nghiên cứu tình huống này được lựa chọn là 14 cá nhân có am hiểu về kế toán và chương trình đào tạo kế toán tại các trường Đại học ở Việt Nam để

thực hiện nghiên cứu tình huống nhằm khám phá các nhân tố. Cơ cấu phân loại các đối tượng tham gia thảo luận được lựa chọn cho từng nhóm với ít nhất là 2 người để có các ý kiến đánh giá khách quan nhất.

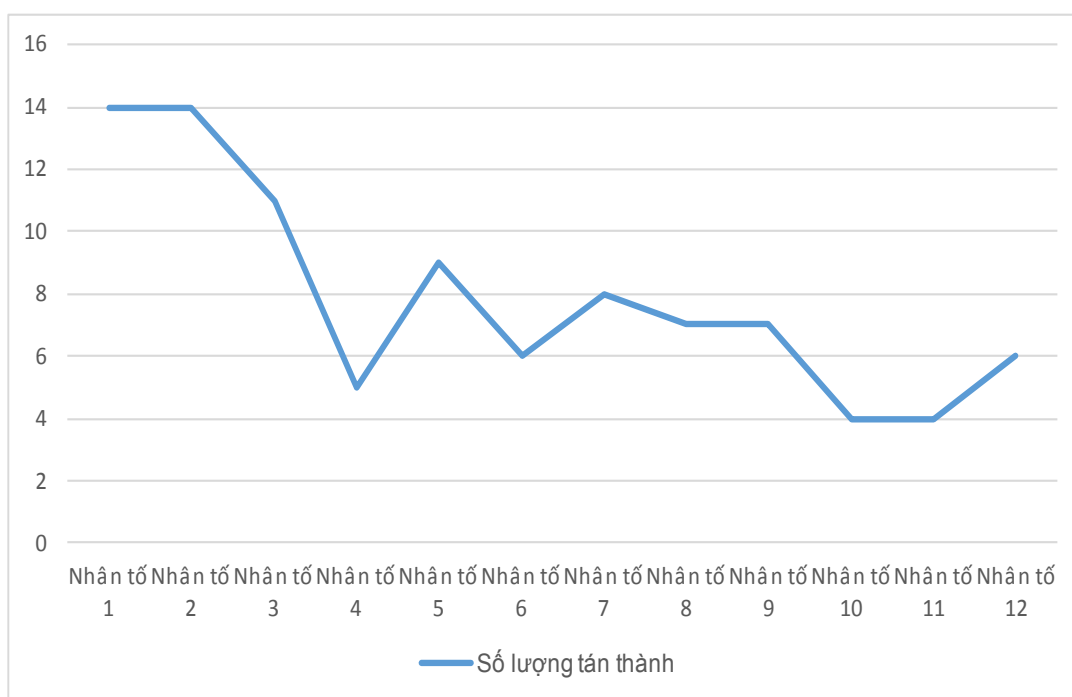
**Bảng 1: Phân bổ mẫu thực hiện nghiên cứu định tính**

<b>Đối tượng</b>	<b>Ký hiệu</b>	<b>Số lượng</b>	<b>Kỹ thuật sử dụng</b>
Giảng viên kế toán của trường đại học	P1, P2, P3,P4	04	Thảo luận nhóm
Sinh viên đại học kế toán năm 3 trở lên	P5, P6, P7	03	Thảo luận nhóm
Cựu sinh viên kế toán đang hành nghề	P8, P9,P10	03	Phỏng vấn sâu
Bộ phận cung ứng dịch vụ kế toán	P11, P12	02	Thảo luận nhóm
Chuyên gia vụ chế độ	P13, P14	02	Phỏng vấn sâu

*Nguồn: Tác giả tổng hợp từ kết quả nghiên cứu*

Đầu tiên tác giả chia đối tượng nghiên cứu thành 2 nhóm để sử dụng 2 kỹ thuật phỏng vấn sâu và thảo luận nhóm. Trước hết, tác giả thảo luận nhóm với các đối tượng là giảng viên kế toán các trường đại học P1, P2, P3, P4. Thông qua thảo luận, tác giả đã xác định được 07 nhân tố tác động đến tính khả thi của phương án đổi mới chương trình đào tạo kế toán theo hướng tiếp cận IFRS. Tiếp tục, tác giả tiến hành thảo luận nhóm với P5, P6, P7- sinh viên đại học kế toán năm 3 trở lên, tác giả thu nhận thêm được 03 nhân tố ảnh hưởng nữa; Thực hiện phỏng vấn sâu với các đối tượng làm trực tiếp và tham gia quản lý công tác kế toán tại các doanh nghiệp P8, P9, P10 tác giả xác định thêm được 01 nhân tố tiếp theo. Với các đại diện cho bộ phận cung ứng dịch vụ kế toán P11 (IT, dịch vụ hỗ trợ khác), tác giả phát hiện thêm tất cả được 12 nhân tố có tác động đến tính khả thi của phương án đổi mới chương trình đào tạo kế toán theo hướng tiếp cận IFRS tại các trường đại học ở Việt Nam. Tiếp tục phỏng vấn sâu và thảo luận nhóm phần từ P12-P14 không phát hiện thêm 1 nhân tố nào nữa. Như vậy, P12 được xác định là điểm cân bằng. Thông qua thảo luận từ phần từ P1 đến P14, tác giả nhận thấy rằng các dữ liệu thu thập được đã đủ để xác định các nhân tố tác động đến tính khả thi của phương án đổi mới chương trình đào tạo kế toán theo hướng tiếp cận IFRS trong các trường đại học ở Việt Nam. Tổng kết, thông qua thảo luận nhóm và phỏng vấn sâu, nghiên cứu đã thu được các kết quả sau:

Kích thước mẫu cho nghiên cứu tình huống là  $n=14$ . Điểm dừng không phát hiện được nhân tố nào mới là P11. Qua nghiên cứu tình huống, tác giả xác định 12 nhân tố ảnh hưởng đến tính khả thi của phương án đổi mới chương trình đào tạo kế toán theo hướng tiếp cận IFRS tại các trường Đại học ở Việt Nam. Trong số 12 nhân tố này, có những nhân tố bên ngoài và có những nhân tố bên trong nhà trường. Tỷ lệ tán thành của các nhân tố được mô tả trong **hình 1** như sau:



**Hình 1. Tổng hợp các nhân tố tác động đến tính khả thi của chương trình đào tạo tại các trường đại học ở Việt Nam**

**Mã hóa và xác nhận dữ liệu:** Ý kiến của các chuyên gia được ghi chép và mã hóa thành các nhân tố cụ thể.

**Phân tích dữ liệu:** Dựa trên dữ liệu đã được các chuyên gia xác nhận, tác giả tiến hành phân tích sâu các dữ liệu của từng tình huống và so sánh dữ liệu của các tình huống với nhau để xác định sự tương đồng và khác biệt.

**Xây dựng khung lý thuyết và so sánh với lý thuyết đã có:** Dựa trên kết quả phân tích từ nghiên cứu tình huống, tác giả tiến hành xác định các nhân tố được khám phá và so sánh lý thuyết của nghiên cứu với các lý thuyết đã có trước đó, từ đó xác định khám phá mới của lý thuyết.

#### **4. Kết quả nghiên cứu**

##### **4.1. Tổng hợp các nhân tố tác động tới tính khả thi của phương án đổi mới chương trình đào tạo kế toán theo hướng tiếp cận IFRS trong các trường Đại học ở Việt Nam**

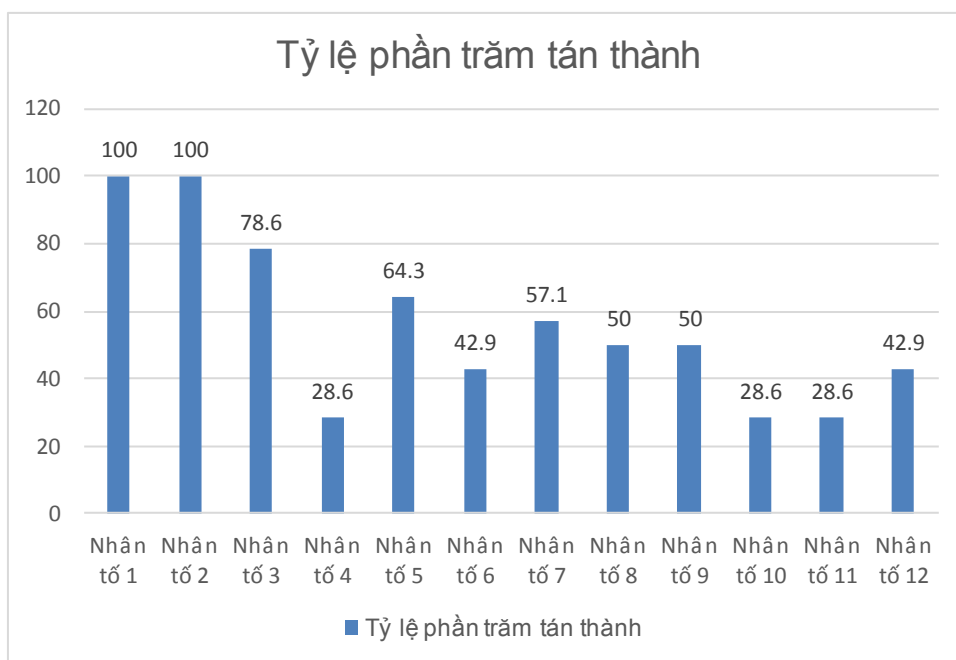
Kết quả phân tích cho thấy trong 12 nhân tố khám phá từ nghiên cứu tình huống, có 7 nhân tố thuộc nhóm nhân tố bên trong được xem là tác động đến tính khả thi của phương án đổi mới chương trình đào tạo kế toán theo hướng tiếp cận IFRS trong các trường đại học ở Việt Nam. Với lý do là mức độ phát hiện của các nhân tố từ các tình huống nghiên cứu là không đồng nhất, tác giả tiến hành sắp xếp các nhân tố theo tỷ lệ tán thành của các chuyên gia. Kết quả ý kiến tán thành được mô tả qua bảng 2.

**Bảng 2. Kết quả ý kiến tán thành các nhân tố tác động tới tính khả thi của phương án đổi mới chương trình đào tạo kế toán theo hướng tiếp cận IFRS tại các trường đại học ở Việt Nam**

<b>Nhân tố khám phá</b>	<b>P1</b>	<b>P2</b>	<b>P3</b>	<b>P4</b>	<b>P5</b>	<b>P6</b>	<b>P7</b>	<b>P8</b>	<b>P9</b>	<b>P10</b>	<b>P11</b>	<b>P12</b>	<b>P13</b>	<b>P14</b>	<b>Cộng</b>
1. Trình độ (chuyên môn, ngoại ngữ, tin học) và kinh nghiệm giảng dạy của giảng viên	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	<b>14</b>
2. Trình độ (ngoại ngữ, tin học) và khả năng nhận thức của sinh viên	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1		1	1	1	<b>14</b>
3. Định hướng đào tạo kế toán của trường	1	1	1	1		1	1	1	1		1	1		1	<b>11</b>
4. Thời điểm đưa vào giảng dạy	1		1				1		1			1			<b>5</b>
5. Phương pháp giảng dạy	1		1	1		1	1		1		1		1	1	<b>9</b>
6. Nhu cầu chất lượng lao động kế toán của xã hội trong tương lai	1	1			1			1	1			1			<b>6</b>
7. Nguồn lực tài chính của nhà trường	1	1	1	1					1		1	1		1	<b>8</b>
8. Quy mô lớp học	1	1	1	1	1	1	1								<b>7</b>
9. Hệ thống học liệu	1		1			1		1	1			1	1		<b>7</b>
10. Cách thức đánh giá kết quả trong các kỳ thi		1		1			1			1					<b>4</b>
11. Quan điểm kế toán của quốc gia		1						1			1			1	<b>4</b>
12. Dung lượng các môn IFRS trong chương trình	1		1				1			1	1		1		<b>6</b>

Để lựa chọn các nhân tố đưa vào mô hình nghiên cứu, tác giả tiến hành sắp xếp các nhân tố khám phá theo thứ tự đồng ý của các đối tượng lựa chọn phỏng vấn sâu và thảo luận nhóm. Bảng tổng hợp tỷ lệ tán thành được tác giả mô tả ở hình 2.

**Hình 2. Tổng hợp tỷ lệ tán thành các nhân tố tác động đến tính khả thi của chương trình đào tạo kế toán mới tại các trường đại học ở Việt Nam**



Từ kết quả phân tích trên cho thấy các nhân tố 1 (Trình độ và kinh nghiệm giảng dạy của giảng viên) và nhân tố 2 (Trình độ và khả năng nhận thức của sinh viên nhận được 100% ý kiến tán thành của các chuyên gia từ phân tích tình huống).

Nhân tố kế tiếp có tỷ lệ tán thành cao (trên 50% từ phân tích tình huống) bao gồm: nhân tố 3 (Định hướng đào tạo kế toán của trường), nhân tố 5 (Phương pháp giảng dạy), nhân tố 9 (Hệ thống học liệu), nhân tố 7 (Nguồn lực tài chính của trường), nhân tố 8 (Quy mô lớp học).

Có 3 nhân tố có tỷ lệ tán thành rất thấp (dưới 50% từ phân tích tình huống) là nhân tố 4 (Thời điểm đưa vào giảng dạy), nhân tố 6 (Nhu cầu XH), nhân tố 10 (Cách thức đánh giá học phần), nhân tố 11 (Quan điểm kế toán quốc gia), nhân tố 12 (Dung lượng các môn IFRS trong chương trình).

## 5. Khuyến nghị

Kết quả nghiên cứu đã cho thấy 12 nhân tố ảnh hưởng tới tính hiệu quả của phương án đổi mới chương trình đào tạo kế toán theo hướng tiếp cận IFRS tại các trường đại học ở Việt Nam. Như đã phân tích ở trên, chủ trương đào tạo kế toán ở các trường Đại học theo định hướng IFRS là một xu hướng mang tính tất yếu, trong quá trình hội nhập của kế toán Việt Nam với khu vực và trên thế giới. Để việc đào tạo kế toán theo IFRS trong các trường đại học ở Việt Nam sớm được thực hiện và đạt kết quả tốt, nhóm tác giả có một số khuyến nghị sau:

### ***Đối với các trường Đại học ở Việt Nam***

*Thứ nhất*, các trường đại học cần xác định rõ phân khúc của mình trong thị trường lao động kế toán. Đối với các trường đại học được xác định thuộc top đầu về quy mô và chất lượng đào tạo, cần chuẩn bị và triển khai sớm các chương trình đào tạo theo định

hướng IFRS. Thông thường, để triển khai một chương trình ĐT mới cần thời gian khoảng 2-3 năm để nghiên cứu, chuẩn bị và triển khai. Như vậy, nếu tiến hành ngay công tác chuẩn bị chương trình ĐT theo định hướng IFRS thì dự kiến phải tới năm 2022 hoặc 2023 mới có lớp sinh viên đầu tiên ra trường, bắt kịp với lộ trình áp dụng IFRS ở Việt Nam.

*Thứ hai*, tùy theo điều kiện thực tế của từng trường, mục tiêu đào tạo và phân khúc thị trường lao động kế toán, các trường đại học cần sớm triển khai để tăng cường nội dung kế toán theo IFRS vào chương trình đào tạo theo hướng bổ sung thêm các môn học/học phần liên quan đến IFRS thay thế cho một số môn học/học phần theo chương trình đào tạo cũ hoặc thiết kế một chương trình đào tạo theo định hướng kế toán quốc tế hoàn toàn mới, có tính chất như các chương trình đào tạo tiên tiến, chất lượng cao hiện nay.

*Thứ ba*, bên cạnh việc đưa nội dung IFRS vào giảng dạy, một vấn đề quan trọng khác cần lưu ý là cần nhanh chóng đổi mới cách tiếp cận và công nghệ đào tạo; Đổi mới phương pháp giảng dạy và học tập, nguyên cứu của sinh viên theo hướng chuyên mạnh từ cách thức đào tạo thiên về kỹ thuật hạch toán, sổ sách kế toán sang cách đào tạo coi trọng các nguyên tắc, phân tích bản chất nghiệp vụ và trình bày thông tin tài chính.

*Thứ tư*, các trường có điều kiện về nhân lực nên mở ngay chuyên ngành Kế toán quốc tế, giảng dạy bằng tiếng Anh cho sinh viên chính quy và chất lượng cao. Chương trình đào tạo này sẽ học chuyên sâu vào IFRS gắn kết với các tình huống cụ thể ở Việt Nam, đồng thời kết hợp với chương trình của ACCA để một khi tốt nghiệp, sinh viên vừa có bằng đại học về kế toán, vừa có chứng chỉ ACCA.

#### ***Đổi mới cơ quan quản lý nhà nước***

*Thứ nhất*, cần công bố lộ trình rõ ràng về cập nhật hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và lộ trình áp dụng, mô hình áp dụng IFRS ở Việt Nam, có như vậy thì công tác chuẩn bị của các đối tượng áp dụng, các cơ sở đào tạo mới có thể tiến hành một cách kịp thời và hiệu quả.

*Thứ hai*, tạo điều kiện để các đối tượng liên quan (chuyên gia kế toán từ các DN, hiệp hội nghề nghiệp, giảng viên và nhà nghiên cứu) tham gia tích cực vào quá trình nghiên cứu, hoạch định các chính sách liên quan đến việc áp dụng IFRS ở Việt Nam (xây dựng các thông tư hướng dẫn, các văn bản giải thích,...).

*Thứ ba*, phối hợp với các hiệp hội nghề nghiệp quốc tế (ACCA, ICAEW, CPA Australia,...) triển khai các chương trình đào tạo căn bản, đào tạo nâng cao, cập nhật IFRS cho các đối tượng liên quan. Với lộ trình dự kiến áp dụng IFRS trong thời gian tới, công tác đào tạo cần được triển khai sớm và tích cực mới có thể xây dựng được một lực lượng kế toán viên, giảng viên, chuyên gia tư vấn cơ bản đáp ứng được nhu cầu thực tiễn.

*Thứ tư*, cần sớm phối hợp với các Hiệp hội nghề nghiệp, cơ sở đào tạo xây dựng chương trình đào tạo chuẩn IFRS của Việt Nam, hoặc thừa nhận các chứng chỉ đào tạo IFRS của các tổ chức nghề nghiệp quốc tế như ACCA hoặc ICAEW.

### **6. Kết luận**

Với mục tiêu đã được đặt ra, nghiên cứu sử dụng phương pháp nghiên cứu định tính với lựa chọn chủ đạo là thông qua việc tổng quan và phân tích hệ thống các nghiên cứu trước kết hợp thảo luận nhóm và phỏng vấn sâu. Tuy nhiên, nghiên cứu mới chỉ dừng lại ở mức độ khám phá và chưa thực hiện phần nghiên cứu định lượng nhằm kiểm định đối với những khám phá có được từ nghiên cứu định tính. Vì vậy, trong tương lai, nghiên cứu sẽ được hoàn thiện hơn với phần nghiên cứu định lượng, giúp kiểm định các mối quan hệ

giữa các nhân tố đã khám phá với tính hiệu quả của phương án đổi mới chương trình đào tạo kế toán theo hướng tiếp cận IFRS tại các trường Đại học ở Việt Nam.

### TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Archana, P., Gupta, V.K., (2012), Adoption of International Financial Reporting Standards (IFRS) in Accounting Curriculum in India - An Empirical Study, *Procedia Economics and Finance*, 227-236.
2. IASB Publication, Who We Are and What We Do (2009).
3. Fay.RG, (2008), Deloitte Incorporating International Financial Reporting Standards (IFRS) into Intermediate Accounting IASB Standards. Review of Virginia Tech.
4. Hans Hoogervorst - Chairman, International Accounting Standards Board, 8 March 2016, IFRS Standards and Vietnam, Hanoi, Vietnam
5. Katherine K., Peter H., John M., (2010), Introducing IFRS into introductory financial accounting courses, 1, (2), 39-47.
6. Wong, H. and Wong, KH., (2013), An Empirical Study - Adoption of International Financial Reporting Standards (IFRS) in Hong Kong Education, 5, (4), *Journal of Management Research*, 98-107.
7. Nguyễn Thu Hà, Trần Đình Tuân (2016), Rút ngắn khoảng cách giữa CMKT Việt Nam với CMKT quốc tế, *Tạp chí Tài Chính* Kỳ 2 số tháng 4/2016, 49 - 50.
8. Nguyễn Đình Thọ (2011). *Phương pháp nghiên cứu khoa học trong kinh doanh*. NXB Lao động- Xã hội.
9. Nguyễn Văn Thắng (2013). *Thực hành nghiên cứu trong kinh tế và quản trị kinh doanh*. Nhà xuất bản Đại học Kinh Tế Quốc Dân.
10. Trần Mạnh Dũng & Nguyễn Thúy Hồng (2015), IFRS: 10 năm áp dụng và bình luận, *Tạp chí Kế toán & Kiểm toán*, 143: 27-29.
11. [www.deloitte.com/dtt/section\\_node/0,1042,sid%253D49563,00.html](http://www.deloitte.com/dtt/section_node/0,1042,sid%253D49563,00.html)
12. [www.deloitte.com/dtt/article/0,1002,cid%253D184083,00.html](http://www.deloitte.com/dtt/article/0,1002,cid%253D184083,00.html)



# NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG ĐÀO TẠO NGUỒN NHÂN LỰC BẬC ĐẠI HỌC NGÀNH KẾ TOÁN - KIỂM TOÁN ĐÁP ỨNG YÊU CẦU HỘI NHẬP KINH TẾ QUỐC TẾ

**ThS. Đỗ Thị Hồng Nhung** - Trường Đại học Hùng Vương

ĐT: 0977085587; Email: donhung2012@gmail.com

**TS. Trần Quốc Hoàn** - Trường Đại học Hùng Vương

**ThS. Phạm Phương Thảo** - Trường Đại học Hùng Vương

## **Tóm tắt**

*Phát triển nguồn nhân lực về kế toán, kiểm toán đủ về số lượng, đảm bảo về chất lượng trên cơ sở đổi mới và tăng cường công tác đào tạo, bồi dưỡng; đồng thời kết hợp giữa đào tạo, bồi dưỡng chuyên sâu theo chuyên ngành và đào tạo nâng cao học vấn nhằm tạo ra nguồn nhân lực chất lượng cao. Đồng thời, việc tăng cường hội nhập kinh tế quốc tế, tạo dựng mối liên hệ chặt chẽ, thừa nhận lẫn nhau giữa Việt Nam và các quốc gia trong khu vực, trên thế giới và các tổ chức quốc tế. Mục tiêu bài viết xác định những thuận lợi và khó khăn trong quá trình đào tạo sinh viên chuyên ngành kế toán kiểm toán khi Việt Nam hội nhập và đưa ra các giải pháp nhằm giúp cho sinh viên sau khi tốt nghiệp ra trường có đầy đủ phẩm chất và trình độ chuyên môn đáp ứng nhu cầu xã hội trong bối cảnh hiện nay.*

**Từ khóa:** nhân lực; kế toán, kiểm toán; chất lượng đào tạo;

## **Abstract**

*To develop human resources in accounting and auditing in sufficient quantity and quality assurance on the basis of renewal and enhancement of training and fostering; At the same time, the combination of specialized training and refresher training and higher education to create high quality human resources. At the same time, the enhancement of international integration, the establishment of close ties and mutual recognition between Vietnam and other countries in the region, the world and international organizations. The objective of the article is to identify the advantages and disadvantages of the training of accounting and auditing students as Vietnam integrates and makes recommendations. This is to help students after graduation have the qualities and qualifications to meet the social needs in the current context.*

## **1. Đặt vấn đề**

Hiện nay, việc đào tạo kế toán, kiểm toán bậc đại học được thực hiện ở rất nhiều trường đại học kinh tế - tài chính công lập và ngoài công lập trong cả nước. Ở nhiều trường đại học đào tạo chuyên ngành kế toán và kiểm toán, có đủ mọi hệ đào tạo và cấp bậc đào tạo, từ trung cấp, cao đẳng, liên thông đại học, đại học chính quy, cao học và đào tạo tiến sĩ với đủ các hệ chính quy, tại chức, đào tạo từ xa. Đó là chưa kể tới hàng trăm lớp dạy nghề kế toán và kiểm toán do các trường lớp, các trung tâm, các doanh nghiệp tổ chức dưới mọi hình thức. Do vậy, xét về mặt số lượng, kết quả đào tạo của các trường

đã phần nào đáp ứng khá tốt nguồn nhân lực về kế toán, kiểm toán cho giai đoạn vừa qua cũng như trong giai đoạn tới. Các sinh viên, học viên tốt nghiệp ra trường đều được các cơ quan và doanh nghiệp đánh giá cao, có sự phát triển nghề nghiệp tốt, thích ứng với môi trường hội nhập và cạnh tranh quốc tế.

Tuy nhiên, công tác đào tạo môn học kế toán hiện nay tại các trường chỉ mới dừng lại ở việc đào tạo chuyên sâu về nội dung lý thuyết các chuẩn mực, các nguyên tắc cơ bản về kế toán, kiểm toán, chưa có các chương trình về thực hành cũng như chưa có sự hợp tác giữa trường và các Công ty kiểm toán, các doanh nghiệp để tất cả sinh viên chuyên ngành có thể tiến hành thực hành Kiểm toán.

Chính vì vậy, yêu cầu đặt ra đối với người làm kế toán cũng như các bạn sinh viên kế toán, kiểm toán mới ra trường càng khó khăn hơn. Như vậy, ngay từ khi còn ngồi trên ghế nhà trường, các bạn phải trau dồi kiến thức lý thuyết và thực tế, nâng cao kỹ năng và kinh nghiệm làm việc nhằm đáp ứng nhu cầu của đơn vị sử dụng lao động.

## **2. Kết quả nghiên cứu**

### **2.1. Một số khái niệm liên quan về chất lượng đào tạo nguồn nhân lực bậc đại học ngành Kế toán - Kiểm toán**

*Khái niệm nguồn nhân lực:* Nguồn nhân lực là tổng hoà thể lực và trí lực tồn tại trong toàn bộ lực lượng lao động xã hội của một quốc gia, trong đó kết tinh truyền thống và kinh nghiệm lao động sáng tạo của một dân tộc trong lịch sử được vận dụng để sản xuất ra của cải vật chất và tinh thần phục vụ cho nhu cầu hiện tại và tương lai của đất nước. Nguồn nhân lực không chỉ bao hàm những người trong độ tuổi lao động, cũng không chỉ bao hàm về mặt chất lượng, mà còn chứa đựng các hàm ý rộng hơn, gồm toàn bộ trình độ chuyên môn mà con người tích lũy được, có khả năng đem lại thu nhập trong tương lai. Trong lý thuyết về tăng trưởng kinh tế, con người được coi là phương tiện hữu hiệu cho việc đảm bảo tốc độ tăng trưởng kinh tế bền vững.

*Khái niệm chất lượng nguồn nhân lực:* Là trạng thái nhất định bên trong nguồn nhân lực, nó thể hiện các yếu tố cấu thành nên bản chất bên trong nguồn nhân lực. Chất lượng nguồn nhân lực được đánh giá thông qua một số chỉ tiêu sau:

- Khả năng về sức khỏe của nguồn nhân lực: là trạng thái về thể chất cũng như tinh thần của con người.

- Trình độ văn hóa của nguồn nhân lực: là chỉ tiêu đánh giá kiến thức phổ thông của nguồn nhân lực về xã hội và tự nhiên (như số lượng nhân lực biết chữ, số lượng nhân lực tham gia vào các lớp học...). Trình độ văn hóa của nguồn nhân lực tạo ra khả năng tiếp thu và vận dụng một cách sáng tạo trình độ khoa học kỹ thuật vào các hoạt động của tổ chức.

- Trình độ chuyên môn kỹ thuật (kỹ năng) của nguồn nhân lực: Là sự hiểu biết và khả năng thực hiện về một chuyên môn, nghề nghiệp nào đó trong tổ chức, thể hiện ở cơ cấu lao động được đào tạo, cơ cấu cấp bậc đào tạo (sơ cấp, trung cấp, cao cấp), cơ cấu lao động kỹ thuật và các nhà chuyên môn, cơ cấu trình độ đào tạo. Đây là cơ cấu quan trọng nhất quyết định đến chất lượng nguồn nhân lực của tổ chức, khả năng áp dụng trình độ khoa học kỹ thuật vào tổ chức.

Đối với ngành kế toán, kiểm toán, để có những chuyên gia kế toán và kiểm toán được đào tạo ở bậc đại học đòi hỏi phải đổi mới căn bản chương trình, nội dung và phương thức

đào tạo kế toán và kiểm toán. Về chương trình đào tạo, cần đa dạng hơn, linh hoạt hơn cho các chuyên ngành kế toán và kiểm toán. Về nội dung, cần phong phú về kiến thức để vừa đảm bảo những kiến thức lý thuyết cơ bản, có tính nguyên lý, đạo lý và khoa học vừa có tính thực tiễn. Khoa học kế toán có tính độc lập và khá hoàn chỉnh cả về nội dung và phương pháp luận nhưng dựa trên nền tảng của khoa học quản lý và lý thuyết tài chính. Vì vậy, nội dung đào tạo không chỉ bao hàm những kiến thức mang tính nguyên lý, nguyên tắc của kế toán, kiểm toán; không chỉ là kỹ năng về phương pháp kế toán, kiểm toán mà rất cần những kiến thức về lý thuyết kinh tế, quản lý kinh tế và tài chính... Kiến thức về kế toán và kiểm toán không chỉ dừng lại ở phương pháp kế toán, kiểm toán, phương pháp xử lý, tổng hợp và cung cấp thông tin kinh tế, tài chính mà quan trọng hơn là kỹ năng tổ chức thu thập, đánh giá thông tin, kỹ năng sử dụng thông tin do kế toán xử lý và cung cấp, do kiểm toán đã kiểm tra, đánh giá và xác nhận. Con số của kế toán phải là con số biết nói, con số phản ánh thực trạng kinh doanh, thực trạng tài chính của tổ chức, doanh nghiệp. Cần phải cung cấp cho người học kỹ năng nhìn nhận, đánh giá và phân tích thông tin do kế toán và kiểm toán cung cấp.

## ***2.2. Thực trạng quá trình đào tạo sinh viên chuyên ngành kế toán, kiểm toán tại các trường đại học***

Ngày nay, tình hình kinh tế đang phát triển, doanh nghiệp được thành lập ngày càng nhiều và kéo theo hàng loạt nhu cầu tuyển dụng nhân sự, mà kế toán là một trong những vị trí bắt buộc phải tuyển để có thể hình thành một bộ máy hành chính phục vụ cho hoạt động của doanh nghiệp. Theo thống kê của Bộ Tài chính, để chuẩn bị hội nhập quốc tế trước khi các hiệp định thương mại quan trọng như TPP chính thức có hiệu lực, đến thời điểm hiện nay, Việt Nam đã xây dựng một hệ thống pháp lý và chuẩn mực kế toán hoàn chỉnh, với nhiều nội dung phục vụ cho hội nhập và phát triển kinh tế thị trường. Tuy nhiên, đại diện Vụ Kế toán Kiểm toán (Bộ Tài chính) cho biết, một trong những thách thức lớn nhất trước thềm hội nhập là lực lượng kế toán kiểm toán của Việt Nam còn mỏng. Hiện chỉ có gần 5.000 người có chứng chỉ kế toán kiểm toán quốc tế.

Số lượng này so với những quốc gia trong khu vực như Singapore và Thái Lan còn quá khiêm tốn. Bộ Tài chính cũng thống kê, thị trường dịch vụ kiểm toán hiện nay gồm 150 doanh nghiệp phục vụ khoảng 40.000 khách hàng, bao gồm doanh nghiệp nước ngoài và trong nước. Để các doanh nghiệp xây dựng một hệ thống tài chính - kế toán bài bản, Việt Nam cần gấp rút có những chiến lược phù hợp để bổ sung nguồn nhân lực kế toán, kiểm toán đạt chuẩn quốc tế.

Thực tế cho thấy, số lượng nhân sự ngành kế toán, kiểm toán được đào tạo hàng năm của các cơ sở đào tạo là rất lớn nhưng trình độ chuyên môn, trình độ ngoại ngữ và các kỹ năng mềm khác của đối tượng này chưa cao, chưa đạt được đến mặt bằng chung của khu vực. Hiện tại, số lượng kiểm toán viên nắm vững các thông lệ và nguyên tắc kế toán quốc tế chưa nhiều. Tư duy tích lũy am hiểu các vấn đề toàn cầu còn hạn chế, khó hội nhập sâu rộng với kế toán, kiểm toán quốc tế. Không ít trường lại dạy quá nhiều lý thuyết trong khi sinh viên cần hơn một nền tảng kế toán, tài chính vững chắc và những kỹ năng thực hành hiệu quả. Nhiều sinh viên ra trường chưa thể nắm bắt được công việc kế toán hay kiểm toán ngay khi được giao mà phải mất thời gian đào tạo lại. Có một số nguyên nhân dẫn đến thực trạng này:

- Những sinh viên tốt nghiệp từ các trường được trang bị rất tốt về lý thuyết và nguyên tắc hạch toán kế toán nhưng lại không được thực hành nhiều nên kỹ năng làm việc còn nhiều hạn chế.

- Công việc của kế toán viên doanh nghiệp không chỉ đơn thuần là hạch toán đúng với quy định của chế độ kế toán và tuân thủ tốt chuẩn mực kế toán mà còn phải tuân thủ đúng các luật thuế và các luật chuyên ngành khác. Nhưng chính luật thuế và các luật chuyên ngành khác liên quan đến công tác kế toán thì những sinh viên mới ra trường lại nắm chưa thật chắc và đặc biệt là chưa có kinh nghiệm để xử lý sao cho có lợi nhất cho phía doanh nghiệp.

- Khó khăn thức chung mang nặng tính lý thuyết giáo điều, trong khi khối kiến thức chuyên ngành lại bị xé lẻ. Các doanh nghiệp lại muốn tuyển những người có thể làm công việc chuyên môn được ngay để giảm bớt chi phí và thời gian đào tạo.

Bên cạnh đó, đội ngũ giảng viên đảm nhận giảng dạy các học phần về kế toán, kiểm toán phần lớn còn khá trẻ, thiếu kinh nghiệm thực tiễn và kỹ năng công việc thực tế. Nhiều nhà giáo dục đại học hiện nay vẫn cho rằng đào tạo kế toán, kiểm toán ra để làm việc tại doanh nghiệp Việt Nam, theo kế toán Việt Nam, cũng phần nào ảnh hưởng đến định hướng và kế hoạch đào tạo trong tương lai.

Chiến lược kế toán, kiểm toán đến năm 2020, tầm nhìn 2030 được Chính phủ phê duyệt theo Quyết định số 480/QĐ-TTg ngày 18/03/2013 đã chỉ rõ, Việt Nam sẽ phát triển mạnh mẽ thị trường dịch vụ kế toán, kiểm toán, tăng nhanh số lượng doanh nghiệp dịch vụ kế toán - kiểm toán và số lượng kiểm toán viên, kế toán viên hành nghề; Mở rộng thị trường dịch vụ kế toán - kiểm toán trong và ngoài nước; Nâng cao chất lượng dịch vụ kế toán - kiểm toán; Đa dạng hóa các sản phẩm dịch vụ kế toán - kiểm toán đáp ứng yêu cầu quản lý của nền kinh tế quốc dân. Tuy nhiên, theo dự đoán của các chuyên gia tài chính, nếu không chuẩn bị kỹ lưỡng nguồn nhân lực thì có khả năng kiểm toán viên các nước ASEAN phát triển hơn nước ta như Singapore, Thái Lan, Malaysia, Philippines có thể sang Việt Nam cạnh tranh trực tiếp với người lao động nước ta.

### ***2.3. Một số giải pháp nâng cao chất lượng đào tạo nguồn nhân lực ngành kế toán, kiểm toán***

Với việc gia nhập WTO trong những năm qua và gần đây gia nhập AEC, Việt Nam đang đứng trước nhiều thử thách phía trước, trong đó, thách thức lớn về tính chuyên nghiệp và lành nghề của đội ngũ nhân sự có trình độ cao trong lĩnh vực kế toán, kiểm toán không thể xem nhẹ và cần có giải pháp tháo gỡ một cách nhanh chóng để đáp ứng tốt yêu cầu phát triển và hội nhập sâu rộng của nền kinh tế nước ta trong giai đoạn hiện nay.

Rõ ràng, nâng cao chất lượng đào tạo kế toán, kiểm toán bậc đại học để tạo ra nguồn nhân lực chất lượng cao đang là một đòi hỏi cấp bách của nền kinh tế nước ta trong giai đoạn hiện nay bởi đây luôn được coi là dịch vụ cao cấp, đóng góp tích cực tăng trưởng kinh tế, tạo ra môi trường doanh nghiệp cạnh tranh bình đẳng.

Tuy nhiên, để làm được điều này, ngoài sự nỗ lực của từng các cơ sở đào tạo, chủ yếu là các trường đại học cao đẳng, thì cần phải có sự vào cuộc mạnh mẽ và sự hợp lực hiệu quả giữa các trường, giữa trường với các cơ quan quản lý nhà nước về đào tạo, về kế toán, kiểm toán cũng như với các tổ chức và hiệp hội nghề nghiệp trong việc thiết lập

chuẩn đầu ra thích hợp, đổi mới nội dung chương trình giảng dạy theo hướng quốc tế hoá và phát triển đội ngũ giảng viên có trình độ cao. Theo đó, trong thời gian tới cần chú trọng một số vấn đề trọng tâm sau:

***Về phía cơ quan quản lý:***

*Một là*, các hiệp định tự do hóa thương mại và dịch chuyên lao động tạo ra thách thức và cơ hội cho nghề nghiệp kế toán, kiểm toán, để cung cấp nguồn nhân lực cho nghề nghiệp trong giai đoạn mới, cần xem xét lại định hướng đào tạo đáp ứng nhu cầu nội địa hiện nay. Việc duy trì hướng đào tạo đáp ứng nhu cầu nội địa hiện nay sẽ dẫn đến mất dần thị trường lao động kế toán, kiểm toán ngay tại sân nhà, chưa kể đến đánh mất cơ hội mở mang sang các nước trong khu vực. Nhiều ý kiến cho rằng, cần có chiến lược để biến nghề nghiệp kế toán, kiểm toán trở thành một lĩnh vực mang lại GDP cho quốc gia.

*Hai là*, Bộ Tài chính cần phối hợp với Bộ Giáo dục và Đào tạo để xây dựng một chiến lược đào tạo kế toán, kiểm toán bậc đại học theo chuẩn quốc tế và tạo điều kiện để từng trường tùy theo năng lực hiện có thiết kế chương trình đào tạo phù hợp theo hướng tiếp cận chương trình tiên tiến trên thế giới. Chiến lược này tạo nên nền tảng pháp lý để từng trường chủ động trong việc hoạch định quá trình đào tạo nguồn nhân lực về kế toán, kiểm toán có chất lượng đáp ứng tốt yêu cầu sử dụng tại Việt Nam cũng như các nước trong khu vực và các tổ chức nghề nghiệp quốc tế.

*Ba là*, đổi mới mô hình đào tạo thi, cấp chứng chỉ kiểm toán viên, kế toán viên hành nghề theo hướng đào tạo, thi theo tín chỉ để cấp chứng chỉ kiểm toán viên, kế toán viên hành nghề; đồng thời mở rộng và tăng cường số lượng các kỳ thi kế toán viên hành nghề, kế toán viên công chứng, kiểm toán viên đã được đề ra trong Chiến lược Kế toán - Kiểm toán năm 2020, tầm nhìn 2030 phê duyệt theo Quyết định 480/QĐ-TTg ngày 18/3/2013 của Thủ tướng Chính phủ.

***Về phía các tổ chức nghề nghiệp:***

*Một là*, nâng cao vai trò của hội nghề nghiệp như Hội kiểm toán viên hành nghề Việt Nam (VACPA), chi hội kế toán hành nghề Việt Nam (VICA)... giúp tăng cường kiểm tra, giám sát chất lượng hành nghề kế toán, kiểm toán để đảm bảo những người đủ điều kiện mới có thể hành nghề, từ đó giúp nâng cao chất lượng và tính cạnh tranh của những công ty kiểm toán Việt Nam trên thị trường.

Hiệp hội cần thể hiện vai trò của mình qua việc trở thành cầu nối thiết lập mối liên kết giữa cơ quan Nhà nước, cơ sở đào tạo, hội nghề nghiệp và DN, tạo đầu ra cho các sinh viên. Đồng thời, khi những chuẩn mực mới ban hành, hội nghề nghiệp nên mời những chuyên gia trao đổi, cập nhật kiến thức mới thông qua các lớp đào tạo để nâng cao trình độ đội ngũ kế toán viên, kiểm toán viên hành nghề.

*Hai là*, tăng cường hợp tác với các hội nghề nghiệp ở khu vực ASEAN để tăng cường sự hiểu biết và liên thông trình độ giữa các kế toán, kiểm toán viên trong khu vực. Đẩy mạnh việc thỏa thuận, hợp tác giữa các quốc gia trong khối ASEAN để tiến tới công nhận các bằng cấp và chứng chỉ hành nghề lẫn nhau.

Hợp tác chặt chẽ hơn nữa với các hội nghề nghiệp trên thế giới để đào tạo đội ngũ kế toán viên, kiểm toán viên đạt trình độ ngang bằng với trình độ của khu vực. Trong đó, các cơ quan nhà nước, hội nghề nghiệp đóng vai trò ban hành, hướng dẫn doanh nghiệp thực

hiện. Trong quá trình thực hiện, doanh nghiệp sẽ đóng góp ý kiến để cơ quan Nhà nước điều chỉnh lại hệ thống văn bản pháp luật phù hợp hơn với tình hình thực tế.

### ***Về phía các trường đại học:***

*Một là*, đổi mới nội dung và phương pháp giảng dạy. Mạnh dạn phối hợp và tăng cường hợp tác với ACCA, CPA Australia, CIMA... để đổi mới giáo trình đào tạo. Đổi mới nội dung chương trình đào tạo để người học thông qua chương trình này sẽ có được những kiến thức vừa có tính hiện đại, tính thực tiễn, vừa có tính hàn lâm, tính ứng dụng, vừa có năng lực nghiên cứu, kỹ năng nghề nghiệp chuyên sâu phù hợp với các kỹ năng được xác định trong chuẩn đầu ra.

Chương trình đào tạo phải đổi mới theo hướng tiếp cận và kế thừa những mặt tích cực của chương trình đào tạo của các trường đại học tiên tiến trong khu vực và trên thế giới về lĩnh vực kế toán, kiểm toán nhằm giúp sinh viên có thể hội nhập và thực hành một cách có hiệu quả trong môi trường làm việc quốc tế.

Bên cạnh đó, các trường cần thiết kế trong chương trình đào tạo những nội dung chuyên môn có tính chất đặc thù về môi trường pháp lý và môi trường hoạt động tại Việt Nam để người học có thể thực hiện được công việc chuyên môn một cách thành thạo sau khi tốt nghiệp.

Tăng cường áp dụng phương pháp làm việc theo nhóm để thực hiện các bài tập tình huống do giảng viên đưa ra có tác dụng rất quan trọng để nâng cao chất lượng đào tạo theo hướng quốc tế hoá. Chú trọng tăng cường thời lượng thảo luận tại lớp thông qua những chủ đề do giảng viên yêu cầu theo hướng mở rộng nội dung môn học qua hình thức tiếp cận các công bố trong nước và quốc tế để người học cập nhật kiến thức, nâng cao tính hiện đại và tính hàn lâm trong nội dung môn học.

*Hai là*, các trường đại học cần phải gắn kết chặt chẽ với các tổ chức nghề nghiệp trong nước và quốc tế để từng bước đưa vào chương trình đào tạo những nội dung có tính ứng dụng chuyên nghiệp đã được các tổ chức này nghiên cứu, tổng hợp và áp dụng trong quá trình đào tạo các loại chứng chỉ hành nghề được công nhận rộng rãi ở Việt Nam và quốc tế.

Việc gắn kết này sẽ tạo nên sự hài hoà giữa đào tạo hàn lâm và đào tạo kỹ năng nghề nghiệp chuyên sâu, giữa thực tế về kế toán, kiểm toán của một quốc gia với tính chất quốc tế hoá theo xu hướng hội tụ kế toán toàn cầu, từ đó nâng cao tính hiện đại, tính chuyên nghiệp cho chất lượng đầu ra ở bậc đại học. Thực hiện kiểm định chất lượng bởi các tổ chức độc lập. Các nhà kiểm định đối với ngành kế toán, kiểm toán sẽ dựa trên các tiêu chuẩn này để đánh giá và công bố kết quả, qua đó, xã hội có đủ thông tin để quyết định về việc sử dụng lao động cũng như chọn lựa trường để học.

*Ba là*, các trường đại học cần phối hợp và thông qua các hiệp hội nghề nghiệp như Hội Kế toán và Kiểm toán Việt Nam (VAA), Hội Kiểm toán viên hành nghề Việt Nam (VACPA) Câu lạc bộ Kế toán trưởng,... để tạo nên mối quan hệ rộng rãi và sâu sắc với các loại hình doanh nghiệp khác nhau trong nền kinh tế nhằm một mặt giúp người học có điều kiện tiếp cận dễ dàng công việc thực tế tại các doanh nghiệp nhằm rèn luyện kỹ năng nghề nghiệp trước khi tốt nghiệp, mặt khác với việc tạo ra mối quan hệ này sẽ giúp các trường thường xuyên lắng nghe được từ phía các doanh nghiệp - các nhà tuyển dụng chủ lực - những yêu cầu về chất lượng sản phẩm đào tạo được cung cấp cũng như sự thích hợp của chương trình đào tạo để đáp ứng yêu cầu về chất lượng được đặt ra.

Chính những ý kiến và đóng góp của doanh nghiệp sẽ là cơ sở quan trọng để các trường điều chỉnh kịp thời chuẩn đầu ra và đổi mới chương trình đào tạo một cách thích ứng.

*Bốn là*, nâng cao năng lực của đội ngũ giảng viên. Đội ngũ giảng viên không chỉ là những người có phẩm chất đạo đức tốt mà còn phải là những người có kiến thức chuyên môn sâu rộng, không ngừng cập nhật để kiến thức luôn được đổi mới, có tính hiện đại đồng thời phải có những am hiểu tình hình thực tiễn của hoạt động chuyên môn để bên cạnh tính hàn lâm còn phải có tính thực tiễn sâu sắc trong nội dung giảng dạy.

Bên cạnh đó, việc thành thạo ngoại ngữ để phục vụ cho việc nghiên cứu và trao đổi học thuật cũng là một trong những yêu cầu cơ bản mà đội ngũ giảng viên cần phải có để đáp ứng tốt nhu cầu đào tạo theo chương trình tiên tiến quốc tế. Quá trình hội nhập quốc tế cũng sẽ làm xuất hiện các cơ sở đào tạo mới trên nền tảng tự do hóa việc cung cấp dịch vụ đào tạo.

Vì vậy, ngay bản thân các cơ sở giáo dục đại học hiện tại cũng phải đối mặt với thách thức về sự chuyển dịch chất xám đội ngũ, áp lực đòi hỏi có sự điều chỉnh trong chính sách lương thưởng, chính sách thu hút nhân tài, thay đổi việc tiếp cận và duy trì mối quan hệ với các doanh nghiệp kiểm toán, các cơ quan quản lý nghề nghiệp trong quá trình đào tạo. Chủ động thu hút được đội ngũ chuyên gia, giảng viên giỏi trong và ngoài nước tham gia vào quá trình đào tạo.

*Năm là*, tăng cường các hoạt động ngoại khoá để phát triển nghề nghiệp cho sinh viên. Các trường cần tăng cường mời các chuyên gia kiểm toán từ cơ quan kiểm toán nhà nước, các doanh nghiệp kiểm toán đến nói chuyện chuyên đề với sinh viên; Giao lưu giữa Hội nghề nghiệp, các doanh nghiệp kiểm toán với sinh viên được tổ chức đều đặn hàng năm.

Sự tiếp xúc với các chuyên gia kiểm toán giúp cho sinh viên có được định hướng tốt hơn về nghề nghiệp tương lai, có sự chuẩn bị sớm hơn và tốt hơn cho nghề nghiệp, tiếp cận tốt hơn với công việc kế toán, kiểm toán trong tương lai.

Đây cũng là cách thức mà nhiều trường đại học trên thế giới thực hiện. Ngoài ra, các trường cần tăng cường giảng dạy ngoại ngữ và ngoại ngữ chuyên ngành để sinh viên có thể chuyển đổi sang bằng cấp quốc tế dễ dàng hơn. Đối với sinh viên chuyên ngành kế toán, kiểm toán cần quy định chuẩn đầu ra về ngoại ngữ nâng cao hơn nữa so với hiện nay.

#### ***Về phía các doanh nghiệp kiểm toán:***

*Một là*, phối hợp với các cơ sở đào tạo nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho nhân viên tham gia tập huấn, cập nhật các kiến thức, các chuẩn mực kế toán, các chế độ kế toán mới, các quy định về thuế hiện hành. Khuyến khích nhân viên tham gia học các chứng chỉ kiểm toán quốc tế.

*Hai là*, tích cực tham gia đóng góp các ý kiến về nhu cầu, định hướng và giải pháp đào tạo nguồn nhân lực cho ngành kế toán, kiểm toán, phục vụ quá trình hội nhập kinh tế của đất nước. Phối hợp với các trường đại học thông qua việc phản hồi tích cực về chất lượng sinh viên mới ra trường để các trường đẩy mạnh đổi mới chương trình đào tạo và tham gia biên soạn, phản biện giáo trình và đào tạo tại các trường đại học các chính sách chế độ kế toán, kiểm toán mới trên cơ sở các chuẩn mực kế toán, kiểm toán quốc tế...

#### ***Về phía các giảng viên:***

*Một là*, luôn đổi mới phương thức giảng dạy, cố gắng kết hợp nhuần nhuyễn giữa lý

thuyết và thực tế, cho sinh viên tiếp cận thực tế thường xuyên để nâng cao khả năng thực hành. Không ngừng điều chỉnh, cập nhật, bổ sung giáo án giảng dạy sát với nhu cầu nhân lực của DN trong thực tế.

*Hai là*, chủ động cập nhật các kiến thức, các quy định, chuẩn mực mới về kế toán trong nước và quốc tế, không chỉ giúp nâng cao trình độ, mà còn qua đó tạo sự đa dạng về truyền tải kiến thức cho sinh viên.

*Ba là*, chú trọng ứng dụng công nghệ trong hoạt động giảng dạy để đạt được hiệu quả cao nhất.

### ***Về phía với người học***

*Một là*, phát huy tính chủ động sáng tạo trong học tập, tìm hiểu phương pháp học tập có hiệu quả, nâng cao nghiên cứu khoa học và học tập gắn liền với thực hành, thực tiễn.

*Hai là*, xác định việc học là lấy kiến thức, trưởng thành trong suy nghĩ và kỹ năng sống là cơ sở sau này đi làm chứ không phải học để có tấm bằng. Việt Nam đã gia nhập Cộng đồng kinh tế ASEAN, theo cam kết, dịch vụ kế toán, kiểm toán sẽ là một trong 8 lĩnh vực dịch vụ được mở cửa tự do không chỉ cho các pháp nhân mà cả các thể nhân, những người có chứng chỉ hành nghề, có kỹ năng nghề nghiệp được thừa nhận.

*Ba là*, tham gia các diễn đàn, các nhóm trao đổi về kế toán nhằm nâng cao trình độ cũng như cọ xát thực tế, phục vụ cho công việc sau khi ra trường.

### **3. Kết luận**

Với doanh nghiệp, chất lượng nguồn lực cần rất nhiều yếu tố. Vấn đề đặt ra là doanh nghiệp cần có chiến lược đào tạo, huấn luyện, xây dựng. Chúng ta cần có chương trình đào tạo phù hợp với Việt Nam và thông lệ quốc tế. Quá trình đào tạo ấy không chỉ diễn ra trong nhà trường mà phải liên tục sau khi làm nghề.

Với người lao động, chúng ta cần tự trang bị những kiến thức và kỹ năng cho mình. Chỉ khi kỹ năng lao động gia tăng, chất lượng và năng suất được nâng cao cũng như mang lại nhiều giá trị của doanh nghiệp thì cơ hội phát triển nghề nghiệp mới đến với chúng ta.

Kế toán, kiểm toán viên phải nâng cao hơn nữa trình độ chuyên môn, kỹ năng và trình độ ngoại ngữ, nâng cao bản lĩnh nghề nghiệp, tính chuyên nghiệp trong cung cấp dịch vụ đồng thời phải rèn luyện đạo đức nghề nghiệp để thực sự là các kiểm toán viên chuyên nghiệp, uy tín, sẵn sàng cạnh tranh. Như vậy mới tận dụng được các cơ hội, vượt qua được các thách thức trong quá trình hội nhập đã và đang diễn ra ngày càng sâu rộng.

### **TÀI LIỆU THAM KHẢO**

1. PGS.TS. Vũ Hữu Đức (2011), Đại học Mở TP. Hồ Chí Minh, Đào tạo nhân lực cho ngành kiểm toán cần một cách tiếp cận mới;
2. Nguyễn Thị Phương Hoa (2011), Đại học Kinh tế quốc dân, Đào tạo chuyên ngành kiểm toán của trường Đại học Kinh tế quốc dân phù hợp với thông lệ, chuẩn mực quốc tế;
3. TS. Phan Thanh Hải, TS. Nguyễn Phi Sơn (2016), Đào tạo nhân lực cho ngành Kiểm toán độc lập của Việt Nam trong các đường đại học: Cơ hội và thách thức khi gia nhập TPP, AEC, Kỷ yếu Hội thảo 20 năm thành lập hội Kế toán kiểm toán Việt Nam, Đại học Duy Tân;



4. Nguyễn Lộc (2018), Đào tạo nhân lực ngành kiểm toán: Cần xây dựng chuẩn đầu ra phù hợp với yêu cầu của hội nhập quốc tế, Báo Kiểm toán Nhà nước;
5. PGS., TS . Võ Văn Nhị (2011), Đại học Kinh Tế TP. Hồ Chí Minh, Một số ý kiến về vấn đề đào tạo kế toán, kiểm toán bậc đại học đáp ứng xu thế hội nhập kinh tế quốc tế;
6. PGS.TS. Đặng Văn Thanh (2011), Đổi mới chương trình, nội dung và cách thức đào tạo kế toán-kiểm toán ở bậc đại học, Tạp chí Kiểm toán số 5/2011;
7. <http://webketoan.com/threads/2779170-mot-so-van-de-ve-nhan-luc-nguon-ke-toan-kiem-toan-viet-nam-trong-boi-can-h-toan-cau-hoa/>
8. <http://www.ftmsglobal.edu.vn/hoi-nhap-aec-ke-toan-kiem-toan-vien-viet-nam-chinh-phuc-thach-thuc-de-nam-bat-co-hoi/>
9. <http://dantri.com.vn/viec-lam/hoi-nhap-aec-kiem-toan-vien-vn-se-can-h-tranh-ra-sao-de-tim-viec-20151219000436713.htm>
10. [http://tdccompany.com.vn/wp\\_tdc/tai-sao-sinh-vien-ke-toan-moi-ra-truong-kho-khan-khi-tiep-can-cong-viec-thuc-te/](http://tdccompany.com.vn/wp_tdc/tai-sao-sinh-vien-ke-toan-moi-ra-truong-kho-khan-khi-tiep-can-cong-viec-thuc-te/)

# ĐỔI MỚI PHƯƠNG PHÁP DẠY HỌC KẾ TOÁN TẠI VIỆT NAM TRƯỚC TÁC ĐỘNG CỦA CÁCH MẠNG CÔNG NGHIỆP 4.0

**ThS. Trần Thị Hằng**

Trường Đại học Công Nghiệp Hà Nội  
ĐT: 0977182687; Email: tranthihang@hau.edu.vn

## **Tóm tắt**

Cách mạng công nghiệp 4.0 đang tác động mạnh mẽ và sâu rộng đến tất cả các lĩnh vực của đời sống kinh tế xã hội, trong đó có hoạt động đào tạo kế toán. Đổi mới phương pháp dạy học là một trong những biện pháp quan trọng giúp nâng cao chất lượng đào tạo kế toán, đáp ứng yêu cầu của doanh nghiệp và xã hội. Bài viết nghiên cứu tác động của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 và những vấn đề đặt ra đối với phương pháp dạy học kế toán, thực trạng dạy học kế toán ở Việt Nam hiện nay thông qua việc thu thập, tổng hợp và phân tích các tài liệu trên Internet, tạp chí và các bài viết tại các hội thảo có chủ đề liên quan, từ đó đề xuất phương hướng nhằm đổi mới phương pháp dạy học kế toán tại Việt Nam trong bối cảnh cách mạng công nghiệp 4.0.

**Từ khóa:** phương pháp dạy học; kế toán; cách mạng công nghiệp 4.0

## **Abstract**

The industrial revolution 4.0 is having a strong and profound impact on all areas of socio-economic life, including accounting training activities. Innovating teaching methods is one of the important measures to help improve the quality of accounting training, meeting the requirements of businesses and society. The paper examines the impact of the industrial revolution 4.0 and the problems posed to the method of teaching, the current status of accounting teaching in Vietnam through the collection, synthesis and analyzing Internet documents, magazines and articles at relevant seminars, thereby suggesting ways to innovate accounting teaching methods in Vietnam in the context of industrial revolution 4.0.

**Keywords:** teaching methods; accounting; industrial revolution 4.0;

## **Chữ viết tắt**

CMCN: Cách mạng công nghiệp; PPDH: Phương pháp dạy học

## **1. Đặt vấn đề**

CMCN 4.0 là cuộc cách mạng về sản xuất thông minh dựa trên những đột phá công nghệ mới, trên nền tảng cách mạng số. Nó đã và đang tác động mạnh mẽ đến từng khía cạnh của đời sống, tạo ra những thay đổi đột phá trong mọi lĩnh vực kinh tế xã hội. Nghề kế toán và hoạt động đào tạo kế toán đều sẽ chịu nhiều tác động từ cuộc cách mạng công nghệ số này. Trước những tác động của cuộc CMCN 4.0, đổi mới PPDH trong đào tạo kế toán là yêu cầu cấp thiết để nâng cao chất lượng đào tạo nguồn nhân lực kế toán, đáp ứng yêu cầu của doanh nghiệp và xã hội. Bởi vì PPDH là một trong những yếu tố quan trọng của quá trình dạy học, có tác động mạnh mẽ đến nhận thức và kết quả học tập của người học. Bài viết đã thu thập, tổng hợp và phân tích tác động của cuộc CMCN 4.0 và những vấn đề đặt ra đối với PPDH kế toán, thực trạng phương pháp dạy học kế toán ở Việt Nam hiện nay thông qua Internet, tạp

chí và các bài viết tại các hội thảo có chủ đề liên quan, từ đó đề xuất phương hướng nhằm đổi mới PPDH kế toán tại Việt Nam trong bối cảnh CMCN 4.0.

## 2. Cơ sở lý luận

### 2.1. Đổi mới phương pháp dạy học

Trong quá trình dạy học, PPDH là một trong những yếu tố cơ bản, quan trọng của quá trình dạy học. Nó luôn là trung tâm chú ý của các nhà giáo, nhà nghiên cứu trong nước và trên thế giới. PPDH được định nghĩa như sau: Theo bách khoa toàn thư của Liên xô năm 1965, PPDH là cách thức làm việc của giáo viên và học sinh, nhờ đó mà học sinh nắm vững kiến thức, kĩ năng, kĩ xảo, hình thành thế giới quan, phát triển năng lực nhận thức; Theo Lê Công Triêm và cộng sự (2002), PPDH là những hình thức, cách thức hành động của giảng viên và sinh viên nhằm thực hiện những mục tiêu dạy học xác định, phù hợp với những nội dung và những điều kiện dạy học cụ thể.

Dựa trên định nghĩa về PPDH, có thể hiểu, đổi mới PPDH là cải tiến những hình thức và cách thức làm việc kém hiệu quả của người dạy và người học, sử dụng những hình thức và cách thức hiệu quả hơn nhằm nâng cao chất lượng dạy học, phát huy tính tích cực, tự lực và sáng tạo, phát triển năng lực của người học. Việc đổi mới PPDH cần dựa trên những cơ sở khoa học và thực tiễn giáo dục. Trong thực tiễn cần xuất phát từ hoàn cảnh cụ thể để xác định và áp dụng những định hướng, biện pháp thích hợp.

Theo Đinh Văn Tiến - Ulrich Lipp (2003), PPDH có một số đặc điểm cơ bản sau: Định hướng thực hiện mục tiêu dạy học; Là sự thống nhất của phương pháp dạy và phương pháp học; Thực hiện thống nhất chức năng đào tạo và giáo dục; Là sự thống nhất của logic nội dung dạy học và logic tâm lý nhận thức. Phương pháp dạy học có mặt khách quan và mặt chủ quan, là sự thống nhất của cách thức hành động và phương tiện dạy học.

PPDH rất đa dạng, phong phú vì hoạt động dạy và học chịu sự chi phối bởi nhiều yếu tố, mục tiêu và nội dung. Hơn nữa, bản chất và cấu trúc của phương pháp dạy học cũng rất phức tạp. Từ đó có nhiều cách phân loại PPDH khác nhau. Căn cứ theo mặt trong và mặt ngoài, PPDH được phân loại như tại bảng 1.

**Bảng 1: Hệ thống phương pháp dạy học**

Mục tiêu chung về giáo dục hay những định hướng chung về phương pháp dạy học PP. dạy học tính toán điện, pp dạy học định hướng hành năng (hoạt động), pp dạy học định hướng giải quyết vấn đề, PP dạy học tích cực...					
Kiểu phương pháp chung (Concept) Kiểu phương pháp dạy học mở, kiểu thông báo tái hiện, kiểu dạy học phát hiện, kiểu dạy học kiến tạo, kiểu dạy học thông báo...					
CẤU TRÚC BÊN NGOÀI (Hình thức tổ chức)			CẤU TRÚC TRONG (Vận động của nội dung dạy học)		
Hình thức tổ chức			Mục đích, chức năng lý luận	Theo con đường nhận thức	
HT. tổ chức giờ học (dạy học)	HT. tổ chức cộng đồng học tập	Hình thức hoạt động (kiểu hoạt động)		Đơn giản (PP logic)	Phức hợp
- Dạy học trên lớp (lên lớp) - Dạy học trong quá lao động - Tham quan - Triễn lãm - Thực tập - Thi, kiểm tra	- Dạy học toàn lớp - Dạy học theo nhóm - Dạy học theo cá nhân	<b>Nhóm pp truyền thụ:</b> Thuyết trình, diễn trình <b>Nhóm pp đối thoại:</b> đàm thoại, thảo luận <b>Nhóm pp nghiên cứu, thực hành:</b> PP nghiên cứu, pp thực hành...	- PP gây động cơ - PP nghiên cứu nội dung tri thức mới - PP ứng dụng tri thức, KN - PP. củng cố - PP. kiểm tra đánh giá	- PP phân tích tổng hợp - PPP qui nạp - P diễn dịch - PP Kế thừa phát triển - PP hệ thống hóa ...	- Phương pháp dạy học giải quyết vấn đề, - PP dạy học chương hóa, - PP dạy học Algorit ...

**Các phương pháp đa hợp: PPDH theo dự án, PPDH định hướng hoạt động, PPDH 6 bước, PP nghiên cứu tình huống, PP thí nghiệm, PP sắm vai, PP tình huống điện hình**

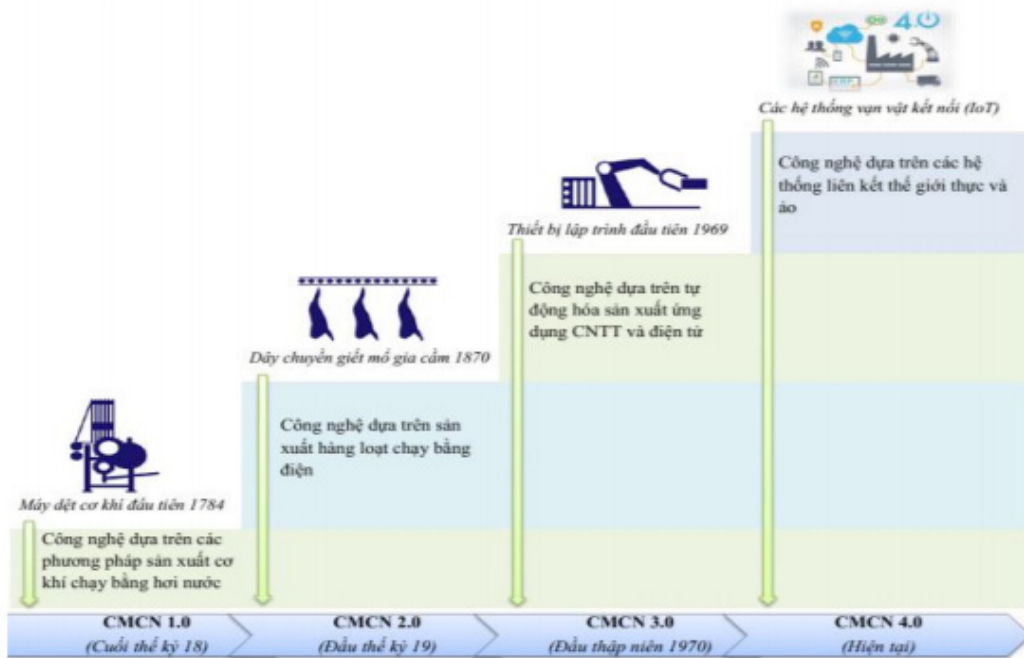
(Nguồn: Lý luận dạy học, TS. Nguyễn Văn Tuấn)

Những cách thức dạy học quen thuộc được truyền từ lâu đời, được bảo tồn và duy trì qua nhiều thế hệ được gọi là PPDH truyền thống. Về cơ bản, PPDH truyền thống lấy hoạt động của người thầy làm trung tâm. Theo Freire - nhà xã hội học, nhà giáo dục học nổi tiếng người Brazil đã gọi PPDH này là „Hệ thống ban phát kiến thức”, là quá trình truyền tải thông tin từ đầu thầy sang đầu trò. Thực hiện lối dạy này, người dạy là người thuyết trình, diễn giảng, là „kho tri thức” sống, người học là người nghe, nhớ, ghi chép và suy nghĩ theo. Với PPDH truyền thống, người dạy là chủ thể, là tâm điểm, người học là khách thể, là quỹ đạo. Giáo án dạy theo phương pháp này được thiết kế kiểu đường thẳng theo hướng từ trên xuống. Nội dung bài dạy theo phương pháp truyền thống có tính hệ thống, tính logic cao nhưng vì quá đề cao vai trò của người dạy nên người học thụ động tiếp thu kiến thức, giờ dạy dễ đơn điệu, buồn tẻ, kiến thức nặng về lý luận, ít chú ý đến kỹ năng thực hành của người học; do đó kỹ năng thực hành vận dụng vào thực tiễn bị hạn chế. Một số PPDH truyền thống cơ bản là: thuyết trình, đàm thoại, biểu diễn trực quan, làm mẫu, ....

Xu hướng đổi mới PPDH hiện nay đang hướng tới các PPDH tích cực. Đó là cách thức giảng dạy theo lối phát huy tính tích cực, chủ động của người học. Theo phương pháp này, người dạy là người giữ vai trò hướng dẫn, gợi ý, tổ chức, giúp cho người học tự tìm kiếm, khám phá những tri thức mới theo kiểu tranh luận, hội thảo theo nhóm, đồng thời, người dạy có vai trò là trọng tài, cố vấn điều khiển tiến trình giờ dạy. PPDH này rất chú ý đến đối tượng người học, coi trọng việc nâng cao quyền năng cho người học. Người dạy là người nêu tình huống, kích thích hứng thú, suy nghĩ và phân xử các ý kiến đối lập của người học; từ đó hệ thống hoá các vấn đề, tổng kết bài giảng, khắc sâu những kiến thức cần nắm vững. Giáo án giảng dạy theo PPDH tích cực được thiết kế kiểu chiều ngang theo hai hướng song hành giữa hoạt động dạy của thầy và học của trò. Phương pháp này rất chú trọng kỹ năng thực hành, vận dụng giải quyết các vấn đề thực tiễn, coi trọng rèn luyện và tự học. Đặc điểm của dạy học theo phương pháp này là giảm bớt thuyết trình, diễn giải; tăng cường dẫn dắt, điều khiển, tổ chức, xử lý tình huống song nếu không tập trung cao, người học sẽ không hệ thống và logic được kiến thức. Yêu cầu của PPDH tích cực cần có các phương tiện dạy học; người học chuẩn bị bài kỹ ở nhà trước khi đến lớp và phải mạnh dạn, tự tin bộc lộ ý kiến, quan điểm; người dạy phải chuẩn bị kỹ bài giảng, thiết kế giờ dạy, lường trước các tình huống để chủ động tổ chức giờ dạy có sự phối hợp nhịp nhàng giữa hoạt động của thầy và hoạt động của trò.

## ***2.2. Tác động của CMCN 4.0 và những vấn đề đặt ra đối với phương pháp dạy học***

Thế giới loài người đã trải qua ba cuộc CMCN lớn và đang trong giai đoạn đầu của cuộc CMCN 4.0 (Hình 1). Trong đó, CMCN 1.0 sử dụng năng lượng nước và hơi nước để cơ giới hóa sản xuất; CMCN 2.0 diễn ra nhờ ứng dụng điện năng để sản xuất hàng loạt; CMCN 3.0 sử dụng điện tử và công nghệ thông tin để tự động hóa sản xuất; CMCN 4.0 đang nảy nở từ CMCN 3.0.



(Nguồn: <http://www.haiphong.gov.vn>)

### Hình 1: Bốn cuộc cách mạng lớn trong lịch sử loài người

Theo Gartner, CMCN 4.0 xuất phát từ khái niệm “Industrie 4.0” trong một báo cáo của chính phủ Đức năm 2013. “Industrie 4.0” kết nối các hệ thống nhúng và cơ sở sản xuất thông minh để tạo ra sự hội tụ kỹ thuật số giữa công nghiệp, kinh doanh, chức năng và quy trình bên trong.

CMCN 4.0 là cuộc cách mạng số, là xu hướng hiện thời trong việc tự động hóa và trao đổi dữ liệu trong công nghệ sản xuất. Cuộc cách mạng này diễn ra trên ba lĩnh vực chính là: công nghệ sinh học, kỹ thuật số và vật lý. Đặc trưng nổi bật của CMCN 4.0 là dùng công nghệ thay thế dần sự có mặt của con người trong mọi hoạt động. Những yếu tố cơ bản của CMCN 4.0 gồm chuỗi khối (blockchain), trí tuệ nhân tạo (AI), Vạn vật kết nối - Internet of Things (IoT) và dữ liệu lớn (Big Data).

Điều khác biệt giữa CMCN 4.0 với 3 cuộc cách mạng công nghiệp trước đó là CMCN 4.0 không gắn với sự ra đời của một công nghệ nào cụ thể mà là kết quả hội tụ của nhiều công nghệ khác nhau, trong đó trọng tâm là công nghệ nano, công nghệ sinh học và công nghệ thông tin - truyền thông. Thành tựu của CMCN 4.0 đã được ứng dụng rộng rãi trong sản xuất và đời sống xã hội như: xây dựng thành phố thông minh, nhà ở thông minh, hệ thống giao thông, bệnh viện, nhà máy thông minh; tạo lập kết nối giữa các thiết bị, máy móc với nhau, thậm chí giữa máy móc với con người.

Trong bối cảnh CMCN 4.0, PPDH sẽ bị tác động mạnh mẽ và sâu rộng. Các PPDH truyền thống sẽ được thay thế bởi các PPDH tích cực; phương tiện dạy học hiện đại sẽ chi phối rất lớn đến hiệu quả dạy học; vai trò của người dạy và năng lực sư phạm của người dạy sẽ có những thay đổi nhất định để theo kịp sự phát triển của trình độ người học và mục tiêu đào tạo của các cơ sở đào tạo. CMCN 4.0 làm thay đổi bản chất quá trình dạy học: PPDH chuyển từ truyền thụ kiến thức sang hình thành phẩm chất, phát triển năng lực

người học, chuyển hướng phát triển giáo dục đào tạo từ chủ yếu theo số lượng sang chú trọng cả số lượng, chất lượng và hiệu quả; chuyển từ chỉ chú trọng giáo dục nhân cách nói chung sang kết hợp giáo dục nhân cách với phát huy tốt tiềm năng của cá nhân. CMCN 4.0 đòi hỏi người học chuyển từ việc tiếp thu kiến thức thụ động sang hình thành năng lực vận dụng sáng tạo, linh hoạt, tăng khả năng thích nghi, giải quyết vấn đề, tư duy độc lập, tư duy phản biện. Kho tài liệu của người học trong kỷ nguyên số là vô hạn, nó không dừng lại trong phạm vi sách vở mà còn nhiều kênh thông tin khác như Internet, mạng xã hội, tương tác cộng đồng,...

Như vậy, trước những tác động của cuộc CMCN 4.0, PPDH truyền thống ngày càng bộc lộ nhiều hạn chế và không còn phù hợp với thực tiễn, đòi hỏi phải có cách tiếp cận mới trong đổi mới PPDH. Đổi mới PPDH không chỉ trang bị kiến thức, kỹ năng mà còn thực hiện được mục tiêu hình thành ở người học phương pháp tự học, bồi dưỡng hứng thú, tinh thần sáng tạo. Đồng thời, trong kỷ nguyên số, người học cần được trang bị và phát triển kỹ năng nghề nghiệp, năng lực hành động và năng lực thực hiện. Đây chính là những vấn đề đặt ra đối với việc đổi mới PPDH hiện nay.

### **3. Thực trạng phương pháp dạy học kế toán ở Việt Nam hiện nay**

Trong những năm vừa qua, chất lượng đào tạo kế toán đã được các cơ sở đào tạo quan tâm và có sự nâng cao nhất định. Tuy nhiên, đứng trước những yêu cầu mới của thực tiễn, đặc biệt trong bối cảnh CMCN 4.0, chất lượng đào tạo kế toán vẫn chưa theo kịp, sinh viên kế toán ra trường chất lượng chưa đảm bảo, để đáp ứng được yêu cầu công việc của doanh nghiệp vẫn phải đào tạo lại. Có nhiều nguyên nhân dẫn đến tình trạng này. Một số nguyên nhân cơ bản là do chương trình đào tạo chưa phù hợp, chưa gắn liền với yêu cầu của thực tiễn, thời lượng dành cho các môn học chuyên ngành kế toán chưa nhiều, nội dung giảng dạy các môn học còn nặng về mặt lý thuyết, cơ sở vật chất và trang thiết bị chưa phát huy hiệu quả, đặc biệt trong quá trình học người học chưa có cơ hội để phát huy tính tự học, tính sáng tạo và thể hiện bản thân.

Hiện nay, trong các cơ sở đào tạo kế toán, các PPDH truyền thống vẫn được áp dụng phổ biến mà điển hình là phương pháp thuyết trình. Phương pháp thuyết trình lấy quá trình dạy học gắn liền với quan điểm: “Lấy người dạy làm trung tâm” nên đã bộc lộ một số hạn chế như sau:

**Thứ nhất:** Người dạy thuyết giảng theo kiểu đọc chép, người học nghe, ghi theo khuôn mẫu chung là thầy giảng bài chậm, nói chậm, học trò nghe, nhìn, chép thông qua sự hỗ trợ của các công cụ như: Laptop, phần mềm Power Point,.... Các công cụ này rất tiện ích, nó giúp người dạy giảng và đọc nhiều môn học khác nhau mà không cần phải chuẩn bị bài giảng kỹ lưỡng.

**Thứ hai:** Người học thụ động tiếp thu kiến thức một chiều. Người dạy đứng lớp truyền đạt kiến thức cho người học trong khuôn khổ giáo trình, bài giảng đã được quy định sẵn, người học nghe giảng và ghi chép, đôi khi trong quá trình giảng bài cũng đặt ra những câu hỏi, những vấn đề, những tình huống yêu cầu người học suy nghĩ trả lời, bình luận. Tính thụ động tiếp thu kiến thức một chiều bộc lộ ở chỗ mọi vấn đề trao đổi, các câu hỏi, các tình huống mà người dạy nêu ra đều diễn ra theo kịch bản được người dạy chuẩn bị trước, mọi kiến thức, cách thức trả lời đều qua người dạy rồi mới đến người học. Tính thụ động tiếp thu kiến thức làm triệt tiêu sự tư duy sáng tạo của người học, biến người học thành một cỗ máy ghi chép.

**Thứ ba:** Dạy học theo kiểu nhồi nhét kiến thức “Cái gì cũng biết mà cái gì cũng không biết”. Người học tiếp thu được nhiều hay ít là phụ thuộc vào ý thức, thái độ học tập và kết quả cuối cùng của cách học này là các bài kiểm tra giữa kỳ, bài thi hết môn đủ điểm là được. Hệ lụy của học nhồi nhét kiến thức là học đối phó, học chỉ để thi cho qua và cuối cùng thi “cái gì cũng biết” nhưng không hiểu được bản chất, nội dung sâu sắc của kiến thức, không thể vận dụng kiến thức này để hình thành kỹ năng nghề nghiệp, để sử dụng trong công việc, vì thế “cái gì cũng không biết”.

**Thứ tư:** Học nhiều nhưng thực hành quá ít. Thời lượng học thực hành cho các môn học kế toán thường ít và chủ yếu diễn ra thông qua thực tập cơ sở ngành và thực tập cuối khóa. Xét về mặt bản chất vẫn chỉ mang tính hình thức vì thời gian thực tập ngắn, nội dung thực tập giới hạn, không đủ để hình thành kỹ năng chuyên môn, phẩm chất đạo đức nghề nghiệp cho người học.

Với các PPDH truyền thống nói chung và phương pháp thuyết trình nói riêng, người học đều tích lũy kiến thức từ giáo trình và bài giảng của người dạy là chủ yếu. Trong suốt quá trình học, người học càng ghi nhớ được nhiều kiến thức càng tốt, vì bài kiểm tra, bài thi đánh giá bằng khả năng “ghi nhớ” chứ không chú trọng đến khả năng “vận dụng kiến thức vào thực tế”. Cách học này được áp dụng trong suốt một thời gian dài nhưng hiện nay nó đã bộc lộ nhiều hạn chế và thực tiễn đã cho thấy đây không còn là PPDH phù hợp hiện nay nữa. Xu hướng đổi mới PPDH hiện nay đang hướng tới các PPDH tích cực. Thực tế, các PPDH đã được áp dụng vào giảng dạy các môn học kế toán, tuy nhiên phạm vi áp dụng chưa nhiều và tần suất áp dụng chưa thường xuyên. Theo một nghiên cứu của TS. Trần Thanh Tùng - Đại học công nghệ TP. Hồ Chí Minh, giảng viên dạy học phần kế toán tài chính tại các trường đại học, cao đẳng hiện nay bước đầu đã sử dụng các PPDH tích cực. Tuy nhiên, việc sử dụng PPDH tích cực mới chỉ ở mức không thường xuyên, trong đó PPDH theo dự án thì hầu như là không sử dụng (thường xuyên 6,35%; không thường xuyên 19,05%; không có sử dụng 74,60%). Kết quả khảo sát cũng cho biết, mức độ sử dụng PPDH tích cực thông qua đánh giá của sinh viên, giảng viên có sử dụng PPDH tích cực nhưng cũng chỉ ở mức không thường xuyên. Đặc biệt, PPDH theo dự án sinh viên cho rằng giảng viên vẫn rất ít áp dụng (thường xuyên 1,16%; không thường xuyên 4,07%; không có sử dụng 94,77%). Như vậy, PPDH môn kế toán tài chính tại các trường cao đẳng, đại học hiện nay chủ yếu vẫn là phương pháp thuyết trình truyền thống, các PPDH tích cực ít được sử dụng, chỉ đạt mức độ trung bình. Nghiên cứu còn cho biết đa số giảng viên giảng dạy môn kế toán tài chính đều đạt chuẩn về kiến thức chuyên môn nhưng vẫn còn một số hạn chế như: kinh nghiệm giảng dạy còn thiếu; giảng viên chưa qua đào tạo nghiệp vụ sư phạm bài bản, một số giảng viên chưa sử dụng tốt các phần mềm tin học ứng dụng.

#### **4. Phương hướng đổi mới phương pháp dạy học kế toán tại Việt Nam hiện nay**

xuất phát từ thực trạng PPDH kế toán tại Việt Nam hiện nay cũng như trước những tác động của CMCN 4.0 tới PPDH kế toán, tác giả đề xuất một số phương hướng nhằm đổi mới PPDH kế toán tại Việt Nam trong bối cảnh CMCN 4.0 như sau:

##### *(i) Nâng cao nhận thức của người dạy:*

Đổi mới PPDH là yêu cầu tất yếu của thời đại mới. Mỗi người dạy cần quyết tâm, kiên trì và nỗ lực hết mình để hoàn thành nhiệm vụ dạy học theo yêu cầu mới. Tâm thế chủ động, tự tin của người dạy sẽ là động lực giúp họ thích nghi với hiện tại và biết cách ứng dụng những thành tựu của CMCN 4.0 vào hoạt động dạy học.

Vai trò của người thầy trong kỷ nguyên số đã thay đổi, họ sẽ là người tổ chức, hướng dẫn người học tiếp nhận tri thức. Vì vậy, người dạy cần thường xuyên bồi dưỡng và nâng cao năng lực chuyên môn, năng lực ngoại ngữ, kỹ năng nghề nghiệp và kỹ năng tin học để nâng cao chất lượng bài giảng, sử dụng hiệu quả các phương tiện hỗ trợ giảng dạy.

Người dạy cần chủ động sáng tạo và không ngừng đổi mới PPDH cho các môn học kế toán vốn được cho là khô khan, cứng nhắc và lý thuyết. Trong quá trình dạy học, người dạy cần từng bước áp dụng các PPDH tích cực, ứng dụng khoa học công nghệ để thiết kế bài giảng phù hợp và hiệu quả.

*(ii) Nâng cao nhận thức của các cơ sở đào tạo kế toán:*

Mặc dù người dạy là người trực tiếp tham gia vào quá trình dạy học tuy nhiên để nâng cao chất lượng đào tạo kế toán thì vai trò của các cơ sở đào tạo là không nhỏ. Các cơ sở phải hiểu rằng: Lấy người học làm trung tâm là mang lại tính chủ động, sáng tạo cho người học trong việc tiếp thu kiến thức kỹ năng; Lấy người học làm trung tâm có nghĩa là phải dạy những gì người học cần chứ không phải là dạy những gì mà cơ sở đào tạo có khả năng thực hiện. Vì vậy các cơ sở đào tạo cần định hướng các mục tiêu hoạt động sát với thực tế, chuẩn bị tâm thế cho người dạy và người học sẵn sàng đón nhận những thay đổi của thực tiễn. Các cơ sở đào tạo cần có sự phân bổ thời lượng phù hợp cho các môn học chuyên ngành kế toán, đặc biệt cần phân bổ nhiều thời lượng cho các môn học thực hành kế toán để người học có cơ hội thực hành và cọ xát với thực tế.

Các cơ sở đào tạo cần có những chính sách khuyến khích, động viên và tạo động lực cho người dạy tích cực sáng tạo, tâm huyết, đam mê với nghề dạy học. Bên cạnh đó, các cơ sở đào tạo nên tạo điều kiện và môi trường cho người dạy nâng cao kiến thức chuyên môn, kỹ năng nghiệp vụ sư phạm, khả năng nghiên cứu khoa học và trao đổi chuyên môn.

Các cơ sở đào tạo cần đầu tư trang thiết bị, phương tiện dạy học hiện đại, mạng wifi đủ mạnh cho người dạy và người học có thể tham gia kết nối và học tập trên Internet một cách dễ dàng.

*(iii) Nâng cao nhận thức cho người học về các PPDH tích cực:*

Bên cạnh việc nâng cao nhận thức cho người dạy và các cơ sở đào tạo thì việc nâng cao nhận thức cho người học về các PPDH tích cực có ý nghĩa vô cùng quan trọng. Người học là một chủ thể tham gia vào quá trình dạy và học. Vì vậy, họ cần nhận thức được rằng PPDH tích cực tập trung vào việc khuyến khích và động viên người học tự giác tìm kiếm, học bằng cách đọc, tự mình tổ chức và xử lý thông tin thay vì lệ thuộc vào bài giảng của người thầy; Người học phải có ý thức, thái độ “tích cực” cho việc học của họ, đọc tài liệu trước khi lên lớp và tập trung vào các hoạt động như trao đổi, tranh luận, phân tích và ứng dụng thực tế ngay trên lớp nhằm tích lũy thêm tri thức, đó là kỹ năng cần thiết để nâng cao năng lực giải quyết các vấn đề.

*(iv) Vận dụng các PPDH tích cực vào giờ học kế toán nhằm phát triển tư duy sáng tạo cho người học:*

Các PPDH tích cực chú trọng tới kỹ năng thực hành nên người học có khả năng linh hoạt trong việc xử lý các tình huống thực tiễn; rèn luyện cho người học tính chủ động trong lối suy nghĩ, tư duy khi học tập; khả năng tự tin của người học được nâng cao qua mỗi bài thảo luận và tranh luận. Vì vậy, việc vận dụng các PPDH tích cực vào dạy các môn kế toán là điều thực sự cần thiết. Trong quá trình dạy học, người dạy có thể sử dụng



một số PPDH tích cực sau: Phương pháp người học là trung tâm; Phương pháp thuyết giảng theo kiểu tích cực; Phương pháp dạy học dựa trên vấn đề; Phương pháp dạy học thông qua tình huống; Phương pháp dạy học theo kiểu truy vấn. Các PPDH này đòi hỏi người dạy cần phải có sự vận dụng, kết hợp khéo léo một số kỹ thuật, kỹ năng như làm việc theo nhóm; đàm thoại; đóng vai; thuyết trình; động não,... cộng với sự hỗ trợ của các công cụ kỹ thuật dạy học như deomodo, kahoot, youtube,... thì mới đạt hiệu quả, mục tiêu của phương pháp dạy học mới.

## 5. Kết luận

Đứng trước những tác động của CMCN 4.0 tới PPDH và thực trạng PPDH kế toán ở Việt Nam hiện nay thì việc đổi mới PPDH là yêu cầu cấp thiết cho người dạy, người học và các cơ sở đào tạo kế toán. Đổi mới PPDH sẽ là yếu tố quan trọng góp phần nâng cao chất lượng đào tạo kế toán, cung cấp nguồn nhân lực kế toán chất lượng cao đáp ứng được yêu cầu của doanh nghiệp và xã hội trong thời đại mới. Để đổi mới PPDH một cách hiệu quả cần có sự áp dụng đồng bộ các biện pháp từ phía người dạy, người học và các cơ sở đào tạo. Việc đổi mới này sẽ có ý nghĩa không chỉ cho người dạy, người học và các cơ sở đào tạo mà còn có ý nghĩa cho cả cộng đồng./.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Một số giải pháp đổi mới phương pháp giảng dạy kế toán tài chính. <http://tapchitaichinh.vn/nghien-cuu-trao-doi/mot-so-giai-phap-doi-moi-phuong-phap-giang-day-ke-toan-tai-chinh-130327.html>
- [2] Nâng cao hiệu quả giảng dạy các học phần thực hành trong đào tạo cử nhân ngành kế toán. <http://www.hoiketoanhcm.org.vn/vn/trao-doi/nang-cao-hieu-qua-giang-day-cac-hoc-phan-thuc-hanh-trong-dao-tao-cu-nhan-nganh-ke-toan/>
- [3] Đổi mới phương pháp giảng dạy kế toán. <http://ksth.duytan.edu.vn/vi-vn/dao-tao/nghien-cuu-khoa-hoc/doi-moi-phuong-phap-giang-day-ke-toan/>
- [4]. Ưu, nhược điểm của PPDH truyền thống - PPDH hiện đại và sự lựa chọn phù hợp với thực tế. <http://thcshuongdiennamhuong.thachha.edu.vn/Trao-doi-Chia-se/Uu-nhuoc-cua-PPDH-day-hoc-truyen-thong-PPDH-hien-dai-va-su-lua-chon-cho-phu-hop-voi-thuc-te-678.html>
- [5]. Các công nghệ nền tảng trong cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ 4 và đối sách của các nước trên thế giới. <http://www.haiphong.gov.vn>
- [6]. Cuộc cách mạng 4.0 là gì? <https://huyanatran.com/cuoc-cach-mang-4-0-la-gi>
- [7]. Thách thức và cơ hội trong việc đổi mới phương pháp dạy kế toán. <http://www.hoiketoanhcm.org.vn/vn/trao-doi/thach-thuc-va-co-hoi-trong-viec-doi-moi-phuong-phap-day-ke-toan/>
- [8]. Đổi mới phương pháp đào tạo, giảng dạy môn kế toán trong giai đoạn mới. <http://vietbao.vn/Giao-duc/Doi-moi-phuong-phap-dao-tao-giang-day-mon-Ke-toan-trong-giai-doan-moi/443478416/202/>.
- [9]. Đổi mới phương pháp giảng dạy theo hướng phát triển năng lực cá nhân người học. <http://www.dtcc.edu.vn>
- [10]. Đổi mới phương pháp dạy học nhằm nâng cao chất lượng đào tạo nguồn lực xã hội

đáp ứng yêu cầu phát triển. <http://pou.edu.vn/khoann/news/doi-moi-phuong-phap-day-hoc-nham-nang-cao-chat-luong-dao-tao-nguon-luc-xa-hoi-dap-ung-yeu-cau-phat-trien.268>

- [11]. Thầy cô cần làm gì để thay đổi phương pháp dạy học. <https://giaoduc.net.vn/giaoduc-24h/thay-co-can-lam-gi-de-thay-doi-phuong-phap-day-hoc-post194072.gd>
- [12]. PGS. TS Mai Thị Hoàng Minh - Khoa Kế toán kiểm toán. Đổi mới công tác giảng dạy kế toán ở đại học - khó khăn và thách thức.
- [13]. TS Nguyễn Văn Tuấn. Tài liệu bài giảng Lý luận dạy học - Trường đại học sư phạm kỹ thuật TP. Hồ Chí Minh.
- [14]. TS. Đỗ Kiều Oanh. Đổi mới phương pháp giảng dạy kế toán tài chính trong bối cảnh hiện nay ở Việt Nam. Hội thảo khoa học quốc gia, trường Đại học Quy Nhơn, tháng 10/2017. Công ty TNHH In & Bao bì Hưng Phú, 265-270.
- [15]. Ths. Phạm Thu Huyền, Ths. Đào Thị Nhung, TS. Nguyễn Thị Xuân Hồng. Đổi mới chương trình đào tạo và phương pháp giảng dạy kế toán tại các trường đại học nhằm nâng cao chất lượng nguồn nhân lực kế toán trong bối cảnh cách mạng công nghiệp 4.0. Hội thảo khoa học quốc gia, trường Đại học Quy Nhơn, tháng 10/2017. Công ty TNHH In & Bao bì Hưng Phú, 26-37.

# THỰC TRẠNG ĐÀO TẠO KẾ TOÁN, KIỂM TOÁN HIỆN NAY VÀ MỘT SỐ GIẢI PHÁP ĐÁP ỨNG YÊU CẦU HỘI NHẬP KINH TẾ QUỐC TẾ VÀ CUỘC CÁCH MẠNG CÔNG NGHIỆP 4.0

**ThS. Nguyễn Thị Thanh**

Trường Đại học Lao động Xã hội

ĐT: 0787344988; Email: nguyenthanh91hp@gmail.com

## **Tóm tắt**

*Trong bối cảnh Việt Nam đang hội nhập sâu rộng vào nền kinh tế quốc tế, nhu cầu nhân lực kế toán, kiểm toán chất lượng cao tại Việt Nam được dự báo sẽ tăng nhanh trong thời gian tới. Những cơ hội và thách thức mới đang đặt ra đối với ngành kế toán, kiểm toán gay gắt hơn bao giờ hết khi hiệp định tự do hóa thương mại giữa các quốc gia và kỷ nguyên công nghệ 4.0 đã và đang trở thành hiện thực. Bài viết trình bày một số ý kiến liên quan đến thực trạng đào tạo kế toán, kiểm toán hiện nay và một số giải pháp đáp ứng yêu cầu hội nhập kinh tế quốc tế và cuộc cách mạng công nghiệp 4.0*

**Từ khóa:** Kế toán, kiểm toán, thực trạng, đào tạo, giải pháp

## **Abstract**

*In the context that Vietnam is integrating deeply into the world economy, the demand for high-quality accountants and auditors in Vietnam is expected to increase rapidly in the near future. New opportunities and challenges are facing the accounting and auditing more than ever when the liberalization of trade agreements between countries and the technology era 4.0 are becoming a reality. The article presents some ideas related to the current situation of accounting and auditing training and some solutions to meet the requirements of international economic integration and the industrial revolution 4.0.*

**Keywords:** Accounting, auditing, reality, training, solution

## **I. Đặt vấn đề:**

Trên thế giới, cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ 4.0 được nhận định là sẽ mang đến sự thay đổi cơ bản trên hầu hết các lĩnh vực, ngành nghề, trong đó có ngành kế toán - kiểm toán. Cách mạng công nghiệp 4.0 sẽ tạo ra cấu trúc mới cho nền kinh tế, từ đó ảnh hưởng khá lớn đến chu trình và phương pháp kế toán, kiểm toán. Cuộc cách mạng công nghiệp này dựa trên nền tảng công nghệ số, tích hợp các công nghệ thông minh để tối ưu hóa quy trình sản xuất, quy trình kinh doanh, quy trình nghiệp vụ, phương thức sản xuất trong đó có quy trình xử lý, cung cấp thông tin cho bộ phận kế toán và kiểm toán. Nó sẽ thay đổi cơ bản phương thức thực hiện các công việc kế toán và kiểm toán hiện nay bằng việc áp dụng chứng từ điện tử, bằng các phần mềm tổng hợp, xử lý dữ liệu, ghi sổ kế toán cũng như cho phép thực hiện các phương thức kiểm toán trong môi trường tin học hóa.

Không những thế, trong giai đoạn hội nhập kinh tế thế giới ngày càng sâu rộng, toàn diện, cộng đồng kinh tế ASEAN hoạt động theo xu hướng toàn cầu hóa về kinh tế - tài chính, về kế toán kiểm toán; các nền kinh tế sẽ rộng mở hơn, giao lưu và giao thoa nhiều

hơn. Nhiều hiệp định, điều ước, cam kết quốc tế sẽ được ký kết và triển khai cho phép không chỉ hàng hóa, dịch vụ mà cả dòng vốn đầu tư, các dòng tiền, nguồn nhân lực, trong đó có nguồn nhân lực kế toán và kiểm toán sẽ di chuyển tự do hơn. Điều đó khiến việc thừa nhận và áp dụng chứng chỉ hành nghề giữa các quốc gia là rất cần thiết. Vì vậy thách thức lớn nhất đối với ngành kế toán, kiểm toán Việt Nam chính là vấn đề đào tạo, cập nhật các chuẩn mực quốc tế, nâng cao năng lực cán bộ, kế toán và kiểm toán viên.

Trong nước, phải thừa nhận rằng, kể từ khi hình thành, phát triển và hội nhập đến nay thì hệ thống kế toán Việt Nam đã có những thay đổi tích cực và tiến bộ. Môi trường pháp lý được hình thành tương đối đầy đủ, rõ ràng, phù hợp với điều kiện của Việt Nam, thông lệ, nguyên tắc và chuẩn mực quốc tế. Việt Nam đã không ngừng cải cách hệ thống pháp luật kế toán, kiểm toán, cụ thể đã ban hành Luật Kiểm toán độc lập (2011), Luật Kế toán sửa đổi (2015) với tư tưởng nội dung chứa đựng những vấn đề của kế toán, kiểm toán trong điều kiện hội nhập. Chính phủ cũng đã ban hành Quyết định số 480/QĐ-TTg ngày 18/03/2013 về việc phê duyệt “Chiến lược Kế toán - Kiểm toán Việt Nam đến 2020, tầm nhìn đến 2030”...

Trong bối cảnh kinh tế thế giới và môi trường pháp lý tại Việt Nam như vậy thì việc đào tạo và xây dựng nguồn nhân lực trong lĩnh vực kế toán, kiểm toán đảm bảo về số lượng, đạt yêu cầu về chất lượng ngày càng trở lên cấp thiết.

## **II. THỰC TRẠNG ĐÀO TẠO KẾ TOÁN, KIỂM TOÁN HIỆN NAY**

Theo kết quả nghiên cứu mới công bố của Navigos Group - mạng việc làm và tuyển dụng uy tín tại Việt Nam cho biết: nhu cầu về kế toán, kiểm toán, tài chính xếp thứ 3 trong số 5 bộ phận chức năng có nhu cầu tuyển dụng cao nhất. Trong tổng số nhu cầu về nhân sự kế toán, kiểm toán, tài chính có: 33% là nhu cầu tuyển cho các vị trí chuyên viên kế toán, 38% cho vị trí kế toán trưởng, 4% cho vị trí kiểm soát viên tài chính và 25% là nhu cầu tuyển vị trí giám đốc và quản lý tài chính. Như vậy, có thể nói nhu cầu về nhân lực ngành nghề kế toán, kiểm toán hiện nay đang rất lớn bởi sức hấp dẫn về thu nhập cao, dễ kiếm việc làm ở nhiều lĩnh vực. Đây là lí do hàng năm có hàng nghìn sinh viên chuyên ngành kế toán, kiểm toán đăng kí thi vào hoặc tốt nghiệp ra trường.

Việc đào tạo kế toán, kiểm toán được thực hiện ở rất nhiều trường đại học công lập và ngoài công lập với đủ mọi hệ đào tạo và cấp bậc đào tạo. Thêm vào đó là hàng trăm lớp dạy nghề kế toán và kiểm toán do các trường lớp, các trung tâm, các doanh nghiệp tổ chức dưới mọi hình thức. Do vậy, xét về mặt số lượng thì các cơ sở đào tạo đã phần nào đáp ứng khá tốt nguồn nhân lực về kế toán, kiểm toán cho giai đoạn vừa qua cũng như trong giai đoạn tới. Tuy nhiên, nếu xét về khía cạnh chất lượng đào tạo thì còn có độ lệch khá lớn giữa các cơ sở đào tạo và vẫn chưa đáp ứng được yêu cầu nguồn nhân lực chất lượng cao phù hợp với tình hình phát triển và hội nhập sâu rộng của nền kinh tế Việt Nam trong dài hạn.

Dưới đây là kết quả khảo sát của Jobstreet - website tìm kiếm việc làm hàng đầu Việt Nam. Người thực hiện khảo sát là các chủ doanh nghiệp và các trưởng phòng, ban kế toán. Đối tượng khảo sát là chất lượng sinh viên kế toán trình độ đại học ở Việt Nam mới ra trường mà doanh nghiệp tuyển dụng 5 năm gần đây. Kết quả khảo sát như sau:

Một là, đánh giá về chuyên môn, kỹ năng mềm và phẩm chất cá nhân của sinh viên: Với chỉ tiêu đánh giá về kiến thức chuyên môn có 45% người tham gia khảo sát không

hài lòng, 45% hoàn toàn không hài lòng chỉ 10% cho rằng tạm được. Với chỉ tiêu đánh giá về kỹ năng mềm có 3% người tham gia khảo sát hài lòng, 25% tạm được và có đến 72% không hoặc hoàn toàn không hài lòng. Với chỉ tiêu đánh giá về phẩm chất cá nhân có 14% người tham gia khảo sát hài lòng, 21% tạm được và có đến 65% không hoặc hoàn toàn không hài lòng.

Hai là, đánh giá về khả năng thực hiện các công việc kế toán của sinh viên tại doanh nghiệp: Với chỉ tiêu đánh giá về thực hiện các phần hành kế toán có 32% người tham gia khảo sát cho rằng tạm được, 53% không hài lòng, 15% hoàn toàn không hài lòng. Với chỉ tiêu lập báo cáo tài chính có 62% người tham gia khảo sát không hài lòng, 31% hoàn toàn không hài lòng và chỉ 7% cho rằng tạm được.

Từ kết quả khảo sát trên cho thấy thực trạng rất đáng quan ngại. Hầu hết sinh viên ra trường được đơn vị tuyển dụng chưa thể tự mình thực hiện được các công việc theo yêu cầu của doanh nghiệp, tất cả đều phải đào tạo lại mới có thể đáp ứng được yêu cầu công việc. Lý giải cho điều này có 3 nguyên nhân chính được đưa ra: Một là, do doanh nghiệp (hầu hết các doanh nghiệp đều muốn khai thác nguồn nhân lực hiệu quả nhất nhưng lại muốn tiết kiệm chi phí nhất. Mà việc đào tạo bài bản để đáp ứng yêu cầu công việc lại tốn khá nhiều chi phí và thời gian, thậm chí là rủi ro cao (sinh viên được đào tạo xong nghỉ việc) do đó sinh viên mới đi làm khó có thể đáp ứng ngay yêu cầu của nhà tuyển dụng; hai là do cơ sở đào tạo và ba là do sinh viên. Trong phạm vi bài viết này, tác giả đi sâu vào phân tích những nguyên nhân đến từ phía các cơ sở đào tạo và sản phẩm của quá trình đào tạo (sinh viên, học viên chuyên ngành kế toán, kiểm toán).

- Về phía cơ sở đào tạo: liên quan tới các nội dung chương trình học, tài liệu học, đội ngũ giảng viên, cơ sở vật chất phục vụ việc giảng dạy:

+ Về chương trình học:

Nhìn chung, nội dung chương trình và phương pháp giảng dạy các môn học kế toán, kiểm toán trong các trường đại học những năm qua cũng đã có những đổi mới về nội dung và hình thức. Ngoài việc cung cấp cho sinh viên những lý luận cơ bản, nội dung học còn cung cấp cho họ những kỹ năng tính toán, ghi chép các nghiệp vụ kinh tế phát sinh một cách cụ thể, tỉ mỉ vào các tài khoản kế toán, sổ kế toán và báo cáo tài chính.

Tuy nhiên, nội dung môn học vẫn còn nặng về lý thuyết thuần túy và lý thuyết hàn lâm. Chương trình đào tạo vẫn còn chậm cải tiến đổi mới, thiếu tính cập nhật, lý thuyết chưa gắn với thực tế dẫn tới sinh viên Việt Nam học quá nhiều nhưng kiến thức lại chưa phù hợp với thực tiễn. Căn cứ quy chế đào tạo đại học hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ, các trường đại học bắt buộc phải tuân thủ chương trình khung của Bộ Giáo dục và Đào tạo, trong đó các môn học bắt buộc thuộc phần giáo dục đại cương còn chiếm khối lượng khá lớn khiến cho việc giảm tải chương trình gặp nhiều khó khăn. Thêm vào đó, nội dung một số môn học trong chương trình đào tạo trùng lặp về nội dung khoa học hoặc môn học chuyên ngành chưa sắp xếp theo độ khó của bậc thang kiến thức nên đã ảnh hưởng đến quá trình đào tạo.

+ Về tài liệu học: Hệ thống các giáo trình, tài liệu phục vụ học tập nghiên cứu được thiết kế theo các Thông tư hướng dẫn của Bộ Tài chính và bước đầu tiếp cận với Hệ thống chuẩn mực kế toán, chuẩn mực kiểm toán Việt Nam nhưng cũng chỉ là trên những nguyên tắc chung. Tài liệu học chủ yếu dựa vào giáo trình soạn sẵn thiếu tính cập nhật, chưa có

nhiều tình huống thực tiễn xảy ra ngoài doanh nghiệp và chưa đề cập đến vấn đề hội nhập (đào tạo các kỹ năng lập và trình bày báo cáo tài chính theo chuẩn mực quốc tế IFRS). Do đó hạn chế phần nào đến khả năng suy luận và phát triển kiến thức của sinh viên. Sinh viên hoàn thành khóa học không nắm bắt được các nguyên lý, nguyên tắc kế toán, không thể suy luận, vận dụng tốt vào thực tế, thường xuyên vướng mắc khi phát sinh nghiệp vụ ngoài những gì đã được học tại trường.

+ Về đội ngũ giảng viên: Dù thực tế hiện nay, các trường đã quan tâm nhiều hơn đến chất lượng và số lượng đội ngũ giảng viên nhưng còn một bộ phận nhỏ giảng viên trẻ vẫn bộc lộ sự đơn điệu và khô cứng trong giảng dạy. Nguyên nhân là do thiếu kinh nghiệm thực tiễn và kỹ năng công việc thực tế. Với phương pháp giảng dạy “thầy đọc trò chép và làm bài tập” được thay bằng công thức “thầy giảng, trò nghe và làm bài tập”. Cách làm này tuy đã đổi mới phương pháp dạy học nhưng vẫn không đảm bảo kiểm soát tất cả người học phải làm việc và không đảm bảo nâng cao kiến thức cho người học ở trình độ cao, người học chỉ học được những gì thầy dạy dẫn đến đạt hiệu quả không cao.

+ Về cơ sở vật chất phục vụ việc giảng dạy:

Tháng 6/2018, Hội Kiểm toán viên hành nghề Việt Nam (VACPA) đã thực hiện khảo sát đánh giá ảnh hưởng của CMCN 4.0 đến lĩnh vực và đặc biệt là đối với các kế toán viên (KTV), doanh nghiệp kiểm toán (DNKiT). Kết quả cho thấy, các KTV và DNKiT mong muốn có mức độ thay đổi cụ thể với hai chuyên ngành kế toán và kiểm toán trong các trường đại học: Một là, đào tạo chuyên ngành kế toán, kiểm toán theo hướng có các ứng dụng công nghệ thông tin: cần có sự thay đổi lớn với 52% ý kiến được khảo sát và 19% ý kiến yêu cầu nhà trường cần có sự thay đổi toàn diện chương trình đào tạo. Hai là, đào tạo chuyên sâu về công nghệ thông tin: có đến 42% ý kiến cho rằng nhà trường cần đào tạo một phần khối kiến thức này, 41% tin rằng nhà trường cần có sự đào tạo rộng khối kiến thức này, và đặc biệt có đến 13% các KTV và DNKiT cho rằng nhà trường cần đào tạo bài bản và sâu khối kiến thức này cho sinh viên ngành kế toán, kiểm toán để sinh viên có thể thích nghi với điều kiện và môi trường làm việc CMCN 4.0 khi ra trường. Qua kết quả khảo sát trên có thể thấy rằng, việc ứng dụng công nghệ hiện nay trong việc nâng cao chất lượng đào tạo kế toán thích ứng cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 là hoàn toàn cần thiết.

Tuy nhiên, với một khảo sát tương đối của Cục Cơ sở vật chất - Bộ Giáo dục và Đào tạo đã công bố về cơ sở vật chất các trường đại học, cao đẳng công lập thì có đến 30% trường ở mức dưới chuẩn (khu học tập của sinh viên hầu hết trong tình trạng lạc hậu và xuống cấp, một số trường không chỉ thiếu phòng học, mà các phòng học, giảng đường hầu như không có phương tiện kỹ thuật máy tính, máy chiếu, video... Điều này cho thấy việc sử dụng các phương tiện phục vụ cho giảng dạy chưa đa dạng và việc ứng dụng công nghệ thông tin vào hoạt động giảng dạy dù đã được các trường quan tâm nhưng vẫn chưa đạt hiệu quả như kỳ vọng. Mô hình giảng dạy thực tế ảo vẫn chưa được áp dụng nhiều, do vậy chưa thể truyền tải hết lượng thông tin cần cung cấp cho người học

- Về phía sinh viên, học viên: Sự hiểu biết của người học về ngành học mà mình theo đuổi còn chưa rõ ràng; khả năng hướng nghiệp và khởi nghiệp của sinh viên trong quá trình học và sau khi học còn thấp. Tính chủ động sáng tạo trong học tập và nghiên cứu của sinh viên nhìn chung chưa cao, thiếu tư duy khoa học, đại đa số học thụ động, học theo phong trào, học cho qua “học theo hội chứng bằng cấp”, do vậy khi tốt nghiệp chưa đủ

kiến thức để đáp ứng được yêu cầu của thực tế. Thực tế cho thấy, số lượng nhân sự ngành kế toán, kiểm toán được đào tạo hàng năm của các cơ sở đào tạo là rất lớn nhưng trình độ chuyên môn, trình độ ngoại ngữ và các kỹ năng mềm khác chưa cao, hiểu biết về văn hóa doanh nghiệp, văn hóa quốc gia còn hạn chế, kỹ năng thực hành nghề nghiệp và tính chủ động công việc chưa cao, khả năng làm việc nhóm có hiệu suất thấp...chưa đạt được đến mặt bằng chung của khu vực.

### **III. MỘT SỐ KIẾN NGHỊ, GIẢI PHÁP**

Trên cơ sở phân tích một số nguyên nhân gây ra thực trạng bất cập trên, nhằm đổi mới, hoàn thiện và nâng cao hơn nữa chất lượng đào tạo nguồn nhân lực ngành kế toán, kiểm toán trong thời gian tới, tác giả mạnh dạn đưa ra một vài kiến nghị, giải pháp sau:

- Về phía cơ sở đào tạo:

+ Thứ nhất, đổi mới chương trình học và tài liệu học:

Trước những yêu cầu từ việc hội nhập kinh tế và cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 đòi hỏi các cơ sở đào tạo cần nghiên cứu, phân tích đặc điểm của cuộc cách mạng này để từ đó đề xuất, kiến nghị đổi mới căn bản chương trình, nội dung cũng như phương pháp đào tạo cử nhân kế toán - kiểm toán. Cụ thể:

Chương trình đào tạo của nhà trường về lĩnh vực kế toán, kiểm toán cần được đổi mới theo hướng trang bị những kiến thức và kỹ năng cho sinh viên vừa phù hợp với thực trạng Việt Nam và chuẩn bị cho những bước tiền đề hội tụ với kế toán quốc tế. Hệ thống chương trình cũng như tài liệu giảng dạy nên được thiết kế lại phù hợp và có cập nhật thường xuyên các chuẩn mực kế toán ban hành, kết hợp nhuần nhuyễn giữa lý thuyết và thực tế, cho sinh viên tiếp cận thực tế thường xuyên để nâng cao khả năng thực hành.

Đối với khung chương trình: để chương trình đào tạo được chuẩn hóa, khi xây dựng cần tuân thủ các nguyên tắc sau đây: 1. Đảm bảo chất lượng đào tạo, đảm bảo tính khoa học, tính cập nhật và tính thực tiễn của chương trình đào tạo; phù hợp với yêu cầu của người học và đáp ứng thị trường nhân lực, yêu cầu của sự phát triển kinh tế-xã hội trong nước và hội nhập quốc tế, khối lượng kiến thức đưa vào chương trình phù hợp với thời gian đào tạo, tránh quá tải hoặc quá nhàn rỗi... 2. Đảm bảo hiệu quả và hiệu suất đào tạo; học phần có tính kế thừa cao, tránh sự trùng lặp, mang tính tích hợp; phải bao gồm các học phần bắt buộc, tự chọn để làm mềm hóa quá trình đào tạo và làm tăng hiệu quả đào tạo.

Cơ sở đào tạo cần trở thành cầu nối giữa các doanh nghiệp để sinh viên có cơ hội tăng cường các kỹ năng thực hành nghề nghiệp bằng cách tìm hiểu thực tế tại doanh nghiệp thông qua các chuyến đi thực tế, giao lưu, trao đổi, học hỏi kiến thức... hướng tới mục đích cuối cùng là đáp ứng tốt nhu cầu của nhà tuyển dụng. Ngoài ra, cũng cần phải gắn kết chặt chẽ với các tổ chức nghề nghiệp trong nước và quốc tế để từng bước đưa vào chương trình đào tạo những nội dung có tính ứng dụng chuyên nghiệp đã được các tổ chức này nghiên cứu, tổng hợp và áp dụng trong quá trình đào tạo các loại chứng chỉ hành nghề được công nhận rộng rãi ở Việt Nam và quốc tế.

+ Thứ hai, nâng cao chất lượng đội ngũ giảng viên:

Nâng cao năng lực của đội ngũ giảng viên. Đội ngũ giảng viên không chỉ là những người có phẩm chất đạo đức tốt mà còn phải là những người có kiến thức chuyên môn sâu rộng, không ngừng cập nhật để kiến thức luôn được đổi mới, có tính hiện đại đồng

thời phải có những am hiểu tình hình thực tiễn của hoạt động chuyên môn để bên cạnh tính hàn lâm còn phải có tính thực tiễn sâu sắc trong nội dung giảng dạy. Bên cạnh đó, việc thành thạo ngoại ngữ để phục vụ cho việc nghiên cứu và trao đổi học thuật cũng là một trong những yêu cầu cơ bản mà đội ngũ giảng viên cần phải có để đáp ứng tốt nhu cầu đào tạo tại các cơ sở đào tạo cần phải có đội ngũ giảng viên đảm bảo trình độ để tham gia đào tạo sinh viên theo định hướng ứng dụng nghề nghiệp. Đặc biệt, trước sự bùng nổ của cách mạng 4.0 thì ngoài khả năng dẫn dắt, ứng dụng tri thức thì đội ngũ giảng viên kế toán phải có khả năng ứng dụng công nghệ để thực hiện các công việc theo chương trình tiên tiến quốc tế.

Ngoài ra, đội ngũ giảng viên cần phải có sự thay đổi trong phương pháp giảng dạy. Thay vì lấy trung tâm của quá trình dạy học là giảng viên như chương trình đào tạo truyền thống thì sẽ lấy sinh viên làm trung tâm, thay vì thầy đọc, trò chép thì giảng viên sẽ đóng nhiều vai trò khác nhau như cố vấn, tư vấn, giám sát,.. Việc đổi mới phương pháp dạy học nhằm phát huy được khả năng sáng tạo, sự chủ động và phát huy được nguyên lý “học ít hiểu nhiều” cho sinh viên.

+ Thứ ba, hoàn thiện và nâng cao cơ sở vật chất phục vụ việc giảng dạy:

Các cơ sở đào tạo (đặc biệt là các trường ở dưới mức chuẩn) phải đảm bảo được cơ sở vật chất để triển khai yêu cầu đào tạo trên. Các điều kiện về học liệu, trang thiết bị học tập, cơ sở vật chất phải đáp ứng những yêu cầu sau đây: Thư viện của trường được nối mạng, có đầy đủ sách, giáo trình, tài liệu tham khảo tiếng Việt và tiếng nước ngoài; có đủ số phòng học, giảng đường lớn, phòng thực hành phục vụ cho giảng dạy, học tập và nghiên cứu khoa học của từng ngành đào tạo... Cơ sở đào tạo cũng cần phải kịp thời trang bị thiết bị hiện đại như máy tính, máy chiếu, hệ thống mạng trực tuyến... phục vụ một cách đảm bảo và hiệu quả cho các giờ học thực hành. Đặc biệt, cần triển khai mô hình phòng học kế toán ảo với đầy đủ các máy móc, thiết bị phục vụ cho việc thực hành kế toán. Tại đây, sinh viên sẽ được đóng vai và thực hiện các công việc như một người kế toán thực thụ. Có như vậy, khi ra trường sinh viên mới không bỡ ngỡ và thích nghi ngay với công việc của mình.

- Về phía người học: Thay đổi suy nghĩ, xác định việc học là lấy kiến thức, trường thành trong suy nghĩ và kỹ năng sống là cơ sở sau này đi làm chứ không phải học để có tấm bằng. Phát huy tính chủ động sáng tạo trong học tập, bỏ kiểu học theo hướng thụ động nghe chép và đọc chép, tìm hiểu phương pháp học tập có hiệu quả, nâng cao nghiên cứu khoa học và học tập gắn liền với thực hành để cọ sát với thực tế, thực tiễn. Dành nhiều thời gian tập trung vào nâng cao năng lực chuyên môn, trau dồi ngoại ngữ và các kỹ năng mềm như: kỹ năng phối hợp - làm việc đội nhóm, kỹ năng đánh giá và đưa ra quyết định cần rèn luyện, kỹ năng tư duy, kỹ năng giải quyết vấn đề, khả năng sáng tạo, kỹ năng quản trị con người và trí tuệ cảm xúc... Tham gia các diễn đàn, các nhóm trao đổi về kế toán nhằm nâng cao trình độ cũng như cọ xát thực tế, phục vụ cho công việc sau khi ra trường.

#### **IV. KẾT LUẬN**

Với việc hội nhập kinh tế quốc tế và cuộc cách mạng công nghiệp 4.0, Việt Nam đang đứng trước nhiều cơ hội và thách thức phía trước. Hội nhập đem lại nhiều cơ hội việc làm và thu nhập cao nhưng cũng là thách thức lớn về trình độ chuyên môn, kỹ năng - năng suất - hiệu quả làm việc, tính thích ứng và hội nhập,... của đội ngũ nhân sự nói



chung và lĩnh vực kế toán, kiểm toán nói riêng. Rõ ràng, việc đổi mới và nâng cao chất lượng đào tạo kế toán, kiểm toán nhằm tạo ra nguồn nhân lực có chất lượng có ý nghĩa vô cùng quan trọng, là giải pháp tháo gỡ một cách nhanh chóng để đáp ứng tốt yêu cầu phát triển và hội nhập sâu rộng của nền kinh tế nước ta trong giai đoạn tới.

### TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Hữu Ánh (2017), “Đổi mới đào tạo ngành Kế toán của các trường Đại học ở Việt Nam đáp ứng yêu cầu xã hội trong xu thế hội nhập”, *Trang tin điện tử IFRS Việt Nam*
2. Vũ Đình Ánh (2016), “Khả năng hội nhập của nguồn nhân lực kế toán Việt Nam trong AEC”, *hội thảo “Brexit và Cộng đồng Kinh tế ASEAN dưới góc nhìn hội nhập” do Trường Đại học Văn Hiến tổ chức.*
3. Vũ Hữu Đức (2011), “Đào tạo kế toán Việt Nam - Tiềm năng và thách thức”, *Tạp chí Kiểm toán;*
4. Trần Thu Nga (2017),” Giải pháp nâng cao chất lượng đào tạo ngành kế toán ở các trường đại học tại Việt Nam”, *Tạp chí Công Thương;*
5. Võ Văn Nhị (2016), “Một số ý kiến về vấn đề đào tạo kế toán, kiểm toán bậc đại học đáp ứng xu thế hội nhập kinh tế quốc tế”, *Trang tin điện tử Hiệp hội Kiểm toán viên hành nghề Việt Nam;*
6. Vũ Mai Phương (2017), “Đào tạo Kế toán kiểm toán trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế”, *Tạp chí Tài chính.*
7. Đặng Văn Thanh (2011), “Đổi mới chương trình, nội dung và cách thức đào tạo kế toán - kiểm toán ở bậc đại học”, *Tạp chí Kiểm toán;*
8. Lê Đức Thắng (2019), “Nâng cao chất lượng đào tạo kế toán đáp ứng nhu cầu hội nhập hiện nay”, *Tạp chí tài chính.*
9. <https://dantri.com.vn/giao-duc-khuyen-hoc/doi-moi-dao-tao-chuyen-nganh-ke-toan-kiem-toan-trong-truong-dai-hoc-dap-ung-thoi-cuoc-40-20180710064420957>.
10. <http://dhco.com.vn/tin-tuc/hoi-nghi-hoi-thao-1/bai-tham-luan-tai-hoi-thao-khoa-hoc-doi-moi-phuong-phap-dao-tao-cap-nhat-giao-trinh-giang-day-ke-toan-phu-hop-voi-yeu-cau-cai-cach-ke-toan-trong-giai-doan-moi.html>
11. Một số website: mof.gov, sav.gov, vaa.net.vn, vacpa.org.vn, navigosgroup.com, jobstreet.vn

# NÂNG CAO NĂNG LỰC CẠNH TRANH CHO SINH VIÊN NGÀNH KẾ TOÁN TRƯỜNG ĐẠI HỌC LAO ĐỘNG XÃ HỘI ĐÁP ỨNG YÊU CẦU TUYỂN DỤNG CỦA CÁC DOANH NGHIỆP FDI

**ThS. Lê Thị Hương Trâm** - Trường Đại học Lao động Xã hội  
ĐT: 0978500250; Email: huongtramle@gmail.com;

**ThS. Nguyễn Nguyên Zen** - Trường Đại học Lao động Xã hội  
**Mai Thị Hồng Quyên** - Trường Đại học Lao động Xã hội

## **Tóm tắt**

Đại học Lao động - Xã hội là một trong các trường đào tạo quy mô lớn thuộc Bộ Lao động Thương binh và Xã hội. Những năm gần đây, lượng sinh viên tốt nghiệp mỗi năm của nhà trường giao động khoảng 1500 sinh viên. So với các ngành khác thì ngành Kế toán cũng là một trong các ngành đứng đầu về số lượng và tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp hàng năm. Đây là một tín hiệu tốt, tuy nhiên có một vấn đề khó khăn là chuyên ngành Kế toán được nhiều trường đại học lựa chọn đào tạo nên áp lực của sinh viên tìm kiếm được một công việc có mức lương hấp dẫn và môi trường làm việc tốt tại các doanh nghiệp FDI là một thách thức không nhỏ. Bài viết cung cấp tổng quan về công tác kế toán, yêu cầu tuyển dụng của các doanh nghiệp FDI. Thực trạng việc làm của sinh viên ngành kế toán sau khi tốt nghiệp và nhận định những khó khăn gặp phải khi tham gia tuyển dụng. Từ những khó khăn, vướng mắc đưa ra các giải pháp để nâng cao khả năng cạnh tranh sinh viên ngành Kế toán trường Đại học Lao động - Xã hội trước các yêu cầu tuyển dụng của Doanh nghiệp FDI.

**Từ khóa:** Năng lực cạnh tranh, tuyển dụng, Doanh nghiệp FDI

## **Abstract**

The University of Labor and Social Affairs is one of the large-scale training universities under the Ministry of Labor, War Invalids and Social Affairs. In recent years, the number of graduates of the University each year fluctuates around 1500 students. Compared with other disciplines, The Accounting is also one of the top industries in terms of number and annual graduates. This is a good signal, but there is a difficult problem: Accounting majors are chosen by many universities so the pressure of students to find a job with attractive salary and working environment. Being good at FDI enterprises is a big challenge. The article provides an overview of accounting work, recruitment requirements of FDI enterprises. Employment status of accounting students after graduation and identification of difficulties encountered when recruiting. From difficulties and obstacles, we propose solutions to improve the competitiveness of students in Accounting Sector at the University of Labor and Social Affairs to response for recruitment requirements of the FDI enterprises.

**Keywords:** competitiveness, recruitment, FDI Enterprises

## 1. Đặt vấn đề

Quy mô các doanh nghiệp FDI (Foreign Direct Investment) ở Việt Nam hiện nay đang trên đà tăng mạnh bởi các chính sách hỗ trợ và hành lang pháp lý thuận lợi. Việc tăng nhanh về số lượng cũng tạo ra cơ hội cho người lao động nhất là sinh viên mới ra trường có cơ hội được làm việc tại các doanh nghiệp này. Doanh nghiệp FDI có chế độ lương thưởng và đãi ngộ tốt, có khả năng thăng tiến trong nghề nghiệp nhưng cùng với đó là các yêu cầu tuyển dụng cũng cao hơn mặt bằng chung các doanh nghiệp trong nước. Ngoài kiến thức chuyên môn và kinh nghiệm thì các doanh nghiệp FDI đòi hỏi rất cao về trình độ ngoại ngữ, tin học, các kỹ năng giao tiếp làm việc nhóm... Có thể nhận thấy khả năng ngoại ngữ và kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin đóng vai trò rất quan trọng trong công việc tại hầu hết các doanh nghiệp FDI. Việc thành thạo ngoại ngữ và công nghệ thông tin giúp chính bản thân người lao động tăng hiệu suất và các doanh nghiệp nâng cao hiệu quả trong công việc.

Theo Báo cáo kết quả khảo sát lấy ý kiến phản hồi của cựu sinh viên đại học khóa 6,7,8 về tình trạng việc làm sau khi tốt nghiệp của trường Đại học Lao động - Xã hội, năm 2018 thì tỷ lệ cựu sinh viên khoa Kế toán của nhà trường làm việc tại các doanh nghiệp có vốn nước ngoài chưa tới 1% trong tổng mẫu điều tra. Để hỗ trợ sinh viên ngành Kế toán, trường Đại học Lao động - Xã hội nâng cao khả năng cạnh tranh, đáp ứng yêu cầu tuyển dụng của các doanh nghiệp FDI đòi hỏi những giải pháp đồng bộ cùng với sự nỗ lực của cả nhà trường, khoa chuyên ngành cũng như chính các sinh viên phải thực hiện.

## 2. Doanh nghiệp FDI

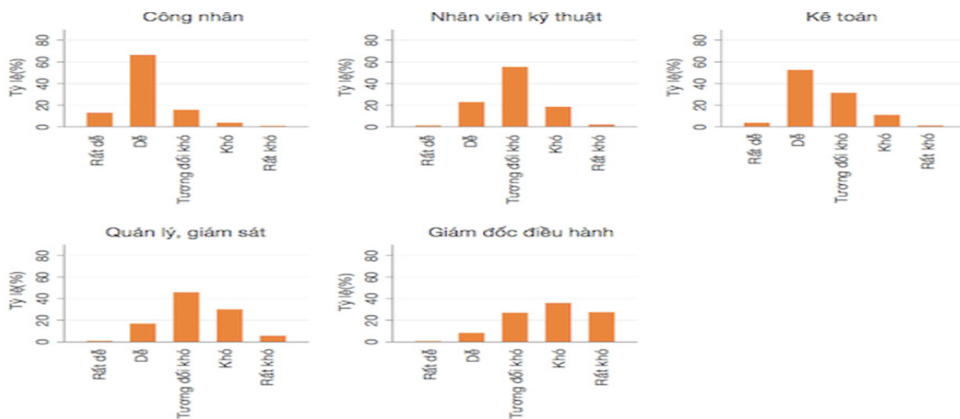
Thực hiện chủ trương hội nhập sâu vào nền kinh tế thế giới theo Nghị quyết Trung ương 4 khóa X “Một số chủ trương, chính sách lớn để nền kinh tế phát triển nhanh và bền vững khi Việt Nam là thành viên của Tổ chức Thương mại thế giới”, chính sách thu hút đầu tư nước ngoài không ngừng được cải thiện. Doanh nghiệp FDI (Foreign Direct Investment) là doanh nghiệp có vốn góp từ nước ngoài và không phân biệt về tỷ lệ vốn góp. Các doanh nghiệp này hầu như sử dụng nguồn vốn nước ngoài trong các hoạt động kinh doanh. Doanh nghiệp FDI thường được chia thành hai loại hình là doanh nghiệp có 100% vốn nước ngoài và doanh nghiệp liên doanh. Dưới tác động thuận lợi từ hành lang pháp lý, môi trường kinh doanh, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tăng mạnh trong thời gian gần đây và đồng thời trở thành nhân tố quan trọng giúp nền kinh tế Việt Nam nâng cao khả năng cạnh tranh trên quốc tế.

### 2.1. Tuyển dụng tại Doanh nghiệp FDI

Theo kết quả cuộc tổng điều tra kinh tế của tổng cục Thống kê thì hiện nay cả nước có gần 600 nghìn doanh nghiệp FDI. Ngoài việc tăng nhanh về số lượng thì các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài cũng thu hút lực lượng lao động nhiều nhất. Số liệu trên bản tin thị trường lao động cũng chỉ ra tỷ lệ nhu cầu tuyển dụng theo loại hình doanh nghiệp của các doanh nghiệp FDI đều gia tăng qua các năm (từ 8,9 % năm 2017 lên tới hơn gần 18% trong quý I năm 2019). Việc tăng nhanh về số lượng doanh nghiệp và quy mô lao động đồng nghĩa với việc nhu cầu tuyển dụng nhân viên ngành kế toán cũng tăng theo. Theo số lượng cập nhật từ cổng thông tin Bộ Lao động, lượng người lao động tìm kiếm cơ hội việc làm tại doanh nghiệp FDI năm 2018 tăng gấp 10 lần cùng kỳ năm trước. Sở dĩ như vậy là vì các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài có môi trường làm việc

chuyên nghiệp; đồng thời có mức lương, thưởng khá hấp dẫn. Tuy nhiên, theo kết quả điều tra PCI -FDI 2018 của Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI) thực hiện với sự hỗ trợ của cơ quan Phát triển Quốc tế Hoa Kỳ (USAID) về mức độ đánh giá sự khó khăn trong tuyển dụng các nhóm lao động tại doanh nghiệp thì lao động ngành kế toán lại là đối tượng rất dễ tuyển dụng. (Hình 2.1)

**Hình 2.1. Khó khăn trong tuyển dụng lao động của doanh nghiệp FDI**



*Nguồn: Điều tra PCI -FDI 2018 - Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI) thực hiện với sự hỗ trợ của Cơ quan Phát triển Quốc tế Hoa Kỳ (USAID)*

## 2.2. Công tác kế toán tại các Doanh nghiệp FDI

Công tác kế toán tại các doanh nghiệp FDI có nhiều điểm tương đồng với công tác kế toán tại các doanh nghiệp Việt Nam. Kế toán tại doanh nghiệp FDI phải tuân thủ theo pháp luật Việt Nam, chế độ kế toán theo hệ thống kế toán Việt Nam; chịu sự quản lý trực tiếp của Cục thuế tỉnh, thành phố; đồng thời phải lập các báo cáo thống kê, tiến độ theo quy định. Ngoài ra, công tác kế toán tại các doanh nghiệp FDI còn có một số quy định riêng trong công tác hạch toán kế toán.

Việc hạch toán kế toán đối với các doanh nghiệp FDI có quy mô vừa và nhỏ thì hạch toán theo chế độ kế toán của Việt Nam và tiếp đó chuyển đổi sang báo cáo theo yêu cầu của trụ sở chính tại nước ngoài. Các doanh nghiệp lớn sử dụng phần mềm kế toán của trụ sở chính tại nước ngoài, hạch toán theo quy định của trụ sở chính, sau đó chuyển đổi báo cáo sang hệ thống kế toán Việt Nam.

Việc mở tài khoản ngân hàng cũng khác so với các doanh nghiệp trong nước là thông thường phải mở ba tài khoản đó là tài khoản vốn; hoạt động USD và tài khoản hoạt động VND. Tài khoản vốn chỉ cho mục đích nhận vốn, hoặc nhận vốn vay sau đó chuyển sang tài khoản USD, khi có nhu cầu giao dịch thì sẽ chuyển từ USD sang VND.

Ngoài những điểm kể trên thì kế toán lương cũng có nhiều điểm khác biệt vì các doanh nghiệp FDI có nhân sự là người nước ngoài nên cần hỗ trợ xin giấy phép lao động ở Sở Lao động, Thương binh và Xã hội, visa, hoặc thẻ tạm trú; đăng ký thuế, tính nộp thuế thu nhập cá nhân.

Việc khai báo tham gia bảo hiểm sẽ đăng ký thêm mã đơn vị riêng và khi thanh toán tiền bảo hiểm cũng thanh toán riêng mã đơn vị cho người nước ngoài. Nội dung bảo hiểm

y tế và bảo hiểm xã hội cũng được đưa vào nhóm khác biệt vì theo quy định của pháp luật hiện hành thì người nước ngoài chỉ tham gia bảo hiểm y tế, từ năm 2018 trở đi mới thuộc diện tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc (Luật Bảo hiểm xã hội số 58/2014/QH13).

Nội dung kế toán xuất nhập khẩu cũng khác ở chỗ: Nhập khẩu máy móc thiết bị từ công ty mẹ hoặc công ty trong cùng tập đoàn, nguyên liệu được chuyển từ nước ngoài vào Việt Nam cuối cùng là xuất khẩu sản phẩm ra nước ngoài.

Nội dung về thuế có nhiều khác biệt từ hành lang pháp lý hỗ trợ thu hút các doanh nghiệp FDI như ưu đãi thuế, có thể miễn thuế vô thời hạn, miễn thuế có thời hạn, giảm thuế có thời hạn, thuế suất ưu đãi.

### ***2.3. Yêu cầu tuyển dụng nhân sự kế toán tại các Doanh nghiệp FDI***

#### ***2.3.1. Những yêu cầu cơ bản với nhân sự kế toán***

Hiện nay trong công tác tuyển dụng nhân viên kế toán thì tất cả các doanh nghiệp đều tuân thủ quy định của Luật kế toán số 88/2015/QH13 là tuyển người có năng lực chuyên môn được đánh giá thông qua bằng cấp, chứng chỉ hành nghề kế toán. Kế toán là vị trí rất quan trọng trong doanh nghiệp. Kế toán xây dựng các báo cáo là cơ sở để lãnh đạo doanh nghiệp đưa ra các quyết định trong sản xuất và kinh doanh. Vì vậy, nếu nhân viên kế toán sơ ý hoặc cố tình làm sai lệch thông tin sẽ dẫn tới những sai lầm trong chiến lược phát triển của doanh nghiệp. Chính vì lý do này, nhiều doanh nghiệp đánh giá cao và đòi hỏi nhân viên thực hiện đạo đức nghề nghiệp. Tính cẩn thận, trung thực cũng là một tiêu chí quan trọng đối với người làm kế toán. Một kế toán luôn phải biết giữ gìn tài liệu, sắp xếp khoa học để có thể dễ dàng tìm kiếm và tra cứu. Ngoài những yêu cầu cốt lõi ở trên thì đa phần các doanh nghiệp cũng yêu cầu nhân viên khi tuyển dụng phải thành thạo tin học văn phòng; năng động, sáng tạo; chịu được áp lực công việc cao, biết cách quản lý thời gian; khả năng giao tiếp, ứng xử khéo léo; khả năng quan sát, phân tích, tổng hợp và khả năng ngoại ngữ.

#### ***2.3.2. Yêu cầu tuyển dụng nhân sự kế toán tại các Doanh nghiệp FDI***

Theo thông tin tuyển dụng thực tế hiện nay thì cùng vị trí và kinh nghiệm, chế độ lương thưởng tại các doanh nghiệp FDI cao hơn gấp nhiều lần mức lương kế toán tại các doanh nghiệp trong nước. Ngoài ra, chế độ phúc lợi và cơ hội thăng tiến cao trong nghề nghiệp, môi trường làm việc công bằng luôn là những điểm cộng của các doanh nghiệp này khi người lao động lựa chọn doanh nghiệp xin việc. Chính vì lẽ đó, yêu cầu tuyển dụng của các doanh nghiệp FDI cũng khắt khe hơn. Việc tuyển dụng nhân viên kế toán của các doanh nghiệp FDI chủ yếu dựa vào lượng sinh viên mới ra trường từ các cơ sở đào tạo nghề và các trường đại học. Nhưng có một thực tế là lực lượng này phần lớn thiếu hoặc yếu kém các kiến thức chuyên môn trong công việc và các kỹ năng mềm khác. Cũng giống với các doanh nghiệp trong nước, các yêu cầu của một nhân viên kế toán được nêu ở trên cũng là những yêu cầu của các doanh nghiệp FDI nhưng sự khác biệt ở chỗ đánh giá tiêu chí quan trọng khác nhau và một số yêu cầu khác như:

Về kiến thức chuyên môn: Doanh nghiệp FDI yêu cầu sinh viên có kiến thức nền tảng, kiến thức chung cũng như kiến thức chuyên ngành cần thiết.

Về trình độ ngoại ngữ: Doanh nghiệp FDI yêu cầu cao về trình độ ngoại ngữ. Đây là một yêu cầu bắt buộc của doanh nghiệp FDI khi tuyển dụng nhân viên nói chung và

nhân viên kế toán nói riêng. Vì vậy, khả năng ngoại ngữ có thể giúp một sinh viên mới ra trường tiếp cận được vị trí công việc tốt.

Hiểu biết về pháp luật quốc tế: Doanh nghiệp FDI đòi hỏi nhân viên kế toán có hiểu biết về giao dịch kinh tế, tài chính chứ không còn đơn thuần là ghi chép sổ sách. Kế toán cần hiểu được yêu cầu của người sử dụng báo cáo tài chính để cung cấp thông tin tài chính hữu ích. Khi có dữ liệu được cung cấp, người làm kế toán phải có kỹ năng xử lý và trình bày dữ liệu trên báo cáo tài chính, biến các con số khô khan trở thành những con số biết nói.

Về kỹ năng tin học: Cùng với trình độ ngoại ngữ thì việc thành thạo tin học văn phòng và có khả năng thao tác ứng dụng các phần mềm kế toán, quản lý nhân sự cũng là yêu cầu tuyển dụng nhân viên kế toán của doanh nghiệp FDI. Là tiên phong trong ứng dụng thành tựu công nghệ của cuộc cách mạng lần thứ tư nên doanh nghiệp FDI cần nhân viên kế toán phải nhận thức nhanh, thực hành thành thạo công nghệ số đã có và đang áp dụng tại doanh nghiệp.

Do đặc thù kế toán tại các doanh nghiệp FDI khác với doanh nghiệp trong nước một số điểm nên họ cũng yêu cầu nhân sự kế toán phải hiểu biết sự khác biệt về công tác kế toán tại các doanh nghiệp FDI. Ngoài ra, trong bối cảnh hội nhập toàn cầu thì việc người kế toán phải đọc hiểu vận dụng các chuẩn mực kế toán quốc tế để phục vụ chuyển đổi sang báo cáo theo yêu cầu của trụ sở chính tại nước ngoài.

Ngoài ra, yêu cầu tuyển dụng nhân viên kế toán của doanh nghiệp FDI thường hướng tới các ứng viên phù hợp nhiều hơn là ứng viên tốt nhất. Và yếu tố này được thể hiện rõ nét nhất qua thái độ tích cực, sự cam kết, khả năng học hỏi và phát triển của các ứng viên. Hiện nay tại các doanh nghiệp FDI thường có chính sách đào tạo lại cho các nhân viên mới để họ nắm được kiến thức thực tế và tình hình của công ty. Chính vì vậy, ngoài các kiến thức đã nêu như kiến thức kỹ năng chuyên môn thì doanh nghiệp FDI cũng đòi hỏi nhân viên kế toán có khả năng quan sát và tư duy phân tích nhạy bén.

Như vậy, để có thể vào làm việc tại doanh nghiệp FDI là một điều không hề đơn giản. Ngoài yêu cầu cao về khả năng giao tiếp tiếng Anh, thành thạo tin học ... thì kiến thức chuyên môn, kinh nghiệm thực tế và kỹ năng mềm là những yêu cầu bắt buộc dành cho các nhân viên kế toán muốn được tuyển dụng tại đây.

### **3. Đánh giá năng lực cạnh tranh của sinh viên ngành Kế toán, trường Đại học Lao động - Xã hội**

#### **3.1. Năng lực cạnh tranh**

Trong nền kinh tế thị trường, cạnh tranh là nhân tố quy định các yêu cầu của thị trường và sức lao động. Yếu tố quan trọng nhất đối với khả năng cạnh tranh của người lao động là các chỉ số chất lượng của họ. Chỉ số này đánh giá chung cho tất cả các ngành trong đó có ngành kế toán. Các chỉ số chất lượng lao động nói chung bao gồm các chỉ tiêu đánh giá về thể lực của lao động (phản ánh tình trạng sức khỏe, khả năng lao động). Các chỉ tiêu đánh giá về trí tuệ của lao động (trình độ học vấn, chuyên môn kỹ thuật). Các chỉ tiêu đánh giá về nhân cách (đạo đức, lối sống, tác phong trong lao động...). Cuối cùng là chỉ tiêu đánh giá về tính năng động xã hội của lao động (khả năng sẵn sàng làm việc, tình trạng việc làm, khả năng cạnh tranh, khả năng thích ứng trong công việc...). Tổng hợp các chỉ số nêu trên sẽ tạo ra khả năng thực hiện một dạng công việc nhất định ở từng

người lao động sẽ khác nhau và khả năng cạnh tranh của từng người liên quan chặt chẽ đến trình độ và chất lượng học vấn, đặc điểm nhân cách và những tài sản vô hình khác. Đối với sinh viên, các chỉ số cụ thể về khả năng cạnh tranh chính là mức độ kiến thức, kỹ năng tích lũy được trong quá trình học tập. Mức độ này ở từng sinh viên sẽ khác nhau và làm cho khả năng cạnh tranh khác nhau. Nói một cách khác, khả năng hấp thụ kiến thức từ người thầy và tài liệu, biến nó thành của mình cũng như kỹ năng sống, kỹ năng mềm của sinh viên rất khác nhau, điều này dẫn đến khả năng cạnh tranh của từng sinh viên khác nhau. Nhìn vào khả năng cạnh tranh sẽ nói lên được phần nào vị thế và triển vọng của sinh viên đó trong tương lai. Chẳng hạn sinh viên nào có khả năng cạnh tranh cao thì có thể sau này làm việc tốt hơn, năng suất lao động cao hơn, năng động hơn, sáng tạo hơn, giải quyết vấn đề nhanh hơn, thăng tiến trong sự nghiệp nhanh hơn ....

Yếu tố quan trọng thứ hai đối với khả năng cạnh tranh của người lao động chính là các nhóm kỹ năng. Theo Vũ Thế Dũng, Trần Thanh Tòng (2009), trình bày các nhóm kỹ năng mà các nhà tuyển dụng đang kỳ vọng từ nhóm ứng viên ngành quản lý/ kinh tế mới tốt nghiệp đại học.

Nhóm 1 là nhóm các kỹ năng cơ bản, bắt buộc phải có, nếu không có các ứng viên sẽ rất khó khăn hay không thể được tuyển dụng. Nhóm này bao gồm bốn kỹ năng chính: ngoại ngữ, tin học văn phòng, giao tiếp, và làm việc độc lập. Trong đó ngoại ngữ, tin học văn phòng là hai kỹ năng quan trọng hàng đầu.

Nhóm 2 là nhóm giá trị gia tăng: nhóm này là nhóm kỹ năng giúp các ứng viên thực sự tạo ra sự khác biệt của mình với đối thủ cạnh tranh. Nhóm này bao gồm tám kỹ năng chính là: tổ chức, quản lý, phân tích, làm việc nhóm, tin học chuyên ngành, truyền thông, hoạch định, và đàm phán.

Nhóm 3 là nhóm dành cho nhà lãnh đạo tương lai: nhóm này bao gồm các kỹ năng cần có của các nhà lãnh đạo tương lai như: tổng hợp, lãnh đạo, xây dựng và phát triển quan hệ, tổ chức nguồn nhân lực, và ra quyết định. Tác giả miêu tả mối liên hệ giữa ba nhóm kỹ năng cần có đối với sinh viên mới tốt nghiệp theo ba đường tròn đồng tâm thể hiện ba nhóm kỹ năng. Vòng tròn trong cùng thể hiện nhóm kỹ năng cơ bản thuộc nhóm 1, hai vòng tròn kế tiếp lần lượt thể hiện nhóm giá trị gia tăng nhóm 2 và nhóm dành cho nhà lãnh đạo tương lai hay nhóm 3.

Như vậy, ngay khi tốt nghiệp sinh viên ngành kế toán đã phải nắm chắc các kỹ năng thuộc nhóm 1. Tuy nhiên để tạo được sự cạnh tranh thì bản thân sinh viên nào nắm được các kỹ năng trong nhóm 2 sẽ dễ dàng được tuyển dụng vào vị trí kế toán trong doanh nghiệp FDI hơn là những bạn chỉ có nhóm kỹ năng tối thiểu cần có là nhóm 1.

### ***3.3. Tình trạng việc làm của sinh viên ngành kế toán tại doanh nghiệp FDI***

Ngành Kế toán tại trường Đại học Lao động - Xã hội là một ngành có bề dày trong đào tạo cử nhân ngành kế toán. Sinh viên ra trường có việc làm đúng chuyên ngành là một chỉ tiêu quan trọng trong tiêu chí đánh giá, kiểm định chất lượng giáo dục đại học. Điều này phản ánh được sự phù hợp giữa chương trình đào tạo của nhà trường và nhu cầu tuyển dụng của các doanh nghiệp.

Chương trình học của sinh viên ngành Kế toán tại trường Đại học Lao động - Xã hội bao hàm đầy đủ các nội dung đáp ứng yêu cầu về chỉ số lao động và đáp ứng nhóm kỹ năng cơ bản mà người lao động nhất là lao động ngành kế toán cần có. Tuy nhiên bên cạnh

đó, thực tế cho thấy chương trình đào tạo của trường chưa bắt kịp với sự thay đổi của nền kinh tế và các yêu cầu tuyển dụng nhất là các doanh nghiệp có vốn nước ngoài. Theo kết quả khảo sát lấy ý kiến phản hồi của cựu sinh viên đại học các khóa 6,7,8 của trường Đại học Lao động - Xã hội về tình trạng việc làm sau khi tốt nghiệp cho thấy trong 141 phiếu khảo sát được lấy từ cựu sinh viên ngành kế toán tại mục “loại hình tổ chức của cơ quan hiện đang làm việc theo ngành đào tạo” chỉ có 3 sinh viên ngành kế toán đang làm việc tại doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài. Trong đó phải kể đến là có tới 36 lượt cựu sinh viên ngành kế toán trả lời công việc không phù hợp với ngành đào tạo chiếm tỷ lệ khá lớn là 27,5%. Mục phản hồi về kết quả đào tạo theo kết quả khảo sát cũng chỉ ra rằng đa phần cựu sinh viên nhận định chương trình đào tạo chưa cung cấp kiến thức cần thiết trong công việc, kỹ năng thiếu, phân bổ giữa lý thuyết và thực hành chưa tương xứng.

Từ kết quả khảo sát cựu sinh viên đã nêu ở trên cũng chỉ ra cựu sinh viên của trường nói chung và ngành kế toán nói riêng còn gặp rất nhiều khó khăn khi xin việc. Ngoài thiếu kiến thức thực tế hay là thiếu kinh nghiệm làm việc thì các bạn cựu sinh viên nhận định chính bản thân mình còn thiếu kỹ năng trong nhóm tối thiểu phải có (nhóm 1), trình độ ngoại ngữ chưa đáp ứng yêu cầu của nhà tuyển dụng, tiếp đến là trình độ tin học và kỹ năng mềm cũng chưa đáp ứng được yêu cầu. Trong chương trình đào tạo ngành Kế toán thì nhà trường có chú trọng về kiến thức kỹ năng chuyên môn. Kiến thức ngoại ngữ và tin học đều nằm trong chương trình đào tạo đồng thời chiếm khối lượng lớn trong suốt bốn năm đại học. Tuy nhiên chương trình giảng dạy hiện nay chưa đáp ứng được theo đúng quy định; đơn cử như: chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin hay đáp ứng chuẩn mực tin học văn phòng quốc tế. Cũng theo nhận định về yêu cầu tuyển dụng của doanh nghiệp FDI đã nêu ở trên và các khó khăn thực tế của sinh viên đã gặp phải sau khi tốt nghiệp đi tìm việc làm cho thấy khả năng cạnh tranh của sinh viên ngành Kế toán trường Đại học Lao động - Xã hội chưa cao, khó đáp ứng các tiêu chí tuyển dụng của doanh nghiệp FDI.

### ***3.4. Các khó khăn của sinh viên ngành kế toán tham gia tuyển dụng sau khi tốt nghiệp***

Kết quả khảo sát về thực trạng việc làm của cựu sinh viên ngành kế toán của trường Đại học Lao động - Xã hội cho thấy công tác đào tạo nhân lực ngành kế toán của trường còn chưa đáp ứng được yêu cầu tuyển dụng của các doanh nghiệp FDI. Thực trạng này có thể bắt nguồn từ một số nguyên nhân sau:

Thứ nhất, hiện nay số lượng trường đào tạo ngành kế toán lớn. Bộ Giáo dục và Đào tạo công bố số liệu thống kê tính đến cuối năm 2017 cả nước có gần 600 cơ sở đào tạo. Các trường đại học, cao đẳng và trung cấp có đăng ký đào tạo ngành kế toán - kiểm toán chiếm hơn 50 % trong tổng số các trường. Như vậy, hàng năm có một lượng lớn sinh viên tốt nghiệp ngành kế toán từ các trường tham gia vào thị trường lao động, đây là một áp lực khá lớn với sinh viên ngành kế toán trường Đại học Lao động - Xã hội.

Thứ hai, kế toán là một trong những ngành nghề, lĩnh vực được tự do di chuyển lao động. Trong bối cảnh hội nhập toàn cầu hóa thì lực lượng tham gia nghề kế toán phải đối mặt với nhiều sự cạnh tranh đến từ các nước khác. Điều này đòi hỏi nhà trường phải đào tạo cử nhân kế toán có tính chuyên nghiệp cao, đáp ứng chuẩn quốc tế. Hiện nay, một số trường đào tạo ngành kế toán đã đưa ra giải pháp cải thiện chất lượng đầu ra của sinh viên



ngành kế toán bằng cách hợp tác đào tạo và cấp chứng chỉ quốc tế của các tổ chức như: Hiệp hội Kế toán công chứng Anh quốc (ACCA), Viện Kế toán Công chứng Anh và xứ Wales (ICAEW), CPA Australia...

Thứ ba, chương trình đào tạo ngành Kế toán của trường còn nặng về lý thuyết, kiến thức thực tế nhất là kiến thức liên quan tới khác biệt trong hạch toán kế toán của doanh nghiệp FDI còn thiếu. Điều này dẫn tới việc sinh viên ra trường khá lúng túng trong công việc khi có sự khác biệt trong hạch toán. Hệ thống các giáo trình, tài liệu phục vụ học tập, nghiên cứu dù được cải tiến nhưng việc cập nhật vẫn chưa theo kịp yêu cầu hội nhập quốc tế.

Thứ tư, đội ngũ giảng viên ngành kế toán đã không ngừng học tập nâng cao trình độ chuyên môn đáp ứng cho yêu cầu đào tạo; tuy nhiên bên cạnh đó vẫn còn một số hạn chế như thiếu kinh nghiệm thực tiễn và kỹ năng công việc thực tế. Việc ứng dụng công nghệ thông tin vào hoạt động giảng dạy dù đã được quan tâm nhưng vẫn chưa đạt hiệu quả như kỳ vọng. Kế toán liên quan tới những con số, để tránh sự khô khan trong học tập và giảng dạy đòi hỏi người giảng viên ngoài phong kiến thức sâu, rộng còn phải vận dụng khéo léo và linh hoạt các phương pháp giảng dạy để từ đó có thể truyền cảm hứng học tập, làm gia tăng khả năng tiếp thu của sinh viên.

Thứ năm, trình độ ngoại ngữ của sinh viên chuyên ngành kế toán của trường còn yếu. Thực tế cho thấy, trong những khóa đào tạo đại học những năm gần đây có một số lượng lớn sinh viên chưa tốt nghiệp được vì chưa đạt chuẩn đầu ra tiếng Anh. Như vậy, trình độ ngoại ngữ cũng là một điểm yếu của sinh viên trường Đại học Lao động - Xã hội, đây cũng là rào cản lớn khi các em xin việc tại các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài.

Thứ sáu, các doanh nghiệp FDI có yêu cầu kỹ năng tin học khá cao, tuy nhiên hiện nay nhà trường còn chưa có phương án đào tạo, tổ chức thi cấp các chứng chỉ tin học quốc tế cho sinh viên như chứng chỉ MOS (MOS là chứng chỉ duy nhất xác nhận kỹ năng sử dụng phần mềm tin học văn phòng được quốc tế công nhận). Trong quy định chuẩn đầu ra của nhà trường với sinh viên ngành kế toán cũng chưa yêu cầu cao về trình độ tin học trong khi nghề kế toán là một nghề cần thành thạo công nghệ thông tin để phục vụ cho công việc.

Thứ bảy, tình trạng sinh viên học thụ động, thiếu tư duy sáng tạo trong học tập, không chủ động trong việc nghiên cứu tài liệu mở mang kiến thức về chuyên ngành và chủ động đi tìm hiểu thực tế cũng là một trong những khó khăn của sinh viên ngành kế toán tham gia tuyển dụng sau khi tốt nghiệp. Trong quá trình học tại trường, phần lớn sinh viên nhà trường nói chung và ngành kế toán nói riêng còn chưa tích cực tham gia các hoạt động Đoàn thể của nhà trường cũng như của xã hội. Những hoạt động ngoại khóa này sẽ giúp các em trau dồi kỹ năng mềm trong công việc sau này.

#### **4. Nâng cao năng lực cạnh tranh cho sinh viên ngành kế toán trường Đại học Lao động - Xã hội đáp ứng yêu cầu tuyển dụng của các doanh nghiệp FDI**

##### **4.1. Nhận định về khả năng nâng cao năng lực cho sinh viên**

Quan điểm, chủ trương phát triển của Giáo dục, Đào tạo trong bối cảnh đổi mới cũng như xu hướng phát triển của lý luận và thực tiễn giáo dục trong thế kỷ XXI đang diễn ra mạnh mẽ với những triết lý, phương thức, chương trình nội dung đào tạo đang làm thay đổi nhiều mặt của giáo dục truyền thống. Thực hiện quan điểm đổi mới căn bản, toàn diện

Giáo dục, Đào tạo theo hướng chuẩn hóa, hiện đại hóa, xã hội hóa, dân chủ hóa, nâng cao chất lượng đào tạo đáp ứng yêu cầu xây dựng và phát triển đất nước và hội nhập quốc tế cụ thể là chất lượng đào tạo phải đáp ứng yêu cầu của xã hội. Để làm được điều đó, trường Đại học Lao động - Xã hội phải giải quyết đồng bộ nhiều yếu tố, phối hợp các nhiệm vụ nội dung cần thực hiện trong đó có nhiệm vụ xây dựng, phát triển đội ngũ nhân viên có chất lượng, đáp ứng chuẩn nghề nghiệp. Riêng về cơ sở vật chất, phương tiện, thiết bị phục vụ việc giảng dạy học cần thường xuyên nâng cấp và thay thế để đảm bảo ứng trước sự phát triển nhanh chóng của khoa học và công nghệ hiện đại. Nhà trường cũng đã thực hiện công tác kiểm định chất lượng giáo dục, lấy người học làm trọng tâm. Thông qua khả năng tuyển sinh hàng năm và đánh giá của sinh viên ra trường có việc làm cho thấy vị thế thương hiệu và chất lượng đào tạo trong những năm qua của nhà trường đã khởi sắc rõ rệt.

Cùng với nhận định được tồn tại trong công tác đào tạo, trong những năm gần đây trường Đại học Lao động - Xã hội đã có những điều chỉnh để đáp ứng nhu cầu tuyển dụng của các doanh nghiệp trong đó có doanh nghiệp FDI đối với sinh viên của mình. Nhà trường cùng với khoa Kế toán đã xây dựng chương trình và thực hiện đào tạo chương trình đại học ngành kế toán theo học chế tín chỉ cho các sinh viên từ đại học khóa 9 đến nay. Xây dựng bộ tiêu chí chuẩn đầu ra đối với sinh viên ngành kế toán trong đó nếu rõ sinh viên tốt nghiệp phải đạt được những kiến thức chuyên môn và kỹ năng như thế nào. Việc tổ chức thi chuẩn đầu ra tiếng Anh áp dụng từ bậc đại học khóa 10 cũng là một sự cố gắng không nhỏ của nhà trường nhằm giúp sinh viên có những hành trang thuận lợi khi bắt đầu công việc sau tốt nghiệp. Từ những nỗ lực kể trên và phương hướng phát triển của nhà trường có thể nhận định việc nâng cao năng lực cho sinh viên ngành kế toán đáp ứng yêu cầu tuyển dụng của doanh nghiệp có vốn nước ngoài là hoàn toàn có khả năng thực hiện.

#### ***4.2. Giải pháp nâng cao năng lực cạnh tranh cho sinh viên ngành kế toán đáp ứng yêu cầu tuyển dụng của các doanh nghiệp FDI***

Trong kỷ nguyên số, sinh viên ngành kế toán cần phải được trang bị những kiến thức chuyên môn vững, đảm bảo chỉ số cạnh tranh cao thông qua chỉ số chất lượng lao động và các nhóm kỹ năng có thể đáp ứng các yêu cầu về trình độ ngoại ngữ, kỹ năng tin học và các kỹ năng mềm để thích ứng với sự thay đổi của công nghệ và toàn cầu hóa. Để làm được điều này thì cần có sự chung tay của nhà trường, khoa Kế toán và sự nỗ lực trong học tập, định hướng nghề nghiệp của chính các bạn sinh viên. Dưới góc độ của bài nghiên cứu, nhóm tác giả đề xuất một số giải pháp như sau:

Nâng cao vị thế và thương hiệu của nhà trường thông qua các hoạt động xếp hạng giáo dục đại học, đánh giá, kiểm định chất lượng đào tạo tại các trường đại học... Như đã nêu ở trên, số lượng các trường tham gia đào tạo ngành kế toán rất lớn dẫn tới sự cạnh tranh của các bạn sinh viên mới ra trường rất cao. Nhà trường phấn đấu để đạt được các tiêu chí trong bộ tiêu chí đánh giá chính là lời khẳng định chất lượng đào tạo sinh viên ngành kế toán của nhà trường đáp ứng yêu cầu xã hội, là lợi thế khi sinh viên đi xin việc tại các doanh nghiệp FDI.

Trường Đại học Lao động - Xã hội và khoa Kế toán cần tăng cường xúc tiến và làm việc với các tổ chức nghề nghiệp trong nước và quốc tế để đưa vào chương trình đào tạo có tính ứng dụng cao. Chú trọng đổi mới chương trình đào tạo theo hướng tiệm cận với

chuẩn mực kế toán quốc tế ISA, IFRS. Đồng thời, tăng cường giảng dạy ngoại ngữ và ngoại ngữ chuyên ngành thông qua việc mở các lớp chất lượng cao để sinh viên có thể chuyển đổi sang bằng cấp quốc tế (ACCA, CPA Australia, CIMA...) dễ dàng hơn.

Tăng cường kiến thức thực tế cho sinh viên thông qua việc đưa người học làm trung tâm. Tổ chức các hoạt động tại doanh nghiệp dưới sự hướng dẫn của giảng viên, sinh viên tự tìm hiểu trực tiếp trong quá trình học. Hỗ trợ sinh viên nhận ra sự khác biệt trong hạch toán tại các doanh nghiệp FDI. Việc này cần cho sinh viên tiếp cận sớm từ những năm đầu đại học chứ không phải đợi tới khi đi thực tập cuối khóa. Nhà trường và khoa Kế toán cần phối hợp với các doanh nghiệp và các hiệp hội nghề nghiệp như Hội Kế toán và Kiểm toán Việt Nam... Tạo cơ sở để có thể giao lưu và cho sinh viên tham gia các hoạt động thực tế một cách thuận lợi. Ngoài ra, việc này cũng giúp có sự trao đổi thông tin giữa nhà tuyển dụng và cơ sở đào tạo. Hiểu thêm những yêu cầu về chất lượng sản phẩm đào tạo được cung cấp cũng như sự thích hợp của chương trình đào tạo. Chính những ý kiến và đóng góp của doanh nghiệp sẽ là cơ sở quan trọng để các trường điều chỉnh kịp thời chuẩn đầu ra và đổi mới chương trình đào tạo một cách phù hợp nhất.

Trong bối cảnh hội nhập và sự tiến bộ không ngừng của khoa học kỹ thuật, đội ngũ giảng viên giảng dạy ngành kế toán ngoài cung cấp kiến thức lý thuyết cho sinh viên thì mỗi giảng viên phải luôn cập nhật tình hình thực tiễn về công tác kế toán tại các loại hình doanh nghiệp, nắm bắt kịp thời những thay đổi trong chính sách có liên quan tới ngành nghề kế toán. Để hỗ trợ giảng viên nắm bắt thực tế thì nhà trường và khoa Kế toán cần tạo điều kiện để các giảng viên trong khoa được đi thực tế tại địa phương hay các loại hình doanh nghiệp khác nhau. Tổ chức các khóa đào tạo về đổi mới phương pháp giảng dạy cho giảng viên. Cử giảng viên đi học tập các lớp chuyên sâu tại nước ngoài; nghiên cứu các chương trình học từ các nước có nền giáo dục và chuyên ngành kế toán, kiểm toán phát triển.

Tăng cường đào tạo ngoại ngữ: Tăng cường giảng dạy ngoại ngữ và ngoại ngữ chuyên ngành kế toán để sinh viên có thể chuyển đổi sang bằng cấp quốc tế dễ dàng hơn. Bên cạnh đó, cần quy định chuẩn đầu ra về ngoại ngữ nâng cao hơn nữa so với hiện nay để sinh viên bắt buộc phải nâng cao trình độ ngoại ngữ, giúp khắc phục rào cản ngôn ngữ, giúp sinh viên kế toán có khả năng công tác tốt các doanh nghiệp FDI sau khi tốt nghiệp.

Kỹ năng công nghệ thông tin là một kỹ năng quan trọng đồng thời nó đóng vai trò là kỹ năng cốt lõi mà sinh viên kế toán bắt buộc phải có để làm hành trang khi xin việc vào các doanh nghiệp FDI. Không chỉ thế, việc đào tạo công nghệ thông tin theo tiêu chuẩn MOS cũng giúp cho sinh viên ngay còn trong quá trình học tập tại trường có kiến thức và kỹ năng tin học phục vụ cho học tập. Nhà trường giao cho Khoa chuyên ngành ở đây là khoa Kế toán và bộ môn Công nghệ thông tin thuộc khoa Giáo dục đại cương tìm hiểu sâu các yêu cầu cụ thể của nhà tuyển dụng về các kiến thức và kỹ năng công nghệ thông tin cần có đối với chuyên ngành đào tạo của mình, từ đó thiết kế nội dung chương trình đào tạo gắn với thực tiễn nhu cầu xã hội và nhu cầu học của sinh viên. Căn cứ vào kết quả các công trình nghiên cứu thiết thực về việc làm của sinh viên đã tốt nghiệp ngành Kế toán và từ đó có hướng khắc phục. Nhóm nghiên cứu đề xuất nhà trường sử dụng chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin hoặc chuẩn mực tin học văn phòng quốc tế MOS để xây dựng như chuẩn đầu ra cho sinh viên.

Cuối cùng chúng ta cần nhắc tới chính là đối tượng đang được nghiên cứu ở đây. Để nâng cao khả năng cạnh tranh cho chính bản thân mình thì các bạn sinh viên ngành kế toán phải chủ động sáng tạo trong học tập, tìm hiểu phương pháp học tập có hiệu quả, nâng cao nghiên cứu khoa học và học tập gắn liền với thực hành, thực tiễn. Tự nâng cao trình độ ngoại ngữ, tin học cho bản thân ngay khi còn trên ghế nhà trường. Tham gia các hoạt động Đoàn, Hội do nhà trường và khoa phát động giúp nâng cao kỹ năng giáo tiếp và kỹ năng làm việc nhóm. Tham gia các diễn đàn, các nhóm trao đổi về kế toán nhằm nâng cao trình độ cũng như cọ xát thực tế, phục vụ cho công việc sau khi ra trường.

## 5. Kết luận

Cơ hội được làm việc trong môi trường chuyên nghiệp, chế độ đãi ngộ tốt của các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đòi hỏi sinh viên ngành kế toán phải đối mặt với những khó khăn về kinh nghiệm thực tiễn chuyên môn, khả năng ngoại ngữ, tin học, các kỹ năng làm việc nhóm trước các yêu cầu tuyển dụng khắt khe của nhà tuyển dụng. Để tháo gỡ những khó khăn này cho sinh viên ngành kế toán thì trường Đại học Lao động - Xã hội và khoa Kế toán cần cập nhật, đổi mới chương trình đào tạo cho phù hợp với bối cảnh mới. Đầu tư phát triển cơ sở vật chất, chất lượng giảng viên, nâng cao vị thế thương hiệu của nhà trường. Tổ chức thi chuẩn đầu ra với ngoại ngữ và tin học theo chuẩn quốc tế. Khuyến khích tinh thần học tập tự nâng cao trình độ của sinh viên ngành kế toán. Như vậy, nâng cao khả năng cạnh tranh cho sinh viên ngành kế toán đáp ứng yêu cầu tuyển dụng của doanh nghiệp có vốn nước ngoài chính là một trong những lời giải để nhà trường đào tạo một lực lượng lao động với chỉ số chất lượng lao động cao, khả năng cạnh tranh mạnh mẽ, tâm thế luôn sẵn sàng đối mặt với một thế giới đang thay đổi và thích ứng nhanh với môi trường làm việc hội nhập quốc tế.

## DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Ban chấp hành trung ương (2013), *Nghị quyết 29-NQ/TW Đại hội Trung ương 8 khóa XI, Về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục đào tạo*, Hà Nội
2. Bộ Giáo dục Đào tạo (2017), *Thông tư số 12/2017/TT -BGDDĐT, Quy định về kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục đại học*, Bộ Giáo dục Đào tạo, Hà Nội
3. Bộ Thông tin và Truyền thông (2014), *Thông tư số 03/2014/TT-BTTTT quy định Chuẩn kỹ năng sử dụng CNTT*, Bộ Thông tin và Truyền thông, Hà Nội
4. Bộ Tài chính (2004), *Thông tư 122/2004/TT-BTC của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thực hiện chế độ kế toán và kiểm toán đối với doanh nghiệp, tổ chức có vốn nước ngoài hoạt động tại Việt Nam*, Bộ tài chính, Hà Nội
5. Chính phủ (2008), *Nghị quyết Trung ương 4 khóa X “Một số chủ trương, chính sách lớn để nền kinh tế phát triển nhanh và bền vững khi Việt Nam là thành viên của Tổ chức Thương mại thế giới”*, Chính phủ, Hà Nội
6. Vũ Thế Dũng, Trần Thanh Tòng, (2009), *Yêu cầu của nhà tuyển dụng về những kỹ năng đối với sinh viên mới tốt nghiệp các ngành quản lý - kinh tế: Ứng dụng phương pháp phân tích nội dung*, Khoa Quản lý công nghiệp trường Đại học Bách khoa TP.HCM
7. Đại học Lao động - Xã hội (2017), *Báo cáo tự đánh giá trường Đại học Lao động - Xã hội, Đại học Lao động - Xã hội*, Hà Nội

8. Đại học Lao động - Xã hội (2018), *Báo cáo kết quả khảo sát lấy ý kiến phản hồi của cựu sinh viên khóa 6,7,8 về tình trạng việc làm sau khi tốt nghiệp*, Đại học Lao động - Xã hội, Hà Nội
9. Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (2018), *Điều tra PCI -FDI 2018 - Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI) thực hiện với sự hỗ trợ của Cơ quan Phát triển Quốc tế Hoa Kỳ (USAID)*, Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam, Hà Nội

#### **Website**

1. [chinhphu.vn](http://chinhphu.vn)
2. <https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Cong-nghe-thong-tin/Quyết-dinh-2469-QĐ-TTg-tang-cuong-co-so-vat-chat-nang-cao-nang-luc-doi-ngu-nha-giao-2017-2025-2016-334708.aspx>
3. <http://bvu.edu.vn/web/flic/-/mos-la-gi-tai-sao-phai-hoc-mos->
4. <https://blog.hocexcel.online/mos-va-nhung-dieu-can-biet.html>
5. <http://www.molisa.gov.vn/news/detail/>
6. <http://www.molisa.gov.vn/news/detail/tabid/75/newsid/45880/seo/Ban-ve-chatluong-lao-dong-Viet-Nam/language/vi-VN/>
7. <http://tailieu.vn/xem-tai-lieu/doanhnghiep-can-gi-o-mot-sinh-vien-moi-totnghiep.530915.html>
8. <http://www.oisp.hcmut.edu.vn/.../171-yeu-cau-cua-nha-tuyen-dung.html>
9. <https://www.dag.vn/article/pci-2018-377-doanh-nghiep-fdi->

# ỨNG DỤNG THÀNH TỰU CÁCH MẠNG CÔNG NGHIỆP 4.0 TRONG GIÁO DỤC ĐẠI HỌC TẠI VIỆT NAM

**ThS. Mai Thị Hà**

Trường Đại học Lao động Xã hội

ĐT: 039 6981108; Email: hamaiulsa@gmail.com

## **Tóm tắt**

Cuộc CMCN 4.0 là xu thế tất yếu, đang diễn ra mạnh mẽ, tác động toàn diện trên tất cả các lĩnh vực sản xuất, kinh doanh, giáo dục, dịch vụ, đời sống xã hội. Việc chủ động ứng dụng thành tựu cách mạng 4.0 đang là sự lựa chọn thông minh của các doanh nghiệp, các ngân hàng, các trường đại học, ... nhằm nắm bắt “cơ hội vàng”, đi tắt đón đầu công nghệ, ứng dụng những tiến bộ, thành tựu công nghệ của nhân loại, trước hết là công nghệ thông tin, công nghệ số, công nghệ điều khiển và tự động hóa để nâng cao năng suất, hiệu quả trong tất cả các khâu, các ngành nghề và các cấp bậc quản lý, đào tạo, đẩy nhanh hơn tiến trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Trong phạm vi bài viết, tác giả nêu ra ứng dụng trong giáo dục đại học và một số giải pháp cho ứng dụng thành tựu cách mạng công nghiệp 4.0 tại Việt Nam giai đoạn hiện nay.

*Từ khóa:* Cách mạng công nghiệp 4.0, giáo dục đại học, ứng dụng thành tựu

## **Abstract**

*The Fourth Industrial Revolution (Industry 4.0) is an inevitable trend taking place strongly and comprehensively affecting all fields of production, business, education, services and social life. Proactive application of this revolutionary achievements has been a smart choice of businesses, banks, universities, etc. to seize the “golden opportunity”, to gain a head start by taking a shortcut in technology, to apply human technological advances and achievements firstly in information technology, digital technology, technological control and automation in order to increase productivity and efficiency in all stages, industries and levels of management and training, accelerating the process of industrialization and modernization. Within the scope of the article, the author points out some achievements of the Industry 4.0, applied in higher education and practice in Vietnam in the current period.*

## **1. Đặt vấn đề**

Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư thông qua các công nghệ như Internet vạn vật (IoT), trí tuệ nhân tạo (AI), thực tế ảo (VR), tương tác thực tại ảo (AR), mạng xã hội, điện toán đám mây, di động, phân tích dữ liệu lớn (SMAC)<sup>1</sup>... để chuyển hóa toàn bộ thế giới thực thành thế giới số. Những thành tựu của nó đang được khai thác và ứng dụng từng bước trong hầu hết mọi lĩnh vực kinh tế xã hội tại các nước trên thế giới.

Lĩnh vực giáo dục có thể nói là một trong lĩnh vực ứng dụng sớm và đầu tiên ở Việt

---

<sup>1</sup> Klaus Schwab(2016), The Fourth Industrial Revolution, WEF

Nam đang có nhiều cơ hội ứng dụng thành tựu của CMCN 4.0 . Với sự phát triển của khoa học - kỹ thuật, nhiều phương tiện hỗ trợ dạy học ra đời, đã mang lại hiệu quả, giúp giáo viên có thể định hướng học sinh tiếp cận với nguồn tri thức phong phú, dễ hiểu nhất. Trong giáo dục, công nghệ thông tin - truyền thông đã được đưa vào ứng dụng trong cả công tác quản lý, giảng dạy và học tập;

Vai trò, tầm quan trọng và hiệu quả của ứng dụng khoa học kỹ thuật nói chung và công nghệ thông tin (CNTT) trong dạy học đã được chứng minh bằng thực tiễn giáo dục trong và ngoài nước những năm qua, nó cho thấy việc ứng dụng CNTT trong giảng dạy và học tập là xu thế tất yếu của giáo dục. Đổi mới phương pháp dạy học bằng CNTT là một chủ đề lớn được UNESCO đưa ra thành chương trình của thế kỷ XXI và “*dự đoán sẽ có sự thay đổi nền giáo dục một cách căn bản vào đầu thế kỷ XXI do ảnh hưởng của CNTT*”

Tuy nhiên, trên thực tế, việc ứng dụng CNTT tại Việt Nam nói chung tại các trường đại học từ thiết kế kiến trúc, hệ thống thông tin cho đến ứng dụng hoạt động giảng dạy vẫn còn một số tồn tại. Chẳng hạn như hạ tầng hệ thống thiếu các giải pháp đồng bộ như giải pháp học điện tử, thư viện điện tử... cho đến các trường chưa có chính sách khuyến khích giáo viên, học sinh ứng dụng CNTT hiệu quả. Về quá trình dạy và học, các giáo viên còn chưa khai thác được tính ưu việt của CNTT trong dạy học từ kỹ năng khai thác thông tin trên internet của giáo viên còn hạn chế nên các tài liệu đưa vào bài giảng chưa được phong phú, đa dạng... chưa nghiên cứu giáo trình nước ngoài về các chủ đề tương tự, sử dụng phần mềm chuyên ngành của mình một cách hiệu quả.

Như vậy việc ứng dụng thành tựu của CMCN 4.0 vẫn còn hạn chế và cần những giải pháp hệ thống, đồng bộ từ phần mềm, phần cứng, giải pháp cho đến các chính sách khuyến khích giáo viên, học sinh ứng dụng hiệu quả những thành tựu to lớn này.

## **2. Ứng dụng thành tựu khoa học công nghệ các trường đại học trên thế giới..**

Cuộc CMCN 4.0 mang đến những khả năng thú vị, giải pháp mới cho những thách thức toàn cầu không chỉ với các ngành nghề khác nhau mà còn có cả những trường Đại học. Làm thế nào để các trường đại học ứng phó với xu thế này? Kirti Menon and Gloria Castrillon cho chỉ ra như các trường đại học thường chậm chạp trong việc thay đổi. Các khoa và chương trình giảng dạy của trường đại học được thiết kế để giáo dục sinh viên nhiều như chúng ta đã làm trong thế kỷ trước, mặc dù với công nghệ mới liên tục thay đổi.<sup>1</sup>

Theo báo cáo năm 2017 của WEF về tương lai của công việc và kỹ năng ở Châu Á, CMCN 4.0 được dự kiến sẽ tạo ra một loạt các công việc mới trong các lĩnh vực như khoa học, công nghệ, kỹ thuật và toán học (STEM), phân tích dữ liệu, khoa học máy tính và kỹ thuật. Sẽ có nhu cầu lớn đối với các chuyên gia có thể kết hợp các kỹ năng STEM và kỹ thuật số với chuyên môn truyền thống, chẳng hạn như các kỹ sư cơ khí kỹ thuật số và các nhà phân tích dữ liệu hoạt động kinh doanh, kết hợp kiến thức sâu sắc về ngành của họ với các công cụ phân tích mới nhất để nhanh chóng điều chỉnh các chiến lược kinh doanh, báo cáo nói. Chính vì những lý do này mà các trường đại học cần phải đảm bảo chương trình giảng dạy về sự sẵn sàng thích ứng với công nghệ trong tương lai.

Các trường đại học như Harvard đã và đang đáp ứng những thay đổi sắp tới đối với

---

<sup>1</sup> Kirti Menon and Gloria Castrillon (2018) Universities have ‘pivotal role’ to play in Fourth Industrial Revolution

giáo dục đại học. Harvard đang hình thành quan hệ đối tác với các trường đại học quốc tế và các công ty giảng dạy trực tuyến, hoặc tự mình xây dựng các chương trình học từ xa. Trường Harvard hiện nay có hơn 13.000 tham gia các lớp học trực tuyến hoặc kết hợp cả trực tuyến và tại trường.<sup>1</sup>

Về mặt kỹ thuật, Đại học Duke còn có hệ thống và chính sách về ứng dụng công nghệ trong trường. Trường có phần cứng, phần mềm đều tiên tiến nhất và phục vụ cho đúng mục đích, cho đúng lúc kịp thời cho giáo viên để khai thác hiệu quả của công nghệ. Như vậy yếu tố hạ tầng công nghệ đó là trang thiết bị chính là nền tảng trong ứng dụng CNTT trong giáo dục mà một trường đại học cần có trước tiên.

### **3. Thực trạng ứng dụng thành tựu cách mạng công 4.0 vào giáo dục đại học tại Việt Nam**

Việt Nam có một lợi thế lớn là sự phổ biến của điện thoại thông minh và mạng internet. Theo thống kê của Bộ TT&TT, lượng người sử dụng internet năm 2018 đạt 64 triệu, chiếm 67% dân số. Việt Nam có thể vào top 10 quốc gia có tỷ lệ người tiếp cận Internet cao nhất, với khoảng 80% dân số sử dụng internet trước năm 2020. Riêng mảng mạng xã hội, tính đến tháng 1-2018, có tới 55 triệu người dùng, chiếm 57% dân số. Tỷ lệ người sử dụng Internet trong dân số cao là một trong những điều kiện ban đầu giúp Việt Nam tiếp cận giáo dục 4.0 nhanh hơn.<sup>2</sup>

Trong giáo dục 4.0, nhờ ứng dụng các công nghệ AI, Big Data và IoT, lãnh đạo nhà trường, giảng viên có thể thu thập dữ liệu, phân tích và đánh giá chính xác về người học; theo dõi quá trình học tập tại nhà, kiểm tra mức độ hoàn thành bài tập và thông báo kết quả học tập tới sinh viên cũng như gia đình. Thậm chí công nghệ AI có thể thay thế giảng viên ở một số khâu như điểm danh, chấm bài, soạn bài và hỗ trợ dạy ngoại ngữ.

Hiện nay, các tập đoàn công nghệ lớn đã cho ra đời nhiều thiết bị và phần mềm thông minh phục vụ giáo dục. Chẳng hạn, Bộ công cụ giáo dục Google (G-Suite for Education) cung cấp miễn phí bộ xử lý văn bản (Word), bảng tính (Sheet), trình chiếu (Slide). Ứng dụng Tài liệu (Google Docs) giúp người học tạo và chỉnh sửa tài liệu trực tuyến, miễn phí. Công nghệ Chroma Key tạo trường quay thu nhỏ để người học tự sản xuất sản phẩm truyền thông. Công nghệ đám mây (Cloud) cung cấp những phần mềm học tập trên Internet có sử dụng tài khoản

Nhờ có thành tựu về điện toán đám mây, công nghệ số, nhà trường có thể xây dựng được các thư viện điện tử và cao hơn là thư viện số. Thư viện số là sự kết hợp những đối tượng vật chất được tiếp cận trong không gian vật chất, với đối tượng điện tử và có thể truy cập hầu như khắp mọi nơi. Cụ thể hơn thư viện số ngày nay là sự kết hợp tài nguyên bao gồm không những tài liệu in ấn truyền thống mà còn có cả sách điện tử và tạp chí điện tử, cơ sở dữ liệu trực tuyến và những bộ sưu tập điện tử do thư viện xây dựng hay do nhà thầu cung cấp từ bên ngoài. Rõ ràng thư viện như thế là bao gồm giữa thư viện truyền thống dựa trên tài liệu in ấn với thư viện điện tử thuần túy.

Nhiều đơn vị giáo dục đã chủ động tiếp cận với các làn sóng công nghệ giáo dục

<sup>1</sup> Misa (2018), Universities must prepare for a technology-enabled future, The Conversation Mag

<sup>2</sup> Dân Trí (2019), <https://dantri.com.vn/suc-manh-so/20-nam-internet-o-viet-nam-internet-thay-doi-den-muc-toi-khong-ngo-den-20171113153337118.htm>



mới để triển khai đào tạo dựa trên các khóa học đại trà trực tuyến mở (MOOC), đưa AR và VR vào xây dựng hệ thống học tập, hoặc triển khai các hệ thống học tập số hóa thông minh. Chẳng hạn, trường Đại học Bách khoa đã đổi mới mô hình, chương trình đào tạo, cho phép người học chủ động lựa chọn, tự lập kế hoạch, đăng ký học các học phần trong chương trình tích hợp. Trường Đại học Y Dược TP. Hồ Chí Minh triển khai số hóa với phần mềm quản lý hình ảnh Centricity Universal Viewer và Advanced Visualization, cho phép cải thiện quy trình làm việc, giúp bác sĩ chẩn đoán và thực hiện các báo cáo hiệu quả, chính xác hơn.<sup>1</sup>

Nhiều trung tâm, trường học đã xây dựng các lớp học trực tuyến. Học viện Apex Franklin (Hà Nội) đã kết hợp mô hình dạy và học theo công nghệ 4.0, ứng dụng phương pháp kết hợp ba trong một (Facetime - Apptime - Teamtime) ở bậc học phổ thông, phát triển năng lực học sinh thông qua tương tác ở mọi thời điểm. Mô hình “Samsung Smart school” (Lớp học thông minh) đã hình thành tại trường Đại học Y Dược, Đại học Thái Nguyên, giúp việc tiếp thu kiến thức trở nên hấp dẫn và thú vị, khuyến khích giao tiếp hai chiều giữa giảng viên và sinh viên. Mô hình này bao gồm Giảng dạy tương tác (Interactive teaching) với các thiết bị thông minh, Quản lý học tập (Class management) kết hợp với Phương pháp học tập theo nhóm (Team-based learning).<sup>2</sup>

Đại học Quốc Gia Hà Nội cũng đang xây dựng và hướng tới mô hình giáo dục đại học 4.0 (mô hình đại học số) là mô hình giáo dục thông minh, liên kết nhà trường - nhà quản lý - doanh nghiệp với nhau, đưa tiến bộ công nghệ thông tin vào trường học để nâng cao hiệu quả đào tạo, giúp việc dạy và học diễn ra mọi lúc mọi nơi. Với mô hình này ĐHQGHN sẽ tập trung phát triển trong 3 vấn đề chính: công tác quản trị, tổ chức đào tạo bằng công nghệ số, tích hợp giữa mô hình đào tạo Online và đào tạo tại chỗ (mô hình Blended Learning)..., tổ chức các hoạt động Khoa học công nghệ để tạo ra sản phẩm thông minh... Từ đó sẽ có hệ thống chương trình đào tạo chuẩn để người học có thể người học có thể sử dụng một cách thuận tiện nhất.<sup>3</sup>

Như vậy, có thể thấy sự tác động của cuộc cách mạng 4.0 tới giáo dục đại học là rất lớn, vừa tạo ra cơ hội nhưng cũng đặt ra những thách thức ngày càng nhiều hơn cho các cơ sở giáo dục. Cơ hội và thách thức đối với các cơ sở giáo dục trước sự tác động của cuộc cách mạng 4.0 luôn có sự đan xen lẫn nhau. Chẳng hạn như hạ tầng hệ thống thiếu các giải pháp đồng bộ như giải pháp học điện tử, thư viện điện tử... cho đến các trường chưa có chính sách khuyến khích giáo viên, học sinh ứng dụng CNTT hiệu quả.

Để có hướng đi đúng đắn về ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác đào tạo, thì các đơn vị cần có cái nhìn sâu sắc và thấu đáo về vai trò của công nghệ để đầu tư xứng tầm, đúng mục đích và giúp cho sinh viên tiếp cận được với những chương trình đào tạo sát với thực tế. Còn nếu nhìn nhận một cách mơ hồ, lý thuyết chung thì không đưa ra được chiến lược phát triển đúng đắn, có thể đi lạc đường.

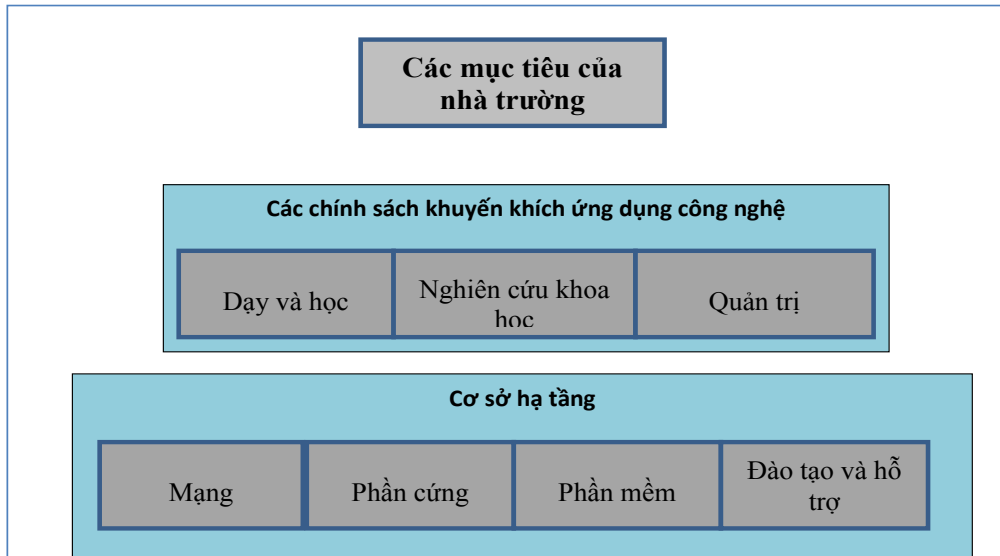
<sup>1</sup> PGS,TS. Nguyễn Việt Thảo, Cách mạng công nghiệp lần thứ tư, Tạp chí Lý luận chính trị số 5/2017.

<sup>2</sup> Giáo dục Việt Nam trước yêu cầu của cách mạng công nghiệp 4.0 - <http://baohinhphu.vn/Khoa-hoc-Cong-nghe/Giao-duc-Viet-Nam-truoc-yeu-cau-cua-cach-mang-cong-nghiiep-40/308970.vgp>.

<sup>3</sup> TS. Nguyễn Hồng Minh, Cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 và những vấn đề đặt ra đối với hệ thống giáo dục nghề nghiệp, Tạp chí Lao động và Xã hội, số tháng 2/2017.

#### 4. Khuyến nghị và giải pháp về ứng dụng thành tựu công nghệ đối với giáo dục đại học tại Việt Nam.

Những thay đổi trong công nghệ mà cụ thể là cuộc cách mạng công nghệ lần thứ 4 đang cho phép sử dụng mô hình quản trị mới đổi mới các bên liên quan trong tổ chức. Tuy nhiên hiện nay nhiều trường đều chưa có giải pháp chiến lược, hệ thống công nghệ phù hợp cho ứng dụng công nghệ trong đổi mới giáo dục. Có thể tham khảo chiến lược hệ thống của Duke<sup>1</sup> như sau



#### Sơ đồ: Kiến trúc hạ tầng và chính sách trong áp dụng công nghệ tại đại học Duke

Công nghệ dưới góc độ thành phần có thể xem xét như được tạo bởi hai thành phần là phần cứng (hardware) và phần mềm (software). Trong ngành giáo dục phần cứng độ phần cứng ngoài trang thiết bị như máy tính, có thể bao gồm cả phòng máy, phòng thí nghiệm và các trang thiết bị khác cho phù hợp với mục đích giáo dục. Theo McCarthy (2009) chỉ ra rằng sự tích hợp thành công của bất kỳ phần mềm trong hệ thống giáo dục phải đảm bảo kết hợp giữa phần cứng và phần mềm ở các vị trí, thời điểm thích hợp (chẳng hạn như phần cứng, phần mềm đều tiên tiến nhất nhưng không phục vụ cho đúng mục đích, cho đúng lúc kịp thời cho giáo viên thì đều không thể khai thác hiệu quả của công nghệ). Như vậy yếu tố công nghệ đó là trang thiết bị chính là nền tảng trong ứng dụng CNTT trong giáo dục.

Tuy nhiên, trên thực tế, việc ứng dụng CNTT từ thiết kế hạ tầng, chính sách khuyến khích sử dụng công nghệ tại Việt Nam. Có thể kể đến giáo viên chưa khai thác được tính ưu việt của CNTT trong dạy học từ kỹ năng khai thác thông tin trên internet của giáo viên còn hạn chế nên các tài liệu đưa vào bài giảng chưa được phong phú, đa dạng... chưa nghiên cứu giáo trình nước ngoài về các chủ đề tương tự, sử dụng phần mềm chuyên ngành của mình. Do đó cần có những chính sách phù hợp để khuyến khích giáo viên, học sinh dạy và học ứng dụng CNTT nhiều hơn.

<sup>1</sup> Rafael Rodriguez (2018), Duke University Architecture Planning Process, <https://www.educause.edu/ir/library/html/cnc9855/cnc9855.html>

# MỘT SỐ KIẾN NGHỊ NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG SINH VIÊN NGÀNH KẾ TOÁN KIỂM TOÁN - ĐÁP ỨNG YÊU CẦU DOANH NGHIỆP FDI TRONG XU THẾ HỘI NHẬP & CÁCH MẠNG CÔNG NGHIỆP 4.0

**ThS. Lê Thị Mỹ**

Trường Đại học Lao động Xã hội (CS2)  
ĐT: 0985673637; Email: mylt@ldxh.edu.vn

## **Tóm tắt**

*Doanh nghiệp FDI cùng công nghệ cách mạng công nghiệp 4.0 (CMCN 4.0) gia nhập vào nước ta, đòi hỏi nguồn nhân lực được đào tạo từ hệ thống đại học phải đáp ứng được nhu cầu công việc của các doanh nghiệp FDI. Bài viết tác giả nêu một số hạn chế trong giáo dục đại học ngành kế toán kiểm toán từ đó đưa ra một số kiến nghị nhằm nâng cao chất lượng nguồn nhân lực ngành kế toán kiểm toán tạo ra nhiều cơ hội việc làm cho sinh viên trong xu thế hội nhập và CMCN 4.0.*

**Từ khóa:** *FDI, CMCN 4.0, hội nhập, giáo dục đại học, đào tạo, kế toán kiểm toán, năng lực giảng viên, nghiên cứu khoa học, hợp tác giữa Trường đại học với Doanh nghiệp, nâng cao chất lượng sinh viên.*

## **Abstract**

*FDI enterprises and the 4.0 Industrial Revolution Technology (Industrial 4.0) join our country, requiring human resources trained from the university system to meet the work needs of FDI enterprises. The author's article presents some limitations in the accounting education of higher education, thereby making some recommendations to improve the quality of human resources for auditing and accounting to create many job opportunities for students in the trend of integration and Industrial Revolution Technology 4.0.*

**Key words:** *FDI, Industrial 4.0, integration, university education, training, accounting - auditing, ability of university lecturer, scientific research, cooperation between the university and the enterprise, improve student quality.*

## **1. Đặt vấn đề**

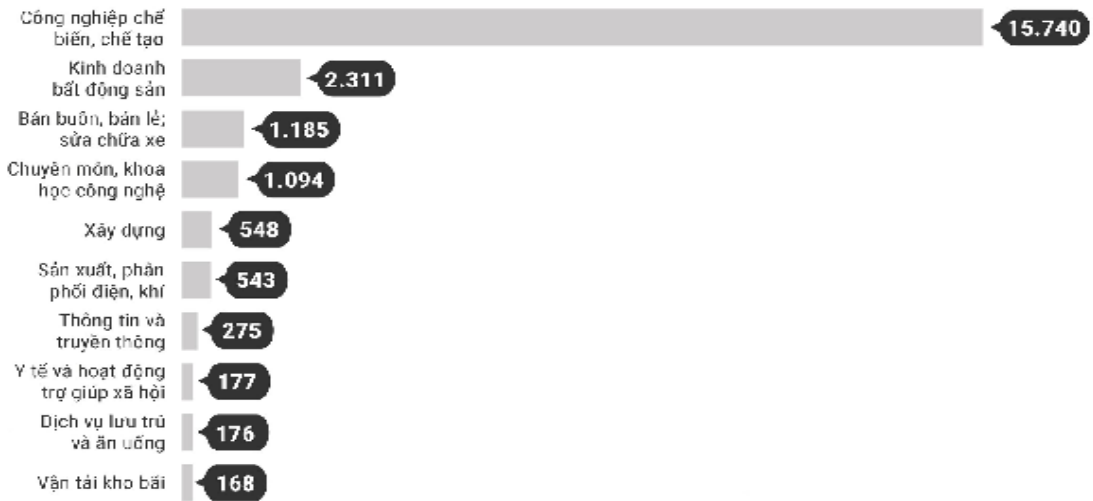
Cho đến nay, đất nước Việt Nam chúng ta đã bước qua hơn 30 năm thu hút đầu tư trực tiếp vốn nước ngoài (FDI) kể từ khi Quốc Hội thông qua Luật Đầu tư nước ngoài ngày 29/12/1987. FDI đã góp phần quan trọng trong việc tăng trưởng và phát triển kinh tế không nhỏ vào nền kinh tế nước ta. Đặc biệt trong cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 (CMCN 4.0) diễn ra như hiện nay đã tạo ra những thay đổi tác động mạnh mẽ đến sự phát triển kinh tế - xã hội ở mỗi quốc gia. FDI không đơn thuần chỉ là vốn, mà kèm theo đó là công nghệ, kỹ thuật, phương thức quản lý tiên tiến, cho phép tạo ra những sản phẩm mới, mở ra thị trường mới... cho nước tiếp nhận đầu tư. Khi các doanh nghiệp tham gia vào CMCN 4.0, họ sẽ được tiếp xúc với máy móc, công nghệ hiện đại. Các loại máy móc này là những robot, là trí tuệ nhân tạo, quy trình công nghệ hiện đại được kết nối với hệ thống

máy tính, hệ thống điện thoại thông minh... để làm việc theo ý muốn của con người, đem lại những sản phẩm, dịch vụ giúp con người giảm sức lao động, tăng hiệu quả sản xuất, đem lại cuộc sống tốt đẹp hơn.

Với sự thu hút vốn đầu tư FDI đi cùng với sự phát triển của công nghệ thời đại 4.0, các lĩnh vực đầu tư FDI vào nước ta ngày càng gia tăng và đa dạng ở các lĩnh vực, ngành nghề, từ công nghiệp chế biến, chế tạo cho đến các dịch vụ vận tải... tạo việc làm cho hàng triệu người lao động với thu nhập ngày càng tăng, góp phần xây dựng đội ngũ lao động đáp ứng đòi hỏi của sự nghiệp công nghiệp hóa và cuộc CMCN 4.0, đóng góp ngày càng nhiều vào GDP và nguồn thu ngân sách nhà nước...

## 10 NGÀNH NGHỀ THU HÚT FDI NHIỀU NHẤT TRONG 8 THÁNG ĐẦU NĂM 2019

(Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 20/08/2019, đơn vị: triệu USD)



VnEconomy

Nguồn: Cục Đầu tư nước ngoài

Để góp phần quản lý hoạt động kinh doanh hiệu quả, điều không thể thiếu đối với bất kỳ một doanh nghiệp nào chính là bộ phận nhân sự kế toán tài chính, đặc biệt đối với doanh nghiệp FDI còn có nhu cầu về dịch vụ kiểm toán độc lập đảm bảo thông tin trên báo cáo tài chính (BCTC) được trình bày một cách trung thực và hợp lý. Vì vậy đòi hỏi các Trường đại học đào tạo ngành nghề kế toán kiểm toán phải đảm bảo cung cấp nguồn lao động có năng lực đáp ứng nhu cầu cho các doanh nghiệp FDI cũng như các doanh nghiệp trong nước trong xu thế hội nhập, phát triển của thời đại CMCN 4.0.

### 2. Thực trạng giáo dục đại học trong xu hướng hội nhập và CMCN4.0

Mục đích chính của các Trường đại học đào tạo ngành nghề kế toán kiểm toán là đào tạo trình độ nguồn nhân lực văn minh có chuyên môn vững, sáng tạo, khả năng đọc viết và giao tiếp ngoại ngữ tốt, hiểu và biết cách vận dụng các phần mềm công nghệ tiên tiến liên quan đến ngành nghề ứng dụng khoa học CMCN 4.0 mang lại. Mặc dù thời gian qua giáo dục đại học đã có nhiều cải cách tuy nhiên hiệu quả mang lại chưa cao, chẳng hạn như công tác đào tạo ngành nghề kế toán kiểm toán tại Trường đại học Lao động Xã hội Cơ sở II vẫn còn bộc lộ một số hạn chế.

*Thứ nhất*, nội dung chương trình giảng dạy tại Trường vẫn còn nặng về lý thuyết, phân bổ thời lượng giữa việc sinh viên tự nghiên cứu, thời lượng lý thuyết, thực hành vận dụng lý thuyết vào thực tế chưa hợp lý. Bên cạnh đó, khả năng đọc viết và giao tiếp tiếng anh của sinh viên chưa tốt, sinh viên lười nghiên cứu, vận dụng kiến thức đã học vào thực tế chưa đạt hiệu quả.

*Thứ hai*, điều kiện đưa ứng dụng công nghệ liên quan đến từng ngành nghề đào tạo tại Nhà trường chưa phát triển. Trên thực tế mỗi doanh nghiệp có quy mô, đặc điểm và chính sách điều hành hoạt động kinh doanh khác nhau, quy trình công nghệ và phần mềm điều hành quản lý hoạt động tài chính khác nhau. Ví dụ như đối với ngành kế toán, khi ứng dụng CMCN 4.0 các Doanh nghiệp sẽ ứng dụng phần mềm kế toán được lập trình với trí tuệ thông minh A.I giúp kết nối toàn bộ dữ liệu đầu vào của quá trình sản xuất cho đến khi hình thành sản phẩm ở khâu đầu ra, từ đó tổng hợp và xử lý dữ liệu...kết xuất ra báo cáo tài chính, báo cáo quản trị ...giúp nhà quản lý xử lý số liệu, đưa ra phương án kinh doanh một cách nhanh chóng; hay đơn giản hơn, phần mềm kế toán thông minh tích hợp sẽ được kết nối với mạng internet, giúp công tác kế toán kê khai thuế qua mạng, xuất hóa đơn điện tử thuận lợi và tiết kiệm chi phí lẫn thời gian cho Doanh nghiệp. Tuy nhiên, hiện nay Nhà trường chỉ mới đưa phần mềm kế toán Misa vào giảng dạy. Trong đó, số lượng dữ liệu chứng từ, loại hình doanh nghiệp mô phỏng còn hạn chế, chủ yếu là giúp sinh viên ngành kế toán thực hành hạch toán kế toán thương mại dịch vụ.

*Thứ ba*, cho đến nay Nhà trường vẫn chưa thực hiện liên kết đào tạo với các chương trình kế toán quốc tế ví dụ như Chương trình kế toán của Hiệp hội Kế toán công chứng Anh quốc (ACCA)...Trong khi đó đã có nhiều Trường đại học trong nước như Đại học Kinh Tế, Đại học Văn Lang, Hutech... đã hợp tác triển khai chương trình hợp tác đào tạo.

*Thứ tư*, bên cạnh chưa triển khai hợp tác nâng cao chất lượng đào tạo, Nhà trường chưa chú trọng đến việc quảng bá hình ảnh nhà trường, hình ảnh chất lượng sinh viên, thiếu hợp tác với thị trường lao động tìm đầu ra, dẫn đến số doanh nghiệp tìm đến để đặt hàng lao động rất ít, vì vậy để có công việc chủ yếu sinh viên phải tự động đi tìm, như vậy sẽ lãng phí kênh tìm việc qua sự kết nối với Nhà trường với thị trường lao động.

*Thứ năm*, hoạt động nghiên cứu khoa học tại Nhà trường còn hạn chế so với các trường trong khu vực và thế giới, chưa đáp ứng kịp yêu cầu phát triển nền kinh tế tri thức thời đại công nghệ 4.0. Ví dụ như hiện nay Bộ tài chính đã bắt đầu dịch chuyển đổi bộ Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế IFRS và lên kế hoạch triển khai áp dụng vào Việt Nam trong thời gian không xa. IFRS được thừa nhận và áp dụng rộng rãi trên thế giới, điều này xuất phát từ việc báo cáo tài chính (BCTC) của các công ty được lập dựa trên cùng một hệ thống chuẩn mực nên giúp các doanh nghiệp có cơ hội thuận lợi hơn trong việc huy động vốn trên thị trường quốc tế, giúp người sử dụng BCTC có thể so sánh tình hình và kết quả tài chính của các doanh nghiệp giữa các quốc gia khác nhau một cách dễ dàng. Tuy nhiên vấn đề này Nhà trường vẫn chưa có kế hoạch triển khai hội thảo nghiên cứu.

Bên cạnh đó, năng lực giảng dạy một số giảng viên chưa cao, khả năng ứng dụng công nghệ và trình độ anh ngữ còn hạn chế, một số chưa truyền đạt, phân tích tốt nội dung giảng dạy dẫn đến một số sinh viên chưa nắm rõ được bản chất của vấn đề. Mặt khác, ý thức tự học của sinh viên đại học hiện nay chưa cao, một số bạn sinh viên hiện nay chủ yếu học để thi, học cho có bằng, các bạn trẻ cũng chưa ý thức được bản thân cần phải

chuẩn bị gì trước CMCN 4.0.

### **3. Một số kiến nghị nhằm nâng cao chất lượng sinh viên ngành kế toán kiểm toán trong xu hướng hội nhập và CMCN 4.0**

Để đào tạo được nguồn nhân lực thích ứng với xu thế hội nhập thời đại 4.0, đòi hỏi các Trường đại học Việt nói chung, cũng như Trường Đại học Lao động Xã hội Cơ sở II nói riêng, cần phải điều chỉnh chương trình và phương thức đào tạo theo hướng CMCN 4.0, không chỉ tạo nguồn nhân lực cho doanh nghiệp Việt mà còn tạo ra lực lượng lao động có năng lực cao để đáp ứng các doanh nghiệp FDI và xuất khẩu lao động chuyên môn cao sang các quốc gia phát triển.

#### ***3.1. Thiết kế chương trình đào tạo phù hợp với xu thế hội nhập thời đại CMCN4.0***

Một số Trường đại học Việt nói chung, cũng như Trường Đại học Lao động Xã hội Cơ sở II nói riêng gặp thực trạng như trên, đòi hỏi các Trường cần thiết phải thiết kế lại chương trình đào tạo linh hoạt, đảm bảo cập nhật kiến thức, phát triển tư duy hệ thống, liên ngành hướng tới phát triển các kỹ năng phù hợp với CMCN 4.0. Bên cạnh thiết kế các môn học chuyên ngành, cần bổ sung thêm các khóa học, giao lưu về công nghệ thông tin, quản lý an toàn dữ liệu mạng ... giúp cho người học có thể thích nghi và quản trị rủi ro đối với công việc gắn liền với công nghệ.

Hàng năm nâng cao chất lượng anh văn đầu vào, đầu ra bằng cách thường xuyên mở lớp và nâng cao chất lượng đào tạo chứng chỉ TOEIC, nâng mức điều kiện điểm chuẩn Toiec đầu vào đầu ra. Bên cạnh thay đổi phương pháp giảng dạy đại học phù hợp với xu hướng phát triển, nhà trường cần đầu tư thêm cơ sở vật chất, các phương tiện giảng dạy hiện đại. Ngoài hình thức giảng dạy trực tiếp tại trường, các Trường đại học cũng nên mở thêm các hình thức đào tạo online, thiết kế môi trường kế toán kiểm toán mô phỏng thực tế, tập xử lý đa dạng các tình huống nghiệp vụ xảy ra tương tự trong thực tế ở nhiều loại hình doanh nghiệp mô phỏng khác nhau .

Bên cạnh đó, để thích ứng với môi trường kinh doanh thời hội nhập, hòa nhập với môi trường kinh doanh FDI. Các Trường đại học nên liên kết đào tạo với các chương trình kế toán quốc tế ví dụ như Hiệp hội Kế toán công chứng Anh quốc (ACCA), hợp tác với các trường đại học, doanh nghiệp, tổ chức chuyên nghiệp nước ngoài và có sự hướng dẫn, hỗ trợ từ các nhà quản lý. Ngoài việc cập nhật kiến thức mới, các kỹ năng chuyên môn cũng cần được đưa vào chương trình đào tạo.

#### ***3.2. Nâng cao năng lực đội ngũ giảng viên***

Khuyến khích đội ngũ giảng viên nâng cao trình độ, học lên cao, học thêm các lớp học về chứng chỉ hành nghề kế toán, CPA, chứng chỉ kế toán ACCA để nâng cao trình độ, cập nhật kiến thức phù hợp với xu thế phát triển. Trong quá trình giảng dạy, Giảng viên không nên duy trì cách dạy truyền thống, truyền đạt hết nội dung trên lớp cho toàn bộ sinh viên. Thay vào đó giảng viên chỉ nên xúc tác, tạo môi trường học tập, hướng dẫn sinh viên cách nghiên cứu, phân tích, giảng giải những vấn đề sinh viên chưa nắm. Bên cạnh đó, để đánh giá sinh viên, cũng hạn chế đánh giá qua các bài kiểm tra phải học thuộc, thay vào đó đánh giá sinh viên qua đọc hiểu và cách vận dụng vào thực tế.

Như vậy nhiệm vụ chính của giảng viên trong thời đại CMCN 4.0 là phải tạo môi trường học tập, tạo điều kiện để người học có cơ hội nghiên cứu, sáng tạo, yêu thích và có trách nhiệm đối ngành nghề theo học. Đồng thời, bản thân giảng viên phải không ngừng

nâng cao và cập nhật kiến thức trình độ chuyên môn, nâng cao trình độ ngoại ngữ, ứng dụng công nghệ phục vụ dạy học, tìm hiểu về các công nghệ liên quan đến ngành nghề giảng dạy đã được các quốc gia phát triển trên thế giới thực hiện nhằm trau dồi chuyên môn lên một tầm cao mới.

### ***3.3. Thúc đẩy hợp tác giữa Nhà trường với Doanh nghiệp***

Hàng năm các Trường đại học nên tổ chức các đợt thực tập, kiến tập giúp sinh viên tiếp cận với thực tế. Nhà trường cần chủ động hợp tác với một số doanh nghiệp dịch vụ kế toán và công ty kiểm toán và một số doanh nghiệp khác để tạo điều kiện cung cấp nguồn sinh viên thực tập cho các công ty, đáp ứng lợi ích cho cả hai phía. Thông thường vào giai đoạn sinh viên thực tập rơi vào giai đoạn từ tháng 1 đến tháng 2 dương lịch, đây là giai đoạn các doanh nghiệp rất cần lực lượng sinh viên thực tập để hỗ trợ công việc. Vào thời điểm khác trong năm, trường hợp Doanh nghiệp không tuyển thực tập sinh, Nhà trường có thể cử giảng viên đến Doanh nghiệp để tìm hiểu về quy trình công nghệ liên quan đến ngành nghề đào tạo mà Doanh nghiệp đang ứng dụng để giảng dạy cho sinh viên, hoặc mời các chuyên gia trong các Doanh nghiệp đến thuyết giảng nhằm giúp sinh viên có thể gián tiếp tiếp cận với thực tế.

Việc hợp tác giữa các Trường đại học với Doanh nghiệp không chỉ là việc hợp tác như đề cập trên, mà phía Doanh nghiệp cũng cần hợp tác với các Trường đại học trong việc đặt hàng tuyển dụng sinh viên sau khi ra trường, hợp tác tư vấn thuế, kế toán tài chính, tư vấn điều hành quản lý hoạt động kinh doanh ... với các Giảng viên có năng lực của các Trường đại học trong việc nghiên cứu thiết lập các quy trình công nghệ, quản lý điều hành Doanh nghiệp...

### ***3.4. Phát triển hoạt động nghiên cứu khoa học***

Trong xu thế hội nhập kinh tế toàn cầu, hoạt động nghiên cứu khoa học luôn đi đầu trong việc nghiên cứu các vấn đề mang tính cấp thiết, phục vụ cho chương trình đào tạo và đáp ứng cấp thiết nhu cầu xã hội. Hiện nay, hầu như các nước trên thế giới đều đã áp dụng Chuẩn mực BCTC quốc tế (IFRS) để lập và trình bày BCTC từ năm 2005, Việt Nam đang trong quá trình dịch thuật và xem xét cách thức áp dụng IFRS cụ thể để phù hợp bối cảnh nền kinh tế thị trường hội nhập.

Nhận thấy việc áp dụng Chuẩn mực BCTC quốc tế (IFRS) sẽ thúc đẩy việc nâng cao chất lượng nguồn nhân lực trong lĩnh vực kế toán, tài chính tạo điều kiện cho việc xuất khẩu lao động có chuyên môn, cung cấp lao động cho các doanh nghiệp FDI,... Mặt khác việc áp dụng IFRS sẽ tạo điều kiện thuận lợi giảm bớt chi phí cho việc chuyển đổi báo cáo tài chính được lập theo chuẩn mực kế toán Việt Nam sang báo cáo tài chính theo IFRS để hợp nhất với công ty mẹ ở nước ngoài, và điều này cũng là một trong những điều thuận lợi thu hút đầu tư nước ngoài vào Việt Nam

Do đó các trường đại học nên triển khai nghiên cứu Chuẩn mực BCTC quốc tế (IFRS) và lên kế hoạch cho việc hình thành môn học mới về việc lập và trình bày BCTC theo tiêu chuẩn quốc tế đáp ứng nhu cầu xã hội trong thời gian không xa.

### ***3.5. Trang bị cho sinh viên những kiến thức và kỹ năng cần thiết***

Các Trường đại học cần triển khai các buổi thuyết giảng về những điều sinh viên cần chuẩn bị trước CMCN 4.0 ngay từ trên giảng đường đại học. Ngoài việc học tốt chuyên ngành theo học, sinh viên cần chuẩn bị thêm những việc như:

Thứ nhất, sinh viên cần nâng cao trình độ tiếng anh là yêu cầu mang tính cần thiết. Khả năng sử dụng ngoại ngữ sẽ tạo cơ hội tiếp cận với các tin tức, sách báo, tài liệu nước ngoài, giao tiếp được với bạn bè quốc tế nhằm giao lưu, học hỏi văn hóa, học hỏi các tiên bộ khoa học công nghệ về ngành nghề theo học. Đồng thời việc tìm kiếm các thông tin tuyển dụng sẽ mở rộng nhiều vị trí hấp dẫn, gia tăng khả năng có việc làm thu nhập cao khi ra trường.

Thứ hai, học tập và rèn luyện kỹ năng mềm như khả năng giao tiếp, kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng sáng tạo, tư duy phản biện, tư duy hệ thống... là các kỹ năng quan trọng trong cuộc sống con người, thường không nằm trong chương trình được học trong các Trường đại học. Nhưng những kỹ năng mềm này sẽ hỗ trợ các bạn đạt hiệu quả cao hơn trong công việc sau khi ra trường.

Bên cạnh đó, sinh viên cần phải chủ động tích lũy thêm kiến thức về công nghệ thông tin, chủ động cập nhật kịp thời và ứng dụng những tiến bộ khoa học kỹ thuật mới nhất của thế giới về ngành nghề bản thân theo học thì cơ hội cạnh tranh việc làm càng tăng cao, mở ra cánh cửa để bước vào sân chơi toàn cầu hóa.

#### **4. Kết luận**

CMCN4.0 cùng với dòng tiền đầu tư FDI của các doanh nghiệp nước ngoài vào Việt Nam tạo ra nhiều cơ hội việc làm cho sinh viên các Trường đại học. Do đó, sinh viên, giảng viên và nhà trường cùng cố gắng nâng cao giá trị “bản thân”. Đội ngũ giảng viên luôn ý thức nghiên cứu tiến bộ về khoa học ứng dụng vào ngành nghề giảng dạy, sáng tạo, nâng cao trình độ để đào tạo ra thế hệ trẻ giỏi chuyên môn, văn minh, đáp ứng tốt nhu cầu của các doanh nghiệp. Nhà Trường đẩy mạnh hợp tác với doanh nghiệp, tổ chức chuyên nghiệp nước ngoài cùng nhau đưa ra những kế hoạch hợp tác phát triển để sinh viên ra trường làm tốt công việc, giúp doanh nghiệp hoạt động hiệu quả, phát triển nền kinh tế nước nhà.

#### **TÀI LIỆU THAM KHẢO**

1. ThS. Đoàn Thị Hồng Thịnh, ThS. Nguyễn Thị Huyền (2018) - Phát triển lĩnh vực kế toán - kiểm toán trước cuộc cách mạng công nghiệp 4.0.
2. Website: [http:// tapchitaichinh.vn /tai-chinh-kinh-doanh/tai-chinh-doanh-nghiep/ke-toan-kiem-toan-va-cuoc-cach-mang-cong-nghiep-40-136548.html](http://tapchitaichinh.vn /tai-chinh-kinh-doanh/tai-chinh-doanh-nghiep/ke-toan-kiem-toan-va-cuoc-cach-mang-cong-nghiep-40-136548.html)
3. Website:<http://vneconomy.vn/nhung-diem-nhan-ve-thu-hut-von-fdi-trong-8-thang-2019-2019083016004584.htm>
4. Website:<https://khoa hoc.tv/tri-tue-nhan-tao-la-gi-ai-artificial-intelligence-la-gi-80106>
5. Website:<https://dantri.com.vn/giao-duc-khuyen-hoc/giao-duc-dai-hoc-dung-truoc-cuoc-cach-mang-cong-nghiep-40-20161022093914305.htm>
6. Website:<http://tapchitaichinh.vn/nghien-cuu-trao-doi/nhieu-thu-thach-cho-nguoi-lao-dong-thoi-40-138595.html>
7. Website: <https://www.mof.gov.vn>
8. Website:<http://thoibaotaichinhvietnam.vn/pages/thoi-su/2019-02-22/xay-dung-lo-trinh-ap-dung-chuan-muc-ke-toan-quoc-te-vao-viet-nam-68063.aspx>



# TÁC ĐỘNG CỦA CUỘC CÁCH MẠNG CÔNG NGHIỆP 4.0 TỚI HOẠT ĐỘNG ĐÀO TẠO NGÀNH KẾ TOÁN - KIỂM TOÁN

**ThS. Phạm Thị Thanh Huyền**

Trường Đại học Lao động Xã hội (CS2)  
ĐT: 0776885590; Email: huyenptt@ldxh.edu

## **Tóm tắt**

*Trong bối cảnh Việt Nam hội nhập ngày càng sâu rộng vào nền kinh tế toàn cầu, nhu cầu nhân lực kế toán, kiểm toán chất lượng cao được dự báo sẽ tăng nhanh trong thời gian tới. Trong khi đó, công tác đào tạo nguồn nhân lực kế toán, kiểm toán hiện nay vẫn chưa đáp ứng được nhu cầu của thị trường. Những cơ hội và thách thức mới đang đặt ra gay gắt hơn bao giờ hết khi các hiệp định tự do hóa thương mại với dịch chuyển lao động đã và đang trở thành hiện thực. Bài viết trao đổi một số ý kiến liên quan đến thực trạng đào tạo kế toán, kiểm toán trình độ cao, nhận diện những thách thức đặt ra đối với hoạt động đào tạo nguồn nhân lực kế toán, kiểm toán tại các trường đại học hiện nay, từ đó đưa ra một số đề xuất nhằm nâng cao chất lượng đào tạo nguồn nhân lực kế toán, kiểm toán nhằm phục vụ phát triển và hội nhập kinh tế quốc tế.*

**Từ khóa:** *kế toán kiểm toán, đào tạo, cơ hội và thách thức, thực trạng đào tạo, nâng cao chất lượng, phát triển, hội nhập.*

## **Abstract**

*In the context that Vietnam integrates more and more deeply into the global economy, the demand for high-quality accounting and auditing personnel is forecast to increase rapidly in the near future. Meanwhile, the training of accounting and auditing human resources has not yet met the market demand. New opportunities and challenges are posing ever more fiercely as trade liberalization agreements with labor mobility have become a reality. The paper discusses some opinions related to the situation of high-level accounting - auditing training, identifying the challenges posed to training human resources for accounting and auditing at universities. Then, it has proposed some suggestions to improve the quality of training human resources for accounting and auditing to serve development and international economic integration.*

**Key words:** *accounting - auditing, training, opportunities and challenges, situation of high-level accounting - auditing training, improve quality, development, international, integration.*

## **1. Đặt vấn đề**

Cách mạng Công nghiệp 4.0 (CMCN 4.0) hay Cách mạng Công nghiệp lần thứ Tư xuất phát từ khái niệm “Industrie 4.0” trong một báo cáo của chính phủ Đức năm 2011. “Industrie 4.0” kết nối các hệ thống nhúng và cơ sở sản xuất thông minh để tạo ra sự hội tụ kỹ thuật số giữa Công nghiệp, Kinh doanh, chức năng và quy trình bên trong.

Theo ông Klaus Schwab, người sáng lập và chủ tịch điều hành Diễn đàn Kinh tế Thế

Giới, tốc độ đột phá của Cách mạng Công nghiệp 4.0 hiện “không có tiền lệ lịch sử”. Khi so sánh với các cuộc cách mạng công nghiệp trước đây, 4.0 đang tiến triển theo một hàm số mũ chứ không phải là tốc độ tuyến tính. Hơn nữa, nó đang phá vỡ hầu hết ngành công nghiệp ở mọi quốc gia. Và chiều rộng và chiều sâu của những thay đổi này báo trước sự chuyển đổi của toàn bộ hệ thống sản xuất, quản lý và quản trị.

Cách mạng 4.0 trong đó cách mạng năng lượng, cách mạng ICT và trí tuệ nhân tạo cùng công nghệ in 3D đang tạo ra môi trường kinh doanh mới mẻ. Nơi mà tài năng, tri thức sẽ đại diện cho yếu tố quan trọng của sản xuất, hơn là yếu tố vốn. Đồng thời, tạo cơ hội phát sinh một thị trường việc làm ngày càng tách biệt và có thu nhập cao trong xã hội.

Đặc trưng lớn nhất của công nghiệp 4.0 là tính kết nối giữa các chủ thể và chu trình kinh tế nhờ vào sự phát triển của hạ tầng công nghệ thông tin và Internet, mà đỉnh cao là mạng lưới vạn vật kết nối. Tính kết nối này đang tạo ra một xu hướng mới thường được gọi với khái niệm “kinh tế chia sẻ”. Theo đó, các mô hình chia sẻ nguồn lực trực tiếp giữa cá nhân với cá nhân được hiện thực hóa nhờ nền tảng công nghệ thông tin và Internet, hướng tới mục tiêu tối ưu hóa nguồn lực toàn xã hội. Nói một cách khác, công nghiệp 4.0 đang xóa nhòa khoảng cách giữa thế giới thực với thế giới ảo thông qua các công nghệ tiên tiến, sự đổi mới, sáng tạo không ngừng.

Các chuyên gia cho rằng, cuộc CMCN 4.0 sẽ tạo ra những bước đột phá về năng suất lao động và phát triển nhân lực chất lượng cao, các doanh nghiệp sẽ đòi hỏi sự thay đổi về trình độ và năng lực của người lao động để đáp ứng yêu cầu sản xuất mới. Tuy nhiên, ở Việt Nam hiện nay đang phải đối mặt với những thách thức lớn về sự thiếu hụt lao động có trình độ cao và kỹ năng chuyên nghiệp để đáp ứng được nhu cầu về nguồn nhân lực cho cuộc CMCN 4.0. Do đó, việc đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, trong đó có nhân lực ngành kế toán, theo nhu cầu mới của thời đại là rất cấp thiết.

## **2. Nội dung tác động của cmcn 4.0:**

### ***2.1. Tác động của CMCN 4.0 đến lao động ngành kế toán kiểm toán Việt Nam:***

Yêu cầu của người làm kế toán hiện nay là phải có kiến thức, có hiểu biết về giao dịch kinh tế, tài chính chứ không chỉ đơn thuần là kiến thức ghi chép sổ sách; hiểu được yêu cầu của người sử dụng báo cáo tài chính để cung cấp thông tin tài chính hữu ích; khi có dữ liệu được cung cấp, người làm kế toán phải có kỹ năng xử lý và trình bày dữ liệu trên báo cáo tài chính, biến các con số khô khan trở thành những con số biết nói... Bên cạnh đó, với sự thay đổi trong tương lai do cuộc CMCN 4.0, yêu cầu đối với các chuyên gia kế toán ngày càng cao hơn.

Thành tựu của cuộc CMCN 4.0 với hệ thống mạng không dây, dữ liệu số hóa sẽ giúp công việc kế toán, kiểm toán không bị giới hạn bởi khoảng cách địa lý. Theo đó, kế toán viên, kiểm toán viên (KTV) tại Việt Nam có thể thực hiện các phân hành công việc kế toán, kiểm toán ở bất cứ đất nước nào trên toàn thế giới. Ngược lại, các kế toán viên, KTV ở quốc gia được chấp nhận hành nghề ở Việt Nam đều thực hiện công việc kế toán, kiểm toán của doanh nghiệp (DN), tổ chức tại Việt Nam. Điều này đồng thời cũng dẫn đến sự cạnh tranh gay gắt trong lao động ngành Kế toán, đòi hỏi người kế toán viên phải không ngừng nâng cao năng lực để đáp ứng các yêu cầu thực tiễn nếu không muốn bị đào thải.

Việc phát triển hệ thống trí tuệ nhân tạo, vạn vật kết nối trên toàn thế giới sẽ mở ra

cơ hội tốt để ngành Kế toán, kiểm toán tiếp cận những phần mềm kế toán tiện ích, chi phí phù hợp, từ đó sử dụng hiệu quả nguồn lực, tiết kiệm thời gian, nhân lực, tiêm cận hệ thống kế toán, kiểm toán quốc tế. Chẳng hạn, thông qua việc sử dụng các trang thiết bị, chương trình, công nghệ số hiện đại, kế toán viên, KTV có thể thu thập được các thông tin, dữ liệu mà trước đây rất khó khăn mới có thể thu thập được.

### ***2.2. Tác động của CMCN 4.0 đến cơ sở đào tạo ngành Kế toán Kiểm toán tại Việt Nam:***

Các cơ sở đào tạo ngành Kế toán cần thiết phải cung cấp và trang bị cho người học những kiến thức chung nhất, những kiến thức nền tảng chuyên ngành cần thiết. Đồng thời, các trường Đại học cũng tạo điều kiện để sinh viên nâng cao khả năng và trình độ ngoại ngữ, trong đó chú trọng các kỹ năng giao tiếp trong môi trường làm việc quốc tế. Cùng với việc trang bị kiến thức, sinh viên cũng cần có những hiểu biết về tính chất và yêu cầu công việc, đồng thời có những hiểu biết căn bản về nghiệp vụ kế toán để có thể tự trang bị thêm những kiến thức, rèn luyện đức tính thận trọng, cẩn thận, chính xác, trung thực và chu đáo trong cuộc sống cũng như công việc. Họ phải hiểu rằng: người làm công việc tài chính, kế toán, kiểm toán cần trang bị các kỹ năng: giải quyết vấn đề phức tạp, khả năng sáng tạo, linh hoạt trong tư duy... Việc đào tạo bài bản và đầu tư đúng mức ở bậc đại học sẽ tạo nền tảng để hình thành kỹ năng, trong đó có kỹ năng xử lý nghiệp vụ chuyên môn, kỹ năng ứng xử, giao tiếp, kỹ năng làm việc nhóm để phối hợp với các phòng ban khác trong việc xử lý công việc sau này.

### ***2.3. Tác động của CMCN 4.0 thông qua việc ứng dụng CNTT của ngành kế toán kiểm toán:***

Việc ứng dụng CNTT đã góp phần làm thay đổi toàn diện lĩnh vực kế toán, thể hiện rõ nhất ở phương thức xử lý dữ liệu và cung cấp thông tin kế toán có những bước nhảy vọt so với quy trình xử lý kế toán thủ công trước đây. Kế toán trong môi trường CNTT đa dạng về nội dung, hình thức và thao tác nhập liệu. Ngoài nhập liệu kế toán qua bàn phím, kế toán còn được hỗ trợ kỹ thuật nhập khẩu dữ liệu một cách nhanh chóng. Các bút toán lặp đi lặp lại và tốn công sức của con người thì máy móc đã hỗ trợ rất hiệu quả, nâng cao công tác quản trị giảm thiểu sai sót khi làm bằng thủ công. Do tổ chức dữ liệu mang tính tập trung nên cho phép cung cấp thông tin ở nhiều mức độ khác nhau: Hệ thống thông tin kế toán cũng thực hiện một cách linh hoạt tùy theo đối tượng và đa dạng về hình thức, đồng thời có thể truy xuất từ nhiều nơi khác nhau nhờ công nghệ điện toán đám mây...

### ***2.4. Tác động của CMCN 4.0 đến học giả, nhà nghiên cứu kế toán:***

Có thể nhận thấy rằng, các nghiên cứu trong kế toán kiểm toán không những giúp ích cho cơ quan Nhà nước trong việc thiết lập các nguyên tắc kế toán kiểm toán tạo nên khung lý thuyết để lập Báo cáo tài chính mà còn giúp ích cho các nhà đầu tư trong việc giải thích và dự báo hiện tượng, hiểu rõ thêm về bản chất của các thông tin trên báo cáo tài chính. Việc phát triển các nghiên cứu trong KTTC tại Việt Nam là nguyện vọng của các chuyên gia trong ngành kế toán (Phan Lê Thành Long, 2010) và có ý nghĩa to lớn đối với sự phát triển bền vững của ngành kế toán và của nền kinh tế đất nước. Tuy nhiên, theo chuyên gia Phan Lê Thành Long (2010), nhiều quy định Nhiều quy định kế toán không quan tâm đến phản ứng của thị trường và không cần biết tính kinh tế, khi đưa ra áp dụng các quy định kế toán mới đang diễn ra tại Việt Nam. Bên cạnh đó, ở Việt Nam, các nghiên cứu gắn với thị trường vốn còn khiêm tốn, do nhà nghiên cứu rất khó khăn trong việc tiếp

cận dữ liệu nghiên cứu do các dữ liệu liên quan đến đề tài nghiên cứu, nhà nghiên cứu không thể thu thập được nếu cơ quan Nhà Nước không công khai. Ngay cả một số loại dữ liệu được phép công khai như dữ liệu BCTC doanh nghiệp niêm yết cũng không được lưu trữ đầy đủ, có hệ thống mặc dù thị trường chứng khoán Việt Nam đã đi vào hoạt động 15 năm qua. Hiện tại, chưa có nghiên cứu nào được công bố về tác động trong thực tế của các quy định kế toán trên đối với nền kinh tế và thị trường vốn. Do vậy, cần có một nghiên cứu thực nghiệm tác động trong thực tiễn để làm cơ sở tốt nhất cho những nhà hoạch định chính sách, trong việc đưa ra các chính sách kế toán và tài chính mới hoặc sửa đổi và hoàn thiện các chính sách hiện hành. Vì vậy, nhằm nâng cao chất lượng các nghiên cứu về kế toán kiểm toán thì:

Các học giả cần thay đổi nhận thức, mục đích của các chuẩn mực kế toán nhằm cung cấp thông tin hữu ích cho người sử dụng thông tin kế toán.

Các cơ quan Nhà nước như Ủy ban chứng khoán Nhà Nước, Bộ Tài chính, Tổng cục thuế cần phát triển hệ thống lưu trữ dữ liệu Báo cáo tài chính và thông tin kinh tế - xã hội của các doanh nghiệp và công khai hệ thống dữ liệu này để các nhà nghiên cứu có cơ sở thực hiện các nghiên cứu có bộ dữ liệu lớn. Từ đó, kiểm định các giả thuyết nghiên cứu, tiến hành giải thích các hiện tượng và đưa ra dự đoán cho tương lai.

Các nhà nghiên cứu cần chủ động, sáng tạo, trung thực trong nghiên cứu và cần sự ủng hộ từ phía các cơ quan Nhà nước để các nghiên cứu kế toán kiểm toán đi sâu vào thực tiễn và thực tiễn trở thành động lực, tiếp sức cho các nghiên cứu.

### **3. Thực trạng đào tạo kế toán, kiểm toán trình độ cao**

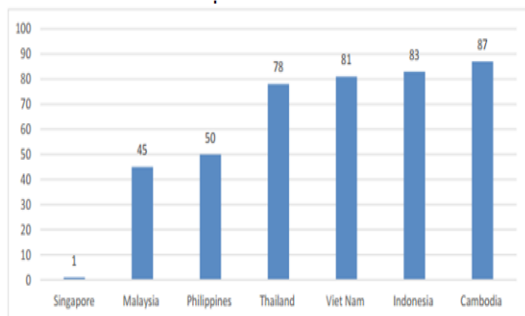
Trong những năm qua, môi trường kinh doanh của Việt Nam đã có nhiều thay đổi tích cực và được các tổ chức quốc tế ghi nhận. Theo *báo cáo Doing Business năm 2018, Ngân hàng thế giới*, năng lực cạnh tranh năm 2017 của Việt Nam tăng 5 bậc, từ vị trí 60/138 lên vị trí 55/138 nền kinh tế; môi trường kinh doanh đạt thứ hạng 68/190 (tăng 14 bậc) là mức tăng bậc nhiều nhất trong thập niên qua. Chỉ số Đổi mới sáng tạo toàn cầu (GII) năm 2018 xếp thứ hạng 45/126 quốc gia, tăng 2 bậc so với năm 2017 và 14 bậc so với năm 2016, đây là thứ hạng cao nhất mà Việt Nam đạt được từ trước đến nay.

Mặc dù thứ hạng môi trường kinh doanh, năng lực cạnh tranh của Việt Nam đã có những cải thiện tích cực song vẫn thiếu tính bền vững, đặc biệt là nguồn nhân lực chất lượng cao. Theo dự báo của Liên hợp quốc, sẽ có khoảng 75% lao động trên thế giới có thể bị mất việc làm trong vài thập niên tới. Còn một nghiên cứu khoảng của Tổ chức Lao động quốc tế (ILO), khoảng 56% số lao động tại 5 quốc gia Đông Nam Á đứng trước nguy cơ mất việc vì robot<sup>1</sup>. Theo báo cáo về mức độ sẵn sàng cho nền sản xuất trong tương lai 2018 của Diễn đàn kinh tế thế giới (WEF) công bố tháng 4/2018, Việt Nam thuộc nhóm các quốc gia chưa sẵn sàng cho cuộc CMCN 4.0, chỉ xếp thứ 70/100 về nguồn nhân lực (xem hình 1), xếp thứ 81/100 về lao động có chuyên môn cao (xem hình 2) và về thứ hạng về chất lượng đào tạo nghề của Việt Nam chỉ ở thứ 80/100 (xem hình 3), so với trong nhóm các nước Asean, Việt Nam xếp sau Malaysia, Thái Lan, Philippines và chỉ đứng trước Campuchia.

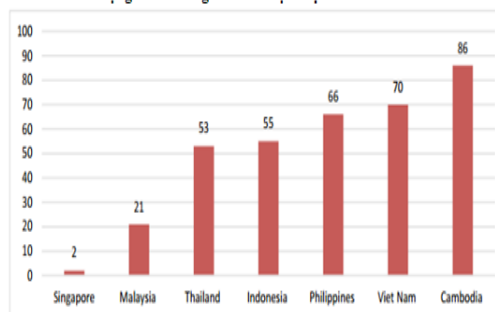
---

<sup>1</sup> <http://tapchitaichinh.vn/nghien-cuu-trao-doi/nhieu-thu-thach-cho-nguoi-lao-dong-thoi-40-138595.html>

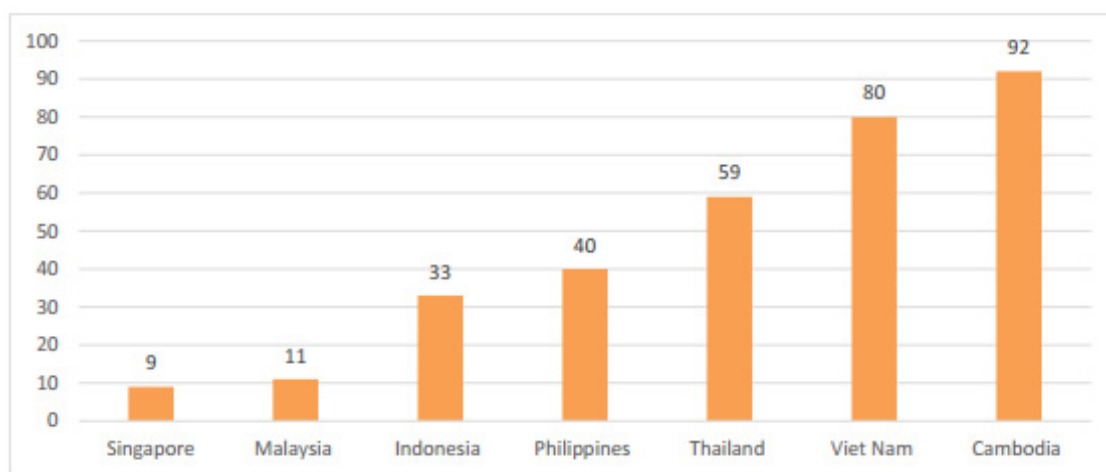
**Hình 2: Thứ hạng về chỉ số lao động có chuyên môn cao của Việt Nam và các nước ASEAN**



**Hình 1: Thứ hạng về chỉ số nguồn nhân lực Việt Nam và các nước ASEAN**



**Hình 3: Thứ hạng về chỉ số chất lượng đào tạo nghề của Việt Nam và các nước ASEAN**

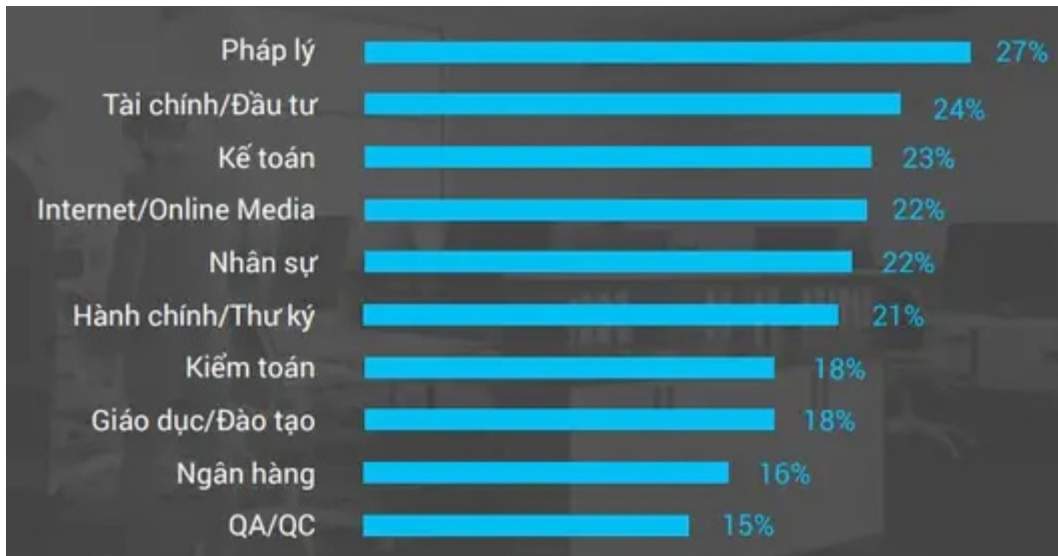


*Nguồn: WEF Readiness for Future of Production Report 2018*

Ngành Kế toán - kiểm toán là một trong những ngành nghề mang tính đặc thù và đóng vai trò vô cùng quan trọng trong mọi hoạt động của các đơn vị, tổ chức kinh doanh. Hiện nay ở Việt Nam đã có hơn 100 công ty cung cấp các dịch vụ Kế toán - Kiểm toán, của cả Việt Nam lẫn quốc tế và con số này đang không ngừng tăng lên. Trong bối cảnh toàn cầu hóa và các cuộc cách mạng về công nghiệp, nhu cầu về các dịch vụ tài chính như Kế toán hay Kiểm toán đang không ngừng tăng cao. Theo báo cáo thị trường tuyển dụng từ điểm nhìn của Vietnam Works <sup>1</sup>, trong top 10 ngành nghề có nguồn cung lao động cao nhất, Kế toán xếp hạng 3 và Kiểm toán xếp hạng 7. Điều đó cho thấy, nghề kế toán kiểm toán tuy có nguồn cung lao động dồi dào nhưng chưa hề bão hòa mà vẫn phát triển với nhu cầu tuyển dụng tăng trưởng cao (23% đối với Kế toán và 18% đối với kiểm toán) so với năm 2017 (xem hình 4). Đồng thời cũng theo Vietnam Works, Kế toán kiểm toán cũng được dự báo thuộc top 10 ngành nghề sẽ có nhu cầu cao nhất trong thời gian tới.

<sup>1</sup> <https://lostbird.vn/kham-pha-cung-lac/tin-tuc/top-10-nganh-nghe-duoc-du-bao-se-co-nhu-cau-cao-nhat-vao-nam-2019-556483.html>

**Hình 4: Tăng trưởng của chỉ số công việc đăng tuyển**



*Nguồn: Theo Vietnam Works*

Nắm được xu thế phát triển chung, việc đào tạo kế toán, kiểm toán bậc đại học được thực hiện ở rất nhiều trường đại học kinh tế - tài chính công lập và ngoài công lập trong cả nước. Ở nhiều trường đại học đào tạo chuyên ngành kế toán và kiểm toán, có đủ mọi hệ đào tạo và cấp bậc đào tạo, từ trung cấp, cao đẳng, liên thông đại học, đại học chính quy, cao học và đào tạo tiến sĩ với đủ các hệ chính quy, tại chức, đào tạo từ xa. Đó là chưa kể tới hàng trăm lớp dạy nghề kế toán và kiểm toán do các trường lớp, các trung tâm, các doanh nghiệp tổ chức dưới mọi hình thức.

Do vậy, xét về mặt số lượng, kết quả đào tạo của các trường đã phần nào đáp ứng khá tốt nguồn nhân lực về kế toán, kiểm toán cho giai đoạn vừa qua cũng như trong giai đoạn tới. Chẳng hạn như Đại học Lao động Xã hội, với bề dày lịch sử hơn 40 năm giảng dạy (thành lập từ năm 1976), trường đã đào tạo nhiều thế hệ sinh viên chuyên ngành Kế toán và hầu hết các em đều làm đúng chuyên ngành sau khi ra trường. Các sinh viên, học viên tốt nghiệp ra trường đều được các cơ quan và doanh nghiệp kiểm toán đánh giá cao, có sự phát triển nghề nghiệp tốt, thích ứng với môi trường hội nhập và cạnh tranh quốc tế. Không chỉ cố gắng đáp ứng nhu cầu xã hội về số lượng, Đại học Lao động xã hội luôn chú trọng vấn đề chất lượng, trình độ chuyên môn của cử nhân kiểm toán được đào tạo...

Bên cạnh đó, chương trình đào tạo của nhiều trường hiện cũng được xây dựng theo cách hướng đến tính liên thông với các chương trình đào tạo cấp chứng chỉ nghề nghiệp quốc tế như ACCA, CPA Australia nhằm giúp sinh viên có khả năng học tiếp, phát triển nghề nghiệp một cách thuận tiện.

Việc không ít trường giảng dạy các môn học chuyên ngành bằng tiếng Anh đã giúp khắc phục rào cản ngôn ngữ, phát triển khả năng tiếng Anh trong công việc của sinh viên, hỗ trợ cho sinh viên có khả năng công tác tốt trong môi trường quốc tế khi tốt nghiệp.

Thực tế cho thấy, kế toán và kiểm toán vẫn là chuyên ngành hấp dẫn thu hút nhiều thí sinh dự thi hàng năm nhờ sức hấp dẫn về thu nhập cao, dễ kiếm việc làm ở nhiều lĩnh vực.

Đây là lí do hàng năm có hàng nghìn sinh viên chuyên ngành kế toán, kiểm toán đăng kí thi vào hoặc tốt nghiệp ra trường.

Tuy nhiên, nếu xem xét về khía cạnh chất lượng đào tạo thì còn có độ lệch khá lớn giữa các trường và chất lượng nói chung vẫn chưa đáp ứng được yêu cầu về nguồn nhân lực chất lượng cao phù hợp với tình hình phát triển và hội nhập sâu rộng của nền kinh tế nước ta trong dài hạn.

Thực tế cho thấy, số lượng nhân sự ngành kế toán, kiểm toán được đào tạo hàng năm của các cơ sở đào tạo là rất lớn nhưng trình độ chuyên môn, trình độ ngoại ngữ và các kỹ năng mềm khác của đối tượng này chưa cao, chưa đạt được đến mặt bằng chung của khu vực. Hiện tại, số lượng kế toán, kiểm toán viên nắm vững các thông lệ và nguyên tắc kế toán quốc tế chưa nhiều.

Tư duy tích lũy am hiểu các vấn đề toàn cầu còn hạn chế, khó hội nhập sâu rộng với kế toán, kiểm toán quốc tế. Không ít trường lại dạy quá nhiều lý thuyết trong khi sinh viên cần hơn một nền tảng kế toán, tài chính vững chắc và những kỹ năng thực hành hiệu quả. Nhiều sinh viên ra trường chưa thể nắm bắt được công việc kế toán hay kiểm toán ngay khi được giao mà phải mất thời gian đào tạo lại.

Bên cạnh đó, đội ngũ giảng viên đảm nhận giảng dạy các học phần về kế toán, kiểm toán phần lớn còn khá trẻ, thiếu kinh nghiệm thực tiễn và kỹ năng công việc thực tế. Nhiều nhà giáo dục đại học hiện nay vẫn cho rằng đào tạo kế toán, kiểm toán ra để làm việc tại doanh nghiệp Việt Nam, theo kế toán Việt Nam, cũng phần nào ảnh hưởng đến định hướng và kế hoạch đào tạo trong tương lai.

Chiến lược kế toán, kiểm toán đến năm 2020, tầm nhìn 2030 được Chính phủ phê duyệt theo Quyết định số 480/QĐ-TTg ngày 18/03/2013 đã chỉ rõ, Việt Nam sẽ phát triển mạnh mẽ thị trường dịch vụ kế toán, kiểm toán, tăng nhanh số lượng doanh nghiệp dịch vụ kế toán - kiểm toán và số lượng kiểm toán viên, kế toán viên hành nghề; Mở rộng thị trường dịch vụ kế toán - kiểm toán trong và ngoài nước;

Nâng cao chất lượng dịch vụ kế toán - kiểm toán; đa dạng hóa các sản phẩm dịch vụ kế toán - kiểm toán đáp ứng yêu cầu quản lý của nền kinh tế quốc dân. Tuy nhiên, theo dự đoán của các chuyên gia tài chính, nếu không chuẩn bị kỹ lưỡng nguồn nhân lực thì có khả năng kiểm toán viên các nước ASEAN phát triển hơn nước ta như Singapore, Thái Lan, Malaysia, Philippines có thể sang Việt Nam cạnh tranh trực tiếp với người lao động nước ta.

Như vậy, ngay tại sân nhà, đội ngũ này cũng chưa đáp ứng được nhu cầu của thị trường trong nước. Do đó, lao động trong nước có thể khó tìm việc ở các công ty kiểm toán lớn (Big Four) ngay trên sân nhà. Từ đó, dẫn đến hệ lụy bản thân các trường đại học sẽ chịu sức ép đổi mới hoạt động đào tạo đáp ứng nhu cầu của thị trường, bởi một khi các chuyên ngành mà tìm việc làm khó sẽ ít thu hút được sinh viên đăng kí dự thi.

#### 4. Thách thức

Tính đến thời điểm hiện nay, năm 2018 Việt Nam có tổng số **235 trường đại học, học viện**, (bao gồm 170 trường công lập, 60 trường tư thục và dân lập, 5 trường có 100% vốn nước ngoài), 37 viện nghiên cứu khoa học được giao nhiệm vụ đào tạo trình độ tiến sĩ, 33 trường cao đẳng sư phạm và 2 trường trung cấp sư phạm. Nếu tính tổng các

trường đại học, học viện và cao đẳng thì gần **700 trường đại học, học viện và trường cao đẳng** của Việt Nam. **Gần 73.000 giảng viên, hơn 16.500 tiến sĩ**. Trong tổng số các cơ sở đào tạo này, có trên 50% cơ sở đăng ký đào tạo ngành Kế toán với nhiều chuyên ngành khác nhau như: Kế toán doanh nghiệp (DN), kế toán - kiểm toán... Thậm chí, một số trường có thể mạnh chủ yếu là đào tạo các khối ngành về kỹ thuật, công nghệ cũng tham gia đào tạo mã ngành Kế toán. Theo số liệu tổng hợp sơ bộ, ước tính trong số 3.500 người được cấp chứng chỉ kiểm toán viên (KTV), số người có chứng chỉ hiện nay đang làm việc trong các DN kiểm toán chỉ chiếm khoảng 49%. Từ năm 1991 đến nay, trung bình mỗi năm có khoảng 140 người thi đạt chứng chỉ KTV nhưng trong số đó chỉ có 68 người tiếp tục hành nghề kiểm toán chuyên nghiệp, số còn lại không đăng ký hành nghề kiểm toán. Điều này phần nào phản ánh nhân lực kiểm toán độc lập ở nước ta hiện nay đang thiếu về số lượng...

Kế toán, kiểm toán là một trong 8 ngành nghề, lĩnh vực được tự do di chuyển lao động khi Cộng đồng kinh tế ASEAN (AEC) thành lập. Việc tham gia AEC đòi hỏi Việt Nam phải phát triển nguồn nhân lực kế toán, kiểm toán có tính chuyên nghiệp cao, đủ năng lực cạnh tranh với lao động của các nước khác trong khu vực. Thời gian qua, nhiều trường đại học, cao đẳng có xu hướng đưa vào chương trình giảng dạy quá nhiều lý thuyết kiểm toán, trong khi sinh viên rất cần nền tảng kế toán, tài chính vững chắc và những kỹ năng thực hành hiệu quả. Để cải thiện chất lượng đầu ra của sinh viên ngành Kế toán - kiểm toán, một số trường đã hợp tác đào tạo và cấp chứng chỉ quốc tế của các tổ chức như: Hiệp hội Kế toán công chứng Anh quốc (ACCA), Viện Kế toán Công chứng Anh và xứ Wales (ICAEW), CPA Australia... Chẳng hạn, tại Đại học Kinh tế Quốc dân, từ năm 2015, Viện Kế toán - Kiểm toán đã ký thỏa thuận với ICAEW trong việc hỗ trợ đào tạo và định hướng nghề nghiệp cho sinh viên. Ngoài chương trình học do ICAEW xây dựng, việc đưa các môn học chuyên ngành bằng tiếng Anh vào giảng dạy đã giúp khắc phục rào cản ngôn ngữ, phát triển khả năng tiếng Anh cho sinh viên, giúp sinh viên hòa nhập tốt hơn với môi trường làm việc quốc tế. Trong năm học 2016-2017, Trường Đại học Ngoại thương cũng đã mở chuyên ngành Kế toán - kiểm toán theo định hướng nghề nghiệp ACCA. Chương trình đào tạo của Trường đã đưa các môn học cấp độ cơ bản từ F1 - F9 của ACCA vào trong chương trình cử nhân kế toán - kiểm toán. Tất cả các tài liệu của 9 môn học theo chuẩn quốc tế, có tính cập nhật cao. Sau khi tốt nghiệp chương trình đào tạo 4 năm, sinh viên được nhận Bằng Cử nhân ngành Kế toán chuyên ngành kế toán - kiểm toán hoặc nhận Bằng Cao cấp về kế toán và kinh doanh của ACCA sau khi hoàn thành 9 môn F1- F9. Tuy nhiên, phần lớn các chương trình này hiện nay chỉ mới được thí điểm triển khai tại một số cơ sở đào tạo uy tín, trong khi nhiều cơ sở đào tạo đại học khác vẫn đang sử dụng chương trình giảng dạy nặng tính hàn lâm và ít đổi mới, cập nhật.

Theo các chuyên gia, chất lượng nguồn nhân lực kế toán, kiểm toán hiện nay vẫn còn nhiều bất cập. Sự gia tăng nhu cầu sử dụng nguồn lao động kế toán đã dẫn đến sự phát triển nhanh chóng của các trường đào tạo ngành Kế toán, trong khi các chuẩn mực giáo dục nghề nghiệp chưa rõ ràng.

Thực tế cho thấy, hiện nay ở Việt Nam, mỗi năm có hàng chục nghìn sinh viên được đào tạo về kế toán, kiểm toán tốt nghiệp nhưng chưa thể đáp ứng ngay nhu cầu của DN. Khảo sát sinh viên được đào tạo về kế toán và kiểm toán đang làm việc tại một số DN cho thấy, 80% người học cho rằng, chương trình đào tạo ngành Kế toán còn nặng về tính hàn



lâm; 50% cho rằng, kiến thức chuyên ngành mà họ tiếp thu được ít; 70% trả lời, chưa thể nắm bắt được công việc kế toán, kiểm toán ngay mà phải hướng dẫn lại. Trong khi đó, khảo sát sinh viên tốt nghiệp từ các cơ sở đào tạo, các trường đại học đào tạo ngành nghề kế toán, kiểm toán lớn và có uy tín của Việt Nam cho thấy, có tới 2/3 ý kiến cho rằng chưa thể nắm bắt được công việc ngay khi được giao mà phải hướng dẫn và đào tạo lại. Gần như 100% sinh viên tốt nghiệp tự nhận thấy chưa thể cung ứng ngay dịch vụ kế toán, kiểm toán cho DN trong nước cũng như DN nước ngoài hoạt động tại Việt Nam.

Thực trạng trên, cho thấy công tác đào tạo nhân lực kế toán, kiểm toán ở nước ta còn nhiều hạn chế, chưa đáp ứng được yêu cầu của DN, của thị trường. Thực trạng này có thể bắt nguồn từ một số nguyên nhân sau:

Một là, chương trình đào tạo ngành Kế toán của cơ sở đào tạo lạc hậu, thiên về lý thuyết hàn lâm, hệ thống các môn học chuyên ngành chưa phù hợp với hệ thống chuẩn mực, thông lệ quốc tế. Hệ thống các giáo trình, tài liệu phục vụ học tập, nghiên cứu dù được cải tiến nhưng việc cập nhật vẫn chưa theo kịp yêu cầu hội nhập quốc tế. Chương trình đào tạo chậm cải tiến đổi mới, lý thuyết chưa gắn với thực tiễn, cơ cấu thời lượng chưa hợp lý, dẫn tới sinh viên học quá nhiều nhưng kiến thức lại chưa phù hợp với thực tiễn.

Hai là, đội ngũ giảng viên của các môn học chuyên ngành kế toán, kiểm toán, còn mỏng cả về số lượng lẫn chất lượng. Dù thực tế hiện nay, các cơ sở đào tạo đã quan tâm nhiều hơn đến chất lượng và số lượng đội ngũ giảng viên nhưng một bộ phận không nhỏ các giảng viên, người truyền đạt kiến thức vẫn bộc lộ sự đơn điệu và khô cứng trong giảng dạy. Đội ngũ giảng viên đảm nhận giảng dạy các học phần về kế toán, kiểm toán phần lớn còn khá trẻ, thiếu kinh nghiệm thực tiễn và kỹ năng công việc thực tế.

Ba là, phương pháp giảng dạy mặc dù đã có sự cải tiến song về cơ bản vẫn tuân thủ theo phương pháp truyền thống thầy đọc, trò chép. Giờ giảng chuyên ngành cho sinh viên, học viên vẫn chủ yếu mang tính thuyết giảng, người học tiếp thu kiến thức một cách thụ động, nội dung giảng dạy mang nặng lý thuyết, thiếu cập nhật thực tiễn, tính ứng dụng thấp.

Bốn là, việc sử dụng các phương tiện phục vụ cho giảng dạy chưa đa dạng, do vậy chưa thể truyền tải hết lượng thông tin cần cung cấp cho người học, số thời gian của giảng viên lên lớp tại các trường quá dày đặc, làm hạn chế thời gian nghiên cứu khoa học và nghiên cứu thực tế. Việc ứng dụng công nghệ thông tin vào hoạt động giảng dạy dù đã được quan tâm nhưng vẫn chưa đạt hiệu quả như kỳ vọng, mô hình giảng dạy thực tế ảo vẫn chưa được áp dụng nhiều...

## **5. Đề xuất nhằm nâng cao chất lượng đào tạo nguồn nhân lực:**

Nhằm nâng cao hơn nữa chất lượng đào tạo nguồn nhân lực ngành Kế toán trong thời gian tới cần chú trọng một số nội dung sau:

### **5.1. Đối với cơ quan quản lý:**

- Cơ quan quản lý nhà nước nghiên cứu sớm ban hành thêm cơ chế khuyến khích, thu hút đội ngũ chuyên gia, giảng viên giỏi trong và ngoài nước tham gia vào quá trình đào tạo và ưu đãi đối với các nhà đầu tư nước ngoài trong việc thành lập và quản lý các cơ sở đào tạo chuyên sâu về lĩnh vực kế toán, kiểm toán.

- Sớm xây dựng tiêu chuẩn về đào tạo ngành Kế toán, kiểm toán dựa trên các tiêu chuẩn quốc tế và đưa vào giảng dạy đại trà. Ngoài ra, trong bối cảnh các trường đang đẩy

mạnh quyền tự chủ, đi đôi với việc tăng kiểm định chất lượng bởi các tổ chức độc lập, các nhà kiểm định sẽ căn cứ trên các tiêu chuẩn này để đánh giá và công bố kết quả đến xã hội.

### **5.2. Đối với các trường đại học:**

- Chương trình đào tạo phải đảm bảo tính linh hoạt, thuận tiện, phù hợp với nội dung chương trình đào tạo các chứng chỉ nghề nghiệp kế toán, kiểm toán để việc công nhận bằng cấp, chuyển đổi môn học hay tiếp tục học ở bậc cao hơn được thuận lợi. Đặc biệt, Chương trình đào tạo về lĩnh vực kế toán cần được đổi mới theo hướng trang bị những kiến thức và kỹ năng cho học viên phù hợp với thực tiễn.

- Chú trọng đổi mới chương trình đào tạo theo hướng tiệm cận với chuẩn mực kế toán quốc tế ISA, IFRS. Đồng thời, tăng cường giảng dạy ngoại ngữ và ngoại ngữ chuyên ngành để sinh viên có thể chuyển đổi sang bằng cấp quốc tế (ACCA, CPA Australia, CIMA...) dễ dàng hơn. Đối với sinh viên chuyên ngành kiểm toán cũng cần quy định tiêu chuẩn đầu ra về ngoại ngữ cao hơn so với hiện nay.

- Chú trọng đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục có đủ phẩm chất, năng lực, trình độ giảng dạy, nghiên cứu khoa học và quản lý. Nâng cao năng lực giảng viên thông qua việc cử đi học tập, nghiên cứu các chương trình học từ các nước có nền giáo dục và chuyên ngành kế toán, kiểm toán phát triển như: Mỹ, Australia, Singapore...

- Trong quá trình đào tạo, các trường đại học cần tiếp tục đẩy mạnh kết nối với DN, các hội nghề nghiệp kế toán, kiểm toán có uy tín nhằm tăng cường các kỹ năng thực hành nghề nghiệp để sinh viên tốt nghiệp có thể đáp ứng tốt nhu cầu của thị trường. Sinh viên sẽ có cơ hội tìm hiểu thực tế tại DN thông qua các chuyến đi thực tế, giao lưu, trao đổi với các lãnh đạo DN. Đặc biệt, đẩy mạnh thực hiện theo phương châm đào tạo gắn liền với thực tiễn, tổ chức đào tạo nên tổ chức các hội thảo về kế toán, bàn về những văn bản mới ban hành có sự tham gia của các đơn vị hành nghề.

### **5.3. Đối với giảng viên:**

- Luôn đổi mới phương thức giảng dạy, cố gắng kết hợp nhuần nhuyễn giữa lý thuyết và thực tế, cho sinh viên tiếp cận thực tế thường xuyên để nâng cao khả năng thực hành. Không ngừng điều chỉnh, cập nhật, bổ sung giáo án giảng dạy sát với nhu cầu nhân lực của DN trong thực tế.

- Chủ động cập nhật các kiến thức, các quy định, chuẩn mực mới về kế toán trong nước và quốc tế, không chỉ giúp nâng cao trình độ, mà còn qua đó tạo sự đa dạng về truyền tải kiến thức cho sinh viên.

- Chú trọng ứng dụng công nghệ trong hoạt động giảng dạy để đạt được hiệu quả cao nhất.

### **5.4. Đối với người học:**

- Phát huy tính tự chủ sáng tạo trong học tập, tìm hiểu phương pháp học tập có hiệu quả, nâng cao nghiên cứu khoa học và học tập gắn liền với thực hành, thực tiễn.

- Xác định việc học là lấy kiến thức, trưởng thành trong suy nghĩ và kỹ năng sống là cơ sở sau này đi làm chứ không phải học để có tấm bằng. Việt Nam đã gia nhập Cộng đồng kinh tế ASEAN, theo cam kết, dịch vụ kế toán, kiểm toán sẽ là một trong 8 lĩnh vực dịch vụ được mở cửa tự do không chỉ cho các pháp nhân mà cả các thể nhân, những người

có chứng chỉ hành nghề, có kỹ năng nghề nghiệp được thừa nhận.

- Chủ động tham gia các diễn đàn, các nhóm trao đổi về kế toán nhằm nâng cao trình độ cũng như cọ xát thực tế, phục vụ cho công việc sau khi ra trường.

## 6. Kết luận

CMCN 4.0 sẽ mang lại nhiều thuận lợi, song cũng đặt ra đối với ngành kế toán, kiểm toán không ít thách thức về lao động, tiềm lực tài chính, khả năng kiểm soát các dữ liệu

CMCN 4.0 đang phát triển chính là thời cơ cũng là thách thức với ngành kế toán, kiểm toán. Các kế toán viên, kiểm toán viên hay là các doanh nghiệp dịch vụ kế toán kiểm toán sẽ thua thiệt nếu không thay đổi tư duy, không đổi mới cách cung cấp dịch vụ, không vận dụng công nghệ, không hội nhập toàn cầu. Nhân lực số trong cuộc cách mạng 4.0 là việc ứng dụng các công việc số thực hiện các công việc mà con người đang phải thực hiện. Trong đó, lao động kỹ thuật số sẽ bằng công nghệ nhận thức cộng với công việc kỹ thuật số. Công nghệ nhận thức hay còn gọi là Trí tuệ nhân tạo mô phỏng cách mà con người cảm nhận học, lý giải và phản ứng. Khi công cụ sử dụng phần mềm tự động truyền thống chuyển sang các nền tảng nhận thức mới làm cho hệ thống tự động, thông minh hơn và giúp đẩy mạnh hiệu quả hoạt động, là đòn bẩy nâng cao kiến thức con người. Khi mà khả năng truy cập vào máy tính với mạng internet sẽ giúp cho công việc của các kế toán và các kiểm toán viên không bị giới hạn bởi địa lý, các kế toán viên có thể thực hiện các công việc kế toán- kiểm toán ở bất kỳ quốc gia nào trên thế giới. Ngược lại, các kế toán - kiểm toán viên ở bất kỳ quốc gia nào được chấp nhận hành nghề ở Việt Nam đều có thể thực hiện công việc kế toán-kiểm toán tại doanh nghiệp ở Việt Nam. Chính điều này tạo ra những cơ hội và thách thức mới cho những ai hành nghề kế toán-kiểm toán tại Việt Nam. Đó là phải cải thiện năng lực cũng như điều kiện của bản thân để có thể đáp ứng điều kiện hành nghề quốc tế, nâng cao vị thế bản thân và mở rộng phạm vi hành nghề.

Cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 đã tác động mạnh mẽ đến mọi mặt của đời sống kinh tế - xã hội nói chung và mang đến những thay đổi lớn lao cho ngành kế toán nói riêng. Việc xác định rõ những tác động và xu hướng phát triển của hoạt động kế toán trong tiến trình của cuộc CMCN 4.0 giúp các cơ sở đào tạo ngành kế toán có sự chuẩn bị kỹ càng các nguồn lực cần thiết và có hướng đi đúng đắn, kịp thời đổi mới, có những chính sách phù hợp để nắm bắt tốt những cơ hội, vượt qua những thách thức giúp ngành kế toán đảm bảo được sự phát triển an toàn, bền vững trong hoạt động của mình.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Báo cáo Doing Business 2018, Ngân hàng thế giới.
2. Báo cáo về Sự sẵn sàng cho nền sản xuất tương lai 2018, *Diễn đàn kinh tế thế giới (WEF)*.
3. Bộ Tài chính, Hiệp hội Kế toán công chứng Anh quốc (2016), *Xu hướng toàn cầu của ngành kế toán, kiểm toán và tài chính và Chiến lược của Việt Nam đến 2020*, Tài liệu hội thảo Hội thảo quốc tế (6/2016);
4. Burritt, R., & Christ, K. (2016). *Industry 4.0 and environmental accounting: a new revolution?*. *Asian Journal of Sustainability and Social Responsibility*, 1(1), 23.
5. Crane, A., Matten, D., Glozer, S., & Spence, L. (2019). *Business ethics: Managing*

*corporate citizenship and sustainability in the age of globalization*. Oxford University Press.

6. Đặng Văn Thanh, *Tăng cường hoạt động đào tạo phát triển nguồn lực kế toán, kiểm toán chất lượng cao*, Tạp chí Kế toán và Kiểm toán, số tháng 4/2017;
7. Nguyễn Lộc (2018), *Đào tạo nhân lực ngành kiểm toán: Cần xây dựng chuẩn đầu ra phù hợp với yêu cầu của hội nhập quốc tế*, Báo Kiểm toán Nhà nước;
8. Phan Lê Thành Long, (2010), “*Hướng đúng phát triển ngành kế toán Việt Nam*”, [kiemtoan.com.vn](http://kiemtoan.com.vn), truy cập thứ năm ngày 18/8/2011.

# ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ CỦA CÁCH MẠNG CÔNG NGHIỆP 4.0 TRONG LĨNH VỰC KẾ TOÁN

**ThS. Ngô Thị Thu Giang** - Trường Đại học Lao động xã hội

ĐT: 0982061075; Email: ngothugiangk@gmail.com

**Lê Nguyên Tùng** - Trường Đại học Tài chính - Quản trị Kinh doanh

## **Tóm tắt**

Cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0 sẽ mang đến sự thay đổi cơ bản trên hầu hết các lĩnh vực, ngành nghề, trong đó có ngành kế toán. Theo nhận định của các chuyên gia, cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0 đang ở giai đoạn khởi đầu nhưng chắc chắn trong tương lai không xa sẽ tạo nên những bước ngoặt lớn đối với lĩnh vực kế toán. Bài viết đề cập tới những ứng dụng công nghệ hiện đại mang đến cho lĩnh vực kế toán những tiện ích trong việc xử lý những công việc kế toán từ đơn giản đến phức tạp, giúp các nhà quản trị nắm bắt thông tin một cách đầy đủ, kịp thời và chính xác. Sự xuất hiện cuộc cách mạng công nghiệp 4.0, và những đặc trưng của nó đã thay đổi cách nhìn nhận của mỗi tổ chức, cá nhân trong điều hành cũng như thực hiện công việc để tận dụng những cơ hội mà cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 đem lại cho một thế giới hiện đại.

**Từ khóa:** Công nghệ, Công nghiệp 4.0; Kế toán

## **Abstract**

The Industrial Revolution 4.0 will bring fundamental changes in almost all fields and industries, including accounting. According to experts, the Industrial Revolution 4.0 is in the beginning stage but it is sure that in the near future will create major turning points for the accounting field. The article refers to the application of modern technology to bring to the field of accounting the utility in handling accounting tasks from simple to complex, helping managers capture information in a full, timely and accurate way. The emergence of the industrial revolution 4.0, and its characteristics have changed the way each organization and individual perceives the management and work to take advantage of the opportunities that the industrial revolution 4.0 brings a modern world.

**Key words:** Technology,; Industry 4.0; Accountant

## **1. Đặt vấn đề**

Việc ứng dụng công nghệ 4.0 trong lĩnh vực Kế toán sẽ mang lại những cải tiến mới mẻ đối với nghề kế toán và đối với các doanh nghiệp. Nó cũng là xu hướng công nghệ mà các chuyên viên ngành tài chính, kế toán, kiểm toán không thể ‘xem nhẹ’ trong bối cảnh cuộc Cách mạng công nghệ 4.0 hiện nay. Công việc trong lĩnh vực kế toán sẽ có nhiều thay đổi trong thời gian tới do sự phát triển mạnh mẽ của khoa học công nghệ (trí tuệ nhân tạo, điện toán đám mây, chuỗi khối) mà các chuyên gia kinh tế dự báo, nhiều ngành nghề có nguy cơ sẽ biến mất vì xu hướng tự động hóa. Với trí tuệ nhân tạo có thể thay thế những công việc thủ công của kế toán như thu thập, xử lý, tính toán số liệu nhưng những công đoạn như phân tích, tìm nguyên nhân đưa ra giải pháp cho từng tình huống

cụ thể, thậm chí những tình huống chưa từng xảy ra... thì luôn cần có sự tham gia của con người. Nhờ có công nghệ điện toán đám mây mà số liệu của các đơn vị sẽ được lưu trữ tập trung để xử lý, hay Blockchain được các chuyên gia trên thế giới ví như một cuốn sổ kế toán chính (hay còn gọi là cuốn sổ cái) của một công ty, nơi mà mọi hoạt động liên quan đến tiền của công ty được giám sát rất chặt chẽ. Dù những công nghệ hiện đại này không thay thế được con người nhưng nó đang làm thay đổi môi trường, hoàn cảnh làm việc của kế toán.

Hơn nữa, kế toán cần tuân theo những quy phạm pháp luật nhất định, con người luôn cần thiết với giai đoạn cập nhật cho thiết bị làm công cụ phục vụ công việc của mình. Những công nghệ tự động hóa có thể thay đổi hoàn cảnh, điều kiện làm việc nhưng cũng không thể khẳng định rằng, trí tuệ nhân tạo có thể thay thế hoàn toàn cho con người trong lĩnh vực kế toán nhưng cũng sẽ đặt ra yêu cầu cao hơn trong kế toán: xử lý bằng máy tính, bảo mật thông tin, phân tích dữ liệu và mạng máy tính.

Do đó, để tồn tại và phát triển trong kỷ nguyên số, các kế toán viên tương lai không chỉ cần các yếu tố như sự thông minh, chỉ số cảm xúc mà còn cần được bổ sung thêm các yếu tố cần thiết cho sự phát triển nghề nghiệp như kỹ năng công nghệ, tầm nhìn...

## 2. Những vấn đề về cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0

### 2.1. Bối cảnh ra đời của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0

Lịch sử thế giới loài người đến nay đã diễn ra bốn cuộc cách mạng công nghiệp gắn liền với sự phát triển của xã hội loài người (Hình 2.1).



Hình 2.1: Bốn cuộc cách mạng công nghiệp trong lịch sử loài người

Nguồn:[3]

- Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ nhất được bắt đầu ở nước Anh vào cuối thế kỷ 18 đầu thế kỷ 19 đánh dấu sự chuyển đổi từ phát triển nông nghiệp sang phát triển công nghiệp, trong đó sự ra đời và phát triển của động cơ hơi nước giữ vai trò trung tâm, là động lực của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ nhất.

- Cuộc cách mạng công nghiệp thứ hai lại được khởi xướng từ cuối thế kỷ 19, kéo dài đến đầu thế kỷ 20, gắn liền với việc tăng trưởng mạnh những ngành công nghiệp sẵn có từ trước, đồng thời mở rộng thêm những ngành mới như ngành điện, ngành thép, ngành

dầu khí... Việc phát minh và đưa điện năng vào trong sản xuất là đòn bẩy cho sự phát triển mạnh mẽ của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ hai.

- Cuộc cách mạng công nghiệp lần 3 diễn ra vào những năm 1970 với sự ra đời của sản xuất tự động dựa vào máy tính, thiết bị điện tử và Internet, tạo nên một thế giới kết nối. Đến cuối thế kỷ 20, các tiến bộ về hạ tầng điện tử, máy tính và số hóa cơ bản hoàn thành nhờ những thành tựu khoa học công nghệ cao. Vệ tinh, máy bay, máy tính, điện thoại, Internet... là những công nghệ hiện nay chúng ta thụ hưởng là từ cuộc cách mạng này.

- Kế thừa những thành tựu của ba cuộc cách mạng trên, cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư được ra đời từ những năm 2000 gọi là cuộc cách mạng số. Bắt đầu năm 2013, một từ khóa mới là “Công nghiệp 4.0” bắt đầu nổi lên xuất phát từ một báo cáo của chính phủ Đức đề cập đến cụm từ này nhằm nói tới chiến lược công nghệ cao, điện toán hóa ngành sản xuất mà không cần sự tham gia của con người [2]. Đây được gọi là cuộc cách mạng số, thông qua các công nghệ như Internet vạn vật (IoT), trí tuệ nhân tạo (AI), thực tế ảo (VR), tương tác thực tại ảo (AR), mạng xã hội, điện toán đám mây, di động, phân tích dữ liệu lớn (SMAC)... để chuyển hóa toàn bộ thế giới thực thành thế giới số. Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư tác động mạnh mẽ trên nhiều lĩnh vực, với sự xuất hiện của robot có trí tuệ nhân tạo mang lại nhiều ứng dụng trong xã hội. Nhờ công nghệ AI, người máy làm việc càng thông minh, có khả năng ghi nhớ, học hỏi vô biên, trong khi khả năng đó ở con người càng già càng yếu đi.

## **2.2. Đặc trưng cơ bản của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0**

*- Có các kết hợp xảy ra giữa hệ thống ảo với thực thể*

Công nghệ cảm biến mới, điện toán đám mây, phân tích dữ liệu lớn, kết hợp với Internet of things đang thúc đẩy phát triển máy móc tự động hóa và hệ thống sản xuất thông minh. Trong các Smart factory, máy móc, thiết bị sẽ được kết nối internet, đồng thời sẽ liên kết với nhau qua một hệ thống chung trong toàn bộ quy trình sản xuất sản phẩm để từ đó đưa ra quyết định.

*- Có tốc độ phát triển theo cấp số nhân*

Cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 đang phát triển mạnh mẽ, không phát triển theo tốc độ thông thường mà nó phát triển theo cấp số nhân. Những đột phá công nghệ diễn ra với tốc độ nhanh đã tạo nên sự thay đổi lớn trong toàn bộ hệ thống sản xuất, quản lý và đang tạo ra một thế giới được số hóa, tự động hóa.

Có ảnh hưởng tới tất cả các lĩnh vực và mọi nền kinh tế trên toàn thế giới

Cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 thúc đẩy các nước phát triển trên thế giới phát triển các chương trình, các dự án khoa học mới nhằm duy trì lợi thế cạnh tranh vốn có của mình. Hiện nay, cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 đã vượt ra khỏi khuôn khổ dự án của các nước phát triển và có sức lan tỏa rộng rãi đến nhiều nước trên thế giới và nó đã và đang có những tác động lớn về các mặt kinh tế, văn hóa, xã hội và môi trường ở cấp toàn cầu trong khu vực và riêng từng quốc gia.

*- Đánh dấu sự phát triển vượt bậc của trí tuệ nhân tạo và đã tạo ra kỷ nguyên mới trong công nghệ robot*

Robot đã xuất hiện ở các lĩnh vực trong đời sống kinh tế - xã hội, và cả trong sản xuất, nó đã thay thế con người tham gia vào quá trình sản xuất trong các nhà máy để nâng

cao năng suất. Trí tuệ nhân tạo đang hiện diện xung quanh chúng ta trong các lĩnh vực như: giao thông, giáo dục, kinh tế - tài chính. Trong những năm qua, con người nhờ vào sự việc gia tăng năng lực điện toán đám mây và khối lượng dữ liệu lưu trữ đã đạt được những bước tiến quan trọng trong lĩnh vực trí tuệ nhân tạo.

### **3. Ứng dụng công nghệ của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 trong lĩnh vực kế toán trong giai đoạn hiện nay**

Sự xuất hiện của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 đã tác động và làm thay đổi rất nhiều yếu tố, phương pháp, quy trình tác nghiệp trong nhiều lĩnh vực khác nhau. Những ứng dụng của nó trong lĩnh vực kế toán được thể hiện trên một số vấn đề chính như sau:

#### **3.1. Trí tuệ nhân tạo (AI)**

Trí tuệ nhân tạo (artificial intelligence - AI) là trí tuệ do con người lập trình tạo nên với mục tiêu giúp máy tính có thể tự động hóa các hành vi thông minh như con người. Trong cuộc cách mạng công nghiệp 4.0, trí tuệ nhân tạo được nhận định sẽ hiện diện khắp mọi lĩnh vực trong đời sống xã hội như trong lĩnh vực y học, nhờ sự trợ giúp của trí tuệ nhân tạo, bệnh nhân có thể dùng các ứng dụng trên điện thoại thông minh để chụp hình và gửi các thông tin đến một hệ thống trí tuệ nhân tạo và sẽ nhận được kết quả chuẩn đoán bệnh và cách điều trị bệnh; Trong lĩnh vực giao thông những chiếc xe tải không người lái đã được chế tạo và vận hành trong các mỏ khoáng sản ở Úc hoặc được sử dụng để giao hàng ở Mỹ; Còn trong lĩnh vực kế toán hiện nay, trí tuệ nhân tạo được dự báo có thể thay thế nhân viên kế toán ở nhiều khâu trong chuỗi các hoạt động tác nghiệp của bộ phận kế toán. Nó có thể thay thế con người để thực hiện công việc từ đơn giản như nhập liệu vào phần mềm, kiểm tra đối chiếu số liệu đến việc thực hiện các nghiệp vụ phức tạp hơn như định giá, trích lập dự phòng. Trí tuệ nhân tạo được ứng dụng trong lĩnh vực kế toán đã xuất hiện tại một số nước trên thế giới, điển hình ở các quốc gia sau:

- *Tại Hoa Kỳ*, một công ty khởi nghiệp có tên là Smacc do 3 nhà sáng lập của Smacc bao gồm Uli Erxleben, Janosch Novak và Stefan Korsch dùng trí tuệ nhân tạo để giúp tự động hóa công việc kế toán cho những doanh nghiệp vừa và nhỏ. Khách hàng sẽ gửi hóa đơn chứng từ cho Smacc, sau đó chúng sẽ được số hóa, mã hóa rồi gán vào từng tài khoản kế toán cho phù hợp với quy định của chuẩn mực kế toán. Trong quá trình này, hệ thống sẽ hỏi xem chứng từ nào phải ghi vào tài khoản nào và theo thời gian, công việc đó sẽ được tự động hóa hoàn toàn. Hệ thống có cơ chế kiểm tra tính đúng đắn của dữ liệu bằng cách kiểm tra các tài khoản xem chúng có cộng đủ và đúng hay không, số tiền khi phát hành hóa đơn có khớp với tiền thu về hay không, thời hạn thanh toán của hóa đơn là bao nhiêu... Công ty Smacc đã nói sản phẩm của họ còn có thể giúp khách hàng quản lý hóa đơn, doanh thu, chi phí và tạo ra một số báo cáo quan trọng [4].

- *Tại Hà Lan*, một công ty công nghệ thông tin đã cho ra mắt giải pháp nhập liệu số liệu kế toán mà “không dùng đến tay”. Công nghệ này cho phép các kế toán viên có thể nhập liệu một cách tự động các số liệu lặp đi lặp lại mà không cần phải dùng đến tay, giúp họ dư thời gian để làm nhiều công việc khác thay vì phải tốn sức nhập liệu nhiều giờ liền và công ty kế toán Deloitte cho biết 94% việc làm của kế toán tại Hà Lan sẽ được tự động hóa hoàn toàn trong 10 đến 20 năm tới, một con số đáng kinh ngạc [1].

- *Tại Bỉ* là Xpenditure thì dùng công nghệ di động để cho khách hàng quét các biên nhận và hóa đơn của họ lên hệ thống trực tuyến của công ty. Từ đó, công ty này sẽ cho ra



báo cáo chi phí hàng ngày, thay vì phải tập hợp các hóa đơn và biên nhận thành một báo cáo khổng lồ mỗi tháng [1]. Có thể nói, với việc ứng dụng trí tuệ nhân tạo vào lĩnh vực kế toán sẽ giúp các doanh nghiệp, các tổ chức tiết kiệm được một khoản chi phí lớn thông qua việc cắt giảm số lượng nhân viên trong bộ phận kế toán (Theo số liệu điều tra của Đại học Oxford tiến hành từ năm 2013 và mới được công bố về những ngành nghề có nguy cơ bị robot thay thế nhất. Kết quả thật nguy hiểm là 97,6% công việc của kế toán sẽ bị tin học hóa trong tương lai gần [1]. Bên cạnh đó, với sự trợ giúp của trí tuệ nhân tạo công việc cập nhật số liệu vào sổ kế toán sẽ nhanh chóng, đơn giản và đem lại sự chính xác,

### **3.2. Điện toán đám mây (cloud computing)**

Điện toán đám mây (cloud computing) là một lựa chọn đầy hứa hẹn cho những doanh nghiệp vừa và nhỏ cũng như các doanh nghiệp lớn vì chi phí đầu vào thấp đang trở thành một xu hướng chính gần đây. Công nghệ điện toán đám mây là một yếu tố quan trọng trong cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 đang diễn ra mạnh mẽ trên toàn cầu, nó được hiểu là tất cả các tài liệu, thông tin đều có thể được lưu trữ trên các “đám mây”. Công nghệ này áp dụng các giải pháp mà ở đó nó cung cấp các thông tin được chia sẻ giống như một dòng điện được phân phối trên hệ thống các lưới điện. hệ thống các máy tính “trên mây” sẽ được xây dựng, thiết lập để làm việc đồng thời cùng nhau, các ứng dụng khác nhau sử dụng ưu điểm của hệ thống điện toán giống như chúng đang chạy trên cùng một hệ thống duy nhất. Khi áp dụng công nghệ này, bất kỳ ứng dụng hay dịch vụ máy tính nào cũng đều có thể được cung cấp qua mạng Internet với phần mềm tối thiểu mà không cần phần mềm cục bộ.

Trong lĩnh vực kế toán, nhờ có công nghệ điện toán đám mây mà số liệu của các đơn vị sẽ được lưu trữ tập trung để xử lý. Điều này cho phép các doanh nghiệp, đặc biệt các doanh nghiệp lớn, địa bàn hoạt động rộng, có trụ sở ở khắp mọi nơi trên thế giới có thể lập được báo cáo tài chính, báo cáo quản trị với thời gian ngắn nhất và nhanh nhất. Công nghệ này cũng cho phép phát triển và lập phần mềm kế toán trực tuyến hoặc kế toán online, tại bất kỳ thời điểm nào bộ phận kế toán cũng có thể tính toán, tổng hợp và lập báo cáo để cung cấp thông tin kịp thời và nhanh nhất cho nhà quản trị. Bên cạnh đó, điện toán đám mây cũng cho phép các đơn vị lưu trữ số liệu an toàn hơn so với bất cứ cách thức lưu trữ thông thường khác. Áp dụng công nghệ điện toán đám mây, toàn bộ dữ liệu được lưu trữ trên trung tâm dữ liệu đạt tiêu chuẩn quốc tế và luôn được cập nhật kịp thời cho dù kế toán viên ở bất cứ nơi đâu và trên bất kỳ thiết bị nào. Trong trường hợp doanh nghiệp bị mất dữ liệu do nghiều nguyên nhân như máy tính bị hỏng, hay lỗi phần mềm hay do người sử dụng vô tình xóa sạch các file hoặc do tin tặc, do vi rút độc... thì doanh nghiệp có thể khôi phục được dữ liệu bị mất do nó được lưu giữ trên một máy chủ từ xa trên Internet chứ không phải được lưu trên đĩa cứng như trước đây chúng ta hay sử dụng và đặc biệt là chỉ những người có quyền mới được phép truy cập vào hệ thống dữ liệu này.

### **3.3. Chuỗi khối (Blockchain)**

Blockchain đầu tiên được phát minh và thiết kế vào năm 2008 bởi Satoshi Nakamoto và được hiện thực hóa vào năm sau đó như là một phần cốt lõi của Bitcoin. Đây là công nghệ truyền tải và lưu trữ thông tin bằng các khối, chúng được liên kết với nhau và mở rộng dần theo thời gian được gọi là các chuỗi khối. Mỗi chuỗi khối có thể chứa các thông tin về thời gian được thiết lập và được liên kết với các chuỗi khối được khởi tạo trước đó.

Công nghệ Blockchain được xây dựng thiết kế chủ yếu để chống lại sự thay đổi của hệ thống dữ liệu. Thông tin được thiết lập trong chuỗi không thể bị thay đổi và chỉ được bổ sung thêm nếu có sự chấp nhận của tất cả các nút trong hệ thống. Thậm chí ngay cả khi vì một lý do nào đó dẫn đến khả năng một phần của hệ thống chuỗi khối gặp sự cố và có thể mất dữ liệu thì những máy tính và nút khác trong hệ thống sẽ vẫn hoạt động lên tục để bảo vệ thông tin. Bên cạnh đó, Blockchain cũng có khả năng truyền tải dữ liệu nhưng không cần thiết bị trung gian để xác nhận thông tin. Hệ thống chuỗi khối gồm nhiều nút độc lập có khả năng xác thực thông tin rất cao. Về cơ bản Blockchain là một chuỗi các máy tính mà tất cả phải chấp thuận một giao dịch trước khi nó có thể được xác nhận và ghi lại.

Trong lĩnh vực kế toán, Blockchain được các chuyên gia trên thế giới ví như một cuốn sổ kế toán chính (hay còn gọi là cuốn sổ cái) của một công ty, nơi mà mọi hoạt động liên quan đến tiền của công ty được giám sát rất chặt chẽ. Trong trường hợp này Blockchain là một cuốn sổ cái hoạt động trong lĩnh vực công nghệ, và dữ liệu được lưu trữ là các dữ liệu số. mặc dù trong lĩnh vực kế toán, công nghệ blockchain ít được nhắc đến hơn, nhưng nó thực sự chứa đựng một tầm ảnh hưởng lớn và nó được định nghĩa là một sổ cái mở và phân quyền, công nghệ blockchain có khả năng ghi chép lại và xác minh các giao dịch mà không cần tin nhiệm cho một cơ quan trung gian nào.

Giống như hầu hết các sáng kiến công nghệ, blockchain trong kế toán làm giảm phần lớn khả năng xảy ra sai sót khi đối chiếu các thông tin phức tạp và khác biệt từ nhiều nguồn khác nhau. Hơn nữa, hồ sơ kế toán sẽ không thể sửa chữa, thay đổi một khi đã được lưu vào blockchain, ngay cả khi chủ sở hữu hệ thống kế toán yêu cầu. Bởi trên nền tảng blockchain, mọi giao dịch hàng ngày được ghi chép lại và xác thực, do đó tính vẹn toàn của các hồ sơ tài chính được đảm bảo. Một vài ứng dụng của công nghệ blockchain trong lĩnh vực kế toán như: Bảng chứng kiểm toán có thể theo dõi; Quá trình kiểm toán tự động; Xác thực giao dịch; Theo dõi quyền sở hữu tài sản; Hợp đồng thông minh; Hệ thống đăng ký và kiểm kê đối với mọi tài sản nào, từ nguyên liệu đến sở hữu trí tuệ [5].

Như vậy, đối với những người làm trong lĩnh vực kế toán để có thể thích ứng được với ứng dụng công nghệ mới này thì cần phải cập nhật xu hướng của những thay đổi này đối với lĩnh vực của mình, tìm hiểu các khái niệm chuyên môn mới như dữ liệu lớn (big data), mật mã, hệ thống sổ cái (Blockchain), hệ thống thanh toán, thanh toán qua các thiết bị di động và các nền tảng mới kết nối giữa các nhà cung cấp và người sử dụng dịch vụ tài chính.

#### **4. Kết luận**

Kỷ nguyên số đang mang tới nhiều cơ hội mới và những thách thức mới cho các cá nhân, tổ chức hoạt động trong lĩnh vực kế toán. Đối với các cá nhân, những người đã đang và sẽ hoạt động trong lĩnh vực kế toán, có hai điểm nổi bật trong kỷ nguyên số mà mỗi người phải ý thức để thay đổi, đó là khả năng công nghệ và khả năng đưa ra phán đoán nhận định (tâm nhìn), bên cạnh đó một yếu tố cốt lõi bên cạnh năng lực chuyên môn đó là đạo đức nghề nghiệp.

Khi mọi công việc đều có thể xử lý bằng công nghệ thì đạo đức nghề nghiệp trở thành yếu tố cần thiết hơn bao giờ hết, có như vậy mới có thể xây dựng và xác định hình ảnh chân thực của doanh nghiệp. Để tận dụng hiệu quả các cơ hội trong kỷ nguyên số, trước hết buộc mỗi kế toán viên phải nắm rõ được nguyên tắc cơ bản cho mọi ứng xử trong lĩnh

vực chuyên môn, để biết hành vi đó là đúng hay không đúng chuẩn mực, nguyên tắc đề ra và phải hiểu được những kiến thức cơ bản nhất, sau đó mới có thể tiến đến những kiến thức cấp cao hơn trong tiến trình trở thành các kế toán chuyên nghiệp.

Ngoài ra, cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0 cũng sẽ thúc đẩy cơ quan quản lý, doanh nghiệp trong lĩnh vực kế toán, phải đầu tư và ứng dụng công nghệ mạnh mẽ. Hiện nay, ở nước ta, hệ thống công nghệ thông tin (CNTT) đã được ứng dụng sâu, rộng vào hầu hết các hoạt động nghiệp vụ tài chính, trở thành mạch máu không thể thiếu trong quản lý điều hành ngân sách nhà nước; Quản lý thu - chi ngân sách nhà nước; Thanh toán điện tử và quản lý trái phiếu chính phủ; Triển khai thuế điện tử, hải quan điện tử, cơ chế một cửa; Quản lý nợ công, giá, quản lý tài sản công...

### **TÀI LIỆU THAM KHẢO**

1. Thiên Hà (2017), Nghề kế toán đối diện nguy cơ từ robot. <https://baomoi.com/nghe-ke-toan-doi-dien-nguy-co-tu-robot/c/23316090.epi>
2. Minh khoa (2017), Cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 là gì? <https://baomoi.com/cuoc-cach-mang-cong-nghiep-4-0-la-gi/c/22861841.epi>
3. Phú Trung (2017), Lịch sử các cuộc cách mạng công nghiệp và cách mạng công nghiệp lần thứ 4 <https://thuonghieulonguan.com.vn/lich-su-cac-cuoc-cach-mang-cong-nghiep-va-cach-mang-cong-nghiep-lan-thu-4-a37527.html>
4. TechCrunch, Smacc, Smacc: startup tự động hóa việc kế toán bằng trí tuệ nhân tạo. <https://tinhte.vn/threads/smacc-startup-tu-dong-hoa-viec-ke-toan-bang-tri-tue-nhan-tao.2609460/>
5. Anh Sa (2017), Nếu không muốn mất nghề, nhân viên kế toán - kiểm toán nên tìm hiểu ngay về blockchain kéo muộn
6. <http://cafef.vn/neu-khong-muon-mat-nghe-nhan-vien-ke-toan-kiem-toan-nen-tim-hieu-ngay-ve-blockchain-keo-muon-20170926163552554.chn>.

# GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN NGÀNH KẾ TOÁN TRONG BỐI CẢNH CUỘC CÁCH MẠNG CÔNG NGHIỆP 4.0

**ThS. Nguyễn Thị Thúy Nga** - Trường Đại học Lao động Xã hội

**TS. Nguyễn Thị Thanh Nga** - Trường Đại học Lao động Xã hội

ĐT: 0934306092, Email: nga8554183@yahoo.com.vn

## **Tóm tắt**

*Cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0 - một bước tiến quan trọng trong công nghệ số của nhân loại đang diễn ra sẽ tác động đến mọi lĩnh vực trong đời sống xã hội nói chung và lĩnh vực kế toán nói riêng. Cuộc cách mạng này mang lại nhiều cơ hội cho nghề kế toán như mở rộng thị trường việc làm, thay đổi phương thức và chu trình kế toán... nhưng cũng đặt ra không ít thách thức đối với công tác kế toán tại Việt Nam buộc các doanh nghiệp và nhân viên trong lĩnh vực kế toán phải không ngừng học tập nâng cao đáp ứng yêu cầu cuộc cách mạng công nghiệp 4.0. Trong phạm vi bài viết, nhóm tác giả đề cập đến những tác động của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0, từ đó đưa ra những giải pháp nhằm phát triển ngành kế toán tại Việt Nam trong bối cảnh cuộc cách mạng công nghiệp 4.0.*

**Từ khóa:** Cách mạng công nghiệp 4.0; ngành Kế toán; giải pháp.

## **Abstract**

*The Industrial Revolution 4.0 - an important step in the ongoing digital technology of mankind that will impact every aspect of social life in general and accounting in particular. This revolution has brought many opportunities for accounting professions such as expanding the job market, changing the method and accounting cycle ... but also poses many challenges to accounting work in Vietnam. Enterprises and employees in the field of accounting must constantly study to meet the requirements of Industry 4.0. Within the scope of the article, the authors mention the effects of the 4.0 industrial revolution, thereby offering solutions to develop the accounting industry in Vietnam in the context of the 4.0 industrial revolution.*

**Keywords:** Industrial Revolution 4.0; accounting major; solution.

## **1. Đặt vấn đề**

Cách mạng công nghiệp 4.0 xuất phát từ khái niệm “Industrie 4.0” ở Đức từ năm 2013. Cách mạng Công nghiệp 4.0 dựa trên nền internet kết nối vạn vật, trí tuệ nhân tạo, điện toán đám mây, di động, phân tích dữ liệu lớn,... để chuyển hóa toàn bộ thế giới thực thành thế giới số. Mức độ ảnh hưởng, lan tỏa của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 diễn ra trên quy mô toàn cầu, với tốc độ nhanh chóng hơn những gì đã xảy ra từ trước đến nay và được dự báo sẽ tạo ra nhiều cơ hội trong việc nâng cao trình độ công nghệ, nâng cao năng lực sản xuất và cạnh tranh, tạo cơ hội đầu tư hấp dẫn và đầy tiềm năng trong lĩnh vực Internet, công nghệ số, sẽ mang đến sự thay đổi cơ bản trên hầu hết các lĩnh vực, ngành nghề, trong đó có ngành kế toán. Tại Việt Nam khi bước sang kỷ nguyên số, cũng giống như các ngành nghề kinh doanh khác, kế toán đã và đang đứng trước những cơ hội

và thách thức lớn. Để tiếp nhận và ứng phó trước khó khăn, cần có những giải pháp gì để phát triển bền vững trong thời gian tới.

## **2. Cơ hội và thách thức đối với ngành kế toán**

### **2.1. Cơ hội**

Cách mạng công nghiệp 4.0 mang lại nhiều cơ hội cho ngành kế toán của Việt Nam, thể hiện như sau:

Thứ nhất, CMCN 4.0 sẽ mở ra cơ hội tốt cho lĩnh vực kế toán Việt Nam có cơ hội tiếp cận với công nghệ kế toán quốc tế, tiếp cận những phần mềm kế toán tiện ích như AccNetC, 3TSoft, Fast, Vacom, Misa, phần mềm kê khai thuế, phần mềm hóa đơn điện tử... với chi phí phù hợp, giúp sử dụng hiệu quả nguồn lực, tiết kiệm thời gian, nhân lực, tiệm cận hệ thống kế toán quốc tế. Nếu như trước đây những nhân viên kế toán phải thực hiện ghi chép các nghiệp vụ kế toán vào sổ sách bằng tay, thống kê những con số một cách phức tạp, sau đó tổng hợp dữ liệu lập báo cáo tài chính, nhiều khi kế toán phải mang công việc về nhà làm nếu chưa hoàn thành xong, áp lực đè nặng, mất nhiều thời gian và độ chính xác không cao thì bây giờ thông qua việc sử dụng các trang thiết bị, chương trình, công nghệ số hiện đại như internet, điện toán đám mây có thể kết nối vạn vật trên thế giới mà người làm kế toán có thể thu thập được các thông tin, dữ liệu mà trước đây rất khó khăn mới có thể thu thập được, mang lại lợi ích thiết thực giúp công việc kế toán và có thể lập báo cáo tài chính dễ dàng với độ tin cậy cao. Hiện nay, công nghệ đám mây đã được sử dụng nhiều trong các doanh nghiệp để lưu trữ dữ liệu kế toán, nên đã giảm thiểu được rủi ro cho các kế toán viên về lưu trữ dữ liệu kế toán.

Thứ hai, cuộc CMCN 4.0 đặt ra yêu cầu cho các tổ chức, doanh nghiệp phải thích ứng với khoa học - kỹ thuật hiện đại. Điều này thúc đẩy cơ quan quản lý, các doanh nghiệp trong lĩnh vực kế toán phải đầu tư và ứng dụng công nghệ mạnh mẽ. Công nghệ thông tin đã góp phần làm thay đổi toàn diện lĩnh vực kế toán thể hiện rõ nhất ở phương thức xử lý dữ liệu và cung cấp thông tin kế toán có những bước nhảy vọt so với quy trình xử lý kế toán thủ công trước đây. Kế toán là một trong các lĩnh vực dẫn đầu về ứng dụng công nghệ thông tin, công việc kế toán được tin học hóa. Hơn nữa, trong giai đoạn khởi phát, với việc tạo ra cấu trúc mới của nền kinh tế dựa trên ứng dụng công nghệ cao, mạng lưới internet kết nối vạn vật, trí tuệ nhân tạo, robot thông minh, công nghệ blockchain, điện toán đám mây, kỹ thuật số... cuộc CMCN 4.0 đã tác động nhất định đến chu trình và phương pháp kế toán nhằm cung cấp những thông tin cần thiết cho bộ phận kế toán. Quy trình kế toán đã và sẽ có sự thay đổi căn bản khi hầu hết các phần thực hành kế toán đều ứng dụng công nghệ thông tin, kể cả hoạt động ghi sổ, lập báo cáo tài chính. Những phương thức thực hiện cũ được thay thế bằng các chứng từ điện tử hay là phần mềm tổng hợp, xử lý dữ liệu... Công nghệ dữ liệu lớn cho phép xử lý nhanh và đơn giản các nghiệp vụ thuộc phần thực hành kế toán, cho phép truy cập nhanh vào các dữ liệu trong một thời gian ngắn, từ đây các nhân viên chuyên ngành kế toán sẽ không phải mất nhiều thời gian xử lý những con số hay là những báo cáo riêng lẻ mà chỉ cần quan tâm đến việc làm sao để trình bày một báo cáo tốt đúng theo chuẩn mực đề ra. Theo ông Vũ Ngọc Hoàng, kiến trúc sư giải pháp phần mềm Oracle Việt Nam cho rằng, sự đột phá kỹ thuật số trong kế toán sẽ tạo ra những xu hướng mới, khoảng 66% doanh nghiệp vừa và nhỏ sẽ thay thế những dịch vụ mà kế toán viên hiện đang thực hiện bằng các dịch vụ đám mây; 50% do-

anh nghiệp vừa và nhỏ sẽ thay nhân viên kế toán nếu họ không thích ứng với công nghệ đám mây. Những công việc dễ được tự động hóa và thay thế bằng phần mềm nhất gồm: Nhập bút toán bằng tay, ghi sổ kế toán, lập báo cáo tài chính cuối năm, lập báo cáo hoạt động kinh doanh, tiền lương, phân tích tài chính.

Thứ ba, những tiến bộ từ cuộc CMCN 4.0 là động lực giúp các cá nhân, doanh nghiệp, tổ chức hoạt động trong lĩnh vực kế toán trong nước phát triển, nắm bắt và thay đổi kịp thời để thích nghi với công nghệ mới, nâng cao năng suất lao động và chất lượng công việc. Cuộc CMCN 4.0 tác động đến nhận thức và hành động của mỗi cán bộ, nhân viên trong lĩnh vực kế toán, khuyến khích các cá nhân nỗ lực học tập nâng cao trình độ khoa học công nghệ, ứng dụng những tiến bộ về kỹ thuật trong công tác chuyên môn của mình.

Thứ tư, việc xây dựng được những trung tâm dữ liệu lớn giúp cho khoa học phân tích và quản lý dữ liệu trong lĩnh vực kế toán ngày càng có nhiều thuận lợi. Việc thu thập, phân tích, xử lý dữ liệu lớn sẽ tạo ra những tri thức mới, hỗ trợ việc đưa ra quyết định nhanh chóng và hiệu quả, góp phần giảm được chi phí và tạo lợi thế cạnh tranh cho doanh nghiệp.

Thứ năm, CMCN 4.0 tác động lớn đến lĩnh vực kế toán Việt Nam, không chỉ là công cụ giúp các công ty kế toán nâng cao chất lượng, dịch vụ mà còn mở rộng thị trường sang các nước khác. CMCN 4.0 mang lại nhiều cơ hội việc làm trong lĩnh vực kế toán. Cơ hội nghề nghiệp được mở rộng với những người có năng lực chuyên môn và am hiểu chế độ kế toán các quốc gia khác. Công việc kế toán không bị giới hạn bởi khoảng cách địa lý nhờ thành tựu của cuộc CMCN 4.0 với hệ thống mạng không dây, dữ liệu số hóa, kế toán viên tại Việt Nam có thể thực hiện các phần hành công việc kế toán ở bất cứ đất nước nào trên toàn thế giới nếu kế toán đó đáp ứng đủ điều kiện làm kế toán như có Chứng chỉ hành nghề kế toán quốc tế ACCA, CPA Úc,... Những chứng chỉ này có thể giúp kế toán - kiểm toán viên Việt Nam mở rộng tối đa phạm vi hoạt động của mình, nâng cao khả năng cạnh tranh nguồn nhân lực trong lĩnh vực kế toán, kiểm toán của Việt Nam. Điều này mang lại thời cơ lớn cho những ai theo đuổi sự nghiệp thuộc chuyên ngành này.

Thứ sáu, CMCN 4.0 tạo điều kiện cho việc khai thác dữ liệu và nâng cao độ tin cậy của việc lập báo cáo thông qua các hệ thống tự động kế toán theo nhu cầu. Dự báo trong thời gian ngắn, các phần mềm và hệ thống thông minh sẽ thay thế công việc thủ công, tự động hóa các quy trình phức tạp và đa diện, hỗ trợ các xu hướng dịch vụ thuê ngoài và tái sử dụng nội bộ một số dịch vụ khác. Công nghệ dữ liệu lớn cho phép xử lý nhanh và đơn giản các nghiệp vụ thuộc các phần hành kế toán, cho phép truy cập nhanh vào các dữ liệu trong một thời gian ngắn. Công nghệ chuỗi khối (Blockchain) cho phép sử dụng mật mã và các giao thức tin nhắn phân tán để tạo lập các thông tin kế toán chi tiết theo yêu cầu kế toán quản trị. Blockchain được thiết kế để vô hiệu hóa việc sửa đổi dữ liệu và không thể thay đổi được dữ liệu. Giống như hầu hết các sáng kiến công nghệ, blockchain trong kế toán làm giảm phần lớn khả năng xảy ra sai sót khi đối chiếu các thông tin phức tạp và khác biệt từ nhiều nguồn khác nhau. Hơn nữa, hồ sơ kế toán sẽ không thể sửa chữa, thay đổi một khi đã được lưu vào blockchain, ngay cả khi chủ sở hữu hệ thống kế toán yêu cầu. Bởi trên nền tảng blockchain, mọi giao dịch hàng ngày được ghi chép lại và xác thực, do đó tính vẹn toàn của các hồ sơ tài chính được đảm bảo.

## 2.2. Thách thức

Bên cạnh những thuận lợi nói trên mà cuộc cách mạng 4.0 đem lại cho các doanh nghiệp Việt Nam nói chung và các doanh nghiệp dịch vụ kế toán nói riêng, cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 cũng mang đến nhiều thách thức mới cho ngành kế toán:

Thứ nhất, về việc hoàn thiện hành lang pháp lý phục vụ hoạt động kế toán. Trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế, tự do thương mại và cạnh tranh bình đẳng, thông tin tài chính đòi hỏi phải minh bạch, tin cậy và được trình bày theo chuẩn mực quốc tế. Chuẩn mực kế toán Việt Nam - VAS (gồm 26 chuẩn mực) mặc dù đã được xây dựng theo các chuẩn mực kế toán quốc tế - IAS và phù hợp với đặc điểm nền kinh tế cũng như tình hình doanh nghiệp Việt Nam. Tuy nhiên, giữa VAS và IAS/IFRS (chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế) hiện nay vẫn còn tồn tại một khoảng cách đáng kể, ảnh hưởng không nhỏ đến quá trình hội nhập của kế toán, kiểm toán Việt Nam. Do vậy, về lâu dài, cần thiết phải thống nhất VAS và IFRS, nếu chúng ta muốn nói chung một ngôn ngữ kế toán với thế giới, thúc đẩy môi trường kinh doanh, tạo dựng niềm tin cho nhà đầu tư... Chính việc xuất hiện nhiều vấn đề mới, phức tạp, đòi hỏi các cơ quan chức năng cần nghiên cứu, đánh giá, sửa đổi, bổ sung cơ chế, chính sách của lĩnh vực kế toán để đáp ứng yêu cầu thực tế và sự phát triển nhanh của khoa học công nghệ.

Thứ hai, về vấn đề bảo mật, trước hết là bảo mật trong thông tin kế toán quản trị, nghiệp vụ thanh toán, các hoạt động đầu tư, kiểm toán... Các thông tin kế toán sẽ dễ rò rỉ ra bên ngoài trong quá trình gửi dữ liệu trao đổi qua mạng dùng chung do hiện nay cơ sở hạ tầng nhím chung vẫn đang còn nhiều bất cập chưa hoàn thiện căn bản. Các phần tử xấu có thể thực hiện mục đích phá hoại, gây hoang mang dư luận, ảnh hưởng xấu đến tình hình kinh doanh của doanh nghiệp. Điều này đòi hỏi hệ thống tài chính phải có trách nhiệm xã hội nhiều hơn đến tính an toàn và riêng tư trong thông tin kế toán. Bên cạnh đó, sự phát triển ngày càng tinh vi của công nghệ số sẽ làm tăng những lỗ hổng bảo mật, tạo điều kiện cho tội phạm công nghệ cao hoạt động. Vấn đề này đặt ra thách thức cho toàn bộ ngành Kế toán về các vấn đề như: An toàn cho hệ thống thông tin, vấn đề bảo mật thông tin, về các loại tội phạm công nghệ cao, cũng như thách thức về số lượng, chất lượng, trình độ và năng lực của đội ngũ cán bộ công nghệ thông tin phục vụ cho lĩnh vực kế toán.

Thứ ba, CMCN 4.0 đòi hỏi các tổ chức, doanh nghiệp trong nước cần phải xem xét lại mô hình tổ chức để phù hợp với xu hướng quản trị thông minh... Đặc biệt, các đơn vị hành nghề kế toán cần phải nghiên cứu, thay đổi các dịch vụ một cách phù hợp để đáp ứng nhu cầu đòi hỏi ngày càng cao của khách hàng.

Thứ tư, một thách thức lớn đối với lĩnh vực kế toán là việc đầu tư phát triển trang thiết bị để thích ứng với tiến bộ khoa học công nghệ số. Đầu tư cho các thiết bị công nghệ sẽ giúp mang lại nhiều hiệu quả, tuy nhiên chi phí đầu tư là vấn đề đáng quan tâm.

Thứ năm, sự cạnh tranh ngày càng gay gắt giữa các cá nhân, tổ chức, doanh nghiệp làm công tác kế toán, đòi hỏi các cá nhân và đơn vị phải tích cực thay đổi, sáng tạo và có phương án phát triển tốt nếu không sẽ bị tụt lùi và loại bỏ. Cuộc CMCN 4.0 giúp cho kế toán viên tại Việt Nam có thể thực hiện công việc kế toán ở bất cứ đất nước nào trên toàn thế giới, thì ngược lại bất cứ kế toán ở quốc gia nào cũng có thể hành nghề ở Việt Nam, công việc và thu nhập của họ đang bị đe dọa bởi những kế toán viên khác trên toàn thế giới. Điều này tạo ra sự cạnh tranh gay gắt trong lao động kế toán, nếu kế toán Việt Nam

không cải thiện năng lực cũng như điều kiện của bản thân để có thể đáp ứng điều kiện hành nghề quốc tế, nâng cao vị thế bản thân và mở rộng phạm vi hành nghề thì sẽ bị đào thải<sup>[5]</sup>. Tại Việt Nam, công tác kế toán hiện nay chủ yếu được thực hiện trên hồ sơ, giấy tờ, trong khi CMCN 4.0 lại chuyển hóa toàn bộ các dữ liệu đó thành thông tin điện tử, vừa đa dạng, vừa khó nắm bắt, do vậy, về lâu dài nếu kế toán viên không am hiểu về công nghệ sẽ khó khăn trong thực hiện các phần hành công việc. Với công nghệ mới người lao động kế toán phải không ngừng nâng cao trình độ công nghệ thông tin để đáp ứng với yêu cầu thực tiễn, phải sử dụng thành thạo phần mềm kế toán, kê khai nộp thuế điện tử, sử dụng hóa đơn điện tử... Bên cạnh đó, người làm kế toán ngoài việc giao tiếp tốt tiếng Anh còn phải trau dồi thêm cả kiến thức tiếng Anh chuyên ngành vì khi mở rộng phạm vi làm việc ở các quốc gia khác thì yếu tố ngôn ngữ là điều kiện cần thiết để người lao động kế toán có thể thực hiện được công việc của mình.

Thứ sáu, cách mạng số đặt ra yêu cầu mới về số lượng, chất lượng kế toán viên và cán bộ, nhân viên quản lý ngành kế toán. Việc đào tạo kế toán mặc dù đã được quan tâm nhưng kế toán viên đạt chất lượng quốc tế, có đủ khả năng đáp ứng tiêu chuẩn làm việc trong môi trường cạnh tranh hiện nay vẫn còn là vấn đề đáng lo ngại. Hội Kiểm toán viên hành nghề Việt Nam thống kê, có tới 2/3 sinh viên tốt nghiệp ngành kế toán, kiểm toán chưa đáp ứng nhu cầu của các nhà tuyển dụng xét trên nhiều khía cạnh<sup>[6]</sup>. Để giải quyết những hạn chế về trình độ, năng lực của cán bộ, nhân viên và sắp xếp công việc cho một số lượng công nhân viên là một bài toán không hề dễ đối với lĩnh vực kế toán Việt Nam. Tính đến năm 2016, Việt Nam có khoảng 4 nghìn kế toán viên, kiểm toán viên có chứng chỉ hành nghề (chiếm 2% trong tổng số 196 nghìn kế toán viên, kiểm toán viên toàn khu vực ASEAN); Có 150 doanh nghiệp cung cấp dịch vụ kiểm toán, phục vụ trên 40 nghìn khách hàng (bao gồm doanh nghiệp trong và ngoài nước) và trên 100 tổ chức cung cấp dịch vụ kế toán với trên 10 nghìn lao động<sup>[6]</sup>. Nguồn nhân lực kế toán của Việt Nam tuy đã sẵn sàng hội nhập kinh tế nhưng số lượng và chất lượng mang tầm quốc tế vẫn là vấn đề cần cải thiện

### **3. Giải pháp phát triển ngành kế toán**

Theo báo cáo công khai của VietnamWorks, ngành nghề Kế toán vẫn nằm trong danh sách các nghề được đông đảo sinh viên lựa chọn và theo học do mức lương cao, ổn định và tương lai có khả năng được phát triển trong ngành nghề. Cũng theo VietnamWorks thực trạng ngành kế toán hiện nay tại Việt Nam đang đối mặt với tình trạng thừa số lượng nhưng thiếu chất lượng. Tại các tỉnh thành phố lớn, để có một việc làm mới, một người phải cạnh tranh với 42 người. Trong khi đó nguồn nhân lực giỏi, chất lượng lại khan hiếm. Bên cạnh đó, hoạt động của thị trường dịch vụ kế toán nước ta hiện nay còn gặp nhiều khó khăn, nguyên nhân là do hành lang pháp lý chưa đầy đủ; hoạt động kiểm soát chất lượng dịch vụ kế toán mới chỉ thực hiện trong phạm vi từng công ty, chưa ban hành đầy đủ hệ thống chuẩn mực kế toán, thiếu những quy định pháp luật cần thiết để kiểm soát chất lượng dịch vụ tư vấn, hành nghề. Trước sự phát triển mạnh mẽ của CMCN 4.0, để hoạt động kế toán ở nước ta có thể hội nhập với thế giới và tác động tích cực đến hoạt động quản lý kinh tế, trong thời gian tới ngành kế toán cần phải tận dụng tối đa các cơ hội và vượt qua những thách thức, khó khăn. Theo đó, cần quan tâm đến một số giải pháp sau:



### *a. Về phía cơ quan quản lý*

Cần tiếp tục hoàn thiện thể chế về hoạt động kế toán, đảm bảo sự phù hợp với các nguyên tắc thị trường và cam kết trong quá trình hội nhập quốc tế. Cố gắng thực hiện năm 2020 theo đúng chủ trương đề ra sẽ ban hành chuẩn mực kế toán Việt Nam theo hướng cập nhật những thay đổi của chuẩn mực quốc tế, tức ban hành VAS/VFRS. Đến năm 2025 sẽ áp dụng IFRS theo 3 cấp độ: các công ty có lợi ích công chúng thực hiện IFRS nguyên mẫu; các công ty khác áp dụng VAS/VFRS; doanh nghiệp nhỏ và vừa (SME) thì thực hiện chế độ kế toán dành cho SME. Việc áp dụng hoàn toàn IFRS sẽ giúp kế toán Việt Nam mở ra một thời kỳ mới làm thay đổi cách thức ghi nhận, đo lường và trình bày các yếu tố của báo cáo tài chính<sup>[1]</sup>. Để làm được điều này, các cơ quan quản lý nhà nước cần phải thường xuyên rà soát các văn bản pháp luật, các chính sách, quy định, hướng dẫn có liên quan đến hoạt động của lĩnh vực kế toán để nắm bắt và chỉnh sửa kịp thời, tạo điều kiện thuận lợi cho các DN hoạt động hiệu quả.

Tập trung đầu tư, phát triển cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin một cách đồng bộ, đẩy mạnh đổi mới và ứng dụng khoa học công nghệ tiên tiến, đặc biệt là các thành tựu công nghệ hiện đại được phát minh từ CMCN 4.0 thông qua việc xây dựng và hoạch định chiến lược về phát triển công nghệ thông tin trong lĩnh vực kế toán kịp thời đáp ứng xu thế phát triển của hệ thống số toàn cầu. Ngoài ra còn cần phải xây dựng những trung tâm dữ liệu với công nghệ tiên tiến hiện đại đáp ứng những nhu cầu phát triển của ứng dụng công nghệ thông tin 2020. Xây dựng, đầu tư cho hạ tầng sẽ là một trong những công việc hết sức thiết thực, là bước chuẩn bị cho hành trang bước vào cuộc cách mạng công nghiệp này. Bên cạnh đó, cần đặc biệt chú trọng xây dựng hệ thống an ninh mạng, đảm bảo thông tin dữ liệu kế toán được bảo mật cao; thường xuyên kiểm tra, giám sát việc tuân thủ các quy định về an ninh, bảo mật; phát hiện và xử lý kịp thời những lỗ hổng về bảo mật; nâng cao năng lực tài chính, quản trị DN, nhất là quản trị rủi ro; bảo đảm bí mật thông tin kế toán của các cá nhân, DN và các tổ chức..

Xây dựng chiến lược phát triển nguồn nhân lực lĩnh vực kế toán, trong đó chú trọng đổi mới và tăng cường công tác đào tạo nguồn nhân lực công nghệ cao; tăng khả năng ứng dụng công nghệ thông tin. Các cơ quan quản lý cần có quy định để hỗ trợ doanh nghiệp trong các chính sách đào tạo nguồn nhân lực kế toán đủ năng lực, phẩm chất đạo đức, góp phần nâng cao sức cạnh tranh, rút ngắn khoảng cách chênh lệch về trình độ so với khu vực và thế giới...

Tiếp tục đẩy mạnh hợp tác quốc tế, không ngừng phát triển các thị trường dịch vụ kế toán lành mạnh, bền vững. Phát triển các hoạt động dịch vụ kế toán theo xu hướng phát triển của các nước trong khu vực và quốc tế, tạo dựng và mở rộng giao lưu nghề nghiệp. Đồng thời, trao đổi, học hỏi kinh nghiệm ứng phó với cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0 cũng như xây dựng các hướng dẫn về định hướng và khuyến khích chuyển dịch lao động trong Cộng đồng Kinh tế ASEAN nói riêng và cộng đồng kinh tế trên toàn thế giới nói chung.

### *b. Về phía các tổ chức, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ kế toán*

Áp dụng đúng chính sách, chế độ, qui định của Nhà nước, phát triển bền vững, phát triển có lộ trình. cần đổi mới và thiết lập các quy trình kế toán, từ việc thu thập, xử lý và nhập dữ liệu chứng từ kế toán đến quy trình xử lý thông tin để chủ động chuẩn bị tranh thủ

tối đa các lợi thế cũng như hạn chế tác động của cuộc CMCN 4.0. Cuộc cạnh tranh nguồn nhân lực đòi hỏi các doanh nghiệp phải có một đội ngũ nhân viên giỏi để giải quyết cấp bách đó, nhiều doanh nghiệp sẽ rất khó khăn trong việc giữ chân nhân viên chủ chốt và những nhân viên đào tạo già dặn kinh nghiệm, vì vậy các doanh nghiệp cần đầu tư phát triển đội ngũ nhân viên lành nghề, am hiểu sâu về chuyên môn và có khả năng hội nhập. Đặc biệt, tăng cường công tác đào tạo phát triển các kỹ năng mềm như giao tiếp tiếng Việt và tiếng Anh hiệu quả, hoạt động nhóm tích cực và sử dụng thành thạo công nghệ số theo nhu cầu của thị trường kinh tế, đồng thời mở các loại hình dịch vụ có tính nâng cao như cung cấp dữ liệu phân tích tài chính, tư vấn chuyên sâu thông qua việc áp dụng công nghệ thông tin trong phân tích, đánh giá thông tin kế toán nhằm nâng cao tính hữu ích của thông tin kế toán

Điện toán đám mây và kết nối internet sẽ dẫn đến rủi ro mất thông tin dữ liệu, vì vậy, các DN dịch vụ kế toán phải đặc biệt quan tâm đến vấn đề này vì đang thực hiện công việc dịch vụ kế toán cho rất nhiều DN, nên cần phải chuẩn bị cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin tốt hơn nữa, đặc biệt là vấn đề bảo mật an ninh mạng. Do đó, các tổ chức tài chính, các công ty dịch vụ kế toán, các công ty chứng khoán, các doanh nghiệp... ngoài việc trang bị những công cụ, biện pháp bảo mật mới cần quan tâm hơn nữa tới việc xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu dự phòng.

### *c. Về phía các cơ sở đào tạo*

Để lĩnh vực kế toán ngày càng phát triển và hội nhập với quốc tế, các cơ sở đào tạo cần đổi mới căn bản, toàn diện lĩnh vực kế toán từ nội dung, phương pháp, từ cách thức công việc phải phù hợp với sự thay đổi theo yêu cầu của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0. Đổi mới phải trên tất cả các mặt để nhằm mục đích hội nhập phát triển với các nước trên thế giới, cụ thể:

Cần có những thay đổi trong quan điểm đào tạo. Đào tạo không xuất phát từ những gì mình có, mà phải xuất phát từ những đòi hỏi của thực tiễn, yêu cầu của thời đại công nghệ số là cung cấp nguồn nhân lực có chất lượng cao cho xã hội. Do đó cần tăng cường đào tạo gắn với thực tiễn, thiết lập mối quan hệ giữa các cơ sở đào tạo với các doanh nghiệp trong và ngoài nước. Để thực hiện được điều này cần phối hợp và thông qua các hiệp hội nghề nghiệp như Hội Kế toán và Kiểm toán Việt Nam, Hội Kiểm toán viên hành nghề Việt Nam, Câu lạc bộ Kế toán trưởng,... để tạo nên mối quan hệ rộng rãi và sâu sắc với các loại hình doanh nghiệp khác nhau trong nền kinh tế nhằm một mặt giúp người học có điều kiện tiếp cận dễ dàng công việc thực tế tại các doanh nghiệp nhằm rèn luyện kỹ năng nghề nghiệp trước khi tốt nghiệp, mặt khác với việc tạo ra mối quan hệ này sẽ giúp các trường thường xuyên lắng nghe được từ phía các doanh nghiệp - các nhà tuyển dụng chủ lực - những yêu cầu về chất lượng sản phẩm đào tạo được cung cấp cũng như sự thích hợp của chương trình đào tạo để đáp ứng yêu cầu về chất lượng được đặt ra. Chính những ý kiến và đóng góp của doanh nghiệp sẽ là cơ sở quan trọng để các trường điều chỉnh kịp thời chuẩn đầu ra và đổi mới chương trình đào tạo một cách thích ứng, đáp ứng tốt cho yêu cầu của doanh nghiệp. Ngoài ra, việc đào tạo gắn với thực tiễn có thể thông qua hình thức mời các chuyên gia kế toán, kiểm toán từ các hiệp hội nghề nghiệp, các doanh nghiệp đến nói chuyện chuyên đề với SV, giao lưu trao đổi kinh nghiệm học tập, làm việc. Sự tiếp xúc với các chuyên gia giúp cho SV có được định hướng tốt hơn về nghề nghiệp

tương lai, có sự chuẩn bị sớm hơn và tốt hơn cho nghề nghiệp, tiếp cận tốt hơn với công việc kế toán trong tương lai.

Chú trọng chương trình đào tạo chuyên ngành kế toán phù hợp với xu thế phát triển của giáo dục thế giới. Vì vậy, các cơ sở đào tạo nên rà soát lại chương trình đào tạo chuyên ngành kế toán trên cơ sở nghiên cứu khảo sát nhu cầu thị trường của cả người học và nhà tuyển dụng, đáp ứng yêu cầu nguồn nhân lực kế toán phải được khu vực và quốc tế thừa nhận. Chương trình đào tạo được xây dựng phải đảm bảo yêu cầu hội nhập và giao thoa về chất lượng với chương trình của các trường tiên tiến trong khu vực và thế giới, với chương trình đào tạo của các hội nghề nghiệp nhằm hướng đến sự thừa nhận lẫn nhau giữa các cơ sở đào tạo về chuyên môn và bằng cấp, chứng chỉ<sup>[1]</sup>. Các trường nên bổ sung các môn học mới theo khuyến cáo của IFAC, như: công nghệ kỹ thuật số (bao gồm điện toán đám mây và sử dụng dữ liệu lớn), toàn cầu hóa (dịch vụ thuê ngoài kế toán) và các qui định mới (qui định về thuế, hình thức báo cáo mới, qui định về báo cáo tích hợp,...).

Phát triển nội dung đào tạo giúp sinh viên sau khi ra trường thích ứng kịp thời với thời đại công nghệ thông tin. Nhà trường cần đầu tư, phát triển cơ sở hạ tầng CNTT một cách đồng bộ, kịp thời, đáp ứng xu thế phát triển của công nghệ số. Khi các phần mềm, chứng từ điện tử, chữ ký điện tử, các tính toán, luân chuyển và ghi chép thông tin trên mẫu biểu đã được chương trình hóa và tự động hóa thì phải từng bước từ bỏ phương pháp giảng dạy kế toán theo chế độ cũng như theo xử lý nghiệp vụ mang tính thủ công<sup>[3]</sup>. Do vậy, việc cần tăng thời lượng giảng dạy về ứng dụng công nghệ thông tin trong quá trình đào tạo là rất cần thiết. Các học phần chuyên ngành cần phải điều chỉnh theo hướng tích hợp với công nghệ thông tin. Chẳng hạn, môn Luật kế toán bổ sung nội dung về chứng từ điện tử, chữ ký số, môn Kế toán thuế bổ sung thực hành nội dung đăng ký, kê khai trên phần mềm hỗ trợ kê khai thuế, môn Tin học chuyên ngành bổ sung công nghệ blockchain,... Bên cạnh đó, nội dung chương trình đào tạo cần điều chỉnh dần theo hướng giảng dạy IFRS kết hợp với các tình huống cụ thể theo yêu cầu của Việt Nam. Việc làm này sẽ giúp người học vừa tiếp cận được IFRS vừa am hiểu các quy trình kế toán ở Việt Nam, từ đó tăng khả năng ứng dụng kiến thức vào thực tế của sinh viên, đáp ứng các yêu cầu của thị trường lao động, sinh viên ra trường làm việc được ngay mà không cần phải đào tạo lại. Tại các trường đại học cần đẩy mạnh ứng dụng mô hình kế toán ảo về hoạt động kinh tế, vừa mang tính mô phỏng vừa mang tính kỹ năng để sinh viên rèn luyện. Có thể tiếp cận được công việc kế toán trong thực tế. Ngoài ra, chương trình mô phỏng cần đưa vào phần kế toán; chứng từ, chữ ký, khai thuế, nộp thuế, hóa đơn điện tử để các sinh viên rèn luyện kỹ năng thực hiện kế toán trong thực tế.

Chú trọng các môn công cụ như ngoại ngữ, tin học và kỹ năng mềm cho người học, đặc biệt tăng cường giảng dạy ngoại ngữ và ngoại ngữ chuyên ngành để sinh viên có thể chuyển đổi sang bằng cấp quốc tế dễ dàng hơn. Bên cạnh đó, cần quy định chuẩn đầu ra về ngoại ngữ nâng cao hơn nữa so với hiện nay để sinh viên bắt buộc phải nâng cao trình độ ngoại ngữ, giúp khắc phục rào cản ngôn ngữ, giúp sinh viên có khả năng công tác tốt trong môi trường quốc tế khi tốt nghiệp.

Đào tạo đáp ứng yêu cầu CMCN 4.0 đòi hỏi đội ngũ giảng dạy phải có trình độ cao về chuyên môn, công nghệ thông tin, hệ thống mạng..., do vậy công tác chuẩn bị nguồn nhân lực cũng là yếu tố đòi hỏi các trường đại học phải chuẩn bị kỹ lưỡng. Cán bộ giảng

dạy phải liên tục cập nhật kiến thức chuyên môn, công nghệ... bằng cách thường xuyên tham gia các lớp huấn luyện, hội thảo, hội nghị. Ngoài ra, các trường đại học phải mở rộng đối thoại, hợp tác với doanh nghiệp trong các hoạt động nghiên cứu, tập huấn và tư vấn; qua đó cán bộ giảng dạy có cơ hội tiếp cận điều kiện sản xuất, kinh doanh thực tế và nắm bắt được những thay đổi của thị trường để thực hiện các điều chỉnh trong giảng dạy.

#### *d. Về phía kế toán viên*

Thời đại công nghiệp 4.0, máy móc là trí tuệ nhân tạo có thể làm điều mà con người khó có thể làm. Tuy nhiên, chúng chỉ là công cụ hỗ trợ công việc trong kế toán, hoạt động theo lập trình vốn có, chúng khó có thể đưa ra những nhận định, lời tư vấn trong một số tình huống đặc biệt, mang tính mới mẻ chưa từng xảy ra. Vì vậy, mỗi cá nhân hoạt động trong lĩnh vực kế toán phải ý thức được tầm quan trọng của công nghệ, phải hiểu rõ về kiến thức chuyên môn, trau dồi kinh nghiệm, thường xuyên cập nhật những thay đổi để ứng dụng nó cho phù hợp xu thế, tiết kiệm nguồn lực và gia tăng hiệu quả công việc. ACCA đã tiến hành nhiều cuộc điều tra nghiên cứu, kết quả nghiên cứu chung cho thấy, để tồn tại và phát triển trong kỷ nguyên số kế toán chuyên nghiệp của tương lai ngoài có khả năng kỹ thuật, trí thông minh, sự sáng tạo và tầm nhìn cần giữ vững đạo đức nghề nghiệp người làm nghề kế toán. Điều đó sẽ góp phần hình thành và phát triển kỹ năng nghiệp vụ và đạo đức nghề nghiệp, kinh nghiệm và tầm nhìn cho các kế toán viên.

Ngoài ra, phương tiện không thể thiếu giúp kế toán hiện tại và tương lai vươn xa phạm vi hoạt động của mình đó là ngôn ngữ quốc tế. Riêng đối với lĩnh vực kế toán, ngôn ngữ đem lại giá trị lợi ích tăng thêm không chỉ dừng lại ở ngôn ngữ giao tiếp mà còn cả kiến thức chuyên môn mang tầm quốc tế. Do đó, người làm công tác kế toán cần phải học tập nâng cao vốn kiến thức ngoại ngữ để có thể đáp ứng được yêu cầu thực tiễn.

#### **4. Kết luận**

Như vậy, chúng ta có thể thấy rằng cuộc cách mạng công nghệ 4.0 với những thiết bị tiên tiến hiện đại, những ứng dụng công nghệ thông tin vào lĩnh vực kế toán là không thể nào tránh khỏi và ngày càng phải sử dụng thường xuyên và mạnh mẽ hơn nữa. Cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 đã đem đến cho ngành kế toán rất nhiều lợi ích giúp cho ngành kế toán nước ta nhanh chóng hội nhập với các nước trong cùng khu vực cũng như trên thế giới tuy nhiên cũng đặt ra không ít thách thức mà chúng ta cần phải nghiên cứu phân tích thật kỹ càng để đưa ra những giải pháp phù hợp và thực hiện nó một cách đúng đắn và khoa học nhất. Để làm được điều đó đòi hỏi các cơ quan quản lý, các trường đào tạo cũng như các doanh nghiệp, cá nhân kế toán viên cần mạnh dạn đầu tư, thay đổi thích ứng với sự thay đổi của công nghệ và toàn cầu hóa góp phần nâng cao chất lượng nguồn nhân lực ngành kế toán của Việt Nam, nâng cao giá trị gia tăng của kế toán đối với tổ chức, nâng cao tính cạnh tranh bền vững lâu dài của nhân lực ngành kế toán Việt Nam trong cuộc CMCN 4.0. Chúng ta cần thống nhất và nâng cao nhận thức, tăng cường hơn nữa việc tuyên truyền, phổ biến kiến thức về hoạt động tài chính kế toán trong nền kinh tế thị trường, hội nhập, mở cửa và trong bối cảnh khởi phát của CMCN 4.0.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Phạm Thị Thu Oanh (2018), *Kế toán, kiểm toán Việt Nam trong cuộc CMCN 4.0*, Tạp chí Tài chính
- [2] Đỗ Thị Minh Tâm (2017), *Nâng cao chất lượng đào tạo sinh viên ngành kế toán đáp ứng yêu cầu trong cuộc cách mạng công nghệ 4.0*
- [3] Đoàn Thị Hồng Thịnh, Nguyễn Thị Huyền (2018), *Phát triển lĩnh vực kế toán - kiểm toán trước cuộc CMCN 4.0*, Tạp chí Tài chính
- [4] Tetyana Slyozko, Nataliya Ahorodnya (2017). *The Fourth Industrial Revolution: The Present and Future of Accounting and the Accounting Profession*
- [5] <http://tapchitaichinh.vn/tai-chinh-kinh-doanh/tai-chinh-doanh-nghiep/ke-toan-kiem-toan-va-cuoc-cach-mang-cong-nghiep-40-136982.html>
- [6] Phạm Thị Thu Oanh (2018), *Cách mạng công nghiệp 4.0: giải pháp thúc đẩy lĩnh vực kế toán - kiểm toán tại Việt Nam*

# NHÂN LỰC KẾ TOÁN VIỆT NAM TRONG THỜI KỲ CÁCH MẠNG CÔNG NGHIỆP 4.0: THỰC TRẠNG VÀ GIẢI PHÁP

**ThS. Kim Thị Hạnh** - Trường Đại học Tài chính Quản trị Kinh doanh  
ĐT: 0978529160; Email: kimthihanh1975@gmail.com

**ThS. Bùi Văn Bằng** - Trường Đại học Tài chính Quản trị Kinh doanh

## **Tóm tắt**

*Cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 tạo ra những cơ hội cho nhân lực kế toán Việt Nam phát triển trong xu thế hội nhập mới nhưng bên cạnh đó cũng đặt ra những thách thức lớn đối với nhân lực kế toán các doanh nghiệp đã và sẽ tham gia vào chuỗi sản xuất toàn cầu về những thay đổi liên quan đến công nghệ, vốn, tăng năng suất lao động, việc làm... Cuộc cách mạng này cũng sẽ tác động lên mọi khía cạnh của nền kinh tế Việt Nam nói chung và nhân lực kế toán nói riêng. Trong bài viết này sẽ đề cập tới những tác động mà nó mang lại đối với nhân lực kế toán trên cơ sở đánh giá thực trạng đồng thời đưa ra những giải pháp nhằm nâng cao chất lượng nhân lực kế toán đáp ứng nhu cầu của xã hội trong kỷ nguyên của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0.*

**Từ khóa:** Cách mạng công nghiệp 4.0; Nguồn nhân lực chất lượng cao; Nhân lực kế toán.

## **Abstract**

*The industrial revolution 4.0 created opportunities for Vietnamese accountants to develop in the trend of new integration, but also posed great challenges to the accounting personnel of enterprises that have been and will be involved. In the global production chain on changes related to technology, capital, increase labor productivity, employment ... This revolution will also have impact on every aspect of Vietnam's economy in general. and accounting personnel in particular. In this article, we will talk about the impacts that it brings to the accounting personnel on the basis of assessing the current situation and offering solutions to improve the quality of accounting personnel to meet the needs of society in the era of industrial revolution 4.0.*

**Key words:** Industrial revolution 4.0; High quality human resources; Accounting personnel.

## **1. Đặt vấn đề**

Lịch sử đã chứng minh rằng, bất kỳ nền kinh tế nào muốn đạt được sự phát triển cao, bền vững, ổn định thì yếu tố quan trọng nhất đóng vai trò quyết định đó chính là yếu tố nguồn nhân lực. Sự ra đời cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 với mạng internet giúp công việc kế toán không bị giới hạn bởi khoảng cách vị trí địa lý. Nhân lực kế toán Việt Nam có thể thực hiện công việc kế toán ở bất kỳ nơi nào, nước nào trên toàn thế giới và ngược lại, nhân lực kế toán ở bất cứ quốc gia nào được chấp nhận hành nghề ở Việt Nam đều có thể thực hiện công việc kế toán của các doanh nghiệp, hay của các tổ chức tại Việt Nam.

Điều này tạo ra cơ hội và thách thức cho những nhân lực kế toán ở Việt Nam. Các chuyên gia kinh tế dự báo, nhiều ngành nghề có nguy cơ sẽ biến mất vì xu hướng tự động hóa, trong đó có nghề kế toán, bởi trí tuệ nhân tạo có thể thay thế những công việc thủ công của kế toán như thu thập, xử lý, tính toán số liệu và trí tuệ nhân tạo đang làm thay đổi môi trường, hoàn cảnh làm việc của nhân lực kế toán.

Mặc dù, nghề kế toán hiện nay vẫn được rất nhiều cơ sở đào tạo lựa chọn để đào tạo nguồn nhân lực kế toán và cũng có nhiều người lựa chọn học, nghề kế toán vẫn được coi là một trong những ngành VIP trong xã hội, nhưng tình trạng cử nhân kế toán thất nghiệp hoặc làm trái nghề diễn ra phổ biến là do nhân lực kế toán chưa kịp cập nhật những kiến thức mới về cuộc cách mạng công nghiệp 4.0, chưa chuẩn bị đủ các kỹ năng cần thiết, các cơ sở đào tạo nhân lực kế toán chưa thật tốt, chưa thực sự chú trọng đến chất lượng đào tạo, thể hiện ở chất lượng sản phẩm đào tạo còn thấp, khá nhiều cử nhân kế toán không thể tiếp cận ngay với công việc được giao. Do đó, nhân lực kế toán chưa đáp ứng được yêu cầu của các nhà tuyển dụng, trong khi các doanh nghiệp vẫn loay hoay tìm kiếm nguồn nhân lực kế toán trình độ cao. Chính vì vậy, cần phải tìm hướng đi thích hợp, đồng thời đưa ra giải pháp hợp lý để khắc phục tình trạng thừa vẫn thừa mà thiếu vẫn thiếu nhân lực kế toán, để có thể cung ứng được nguồn nhân lực kế toán cho các doanh nghiệp trong và ngoài nước cần đào tạo nguồn nhân lực kế toán chất lượng cao mới đáp ứng được yêu cầu của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0.

## **2. Khái quát về cách mạng công nghiệp 4.0**

Thế giới đang bắt đầu bước vào Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư đã và đang đến rất gần với chúng ta. Thuật ngữ “cách mạng công nghiệp 4.0” được nhắc đến rất nhiều trên truyền thông ở trong nước cũng như quốc tế. Cách mạng công nghiệp (CMCN) 4.0 xuất hiện là sự kế thừa phát triển của nhân loại, là sự hợp nhất của các loại công nghệ và làm xóa nhòa ranh giới giữa các lĩnh vực vật lý, kỹ thuật số và sinh học với trung tâm là sự phát triển của trí tuệ nhân tạo, robot, Internet kết nối vạn vật, điện toán đám mây, khoa học vật liệu, sinh học, công nghệ di động không dây, công nghệ nano, tự động hóa, công nghệ in 3 chiều (3D), khoa học mang tính liên ngành sâu rộng... với nền tảng đột phá là công nghệ số, đáp ứng đòi hỏi của xã hội tri thức, nền kinh tế tri thức.

“Ước tính đến năm 2020 sẽ có hơn 5 tỷ vạn vật được kết nối. Robot với trí tuệ nhân tạo dần thay thế con người trong nhiều ngành sản xuất. 47% công việc ngày hôm nay sẽ có tỷ lệ 75% tự động trong vòng 20 năm nữa. Tính đến năm 2025 sẽ có 10% dân số mặc quần áo kết nối internet, được sĩ robot đầu tiên xuất hiện ở Mỹ, 10% mắt kính kết nối internet, chiếc ô tô đầu tiên được sản xuất hoàn toàn bằng công nghệ in 3D và 10% xe ở Mỹ là xe không người lái, 30% việc kiểm toán ở công ty được thực hiện bằng trí tuệ nhân tạo và trí tuệ nhân tạo đầu tiên sẽ được sử dụng để quản trị công ty” [Bộ Khoa học Công nghệ (2016), Phạm Tuấn Anh, Huỳnh Thanh Công (5/2016)].

Theo các chuyên gia, cuộc cách mạng 4.0 là cuộc cách mạng chưa từng có trong lịch sử nhân loại, sẽ diễn biến rất nhanh và diễn ra rất phức tạp, không giống với bất cứ những gì mà chúng ta đã từng trải qua và được dự đoán sẽ tác động mạnh mẽ đến mọi quốc gia, chính phủ, doanh nghiệp và người dân khắp toàn cầu, cũng như làm thay đổi căn bản cách chúng ta sống, làm việc và sản xuất, thay đổi nhanh chóng, sâu rộng toàn bộ chuỗi giá trị từ nghiên cứu phát triển đến sản xuất, logistics đến dịch vụ khách hàng, giảm đáng kể chi

phí giao dịch, vận chuyển, dẫn đến những điều kỳ diệu trong sản xuất và năng suất. Cuộc cách mạng này đang và hứa hẹn tạo ra các lợi ích hết sức to lớn và tác động mạnh mẽ tới kinh tế thế giới cũng như tới kinh tế Việt Nam.

Trong bối cảnh Việt Nam đang hội nhập sâu rộng vào nền kinh tế thế giới với việc hoàn tất nhiều hiệp định thương mại tự do quy mô lớn như TPP, FTA với EU, Liên minh kinh tế Á - Âu..., việc tiếp cận thành tựu cách mạng sản xuất mới sẽ tạo ra công cụ đắc lực giúp Việt Nam tham gia hiệu quả chuỗi giá trị toàn cầu và đẩy nhanh quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Những cải cách công nghệ mang tính đột phá có thể dẫn đến những điều kỳ diệu trong việc ứng dụng công nghệ cao sẽ tạo cơ hội phát triển và hội nhập cho nhân lực Việt Nam nói chung và nhân lực kế toán nói riêng trong việc hình thành và phát triển nhanh nền kinh tế tri thức, làm chủ và ứng dụng nhanh những thành tựu công nghệ để cung cấp nguồn lao động tri thức chất lượng cao để dành ưu thế cạnh tranh với các nước trên thế giới nhưng đồng thời cũng đặt ra không ít thách thức đối với nhân lực kế toán trong thời gian tới.

### **3. Thực trạng nhân lực kế toán Việt Nam trong cách mạng công nghiệp 4.0**

#### **3.1. Nguồn nhân lực và nhân lực kế toán ở Việt Nam**

Ngày nay, khi thông tin kinh tế nói chung và thông tin tài chính nói riêng đã trở thành một trong những yếu tố quyết định thành công hay thất bại trong các hoạt động kinh doanh. Chính vì vậy nhân lực kế toán trở thành một trong những vị trí quan trọng để phục vụ cho hoạt động doanh nghiệp. Nghề kế toán luôn nằm trong danh sách nghề được nhiều người lựa chọn học, một mặt là do học xong có nhiều cơ hội việc làm, mặt khác nghề kế toán cũng có mức thu nhập ổn định hơn so với một số nghề khác trong xã hội.

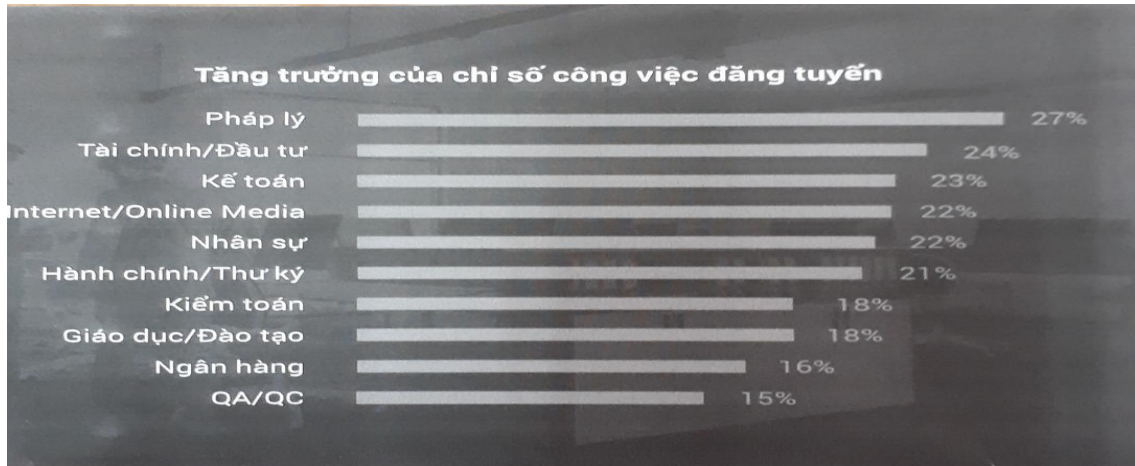
Theo số liệu mới nhất từ Tổng cục Thống kê, dân số Việt Nam tính đến thời điểm ngày 01/04/2019 là 96.208.984 người, đứng thứ 15 trên thế giới, đứng thứ 3 khu vực Đông Nam Á trong bảng xếp hạng dân số các nước và vùng lãnh thổ [Mỹ Hà (2019)]. Theo tính toán của Quỹ Dân số Liên hợp quốc, đến giữa thế kỷ XXI, dân số Việt Nam có thể đạt ngưỡng 100 triệu người. Nguồn nhân lực tri thức, tốt nghiệp từ đại học, cao đẳng trở lên là hơn 2,5 triệu người chiếm 2,15% dân số cả nước.

Theo báo cáo “Môi trường kinh doanh 2018: Cải cách để tạo việc làm 2018” trên toàn cầu do Ngân hàng Thế giới và Tổ chức tài chính Quốc tế tổ chức, Việt Nam chỉ được xếp hạng 68 trên tổng số 190 nền kinh tế trong năm 2018, chất lượng nguồn nhân lực hiện nay của Việt Nam chỉ đạt 3,79 điểm trên thang điểm 10, xếp thứ 11 trong số 12 nước Châu Á tham gia xếp hạng. Chỉ số cạnh tranh nguồn nhân lực Việt Nam đạt 3,39 điểm trên thang điểm 10 và năng lực cạnh tranh của nền kinh tế Việt Nam chỉ xếp thứ 55/137 nước được xếp hạng [World bank (2018)]. Nhiều chuyên gia chỉ ra rằng, nguyên nhân sâu xa của việc xếp hạng này chính là chất lượng nguồn nhân lực chất lượng cao chưa thực sự đáp ứng được yêu cầu xã hội hiện nay.

Cũng theo báo cáo của VietnamWorks, công ty tuyển dụng trực tuyến thuộc Tập đoàn Navigos Group, qua kết quả phân tích dữ liệu đăng tuyển và ứng tuyển trên VietnamWorks.com (2018) thì nhóm nghề kế toán là một trong 3 nhóm nghề vẫn giữ nguyên vị trí dẫn đầu trong tỷ lệ cạnh tranh. Cụ thể, tỷ lệ cạnh tranh trong nhóm ngành kế toán 1/65. Hiện nay, cả nước có khoảng 200 trường đại học, cao đẳng đào tạo nghề kế toán, đó đó, nghề kế toán luôn nằm trong tình trạng bão động do về dư thừa nhân lực và dự báo sẽ



còn dư thừa trong nhiều năm nữa. Hiện trạng nghề kế toán rơi vào tình trạng thất nghiệp nhiều, nhiều người phải làm trái nghề mới có công việc. Tuy nhiên, xét về khía cạnh nhu cầu nhân lực, nghề kế toán vẫn nằm trong nhóm nghề có nhu cầu tuyển dụng cao ở nước ta hiện nay (hình 3.1).



**Hình 3.1: Top 10 ngành nghề có nhu cầu tuyển dụng cao nhất Việt Nam năm 2018**

Nguồn: [Vietnamworks ]

Như vậy, qua số liệu trên cho thấy rõ một bất cập lớn trong thực trạng nguồn nhân lực kế toán hiện nay đó là, nguồn cung nhân lực kế toán rất lớn, dư thừa nhiều, tỷ lệ sinh viên được đào tạo sau khi tốt nghiệp thất nghiệp cao nhưng đồng thời nhu cầu tuyển dụng của nghề này cũng rất lớn. Vấn đề đặt ra ở đây là tại sao lại có nghịch lý như vậy?. Để lý giải cho điều này cũng đã được nhiều nhà khoa học, nhà nghiên cứu đưa ra nhiều nguyên nhân song một trong những nguyên nhân cơ bản đó là chất lượng nguồn nhân lực được đào tạo chưa đáp ứng được yêu cầu của nhà tuyển dụng.

Theo thông tin phản hồi từ các doanh nghiệp tuyển dụng nhân sự cho bộ phận kế toán có đến 80% - 90% những sinh viên được tuyển dụng chưa có khả năng tiếp cận ngay được với công việc của một “kế toán” thực sự. Khảo sát sinh viên tốt nghiệp từ các cơ sở đào tạo, từ các trường Đại học Kế toán - Kiểm toán lớn và có uy tín của Việt Nam cho thấy có tới 2/3 trả lời chưa thể nắm bắt được công việc kế toán hay kiểm toán ngay khi được giao mà phải được đào tạo, hướng dẫn lại” [Phan Thanh Hải, Nguyễn Phi sơn (2016)].

Bên cạnh đó, nguồn cung về nhân lực kế toán theo chuẩn quốc tế hiện nay cũng rất hiếm. Các công ty FDI luôn gặp khó khăn khi tuyển dụng kế toán. Chiến lược kế toán - kiểm toán đến năm 2020, tầm nhìn 2030 được Chính phủ phê duyệt theo Quyết định số 480/QĐ-TTg ngày 18/03/2013 đã ghi rõ, “Việt Nam sẽ phát triển mạnh mẽ thị trường dịch vụ kế toán, kiểm toán, tăng nhanh số lượng doanh nghiệp dịch vụ kế toán - kiểm toán trong và ngoài nước; Nâng cao chất lượng dịch vụ kế toán - kiểm toán; đa dạng hóa các sản phẩm dịch vụ kế toán - kiểm toán đáp ứng yêu cầu quản lý của nền kinh tế quốc dân” [Thủ tướng Chính phủ (số 480/QĐ-TTg,2013)].

Như vậy, xét một cách tổng thể, thực trạng nguồn nhân lực ngành kế toán - kiểm toán ở nước ta hiện nay đang ở trong tình trạng thừa về số lượng song đang có hạn chế và gặp vấn đề về chất lượng. Điều này thể hiện ở nhiều khía cạnh biểu hiện năng lực trình độ

chuyên môn làm việc nhân lực trong quá trình tìm kiếm việc làm, đồng thời các kỹ năng mềm còn yếu, kỹ năng ngoại ngữ kém, sự hiểu biết về văn hóa doanh nghiệp, văn hóa quốc gia còn nhiều hạn chế, kỹ năng thực hành nghề nghiệp và tính chủ động công việc chưa cao, chưa có khả năng làm việc theo nhóm.

### **3.2. Ảnh hưởng của cuộc cách mạng 4.0 tới nhân lực kế toán ở Việt Nam**

Theo trang thông tin điện tử của Hiệp hội Kế toán công chứng Anh quốc (ACCA) về định hướng nghề nghiệp của kế toán chuyên nghiệp trong kỷ nguyên số, mỗi kế toán sẽ cần phải đảm bảo năng lực và kỹ năng trên 07 lĩnh vực, đó là: Kỹ năng nghiệp vụ và đạo đức nghề nghiệp, kinh nghiệm, trí thông minh, kỹ năng kỹ thuật số, khả năng sáng tạo, chỉ số cảm xúc và tầm nhìn [Sarah Perrin, journalist (2016)]. Về kỹ năng nghiệp vụ kế toán cần đáp ứng kỹ năng nghiệp vụ tại địa phương và cả kỹ năng hài hòa với chuẩn mực kế toán quốc tế cũng như năng lực giao tiếp toàn cầu. Đồng thời, khi các công việc thu thập, xử lý và ghi chép dữ liệu được tự động hóa, phần mềm tự động như một hộp đen đối với các kế toán thông thường thì yêu cầu về đạo đức nghề nghiệp càng được coi trọng. Nhân lực kế toán cần đáp ứng được nhu cầu thiết kế, lập trình cũng như kiểm tra tính trung thực, hợp lý của thông tin kế toán được thực hiện tự động.

Cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 đang diễn ra trên khắp thế giới đã ảnh hưởng trực tiếp đến lực lượng lao động ở nước ta nói chung và ảnh hưởng tới nguồn nhân lực kế toán nói riêng trên các khía cạnh cụ thể sau đây:

*Thứ nhất, Giảm lượng cầu về số lượng nhân lực kế toán, tăng lượng cầu về chất lượng nhân lực kế toán*

Như chúng ta đã biết, cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 gắn liền với năng lực trí tuệ. Đối với công việc của kế toán sẽ có nhiều công cụ, phần mềm hiện đại hỗ trợ. Bên cạnh việc ghi chép đơn giản, trí tuệ thông minh nhân tạo có thể thay thế con người cả với những nghiệp vụ kế toán phức tạp như định giá, lập dự phòng... . Đa phần công việc kế toán là ghi chép đã chuẩn hóa, do vậy, công nghệ tự động hóa có thể thay thế bộ phận tài chính - kế toán nhiều trong các công việc này. Các doanh nghiệp sẽ giảm theo được khá nhiều nhân sự kế toán đơn giản nhưng lại rất cần những nhân lực kế toán chất lượng cao, có kiến thức chuyên môn tốt, có khả năng sử dụng công nghệ cao, khả năng xử lý tình huống tốt để hỗ trợ, tư vấn hoạt động sản xuất kinh doanh cho doanh nghiệp.

*Thứ hai, lợi thế lao động giá rẻ suy giảm:*

Công nghệ robot là nền tảng của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 đã có những tác động to lớn đến thị trường lao động. Lao động giá rẻ hiện nay không còn là lợi thế của Việt Nam thậm chí đang bị đe dọa nghiêm trọng.. Robot hóa đang là xu thế tất yếu của nền công nghiệp hiện đại. Khi robot và tự động hóa lên ngôi, hàng triệu người sẽ rơi vào cảnh thất nghiệp, đặc biệt đối với những lao động làm việc trong các lĩnh vực dệt may, dịch vụ giải trí đến kế toán, giao thông.... Theo một ước tính, khoảng 47% các công việc hiện tại ở Mỹ có thể sẽ biến mất vì tự động hóa [Klaus S.(2016)]. Theo Tổ chức Lao động quốc tế cho rằng: “86% lao động trong ngành công nghiệp dệt may và giày dép ở Việt Nam đối mặt với nguy cơ thất nghiệp cao từ sự bùng nổ nhanh chóng của ứng dụng công nghệ. Một báo cáo về thị trường lao động ở Anh cho thấy, sự suy giảm của các việc làm mà năng suất đã được cải thiện rõ rệt nhờ công nghệ” [Tuấn Anh (2017)]. Trong một cuộc

điều tra của trường Đại học Oxford tiến hành từ năm 2013 và mới được công bố về những ngành nghề có nguy cơ bị robot thay thế nhất, kết quả là có 97,6% công việc của nhân viên kế toán sẽ bị tin học hóa trong tương lai và gần 95,3% công việc kiểm toán sẽ bị tự động hóa thay thế [Thiên hà (2017)].

*Thứ ba, Sự phân hóa giữa các nhóm lao động cao:*

Cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 đặt ra yêu cầu cao về kỹ năng và trình độ của người lao động, đòi hỏi người lao động phải có khả năng thích nghi và sáng tạo công nghệ để trở thành lao động 4.0. Thị trường lao động trong kỷ nguyên của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 sẽ có bước phân hóa mạnh mẽ thành hai nhóm, đó là: Nhóm lao động có kỹ năng thấp và nhóm lao động có kỹ năng cao. Tuy nhiên, hiện nay đội ngũ lao động chất lượng cao nói chung và lao động kế toán chất lượng cao nói riêng vẫn chưa đáp ứng được nhu cầu của xã hội trong đó kỹ năng làm việc nhóm, năng lực tin học, ngoại ngữ và tính chuyên nghiệp vẫn rất cần được đào tạo và rèn luyện [ACCA (2016)].

#### **4. Một số giải pháp nhằm nâng cao chất lượng nhân lực kế toán ở Việt Nam**

Trước sự tác động mạnh mẽ của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 cũng như những tác động của nó đến ngành kế toán. Kế toán Việt Nam muốn phát triển bền vững thì việc nâng cao chất lượng nguồn nhân lực được coi là một trong những giải pháp then chốt nhằm đáp ứng những yêu cầu phát triển của khoa học công nghệ. Trên cơ sở phân tích ảnh hưởng của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 tới ngành kế toán, việc áp dụng công nghệ cao mang lại lợi ích không nhỏ cho công việc kế toán nhưng đồng thời cũng nảy sinh nhiều áp lực và nguy cơ tiềm ẩn về vị trí việc làm cho nhân lực kế toán. Vì vậy, để giải quyết những vấn đề tồn tại của nhân lực kế toán Việt Nam, nhóm tác giả xin được đề xuất một số giải pháp nhằm nâng cao chất lượng nguồn nhân lực kế toán như sau:

*Thứ nhất, Đối với nhà nước:*

- Rà soát và kiểm tra chất lượng các cơ sở đào tạo nhân lực kế toán một cách chặt chẽ và hợp lý, khoa học. Kiên quyết giải thể các cơ sở đào tạo không đảm bảo chất lượng cho nhân lực kế toán nhằm mục tiêu sẽ nâng cao được chất lượng nguồn nhân lực kế toán đồng thời cùng tránh lãng phí nguồn lực của đất nước.

- Xây dựng chiến lược phát triển nguồn nhân lực kế toán, trong đó chú trọng công tác đào tạo nguồn nhân lực công nghệ cao; tăng khả năng ứng dụng công nghệ cao.

- Nhà nước cần dự báo nguồn nhân lực trong từng thời kỳ để có kế hoạch đào tạo, xây dựng chương trình đào tạo khung trên cơ sở chuẩn mực quốc tế, chuẩn hóa đội ngũ giảng viên có trình độ chuyên môn cao để đào tạo nguồn nhân lực kế toán đảm bảo chất lượng đáp ứng ngay khi làm việc tại các cơ quan, doanh nghiệp.

- Các cơ quan chức năng Nhà nước cần đẩy mạnh hiện đại hóa hạ tầng công nghệ thông tin trong toàn bộ hệ thống phục vụ công tác quản lý và điều hành giáo dục nghề nghiệp, trong đó chú trọng đẩy mạnh xây dựng thư viện điện tử, hệ thống đào tạo trực tuyến, khuyến khích các cơ sở đào tạo xây dựng phòng học đa phương tiện, phòng chuyên môn hóa; thiết bị thực tế ảo...

*Thứ hai, Các cơ sở đào tạo nhân lực kế toán:*

- Chương trình đào tạo nhân lực kế toán: Cần tăng thêm nội dung và thời lượng đào

tạo kế toán thực hành để rút ngắn khoảng cách giữa yêu cầu về nhân lực kế toán của doanh nghiệp với kiến thức và kỹ năng được học. Chương trình đào tạo cần được thiết kế linh hoạt, đáp ứng chuẩn đầu ra của nghề kế toán phù hợp với sự phát triển của xã hội.

- Phương pháp đào tạo: Dựa trên cơ sở lấy người học làm trung tâm và ứng dụng công nghệ thông tin trong thiết kế bài giảng và truyền đạt bài giảng tới người học. Đẩy mạnh các hoạt động nghiên cứu ứng dụng, nghiên cứu công nghệ, phương tiện dạy học và ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy học và quản lý đào tạo, chú trọng các nghiên cứu mô phỏng, nghiên cứu tương tác giữa con người và máy móc.

- Đẩy mạnh các hoạt động liên kết: Các sở đào tạo cần liên kết với các hiệp hội nghề nghiệp quốc tế như ACCA, CIA, CMA... để xây dựng các chương trình đào tạo theo tiêu chuẩn quốc tế đáp ứng yêu cầu hội nhập kinh tế quốc tế.

*Thứ ba, Đối với nhân lực kế toán:*

- Cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 là xu thế tất yếu, vì vậy nhân lực kế toán luôn phải nắm bắt được các xu thế để chủ động học tập, rèn luyện các kỹ năng cần thiết cho một nền kinh tế thông minh và hiện đại.

- Bản thân mỗi cá nhân đã, đang và sẽ bước chân vào nghề kế toán cần phải chủ động nâng cao các kỹ năng về chuyên môn nghiệp vụ và đạo đức nghề nghiệp theo tiêu chuẩn Việt Nam và quốc tế. Ngoài các kỹ năng được đào tạo trong các cơ sở đào tạo, mỗi cá nhân chủ động trang bị thêm cho mình kiến thức và bằng cấp được công nhận tại nhiều nước trên thế giới như: ACCA, CIA, CMA, ICAEW... đồng thời bồi dưỡng thêm những kỹ năng sử dụng phần mềm kế toán, phần mềm phân tích, quản trị cũng như các kỹ năng mềm cần thiết khác như ngoại ngữ, những hiểu biết cần thiết về bảo mật thông tin, trí tuệ nhân tạo, điện toán đám mây... để tạo lợi thế cạnh tranh cho bản thân trong tương lai gần cũng như có thể đảm bảo được những kỹ năng công việc cần có để đáp ứng yêu cầu của xã hội trong bối cảnh cuộc cách mạng công nghiệp 4.0.

## **5. Kết luận**

Có thể nói, xây dựng và phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao là cái đích phải vươn tới trong bối cảnh cuộc cách mạng công nghiệp 4.0. Xây dựng và phát triển nhân lực kế toán một cách bền vững cần phải xác định là nhiệm vụ vừa có tính cấp bách vừa có tính chiến lược nhằm đảm bảo tính ổn định của quá trình phát triển kinh tế ở nước ta và phù hợp với sự phát triển của các nước trên thế giới. Trong bối cảnh như hiện nay, tiềm năng nguồn nhân lực kế toán có tính cạnh tranh là một lợi thế lớn của đất nước khi tham gia hội nhập kinh tế quốc tế. Tuy nhiên, để tiềm năng này trở thành hiện thực thì trước hết cần nhận thức đúng đắn về nâng cao ý nghĩa và tầm quan trọng của nguồn nhân lực kế toán đáp ứng yêu cầu công cuộc đổi mới hiện nay. Chính vì thế, để nâng cao chất lượng nhân lực kế toán cần có sự chung tay của cả hệ thống từ chính sách nhà nước đến các trường đào tạo ngành kế toán trong việc xây dựng chiến lược nguồn nhân lực, bồi dưỡng thường xuyên cho đội ngũ giảng viên tại các trường đào tạo kế toán, khắc khe hơn trong yêu cầu tuyển dụng nhân lực kế toán. Đổi mới quá trình đào tạo lao động, bắt kịp xu hướng thay đổi của cuộc cách mạng 4.0 và người lao động cũng phải có ý thức thay đổi, tự bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ để đáp ứng nhu cầu tuyển dụng của các doanh nghiệp trong nước và ngoài nước trong thời gian tới.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. ACCA (2016), “*Professional accountants - the future: Drivers of Change and Future Skills*”, <https://www.accaglobal.com/content/dam/members-beta/docs/ea-patf-drivers-of-change-and-future-skills.pdf>
2. Bộ khoa học công nghệ (2016), “*Những cơ hội, thách thức của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư đối với Việt Nam và những kiến nghị, đề xuất từ góc độ khoa học và công nghệ*”.
3. Phạm Tuấn Anh, Huỳnh Thanh Công, khoa Kỹ thuật giao thông - Đại học Bách khoa TP.HCM; Phạm Minh Khôi - Trung tâm Phát triển Công nghệ và Thiết bị Công nghiệp Sài Gòn, “*Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư bối cảnh, các xu hướng lớn và những sản phẩm điển hình*”, Tạp chí Tự động hóa ngày nay, 5/2016.  
<https://automation.net.vn/Cong-nghe-Ung-dung/Cuoc-cach-mang-cong-nghiep-lan-thu-tu-boi-can-cac-xu-huong-lon-va-nhung-san-pham-dien-hinh-Phan-2.html>
4. Tuấn Anh (2017), “*Những thách thức từ cuộc cách mạng công nghiệp 4.0*”. VTV Báo điện tử.
5. Mỹ Hà (2019), “*Dân số Việt Nam 2019: Hơn 96 triệu người, đứng thứ 15 thế giới*”  
<https://news.zing.vn/dan-so-viet-nam-2019-hon-96-trieu-nguoi-dung-thu-15-the-gi-oi-post965734.html>
6. Thiên hà (2017), “*Ngành kế toán đối diện với nguy cơ từ Robot*”.  
<https://motthegioi.vn/khoa-hoc-cong-nghe-c-68/cong-nghe-cuoc-song-c-104/nghe-ke-toan-doi-dien-nguy-co-tu-robot-71786.html>.
7. Phan Thanh Hải, Nguyễn Phi sơn (2016), “*Đào tạo nhân lực cho ngành kế toán độc lập của Việt Nam trong các trường Đại học - Cơ hội và thách thức khi gia nhập TPP, AEC*”. Kỷ yếu Hội thảo 20 năm thành lập hội kế toán kiểm toán Việt Nam.
8. Klaus S.(2016), “*Mastering the Fourth industrial revolution*”, 46<sup>th</sup> World Economic Forum.
9. Thủ tướng Chính phủ (số 480/QĐ-TTg,2013), “*Quyết định về việc phê duyệt chiến lược kế toán - kiểm toán đến năm 2020, tầm nhìn 2030*”.
10. Vietnamworks, “*báo cáo về nhu cầu tuyển dụng và nguồn cung lao động năm 2018 và dự đoán năm 2019*”.  
<https://www.navigosgroup.com/vi/vietnamworks-bao-cao-ve-nhu-cau-tuyen-dung-va-nguon-cung-lao-dong-nam-2018-va-du-bao-nam-2019/>
11. Sarah Perrin, journalist (2016), “*Tomorroww, world: rethinking the role of the accountant*”.  
<https://www.accaglobal.com/in/en/member/member/accounting-business/2016/06/insights/tomorrows-world.html>
12. World bank (2018), “*Môi trường kinh doanh 2018: cải cách để tạo việc làm 2018 trên toàn cầu*”.

# NÂNG CAO KỸ NĂNG, ĐẠO ĐỨC NGHỀ NGHIỆP KẾ TOÁN - KIỂM TOÁN VIỆT NAM TRONG THỜI ĐẠI 4.0

**ThS. Hoàng Thị Thanh Huyền**

Khoa Kinh tế - Đại học Vinh

ĐT: 0986310435; Email: hoanghuyenkt2015@gmail.com

## **Tóm tắt**

*Cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 với mạng internet và sự phát triển của công nghệ thông tin giúp công việc kế toán - kiểm toán rút ngắn khoảng cách địa lý. Điều này mở ra cơ hội nghề nghiệp ở bất cứ quốc gia/ khu vực nào trên thế giới cho các kế toán - kiểm toán viên tại Việt Nam nếu họ đáp ứng đủ các điều kiện của kế toán - kiểm toán viên chuyên nghiệp. Một trong các điều kiện quan trọng đó là kỹ năng, đạo đức nghề nghiệp tốt. Xuất phát từ lý do đó, bài viết trình bày các giải pháp nâng cao kỹ năng, đạo đức nghề nghiệp của kế toán - kiểm toán ở Việt Nam trong thời đại 4.0.*

**Từ khóa:** *kế toán - kiểm toán viên, kỹ năng, đạo đức, nghề nghiệp, chuẩn mực kế toán*

## **Abstract**

*Thanks to the development of information technology and the internet in the fourth industrial revolution, nowadays the geographical distance in the field of accounting and auditing has been shortened. This offers job opportunities in any countries/regions in the world for Vietnamese accountants and auditors, as long as they meet the requirements for professional ones. One of the key requirements is to possess essential skills and work ethic. With all of mentioned reasons, this essay will present the solutions to improve the specialized skills as well as the work ethic of Vietnamese accountants and auditors during the era of technology.*

**Keywords:** *accountant - auditor, skills, work ethic, career, accounting standards*

## **1. Đặt vấn đề**

Ngày nay, kế toán - kiểm toán đang trở thành một lĩnh vực dịch vụ quan trọng tại các quốc gia. Bên cạnh đó, cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 với sự phát triển của trí tuệ nhân tạo và ứng dụng công nghệ thông tin vào lĩnh vực kế toán - kiểm toán cũng đang đặt ra những yêu cầu cao hơn đối với nhân lực kế toán - kiểm toán: (i) Tính chuyên nghiệp cao, tâm huyết và trách nhiệm với nghề; (ii) Có sự hiểu biết, năng lực, trình độ tổ chức, điều hành công việc, có kỹ năng, sự nhạy cảm, sáng tạo trong xử lý nghiệp vụ; (iii) Trung thực, khách quan và bản lĩnh nghề nghiệp.

Hiện nay ở Việt Nam nguồn lao động cho ngành kế toán - kiểm toán đang dư thừa; các báo cáo tài chính trước và sau khi kiểm toán của các công ty đại chúng còn bộc lộ một số hạn chế như số liệu còn chênh lệch nhiều, chưa trung thực, chính xác, từ đó ảnh hưởng đáng kể đến các hoạt động đầu tư trong nền kinh tế, đặc biệt đầu tư chứng khoán. Vì vậy, làm thế nào để mở rộng cơ hội nghề nghiệp cho lao động ngành kế toán - kiểm toán, đảm bảo chất lượng của thông tin cung cấp cho nền kinh tế và đảm bảo kế toán - kiểm toán

viên xử lý các tình huống thực tế một cách linh hoạt luôn là vấn đề cần quan tâm ở Việt Nam.

Xuất phát từ những lý do đó, “nâng cao kỹ năng, đạo đức nghề nghiệp của nhân lực kế toán - kiểm toán ở Việt Nam trong thời đại 4.0” là hết sức cần thiết và có ý nghĩa cả về phương diện khoa học lẫn thực tiễn.

## **2. Khái niệm kỹ năng, đạo đức nghề nghiệp**

### **- Khái niệm đạo đức nghề nghiệp**

Đạo đức nghề nghiệp là *những quan điểm, quy tắc và chuẩn mực hành vi đạo đức xã hội đòi hỏi phải tuân theo trong hoạt động nghề nghiệp, có tính đặc trưng của nghề nghiệp.*

Trong xã hội, đạo đức nghề nghiệp phù hợp với đặc điểm của mỗi nghề, quyền và nghĩa vụ của người lao động. Với tính cách là một dạng của đạo đức xã hội, nó có quan hệ chặt chẽ với đạo đức cá nhân và thể hiện thông qua đạo đức cá nhân. Hay nói cách khác, đạo đức nghề nghiệp phản ánh nhân cách của người lao động.

Đạo đức nghề nghiệp kế toán - kiểm toán yêu cầu mỗi kế toán - kiểm toán viên phải có đạo đức và mỗi tổ chức kế toán - kiểm toán phải là cộng đồng của những người có đạo đức.

### **- Khái niệm kỹ năng nghề nghiệp**

*Kỹ năng nghề nghiệp là khả năng của con người thực hiện công việc nghề nghiệp một cách có hiệu quả trong một thời gian thích hợp, với các điều kiện nhất định, dựa vào sự tích hợp nhuần nhuyễn các kiến thức, kỹ năng, thái độ.*

*Kỹ năng nghề nghiệp có nội hàm được mở rộng theo hướng khả năng và năng lực thực hiện của con người. Trong hoạt động nghề nghiệp, con người luôn biểu hiện những khả năng nhất định để thực hiện công việc nào đó. Khi thực hiện những hoạt động ấy, con người cần phải có trí thức, kinh nghiệm cần thiết tương ứng với hoạt động, có khả năng tập trung, chú ý, tư duy, trù tuợng... Tất cả những yếu tố đó biểu hiện khả năng thực hiện hoạt động nghề nghiệp của con người. Đó gọi là kỹ năng nghề nghiệp hay năng lực nghề nghiệp.*

Kỹ năng nghề nghiệp được phân chia thành nhiều loại khác nhau, dựa vào một số tiêu chuẩn xác định.

+ Nếu căn cứ vào mức độ của hành động, có các loại kỹ năng đơn giản như đọc, viết... và các kỹ năng phức tạp như học tập, vận hành máy móc...

+ Nếu căn cứ vào mức độ biểu hiện của kỹ năng có:

*Kỹ năng chung*, là loại kỹ năng biểu hiện ở mọi hoạt động của con người như kỹ năng sử dụng các công cụ lao động, kỹ năng học tập, kỹ năng giao tiếp, kỹ năng nghiên cứu...

*Kỹ năng riêng*, là kỹ năng trong hoạt động nghề nghiệp nhất định nào đó. Ở mỗi nghề, tùy thuộc vào từng trình độ, đòi hỏi người lao động phải có các kỹ năng tương ứng.

+ Nếu căn cứ vào mức độ quan trọng của kỹ năng, người ta phân ra các loại:

*Kỹ năng cơ bản*: Gồm những kỹ năng áp dụng để làm việc nói chung không dành riêng cho một nghề hoặc một ngành sản xuất, kinh doanh, dịch vụ.

*Kỹ năng chung*: Gồm những kỹ năng có thể áp dụng chung cho nhiều lĩnh vực, ngành nghề có liên quan.

*Kỹ năng cốt lõi:* Gồm những kỹ năng cần thiết, bắt buộc phải có để được công nhận là có trình độ nghề nghiệp nhất định nào đó.

+ Nếu căn cứ vào tính chất của kỹ năng, người ta còn phân loại ra các kỹ năng cứng và kỹ năng mềm.

*Kỹ năng cứng* là kỹ năng chuyên môn nghề - kỹ năng kỹ thuật cụ thể như khả năng học vấn trình độ chuyên môn cho mỗi công việc, ngành nghề nhất định và kinh nghiệm.

*Kỹ năng mềm* thường hiểu là các kỹ năng không mang tính kỹ thuật (hay còn gọi là Kỹ năng thực hành xã hội) là thuật ngữ liên quan đến trí tuệ xúc cảm dùng để chỉ các kỹ năng quan trọng trong cuộc sống con người.

### **3. Thực trạng kỹ năng, đạo đức nghề nghiệp kế toán - kiểm toán ở Việt Nam**

***Các văn bản pháp lý của Việt Nam quy định về kỹ năng, đạo đức của kế toán - kiểm toán viên***

Kỹ năng, đạo đức nghề nghiệp là yêu cầu hết sức quan trọng đối với nghề kế toán - kiểm toán. Do đó, để tạo cơ sở cho việc nâng cao kỹ năng, đạo đức nghề nghiệp kế toán - kiểm toán ở Việt Nam thì Chính phủ, Bộ, ban ngành cần ban hành đầy đủ các văn bản pháp lý điều chỉnh. Tuy nhiên, hiện nay ở Việt Nam mới chỉ có các văn bản pháp lý quy định về đạo đức nghề nghiệp của kế toán - kiểm toán viên. Bao gồm: Quyết định số 87/2005/QĐ-BTC ngày 1/12/2005 quy định đầy đủ và toàn diện về Chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp kế toán, kiểm toán. Sau đó, được điều chỉnh, sửa đổi bằng Thông tư số 70/ 2015/ TT - BTC ngày 08/5/2015 và chính thức có hiệu lực từ ngày 1/1/2016. Theo đó, Thông tư này yêu cầu kế toán - kiểm toán viên phải tuân thủ các nguyên tắc cơ bản của Chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp là: Độc lập; Chính trực; Khách quan; Năng lực chuyên môn và tính thận trọng; Tính bảo mật; Tư cách nghề nghiệp; Tuân thủ chuẩn mực chuyên môn.

#### ***Thực trạng kỹ năng, đạo đức nghề nghiệp kế toán - kiểm toán ở Việt Nam***

Hàng năm số lượng nhân sự ngành kế toán, kiểm toán được đào tạo ở các cơ sở đào tạo ở Việt Nam rất lớn. Theo số liệu thống kê của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, liên tiếp từ quý I/2016 đến quý I/2018, nhu cầu tìm việc làm thuộc nhóm ngành kế toán - kiểm toán trong khoảng 23% - 35,5% trong tổng số nhu cầu tìm việc làm trên thị trường lao động. Kỹ năng nghề nghiệp của sinh viên chưa cao là một trong những nguyên nhân dẫn đến giảm nhu cầu về lực lượng lao động trong ngành kế toán - kiểm toán. Ngoài ra, theo số liệu điều tra của Hiệp hội các nhà điều tra gian lận Mỹ với cuộc điều tra được thực hiện trên 114 quốc gia, trong đó có Việt Nam cho thấy tình trạng gian lận đã tác động xấu đến chất lượng báo cáo tài chính và tạo thông tin thiếu chính xác cho nhà đầu tư. Tình trạng này xảy ra ở phần lớn các doanh nghiệp tư nhân, công ty có quy mô nhỏ. Nguyên nhân của tình trạng này là do thiếu đạo đức nghề nghiệp của kế toán - kiểm toán viên và sự kiểm soát không chặt chẽ, tạo điều kiện cho gian lận xuất hiện.

### **4. Giải pháp nâng cao kỹ năng, đạo đức nghề nghiệp kế toán - kiểm toán ở Việt Nam trong thời đại 4.0**

Trước thực trạng trên, để có một đội ngũ kế toán - kiểm toán chuyên nghiệp, có kỹ năng, đạo đức nghề nghiệp tốt ở Việt Nam trong thời đại 4.0 thì cần thực hiện đồng bộ nhiều giải pháp với sự phối hợp của nhiều bên liên quan.



#### **4.1. Đối với các trường và tổ chức đào tạo**

Hiện nay, kế toán - kiểm toán là ngành đào tạo chủ đạo của các trường có khối ngành kinh tế tại Việt Nam. Do đó, trọng trách phát triển kỹ năng, đạo đức nghề nghiệp kế toán - kiểm toán trong thời đại 4.0 đầu tiên thuộc về các trường, tổ chức đào tạo. Điều này đòi hỏi phải hoàn thiện cả công tác tuyển sinh và chương trình đào tạo. Cụ thể:

- Có kế hoạch tuyển sinh số lượng sinh viên phù hợp với nhu cầu, đảm bảo chất lượng đầu vào cao. Đặc thù của nghề nghiệp kế toán - kiểm toán là giỏi về chuyên môn nhưng phải trung thực, vô tư, khách quan. Do đó, trong chương trình đào tạo phải xác định sinh viên là trung tâm với phương pháp chủ động trong lĩnh hội kiến thức, luôn thực hiện rèn luyện kỹ năng và đạo đức nghề nghiệp cho sinh viên. Quá trình đào tạo phải đảm bảo sự liên hệ giữa lý thuyết với thực tiễn. Chủ động xây dựng chương trình đào tạo phù hợp với đối tượng kế toán - kiểm toán viên của mỗi doanh nghiệp, phù hợp thực tiễn ngành nghề. Chương trình đào tạo của Nhà trường về lĩnh vực kế toán - kiểm toán cần được đổi mới theo hướng trang bị những kiến thức và kỹ năng cho người học phù hợp với thực trạng Việt Nam. Xây dựng lực lượng giảng viên có trình độ nghiệp vụ vững vàng và phẩm chất tốt đẹp vì họ là yếu tố chủ đạo của quá trình đào tạo kế toán - kiểm toán.

- Tạo cơ hội cho sinh viên tham gia các sân chơi bổ ích có nội dung liên quan đến nghề kế toán - kiểm toán như Câu lạc bộ kế toán - kiểm toán, Hội thi về nghề kế toán - kiểm toán... Liên kết với hội tổ chức nghề nghiệp (Hội kế toán và kiểm toán Việt Nam), các đơn vị sử dụng lao động trong bồi dưỡng, đào tạo nguồn nhân lực kế toán - kiểm toán. Thiết kế các chương trình thực hành kỹ năng đạo đức nghề nghiệp như một nội dung bắt buộc trong chương trình đào tạo. Chương trình thực hành bao gồm: phần lý thuyết và phần thực tế. Lý thuyết có thể là các chuẩn mực đạo đức, các nguy cơ đe dọa và hướng giải quyết chung. Phần thực tế là những tình huống thực tế được thu thập từ các chuyên gia kế toán - kiểm toán, đặt người học vào những tình huống cụ thể và có thể đưa ra cách xử lý của riêng mình.

#### **4.2. Đối với các đơn vị sử dụng nhân lực kế toán - kiểm toán**

Ngày nay, các doanh nghiệp/ công ty cần nhận thức rằng ngoài việc sử dụng lao động thì họ cần đồng hành với quá trình đào tạo nghề nhằm nâng cao kỹ năng, đạo đức nghề nghiệp của đội ngũ nhân lực kế toán - kiểm toán. Cụ thể:

- Đồng hành với các trường, tổ chức đào tạo trong quá trình đào tạo sinh viên kế toán - kiểm toán: (i) Tham gia đóng góp ý kiến vào xây dựng chương trình đào tạo; tham gia giao lưu trong các chương trình với sinh viên; tham gia giảng dạy một số nội dung thực tế tại các trường; (ii) Tạo điều kiện để sinh viên của các trường đại học, cao đẳng được tham quan thực tế hoặc thực tập cuối khóa tại đơn vị, từ đó giúp sinh viên tiếp cận sớm với thực tế và môi trường chuyên nghiệp.

- Xây dựng chế độ, phương pháp quản lý tốt và môi trường chuyên nghiệp. Đây là yếu tố quan trọng bồi dưỡng đạo đức nghề nghiệp của người làm kế toán - kiểm toán.

- Thiết lập hệ thống kiểm soát nội bộ phòng ngừa các nguy cơ từ việc tổn hại đạo đức nghề nghiệp kế toán - kiểm toán. Để thực hiện được biện pháp này, các đơn vị cần một đội ngũ nhân sự kiểm soát chất lượng cao.

- Bên cạnh việc tăng cường quản lý, kiểm soát kỹ năng, đạo đức nghề nghiệp của kế toán - kiểm toán viên thì cần có chế độ đãi ngộ hợp lý ( lương, thưởng) để bồi dưỡng ý

thức trách nhiệm, giữ vững đạo đức nghề nghiệp của họ. Tổ chức đào tạo và đào tạo lại: Thường xuyên liên kết với các trường, tổ chức đào tạo lại cho kế toán - kiểm toán viên thông qua các khóa học ngắn hạn, khóa học nâng cao trình độ chuyên môn... Tạo điều kiện để kế toán - kiểm toán viên hiểu biết các chuẩn mực kế toán - kiểm toán, các chế độ kế toán mới, các quy định về thuế hiện hành... Giải pháp này giúp việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, khách quan.

### **4.3. Đối với nhân lực kế toán - kiểm toán**

#### *a, Đối với sinh viên kế toán - kiểm toán*

Trang bị kiến thức và kỹ năng nghề nghiệp đầy đủ qua các môn học và chủ động tiếp cận với thực tế hoạt động nghề kế toán - kiểm toán như tham gia các câu lạc bộ kế toán - kiểm toán tại trường. Trong quá trình học, sinh viên cần biết, ghi nhớ và luôn có ý thức tuân thủ các nguyên tắc đạo đức nghề nghiệp cơ bản trong mọi trường hợp. Theo Thông tư số 70/2015/TT-BTC ngày 08/5/2015 của Bộ Tài chính về chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp kế toán, kiểm toán: Kế toán viên, kiểm toán viên chuyên nghiệp phải tuân thủ các nguyên tắc đạo đức cơ bản sau: tính chính trực, tính khách quan, năng lực chuyên môn và tính thận trọng, tính bảo mật, tư cách nghề nghiệp. Cụ thể:

Tính trung thực: thẳng thắn, trung thực trong tất cả các mối quan hệ chuyên môn và kinh doanh.

Tính khách quan: không cho phép sự thiên vị, xung đột lợi ích hoặc bất cứ ảnh hưởng không hợp lý nào chi phối các xét đoán chuyên môn.

Năng lực chuyên môn và tính thận trọng: làm việc dựa trên những kiến thức mới nhất về chuyên môn, pháp luật đồng thời hành động một cách thận trọng, phù hợp với các chuẩn mực nghề nghiệp được áp dụng.

Tính bảo mật: phải bảo mật thông tin có được từ các mối quan hệ chuyên môn và kinh doanh, không được tiết lộ bất cứ thông tin nào cho bên thứ ba khi chưa được sự đồng ý của bên có thẩm quyền trừ khi có nghĩa vụ phải cung cấp thông tin theo yêu cầu của pháp luật hoặc cơ quan quản lý hoặc tổ chức nghề nghiệp.

Tư cách nghề nghiệp: tuân thủ pháp luật và các quy định liên quan, tránh bất kỳ hành động nào làm giảm uy tín nghề nghiệp của mình.

#### *b, Đối với kế toán - kiểm toán viên*

Nâng cao kỹ năng, đạo đức nghề nghiệp giúp kế toán - kiểm toán viên giữ vững vị trí công việc, gia tăng thu nhập và phòng tránh rủi ro cho chính mình. Nâng cao kỹ năng, đạo đức nghề nghiệp cần được thực hiện thường xuyên, liên tục trong suốt quá trình hành nghề của kế toán - kiểm toán viên.

+ Luôn tuân thủ các nguyên tắc đạo đức nghề nghiệp cơ bản: mỗi kế toán - kiểm toán viên cần hiểu rõ và ghi nhớ nguyên tắc đạo đức nghề nghiệp của mình trong mọi trường hợp, không ngừng bồi dưỡng kiến thức và kỹ năng nghề nghiệp bằng việc tham gia các khóa học ngắn hạn nâng cao nghiệp vụ. Luôn có thái độ cầu thị, học hỏi, chia sẻ kinh nghiệm với đồng nghiệp và đúc rút kinh nghiệm thực tế.

+ Luôn rèn luyện đạo đức nghề nghiệp, ý thức được các yếu tố đe dọa hành vi đạo đức của bản thân như lợi ích cá nhân, áp lực từ cấp trên, do mối quan hệ thân quen... từ đó có thể có biện pháp bảo vệ, loại trừ hoặc làm giảm nguy cơ đó xuống mức thấp nhất sao cho các nguyên tắc đạo đức nghề nghiệp cơ bản không bị vi phạm.

+ Luôn có ý thức nâng cao trình độ chuyên môn, học hỏi, giao lưu, đúc rút kinh nghiệm làm việc và thường xuyên cập nhật những kiến thức, quy định mới. Đồng thời, Kế toán - kiểm toán viên phải có khả năng sử dụng công nghệ cho công việc của mình, từ đơn giản như ứng dụng hàm excel cho tới các phần mềm kế toán, phần mềm quản trị, phân tích...

*Kết luận: Nghề kế toán - kiểm toán luôn giữ vị trí quan trọng trong nền kinh tế của mỗi quốc gia. Trong thời đại cách mạng công nghiệp 4.0, yêu cầu đối với nghề kế toán - kiểm toán ngày càng cao, đặc biệt là kỹ năng, đạo đức nghề nghiệp. Thực tế tại Việt Nam kỹ năng, đạo đức nghề nghiệp kế toán, kiểm toán chưa tốt trong khi nguồn nhân lực của nghề này đang dư thừa. Do đó, cần phải thực hiện đồng bộ nhiều giải pháp từ phía các cơ sở đào tạo, tại các đơn vị sử dụng lao động và bản thân kế toán - kiểm toán viên nhằm nâng cao kỹ năng, đạo đức nghề nghiệp kế toán, kiểm toán tại Việt Nam trong thời đại 4.0.*

### **TÀI LIỆU THAM KHẢO**

1. Bộ tài chính (2015), Thông tư số 70/2015/TT-BTC ngày 08/5/2015 của Bộ Tài chính về chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp kế toán, kiểm toán
2. Kiểm toán Nhà nước (2014), Quyết định số 01/2014/QĐ-KTNN, Chuẩn mực kiểm toán Nhà nước số 30 Bộ quy tắc đạo đức nghề nghiệp.
3. PGS.TS Chúc Anh Tú (2016), Tạp chí kế toán và kiểm toán số tháng 5/ 2016 “Về chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp đối với kế toán và kiểm toán”
4. Lê Thanh Thập (2005), Tạp chí triết học, số 6 (169) “Về đạo đức nghề nghiệp”
5. Các website: [kiemtoan.gov.vn](http://kiemtoan.gov.vn), [tapchiketoan.com](http://tapchiketoan.com), [tapchitaichinh.vn](http://tapchitaichinh.vn)

# MỘT SỐ TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ ĐỘNG LỰC LAO ĐỘNG CỦA NGUỒN NHÂN LỰC KẾ TOÁN TRONG CÁC CÔNG TY DỊCH VỤ KẾ TOÁN TẠI HÀ NỘI

**ThS. Nguyễn Văn Thụ** - Trường Đại học Lao động Xã hội  
ĐT: 0988775299; Email: vanthu75@gmail.com

**ThS. Đoàn Tất Thành** - Trường Đại học Lao động Xã hội

## **Tóm tắt**

Nghiên cứu này trình bày bốn tiêu chí đánh giá động lực lao động của nguồn nhân lực kế toán trong các công ty dịch vụ kế toán tại Hà Nội bằng phương pháp nghiên cứu định tính và phương pháp định lượng. Kết quả khảo sát cho thấy, các đối tượng khảo sát đánh giá 4 tiêu chí với mức bình quân lớn hơn 3,5/5. Dựa trên kết quả nghiên cứu, tác giả đề xuất một số khuyến nghị nhằm cải thiện các tiêu chí đánh giá động lực của NNL kế toán trong các công ty dịch vụ kế toán tại Hà Nội.

**Từ khóa:** Tiêu chí, động lực lao động, nguồn nhân lực kế toán, công ty dịch vụ kế toán, Hà Nội

## **Abstract**

This study presented four criterions of evaluating labor motive power of human resource accounting in accounting service firms in Hanoi by using qualitative research methods and quantitative research methods. This results show that, the respondents evaluated 4 criterias with an average level of more than 3,5/5. Based on the findings, some recommendations are given for improving four criterions of evaluating labor motive power of human resource accounting in accounting service firms in Hanoi.

## **1. Giới thiệu**

Trong điều kiện các nhân tố khác không thay đổi, động lực lao động sẽ góp phần nâng cao năng suất lao động, nâng cao hiệu quả kinh doanh cũng như khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp. Không những thế, động lực lao động còn góp phần giảm chi phí phát sinh do phải tiến hành các quy tắc hành chính ép buộc, chi phí phát sinh do nhân viên đi làm nhưng lại không làm việc (Bùi Thị Xuân, 2018).

Nhiều chuyên gia cho rằng, động lực lao động hình thành từ những yếu tố thuộc bản thân mỗi cá nhân và những yếu tố phát sinh trong quá trình làm việc. Khi người lao động có động lực làm việc thì họ rất hăng say, nhiệt tình, đam mê với công việc, từ đó năng suất lao động của doanh nghiệp được cải thiện, góp phần vào sự phát triển của doanh nghiệp.

Trong các Công ty Dịch vụ Kế toán, NNL chủ yếu là NNL kế toán, NNL kế toán chịu trách nhiệm về mọi hoạt động của công ty. Các công ty Dịch vụ Kế toán đã và đang là nhân tố của sự phát triển kinh tế cho đất nước hội nhập với khu vực và thế giới. Các công ty dịch vụ kế toán cung cấp các dịch vụ kế toán, dịch vụ tư vấn, dịch vụ chuyển giá, định giá doanh nghiệp và tư vấn cổ phần hóa, dịch vụ đào tạo... Bên cạnh đó, các công ty dịch vụ kế toán chú trọng phát triển chất lượng nhân sự để phục vụ tốt nhất nhu cầu của khách

hàng trong giai đoạn hội nhập, ưu tiên số một cho phát triển năng lực làm việc NNL kế toán, NNL kế toán được học tập, trau dồi kỹ năng, phương pháp làm việc và chuyên môn thường xuyên để hoàn thiện và phát triển hơn. Tuy nhiên, thông qua các tiêu chí đánh giá động lực lao động của NNL kế toán như mức độ hài lòng, năng suất lao động, sự gắn bó với công ty và tính tích cực, chủ động, sáng tạo của NNL kế toán, có thể nhận thấy còn nhiều những nhược điểm cần phải khắc phục.

Kế thừa kết quả nghiên cứu của các công trình trước, bài viết này phân tích và đo lường một số tiêu chí đánh giá động lực lao động của NNL kế toán trong các công ty Dịch vụ Kế toán tại Hà Nội. Tác giả sử dụng cả hai phương pháp nghiên cứu định tính và định lượng để phân tích.

## **2. Cơ sở lý luận về động lực lao động và các tiêu chí cơ bản đánh giá động lực lao động**

Bùi Anh Tuấn và Phạm Thúy Hương (2009) cho rằng: “Động lực lao động là những nhân tố bên trong kích thích con người tích cực làm việc trong điều kiện cho phép tạo ra năng suất và hiệu quả cao. Biểu hiện của động lực là sẵn sàng, nỗ lực, say mê làm việc nhằm đạt được mục tiêu của tổ chức cũng như bản thân người lao động”.

Theo các chuyên gia, động lực lao động là những nhân tố bên trong kích thích con người tích cực làm việc trong điều kiện cho phép tạo ra năng suất, hiệu quả cao. Biểu hiện của động lực là sự sẵn sàng, nỗ lực, say mê làm việc nhằm đạt được mục tiêu của tổ chức cũng như bản thân người lao động.

### **Mức độ hài lòng của người lao động**

Sự hài lòng của người lao động được thể hiện thông qua: sự hài lòng của người lao động với vị trí việc làm, hài lòng với vị trí công việc mình đảm nhận, sự thỏa mãn của người lao động về chế độ thù lao, chế độ phúc lợi; thông qua niềm tin tưởng và tự hào của người lao động về tổ chức nơi mình đang làm việc...

Theo Maslow (1943), con người có 5 nhu cầu cơ bản xếp từ thấp đến cao: Nhu cầu sinh lý, nhu cầu an toàn, nhu cầu xã hội, nhu cầu được tôn trọng, nhu cầu tự hoàn thiện.

### **Năng suất lao động, chất lượng và hiệu quả công việc**

Năng suất lao động biểu hiện hiệu quả hoạt động có ích của con người trong một đơn vị thời gian.

Năng suất lao động bình quân được tính trên cơ sở tổng giá trị hoặc sản phẩm tiêu thụ và số lao động sử dụng của công ty.

Đối với khối lao động gián tiếp, năng suất, chất lượng và hiệu quả công việc được thể hiện qua tốc độ xử lý công việc; chất lượng và mức độ hoàn thành công việc được giao...

### **Sự gắn bó của người lao động**

Sự gắn bó (lòng trung thành) của người lao động với doanh nghiệp được thể hiện qua số lượng người làm việc lâu năm và muốn làm việc lâu dài với tổ chức. Sự gắn bó giữa doanh nghiệp và người lao động có ảnh hưởng lớn đến chất lượng sản phẩm cũng như sự tồn tại của công ty.

### **Tính tích cực chủ động sáng tạo của người lao động**

Tính tích cực, chủ động sáng tạo trong công việc của người lao động biểu hiện qua

tính tự giác làm việc mà không cần sự giám sát chặt chẽ, sự năng động của người đó, thể hiện ham muốn lao động, nhu cầu công hiến, chủ động giải quyết công việc, có trách nhiệm trong giải quyết công việc và trong các mối quan hệ với đồng nghiệp, tính đổi mới trong phương pháp làm việc, hường xuyên đề xuất ý tưởng, số sáng kiến được công nhận, khen thưởng...

### 3. Phương pháp nghiên cứu

Tác giả sử dụng phương pháp nghiên cứu định tính trên cơ sở phỏng vấn sâu 3 giảng viên là những người có nhiều kinh nghiệm làm kế toán tại các công ty dịch vụ kế toán của trường Đại học Kinh tế Quốc dân, Đại học Lao động Xã hội. Đồng thời, tác giả phỏng vấn sâu 3 chuyên gia là Giám đốc, kế toán trưởng đang làm việc tại các công ty dịch vụ Kế toán. Nội dung các cuộc phỏng vấn về tiêu chí đánh giá động lực lao động của NNL kế toán thông qua mức độ hài lòng, năng suất lao động, sự gắn bó với công ty và tính tích cực, chủ động, sáng tạo của NNL kế toán.

Tác giả kế thừa các nghiên cứu trước đây và kết quả nghiên cứu định tính thông qua phỏng vấn chuyên gia. Dựa vào kết quả nghiên cứu định tính để điều chỉnh, bổ sung các biến quan sát vào trong bảng hỏi để thực hiện nghiên cứu định lượng.

Kế thừa kết quả nghiên cứu của Maslow (1943), Bùi Anh Tuấn và Phạm Thúy Hương (2009), Bùi Thị Xuân, 2018)... tác giả xác định tiêu chí đánh giá động lực lao động của NNL kế toán gồm các thuộc tính (biến quan sát) như sau:

Mã biến	Các biến quan sát
<b>Mức độ hài lòng của người lao động (HL)</b>	
HL1	Tôi hiểu rõ yêu cầu công việc của mình
HL2	Khối lượng công việc của tôi là chấp nhận được
HL3	Công việc của tôi có nhiều thử thách, thú vị
HL4	Công việc của tôi liên quan mật thiết với nhiều đồng nghiệp trong công ty
HL5	Tôi hài lòng với thu nhập nhận được hiện nay của mình
HL6	Tôi hài lòng với kết quả đánh giá thực hiện công việc
HL7	Tôi cảm thấy thỏa mãn với những gì công ty đem lại
<b>Năng suất lao động (NS)</b>	
NS1	Tôi luôn hoàn thành công việc vượt tiến độ
NS2	Các công việc mà tôi làm luôn đảm bảo yêu cầu
NS3	Tôi luôn hoàn thành nhiệm vụ với hiệu quả công việc cao
NS4	Kết quả công việc của tôi được cấp trên và đồng nghiệp đánh giá cao
NS5	Kết quả làm việc của tôi góp phần nâng cao kết quả kinh doanh của công ty
<b>Sự gắn bó của người lao động (GB)</b>	
GB1	Tôi luôn tin tưởng vào cấp trên của mình

GB2	Tôi sẽ tiếp tục làm việc lâu dài tại Công ty
GB3	Tôi rất tự hào nói với người khác về công ty tôi đang làm việc
GB4	Cấp trên của tôi lắng nghe ý kiến của tôi và tôn trọng tôi
GB5	Tôi làm việc rất tốt với đồng nghiệp và tôi thích những người tôi làm việc chung
GB6	Công ty tôi thường xuyên trao đổi về chuyên môn kế toán
GB7	Tôi vừa làm việc cá nhân và làm việc nhóm
<b>Tính tích cực, chủ động, sáng tạo của người lao động (TCS)</b>	
TCS1	Tôi luôn sẵn sàng làm thêm giờ để hoàn thành công việc
TCS2	Tôi luôn sẵn sàng đi công tác xa khi cơ quan yêu cầu
TCS3	Tôi sẵn sàng nhận nhiệm vụ bất kể thời gian nào
TCS4	Tôi luôn suy nghĩ tìm ra giải pháp tối ưu nhất để hoàn thành nhiệm vụ
TCS5	Tôi chủ động cập nhật chuẩn mực kế toán Việt Nam (VAS) và chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế (IFRS)
TCS6	Tôi luôn cập nhật pháp luật thuế và pháp luật chuyên ngành

Sau đó, tác giả thực hiện khảo sát thông qua bảng hỏi gồm 25 biến quan sát và được đo lường bằng thang đo Likerts 5 điểm, từ 1 “Rất không đồng ý” đến 5 “hoàn toàn đồng ý”. Phương pháp thu thập số liệu được thực hiện thông qua việc khảo sát, đối tượng khảo sát là những người đang làm kế toán tại các công ty dịch vụ kế toán tại Hà Nội.

Nhóm tác giả phát ra là 150 phiếu, thu về 125 phiếu, sau khi kiểm tra các thông tin trên các phiếu, có 105 phiếu (tỷ lệ 705%) có đầy đủ thông tin để nhập dữ liệu và thực hiện phân tích. Kích cỡ mẫu này phù hợp với nghiên cứu của Gorsuch (1983).

Nhóm tác giả sử dụng phần mềm SPSS23 với thống kê mô tả để đánh giá và đo lường tiêu chí đánh giá động lực lao động của NNL kế toán trong các công ty dịch vụ kế toán tại Hà Nội.

#### 4. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

##### *Kết quả thống kê mô tả theo tần suất (Frequencies)*

**Bảng 1: Đối tượng khảo sát theo giới tính**

		<b>Số lượng (Frequency)</b>	<b>Phần trăm (Percent)</b>	<b>Phần trăm phù hợp (Valid Percent)</b>	<b>Lũy kế phần trăm (Cumulative Percent)</b>
Đối tượng phù hợp (Valid)	Nam	15	14,3	14,3	14,3
	Nữ	90	85,7	85,7	100,0
	Total	105	100,0	100,0	

**Bảng 2: Đối tượng khảo sát theo tuổi**

		Số lượng (Frequency)	Phần trăm (Percent)	Phần trăm phù hợp (Valid Percent)	Lũy kế phần trăm (Cumulative Percent)
Đối tượng phù hợp (Valid)	30 đến 40	55	52,4	52,4	52,4
	Dưới 30	25	23,8	23,8	76,2
	Trên 40	25	23,8	23,8	100,0
	Total	105	100,0	100,0	

Kết quả thống kê từ bảng 1 và bảng 2 cho biết, trong số 105 đối tượng khảo sát, các thành viên là nam chiếm tỷ lệ 14,3%, còn lại 90 đối tượng là nữ, chiếm tỷ lệ 85,7%. Cũng trong số đó, 25 phiếu trả lời của các đáp viên có độ tuổi dưới 30, chiếm tỷ lệ 23,8%; 55 đáp viên có độ tuổi từ 30 đến 40 chiếm 52,4%, còn lại là các đáp viên có độ tuổi trên 40 chiếm 23,8%.

*Kết quả thống kê mô tả các thành phần của biến phụ thuộc*

**Bảng 3: Mức độ hài lòng của người lao động (HL)**

Thuộc tính thành phần	Số lượng của mẫu (N)	Giá trị nhỏ nhất (Minimum)	Giá trị lớn nhất (Maximum)	Trung bình (Mean)	Độ lệch chuẩn (Std. Deviation)
HL1	105	2,0	5,0	3,62	0,789
HL2	105	1,0	5,0	3,89	0,824
HL3	105	2,0	5,0	3,70	0,820
HL4	105	2,0	5,0	3,64	0,722
HL5	105	2,0	5,0	3,771	0,8577
HL6	105	1,0	5,0	3,800	0,9344
HL7	105	3,0	5,0	4,114	0,6977
Valid N (listwise)	105			<b>3,790</b>	

Kết quả thống kê từ bảng 3 cho biết, các đối tượng khảo sát đồng ý với tiêu chí “Mức độ hài lòng của người lao động” gồm 7 thuộc tính thành phần như trên là khá cao, có giá trị trung bình là 3,790 so với mức cao nhất của thang đo Likerts 5 điểm. Cả 7 thuộc tính đều được đánh giá mức trung bình từ 3,62 trở lên.

Thuộc tính thành phần HL5 (Tôi hài lòng với thu nhập nhận được hiện nay của mình) được các đối tượng đánh giá mức bình quân là 3,771 nhỏ hơn mức trung bình chung của các thuộc tính là 3,790; chứng tỏ chính sách lương, thưởng của các công ty dịch vụ kế toán tuy đã cải thiện nhưng mới chỉ dừng lại ở mức độ bình thường, chưa tạo động lực



manh mẽ cho người lao động. Công ty có chính sách lương khá tốt, tuy nhiên việc tăng lương chưa có văn bản quy định cụ thể mà chủ yếu do cấp trên đánh giá.

Thuộc tính thành phần HL6 (Tôi hài lòng với kết quả đánh giá thực hiện công việc) được các đối tượng đánh giá mức bình quân là 3,880. Như vậy, kết quả đánh giá thực hiện công việc của các công ty dịch vụ kế toán chưa thực sự tốt, chưa làm nổi bật tác dụng kích thích tinh thần cho người lao động.

Thuộc tính thành phần HL7 (Tôi cảm thấy thỏa mãn với những gì công ty đem lại) được các đối tượng đánh giá mức bình quân là 4,114; như vậy đã số người lao động tại các công ty dịch vụ kế toán đồng ý với những gì công ty đem lại, có thể mức thu nhập nhận được bình thường nhưng bầu không khí làm việc, văn hóa doanh nghiệp ... của các công ty dịch vụ kế toán tại Hà Nội tương đối tốt.

**Bảng 4: Năng suất lao động (NS)**

<b>Thuộc tính thành phần</b>	Số lượng của mẫu (N)	Giá trị nhỏ nhất (Minimum)	Giá trị lớn nhất (Maximum)	Trung bình (Mean)	Độ lệch chuẩn (Std. Deviation)
NS1	105	2,0	5,0	3,857	0,7897
NS2	105	2,0	5,0	4,010	0,7531
NS3	105	2,0	5,0	3,867	0,8668
NS4	105	1,0	5,0	3,800	0,7259
NS5	105	2,0	5,0	3,790	0,6750
Valid N (listwise)	105			<b>3,865</b>	

Kết quả thống kê từ bảng 4 cho biết, các đối tượng khảo sát đồng ý với tiêu chí “Năng suất lao động (NS)” gồm 5 thuộc tính thành phần như trên là khá cao, có giá trị trung bình là 3,865 so với mức cao nhất của thang đo Likerts 5 điểm. Cả 5 thuộc tính đều được đánh giá mức trung bình từ 3,857 trở lên.

Tăng năng suất lao động để có các biện pháp kích thích tài chính khác là một trong những giải pháp cấp thiết của bất kỳ doanh nghiệp nào.

Thuộc tính thành phần NS3 (Tôi luôn hoàn thành nhiệm vụ với hiệu quả công việc cao) được các đối tượng khảo sát đánh giá cao nhất với mức bình quân 4,010; như vậy, tại các công ty Dịch vụ kế toán có nhiều vị trí ổn định, gắn bó lâu dài, có kinh nghiệm và kỹ năng làm việc tốt. Ngoài ra, quá trình làm việc theo nhóm cũng giúp nhân viên mới làm quen với công việc.

Thuộc tính thành phần NS5 (Kết quả làm việc của tôi góp phần nâng cao kết quả kinh doanh của công ty), được đánh giá với mức bình quân 3,790 (nhỏ hơn mức trung bình). Tuy nhiên, doanh thu hàng năm của đa số các công ty dịch vụ kế toán đều tăng, chứng tỏ việc tạo động lực lao động tại các công ty dịch vụ kế toán đang đạt được hiệu quả nhất định.

**Bảng 5: Sự gắn bó của người lao động (GB)**

Thuộc tính thành phần	Số lượng của mẫu (N)	Giá trị nhỏ nhất (Minimum)	Giá trị lớn nhất (Maximum)	Trung bình (Mean)	Độ lệch chuẩn (Std. Deviation)
GB1	105	2,0	4,0	3,324	0,6722
GB2	105	2,0	4,0	3,333	0,6746
GB3	105	2,0	4,0	3,324	0,6278
GB4	105	1,0	5,0	3,914	0,8218
GB5	105	2,0	5,0	3,886	0,7114
GB6	105	1,0	5,0	3,867	0,8328
GB7	105	2,0	5,0	3,581	0,7694
Valid N (listwise)	105			<b>3,604</b>	

Kết quả thống kê từ bảng 5 cho biết, các đối tượng khảo sát đồng ý với tiêu chí “Sự gắn bó của người lao động” gồm 7 thuộc tính thành phần như trên là khá cao, có giá trị trung bình là 3,604 so với mức cao nhất của thang đo Likerts 5 điểm. Cả 7 thuộc tính đều được đánh giá mức trung bình từ 3,324 trở lên.

Sự gắn bó của người lao động là một trong những tiêu chí cơ bản để đo lường động lực lao động của người lao động. Bởi khi một người lao động quyết định gắn bó dài lâu với doanh nghiệp, đồng nghĩa với việc họ yêu thích công việc hiện tại và muốn phát triển đi lên cùng doanh nghiệp.

Bảng 5 cho thấy, người làm kế toán đã có những gắn bó đáng kể đối với các công ty dịch vụ kế toán. Các công ty dịch vụ kế toán đã từng bước quan tâm đến vấn đề tạo động lực nhằm tạo sự gắn bó lâu dài của cán bộ nhân viên.

**Bảng 6: Tính tích cực, chủ động, sáng tạo của người lao động (TCS)**

Thuộc tính thành phần	Số lượng của mẫu (N)	Giá trị nhỏ nhất (Minimum)	Giá trị lớn nhất (Maximum)	Trung bình (Mean)	Độ lệch chuẩn (Std. Deviation)
TCS1	105	2,0	5,0	3,619	0,8364
TCS2	105	2,0	5,0	3,610	0,8026
TCS3	105	1,0	5,0	3,924	0,8168
TCS4	105	1,0	5,0	3,981	0,7719
TCS5	105	1,0	5,0	3,914	0,8218
TCS6	105	2,0	5,0	3,524	0,7084
Valid N (listwise)	105			<b>3,762</b>	

Kết quả thống kê từ bảng 6 cho biết, các đối tượng khảo sát đồng ý với tiêu chí “Tính tích cực, chủ động, sáng tạo của người lao động” gồm 7 thuộc tính thành phần như trên là khá cao, có giá trị trung bình là 3,762 so với mức cao nhất của thang đo Likerts 5 điểm. Cả 6 thuộc tính đều được đánh giá mức trung bình từ 3,524 trở lên.

Cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 đã và đang lan tỏa, nó có ảnh hưởng khá nhiều đến các công ty dịch vụ kế toán và bản thân người làm kế toán. Chính vì vậy, những nhà quản lý không chỉ mong muốn những nhân viên của mình hoàn thành đúng trách nhiệm được giao mà còn rất cần những nhân viên tích cực, chủ động sáng tạo trong công việc. Các công ty dịch vụ kế toán luôn khuyến khích và tạo điều kiện để người làm kế toán phát huy sự chủ động, sáng tạo của mình.

Kết quả từ bảng 6 cũng cho biết, đa số người làm kế toán có trách nhiệm với công việc được giao, luôn chủ động, sáng tạo và có trách nhiệm để giải quyết công việc một cách trọn vẹn, có trách nhiệm cao trong việc chấp hành các nội quy, quy định của công ty.

## **5. Khuyến nghị**

Các khuyến nghị sau đây nhằm cải tiến các tiêu chí đánh giá động lực lao động của nguồn nhân lực kế toán trong các công ty dịch vụ kế toán tại Hà Nội, đó là:

Các công ty dịch vụ kế toán cần có văn bản quy định cụ thể về chính sách lương, thưởng, phúc lợi cho người lao động.

Ban Giám đốc, các vị trí quản lý tại các công ty dịch vụ kế toán cần có những hành động thiết thực, là tấm gương sáng cho nhân viên học tập trong việc tích cực, chủ động, sáng tạo trong công việc.

Trong tiêu chí đánh giá kết quả công việc hàng tháng, trong nội quy về lương, thưởng cũng cần có đánh giá về tiêu chí “ý kiến đóng góp sáng tạo của người lao động”.

Các công ty Dịch vụ kế toán cần hoàn thiện môi trường kinh doanh, hoàn thiện văn hóa doanh nghiệp tại Công ty để người lao động cảm nhận được môi trường làm việc an toàn, phát triển.

Ứng dụng công nghệ thông tin tại các công ty Dịch vụ kế toán đa phần chỉ dừng lại ở việc áp dụng phần mềm kế toán. Do đó, việc xây dựng và hoàn thiện hệ thống thông tin kế toán tại các công ty dịch vụ kế toán là cần thiết.

## **TÀI LIỆU THAM KHẢO**

### **Tiếng Việt**

1. Bùi Anh Tuấn, Phạm Thúy Hương (2009), *Giáo trình Hành vi tổ chức*, NXB Đại học Kinh tế quốc dân, Hà Nội
2. Bùi Thị Xuân (2018), “*Một số giải pháp hoàn thiện công tác tạo động lực lao động trong doanh nghiệp nhỏ và vừa*”, tạp chí Kinh tế Châu Á - Thái Bình Dương, số 4/2018, trang 35-37.

### **Tiếng Anh**

3. Gorsuch, R. L. (1983), *Factor Analysis 2nd ed.*, Hillsdale, NJ: Erlbaum
4. Maslow, A. (1943). A theory of human motivation. *Psychological Review*, 50(4), Jul 1943, 370-396

# NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG KẾ TOÁN VIÊN VIỆT NAM TRONG CỘNG ĐỒNG KINH TẾ CÁC NƯỚC ĐÔNG NAM Á

**ThS. Bùi Đỗ Phúc Quyền** - Trường Đại học Lao động Xã hội (CS2)  
ĐT: 0919532756; Email: quyenbdp@ldxh.edu.vn

**ThS. Nguyễn Văn Đán** - Trường Đại học Lao động Xã hội (CS2)

**ThS. Nguyễn Thị Diễm** - Trường Đại học Lao động Xã hội (CS2)

## **Tóm tắt**

Ngày 31/12/2015, kế toán - kiểm toán trở thành một trong tám ngành nghề đầu tiên được tự do di chuyển trong khuôn khổ Cộng đồng kinh tế ASEAN (AEC). Cơ hội nghề nghiệp trở nên rộng mở nhưng đồng thời thách thức cũng được đặt ra nhiều hơn đối với các kế toán viên của Việt Nam. Việc nhìn nhận về vị thế của kế toán Việt Nam trong khu vực là rất cần thiết để từ đó các bên có liên quan bao gồm các hiệp hội ngành nghề, các cơ sở giáo dục - đào tạo và bản thân các kế toán viên có sự chuẩn bị cần thiết nhằm đối phó với vấn đề này.

**Từ khóa:** kế toán viên, Việt Nam, chất lượng, cộng đồng kinh tế các nước Đông Nam Á, AEC

## **Abstract**

On December 31, 2015, accounting and auditing became one of the first eight industries to move freely within the framework of the ASEAN Economic Community (AEC). Career opportunities have become wide open but at the same time more challenges have been posed to Vietnamese accountants. It is essential to recognize the position of Vietnamese accounting in the region from which stakeholders include professional associations, educational and training institutions and accountants themselves. The necessary preparation to deal with this problem.

## **1. Đặt vấn đề**

Cộng đồng kinh tế các nước Đông Nam Á (tiếng Anh: ASEAN Economic Community, viết tắt: AEC) là một khối kinh tế khu vực của các quốc gia thành viên ASEAN được thành lập vào cuối năm 2015. Bên cạnh Cộng đồng An ninh ASEAN và Cộng đồng Văn hóa-Xã hội ASEAN thì AEC là một trong ba trụ cột quan trọng của Cộng đồng ASEAN nhằm thực hiện các mục tiêu đề ra trong Tầm nhìn ASEAN 2020.

AEC chính là sự đẩy mạnh những cơ chế liên kết hiện có của ASEAN, như Hiệp định Khu vực Mậu dịch Tự do ASEAN (AFTA), Hiệp định Khung ASEAN về Dịch vụ (AFAS), Khu vực Đầu tư ASEAN (AIA), Hiệp định Khung về Hợp tác Công nghiệp ASEAN (AICO), Lộ trình Hội nhập Tài chính và Tiền tệ ASEAN, ..., để xây dựng ASEAN thành “một thị trường và cơ sở sản xuất thống nhất”. Nói cách khác, AEC là mô hình liên kết kinh tế khu vực, nâng cao những cơ chế liên kết kinh tế hiện có và bổ sung thêm hai nội dung mới là tự do di chuyển lao động và di chuyển vốn tự do hơn.

Trong năm 2015, đã có 8 ngành nghề đầu tiên trong các nước ASEAN được tự do di

chuyển thông qua các thỏa thuận công nhận tay nghề tương đương gồm kế toán, kiến trúc sư, nha sĩ, bác sĩ, kỹ sư, y tá, vận chuyển và nhân viên ngành du lịch. Điều này chắc hẳn sẽ dẫn đến sự cạnh tranh khốc liệt của thị trường lao động nói chung, của nghề kế toán nói riêng và tạo ra thách thức cho lực lượng kế toán viên trong nước. Ngoài ra, sự xuất hiện và khẳng định vị thế của các tổ chức nghề nghiệp kế toán quốc tế tại Việt Nam như Viện Kế toán Công chứng Anh và xứ Wales (ICAEW), Hiệp hội Kế toán Quản trị Hoa Kỳ (IMA),... cũng đòi hỏi công tác đào tạo ngành kế toán trong các trường đại học phải tiếp tục đổi mới căn bản và toàn diện. Hơn thế, trên con đường lâu dài trong việc xây dựng một đội ngũ kế toán chuyên nghiệp không chỉ cạnh tranh tại thị trường trong nước mà còn tạo động lực di chuyển lao động trong khu vực thì cũng cần có sự phối hợp của nhiều bên liên quan khác.

Bài viết này nhằm khái quát vị thế của kế toán viên Việt Nam trong AEC, từ đó đưa ra các kiến nghị để nâng cao chất lượng kế toán viên Việt Nam so với các nước trong khu vực Đông Nam Á.

## 2. Kế toán viên Việt Nam trong AEC

Theo thống kê của Liên đoàn Kế toán các nước Đông Nam Á (AFA), kế toán là một ngành rất phổ biến ở các nước ASEAN, với khoảng 80.000 sinh viên tốt nghiệp mỗi năm. Xét về số lượng kế toán viên trong ASEAN, thì Thái Lan đang đứng đầu với 57.467 người (có chứng chỉ hành nghề). Tuy nhiên, so sánh số lượng kế toán trên dân số của các nước, có thể thấy rằng Singapore và Malaysia có số lượng kế toán trên một triệu người cao nhất, lần lượt là 4.812 và 1.023. Số lượng kế toán viên Việt Nam rất ít, 96 người/1 triệu dân chỉ cao hơn Indonesia, Lào, Campuchia và Myanmar. Ở Việt Nam hơn một nửa trong số 400 trường Đại học hiện tại có đào tạo chuyên ngành Kế toán và hàng nghìn sinh viên kế toán tốt nghiệp mỗi năm. Vậy tại sao số kế toán viên được công nhận lại ở một mức rất thấp? Đây chính là thách thức cho đội ngũ các kế toán viên của Việt Nam.

**Bảng 1: Số lượng kế toán viên chuyên nghiệp trong khu vực ASEAN**

Quốc gia	Kế toán viên (Người)	Tỷ lệ kế toán viên trong khu vực ASEAN (%)	Dân số (Triệu người)	Số kế toán viên trên 1 triệu dân (Người)
<b>Brunei</b>	50	0,03%	0,44	114
<b>Campuchia</b>	258	0,15%	16	16
<b>Indonesia</b>	20.735	12,07%	270	77
<b>Lào</b>	175	0,10%	7	25
<b>Malaysia</b>	32.750	19,06%	32	1.023
<b>Myanma</b>	550	0,32%	54	10
<b>Phillipin</b>	21.586	12,57%	108	200
<b>Singapore</b>	28.869	16,80%	6	4.812
<b>Thái Lan</b>	57.467	33,45%	69	833
<b>Việt Nam</b>	9.350	5,44%	97	96
<b>Tổng</b>	<b>171.790</b>	<b>100%</b>	<b>659</b>	<b>7.206</b>

*Nguồn: Liên đoàn Kế toán các nước ASEAN - AFA*

Điểm khác biệt trong hệ thống giáo dục và đánh giá chuyên nghiệp được thể hiện ở bảng dưới đây. Bảng này cho thấy đa số các nước thành viên ASEAN coi trọng giá trị cốt lõi và yêu cầu giáo dục bậc cao, chuyên nghiệp cho ngành kế toán. Hầu hết các quốc gia chấp nhận bằng cấp cả trong và ngoài nước. Hiện tượng này đặc biệt đúng trong trường hợp của Brunei, Malaysia, Singapore và Việt Nam. Mặc dù một số nước không cung cấp rõ ràng sự chấp nhận bằng cấp nước ngoài, nhưng trên thực tế để trở thành một kế toán viên ngoài bằng cấp cơ bản từ cơ sở giáo dục - đào tạo thì họ phải đạt được bằng cấp từ các cơ quan quản lý chuyên nghiệp.

**Bảng 2: Điều kiện hành nghề kế toán ở các nước ASEAN**

<b>Vương quốc Brunei</b>	Vương quốc Brunei công nhận chứng chỉ chuyên nghiệp từ các quốc gia khác như (i) Viện kế toán công chứng Úc, Canada, Vương quốc Anh và xứ Wales, Ireland, Scotland và New Zealand, (ii) ACCA, (iii) CPA Úc, và (iv) Tổ chức kế toán New Zealand. PAOC hiện đang xây dựng các yêu cầu cụ thể cho chứng chỉ và kinh nghiệm thực tế.
<b>Campuchia</b>	Bằng đại học về kế toán, kinh doanh hay tài chính và chứng chỉ CPA được xem là có giá trị tương đương bởi Ủy ban đăng ký CPA và kiểm toán viên luật định. Hiện nay, KICPAA chưa ban hành bất kì danh sách chấp thuận đối với chứng chỉ kế toán nước ngoài. Trong thực tế, KICPAA công nhận các chứng chỉ kế toán chuyên nghiệp từ ACCA. Ngoài ra, KICPAA chấp thuận chứng chỉ kế toán đến từ Úc, Anh, Wales và New Zealand.
<b>Indonesia</b>	Nhiều viện giáo dục bậc cao được công nhận bởi Hiệp hội Kế toán viên để thực hiện chương trình giáo dục đối với ngành Kế toán. Bất kì ai có trình độ giáo dục tối thiểu ở cấp cử nhân (S-1), bằng cấp IV (D-IV) hoặc tương đương đều có thể tham gia chương trình đào tạo kế toán. IAPI quản lý đánh giá xét tuyển kế toán.
<b>Lào</b>	Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào yêu cầu ứng viên tốt nghiệp các ngành tài chính-kế toán hoặc kinh tế, hoặc quản lý kinh doanh với ít nhất 2 năm kinh nghiệm, hoặc chứng chỉ đào tạo nghề tài chính-kế toán với 6 năm kinh nghiệm, hoặc kế toán trưởng tại doanh nghiệp tư nhân hay nhà nước. Chứng chỉ kế toán chuyên nghiệp được cấp bởi Bộ trưởng Tài Chính.
<b>Malaysia</b>	Có 15 học viện được công nhận đào tạo ngành kế toán tại Malaysia. Thên vào đó, Malaysia công nhận 11 chứng chỉ chuyên nghiệp từ Malaysia, Úc, Vương quốc Anh, New Zealand, Canada và Ấn Độ. MIA tổ chức thi đánh giá (QE). Tất cả ứng viên CPA phải có ít nhất 3 năm kinh nghiệm.
<b>Myanmar</b>	Myanmar chấp nhận cử nhân thương mại và cử nhân kế toán đến từ Học viện Kinh tế và chứng chỉ kế toán cấp bởi MAC. Khóa huấn luyện CPA là chương trình thạc sĩ 2 năm bao gồm cả dạy trên lớp vào thực hành. MAC tổ chức và giám sát thi xét tuyển và các khóa học của chứng chỉ kế toán công. Myanmar ngoài ra còn công nhận các chứng chỉ kế toán nước ngoài mà MAC công nhận.

<b>Philippin</b>	Philippines công nhận bằng Cử nhân kế toán được trao bởi trường, đại học, hoặc học viện được công nhận hoặc được chứng nhận bởi Ủy Ban Giáo Dục Đại Học hoặc các văn phòng chính phủ được ủy quyền.
<b>Singapore</b>	Các yêu cầu thi để đăng ký làm kế toán hiện công nhận bởi 10 chương trình đến từ các học viện trong nước. Ngoài ra, Singapore công nhận các chứng chỉ từ Mỹ, Úc, Vương Quốc Anh, New Zealand và Canada. Từ 01/01/2019 tất cả người nộp đơn đăng ký kế toán sẽ phải hoàn thành chương trình đánh giá của Singapore (Singapore QP) hoặc được công nhận bởi các chương trình tương đương. Ứng viên vượt qua kì thi hiện tại được công nhận trước 01/01/2019, hoặc người là CA Singapore đang trong quá trình chuyển tiếp sẽ được xem như đủ yêu cầu.
<b>Thái Lan</b>	Thái Lan chấp nhận bằng cử nhân kế toán hoặc các chứng chỉ kế toán tương đương được chứng nhận bởi Liên Đoàn Nghề nghiệp Kế Toán (FAP). FAP tổ chức thi xét tuyển cho CPA. Thêm vào đó, kế toán viên được yêu cầu 3,000 giờ làm việc thực tế trong vòng 3 năm.
<b>Việt Nam</b>	Việt Nam công nhận bằng cử nhân hoặc thạc sĩ về tài chính, kế toán, hoặc kiểm toán. Việt Nam ngoài ra còn chấp nhận chứng chỉ chuyên nghiệp từ ACCA và CPA Úc. Ứng viên CPA phải có bằng cử nhân hoặc thạc sĩ tài chính, ngân hàng, kế toán, kiểm toán, hoặc có bằng cử nhân các ngành nghề khác và có số giờ tín chỉ của các môn: tài chính, kế toán, kiểm toán.

*Nguồn: Liên đoàn kế toán các nước ASEAN - AFA*

Mức độ phát triển chênh lệch giữa các Đông Nam Á có thể ảnh hưởng đến sự sẵn sàng của kế toán trong việc thực hiện các dịch vụ xuyên biên giới. Có thể lập luận rằng các kế toán viên ở các nước tiên tiến hơn sẽ sẵn sàng hơn khi thực hiện các dịch vụ xuyên biên giới trong ASEAN. Do đó sẽ có nhiều khả năng để tìm kiếm công nhận lẫn nhau về trình độ của họ so với các nhà cung cấp dịch vụ nghề nghiệp từ các nước ít tiên tiến hơn.

Thống kê mới nhất vào 26/09/2019 từ Ủy ban điều phối Kế toán viên chuyên nghiệp của các nước Đông Nam Á (Asean CPA) cho thấy số lượng Kế toán viên có chứng chỉ CPA và gia nhập hiệp hội này còn quá ít so với số lượng kế toán đang làm việc ở các nước. Trong đó, 4 nước Brunei, Campuchia, Lào và Việt Nam chưa có thành viên tham gia. Thực tế cho thấy, khả năng di chuyển của kế toán viên trong khu vực được tạo điều kiện thuận lợi bởi Thỏa thuận công nhận lẫn nhau về dịch vụ kế toán (MRAA) được ký bởi cả 10 quốc gia thành viên ASEAN trong năm 2014. Nhưng đến nay cơ chế này vẫn chưa phát huy tác dụng đối với các kế toán viên chuyên nghiệp Việt Nam.

**Bảng 3. Số lượng kế toán viên các nước Đông Nam Á có chứng chỉ CPA gia nhập Hiệp hội.**

STT	Tên quốc gia	Số lượng
1	Brunei Darussalam	--
2	Cambodia	--
3	Indonesia	1068
4	Laos PDR	--
5	Malaysia	873
6	Myanmar	403
7	Philippines	18
8	Singapore	582
9	Thailand	593
10	Vietnam	--
	<b>Tổng</b>	<b>3537</b>

(Nguồn: Ủy ban điều phối Kế toán chuyên nghiệp ASEAN - [www.aseancca.org](http://www.aseancca.org))

**Bảng 4. Số lượng hội viên ACCA, CPA tại Việt Nam giai đoạn 2016 - 2018**

	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018
<b>Số lượng hội viên ACCA tại Việt Nam</b>	820	850	895
<b>Số lượng hội viên CPA tại Việt Nam</b>	580	640	710

(Nguồn: Tổng hợp từ ACCA, CPA Úc)

Số lượng kế toán viên có chứng chỉ ACCA và CPA mặc dù có sự gia tăng qua các năm nhưng so với nhu cầu hiện tại về lao động kế toán ở Việt Nam thì mặt bằng chung vẫn còn thừa về số lượng và thiếu về chất lượng cao thì đến. Đến thời điểm hiện tại, ngành kế toán có nguồn cung lao động cao song cũng có tỷ lệ thất nghiệp cao mặc dù nhu cầu tuyển dụng cũng cao là do thừa số lượng nhưng thiếu chất lượng. Phải nhìn nhận một thực tế là nếu xét cả về trình độ chuyên môn, ngoại ngữ và kỹ năng mềm thì đa phần kế toán viên Việt Nam chỉ được xếp ở vị trí rất thấp trong khu vực. Hơn thế nữa, theo thống kê từ Cục quản lý đăng ký kinh doanh, trong những năm gần đây mỗi năm nước ta có trên 100.000 doanh nghiệp mới được thành lập, ngoại trừ các doanh nghiệp quy mô nhỏ sử dụng dịch vụ kế toán bên ngoài thì những doanh nghiệp vừa và lớn cần từ 3-5 kế toán viên trở lên... Như vậy, nhu cầu tuyển dụng nhân viên kế toán đang phát triển song song với tốc độ của ngành kinh tế. Vấn đề là không lo sợ thị trường lao động thiếu cơ hội cạnh tranh mà chỉ e rằng sinh viên kế toán tốt nghiệp ra trường khó có thể hội tụ những yếu tố cần thiết để đáp ứng được yêu cầu của nhà tuyển dụng trong nước và khu vực hay không?



### **3. Những thách thức và cơ hội cho kế toán viên Việt Nam trong AEC**

Sau hơn 20 năm, lĩnh vực kế toán Việt Nam tuy đã có thay đổi lớn song trong thực tế, có rất ít người hành nghề kế toán đúng nghĩa (có chứng chỉ hành nghề). Những năm sắp tới Việt Nam phải đối mặt với những thách thức nhất định đặc biệt đặt trong bối cảnh gia nhập vào cộng đồng kinh tế ASEAN (AEC).

#### ***Thách thức***

Quá trình hội nhập tạo cơ hội cho công dân các nước di chuyển tự do trong khối. Các nước ASEAN phát triển ngành kế toán đi trước chúng ta như Singapore, Thailand, Malaysia, Philippines... với số lượng kế toán viên lớn và trình độ ngoại ngữ tốt sẽ chuyển sang nước ta làm việc và cạnh tranh trực tiếp với đội ngũ kế toán trong nước.

Số lượng nhân sự ngành kế toán, kiểm toán được đào tạo hàng năm của các cơ sở đào tạo là rất lớn nhưng trình độ chuyên môn, trình độ ngoại ngữ và các kỹ năng mềm khác của đội ngũ này chưa cao, chưa đạt đến mặt bằng chung của khu vực. Hiện tại số lượng kế toán viên nắm vững các thông lệ và nguyên tắc kế toán quốc tế chưa nhiều.

#### ***Cơ hội***

Cùng với quá trình tạo lập khuôn khổ pháp lý cho sự vận hành và hoạt động nghề nghiệp như ban hành Luật Kế toán vào năm 2015, Luật Kiểm toán độc lập số 67/2011/QH12, ngày 29/3/2011,... để hệ thống kế toán đổi mới và tiếp cận dần với nguyên tắc, thông lệ và chuẩn mực kế toán thế giới và khu vực. Thì nước ta cũng đã huy động sự tham gia của các chuyên gia từ các công ty kiểm toán, các trường đại học trên cả nước và cả các chuyên gia nước ngoài. Điều này giúp cho việc soạn thảo tiến hành thuận lợi và đạt chất lượng cao.

Việc hội nhập AEC tạo điều kiện cho người Việt Nam có nhiều cơ hội việc làm hơn cũng như có cơ hội học tập kinh nghiệm từ những quốc gia có bề dày phát triển trong lĩnh vực kế toán, kiểm toán thông qua các phương thức cung cấp dịch vụ mang tính thương mại quốc tế.

Ngoài ra, khi làm việc ở nhiều quốc gia khác nhau sẽ làm tăng tính linh hoạt, khả năng thích ứng với môi trường làm việc đa văn hóa - vốn dĩ là một điểm chưa mạnh của Việt Nam sẽ được nâng cao và cải thiện đáng kể.

### **4. Các kiến nghị**

Để nâng cao vị thế đội ngũ kế toán viên của Việt Nam thì cần thiết lập mối liên kết giữa cơ quan nhà nước, cơ sở đào tạo, hội nghề nghiệp và doanh nghiệp. Trong đó các cơ quan nhà nước, hội nghề nghiệp đóng vai trò ban hành, hướng dẫn doanh nghiệp thực hiện. Trong quá trình thực hiện doanh nghiệp sẽ đóng góp ý kiến để cơ quan nhà nước điều chỉnh lại hệ thống văn bản pháp luật phù hợp hơn với tình hình thực tế.

#### ***Đối với nhà nước***

Đẩy mạnh hơn nữa việc thực hiện các giải pháp chiến lược do Chính phủ đã đề ra. Để thực hiện được nhanh cần phải phân định rõ vai trò của Nhà nước và vai trò của tổ chức nghề nghiệp.

Cần hoàn thiện hệ thống văn bản pháp luật về kế toán, kiểm toán theo hướng phù hợp với chuẩn mực, thông lệ quốc tế. Để thực hiện được điều này, cơ quan nhà nước cần huy động sự hợp tác của các chuyên gia đến từ các Bộ, ban ngành có liên quan, các trường đại học, các công ty kế toán - kiểm toán, hội nghề nghiệp... Ngoài ra, cần tranh thủ sự hợp

tác của các chuyên gia nước ngoài để học tập kinh nghiệm, trao đổi nhằm nâng cao chất lượng của hệ thống chuẩn mực Kế toán, Kiểm toán Việt Nam.

### ***Đối với các hiệp hội ngành nghề***

Nâng cao vai trò của hội nghề nghiệp như: Hội Kế toán và Kiểm toán Việt Nam (VAA), Hội Kiểm toán viên hành nghề Việt Nam (VACPA), chi hội kế toán hành nghề Việt Nam (VICA), ... giúp tăng cường kiểm tra, giám sát chất lượng hành nghề kế toán, kiểm toán để đảm bảo những người đủ điều kiện mới có thể hành nghề. Có như vậy mới nâng cao chất lượng và tính cạnh tranh của những công ty kiểm toán Việt Nam trên thị trường. Đồng thời, khi những chuẩn mực mới ban hành, hội nghề nghiệp nên mời những chuyên gia trao đổi, cập nhật kiến thức mới thông qua các lớp đào tạo để nâng cao trình độ đội ngũ kế toán viên, kiểm toán viên hành nghề.

Hợp tác chặt chẽ hơn nữa với các hội nghề nghiệp trên thế giới (như ACCA, CPA Úc, CIMA, ...) để đào tạo đội ngũ kế toán viên, kiểm toán viên đạt trình độ ngang bằng với trình độ của khu vực. Đẩy mạnh việc thỏa thuận, hợp tác với các hội nghề nghiệp giữa các quốc gia trong khối ASEAN để đề tăng cường sự hiểu biết, liên thông trình độ giữa các kế toán viên trong khu vực và tiến tới công nhận các bằng cấp, chứng chỉ hành nghề lẫn nhau.

Các hiệp hội cũng cần xây dựng hệ thống thông tin đáp ứng yêu cầu quản lý trên cơ sở công nghệ hiện đại thông qua việc thiết lập hệ thống kết nối trực tuyến đủ mạnh tại các cơ quan quản lý nhà nước trong lĩnh vực kế toán, kiểm toán; Xây dựng ngân hàng dữ liệu để quản lý và giám sát việc hành nghề kế toán, kiểm toán; kết nối thông tin giữa các đơn vị cấp trên, cấp dưới đảm bảo cho việc hợp nhất báo cáo tài chính của toàn hệ thống.

### ***Đối với các cơ sở đào tạo***

Đổi mới chương trình đào tạo nhằm giảm bớt tính hàn lâm, lý thuyết thuần túy, tăng cường thực hành cho sinh viên ngành kế toán, theo hướng tiệm cận với chuẩn mực kế toán quốc tế ISA, IFRS. Đồng thời, mạnh dạn phối hợp và tăng cường hợp tác với ACCA, CPA Úc, CIMA, ... nhằm đảm bảo các chương trình đào tạo kế toán của Việt Nam hội nhập với các trường trên thế giới và các tổ chức nghề nghiệp quốc tế danh tiếng. Từ đó, chương trình đào tạo kế toán của các trường đại học ở Việt Nam sẽ được công nhận tín chỉ bởi các trường đại học ở các nước phát triển và các tổ chức nghề nghiệp quốc tế uy tín.

Phối hợp chặt chẽ với các cơ quan ban ngành như Bộ Tài chính, Hội nghề nghiệp trong việc soạn thảo các chuẩn mực kế toán, kiểm toán mới qua đó giúp nhà trường đẩy nhanh việc đổi mới giáo trình một cách toàn diện và phù hợp với yêu cầu thực tiễn. Đối với tài liệu phục vụ giảng dạy các môn học có tính đặc thù chi phối bởi các Chuẩn mực kế toán, thông tư hướng dẫn, ... cũng vẫn cần hội nhập với quốc tế và những nội dung kiến thức đặc thù ảnh hưởng bởi các qui định pháp lý hiện hành nên được chuyển thành các tình huống nghiên cứu trong ngữ cảnh Việt Nam.

Trong quá trình tổ chức giảng dạy, cần kết hợp với đội ngũ kế toán, kiểm toán viên chuyên nghiệp đang công tác tại các công ty, tập đoàn lớn trong và ngoài nước có nhiều năm kinh nghiệm làm việc đến trao đổi các vấn đề thực tiễn cho sinh viên. Các giảng viên trẻ dưới sự hỗ trợ của Hiệp hội kế toán viên công chứng Anh quốc ACCA, các trung tâm đào tạo của ACCA như Smarttrain, Vietsourcing, FTMS tham gia học tập nâng cao trình độ các chứng chỉ nghề nghiệp quốc tế, đáp ứng yêu cầu giảng dạy về tiếp cận kiến thức hội nhập, ngoại ngữ chuyên ngành. Đồng thời, giảng viên của các trường đại học cần

hướng tới hoàn thiện các kỹ năng chính sau cho sinh viên như: kỹ năng tổ chức thu thập, đánh giá thông tin; kỹ năng làm việc theo nhóm; kỹ năng phân tích từ những dữ liệu có sẵn, chưa được sàng lọc; kỹ năng sử dụng thông tin kế toán; kỹ năng kết nối và giao tiếp,...

Tăng cường giảng dạy ngoại ngữ và ngoại ngữ chuyên ngành để sinh viên có thể chuyển đổi sang bằng cấp quốc tế (ACCA, CPA Úc, CIMA...) dễ dàng hơn. Đối với sinh viên chuyên ngành kế toán cần qui định chuẩn đầu ra về ngoại ngữ nâng cao hơn nữa so với hiện nay.

Phổ cập “Sở tay dịch vụ Kế toán trong ASEAN” cho sinh viên, đồng thời nâng tầm nhận thức của sinh viên về khả năng cơ hội và thách thức đối với nghề kế toán ở các nước trong AEC.

### **Đối với Kế toán viên**

Tự bản thân phải nỗ lực không ngừng để trở thành một kế toán viên chuyên nghiệp bằng cách:

- Cập nhật kiến thức về kế toán, kiểm toán, tài chính, thuế, ... thường xuyên.
- Tăng cường năng lực ngoại ngữ.
- Không ngừng nâng cao các kỹ năng mềm.
- Học chuyển đổi sang các bằng cấp quốc tế được công nhận tại Việt Nam cũng như các nước ASEAN như ACCA, CPA Úc, CPA Mỹ, CIMA...

### **5. Kết luận**

Nâng cao chất lượng đội ngũ kế toán viên là được xem là lĩnh vực quan trọng nhất để phát triển bền vững cho khu vực ASEAN. Có sự thiếu hụt đáng kể các kế toán có trình độ kế toán được công nhận quốc tế ở nhiều nước ASEAN. Những thiếu hụt này sẽ cản trở tăng trưởng kinh tế và khả năng cạnh tranh nếu chúng không được giải quyết một cách toàn diện. Để nâng cao vị thế đội ngũ kế toán viên của Việt Nam trong AEC thì cần thiết lập mối liên kết giữa cơ quan nhà nước, cơ sở đào tạo, hội nghề nghiệp và kế toán viên. Trong đó, cơ sở đào tạo cần thay đổi chương trình đào tạo, các cơ quan nhà nước đóng vai trò ban hành, hiệp hội nghề nghiệp kiểm soát, hỗ trợ hoạt động của kế toán viên, cũng như tham vấn, đóng góp ý kiến để cơ quan nhà nước điều chỉnh lại hệ thống văn bản pháp luật phù hợp hơn với tình hình thực tế, còn kế toán viên cần hiểu rõ cơ hội và thách thức để có tận dụng lợi thế trong thị trường lao động ngày càng tự do dịch chuyển của giữa các nước Đông Nam Á.

### **TÀI LIỆU THAM KHẢO**

1. TS. Vũ Đình Ánh (2017), *Khả năng hội nhập của nguồn nhân lực kế toán Việt Nam trong AEC*, Kỷ yếu hội thảo Brexit và công đồng kinh tế ASEAN dưới góc nhìn hội nhập, Đại học Văn Hiến, trang 80 - 87.
2. International Labour Organization (2015), *Assesment of readiness ASEAN member state for implementation of commitment to the free flow of skilled labour within The ASEAN Economic Community from 2015*, ILO Decent Work Technical Team, Bangkok, 112 - 120.
3. Đặng Đức Sơn (2013), Những vấn đề nâng cao chất lượng nhân sự kế toán, kiểm toán ở Việt Nam, *Kỷ yếu hội thảo Kế toán - Kiểm toán trong quá trình cải cách và hội nhập*, 302 -305.
4. World Bank Group (2014), *Current status of the accounting and auditing profession in Asean countries*, World Bank Group - AFA, 38 - 54.

# NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG ĐÀO TẠO KẾ TOÁN KIỂM TOÁN TRONG BỐI CẢNH CÁCH MẠNG CÔNG NGHIỆP 4.0

**ThS. Lê Ngọc Anh** - Trường Đại học Văn Lang

**ThS. Phạm Thị Thu Huyền** - Trường Đại học Văn Lang

ĐT: 0334907598; Email: phamthithuhuyen@vanlanguni.edu.vn

## **Tóm tắt**

*Cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 đã và đang dần làm thay đổi nhu cầu lao động trong nhiều lĩnh vực ngành nghề trong đó phải kể đến nghề Kế toán Kiểm toán. Đứng trước những cơ hội và thách thức mà bối cảnh thực tế đang diễn ra, bài viết tập trung nghiên cứu những viễn cảnh mà lĩnh vực này sẽ phải đối mặt, đồng thời thông qua việc phân tích thực trạng công tác giảng dạy và thực hành kế toán trong đào tạo hiện nay tại Việt Nam, bài viết đưa ra những định hướng cũng như những giải pháp cần thiết nhằm nâng cao chất lượng đào tạo phù hợp với nhu cầu thị trường lao động sắp tới.*

## **Abstract**

*The Fourth Industrial Revolution (4.0) has been impacting on the labour demand changes in a lot of sectors inclusive of auditing and accountancy. With threats and opportunities in IR 4.0, this article aims to predict of the changes of auditing and accountancy and analyze the current situation of auditing and accountancy training in Viet Nam in order to recommend the necessary solutions to improve the training quality to meet the upcoming labor market demands.*

**Từ khóa/Key words:** *Cách mạng công nghiệp 4.0, đào tạo kế toán kiểm toán, nâng cao chất lượng đào tạo, Industrial revolution 4.0, auditing and accountancy training, improving training quality.*

## **1. Đặt vấn đề**

“Cách mạng công nghiệp 4.0”, cụm từ hiện đang được nhắc và bàn luận rất nhiều trong thời gian gần đây trên nhiều phương diện xã hội. Nói theo Klaus Schwab, người sáng lập và Chủ tịch điều hành Diễn đàn Kinh tế Thế Giới “Cách mạng công nghiệp đầu tiên sử dụng năng lượng nước và hơi nước để cơ giới hóa sản xuất. Cuộc cách mạng lần 2 diễn ra nhờ ứng dụng điện năng để sản xuất hàng loạt. Cuộc cách mạng lần 3 sử dụng điện tử và công nghệ thông tin để tự động hóa sản xuất. Bây giờ, cuộc Cách mạng Công nghiệp thứ tư đang nảy nở từ cuộc cách mạng lần ba, nó kết hợp các công nghệ lại với nhau, làm mờ ranh giới giữa vật lý, kỹ thuật số và sinh học”. Với cuộc cách mạng lần thứ 4, nhân loại đã và đang dần được chứng kiến sức mạnh to lớn của những Trí tuệ nhân tạo (AI), vạn vật kết nối (IoT) hay các thuật ngữ dữ liệu lớn (Big Data) và các bước tiến nhảy vọt của việc nghiên cứu, ứng dụng chúng vào phát triển nông nghiệp, thủy sản, y dược, chế biến thực phẩm, bảo vệ môi trường, hóa học, vật liệu...

Trong bối cảnh của cuộc cách mạng công nghiệp này, con người ngày càng có nhiều các ứng dụng và cải tiến công nghệ vào nhiều nơi làm việc, ở nhiều lĩnh vực ngành nghề khác nhau, thì thị trường lao động toàn cầu ngày càng có nhiều cơ hội và thách thức, đặc

biệt là đối với thị trường lao động ngành Kế toán Kiểm toán. Theo dữ liệu nghiên về tính bền vững của nghề kế toán trong thời đại cách mạng công nghiệp lần thứ tư của giảng viên Aziza Akhter, Đại học Notre Dame Bangladesh cho thấy Cách mạng công nghiệp có những ảnh hưởng lớn đến nghề tài chính kế toán. Tác giả đã trích dẫn một báo cáo năm 2015 của tập đoàn tư vấn Boston (BCG) đã dự đoán vào trước năm 2025, 1/3 công việc sẽ bị loại bỏ bởi các công nghệ thông minh (Sirkin, H., Zinser, M., and Rose, J., 2015). Công ty PricewaterhouseCoopers trong năm 2018 đã phân tích nhiệm vụ bao gồm hơn 20.000 các công việc còn tồn tại trên 29 nước để đánh giá rủi ro tiềm tàng trong 20 năm tới (Hawksworth, J., Berriman, R. and Goel, S., 2018). Và năm 2017 Marc Staut, chuyên gia của công ty Boomer Consulting cho rằng, trí tuệ nhân tạo và máy học sẽ sở hữu nhiều hạng mục công việc kế toán có tính chất lặp đi lặp lại và ông cũng công bố số liệu thống kê cho thấy công việc khai báo thuế, ghi chép sổ sách, kế toán kiểm toán là một trong những ngành nghề hàng đầu có các nghiệp vụ được máy móc tự động hóa thực hiện (Dominic, 2017). Việc tự động hóa là một quá trình thực hiện theo các quy tắc đã được lập trình sẵn cho quá trình công tác kế toán, kiểm toán. Phần mềm tự động được sử dụng phục vụ ghi nhận các nghiệp vụ kinh tế, xử lý bảng lương, kế toán thanh toán, áp dụng kiểm soát nội bộ, cũng như tuân thủ các quy định nhằm giảm thiểu các rủi ro mất mát hóa đơn, và giúp phát hiện các gian lận. Amazon, Wal-Mart, Nestle, DHL, Adidas cũng đã và đang triển khai việc tự động hóa trong hoạt động kế toán của đơn vị. Riêng đối với Steve Varley, Chủ tịch và giám đốc điều hành của EY tại Anh và Ailen đã nói về sự gia tăng trong việc tự động hóa đã hướng 4 công ty kiểm toán hàng đầu thế giới phải tái cấu trúc hoạt động tuyển dụng của họ, (Harriet, A., 2016). Vì vậy sự tự động hóa sẽ làm cho nhu cầu nhân sự cho một số công việc có tính chất lặp đi lặp lại như tính toán, đối chiếu thông tin không còn tồn tại. Nhân viên ghi sổ kế toán, khai báo thuế, khai báo bảo hiểm, các công việc kế toán, phân tích tín dụng cũng sẽ được tự động hóa và rơi vào nguy cơ mất việc. Đứng trước bối cảnh của cách mạng công nghiệp 4.0 và việc nền kinh tế Việt Nam đang trong tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế một cách sâu rộng thì tính cấp thiết đặt ra cho các trường Đại học hiện nay là làm thế nào để nâng cao chất lượng giảng dạy tạo nguồn lực ngành Kế toán Kiểm toán để có thể cung cấp được nguồn nhân lực mà thị trường đang và sẽ cần trong tương lai?

## **2. Tổng quan nghiên cứu về ngành Kế toán Kiểm toán trong bối cảnh cuộc cách mạng công nghiệp 4.0**

### **2.1. Các ứng dụng về công nghệ trong tương lai đối với lĩnh vực kế toán**

Cũng trong nghiên cứu của bài viết nghiên cứu về tính bền vững của nghề kế toán trong thời đại cách mạng công nghiệp lần thứ tư của giảng viên Aziza Akhter cho thấy phần mềm thuế sẽ dần loại bỏ việc sử dụng chứng từ in giấy, gia tăng hoạt động kế toán điện tử cho mục đích thuế. Việc nhận dạng ký tự quang học có thể chuyển hình ảnh sang dạng văn bản mà không cần phải đánh máy;

Hoạt động kế toán điện toán đám mây sẽ cho phép giám sát bất kể chúng ta đang ở đâu. Sự gia tăng sử dụng phần mềm ERP sẽ hỗ trợ kiểm soát toàn bộ dữ liệu của công ty cho các mục đích kiểm toán. Ngoài ra vai trò của Trí tuệ nhân tạo, kỹ thuật điện toán đám mây hay đối với Blockchain cũng sẽ góp phần làm cho công tác kế toán từng bước được tự động hóa các công việc có tính chất lặp lại và giúp doanh nghiệp có thể tăng tốc độ truy xuất dữ liệu ngoài ra dữ liệu được ghi nhận từ việc ứng dụng Blockchain, số cái điện tử thì dữ liệu khó bị tấn công hơn hay mức độ tính chính xác của dữ liệu cao hơn. Một số kế

toán viên nghệ Blockchain có thể sẽ công nghiệp hóa ngành công nghiệp kiểm toán. Trong tương lai việc sử dụng dịch vụ thuê ngoài sẽ đóng vai trò to lớn để tối thiểu hóa chi phí;

Hệ thống mã vạch được ứng dụng vào trong công tác kế toán cũng sẽ loại bỏ các hóa đơn giấy. Viễn cảnh, sử dụng dịch vụ tư vấn từ rô bốt, các vấn đề hỏi đáp với rô bốt sẽ thay thế các nhân viên tư vấn. Ngân hàng dữ liệu về các vấn đề hỏi đáp, giải pháp công nghệ sẽ luôn có sẵn trong gói tư vấn. Kết nối vạn vật sẽ cung cấp dữ liệu có thời gian xác thực với sự kết nối của các thiết bị từ xa khác nhau. Máy học sẽ tự động trả lời và tính toán phân tích. Các hệ thống máy học sẽ phân loại thời gian đáo hạn của các hóa đơn, xem xét việc thanh toán các hóa đơn và xuất hóa đơn mà không cần có con người thực hiện. Với sự hỗ trợ của dữ liệu lớn, máy học sẽ đánh giá được rủi ro của các dự án lớn.

## 2.2 Những thay đổi của nghề Kế toán Kiểm toán

Công việc/hoạt động	Tình trạng quá khứ	Tình trạng hiện tại	Tình trạng tương lai
Nhập dữ liệu	Kế toán viên	Nhân viên văn phòng/ Kế toán viên	Trí tuệ nhân tạo
Ghi sổ	Kế toán viên	Phần mềm	Phần mềm/Trí tuệ nhân tạo
Công việc tuân thủ	Kế toán viên/kiểm toán	Phần mềm	Trí tuệ nhân tạo
Thu thập chứng từ của khách hàng	Nhân viên kế toán	Chứng từ điện tử gửi qua email	Chứng từ điện tử gửi qua email
Lập chứng từ	Nhân viên kế toán	Sử dụng phần mềm	Máy học
Ghi nhận số cái	Nhân viên kế toán	Sử dụng bảng tính excel	Phần mềm
	Các kế toán viên cần kiểm tra cân đối	Sử dụng phần mềm	Sử dụng máy móc có thể đọc dữ liệu và nhập liệu
Việc kiểm tra đánh giá trong kiểm toán	Kiểm toán viên	Sử dụng phần mềm phân tích các yếu tố pháp lý	Sử dụng trí tuệ nhân tạo
Lập kế hoạch và khai báo thuế	Kế toán viên	Sử dụng phần mềm	Sử dụng thuật giải máy học
Lập báo cáo tài chính	Kế toán viên	Sử dụng phần mềm ERP, SAP	Tự động lập báo cáo

Thực tế cho thấy, yêu cầu của nhân viên làm việc trong lĩnh vực kế toán kiểm toán đã, đang và sẽ tiếp tục thay đổi trong tương lai. Công việc này chuyển từ việc nhập dữ liệu sang phân tích dữ liệu và tư vấn tài chính. Các kế toán viên, kiểm toán viên ngày nay phải nâng cao kiến thức về công nghệ để có thể sử dụng thành thạo các ứng dụng công nghệ trong tương lai. Hiện nay, các kế toán tài chính làm việc với dữ liệu rất lớn từ những nguồn dữ liệu có cấu trúc đến phi cấu trúc. Vai trò của các kế toán quản trị chuyển từ xử lý giao dịch sang phân tích tình hình kinh doanh. Họ phải có hiểu biết về an ninh mạng bởi vì công nghệ điện toán đám mây không thể bảo mật riêng biệt cho các dữ liệu nhạy cảm. Các kế toán quản trị có thể thích nghi với việc kiểm soát toàn diện hệ thống thông tin kế toán của mình.

Với việc hỗ trợ của phần mềm thì việc các kiểm toán viên kiểm toán các nghiệp vụ kinh tế phát sinh để kiểm tra phát hiện gian lận trở nên chính xác hơn. Việc xác minh tính trung thực và thông qua việc kiểm tra tự động là những điều khoản mới để áp dụng trong việc triển khai hoạt động kiểm toán.

### **3. Thực trạng công tác giảng dạy và thực hành kế toán trong đào tạo hiện nay tại Việt Nam**

Hiện nay tại Việt Nam nghề kế toán được xem là một ngành nghề khá phổ biến và thông dụng nếu như không muốn nói là “hot”, hầu hết các hệ đào tạo từ trung cấp, cao đẳng, đại học, sau đại học đều có đào tạo ngành kế toán không phân biệt cơ sở đào tạo là công lập hay ngoài công lập. Theo “Báo cáo đánh giá sự tuân thủ các chuẩn mực và quy tắc (ROSC) - lĩnh vực kế toán, kiểm toán tháng 5/2016” đã có tới 223 tổ chức cấp bằng cao đẳng, 126 tổ chức cấp bằng đại học, 18 tổ chức cấp bằng thạc sĩ và 5 tổ chức cấp bằng tiến sĩ về kế toán. Như vậy với sự gia tăng về số lượng đào tạo cũng như hệ đào tạo nguồn nhân lực kế toán hiện tại đã đáp ứng được như cầu về số lượng lao động kế toán tăng nhanh trong thời gian qua do sự gia tăng số lượng doanh nghiệp trong thời kỳ phát triển nền kinh tế thị trường, hội nhập hóa kinh tế quốc tế. Tuy nhiên nếu xét về khía cạnh của chất lượng đào tạo kế toán, kiểm toán tại Việt Nam nói chung và của một số trường đại học cụ thể nói riêng là chưa đáp ứng được nhu cầu của xã hội đặc biệt là trong thời đại CMCN 4.0 hiện nay. Thực tế cho thấy hầu hết các cơ sở đào tạo đang áp dụng lối đào tạo mang nặng lý thuyết, chú trọng đến “kỹ thuật” đến khả năng ghi chép, nhập liệu, định khoản... mà chưa chú trọng đến khả năng thực hành hay các kỹ năng mềm cũng như trình độ Anh văn, khả năng sử dụng tin học của người học do đó làm giảm khả năng thích ứng với môi trường thực tế cũng như khả năng cạnh tranh việc làm khi ra trường sau này. Một số nguyên nhân cụ thể phản ánh cho chất lượng của việc giảng dạy và thực hành kế toán hiện nay chúng ta có thể thấy như:

#### ***3.1. Công tác đào tạo kế toán, kiểm toán thiên về lý thuyết***

Đối với hướng đào tạo hầu hết các cơ sở đào tạo kế toán, kiểm toán hiện nay vẫn đang đào tạo theo hướng thiên về “kỹ thuật” chú trọng đến phương pháp kế toán, như phương pháp chứng từ kiểm kê, phương pháp tính giá, phương pháp tài khoản ghi sổ kép và phương pháp tổng hợp cân đối lập báo cáo tài chính theo hướng tuân thủ các quy định của Luật kế toán, Chuẩn mực kế toán... Đây là phương pháp hoàn toàn phù hợp và đạt yêu cầu đối với thời kỳ làm kế toán bằng tay, sổ sách bằng giấy. Tuy nhiên nó sẽ trở nên lỗi thời và dần dần bị loại bỏ trong thời đại hiện nay thời đại CMCN 4.0. Bởi lẽ phương pháp đào tạo theo hướng thiên về “kỹ thuật” sẽ không phát huy được khả năng tư duy và sáng tạo của người làm nghề kế toán đó là một trong các yếu tố mà CMCN 4.0 đang cần.

Hiện nay việc ứng dụng CMCN 4.0 và lĩnh vực kế toán - kiểm toán là không còn xa lạ, chúng ta có thể thấy được ứng dụng đó thông qua sự xuất hiện của phương thức thanh toán mới thanh toán điện tử (Internet Banking) thay thế phương thức thanh toán thủ công bình thường hay sự xuất hiện của hóa đơn điện tử (MeInvoice) nhờ ứng dụng công nghệ Blockchain cho phép những thao tác nghiệp vụ nhập liệu đơn giản, lặp đi lặp lại sẽ được thực hiện 1 cách tự động bởi phần mềm nhằm rút ngắn thời gian, giảm chi phí nhập liệu, giảm thiểu sai sót so với việc nhập liệu thông thường, thủ công bằng tay. Như vậy rõ ràng nếu chỉ đào tạo theo phương pháp cũ, phương pháp truyền thống thiên về “kỹ thuật” thì rõ ràng nguồn nhân lực kế toán sau khi được đào tạo sẽ dần bị lạc hậu, không còn phù hợp

và không có khả năng để thích nghi với môi trường việc làm trong thời kỳ CMCN 4.0 này.

### ***3.2 Chưa chú trọng đào tạo kỹ năng ứng dụng các thành tựu công nghệ mới cho nguồn lực kế toán kiểm toán***

Có thể nói sử dụng tốt công nghệ chính là nền tảng giúp đội ngũ những người làm công tác kế toán, kiểm toán có thể đáp ứng được yêu cầu công việc ngày càng cao của nghề này trong thời đại kỹ nguyên số. Đối với việc triển khai đào tạo ứng dụng công nghệ cho sinh viên ngành kế toán kiểm toán hiện nay tại các trường đại học trong miền nam thường tập trung giảng dạy cho sinh viên kiến thức sử dụng tin học văn phòng ở mức độ căn bản, bên cạnh đó đào tạo các ứng dụng công nghệ trong công tác kế toán như kế toán excel và phần mềm kế toán MISA. Tuy nhiên số sinh viên ra trường chưa đáp ứng được nhu cầu thực tế về kỹ năng sử dụng excel, tư duy sử dụng phần mềm của các em còn máy móc. Đối với phần mềm kế toán đưa vào giảng dạy hiện nay còn lệ thuộc vào mức độ ứng dụng công nghệ mới của nhà cung cấp cho phần mềm kế toán và thực tế hiện nay việc sử dụng trí tuệ nhân tạo hay mô phỏng kế toán điện toán đám mây hay sử dụng tính năng tự động hóa các hóa đơn điện tử trong phần mềm mới được nhà cung cấp bổ sung nhưng chưa ổn định và chưa thể đưa vào giảng dạy cho sinh viên. Bên cạnh đó phương pháp giảng dạy hiện nay đa số các trường đào tạo đều tách biệt giữa việc trang bị kiến thức, kỹ năng kế toán và việc áp dụng công nghệ, ứng dụng công nghệ vào học tập. Mặc dù, trong thời gian gần đây nhiều trường cao đẳng, đại học đã có những đổi mới tích cực trong phương pháp giảng dạy như giảm giờ lý thuyết, tăng giờ thực hành, giờ tự học của sinh viên nhưng hiệu quả mang lại là chưa cao do nội dung học vẫn mang tính lý thuyết thuần túy, chưa ứng dụng các phần mềm thực tế, các mô hình thực tế để giảng dạy do đó chưa đạt được hiệu quả thực sự khi giảng dạy, người học vẫn chưa có khả năng để ứng dụng được công nghệ 4.0 khi ra làm thực tế theo yêu cầu, mong muốn của nhà tuyển dụng.

### ***3.3 Công tác đào tạo cho sinh viên kế toán kiểm toán về tiếng Anh nói chung và tiếng Anh chuyên ngành nói riêng chưa đáp ứng được nhu cầu của thị trường lao động***

Trong xu thế hội nhập trong đào tạo, chúng ta có thể thấy CMCN 4.0 ra đời không chỉ làm rút ngắn quá trình thu thập, xử lý dữ liệu và cung cấp thông tin mà CMCN 4.0 ra đời còn tạo ra một sự cạnh tranh trong vấn đề nhân lực giữa các quốc gia. Với sự hỗ trợ của Internet công việc của các nhân viên trong lĩnh vực kế toán đã không còn bị gò bó bởi không gian và thời gian làm việc, người làm việc có thể ở bất cứ vị trí nào trên thế giới, bất cứ thời gian nào chỉ cần có Internet, họ có thể truy cập dữ liệu và làm việc một cách bình thường. Như vậy chúng ta có thể thấy một vấn đề đặt ra ở đây là nguồn nhân lực trong lĩnh vực kế toán đang dần được gia tăng, không giới hạn về vị trí làm việc, thời gian làm việc cũng chính là không giới hạn về nguồn nhân lực. Nguồn nhân lực đó có thể ở Mỹ, ở Anh, ở Việt Nam... chỉ cần họ có thể tuân thủ quy định, pháp Luật Việt Nam thì họ hoàn toàn có thể làm việc trong lĩnh vực kế toán của Việt Nam. Do đó để tăng cơ hội cạnh tranh về việc làm cũng như khả năng tìm kiếm một thị trường lao động mới, mở rộng ra các nước khác... thì ngoài vấn đề về chuyên môn, kỹ thuật, khả năng nhập liệu... thì yêu cầu người kế toán trong thời đại CMCN 4.0 cần có là khả năng ngoại ngữ, kiến thức chuyên môn mang tầm quốc tế được thừa nhận trên tầm khu vực. Nhận thấy được nhu cầu này việc đào tạo ngành kế toán tại Việt Nam trong thời gian đã có nhiều thay đổi tích cực nhằm bồi dưỡng nâng cao trình độ của nguồn nhân lực kế toán thông qua các chương trình học liên kết đào tạo cấp chứng chỉ nghề nghiệp quốc tế hay tổ chức các khóa học đào tạo cấp chứng chỉ hành nghề, khóa học ngắn hạn về chuyên sâu trong tinh lĩnh vực....



do các công ty dịch vụ kế toán - kiểm toán hay các tổ chức hành nghề có uy tín đào tạo và cấp bằng như: VAA, VACPA, ACCA... Tuy nhiên, hiện nay số trường đại học hợp tác các chương trình đào tạo kế toán bằng tiếng Anh không nhiều và đội ngũ giảng viên có thể giảng dạy các chương trình này còn thiếu hụt về số lượng và chưa đáp ứng được chất lượng, bên cạnh đó trình độ tiếng Anh của sinh viên đầu vào vẫn còn rất hạn chế nên kết quả đào tạo cho sinh viên nhìn chung vẫn chưa thể đáp ứng được yêu cầu lao động của thị trường trong nước.

#### **4. Một số kiến nghị đổi mới công tác đào tạo nguồn nhân lực kế toán hiện nay** ***Xây dựng khung năng lực quốc gia về nghề kế toán:***

Như đã trình bày phía trên tính đến thời điểm hiện tại Việt Nam chưa có một khuôn khổ pháp lý nào quy định về khung năng lực nghề kế toán do đó việc xây dựng chương trình đào tạo ngành kế toán ở các cơ sở đào tạo cũng chưa được thống nhất dẫn đến việc đào tạo kế toán hiện nay đa số vẫn theo 2 khuynh hướng khác nhau đó là: đào tạo kế toán theo định hướng hàn lâm và đào tạo kế toán theo hướng ứng dụng. Chính việc đào tạo không thống nhất này sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến chuyên môn, năng lực cũng như chất lượng của nguồn nhân lực kế toán sau này. Do đó việc xây dựng một khung năng lực quốc gia về nghề kế toán có sự so sánh, đối chiếu với khung năng lực nghề nghiệp toàn cầu nhằm hướng đến các chuẩn mực đào tạo quốc tế chính là cơ sở và là định hướng để phát triển nguồn nhân lực kế toán hiện nay trong môi trường CMCN 4.0.

#### ***Đổi mới nội dung và chương trình đào tạo:***

Như đã phân tích tại phần thực trạng, một trong số những bất cập trong công tác đào tạo nghề kế toán hiện nay đó là sự lạc hậu trong nội dung đào tạo, chương trình đào tạo. Việc đào tạo tập trung quá nhiều vào kỹ thuật nghiệp vụ chú trọng các khâu ghi chép, nhập liệu... là một rào cản để phát triển nguồn nhân lực kế toán, với xu thế tự động hóa nhập liệu những công việc như ghi chép, nhập liệu đó sẽ không còn là công việc kế toán phải bận tâm mà thay vào đó chính là kỹ năng tư duy tổng hợp, phân tích, dự đoán vấn đề. Như vậy muốn thay đổi được nguồn nhân lực tương lai việc đầu tiên là phải thay đổi từ chính quan điểm và xu hướng đào tạo kế toán, hướng người học đến khả năng tư duy, phân tích thay vì kỹ năng ghi chép, nhập liệu.

Ngoài ra để có thể cạnh tranh được với nguồn nhân lực kế toán từ các nước trong cộng đồng kinh tế AEC, nội dung chương trình đào tạo tại các cơ sở đào tạo phải thường xuyên cập nhật, quan trọng hơn hết là hướng nội dung đào tạo phù hợp với các chuẩn mực kế toán quốc tế giúp người học có cơ hội giao lưu, mở rộng thị trường lao động.

Bên cạnh việc chú trọng đào tạo, trang bị kiến thức, kỹ năng kế toán cho người học các cơ sở đào tạo cần kết hợp song song với công nghệ đưa công nghệ vào giảng dạy. Chẳng hạn đối với phương pháp đào tạo kế toán, ngoài việc thực hành trên giấy tờ đơn thuần các cơ sở đào tạo có thể xây dựng một cơ sở dữ liệu mô phỏng với đầy đủ hệ thống chứng từ, nghiệp vụ kế toán mang tính hệ thống, tổng hợp sát với mô hình thực tế bên ngoài sau đó sử dụng kết hợp phần mềm kế toán để xử lý. Việc xử lý những bài tập tình huống tổng hợp này là một trong những phương thức tốt nhất để rèn luyện kỹ năng nghề nghiệp cho người học đáp ứng được nhu cầu thực tế, gia tăng tính cạnh tranh nghề nghiệp.

#### ***Mở rộng liên kết trong hoạt động đào tạo:***

Việc đào tạo đội ngũ nhân lực kế toán có chất lượng cao, được thừa nhận giữa các nước trong khu vực là một nhu cầu tất yếu hiện nay khi việc trao đổi nguồn nhân lực giữa

các nước trong khu vực đang ngày một gia tăng. Để làm được điều đó việc mở rộng đào tạo liên kết với ACCA và CPA Australia... trong chương trình học là một lựa chọn nhằm tạo điều kiện cho người học có thể đạt được các chứng chỉ nghề nghiệp theo chuẩn mực và thông lệ quốc tế nhằm gia tăng giá trị cho người học, giúp người học có khả năng cạnh tranh với nguồn nhân lực trong thị trường lao động quốc tế.

### ***Thay đổi nhận thức người học:***

Cho dù chúng ta có xây dựng được khung năng lực quốc gia về nghề kế toán; các trường học, các cơ sở đào tạo có thay đổi về nội dung chương trình học tốt đến mấy đi chăng nữa nhưng nếu nhận thức của người học không thay đổi vấn đề cạnh tranh việc làm của nghề kế toán trong thời đại CMCN 4.0 cũng khó có thể thành công được. Chẳng hạn với việc gia tăng số lượng nguồn nhân lực là người nước ngoài vào Việt Nam làm việc trong thời gian gần đây thì ngoài các yêu cầu về chuyên môn, kỹ thuật, kiến thức... người học cần phải trang bị cho mình một trình độ ngoại ngữ hay cụ thể là Anh văn một cách tương đối thì mới có thể gia tăng được giá trị của bản thân trong thị trường lao động nhằm gia tăng khả năng cạnh tranh. Do đó người học nói chung hay nguồn nhân lực kế toán nói riêng bên cạnh những kiến thức chuyên môn cần thiết cho nghề nghiệp cần bổ sung thêm một số kỹ năng mềm như: khả năng giải quyết tình huống, khả năng quản trị lãnh đạo nhóm... cũng như trình độ Anh văn, tin học... nhằm gia tăng giá trị của bản thân để tăng tính cạnh tranh trên thị trường lao động. Với sự phát triển của CMCN 4.0 nghề kế toán đang dần giảm bớt áp lực trong việc nhập liệu, giảm sót sót trong tính toán... nhưng trái lại nó cũng đang tạo áp lực rất nhiều cho người hành nghề kế toán khi đòi hỏi người hành nghề kế toán phải am hiểu công nghệ số, hiểu được quy trình xử lý, phân tích chứng từ, hiểu về an ninh mạng, tính bảo mật... Công nghệ kỹ thuật có thể thay thế được con người trong nhập liệu, trong tính toán tổng hợp, so sánh, đối chiếu... nhưng nó sẽ không thay thế được con người trong khả năng sáng tạo, tư duy và phân tích vấn đề. Do đó hiểu và thay đổi được nhận thức chính là con đường dẫn đến sự thành công cho nguồn nhân lực nói chung hay của người hành nghề kế toán nói riêng trong thời đại CMCN 4.0 hiện nay.

## **TÀI LIỆU THAM KHẢO**

1. Aziza Akhter, *Sustainability of Accounting Profession at the Age of Fourth Industrial Revolution*. International Journal of Accounting and Financial Reporting ISSN 2162-3082 ,2018.
2. Finch, D.J., Hamilton, L.K., Baldwin, R., & Zehner, M. (2013). *An exploratory study of factors affecting undergraduate employability*. Education and Training, 55(7), 681-704.
3. Báo cáo đánh giá sự tuân thủ các chuẩn mực và quy tắc (ROSC) - Lĩnh vực kế toán và kiểm toán, công bố tháng 5/2016
4. Nguyễn Thị Phương Hoa (2011), Đại học Kinh tế quốc dân, *Đào tạo chuyên ngành kiểm toán của trường Đại học Kinh tế quốc dân phù hợp với thông lệ, chuẩn mực quốc tế*;
5. Đặng Văn Thanh (2011), *Đổi mới chương trình, nội dung và cách thức đào tạo kế toán-kiểm toán ở bậc đại học*, Tạp chí Kiểm toán số 5/2011
6. Võ Văn Nhị (2011), Đại học Kinh Tế TP. Hồ Chí Minh, *Một số ý kiến về vấn đề đào tạo kế toán, kiểm toán bậc đại học đáp ứng xu thế hội nhập kinh tế quốc tế*.

# **PHẦN 2: KẾ TOÁN, KIỂM TOÁN**

---



# MINH BẠCH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TẠI CÁC DOANH NGHIỆP NIÊM YẾT TRÊN SÀN CHỨNG KHOÁN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH TRONG ĐIỀU KIỆN HỘI NHẬP

**PGS - TS. Hà Thị Thúy Vân**

Trường Đại học Thương Mại

ĐT: 0912118535, Email: van\_hathuy@yahoo.com.vn

## **Tóm tắt**

Báo cáo tài chính minh bạch, có tác dụng giúp cho các đối tượng sử dụng thông tin cũng như các nhà đầu tư một cách công bằng, nhất là tạo niềm tin vào hoạt động của thị trường chứng khoán. Trên cơ sở đó nâng cao tính hiệu quả trong việc công bố thông tin của các doanh nghiệp khi tham gia niêm yết trên sàn chứng khoán và nâng cao trình độ hiểu biết của nhà đầu tư trong quyết định đầu tư của họ, nhằm góp phần quan trọng vào tính lành mạnh và công bằng của thị trường chứng khoán nói chung và chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh nói riêng. Vì vậy, bài viết đã tập trung vào nghiên cứu những nội dung chính như: i) vấn đề cấp thiết cần minh bạch thông tin báo cáo tài chính tại các công ty niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh; ii) phương pháp nghiên cứu định lượng, kết quả nghiên cứu, phân tích kết quả hồi quy; và iii) đưa ra kiến nghị giải pháp về nâng cao tính minh bạch thông tin báo cáo tài chính. Nghiên cứu này được phân tích dựa trên số liệu từ báo cáo tài chính của các công ty niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) để tính toán và phân tích nhằm đưa ra mức độ minh bạch thông tin báo cáo tài chính của các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh.

**Từ khóa:** Báo cáo tài chính, chứng khoán, niêm yết

## **Abstract**

Transparent financial reports create a fair approach of information, and especially the confidence in the operation of security market. On that basis, it improves the effectiveness of the information disclosure of listed companies and raises the understanding level of the investors in their investment decisions, in order to contribute importantly to the soundness and fairness of the securities markets in general and the Ho Chi Minh city stock exchange in particular. Therefore, this article has focused on the study of the main contents such as: i) urgent issues for transparent information in the financial statements of companies listed on the Ho Chi Minh City Stock Exchange; ii) qualitative research methods quality, results of research, analyse regression results; and iii) give out a suggested solution for improving the transparency of financial reporting information. The research is based on data analysis from the financial statements of companies listed on the Ho Chi Minh City Stock Exchange (HOSE) to calculate and analyze in order to provide the level of information transparency the financial reports of companies listed on the stock market in Ho Chi Minh city.

**Keywords:** financial report, stock, listed

## 1. Đặt vấn đề

Trong thị trường chứng khoán thì thông tin là yếu tố nhạy cảm, ảnh hưởng trực tiếp đến các quyết định của nhà đầu tư. Với điều kiện phát triển nền kinh tế thị trường, báo cáo tài chính có vai trò và ý nghĩa quan trọng trong việc cung cấp thông tin đối với nhà đầu tư, các tổ chức quản lý, điều hành thị trường, là điều kiện thúc đẩy thị trường chứng khoán phát triển hiệu quả và lành mạnh.

Trong bối cảnh thị trường chứng khoán còn khá non trẻ ở Việt Nam, những quy định và thực tế nội dung thông tin và công bố thông tin định kỳ trên báo cáo tài chính của các doanh nghiệp niêm yết trên sàn chứng khoán nói chung và sàn chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh nói riêng gần đây bộc lộ một số vấn đề có ảnh hưởng quan trọng đến tính hữu ích của thông tin và tính minh bạch của thị trường. Do vậy, minh bạch thông tin báo cáo tài chính là trách nhiệm và nghĩa vụ rất quan trọng đối với các doanh nghiệp khi tham gia niêm yết sàn chứng khoán nhằm đảm bảo tính hiệu quả và công bằng của hoạt động tài chính và mở rộng quy mô của một doanh nghiệp cũng như góp phần vào sự phát triển lành mạnh của thị trường chứng khoán.

Yêu cầu ngày càng cao của các nhà đầu tư đối với việc minh bạch hóa thông tin cụ thể là thông tin minh bạch báo cáo tài chính. Báo cáo tài chính minh bạch, có tác dụng giúp cho các đối tượng sử dụng thông tin một cách công bằng, nhất là tạo niềm tin vào hoạt động của thị trường chứng khoán. Trên cơ sở đó nâng cao tính hiệu quả trong việc công bố thông tin của các doanh nghiệp khi tham gia niêm yết trên sàn chứng khoán và nâng cao trình độ hiểu biết của nhà đầu tư trong quyết định đầu tư của họ, nhằm góp phần quan trọng vào tính lành mạnh và công bằng của một thị trường chứng khoán.

Vì vậy, nghiên cứu này đánh giá tính minh bạch của thông tin báo cáo tài chính được công bố của doanh nghiệp nhằm góp phần phát triển thị trường chứng khoán hoạt động bền vững và hiệu quả.

## 2. Cơ sở lý thuyết

*Khái niệm minh bạch thông tin:*

Theo tổ chức S&P (Standard and Poor) (2004) sự minh bạch thông tin là công bố kịp thời và đầy đủ của việc điều hành, hoạt động tài chính của công ty cũng như các điều lệ quản trị công ty liên quan đến quyền sở hữu, hội đồng quản trị, cơ cấu quản lý và quy trình quản lý.

Barth và Schipper (2008), sự minh bạch là một đặc tính mong đợi của báo cáo tài chính, được định nghĩa là phạm vi mà báo cáo tài chính cho thấy các giá trị kinh tế ngầm định của tổ chức theo cách sẵn sàng cho sự hiểu biết của những người sử dụng báo cáo này.

Từ những khái niệm trên ta có thể rút ra được rằng, minh bạch thông tin của doanh nghiệp là những thông tin cung cấp thường xuyên, kịp thời; các đối tượng có liên quan phải được tiếp cận thông tin đó một cách dễ dàng; thông tin phải hoàn chỉnh, nhất quán và được thể hiện thành một tài liệu chính thức.

*Đo lường minh bạch thông tin*

Dưới góc độ nhà đầu tư, minh bạch thông tin của doanh nghiệp được đo lường thông qua báo cáo tài chính đã được kiểm toán so với báo cáo tài chính doanh nghiệp công bố

chính thức. Các doanh nghiệp có tính minh bạch cao sẽ ít có sự khác biệt giữa thông tin doanh nghiệp công bố chính thức và thông tin được đánh giá của kiểm toán.

Dưới góc độ các chuyên gia, minh bạch thông tin được đo lường qua nhiều cách khác nhau. Mark Lang và Russell Lundholm (1993) đã đo lường tính minh bạch thông tin thông qua mức độ đánh giá của các nhà phân tích thể hiện trong báo cáo của Liên Đoàn các nhà phân tích công ty (FAF report), báo cáo được phát hành thường niên cung cấp những đánh giá về báo cáo thường niên, thông tin công bố đại chúng và quan hệ các nhà đầu tư.

Trong nghiên cứu của Morris và J. Gray (2007), hai ông sử dụng hệ thống tiêu chuẩn báo cáo tài chính quốc tế IFRS để đo lường minh bạch thông tin tài chính của công ty. Một số nghiên cứu khác thì sử dụng chuẩn mực của S&P để đánh giá minh bạch thông tin. Cheung, Connelly, Lynda Zhou và Piman Limpaphayom (2007) đã sử dụng bảng câu hỏi được xây dựng dựa trên nền tảng 92 câu hỏi về quản trị công ty của OECD để đo lường yếu tố này. Nguyên tắc quản trị OECD là một nguyên tắc gồm năm yếu tố: quyền lợi của các cổ đông, sự đối xử công bằng của các cổ đông, vai trò của các bên có quyền lợi liên quan trong quản trị doanh nghiệp, công khai và minh bạch doanh nghiệp, trách nhiệm của hội đồng quản trị.

#### *Yếu tố ảnh hưởng mức độ minh bạch thông tin*

Tại Việt Nam, đến nay đã có một số công trình nghiên cứu tìm ra các yếu tố ảnh hưởng đến tính minh bạch báo cáo tài chính của các doanh nghiệp niêm yết, nhưng chủ yếu sử dụng phương pháp định tính. Đã có một số công trình sử dụng phương pháp định lượng nhưng các yếu tố ảnh hưởng còn mang tính rời rạc chưa mang tính tổng hợp. Như công trình nghiên cứu về hệ thống kiểm soát sự minh bạch thông tin của tác giả Nguyễn Đình Hùng (2010) đã xác định mối quan hệ và cơ chế hoạt động của hệ thống kiểm soát sự minh bạch thông tin tài chính bao gồm 6 thành phần: Hệ thống chuẩn mực kế toán, quy định liên quan đến công bố báo cáo tài chính, kiểm soát nội bộ, ban giám đốc, ban kiểm soát, kiểm toán độc lập. Tuy nhiên, nghiên cứu mới dừng lại ở việc thống kê mô tả của các biến đại diện đó mà chưa thể hiện mối quan hệ giữa các nhân tố nghiên cứu cũng như xác định được mức độ ảnh hưởng của các biến đó như thế nào đến sự minh bạch thông tin. Đồng thời, tác giả chủ yếu sử dụng phương pháp định tính để biện luận cho các kết luận của mình.

Năm 2014, trong nghiên cứu của mình, tác giả Dương Thị Cẩm Vân đề xuất mô hình nghiên cứu gồm có 2 nhóm nhân tố ảnh hưởng đến mức độ minh bạch thông tin tài chính của các công ty niêm yết là nhóm nhân tố tài chính và nhóm nhân tố quản trị với 8 biến độc lập. Kết quả cho thấy, các nhân tố phản ánh đặc điểm tài chính và quản trị doanh nghiệp như: đòn bẩy tài chính, lợi nhuận, công ty kiểm toán và cơ cấu hội đồng quản trị ảnh hưởng đến mức độ minh bạch thông tin tài chính của các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán Hà Nội.

Công trình trên đã sử dụng kết hợp cả 2 phương pháp nghiên cứu là định tính và định lượng để kiểm định được các nhân tố ảnh hưởng cũng như mức độ ảnh hưởng của nó đến tính minh bạch của thông tin tài chính của các công ty niêm yết. Tuy nhiên, tác giả cũng chỉ dừng lại ở việc nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến tính minh bạch thông tin tài chính thông qua các kết quả đã được trình bày trên báo cáo tài chính của công ty niêm yết

mà chưa đề cập đến các nhân tố mang tính nguyên nhân như: Hệ thống pháp lý về kế toán, kiểm toán và công bố thông tin, năng lực và đạo đức nghề nghiệp của ban lãnh đạo, nhân viên kế toán...

Trong khi đó, nghiên cứu của Nguyễn Thị Hồng Nga (2014), đã tiến hành chọn ngẫu nhiên 155 đối tượng là kế toán trưởng, kế toán viên, giám đốc/phó giám đốc trong 52 doanh nghiệp để khảo sát thông qua hình thức phát phiếu khảo sát trực tiếp. Thông qua ảnh hưởng của 2 biến độc lập là nhân sự kế toán và nhà quản lý; Hệ thống pháp luật và quản lý, giám sát của Nhà nước cho thấy, 2 biến này ảnh hưởng đáng kể đến chất lượng thông tin kế toán của các doanh nghiệp Việt Nam. Trong nghiên cứu này, tác giả đã tổng hợp lý thuyết liên quan khái niệm về chất lượng thông tin kế toán và thang đo đo lường. Đồng thời, kiểm định được một số nhân tố tác động đến chất lượng thông tin kế toán, tuy nhiên, chưa không xây dựng các thang đo đo lường các nhân tố tác động.

Như vậy, để đảm bảo tính minh bạch thông tin trên báo cáo tài chính của các doanh nghiệp niêm yết cần có rất nhiều điều kiện, bao gồm các điều kiện bên ngoài tác động là các điều kiện về pháp lý và quản lý nhà nước: Cụ thể là hệ thống chuẩn mực kế toán và các quy định liên quan đến quá trình công bố báo cáo tài chính, kiểm toán độc lập, trình độ kiến thức về kế toán - tài chính của nhiều nhà đầu tư cá nhân... Ngoài ra, còn có các điều kiện bên trong như: Hệ thống kiểm soát nội bộ, ban lãnh đạo của doanh nghiệp (gồm hội đồng quản trị và ban giám đốc), ban kiểm soát. Đây là những điều kiện tác động và chi phối đến chất lượng xử lý dữ liệu kế toán phục vụ cho việc lập và công bố báo cáo tài chính của doanh nghiệp

Mức độ minh bạch thông tin tài chính chịu ảnh hưởng của nhiều yếu tố khác nhau. Có thể nêu một số kết quả nghiên cứu dẫn đến các kết luận này như sau:

Mark Lang và Russell Lundholm (1933) bằng nghiên cứu thực nghiệm trên 751 công ty ở Mỹ sử dụng sáu biến độc lập chia thành ba nhóm, nhóm biến về hiệu quả (lợi nhuận và sai số trong dự báo phân tích), nhóm biến về cấu trúc (quy mô công ty và mức độ biến động trong tỷ suất sinh lời, và độ tương quan giữa tỷ suất sinh lời thu nhập) và các biến yêu cầu khác (đối với các công ty đang thực hiện phát hành chứng khoán). Bằng phương pháp hồi quy kết quả nghiên cứu cho thấy tính minh bạch gia tăng theo quy mô và hiệu quả của công ty, giảm đi khi tương quan giữa tỷ suất sinh lời - thu nhập thấp.

Morris và J. Gray (2007) đã cho thấy các yếu tố như gia tăng sử dụng nợ, khả năng sinh lời, đối tượng kiểm toán, mức độ quốc tế của các công ty niêm yết thị trường chứng khoán là có ý nghĩa thống kê và tương quan thuận đến tính minh bạch của doanh nghiệp trên tất cả các mô hình nghiên cứu. Các biến khác bao gồm quy mô doanh nghiệp, phát hành cổ phiếu mới, tính độc lập trong ban điều hành, tỷ lệ sở hữu cổ đông lớn có ý nghĩa thống kê nhưng không trên toàn bộ các mô hình nghiên cứu.

Cheung, Connelly, LyndaZhou và Piman Limpaphayom (2007) với nghiên cứu thực nghiệm ở Hongkong và Thái Lan với những đánh giá tổng thể trên điểm số ghi nhận được, mức độ minh bạch ở Thái Lan cao hơn ở thị trường HongKong.

### **3. Phương pháp nghiên cứu**

Để phục vụ cho quá trình phân tích số liệu, tác giả đã sử dụng nghiên cứu gồm 2 bước chính:



- Nghiên cứu tổng thể sử dụng phương pháp định tính để khám phá, điều chỉnh và bổ sung các yếu tố và tiêu chí sử dụng trong nghiên cứu, đảm bảo thang đo xây dựng phù hợp với lý thuyết và được cụ thể hóa bằng thực tế.

- Nghiên cứu kiểm định được thực hiện bằng phương pháp nghiên cứu định lượng. Nghiên cứu này dựa trên thừa kế nghiên cứu mô hình của cheung and partners (2007) và Dương Thị Cẩm Vân (2014), nghiên cứu này kiểm định tại thị trường chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh, đồng thời dựa trên dữ liệu từ báo cáo tài chính của các công ty niêm yết để xem xét mức độ ảnh hưởng và mối tương quan giữa các yếu tố trong mô hình.

Mẫu nghiên cứu là những công ty niêm yết trên Sở giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (HOSE), bao gồm 316 công ty niêm yết sau khi loại trừ một số công ty có các yếu tố không phù hợp với điều kiện nghiên cứu.

Phương pháp thu thập số liệu bằng cách khảo sát mức độ minh bạch thông tin báo cáo tài chính của các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh thông qua việc lấy số liệu trên báo cáo tài chính, báo cáo thường niên, biên bản họp đại hội cổ đông được thu thập dưới dạng file PDF trên website <http://www.hsx.vn> để chạy dữ liệu trên phần mềm SPSS.

Thời gian nghiên cứu được thực hiện từ tháng 6/2018 đến tháng 12/2018 (bài viết sử dụng cách viết số thập phân theo chuẩn quốc tế).

Mô hình nghiên cứu được xây dựng trên cơ sở đánh giá các yếu tố ảnh hưởng đến tính minh bạch thông tin liên quan, kết hợp đặc điểm của các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh để tiến hành xây dựng mô hình nghiên cứu. Biến phụ thuộc là tính minh bạch thông tin báo cáo tài chính của các công ty niêm yết và các biến độc lập là các yếu tố ảnh hưởng đến tính minh bạch thông tin báo cáo tài chính của các công ty niêm yết. Sự thay đổi của biến phụ thuộc được giải thích bởi sự thay đổi của biến độc lập. Biến độc lập bao gồm các biến sau:

**X1: Quy mô công ty (Firm Size):** Các công ty có quy mô lớn có nhiều minh bạch hơn các doanh nghiệp nhỏ. Hay được hiểu quy mô công ty là các doanh nghiệp lớn có cơ sở nhà đầu tư lớn hơn doanh nghiệp nhỏ và thu hút sự chú ý nhiều hơn từ các nhà phân tích. Ngoài ra, doanh nghiệp có quy mô lớn sẽ luôn có nhiều nguồn thông tin công bố cho nhà đầu tư hơn so với doanh nghiệp có quy mô nhỏ. Các doanh nghiệp lớn cũng có nhiều nguồn lực để cung cấp tốt hơn với các nhà đầu tư hơn là các doanh nghiệp nhỏ. Quy mô của doanh nghiệp có thể được đo lường thông qua số lượng nhân viên, tổng tài sản, doanh thu hay giá trị thị trường của doanh nghiệp. Trong nghiên cứu này, quy mô doanh nghiệp được đo lường theo ba cách là doanh thu thuần, tổng tài sản và giá trị thị trường.

**X2: Đòn bẩy tài chính (Financial Leverage):** Đòn bẩy tài chính là khái niệm dùng để chỉ sự kết hợp giữa nợ phải trả và vốn chủ sở hữu trong việc điều hành chính sách tài chính của doanh nghiệp (Đòn bẩy tài chính sẽ rất lớn trong các doanh nghiệp có tỷ số nợ cao, Ngược lại đòn bẩy tài chính sẽ rất nhỏ trong các doanh nghiệp có tỷ số nợ thấp). Các công ty có đòn bẩy tài chính càng lớn thì tính minh bạch thông tin càng cao. Đòn bẩy tài chính trong nghiên cứu này được đo lường bằng chỉ tiêu Tỷ suất Nợ Tỷ suất nợ = Nợ phải trả/ tổng tài sản

**X3: Tình hình tài chính (Financial situation):** Đối với một doanh nghiệp, tình hình tài chính trong quá khứ sẽ ảnh hưởng đến mức độ công bố thông tin của doanh nghiệp.

Các doanh nghiệp có nhiều lợi nhuận có thể sẽ muốn công bố thông tin của doanh nghiệp cho nhà đầu tư bên ngoài hơn là doanh nghiệp có ít lợi nhuận. Vì vậy, các doanh nghiệp có tình hình tài chính cao thì tính minh bạch thông tin cao. Tình hình tài chính của các doanh nghiệp được đo lường thông qua tỷ suất lợi nhuận ròng trên tổng tài sản ( $ROA = \text{Lợi nhuận sau thuế} / \text{tổng tài sản}$ )

**X4: Tài sản cầm cố (Collateral Assets):** Tài sản cầm cố là một biện pháp bảo đảm thực hiện nghĩa vụ dân sự, cụ thể là biện pháp bảo đảm thực hiện nghĩa vụ trả nợ của doanh nghiệp vay vốn. Các công ty có giá trị tài sản cố định lớn cần phải công khai thông tin nhiều hơn để giúp cho các nhà đầu tư ngoài bên đưa ra lựa chọn các quyết định đầu tư của mình. Điều này cho thấy một mối quan hệ tích cực giữa giá trị cầm cố tài sản và các mức độ công bố thông tin của các doanh nghiệp

**X5: Hiệu quả sử dụng tài sản (Asset efficiency):** Hiệu quả sử dụng tài sản của doanh nghiệp là phạm trù kinh tế phản ánh trình độ khai thác, sử dụng tài sản vào hoạt động sản xuất kinh doanh của mình nhằm mục tiêu sinh lợi tối đa. Các doanh nghiệp đều cố gắng sao cho tài sản được đưa vào sử dụng hợp lý để kiếm lợi cao nhất đồng thời luôn tìm các nguồn tài trợ, tăng TSCĐ hiện có để mở rộng sản xuất kinh doanh cả về chất và lượng, đảm bảo các mục tiêu mà doanh nghiệp đề ra

Các doanh nghiệp với mức độ hiệu quả sử dụng tài sản cao thường thu hút được nhiều các nhà đầu tư và các nhà phân tích, do đó, các công ty này phải công bố nhiều thông tin hơn cho nhà đầu tư bên ngoài, dẫn đến mức độ công bố thông tin và minh bạch cao hơn đối với các công ty có mức độ hiệu quả sử dụng tài sản thấp. Chỉ tiêu này đo lường khả năng doanh nghiệp tạo ra doanh thu từ việc đầu tư vào tài sản, được tính bằng cách lấy doanh thu thuần chia cho tổng tài sản

**X6: Khả năng thanh toán (Solvency):** Khả năng thanh toán là kết quả của sự cân bằng giữa các luồng thu và chi hay giữa nguồn vốn kinh tế (capital) và nguồn lực sẵn có (resource). Các công ty có khả năng thanh toán càng lớn thì tính minh bạch thông tin càng cao. Khả năng thanh toán trong nghiên cứu này được đo lường bằng chỉ tiêu khả năng thanh toán hiện thời = Tài sản ngắn hạn/Nợ ngắn hạn và chỉ tiêu khả năng thanh toán nhanh = (Tài sản ngắn hạn - hàng tồn kho)/Nợ ngắn hạn

**X7: Thời gian hoạt động (Uptime):** Thời gian hoạt động là khoảng thời gian các doanh nghiệp vẫn thực hiện quá trình hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp, đồng thời vẫn tuân thủ theo đúng quy định của luật doanh nghiệp cũng như các nghĩa vụ thực hiện nộp Ngân sách Nhà nước đầy đủ. Các công ty có thời gian hoạt động càng dài thì tính minh bạch thông tin càng cao

**X8: Sở hữu nhà nước (State ownership):** Các công ty niêm yết trên sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh có số cổ phiếu thuộc sở hữu Nhà nước do các cá nhân trên đại diện nắm giữ càng cao thì tính minh bạch thông tin càng cao

**X9: Công ty kiểm toán (Audit firm):** Các công ty kiểm toán cung cấp dịch vụ kiểm toán báo cáo tài chính cho các công ty niêm yết, các ngân hàng, các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và những doanh nghiệp có yêu cầu khác. Khi các công ty niêm yết trên sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh có thực hiện công tác kiểm toán

báo cáo tài chính thì tính minh bạch thông tin càng cao hơn các công ty niêm yết không thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính. Biến công ty kiểm toán là một biến giả, nếu doanh nghiệp có thực hiện công tác kiểm toán báo cáo tài chính thì nhận giá trị là 1, ngược lại là 0

**X10: Quy mô hội đồng quản trị (Size of board):** Đặc điểm quan trọng khác của hội đồng quản trị là quy mô của hội đồng quản trị. Khi các công ty niêm yết trên sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh có quy mô hội đồng quản trị lớn thì tính minh bạch thông tin càng cao. Quy mô hội đồng quản trị là một biến giả được đo lường như sau: nếu hội đồng quản trị từ 7 thành viên trở lên thì bằng 1 và ngược lại sẽ bằng 0. Lý do tác giả chọn từ 7 thành viên trở lên là do hiện nay, yêu cầu ngày càng cao về vai trò của Hội đồng quản trị nói chung và quy mô Hội đồng quản trị nói riêng có ảnh hưởng đáng kể đến tính minh bạch thông tin, với quy mô càng lớn, có thể giúp chứng minh mối quan hệ giữa hai biến Quy mô hội đồng quản trị và minh bạch thông tin càng chặt chẽ

**X11: Quyền sở hữu (Ownership):** Các doanh nghiệp niêm yết trên sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh có quyền sở hữu tập trung cao thì tính minh bạch của doanh nghiệp đó cao. Dựa theo điều kiện ở Việt Nam hiện nay, đa số các cổ đông nắm giữ phần lớn cổ phiếu của công ty không quá 35%. Do đó, tác giả sẽ chọn mức 35% làm ngưỡng đo lường quyền sở hữu tập trung. Biến này được đo lường là biến giả, nếu công ty có năm cổ đông lớn nhất nắm giữ trên 35% cổ phiếu thì bằng 1 và ngược lại là năm cổ đông lớn nhất nắm giữ ít hơn 35% cổ phiếu sẽ bằng 0.

**X12: Cơ cấu hội đồng quản trị (Board structure):** Các công ty cổ phần niêm yết trên sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh có giám đốc điều hành độc lập với hội đồng quản trị sẽ cung cấp thông tin minh bạch hơn. Trong nghiên cứu này biến cơ cấu hội đồng quản trị là biến giả, nếu doanh nghiệp có từ hai giám đốc điều hành trở lên độc lập với hội đồng quản trị là 1, ngược lại là 0

**X13: Quy mô ban kiểm soát (Size of Control board):** Ban kiểm soát là cơ quan được thành lập với nhiệm vụ kiểm soát các hoạt động quản trị và quản lý điều hành của công ty. Các công ty niêm yết trên sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh có quy mô ban kiểm soát lớn và độc lập khách quan thì tính minh bạch thông tin càng cao. Quy mô ban kiểm soát được đo lường thông qua số lượng nhân viên trong ban kiểm soát của doanh nghiệp

Trên cơ sở mô hình thừa kế nghiên cứu của cheung and partners (2005) và Dương Thị Cẩm Vân (2014), nghiên cứu đề xuất phương trình hồi quy bằng phương pháp tổng bình phương nhỏ nhất (OLS) dự kiến phản ánh mối tương quan giữa các yếu tố ảnh hưởng đến minh bạch thông tin trên báo cáo tài chính của các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh và tính minh bạch thông tin theo phương trình hồi quy như sau:

$$Y_i = \beta_0 + \beta_1 X_{1i} + \beta_2 X_{2i} + \beta_3 X_{3i} + \beta_4 X_{4i} + \beta_5 X_{5i} + \beta_6 X_{6i} + \beta_7 X_{7i} + \beta_8 X_{8i} + \beta_9 X_{9i} + \beta_{10} X_{10i} + \beta_{11} X_{11i} + \beta_{12} X_{12i} + \beta_{13} X_{13i} + \epsilon_i$$

Trong đó:

$Y_i$ : Mức độ minh bạch thông tin báo cáo tài chính của công ty mẫu thứ  $i$

$\beta_0$ : hằng số;  $\beta_i$ : hệ số các biến giải thích;  $\epsilon_i$ : Phần dư

**Bảng 1: Kết quả thống kê mức độ minh bạch thông tin tài chính của các công ty niêm yết**

<b>Biến</b>	<b>Trung bình</b>	<b>Độ lệch chuẩn</b>	<b>Nhỏ nhất</b>	<b>Lớn nhất</b>
<b>Chỉ số CBTT</b>	3.78625	0.046693	3.57963	3.87642
<b>Chỉ số CBTT bắt buộc</b>	3.86542	0.029744	3.78962	3.98573
<b>Chỉ số CBTT tự nguyện</b>	3.54473	0.187431	3.128	3.79582

*(Nguồn: Phân tích dữ liệu nghiên cứu từ phần mềm SPSS)*

Bài nghiên cứu sử dụng phương pháp kiểm định F để kiểm định mức độ phù hợp của mô hình quy hồi tuyến tính tổng thể, xem các biến phụ thuộc có liên hệ tuyến tính với toàn bộ tập hợp các biến độc lập hay không. Sau khi kiểm định có 7 biến thỏa mãn yêu cầu là  $X_1, X_2, X_3, X_6, X_5, X_7, X_9$ .

***Thống kê mô tả các biến độc lập***

Bảng 2 thể hiện kết quả thống kê các biến độc lập. Theo đó, mức độ trung bình của các biến độc lập chấp nhận của mô hình thấp nhất là 0,2859 điểm và mức độ trung bình cao nhất là 1,4862 điểm, đạt điểm trung bình thấp. Quy mô công ty càng lớn thì minh bạch thông tin trên báo cáo tài chính càng cao. Đòn bẩy tài chính càng cao thì thông tin càng minh bạch. Riêng biến thời gian trung bình 6,3352 năm cho thấy, thời gian hoạt động càng dài mức độ công bố thông tin càng cao. Biến Công ty kiểm toán nếu sử dụng các công ty kiểm toán lớn thuộc nhóm big 4 thì nhận giá trị 1 và không phải công ty big 4 thì nhận giá trị 0, kết quả mô tả trung bình 0,543 chứng tỏ mức độ minh bạch thông tin hiện nay của các công ty niêm yết trên mức trung bình

**Bảng 2: Các biến độc lập**

<b>Biến</b>	<b>Trung bình</b>	<b>Độ lệch chuẩn</b>	<b>Nhỏ nhất</b>	<b>Lớn nhất</b>
X1 (Quy mô công ty)	1.3174	0.149	1.15834	1.7233
X2 (Đòn bẩy tài chính)	1.4826	0.435	1.21744	1.6592
X6 (Khả năng thanh toán)	0.8163	0.881	0.6275	0.8863
X5 (Hiệu quả sử dụng tài sản)	0.7196	0.185	0.6179	0.8063
X7 (Thời gian hoạt động)	6.3352	0.741	1	12
X9 (Công ty kiểm toán)	0.5834	0.962	0.3858	0.7167
X3 (Tình hình tài chính)	0.2859	1.247	0.0494	0.7372

Kết quả nghiên cứu cho thấy rằng có mối tương quan dương về mặt không gian giữa các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh dựa trên mối quan hệ tương quan về quy mô công ty, thời gian hoạt động, khả năng thanh toán, hiệu quả sử dụng tài sản.... Điều này hàm ý rằng, nếu xây dựng mô hình nghiên cứu về các thông tin minh bạch ở các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh nhưng bỏ qua mối liên hệ không gian này có thể dẫn đến kết quả ước lượng hoặc là bị chệch và không vững nếu bỏ qua yếu tố tự hồi quy không gian, hoặc là không hiệu quả nếu bỏ qua yếu tố tự tương quan không gian.

## 5. Phân tích kết quả hồi quy

Bằng kỹ thuật hồi quy đa biến, phân tích này nhằm xây dựng mô hình, xác định mối quan hệ giữa tính minh bạch thông tin tài chính và các yếu tố ảnh hưởng đến nó, khẳng định tầm quan trọng cũng như chứng minh được tính đúng đắn của mô hình trong điều kiện nghiên cứu cụ thể, để từ đó đưa ra những gợi ý, giải pháp cụ thể trong việc công bố thông tin tài chính

**Bảng 3: Kết quả phân tích hồi quy**

Model	Unstandardized Coefficients		Standardized Coefficients	t	Sig	Collinearity Statistics	
	B	St. Error	Beta			Tolerance	VIF
(Constant)	1.975	.127		0.494	.822		
X1	.056	.010	.175	5.411	.28	.879	1.138
X7	.009	.002	.086	4.334	.032	.949	1.054
X5	.070	.017	.126	4.206	.034	.883	1.133
X9	.054	.011	.213	4.702	.000	.820	1.219
X6	.001	.000	.204	2.409	.002	.981	1.04
X2	.092	.003	.164	2.684	.043	.895	1.272
X3	.008	.015	.217	3.179	.051	.914	1.543

(Nguồn: Nghiên cứu của tác giả)

Phương pháp sử dụng để phân tích hồi quy trong nghiên cứu là phương pháp Enter. Kết quả phân tích hồi quy cho thấy, hệ số R hiệu chỉnh = 67,5%, kiểm định F = 74,46% có mức ý nghĩa Sig = 0,000 < 0,050, điều này chứng tỏ 7 biến độc lập trên sử dụng trong mô hình là hoàn toàn phù hợp và phần nào giải thích được tính minh bạch thông tin tài chính bị tác động bởi các yếu tố như: quy mô doanh nghiệp, đòn bẩy tài chính, khả năng sinh lời, doanh nghiệp kiểm toán,...

Kết quả phân tích hệ số beta đều dương, nghĩa là khi doanh nghiệp tiến hành công bố thông tin trên báo cáo tài chính thì 7 yếu tố trên có tác động tích cực đến sự minh bạch của thông tin được công bố. Sau khi kiểm định các yếu tố tác động đến biến phụ thuộc là tính minh bạch thông tin trên báo cáo tài chính, thì kết quả được phương trình hồi quy gồm 7 yếu tố tác động dương đến biến phụ thuộc.

Kết quả mô hình hồi quy nghiên cứu là:

$$Y = 2,675 + 0,175 * X_1 + 0,164 * X_2 + 0,217 * X_3 + 0,126 * X_5 + 0,204 * X_6 + 0,086 * X_7 + 0,213 * X_9$$

Kết quả hồi quy chỉ ra rằng, các yếu tố như: quy mô công ty, thời gian hoạt động của doanh nghiệp, hiệu quả sử dụng tài sản, công ty kiểm toán, khả năng thanh toán, đòn bẩy tài chính, tình hình tài chính tác động thuận chiều đến tính minh bạch thông tin báo cáo tài chính.

Kết quả phân tích ở trên cũng khẳng định yếu tố tác động mạnh nhất đến tính minh bạch là: tình hình tài chính ( $X_3$ ) với hệ số beta 0,217, tiếp đến là nhân tố công ty kiểm toán ( $X_9$ ), Khả năng thanh toán ( $X_6$ ), Quy mô công ty ( $X_1$ ), Đòn bẩy tài chính ( $X_2$ ), Hiệu quả

sử dụng tài sản ( $X_5$ ) và nhỏ nhất là thời gian hoạt động ( $X_7$ ). Cụ thể nội dung và phương thức cung cấp thông tin về tình hình tài chính ảnh hưởng nhiều nhất đến tính minh bạch thông tin báo cáo tài chính, do đó nếu thông tin về tình hình tài chính mà không đáp ứng được yêu cầu của nhà đầu tư về nội dung của thông tin kế toán cung cấp, thì chất lượng các báo cáo tài chính của nhiều công ty niêm yết chưa đáp ứng nhu cầu tối thiểu thông tin của nhà đầu tư, dẫn đến thiếu sự minh bạch trên thông tin báo cáo tài chính của các doanh nghiệp.

Do có sự khác biệt về chuẩn mực kế toán Việt Nam so với chuẩn mực kế toán quốc tế ở một số nội dung như chưa sử dụng giá hợp lý là cơ sở ghi chép đối với các khoản đầu tư tài chính của doanh nghiệp và bất động sản đầu tư hay việc tính thu nhập trên cổ phiếu pha loãng và thu nhập trên cổ phiếu của 4 quý gần nhất không được thực hiện,... Điều đó làm nhà đầu tư không thể thấy được ảnh hưởng của các khoản đầu tư tài chính và giá trị của bất động sản đầu tư đối với vốn chủ sở hữu và lợi nhuận của doanh nghiệp, cũng như không đánh giá được thu nhập hiện tại và tương lai mà nhà đầu tư có thể nhận được nếu đầu tư vào doanh nghiệp đó.

Bên cạnh đó, thuyết minh báo cáo tài chính của nhiều doanh nghiệp chưa đầy đủ theo quy định của chế độ kế toán Việt Nam, thiếu một số nội dung “trọng yếu về những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác hay chỉ tiêu vay và nợ dài hạn”. Đây là những thông tin có thể giúp người sử dụng có cái nhìn chân thực hơn về tình hình tài chính công ty cũng như định lượng được rủi ro doanh nghiệp gặp phải về biến động tỷ giá hối đoái, nợ phải thu khó đòi, khả năng thanh toán,... Những thông tin này rõ ràng ảnh hưởng rất lớn đến việc ra quyết định mua, bán hay tiếp tục nắm giữ cổ phiếu của các nhà đầu tư.

Đi đôi với việc chậm công khai báo cáo tài chính cho nhà đầu tư, phương thức công bố thông tin vẫn còn một số bất cập. Nhiều doanh nghiệp niêm yết chậm trễ trong việc cập nhật thông tin tài chính, kế toán trên website của doanh nghiệp mình để cung cấp cho nhà đầu tư. Website của một số doanh nghiệp niêm yết chỉ tồn tại trên danh nghĩa vì các nhà đầu tư không thể truy cập hoặc thông tin quá cũ, hay không có mục “Quan hệ cổ đông” để công bố các thông tin về kế hoạch kinh doanh và tình hình tài chính của doanh nghiệp. Một mặt, các doanh nghiệp niêm yết của Việt Nam chưa nhận thức đầy đủ về nghĩa vụ công bố thông tin để thực hiện một cách chủ động, mặt khác chế tài xử phạt về bắt buộc công bố thông tin trên website của công ty đại chúng còn khá chung chung, chưa cụ thể.

Trong bối cảnh các nhà đầu tư nước ngoài đang tích cực tìm kiếm đầu tư vào các doanh nghiệp niêm yết trên thị trường thành phố Hồ Chí Minh, thì việc tiếp cận các doanh nghiệp này qua các thông tin mà doanh nghiệp cung cấp trên website là thuận tiện và đơn giản nhất. Nếu các công ty niêm yết không có sự quan tâm thỏa đáng đến ngôn ngữ và thông tin cập nhật trên website thì vô hình chung đã tạo ra rào cản, làm hạn chế sự đầu tư của lực lượng này vào thị trường chứng khoán Việt Nam nói chung và thị trường chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh nói riêng.

Bên cạnh đó, các công ty kiểm toán cũng là yếu tố tích cực thứ hai trong việc gia tăng mức độ minh bạch thông tin tài chính của các công ty niêm yết với hệ số beta 0,213. Hơn nữa còn có sự sai lệch khá lớn giữa số liệu báo cáo tài chính trước và sau kiểm toán của các công ty niêm yết trên sàn chứng khoán trong những năm gần đây. Nhà đầu tư trên thị

trường chứng khoán Việt Nam luôn phải chứng kiến sự sai lệch khá lớn về kết quả kinh doanh trước và sau kiểm toán của các doanh nghiệp niêm yết trên sàn chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh, gây ra sự nghi ngờ trong giới đầu tư. Do đó tăng cường chất lượng của các cuộc kiểm toán lớn sẽ tác động tích cực đến tính minh bạch thông tin trên báo cáo tài chính. Ngoài ra, một số nhân tố khác cũng gây ra tác động như: đòn bẩy tài chính, khả năng thanh toán,... Điều đó đang cho thấy, nếu cải thiện tốt các nhân tố trên sẽ thúc đẩy sự minh bạch thông tin trên báo cáo tài chính của các doanh nghiệp.

## **6. Kiến nghị giải pháp về nâng cao tính minh bạch thông tin báo cáo tài chính**

Thông tin minh bạch báo cáo tài chính của các doanh nghiệp niêm yết trên sàn chứng khoán là loại thông tin quan trọng trong việc đánh giá hoạt động sản xuất kinh doanh và ra quyết định của tổ chức và nhà đầu tư cá nhân. Do đó, để nâng cao tính minh bạch thông tin báo cáo tài chính do các doanh nghiệp niêm yết trên sàn chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh cung cấp, đảm bảo tính minh bạch, khách quan, phù hợp với xu hướng hội nhập quốc tế. Các doanh nghiệp niêm yết trên sàn chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh cần phải cải thiện những yếu tố sau:

### ***Thứ nhất, về quy mô doanh nghiệp, thời gian hoạt động và công tác kiểm toán***

Các doanh nghiệp có quy mô lớn được cho rằng minh bạch hơn công ty có quy mô nhỏ. Doanh nghiệp có quy mô lớn thì có nhà đầu tư lớn hơn doanh nghiệp có quy mô nhỏ và thu hút sự chú ý nhiều hơn từ các nhà phân tích. Doanh nghiệp có quy mô lớn có nhiều nguồn thông tin công bố cho nhà đầu tư tốt hơn so với doanh nghiệp có quy mô nhỏ. Cần tăng quy mô doanh nghiệp bằng cách tăng tài sản đặc biệt là tài sản ngắn hạn, tăng nợ phải trả, ngoài ra doanh nghiệp còn phải tăng doanh thu thuần bằng cách tăng hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh.

Doanh nghiệp hoạt động lâu thường tạo được uy tín, thương hiệu và có lợi nhuận cao hơn những doanh nghiệp mới hoạt động. Ngoài ra, doanh nghiệp có thâm niên cũng chứng tỏ được mình có chỗ đứng trên thị trường, có đối tác ổn định và có tiềm lực để phát triển hơn nữa.

Các doanh nghiệp niêm yết trên sàn chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh phải gia tăng việc kiểm toán, như tăng cường hoạt động của bộ phận kiểm toán nội bộ; bộ phận này phải thường xuyên cập nhật các quy định và chuẩn mực của kiểm toán. Cho nên cần tách biệt giữa Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc để tăng tính độc lập khi kiểm tra, giám sát. Để đảm bảo kết quả kiểm toán độc lập tốt, cần mời những công ty lớn thuộc nhóm Big 4 vào kiểm tra.

### ***Thứ hai, về tình hình tài chính, khả năng tài chính và đòn bẩy tài chính***

Tình hình tài chính trong quá khứ ảnh hưởng đến mức độ công bố thông tin của doanh nghiệp. Các doanh nghiệp có lợi nhuận có thể muốn công bố thông tin của doanh nghiệp cho nhà đầu tư bên ngoài hơn là doanh nghiệp có ít lợi nhuận. Các công ty phải hoạt động hiệu quả hơn để gia tăng lợi nhuận, hạn chế việc sử dụng vốn tự bỏ ra, mà dùng vốn xoay vòng từ hoạt động của sản xuất, kinh doanh bằng cách tăng doanh thu bán hàng và đồng thời giảm chi phí (giá thành sản phẩm, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp...).

Các doanh nghiệp niêm yết cần tăng khả năng thanh toán bằng cách tăng tài sản ngắn

hạn, đặc biệt bằng tiền và tài sản, đồng thời giảm nợ ngắn hạn. Điều quan trọng là quản trị tốt tiền, các tài sản và các khoản phải thu. Điều này sẽ giúp cho doanh nghiệp giảm lượng vốn bị ứ đọng và giảm nguồn vốn bị chiếm dụng. Mặt khác có thể tận dụng được các khoản vốn này một cách hiệu quả vào sản xuất hoặc dùng để thanh toán cho các khoản nợ đến hạn.

Các doanh nghiệp niêm yết có đòn bẩy tài chính cao, nên có mức độ minh bạch cao hơn. Bởi vì các chủ nợ yêu cầu công ty công bố thông tin nhiều hơn. Do đó, tăng tổng tài sản đồng thời giảm vốn chủ sở hữu, chủ yếu dùng vòng quay hàng hóa và dịch vụ để tạo vốn hoạt động. Đòn bẩy có tiềm năng làm tăng tỷ suất sinh lợi chung trên vốn cổ phần. Vì nếu tỷ suất sinh lợi chung cao hơn lãi suất vay nợ, thì doanh nghiệp đang sử dụng vốn vay có hiệu quả. Trường hợp này, doanh nghiệp có thể tăng hệ số nợ để tiếp tục tăng lợi nhuận cho các cổ đông, đồng thời có thể giúp gia tăng mức độ công bố thông tin mà nhất là trong thời điểm hiện nay, khi chi phí sử dụng vốn vay đang rất thấp.

### ***Thứ ba, về hiệu quả sử dụng tài sản và tài sản cầm cố***

Các công ty có hiệu quả sử dụng tài sản cao thì mức độ công bố thông tin cao hơn, so với doanh nghiệp có mức độ hiệu quả sử dụng tài sản thấp. Các doanh nghiệp có mức độ hiệu quả sử dụng tài sản cao có thể thu hút nhiều nhà đầu tư và nhà phân tích hơn. Do vậy các công ty này phải công bố nhiều thông tin hơn, minh bạch cao hơn, tăng cường hiệu quả vòng quay tổng tài sản, như tăng doanh thu, giảm chi phí. Đồng thời, công ty phải sử dụng tài sản một cách hiệu quả nhất, cũng như tổ chức quản lý tốt tình hình sử dụng tài sản trong doanh nghiệp.

Các doanh nghiệp có giá trị tài sản cố định cao, cần phải công bố thông tin nhiều hơn để giúp cho nhà đầu tư bên ngoài đưa ra các quyết định đầu tư. Như vậy, có thể thấy mối liên hệ thuận chiều giữa giá trị tài sản cầm cố và mức độ công bố thông tin.

### ***Thứ tư, về nội dung thông tin trình bày trên báo cáo tài chính***

Cần bổ sung quy định trình bày số liệu báo cáo tài chính công bố của công ty niêm yết trên sàn chứng khoán trong 3 năm gần nhất thay vì chỉ có 2 năm như hiện nay. Điều này vừa giúp nhà đầu tư có cơ sở đánh giá xác thực hơn về khả năng và xu hướng phát triển của công ty, vừa phù hợp với thông lệ quốc tế.

Tách biệt doanh thu hoạt động tài chính và chi phí tài chính ra khỏi nội dung của lợi nhuận hoạt động kinh doanh, đồng thời bổ sung chỉ tiêu lợi nhuận hoạt động tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Đối với chỉ tiêu về những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác. Yêu cầu các doanh nghiệp niêm yết phải công bố các thông tin theo đúng quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 về trình bày báo cáo tài chính. Các thông tin bao gồm biến động tỷ giá hối đoái đối với doanh nghiệp vay vốn bằng ngoại tệ, các khoản nợ không có khả năng thu hồi, tổng nợ ngắn hạn vượt quá tài sản ngắn hạn của doanh nghiệp ảnh hưởng đến khả năng thanh toán, khả năng doanh nghiệp phải ngừng hoạt động,... Những thông tin đó luôn cần thiết và ảnh hưởng lớn đến việc ra quyết định của nhà đầu tư trên thị trường chứng khoán.

Cần điều chỉnh hướng dẫn để tính đúng chỉ tiêu lãi trên cổ phiếu. Theo đó, lãi dùng để tính lãi trên cổ phiếu phải trừ các khoản lãi không dành cho cổ đông phổ thông (phần phân phối lợi nhuận vào các quỹ doanh nghiệp). Những khoản thưởng này sẽ được tính vào chi phí để trừ ra khỏi lãi cho việc tính lãi trên cổ phiếu. Ngoài ra cũng cần xem xét



việc yêu cầu trình bày chỉ tiêu lãi trên cổ phiếu pha loãng trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (hoặc thuyết minh báo cáo tài chính). Điều này vừa tạo điều kiện cho nhà đầu tư có thông tin để dự đoán lãi trên cổ phiếu trong tương lai, trong trường hợp công ty có phát hành trái phiếu chuyển đổi, vừa phù hợp với chuẩn mực kế toán quốc tế số 33 về lãi trên cổ phiếu. Vì vậy, trong quy chế về công bố thông tin của các công ty cổ phần niêm yết bắt buộc các doanh nghiệp phải trình bày, công bố lãi trên cổ phiếu cơ bản và lãi trên cổ phiếu pha loãng với mức độ quan trọng như nhau. Khi công bố lãi trên cổ phiếu của từng quý trên báo cáo tài chính quý, các doanh nghiệp niêm yết nên tính toán và công bố thêm lãi trên cổ phiếu của 4 quý gần nhất. Chỉ tiêu này được tính bằng cách lấy lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông phổ thông, chia cho số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong 4 quý gần nhất, tính đến thời điểm xác định lãi trên cổ phiếu.

Việc công bố đầy đủ, chính xác thông tin về lãi trên cổ phiếu sẽ thể hiện tính công khai và lành mạnh hóa khả năng tài chính của công ty niêm yết, tiếp cận dần với thông lệ và chuẩn mực kế toán quốc tế trong tiến trình hội nhập.

***Thứ năm, về chế tài xử phạt nghiêm khắc với những vi phạm về công bố thông tin định kỳ về báo cáo tài chính của các doanh nghiệp niêm yết trên sàn chứng khoán***

Đối với vi phạm chậm công bố thông tin của các các doanh nghiệp niêm yết trên sàn chứng khoán, mà nó có thể dẫn đến sự thiếu minh bạch của thị trường, hay nguy hại hơn là sự sụt giảm niềm tin của nhà đầu tư, chế tài xử phạt vi phạm cần phải nặng tay hơn, vừa mang tính cảnh báo, vừa mang tính răn đe và nâng cao ý thức của doanh nghiệp niêm yết trong việc công bố các thông tin. Tùy theo mức độ vi phạm trong việc chậm công bố thông tin, Ủy ban chứng khoán Nhà nước có thể phạt tiền hành chính từ 100 triệu đến 200 triệu (thay vì mức phạt tối đa 70 triệu như hiện nay), đồng thời đưa ra tín hiệu cảnh báo cho nhà đầu tư.

Cần có quy định, trong một số trường hợp đặc biệt, vì những lý do khách quan, các công ty niêm yết có thể xin lùi thời hạn công bố thông tin báo cáo tài chính quý hoặc năm. Nhưng phải quy định thời hạn tối đa không quá 5 ngày đối với báo cáo tài chính quý và 10 ngày đối với báo cáo tài chính năm, để đảm bảo sự khách quan và công bằng giữa các công ty và tính kịp thời của thông tin cho nhà đầu tư.

Nếu trong trường hợp chưa có những quy định về xử phạt hành chính đối với các trường hợp phải giải trình báo cáo tài chính có những sai sót nghiêm trọng, cơ quan quản lý thị trường vẫn có thể áp dụng biện pháp như công bố rộng rãi danh sách các công ty thường xuyên có hiện tượng bất nhất số liệu trong báo cáo tài chính trước và sau kiểm toán, công ty thường xuyên lặp lại các lỗi đã từng bị nhắc nhở... Có như vậy, nhà đầu tư mới có thể tránh rơi vào “bẫy” của các doanh nghiệp, bản thân các công ty cũng ý thức hơn, cẩn trọng hơn khi xây dựng và công bố báo cáo tài chính.

Để bảo vệ lợi ích chính đáng của nhà đầu tư trong việc ra quyết định trên trên sàn chứng khoán nói chung và sàn chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh nói riêng, các giải pháp để nâng cao thông tin minh bạch báo cáo tài chính trên cần được thực hiện một cách kịp thời và toàn diện. Đặc biệt là sự chủ động từ phía các doanh nghiệp tham gia thị trường niêm yết trên thành phố Hồ Chí Minh. Có như vậy, thị trường chứng khoán Việt Nam mới thực sự phát triển ổn định, bền vững, từng bước nâng cao khả năng cạnh tranh và hội nhập với thị trường tài chính quốc tế.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Almazan and et al (2002). *Stakeholders, capital structure and transparency*.
2. Barth và Schipper (2008). Transparency is a characteristic expectations of financial statements, *Journal of Accounting Research* 72: 105-127
3. Cheung and et al (2005). *Determines of Corporate Disclosure and Transparency: Evidence from HongKong and Thailand*.
4. Cheung, Connelly, LyndaZhou và Piman Limpaphayom (2007). Do investors really value corporate governance? Evidence from Hongkong market, *Journal of international Financial Management & Accounting* 86-122
5. Jeffrey J. Archambault and Marie E. Archambault (2003). *A Multinational Test of Determines of Corporate Disclosure*.
6. Krishna Palepu, Suraj Srinivasan (2004). The uncertain relationship between board composition and firm performance. In: K. Hopt. M. Roe, and E. Wymeersh, eds., *Corporate governance: The state of the art and emerging research* (Oxford University Press, Oxford): 301-326
7. Mark Lang và Ruseell Lundhold (1993). Report of the Federation ofAnalysts informationCompany, *Journal of Finance* 57: 2741-2771
8. Michael O (2006). Transparency in Financial Statement: A Conceptual Framework from User Perspective, *Journal of American Academy of Business, Cambridge*, Vol 9, (1), pp 184-202.
9. Morris và J. Gray (2007). Financial reporting standards system the International IFRS, *Journal of Financial Economics* 43: 195-218
10. Standard & Poor's. 2004. Transparency and disclosure in Hong Kong. Available at: <http://www.cgfrc.nus.edu.sg>
11. Standard and Poor 2002. Corporate governance and the boards of directors: Performance effects of changes in board composition. *Journal of Law, Economics and Organizations* 1: 101-24
12. Yu-Chih Lin, Shaio Yan Huang, Ya-Fen Chang, Chien-Hao Tseng (2007). *The relationship between information transparency and informativeness of accounting earnings*.
13. Robert Bushman and partners (2001). What Determines Corporate Transperancy? *Journal of Accounting Research*, Vol 42, (2), pp 207-252.
14. Dương Thị Cẩm Vân (2014), *Nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến tính minh bạch thông tin của các công ty CP niêm yết trên sở giao dịch chứng khoán Hà Nội*, Luận văn thạc sỹ quản trị kinh doanh - Đại học Đà Nẵng
15. Thông tư số 52/2012/TT-BTC, ngày 05 tháng 04 năm 2012 hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. *Bộ Tài Chính*, Nghị định số 85/2010/NĐ-CP ngày 02 tháng 8 năm 2011, xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực chứng khoán và thị trường chứng khoán.

16. Trần Phú Sơn (2009). *Công bố thông tin: Yêu cầu tăng tính minh bạch và chủ động*. (Truy cập 06/08/2009), từ <http://tinnhanhchungkhoan.vn/RC/N/CEAEBD/cong-bo-thong-tin:-yeu-cau-tang-tinh-minh-bach-va-chu-dong.html>
17. Nguyễn Thị Hồng Nga (2014), *Tiêu chuẩn đánh giá và các yếu tố ảnh hưởng đến chất lượng thông tin kế toán*, Tạp chí Kế toán & Kiểm toán, số 117
18. Nguyễn Đình Hùng (2010), *Hệ thống kiểm soát sự minh bạch thông tin tài chính công bố của các công ty niêm yết tại Việt Nam*, Luận án Tiến sỹ Đại học Kinh tế TP. Hồ Chí Minh;
19. Nguyễn Thị Hoàng Anh (2016), *Nguyên nhân tạo nên sự khác biệt giữa BCTC trước và sau kiểm toán*, Luận văn Thạc sỹ Đại học Kinh tế TP. Hồ Chí Minh

# ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN TRONG TỔ CHỨC KẾ TOÁN TẠI ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG

**TS. Lê Thị Thanh Hương** - Trường Đại học Lao động Xã hội,  
ĐT: 091606 9959, Email: linhnguyen0700@gmail.com

**TS. Phan Thị Thu Mai** - Trường Đại học Lao động Xã hội,  
ĐT: 098 339 4714, Email: phanmai76@gmail.com

**Tóm tắt:** Ứng dụng công nghệ thông tin diễn ra tác động đến các đơn vị nói chung, đơn vị sự nghiệp công nói riêng trên mọi hoạt động bao gồm cả kế toán. Đối với hoạt động kế toán, nó tác động đến tổ chức bộ máy kế toán, tổ chức hệ thống thông tin kế toán, ... trên cơ sở thực hiện đầy đủ các nguyên tắc kế toán nhằm thu thập, xử lý, cung cấp các thông tin tài chính trung thực, kịp thời, đầy đủ, hiệu quả.

**Từ khóa:** Công nghệ thông tin, đơn vị sự nghiệp công, tổ chức kế toán.

## **Abstract**

*The application of information technology taking place affects units in general and public non-business units in particular in all activities, including accounting. For accounting activities, it makes an impact on the organization of the accounting apparatus, the organization of accounting information systems, etc. On the basis of fully implementing accounting principles to collect, process and provide authentic, timely, complete and effective financial information.*

## **1. Ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác kế toán**

Kế toán bao gồm các giai đoạn khác nhau như thu thập, xử lý, phân tích, cung cấp thông tin, ... Kế toán là một trong những lĩnh vực chịu tác động từ công nghệ thông tin (CNTT). CNTT có thể thay thế những công việc thủ công của kế toán như thu thập, xử lý, tính toán số liệu, ... Sự hỗ trợ mạnh mẽ của CNTT giúp kế toán sử dụng các nguồn lực hiệu quả hơn, tiết kiệm chi phí, thời gian, nhân lực, tiếp cận gần hơn với hệ thống kế toán quốc tế, tăng cường tính hội nhập. Nó làm thay đổi hoàn toàn phương thức tiếp cận, huy động, phân phối vốn, ... đồng thời cũng làm thay đổi quy trình thực hiện công tác kế toán và tổ chức hệ thống thông tin kế toán. Hệ thống kế toán bao gồm nhiều yếu tố khác nhau như con người, đối tượng kế toán, chứng từ, tài khoản, sổ, báo cáo kế toán, điều kiện làm việc, trang thiết bị để thực hiện chức năng kế toán, môi trường làm việc, ... Việc ứng dụng CNTT làm cho điều kiện làm việc thay đổi, các yếu tố của hệ thống kế toán cũng thay đổi. Việc thu thập, xử lý, kiểm tra, phân tích và cung cấp thông tin của kế toán cũng được thay đổi. Tất cả các giai đoạn của kế toán từ thu thập đến cung cấp thông tin đều có thể được máy móc thay thế, tạo điều kiện thuận lợi cho việc khai thác, sử dụng nguồn dữ liệu thông tin kế toán nhanh chóng, hiệu quả. Kế toán có thể chiết xuất dữ liệu phục vụ cho tất cả các loại quyết định ở các cấp quản lý khác nhau; Nâng cao độ tin cậy, hợp lý của báo cáo kế toán, tăng cường tính tự kiểm soát lẫn nhau giữa các bộ phận, các đơn vị. Ứng dụng CNTT sẽ tác động lớn đến tổ chức kế toán trong các đơn vị nói chung, đơn vị sự nghiệp công (ĐVSN công) từ tổ chức chứng từ, tài khoản, sổ, báo cáo và tổ chức bộ máy kế toán, ... đặc biệt là tổ chức chứng từ và bộ máy kế toán.

## 2. Tác động của CNTT đến tổ chức chứng từ kế toán

Trong điều kiện ứng dụng CNTT, sự phát triển của tiền kỹ thuật số, tiền điện tử buộc các đơn vị nói chung, ĐVSN công nói riêng phải thay đổi phương thức thanh toán để thích ứng với yêu cầu của sự thay đổi, phát triển. Hệ thống chứng từ kế toán cũng phải thay đổi theo. Việc sử dụng chứng từ điện tử trong bối cảnh này trở nên tất yếu. Các chứng từ kế toán được luân chuyển theo một trình tự xác định - hướng đến mục đích quản lý, thực hiện các giai đoạn tiếp theo của qui trình kế toán. CNTT sẽ thay đổi cơ bản phương thức thực hiện việc lập (thu nhận) chứng từ kế toán hiện nay. Kế toán không còn mất quá nhiều công sức trong việc phân loại chứng từ, xử lý từng nghiệp vụ kinh tế riêng lẻ trên từng chứng từ,... Sử dụng chứng từ điện tử giúp các đơn vị giảm được chi phí, nâng cao năng lực cạnh tranh trong điều kiện hội nhập. Đối với các ĐVSN công việc thu thập, truyền đạt và lưu trữ các thông tin về các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trên các hồ sơ, chứng từ bằng giấy còn phổ biến. Ứng dụng CNTT sẽ hỗ trợ rất nhiều cho kế toán trong việc xử lý chứng từ. Các hồ sơ, giấy tờ, tài liệu giấy không còn nữa, thay vào đó là các dữ liệu thông tin điện tử. Bên cạnh những lợi ích, việc sử dụng chứng từ điện tử còn có rủi ro về kỹ thuật, thông tin, tính pháp lý,... Chính vì vậy vấn đề trọng tâm của tổ chức chứng từ kế toán trong ứng dụng CNTT không phải là tổ chức thu nhận thông tin kế toán thông qua các chứng từ kế toán mà là vấn đề bảo mật thông tin thể hiện trên chứng từ.

Để tiếp cận với việc ứng dụng CNTT trong công tác kế toán, Luật Kế toán 2015 và Nghị định số 174/2016/NĐ-CP đã có các quy định liên quan đến các chứng từ điện tử. Theo qui định tại Thông tư số 107/2017/TT-BTC, các ĐVSN công đều phải sử dụng thống nhất mẫu chứng từ kế toán thuộc loại bắt buộc theo quy định (như Phiếu thu, Phiếu chi, Giấy đề nghị thanh toán tạm ứng, Biên lai thu tiền) trừ các ĐVSN công tự đảm bảo chi thường xuyên và chi đầu tư. Nhằm đáp ứng yêu cầu quản lý của nhà nước, trong quá trình thực hiện, các đơn vị không được sửa đổi biểu mẫu chứng từ thuộc loại bắt buộc. Đối với các chứng từ kế toán không thuộc loại bắt buộc theo quy định, ĐVSN công được tự thiết kế mẫu chứng từ theo đúng qui định để phản ánh các nghiệp vụ kinh tế phát sinh, phù hợp với việc ghi chép và yêu cầu quản lý của mình.

Nhiều ĐVSN công trong lĩnh vực y tế (bệnh viện,...) hay lĩnh vực giáo dục (trường học,...) các chứng từ bắt buộc nói trên thường chiếm tỷ lệ lớn (Phiếu thu, Biên lai thu tiền,...). Đối với một số ngành đặc thù, kế toán sử dụng một số chứng từ ngoài danh mục qui định theo Thông tư 107/2017/TT-BTC (chẳng hạn đối với bệnh viện là Bảng thanh toán tiền trực, Bảng thanh toán tiền phẫu thuật,...). Do tự thiết kế nên các chứng từ kế toán này có thể không được lập theo mẫu thống nhất. Mỗi đơn vị tùy theo điều kiện, yêu cầu, trình độ quản lý,... có thể được lập khác nhau mặc dù cùng phản ánh bản chất nghiệp vụ kinh tế phát sinh, gây khó khăn cho công tác kiểm tra, tổng hợp,... đặc biệt với việc ứng dụng CNTT. Cấu trúc của một số chứng từ chưa thích hợp trong việc cung cấp thông tin, nhập dữ liệu vào máy vi tính nhanh, chính xác (chẳng hạn chứng từ phản ánh viện phí chưa phản ánh được mã số bệnh nhân, nhân viên thanh toán,...).

Việc thanh toán viện phí, nộp học phí, thanh toán các vé, phí,... bằng tiền mặt còn khá phổ biến. Thực tế hiện nay cho thấy tại các bệnh viện, số lượng bệnh nhân đến khám chữa bệnh ngày càng nhiều, khối lượng thanh toán tiền mặt hàng ngày là rất lớn, gây nên sự lộn xộn trong bệnh viện, tạo sức ép rất lớn về công việc. Trong khi đó, với những tiện

ích không thể phủ nhận của CNTT nhưng việc thí điểm thanh toán viện phí giữa bệnh nhân với bệnh viện qua ngân hàng, kho bạc nhà nước chưa được tiến hành phổ biến. Với ĐVSN công như các bệnh viện công, chứng từ phản ánh thu, chi viện phí chiếm tỷ lệ rất lớn. Việc lập (tiếp nhận) các chứng từ này phụ thuộc rất nhiều vào bên đối tượng liên quan chính là các bệnh nhân. Nhiều bệnh nhân ít có khả năng tiếp cận với CNTT, ít có khả năng tiếp cận với những thay đổi của khoa học kỹ thuật,...đặc biệt đối với các bệnh viện tuyến tỉnh hay tuyến huyện. Do đó, việc ứng dụng chứng từ điện tử trong thanh toán viện phí gặp nhiều khó khăn đối với các bệnh viện.

ĐVSN công chịu sự quản lý của nhà nước. Hàng năm, ĐVSN công tiến hành lập dự toán thu, chi gửi cơ quan quản lý cấp trên theo qui định. Căn cứ vào dự toán thu, chi do đơn vị lập, cơ quan quản lý cấp trên xem xét, tổng hợp gửi cơ quan tài chính và cơ quan có liên quan theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước. Việc phân bổ, giao dự toán của cơ quan quản lý cấp trên cho ĐVSN công thực hiện theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước. Việc lập dự toán hiện nay của các ĐVSN công còn dựa trên kinh nghiệm thực tế là chính. Do đó, lập dự toán diễn ra trong điều kiện ứng dụng CNTT sẽ tăng cường quản lý nhà nước song cũng khó khăn cho các đơn vị cũng như đơn vị quản lý cấp trên nếu xây dựng dự toán được dựa trên phạm mền định sẵn với nhiều biến số có thể thay đổi (đối với các bệnh viện là số lượng bệnh nhân khám chữa bệnh, số ngày điều trị, số lượt khám bệnh, bệnh nhân khám chữa bệnh đúng tuyến hay trái tuyến,... Đối với các trường đại học là số sinh viên theo học,...).

Các ĐVSN công hướng tới tự chủ, trong đó có tự chủ tài chính, buộc các đơn vị này phải có những phương án hoạt động đảm bảo đúng qui định của pháp luật nhưng phải tồn tại, phát triển, thực hiện đúng chức năng, nhiệm vụ của mình. Chính vì vậy, qui định trên thực sự là một trở ngại đối với các đơn vị khi thực hiện việc thu nhận thông tin kế toán nhằm đáp ứng yêu cầu quản lý. Giải quyết vấn đề tự chủ, đáp ứng yêu cầu quản lý nhà nước đồng thời đáp ứng yêu cầu quản lý riêng của các ĐVSN công chưa tự chủ được chi thường xuyên và chi đầu tư trong ứng dụng CNTT khó giải quyết đồng thời, cần phải có lộ trình phù hợp.

### **3. Tác động của CNTT đến tổ chức hệ thống tài khoản kế toán**

Xét cụ thể tại một đơn vị, tổ chức hệ thống tài khoản kế toán là thiết lập danh mục tài khoản kế toán cần sử dụng, đủ để phản ánh toàn bộ các đối tượng kế toán và tổ chức việc ghi chép, hạch toán trên các TK kế toán đó.

Một trong các nội dung của tổ chức hệ thống tài khoản kế toán là lựa chọn hình thức mã hóa cho tài khoản theo các cách khác nhau như xây dựng một hệ thống tài khoản thống nhất áp dụng cho mọi ĐVSN công thuộc mọi lĩnh vực hay tùy từng ĐVSN công để lựa chọn cách mã hóa riêng. Việc mã hóa có thể thực hiện bằng chữ hoặc bằng số theo các cách khác nhau.

Đơn vị căn cứ vào hệ thống tài khoản kế toán do Bộ Tài chính quy định để chọn hệ thống tài khoản kế toán phù hợp. Đơn vị được chi tiết các tài khoản kế toán đã chọn để phục vụ yêu cầu quản lý của mình. Đáp ứng yêu cầu ứng dụng CNTT, việc thiết lập danh mục tài khoản kế toán trước hết đáp ứng yêu cầu xử lý, tổng hợp thông tin để lập báo cáo trong toàn đơn vị, toàn ngành, toàn địa phương trên phạm vi cả nước có thể được thực

hiện theo qui định thống nhất chung. Việc xây dựng hệ thống tài khoản kế toán bao gồm cả tài khoản tổng hợp và tài khoản chi tiết cần có nguyên tắc chung, tạo điều kiện cho các đơn vị nếu phát sinh các nghiệp vụ kinh tế liên quan các đối tượng kế toán chưa có tài khoản phản ánh riêng cũng thực hiện theo nguyên tắc chung, giúp cho việc tổng hợp, so sánh, báo cáo,... thực hiện nhất quán.

#### **4. Tác động của CNTT đến tổ chức hệ thống sổ, báo cáo kế toán**

Trong điều kiện ứng dụng CNTT, việc kết hợp các loại sổ kế toán với nội dung, kết cấu khác nhau trong cùng một quá trình hạch toán theo trình tự nhất định nhằm đưa ra các chỉ tiêu cần thiết cho quản lý hay tổ chức vận dụng chế độ các loại báo cáo kế toán là vấn đề không đáng lo ngại, sẽ được xử lý để đưa ra được các thông tin cần thiết, phù hợp, kịp thời. CNTT tạo điều kiện cho việc khai thác dữ liệu, nâng cao độ tin cậy của việc lập báo cáo thông qua các hệ thống kế toán tự động theo nhu cầu. Vấn đề đặt ra đối với tổ chức hệ thống sổ kế toán là việc thiết kế các loại sổ hay xây dựng hệ thống báo cáo để có được những thông tin kịp thời, phù hợp, phục vụ công tác quản lý, điều hành hoạt động. Vấn đề đặt ra là thông tin kế toán được cung cấp đáp ứng yêu cầu như thế nào. Đạo đức nghề nghiệp của những người quản lý và người làm công tác kế toán là vấn đề cốt lõi.

#### **5. Tác động của CNTT đến tổ chức bộ máy kế toán**

Trí tuệ nhân tạo chỉ là công cụ hỗ trợ công việc trong kế toán, hoạt động theo lập trình vốn có, khó có thể đưa ra những nhận định trong từng trường hợp phát sinh đặc biệt, những tình huống mới,... do đó luôn cần có sự tham gia của con người. Trí tuệ nhân tạo dù không thay thế hoàn toàn được con người nhưng nó đang làm thay đổi môi trường, hoàn cảnh làm việc của kế toán. Thách thức lớn nhất mà kế toán gặp phải đó là yêu cầu về trình độ (CNTT, chuyên môn, khả năng phán đoán,...) và đạo đức nghề nghiệp.

Với thực trạng hiện nay tại các ĐVSN công, kiến thức, hiểu biết, trình độ ứng dụng CNTT của kế toán vẫn còn nhiều hạn chế, chưa đồng đều, chưa đào tạo chuyên sâu nhất là đối với những kiến thức mang tính đặc thù công nghệ và trí tuệ nhân tạo.

#### **6. Yêu cầu đặt ra đối với các ĐVSN công và các đơn vị có liên quan**

Nhằm đáp ứng yêu cầu của tổ chức kế toán tại các ĐVSN công trong điều kiện hội nhập, thích ứng với CNTT đã đặt ra cho các đơn vị những yêu cầu nhất định.

Nhân viên kế toán nói riêng, nhân viên toàn đơn vị nói chung chủ động cập nhật kiến thức, kỹ năng cần thiết, phù hợp. Các ĐVSN công cần rà soát lại các mô hình tổ chức kế toán hiện tại nhằm phù hợp với xu hướng hiện nay. Các ĐVSN công cần đẩy mạnh hợp tác chuyên môn với các đơn vị trong nước và nước ngoài nhằm đa dạng hóa mô hình hoạt động trong khuôn khổ luật pháp qui định. Qua đó học hỏi kinh nghiệm, thích ứng với các tình huống mới phát sinh trong điều kiện ứng dụng CNTT.

Ứng dụng CNTT đòi hỏi cơ quan quản lý phải chuẩn bị cơ sở hạ tầng tốt hơn để theo kịp sự phát triển của công nghệ. Các cơ quan quản lý cần nhận thức đầy đủ, chủ động đưa giải pháp giúp hệ thống kế toán tại các ĐVSN công hoạt động có hiệu quả trong môi trường hội nhập, thích ứng dần với ứng dụng CNTT.

Các chương trình, nội dung cũng như phương pháp đào tạo tại trường đại học phải có sự đổi mới gắn với xu hướng phát triển của ứng dụng CNTT.

## 7. Kết luận

Ứng dụng CNTT tác động đến các đơn vị nói chung, ĐVSN công nói riêng. Chính vì vậy mỗi cá nhân, đơn vị cần nhận thức rõ và nỗ lực để dần thích ứng với nó nhằm tối ưu đa hóa lợi ích cũng như hạn chế được những rủi ro từ ứng dụng này mang lại.

### TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Tài chính, *Chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp kế toán - kiểm toán (2015)*, Hà Nội (Ban hành kèm theo Thông tư số 70/2015/TT-BTC ngày 08/5/2015 của Bộ Tài chính).
2. Bộ Tài chính, *Thông tư số 107/2017/TT-BTC ngày 10 tháng 10 năm 2017 hướng dẫn chế độ kế toán hành chính, sự nghiệp*.
3. Chính phủ (2016), *Nghị định số 174/2016/NĐ-CP ngày 30/12/2016 quy định chi tiết một số điều của Luật Kế toán*.
4. Chính phủ (2013), *Quyết định số 480/QĐ-TTg phê duyệt Chiến lược Kế toán kiểm toán đến năm 2020, tầm nhìn 2030*.
5. Quốc hội (2015), *Luật Kế toán*.



# BÁO CÁO BỘ PHẬN PHỤC VỤ QUẢN TRỊ DOANH NGHIỆP TRONG NGÀNH DƯỢC

**TS. Bùi Thị Ngọc**, Trường Đại học Lao động Xã hội  
ĐT: 098 9077435, Email: buithingoc.ldxh@gmail.com  
**TS. Lê Thị Tú Oanh**, Trường Đại học Lao động Xã hội,  
ĐT: 096 4176633, Email: oanhletu@gmail.com

## **Tóm tắt**

Bài viết này tập trung nghiên cứu báo cáo bộ phận phục vụ nhà quản trị của các công ty Dược thông qua các nội dung: tìm hiểu thực trạng nội dung, chỉ tiêu báo cáo bộ phận được lập, tác dụng cung cấp thông tin về kết quả hoạt động và phục vụ cho kiểm soát, đánh giá và ra quyết định của nhà quản trị. Phương pháp nghiên cứu tình huống thông qua phỏng vấn sâu hơn 30 trường hợp tại 23 doanh nghiệp của ngành dược. Kết quả cho thấy, hầu hết các doanh nghiệp này đã sử dụng báo cáo bộ phận trong việc cung cấp thông tin cho nhà quản trị, tuy nhiên, mức độ thông tin còn nặng theo kế toán tài chính, thiếu tính đồng bộ và chưa phát huy vai trò trong kiểm soát và ra quyết định của nhà quản trị. Qua kết quả nghiên cứu, nhóm tác giả đã đề xuất các ý kiến nhằm giúp doanh nghiệp xây dựng hệ thống báo cáo bộ phận hiệu quả hơn.

**Từ khóa:** Báo cáo bộ phận, Báo cáo quản trị, Bộ phận.

## **Abstract**

This article focuses on researching segment reports for management purpose of pharmaceutical companies that include following contents: the current situation of the reports' content, criteria and role in providing bussiness performance and serving the control, evaluation and decision making of managers. Case study method was conducted through in-depth interviews with more than 30 cases in 23 pharmaceutical enterprises. The results show that most of these enterprises have used segment reports in providing information to managers, however, the information is still based on financial accounting, lack of uniformity and not help managers promote their role in control and decision making. Through the research results, the authors have proposed suggestions to help businesses establish a more effective segment report system.

**Keywords:** Segment report, Management report, Division.

## **1. Giới thiệu nghiên cứu**

Báo cáo bộ phận (BCBP) là vấn đề đã được nhiều tác giả nghiên cứu trước đây. Joshua (1981) báo cáo bộ phận nhằm phản ánh doanh thu, chi phí, kết quả của từng bộ phận, cung cấp thông tin cho nhà quản trị đưa ra quyết định. Theo quan điểm này, báo cáo bộ phận được coi là báo cáo kết quả kinh doanh nhưng chi tiết cho từng bộ phận. Ijiri (1995) cho rằng: “Báo cáo bộ phận là các số liệu tài chính riêng của các đơn vị, công ty con, hoặc những bộ phận khác nhau của một công ty”. Cùng với quan điểm này, Albrecht và cộng sự (2000): “Báo cáo bộ phận là báo cáo của các bộ phận hoạt động của một

công ty trong việc trình bày kèm theo báo cáo tài chính của nó”. Birt (2011), Báo cáo bộ phận là một báo cáo kết quả kinh doanh theo mối quan hệ so sánh giữa doanh thu với chi phí theo mô hình ứng xử và kết hợp với phân cấp quản lý của từng bộ phận trong cơ cấu tổ chức quản lý sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Alfonso và cộng sự (2012): “Báo cáo bộ phận là báo cáo về các thông tin tài chính theo bộ phận, lĩnh vực kinh doanh và các khu vực địa lý khác nhau của doanh nghiệp nhằm hỗ trợ người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ tình hình hoạt động các năm trước của doanh nghiệp; đánh giá đúng về những rủi ro và lợi ích kinh tế của doanh nghiệp; đưa ra những đánh giá hợp lý về doanh nghiệp”.

Bên cạnh các quan điểm của thế giới về BCBP, tác giả Trần Thị Thúy An (2013) cho rằng: “Báo cáo bộ phận là báo cáo trình bày chi tiết về những thông tin kinh tế tài chính cần thiết, mang tính trọng yếu, nó giúp cho nhà quản trị có thêm công cụ thu thập thông tin”. Các tác giả Ngô Thị Thu Hồng (2011), Bùi Thị Thu Hương (2011), Nguyễn Việt Lợi (2003) đồng quan điểm cho rằng: ”BCBP là báo cáo được lập theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý nhưng phải phản ánh được kết quả kinh doanh của đơn vị theo từng tiêu thức trên”. Tác giả Bùi Thu Hằng (2014) nhấn mạnh “BCBP là báo cáo chi tiết được lập theo lĩnh vực kinh doanh, khu vực địa lý, theo đối tượng hoặc theo kỳ”.

Báo cáo bộ phận dưới góc độ kế toán quản trị là một dạng báo cáo quản trị, do vậy, nó được lập theo yêu cầu của doanh nghiệp, không nhất thiết phải tuân thủ hệ thống pháp lý về kế toán. Tuy nhiên, BCBP phản ánh những thông tin của từng bộ phận nên có phạm vi khác so với báo cáo quản trị. Thuật ngữ “Bộ phận” được hiểu theo nhiều khía cạnh khác nhau: bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (như mặt hàng, nhóm mặt hàng; hoạt động) khu vực địa lý (như phòng ban, vùng miền, khu vực lãnh thổ, cửa hàng, nhóm nhân viên). Các chỉ tiêu trong BCBP thường gồm: doanh thu, chi phí, kết quả theo từng bộ phận. Nguyên tắc chung khi xác định bộ phận là đơn vị đó phải được tách ra khỏi phần còn lại của doanh nghiệp cho mục đích báo cáo. Vì vậy, trước tiên một bộ phận phải tạo ra doanh thu và chi phí, thứ hai kết quả bộ phận phải được xem xét bởi giám đốc hoạt động, thứ ba bộ phận phải có thông tin tài chính dễ nhận biết. Nếu ba điều kiện này không thỏa mãn thì cần có những phương pháp bổ sung để có thể đánh giá hiệu quả của những bộ phận gián tiếp tạo ra doanh thu. Điều này để phân biệt BCBP với báo cáo quản trị.

Vai trò của báo cáo bộ phận? Một trong những xu thế của các doanh nghiệp, tập đoàn ở Việt Nam và thế giới là đầu tư đa ngành, đa lĩnh vực. Việc này làm thông tin trên báo cáo tài chính của các công ty trở nên đồ sộ và khó phân định được các số liệu thuộc ngành/lĩnh vực nào. Để giúp nhà quản trị có thể biết được bộ phận nào, khu vực nào đang kinh doanh hiệu quả cần thiết phải có 1 báo cáo phân chia các khoản mục về doanh thu, chi phí, lợi nhuận... BCBP có thể thỏa mãn yêu cầu cung cấp những thông tin chi tiết của từng bộ phận, là công cụ giúp nhà quản trị kiểm soát và đánh giá hiệu quả hoạt động của từng bộ phận. Để thực hiện được chức năng kiểm soát, BCBP được sử dụng so sánh kế hoạch với kết quả thực hiện. Để thực hiện chức năng đánh giá, nhà quản trị thường dùng chỉ tiêu về kết quả hoạt động của từng bộ phận. Qua đó, nhà quản lý có thể đánh giá được bộ phận hoạt động hiệu quả hay rủi ro tiềm ẩn. Nhờ đó, nhà quản lý tìm ra các biện pháp khắc phục kịp thời và đưa ra các quyết định đúng đắn. Alfonso at al. (2012) đã chứng minh BCBP giúp đem lại 12,3% hiệu quả của đơn vị. Các BCBP còn được lập theo các trung tâm trách nhiệm để đánh giá hiệu quả hoạt động của từng bộ phận và trách nhiệm của người đứng đầu trung tâm.

Mục tiêu của bài viết này là tìm hiểu thực trạng lập và sử dụng BCBP phục vụ nhà quản trị trong các doanh nghiệp ngành Dược. Qua đó, nhóm tác giả gợi ý cách thiết kế, sử dụng báo cáo, phân bổ chi phí chung trong doanh nghiệp nhằm giúp nhà quản trị phát huy tốt nhất chức năng kiểm soát và đánh giá của mình.

## **2. Tổng quan nghiên cứu**

Nghiên cứu về BCBP phục vụ quản trị doanh nghiệp đã được nhiều tác giả trong ngoài nước quan tâm. Cụ thể:

### **2.1. Các công trình nghiên cứu nước ngoài**

Alfonso et al. (2012), trong bài nghiên cứu của mình ông chỉ rõ những công ty có chi phí quản lý và chi phí hoạt động cao hơn thường có BCBP linh hoạt và đa dạng hơn. Các công ty sử dụng nhiều mẫu biểu và chỉ tiêu trong BCBP thường là các công ty lớn có mạng lưới rộng về địa lý, thị trường và lĩnh vực hoạt động. Tuy nhiên, nhà quản trị lựa chọn các báo cáo phân khúc là do sự phát sinh nhiều của chi phí hoạt động chứ không phải các yếu tố trên. Nghiên cứu cũng cho thấy, ở những công ty càng phát sinh nhiều chi phí báo cáo phân đoạn càng trung thực hơn.

Tác giả Lorna (2009) tập trung nghiên cứu tác động của thị trường đến BCBP của doanh nghiệp. Tác giả Twombly (1980) nghiên cứu các thông tin cần cung cấp trong BCBP của doanh nghiệp để thuận tiện nhất cho quá trình ra quyết định của nhà quản trị. Tác giả Qian (2009) đã đưa ra 3 quan điểm về BCBP. Tác giả Greenstein (1991) đã tiến hành một cuộc điều tra thực nghiệm về tác động của BCBP đến thị trường và khối lượng giao dịch. Michael và cộng sự (2013) trong công bố báo cáo về thực hành kế toán quản trị tại doanh nghiệp nhỏ và vừa dựa trên kết quả phỏng vấn từ các nhà quản trị tại 11 doanh nghiệp nhỏ và vừa Anh Quốc đã đưa ra bốn nhận định: (1) Đối với các doanh nghiệp có quy mô nhỏ và vừa thường không có báo cáo kế toán quản trị, kế toán chủ yếu tuân thủ các quy định về thuế; (2) BCBP được sử dụng như một công cụ hỗ trợ quyết định bao gồm sự phân tích chi phí có liên quan, các kỹ thuật thẩm định chi phí đầu tư và các công cụ để đối phó với rủi ro và không chắc chắn (giá dự kiến, cây quyết định và ma trận thưởng phạt); (3) Dựa trên kinh nghiệm chia sẻ từ các tổ chức chuyên nghiệp, công cụ phân tích giá được sử dụng là phân tích điểm hòa vốn, quản lý vốn lưu động giúp doanh nghiệp sống sót trong khi nhiều doanh nghiệp nhỏ không sử dụng công cụ này; (4) Khi các doanh nghiệp có phạm vi lớn, có sự phân cấp trong quản lý thì những công cụ KTQT quan trọng là dự toán, các trung tâm trách nhiệm và các kỹ thuật phân bổ chi phí.

### **2.2. Các công trình nghiên cứu của Việt Nam**

Tác giả Phạm Quang (2002) đã xây dựng hệ thống báo cáo kế toán bộ phận như báo cáo chi phí, báo cáo hàng tồn kho, xây dựng quy trình thu nhập, xử lý dữ liệu để lập báo cáo thu nhập, báo cáo ngân sách và thể hiện được vai trò của Nhà nước trong việc định hướng phát triển kế toán quản trị trong doanh nghiệp.

Tác giả Trần Thị Thúy An (2013) nghiên cứu phương thức tổ chức hệ thống báo cáo quản trị trong doanh nghiệp sản xuất đối với từng cấp quản lý bao gồm: Cấp phân xưởng sản xuất, bộ phận bán hàng, bộ phận Marketing và kinh doanh cho đến các cấp quản lý cao hơn như Giám đốc, hội đồng quản trị. Ở mỗi cấp độ, tác giả đưa ra gợi ý về một số mẫu báo cáo như báo cáo giá thành ở phân xưởng sản xuất, báo cáo doanh thu theo mặt hàng, khu vực địa lý, báo cáo lãi lỗ theo mặt hàng. Các báo cáo này giúp nhà quản trị có thêm công cụ để ra quyết định đầu tư hợp lý.

Tác giả Ngô Thị Thu Hồng (2011) đã đưa ra các giải pháp hoàn thiện hệ thống BCBP từ góc độ chế độ kế toán quản trị như các loại báo cáo quản trị, nội dung và cách trình bày BCBP cho các doanh nghiệp Việt Nam.

Tác giả Bùi Thị Thu Hương (2011) đã thành công khi phân tích mục đích, tác dụng, yêu cầu và nguyên tắc xây dựng cũng như các nhân tố ảnh hưởng đến việc lập, trình bày thông tin trên BCBP, các yếu tố cơ bản và trình bày các yếu tố của BCBP của các doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh thức ăn chăn nuôi ở Việt Nam. Tuy nhiên, hạn chế là tác giả chưa tiếp cận hệ thống BCBP theo nhu cầu thông tin của nhà quản trị trong doanh nghiệp.

Tác giả Phan Thị Thanh Mai (2013) thực hiện nghiên cứu tình huống thông qua phỏng vấn sâu 10 bộ phận liên quan trong Công ty du lịch Việt Nam tại Đà Nẵng. Ở mỗi bộ phận lựa chọn cấp trưởng phòng, phó phòng và 1 nhân viên và thực hiện 30 cuộc phỏng vấn sâu. Kết quả là ở các cấp lãnh đạo các báo cáo quản trị rất linh hoạt, họ quan tâm đến các chỉ tiêu theo yêu phục vụ quản trị mà không nặng về hình thức. Nhà quản trị cấp cao thường quan tâm đến các báo cáo về doanh thu, giá vốn là lãi, giá cổ phiếu và thị trường hoạt động. Nhà quản trị cấp thấp thường quan tâm đến những vấn đề mà họ đang tác nghiệp. 20% trong số các nhà quản trị sẽ ra quyết định dựa vào những con số của BCBP do kế toán quản trị cung cấp.

Tóm lại, các công trình nghiên cứu trong và ngoài nước, BCBP được xem xét ở những khía cạnh, lĩnh vực khác nhau. Tuy nhiên, các nghiên cứu này chỉ tập trung vào 3 vấn đề chính: vai trò của BCBP, nội dung BCBP và các nhân tố ảnh hưởng đến BCBP. Trong nghiên cứu này chúng tôi muốn đề cập đến là BCBP có tác dụng như thế nào đối với quá trình kiểm tra và đánh giá hiệu quả hoạt động của nhà quản trị và đối với ngành được phẩm của các doanh nghiệp Việt Nam.

### **3. Phương pháp nghiên cứu**

Nghiên cứu được thực hiện theo phương pháp tình huống. Lý do lựa chọn phương pháp nghiên cứu này do thông tin cần thu thập là những thông tin quản trị của đơn vị, do vậy khá nhạy cảm, mang tính bảo mật cao và rất khó khai thác trên diện rộng.

#### **3.1. Lựa chọn đối tượng khảo sát**

Để thuận tiện cho việc triển khai nghiên cứu tình huống và độ tin cậy của kết quả nghiên cứu, chúng tôi lựa chọn phỏng vấn trực tiếp 04 doanh nghiệp Dược phẩm trên địa bàn Hà Nội. Đây là những doanh nghiệp có thời gian hoạt động từ 10 năm trở lên gồm 1 doanh nghiệp quy mô lớn, 3 doanh nghiệp có quy mô nhỏ và vừa. Với từng doanh nghiệp, chúng tôi thực hiện 3 cuộc phỏng vấn sâu đối với giám đốc doanh nghiệp, kế toán trưởng, nhân viên kế toán quản trị, quản đốc phân xưởng, phụ trách bán hàng. Vì điều kiện thời gian và công việc của kế toán trưởng và giám đốc khá bận rộn nên việc gặp gỡ trực tiếp để thực hiện cuộc phỏng vấn là rất khó. Chúng tôi tiến hành dùng phương pháp thay thế là phỏng vấn qua điện thoại 6 doanh nghiệp, phỏng vấn gián tiếp 3 doanh nghiệp, gửi phiếu phỏng vấn 10 doanh nghiệp. Thời gian thực hiện nghiên cứu này từ T2/2019 - 8/2019.

Nội dung các cuộc phỏng vấn hướng vào 3 nội dung chính sau: (i) Các BCBP liên quan đến doanh thu, chi phí, kết quả của đơn vị; (ii) Các BCBP được lập như thế nào về loại báo cáo, nội dung báo cáo, kỳ báo cáo; (iii) Doanh nghiệp sử dụng BCBP như thế nào phục vụ cho việc ra quyết định.

### 3.2. Thu thập dữ liệu

Quá trình phỏng vấn thu thập thông tin luôn được bám sát với mục tiêu và các câu hỏi nghiên cứu nhằm tìm hiểu về quy trình của từng doanh nghiệp trong việc cung cấp và sử dụng thông tin kế toán quản trị, BCBP. Chúng tôi phác thảo một số câu hỏi cơ bản để chủ động trong phỏng vấn. Chúng tôi thực hiện ghi chép và ghi âm cuộc phỏng vấn. Sau khi phỏng vấn, chúng tôi lập bản mô tả tình huống và gửi lại các đối tượng phỏng vấn để xác minh lại thông tin, chỉnh sửa nếu có sai lệch.

Ngoài phương pháp nghiên cứu tình huống, chúng tôi sử dụng phương pháp thu thập dữ liệu thứ cấp là các BCBP của 23 doanh nghiệp. Trên cơ sở đó, chúng tôi thực hiện những phân tích, đánh giá theo mục tiêu nghiên cứu đã định trước. Cuối cùng, chúng tôi sử dụng phương pháp thống kê, phân tích để đánh giá thực và phân tích thực trạng; sử dụng các số liệu thống kê và vận dụng các luận điểm của cá nhân trong nghiên cứu.

### 3.3. Phân tích dữ liệu

Các bước phân tích dữ liệu được thực hiện như sau: (i) Tổng hợp dữ liệu vào cùng file excel theo các câu hỏi cơ bản đã đặt ra, đưa riêng các câu trả lời linh hoạt để mã hóa sau. (ii) Đọc toàn bộ dữ liệu để tìm những từ hoặc cụm chìa khóa, những vấn đề chung trong các cuộc phỏng vấn, ghép lại với nhau và gán tiêu thức phân loại (đặt tên nhóm) vào cùng 1 ô excel; Đọc lại nhiều lần để rõ ý tưởng từng đoạn và thống nhất từng tiêu thức phân loại. (iii) Phân tích dữ liệu: Lọc các dữ liệu theo mã, so sánh sự xuất hiện của mã đó với các câu hỏi nghiên cứu để tìm mối liên hệ giữa mã đó với thông tin BCBP. Lập lại nhiều lần thao tác này để tìm và xây dựng mối liên hệ giữa các vấn đề cần làm rõ theo mục tiêu nghiên cứu.

#### *Đặc điểm mẫu khảo sát*

**Bảng 1: Đặc điểm doanh nghiệp tham gia khảo sát**

Phân loại doanh nghiệp		Frequency	Percent	Cumulative Percent
Loại hình doanh nghiệp	Công ty cổ phần	9	39%	39%
	Công ty TNHH	8	35%	74%
	CTY TNHH MTV	4	17%	91%
	Doanh nghiệp tư nhân	2	9%	100%
	Total	23	100%	
Quy mô doanh nghiệp	Doanh nghiệp lớn	2	9%	9%
	Doanh nghiệp nhỏ và vừa	21	91%	100%
	Total	23	100%	
Ngành nghề kinh doanh	Tân dược	10	43%	43%
	Đông dược	2	9%	52%
	Mỹ phẩm	3	13%	65%
	Thực phẩm chức năng	4	17%	83%
	Thiết bị ngành dược	4	17%	100%
	Total	23	100%	

<b>Loại hình kinh doanh</b>	Sản xuất sản phẩm dược	14	61%	61%
	Thương mại sản phẩm dược	5	22%	83%
	Nhập khẩu và phân phối	4	17%	100%
	Total	23	100%	

(Nguồn: tác giả tự tổng hợp từ kết quả nghiên cứu)

Trong số 23 doanh nghiệp tham gia khảo sát có 9 công ty cổ phần chiếm 39%, 8 công ty TNHH chiếm 35%; 4 công ty TNHH một thành viên chiếm 17% và 2 doanh nghiệp tư nhân chiếm 9%. Xét theo quy mô, các doanh nghiệp kinh doanh trong ngành dược chủ yếu là doanh nghiệp nhỏ và vừa, chiếm số lượng 21/23, chiếm 91%, chỉ có 2 doanh nghiệp lớn là công ty TNHH Nhà nước MTV. Xét về ngành nghề kinh doanh, các công ty chủ yếu kinh doanh trong lĩnh vực tân dược (10/23, chiếm 43%), các ngành kinh doanh còn lại như đông dược, mỹ phẩm chiếm tỷ lệ trung bình từ 9% - 17%. Một vài công ty có thêm ngành nghề kinh doanh phụ như nguyên vật liệu phục vụ ngành dược, thiết bị y tế ngành dược gồm 4 doanh nghiệp chiếm tỷ lệ 17%. Xét theo loại hình kinh doanh, bảng 1 cho thấy các doanh nghiệp chủ yếu trong lĩnh vực sản xuất, 14/23 doanh nghiệp chiếm tỷ lệ 61%, tiếp đến là các doanh nghiệp thương mại chiếm 22%, cuối cùng là doanh nghiệp nhập khẩu chiếm 17%. Trong các công ty sản xuất có 4/14 công ty có xưởng sản xuất đạt tiêu chuẩn GMP (Good Manufacturing Practices - Thực hành sản xuất tốt), còn lại 10 doanh nghiệp đạt tiêu chuẩn cơ sở dược Bộ y tế cấp phép.

#### **4. Kết quả nghiên cứu**

##### **4.1. Phân loại chi phí phục vụ lập BCBP**

Phân loại chi phí là bước đầu tiên trong chuỗi công việc của kế toán để làm cơ sở mở sổ kế toán chi tiết và lập các BCBP theo các tiêu thức đã chọn. Hiện tại, trong các doanh nghiệp dược, việc phân loại chủ yếu do kế toán chủ động làm căn cứ vào thói quen làm việc. Đối với những doanh nghiệp có lịch sử lâu đời như Công ty cổ phần Dược phẩm Nam Hà, công ty TNHH dược Hoa Linh, việc phân loại chi phí trên hệ thống tài khoản dược thực hiện từ lâu trên hệ thống phần mềm kế toán. Đối với một số doanh nghiệp tư nhân mới thành lập, việc phân loại chi phí không được quan tâm do doanh nghiệp nhỏ nghiệp vụ phát sinh ít. Bảng 1 về phân loại chi phí của doanh nghiệp cho thấy 65,2% doanh nghiệp lựa chọn phân loại theo khoản mục chi phí để thuận tiện cho việc tính giá thành sản phẩm. Với cách phân loại này, các doanh nghiệp sử dụng trực tiếp các tài khoản chi phí là chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung để phản ánh số liệu. Ngoài ra, các cách phân loại chi phí theo nội dung kinh tế cũng được sử dụng ở 39,1% doanh nghiệp. Toàn bộ chi phí của doanh nghiệp được quản lý theo từng yếu tố chi phí như: Yếu tố chi phí nguyên vật liệu, yếu tố chi phí tiền lương, chi phí khấu hao, chi phí vận chuyển, chi phí quảng cáo, chi phí thuê cửa hàng, chi phí điện, nước... Để phục vụ cho cách phân loại này, trên phần mềm cho phép mở các yếu tố chi phí mà không cần theo dõi trên tài khoản kế toán. Do vậy, hiệu quả công việc vẫn đảm bảo cung cấp thông tin cho nhà quản trị đồng thời hệ thống tài khoản kế toán không cồng kềnh. Một số cách phân loại chi

phí theo cách ứng xử của chi phí (chi phí cố định, chi phí biến đổi và chi phí hỗn hợp) hiện được sử dụng rất ít (26,1%) và cách phân loại theo thẩm quyền ra quyết định tuyệt nhiên không được sử dụng.

**Bảng 2. Tiêu thức phân loại chi phí của doanh nghiệp**

Nội dung	Loại hình									
	Công ty Cổ phần		Công ty TNHH		Công ty TNHH MTV		DNTN		Tổng	
	Số lượng (DN)	Tỷ lệ (%)	Số lượng (DN)	Tỷ lệ (%)	Số lượng (DN)	Tỷ lệ (%)	Số lượng (DN)	Tỷ lệ (%)	Số lượng (DN)	Tỷ lệ (%)
1. Phân loại theo khoản mục chi phí	5	21.7	6	26.1	2	8.7	2.0	8.7	15.0	65.2
2. Phân loại theo nội dung chi phí	3	13.0	4	17.4	2	8.7	0	0	9.0	39.1
3. Phân loại theo ứng xử chi phí	2	8.7	2	8.7	2	8.7	0	0	6.0	26.1
4. Phân loại theo thẩm quyền ra quyết định	0	0	0	0	0	0	0	0	0.0	0.0
5. Phân loại khác	1	4.3	0	0	0	0	0	0	1.0	4.3

*Nguồn: tác giả tự tổng hợp từ kết quả nghiên cứu*

#### **4.2. Phân loại doanh thu phục vụ lập BCBP**

Về phân loại doanh thu, theo kết quả của bảng dưới đây cho thấy, 100% DN đều quan tâm đến việc doanh thu của từng sản phẩm. Điều này thực hiện rất đơn giản ở những doanh nghiệp sử dụng phần mềm kế toán vì họ không cần thiết phải mở tài khoản chi tiết doanh thu cho từng sản phẩm mà chỉ cần khai báo mã thành phẩm 1 lần duy nhất khi có thêm những sản phẩm mới. Sau đó, phần mềm với tính năng vượt trội của nó, sẽ đồng bộ tất cả các tài khoản có liên quan đến mã thành phẩm đã từng khai báo. Chẳng hạn, tại công ty dược Hoa Linh, với mã sản phẩm TPDH01 nghĩa là sản phẩm Dạ hương 01, chỉ cần khai báo 1 lần mã này. Sau đó các sổ chi tiết thành phẩm, sổ doanh thu, sổ giá vốn, sổ công nợ chỉ cần chọn theo mã thành phẩm là có thể truy xuất toàn bộ dữ liệu theo mã thành phẩm đó.

Cách phân loại doanh thu theo khu vực địa lý, theo từng nhân viên kinh doanh cũng được 78,3% lựa chọn. Phân loại theo khu vực địa lý là cần thiết vì các sản phẩm của các công ty được phân phối khắp cả nước, thậm chí nước ngoài. Việc phân loại theo tỉnh thành để có cơ sở đánh giá tình hình bán hàng của từng địa phương, sau đó, nhà quản trị sẽ có những biện pháp thúc đẩy việc bán hàng, phát triển thị trường ở những địa phương mới. Phân loại theo nhân viên kinh doanh được thực hiện vì trong một số doanh nghiệp mỗi nhân viên sẽ phụ trách bán hàng của một số sản phẩm như Công ty TNHH MTV Dược Nhiệt Đới; Công ty TNHH MTV Dược Thành Nam. Đa số các doanh nghiệp được phân cho từng nhân viên kinh doanh phụ trách một số tỉnh thành nhất định như Công ty Dược Hoa Linh, Công ty cổ phần Dược phẩm Nam Hà. Cách phân loại doanh thu bán hàng như trên nhằm quản lý công việc bán hàng của từng nhân viên, giao trách nhiệm thu hồi công nợ gắn với từng nhân viên, thực hiện tính tiền lương hiệu quả của từng nhân viên và thuận tiện trong quản lý giải quyết các khiếu nại của khách hàng. Tại những doanh nghiệp lớn, quy mô công nhân viên từ 400-1.200 người như công ty Cổ phần Dược phẩm Nam Hà, Công ty Dược Hà Tây, ngoài các cách phân loại trên, họ còn phân loại doanh thu theo từng phòng bán hàng để tạo ra sự cạnh tranh giữa các phòng ban. Một số công ty cũng gợi ý thêm một số cách phân loại doanh thu ở công ty họ. Ví dụ phân loại doanh thu theo khối khách hàng như bán buôn và bán lẻ; quầy thuốc và chợ thuốc; thị trường truyền thống và thị trường mới; cá nhân và công ty.

**Bảng 3. Tiêu thức phân loại doanh thu của doanh nghiệp**

Nội dung	Loại hình									
	Công ty Cổ phần		Công ty TNHH		Công ty TNHH MTV		DNTN		Tổng	
	Số lượng (DN)	Tỷ lệ (%)	Số lượng (DN)	Tỷ lệ (%)	Số lượng (DN)	Tỷ lệ (%)	Số lượng (DN)	Tỷ lệ (%)	Số lượng (DN)	Tỷ lệ (%)
1. Phân loại theo từng sản phẩm	9	39.1	8	34.8	4	17.4	2.0	8.7	23	100
2. Phân loại theo từng nhân viên kinh doanh	6	26.1	6	26.1	4	17.4	2.0	8.7	18	78.3
3. Phân loại theo khu vực địa lý	7	30.4	6	26.1	3	13.0	2.0	8.7	18	78.3
4. Phân loại theo phòng ban	5	21.7	5	21.7	3	13.0	0	0	13	56.5



5. Phân loại theo nhóm sản phẩm	6	26.1	2	8.7	2	8.7	0	0	10	43.5
6. Phân loại khác	2	8.7	0	0	0	0	0	0	2	8.7

*Nguồn: tác giả tự tổng hợp từ kết quả nghiên cứu*

### **4.3. Nội dung của báo cáo bộ phận**

Theo kết quả khảo sát, các đơn vị này đều tổ chức công tác kế toán theo mô hình kết hợp giữa kế toán quản trị và kế toán tài chính. Trên cơ sở đó, phòng kế toán thực hiện cung cấp thông tin kế toán quản trị cho các cấp quản lý thường là theo yêu cầu quản lý. Trong số 23 doanh nghiệp được phỏng vấn có 19/23 doanh nghiệp chiếm 82% khẳng định có lập BCBP trong quá trình cung cấp thông tin cho nhà quản trị. Tuy nhiên, mức độ chi tiết, hình thức báo cáo và nội dung báo cáo rất khác nhau ở từng doanh nghiệp. Đối với doanh nghiệp nhỏ, công ty trách nhiệm hữu hạn, doanh nghiệp tư nhân, BCBP thường được phân loại theo khu vực địa lý gắn với thị trường hoạt động như Miền Bắc, Miền Trung, Miền Nam. Đối với các đơn vị là công ty cổ phần và là doanh nghiệp lớn, các BCBP rất đa dạng về hình thức và yêu cầu. Ví dụ, đối với công ty Dược phẩm Quốc tế, BCBP của họ được chia thành thị trường trong nước và quốc tế. Trong đó, thị trường trong nước được theo dõi theo từng tỉnh (Hà Nội, Bắc Ninh, Hải Phòng), thị trường quốc tế được phân loại theo từng quốc gia (Lào, Campuchia). Đối với những doanh nghiệp siêu nhỏ hầu như không có báo cáo bộ phận, họ chủ yếu dùng báo cáo quản trị hay các thông báo, các ghi chú hoặc thói quen cung cấp thông tin.

Về kỳ lập BCBP, hầu hết các đơn vị cho rằng BCBP nên được lập theo tháng (22/23 doanh nghiệp chiếm 95,7%), 21/23 doanh nghiệp chiếm 91,3% cho rằng BCBP được lập theo yêu cầu của nhà quản trị, và 17,4% cho rằng BCBP nên được lập theo quý. Yêu cầu của từng nhà quản trị rất đa dạng và phong phú, thường xuyên thay đổi. Ví dụ, tại công ty dược Hoa Linh đối với sản phẩm mới đưa vào sản xuất thử, kế toán phải cung cấp báo cáo giá thành theo từng mẻ thành phẩm hoàn thành, mỗi mẻ có thời gian từ khi xuất NVL đến khi hoàn thành đóng chai hoặc vỉ là 4 ngày. Khi sản phẩm được đưa vào thị trường, hàng ngày kế toán phải cung cấp báo cáo bán hàng để ban giám đốc nắm được tình hình tiêu thụ. Đối với các sản phẩm truyền thống sẽ được báo cáo theo từng tháng, dạng thức của báo cáo là doanh thu kèm giá vốn. Khi doanh nghiệp thực hiện các chương trình khuyến mại, báo cáo bán hàng được lập theo từng đợt, mỗi đợt chạy chương trình từ 3-15 ngày. Tại công ty cổ phần dược phẩm Nam Hà, hàng tuần nhân viên kinh doanh phải lập báo cáo bán hàng gửi cho trưởng bộ phận. Mỗi tháng trưởng bộ phận lập báo cáo tổng hợp bán hàng cho giám đốc bộ phận.

Về chủ thể lập BCBP, cũng giống như các đơn vị tham gia lập dự toán, đây là công việc của toàn bộ tổ chức. Vì vậy, bất kỳ bộ phận nào tham gia vào quá trình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp đều có trách nhiệm lập BCBP. Tuy nhiên, Phòng kế toán là người chịu trách nhiệm chính trong việc lập các báo cáo này, tiếp đến là bộ phận bán hàng 69,6%, phân xưởng (60.9%), các bộ phận khác (chiếm 17.4%). Việc lập các báo

cáo liên quan đến bán hàng có thể được thực hiện bởi phòng kế toán hay phòng kinh doanh tùy thuộc vào sự phân cấp quản lý ở từng đơn vị. Tuy nhiên, ngày nay với sự trợ giúp của phần mềm kế toán, sự tích hợp của các phần mềm bán hàng, quản lý nhân sự thì một nghiệp vụ bán hàng, sau khi người nhân viên nhập lệnh bán hàng, phiếu xuất kho vào phần mềm thì toàn bộ cơ sở dữ liệu về doanh thu, giá vốn, hàng tồn kho, công nợ, thuế phải nộp đều có thể quản lý trên cùng 1 cơ sở dữ liệu. Tùy theo sự phân quyền của từng đơn vị, bộ phận, cá nhân mà mỗi người có thể truy xuất dữ liệu liên quan. Việc lập BCBP chỉ đơn giản là chọn khoảng thời gian cần in, chọn đối tượng (bộ phận) in ra báo cáo từ phần mềm kế toán. Các loại BCBP được lập theo Bảng 4.

**Bảng 4. Các loại báo cáo bộ phận**

Nội dung	Loại hình doanh nghiệp									
	Công ty cổ phần		Công ty TNHH		Công ty TNHH MTV		DNTN		Tổng	
	Số lượng (DN)	Tỷ lệ (%)	Số lượng (DN)	Tỷ lệ (%)	Số lượng (DN)	Tỷ lệ (%)	Số lượng (DN)	Tỷ lệ (%)	Số lượng (DN)	Tỷ lệ (%)
<b>Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh</b>										
BCBP theo từng sản phẩm đơn lẻ: Thuốc kháng sinh, thuốc ho...	9	39.13	8	34.78	4	17.39	2	8.70	23	100
BCBP theo nhóm sản phẩm (Đông dược, tân dược, mỹ phẩm, thực phẩm chức năng...)	9	39.13	7	30.43	4	17.39	1	4.35	21	91.30
BCBP theo đối tượng khách hàng: Bán buôn, bán lẻ hoặc xuất khẩu, nội địa	7	30.43	7	30.43	4	17.39	2	8.70	20	86.96
BCBP theo đối tượng khách hàng: Chợ thuốc, quầy thuốc	6	26.09	8	34.78	4	17.39	2	8.70	20	86.96

BCBP theo hoạt động: Sản xuất thuốc, nhập khẩu thuốc, kinh doanh thuốc	8	34.78	5	21.74	2	8.70	0	0.00	15	65.22
BCBP theo ngành nghề kinh doanh: Sản xuất, kinh doanh dược phẩm, kinh doanh bất động sản, dịch vụ vận tải,...	6	26.09	4	17.39	3	13.04	0	0.00	13	56.52
<b>Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý</b>										
BCBP theo phòng ban (Phòng kinh doanh 1,2,3...	9	39.13	7	30.43	4	17.39	1	4.35	21	91.30
BCBP theo vùng miền: Bắc, Trung, Nam	8	34.78	7	30.43	3	13.04	0	0.00	18	78.26
BCBP theo từng tỉnh, thành phố: Hà Nội, Hải Phòng	7	30.43	7	30.43	3	13.04	0	0.00	17	73.91
BCBP theo khu công nghiệp: KCN Đông Anh, KCN Phùng, KCN Hà Nam, KCN Bắc Ninh,...	4	17.39	2	8.70	0	0.00	0	0.00	6	26.09
BCBP theo từng khu chế xuất:	1	4.35	2	8.70	0	0.00	0	0.00	3	13.04

<b>Báo cáo bộ phận theo các tiêu thức khác</b>										
BCBP theo phân xưởng: PX pha chế, PX đóng chai, PX dán nhãn, PX dập date, PX kiểm nghiệm	7	30.43	5	21.74	0	0.00	0	0.00	12	52.17
BCBP theo từng dự án	4	17.39	0	0.00	0	0.00	0	0.00	4	17.39
BCBP theo nhóm khách hàng nợ xấu	3	13.04	0	0.00	0	0.00	0	0.00	3	13.04
BCBP theo chương trình khuyến mại, chương trình quảng cáo, hội chợ thuốc	7	30.43	4	17.39	2	8.70	0	0.00	13	56.52
BCBP khác: theo nhân viên kinh doanh, theo dõi công nợ, thu mua vật tư, giá thành	2	8.70	0	0.00	0	0.00	0	0.00	2	8.70

*Nguồn: tác giả tự tổng hợp từ kết quả nghiên cứu*

• **Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:** Các doanh nghiệp thường trình bày các chỉ tiêu doanh thu, chi phí, kết quả của từng bộ phận. Ngày nay với sự hỗ trợ của phần mềm kế toán, việc lập báo cáo chi tiết theo từng bộ phận có nhiều thuận lợi thông qua việc mở mã cấp tài khoản, mã vật tư hàng hóa, mã vụ việc. BCBP theo lĩnh vực kinh doanh gồm các báo cáo phổ biến sau: Báo cáo theo từng sản phẩm đơn lẻ, được lập thông qua mã vật tư hàng hóa, 100% doanh nghiệp được khảo sát đều lập BCBP theo loại này. Đây là tiêu thức phổ biến để lập BCBP theo lĩnh vực. DN có ít sản phẩm nhất là DNTN Dược Quang Trung với 5 mặt hàng, đơn vị có số sản phẩm lớn nhất là Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Hà Nam với 350 sản phẩm. Tương ứng với từng sản phẩm cụ thể, các doanh nghiệp sẽ lập các BCBP tương ứng. Ngoài ra, các DN có thể chọn lập BCBP theo nhóm sản phẩm, theo tiêu thức này kết quả khảo sát đạt 91,3%. Số lượng báo cáo tùy thuộc vào số nhóm sản phẩm của công ty. Ví dụ, công ty cổ phần dược Nam Hà có 23 nhóm sản phẩm gồm nhóm thuốc trị ho, kháng sinh, thuốc mắt, thuốc thải độc, thuốc

chống lao..., công ty Dược Hoa Linh có 3 nhóm sản phẩm là dược phẩm, mỹ phẩm, thực phẩm chức năng; công ty Hưng Linh dược có 10 nhóm sản phẩm gồm giảm đau, thần kinh, tim mạch, da liễu, tiêu hóa... Phân loại BCBP theo đối tượng khách hàng gồm khu vực bán buôn và bán lẻ; xuất khẩu và nội địa; chợ thuốc và quầy thuốc đều đạt giá trị 86,96%. Cách phân loại này chủ yếu của các công ty lớn như công ty dược Hoa Linh, Kiến Vương, Minh Dương, Nam Hà đây là những doanh nghiệp vừa sản xuất, vừa tiêu thụ. Hệ thống khách hàng của họ khá đa dạng và phong phú bao gồm các phương thức bán buôn cho các công ty nhỏ, bán lẻ và bán tại chợ thuốc Ngọc Khánh, Láng Hạ, đồng thời bán cho các quầy thuốc, nhà thuốc trong cả nước. Phân loại theo hoạt động kinh doanh (sản xuất, nhập khẩu và thương mại) gồm có 8 công ty cổ phần chiếm 34,78%; 5 công ty TNHH chiếm 21,74% và 2 Công ty TNHH MTV chiếm 8,7%. BCBP theo ngành nghề kinh doanh chỉ được áp dụng với tỷ lệ 56,52% ở các công ty lớn như công ty cổ phần hóa dược quốc tế Hà Nội, công ty Dược và trang thiết bị y tế Đại Việt, đây là những công ty sản xuất kinh doanh đa ngành.

- **Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý:** Giống với BCBP theo lĩnh vực kinh doanh, trên BCBP theo khu vực địa lý các doanh nghiệp thường trình bày các chỉ tiêu doanh thu, chi phí, kết quả của từng phòng kinh doanh, từng vùng, từng miền, từng tỉnh, thành phố, khu công nghiệp, khu chế xuất. Với sự hỗ trợ của phần mềm, kế toán thường mở các mã vụ việc để theo dõi và phản ánh các số liệu theo các tiêu thức khu vực trên. BCBP theo phòng ban là lựa chọn cao nhất chiếm 91,3%. Loại báo cáo này được tất cả các doanh nghiệp sử dụng gồm công ty cổ phần, công ty TNHH, công ty TNHH MTV và DNTN. Tiếp đến là BCBP theo vùng miền như Miền Bắc, Miền Trung, Miền Nam chiếm tỷ lệ 78,26%, theo tỉnh thành như Hà Nội, Hải Phòng, Hà Nam chiếm tỷ lệ 73,91%. Với tiêu thức phân loại này có 2 doanh nghiệp tư nhân không chọn vì thị trường hoạt động của họ chỉ nằm trong Hà Nội. Với cách phân loại BCBP theo khu công nghiệp chỉ có 4 công ty cổ phần và 2 công ty TNHH lựa chọn đó là Công ty cổ phần Hóa Dược quốc tế có xưởng sản xuất ở khu công nghiệp Phùng và Bắc Ninh, công ty Dược Hoa Linh có xưởng ở Khu công nghiệp Phùng, Hà Nam và Đông Anh. BCBP được lập theo từng khu chế xuất được 3 công ty sản xuất lựa chọn vì họ có hoạt động sản xuất, chế biến những sản phẩm để xuất khẩu ra nước ngoài (lào, Campuchia...) là công ty TNHH dược Hoa Linh, công ty TNHH dược phẩm Thái Bình và công ty cổ phần Dược phẩm Nam Hà. BCBP theo khu vực địa lý giúp cho nhà quản trị đánh giá được khu vực nào, thị trường nào đang hoạt động hiệu quả để tập trung phát triển, khu vực nào kém hiệu quả để chuyển hướng kinh doanh. Đây là báo cáo dễ lập và dễ theo dõi vì các chi phí, doanh thu phát sinh gắn với địa điểm nên có thể theo dõi được chi tiết. Khi một bộ phận nào đó là vùng miền hay tỉnh thành, hay khu công nghiệp có giá trị doanh thu, chi phí, kết quả cao (chiếm 30% trong tổng báo cáo kết quả kinh doanh của toàn công ty), các nhà quản trị thường xem xét để tách các đơn vị này thành công ty con.

- **Báo cáo bộ phận theo các tiêu thức khác:** Các báo cáo này thường được xem xét trên những tiêu thức khác biệt như: BCBP theo phân xưởng, theo từng dự án, theo nhóm khách hàng, theo từng chương trình hay theo chuỗi hoạt động. Doanh nghiệp có thể phân

ánh doanh thu, chi phí và kết quả theo từng nhóm trên. Tuy nhiên DN cũng có thể phản ánh và đánh giá kết quả hoạt động theo những tiêu thức khác phụ thuộc vào đặc điểm hoạt động của bộ phận đó. BCBP thuộc nhóm này chỉ chiếm tỷ lệ từ 8,7% đến 52,17%, vì đây là nhóm báo cáo không phổ biến nó phụ thuộc vào yêu cầu của từng nhà quản trị, chúng tôi gọi các báo cáo quản trị gắn với từng bộ phận và phản ánh kết quả hoạt động của bộ phận đó là báo cáo bộ phận. Kết quả khảo sát cũng cho thấy, BCBP được nêu ra ở mục này chỉ có trong những công ty lớn là các công ty cổ phần, công ty TNHH còn lại với DNTN thì không có.

#### 4.4. Tác dụng của báo cáo bộ phận

Khi đánh giá tác dụng của BCBP đối với các công ty Dược, các ý kiến được tổng hợp thành 3 nhóm: (i) BCBP phục vụ chức năng kiểm soát của nhà quản trị; (ii) BCBP phục vụ chức năng đánh giá hiệu quả; (iii) BCBP phục vụ chức năng ra quyết định. Kết quả cụ thể trong Bảng 5.

**Bảng 5. Tác dụng của báo cáo bộ phận**

Tác dụng của báo cáo bộ phận	Loại hình doanh nghiệp									
	Công ty Cổ phần		Công ty TNHH		Công ty TNHH MTV		DNTN		Tổng	
	Số lượng (DN)	Tỷ lệ (%)	Số lượng (DN)	Tỷ lệ (%)	Số lượng (DN)	Tỷ lệ (%)	Số lượng (DN)	Tỷ lệ (%)	Số lượng (DN)	Tỷ lệ (%)
Kiểm soát việc thực hiện kế hoạch, nhiệm vụ, tiến độ của từng bộ phận	8	34.78	6	26.09	3	13.04	1	4.348	18	78.26
Kiểm soát chi tiết doanh thu và chi phí của bộ phận bán hàng	9	39.13	5	21.74	2	8.696	1	4.348	17	73.91
Kiểm soát chi tiết sản xuất và chất lượng sản phẩm của bộ phận sản xuất	7	30.43	7	30.43	3	13.04	0	0	17	73.91
Đánh giá hiệu quả (kết quả thực hiện) của từng bộ phận	9	39.13	8	34.78	3	13.04	1	4.348	21	91.30

Đánh giá năng lực nhân viên thông qua hiệu quả công việc của từng bộ phận	7	30.43	6	26.09	3	13.04	1	4.348	17	73.91
Đánh giá hiệu quả hoạt động chung toàn doanh nghiệp	7	30.43	5	21.74	3	13.04	0	0	15	65.22
Các quyết định liên quan đến sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ	7	30.43	8	34.78	4	17.39	1	4.348	20	86.96
Ra quyết định về nhân sự như tuyển dụng, đào tạo, sa thải, nâng lương, thưởng	8	34.78	7	30.43	3	13.04	1	4.348	19	82.61
Các quyết định liên quan đến định mức, dự toán, kế hoạch, nhiệm vụ của từng bộ phận	7	30.43	5	21.74	3	13.04	0	0	15	65.22
Nghiên cứu phân tích về đối thủ cạnh tranh của những bộ phận tạo doanh thu	6	26.09	4	17.39	1	4.348	0	0	11	47.83
Tác dụng khác: So sánh, đối chiếu, kiểm tra thông tin và số liệu	3	13.04	1	4.348	1	4.348	0	0	5	21.74

*Nguồn: tác giả tự tổng hợp từ kết quả nghiên cứu*

*BCBP phục vụ chức năng kiểm soát của nhà quản trị được xem xét trên 3 khía cạnh: Kiểm soát việc thực hiện kế hoạch, nhiệm vụ, tiến độ của từng bộ phận chiếm tỷ lệ 78,26%; Kiểm soát chi tiết doanh thu và chi phí của bộ phận bán hàng và kiểm soát chi tiết sản xuất và chất lượng sản phẩm của bộ phận sản xuất đều chiếm 73,91%. Để thực hiện*

được chức năng kiểm soát, BCBP được sử dụng so sánh kế hoạch với kết quả thực hiện theo từng chỉ tiêu đề ra. Đối với khu vực bán hàng như cửa hàng thuốc, quầy thuốc, các công ty phân phối, các đại lý thuốc, kênh phân phối bán buôn bán lẻ, từng tỉnh, từng vùng miền, từng quốc gia BCBP giúp cho việc giám sát chặt chẽ các khoản doanh thu, chi phí, các biến động của hai chỉ tiêu này của từng khu vực, phát hiện những vấn đề sai lệch, bất thường trong quá trình hoạt động và tìm kiếm nguyên nhân. Để kiểm soát chi tiết sản xuất và chất lượng sản phẩm, BCBP giúp cho việc xem xét đến từng sản phẩm, từng nhóm sản phẩm riêng biệt của bộ phận sản xuất, phân xưởng. Vì dược phẩm là ngành sản xuất đặc biệt, sản phẩm ngành dược có ảnh hưởng trực tiếp đến sức khỏe con người nên khu vực sản xuất cần phải tuân thủ những quy định sản xuất nghiêm ngặt của ngành dược như tiêu chuẩn GMP, tiêu chuẩn cơ sở...

*BCBP phục vụ chức năng đánh giá của nhà quản trị*, để thực hiện chức năng này nhà quản trị thường dùng chỉ tiêu về kết quả hoạt động của từng bộ phận, chỉ tiêu này được sử dụng nhiều nên chiếm tỷ lệ cao nhất 91,3%. Chỉ tiêu kết quả thường phù hợp với những bộ phận tạo doanh thu như phòng bán hàng, bộ phận marketing. BCBP còn giúp đánh giá năng lực nhân viên thông qua hiệu quả công việc của từng bộ phận, chỉ tiêu đánh giá này chiếm 73,91%; Đánh giá hiệu quả hoạt động chung toàn doanh nghiệp đạt 65,22%, để thực hiện chức năng này, BCBP được kết hợp với báo cáo quản trị giúp nhà quản trị có thể đánh giá toàn diện nhất các hoạt động của doanh nghiệp trên tất cả các phương diện là tài chính, nhân sự, con người và quy trình. Những báo cáo này là cơ sở cho việc ra quyết định của nhà quản trị.

*BCBP phục vụ việc ra quyết định của nhà quản trị*: Ra quyết định là chức năng quan trọng của nhà quản trị, các quyết định liên quan đến công việc hàng ngày như quyết định liên quan đến sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ như giá bán sản phẩm, sản lượng tiêu thụ, thị trường tiêu thụ chiếm 86,96%. Các quyết định về nhân sự như tuyển dụng, đào tạo, sa thải, nâng lương, thưởng chiếm 82,61%; các quyết định liên quan đến định mức, dự toán, kế hoạch, nhiệm vụ của từng bộ phận và điều chỉnh các định mức, dự toán, kế hoạch, nhiệm vụ đối với từng bộ phận chiếm 65,22%; các quyết định liên quan đến đối thủ cạnh tranh của những bộ phận tạo doanh thu 47,83%. Các quyết định kinh doanh rất đa dạng phụ thuộc vào từng quan điểm quản lý của từng doanh nghiệp, theo từng thời kỳ. Chẳng hạn, thông tin về tình hình chi phí, giá thành và kết quả kinh doanh của từng loại sản phẩm, từng lĩnh vực kinh doanh được các doanh nghiệp sử dụng để đưa ra quyết định nên mở rộng hoặc thu hẹp kinh doanh lĩnh vực kinh doanh nào, loại sản phẩm nào; hoặc tiếp tục sản xuất sản phẩm rồi bán hay dùng thiết bị sẵn có để tiến hành gia công cho các doanh nghiệp khác; hoặc đưa ra các khung giá bán hợp lý đối với các loại thị trường, đưa ra các chính sách tiếp thị khuyến mãi phù hợp nhằm tối đa hóa lợi nhuận giảm thiểu rủi ro trong kinh doanh. Thông tin về tình hình sử dụng các máy móc thiết bị được các doanh nghiệp sử dụng để đưa ra các quyết định nhằm khai thác tối đa công suất của máy móc thiết bị hoặc đầu tư đổi mới máy móc thiết bị hoặc thay thế, sửa chữa máy móc thiết bị nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng của thiết bị, nhà xưởng. Thông tin về tình hình công nợ phải thu được các doanh nghiệp sử dụng trong việc đưa ra các chính sách tín dụng hợp lý nhằm đôn đốc thu hồi nợ, cũng như khuyến khích các con nợ thanh toán nợ đúng hạn nhằm hạn chế tối đa khả năng không đòi được nợ. Đối với thông tin về tình hình nợ phải trả, nợ vay, chi phí đi vay được các doanh nghiệp sử dụng để đưa ra kế hoạch trả nợ, lựa



chọn các nhà tài trợ phù hợp nhằm tranh thủ tối đa vốn trong thanh toán và giảm chi phí đi vay với mức thấp nhất.

## 5. Bàn luận

Kết quả phỏng vấn sâu của 23 doanh nghiệp được trên địa bàn Hà Nội cho thấy, BCBP đã được thực hiện ở đa số doanh nghiệp. Bên cạnh đó vẫn còn một số doanh nghiệp chưa nhận thức đầy đủ về tầm quan trọng của BCBP, do đó, chưa quan tâm đến việc xây dựng và sử dụng BCBP. Về nội dung, hình thức và tác dụng của BCBP còn chưa đáp ứng được yêu cầu của nhà quản trị, cụ thể:

*Về nội dung và hình thức của BCBP*, các báo cáo cung cấp cho nhà quản trị vẫn chủ yếu là các báo cáo của kế toán tài chính sau đó bổ sung thêm một số thông tin nhất định mà nhà quản trị yêu cầu nên những báo cáo này chưa cung cấp được những định hướng hoạt động sản xuất kinh doanh, kết quả thực hiện và báo cáo phân tích biến động giữa kế hoạch và kết quả. Việc cung cấp thông tin mới chỉ dừng lại ở kế toán chi tiết, cung cấp thông tin quá khứ mà chưa mang tính dự báo, dự đoán tương lai. Thông tin BCBP chưa cập thường xuyên với mọi biến động bên trong và bên ngoài doanh nghiệp, các quyết định của lãnh đạo doanh nghiệp chưa căn cứ nhiều vào báo cáo kế toán quản trị. BCBP ở nhiều doanh nghiệp chưa thực sự rõ nét, mới dừng lại ở mức độ đơn lẻ, tự phát và chưa đồng bộ. Bản thân doanh nghiệp cũng đánh giá 65,2% cho rằng BCBP chưa phù hợp với tình hình thực tế, chỉ có 34,8% đánh giá là phù hợp.

Các BCBP của các doanh nghiệp được được lập đơn giản, chưa được thiết kế một cách đầy đủ, đồng bộ phục vụ cho yêu cầu quản trị. Các nội dung chủ yếu dưới hình thức diễn giải, giải thích số liệu hoặc thuyết minh mà chưa có sự dự đoán cần thiết cho tương lai. Trong các BCBP chủ yếu là các thông tin về doanh thu, chi phí đã thực hiện, chưa đề cập đến các vấn đề như chi phí dự phòng cho các rủi ro như thiên tai, sự biến động của tỷ giá hối đoái, chi phí xử lý môi trường... có ảnh hưởng đến hoạt động và kết quả hoạt động SXKD của doanh nghiệp. Vì vậy, việc sử dụng thông tin từ hệ thống BCBP cung cấp cho hoạt động quản lý, điều hành của các cấp quản trị doanh nghiệp còn hạn chế.

*Việc xác định bộ phận cần báo cáo* của các doanh nghiệp còn nhiều lúng túng nên chưa khai thác và đánh giá hiệu quả của từng bộ phận trên nhiều phương diện khác nhau. Hầu hết các doanh nghiệp chỉ nhận diện bộ phận theo mặt hàng, theo thị trường và theo phòng ban mà bỏ qua nhiều tiêu thức khác. Ví dụ, công ty TNHH APS có 4 nhóm sản phẩm, với gần 20 loại sản phẩm, thị trường khắp các tỉnh phái Bắc của Việt nam, có hoạt động xuất khẩu sang Lào nhưng BCBP chỉ được xác định theo mặt hàng và nhóm mặt hàng. Công ty TNHH Dược phẩm Thái Bình có nhiều kênh phân phối như hệ thống bán buôn, hệ thống bán lẻ, hệ thống đại lý nhưng BCBP chỉ theo mặt hàng và nhóm mặt hàng. Các doanh nghiệp chỉ chú ý đến BCBP của những bộ phận tạo doanh thu như phòng kinh doanh mà chưa đề cập đến báo cáo của khu vực gián tiếp như phân xưởng sản xuất, phòng ban quản lý. Một số doanh nghiệp lớn như công ty Hoa Linh, Hà Nam, Kiến Vương, Minh Dương với sự hỗ trợ của phần mềm kế toán đã tạo mã vật tư hàng hóa theo từng loại thuốc, từng nhóm loại, từng khách hàng, từng khu vực địa lý nhưng việc khai thác các báo cáo chưa linh hoạt, chưa hiệu quả.

*Về việc sử dụng BCBP để kiểm soát, đánh giá và ra quyết định*, các nhà quản trị doanh nghiệp chưa khai thác hết công dụng của BCBP trong quá trình quản lý điều hành. Điều này bắt nguồn từ nhiều nguyên nhân do thói quen quản lý, do trình độ của kế toán,

do thói quen làm việc nên các BCBP chỉ mang tính hình thức. Các BCBP chưa được chú trọng theo khu vực địa lý, bộ phận kinh doanh, mặt hàng nên việc kiểm tra, đánh giá để xác định bộ phận nào, đơn vị nào đang hoạt động hiệu quả rất khó khăn. Các doanh nghiệp chưa có báo cáo phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến biến động chi phí, biến động doanh thu, sản lượng tiêu thụ. Các doanh nghiệp không lập báo cáo phân tích chênh lệch giữa thực tế với dự toán hoặc định mức để giúp nhà quản trị có cơ sở cho việc ra quyết định. Các thông tin trong báo cáo bộ phận nhỏ lẻ và rời rạc, chưa sâu chuỗi nên khó sử dụng và đánh giá trên diện rộng. Các bộ phận gián tiếp tạo doanh thu hầu như chưa được báo cáo.

Như vậy, thông tin do BCBP cung cấp giúp nhà quản trị cân nhắc và có cơ sở lựa chọn phương án, quyết định hiệu quả nhất. Bên cạnh những doanh nghiệp quan tâm sử dụng thông tin BCBP cung cấp trong việc điều hành quản lý nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng các nguồn lực của doanh nghiệp, tăng khả năng cạnh tranh chiếm lĩnh thị phần trên thị trường, tối đa hóa giá trị doanh nghiệp thì còn nhiều đơn vị chưa chú trọng đến kế toán quản trị nói chung và BCBP nói riêng. Các doanh nghiệp quan tâm đến kế toán quản trị và lập các BCBP nhưng các thông tin cung cấp chưa đầy đủ, chất lượng thông tin chưa cao và chưa giúp ích nhiều cho công tác quản lý và điều hành doanh nghiệp. Rất cần thiết phải nâng cao nhận thức của người lãnh đạo, kế toán về vai trò của BCBP, nâng cao kiến thức về BCBP để đưa BCBP vào phục vụ hiệu quả trong cung cấp thông tin quản trị cho doanh nghiệp.

## **6. Một số đề xuất**

Để đáp ứng yêu cầu cung cấp thông tin cho nhà quản trị doanh nghiệp, các doanh nghiệp được trên địa bàn Hà Nội cần lập các báo cáo theo các nhóm: Nhóm báo cáo cung cấp thông tin kết quả thực hiện; Nhóm báo cáo cung cấp thông tin phục vụ kiểm soát, đánh giá và ra quyết định. Cụ thể:

### **Xây dựng hệ thống báo cáo bộ phận phục vụ cung cấp thông tin kết quả thực hiện**

Để cung cấp thông tin về kết quả hoạt động, các doanh nghiệp được cần lập: Báo cáo hoạt động SXKD theo trung tâm trách nhiệm thể hiện chi phí, doanh thu, lợi nhuận và các chỉ tiêu tỷ lệ chi phí trên giá bán, tỷ lệ lợi nhuận trên giá bán, tỷ suất lợi nhuận trên vốn, vốn phân chia theo từng cấp quản trị, các thông tin khác như giá vốn hàng tồn kho cuối kỳ, nợ phải thu tồn đọng, chi phí SXKD dở dang cuối kỳ, chi phí trả trước tồn đọng cuối kỳ, chi phí tồn thất trong kỳ theo từng trung tâm chi phí, trung tâm doanh thu, trung tâm lợi nhuận và trung tâm đầu tư.

### **Xây dựng hệ thống báo cáo bộ phận phục vụ kiểm soát, đánh giá kết quả**

Để phục vụ cho công tác kiểm soát, đánh giá hoạt động trong đơn vị cần lập các báo cáo kiểm soát chi phí, doanh thu, kết quả. Đây thực chất là báo cáo chênh lệch trong đó có xác định rõ nguyên nhân gây chênh lệch và sự ảnh hưởng chênh lệch của từng nhân tố.

Bằng phương pháp so sánh số liệu thực tế và các chỉ tiêu dự toán, kế hoạch và so sánh với cùng kỳ năm trước theo chiều ngang và theo chiều dọc, cả về số tuyệt đối, số tương đối và có nêu rõ nguyên nhân cụ thể ảnh hưởng đến tình hình thực hiện các chỉ tiêu đã đề ra, đồng thời kế toán quản trị sử dụng phương pháp thay thế liên hoàn để đánh giá mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố tới kết quả thực hiện các chỉ tiêu đã đề ra từ đó có giải pháp hay phương án điều chỉnh hợp lý trong kỳ tới.

Tùy thuộc vào yêu cầu và trình độ quản lý cũng như trình độ chuyên môn của kế toán và mức độ hiện đại của trang thiết bị, các doanh nghiệp cần thiết phải thực hiện phân tích và báo cáo liên quan đến vấn đề quan trọng như khối lượng sản xuất và tiêu thụ thực tế; chi phí sản xuất; giá thành sản phẩm; chi phí bán hàng; chi phí quản lý doanh nghiệp; tình hình sử dụng tài sản cố định. Các doanh nghiệp được có thể lập các Báo cáo đánh giá thành quả của trung tâm đầu tư; Bảng phân tích biến động giá vốn; Bảng phân tích báo cáo các sử dụng lao động; Bảng phân tích báo cáo kết quả kinh doanh của từng bộ phận.

### **Xây dựng hệ thống báo cáo bộ phận phục vụ ra quyết định**

Thông qua báo cáo thực tế về chi phí biến đổi, chi phí cố định, sản lượng tiêu thụ và doanh thu các loại sản phẩm được, kế toán quản trị xác định các chỉ tiêu về chi phí biến đổi đơn vị bình quân, chi phí cố định đơn vị bình quân, giá bán đơn vị bình quân... nhằm cung cấp thông tin liên quan đến mối quan hệ chi phí, khối lượng, lợi nhuận giúp tư vấn cho nhà quản trị doanh nghiệp ứng dụng việc phân tích mối quan hệ đó trong việc đưa ra các quyết định như có tiếp tục sản xuất và tiêu thụ loại sản phẩm nào đó nữa hay không? Có tiếp tục mở rộng tiêu thụ trên khu vực thị trường nào đó nữa hay không? Với năng lực dư thừa nên thúc đẩy sản xuất loại sản phẩm nào? Hay có thể giảm giá các loại nguyên liệu đến mức giá nào? Nên tăng hay giảm loại biến phí, định phí nào để tăng khối lượng tiêu thụ, tăng doanh thu? Để có được các quyết định trên, các doanh nghiệp được cần xây dựng hệ thống báo cáo theo các phương pháp xử lý thông tin phục vụ cho việc ra quyết định như: Báo cáo phân tích mối quan hệ chi phí - khối lượng - lợi nhuận; Báo cáo chi tiết lợi nhuận theo mặt hàng; báo cáo chi tiết lợi nhuận theo khu vực địa lý; Báo cáo chi tiết lợi nhuận theo đơn vị. Ngoài các báo cáo kiểm soát, đánh giá và ra quyết định trên, tùy thuộc vào các hoạt động SXKD của doanh nghiệp để kế toán quản trị thu thập các thông tin liên quan và phân tích cho các cấp quản trị doanh nghiệp ra được quyết định quản lý hợp lý.

## **TÀI LIỆU THAM KHẢO**

1. Bùi Thị Thu Hương (2011), Hoàn thiện hệ thống báo cáo kế toán trong các doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh thức ăn chăn nuôi ở Việt Nam, Luận án tiến sĩ kinh tế, Học viện Tài chính, Hà Nội.
2. Bùi Thu Hằng (2014), Hoàn thiện hệ thống báo cáo tài chính trong các doanh nghiệp xây lắp hoạt động theo mô hình công ty mẹ - công ty con, Luận án tiến sĩ Kinh tế, Học viện Tài chính, Hà Nội.
3. Ngô Thị Thu Hồng (2011), Tổ chức hệ thống báo cáo kế toán trong các doanh nghiệp nhỏ và vừa ở Việt Nam, đề tài nghiên cứu cấp Học viện.
4. Nguyễn Viết Lợi (2003), Hoàn thiện hệ thống báo cáo tài chính nhằm cung cấp thông tin phục vụ cho phân tích tài chính doanh nghiệp ở Việt Nam, Luận án tiến sĩ Kinh tế, Học viện Tài chính, Hà Nội.
5. Phạm Quang (2002), Phương hướng xây dựng hệ thống báo cáo kế toán quản trị và tổ chức vận dụng vào các doanh nghiệp Việt Nam, Luận án tiến sĩ Kinh tế, ĐH kinh tế quốc dân, Hà Nội.
6. Phan Thị Thanh Mai (2013), Xây dựng hệ thống báo cáo bộ phận phục vụ quản lý nội bộ ở Công ty du lịch Việt nam tại Đà Nẵng.

7. Trần Thị Thúy An (2013), Nghiên cứu thực trạng và giải pháp hoàn thiện trình bày và công bố báo cáo bộ phận của các công ty niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán Hồ Chí Minh, Luận văn thạc sĩ.

#### **Tài liệu nước ngoài**

8. Albrecht, W.S and Sack, R.J (2000), Accounting Education Charting the Course through a Peribus, American Accounting Association.
9. Alfonso, Elio, PhD; Hollie, Dana, PhD; Yu, Shaokun Carol, PhD (2012), “Managers’ Segment Financial Reporting Choice: An Analysis Of Firms’ Segment Reconciliations”
10. Birt, J., & Shailer, G. (2011), Forecasting confidence under segment reporting, Accounting Research Journal, Vol. 24 No. 3, pp. 245-267. <https://doi.org/10.1108/10309611111186993>
11. Greenstein, Marilyn E. Magee, Ph.D (1991), An empirical investigation of the effects of segment reporting on the bid-ask spread and volume of trade, IASB.
12. Ijiri, Yuji. (1995), Segment statements and informativeness measures: Managing capital vs. managing resources, Accounting Horizons; Sarasota 9(3): 55.
13. Joshua, R., & Joshua, L. (1981), Incentives for Segment Reporting, Journal of Accounting Research, Vol. 19, No. 2, pp. 459-481; DOI: 10.2307/2490875; <https://www.jstor.org/stable/2490875>
14. Lorna, E. H, (2009), The antecedents and market impact of changes in segment disclosure, Accounting and Financial.
15. Michael Lucas, Malcolm Prowle and Glynn Lowth (2013), Management Accounting Practices of (UK) Small-Medium-Sized Enterprises (SMEs), ISSN 1744-7038 (Online), Chartered Institute of Management Accountants.
16. Qian Wang (2009), Three essays on segments reporting, Accounting and Financial.
17. Twombly & John Roger (1980), The information content of segment reports, Accounting and Financial.

# NGHIÊN CỨU HÀNH VI ĐIỀU CHỈNH LỢI NHUẬN CỦA CÁC CÔNG TY PHI TÀI CHÍNH NIÊM YẾT TRÊN THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM

**TS. Đào Mạnh Huy**

Trường Đại học Lao động Xã hội

ĐT: 091 456 1938, Email: daomanhhuy@gmail.com

## **Tóm tắt**

Một trong những thông tin quan trọng thu hút sự quan tâm của các nhà đầu tư là chỉ tiêu lợi nhuận. Thông qua chỉ tiêu này các nhà đầu tư sẽ đánh giá hiệu quả kinh doanh và triển vọng tăng trưởng của công ty. Các nhà đầu tư thường có xu hướng đầu tư vào các doanh nghiệp hoạt động sản xuất kinh doanh có hiệu quả và triển vọng tăng trưởng cao. Chính vì vậy, các công ty, đặc biệt là các công ty niêm yết thường có xu hướng điều chỉnh tăng lợi nhuận để “làm đẹp” báo cáo tài chính. Bài viết sau đây sẽ nghiên cứu về thực trạng các hành vi điều chỉnh lợi nhuận trong các doanh nghiệp phi tài chính niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam từ đó đề xuất các giải pháp nhằm khắc phục tình trạng này.

**Từ khóa:** Điều chỉnh lợi nhuận, báo cáo tài chính, công ty cổ phần phi tài chính.

## **Abstract:**

One of the most important factors that attracts the investors' attention is the business profit. Through this indicator, investors evaluate the business performance and growth prospects of a company. Investors often invest in businesses that operate efficiently and have high growth prospects. Companies, especially listed ones, therefore, tend to cook the books involving manipulating financial data to inflate the company's earnings in the financial statement. The following article focuses on studying the reality of earnings management behaviors of listed non-financial companies in Vietnam's stock market and proposing solutions to this situation.

**Keywords:** earnings management, financial statements, non-financial joint stock company.

## **1. Giới thiệu**

Báo cáo tài chính cung cấp những thông tin hữu ích về tình hình hình tài chính, kết quả kinh doanh, dòng tiền và những thông tin bổ sung khác để cho các đối tượng sử dụng thông tin đưa ra các quyết định kinh tế phù hợp. Các nhà đầu tư thường quan tâm tới nhiều thông tin trên báo cáo tài chính (BCTC), trong đó thông tin về lợi nhuận là thông tin được quan tâm nhiều nhất. Đây là một chỉ tiêu quan trọng cho phép nhà đầu tư đánh giá hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp. Chuẩn mực và chế độ kế toán Việt nam cho phép doanh nghiệp có thể lựa chọn các phương pháp và chính sách kế toán khác nhau để ghi nhận doanh thu và chi phí. Chính sự linh hoạt này đã cho phép nhà quản lý có thể vận

dụng điểm này để có những tác động nhằm thay đổi thông tin về chỉ tiêu lợi nhuận trên báo cáo tài chính. Thực tế tại Việt Nam trong những năm qua cho thấy tình trạng chênh lệch số liệu của chỉ tiêu lợi nhuận trên BCTC trước và sau kiểm toán đang diễn ra rất phổ biến với quy mô ngày càng tăng. Những vụ việc điển hình có thể kể đến như Vinaconex năm 2009, lợi nhuận giảm 257 tỷ sau kiểm toán; Công ty CP thiết bị y tế Việt Nhật (JVC) năm 2015, chênh lệch sau kiểm toán lên tới 672,6 tỷ đồng; CTCP Hoàng Anh Gia Lai năm 2017 chênh lệch 622 tỷ đồng... Do vậy, vấn đề này cần được nghiên cứu và đề xuất các giải pháp khắc phục, hạn chế những ảnh hưởng tiêu cực của HVĐCLN nâng cao độ tin cậy của chỉ tiêu lợi nhuận và bảo vệ quyền lợi nhà đầu tư. Bài viết này trình bày nghiên cứu về thực trạng hành vi điều chỉnh lợi nhuận (HVĐCLN) của các công ty phi tài chính niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam (CTCPPTCNY) nhằm bổ sung thêm nghiên cứu về vấn đề này.

## **2. Cơ sở lý thuyết về hành vi điều chỉnh lợi nhuận**

Có nhiều phương pháp và cách thức khác nhau để nhà các nhà quản lý vận dụng để điều chỉnh lợi nhuận theo những mục tiêu khác nhau. Các hành vi có thể kể đến như nhà quản lý có thể điều chỉnh lợi nhuận giảm nhằm giảm số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp, hoặc giảm lợi nhuận năm nay để điều hòa tăng lợi nhuận của năm sau. Bên cạnh đó là hành vi điều chỉnh tăng lợi nhuận để đạt được mục tiêu kế hoạch đã đặt ra, hoặc tăng các chỉ số phân tích nhằm thu hút vốn đầu tư, bán được cổ phiếu ra thị trường, huy động được nguồn vốn của ngân hàng. Có thể tổng hợp các kỹ thuật điều chỉnh lợi nhuận như sau:

### **Điều chỉnh lợi nhuận thông qua lựa chọn chính sách kế toán:**

Đây là hành vi đầu tiên trong nhóm các HVĐCLN của các nhà quản trị. Do hệ thống chuẩn mực kế toán nói chung cho phép sử dụng nhiều chính sách kế toán khác nhau để ghi nhận và trình bày một loại sự kiện, nghiệp vụ nên việc lựa chọn chính sách kế toán cũng là biện pháp rất phổ biến mà các nhà quản trị thường sử dụng để điều chỉnh lợi nhuận của tổ chức. Những chính sách kế toán thường được lựa chọn để tác động đến kết quả kinh doanh của đơn vị bao gồm: (1) Chính sách ghi nhận doanh thu, giá vốn; (2) phương pháp tính giá hàng tồn kho; (3) phương pháp tính khấu hao, vốn hóa tài sản cố định (TSCĐ), nghiên cứu và phát triển sản phẩm và sửa chữa TSCĐ.

#### *Lựa chọn chính sách kế toán ghi nhận doanh thu, giá vốn:*

Đây là chính sách có tác động và ảnh hưởng rất lớn đến quản trị lợi nhuận, vì doanh thu và giá vốn là hai chỉ tiêu quan trọng trên báo cáo hoạt động kinh doanh và tác động trực tiếp đến việc xác định lợi nhuận. Doanh nghiệp có thể áp dụng chính sách kế toán theo cách làm cho việc ghi nhận doanh thu cao/sớm hơn và ghi nhận giá vốn nhỏ/chậm hơn sẽ làm tăng lợi nhuận và ngược lại. Trường hợp này thường diễn ra tại các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực xây dựng, những doanh nghiệp này có đặc điểm là được lựa chọn chính sách kế toán doanh thu theo tiến độ thực hiện hoặc theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành.

#### *Lựa chọn chính sách kế toán hàng tồn kho:*

+ Lựa chọn và áp dụng chính sách đối với việc tính giá thành sản phẩm: Doanh nghiệp có thể lựa chọn phương pháp tính giá thành sản phẩm và phương pháp đánh giá

thành sản phẩm dở dang cuối kỳ khác nhau. Các phương pháp tính giá thành có thể áp dụng như: phương pháp theo đơn đặt hàng, phương pháp phân bước... Đối với phương pháp đánh giá sản phẩm dở dang, doanh nghiệp có thể áp dụng phương pháp: trực tiếp, phương pháp tỷ lệ, phương pháp hệ số, phương pháp loại trừ sản phẩm phụ. Việc áp dụng các phương pháp khác nhau có thể làm cho giá thành sản phẩm, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang thay đổi, từ đó làm thay đổi giá vốn hàng bán.

+ Áp dụng phương pháp tính giá xuất kho: Doanh nghiệp được quyền lựa chọn một trong ba phương pháp khác nhau để đánh giá hàng tồn kho bao gồm phương pháp nhập trước xuất trước (FIFO), bình quân gia quyền, đích danh. Việc thay đổi phương pháp tính giá xuất kho ở một kỳ có thể điều chỉnh giá vốn hàng bán và qua đó tác động đến lợi nhuận. Do vậy nhà quản trị sẽ lựa chọn chính sách kế toán phù hợp để đạt được mục tiêu.

#### *Lựa chọn phương pháp tính khấu hao TSCĐ:*

Việc lựa chọn phương pháp khấu hao TSCĐ khác nhau hoặc điều chỉnh thời gian khấu hao cũng cho phép doanh nghiệp điều hòa lợi nhuận giữa các niên độ kế toán. Những cách thức thường được áp dụng như chuyển từ phương pháp khấu hao này sang phương pháp khấu hao khác. Ví dụ chuyển từ phương pháp khấu hao đường thẳng sang phương pháp khấu hao theo sản lượng để tăng chi phí khấu hao khi số lượng sản xuất ra lớn và ngược lại. Hoặc doanh nghiệp có thể thay đổi thời gian khấu hao trong quá trình sử dụng tài sản khi áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng.

#### *Lựa chọn chính sách về ghi nhận chi phí sửa chữa TSCĐ*

Doanh nghiệp có thể điều chỉnh lợi nhuận thông qua việc lựa chọn chính sách về ghi nhận chi phí sửa chữa TSCĐ. Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ được hạch toán tăng nguyên giá, trong khi đó chi phí sửa chữa thường xuyên được ghi nhận vào chi phí trong kỳ, do vậy doanh nghiệp có thể thay đổi các điều kiện để thay đổi cách thức ghi nhận các khoản chi phí này nhằm điều chỉnh lợi nhuận theo đồ của nhà quản lý. Ngoài ra, doanh nghiệp có thể trích trước chi phí sửa chữa lớn TSCĐ, hoặc trích với mức độ không phù hợp vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ từ đó làm gia tăng chi phí từ đó ảnh hưởng đến lợi nhuận trong kỳ kế toán.

#### *Lựa chọn phương pháp kế toán chi phí lãi vay*

Đối với khoản chi phí lãi vay tùy trường hợp có thể được vốn hóa vào nguyên giá TSCĐ hoặc ghi nhận như là chi phí phát sinh. Việc phân biệt này ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán, do đó trong trường hợp này doanh nghiệp có thể lợi dụng kế toán chi phí lãi vay để điều chỉnh lợi nhuận.

#### **Điều chỉnh lợi nhuận thông qua thực hiện ước tính kế toán:**

Các doanh nghiệp thường phải sử dụng rất nhiều các ước tính kế toán trong quá trình lập BCTC. Việc xác định giá trị các ước tính này thường có ảnh hưởng trực tiếp tới các khoản mục chi phí và ảnh hưởng trực tiếp tới lợi nhuận trong kỳ của doanh nghiệp. Do đặc điểm nổi bật của các ước tính kế toán là không thể xác định một cách chính xác về giá trị các khoản mục này nên các doanh nghiệp thường sử dụng các ước tính kế toán như là một công cụ quan trọng để thay đổi lợi nhuận. Một số thủ thuật nhằm phù phép tăng, giảm lợi nhuận thường

gặp bao gồm: trích trước hoặc tăng giảm khoản trích trước, tăng/giảm mức khấu hao, tăng/giảm mức dự phòng giảm giá hàng tồn kho, dự phòng phải thu khó đòi....

### **Điều chỉnh lợi nhuận thông qua thực hiện các quyết định về việc thực hiện các nghiệp vụ kinh tế:**

*Quyết định việc thực hiện các khoản chi phí tùy biến:* Chi phí tùy biến là những chi phí có thể thay đổi tùy thuộc vào các quyết định của nhà quản lý. Nhà quản lý quản lý lợi nhuận bằng cách tiết giảm hoặc gia tăng, thậm chí có thể giảm bằng không một số khoản mục chi phí như chi phí quảng cáo, chi phí đầu tư và phát triển, chi phí sửa chữa tài sản cố định, chi phí đào tạo,....

*Quyết định về hoạt động sản xuất, bán hàng:* Cấu thành của sản phẩm thường bao gồm biến phí và định phí. Phần biến phí như chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí về năng lượng... thường thay đổi tương ứng theo mức sản lượng sản xuất. Phần định phí có thể kể đến như chi phí khấu hao tài sản, chi phí nhân viên phân xưởng, chi phí dụng cụ lao động... Định phí thường bất biến ở một mức sản lượng nhất định. Nhà quản lý có thể thực hiện việc điều chỉnh lợi nhuận thông qua việc gia tăng sản lượng sản xuất để làm giảm giá thành đơn vị sản phẩm, từ đó giảm giá vốn của sản phẩm tiêu thụ. Đối với hoạt động tiêu thụ sản phẩm, khi nhà quản lý muốn đạt mức lợi nhuận mong muốn thì họ có thể đưa ra chính sách giảm giá, khuyến mãi hoặc nói lỏng thời gian thanh toán của khách hàng để tăng sản lượng tiêu thụ. Khi đó doanh thu tạm thời sẽ tăng lên, trong khi đó một số khoản định phí trong chi phí bán hàng, chi phí quản lý không thay đổi do đó quyết định này cũng làm thay đổi lợi nhuận. Một biện pháp khác là nhà quản lý có thể quyết định đẩy lùi thời ghi nhận doanh thu bán hàng từ kỳ này sang kỳ sau hoặc ngược lại để điều chỉnh doanh thu, giá vốn trong kỳ.

*Quyết định thực hiện hoạt động thanh lý, nhượng bán tài sản:* Kết quả thanh lý tài sản được phản ánh ngay vào lợi nhuận/lỗ của năm hiện hành. Việc thực hiện thanh lý tài sản có thể dẫn đến tăng lãi hoặc lỗ, do đó nhà quản lý có thể chọn thời điểm thanh lý tài sản để điều chỉnh lợi nhuận trong kỳ để điều chỉnh lợi nhuận theo mức mong muốn. Thông thường các doanh nghiệp có lợi nhuận giảm sẽ có thu nhập từ thanh lý tài sản cố định nhiều hơn so với các DN có lợi nhuận tăng, đây là dấu hiệu của hành vi điều chỉnh lợi nhuận.

*Quyết định mua bán sáp nhập:* Doanh nghiệp có thể bán các khoản đầu tư đang sinh lời hoặc thực hiện nghiệp vụ mua bán cổ phần để biến các doanh nghiệp khác trở thành công ty con, công ty liên doanh, liên kết từ đó thay đổi lợi nhuận. Hành vi này có tác động, ảnh hưởng không chỉ đến lợi nhuận của từng đơn vị riêng lẻ mà còn ảnh hưởng rất nhiều đến lợi nhuận trên báo cáo tài chính hợp nhất (BCTCHN).

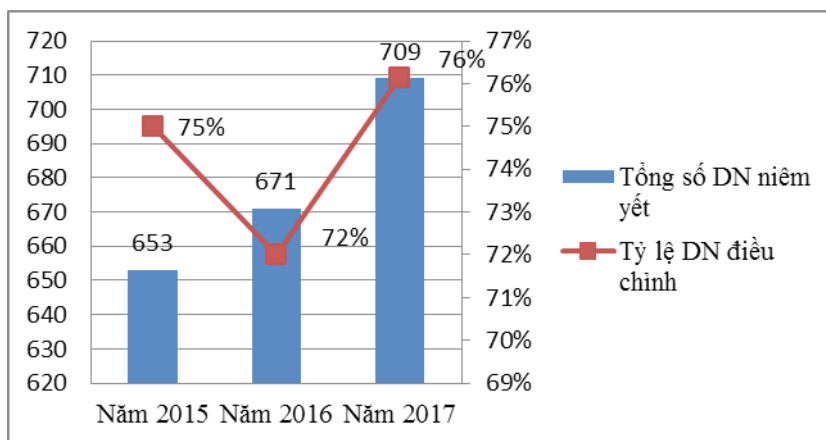
### **3. Thực trạng hành vi điều chỉnh lợi nhuận trong các doanh nghiệp phi tình tài chính niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam**

Trong những năm qua tình trạng các công ty niêm yết (CTNY) có số liệu lợi nhuận sau khi kiểm toán chênh lệch với số liệu các doanh nghiệp lập với tỷ lệ ở mức cao. Điều này cho thấy HVĐCLN của các doanh nghiệp niêm yết đã và đang diễn ra khá phổ biến và ngày càng phức tạp. Theo số liệu thống kê của Vietstock [10] về HVĐCLN của các doanh



nghiệp công ty niêm yết cho thấy hàng năm tỷ lệ CTNY có điều chỉnh sau kiểm toán đều trên mức 70%. Trong đó, xu hướng điều chỉnh lợi nhuận phổ biến là tỷ lệ doanh nghiệp phải điều chỉnh giảm chi tiêu lợi nhuận sau khi thực hiện kiểm toán luôn cao hơn so với tỷ lệ doanh nghiệp phải điều chỉnh tăng. Số liệu phải điều chỉnh sau kiểm toán xảy ra với cả 3 loại BCTC bao gồm BCTC riêng, BCTC tổng hợp và BCTC hợp nhất. Trong đó, số liệu bị điều chỉnh trên BCTC hợp nhất diễn ra phổ biến hơn so với 2 loại báo cáo còn lại, với số liệu điều chỉnh có quy mô lớn hơn nhiều lần. Tình hình điều chỉnh số liệu trên BCTC của các công ty niêm yết như sau: số lượng CTNY điều chỉnh số liệu trên BCTC năm 2015 chiếm 75% trong số 653 CTNY, năm 2016 là 72% trong số 671 công ty. Riêng số liệu năm 2017 tính đến cuối tháng 4 năm 2018 [10] cho thấy có 540 công ty niêm yết trên TTCK có số liệu lợi nhuận sau thuế kiểm toán năm 2017 chênh lệch so với báo cáo tự lập trong tổng số 709 DNNY đã công bố BCTC kiểm toán. Trong đó, có 5 doanh nghiệp chuyển từ lãi thành lỗ và không có doanh nghiệp nào từ lỗ sang lãi sau kiểm toán và các công ty niêm yết trong các lĩnh vực xây dựng, bất động sản, thực phẩm và kim loại có tỷ lệ điều chỉnh số liệu BCTC cao nhất sau kiểm toán. Điều này ảnh hưởng rất lớn đến chất lượng BCTC và độ minh bạch về số liệu kế toán do CTNY tự lập.

**Hình 1: Tổng hợp số lượng công ty niêm yết và tỷ lệ doanh nghiệp điều chỉnh số liệu sau kiểm toán năm 2015, 2016, 2017**



*Nguồn: Vietstock 2017*

Sự chênh lệch lợi nhuận giữa BCTC trước và sau kiểm toán ở nhiều doanh nghiệp có mức độ khá lớn và dưới nhiều hình thức khác nhau. Ví dụ trong năm 2017, bên cạnh có một số doanh nghiệp tăng lãi như công ty CTCP xây dựng và nhân lực Việt Nam (CMS), CTCP Mai Linh Miền Trung (MNC) thì cũng có nhiều doanh nghiệp giảm lãi như Đầu tư và Xây dựng Lương Tài (LUT), CTCP Hoàng Anh Gia Lai (HAG) hay Coma 18 (CIG),... Ngoài ra, cũng có nhiều trường hợp doanh nghiệp sau khi kiểm toán số lỗ của đơn vị không nhưng giảm mà còn tăng thêm như CTCP Hùng Vương (HVG), CTCP Đầu tư và Phát triển Công nghiệp Bảo Thụ (BII), thậm chí có những doanh nghiệp đang có lãi chuyển thành lỗ như CTCP Thủy sản An Giang (AGF), CTCP Nhựa Rạng Đông (RDP).

**Bảng 1: Tổng hợp 20 CTCPPTCNY có lợi nhuận tăng lớn nhất sau kiểm toán BCTC năm 2017**

*Đơn vị tính: tỷ đồng*

Công ty	Mã CK	Lợi nhuận sau thuế		Chênh lệch	
		Số liệu đơn vị tự lập	Số liệu sau kiểm toán	Số tiền	-/+%
CTCP Xây dựng và Nhân lực Việt Nam	CMS	0,67	5,71	5,04	752,24
CTCP Mai Linh miền Trung	MNC	0,53	4,37	3,84	724,53
CTCP Sông Đà 7.04	S74	0,29	1,92	1,63	562,07
CTCP Công nghệ Viễn thông VITECO	VIE	0,27	1,57	1,3	481,48
Tổng CTCP Khoan và Dịch vụ khoan dầu khí	PVD	11,69	35,56	23,87	204,19
Tổng CTCP Đầu Tư Phát Triển Xây Dựng	DIG	92,79	202,39	109,6	118,12
CTCP Gạch Khang Minh	GKM	7,11	14,79	7,68	108,02
CTCP Liên doanh Đầu tư Quốc tế KLF	KLF	4,63	9,05	4,42	95,46
CTCP Nhựa và Khoáng Sản An Phát - Yên Bái	HII	33,76	61,58	27,82	82,41
CTCP Thương mại và Đầu tư VINATABA	VTJ	2,05	3,41	1,36	66,34
CTCP Thủy sản Bạc Liêu	BLF	1,56	2,47	0,91	58,33
CTCP Xi măng Sài Sơn	SCJ	6,2	9,15	2,95	47,58
CTCP SPI	SPI	1,53	2,25	0,72	47,06
CTCP Hóa Chất Đức Giang - Lào Cai	DGL	229,42	329,46	100,04	43,61
CTCP Xây dựng số 9	VC9	9,21	12,61	3,4	36,92
CTCP Công nghệ Sài Gòn Viễn Đông	SVT	2,82	3,64	0,82	29,08
CTCP Du lịch Dầu khí Phương Đông	PDC	4,98	6,43	1,45	29,12
CTCP Xây dựng sông Hồng	ICG	0,38	0,49	0,11	28,95
CTCP Cấp nước Thủ Đức	TDW	15,42	18,72	3,3	21,40
CTCP Đầu tư và Xây lắp Contrexim số 8	CX8	0,82	0,98	0,16	19,51

*Nguồn: Vietstock 2017*

Qua số liệu chênh lệch trên có thể nhận thấy về mặt giá trị tuyệt đối, chênh lệch lợi nhuận sau thuế sau kiểm toán với số liệu đơn vị lập của tổng CTCP Đầu tư Phát triển Xây dựng (DIG) là lớn nhất (109,6 tỷ đồng), số liệu lợi nhuận sau thuế sau kiểm toán đạt 202 tỷ đồng, gấp hơn 2 lần so với số liệu trước kiểm toán. Bên cạnh đó CTCP Hóa chất

Đức Giang - Lào Cai (DGL), CTCP HII, Tổng CTCP Khoan và Dịch vụ Khoan dầu khí (PVD) cũng có lãi ròng năm 2017 sau kiểm toán tăng cao, trong đó CTCP Hóa chất Đức Giang - Lào Cai có chênh lệch lợi nhuận sau thuế tăng hơn 100 tỷ đồng so với báo cáo tự lập trước đó, 2 công ty còn lại cho chênh lệch lợi nhuận lần lượt là 27,8 và 23,8 tỷ đồng.

**Bảng 2: Tổng hợp 20 CTCPPTCNY có lợi nhuận giảm lớn nhất sau kiểm toán năm 2017**

*Đơn vị tính: tỷ đồng*

Công ty	Mã CK	Lợi nhuận sau thuế		Chênh lệch	
		Số liệu đơn vị tự lập	Số liệu sau kiểm toán	Số tiền	-/+%
CTCP Đầu tư xây dựng Lương Tài	LUT	2,34	0,05	-2,29	-97,86
CTCP Xây lắp III Petrolimex	PEN	2,25	0,12	-2,13	-94,67
CTCP Xây dựng sông Hồng	CIG	3,13	0,23	-2,9	-92,65
CTCP Tập đoàn Kỹ nghệ gỗ Trường Thành	TTF	26,40	2,34	-24,06	-91,14
CTCP xi măng Vicem Hải Vân	HVX	1,38	0,16	-1,22	-88,41
CTCP Đầu tư và Phát triển Nhà đất Cotec	CLG	6,17	1,23	-4,94	-80,06
Tổng Công ty cổ phần Dung dịch khoan và Hóa phẩm Dầu khí	PVC	11,25	2,98	-8,27	-73,51
CTCP sản xuất xuất nhập khẩu NHP	NHP	0,86	0,23	-0,63	-73,26
CTCP Sông Đà 1.01	SJC	0,70	0,19	-0,51	-72,86
CTCP Đầu tư Xây dựng và Công nghệ Tiến Trung	TTZ	0,53	0,16	-0,37	-69,81
CTCP Đầu tư và Xây dựng Bưu điện	PTC	7,85	2,56	-5,29	-67,39
CTCP Hoàng Anh Gia Lai	HAG	1.032,49	371,61	-660,88	-64,01
CTCP MCO Việt Nam	BKC	6,94	3,00	-3,94	-56,77
CTCP Khoáng sản Bắc Kạn	CTC	0,79	0,43	-0,36	-45,57
CTCP Gia Lai CTC	VKC	14,85	8,24	-6,61	-44,51
CTCP Cáp Nhựa Vĩnh Khánh	L91	8,96	5,06	-3,9	-43,53
CTCP LILAMA 69-1	C92	0,65	0,37	-0,28	-43,08
CTCP Xây dựng và Đầu tư 492	HNG	918,48	530,46	-388,02	-42,25
CTCP Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai	PTD	2,48	1,45	-1,03	-41,53
CTCP Thiết kế - Xây dựng - Thương mại Phúc Thịnh	PXS	1,58	0,94	-0,64	-40,5063

*Nguồn: Vietstock 2017*

Số liệu trên cho thấy, về mặt tuyệt đối thì lợi nhuận của 02 công ty là CTCP Hoàng Anh Gia Lai (HAG) và CTCP nông nghiệp quốc tế Hoàng Anh Gia Lai (HNG) có mức lợi nhuận sau kiểm toán sụt giảm nhiều nhất so với báo cáo do đơn vị tự lập với số liệu thay đổi lên đến hàng trăm tỷ đồng. Cụ thể, CTCP Hoàng Anh Gia Lai lợi nhuận sau thuế sau kiểm toán giảm 660,8 tỷ đồng, tương đương 64,0%, còn CTCP nông nghiệp quốc tế Hoàng Anh Gia Lai cũng giảm rất lớn 388 tỷ đồng, tỷ lệ giảm 42,2%.

Để nghiên cứu và đánh giá cụ thể các HVĐCLN của các CTCPPTCNY, tác giả đã tìm đọc BCTC, báo cáo kiểm toán, biên bản giải trình của các đơn vị để tìm hiểu lý do về sự chênh lệch lợi nhuận giữa số liệu do các đơn vị lập và công bố với số liệu lợi nhuận sau khi đã thực hiện kiểm toán BCTC. Kết quả nghiên cứu cho thấy hầu hết các vụ việc liên quan đến HVĐCLN được ghi nhận trong thời gian từ năm 2015-2017 của các đơn vị đều xoay quanh những kỹ thuật phổ biến như: (1) thông qua việc thực hiện các ước tính kế toán, (2) thông qua lựa chọn chính sách kế toán. Kết quả khảo sát cụ thể một số trường hợp điển hình như sau:

*Đối với kỹ thuật điều chỉnh thông qua các ước tính kế toán:*

Các hành vi điều chỉnh này chủ yếu thông qua các khoản dự phòng dự phòng nợ phải thu khó đòi, giảm giá hàng tồn kho, các khoản đầu tư tài chính, cụ thể:

**Bảng 3: Tổng hợp các CTCPPTCNY điển hình sử dụng các ước tính kế toán để điều chỉnh lợi nhuận năm 2016, 2017**

*Đơn vị tính: triệu đồng*

Công ty	Số tiền điều chỉnh	Năm ảnh hưởng	Loại BCTC	Khoản mục điều chỉnh
CTCP xây dựng Phục Hưng holding	-1.206,4	2017	BC riêng	Lợi thế thương mại
CTCP Hoàng Anh Gia Lai	134.190,0	2017	BCTCHN	Dự phòng thanh lý
Tổng CTCP xây dựng điện Việt Nam	-880,0	2017	BCTCHN	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn
CTCP xuất nhập khẩu Thủy sản An Giang	-2.417,8	2017	BC riêng	Giảm giá hàng tồn kho
CTCP xuất nhập khẩu Thủy sản An Giang	1.696,5	2017	BC riêng	Dự phòng nợ phải thu khó đòi
CTCP đầu tư thương mại thủy sản	7.658,3	2017	BC riêng	Dự phòng HTK, CNKĐ
CTCP cảng sài gòn	-1.029,0	2016	BC riêng	Dự phòng nợ phải thu
CTCP xây lắp 3 Petrolimex	-350,7	2016	BC riêng	Chi phí phân bổ công cụ dụng cụ

*Nguồn: Tác giả tự tổng hợp*

Có thể thấy trong số các CTCPPTCNY có sử dụng HVĐCLN thông qua các ước tính kế toán thì CTCP Hoàng Anh Gia Lai có mức điều chỉnh lớn nhất, mức điều chỉnh là: 134.190 triệu đồng, đối với khoản dự phòng thanh lý công ty. Ngoài ra các công ty khác

như: CTCP đầu tư thương mại thủy sản, CTCP cảng sài gòn, CTCP xuất nhập khẩu Thủy sản An Giang, CTCP xây dựng Phục Hưng holding là các đơn vị có mức điều chỉnh lớn.

- Đối với kỹ thuật điều chỉnh thông qua lựa chọn chính sách kế toán:

Kỹ thuật điều chỉnh này của các đơn vị chủ yếu được thực hiện thông qua điều chỉnh khoản mục doanh thu và giá vốn hàng bán, số liệu điều chỉnh nhiều doanh nghiệp có quy mô lớn, điều chỉnh theo cả hai hướng vừa tăng vừa giảm. Các doanh nghiệp lựa chọn kỹ thuật điều chỉnh này tập trung vào các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực xây dựng, kinh doanh bất động sản.

Bên cạnh đó, đối với BCTCHN thì cách thức cũng phổ biến là điều chỉnh các chỉ tiêu doanh thu và giá vốn do việc công ty mẹ thay đổi tỷ lệ sở hữu trong các công ty con dẫn đến việc hợp nhất hay không hợp nhất số liệu này và làm thay đổi lợi nhuận hợp nhất. Một số trường hợp điều chỉnh điển hình được tổng hợp tại Bảng 4 như sau:

**Bảng 4: Tổng hợp 10 CTCPPTCNY điều chỉnh lợi nhuận thông qua lựa chọn chính sách kế toán năm 2016, 2017**

*Đơn vị tính: triệu đồng*

Công ty	Số tiền điều chỉnh	Năm ảnh hưởng	Loại BCTC	Khoản mục điều chỉnh
CTCP May mặc Bình Dương	5.015,91	2016	BCTC riêng	Doanh thu BHCCDV
CTCP Điện lực Khánh Hòa	46.323,28	2016	BCTCHN	Nguyên giá TSCĐ, chi phí
CTCP Điện lực Khánh Hòa	531,82	2016	BCTCHN	Doanh thu chưa thực hiện
CTCP PIV	17.111,59	2016	BCTC riêng	Doanh thu
CTCP Xuất nhập khẩu Quảng Bình	7.234,12	2016	BCTCHN	Lợi nhuận công ty con do điều chỉnh tỷ lệ kiểm soát
CTCP đầu tư TM thủy sản	5.600,00	2017	BCTC riêng	Hàng bán bị trả lại
CTCP đầu tư phát triển xây dựng	135.912,33	2017	BCTC riêng	Doanh thu BHCCDV
CTCP cổ phần đầu tư phát triển xây dựng	13.377,56	2017	BCTC riêng	Thu nhập hoạt động khác
CTCP địa ốc Sài Gòn	-95.339,27	2017	BCTCHN	Doanh thu BHCCDV
CTCP địa ốc Sài Gòn	-86.606,45	2017	BCTCHN	Giá vốn hàng bán

*Nguồn: Tác giả tự tổng hợp*

Như vậy, qua số liệu trên có thể thấy một số trường hợp điển hình, với số liệu điều chỉnh lớn có thể kể đến như:

- CTCP đầu tư phát triển xây dựng đã điều chỉnh tăng sau kiểm toán năm 2017 là: 135.912,3 triệu đồng do doanh thu đã thực hiện như đơn vị chưa hạch toán doanh thu.

- CTCP địa ốc Sài Gòn điều chỉnh khoản mục doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ, giá vốn hàng bán giảm sau kiểm toán năm 2017 lần lượt là: 95.339,2 triệu đồng và 86.606,4 triệu đồng khoản doanh thu cho thuê mặt bằng.

#### **4. Một số giải pháp nhằm hạn chế hành vi điều chỉnh lợi nhuận của các công ty phi tài chính niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam**

##### **4.1. Đối với các công ty niêm yết**

*Thứ nhất*, để giảm thiểu và hạn chế các hành vi điều chỉnh lợi nhuận thì điều đầu tiên cần phải thực hiện là nâng cao đạo đức nghề nghiệp của kế toán viên bộ phận kế toán. Việc nâng cao đạo đức nghề nghiệp góp phần ngăn ngừa các hành vi áp dụng các chính sách, phương pháp kế toán, đặc biệt là các ước tính kế toán một cách có chủ đích gây sai lệch thông tin về chỉ tiêu lợi nhuận từ đó ảnh hưởng đến giá trị cổ phiếu của doanh nghiệp và quyết định của các nhà đầu tư.

*Thứ hai*, các nhà quản trị và đội ngũ cán bộ chủ chốt tại các doanh nghiệp Việt Nam cần có nhận thức đúng đắn và đầy đủ về tầm quan trọng và lợi ích của việc xây dựng hệ thống kiểm soát nội bộ vững mạnh. Qua đó xây dựng và thiết lập hệ thống kiểm soát nội bộ hiệu lực và hiệu quả của doanh nghiệp để giúp ngăn ngừa các hành vi gian lận nói chung và các HVĐCLN nói riêng. Ngoài ra, doanh nghiệp cần thiết lập các bộ phận chuyên trách trong việc thực hiện các hoạt động kiểm soát như bộ phận kiểm toán nội bộ, ủy ban kiểm toán...

*Thứ ba*, xây dựng cơ cấu lại thành viên HĐQT theo xu hướng tăng số lượng thành viên độc lập để tăng cường năng lực quản trị và giám sát công ty. Các thành viên này có vai trò rất quan trọng trong việc giám sát, làm giảm nguy cơ lạm dụng quyền hạn của những người quản lý công ty, góp phần bảo vệ lợi ích chính đáng của cổ đông, đặc biệt là những cổ đông thiểu số. Vì vậy, để giảm thiểu nguy cơ gian lận nội bộ và chạy đua theo thành tích, các công ty cổ phần niêm yết nên tăng cường hệ thống kiểm soát nội bộ và tính độc lập đối với Hội đồng quản trị.

*Thứ tư*, doanh nghiệp cần phải quan tâm chú trọng về vấn đề công bố thông tin BCTC trên các khía cạnh về mặt thời gian, chất lượng thông tin BCTC. Các công ty niêm yết cũng cần sử dụng các phương tiện thông tin đại chúng để công bố rộng rãi thông tin BCTC cho nhà đầu tư và những đối tượng quan tâm để gia tăng tính công khai và tính dễ tiếp cận cho thông tin báo cáo tài chính.

##### **4.2. Đối với các cơ quan quản lý nhà nước**

*Thứ nhất*, tiếp tục hoàn thiện khung pháp lý cho hệ thống chế độ, chuẩn mực kế toán Việt Nam. Trong những năm gần đây, các cơ quan quản lý nhà nước đã xây dựng và ban hành nhiều văn bản nhằm hoàn thiện hệ thống pháp lý liên quan đến lĩnh vực kế toán, kiểm toán đã tạo ra một hành lang pháp lý ngày càng hoàn thiện cho các thực thể kinh tế. Mặc dù Luật kế toán và các chế độ kế toán đã có nhiều thay đổi để phù hợp hơn với tình hình thực tế của Việt Nam nhưng hệ thống chuẩn mực kế toán Việt Nam chưa được sửa đổi đồng bộ. Tồn tại một số quy định trong chuẩn mực kế toán, thông tư hướng dẫn chuẩn mực kế toán Việt Nam khác biệt lớn so với chế độ kế toán hiện hành, ví dụ như quy định

hạch toán chênh lệch tỷ giá hối đoái, tính lãi cơ bản trên cổ phiếu,... Khi có sự khác biệt trong hệ thống pháp luật tham chiếu thì doanh nghiệp có thể lựa chọn chính sách, phương pháp có lợi cho doanh nghiệp nhất, tạo cơ hội cho các doanh nghiệp thực hiện HVĐCLN. Do đó, Bộ Tài chính cần tiếp tục nghiên cứu để có những điều chỉnh phù hợp nhằm xây dựng hệ thống kế toán đảm bảo tính trung thực, hợp lý của thông tin mà vẫn chặt chẽ, giảm thiểu tối đa những “khoảng trống” mà chế độ kế toán, chuẩn mực kế toán tạo ra.

*Thứ hai, cần có xây dựng và ban hành quy định xử phạt khi có chênh lệch lớn về lợi nhuận giữa số liệu trước và sau kiểm toán.*

Hiện nay xảy ra tình trạng rất nhiều công ty công bố BCTC đạt kết quả lãi trước kiểm toán nhưng sau kiểm toán chuyển thành lỗ nặng hoặc ngược lại. Thực tế cho thấy, mức độ các trường hợp có chênh lệch số liệu lợi nhuận trước và sau kiểm toán ngày càng nhiều và mức độ chênh lệch giữa ngày càng lớn. Theo quy định các đơn vị chỉ phải công bố thông tin giải trình và lý do nếu có chênh lệch 10% và nhưng lại có hình thức xử phạt kèm theo để răn đe. Do đó, nhiều đơn vị đã coi thông tin có chênh lệch là bình thường và giải trình lý do một cách thiếu trách nhiệm. Đơn cử như trường hợp của Tập đoàn Hoàng Anh Gia Lai, năm 2017 khoản lợi nhuận chênh lệch giữa số liệu trước và sau kiểm toán lên tới 661 tỷ đồng, nhưng lý do Tập đoàn này đưa ra là do “*sai sót kế toán, thiếu sót về chuyên môn của các nhân viên kế toán và lượng nghiệp vụ quá nhiều trong khi nhân viên phải cố gắng hoàn thành báo cáo tài chính quý trong quỹ thời gian cho phép là 30 ngày*”. Việc không có quy định chế tài xử phạt có thể dẫn đến HVĐCLN diễn ra phức tạp, ngày càng tăng.

*Tăng cường kiểm soát chất lượng dịch vụ kiểm toán, xử lý nghiêm những hành vi vi phạm trong lĩnh vực kiểm toán*

Trong những năm vừa qua đã xảy ra nhiều vụ bê bối liên quan đến các công ty kiểm toán, điều này cho thấy chất lượng kiểm toán tại các công ty niêm yết là chưa cao. Có một số nguyên nhân chủ yếu ảnh hưởng đến chất lượng dịch vụ kiểm toán như sau. Một là, mức độ cạnh tranh gay gắt giữa các công ty kiểm toán, trong đó có cạnh tranh về phí là phổ biến. Nếu giá phí dịch vụ thấp, công ty kiểm toán sẽ cắt bớt thủ tục kiểm toán, thu thập bằng chứng kiểm toán, thậm chí đóng dấu và thu tiền chứ không thực sự kiểm toán tại đơn vị. Hai là, áp lực công việc khi vào mùa kiểm toán là điều khó thể tránh khỏi. Phần lớn công ty Việt Nam chọn năm tài chính là năm dương lịch. Thời gian kiểm toán và công bố BCTC đã qua kiểm toán phải thực hiện trong thời gian ngắn. Kiểm toán viên làm việc lâu dài đến sai sót là điều không thể tránh khỏi. Các cơ quan quản lý cần thực hiện một số biện pháp sau: (1) Giám sát quá trình bổ nhiệm công ty kiểm toán, thủ tục kiểm toán; (2) Giám sát tính độc lập của KTV và đặc biệt là KTV ký báo cáo kiểm toán; (3) Xử lý nghiêm minh những hành vi vi phạm tính độc lập trong kiểm toán.

## **5. Kết luận**

Qua nghiên cứu thực trạng HVĐCLN của các CTCPPCTCNY có thể thấy rằng trong những năm gần đây tình trạng có sự chênh lệch lớn về số liệu lợi nhuận trước và sau kiểm toán diễn ra khá phổ biến. Quy mô chênh lệch cũng đa dạng với nhiều mức độ khác nhau, đặc biệt có nhiều trường hợp lên đến hàng trăm tỷ đồng. Bên cạnh đó, thông qua việc nghiên cứu và tìm hiểu các dữ liệu thứ cấp như BCTC, báo cáo kiểm toán, các bản giải trình với ủy ban chứng khoán của các đơn vị, tác giả đã phân tích và làm rõ các kỹ thuật điều chỉnh lợi nhuận thường được các công ty CTCPPCTCNY áp dụng. Các kỹ thuật chủ

yếu thường được sử dụng là: (1) sử dụng các ước tính kế toán thông qua việc điều chỉnh các khoản dự phòng như dự phòng nợ phải thu khó đòi, giảm giá hàng tồn kho, đầu tư tài chính...; (2) Điều chỉnh các chính sách kế toán như chính sách doanh thu, giá vốn hàng bán... Cuối cùng trên cơ sở làm rõ được thực trạng, tác giả đã đề xuất một số giải pháp và kiến nghị nhằm khắc phục và hạn chế tình trạng nói trên.

### DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Abbott, L. J., Parker S. and Peters G. F., (2006). “Earnings management, litigation risk, and asymmetric audit fee responses”, *Journal of Practice & Theory*, Số 25, tập 4, trang 85-98.
2. Burgstahler, David C. và Dichev, Ilia D., (1997a). “Earnings Management to Avoid Earnings Decreases and Losses”, *Journal of Accounting and Economics*, số 24, tập 1, trang 99-126.
3. Đường Nguyễn Hưng, (2013). “*Hành vi quản trị lợi nhuận đối với thông tin lợi nhuận công bố trên báo cáo tài chính*”, Tạp Chí Kế Toán Và Kiểm Toán số 1+2/2013.
4. Giáp Thị Liên, (2014). “*Nghiên cứu mối quan hệ giữa quản trị công ty và hành vi điều chỉnh lợi nhuận của các công ty niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh*”. Luận văn thạc sĩ, Trường Đại học kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh
5. Huỳnh Thị Vân, (2012). “*Nghiên cứu hành vi điều chỉnh lợi nhuận ở các công ty cổ phần trong năm đầu niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam*”. Luận văn thạc sĩ, Trường Đại học Đà Nẵng.
6. Islam M. A, Ali R. and Ahmad Z. (2011). “*Is modified Jones model effective in detecting earnings management? Evidence from a developing economy*”, *International Journal of Economics and Finance*, Số 3, tập 2 trang 77-85.
7. Jones J., (1991). “*Earnings management during import relief investigations*”, *Journal of Accounting Research*, Số 29, trang 193-228.
8. Lê Hoài Nam, (2014). *Auditing and earnings management in New Zealand*, PhD dissertation, Victoria University of Wellington, NZ.
9. Phạm Thị Bích Vân, (2012a). “*Mô hình nhận diện điều chỉnh lợi nhuận của các doanh nghiệp niêm yết ở Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM*”. Tạp chí Phát triển Kinh tế, số 258, tập 1, trang 35-42.
10. Vietstock (2018), “*Lệch pha lãi lỗ sau kiểm toán: Có phải là vẽ sao cho đẹp?*”. Truy cập ngày 30/09/2018 từ <https://vietstock.vn/2018/04/lech-pha-lai-lo-sau-kiem-toan-co-phai-la-ve-sao-cho-dep-737-597304.htm>.



# TỔ CHỨC KẾ TOÁN QUẢN TRỊ CHI PHÍ TẠI CÁC DOANH NGHIỆP VIỄN THÔNG VIỆT NAM

**TS. Tô Thị Ngọc Lan**

Trường Đại học Lao động Xã hội  
ĐT: 0963175599, Email: ngoclanto@yahoo.com

**Tóm tắt:** Bài viết này đánh giá thực trạng tổ chức kế toán quản trị chi phí tại các doanh nghiệp viễn thông Việt Nam dựa trên kết quả khảo sát tại 12 doanh nghiệp viễn thông đã thiết lập mạng viễn thông trên toàn quốc. Kết quả nghiên cứu cho thấy tổ chức kế toán quản trị chi phí tại các doanh nghiệp viễn thông Việt Nam đã được hình thành và bước đầu thể hiện được vai trò chủ đạo trong việc cung cấp những thông tin hữu ích, kịp thời và đảm bảo độ tin cậy cao cho nhà quản trị.

**Từ khoá:** Kế toán quản trị chi phí, doanh nghiệp viễn thông, tổ chức bộ máy kế toán.

## **Abstract**

*The purpose of this article is to evaluate the cost accounting systems of telecommunications companies in Vietnam based on survey data collected from 12 telecommunications companies with nationwide telecommunications networks. Research results indicate that the cost accounting systems of telecommunications companies in Vietnam have been established and have played a leading role in providing timely and useful information and ensuring high reliability for managers.*

**Keywords:** cost accounting, telecommunications companies, cost accounting systems

## **1. Đặt vấn đề**

Ở Việt Nam, kế toán quản trị (KTQT) chi phí đã được nghiên cứu và ứng dụng hơn 20 năm nhưng đến nay vẫn còn khá mới mẻ không chỉ với những nhà nghiên cứu lý luận mà cả với những nhà hoạt động thực tiễn trong ngành viễn thông. Các nhà quản trị doanh nghiệp viễn thông Việt Nam chưa thấy được tầm quan trọng của kế toán quản trị chi phí trong việc thực hiện các chức năng của quản lý. Chính vì vậy, kế toán quản trị chi phí trong các doanh nghiệp viễn thông Việt Nam không cung cấp được thông tin kịp thời, phù hợp và hiệu quả cho nhà quản trị. Đây cũng là một trong những nguyên nhân dẫn đến yếu kém trong quản trị của các doanh nghiệp viễn thông Việt Nam.

Để trụ vững trước những cạnh tranh gay gắt, hơn bao giờ hết các doanh nghiệp viễn thông phải xây dựng được một hệ thống kế toán quản trị chi phí hiệu quả nhằm hỗ trợ đắc lực cho quản trị doanh nghiệp thành công.

Mục tiêu của bài viết này là đánh giá thực trạng tổ chức kế toán quản trị chi phí trong các doanh nghiệp viễn thông Việt Nam để thấy được hạn chế bất cập trong tổ chức kế toán quản trị chi phí nhằm đáp ứng nhu cầu của nhà quản trị các cấp. Từ đó, đề xuất các giải pháp nhằm hoàn thiện tổ chức kế toán quản trị chi phí tại các doanh nghiệp viễn thông Việt Nam.

Phạm vi nghiên cứu: căn cứ vào giới hạn về không gian và thời gian bài viết này tập trung nghiên cứu tại 12 doanh nghiệp viễn thông đã thiết lập mạng viễn thông trên toàn quốc như Tập đoàn công nghiệp viễn thông Quân đội - Viettel, Tổng công ty viễn thông MobiFone, Tổng công ty dịch vụ viễn thông (VNPT-Vinaphone)...

Khoảng thời gian lấy dữ liệu: tháng 01/2019 đến tháng 06/2019.

## **2. Phương pháp nghiên cứu**

Để thu thập thông tin về thực trạng tổ chức KTQT chi phí trong các doanh nghiệp viễn thông ở Việt Nam, tác giả đã tiến hành phỏng vấn trực tiếp và phỏng vấn qua phiếu khảo sát. Cụ thể:

- Phỏng vấn các chuyên gia kế toán trong các doanh nghiệp viễn thông để thu thập các thông tin định tính về tổ chức bộ máy kế toán, các cấp hạch toán, nội dung các khoản chi phí trong doanh nghiệp viễn thông, quá trình xây dựng các định mức chi phí, quá trình lập dự toán chi phí, quá trình cung cấp thông tin cho đối tượng sử dụng,...

- Phỏng vấn thông qua phiếu khảo sát tại các doanh nghiệp viễn thông: Tác giả tiến hành khảo sát tại 12 doanh nghiệp viễn thông đã thiết lập mạng viễn thông trên toàn quốc. Đối tượng phỏng vấn gồm nhà quản trị sử dụng thông tin KTQT chi phí (Giám đốc công ty, Giám đốc chi nhánh, Giám đốc trung tâm), kế toán trưởng, kế toán tổng hợp và nhân viên kế toán liên quan đến các khoản chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh. Có tổng cộng 280 phiếu khảo sát được gửi đến những đối tượng phỏng vấn tại 12/12 doanh nghiệp trong phạm vi nghiên cứu. Kết quả thu nhận lại được 226 phiếu khảo sát từ 7/12 doanh nghiệp viễn thông (có 5 doanh nghiệp viễn thông không nhận được thông tin trả lời). Qua sàng lọc và phân tích, tác giả chỉ sử dụng được 169 phiếu cho mục đích nghiên cứu.

Để xử lý kết quả đã thu thập được thông qua việc khảo sát, tác giả đã sử dụng Phần mềm Microsoft Excel để tổng hợp, thống kê mô tả đối tượng và nội dung khảo sát.

## **3. Kết quả nghiên cứu**

### ***3.1. Thực trạng tổ chức bộ máy kế toán quản trị chi phí tại các doanh nghiệp viễn thông Việt Nam***

Qua khảo sát thực tế tại các doanh nghiệp viễn thông và kết quả tổng hợp từ phiếu khảo sát thu thập được cho thấy hình thức tổ chức bộ máy kế toán trong các đơn vị này đa số đều tổ chức theo mô hình vừa tập trung vừa phân tán (78,6% ý kiến khảo sát), phù hợp với đặc điểm hoạt động trên quy mô rộng lớn của các doanh nghiệp này. Về tổ chức bộ phận KTQT nói chung và KTQT chi phí nói riêng, nhìn chung mô hình tổ chức KTQT của các doanh nghiệp viễn thông ở phòng kế toán của công ty mẹ phần lớn là mô hình hỗn hợp với 81,2% ý kiến khảo sát, nhân viên kế toán đồng thời thực hiện công việc của kế toán tài chính và KTQT, không có sự phân biệt rõ ràng giữa kế toán tài chính và KTQT. Mô hình này được áp dụng tại các doanh nghiệp viễn thông quy mô lớn như Tổng công ty Viễn thông MobiFone, Tổng công ty dịch vụ viễn thông VNPT-Vinaphone, và tại các doanh nghiệp viễn thông quy mô nhỏ hơn Công ty cổ phần viễn thông Hà Nội, Công ty cổ phần hạ tầng viễn thông CMC...

Qua khảo sát, bộ phận KTQT nói chung và KTQT chi phí nói riêng chưa thể hiện được vai trò trong công tác tham mưu, tư vấn cho ban lãnh đạo các doanh nghiệp để ra quyết định kinh doanh (70,8% ý kiến khảo sát).

### **3.2. Thực trạng tổ chức nhận diện chi phí tại các doanh nghiệp viễn thông Việt Nam**

Để thu nhận các thông tin, các doanh nghiệp viễn thông đã tổ chức nhận diện và phân loại chi phí. Việc phân loại chi phí theo các tiêu thức khác nhau giúp nhà quản trị nhận diện các yếu tố chi phí, xác định nhu cầu thông tin chi phí. Kết quả khảo sát cho thấy 87,1% ý kiến cho rằng các doanh nghiệp viễn thông phân loại chi phí theo mối quan hệ với các khoản mục trên Báo cáo tài chính (theo khoản mục chi phí và chi tiết theo yếu tố chi phí). Theo khoản mục chi phí, chi phí được phân thành chi phí sản xuất và chi phí ngoài sản xuất. Trong đó, chi phí sản xuất gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung, còn chi phí ngoài sản xuất gồm chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, chi phí tài chính và chi phí khác. Phân loại chi phí theo chức năng giúp doanh nghiệp tập hợp được các khoản chi phí và tính giá thành các dịch vụ viễn thông trong doanh nghiệp, cũng như quản lý được các khoản chi phí ngoài sản xuất.

### **3.3. Thực trạng tổ chức xây dựng hệ thống định mức và dự toán chi phí tại các doanh nghiệp viễn thông Việt Nam**

Để phục vụ cho kiểm soát các khoản chi phí thực tế phát sinh và thiết lập cơ sở dữ liệu ban đầu của hệ thống, các doanh nghiệp viễn thông đã tiến hành xây dựng các định mức chi phí và thực hiện khoán chi phí hoạt động. Các định mức chi phí được xây dựng dựa vào thông tin do các phòng ban chức năng cung cấp như phòng Hạ tầng, phòng Kỹ thuật, phòng Kế toán, phòng Kinh doanh,...

Kết quả khảo sát cho thấy các doanh nghiệp đã xây dựng hệ thống định mức chi phí khá chi tiết cho hoạt động của đơn vị. Các định mức về chi phí sản xuất tạo ra dịch vụ viễn thông được xây dựng chi tiết cho từng nội dung công việc như định mức về chi phí nguyên vật liệu, vật tư sử dụng để lắp đặt các thiết bị thu phát sóng, các cột ăng ten,...; định mức bảo dưỡng các tuyến cáp quang, nhà trạm, củng cố các hạng mục tuyến cáp, định mức nhiên liệu cho các máy phát điện, chạy máy nổ tại các doanh nghiệp viễn thông thực hiện trực tiếp việc xây dựng, lắp đặt hệ thống hạ tầng viễn thông như Viettel, Ha-NoiTelecom, FPT Telecom,...

Đối với bộ phận ngoài sản xuất như bộ phận bán hàng (bộ phận kinh doanh), bộ phận quản lý, các chi phí hoạt động của các bộ phận này cũng được quản lý theo các định mức chi phí hoạt động và khoán chi phí. Đây là một trong các biện pháp để các doanh nghiệp giúp các chi nhánh theo khu vực, các chi nhánh tỉnh/thành phố, các cửa hàng viễn thông thực hiện tiết kiệm chi phí. Các định mức chi phí hoặc tỷ lệ khoán chi phí chủ yếu tập trung vào các chi phí giao dịch, tiếp khách, chi phí quảng cáo và xúc tiến thương mại, và các chi phí dịch vụ mua ngoài như thuê cửa hàng, thiết bị văn phòng, điện, nước, thuê bảo vệ,... 100% các doanh nghiệp viễn thông khảo sát đều thực hiện kiểm tra và điều chỉnh lại các định mức hàng quý để phù hợp với thực tế chi phí sử dụng tại các bộ phận này.

Chi phí chăm sóc khách hàng cũng được khoán theo doanh thu cho từng chi nhánh theo tỷ lệ phù hợp với đặc điểm hoạt động kinh doanh của chi nhánh đó với tỷ lệ từ 0,15% đến 0,30%. Trong trường hợp các chi phí thực hiện lớn hơn chi phí khoán, sẽ quy trách nhiệm Giám đốc chi nhánh tỉnh/thành phố, kế toán trưởng và trưởng bộ phận kinh doanh và chăm sóc khách hàng. Để đảm bảo cho công tác kiểm soát chi phí, các doanh nghiệp viễn thông đã xây dựng và ban hành các chính sách, chế độ quản lý chi phí khoán thông qua các hệ thống văn bản và các quyết định của nhà quản trị trong doanh nghiệp. Bên

cạnh các chi phí khoán, các doanh nghiệp còn thiết lập các định mức chi phí hoạt động thường xuyên cho các cửa hàng là các bộ phận kinh doanh trực tiếp. Định mức chi phí hoạt động thường xuyên liên quan đến các chi phí điện, nước (theo mùa đông và mùa hè), điện thoại, văn phòng phẩm, thuê điểm đỗ ô tô, xem máy, dịch vụ bảo vệ,... được xây dựng cho từng cửa hàng, từng bộ phận kinh doanh.

### ***3.4. Thực trạng tổ chức phân tích thông tin chi phí phục vụ việc ra quyết định trong các doanh nghiệp viễn thông Việt Nam***

Hiện nay, 100% các doanh nghiệp viễn thông ở Việt Nam đều chưa quan tâm đến việc phân tích thông tin chi phí trong mối quan hệ với sản lượng và lợi nhuận. Các doanh nghiệp đã thực hiện phân tích về chi phí sản xuất kinh doanh, sản lượng dịch vụ cung cấp, và lợi nhuận một cách riêng biệt mà chưa đặt chúng trong mối quan hệ với nhau. Đồng thời, chi phí cũng chưa được phân tích thành chi phí biến đổi và chi phí cố định. Lý do là nhà quản trị chưa có nhu cầu thông tin, chưa quan tâm đến điểm hòa vốn cũng như tầm quan trọng của mối quan hệ chi phí - khối lượng - lợi nhuận. Trong khi đó, các doanh nghiệp viễn thông liên tục phát triển các thuê bao di động mới, các thuê bao internet mới ở các phân khúc thị trường mới, đồng nghĩa với chi phí đầu tư cho hệ thống sẽ tăng lên. Mặt khác, kết quả phỏng vấn các nhà quản trị các cấp trong doanh nghiệp viễn thông cho thấy họ luôn có nhu cầu thông tin về phân tích chi phí, xác định điểm hòa vốn phục vụ việc ra quyết định ở mức độ cao nhất với 27/27 nhà quản trị đều có nhu cầu thông tin này.

Do vậy, hệ thống KTQT chi phí cần xử lý và phân tích các thông tin trong mối quan hệ chi phí - khối lượng - lợi nhuận để hỗ trợ nhà quản trị trong việc xây dựng, thiết lập chính sách khuyến mại phù hợp, chính sách khai thác các thuê bao di động 4G, 5G thuê bao internet nhằm tối đa hóa lợi nhuận.

Các thông tin phân tích chi phí cho việc ra quyết định chưa được cung cấp cho nhà quản trị tại các doanh nghiệp viễn thông. Tại các doanh nghiệp viễn thông hiện nay, quyết định ngắn hạn phổ biến nhất là ngừng kinh doanh hay tiếp tục kinh doanh một bộ phận đang bị thua lỗ, quyết định tự làm hay thuê ngoài, quyết định giá bán dịch vụ tại một thị trường mới trong các giai đoạn cụ thể. Để ra các quyết định dài hạn, nhà quản trị sẽ quan tâm đến các thông tin chi phí cho việc ra quyết định nên đầu tư vào thị trường viễn thông mới hay không, nên đầu tư thêm máy móc thiết bị, nên thay mới các tài sản cố định, nên mua hay thuê ngoài các tài sản cố định (như trạm BTS, nhà trạm, bể chứa,...). Qua phỏng vấn trực tiếp nhà quản trị tại các doanh nghiệp cho thấy các quyết định của nhà quản trị liên quan đến cả quyết định ngắn hạn và quyết định dài hạn đều có sử dụng thông tin KTQT chi phí chênh lệch nhưng ở mức hạn chế. Việc ra quyết định để lựa chọn phương án kinh doanh vẫn chủ yếu dựa trên kinh nghiệm của nhà quản trị cấp cao. Vai trò cung cấp thông tin của hệ thống KTQT chi phí còn khá mờ nhạt. Nguyên nhân có thể là do chưa có sự kết nối chặt chẽ giữa nhu cầu thông tin của nhà quản trị và hệ thống KTQT chi phí. Thói quen của nhà quản trị vẫn ra quyết định mà không cần đến thông tin của KTQT chi phí và ngược lại hệ thống KTQT chi phí ở các doanh nghiệp cũng chưa cung cấp các thông tin mà nhà quản trị cần.

### ***3.5. Thực trạng tổ chức hệ thống báo cáo kế toán quản trị chi phí trong các doanh nghiệp viễn thông Việt Nam***

Về phương tiện cung cấp thông tin của hệ thống KTQT chi phí, các doanh nghiệp

viễn thông đều cung cấp thông tin thông qua hệ thống các báo cáo quản trị. Các thông tin cung cấp đều dưới dạng số liệu, chưa cung cấp thông tin dưới dạng đồ thị, mô hình,.... Cách thức truyền tải thông tin thông qua hệ thống báo cáo KTQT chi phí trong các doanh nghiệp cũng khá linh hoạt, phù hợp với đặc điểm hoạt động của đơn vị. Để phục vụ tổng hợp thông tin, các đơn vị cấp dưới (chi nhánh khu vực, chi nhánh tỉnh/thành phố, công ty con, văn phòng đại diện ở nước ngoài) gửi báo cáo lên đơn vị cấp trên thông qua hệ thống email nội bộ của tổ chức. Tại các doanh nghiệp quy mô lớn, địa bàn hoạt động cả trong nước và ngoài nước, số lượng báo cáo KTQT khá lớn nên các doanh nghiệp này đều thực hiện thủ công với công cụ Microsoft Office Excel để tổng hợp và lập báo cáo. Trong khi đó, các doanh nghiệp quy mô nhỏ hơn lại sử dụng chủ yếu là các báo cáo KTQT được thiết kế sẵn trong các phần mềm kế toán và phần mềm ERP.

Về hệ thống sổ KTQT về chi phí, hiện tại, các doanh nghiệp của Việt Nam không xây dựng riêng hệ thống sổ chi tiết của KTQT mà sử dụng hệ thống sổ kế toán chi phí của kế toán tài chính. Các sổ chi tiết này đều được mở tương ứng với hệ thống tài khoản kế toán chi phí chi tiết đã thiết lập tại đơn vị. Tại các doanh nghiệp viễn thông quy mô lớn có hệ thống sổ kế toán chi phí chi tiết thống nhất từ chi nhánh cấp tỉnh đến chi nhánh theo khu vực, đến công ty mẹ. Các doanh nghiệp viễn thông quy mô nhỏ hơn chỉ thiết lập hệ thống sổ chi tiết tại chi nhánh theo khu vực và công ty mẹ, không mở sổ chi tiết tại chi nhánh cấp tỉnh. Nguyên nhân là do chi nhánh cấp tỉnh có quy mô không lớn, số lượng nghiệp vụ kinh tế phát sinh ít nên toàn bộ chứng từ được chuyển về cấp chi nhánh theo khu vực để tiến hành ghi sổ. Các phần mềm kế toán của các doanh nghiệp giúp kế toán “lọc” các khoản mục chi phí đã được mã hóa theo tài khoản chi tiết cho từng loại chi phí, từng bộ phận, từng đối tượng chịu chi phí, giúp việc hệ thống hóa thông tin chi phí linh hoạt và kịp thời. Như vậy, việc sử dụng các công cụ của kế toán như chứng từ kế toán, tài khoản kế toán, sổ kế toán, kết hợp với các phần mềm kế toán trong đơn vị, hệ thống KTQT chi phí trong các doanh nghiệp viễn thông đã cung cấp thông tin cho nhà quản trị về chi phí phát sinh trong một kỳ kế toán theo chức năng chi phí (bao gồm cả chi phí sản xuất, chi phí ngoài sản xuất, chi phí tính cho dịch vụ đã hoàn thành); theo bộ phận và thời điểm phát sinh (cửa hàng, chi nhánh, công ty con, công ty mẹ).

#### **4. Giải pháp hoàn thiện tổ chức kế toán quản trị chi phí trong các doanh nghiệp viễn thông Việt Nam**

##### **4.1. Giải pháp hoàn thiện tổ chức bộ máy kế toán quản trị chi phí**

Các doanh nghiệp viễn thông hoạt động trên địa bàn rộng lớn, số lượng nghiệp vụ phát sinh nhiều, nhà quản trị nên lựa chọn mô hình tổ chức KTQT là mô hình hỗn hợp. Tại phòng Kế toán của công ty mẹ, bộ phận KTQT phải tách biệt so với kế toán tài chính. Tuy nhiên, ở cấp độ của các đơn vị cấp dưới như chi nhánh theo khu vực, các chi nhánh tỉnh/thành phố, bộ phận KTQT nên tổ chức kết hợp với kế toán tài chính. Nhân viên kế toán sẽ kiêm nhiệm thêm phần việc của KTQT liên quan đến thu thập thông tin thích hợp, lập các báo cáo quản trị chi phí. Lý do vì quy mô hoạt động của các đơn vị phụ thuộc không quá lớn, nhiều khoản chi phí không được quyết toán, phải tập hợp về công ty mẹ để xử lý, vì vậy mô hình kết hợp kế toán tài chính và KTQT là hợp lý hơn.

##### **4.2. Hoàn thiện việc nhận diện và phân loại chi phí sản xuất kinh doanh**

Các doanh nghiệp viễn thông nên bổ sung tiêu thức phân loại chi phí theo mối quan

hệ với mức độ hoạt động và phân loại chi phí theo khả năng kiểm soát chi phí. Với đặc thù của ngành viễn thông, mức độ hoạt động có thể là số lượng thuê bao, số phút cuộc gọi, số Megabytes khách hàng sử dụng, dung lượng kết nối Mbps,... Theo cách phân loại này, toàn bộ chi phí trong các doanh nghiệp được chia thành 2 loại là chi phí cố định và chi phí biến đổi. Khi toàn bộ chi phí trong các doanh nghiệp có thể được chia thành 2 loại chi phí biến đổi và chi phí cố định sẽ đáp ứng nhu cầu thông tin cho nhà quản trị trong thực hiện các chức năng lập kế hoạch chi phí, đánh giá kết quả thực hiện, kiểm soát chi phí, ra quyết định một cách hợp lý và khoa học.

Bên cạnh phân loại chi phí theo mối quan hệ với mức độ hoạt động, các doanh nghiệp viễn thông nên bổ sung thêm tiêu thức phân loại theo khả năng kiểm soát chi phí, với 2 loại chi phí: chi phí kiểm soát được và chi phí không kiểm soát được ở các cấp độ quản lý khác nhau. Đối với các doanh nghiệp viễn thông, chi phí kiểm soát được và chi phí không kiểm soát được nên được phân loại theo cấp quản lý, gồm 3 cấp: nhà quản lý cấp thấp (chi nhánh tỉnh/thành phố), nhà quản trị cấp trung (chi nhánh theo khu vực, các phòng ban trực thuộc Công ty mẹ) và nhà quản trị cấp cao (Ban Tổng giám đốc, Hội đồng thành viên). Điều đó giúp nhà quản lý sẽ kiểm soát, chủ động điều tiết chi phí và đánh giá hiệu quả sử dụng chi phí ở các bộ phận.

#### ***4.3. Hoàn thiện tổ chức xây dựng hệ thống dự toán chi phí***

Dự toán chi phí sản xuất kinh doanh tại các doanh nghiệp viễn thông hiện tại được lập hàng năm, hàng quý đều là các dự toán tĩnh, nghĩa là các dự toán này chỉ liên quan đến một mức độ hoạt động nhất định. Đối với một số dự toán chi phí dịch vụ viễn thông, ở các mức độ hoạt động khác nhau (như số phút cuộc gọi, số lượng thuê bao,...) sẽ có sự khác biệt đáng kể giữa chi phí thực tế và chi phí dự toán, ảnh hưởng không nhỏ tới phân tích biến động chi phí, dẫn đến thông tin cung cấp cho nhà quản trị không chính xác. Để khắc phục tình trạng này, các doanh nghiệp viễn thông nên lập các dự toán động hay dự toán linh hoạt. Thông tin về chi phí trên dự toán linh hoạt giúp nhà quản trị có thể so sánh được chi phí thực tế ở các mức độ hoạt động khác nhau, dẫn tới kiểm soát chi phí được tốt hơn.

#### ***4.4. Hoàn thiện việc phân tích thông tin KTQT chi phí phục vụ cho việc ra quyết định***

Từ kết quả phân tích chi phí thành chi phí cố định và chi phí biến đổi, các doanh nghiệp viễn thông có thể xác định được điểm hoà vốn trong một số trường hợp cụ thể, giúp nhà quản trị có thêm nhiều thông tin hỗ trợ việc ra quyết định. Ví dụ, Tập đoàn công nghiệp viễn thông Quân đội có kế hoạch thực hiện dự án đầu tư, nâng cấp hệ thống công nghệ 5G thay thế cho công nghệ 4G trong năm 2019, nhằm cung cấp các dịch vụ chất lượng cao để duy trì và củng cố vị trí trên thị trường băng rộng. Trong trường hợp này, hệ thống KTQT chi phí phải cung cấp cho nhà quản trị những thông tin về chi phí đầu tư, nâng cấp nhà trạm và thiết bị, chi phí biến đổi và chi phí cố định vận hành hệ thống. Kết hợp với giá cước dự kiến của gói cước 5G, doanh nghiệp sẽ tính toán được số lượng thuê bao tương ứng với doanh thu của dịch vụ 5G để đạt điểm hoà vốn, tính toán thời gian để doanh thu có thể bù đắp cho toàn bộ chi phí đầu tư của đơn vị (thời gian hoà vốn). Những thông tin đó sẽ giúp ích cho nhà quản trị trong việc ra quyết định đầu tư.

Bên cạnh đó, Tập đoàn công nghiệp viễn thông Quân đội - Viettel đã thực hiện hoạt động đầu tư và cung cấp dịch vụ viễn thông ra ngoài lãnh thổ Việt Nam tại 9 quốc gia trên thế giới. Khi đầu tư hạ tầng viễn thông ở nước ngoài, trường hợp ở Mozambique, Viet-

tel đã đầu tư mạng lưới cáp quang, trạm BTS trên toàn quốc. Với chi phí đầu tư khá lớn (khoảng 400 triệu USD), Viettel sẽ phải tính toán số lượng thuê bao, doanh thu thực hiện và thời gian thực hiện để có thể đạt điểm hòa vốn ở thị trường của quốc gia đó. Với các thông tin về điểm hòa vốn tính toán được, nhà quản trị sẽ có thêm thông tin quan trọng cho việc ra quyết định đầu tư cũng như chiến lược phát triển thuê bao ở từng thị trường viễn thông của các quốc gia trên thế giới.

#### ***4.5. Hoàn thiện tổ chức lập hệ thống báo cáo kế toán quản trị chi phí***

##### ***Hoàn thiện tổ chức hệ thống báo cáo KTQT chi phí phục vụ chức năng đánh giá kết quả thực hiện***

Các báo cáo tình hình thực hiện chi phí cung cấp thông tin về chi phí thực tế phát sinh, hỗ trợ cho nhà quản lý các cấp đánh giá kết quả thực hiện trong kỳ và điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Do vậy, tác giả đề xuất bổ sung thêm Báo cáo tình hình thực hiện chi phí dịch vụ viễn thông và Báo cáo theo dõi các khoản nợ phải thu.

##### ***Hoàn thiện tổ chức hệ thống báo cáo KTQT chi phí phục vụ chức năng kiểm soát***

Để đáp ứng nhu cầu thông tin của nhà quản trị cho việc kiểm soát chi phí, các doanh nghiệp cần bổ sung các Báo cáo phân tích biến động chi phí theo dự toán linh hoạt.

##### ***Hoàn thiện tổ chức hệ thống báo cáo KTQT chi phí phục vụ chức năng ra quyết định***

Bên cạnh các thông tin phân tích biến động chi phí và thông tin theo các trung tâm trách nhiệm, nhà quản trị trong các doanh nghiệp viễn thông luôn cần các thông tin cho việc ra các quyết định kinh doanh. Đây là các thông tin chưa được cung cấp đầy đủ nhằm đáp ứng yêu cầu của nhà quản trị. Để ra quyết định kinh doanh, nhà quản trị cần các thông tin như:

- Thông tin để quyết định tự sản xuất hay thuê ngoài các trạm BTS.
- Thông tin để quyết định tiếp tục kinh doanh hay ngừng kinh doanh cửa hàng, đại lý đang bị thua lỗ.
- Thông tin để điều hành và đánh giá hiệu quả của bộ phận trong doanh nghiệp như chi nhánh viễn thông tỉnh/thành phố, chi nhánh theo khu vực, hoặc các công ty con trong và ngoài nước.

Các thông tin này có thể được cung cấp qua hệ thống báo cáo KTQT chi phí phục vụ chức năng ra quyết định. Vì vậy các doanh nghiệp viễn thông cần lập thêm các báo cáo KTQT chi phí phục vụ chức năng ra quyết định

## **5. Kết luận**

Trong điều kiện hoạt động của một nền kinh tế ở giai đoạn chuyển đổi và mang tính hội nhập, đặc điểm hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp viễn thông Việt Nam ngày một phức tạp. Bên cạnh đó, các doanh nghiệp viễn thông nói riêng đang đứng trước nhiều cơ hội và đối mặt với nhiều thách thức. Đó là việc cạnh tranh với các doanh nghiệp viễn thông của nước ngoài có tiềm lực tài chính tốt, công cụ quản lý tiên tiến, hiện đại. Mặt khác, các doanh nghiệp viễn thông của Việt Nam đều là các doanh nghiệp có quy mô lớn, có địa bàn hoạt động rộng khắp, cung cấp dịch vụ đặc trưng, nên vai trò thông tin của nhà quản trị cho việc điều hành hoạt động của doanh nghiệp là vô cùng quan trọng. Do vậy,

tổ chức KTQT chi phí hiệu quả là rất cần thiết và phù hợp với môi trường kinh doanh của các doanh nghiệp này. Bài viết đã sử dụng kết hợp phương pháp nghiên cứu định tính để đánh giá thực trạng tổ chức KTQT chi phí ở các doanh nghiệp viễn thông Việt Nam hiện nay. Trên cơ sở định hướng phát triển của ngành viễn thông và yêu cầu hoàn thiện hệ thống KTQT chi phí, bài viết đưa ra các nhóm các giải pháp về tổ chức bộ phận KTQT chi phí, tổ chức nội dung KTQT nhằm nâng cao vai trò của hệ thống KTQT chi phí trong hoạt động của các doanh nghiệp viễn thông, đặc biệt là vấn đề kiểm soát và quản lý chi phí.

## DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

### Tiếng Việt

1. Bộ tài chính (2014), *Thông tư 200/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Hà Nội*.
2. Nguyễn Thùy Phương (2011), *Xác định điểm hòa vốn trong kinh doanh khách sạn*”, *Tạp chí Kế toán - Kiểm toán*, (95), 9-12.
3. Nguyễn Ngọc Quang (2011), *Kế toán quản trị doanh nghiệp*, Nhà xuất bản đại học Kinh tế Quốc dân.
4. Nguyễn Văn Thuận (2010), *Quản trị tài chính, Giáo trình điện tử*, Trường đại học Mở TP. Hồ Chí Minh.
5. Hoàng Văn Tường (2010), *Tổ chức kế toán quản trị với việc tăng cường quản lý hoạt động kinh doanh trong các doanh nghiệp xây lắp Việt Nam, Luận án tiến sĩ kinh tế, đại học Kinh tế quốc dân*.
6. Trần Quang Trung (2011), *“Trích và phân bổ khấu hao tài sản cố định trong doanh nghiệp nhỏ và vừa”*, *Tạp chí kế toán*, (96), 26-28.

### Tiếng Anh

1. Garrison & Noreen (2008), *Solutions manual Managerial Accounting*, Oxford OX2 8DP.
2. Linacre House (2009), *Management Accounting in Enterprise*, Oxford OX2 8DP.
3. Markus Eckey, Nico Rose and Karin Schermelleh-Engel (2008), *Management Accounting & Control Scales Handbook*, Deutscher Universitäts-Verlag.
4. Steven M.Bragg (2009), *Management accounting Best practices*, John Wiley & Sons, Inc.



# THẢO LUẬN VỀ CHUẨN MỰC BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUỐC TẾ SỐ 16 - THUÊ TÀI SẢN

**TS. Đỗ Đức Tài** - Trường Đại học Lao động Xã hội  
ĐT: 0904509101, Email: taiketoanquocte@gmail.com

**TS. Nguyễn Thị Xuân Hồng** - Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội  
ĐT: 0988010980, Email: nguyenthixuanhong@hau.edu.vn

**ThS. Đoàn Thị Nguyệt Ngọc** - Trường Đại học Lao động Xã hội  
ĐT: 0983495079; doannngoculsa@gmail.com

## **Tóm tắt**

Nghiên cứu này được thực hiện nhằm thảo luận về chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế (IFRS) số 16 - Thuê tài sản. Thông qua việc sử dụng phương pháp nghiên cứu định tính, nghiên cứu đã trình bày, phân tích và tổng hợp các nội dung cơ bản của IFRS 16 và minh họa bằng ví dụ cụ thể. Dựa trên kết quả nghiên cứu, nhóm tác giả đề xuất một số khuyến nghị đối với các đơn vị lập BCTC theo IFRS.

**Từ khóa:** Thuê tài sản, ghi nhận, tài chính, tài sản, nợ phải trả

## **Abstract**

*This study is conducted for discussing the international financial report standard 16 (IFRS 16) - Leases. The study has also performed qualitative research method for presenting, analyzing and summarizing the basic contents of IFRS 16 and illustrating examples. Based on the findings, some recommendations are given for presenting the financial statements under IFRS.*

**Keywords:** Leases, recognition, asset, liability

## **1. Giới thiệu**

Hiện nay, Bộ Tài chính đã xây dựng lộ trình và phương án áp dụng chuẩn mực báo cáo tài chính (IFRS) bao gồm: (i), Giai đoạn chuẩn bị các điều kiện triển khai, (ii) Giai đoạn tự nguyện, (iii) Giai đoạn bắt buộc và (iv) Phạm vi và cách thức áp dụng IFRS. Do đó, việc thảo luận các nội dung của các IFRS trong đó bao gồm IFRS 16 là cần thiết để thống nhất khi vận dụng vào công việc có liên quan.

Nghiệp vụ kinh tế phát sinh liên quan đến thuê tài sản là một trong các nghiệp vụ kinh tế phát sinh phổ biến tại các doanh nghiệp. Nó có ảnh hưởng đến thông tin trên BCTC của doanh nghiệp, từ đó ảnh hưởng đến việc ra quyết định của các đối tượng sử dụng thông tin.

IFRS 16 có hiệu lực kể năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01/01/2019. IFRS 16 được cho phép áp dụng cho kỳ kế toán sớm hơn nếu tổ chức báo cáo đồng áp dụng với IFRS 15 “Doanh thu từ hợp đồng với khách hàng”.

Ảnh hưởng do áp dụng IFRS 16 đó là ngoài việc cập nhật các chính sách, quy trình và hệ thống kế toán tài chính hiện hành, áp dụng IFRS 16 còn ảnh hưởng đến việc ghi nhận về kiểm soát và hợp đồng. Ngoài ra, IFRS 16 yêu cầu bổ sung một số lượng lớn các

thông tin công bố trên báo cáo tài chính và thông tin về các hoạt động quản lý thuê tài sản (Nguyễn Hồng Hà, 2018).

IFRS 16 được Hội đồng Chuẩn mực kế toán quốc tế (IASB) ban hành sau khi hoàn thành dự án kéo dài trên 30 năm về việc sửa đổi nguyên tắc kế toán thuê tài sản. Việc sửa đổi này bắt nguồn từ việc IASB cho rằng, Chuẩn mực kế toán quốc tế số 17 (IAS 17) - Thuê tài sản phân chia hai loại hình thuê hoạt động và thuê tài chính là không phù hợp, dẫn đến quá nhiều cơ cấu và thông tin tài chính ngoại bảng (Nguyễn Hồng Hà, 2018).

## 2. Phương pháp nghiên cứu

Phương pháp nghiên cứu định tính được nhóm tác giả sử dụng chủ yếu trong bài viết này. Nhóm tác giả tìm hiểu các văn bản, tài liệu về IFRS16, từ đó tiến hành phân tích, tổng hợp. Sau đó, nhóm tác giả xây dựng đề cương phỏng vấn sâu các chuyên gia và thực hiện phỏng vấn. Nhóm tác giả thực hiện phỏng vấn sâu 2 giảng viên là những người có kiến thức, có nhiều hiểu biết về IFRS của trường Đại học Kinh tế Quốc dân, Đại học Công Nghiệp Hà Nội. Đồng thời, nhóm nghiên cứu phỏng vấn sâu 3 chuyên gia là kế toán trưởng các công ty đa quốc gia, đang sử dụng IFRS 16 trong công việc. Nội dung các cuộc phỏng vấn gồm các nội dung của IFRS 16 và các nghiệp vụ cụ thể xảy ra tại các công ty mà đối tượng được phỏng vấn đang làm việc.

## 3. Nội dung chính của IFRS 16

### Mục tiêu

IFRS 16 thiết lập các nguyên tắc ghi nhận, đo lường, lập và trình bày và công bố các giao dịch thuê tài sản với mục tiêu đảm bảo rằng bên cho thuê và bên thuê cung cấp các thông tin liên quan để trình bày trung thực các giao dịch này.

### Xác định hợp đồng thuê tài sản

**Một hợp đồng là hợp đồng thuê tài sản nếu nó thỏa mãn:** Một bên chuyển quyền kiểm soát việc sử dụng một tài sản xác định cho bên kia trong một thời gian, đổi lại bằng một số tiền thuê.

**Quyền kiểm soát:** Khách hàng (bên thuê) có cả quyền sử dụng trực tiếp tài sản đó và được hưởng lợi ích kinh tế phát sinh từ việc sử dụng tài sản đó.

Hợp đồng không phải là một hợp đồng thuê tài sản: Hợp đồng mua bán hàng trả góp, hợp đồng chuyển nhượng quyền ở doanh nghiệp.

### Phân loại hợp đồng thuê tài sản

Hợp đồng thuê tài sản bao gồm 2 loại: Thuê tài chính và thuê hoạt động.

**Thuê tài chính:** Một hợp đồng thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu bên cho thuê chuyển phần lớn rủi ro cũng như lợi ích đi kèm với quyền sở hữu tài sản cơ sở.

Ví dụ: (i) Là giao dịch thuê tài sản trong đó bên cho thuê chuyển quyền sở hữu tài sản cho bên thuê khi kết thúc thời hạn thuê; (ii) Thời hạn thuê chiếm đa số thời gian sử dụng hữu ích của tài sản, kể cả khi quyền sở hữu tài sản không được chuyển giao tại thời điểm bắt đầu thuê, giá trị hiện tại của các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu ít nhất phải bằng phần lớn giá trị hợp lý của tài sản được thuê.

Bản chất của thuê tài chính là hợp đồng vay.

### Thuê hoạt động:

Các hợp đồng thuê tài sản còn lại ngoài hợp đồng thuê tài chính sẽ được phân loại là thuê hoạt động.

### **Phương pháp hạch toán**

#### *Đối với bên cho thuê*

Hoạt động cho thuê tài sản, bên cho thuê coi trọng bản chất hơn hình thức. Bên cho thuê cũng phân loại hợp đồng thuê tài sản thành hai loại là thuê tài chính và thuê hoạt động. Đối với thuê tài chính, phát sinh tài sản tài chính và thu nhập tài chính nhận được, do đó cần phải áp dụng thêm IFRS9 - Financial instruments (công cụ tài chính). Đối với thuê hoạt động, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh còn liên quan đến IAS16 - Property, Plant and Equipment (tài sản cố định) và IAS40 - Investment Property (bất động sản đầu tư). Phương pháp hạch toán kế toán cho bên cho thuê theo IFRS 16 không thay đổi đáng kể so với chuẩn mực trước, IAS 17.

Khi bắt đầu thời gian thuê, bên cho thuê sẽ ghi nhận tài sản theo hợp đồng thuê tài sản tài chính là một khoản phải thu với giá trị bằng với khoản đầu tư thuần trong hợp đồng thuê.

Bên cho thuê ghi nhận thu nhập tài chính trong thời gian thuê của hợp đồng thuê tài sản tài chính, dựa trên mô hình phản ánh tỷ suất sinh lợi cố định theo kỳ trên khoản đầu tư ròng đó.

Tại ngày bắt đầu thuê, bên cho thuê là nhà sản xuất hay người bán hàng sẽ ghi nhận lãi/lỗ bán hàng theo chính sách ghi nhận toàn bộ doanh thu mà IFRS 15 đang áp dụng.

Bên cho thuê ghi nhận các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động như một khoản thu nhập theo phương pháp đường thẳng hoặc theo phương pháp có hệ thống khác nếu xảy ra trường hợp lợi nhuận từ việc sử dụng tài sản cơ sở bị giảm xuống.

#### *Đối với bên đi thuê*

Bên đi thuê phân loại hợp đồng thuê tài sản chỉ có một loại là thuê tài chính, IFRS 16 tập trung vào bên đi thuê. Bên đi thuê ghi nhận hợp đồng thuê tài sản:

Khi bắt đầu giao dịch thuê tài sản, bên thuê sẽ ghi nhận là “quyền sử dụng tài sản” và nghĩa vụ thuê tài sản tương ứng. Quyền sử dụng tài sản được đo lường ban đầu bằng tổng tiền thuê phải trả cộng với bất kỳ loại chi phí trực tiếp ban đầu nào phát sinh từ bên thuê. Nếu phát sinh các điều khoản ưu đãi tiền thuê hoặc bên thuê thanh toán trước hay ngay khi bắt đầu thời gian thuê hoặc có các nghĩa vụ hoàn lại khác thì cần phải điều chỉnh bổ sung.

Sau khi bắt đầu thuê, bên đi thuê sẽ xác định quyền sử dụng tài sản bằng cách sử dụng mô hình giá gốc: quyền sử dụng tài sản = nguyên giá - khấu hao lũy kế và lỗ lũy kế do suy giảm giá trị tài sản; trừ các trường hợp sau: (i) Quyền sử dụng tài sản là bất động sản đầu tư và bên đi thuê đo lường giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư theo IAS 40; (ii) Quyền sử dụng tài sản liên quan đến loại tài sản, máy móc và trang thiết bị (PPE) mà bên thuê áp dụng mô hình định giá lại theo IAS 16, trong trường hợp này tất cả quyền sử dụng tài sản liên quan đến loại PPE đó có thể phải được định giá lại.

Tổng tiền thuê phải trả được xác định ban đầu bằng giá trị hiện tại của các khoản

thanh toán tiền thuê trong thời gian thuê, được chiết khấu tại mức tỷ suất được ấn định theo hợp đồng thuê nếu tỷ suất này có thể được xác định dễ dàng. Nếu tỷ suất này khó có thể được xác định thì bên đi thuê cần sử dụng lãi suất đi vay của họ.

Các khoản thanh toán tiền thuê biến đổi phụ thuộc vào chỉ số hoặc tỷ lệ được xác định trong công thức đo lường ban đầu của tổng tiền thuê tài sản và tại ngày bắt đầu thuê. Số tiền mà bên thuê dự kiến phải trả theo giá trị còn lại được bảo đảm cũng sẽ được xác định.

Các khoản thanh toán tiền thuê biến đổi không nằm trong công thức xác định tổng tiền thuê phải trả sẽ được ghi nhận trong báo cáo lãi lỗ trong kỳ mà sự kiện hoặc điều kiện thanh toán phát sinh, trừ khi chi phí được xác định trong giá trị sổ sách của tài sản khác theo chuẩn mực khác.

Tổng tiền thuê phải trả sau đó sẽ được xác định lại để phản ánh sự thay đổi với: (i) Thời hạn thuê (sử dụng tỷ suất chiết khấu đã điều chỉnh); (ii) Đánh giá lựa chọn mua hàng (sử dụng tỷ suất chiết khấu đã điều chỉnh), (iii) Số tiền dự kiến phải trả theo giá trị còn lại được bảo đảm (sử dụng tỷ suất chiết khấu cũ), (iv) Các khoản thanh toán tương lai phát sinh từ sự thay đổi trong chỉ số hoặc tỷ lệ được sử dụng để xác định các khoản thanh toán này (sử dụng tỷ suất chiết khấu cũ).

#### **Nhân tố ảnh hưởng đến việc ghi nhận thuê tài chính tài sản**

- (i) Các khoản thanh toán cố định sau khi trừ đi giảm giá được hưởng.
- (ii) Thời gian thuê
- (iii) Lãi suất: Lãi suất cho vay dài hạn
- (iv) Tiền gửi vào ngân hàng, số tiền trả trước
- (v) Chi phí trực tiếp cho bên thuê

#### **Các trường hợp thuê tài sản miễn áp dụng IFRS16**

Tài sản thuê có giá trị thấp (khoảng 5.000 USD)

Thời hạn thuê ngắn (dưới 12 tháng)

#### **Ảnh hưởng đến báo cáo tài chính**

IFRS có ảnh hưởng đến các báo cáo tài chính, cụ thể là: Báo cáo tình hình tài chính (bảng cân đối kế toán), báo cáo thu nhập (Báo cáo kết quả kinh doanh), báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

Ví dụ: Theo IFRS16, nếu phát sinh ghi Nợ Chi phí tài chính thì khi đó không ảnh hưởng đến lợi nhuận hoạt động chính, nếu phát sinh ghi Nợ Chi phí khấu hao thì có ảnh hưởng đến lợi nhuận hoạt động chính.

#### **Ví dụ minh họa**

Công ty Anntea có hợp đồng thuê thiết bị là dây truyền làm mát sản phẩm với công ty Kyna, thời hạn 5 năm. Thanh toán 20.000\$ hàng năm vào cuối mỗi năm. Lãi suất của khoản vay dài hạn là 10%/năm. Công ty được yêu cầu phải trả trước 25.000\$ khi bắt đầu ký hợp đồng.

Công ty Anntea ghi nhận giao dịch này như thế nào?

#### **Gợi ý**

### Bảng tính toán theo thời hạn 5 năm của hợp đồng

Năm	Số tiền thanh toán hàng năm	Chiết khấu dòng tiền	Giá trị hiện tại	Thời điểm bắt đầu nghĩa vụ nợ	Chi phí lãi suất	Thời điểm kết thúc nghĩa vụ nợ	Khác biệt
0	25.000	1,0000	25.000	0	0	0	0
1	20.000	0,9091	18.182	75.816	7.582	63.398	12.418
2	20.000	0,8264	16.529	63.398	6.340	49.737	13.660
3	20.000	0,7513	15.026	49.737	4.974	34.711	15.026
4	20.000	0,6830	13.660	34.711	3.471	18.182	16.529
5	20.000	0,6209	12.418	18.182	1.818	0	18.182
Tổng			75.816	241.843	24.184		75.816

#### Ghi nhận ban đầu

A, Nợ Quyền sử dụng tài sản: 75.816

Có Nợ ngắn hạn (Lease liability- short term): 12.418

Có Nợ dài hạn (Lease liability- long term): 63.398

B,

Nợ phải trả (Lease liability): 25.000

Có Tiền: 25.000

#### Ghi nhận trong năm 1

1a, Nợ Chi phí tài chính: 7.582

Có Nợ phải trả (Lease liability): 7.582

1b, Nợ phải trả (Lease liability): 20.000

Có Tiền: 20.000

2, Hạch toán khấu hao tài sản cố định: Bản chất việc hạch toán chi phí khấu hao cho nó làm giảm quyền sử dụng tài sản theo năm theo đó:

Nợ Khấu hao tài sản cố định:  $15.163,2 = 75.816/5$

Có Quyền sử dụng tài sản: 15.163,2

#### 4. Khuyến nghị

Các đơn vị lập báo cáo tài chính theo IFRS cần cân nhắc các thay đổi do áp dụng IFRS 16 đối với: chính sách kế toán và trình bày thông tin; áp dụng xét đoán và ước tính; cập nhật các kiểm soát nội bộ liên quan và phản ánh thay đổi đối với chính sách và quy trình kế toán; cập nhật hệ thống để thu thập, xử lý và duy trì các thông tin thuê tài sản mới cho hoạt động duy trì hiện hành; thuế; tuân thủ với cam kết các khoản vay.

#### 5. Kết luận

Một trong những bất cập của IAS17 là xảy ra gian lận trong báo cáo kế toán của bên đi thuê tài sản. Do đó, IFRS16 tập trung vào bên đi thuê tài sản. Ngoài ra, IFRS16 không thay đổi đối với bên cho thuê so với IAS17.

Với sự ra đời của IFRS 16, IASB mong muốn xóa bỏ khác biệt giữa thuê hoạt động

và thuê tài chính và kế toán các khoản thuê tài sản trên bảng cân đối kế toán. IASB đề xuất một phương pháp kế toán duy nhất cho tất cả các hình thức thuê tài sản (tương tự như thuê tài chính theo IAS 17).

### **TÀI LIỆU THAM KHẢO**

1. Nguyễn Hồng Hà (2018), download từ <https://tinnhanhchungkhoan.vn/chung-khoan/gioi-thieu-chuan-muc-lap-va-trinh-bay-bao-cao-tai-chinh-quoc-te-so-16-ifrs-16-thue-tai-san-250681.html> ngày 04/12/2018.
2. deloitteifrslearning.com
3. iasplus.com
4. ifrs.org
5. IFRS toolkit ([home.kpmg/xx/en/home/services/audit/international-financial-reporting-standards/ifrs-toolkit.html](http://home.kpmg/xx/en/home/services/audit/international-financial-reporting-standards/ifrs-toolkit.html))
6. IFRS Core Tools ([https://www.ey.com/gl/en/issues/ifrs/issues\\_gl\\_ifrs\\_nav\\_core-tools-library](https://www.ey.com/gl/en/issues/ifrs/issues_gl_ifrs_nav_core-tools-library))
7. inform.pwc.com

# VAI TRÒ ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA KẾ TOÁN DỰA TRÊN THẺ ĐIỂM CÂN BẰNG TRONG LĨNH VỰC PHI LỢI NHUẬN VÀ Y TẾ

**TS. Vũ Thị Sen**

Trường Đại học Tây Bắc

ĐT: 0948826578, Email: sendhtb@gmail.com

## **Tóm tắt:**

Bài viết đã cho thấy vai trò đánh giá hiệu quả hoạt động dựa trên phương pháp Thẻ điểm cân bằng (Balanced Scorecard - BSC) của kế toán hiện đại so với kế toán truyền thống áp dụng đối với lĩnh vực công, y tế nói riêng và các đơn vị kinh doanh nói chung. Phương pháp BSC không chỉ cung cấp thông tin để đánh giá hiệu quả hoạt động (HQHD) của đơn vị trên khía cạnh tài chính mà còn cho phép đánh giá HQHD trên khía cạnh phi tài chính như: Khách hàng, Quy trình nội bộ, Đào tạo và phát triển nhân viên... nhằm đem lại lợi ích dài hạn cho đơn vị trong tương lai.

**Từ khóa:** Thẻ điểm cân bằng; Hiệu quả hoạt động; Tài chính và phi tài chính.

## **Abstract:**

The article has shown the role of performance evaluation based on the Balanced Scorecard (BSC) of modern accounting compared to traditional accounting applied to the public sector, health in particular and business units in general. Method BSC not only provides information to evaluate the performance of the unit on the financial aspect but also allows to evaluate the performance of non-financial aspects such as: Customers, Internal Process, Training and developing staff ... to bring long-term benefits to units in the future.

**Keywords:** Balanced Scorecard; Performance; Financial and non-financial.

## **1. Đặt vấn đề**

Như chúng ta đã biết, doanh nghiệp là tổ chức kinh doanh vì lợi nhuận do đó mục tiêu của các doanh nghiệp luôn luôn là tìm cách tối đa hóa lợi nhuận trong hoạt động của mình. Tuy nhiên, đối với các tổ chức phi lợi nhuận và các đơn vị trong lĩnh vực y tế, mục tiêu hoạt động là vì sự phát triển kinh tế xã hội nói chung và nâng cao chất lượng dịch vụ xã hội cung cấp. Vì vậy, việc đánh giá hiệu quả hoạt động của loại hình đơn vị này cũng sẽ khác biệt căn bản là đánh giá dựa trên hoạt động vì mục tiêu phi lợi nhuận.

Trong các nghiên cứu về BSC trên thế giới đã cho thấy: Công cụ BSC của kế toán hiện đại phù hợp sử dụng để đánh giá theo mục tiêu hoạt động của các tổ chức phi lợi nhuận dựa trên việc đánh giá không chỉ về mặt tài chính như kế toán truyền thống mà còn đánh giá hoạt động của đơn vị về mặt phi tài chính theo mục tiêu hoạt động đối với loại hình đơn vị này đặt ra.

Thông tin kế toán truyền thống được sử dụng cho việc đánh giá hiệu quả hoạt động của đơn vị trong quá khứ trên cơ sở số liệu tài chính. Thông tin kế toán truyền thống không xác định tác động tích cực đến sự hài lòng của khách hàng, sự đào tạo nhân viên và quy trình hoạt động ảnh hưởng đến lợi ích trong tương lai của tổ chức... Ngoài ra, thông tin kế toán truyền thống còn có hạn chế là thiếu tính tiên đoán về tương lai vì nó không đo lường được những yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động của đơn vị trong tương lai, các chỉ số đo lường của kế toán dựa trên số liệu tài chính thường phản ánh đánh giá trong ngắn hạn.

Khái niệm BSC lần đầu tiên được giới thiệu vào năm 1992 bởi hai giáo sư đại học Harvard là Robert S. Kaplan và David Norton với mục đích là thúc đẩy và đo lường hiệu quả hoạt động của các đơn vị kinh doanh trên bốn khía cạnh: tài chính, khách hàng, quy trình nội bộ và học hỏi phát triển đã giúp cho các nhà quản lý có được bức tranh cân bằng về hiệu quả hoạt động hiện tại cũng như các nhân tố là động lực tăng trưởng cho tương lai. BSC là một phương pháp tiếp cận, đo lường, đánh giá một cách toàn diện các khía cạnh hoạt động của một tổ chức bằng cách kết hợp thước đo tài chính và phi tài chính để chuyển tầm nhìn và chiến lược của tổ chức thành mục tiêu và thước đo cụ thể.

Trong cuộc cách mạng công nghệ số hiện nay càng cho thấy: đánh giá HQHĐ của đơn vị bằng thước đo tài chính sẽ chỉ đáp ứng được mục tiêu trong ngắn hạn và khó đánh giá được trong dài hạn. Trong khi hoạt động của tổ chức tạo ra giá trị đang ngày càng chuyển từ sự phụ thuộc vào tài sản hữu hình sang tài sản vô hình. Trong bối cảnh này thì việc nhìn nhận đánh giá đúng vai trò của thông tin kế toán hiện đại dựa trên phương pháp BSC là rất quan trọng vận dụng trong quản lý thực tiễn.

Bằng phương pháp nghiên cứu tài liệu về BSC áp dụng trong lĩnh vực công và y tế, bài viết này đã chỉ ra vai trò thay đổi của kế toán ngày nay dựa trên phương pháp BSC để hiểu rõ hơn lợi ích của phương pháp BSC trong đánh giá hiệu quả hoạt động trên cả khía cạnh tài chính và phi tài chính đối với lĩnh vực phi lợi nhuận trên thế giới. Từ đó, là nền tảng vận dụng nghiên cứu sử dụng BSC trong đánh giá hiệu quả hoạt động cho các đơn vị công của Việt Nam nói chung và các đơn vị thuộc ngành y tế của Việt Nam nói riêng.

## **2. Mô hình thể điểm cân bằng**

BSC là mô hình dịch chuyển tầm nhìn và chiến lược từ sứ mệnh tuyên bố của một tổ chức thông qua việc phát triển một biện pháp toàn diện về hiệu quả của tổ chức. BSC kết hợp một hỗn hợp các giải pháp thực hiện ngắn hạn với các giải pháp nâng cao hiệu quả trong tương lai. BSC là công cụ đo lường hiệu suất khắc phục được hạn chế của phương pháp kế toán truyền thống. Từ bốn quan điểm quan trọng trong mô hình BSC mà liên kết hành động ngắn hạn với chiến lược lâu dài. Để thực hiện vai trò đo hiệu suất của BSC, các tổ chức cần trình bày rõ mục tiêu cho mỗi khía cạnh của BSC và sau đó dịch chuyển các mục tiêu vào các khía cạnh cụ thể của BSC.

Để khắc phục những hạn chế của phương pháp đánh giá HQHĐ của kế toán truyền thống là tiêu chí đánh giá về mặt tài chính, trong gần ba thập kỷ qua đã có sự chuyển đổi tiêu chí đánh giá hiệu quả hơn kết hợp cả các tiêu chí tài chính và phi tài chính gọi là phương pháp thể điểm cân bằng (BSC). Đây là một phương pháp mới - phương pháp đánh giá HQHĐ hiện đại đã được xây dựng vào năm 1992 bởi Kaplan and Norton. Phương pháp này cung cấp cho các nhà quản lý một cách đánh giá hoàn chỉnh hơn so với kế toán truyền thống. Công cụ đánh



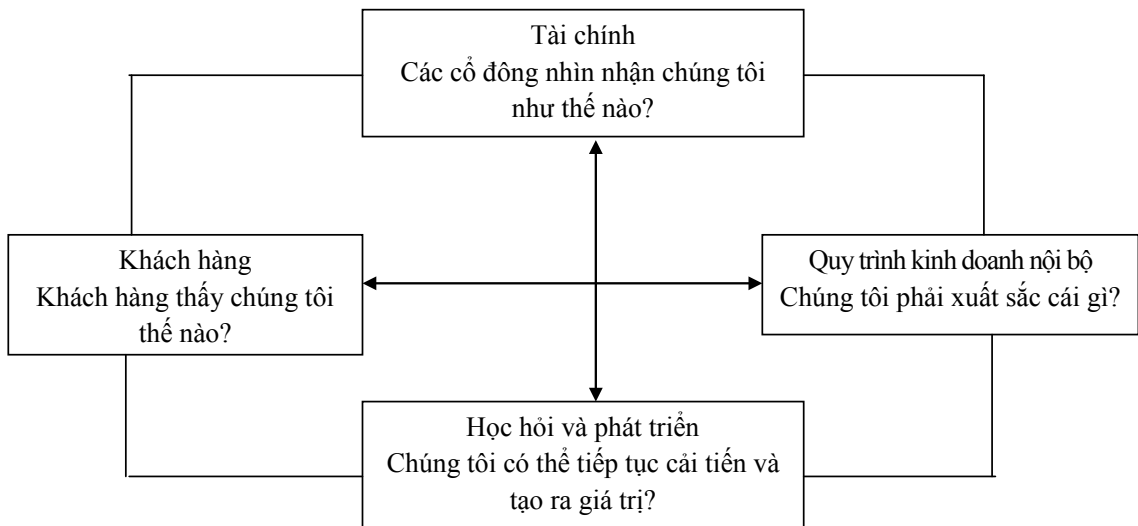
giá HQHĐ của BSC được nghiên cứu rộng rãi dựa trên kế toán quản trị trong các lĩnh vực kinh doanh dịch vụ, các khu vực công cộng, lĩnh vực giáo dục, y tế.

Kaplan and Norton (1992) đã đưa ra phương pháp BSC như một bộ công cụ giúp các nhà quản lý có một cái nhìn toàn diện về tổ chức với hai nhóm đánh giá tài chính và phi tài chính. Trên khía cạnh tài chính cho phép đánh giá các hoạt động trong quá khứ. Trên khía cạnh phi tài chính như đánh giá về sự hài lòng của khách hàng, quy trình kinh doanh nội bộ, các hoạt động đổi mới, cải tiến nhằm tạo động lực tài chính trong tương lai.

### **Mô hình BSC ban đầu của Kaplan and Norton (1992):**

Trong mô hình BSC nguyên gốc của Kaplan and Norton (1992) nhằm mục đích trả lời cho các câu hỏi: Làm thế nào tổ chức đem lại sự hài lòng cho khách hàng (khía cạnh Khách hàng), quy trình tổ chức hoạt động đem lại giá trị vượt trội cho khách hàng (Quy trình kinh doanh nội bộ), làm thế nào để tổ chức có thể tiếp tục cải tiến, đổi mới và tạo ra giá trị vượt trội (khía cạnh Học tập và phát triển), làm thế nào tạo ra nguồn lực tài chính, gia tăng lợi nhuận (khía cạnh Tài chính).

Mô hình này xây dựng áp dụng đối với tổ chức lợi nhuận, gồm bốn khía cạnh: Khách hàng, Quy trình kinh doanh nội bộ, Học hỏi và phát triển, Tài chính. Mục tiêu và mối quan hệ tác động giữa các khía cạnh này được thể hiện qua hình 1 dưới đây:



**Hình 1: Thẻ điểm cân bằng**

*Nguồn: Kaplan and Norton (1992)*

Mô hình BSC ban đầu này được áp dụng đối với lĩnh vực tổ chức kinh doanh vì lợi nhuận. Với từng khía cạnh của BSC, các tiêu chí đánh giá tổ chức lựa chọn phải xuất phát từ mục tiêu chiến lược mà tổ chức hướng tới. Cụ thể các khía cạnh của BSC như sau:

+ **Khía cạnh Khách hàng:** Bao gồm các chỉ tiêu đánh giá về sự thỏa mãn, hài lòng, trung thành và sự tăng thêm khách hàng để làm thế nào gia tăng lợi nhuận cho doanh nghiệp.

+ **Khía cạnh Quy trình kinh doanh nội bộ:** Là quy trình mà doanh nghiệp phải thực hiện tốt để liên tục tạo ra giá trị gia tăng cho khách hàng và cuối cùng là gia tăng lợi nhuận cho doanh nghiệp, thông qua việc đánh giá tổ chức về quy trình mới, phát triển sản phẩm, sản xuất, giao hàng...

+ Khía cạnh Học hỏi và phát triển: Khía cạnh này bao gồm các chỉ tiêu phản ánh về kĩ năng, trình độ, năng suất, môi trường, điều kiện học hỏi phát triển, sự hài lòng của nhân viên... Các chỉ tiêu trong khía cạnh này sẽ là cơ sở để đạt được hiệu quả từ các khía cạnh Khách hàng, Quy trình kinh doanh nội bộ và Tài chính.

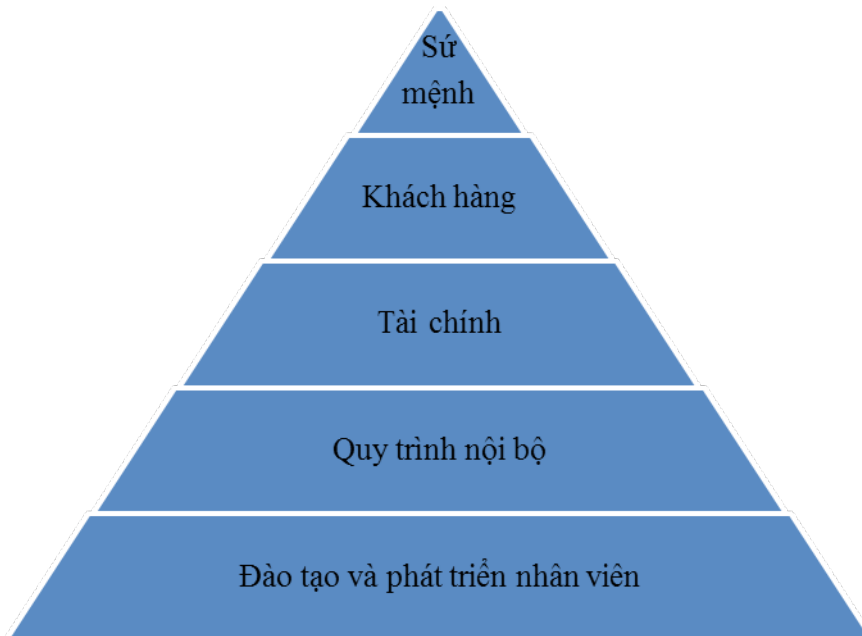
+ Khía cạnh Tài chính: Là thành phần rất quan trọng của BSC, việc đạt được mục tiêu đánh giá trên các khía cạnh Khách hàng, Quy trình kinh doanh nội bộ, Học hỏi và phát triển để gia tăng giá trị tài sản hữu hình và vô hình, tăng lợi nhuận trong doanh nghiệp.

Về số lượng khía cạnh sử dụng trong tổ chức: Kaplan and Norton (1992) đã xây dựng BSC với bốn khía cạnh trên đây. Tuy nhiên, theo tổng hợp các nghiên cứu về BSC của Gurd (2008) cho thấy các tổ chức có thể phát triển từ 4 đến 6 khía cạnh hoặc nhiều hơn các khía cạnh khác nhau tùy thuộc vào mục tiêu chiến lược hướng tới của tổ chức mình.

### **Mô hình thể điểm cân bằng đối với các tổ chức phi lợi nhuận:**

Kaplan và Norton (2001a) lập luận rằng BSC có thể áp dụng cho tất cả các loại hình tổ chức bao gồm cả các Tổ chức phi lợi nhuận và khu vực công.

Xuất phát từ mô hình BSC của Kaplan and Norton (2001a), Voelker et al. (2001) đề xuất mô hình BSC áp dụng đối với các tổ chức phi lợi nhuận như sau:



**Hình 2: Thể điểm cân bằng cho tổ chức phi lợi nhuận**

*Nguồn: Voelker et al. (2001)*

Mô hình trên đây đã đặt cao mục tiêu của tổ chức phi lợi nhuận là hoàn thành sứ mệnh được giao. Ngoài ra, bốn khía cạnh của BSC trật tự sơ đồ “hình cây” có sự thay đổi so với mô hình ban đầu của Kaplan and Norton đó là sự thay đổi vị trí của khía cạnh Khách hàng với khía cạnh Tài chính. Khía cạnh Tài chính tốt sẽ là nền tảng nâng cao sự hài lòng của khách hàng. Đối với các doanh nghiệp thì ngược lại sự hài lòng của khách hàng sẽ đem lại nguồn lực tài chính cho doanh nghiệp ở hiện tại và tương lai.

## **Sứ mệnh**

Kaplan and Norton (2001a) và Niven (2003) cho rằng sứ mệnh là đầu mối đối với loại hình tổ chức phi lợi nhuận, nó có vai trò quan trọng như lợi nhuận trong tổ chức doanh nghiệp. Trong tổng quan nghiên cứu về vấn đề này, các nghiên cứu khẳng định vai trò của sứ mệnh trong tổ chức phi lợi nhuận là động lực trong chiến lược và là đích cuối cùng điều chỉnh đạt HQHĐ của tổ chức. Trong tổ chức phi lợi nhuận, sứ mệnh trở thành tiêu điểm vì nó cung cấp nhiệm vụ rõ ràng của tổ chức (Niven, 2003 và Niven, 2008).

## **Khách hàng**

Khía cạnh Khách hàng được Kaplan and Norton (2001a) cho rằng là quá trình tổ chức tập trung vào các hoạt động định hướng khách hàng dẫn đến giá trị khách hàng thỏa mãn. Trong tổ chức phi lợi nhuận, khía cạnh khách hàng sẽ tăng sự quan trọng hơn so với các khía cạnh khác vì sự hài lòng của khách hàng là kết quả chứng minh cho thành tựu của sứ mệnh của tổ chức đạt được (Niven, 2008). Kaplan and Norton (2001a) cũng cho rằng trong tổ chức phi lợi nhuận, Khách hàng là đa dạng bao gồm: Các nhà tài trợ cung cấp cho tổ chức phi lợi nhuận quỹ để hoạt động, những người hưởng lợi từ dịch vụ cung cấp. Dựa trên thông tin đánh giá về khía cạnh Khách hàng là cơ sở để xác định đánh giá HQHĐ cho các khía cạnh còn lại như Quy trình nội bộ, Đào tạo và phát triển nhân viên, Tài chính.

## **Tài chính**

Khía cạnh Tài chính trong tổ chức phi lợi nhuận: Kaplan and Norton (2001a) xác định khía cạnh Tài chính như kết quả của hành vi tổ chức được thể hiện theo các tiêu chí tăng trưởng ngân sách mang tính bền vững. Trong tổ chức phi lợi nhuận, khía cạnh Tài chính sẽ kiểm tra tính hiệu quả của sử dụng chi phí một cách tốt nhất trong điều kiện đảm bảo lợi ích đối với khách hàng. Niven (2008) cũng cho rằng khía cạnh Tài chính trong tổ chức phi lợi nhuận là không thể thiếu vì thông qua khía cạnh này sẽ thu thập thông tin về việc sử dụng nguồn lực hạn chế và các nguồn tiền từ ngân sách nhà nước và các nhà tài trợ để cung cấp dịch vụ có chất lượng. Thông tin cung cấp từ khía cạnh Tài chính sẽ cải thiện trách nhiệm của tổ chức hướng tới cộng đồng và khả năng huy động nguồn tiền cho hoạt động của tổ chức nhằm đạt được sứ mệnh, nhiệm vụ của mình. Sự quản lý tài chính trong các khía cạnh của BSC là rất quan trọng, vì trong tổ chức phi lợi nhuận cần lựa chọn cách chi phí một cách hiệu quả nhất mà vẫn cung cấp dịch vụ có chất lượng. Như vậy, trong giới hạn về ngân sách mà làm gia tăng giá trị cho khách hàng là mục tiêu của khía cạnh Tài chính.

## **Quy trình kinh doanh nội bộ (QTNB)**

Khía cạnh QTNB trong tổ chức phi lợi nhuận: Là thuật ngữ trong tổ chức phi lợi nhuận dùng thay thế cho khía cạnh Quy trình kinh doanh nội bộ của tổ chức kinh doanh. Kaplan and Norton (2001a) xác định khía cạnh QTNB cần tập trung phương pháp, thực tiễn tổ chức thực hiện đầy đủ mong đợi của khách hàng và các bên liên quan. Niven (2008) cũng cho rằng khía cạnh QTNB liên quan đến hoạt động của tổ chức và các quá trình cần thiết đáp ứng sự mong đợi của khách hàng, làm gia tăng sự hài lòng của khách hàng. Cải thiện HQHĐ, đạt mục tiêu của tổ chức phụ thuộc vào sự cải thiện khía cạnh Quy trình nội bộ.

## **Đào tạo và phát triển nhân viên**

Đào tạo và phát triển nhân viên (ĐT&PTNV) trong tổ chức phi lợi nhuận: ĐT&PTNV

là thuật ngữ dùng trong tổ chức phi lợi nhuận dùng thay thế cho khía cạnh Học hỏi và phát triển trong tổ chức kinh doanh (Niven, 2003). Khía cạnh này xác định sự phát triển và quy trình đào tạo theo thực tiễn tổ chức và phương pháp thúc đẩy sự đổi mới, cải tiến và phát triển tổ chức. Theo Niven (2008), trong tổ chức phi lợi nhuận sự thành công của tổ chức, đạt được sứ mệnh của tổ chức hay không phụ thuộc vào các kỹ năng và năng lực của nhân viên làm việc cho tổ chức đó. Vì vậy, tổ chức phải liên tục nâng cao và phát triển năng lực của nhân viên, tạo môi trường làm việc phù hợp dẫn đến cải thiện HQHĐ của tổ chức.

Trên đây là những khía cạnh cơ bản của BSC được phát triển từ mô hình BSC ban đầu do Kaplan and Norton (1992) xây dựng. Tuy nhiên, tùy thuộc vào lĩnh vực khác nhau và yêu cầu đánh giá HQHĐ mà các khía cạnh có thể được phát triển ít hơn hoặc nhiều hơn các khía cạnh BSC. Cũng có quan điểm như Niven (2008) cho rằng cần nhiều khía cạnh của BSC để đánh giá hiệu quả của tổ chức phi lợi nhuận vì phản hồi thông tin từ những khía cạnh khác nhau sẽ giúp đạt được sứ mệnh đặt ra của tổ chức.

### **3. Vai trò đánh giá hiệu quả hoạt động dựa trên thể điểm cân bằng trong lĩnh vực phi lợi nhuận và y tế**

Vai trò đánh giá HQHĐ của BSC trong khu vực công và lĩnh vực y tế đã được thể hiện trong các nghiên cứu như sau:

Vai trò của đánh giá HQHĐ đã thay đổi trong khoảng gần ba mươi năm trở lại đây, đó là chuyển từ đánh giá HQHĐ truyền thống dựa trên những tiêu chí tài chính sang đánh giá cả những tiêu chí phi tài chính, trong đó có nhiều tổ chức chú trọng hơn đến các tiêu chí phi tài chính như hướng tới sự hài lòng của khách hàng, quy trình nội bộ, học hỏi và phát triển (Ittner and Larcker, 1998). Viện kế toán Mỹ đã rất ủng hộ việc tạo ra một hệ thống đánh giá HQHĐ vừa hướng tới tương lai và đồng thời đánh giá cả quá khứ, đó là công cụ đánh giá HQHĐ của BSC. Sự ra đời của BSC đã đánh dấu mốc phát triển cao nhất của kế toán quản trị.

Đánh giá HQHĐ đối với các tiêu chí tài chính: Theo Kaplan and Norton (1992) cho rằng mô hình kế toán truyền thống “quá nhìn về lịch sử và quá khứ”; thiếu khả năng dự đoán để giải thích HQHĐ trong tương lai; mang tính ngắn hạn; không hành động; thiếu tính kịp thời; quá tổng hợp và tóm tắt để hướng dẫn hành động quản lý... Do đó, phương pháp truyền thống thường được coi là quá lạc hậu do tập trung hoàn toàn vào hiệu quả trước mắt mà không có biện pháp hướng đến tương lai. Đây cũng là những hạn chế mà Niven (2008) đã chỉ ra trong cách đánh giá này như: Không phù hợp với thực tế kinh doanh ngày nay; dẫn dắt bởi các thành tích trong quá khứ; có xu hướng co lại trong các “khoảng” chức năng của mình; không có tư duy dài hạn.

Theo Atkinson et al. (1997) nghiên cứu về hướng mới trong nghiên cứu kế toán cho rằng: BSC là một trong công cụ thay đổi quan trọng nhất trong kế toán hiện đại nên công cụ này xứng đáng được nghiên cứu và quan tâm. BSC có vai trò chuyển dịch chiến lược, quy trình và liên kết các nhà quản lý với nhau và cung cấp một hệ thống tích hợp quy hoạch và kiểm soát, giúp các nhà quản lý có cơ sở để quản lý kết quả. Hay nói cách khác, đây là phương pháp tiếp cận đánh giá HQHĐ tổng thể và cân bằng trong quản lý.

Theo Simons (2000), đánh giá HQHĐ với các phương tiện: ra quyết định, thông tin liên lạc với bên ngoài... đã thể hiện được những vai trò như: Sự phối hợp, giám sát và định hướng trong tổ chức.

Voelker et al. (2001), cho rằng BSC là công cụ đánh giá HQHĐ vượt ra ngoài chức năng của kế toán thông thường thông qua việc phát triển các tiêu chí, thúc đẩy mọi hoạt động của tổ chức đạt được mục tiêu ngắn hạn và dài hạn đặt ra.

Amaratunga et al. (2002), cho rằng hệ thống đánh giá HQHĐ truyền thống không cung cấp đầy đủ cho các nhà quản lý những thông tin mà họ cần để đánh giá và quản lý các nguồn lực. Hệ thống tài chính truyền thống được chứng minh là sử dụng ngày càng hạn chế để quản lý. Nhiều tổ chức nhận ra rằng những tiêu chí đánh giá tài chính truyền thống sử dụng trong đánh giá của họ là không còn phù hợp. Đặc biệt, nó đặt trọng tâm quá nhiều vào các biện pháp lợi nhuận thuần khiết và quá ít vào khách hàng, nhân viên, quy trình kiểm soát rủi ro và các khía cạnh của hoạt động của tổ chức, mặc dù đó là những động lực chính của các kết quả tài chính. Do đó, đánh giá HQHĐ kết hợp các biện pháp phi tài chính là một chủ đề rất được quan tâm nhất trong suốt những năm 1990. Điều này là do các biện pháp phi tài chính khắc phục những hạn chế chỉ sử dụng các biện pháp hiệu quả tài chính. Đối với các tổ chức công cộng như cho các Dịch vụ Y tế Quốc gia (NHQ) trong Vương quốc Anh, với sự gia tăng nhu cầu đối với việc cung cấp một dịch vụ khách hàng có giá trị, đánh giá khía cạnh phi tài chính đang ngày càng trở nên quan trọng hơn. Vì vậy, ứng dụng mô hình BSC để phát triển một hệ thống đánh giá HQHĐ các cơ sở y tế đã được thực hiện nghiên cứu.

Vesty (2004), đánh giá HQHĐ của bệnh viện công cần thiết được tiến hành nhằm đáp ứng nhu cầu cung cấp thông tin đa dạng cho các đối tượng. Nghiên cứu này cho rằng công cụ BSC là phương pháp thích hợp vì không chỉ đánh giá HQHĐ về mặt tài chính như kế toán truyền thống mà còn đánh giá HQHĐ về mặt phi tài chính thúc đẩy phát triển bệnh viện về dài hạn đạt được các mục tiêu chiến lược đề ra.

Các nghiên cứu của: Urrutia and Eriksen (2005); Peters et al. (2007) cho rằng sử dụng hệ thống của BSC tạo sự gắn kết hơn trong đội ngũ quản lý và toàn bộ tổ chức và có thể mang lại các mục tiêu chiến lược dài hạn và thực hiện được các hoạt động quản lý hàng ngày có hiệu quả. BSC có thể được chứng minh là một công cụ hữu ích để hướng dẫn phát triển và thực hiện chiến lược trong tổ chức y tế. Các nghiên cứu này cho rằng việc áp dụng BSC trong lĩnh vực y tế làm cải thiện HQHĐ, cụ thể làm tăng sự hài lòng, tăng sự an toàn của bệnh nhân, giảm tỷ lệ tử vong trong bệnh viện, việc sử dụng các khoản chi phí vật tư, tài sản hiệu quả hơn, các lỗi y tế giảm mạnh, số giờ đào tạo nhân viên tăng, tăng sự hài lòng của nhân viên...

Các nghiên cứu của Phusavat (2009) và Hoque (2014) cùng có chung quan điểm: Đánh giá HQHĐ có vai trò đối với mọi loại tổ chức. Đối với khu vực tư nhân, đánh giá HQHĐ là công cụ cần thiết giúp quản lý thành công, là cơ sở để nhà quản lý đưa ra các quyết định, giúp xác định kết quả hoạt động của tổ chức. Đối với khu vực công cộng sẽ giúp xác định được việc đạt được sứ mệnh, hoàn thành mục tiêu chiến lược, xác định được năng suất, chất lượng và hiệu quả thực hiện nhiệm vụ của tổ chức. Đây được coi là một công cụ quản lý quan trọng để giúp chỉ đạo tổ chức, trở thành một phần không thể thiếu trong một hệ thống quản lý chất lượng. Hoque (2014) chỉ ra một trong những khoảng trống nghiên cứu là tìm giải pháp cải thiện HQHĐ của khu vực công và thông qua các mặt Tài chính và phi tài chính của khu vực công hơn trong tương lai.

Đề cập đến việc đánh giá HQHĐ trong các bệnh viện của Panarcadian - Hy Lạp dựa

trên BSC, Koumpouros (2013) cho rằng: Từ khi BSC phát triển và được áp dụng rộng rãi bởi nhiều tổ chức và có thể được xác định như là một khung đánh giá HQHĐ và có rất nhiều người trích dẫn thực hiện thành công BSC ở nhiều tổ chức y tế khác nhau.

McDonald (2012), Behrouzi et al. (2014) có cùng quan điểm cho rằng: BSC là công cụ hữu ích để đánh giá HQHĐ trong lĩnh vực y tế, và tại sao trong khi có nhiều công cụ dùng để đánh giá HQHĐ thì công cụ BSC vẫn nên được lựa chọn giúp đơn vị y tế có thể hoàn thành sứ mệnh của mình là cung cấp dịch vụ tốt nhất cho khách hàng. BSC là công cụ phù hợp với lĩnh vực hoạt động có chuỗi liên kết hiệu ứng giữa nhiều đối tượng phức tạp: Bệnh nhân, nhân viên, nhà quản lý đơn vị, cộng đồng... cùng với những quan hệ về sử dụng nguồn lực hiệu quả đem lại chất lượng phục vụ cao nhất. Behrouzi et al. (2014) chỉ rõ các cơ hội cho các nghiên cứu tiếp theo trong lĩnh vực y tế như phát triển BSC áp dụng chung cho toàn ngành y tế; nghiên cứu áp dụng lồng ghép phương pháp BSC với phương pháp đánh giá HQHĐ khác sẽ tăng độ tin cậy và tính hiệu quả.

#### **4. Kết luận:**

*BSC là một trong những khái niệm có ảnh hưởng nhất trong kế toán và quản lý, BSC đã phát triển đáng kể trong gần 3 thập kỷ qua. Trong đó, đặc biệt nổi lên xu hướng trong tổng quan về vấn đề hiệu quả dựa trên phương pháp BSC. BSC được vận dụng rộng rãi ở các nước khác nhau trên thế giới và có thể được giải thích và hiểu theo nhiều cách khác nhau. Đối với người dùng có nền tảng kế toán có xu hướng tập trung vào vai trò đánh giá HQHĐ. Ngược lại, có người dùng BSC như một công cụ để phát triển chiến lược và thực hiện chiến lược.*

*Với những vai trò của BSC được chỉ ra trên đây, tác giả hy vọng bài viết bước đầu gợi mở cho các nghiên cứu tiếp theo về đánh giá về hiệu quả hoạt động của các đơn vị công và y tế tại Việt Nam. Từ đó, sẽ góp phần tăng cường ứng dụng phương pháp BSC đối với kế toán hiện đại của Việt Nam ngày nay.*

### **TÀI LIỆU THAM KHẢO**

1. Amaratunga, D., Baldry, D., Sarshar, M. and Newton, R. (2002), “Quantitative and qualitative research in the built environment”, *Work Study*, 51 (1), 17-31.
2. Atkinson, A. A., Waterhouse, J.H. and Wells, R.B. (1997), “A stakeholder approach to strategic performance measurement”, *Sloan Management Review Spring*, 9, 79-108.
3. Behrouzi, F., Shaharoun, A.M. and Maaram, A. (2014), “Applications of the balanced scorecard for strategic management and performance measurement in the health sector”, *Australian Health Review*, 38, 208-217.
4. Hoque, Z. (2014), “20 years of studies on the balanced scorecard: Trends, accomplishments, gaps and opportunities for future research”, *The British Accounting Review*, 46 (2014), 33-59.
5. Ittner, C.D. and Larcker, D.F. (1998a), “Innovations in performance measurement: Trends and research implications”, *Journal of Management Accounting Research*, ol. 10, 205-238.

6. Kaplan RS, Norton D.P. (1992), *The Balanced Scorecard: measures that drive performance*, Harv Bus Review, 71-79.
7. Kaplan, R. S., and Norton, D. P. (1996a), "Linking the balanced scorecard to strategy", *California Management Review*, 39(1),53-79.
8. Kaplan, R. S., and Norton, D. P. (1996b), "Using the balanced scorecard as a strategic management system", *Harvard Business Review*, 74(1), 75-85.
9. Kaplan, R. S., and Norton, D. P. (2001a), "Commentary - transforming the balanced scorecard from performance measurement to strategic management: part I", *Accounting Horizon*, 15(1), 87-104.
10. Kaplan, R. S., and Norton, D. P. (2001b), "Commentary - transforming the balanced scorecard from performance measurement to strategic management: part II", *Accounting Horizon*, 15(2), 147-160.
11. Koumpouros, Y. (2013), "Balanced scorecard: Application in the General Panarcadian Hospital of Tripolis", *Int J Health Care Qual Assur Greece*, 26(4), 286-307.
12. McDonald, B. (2012), "Review of the Use of the Balanced Scorecard in Healthcare", *B M c D Consulting*, 1-32.
13. Niven, P. R. (2008), "Balanced scorecard step-by-step for government and nonprofit agencies" (2<sup>nd</sup> ed).
14. Niven, P.R. (2003), "Balanced scorecard: step-by-step for government and nonprofit agencies", Hoboken, NJ: John Wiley and Sons.
15. Peters, D.H, Noor, A.H, Singh, L.P, Kakar, F.K and Hansena, P.M. (2007), "A balanced scorecard for health services in Afghanistan", *World Health Organization*, 147-151.
16. Phusavat, K. (2009), "Performance measurement: roles and challenges, Industrial Management and Data Systems", 109(5), 646-664.
17. Simons, R. (2000), "Performance measurement and control systems for implementing strategy", *Upper Saddle River*, New Jersey, Prentice Hall.
18. Urrutia ,I. and Eriksen, S.D. (2005), "Application of the balanced scorecard in Spanish private healthcare management", *Measure Bus Excell*, 4, 16-26.
19. Vesty, G. (2004), "*A case study of the balanced scorecard in public hospitals*", *Research Master thesis*.
20. Voelker, K.E., Rakich, J.S. and French, G.R. (2001), "The balanced scorecard in healthcare organizations: a performance measurement and strategic planning methodology", *Hosp Top*, 79, 13-24.

# CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN PHƯƠNG PHÁP ĐỊNH GIÁ TRÊN CƠ SỞ CHI PHÍ TRONG CÁC DOANH NGHIỆP MAY TRÊN ĐỊA BÀN HÀ NỘI

**TS. Hoàng Khánh Vân** - Trường Đại học Lao động xã hội

ĐT: 0904411356, Email: vanhk212@yahoo.com

**TS. Vũ Thùy Dương** - Trường Đại học Công đoàn

ĐT: 0986038666, Email: duongvt05@gmail.com

## **Tóm tắt**

Các tác giả đã điều tra và đánh giá các yếu tố ảnh hưởng đến phương pháp định giá trên cơ sở chi phí trong các doanh nghiệp may trên địa bàn Hà Nội. Dữ liệu được khảo sát và thu thập từ 57 doanh nghiệp may ở Hà Nội vào năm 2019 và được phân tích bằng các công cụ thống kê. Các doanh nghiệp May trên địa bàn Hà Nội bao gồm các doanh nghiệp có quy mô lớn và doanh nghiệp có quy mô vừa và nhỏ. Đối tượng khảo sát chủ yếu là nhà quản trị doanh nghiệp và kế toán viên. Kết quả khảo sát chỉ ra rằng có 4 nhân tố ảnh hưởng đến phương pháp định giá trên cơ sở chi phí trong các doanh nghiệp May trên địa bàn Hà Nội, đó là: (1) Quy mô doanh nghiệp, (2) Mức độ ảnh hưởng trong việc xác định giá bán, (3) Thông tin chi phí, (4) Thị phần.

Kết quả phân tích phương sai (ANOVA) và phân tích hồi quy cho thấy thông tin chi phí là yếu tố có ảnh hưởng mạnh nhất đến phương pháp định giá trên cơ sở chi phí, xếp thứ 2 là yếu tố quy mô. Các yếu tố có ảnh hưởng thấp nhất là thị phần và mức độ ảnh hưởng trong việc xác định giá bán. Dựa trên kết quả thu được, các tác giả trình bày các đề xuất mới trong việc áp dụng phương pháp kế toán quản trị chi phí trong việc định giá sản phẩm tại các doanh nghiệp May trên địa bàn Hà Nội.

Thứ nhất, Doanh nghiệp nên đầu tư vào một hệ thống kế toán quản trị chi phí để cung cấp thông tin hữu ích cho các nhà quản trị trong việc đưa ra các quyết định về định giá sản phẩm, đặc biệt khi thông tin chi phí là yếu tố quan trọng có ảnh hưởng mạnh nhất trong phương pháp định giá bán sản phẩm tại các doanh nghiệp May trên địa bàn Hà Nội.

Thứ hai, xác định một giá bán cho sản phẩm là một quyết định quan trọng mà tất cả các công ty phải thực hiện. Các khuyến nghị được đưa ra cho các nhà quản trị doanh nghiệp và kế toán liên quan đến phương pháp định giá trên cơ sở chi phí trong các doanh nghiệp May trên địa bàn Hà Nội

**Từ khóa:** định giá trên cơ sở chi phí, doanh nghiệp May, Hà nội...

## **Abstract**

The authors have investigated and evaluated the factors affecting the valuation method based on costs in garment enterprises in Hanoi. Data were surveyed and collected from 57 garment enterprises in Hanoi in 2019 and analyzed by statistical tools.



*Garment enterprises in Hanoi include large-scale enterprises and small and medium-sized enterprises. The survey subjects are mainly business executives and accountants. The survey results show that there are 5 factors that affect the valuation method based on costs in garment enterprises in Hanoi, which are: (1) Enterprise size, (2) Degree influence in determining selling prices, (3) cost information, (4) market share.*

*Results of variance analysis (ANOVA) and regression analysis showed that cost information is the most influential factor on cost-based valuation method, ranking No. 2 as the scale factor. The most influential factors are market share and the degree of influence in determining selling prices. Based on the results obtained, the authors present new proposals in the application of cost accounting management methods in product pricing in May enterprises in Hanoi.*

*First, enterprises should invest in a cost management accounting system to provide useful information for managers in making product pricing decisions, especially when cost information is an important factor that has the strongest influence in the method of pricing products at May enterprises in Hanoi.*

*Secondly, identifying a selling price for a product is an important decision that all companies have to make. Recommendations are given to business executives and accountants regarding cost-based methodologies in May enterprises in Hanoi.*

**Keywords:** *price based on cost, enterprise May, Hanoi...*

## **1. Giới thiệu**

Ngành May là ngành sản xuất quan trọng đóng góp cho sự phát triển kinh tế của Việt Nam. Trong quy hoạch phát triển công nghiệp đến năm 2020 - 2030, ngành May vẫn tiếp tục là ngành trọng yếu trong cơ cấu công nghiệp của Việt Nam. Tuy nhiên, các doanh nghiệp may mặc đang đối mặt với rất nhiều khó khăn và thách thức trên con đường phát triển. Xác định giá bán hợp lý để mang lại hiệu quả kinh doanh là một trong những vấn đề quan trọng nhất của quản trị doanh nghiệp. Khi đưa ra các quyết định về giá, các nhà quản trị dựa trên các nguồn thông tin khác nhau phù hợp với các chiến lược giá khác nhau nhưng không thể bỏ qua thông tin về chi phí. Do đó một hệ thống kế toán quản trị để có thể kiểm soát thông tin chi phí và giá bán trong điều kiện môi trường kinh doanh thay đổi là hết sức cần thiết để duy trì và phát triển doanh nghiệp. Ở các nước phát triển, hệ thống kế toán quản trị chi phí hiện đại được phát triển và được sử dụng để cung cấp các thông tin hữu ích cho nhà quản trị trong việc định giá sản phẩm.

Các nghiên cứu đã chỉ ra rằng hầu hết các doanh nghiệp trên thế giới có xu hướng sử dụng các phương pháp định giá trên cơ sở chi phí trong việc xác định giá sản của sản phẩm. Tuy nhiên, tại Việt Nam, các doanh nghiệp May trên địa bàn Hà Nội vẫn tập trung vào kế toán tài chính để có được thông tin chi phí cho việc định giá sản phẩm. Hệ thống kế toán này không thể cung cấp cho nhà quản trị các thông tin chi phí phù hợp, kịp thời và đáng tin cậy cho việc ra quyết định về giá sản phẩm. Do đó, các doanh nghiệp May trên địa bàn Hà Nội sẽ ít có khả năng đứng vững trong một môi trường kinh doanh ngày càng cạnh tranh. Do đó, bài báo này nghiên cứu và đánh giá các yếu tố ảnh hưởng đến phương pháp định giá trên cơ sở chi phí trong các doanh nghiệp May trên địa bàn Hà Nội

## 2. Tổng quan

Nghiên cứu của Gordon và cộng sự (1981) về 44 công ty sản xuất trong đó có 22 công ty từ Canada, 22 công ty từ Hoa Kỳ với bốn ngành công nghiệp được lựa chọn cho nghiên cứu là chế biến thực phẩm, hóa chất, thiết bị vận tải, thiết bị nặng. Kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng phương pháp định giá trên cơ sở chi phí thường xuyên được sử dụng với phần lợi nhuận cộng thêm là một tỷ lệ phần trăm dựa trên chi phí. Theo kết quả nghiên cứu của Gordon và cộng sự (1981) có ba nhân tố ảnh hưởng đến phương pháp định giá trên cơ sở chi phí đó là: thông tin chi phí, đặc điểm loại sản phẩm (sản phẩm sản xuất hàng loạt hay sản phẩm sản xuất theo yêu cầu) và quy mô doanh nghiệp

Guilding và cộng sự (2005) thu thập dữ liệu từ một cuộc khảo sát 280 công ty ở Anh và Úc để điều tra về phương pháp định giá trên cơ sở chi phí và tìm hiểu về các yếu tố ảnh hưởng đến phương pháp định giá trên cơ sở chi phí. Nghiên cứu đã chỉ ra ba nhân tố có thể ảnh hưởng đó là quy mô doanh nghiệp, mức độ cạnh tranh và ngành nghề kinh doanh. Nghiên cứu kết luận rằng mức độ cạnh tranh và ngành nghề kinh doanh có ảnh hưởng đến phương pháp định giá trên cơ sở chi phí. Quy mô doanh nghiệp không có ảnh hưởng đến phương pháp định giá này.

Nghiên cứu của Huda Al-Hussari (2006) khảo sát 1000 doanh nghiệp trong ngành chế biến thực phẩm và các ngành công nghiệp khác ở Anh. Nghiên cứu đã chỉ ra bảy nhân tố có ảnh hưởng đến phương pháp định giá trên cơ sở chi phí đó là: chiến lược kinh doanh của doanh nghiệp, quy mô doanh nghiệp, thị phần của doanh nghiệp, mức độ cạnh tranh, mức độ đáp ứng sản phẩm theo yêu cầu của khách hàng, mức độ ảnh hưởng trong việc xác định giá bán và thông tin chi phí.

Nghiên cứu của Peter Lane và Chris Durden (2013) tìm hiểu về các nhân tố ảnh hưởng đến phương pháp định giá trên cơ sở chi phí trong các tổ chức du lịch ở Anh. Các kết quả của nghiên cứu chỉ ra rằng quy mô của doanh nghiệp có ảnh hưởng đến phương pháp định giá trên cơ sở chi phí.

Qua việc tổng quan các công trình nghiên cứu về các nhân tố ảnh hưởng đến phương pháp định giá trên cơ sở chi phí, tác giả nhận thấy chưa có nghiên cứu nào tập trung nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến phương pháp định giá sản phẩm trong ngành may hiện nay. Với đặc thù ngành may ở Việt Nam chỉ tập trung gia công, nhận hàng theo thiết kế, đặt hàng từ nước ngoài. Do đó nhóm tác giả tìm thấy khoảng trống trong nghiên cứu của mình. Tác giả xác định được có các nhân tố sau: (1) chiến lược kinh doanh bao gồm (1a) chiến lược chi phí thấp và (1b) chiến lược chi phí khác biệt, (2) quy mô doanh nghiệp, (3) thị phần, (4) mức độ cạnh tranh, (5) đặc điểm sản phẩm (sản phẩm sản xuất theo yêu cầu hay sản phẩm sản xuất hàng loạt), (6) thông tin chi phí, (7) mức độ ảnh hưởng trong việc xác định giá bán.

Do đó tác giả đưa ra các giả thuyết sau:

H1a: Chiến lược khác biệt có mối quan hệ thuận chiều với phương pháp định giá trên cơ sở chi phí.

H1b: Chiến lược chi phí thấp có mối quan hệ thuận chiều với phương pháp định giá trên cơ sở chi phí.

H2: Quy mô doanh nghiệp có mối quan hệ thuận chiều với phương pháp định giá trên cơ sở chi phí

H3: Thị phần có mối quan hệ thuận chiều với phương pháp định giá trên cơ sở chi phí.

H4: Mức độ cạnh tranh có mối quan hệ ngược chiều với phương pháp định giá trên cơ sở chi phí

H5: Đặc điểm sản phẩm có mối quan hệ thuận chiều với phương pháp định giá trên cơ sở chi phí.

H6: Thông tin chi phí có mối quan hệ thuận chiều với phương pháp định giá trên cơ sở chi phí.

H7: Mức độ ảnh hưởng trong xác định giá bán có mối quan hệ thuận chiều với phương pháp định giá trên cơ sở chi phí.

### **3. Phương pháp nghiên cứu**

#### **Dữ liệu và mẫu nghiên cứu**

Các mẫu nghiên cứu được thực hiện tại các doanh nghiệp May trên địa bàn Hà Nội trong năm 2019. Theo Hiệp hội dệt may Việt Nam, có 361 doanh nghiệp may trên địa bàn Hà Nội. Tác giả phân thành hai nhóm doanh nghiệp. Nhóm thứ nhất là các doanh nghiệp có quy mô lớn. Nhóm thứ hai là các doanh nghiệp có quy mô vừa và nhỏ. Mẫu điều tra được chọn ngẫu nhiên phân tầng.

Như vậy nghiên cứu sẽ lấy cỡ mẫu doanh nghiệp tối thiểu cần có là 57 doanh nghiệp để khảo sát. Tác giả đã chọn 57 doanh nghiệp để khảo sát trong đó có 11 doanh nghiệp quy mô lớn và 46 doanh nghiệp quy mô vừa và nhỏ để gửi phiếu khảo sát.

Với 23 biến quan sát trong nghiên cứu, kích thước mẫu tối thiểu trong phân tích nhân tố và phân tích hồi quy gấp từ 5 đến 10 lần biến số quan sát (Hair và cộng sự, 1998). Như vậy số mẫu tối thiểu trong nghiên cứu này là  $23 * 5 = 115$  đơn vị khảo sát. Tác giả sử dụng số mẫu khảo sát trong nghiên cứu này là  $n = 120$  đơn vị khảo sát nên đã đảm bảo yêu cầu về quy mô mẫu tối thiểu.

#### **Phương pháp nghiên cứu**

Tác giả sử dụng phương pháp nghiên cứu định tính, sử dụng các kỹ thuật phỏng vấn sâu, phỏng vấn trực tiếp với các nhà quản trị như Phó giám đốc, kế toán trưởng kế toán trong các doanh nghiệp May trên địa bàn Hà Nội.

Ngoài ra, tác giả sử dụng phương pháp nghiên cứu định lượng: Phiếu điều tra được gửi đến người trả lời tại các doanh nghiệp trong mẫu thông qua mạng internet từ công cụ Google Driver, gửi qua đường bưu điện hoặc phỏng vấn trả lời bằng điện thoại, phỏng vấn trực tiếp. Các câu hỏi về mức độ được đo lường bằng thang đo Likert 5 mức độ. Tất cả các biến trong bảng câu hỏi đã được xây dựng từ những gợi ý trong tài liệu nghiên cứu và đã được sử dụng trước đó. (Bảng 1)

**Bảng 1: Bảng thuyết minh và mã hóa thang đo**

<b>Tên biến</b>	<b>Mã hóa</b>	<b>Thang đo</b>	<b>Nguồn</b>
Chiến lược kinh doanh	STRA1	Giá bán sản phẩm	Huda (2006)
	STRA2	Chi phí sản xuất	Huda (2006)
	STRA3	Phần trăm DTBH cho R&D	Huda (2006)
	STRA4	Phần trăm DTBH cho tiếp thị	Huda (2006)
	STRA5	Chất lượng sản Phẩm	Huda (2006)
	STRA6	Hình ảnh thương hiệu	Huda (2006)
	STRA7	Tính năng sản phẩm	Huda (2006)
Quy mô	SCA1	Vốn kinh doanh	Nghị định 39/2018 NĐ-CP
Thị Phần	SHA1	Đánh giá thị phần của DN trên thị trường	Huda (2006)
	SHA2	Thị phần có ảnh hưởng đến phương pháp định giá trên cơ sở chi phí	Huda (2006)
Mức độ cạnh tranh	COMP1	Cạnh tranh về giá	Guinding và cộng sự (2005), Huda (2006).
	COMP2	Cạnh tranh về chất lượng	Guinding và cộng sự (2005), Huda (2006).
	COMP3	Số lượng đối thủ cạnh tranh trên thị trường	Guinding và cộng sự (2005), Huda (2006).
Mức độ đáp ứng sản phẩm theo yêu cầu KH	SATIS1	Sản phẩm tiêu chuẩn	Guinding và cộng sự (2005), Huda (2006).
	SATIS2	Sản phẩm theo yêu cầu KH	Guinding và cộng sự (2005), Huda (2006).
Thông tin chi phí	COST1	Chi phí của sản phẩm phải chính xác để cạnh tranh trên thị trường	Huda (2006), Peter Lane, Chris Durden (2013)
	COST2	Chi phí là rất quan trọng trong việc cố gắng cắt giảm chi phí	Huda (2006), Peter Lane, Chris Durden (2013)
	COST3	Chi phí là nhân tố quan trọng khi quyết định giá bán	Huda (2006), Peter Lane, Chris Durden (2013)
	COST4	Chi phí là yếu tố quan trọng trong các quyết định về cơ cấu sản phẩm hoặc ngừng sản xuất	Huda (2006), Peter Lane, Chris Durden (2013)

Mức độ ảnh hưởng trong xác định giá bán	ISP1	Doanh nghiệp có ảnh hưởng rất ít đến việc xác định giá bán	Huda (2006)
	ISP2	Doanh nghiệp có ảnh hưởng đáng kể đến việc xác định giá bán	Huda(2006)
Phương pháp định giá trên cơ sở chi phí	PRICE1	Các chi phí được hạch toán cho sản phẩm là yếu tố chính trong việc xác định giá bán của sản phẩm	Guilding và cộng sự (2005), Huda (2006).
	PRICE2	Doanh thu của những sản phẩm được xác định giá bán theo phương pháp chi phí chiếm bao nhiêu phần trăm trong tổng doanh thu bán sản phẩm của DN	Guilding và cộng sự (2005), Huda (2006).

### Phương pháp phân tích

Sau khi nhận lại phiếu khảo sát, các phiếu trả lời được xử lý trước khi cập nhật vào phần mềm phân tích dữ liệu SPSS 19 và thực hiện 4 bước sau:

- Kiểm tra độ tin cậy thang đo (*Cronbach's Alpha*)
- Phân tích các nhân tố khám phá ( Exploratory Factor Anlysis - EFA)
- Kiểm định hệ số tương quan
- Sử dụng mô hình hồi quy tuyến tính đa biến

### 4. Kết quả phân tích và thảo luận

#### Phân tích độ tin cậy

Các yếu tố đo lường đều được đánh giá độ tin cậy thông qua hệ số Cronbach's alpha. Ta có kết quả Cronbach's alpha như sau:

**Bảng 2: Cronbach's alpha của các biến nghiên cứu**

Biến quan sát	Trung bình thang đo nếu loại biến	Phương sai thang đo nếu loại biến	Tương quan biến-tổng	Alpha nếu loại biến
Chiến lược khác biệt; Anpha=.876				
STRA3 Phần trăm DTBH cho nghiên cứu và phát triển	11.8312	8.804	.669	.845
STRA4Phần trăm DTBH cho tiếp thị	11.8174	9.751	.583	.864
STRA5 Chất lượng sản phẩm	11.8954	9.288	.794	.816
STRA6 Hình ảnh thương hiệu	11.0734	8.693	.720	.830
STRA7Tính năng sản phẩm	11.7945	9.535	.705	.835
Chiến lược chi phí thấp; Anpha=.878				
STRA1Giá bán sản phẩm	2.5309	1.024	.771	.
STRA2Chi phí sản xuất	2.7539	1.250	.771	.
Thị phần của doanh nghiệp; Anpha= .847				

<b>Biến quan sát</b>	<b>Trung bình thang đo nếu loại biến</b>	<b>Phương sai thang đo nếu loại biến</b>	<b>Tương quan biến- tổng</b>	<b>Alpha nếu loại biến</b>
SHA2 Thị phần có ảnh hưởng đến phương pháp định giá trên cơ sở chi phí	2.4156	1.089	.750	.
SHA1 Đánh giá thị phần của DN trên thị trường	2.982	1.190	.750	.
Mức độ cạnh tranh; Anpha=.712				
COMP1 Cạnh tranh về giá	6.5432	1.783	.545	.679
COMP2 Cạnh tranh về chất lượng	6.5164	1.866	.565	.641
COMP3 Số lượng đối thủ cạnh tranh	7.0000	1.788	.602	.602
Mức độ đáp ứng sản phẩm theo yêu cầu của KH; Anpha =.746				
SATIS1 Sản phẩm tiêu chuẩn hóa	1.6126	.558	.612	.
SATIS2 Sản phẩm theo yêu cầu KH	1.7271	.791	.614	.
Mức độ ảnh hưởng trong xác định giá bán; Anpha = .848				
ISP1 Doanh nghiệp có ảnh hưởng rất ít đến việc xác định giá bán	3.1023	.865	.805	.
ISP2 Doanh nghiệp có ảnh hưởng đáng kể đến việc xác định giá bán	3.1023	.717	.805	.
Thông tin chi phí; Anpha= .812				
COST1 Chi phí của sản phẩm phải chính xác để cạnh tranh trên thị trường	11.1786	4.491	.677	.763
COST2 Chi phí là rất quan trọng trong việc cố gắng cắt giảm chi phí	11.8543	4.496	.545	.809
COST3 Chi phí là một nhân tố rất quan trọng khi quyết định giá bán	11.6623	4.230	.657	.754
COST4 Chi phí là một yếu tố quan trọng trong các quyết định về cơ cấu sản phẩm hoặc ngừng sản xuất	11.9876	4.125	.732	.745
Phương pháp định giá trên cơ sở chi phí, Anpha =.815				
PRICE1 Các chi phí được hạch toán cho sản phẩm là yếu tố chính trong việc xác định giá bán của sản phẩm	3.4320	.712	.712	.
PRICE2 Doanh thu của những sản phẩm được xác định giá bán theo phương pháp chi phí chiếm bao nhiêu phần trăm trong tổng doanh thu bán sản phẩm của DN	3.3546	.8018	.712	.

Như vậy, tất cả các hệ số Cronbach's alpha của 6 biến độc lập đều có giá trị Cronbach's alpha > 0,7. Các hệ số tương quan biến tổng của các biến quan sát đều đạt yêu cầu > 0,3 đảm bảo các thang đo đưa ra có thể tin cậy được một cách có ý nghĩa thống kê.

Phân tích nhân tố khám phá EFA

Sau khi phân tích hệ số tin cậy Cronbach'alpha, các thang đo được đánh giá tiếp theo bằng phương pháp phân tích nhân tố khám phá EFA.(Bảng 3)

**Bảng 3: Ma trận xoay nhân tố**

Ma trận xoay nhân tố							
Biến quan sát	Nhân tố						
	1	2	3	4	5	6	7
STRA6 Hình ảnh thương hiệu	.822						
STRA3 Phần trăm DTBH cho nghiên cứu và phát triển	.803						
STRA7 Tính năng sản phẩm	.786						
STRA5 Chất lượng sản phẩm	.741						
STRA4 Phần trăm DTBH cho tiếp thị	.700						
COST4 Chi phí là một yếu tố quan trọng trong các quyết định về cơ cấu sản phẩm hoặc ngừng sản xuất		.842					
COST3 Chi phí là một nhân tố rất quan trọng khi quyết định giá bán		.818					
COST1 Chi phí của sản phẩm phải chính xác để cạnh tranh trên thị trường		.781					
COST2 Chi phí là rất quan trọng trong việc cố gắng cắt giảm chi phí		.701					
COMP3 Số lượng đối thủ cạnh tranh			.845				
COMP2 Cnh tranh về chất lượng			.801				
COMP1 Cạnh tranh về giá			.702				
STRA2 Chi phí sản xuất				.923			
STRA1 Giá bán sản phẩm				.877			
SHA1 Đánh giá thị phần của DN trên thị trường					.917		
SHA2 Thị phần có ảnh hưởng đến phương pháp định giá trên cơ sở chi phí					.862		
ISP2 Doanh nghiệp có ảnh hưởng đáng kể đến việc xác định giá bán						.908	
ISP1 Doanh nghiệp có ảnh hưởng rất ít đến việc xác định giá bán						.901	
STATIS1 Sản phẩm tiêu chuẩn hóa							.890

STATIS2 Sản phẩm theo yêu cầu KH									.845
Phương pháp trích: Principal Nhân tố Analysis. Phương pháp xoay: Promax with Kaiser Normalization. Tổng phương sai trích: 72.450 *Kiểm định Bartlett<0.05 KMO: 0.608									

Từ 20 biến quan sát các yếu tố ảnh hưởng đến phương pháp định giá trên cơ sở chi phí được đưa vào phân tích nhân tố. Các biến quan sát đều thỏa mãn yêu cầu của phân tích nhân tố. Như vậy tất cả các thang đo được lựa chọn cho các biến trong mô hình đều đảm bảo yêu cầu và có thể sử dụng trong các phân tích tiếp theo.

#### Kiểm định hệ số tương quan

Nhìn vào bảng 4, ta thấy các nhân tố Công suất, Mức độ ảnh hưởng trong xác định giá bán, Thông tin chi phí, Thị phần, Chiến lược khác biệt có mối quan hệ thuận chiều với phương pháp định giá trên cơ sở chi phí.

Kết quả phân tích hệ số tương quan cũng chỉ ra rằng chưa có đủ bằng chứng để khẳng định có mối liên hệ giữa nhân tố Chiến lược chi phí thấp, Mức độ đáp ứng sản phẩm theo yêu cầu khách hàng, Mức độ cạnh tranh đối với Phương pháp định giá trên cơ sở chi phí. Bởi mức ý nghĩa quan sát được của các nhân tố này đều lớn hơn 0.05

Từ kết quả phân tích tương quan tác giả đã loại bỏ các biến quan sát không có mối liên hệ thống kê và giữ lại các biến quan sát Công suất, Chi lược khác biệt, Mức độ ảnh hưởng trong xác định giá bán, Thông tin chi phí, Thị phần, Phương pháp định giá trên cơ sở chi phí để đưa vào phân tích hồi qui.

**Bảng 4: Sơ đồ hệ số tương quan**

		Công suất	Chi phí khác biệt	Mức ảnh hưởng xác định giá bán	Thông tin chi phí	Thị phần	Chi phí thấp	Nhu cầu khách hàng	Canh tranh	Phương pháp định giá dựa trên chi phí
Công suất	Hệ số tương quan r	1								
	Mức ý nghĩa									
Chi phí khác biệt	Hệ số tương quan r	.003	1							
	Mức ý nghĩa	.967								
Mức ảnh hưởng xác định giá bán	Hệ số tương quan r	.029	.446**	1						
	Mức ý nghĩa	.673	.000							



Thông tin chi phí	Hệ số tương quan r	.051	.100	.273**	1					
	Mức ý nghĩa	.455	.142	.000						
Thị phần	Hệ số tương quan r	.082	.202**	.273**	.161*	1				
	Mức ý nghĩa	.231	.003	.000	.017					
Chi phí thấp	Hệ số tương quan r	.068	-.075	.003	.003	.050	1			
	Mức ý nghĩa	.315	.270	.970	.969	.465				
Nhu cầu khác hàng	Hệ số tương quan r	.072	-.102	-.265**	-.038	.037	-.050	1		
	Mức ý nghĩa	.289	.132	.000	.574	.587	.465			
Cạnh tranh	Hệ số tương quan r	.033	-.132	-.050	-.122	-.037	.011	.083	1	
	Mức ý nghĩa	.632	.051	.463	.072	.584	.877	.224		
Phương pháp định giá dựa trên chi phí	Hệ số tương quan r	.265**	.202**	.312**	.424**	.251**	-.073	.035	-.021	1
	Mức ý nghĩa	.000	.003	.000	.000	.000	.150	.694	.824	
**.p< 0.01 *. p<0.05 level (2-tailed).										

### Phân tích mô hình hồi quy tuyến tính

Tác giả sử dụng mô hình hồi quy đa biến có dạng sau:

$$\text{PRICE} = b_0 + b_1 * \text{STRA} + b_2 * \text{SCA} + b_3 * \text{SHA} + b_4 * \text{ISP} + b_5 * \text{COST}$$

Trong đó:

Phương pháp định giá trên cơ sở chi phí : PRICE

Chiến lược kinh doanh : STRA

Quy mô : SCA

Thị phần : SHA

Mức độ ảnh hưởng trong xác định giá bán : ISP

Thông tin chi phí : COST

b1-b5: Hệ số ảnh hưởng tương ứng của các biến độc lập đến Phương pháp định giá trên cơ sở chi phí

## Kiểm định sự phù hợp của mô hình

ANOVA<sup>b</sup>

Model		Sum of Squares	df	Mean Square	F	Sig.
1	Regression	45.786	5	9.157	21.648	.000 <sup>a</sup>
	Residual	92.045	212	.423		
	Total	137.831	1217			

a. Predictors: (Constant), STRA, SCA, COST, ISP, SHA

b. Dependent Variable: PRICE

Từ kết quả trên ta có kết quả của  $F=9.157/0.423=21.648$ . Căn cứ vào bảng phân phối theo đại lượng thống kê F được dùng để kiểm định mức độ phù hợp của mô hình với các dữ liệu quan sát ta có giá trị của  $F=21.648$  tương ứng với mức ý nghĩa quan sát được  $<0.0001$ . Như vậy giá trị p của kiểm định F là rất nhỏ ta có thể kết luận rằng: Tồn tại mối liên hệ tuyến tính giữa phương pháp định giá trên cơ sở chi phí với ít nhất một trong các yếu tố Công suất, Chi phí khác biệt, Mức ảnh hưởng xác định giá bán, Thông tin chi phí, Thị phần (hoặc tất cả các yếu tố) như vậy mô hình được phân tích là phù hợp với các dữ liệu quan sát và có thể khái quát cho tổng thể.

### Kiểm định hiện tượng đa cộng tuyến (VIF)

Trong nghiên cứu này sig hệ số hồi quy của các biến độc lập đều nhỏ hơn hoặc bằng 0.05, do đó các biến độc lập này đều có ý nghĩa giải thích cho biến phụ thuộc, không biến nào bị loại bỏ. Hệ số VIF nhỏ hơn 10 do vậy không có đa cộng tuyến xảy ra vì thế không biến nào bị loại khỏi mô hình.

Model	Collinearity Statistics	
	Tolerance	VIF
1 (Constant)		
COST Thông tin chi phí	.901	1.003
SHA Thị phần	.878	1.117
ISP Mức độ ảnh hưởng	.720	1.454
SCA Công suất	.932	1.012
STRA Chiến lược kinh doanh	.767	1.324

### Kết quả phân tích hồi qui tuyến tính

	Hệ số hồi quy chưa chuẩn hóa		Hệ số hồi quy chuẩn hóa	t	Sig.
	B	Sai số chuẩn	Beta		
b B0	.324	.309		1.245	.265
COST	.481	.067	.376	6.268	.000
SHA	.112	.041	.163	2.308	.034
ISP	.108	.061	.186	2.488	.026
SCA	.365	.087	.273	4.208	.000
STRA	.073	.059	.046	1.016	.348

### *Phương trình hồi quy tuyến tính:*

Sau nhiều lần xử lý mô hình hồi quy bằng phương pháp khác nhau, tác giả lựa chọn phương pháp Enter (đưa tất cả các biến vào phương trình hồi quy) cho kết quả mô hình hồi quy tốt nhất như sau:

$$\text{PRICE} = 0.324 + 0.481 \cdot \text{COST} + 0.365 \cdot \text{SCA} + 0.108 \cdot \text{ISP} + 0.112 \cdot \text{SHA}$$

Thông qua kết quả phân tích hồi quy tuyến tính ta thấy: Các nhân tố Quy mô (.273,  $p=0.000$ ), Thị phần (.0.163,  $p=0.034$ ), Thông tin chi phí (.0.376,  $p=0.000$ ), Mức độ ảnh hưởng trong xác định giá bán (.0.186,  $p=0.026$ ) có mối quan hệ thuận chiều và có ý nghĩa thống kê với phương pháp định giá trên cơ sở chi phí. Nhân tố Chiến lược khác biệt không có mối quan hệ đến phương pháp định giá trên cơ sở chi phí do mức ý nghĩa của kiểm định  $t=0.348 > 0.05$

*Do đó chấp nhận các giả thuyết sau:*

H2: Quy mô doanh nghiệp có mối quan hệ cùng chiều đến phương pháp định giá trên cơ sở chi phí.

H3: Thị phần có mối quan hệ cùng chiều đến phương pháp định giá trên cơ sở chi phí.

H6: Mức độ ảnh hưởng trong việc xác định giá bán có mối quan hệ cùng chiều đến phương pháp định giá trên cơ sở chi phí.

H7: Thông tin chi phí có mối quan hệ cùng chiều đến phương pháp định giá trên cơ sở chi phí.

Chưa có đủ bằng chứng để chứng minh các nhân tố: chiến lược chi phí thấp, chiến lược khác biệt, mức độ cạnh tranh, mức độ đáp ứng sản phẩm theo yêu cầu có ảnh hưởng đến phương pháp định giá trên cơ sở chi phí trong các doanh nghiệp chế biến thức ăn chăn nuôi ở Việt Nam. Do đó các giả thuyết H1, H4, H5 không được chấp nhận.

Kết quả phân tích mô hình hồi quy thể hiện hệ số  $R^2$  hiệu chỉnh bằng 0.324 thể hiện các biến độc lập có khả năng giải thích 32.4% cho biến phụ thuộc. Thông tin chi phí có sự ảnh hưởng mạnh mẽ nhất đến phương pháp định giá trên cơ sở chi phí của doanh nghiệp thể hiện ở hệ số Beta chuẩn hóa là 0.376. Nhân tố có mức độ ảnh hưởng thứ 2 là quy mô với hệ số Beta chuẩn hóa là 0.273. Nhân tố mức độ ảnh hưởng trong việc xác định giá bán và thị phần là nhóm nhân tố có mức độ ảnh hưởng thấp nhất với hệ số Beta chuẩn hóa tương ứng là 0.186 và 0.163.

### **5. Kết luận và khuyến nghị**

Nhóm tác giả đã xác định được các yếu tố ảnh hưởng đến phương pháp định giá trên cơ sở chi phí trong các doanh nghiệp May trên địa bàn Hà Nội, đó là thông tin chi phí, quy mô doanh nghiệp, thị phần, và mức độ ảnh hưởng trong việc xác định giá. Dựa trên kết quả nghiên cứu, nhóm tác giả đưa ra các đề xuất trong việc áp dụng phương pháp kế toán quản trị trong việc định giá sản phẩm trong các doanh nghiệp May trên địa bàn Hà Nội.

Thứ nhất, các doanh nghiệp nên đầu tư vào hệ thống kế toán quản trị chi phí để cung cấp thông tin về chi phí hữu ích cho các nhà quản trị trong việc đưa ra các quyết định về giá bán sản phẩm, đặc biệt khi thông tin chi phí là yếu tố quan trọng nhất trong phương pháp định giá sản phẩm trong các doanh nghiệp May trên địa bàn Hà Nội. Ngoài ra các doanh nghiệp cần phân loại chi phí thành chi phí biến đổi và chi phí cố định. Các doanh

nghiệp nên dùng phương pháp bình phương bé nhất sử dụng Microsoft Excel thông qua hàm Intercept, Slope và RSQ.

Thứ hai, về phân bổ chi phí chung, các doanh nghiệp có quy mô vừa và nhỏ nên phân bổ chi phí chung bằng cách sử dụng cơ sở phân bổ hợp lý, giữa cơ sở phân bổ được lựa chọn và chi phí chung phát sinh có mối quan hệ nhân - quả. Đối với những doanh nghiệp có quy mô lớn nên sử dụng phương pháp ABC để xác định chi phí chung cho sản phẩm, làm cơ sở để định giá bán sản phẩm theo chi phí đầy đủ.

Thứ ba, nghiên cứu đã chỉ ra rằng việc xác định giá sản phẩm là một quyết định quan trọng mà tất cả các doanh nghiệp phải thực hiện, cụ thể:

Đối với doanh nghiệp thiết lập giá

Trong ngắn hạn, các doanh nghiệp thiết lập giá là các doanh nghiệp có sức mạnh thị trường nên các doanh nghiệp này thường áp dụng phương pháp chi phí cộng thêm để định giá bán sản phẩm. Kế toán quản trị chi phí cung cấp thông tin chi phí biến đổi và chi phí cố định tăng thêm để nhà quản trị làm cơ sở đưa ra quyết định trong trường hợp này.

Trong dài hạn, cơ sở đặt giá là tổng các chi phí và lợi nhuận mong muốn. Lý do là công ty phải kiếm đủ doanh thu để trang trải tất cả chi phí và mang lại lợi nhuận cho các sản phẩm này. Tùy vào mục tiêu của doanh nghiệp mà lợi nhuận mong muốn sẽ được điều chỉnh cho phù hợp. Thông tin quan trọng nhất trong quyết định này là thông tin chi phí đầy đủ gồm cả chi phí biến đổi và chi phí cố định. Chi phí biến đổi doanh nghiệp có thể tính cho sản phẩm. Riêng chi phí cố định doanh nghiệp nên sử dụng phương pháp chi phí theo hoạt động để xác định cho sản phẩm.

Đối với doanh nghiệp chấp nhận giá

Trong ngắn hạn, theo nhóm tác giả, quyết định giá ngắn hạn trong các doanh nghiệp chấp nhận giá sẽ dựa trên chi phí biến đổi. Doanh nghiệp cần sử dụng thông tin giá bán này kết hợp thông tin chi phí biến đổi và công suất nguồn lực để xác định cơ cấu sản phẩm tiêu thụ trong ngắn hạn.

Trong dài hạn, doanh nghiệp có thể điều chỉnh việc cung cấp các nguồn lực sử dụng cho một sản phẩm. Doanh nghiệp nên sử dụng thông tin chi phí đầy đủ để tiến hành phân tích lợi nhuận định kỳ phục vụ cho việc phân biệt giữa sản phẩm có lợi nhuận và không có lợi nhuận để đảm bảo rằng chỉ có các sản phẩm có lợi nhuận được bán.

Dựa trên kết quả của nghiên cứu này, một số khuyến nghị được đưa ra cho các nhà quản trị doanh nghiệp và kế toán dựa trên quan điểm về phương pháp định giá trên cơ sở chi phí trong các doanh nghiệp May ở Việt Nam.

Đối với nhà quản trị:

Nâng cao nhận thức về tầm quan trọng của kế toán quản trị chi phí trong hoạt động sản xuất kinh doanh đặc biệt là trong việc đưa ra các quyết định về giá sản phẩm. Xóa bỏ tư duy ra quyết định dựa trên sự hiểu biết và kinh nghiệm cá nhân của các nhà quản lý. Có các chương trình, kế hoạch đào tạo chuyên sâu về kế toán quản trị chi phí cho nhân viên kế toán Tạo điều kiện về kinh phí, thời gian đối với việc áp dụng các phương pháp kế toán quản trị chi phí vào công tác kế toán tại doanh nghiệp

Đối với kế toán

Nâng cao nhận thức về vai trò và tầm quan trọng trong việc cung cấp thông tin của kế

toán quản trị chi phí trong việc ra quyết định của nhà quản trị. Mỗi kế toán sẽ trau dồi và nâng cao kiến thức chuyên môn về kế toán quản trị chi phí. Từ đó chủ động đề xuất, xây dựng, định hướng và từng bước vận dụng phương pháp kế toán quản trị trong việc cung cấp thông tin hữu ích cho nhà quản trị.

### TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Atkinson, A. A., Kaplan, R. S., Matsumura, E. M., & Young, S. M. (2006). *Management Accounting* (5th edition). Prentice Hall International.
2. Drury, C., & Tayles, M. (2005). Explicating the design of overhead absorption procedures in UK organizations. *The British Accounting Review*, 37(1), 47-8; doi:<https://doi.org/10.1016/j.bar.2004.08.003>
3. Garrison, R. H., Noreen, E. W., & Brewer, P. C. (2010). *Cost Accounting: A Managerial Emphasis* (13th edition). New York, NY.: McGraw Hill/Irwin.
4. Gordon, L. A., Cooper, R., Falk, H., & Miller, D. (1981). *The pricing decision*. National Association of Accountants. Montvale, NJ.
5. Govindarajan, V., & Anthony, R. N. (1983). How firms use cost data in price decisions. *Management Accounting (USA)*, July, 30-36.
6. Guilding, C., Drury, C., & Tayles, M. (2005). An empirical investigation of the importance of cost plus pricing. *Managerial Auditing Journal*, 20(2), 125-137. doi: <https://doi.org/10.1108/02686900510574548>
7. Hoàng Trọng, Chu Nguyễn Mộng Ngọc (2008), *Phân tích dữ liệu nghiên cứu với SPSS*, Nhà xuất bản Hồng Đức
8. Hoàng Khánh Vân (2017), *Luận án tiến sỹ, Nghiên cứu phương pháp kế toán quản trị chi phí trong việc định giá sản phẩm tại các doanh nghiệp chế biến thức ăn chăn nuôi ở Việt Nam*.
9. Huda, A. H. (2006). *The influence of contextual factors on cost system design and pricing decisions: A study of UK companies in the food processing and other industries*. (Doctoral dissertation). The University of Huddersfield.
10. Peter, L., & Chris, D. (2013). Pricing Decisions and the role of Cost Accounting Systems and Cost Information in Tourism Organisations. In *Proceedings of the 7th Asia Pacific Interdisciplinary Research in Accounting Conference*, 26-28 July 2013, Kobe, Japan (pp. 1-20). Retrieved from <https://researchonline.jcu.edu.au/31546>.

# NGHIÊN CỨU PHƯƠNG PHÁP ĐỊNH GIÁ SẢN PHẨM CHUYỂN NHƯỢNG NỘI BỘ TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DABACO

**TS. Hoàng Khánh Vân** - Trường Đại học Lao động Xã hội

ĐT: 0904411356, Email: vanhk212@yahoo.com

**ThS. Phạm Thị Thanh Hòa** - Trường Đại học Lao động xã hội

ĐT: 0974500628, Email: chauanh3108@gmail.com

## **Tóm tắt**

Nhóm tác giả nghiên cứu phương pháp định giá sản phẩm chuyển nhượng nội bộ tại Công ty cổ phần tập đoàn Dabaco. Dữ liệu khảo sát được thực hiện vào tháng 6 năm 2019 thông qua các cuộc phỏng vấn sâu và phát phiếu khảo sát. Đối tượng khảo sát chủ yếu là nhà quản trị doanh nghiệp. Kết quả khảo sát chỉ ra rằng:

(1) Các quyết định về giá sản phẩm chuyển nhượng nội bộ đều là được đưa ra từ nhà quản trị cấp cao của Tổng công ty.

(2) Công ty không đề cao quyền tự chủ của các đơn vị thành viên.

(3) Công ty sử dụng phương pháp định giá chuyển nhượng trên cơ sở chi phí với chi phí nền là chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung.

Dựa trên kết quả thu được, các tác giả trình bày các đề xuất mới trong việc áp dụng phương pháp kế toán quản trị chi phí trong việc định giá sản phẩm chuyển nhượng nội bộ tại Công ty cổ phần tập đoàn Dabaco:

Thứ nhất, nếu nguồn thông tin trao đổi giữa nhà quản trị cấp cao và nhà quản trị bộ phận là hiệu quả, thì các quyết định về giá chuyển nhượng nội bộ có thể do nhà quản lý cấp cao đưa ra. Nếu nguồn thông tin trao đổi giữa nhà quản trị cấp cao và nhà quản trị bộ phận là khó khăn thì khi đó các quyết định về giá chuyển nhượng nội bộ nên được đưa ra bởi nhà quản trị cấp cao và các nhà quản trị bộ phận.

Thứ hai, các nhà quản trị bộ phận nên được trao nhiều quyền hơn trong việc đưa ra quyết định về giá sản phẩm chuyển nhượng nội bộ cùng với đó là các bộ phận nên được tăng quyền tự chủ hơn.

Thứ ba, các khuyến nghị được đưa ra cho các nhà quản trị doanh nghiệp và kế toán liên quan đến phương pháp định giá sản phẩm chuyển nhượng nội bộ tại Công ty cổ phần tập đoàn Dabaco.

**Từ khóa:** định giá chuyển nhượng nội bộ, Công ty Dabaco...

## **Abstract:**

The authors study the method of pricing internal transfer products at Dabaco Group Joint Stock Company. Survey data were conducted in June 2019 through in-depth interviews and survey questionnaires. The survey subjects are mainly business managers. Survey results indicate that:

(1) Decisions on internal transfer prices are made by the senior management of the Corporation. (2) The company does not promote the autonomy of member units. (3) The

*company uses transfer pricing method on the basis of cost with background cost as direct raw material cost, direct labor cost, and general production cost.*

*Based on the results obtained, the authors present new proposals in the application of cost management accounting methods in pricing internal transfer products at Dabaco Group Joint Stock Company:*

*First, if the source of information exchanged between senior executives and department managers is effective, decisions on internal transfer prices may be made by senior managers. If the source of information exchanged between senior executives and department managers is difficult, then the decisions on internal transfer prices should be made by senior managers and department managers. .*

*Second, department managers should be given more rights in making decisions on internal transfer product prices along with which parts should be given more autonomy.*

*Third, the recommendations are given to corporate and accountant managers regarding the method of pricing internal transfer products at Dabaco Group Joint Stock Company.*

**Keywords:** *internal transfer pricing, Dabaco Company ...*

## **1. Giới thiệu**

### **Bối cảnh chung**

Ngành chế biến thức ăn chăn nuôi ở Việt Nam ra đời và phát triển cùng với ngành chăn nuôi Việt Nam. Thị trường thức ăn chăn nuôi ở Việt Nam phát triển khá nhanh với mức tăng từ 13-15%/năm. Dự kiến đến năm 2020, quy mô có thể đạt 25-26 triệu tấn. Với định hướng của Chính phủ là đưa ngành chăn nuôi chiếm hơn 40% tỷ trọng giá trị toàn ngành nông nghiệp vào năm 2020 rõ ràng mảng TACN đang là một mắt xích vô cùng quan trọng. Như vậy tiềm năng phát triển ngành thức ăn công nghiệp là rất lớn

Tuy nhiên các doanh nghiệp chế biến thức ăn chăn nuôi ở Việt Nam nói chung và Công ty cổ phần tập đoàn Dabaco nói riêng đang đối mặt với rất nhiều khó khăn và thách thức trên con đường phát triển với việc xuất hiện ngày càng nhiều các công ty, tập đoàn đa quốc gia trên thế giới vào Việt Nam để xây dựng các nhà máy sản xuất thức ăn chăn nuôi, chiếm lĩnh thị trường.

Với sự mở rộng của thị trường tiêu thụ, Công ty cổ phần tập đoàn Dabaco ngày càng mở rộng về quy mô, tổ chức quy trình sản xuất khép kín từ nông trại tới bàn ăn. Do đó ngoài việc xác định 1 giá bán sản phẩm ra bên ngoài, Công ty cổ phần tập đoàn Dabaco còn phải xác định một giá chuyển nhượng nội bộ hợp lý. Giá chuyển nhượng không chỉ là công cụ hạch toán mà còn là công cụ giúp các nhà quản lý đưa ra các quyết định đúng đắn, góp phần thống nhất mục tiêu hoạt động giữa tập đoàn và các đơn vị thành viên.

### **Tổng quan nghiên cứu**

Hirshleifer (1956) là người đầu tiên đã công thức hóa vấn đề giá chuyển nhượng trong kinh tế khi cho rằng giá thị trường là giá chuyển nhượng đúng chỉ khi hàng hóa chuyển giao được sản xuất trong thị trường có tính cạnh tranh hoàn hảo. Nếu thị trường không có tính cạnh tranh hoàn hảo, hoặc nếu thị trường không tồn tại chuyển nhượng hàng hóa, thì giá chuyển nhượng chuẩn có thể là chi phí biên, với những điều kiện đơn giản hóa nhất định.

Tang (1992) cung cấp bằng chứng thực nghiệm về các phương pháp định giá chuyên nhượng được sử dụng trong các công ty Mỹ. Nghiên cứu chỉ ra rằng trong các phương pháp chuyên giá được sử dụng bởi 143 công ty trả lời khảo sát trong tổng số 500 công ty được hỏi có 46,2% công ty xác định giá chuyên nhượng trên cơ sở chi phí. Trong số các công ty này có 7,7% công ty sử dụng chi phí sản xuất biến đổi, 53,8% công ty sử dụng chi phí sản xuất đầy đủ và 38,5% công ty sử dụng chi phí sản xuất đầy đủ cộng với phần lợi nhuận cộng thêm.

Vaysman Igor (1996) nghiên cứu về các phương pháp định giá chuyên nhượng nội bộ trong các công ty ở Anh. Nghiên cứu kết luận rằng khi mức lợi nhuận tối ưu được tính toán, phương pháp định giá chuyên nhượng trên cơ sở chi phí sẽ được sử dụng nhiều nhất. Giá chuyên nhượng được tính toán dựa trên các báo cáo chi phí của bộ phận sản xuất. Kết quả nghiên cứu cũng chỉ ra rằng khi thiết lập một giá định cho rằng các nhà quản lý bộ phận không thể chia sẻ các thông tin về bộ phận của mình cho các nhà quản lý cấp cao biết vì sự phức tạp ở môi trường kinh doanh của bộ phận cấp dưới. Trong trường hợp này, một hệ thống quản lý lương thưởng sử dụng phương pháp định giá chuyên nhượng trên cơ sở chi phí cho phép các công ty đạt được lợi nhuận dự kiến cao hơn nếu tất cả các quyết định được đưa ra bởi nhà quản lý cấp cao.

Nick W. McGaughey (1997) đã nghiên cứu về phương pháp định giá chuyên nhượng trong hai ngành công nghiệp được lựa chọn là điện tử và hóa chất tại các công ty ở Mỹ có hoạt động trong nước và ngoài nước Mỹ. Nghiên cứu này đã chỉ ra các nghiên cứu trước đây vẫn còn thiếu sót do chưa có sự tham gia của các công ty nhỏ và thiếu tính so sánh giữa các ngành công nghiệp. Nghiên cứu này đã đi sâu vào việc khắc phục các thiếu sót đó. Các phương pháp định giá chuyên nhượng được phân loại vào hai nhóm là phương pháp định hướng chi phí và phương pháp không có định hướng chi phí. Nhóm không có định hướng chi phí bao gồm định giá chuyên nhượng trên cơ sở giá thị trường và các phương pháp định giá chủ yếu không dựa vào các số liệu chi phí về sản phẩm và dịch vụ chuyên nhượng. Phiếu trả lời thu được từ 133 công ty hóa chất và 74 công ty điện tử. Phương pháp định giá chuyên nhượng phổ biến nhất được sử dụng trong các công ty hóa chất là định giá chuyên nhượng trên cơ sở giá thị trường và phương pháp định giá trên cơ sở chi phí. Phương pháp định giá chuyên nhượng được sử dụng nhiều nhất trong các công ty điện tử là giá thị trường, giá thị trường trừ chi phí bán hàng và giá trên cơ sở chi phí sản xuất đầy đủ. Có 56% các công ty hóa chất sử dụng phương pháp định hướng chi phí, trong khi có khoảng 46% các công ty điện tử sử dụng phương pháp định giá này.

Coenenberg và các cộng sự (2007) phân tích ưu điểm chính của phương pháp định giá chuyên nhượng trên cơ sở chi phí đầy đủ thông qua giá định trường hợp mà bên mua phải bỏ ra chi phí để tự sản xuất mặt hàng đó. Bên bán sẽ không phải chịu lỗ như trong cách tính theo chi phí biến đổi. Coenenberg và các cộng sự (2007) chỉ ra rằng, chi phí biến đổi được áp dụng để tính giá chuyên nhượng nội bộ nếu các điều kiện sau đây được thỏa mãn: (i) Sản phẩm không tiêu thụ được hoặc chỉ tiêu thụ được một số lượng nhỏ ở thị trường bên ngoài (thường gặp đối với các chi tiết, hoặc bán sản phẩm đặc thù của tập đoàn); (ii) Đơn vị bộ phận không gặp khó khăn trong việc cung cấp và phân phối.

Theo Weber và Schaefer (2008), việc áp dụng chi phí biến đổi tạo cơ sở ra quyết định thực chất đối với bên mua, tuy nhiên điều này lại gây tổn thất cho bên bán tương đương



với khoản chi phí cố định. Bên mua tiếp nhận một khoản lợi nhuận mà không phải hoàn toàn do năng lực sản xuất tự có mang lại. Trong trường hợp năng lực cung cấp sản phẩm nội bộ bị hạn chế, các chủ thể có thể vận dụng nhiều cách tính khác nhau. Mức giá khan hiếm được dùng làm giá chuyển giao nội bộ. Giá khan hiếm của một sản phẩm hàng hóa bằng tổng của chi phí biến đổi và chi phí cơ hội. Ý tưởng lấy định giá chuyển nhượng trên cơ sở chi phí đầy đủ xuất phát từ lợi ích của bên bán và trên nguyên tắc chung là giá chuyển nhượng nội bộ tối thiểu phải bù đắp được chi phí sản xuất.

Qua tổng quan nghiên cứu, tác giả thấy rằng hầu hết các nghiên cứu đã đánh giá để xác định mức độ sử dụng thông tin chi phí trong định giá sản phẩm tại các doanh nghiệp. Các nghiên cứu trước chỉ tiếp cận ở mức độ sử dụng phương pháp định giá trên cơ sở chi phí và xem xét các nhân tố ảnh hưởng đến phương pháp định giá trên cơ sở chi phí mà chưa đi sâu tìm hiểu, phân tích, đánh giá, nghiên cứu về phương pháp định giá chuyển nhượng nội bộ trong một ngành kinh doanh cụ thể. Do đó bài báo này tập trung nghiên cứu về phương pháp định giá chuyển nhượng sản phẩm nội bộ trong Công ty cổ phần tập đoàn Dabaco.

### **Mục tiêu nghiên cứu**

Nghiên cứu phương pháp định giá sản phẩm chuyển nhượng nội bộ trong Công ty cổ phần tập đoàn Dabaco.

Khuyến nghị một số giải pháp hoàn thiện phương pháp định giá sản phẩm chuyển nhượng nội bộ trong Công ty cổ phần tập đoàn Dabaco.

## **2. Cơ sở lý thuyết**

Khái niệm giá chuyển nhượng nội bộ

Theo Eccles, R.G. (1985) giá chuyển nhượng là giá được áp lên hàng hoá, dịch vụ và tài sản chuyển giao trong nội bộ các công ty, khi chúng di chuyển từ một thực thể tổ chức (một bộ phận, đơn vị) đến một thực thể khác trong doanh nghiệp. Vì thế, trong khi vai trò của giá bán ra ngoài là để phân bổ hiệu quả nguồn lực trên thị trường, thì vai trò của giá chuyển nhượng là để phân bổ hiệu quả các nguồn lực trong công ty.

Theo Vaysam Igor (1996) trong các tổ chức có sự phân quyền, hàng hóa và dịch vụ được chuyển nhượng giữa các bộ phận. Khi sản phẩm được sản xuất bởi một bộ phận của các công ty được chuyển nhượng cho bộ phận khác khác, những giao dịch này thường được ghi trong sổ kế toán của các bộ phận có liên quan; các bộ phận sản xuất thường ghi lại một doanh thu nội bộ; các bộ phận mua hàng ghi nhận một chi phí nội bộ, giá chuyển nhượng được đề cập đến là số tiền của các giao dịch nội bộ. Giá giao dịch nội bộ được gọi là giá chuyển nhượng nội bộ. Do đó, khi các nhà quản lý được đánh giá trên cơ sở thu nhập kế toán của các đơn vị của họ, giá chuyển nhượng ảnh hưởng đến các quyết định quản lý của họ.

Theo Horngren và Foster (2012), giá tính cho một sản phẩm hoặc dịch vụ cung cấp từ bộ phận này cho một bộ phận khác trong cùng một tổ chức được gọi là giá chuyển nhượng. Định giá hàng hóa hoặc dịch vụ của các bộ phận trong cùng một tổ chức và trong cùng một đất nước được gọi là giá chuyển nhượng trong nước.

Như vậy theo quan điểm của mình, nhóm tác giả cho rằng giá sản phẩm chuyển nhượng thực chất là giá tính cho sản phẩm sản xuất bởi một bộ phận này và chuyển nhượng cho một bộ phận khác trong cùng một tổ chức. Giá chuyển nhượng ảnh hưởng đến doanh thu của bộ phận bán và chi phí của bộ phận mua.

## Vai trò của giá chuyển nhượng nội bộ

Otley (1994) xem giá chuyển nhượng như một công cụ để duy trì sự gắn kết các hoạt động và duy trì khả năng tổ chức cho công ty để tồn tại một môi trường không chắc chắn. Một hệ thống giá chuyển nhượng được coi là cần thiết cho sự phân bổ tối ưu các nguồn lực trong công ty và cung cấp các biện pháp thích hợp về đo lường lợi nhuận bộ phận. Thông qua đánh giá hiệu quả kinh doanh, các thông tin được sử dụng để quyết định việc mua ở đâu và bán ở đâu nhằm cung cấp đầu vào cho các quyết định khác, chẳng hạn như tiếp tục hoặc ngừng sản xuất một loại sản phẩm hoặc dịch vụ, mở rộng hoặc thu hẹp các bộ phận, thăng chức hoặc sa thải nhà quản lý. Những quyết định này có ảnh hưởng đến phân bổ nguồn lực trong công ty. Giá chuyển nhượng đo lường hiệu quả, đánh giá và khen thưởng và ảnh hưởng đến nhận thức về sự công bằng bởi các nhà quản lý cá nhân. Nếu cơ sở giá chuyển nhượng cơ bản là thiếu sót, các quyết định tiếp theo liên quan đến việc phân bổ nguồn lực cũng có khả năng có những thiếu sót, dẫn đến một số bộ phận hoạt động hiệu quả bị đóng cửa trong khi những bộ phận hoạt động kém hiệu quả được mở rộng.

### Các phương pháp định giá chuyển nhượng nội bộ

Nhóm các tác giả Garrison và cộng sự (2010) đã nghiên cứu chi tiết giá chuyển nhượng nội bộ. Nhóm tác giả đề cập đến ba phương pháp xác định giá chuyển nhượng: giá chuyển nhượng trên cơ sở giá thương lượng; giá chuyển nhượng trên cơ sở chi phí và giá chuyển nhượng trên cơ sở giá thị trường. Drury, C. (2004) nói rằng không có giá chuyển nhượng duy nhất có khả năng phục vụ một cách hoàn hảo tất cả các mục tiêu. Nhưng trong mọi trường hợp, khi xác định giá luôn dựa trên nguyên tắc cơ bản: giá chuyển nhượng cũng phải bằng chi phí cận biên của sản phẩm, dịch vụ cộng với chi phí cơ hội của việc chuyển nhượng.

### Phương pháp định giá sản phẩm chuyển nhượng nội bộ trên cơ sở chi phí biến đổi

Theo phương pháp này giá chuyển nhượng được tính toán dựa trên các chi phí biến đổi gồm biến đổi sản xuất hoặc gồm cả biến đổi sản xuất và biến đổi bán hàng, quản lý doanh nghiệp.

$$\text{Giá chuyển nhượng} = \text{Chi phí biến đổi}$$

*Nguồn: tác giả tổng hợp*

### Phương pháp định giá sản phẩm chuyển nhượng nội bộ trên cơ sở chi phí đầy đủ

Theo phương pháp chi phí đầy đủ giá chuyển nhượng có thể bao gồm chi phí sản xuất: chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung hoặc toàn bộ chi phí. Giá chuyển nhượng dựa trên chi phí đầy đủ trên thực tế được sử dụng khá rộng rãi. Tính hấp dẫn của phương pháp này là giúp các nhà quản lý có thể coi các quyết định liên quan đến sản phẩm như những quyết định dài hạn.

$$\text{Giá chuyển nhượng} = \text{Chi phí đầy đủ}$$

*Nguồn: tác giả tổng hợp*

Đối với phương pháp xác định giá chuyển nhượng dựa trên chi phí và phần lợi nhuận cộng thêm thì phần lợi nhuận cộng thêm được xác định bằng cách lấy tổng số của mức hoàn vốn mong muốn và chi phí bán hàng, chi phí quản lý chia cho sản lượng hàng hóa, dịch vụ.

Khi chi phí đầy đủ được sử dụng như cơ sở chi phí thì phần cộng thêm có mục đích mang lại lợi nhuận biên cho thành viên cung cấp. Đôi khi, chi phí biến đổi được sử dụng như chi phí cơ bản (cơ sở) và phần cộng thêm được sử dụng với mục đích để chi trả cho cả chi phí cố định và phần lợi nhuận đóng góp.

$$\begin{aligned} \text{Giá chuyển nhượng} &= \text{Chi phí đầy đủ} + \text{Tỷ lệ cộng thêm} * \text{Chi phí đầy đủ} \\ \text{Giá chuyển nhượng} &= \text{Chi phí biến đổi} + \text{Tỷ lệ cộng thêm} * \text{Chi phí biến đổi} \end{aligned}$$

*Nguồn: tác giả tổng hợp*

### **3. Phương pháp nghiên cứu**

Nhóm tác giả sử dụng phương pháp nghiên cứu định tính gồm quan sát thực địa, nghiên cứu trường hợp điển hình và phỏng vấn bán cấu trúc. Tìm hiểu về mục tiêu định giá, chiến lược định giá và phương pháp định giá định giá chuyển nhượng nội bộ tại Công ty cổ phần tập đoàn Dabaco

Nhóm tác giả thực hiện phỏng vấn sâu đối với hai nhóm đối tượng. Đối tượng phỏng vấn thứ nhất là nhóm các nhà quản lý các cấp gồm Phó tổng giám đốc, phó giám đốc, kế toán trưởng. Đối tượng phỏng vấn thứ hai là nhóm nhân viên kế toán. Đây là những nhóm đối tượng có liên quan trực tiếp đến đề tài nghiên cứu của nhóm tác giả.

Xác định phương hướng đề xuất các giải pháp hoàn thiện việc vận dụng phương pháp kế toán quản trị chi phí trong việc định giá sản phẩm chuyển nhượng nội bộ tại Công ty cổ phần tập đoàn Dabaco.

### **4. Kết quả và thảo luận**

#### ***Thông tin định giá sản phẩm chuyển nhượng nội bộ tại Công ty cổ phần tập đoàn Dabaco***

Công ty cổ phần tập đoàn Dabaco có mô hình sản xuất kinh doanh tạo thành một chuỗi khép kín từ nông trại tới bàn ăn (3F: Farm - Factory - Food): Con giống - Chế biến thức ăn chăn nuôi - Chăn nuôi - Chế biến thực phẩm.

Thức ăn chăn nuôi (cám heo, cám gà...) được sản xuất tại các nhà máy. Sau đó thức ăn chăn nuôi một phần được tiêu thụ ra thị trường bên ngoài, một phần sẽ được tiêu thụ trong nội bộ công ty. Khi được tiêu thụ trong nội bộ công ty, thức ăn chăn nuôi sẽ được xác định một giá chuyển nhượng nội bộ để chuyển sang bộ phận chăn nuôi, làm nguyên liệu đầu vào cho bộ phận chăn nuôi. Lúc này giá chuyển nhượng thức ăn chăn nuôi sẽ là doanh thu của bộ phận sản xuất thức ăn chăn nuôi và là chi phí đầu vào của bộ phận chăn nuôi. Sản phẩm của bộ phận chăn nuôi như thịt heo, thịt gà sẽ được tiêu thụ ra thị trường bên ngoài một phần và một phần lại được chuyển sang bộ phận chế biến để chế biến thành thực phẩm như thịt heo xông khói, thịt gà xông khói, dăm bông, xúc xích... Tương tự như giai đoạn chuyển nhượng trước giá chuyển nhượng các sản phẩm chăn nuôi sẽ là doanh thu của bộ phận chăn nuôi và là chi phí đầu vào của bộ phận chế biến. Tuy nhiên trong phạm vi nghiên cứu của mình, tác giả tập trung vào nghiên cứu giá chuyển nhượng của giai đoạn 1 từ bộ phận sản xuất thức ăn chăn nuôi sang bộ phận chăn nuôi.

Theo kết quả khảo sát, các chính sách về giá bán sản phẩm nội bộ trong công ty cổ phần tập đoàn Dabaco được xác định bởi các nhà quản trị ở công ty mẹ mà không hề có sự tư vấn trước đó từ các nhà quản trị bộ phận. Các nhà quản trị bộ phận không được quyền

quyết định chính sách chuyển giá của họ. Tại công ty Dabaco, giá chuyển nhượng nội bộ do Phó Tổng giám đốc phụ trách tài chính kế toán đưa ra.

Kết quả khảo sát chỉ ra các đơn vị thành viên trong Công ty cổ phần tập đoàn Dabaco tổ chức thành trung tâm lợi nhuận. Các đơn vị đều xác định doanh thu, chi phí của bộ phận mình. Tuy nhiên kết quả hoạt động của từng bộ phận thì không được nhà quản trị cấp cao sử dụng để đánh giá nhà quản lý bộ phận.

Về mục tiêu định giá sản phẩm chuyển nhượng, mục tiêu tối đa hóa lợi nhuận thu được sau thuế của tập đoàn được xác định là mục tiêu quan trọng nhất. Các mục tiêu khác như tăng quyền tự chủ của các bộ phận hay đánh giá kết quả hoạt động của bộ phận và nhà quản lý bộ phận đều không được đề cập.

Kết quả khảo sát cũng cho thấy các đơn vị thành viên không được phép mua nguồn lực từ bên ngoài mà công ty có khả năng sản xuất được. Hoạt động chuyển nhượng nội bộ đều có thể sản xuất bán ra bên ngoài và đảm bảo cung cấp nội bộ bên trong doanh nghiệp.

Bảng câu hỏi khảo sát có đề cập đến những bất đồng, mâu thuẫn trong chính sách giá chuyển nhượng. Các đơn vị thành viên và tập đoàn Dabaco được yêu cầu chỉ ra phương pháp giải quyết những bất đồng về chính sách giá chuyển nhượng của công ty mình. Kết quả khảo sát cho thấy 100% các đơn vị và tập đoàn đều trả lời không có mâu thuẫn, xung đột về giá chuyển nhượng giữa các bộ phận. Họ đều hài lòng với hệ thống giá chuyển nhượng của công ty mình.

Công ty cổ phần tập đoàn Dabaco có doanh thu nội bộ từ hoạt động sản xuất và bán thức ăn chăn nuôi năm 2018 là 1.013.516 triệu đồng trên tổng doanh thu từ hoạt động sản xuất và bán thức ăn chăn nuôi là 4.608.120 triệu đồng.

#### ***Định giá sản phẩm chuyển nhượng nội bộ dựa trên cơ sở chi phí***

Kết quả khảo sát cho thấy công ty sử dụng phương pháp định giá chuyển nhượng trên cơ sở chi phí với chi phí nền là chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung. Phương pháp định giá chuyển nhượng trên cơ sở giá thị trường và giá đàm phán không được sử dụng.

Kết quả khảo sát chỉ ra rằng trong điều kiện công ty hoạt động kinh doanh bình thường, giá sản phẩm chuyển nhượng sẽ bù đắp hết chi phí sản xuất đầy đủ gồm CPNV-LTT, CPNCTT, CPSXC. Công ty không xác định phần lợi nhuận cộng thêm. Do đó giá sản phẩm chuyển nhượng nội bộ chính là giá thành sản xuất đầy đủ của bộ phận sản xuất. Bởi như giám đốc tài chính công ty Dabaco cho rằng “ *Việc cộng thêm hay không cộng thêm một phần lợi nhuận của bộ phận sản xuất vào giá chuyển nhượng cũng không quan trọng bởi cuối cùng cũng là lợi nhuận của toàn công ty*”

Chính vì công ty không đánh giá nhà quản trị bộ phận dựa trên hiệu quả kinh doanh của từng bộ phận đó nên việc có xác định phần lợi nhuận cộng thêm hay không cho bộ phận sản xuất sản phẩm cũng sẽ không đóng vai trò quan trọng trong định giá chuyển nhượng nội bộ trong công ty này. Thậm chí là giá chuyển nhượng nội bộ có thể thấp hơn cả chi phí sản xuất sản phẩm như nhận định của phó giám đốc sản xuất nhà máy sản xuất thức ăn chăn nuôi Dabaco “ *tùy thuộc vào mục tiêu kinh doanh của toàn công ty là lợi nhuận hay thị phần mà công ty có thể định giá sản phẩm chuyển nhượng với giá thấp hơn chi phí sản xuất*”. Khi đó bộ phận sản xuất sẵn sàng chịu lỗ để đạt được mục tiêu chung của toàn công ty.

## 5. Kết luận và Kiến nghị

Quyết định giá chuyển nhượng phần lớn đều do các nhà quản trị cấp cao của công ty đưa ra mà không có hoặc có ít sự trao đổi với các nhà quản trị bộ phận. Khi đó nếu nhà quản trị cấp cao không có được đầy đủ các thông tin liên quan đến các bộ phận thì các quyết định về giá chuyển nhượng do nhà quản trị cấp cao đưa ra có thể không chính xác, do đó sẽ không đạt được mức lợi nhuận tối ưu cho toàn công ty

Sở dĩ các đơn vị thành viên và tập đoàn đều trả lời hài lòng với hệ thống giá chuyển nhượng bởi công ty đều không đề cao quyền tự chủ của các bộ phận. Mục tiêu tăng quyền tự chủ của các bộ phận không được chú trọng và quan tâm. Các bộ phận đều hành động dựa trên lợi ích chung của toàn công ty, chứ không phải dựa trên lợi ích riêng của từng bộ phận. Điều này thể hiện thông qua việc các bộ phận không được phép tự quyết định giá bán sản phẩm chuyển nhượng của đơn vị mình.

Như vậy với vai trò và chức năng chính của giá chuyển nhượng nội bộ là tăng quyền tự chủ của các bộ phận và đánh giá khen thưởng nhà quản lý bộ phận dựa trên hiệu quả hoạt động chuyển nhượng nội bộ giữa các bộ phận đã không được Công ty cổ phần tập đoàn Dabaco quan tâm và sử dụng. Tại Dabaco, nhà quản lý bộ phận được đánh giá dựa trên việc có hoàn thành các chỉ tiêu đưa ra hay không: giám đốc sản xuất được đánh giá dựa trên việc có hoàn thành chỉ tiêu về sản lượng sản xuất, giám đốc kinh doanh được đánh giá dựa trên doanh số tiêu thụ sản phẩm của bộ phận mình.

Hiện tại Công ty cổ phần tập đoàn Dabaco đang định giá chuyển nhượng nội bộ trên cơ sở chi phí là chủ yếu. Trong đó giá chuyển nhượng trên cơ sở chi phí đầy đủ thực tế là phương pháp thường xuyên được công ty sử dụng. Bộ phận sản xuất thức ăn chăn nuôi sẽ tính một giá chuyển nhượng nội bộ sau khi bù đắp hết các chi phí sản xuất thực tế. Khi đó có thể những yếu kém trong quản trị chi phí và những lãng phí ở bộ phận sản xuất thức ăn sẽ bị đẩy sang bộ phận chăn nuôi. Vì vậy định giá chuyển nhượng nội bộ trên cơ sở chi phí có thể sẽ không đảm bảo đánh giá đúng kết quả hoạt động tại các bộ phận, không khuyến khích các bộ phận sản xuất kiểm soát chi phí tốt hơn. Thậm chí có thể dẫn đến mâu thuẫn giữa bộ phận mua và bộ phận bán khi bộ phận mua phải gánh chịu những yếu kém của bộ phận bán vì phải mua theo chi phí sản xuất thực tế trong khi có thể mua với giá thấp hơn ở bên ngoài. Sử dụng chi phí sản xuất thực tế làm giá chuyển nhượng sản phẩm dễ làm cho giá sản phẩm của các bộ phận xa rời với giá thị trường.

Vì vậy theo nhóm tác giả đề xuất, nếu nguồn thông tin trao đổi giữa nhà quản trị cấp cao và nhà quản trị bộ phận là hiệu quả, nhà quản trị cấp cao có thể dễ dàng có được thông tin của các bộ phận thì các quyết định về giá chuyển nhượng nội bộ có thể do nhà quản lý cấp cao đưa ra. Nếu nguồn thông tin trao đổi giữa nhà quản trị cấp cao và nhà quản trị bộ phận là khó khăn do sự phức tạp trong môi trường làm việc các nhà quản trị cấp cao ít có thông tin của các bộ phận hay nhà quản trị bộ phận không sẵn sàng chia sẻ thông tin với nhà quản trị cấp cao thì khi đó các quyết định về giá chuyển nhượng nội bộ nên được đưa ra bởi nhà quản trị cấp cao và các nhà quản trị bộ phận.

Tại Công ty cổ phần tập đoàn Dabaco không đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của các nhà máy chế biến thức ăn chăn nuôi với trách nhiệm của nhà quản lý đơn vị. Bởi các nhà quản lý bộ phận không phải chịu trách nhiệm cho việc bán nội bộ hay mua nội bộ do giá bán nội bộ hay giá mua nội bộ không phải do họ đặt ra. Chính vì vậy

không thúc đẩy các bộ phận tăng cường quản trị, tiết kiệm chi phí để nâng cao chất lượng và giảm giá thành sản phẩm. Do đó theo đề xuất của tác giả, các nhà quản lý bộ phận nên được ra quyết định nhiều hơn liên quan đến các quyết định về giá chuyển nhượng. Các bộ phận nên được tăng quyền tự chủ hơn. Thực hiện đánh giá lương thưởng của nhà quản trị bộ phận với kết quả hoạt động của bộ phận mình nhằm thúc đẩy các bộ phận tăng cường quản trị, kiểm soát tốt chi phí để nâng cao chất lượng và giảm giá thành sản phẩm.

### **Phương pháp xác định giá chuyển nhượng nội bộ**

Để khắc phục được những hạn chế khi Công ty cổ phần tập đoàn Dabaco chỉ sử dụng phương pháp định giá chuyển nhượng trên cơ sở chi phí sản xuất đầy đủ thực tế, theo tác giả đề xuất giá chuyển nhượng nội bộ vẫn được xác định trên cơ sở chi phí sản xuất tuy nhiên giá chuyển nhượng nội bộ trong doanh nghiệp nên phản ánh đúng bản chất và chức năng của nó. Đó chính là giá chuyển nhượng là công cụ để phân bổ hiệu quả các nguồn lực trong doanh nghiệp. Giá chuyển nhượng đo lường hiệu quả, đánh giá và khen thưởng từng bộ phận cũng như các nhà quản lý bộ phận. Nếu việc xác định giá chuyển nhượng là không chính xác sẽ dẫn đến các quyết định liên quan đến phân bổ nguồn lực là không chính xác, đưa đến các quyết định sai lầm của nhà quản trị.

(1) Nếu bộ phận bán không hoạt động hết công suất sản xuất hoặc không thể tiêu thụ ra thị trường bên ngoài. Việc chuyển nhượng nội bộ không làm phát sinh chi phí cơ hội do phải hủy bỏ việc bán sản phẩm ra ngoài hoặc thậm chí không xuất hiện chi phí cơ hội đối với những sản phẩm trung gian không có thị trường tiêu thụ bên ngoài. Khi đó giá sản phẩm chuyển nhượng cho bộ phận bán có thể chấp nhận được:

$$\text{Đơn giá chuyển nhượng} > \text{Biến phí sản xuất một sản phẩm}$$

(2) Nếu bộ phận bán đã hoạt động hết công suất sản xuất khi chuyển nhượng sản phẩm nội bộ thì bộ phận bán phải hi sinh một nguồn thu nhập tương ứng với chi phí cơ hội bằng lãi góp do hủy bỏ việc bán tất cả sản phẩm này ra bên ngoài. Vì vậy giá sản phẩm chuyển nhượng trong trường hợp này ít nhất phải bằng chi phí biến đổi và lãi góp bị thiệt hại do hủy bỏ hợp đồng bán ra ngoài hàng kì. Giá chuyển nhượng được xây dựng như sau:

$$\text{Giá chuyển nhượng} = \text{Chi phí sản xuất} + \text{Phần lợi nhuận cộng thêm}$$

$$\text{Phần cộng thêm} = \text{Chi phí sản xuất} * \text{Tỷ lệ lợi nhuận mong muốn}$$

Chuyển nhượng sản phẩm nội bộ theo phương pháp này sẽ phản ánh hiệu quả hoạt động kinh doanh của từng bộ phận. Trên cơ sở đó có thể đánh giá chính xác từng bộ phận và nhà quản trị bộ phận dựa trên hiệu quả hoạt động của bộ phận đó. Từ đó nhà quản trị cấp cao sẽ có những chính sách về lương thưởng phù hợp đối với nhà quản trị bộ phận. Mặt khác giá chuyển nhượng nội bộ này cần được tham chiếu với giá thị trường có điều chỉnh. Sản phẩm thức ăn chăn nuôi là sản phẩm mang tính đại trà, là sản phẩm tiêu chuẩn hóa cao. Do đó luôn tồn tại giá thị trường cho các sản phẩm thức ăn chăn nuôi này. Các doanh nghiệp chế biến thức ăn chăn nuôi có thể dễ dàng có được giá thị trường để tham chiếu. Tuy nhiên công ty nên thay đổi quy định giá thị trường khi định giá chuyển nhượng nội bộ bằng cách giảm trừ các khoản chi phí bán hàng, vận chuyển... cho khách hàng nội bộ. Như vậy giá thị trường có điều chỉnh sẽ được xác định bởi công thức sau:

$$\text{Giá thị trường điều chỉnh} = \text{Giá thị trường} - \text{Chi phí bán hàng, vận chuyển} \dots$$

Định giá chuyển nhượng trên cơ sở chi phí sản xuất và lợi nhuận cộng thêm nhưng

có sự tham chiếu của giá thị trường có điều chỉnh sẽ thúc đẩy các bộ phận trong doanh nghiệp tăng cường kiểm soát chi phí quản trị để nâng cao chất lượng, giảm giá thành sản phẩm. Khi giá chuyển nhượng nội bộ được tham chiếu theo giá thị trường có điều chỉnh thì tất cả các bộ phận đều cho khả năng thu được lợi nhuận trên vốn đầu tư. Đồng thời còn tạo điều kiện cạnh tranh với thị trường của tất cả các bộ phận, giúp cho các bộ phận nhận thức được mức phí hợp lý của mình so với nhu cầu tiêu thụ sản phẩm. Đồng thời đây cũng là một căn cứ đánh giá kết quả của nhà quản trị ở từng bộ phận để củng cố và hoàn thiện phương pháp kế toán trách nhiệm.

### TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Drury, C. (2004) “Management and cost accounting”, 6th edition, London, Thomson.
2. Eccles, R.G. (1985) Transfer pricing problem: a theory for practice, Lexington Books
3. Garrison RH, Noreen EW, Brewer PC (2010), Cost Accounting: A Managerial Emphasis, Thirteenth Edition, New York, NY: McGraw Hill/Irwin, 2010
4. Hirschleifer, J. (1956) “On the economics of transfer pricing”, Journal of Business, 29, 172-184
5. Horngren C.T Datar và Foster G (2012) Cost accounting: A managerial emphasis, Prentice-Hall
6. Nick W. McGaughey (1997), Phd Thesis “ A comparative investigation of transfer pricing practices in selected industries”, Nova Southeastern University.
7. Nguyễn Thị Phương Hoa, (2011), Giáo Trình Kiểm Soát Quản Lý, Nhà xuất bản Đại học Kinh tế Quốc Dân
8. Otley, D. (1994) “Management control in contemporary organizations: towards a wider framework”, Management Accounting Research, 5, 289-299.
9. Tang, R. (1992). Transfer Pricing in the 1990s, Management Accounting, 73, 8, 22-26
10. Vaysman Igor (1996), Phd Thesis “ Models Transfer pricing”, Stanford University.
11. <http://www.dabaco.com.vn/>

# PHÂN TÍCH CVP TRONG MỐI QUAN HỆ VỚI PHƯƠNG PHÁP HẠCH TOÁN CHI PHÍ THEO HOẠT ĐỘNG

**ThS. Nguyễn Thị Linh** - Trường Đại học Lao động Xã hội  
ĐT: 0982036699; Email: linhnt259@gmail.com

**TS. Trần Thị Dự** - Trường Đại học Lao động Xã hội  
ĐT: 0972848555; Email: dudhldxh@gmail.com

## **Tóm tắt**

Bài viết là giới thiệu phương pháp phân tích mối quan hệ chi phí - khối lượng - lợi nhuận kết hợp phương pháp hạch toán chi phí theo hoạt động, từ đó gợi ý cho nhà quản trị ứng dụng phương pháp này để xác định điểm hòa vốn trong doanh nghiệp. Trong bài viết, tác giả làm rõ phân tích CVP sử dụng chi phí thông thường và phân tích CVP sử dụng chi phí theo hoạt động về mặt lý luận, sau đó ứng dụng một ví dụ cụ thể để minh họa.

**Từ khóa:** CVP, CVP sử dụng chi phí thông thường, CVP sử dụng chi phí theo hoạt động, Chi phí cố định theo sản phẩm nhưng biến đổi theo lô;

## **Abstract**

The article introduces the analysis method of the cost - volume - profit relationship with the method of cost accounting by activity. Thereby giving suggestion to the manager to apply the method to determine the breakeven point in the business. The article, the author clarifies CVP analysis using normal costs and CVP analysis using theoretical cost accounting by activity, then apply a specific example to demonstrate.

## **1. Đặt vấn đề**

Phân tích CVP là công cụ hữu ích giúp nhà quản trị hiểu được mối quan hệ giữa chi phí, khối lượng và lợi nhuận. Nhà quản trị nhận thức được mức lợi nhuận bị ảnh hưởng như thế nào khi các nhân tố: giá bán, doanh số bán, chi phí biến đổi đơn vị, chi phí cố định, cơ cấu sản phẩm bán thay đổi. Việc phân tích CVP theo chi phí thông thường chưa tính đến tính đa dạng, mức độ phức tạp trong sản xuất của sản phẩm. Điều này, làm cho thông tin CVP cung cấp chưa mang lại hiệu quả cao trong việc đưa ra quyết định của nhà quản trị. Do vậy, việc nghiên cứu phân tích CVP theo chi phí theo hoạt động là cần thiết để nhận diện rõ hơn các hoạt động, các chi phí phục vụ cho quá trình ra quyết định của nhà quản trị.

## **2. Nội dung chi tiết**

### **2.1. Phân tích CVP thông thường và phân tích CVP sử dụng chi phí theo hoạt động**

#### **Phân tích CVP thông thường**

Phân tích CVP thường giả định rằng tất cả các chi phí của công ty có thể được chia thành hai loại: hoặc là thay đổi theo khối lượng bán hàng (chi phí biến đổi) hoặc là không thay đổi theo khối lượng bán hàng (chi phí cố định). Hơn nữa, chi phí này được giả định là một hàm tuyến tính theo khối lượng bán hàng.



Phương trình chi phí được dùng trong phân tích CVP:

$$\text{Chi phí} = \text{Chi phí biến đổi} + \text{Chi phí cố định}$$

Lợi nhuận hoạt động bằng tổng doanh thu trừ tổng chi phí, được thể hiện:

$$\text{Lợi nhuận} = \text{Doanh thu} - \text{Chi phí biến đổi} - \text{Chi phí cố định}$$

Công thức xác định điểm hòa vốn thông qua phương pháp tiếp cận lợi nhuận góp, như sau:

$$\text{Sản lượng hòa vốn} = \frac{\text{Chi phí cố định}}{\text{Lợi nhuận góp đơn vị}}$$

$$\text{Doanh thu hòa vốn} = \frac{\text{Chi phí cố định}}{\text{Tỷ lệ lợi nhuận góp}}$$

Như vậy, theo cách tiếp cận chi phí theo CVP thông thường thì chi phí thiết kế, chi phí thiết lập, chi phí kỹ thuật được coi là các chi phí cố định.

### ***Phân tích CVP sử dụng chi phí theo hoạt động***

Phương pháp hạch toán chi phí theo hoạt động được phát triển vào những năm 1980 bởi Robert Kaplan và Robin Cooper (Activities Base Cost- ABC). Phương ABC là một phương pháp xác định chi phí bằng cách xác định các trung tâm chi phí hoặc các trung tâm hoạt động trong một tổ chức và chỉ định chi phí cho các sản phẩm và dịch vụ dựa trên số lượng các sự kiện hoặc giao dịch liên quan đến quá trình cung cấp một sản phẩm hay dịch vụ. Thực chất của phương pháp này là việc phân bổ chi phí chung cho các đối tượng chịu phí căn cứ mức độ sử dụng nguồn lực chi phí của từng hoạt động. Theo phương pháp này, ngoại trừ các chi phí trực tiếp như chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp là các chi phí có thể xác định trực tiếp cho sản phẩm nên không cần áp dụng phương pháp ABC, các chi phí chung còn lại cần được phân bổ sẽ sử dụng phương pháp ABC thông qua hai giai đoạn:

1. *Giai đoạn 1: Xác định chi phí theo hoạt động*
2. *Giai đoạn 2: Phân bổ chi phí hoạt động cho sản phẩm, khách hàng*

Trong hệ thống chi phí dựa trên hoạt động, chi phí được chia thành loại đơn vị và loại không dựa trên đơn vị. Xét về hình thái chi phí, có chi phí thay đổi theo khối lượng sản phẩm và có chi phí không thay đổi theo khối lượng sản phẩm. Trong nội dung phương pháp chi phí dựa trên hoạt động thì những chi phí không dựa trên đơn vị là chi phí cố định khi khối lượng sản xuất thay đổi.

Để làm rõ vấn đề này, giả định rằng, chi phí của doanh nghiệp bị ảnh hưởng bởi các nhân tố: nhân tố chi phí cấp độ đơn vị (số lượng tiêu thụ); nhân tố chi phí cấp độ lô (số lần thiết lập); và nhân tố chi phí cấp độ sản phẩm (giờ kỹ thuật) (Hansen, Mowen và Guan, 2006) [2].

Theo phương pháp hạch toán chi phí theo hoạt động, phương trình chi phí được thể hiện:

$$\begin{aligned} \text{Tổng chi phí} = & \text{Chi phí cố định} + (\text{Chi phí biến đổi đơn vị} \times \text{số lượng sản phẩm}) \\ & + (\text{chi phí thiết lập} \times \text{số lần thiết lập}) + (\text{chi phí kỹ thuật} \times \text{số giờ kỹ thuật}) \end{aligned}$$

Lợi nhuận hoạt động bằng tổng doanh thu trừ tổng chi phí, được thể hiện:

$$\text{Lợi nhuận hoạt động} = \text{Tổng doanh thu} - [\text{Chi phí cố định} + (\text{Chi phí biến đổi đơn vị} \times \text{số lượng sản phẩm}) + (\text{Chi phí thiết lập} \times \text{số lần thiết lập}) + (\text{Chi phí kỹ thuật} \times \text{số giờ kỹ thuật})]$$

Sử dụng cách tiếp cận lợi nhuận góp để tính toán sản lượng hòa vốn. Tại điểm hòa vốn, lợi nhuận hoạt động bằng 0, và sản lượng phải được bán để hòa vốn như sau:

$$\text{Sản lượng hòa vốn} = [\text{Chi phí cố định} + (\text{Chi phí thiết lập} \times \text{số lần thiết lập}) + (\text{Chi phí kỹ thuật} \times \text{số giờ kỹ thuật})] / (\text{Giá bán} - \text{chi phí biến đổi đơn vị})$$

Như vậy, theo cách tiếp cận chi phí theo hoạt động thì chi phí thiết kế, chi phí thiết lập, chi phí kỹ thuật được coi là các chi phí biến đổi tính theo số lần phát sinh, nhưng là chi phí cố định tính cho từng đơn hàng.

### ***So sánh nhận diện chi phí theo CVP thông thường và CVP theo chi phí theo hoạt động***

Tác giả nhận thấy hai sự khác biệt đáng kể về chi phí trong hai cách tiếp cận phân tích CVP.

Thứ nhất, chi phí cố định khác nhau. Theo phân tích CVP thông thường, một số chi phí được phân loại là chi phí cố định nhưng các chi phí này được ghi nhận là chi phí biến đổi khi nhận diện chi phí này theo mối quan hệ với từng nhóm, từng loại hoạt động cụ thể (chi phí thiết kế liên quan đến số lần thiết kế, chi phí thiết lập liên quan đến số lần thiết lập và giờ kỹ thuật...).

Thứ hai, chi phí biến đổi cũng sẽ khác nhau. Theo chi phí theo hoạt động, ngoài chi phí biến đổi theo số lượng (mức đơn vị sản phẩm), có hai khái niệm chi phí biến đổi không theo số lượng đó là chi phí biến đổi của hoạt động liên quan đến lô (mức đơn hàng, mức sản phẩm, ...) và chi phí biến đổi của hoạt động duy trì sản xuất.

Như vậy, các loại chi phí biến đổi không theo số lượng được coi là chi phí biến đổi nếu xét trong mối quan hệ với các hoạt động làm phát sinh các chi phí đó, tuy nhiên về bản chất chúng lại là chi phí cố định nếu tính theo mức đơn vị sản phẩm. Do đó, khi phân tích CVP theo chi phí theo hoạt động, nên đặt loại chi phí này ở mục chi phí cố định. Khi đó, chi phí cố định sẽ có 2 loại là chi phí cố định theo sản phẩm nhưng biến đổi theo lô và chi phí cố định thông thường.

### ***2.2. Minh họa cho Công ty TNHH Hồng Kỳ***

Để làm rõ hơn nội dung ở trên, tác giả sẽ minh họa một đơn hàng in của công ty TNHH Hồng Kỳ.

Giới thiệu công ty:

Tên công ty: Công ty TNHH Hồng Kỳ

Địa chỉ: 215 Tây Sơn, Đống Đa, Hà Nội

Mã số thuế: 0101345850

Lĩnh vực kinh doanh: Thiết kế, chế bản, tư vấn in ấn các loại sản phẩm bao bì, nhãn mác, tờ rơi, tờ gấp, tạp chí, lịch...

Đơn hàng: In sách, số lượng đơn hàng: 3.500 quyển, kích thước 20cmx30cm, loại giấy C100.

Hiện tại, công ty TNHH Hồng Kỳ đang sử dụng phương pháp phân tích CPV theo chi phí thông thường. Căn cứ vào số liệu kế toán của công ty TNHH Hồng Kỳ cho đơn hàng này công ty đã lập Báo cáo phân tích CVP sử dụng chi phí thông thường như sau (hình 1):

**Hình 1: Báo cáo phân tích CVP sử dụng chi phí thông thường**  
**Số lượng: 3.500 quyển sách**

STT	Chi tiêu	Đơn giá	Số lượng	Tổng số
		(Đồng)	(Quyển)	(Đồng)
<b>1</b>	<b>Chi phí biến đổi</b>	<b>11,330</b>		<b>39,655,000</b>
	Chi phí tiền giấy, keo, ghim	7,280	3,500	25,480,000
	Nhân công trực tiếp (nhân công in, nhân công gia công sản phẩm như bẻ, dán, đóng hộp....)	3,150	3,500	11,025,000
	Chi phí vận chuyển	150	3,500	525,000
	Hoa hồng bán hàng	750	3,500	2,625,000
<b>2</b>	<b>Chi phí cố định</b>			<b>15,300,000</b>
	Chi phí thiết kế (1.800.000đ/lần)		1	1,800,000
	Chi phí phim (400.000đ/cái)		1	400,000
	Chi phí thiết lập máy in (300.000đ/lần)		2	600,000
	Chi phí khấu hao máy móc thiết bị			4,000,000
	Chi phí sản xuất chung cố định khác			2,000,000
	Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp cố định khác			6,500,000
<b>3</b>	<b>Tổng chi phí (1)+(2)</b>			<b>54,955,000</b>
<b>4</b>	<b>Doanh thu</b>	<b>19,800</b>	<b>3,500</b>	<b>69,300,000</b>
<b>5</b>	<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>8,470</b>	<b>3,500</b>	<b>29,645,000</b>
	Tỷ lệ lợi nhuận gộp	43%		43%
<b>6</b>	<b>Lợi nhuận (4)-(5)</b>			<b>14,345,000</b>
<b>7</b>	<b>Điểm hòa vốn</b>			
	Điểm hòa vốn về sản lượng			1,806
	Điểm hòa vốn về doanh thu			35,766,234

Tuy nhiên, khi áp dụng các phương pháp chi phí theo hoạt động, nhóm tác giả nhận thấy có một số loại chi phí có tính chất cố định theo sản phẩm nhưng biến đổi theo lô như chi phí thiết kế, chi phí phim, chi phí thiết lập máy in. Do đó, nhóm tác giả đã lập Báo cáo phân tích CVP sử dụng chi phí theo hoạt động như sau:

và Báo cáo phân tích CVP sử dụng chi phí theo hoạt động như sau (hình 2):

**Hình 2: Báo cáo phân tích CVP sử dụng chi phí theo hoạt động**  
Số lượng: 3.500 quyển sách

STT	Chi tiêu	Đơn giá	Số lượng	Tổng số
		(Đồng)	(Quyển/Lần)	(Đồng)
<b>1</b>	<b>Chi phí biến đổi theo sản phẩm (theo đơn vị)</b>	<b>11,330</b>	<b>3,500</b>	<b>39,655,000</b>
	Chi phí tiền giấy, keo, ghim	7,280	3,500	25,480,000
	Nhân công trực tiếp (nhân công in, nhân công gia công sản phẩm như bẻ, dán, đóng hộp....)	3,150	3,500	11,025,000
	Chi phí vận chuyển	150	3,500	525,000
	Hoa hồng bán hàng	750	3,500	2,625,000
<b>2</b>	<b>Chi phí cố định</b>			<b>15,300,000</b>
	<b>Chi phí cố định theo sản phẩm nhưng biến đổi theo lô</b>			<b>2,800,000</b>
	Chi phí thiết kế (1.800.000đ/lần)		1	1,800,000
	Chi phí phim (400.000đ/cái)		1	400,000
	Chi phí thiết lập máy in (300.000đ/lần)		2	600,000
	<b>Chi phí cố định thông thường</b>			<b>12,500,000</b>
	Chi phí khấu hao máy móc thiết bị			4,000,000
	Chi phí sản xuất chung cố định khác			2,000,000
	Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp cố định khác			6,500,000
<b>3</b>	<b>Tổng chi phí (1)+(2)</b>			<b>54,955,000</b>
<b>4</b>	<b>Doanh thu</b>	<b>19,800</b>	<b>3,500</b>	<b>69,300,000</b>
<b>5</b>	<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>8,470</b>	<b>3,500</b>	<b>29,645,000</b>
	Tỷ lệ lợi nhuận gộp	43%		43%
<b>6</b>	<b>Lợi nhuận (4)-(5)</b>			<b>14,345,000</b>
<b>7</b>	<b>Điểm hòa vốn</b>			
	Điểm hòa vốn về sản lượng			1,806
	Điểm hòa vốn về doanh thu			35,766,234

Với 2 phương pháp thì các chi tiêu tổng chi phí, tổng doanh thu, lợi nhuận gộp, lợi nhuận, điểm hòa vốn là như nhau giữa 2 phương án, tuy nhiên khi tính CVP thông thường doanh nghiệp dễ bị làm mờ vai trò của chi phí cố định theo sản phẩm nhưng biến đổi theo lô. Ngược lại phương pháp phân tích CVP theo chi phí theo hoạt động đã tách riêng chi phí cố định theo sản phẩm nhưng biến đổi theo lô để nhấn mạnh sự tồn tại của loại chi phí này, đồng thời cách trình bày riêng loại chi phí này giúp cho việc nhận diện việc phát sinh chi phí này dễ dàng hơn trong việc ra quyết định của nhà quản trị. Trong ví dụ trên, nhân tố chi phí cố định theo sản phẩm nhưng biến đổi theo lô là chi phí thiết kế, chi phí phim có 1 lần phát sinh, chi phí thiết lập máy in có 2 lần phát sinh đã được trình bày riêng một mục.

Hai phương pháp phân tích CVP này có ưu, nhược điểm riêng. Đối với phương pháp phân tích CVP sử dụng chi phí thông thường, cho phép tính toán đơn giản nhưng chưa phân loại riêng được các loại chi phí theo lô, các chi phí theo từng lớp giao dịch, do đó dễ dẫn đến sự nhầm lẫn rằng các chi phí theo lô này là các chi phí cố định nên khi có sự

thay đổi của các chi phí này nhưng người phân tích có thể bỏ qua, từ đó làm ảnh hưởng đến kết quả phân tích. Ngược lại, phương pháp phân tích CVP sử dụng chi phí theo hoạt động đã tính đến sự tồn tại của loại chi phí số định theo sản phẩm nhưng biến đổi theo lô. Nên bất kỳ sự thay đổi nào của loại chi phí này cũng được chú ý để phản ánh vào báo cáo phân tích. Đồng thời, khi xác định riêng và trình bày riêng được loại chi phí này thì khi khách hàng có nhu cầu đặt thêm sản phẩm mới vào thời gian sau, thì doanh nghiệp dễ dàng xác định được chi phí cố định, chi phí biến đổi, giá bán, lợi nhuận gộp, lợi nhuận mong muốn... từ đó nhà quản trị doanh nghiệp có thể chủ động ra quyết định kịp thời và phù hợp.

Ví dụ năm sau khách hàng này đặt thêm 3.500 quyển, doanh nghiệp có bảng phân tích CVP sử dụng chi phí theo hoạt động như sau:

**Báo cáo phân tích CVP sử dụng chi phí theo hoạt động cho đơn hàng bổ sung**  
**Số lượng: 3.500 quyển sách**

STT	Chi tiêu	Đơn giá	Số lượng	Tổng số
		(Đồng)	(Quyển/Lần)	(Đồng)
<b>1</b>	<b>Chi phí biến đổi theo sản phẩm (theo đơn vị)</b>	<b>11,330</b>	<b>3,500</b>	<b>39,655,000</b>
	Chi phí tiền giấy, keo, ghim	7,280	3,500	25,480,000
	Nhân công trực tiếp (nhân công in, nhân công gia công sản phẩm như bẻ, dán, đóng hộp....)	3,150	3,500	11,025,000
	Chi phí vận chuyển	150	3,500	525,000
	Hoa hồng bán hàng	750	3,500	2,625,000
<b>2</b>	<b>Chi phí cố định</b>			<b>13,100,000</b>
	<b>Chi phí cố định theo sản phẩm biến đổi theo lô</b>			<b>600,000</b>
	Chi phí thiết kế (1.800.000đ/lần)		-	-
	Chi phí phim (400.000đ/cái)		-	-
	Chi phí thiết lập máy in (300.000đ/lần)		2	600,000
	<b>Chi phí cố định khác</b>			<b>12,500,000</b>
	Chi phí khấu hao máy móc thiết bị			4,000,000
	Chi phí sản xuất chung cố định khác			2,000,000
	Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp cố định khác			6,500,000
<b>3</b>	<b>Tổng chi phí (1)+(2)</b>			<b>52,755,000</b>
<b>4</b>	<b>Doanh thu</b>	<b>19,800</b>	<b>3,500</b>	<b>69,300,000</b>
<b>5</b>	<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>8,470</b>	<b>3,500</b>	<b>29,645,000</b>
	Tỷ lệ lợi nhuận gộp	43%		43%
<b>6</b>	<b>Lợi nhuận (4)-(5)</b>			<b>16,545,000</b>
<b>7</b>	<b>Điểm hòa vốn</b>			
	Điểm hòa vốn về sản lượng			1,547
	Điểm hòa vốn về doanh thu			30,623,377

Như vậy, với cách phân loại chi phí như trên, công ty TNHH Hồng Kỳ dễ dàng tính được lợi nhuận gộp, lợi nhuận, sản lượng hòa vốn, doanh thu hòa vốn.... của đơn

hàng đặt bổ sung. Từ đó doanh nghiệp có thể có kế hoạch giảm giá cho khách hàng (nếu cần thiết) mà vẫn duy trì được mức lợi nhuận mục tiêu.

### **3. Kiến nghị đối với doanh nghiệp**

Doanh nghiệp đã sử dụng phương pháp phân tích CVP theo chi phí thông thường nhằm phục vụ việc lựa chọn đơn đặt hàng, định giá bán sản phẩm, xác định điểm hòa vốn... Việc sử dụng phương pháp phân tích CVP theo chi phí thông thường đã có đóng góp không nhỏ vào việc ra quyết định của nhà quản trị doanh nghiệp. Tuy nhiên doanh nghiệp nên phân tích CVP trong mối quan hệ với phương pháp hạch toán chi phí theo hoạt động để thấy được tác động của loại chi phí cố định theo sản phẩm nhưng biến đổi theo lô. Việc phân tích CPV trong mối quan hệ với phương pháp hạch toán chi phí theo hoạt động sẽ giúp doanh nghiệp nhanh chóng đưa ra được các quyết định lựa chọn đơn hàng, định giá bán sản phẩm...khi có sự biến động của các chi phí biến đổi theo lô, đảm bảo đem lại lợi ích cho khách hàng đồng thời đảm bảo mục tiêu lợi nhuận của doanh nghiệp.

### **4. Kết luận**

Như vậy, phân tích CVP sử dụng chi phí thông thường và phân tích CVP sử dụng chi phí theo hoạt động sẽ cung cấp thông tin theo cách tiếp cận khác. Phương trình phân tích CVP sử dụng chi phí theo hoạt động phong phú hơn về hành thái của chi phí nên cung cấp những thông tin chiến lược quan trọng hơn. Theo Hansen, Mowen và Guan (2007), sử dụng chi phí dựa theo hoạt động không có nghĩa phương pháp phân tích CVP ít hữu ích hơn. Trong thực tế, phân tích CVP trở nên hữu ích hơn, khi nó cung cấp thông tin chính xác hơn trong hình thức biến đổi của chi phí. Những thông tin này giúp nhà quản trị đưa các quyết định tốt hơn.

## **TÀI LIỆU THAM KHẢO**

1. Số liệu kế toán của Công ty TNHH Hồng Kỳ
2. Kế toán quản trị, Trường Đại học Lao động - Xã hội
3. Hansen, D. R., Mowen, M. M., & Guan, L. (2007). Cost Management. Accounting & Control 6th Edition. Mason, MI: South-Western Cengage Learning.

# ÁP DỤNG KẾ TOÁN XANH TRONG ĐÀO TẠO LĨNH VỰC KẾ TOÁN TẠI VIỆT NAM

**TS.Đường Thị Quỳnh Liên**

Khoa Kinh tế - Trường Đại học Vinh

ĐT: 0915050523; Email: quynhliendhv@gmail.com

## **Tóm tắt**

*Kế toán xanh là một vấn đề còn khá mới mẻ ở Việt Nam, mang tính thời sự, đòi hỏi phải có những tìm tòi, phát hiện và nghiên cứu chuyên sâu. Kế toán xanh được coi là một công cụ quan trọng liên quan đến các khía cạnh ảnh hưởng của môi trường tự nhiên đối với nền kinh tế. Các dữ liệu và thông tin được cung cấp bởi các khoản mục môi trường được xác định là có liên quan đến sự tham gia của các nguồn tài nguyên thiên nhiên trong phát triển kinh tế và chi phí xảy ra do ô nhiễm, suy thoái tài nguyên. Trong phạm vi bài viết này đề cập đến vai trò của kế toán xanh và thực trạng việc áp dụng kế toán xanh trong đào tạo lĩnh vực kế toán tại Việt Nam.*

**Từ khóa:** Kế toán, kế toán xanh, kế toán môi trường

## **Abstract**

*Green accounting is a relatively new issue in Vietnam, which is topical, requiring intensive research, discovery and research. Green accounting is considered an important tool related to aspects of the natural environment's impact on the economy. The data and information provided by environmental items are determined to be related to the participation of natural resources in economic development and the costs caused by pollution and financial degradation. original. Within the scope of this paper, the role of green accounting and the status of applying green accounting in accounting field training in Vietnam is mentioned.*

**Keywords:** Accounting, green accounting, environmental accounting

Nhằm phát triển kinh tế nhanh, bền vững, bảo vệ tốt môi trường và giải quyết hài hòa các vấn đề kinh tế, môi trường và xã hội, thời gian qua, Chính phủ đã ban hành nhiều quy định nhằm hạn chế sự khai thác quá mức nguồn tài nguyên thiên nhiên phục vụ cho phát triển kinh tế, xã hội, hạn chế tới mức tối đa các hành vi vi phạm, hủy hoại môi trường, gây ô nhiễm môi trường. Kế toán xanh được coi là một công cụ quan trọng liên quan đến các khía cạnh ảnh hưởng của môi trường tự nhiên đối với nền kinh tế và được xem là hướng chuyển đổi theo phương thức phát triển bền vững, hướng tới phát triển nền kinh tế xanh mà Việt Nam đang hướng tới.

## **1. Khái quát về kế toán xanh**

Trên cơ sở chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh của thủ tướng chính phủ, Bộ Kế hoạch đầu tư đã trực tiếp chỉ đạo định hướng rằng Việt Nam cần phải có chiến lược phát triển bền vững, thông qua một nền kinh tế tăng trưởng xanh. Kế toán xanh có thể hiểu là một hệ thống kế toán hiện đại và toàn diện, nhằm ghi chép, tổng hợp và lập báo cáo cho một tổ chức, để phản ánh đầy đủ các nội dung về tài sản, nợ phải trả, vốn đầu tư, nguồn

thu và các khoản chi cho môi trường xanh của đất nước. Kế toán xanh được xem là một cách và là một hướng đi chuyển đổi theo phương thức phát triển, hướng tới phát triển nền “kinh tế xanh”. Đây cũng là hướng tiếp cận mới và lâu dài sẽ là hướng tiếp cận phù hợp với xu thế phát triển chung của hệ thống kinh tế toàn cầu.

Kế toán môi trường là nội dung cụ thể của kế toán xanh trong hệ thống kế toán nói chung. Trong những năm trở lại đây, kế toán môi trường được nhìn nhận như là một công cụ hữu ích cung cấp các thông tin về môi trường ngoài các thông tin về tình hình sản xuất - kinh doanh của doanh nghiệp, làm cơ sở cho các nghĩa vụ bảo vệ môi trường của doanh nghiệp cũng như mức độ thỏa mãn các tiêu chuẩn hoặc luật lệ môi trường. Nhờ đó sẽ giúp giảm các rủi ro về môi trường cũng như rủi ro về sức khoẻ cộng đồng, đồng thời cải thiện công tác kế toán quản trị và tài chính môi trường ở phạm vi doanh nghiệp.

Kế toán môi trường là một lĩnh vực mới, đang phát triển nhằm tìm kiếm và cung cấp các thông tin quan trọng và cần thiết về các chi phí và doanh thu có liên quan đến môi trường, hướng dẫn các doanh nghiệp, các chủ dự án trong các quyết định kinh tế, khuyến khích họ nỗ lực trong việc sử dụng tài nguyên, kể cả tài nguyên thiên nhiên do con người tạo ra một cách có hiệu quả và hạn chế tối đa sự hủy hoại môi trường, hạn chế rác thải và sự ô nhiễm, thay đổi các hành vi đối xử với môi trường sống.

Sự thay đổi trong nhận thức về trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp trước các vấn đề môi trường đã đặt kế toán truyền thống tại doanh nghiệp trước thách thức là làm sao và bằng cách nào có thể kế toán các yếu tố môi trường?

Không chỉ thông qua vai trò có tính truyền thống là ghi chép và báo cáo các thông tin tài chính mà còn thể hiện được vai trò của kế toán như là công cụ trợ giúp hữu hiệu cho các nhà quản trị trong quản lý các vấn đề môi trường trong phạm vi từng đơn vị kinh tế. Trong bối cảnh đó, sự ra đời của kế toán môi trường như là một tất yếu nhằm đáp ứng các đòi hỏi về thông tin môi trường trong hoạt động của doanh nghiệp ở cả lý luận và thực tế.

Vậy kế toán môi trường (hay kế toán xanh, kế toán sinh thái, kế toán xã hội) là một bộ phận cấu thành của kế toán, liên quan đến các thông tin về hoạt động môi trường trong phạm vi doanh nghiệp nhằm thu thập, xử lý, phân tích và cung cấp thông tin về môi trường cho đối tượng trong và ngoài doanh nghiệp sử dụng để ra quyết định.

Thực tế cho đến nay, yếu tố chi phí “môi trường” và thu nhập do “môi trường” mang lại không nằm trong một tài khoản, một khoản mục riêng rẽ, cụ thể nào của kế toán. Rất nhiều chi phí liên quan đến môi trường đang phản ánh chung trong các tài khoản chi phí quản lý và các nhà quản lý kinh tế không thể phát hiện, không thể thấy được quy mô và tính chất của chi phí môi trường nói chung và từng khoản chi phí môi trường nói riêng.

Một số nghiên cứu cho rằng, kế toán xanh được chia thành nhiều góc độ khác nhau, bao gồm 5 nội dung chính: Kế toán tài chính môi trường; Kế toán quản trị môi trường; Tài chính môi trường; Pháp luật về môi trường; Đạo đức và quan hệ với cộng đồng xã hội.

Dù là một lĩnh vực hoàn toàn mới, song kế toán xanh sớm đạt được những kết quả tích cực vì tầm quan trọng mà nó mang lại. Ngoài việc cung cấp thông tin, kiểm tra lợi nhuận, doanh thu và chi phí môi trường của DN, kế toán xanh còn là một lĩnh vực đang phát triển tập trung hoặc cung cấp cho kế toán tác động môi trường, một số yếu tố có thể gây ra cho một DN hoặc tổ chức, từ đó giúp các nhà làm chính sách và quản trị DN có cách thức đối phó và giải quyết hợp lý. Trong kế toán xanh có doanh thu, lợi nhuận liên quan đến môi trường bởi kế toán xanh tìm kiếm và cung cấp các thông tin quan trọng và



cần thiết về các chi phí và doanh thu có liên quan đến môi trường, hướng dẫn các DN, các chủ dự án trong các quyết định kinh tế, khuyến khích họ nỗ lực trong việc sử dụng tài nguyên, kể cả tài nguyên thiên nhiên do con người tạo ra một cách có hiệu quả và hạn chế tối đa sự hủy hoại môi trường, hạn chế rác thải và sự ô nhiễm, thay đổi các hành vi đối xử với môi trường sống.

## **2. Vai trò của kế toán xanh**

Những năm trở lại đây, kế toán môi trường - một nội dung cụ thể của kế toán xanh trong hệ thống kế toán nói chung, được nhìn nhận như là một công cụ hữu ích cung cấp các thông tin về môi trường ngoài các thông tin về tình hình sản xuất - kinh doanh của DN, làm cơ sở cho các nghĩa vụ bảo vệ môi trường của DN.

Xây dựng hệ thống kế toán xanh sẽ giúp DN đạt được nhiều lợi ích:

**Thứ nhất**, khắc phục được nhược điểm của kế toán truyền thống: Trong bối cảnh hiện nay, kế toán truyền thống có những hạn chế, đặc biệt là các vấn đề liên quan đến môi trường. Nhà quản lý khó có thể nắm bắt được thông tin về chi phí môi trường khi cần thiết. Ngoài ra, việc sử dụng tài khoản chi phí chung cho các chi phí môi trường thường dẫn đến khó hiểu khi các khoản chi phí này được phân bổ trở lại vào giá thành sản phẩm tại các công đoạn sản xuất dựa vào khối lượng sản phẩm hay giờ làm việc... Sự phân bổ này có thể dẫn đến sai lầm khi không phân bổ chính xác một số loại chi phí môi trường.

**Thứ hai**, nâng cao năng lực cạnh tranh của DN: Việc áp dụng kế toán xanh sẽ giúp cung cấp thông tin chính xác, đầy đủ và toàn diện hơn để đo lường quá trình thực hiện, từ đó cải thiện hình ảnh của DN với các bên liên quan, tránh được những chi phí như tiền phạt, chi phí rủi ro khắc phục... Mặt khác, nếu thực hiện tốt kế toán xanh sẽ hạn chế được yếu tố đầu vào như nguyên vật liệu, năng lượng, nhân công bị tiêu hao trong quá trình tạo ra ô nhiễm, làm tăng hiệu quả sử dụng tài nguyên, tăng lợi thế cạnh tranh do giảm được giá thành sản xuất. Từ việc thực hiện tốt kế toán xanh giúp nhà quản trị có thể đưa ra những quyết định quan trọng như giảm chi phí sản xuất, tăng năng suất, đầu tư máy móc thiết bị để sản xuất tốt hơn, sạch hơn, đem lại những sản phẩm có chất lượng, dẫn đến làm giảm giá thành.

**Thứ ba**, DN có thái độ và hành vi tốt với môi trường sẽ là một thuận lợi rất lớn trong quá trình phát triển, nâng vị thế của DN đối với thị trường trong nước và toàn cầu, giúp DN hoà nhập vào thị trường quốc tế một cách dễ dàng hơn. Việc áp dụng tốt kế toán xanh vào DN sẽ làm hài lòng và củng cố lòng tin với các bên có liên quan. Trong thế giới kinh doanh hiện đại, thực hiện hạch toán kế toán xanh được coi là một yếu tố quan trọng, góp phần hạn chế ảnh hưởng đến môi trường và phát triển kinh tế tại các nước đang phát triển. Nghiên cứu này cũng dự báo các DN từ tất cả các lĩnh vực kinh doanh thực hiện công cụ kế toán xanh đến một mức độ nhất định trong các năm tới...

## **3. Áp dụng kế toán xanh trong lĩnh vực đào tạo kế toán ở Việt Nam**

Vận dụng kế toán xanh nói chung và kế toán môi trường nói riêng là một quá trình lâu dài, đòi hỏi cần phải được nghiệm túc thực hiện, nghiên cứu đầu tư để tạo được sự tăng trưởng bền vững. Có thể khẳng định, kế toán xanh nói chung và kế toán môi trường nói riêng là một bộ phận của tăng trưởng xanh, hướng đến mục tiêu “do con người, vì con người”, góp phần tạo sự ổn định, bền vững cho nguồn lực môi trường, xã hội phát triển.

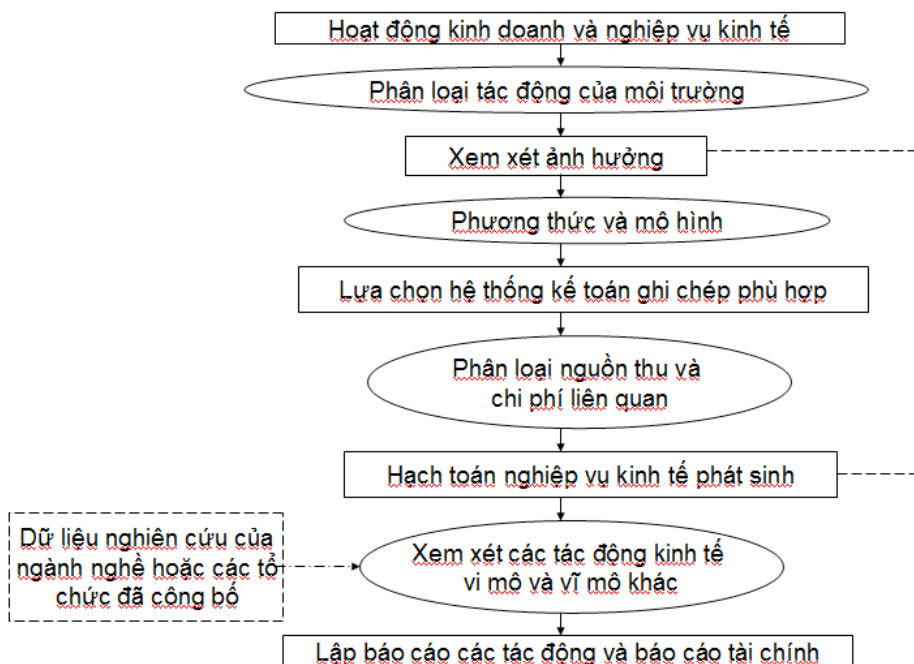
Trước bối cảnh hội nhập và phát triển kinh tế quốc tế sâu rộng, vấn đề bảo vệ môi trường và phát triển bền vững cũng đã được Việt Nam quan tâm và chú trọng triển khai.

Cụ thể, Quốc hội đã ban hành Luật Môi trường lần đầu vào năm 1993 và Luật Bảo vệ môi trường sửa đổi vào năm 2005. Tiếp đó, ngày 15/11/2010, Luật Thuế bảo vệ môi trường (Luật số 57/2010/QH12) đã được Quốc hội thông qua tại Kỳ họp thứ 8 Quốc hội khóa XII. Trên cơ sở đó, ngày 08/08/2011, Chính phủ ban hành Nghị định 67/2011/NĐ-CP quy định về đối tượng chịu thuế, căn cứ tính thuế, khai thuế, tính thuế, nộp thuế và hoàn thuế bảo vệ môi trường; Bộ Tài chính ban hành các thông tư: Thông tư 152/2011/TT-BTC ngày 11/11/2011 hướng dẫn thi hành Nghị định 67/2011/NĐ-CP; Thông tư 159/2012/TT-BTC ngày 28/09/2012, sửa đổi, bổ sung Thông tư 152/2011/TT-BTC; Thông tư 156/2013/TT-BTC ngày 6/11/2013 hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định 83/2013/NĐ-CP ngày 22/7/2013 của Chính phủ.

Việt Nam trong thời gian qua, cũng đã ghi nhận được việc nhiều tổ chức trong quá trình kinh doanh đã tạo ra những chất thải gây hại cho tính chất “xanh” của nền kinh tế. Vì vậy, các DN thuộc nhóm này cũng cần có một hệ thống kế toán để ghi nhận các yếu tố về môi trường, nhằm đảm bảo khả năng thu hồi chi phí để phục vụ cho việc cải tạo môi trường bền vững hay còn gọi là “kế toán xanh”, chứ không phải chỉ sử dụng cho mục đích kinh doanh.

Liên hiệp quốc (UN) yêu cầu các quốc gia và tổ chức trên thế giới thực hiện việc hệ thống kế toán sinh thái, để phục vụ cho việc ghi chép các dữ liệu có liên quan đến việc hoạt động kinh doanh của DN, mà có tác động đến môi trường. Trong năm 2014, UN đã triển khai chương trình ứng dụng mang tên “ Hệ thống kế toán về kinh tế và môi trường” (SEEA) hay còn gọi là Kế toán xanh (Green Accounting).

Việc thực hiện được “kế toán xanh” là cả một vấn đề lớn đối với một nền kinh tế như nước ta. Nhưng thiết nghĩ, điều này là rất cần thiết và Việt Nam có thể triển khai theo một quy trình được UN đề xuất đi từ ban đầu đến lúc lập BCTC và quản trị hướng môi trường theo mô hình:



Hiện nay, nhìn chung, các quy định về tài chính, các chuẩn mực, các chế độ kế toán của Nhà nước và công cụ kế toán của DN chưa cung cấp và đáp ứng được những thông tin cần thiết về các chi phí liên quan đến môi trường theo các yêu cầu cho việc ra quyết định các hợp đồng và lập báo cáo tài chính tại DN.

Việt Nam hiện cũng đã ban hành một số quy định yêu cầu các DN, các nhà đầu tư phải tiến hành đánh giá tác động đến môi trường, phải đưa ra hoặc triển khai các giải pháp xử lý môi trường trước khi thực hiện các dự án.

Để thực hiện các quy định pháp lý đó, tất yếu phát sinh thêm nhiều loại chi phí với quy mô ngày càng lớn liên quan đến môi trường, đến bảo vệ môi trường, xử lý các tác động đến môi trường và nâng cao chất lượng môi trường trong hợp đồng kinh doanh của các DN và trong triển khai các dự án đầu tư. Do vậy, các nhà quản trị DN cần phải có nhiều thông tin hơn về khía cạnh chi phí liên quan đến môi trường phát sinh trong các hợp đồng của DN để đưa ra được các quyết định đầu tư kinh doanh phù hợp.

#### **4. Một số giải pháp**

Có thể thấy, việc áp dụng kế toán xanh vào lĩnh vực kế toán ở Việt Nam là rất cần thiết, có vai trò quan trọng trong sự phát triển bền vững đối với các DN nói riêng và nền kinh tế nói chung. Áp dụng kế toán xanh sẽ giúp các nhà quản lý nắm bắt được những thông tin về môi trường, chi phí môi trường giúp các nhà quản lý nắm rõ và đưa ra những định hướng trong tương lai. Để từng bước áp dụng kế toán xanh trong lĩnh vực kế toán ở Việt Nam, một số yêu cầu đặt ra đối với các cơ quan chức năng của Nhà nước và DN như sau:

##### ***Về phía cơ quan quản lý:***

**Thứ nhất**, tiếp tục bổ sung, hoàn thiện hệ thống pháp lý liên quan đến kế toán xanh. Hiện nay, hệ thống kế toán đang áp dụng chưa đủ điều kiện để các DN thực hiện kế toán môi trường. Hệ thống tài khoản, sổ, chứng từ kế toán không ghi nhận riêng biệt những thông tin môi trường.

Trên các tài khoản kế toán chưa ghi nhận các chi phí đáng kể liên quan đến môi trường như chi phí sửa chữa, đền bù, chi phí khắc phục sự cố và chi phí dọn dẹp, xử lý trong các vụ tai nạn, hủy hoại môi trường sinh thái, môi trường sống. Thực tế cho đến nay, yếu tố chi phí “môi trường” và thu nhập do “môi trường” mang lại không nằm trong một tài khoản, một khoản mục riêng rẽ, cụ thể nào của kế toán.

**Thứ hai**, cần ban hành chế độ kế toán cho việc tổ chức kế toán xanh trong doanh nghiệp. Chế độ hiện hành chưa có các văn bản hướng dẫn doanh nghiệp trong việc bóc tách và theo dõi được chi phí môi trường trong chi phí sản xuất kinh doanh, chưa có các tài khoản cần thiết để hạch toán các khoản chi phí môi trường cũng như doanh thu hay thu nhập trong trường hợp doanh nghiệp có hệ thống xử lý chất thải bán quyền thải ra môi trường cho các doanh nghiệp cùng ngành (nếu có). Bên cạnh đó, đưa các khoản chi phí và thu nhập này vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và trình cụ thể trên thuyết minh báo cáo tài chính để từ đó có thể đánh giá hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp chính xác nhất

**Thứ ba**, khuyến khích các nghiên cứu ứng dụng nhằm thống nhất sự phân định hoạt động môi trường, qua đó đưa ra khái niệm và tiêu thức phân loại chi phí môi trường, làm

căn cứ ghi nhận, đo lường, hạch toán và quản lý các chi phí này. Bảo vệ môi trường và môi trường là vấn đề mang tính thời sự, cấp bách, đồng thời cũng hết sức khó khăn và nhiều thách thức. Kế toán môi trường sẽ là một công cụ cần thiết giúp doanh nghiệp đáp ứng các yêu cầu bảo vệ môi trường mà còn cải thiện hiệu quả kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh.

**Thứ tư,** tăng cường các chế tài xử phạt, thực hiện tốt các chính sách thuế phí môi trường đối với DN, qua đó giúp các DN nâng cao nhận thức cũng như thực hiện trách nhiệm của mình đối với môi trường và bảo vệ môi trường. Ngược lại, cũng có chế độ đãi ngộ, khuyến khích và biểu dương các DN thực hiện trách nhiệm xã hội tốt của mình, qua đó tuyên truyền sâu rộng về việc áp dụng kế toán xanh trong hoạt động thực tiễn.

### Về phía DN

**Thứ nhất,** cần thay đổi nhận thức trong việc ứng dụng kế toán xanh trong hoạt động sản xuất kinh doanh. Thực tế cho thấy, hiện nay, bản thân các DN chưa nhận thức được ý nghĩa và lợi ích của hoạt động bảo vệ môi trường nói chung và việc áp dụng kế toán xanh nói riêng. Đa số các DN tại Việt Nam vẫn chưa tiến hành tính toán các chi phí môi trường. Ngoài ra, nhiều nhà quản trị DN cũng chưa nhận thức được rằng, chi phí bỏ ra để tính toán các chi phí môi trường nhỏ hơn rất nhiều so với tổng chi phí phải gánh chịu khi họ phải trả thuế, phí hay tiền phạt từ các hành vi gây hại môi trường.

**Thứ hai,** quan tâm đến công tác xây dựng và phát triển nguồn nhân lực có trình độ. Hiện nay, do kế toán xanh chưa phổ biến trong DN, nên bộ phận kế toán của DN hầu như không có những nhân viên kế toán có kiến thức về kế toán môi trường hoặc nhân viên kế toán môi trường chuyên biệt.

### Về phía các trường đại học

Tăng trưởng xanh là một trong những định hướng nghiên cứu của các trường đại học trong thời điểm hiện nay. Trong định hướng chung đó, kế toán xanh là hướng nghiên cứu được các trường đại học đặc biệt quan tâm. Đây là một vấn đề còn khá mới mẻ ở Việt Nam, mang tính thời sự, đòi hỏi phải có những tìm tòi, phát hiện và nghiên cứu chuyên sâu. Để thực hiện vấn đề này, các trường đại học cần thực hiện một số giải pháp sau:

**Thứ nhất,** đổi mới chương trình, nội dung, phương thức và nâng cao chất lượng đào tạo kế toán, kiểm toán trong đó có liên quan đến vấn đề kế toán xanh

**Thứ hai,** tập trung nâng cao chất lượng đội ngũ giảng viên, cần tổ chức và tạo điều kiện về thời gian, kinh phí cho các giảng viên học tập nâng cao trình độ chuyên môn kiến thức mới về kế toán xanh

**Thứ ba,** tăng cường cơ sở vật chất, trang thiết bị, tổ chức biên soạn các tài liệu phục vụ học tập như giáo trình, sách chuyên khảo, tổ chức nhiều các chuyên đề, hội thảo về kế toán xanh

## 5. Kết luận

Kế toán xanh đang là một nội dung mới mẻ ở Việt Nam, vì vậy, việc hiểu rõ bản chất, lợi ích và vai trò của kế toán xanh trong sự phát triển bền vững của xã hội nói chung và doanh nghiệp nói riêng là hết sức cần thiết. Việc vận dụng và phát triển kế toán xanh cho lĩnh vực kế toán ở Việt Nam sẽ góp phần quản lý chi phí, gia tăng lợi nhuận hướng tới

mục tiêu phát triển bền vững. Tạo lập bước đi vững chắc cho các doanh nghiệp Việt Nam trong quá trình hội nhập kinh tế.

### **TÀI LIỆU THAM KHẢO**

1. *Dương Thị Thanh Hiền (2016), Kế toán xanh và kế toán môi trường - Một số quan điểm hiện đại, Tạp chí kế toán - kiểm toán 4/2016;*
2. *Phạm Quang Huy (2016), Nghiên cứu khung lý thuyết về kế toán xanh và định hướng áp dụng vào Việt Nam trong tiến trình hội nhập toàn cầu, Tạp chí Kế toán Kiểm toán 4/2016;*
3. *Nguyễn Thị Hải Vân (2019), Thúc đẩy ứng dụng kế toán xanh ở Việt Nam, Tạp chí Tài chính, tháng 7/2019*
4. *Mai Thị Hoàng Minh & Lê Việt (2019), Các nghiên cứu về kế toán xanh trên thế giới và những quy định hiện nay ở Việt Nam, Tạp chí Kế toán Kiểm toán, 2019*
5. *Ambe, Cosmas, M. (2009), Linkages of Sustainability and Environmental Management Accounting. Innovation for Sustainability in a Changing World, 2, 73-84;*
6. *Bailey, Paul. (1995), Environmental accounting case Studies: Green accounting At AT&T (3rd ed.), Los Angeles: SAGE Publications, Inc;*
7. *Lloyd John Pereira (2017), What is green accounting and its importance?, TechJini;*
8. *DeVry University (2017), What is green accounting? A brief overview of environmental accounting.*

# GIẢI PHÁP TĂNG CƯỜNG HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA KIỂM TOÁN NHÀ NƯỚC TRONG BỐI CẢNH CÁCH MẠNG CÔNG NGHIỆP 4.0

**TS. Nguyễn Thị Hạnh Duyên**- Trường Đại học Vinh  
ĐT: 0919017648, Email: Duyenktdhv@gmail.com

**TS. Phạm Tiến Dũng** - Kiểm toán Nhà nước  
ĐT: 0913503189, Email: Dungsav@gmail.com

## **Tóm tắt**

*Hiện nay, Việt Nam hội nhập sâu rộng nền kinh tế quốc tế. Bên cạnh việc mở ra nhiều cơ hội đồng thời cũng đặt ra nhu cầu hội nhập quốc tế về kế toán, kiểm toán, tài chính ở Việt Nam. Cùng với quá trình hội nhập quốc tế, quốc cách mạng công nghiệp 4.0 đang bắt đầu có những tác động nhất định đến nền kinh tế Việt Nam nói chung và lĩnh vực kế toán, kiểm toán - tài chính nói riêng. Với những yêu cầu đặt ra đó, đòi hỏi, kiểm toán Nhà nước (KTNN) không ngừng gia tăng giá trị, nâng cao hiệu quả hoạt động xây dựng kiểm toán Nhà nước ngày càng phát triển. Trước những nhu cầu đặt ra đó, bài viết tập trung đưa ra các giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động của kiểm toán Nhà nước và đưa kiểm toán Nhà nước ngày càng phát triển, nâng cao vị thế Việt Nam trong cộng đồng quốc tế.*

**Từ khóa:** *Hiệu quả hoạt động, Kiểm toán nhà nước, cách mạng công nghiệp.*

**Summary:** *Currently, Vietnam is being integrated deeply into the international economy. It is not only creating many precious opportunities but also setting unprecedented challenges for international integration process in accounting, auditing, and finance in Vietnam. Along with the process of international integration, the national industrial revolution 4.0 is beginning to have certain impacts on the Vietnamese economy in general and in the field of accounting, auditing, and finance in particular. With these requirements, the State Audit (SAV) is constantly improving the efficiency of State Audit activities. In facing of these demands, the article focuses on providing solutions to improve the operational efficiency of the State Audit, develop and therefore enhance Vietnam's position in the international market.*

**Keywords:** *Performance efficiency, State Audit (SAV), Industrial Revolution.*

## **1. Đặt vấn đề**

Cách mạng công nghiệp 4.0 tác động mạnh mẽ và toàn diện đến kinh tế, xã hội, môi trường toàn thế giới. Đồng thời tác động đến tất cả các ngành nghề, các lĩnh vực trong xã hội. Với sự phát triển mạnh mẽ của công nghệ thông tin sẽ hỗ trợ cho hoạt động của KTNN giúp sử dụng nguồn lực hiệu quả hơn, tiết kiệm thời gian, nhân lực. Việc sử dụng các trang thiết bị, các chương trình, công nghệ số hiện đại giúp KTNN thu thập được các thông tin mà trước đây khó thu thập, thu thập sâu vào các chốt kiểm soát của đơn vị được kiểm toán,... tiếp cận gần với hệ thống kiểm toán quốc tế. Tuy nhiên, đi kèm với sự phát triển công nghệ thông tin đã giúp KTNN khai thác được những lợi thế trên, KTNN cũng phải đối mặt với những khó khăn trong hoạt động kiểm toán như công nghệ thông tin phát

triển đổi tượng kiểm toán cũng trở nên “cao cấp hơn”; các hồ sơ, giấy tờ, tài liệu cứng được thay bằng các dữ liệu thông tin điện tử, vừa đa dạng vừa khó nắm bắt... Chính vì vậy, đòi hỏi KTNN phải không ngừng đổi mới để đáp ứng được những yêu cầu mới trong quá trình thực hiện nhiệm vụ đặt ra. Thực tế hiện nay, KTNN đã có nhiều đổi mới; nâng cao chất lượng toàn diện cả về năng lực, hiệu lực và hiệu quả. Thể hiện trên nhiều mặt và kết quả đạt được, qua đó, khẳng định rõ hơn vai trò và trách nhiệm của KTNN. Tuy nhiên, thực tế hoạt động kiểm toán của KTNN vẫn còn những hạn chế, mang tính khách quan và chủ quan. Để khắc phục những hạn chế, nâng cao hiệu quả hoạt động của KTNN hơn nữa đòi hỏi nhiều giải pháp đồng bộ. Bài viết tập trung phân tích thực trạng hoạt động của KTNN, trên cơ sở đó đề xuất các giải pháp nâng cao hiệu quả hoạt động của KTNN trong thời gian tới, đáp ứng hơn nữa nhu cầu đặt ra trong giai đoạn hiện nay.

## **2. Thực tiễn hoạt động của KTNN, kết quả kiểm toán và các nhân tố ảnh hưởng kết quả kiểm toán trong bối cảnh cách mạng công nghiệp 4.0**

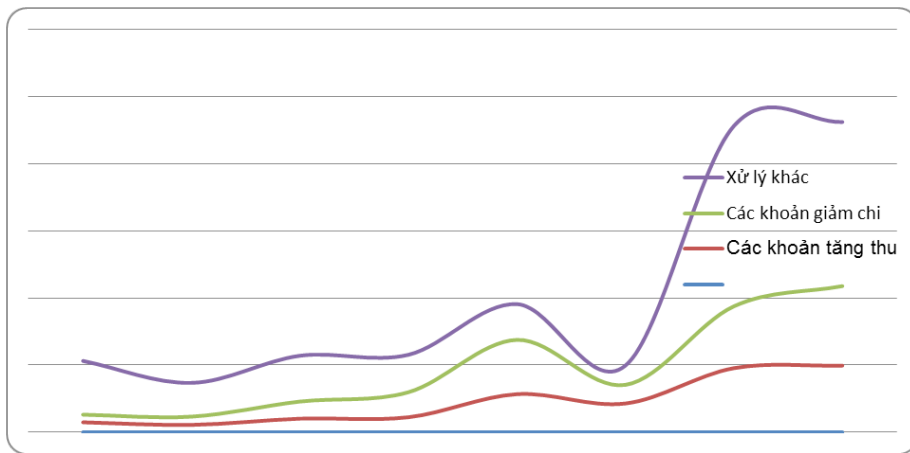
Trong thời gian qua, KTNN đã có nhiều đổi mới trong hoạt động và công tác kiểm toán. Trong đó, năm 2018 - dấu mốc quan trọng trong quá trình hội nhập quốc tế của Kiểm toán Nhà nước Việt Nam không ngừng đổi mới mạnh mẽ, đạt được nhiều dấu ấn trong hoạt động như tổ chức thành công Đại hội các cơ quan Kiểm toán tối cao châu Á (AOSAI) lần thứ 14 với sự tham gia của hơn 400 đại biểu đến từ 46 SAI thành viên, các tổ chức quốc tế và quan sát viên. Qua đó góp phần nâng cao địa vị pháp lý của KTNN trong nước cũng như trong khu vực và quốc tế, mở ra nhiều cơ hội lớn cho hoạt động hợp tác quốc tế trên nhiều mặt của KTNN.

Bên cạnh đó, KTNN đã từng bước đổi mới theo hướng giảm thủ tục hành chính, đổi mới, cải tiến quy trình kiểm toán, ứng dụng mạnh mẽ công nghệ thông tin, nâng cao trách nhiệm và chất lượng hoạt động kiểm toán...KTNN không ngừng phối hợp với cơ quan thanh tra các cấp nhằm khắc phục được tình trạng chồng chéo, trùng lặp giữa hoạt động thanh tra, kiểm tra của các Bộ, ngành, địa phương và hoạt động kiểm toán. Kết quả giai đoạn 2011-2018, KTNN đã kiến nghị xử lý tài chính 323.785 tỷ đồng (trong đó kiến nghị tăng thu: 72.554 trđ; kiến nghị giảm chi: 81.198 trđ; kiến nghị khác: 180.033 tỷ đồng). Cụ thể như sau:

*Đơn vị: Tỷ đồng*

<b>TT</b>	<b>Nội dung</b>	<b>Năm 2011</b>	<b>Năm 2012</b>	<b>Năm 2013</b>	<b>Năm 2014</b>	<b>Năm 2015</b>	<b>Năm 2016</b>	<b>Năm 2017</b>	<b>Năm 2018</b>	<b>Tổng số</b>
1	Các khoản tăng thu	2.953	2.184	4.047	4.474	11.364	8.566	19.109	19.858	72.554
2	Các khoản giảm chi	2.276	2.459	5.099	7.461	16.173	5.562	18.447	23.722	81.198
3	Xử lý khác	16.028	10.068	13.675	11.168	10.673	5.736	53.766	48.919	170.033
	<b>Tổng xử lý tài chính</b>	<b>21.256</b>	<b>14.711</b>	<b>22.821</b>	<b>23.102</b>	<b>38.210</b>	<b>19.863</b>	<b>91.322</b>	<b>92.499</b>	<b>323.785</b>

*Nguồn: các BCKT đã được công bố theo quy định của Luật KTNN*



*Nguồn: các BCKT đã được công bố theo quy định của Luật KTNN*

Qua kiểm toán cũng phát hiện và kiến nghị chấn chỉnh kịp thời nhiều tồn tại, hạn chế, bất cập trong công tác quản lý, điều hành, sử dụng tài chính công, tài sản công của các bộ, ngành, địa phương và đơn vị được kiểm toán. Đặc biệt, qua đối chiếu thuế các doanh nghiệp ngoài quốc doanh, KTNN xác định nộp NSNN tăng thêm hàng nghìn tỷ đồng. KTNN cũng chuyển nhiều hồ sơ vụ việc có dấu hiệu tội phạm được phát hiện thông qua kết quả kiểm toán sang cơ quan cảnh sát điều tra để điều tra, làm rõ và xử lý theo quy định của pháp luật, đồng thời cung cấp các bộ hồ sơ cho Ủy ban Kiểm tra Trung ương, Ban Nội chính Trung ương, cơ quan điều tra để phục vụ công tác kiểm tra, giám sát theo quy định pháp luật. Nhiều cuộc kiểm toán có kết quả tốt, dư luận đặc biệt quan tâm...

Qua nghiên cứu cho thấy các nhân tố chính ảnh hưởng đến kết quả kiểm toán giai đoạn 2011-2018 vừa qua là: (i) Sự quan tâm, chỉ đạo quyết liệt của Ban Cán sự Đảng ủy KTNN, Đảng ủy KTNN và toàn thể đảng viên, công chức và người lao động của cơ quan KTNN; (ii) Sự quan tâm, đầu tư, ứng dụng mạnh mẽ về công nghệ thông tin; đổi mới phương thức, cách thức kiểm toán; (iii) Năng lực của các KTV; (iv) Vai trò, vị trí của KTNN trong hệ thống chính trị; (v) Phạm vi, giới hạn kiểm toán...

Tuy nhiên, hiện nay đang tồn tại một số các hạn chế ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động và chất lượng kiểm toán. Như: Luật KTNN năm 2015 đã bộc lộ một số vướng mắc, bất cập (như các quy định về phạm vi đối tượng của KTNN, trách nhiệm của KTNN,...); Công tác tổ chức bộ máy và nâng cao năng lực của KTNN chưa được hoàn thiện, tính chuyên nghiệp của đội ngũ kiểm toán viên còn khoảng cách so với yêu cầu thực tế và chuẩn mực quốc tế; Hạ tầng và ứng dụng công nghệ thông tin của KTNN trong hoạt động kiểm toán chưa đồng bộ, chưa đáp ứng được yêu cầu dẫn đến chưa phát huy được hiệu quả của việc ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác kiểm toán; việc sử dụng văn bản điện tử trong quản lý, điều hành còn hạn chế,...

### **3. Giải pháp nâng cao hiệu quả hoạt động của KTNN trong thời gian tới**

Để tăng cường hơn nữa hiệu quả hoạt động của KTNN, đáp ứng nhu cầu hội nhập kinh tế quốc tế trong bối cảnh hiện nay - cách mạng công nghiệp 4.0, đưa KTNN Việt Nam phát triển hơn nữa nâng cao trách nhiệm quản lý; chấp hành quy định tài chính tài sản ngày càng cao; chính sách nhân văn của Nhà nước đến được người dân; xây dựng nền tảng phát triển của đất nước



*Thứ nhất*, Tăng cường kiểm toán chuyên đề (kiểm toán chuyên đề chuyên sâu về thuế, kiểm toán chuyên đề liên quan đến thu ngân sách nhà nước về thu sử dụng đất, quản lý nhà nước về tài nguyên khoáng sản,...); kiểm toán hoạt động (tập trung kiểm toán những vấn đề mới, nhạy cảm và dư luận quan tâm).

*Thứ hai*, Tăng cường ứng dụng công nghệ vào công tác kiểm toán, theo đó, cần tập trung: (i) Xây dựng và phát triển các phần mềm ứng dụng của KTNN đảm bảo đồng bộ, thiết thực, có thể kết nối liên thông các phần mềm nội bộ và các phần mềm quản lý của các Bộ, ngành, địa phương, góp phần xây dựng Chính phủ điện tử theo định hướng của Đảng và Nhà nước, trước mắt, phân giai đoạn phù hợp với thực trạng của Chính phủ điện tử (Ví dụ: nhật ký kiểm toán điện tử thay cho nhật ký kiểm toán giấy; ứng dụng các phần mềm hỗ trợ kiểm toán các dự án đầu tư; các phần mềm hỗ trợ việc lưu hồ sơ, số hóa hồ sơ kiểm toán...; các phần mềm có thể kết xuất dữ liệu về thu chi ngân sách từ Tabmit của Kho bạc Nhà nước; từ các phần mềm của hệ thống ngân hàng của Việt Nam...); (ii) Xây dựng và khai thác hiệu quả thông tin từ các cơ sở dữ liệu quốc gia phục vụ công tác kiểm toán, quan tâm tới việc đồng bộ và chuẩn hoá dữ liệu ngay từ đầu vào; số hóa toàn bộ hồ sơ kiểm toán trong phân tích rủi ro; đẩy nhanh việc xây dựng và hoàn thiện cơ sở hạ tầng CNTT theo mô hình tập trung, đáp ứng yêu cầu triển khai các ứng dụng trên môi trường mạng; tăng cường đảm bảo an ninh, an toàn, bảo mật thông tin khi khai thác các dịch vụ trên môi trường mạng của KTNN, quan tâm đến công tác quản lý và xử lý dữ liệu lớn; (iii) Tăng cường áp dụng các phương pháp và CNTT hiện đại vào công tác kiểm toán, góp phần nâng cao năng lực, hiệu quả và chất lượng hoạt động kiểm toán của KTNN. Tổ chức các lớp học, tập huấn về ứng dụng CNTT, đảm bảo mọi cán bộ công chức, viên chức, người lao động đều sử dụng thành thạo CNTT theo cương vị công tác. Tiếp tục cử các Đoàn công tác có chuyên môn cao sang học tập kinh nghiệm ứng dụng công nghệ thông tin vào hoạt động kiểm toán của Ủy ban Kiểm toán và Thanh tra Hàn Quốc nhằm đáp ứng yêu cầu phát triển của KTNN; (iv) ứng dụng công nghệ cao trong kiểm toán, giảm tiếp xúc của kiểm toán viên với cơ quan được kiểm toán. Kiểm toán viên thực hành kiểm toán tại cơ quan được kiểm toán khi cần xác minh, phỏng vấn và kiểm tra hiện trường, hạn chế (giảm) làm việc ngay tại trụ sở cơ quan đối tượng được kiểm toán nhằm ngăn chặn tiêu cực; giảm thời gian lao động, tăng năng suất lao động.

*Thứ ba*, cải cách tổ chức bộ máy, nâng cao năng lực đội ngũ Kiểm toán viên hướng đến xây dựng đội ngũ kiểm toán viên đạo đức nghề nghiệp, chuyên nghiệp đáp ứng yêu cầu thực tế và quốc tế; có trình độ tiếp cận công nghệ thông tin hiện đại và phương thức, cách thức kiểm toán hiện đại hiện nay;

*Thứ tư*, áp dụng kiến thức, kinh nghiệm quốc tế; nâng cao hiệu quả hoạt động trong kiểm toán hoạt động, kiểm toán nợ công, kiểm toán công nghệ thông tin và đặc biệt kiểm toán môi trường. Cụ thể: (i) Vận dụng quy trình kiểm toán quốc tế vào kiểm toán lĩnh vực, đặc biệt lĩnh vực khai khoáng. KTNN nên tổ chức nghiên cứu, triển khai vận dụng các kinh nghiệm, quy trình kiểm toán quốc tế vào kiểm toán lĩnh vực khai khoáng tại Việt Nam. Trước mắt, nghiên cứu các tài liệu, thông tin liên quan đến chuỗi giá trị để đề xuất tổ chức kiểm toán trong năm 2020-2025; (ii) Xây dựng lộ trình phát triển kiểm toán hoạt động khai khoáng ở Việt Nam để có phương án tiếp cận kiểm toán toàn diện đến toàn bộ các hoạt động của quy trình và lĩnh vực khai thác mỏ; tăng cường kiểm toán lĩnh vực khai khoáng để nâng cao năng lực của KTNN, đồng thời khẳng định vai trò, vị trí của KTNN

trong việc minh bạch hóa hoạt động quản lý, sử dụng tài nguyên thiên nhiên và khoáng sản quốc gia, qua đó nâng cao hiệu quả và tính bền vững của hoạt động khai thác khoáng sản, đặc biệt là đảm bảo sự cân bằng giữa lợi ích ngắn hạn với các tác động lâu dài của hoạt động khai khoáng đến môi trường, đời sống văn hóa, xã hội của người dân vùng mỏ;

(iii) Đây mạnh việc trao đổi kinh nghiệm, hợp tác và tổ chức các cuộc kiểm toán kết hợp giữa các quốc gia trong khu vực hoặc có sự tương đồng về điều kiện địa lý là hết sức cần thiết cho Việt Nam hiện nay. Để thực hiện điều này, việc tranh thủ các kinh nghiệm về tổ chức và thực hiện kiểm toán đối với các cuộc kiểm toán theo chuỗi giá trị đã được các quốc gia thực hiện như SAI Brazil, Ấn Độ, Na uy là một yếu tố thuận lợi cho Việt Nam trong hội nhập và phát triển hoạt động của mình...

(iv) Tăng cường công tác đào tạo, bồi dưỡng và hợp tác trong lĩnh vực kiểm toán khai khoáng. Trong đó, cần tiếp tục tăng cường sự tham gia của Việt Nam trong các chương trình và kế hoạch hoạt động của Nhóm WGEI - INTOSAI; tranh thủ sự hỗ trợ về đào tạo của các SAI có ngành công nghiệp khai khoáng phát triển; chủ động đề xuất để đưa ra chia sẻ và trao đổi với các SAI trong khu vực (ASEANSAI; ASOSAI; các SAI ở tiểu vùng sông Mê Kông...).

*Thứ năm*, Tăng cường công khai minh bạch, chuyên nghiệp từng bước, hiện đại hóa trong hoạt động; tăng cường công khai kết quả kiểm toán trên phương tiện thông tin đại chúng...

*Thứ sáu*, cần sửa đổi, bổ sung Luật KTNN nhằm thể chế hóa chủ trương của Đảng, khắc phục hạn chế, bất cập trong hoạt động kiểm toán, nâng cao năng lực, hiệu lực, hiệu quả của KTNN trong kiểm toán việc quản lý, sử dụng tài chính công, tài sản công và phòng, chống tham nhũng; tăng cường kiểm toán thuế đối với các doanh nghiệp ngoài quốc doanh...

## **TÀI LIỆU THAM KHẢO**

1. Cuzdriorean (2012), The relationship between accounting and taxation under the spectrum of the factors of influence: case study of Romania, Babes-Bolyai University (2012).
2. Đinh Tiến Dũng (2013), Nâng cao vai trò của KTNN trong phòng chống tham nhũng, đáp ứng yêu cầu xây dựng nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam, Tạp chí Cộng sản.
3. Phạm Tiến Dũng (2018), Kiểm toán trách nhiệm kinh tế của cán bộ quản lý do KTNN Việt Nam Thực hiện, Luận án tiến sĩ tại Trường Đại học Kinh tế Quốc dân Hà nội;
4. Nguyễn Ánh Hồng (2018), Hoàn thiện công tác kiểm soát chất lượng kiểm toán tại Đoàn kiểm toán của KTNN, Tạp chí Công Thương.
5. Vũ Thị Thu Huyền (2017), Kiểm toán hoạt động: Thực trạng và những vấn đề đặt ra, Tạp chí Tài chính.
6. KTNN (2012), Quy trình kiểm toán của KTNN, quy chế tài chính và hoạt động của Đoàn Kiểm toán, Hà Nội.
7. KTNN (2011, 2012, 2013, 2014, 2015, 2016, 2017, 2018, 2019), Báo cáo tóm tắt Báo cáo tổng hợp kết quả kiểm toán năm 2011, 2012, 2013, 2014, 2015, 2016, 2017, 2018.
8. Quốc Hội (2015), Luật Kiểm toán nhà nước.

# ÁP DỤNG BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUỐC TẾ LÀ YÊU CẦU CẤP THIẾT TẠI VIỆT NAM

**TS. Nguyễn Đăng Huy**

Trường Đại học Kinh doanh và Công nghệ Hà Nội  
ĐT: 0912693996, Email: danghuykdcn@yahoo.com

## **Tóm tắt**

Hệ thống chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế (IFRS) đã và đang được nhiều quốc gia áp dụng. Điều này góp phần vào sự phát triển của thị trường tài chính, thúc đẩy các khoản đầu tư xuyên biên giới, đồng thời nâng cao hiệu quả quá trình quản lý và ra quyết định của các doanh nghiệp. Tuy nhiên, với một quốc gia đang phát triển như Việt Nam, việc chuyển đổi hệ thống kế toán từ VAS sang IFRS là yêu cầu cấp thiết cho hội nhập kinh tế quốc tế. Nhưng bên cạnh đó cũng gặp rất nhiều khó khăn, chúng ta cần có những giải pháp cụ thể để có thể chuẩn bị cần thiết cho quá trình chuyển đổi sang hệ thống chuẩn mực quan trọng này.

**Từ khóa:** Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế; BCTC: Báo cáo tài chính; IFAC: Liên đoàn kế toán quốc tế; IAS/IFRS: chuẩn mực kế toán quốc tế; VAS: Hệ thống chuẩn mực kế toán Việt Nam; DNNN: Doanh nghiệp Nhà nước

## **Abstract**

The system of international financial reporting standards (IFRS) has been applied by many countries. This contributes to the development of the financial market, promotes cross-border investments, and enhances the management and decision-making processes of businesses. However, for a developing country like Vietnam, the conversion of accounting system from VAS to IFRS is an urgent requirement for international economic integration. But besides facing many difficulties, we need specific solutions to be able to prepare necessary for the transition to this important standard system.

**Keywords:** International Financial Reporting Standards (IFRS), IFAC: International Federation of Accountants; IAS/IFRS: international accounting standards; VAS: Vietnamese Accounting Standards; SOEs: State-Owned Enterprise

## **1. Đặt vấn đề**

Trên thế giới có 131/143 quốc gia và vùng lãnh thổ (chiếm tỷ lệ 93%) đã tuyên bố chính thức về áp dụng IFRS với các hình thức khác nhau. Trong đó, có 119/143 quốc gia và vùng lãnh thổ đã yêu cầu bắt buộc sử dụng chuẩn mực của IFRS đối với tất cả hoặc hầu hết các đơn vị lợi ích công chúng trong nước, khi áp dụng hệ thống chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế (IFRS) nhằm nâng cao chất lượng cũng như khả năng so sánh của thông tin trên các báo cáo tài chính (BCTC). Tại Việt Nam, để khắc phục những tồn tại, hạn chế của VAS; hoàn thiện khuôn khổ pháp lý về kế toán; nâng cao tính minh bạch của thông tin kế toán tài chính hữu ích; nâng cao trách nhiệm giải trình của doanh nghiệp, đáp ứng nhu cầu của các doanh nghiệp Việt Nam tiếp cận được các nguồn vốn và niêm yết trên thị

trường quốc tế. Do đó, để quá trình chuyển đổi áp dụng IFRS thành công, Việt Nam cần thay đổi quan điểm, nhận thức, việc nghiên cứu các tác động cũng như nhận diện, phân tích các rủi ro khi áp dụng IFRS, từ đó tìm ra các giải pháp áp dụng là yêu cầu cấp thiết.

## **2. Đối tượng và phương pháp nghiên cứu**

Trong khuôn khổ bài viết này, chúng tôi phân tích các tác động tích cực do việc áp dụng IFRS mang lại cho nền kinh tế và những khó khăn có thể gặp phải mà các chủ thể trong nền kinh tế phải đối mặt khi lần đầu áp dụng hệ thống IFRS. Phương pháp nghiên cứu đã được sử dụng chủ yếu thông qua việc nghiên cứu quá trình áp dụng lần đầu IFRS của một số quốc gia trên thế giới; hệ thống hóa và đánh giá các thông tin được công bố và các nghiên cứu có liên quan, khảo sát và phỏng vấn một số chuyên gia trong lĩnh vực kế toán kiểm toán tại Việt Nam. Từ đó, phân tích và rút ra các giải pháp cho Việt Nam khi thực hiện việc áp dụng IFRS từ nay đến năm 2025 và tầm nhìn đến năm 2035.

## **3. Khái quát về IFRS và tình hình áp dụng IFRS trên thế giới**

Hệ thống chuẩn mực kế toán và chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế (gọi chung là IFRS) được xây dựng và ban hành gồm ba thành phần chính:

- Các chuẩn mực BCTC quốc tế (IAS/IFRS), các IAS (International Accounting Standard - Chuẩn mực kế toán quốc tế) đầu tiên ra đời từ năm 1971 được ban hành bởi IASC (International Accounting Standard Committee - Ủy ban Chuẩn mực kế toán quốc tế). Năm 2001, các IAS này được IASB (International Accounting Standard Board - Hội đồng chuẩn mực kế toán quốc tế) kế thừa và tiếp tục thực hiện bổ sung sửa đổi và cho ra đời các IFRS. Hiện nay, đã có 16 IFRS được ban hành và 29 IAS còn hiệu lực.

- Các hướng dẫn giải thích chuẩn mực kế toán (IFRIC/SIC). Các hướng dẫn này đóng vai trò diễn giải chi tiết và chính thức do IFRIC (International Financial Reporting Interpretation Committee - Ủy Ban hướng dẫn BCTC quốc tế) soạn thảo và ban hành.

- Chúng ta nhận thấy rằng, tầm ảnh hưởng của IFRS rất sâu rộng, vượt ra khỏi con số những nước đã áp dụng vì nhiều nước có tiềm lực quan trọng đã xây dựng CM quốc gia rất gần với IFRS và có nhiều khả năng sẽ áp dụng IFRS đầy đủ - điển hình là Trung Quốc, Ấn Độ và Indonesia. Nhiều nước khác đang bắt đầu và chuẩn bị áp dụng trong thời gian rất gần. Nhiều nước khác cho phép áp dụng IFRS trên cơ sở tự nguyện như Nhật và Thụy Sĩ.

Nhìn chung, kể từ khi ra đời, hệ thống chuẩn mực IFRS đóng vai trò quan trọng trong việc phát triển nền kế toán quốc tế. Những nhà làm chính sách, các cơ quan quản lý nhà nước, các tổ chức nghề nghiệp tại nhiều quốc gia đã có những chính sách khuyến khích hoặc bắt buộc áp dụng IFRS đối với các doanh nghiệp niêm yết và không niêm yết.

## **4. Những tác động tích cực từ việc áp dụng IFRS**

Theo IASB, mục tiêu của việc xây dựng IAS/IFRS là nhằm phát triển một bộ chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế được chấp nhận rộng rãi trên toàn cầu và vì lợi ích của công chúng. Các chuẩn mực này sẽ giúp các thông tin trên BCTC có chất lượng cao hơn, minh bạch hơn và nâng cao tính có thể so sánh của thông tin, từ đó hướng tới giúp các nhà đầu tư hoặc những người tham gia vào thị trường vốn có thể đưa ra các quyết định kinh tế một cách đúng đắn hơn. Vì vậy, giống như nhiều quốc gia khác trên thế giới, khi Việt Nam áp dụng IFRS thay cho hệ thống chuẩn mực VAS hiện tại, sẽ có nhiều tác động tích cực đối với nền kinh tế nói chung và thị trường tài chính nói riêng.

Việc áp dụng IFRS sẽ có tác động tích cực đến thị trường chứng khoán thông qua việc tăng tính hiệu quả của thị trường và giảm chi phí vốn (cost of capital), từ đó mở ra cơ hội cho các doanh nghiệp Việt Nam đa dạng hóa, đồng thời tăng tỷ lệ sinh lời của các khoản đầu tư. Bởi lẽ, khi chất lượng thông tin tăng lên, nhà đầu tư sẽ cảm thấy tin cậy hơn vào nguồn thông tin được doanh nghiệp cung cấp. Và khi báo cáo tài chính được lập trên nền tảng các IFRS, các nhà đầu tư nước ngoài sẽ dễ dàng đánh giá, so sánh khi họ đang cân nhắc việc đầu tư vào các doanh nghiệp ở Việt Nam. Bên cạnh đó, việc áp dụng các nguyên tắc đánh giá dựa trên giá trị hợp lý và gia tăng các thuyết minh/công bố theo yêu cầu của IFRS sẽ càng làm tăng tính minh bạch của thông tin, giảm rủi ro bất cân xứng thông tin, khiến các nhà đầu tư sẵn lòng để bỏ tiền đầu tư hơn. Theo một nghiên cứu tại châu Âu, sự minh bạch cũng giúp làm các rủi ro trong các ước tính của thị trường giảm xuống, chi phí vốn do vậy cũng sẽ giảm (Lambert và cộng sự, 2007). Thúc đẩy thị trường tài chính phát triển là một trong những lý do quan trọng khiến các quốc gia lựa chọn áp dụng hệ thống chuẩn mực kế toán theo IFRS.

Bên cạnh đó, việc áp dụng IFRS cũng có tác động tích cực đối với thị trường nợ (debt market) thông qua việc tác động đến cấu trúc vốn và chi phí vốn vay của doanh nghiệp. Đối với cấu trúc vốn, việc áp dụng IFRS sẽ giúp giảm rủi ro bất cân xứng thông tin bị giảm xuống, sẽ tạo thuận lợi cho các doanh nghiệp (có áp dụng IFRS) để tiếp cận nguồn vốn vay dễ dàng hơn. Bên cạnh đó, đối với nguồn vốn vay, một doanh nghiệp có chất lượng báo cáo tốt hơn sẽ có cơ hội có được các nguồn vốn từ khu vực công dễ dàng hơn so với khu vực tư và làm tỷ trọng vốn vay từ khu vực công tăng lên trong tổng nguồn vốn vay.

Đối với chi phí vốn vay (cost of debts), việc áp dụng IFRS giúp tăng tính minh bạch thông tin và do đó, giúp làm giảm chi phí giám sát cho ngân hàng (dựa vào các báo cáo tài chính), từ đó làm giảm lãi suất khoản vay. Việc áp dụng IFRS còn có tác động đến hiệu quả quản lý và ra quyết định của doanh nghiệp. Nâng cao chất lượng báo cáo sẽ làm giảm bất cân xứng thông tin giữa bên trong và bên ngoài doanh nghiệp, từ đó giúp doanh nghiệp thu hút được nguồn vốn cho các dự án có tính sinh lời cao, làm tăng các cơ hội đầu tư do giảm tỷ lệ sinh lời đòi hỏi của đồng vốn. Chất lượng báo cáo tài chính tăng lên cũng giúp làm tăng tính hiệu quả của cơ chế quản trị công ty, hạn chế tình trạng đầu tư quá mức hoặc quá ít so với khả năng của doanh nghiệp. Khi doanh nghiệp muốn đưa ra các quyết định mua bán sáp nhập (M&A), các báo cáo kế toán sẽ đóng vai trò rất quan trọng. Đặc biệt là khi công ty đi mua và công ty bị mua lại ở hai quốc gia khác nhau, thì việc áp dụng IFRS sẽ giúp việc đánh giá trở nên dễ dàng hơn do thông tin có tính có thể so sánh cao hơn, đồng thời cũng giúp đơn giản hóa các công việc sau khi sáp nhập (Louis và Urca, 2014).

Bên cạnh đó, sự cải thiện chất lượng thông tin nói chung và môi trường thông tin nói riêng có ảnh hưởng đến quyết định của nhà quản trị doanh nghiệp thông qua hiểu biết của họ đối với sự biến động giá chứng khoán trên thị trường, vì sự biến động này thể hiện cách ra quyết định của nhà đầu tư. Nếu một công ty mẹ có công ty con tại một quốc gia khác, môi trường thông tin minh bạch không những làm quyết định đầu tư của các công ty con có tính thích ứng hơn với các cơ hội phát triển tại quốc gia sở tại, mà còn giúp các công ty mẹ giám sát tốt hơn các quyết định đầu tư của công ty con.

## **5. Khó khăn và những rủi ro khi áp dụng IFRS tại Việt Nam**

Có thể thấy, hội tụ kế toán quốc tế là xu hướng tất yếu của các quốc gia trong tương

lai và việc áp dụng IFRS là quá trình diễn ra nằm trong xu thế đó. Tuy nhiên, kinh nghiệm của các quốc gia áp dụng lần đầu IFRS cho thấy có rất nhiều vấn đề được đặt ra như: Liệu rằng việc áp dụng có mang lại thành công, các lợi ích vô hình của việc áp dụng IFRS là gì và các chi phí cần thiết để đạt được các lợi ích này như thế nào... Việc chuyển đổi sang IFRS chứa đựng các rủi ro khác nhau cho nhiều chủ thể khác nhau.

Ở Việt Nam, những khó khăn và thách thức khi áp dụng IFRS là không nhỏ. Bao gồm thị trường hoạt động, vấn đề nội tại của IFRS, hạ tầng cơ sở thông tin, rào cản ngôn ngữ, năng lực nguồn nhân sự... Thực tế cho thấy, chỉ một số ít doanh nghiệp niêm yết trên HOSE - chủ yếu là các doanh nghiệp có giao dịch với các đối tác quốc tế - là có thực hành IFRS. Các doanh nghiệp khác còn khá xa lạ với chuẩn mực quốc tế này. Điều này đang cản trở kinh tế Việt Nam hòa nhập vào dòng chảy kinh tế thế giới, trong đó có dòng chảy rất quan trọng về nguồn vốn.

**Thứ nhất**, chi phí cho việc áp dụng các chuẩn mực kế toán quốc tế (IFRS): Mặc dù IFRS làm tăng tính minh bạch tài chính cho người sử dụng báo cáo tài chính trên toàn thế giới, một số doanh nghiệp cho rằng hệ thống kế toán IFRS là quá phức tạp. Ngoài ra, đối với một số doanh nghiệp vừa và nhỏ, việc đầu tư vào hệ thống kế toán IFRS khá tốn kém, bao gồm chi phí đào tạo nhân viên, tuyển chuyên viên kế toán có trình độ, cũng như các chi phí nâng cấp công nghệ nhằm hỗ trợ với các tiêu chuẩn báo cáo tài chính mới. Tuy nhiên, doanh nghiệp không nên xem những vấn đề này là bất lợi khi hướng đến phát triển kinh doanh lâu dài.

**Thứ hai**, một số khác biệt cơ bản giữa chuẩn mực kế toán Việt Nam và chuẩn mực kế toán quốc tế IFRS: Nguyên nhân chính khiến các doanh nghiệp không sẵn sàng áp dụng IFRS là do những điểm khác biệt cơ bản giữa chuẩn mực kế toán Việt Nam (VAS) và chuẩn mực kế toán quốc tế (IFRS). Ví dụ, kế toán VAS dựa trên nguyên tắc giá gốc, trong khi đó IFRS dựa trên nguyên tắc giá trị hợp lý. Mặc dù xác định giá trị hợp lý không phải điều dễ dàng trong một số trường hợp, đặc biệt là trong bối cảnh thị trường Việt Nam, khái niệm giá trị hợp lý đang được ủng hộ rộng rãi. Ghi nhận dựa trên cơ sở giá gốc sẽ không đem lại cái nhìn đúng đắn về tình hình tài chính của doanh nghiệp, đặc biệt là đối với danh mục tài sản, phần mà giá trị hợp lý thay đổi theo thời gian, chẳng hạn như nhà đất, trang thiết bị, v.v.. Nhìn chung, các doanh nghiệp tại Việt Nam khi áp dụng IFRS cần phải áp dụng song song cả hai hệ thống chuẩn mực kế toán Việt Nam và chuẩn mực kế toán quốc tế.

**Thứ ba**, thiếu quy định hạch toán kế toán cho một số khoản mục trong chuẩn mực kế toán Việt Nam: Theo Deloitte, các chuẩn mực kế toán Việt Nam được dựa trên chuẩn mực kế toán quốc tế (IAS) được ban hành từ năm 2003 trở về trước và chuẩn mực kế toán Việt Nam vẫn chưa thông qua những chuẩn mực kế toán IFRS mới hoặc những sửa đổi cho chuẩn mực kế toán IAS. Chuẩn mực báo cáo tài chính IFRS đã đặt ra những chuẩn mực hạch toán kế toán cho một số hạng mục mà chuẩn mực kế toán Việt Nam chưa đặt ra. Cho ví dụ, chuẩn mực kế toán Việt Nam vẫn chưa giải quyết vấn đề thanh toán trên cơ sở cổ phiếu (IFRS 2) mặc dù các công cụ tài chính này đã được sử dụng rộng rãi ở nhiều công ty. Ngoài ra, nhiều doanh nghiệp lớn cũng thường đầu tư vào các dự án riêng hoặc các công ty con trên cơ sở đầu tư tạm thời và giữ để bán, nhưng hệ thống kế toán Việt Nam vẫn chưa có chuẩn mực dành cho Tài sản dài hạn nắm giữ để bán và hoạt động không liên tục (IFRS 5). Ngoài ra, VAS chưa đề ra chuẩn mực đối với công cụ tài chính như IFRS 9 hiện có.

**Thứ tư**, việc chuyển đổi thuật ngữ kế toán từ tiếng Việt sang tiếng Anh cũng là một thách thức. Bên cạnh đó, như các chuẩn mực kế toán IAS, các chuẩn mực báo cáo tài chính IFRS cũng có thể được sửa đổi hoặc ngừng áp dụng, do vậy, các doanh nghiệp cần phải cập nhật thường xuyên để nắm bắt những thay đổi này.

**Thứ năm**, bản thân cơ quan thuế cũng như các cán bộ thuế cũng chưa nắm rõ về các chuẩn mực của IFRS nên khi làm theo IFRS thì chênh lệch giữa thu nhập chịu thuế và lợi nhuận kế toán sẽ ngày càng khác biệt. Do vậy, vẫn còn xảy ra những tranh luận giữa cơ quan thuế và doanh nghiệp khi các cơ quan này nhận được bộ BCTC theo IFRS từ phía các doanh nghiệp.

**Thứ sáu**, thông số của thị trường khi đánh giá giá trị hợp lý thì phải có thị trường thích hợp để đánh giá. Ví dụ khi muốn đánh giá giá trị hợp lý của một sản phẩm loại X thì chúng ta phải có thị trường để xác định giá trị của sản phẩm đó trong khi đó trên thực tế, chúng ta vẫn chưa có đủ thị trường để xác định giá trị. Ngoài ra, hệ thống đánh giá tín nhiệm, xếp hạng doanh nghiệp của Việt Nam cũng chưa mạnh vì khi áp dụng IFRS thì phải xác định các yếu tố như là lãi suất hiệu lực. Muốn xác định lãi suất hiệu lực thì phụ thuộc nhiều vào yếu tố xác định rủi ro, hệ thống quản trị cũng như xếp hạng doanh nghiệp để xác định lãi suất hiệu lực đối với từng doanh nghiệp. Còn với thị trường vốn, vì quy mô doanh nghiệp Việt Nam còn nhỏ nên thị trường trái phiếu chuyển đổi chưa phát triển dẫn đến công cụ vốn và công cụ nợ nếu muốn tính theo chuẩn mực quốc tế còn gặp khó khăn do chưa có đầy đủ các thị trường để chúng ta đo lường và xác định giá trị.

## **6. Giải pháp khi áp dụng IFRS tại Việt Nam**

Để nâng cao các tác động tích cực và hạn chế các rủi ro phát sinh khi áp dụng IFRS tại Việt Nam, tác giả đi vào 2 nhóm đề xuất sau:

### **6.1. Các giải pháp trong giai đoạn chuẩn bị trước khi chuyển đổi**

- Cần xây dựng lộ trình chuyển đổi và áp dụng IFRS phù hợp với tình hình phát triển kinh tế và Việt Nam. Với trình độ phát triển của thị trường tài chính tại Việt Nam hiện nay, việc kế toán theo giá trị hợp lý nên được áp dụng một cách thận trọng và có lựa chọn. Bên cạnh đó, do hệ thống luật và nền văn hóa của Việt Nam còn coi trọng việc tuân thủ các quy định hơn là dựa trên xét đoán, do đó việc chuyển đổi hệ thống kế toán dựa trên quy định (rule - based) sang kế toán dựa trên nguyên tắc (principles - based) sẽ gặp nhiều trở ngại. Do vậy, lộ trình chuyển đổi nên được chia ra nhiều giai đoạn, có thể bắt đầu từ việc áp dụng khoảng 10 chuẩn mực, sau đó tăng dần lên 20 chuẩn mực và đến hết. Bên cạnh đó, cần lựa chọn các đối tượng áp dụng bắt buộc (công ty niêm yết, các tổ chức tín dụng, công ty đại chúng...) trước khi tiến tới thực hiện áp dụng bắt buộc đối với toàn bộ các doanh nghiệp đang hoạt động tại Việt Nam.

- Cần làm tốt công tác truyền thông để hướng tới những tác động tích cực của việc chuyển đổi sang IFRS, tránh các tác động tâm lý không đáng có sẽ làm méo mó sự phát triển của thị trường tài chính cũng như nền kinh tế nói chung. Kinh nghiệm tại một số quốc gia trên thế giới cho thấy, mặc dù trước khi áp dụng thì có nhiều lo ngại về các tác động tiêu cực của quá trình chuyển đổi, nhưng nếu được chuẩn bị tốt thì kết quả hoàn toàn khả quan theo hướng tích cực.

- Công tác đào tạo, huấn luyện để nâng cao hiểu biết về IFRS của đội ngũ kế toán - kiểm toán viên cần được chú trọng. Các khóa huấn luyện về tiếng Anh chuyên ngành, các

tài liệu hỗ trợ, các hướng dẫn áp dụng cần được chuẩn bị kể cả sang tiếng Việt để kịp thời đáp ứng nhu cầu sử dụng của đại đa số các doanh nghiệp.

## **6.2. Các giải pháp trong và sau quá trình chuyển đổi**

- Trong năm đầu tiên thực hiện việc chuyển đổi, các doanh nghiệp cần chú ý tăng cường các công bố trên thuyết minh báo cáo tài chính để người sử dụng thông tin có thể thấy được tác động của sự thay đổi hệ thống chuẩn mực áp dụng đến các thông tin trên báo cáo tài chính như thế nào, đặc biệt với thông tin về kết quả kinh doanh và giá trị tài sản. Tại Úc, một điều tra trên 1.250 báo cáo thường niên của Ủy ban Đầu tư chứng khoán của Úc cũng đã đi đến kết luận rằng, tất cả các doanh nghiệp đã cung cấp đầy đủ các công bố cần thiết thông qua việc làm rõ các sự khác biệt về kế toán khi áp dụng IFRS. Chính điều này làm các nhà đầu tư tin tưởng hơn vào các báo cáo tài chính và có thể ra các quyết định đầu tư một cách hợp lý hơn.

- Cần có đội ngũ tư vấn, hỗ trợ các doanh nghiệp trong khi quá trình chuyển đổi được tiến hành, nhằm tháo gỡ ngay các khó khăn vướng mắc phát sinh, giúp doanh nghiệp “làm đúng ngay từ đầu” các yêu cầu cần thiết khi áp dụng IFRS. Đội ngũ tư vấn hỗ trợ này có thể được thiết lập bởi nhà nước, các tổ chức nghề nghiệp, các công ty kiểm toán liên kết với các chuyên gia nhiều kinh nghiệm trong ngành.

- Bên cạnh đó, cần tổ chức tốt công tác kiểm tra, đánh giá quá trình chuyển đổi sang hệ thống IFRS của các doanh nghiệp nhằm một mặt chấn chỉnh các bất cập, một mặt rút kinh nghiệm cho các đơn vị áp dụng sau. Ngoài ra, việc kiểm toán các báo cáo tài chính định kỳ cũng sẽ giúp các nhà đầu tư yên tâm với chất lượng của các báo cáo tài chính sau khi chuyển đổi.

## **7. Kết luận**

Trong xu hướng hội nhập kinh tế quốc tế, việc áp dụng IFRS vào hệ thống kế toán của Việt Nam là một yêu cầu cấp thiết. Việc nhìn nhận được những khó khăn, thách thức sẽ giúp các cơ quan hữu quan cùng tìm ra giải pháp hiệu quả để sớm đưa IFRS vào áp dụng tại Việt Nam. Các giải pháp đưa ra bao gồm những giải pháp xuyên suốt trong giai đoạn chuẩn bị cho việc chuyển đổi như việc xây dựng một lộ trình phù hợp, nâng cao hiệu quả công tác truyền thông, công tác huấn luyện; đến những giải pháp thực hiện trong và sau quá trình chuyển đổi, đặc biệt là sự hỗ trợ, tư vấn kịp thời từ hội nghề nghiệp và Nhà nước. Mặc dù trong quá trình tiến tới IFRS còn có nhiều trở ngại và thách thức đặt ra, nhưng hơn ai hết, với những lợi ích to lớn của nó mang lại, nó sẽ vượt qua những trở ngại đó và đi đến thành công, đó là việc hình thành nên IFRS áp dụng chung cho tất cả các quốc gia trên toàn thế giới.

## **TÀI LIỆU THAM KHẢO**

### **Tài liệu tiếng Việt**

1. Bộ Tài chính (2019) Đề án áp dụng báo cáo tài chính quốc tế vào Việt Nam, tháng 3/2019
2. Lê Hoàng Phúc, Tác động của chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế đến hệ thống kế toán các quốc gia và bài học kinh nghiệm cho Việt Nam, <http://www.khoahockiemtoan.vn/>, truy cập ngày 20/9/2016.



### **Tài liệu tiếng Anh**

3. Barret và Darina, Avoid nasty shocks: Get to grips with IFRS, *Accounting*, Vol 37 Issue 1, p12, 2005.
4. Florou, A., & Kosi, U., Does mandatory IFRS adoption facilitate debt financing? *Review of Accounting Studies*, 20, 1407-1456, 2015.
5. Lambert, R., Leuz, C., & Verrecchia, R., Accounting information, disclosure, and the cost of capital. *Journal of Accounting Research*, 45(2), 385-420, 2007.
6. Mark Vaessen, Publication of the first quantified explanations of the impact of IFRS heralds the start of a very different phase in their implementation communicating the findings, *Accountancy Live*, 2005.

# ẢNH HƯỞNG CÁCH MẠNG CÔNG NGHIỆP 4.0 ĐẾN KẾ TOÁN MÔI TRƯỜNG TRÊN TRÊN THẾ GIỚI VÀ VIỆT NAM

**TS. Ngô Quang Hùng**

Đại học Lao động Xã hội

ĐT: 0902096464; Email: hung1982hvtc@gmail.com

## **Tóm tắt**

Bài viết đưa ra những nhận định về cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 và kế toán môi trường trên thế giới và Việt Nam, đồng thời chỉ ra những ảnh hưởng của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 đến kế toán môi trường trên cả hai nội dung là kế toán tài chính và kế toán quản trị môi trường. Việc ứng dụng số hóa vào kế toán môi trường trong quá trình thu thập, xử lý và cung cấp thông tin sẽ giúp cho thông tin kế toán được đa dạng, kịp thời tới các đối tượng sử dụng thông tin.

**Từ khóa:** Cách mạng công nghiệp 4.0, kế toán môi trường, thông tin kế toán môi trường

**Abstract:** The paper made comments on the industrial revolution 4.0 and environmental accounting in the world and Vietnam, and also pointed out the effects of the industrial revolution 4.0 on environmental accounting on both issues. Financial accounting and environmental management accounting. The application of digitization to environmental accounting in the process of collecting, processing and providing information will help accounting information be diversified and timely to information users.

**Keywords:** industrial revolution 4.0, environmental accounting, environmental accounting information.

Trong những năm gần đây, môi trường và các vấn đề môi trường đã trở thành chủ đề nóng tại tất cả các quốc gia trên thế giới. Bên cạnh đó cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 đã làm thay đổi hoàn toàn quy trình thực hiện công tác kế toán nói chung và kế toán môi trường nói riêng, từ đó tác động đến cách xây dựng hệ thống kế toán của doanh nghiệp.

## **Cách mạng công nghiệp 4.0**

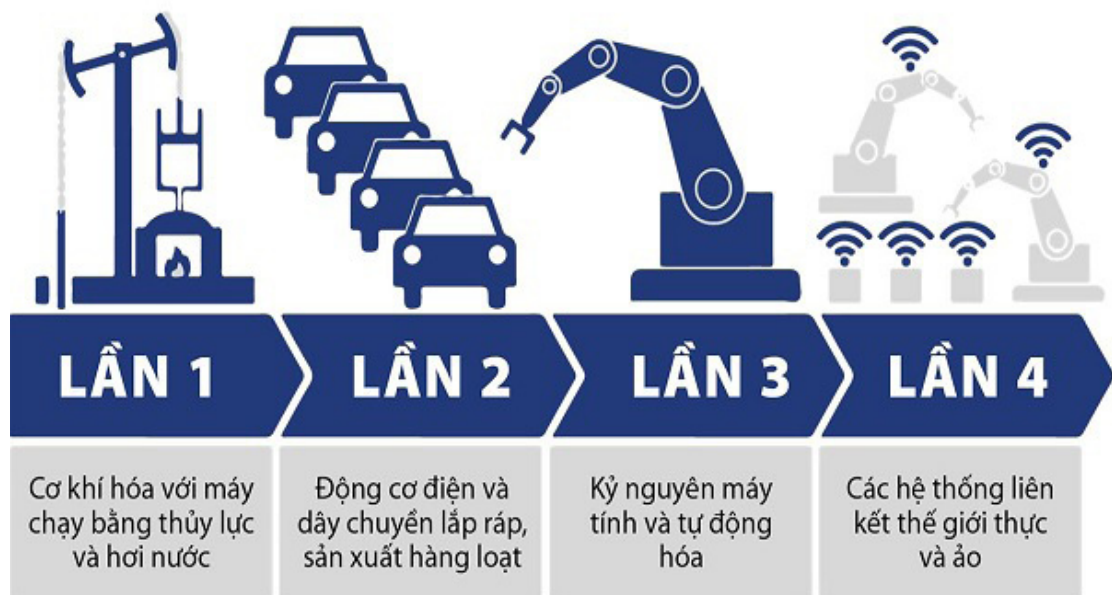
Thuật ngữ “Cách mạng công nghiệp 4.0” đã được áp dụng cho sự phát triển công nghệ quan trọng một vài lần trong 75 năm qua, và là đề tài thảo luận về học thuật trong nhiều cuộc hội thảo. Khái niệm cách mạng công nghiệp 4.0 hay trí tuệ nhân tạo lần đầu tiên được đưa ra tại Hội chợ công nghiệp Hannover tại Cộng hòa Liên bang Đức vào năm 2011. Cách mạng công nghiệp 4.0 dùng để mô tả một các tiến bộ công nghệ được áp dụng nhằm số hóa môi trường kinh doanh [1,2]. Sự ra đời của cách mạng công nghiệp 4.0 tại Đức đã thúc đẩy các nước tiên tiến khác như Mỹ, Nhật, Trung Quốc, Ấn Độ thúc đẩy phát triển các chương trình tương tự nhằm duy trì lợi thế cạnh tranh của mình.

Cách mạng công nghiệp 4.0 giúp cho quy trình thu thập dữ liệu nâng cao và đẩy mạnh quá trình sản xuất “số lượng bóng bán dẫn trên mỗi inch sẽ tăng gấp đôi sau 18 tháng” (gọi là Định luật Moore), nhờ đó cắt giảm chi phí sản xuất, giảm kích thước linh

kiện, tạo điều kiện cho tính lưu động và tăng tính hiệu quả của dữ liệu thông qua kết nối máy móc thành hệ thống [3].

Các khái niệm xuất hiện cùng cách mạng công nghiệp 4.0 gồm: Kết nối vạn vật (Internet of things) và dịch vụ cung cấp qua Internet. Kết nối vạn vật (IoT) là một khái niệm khá phổ biến trong những năm gần đây. Nhiều người cho rằng khái niệm này ra đời cùng lúc với sự xuất hiện của mạng Internet. Ngày nay, IoT được dùng để chỉ mọi thiết bị có khả năng kết nối với Internet. Một vài ví dụ về khả năng ứng dụng IoT như đồ gia dụng, thiết bị điện tử, phương tiện vận chuyển, nhà thông minh... trong khi dịch vụ Internet là dịch vụ cung cấp qua internet.

## CÁCH MẠNG CÔNG NGHIỆP



Bản chất của cách mạng công nghiệp 4.0 là dựa trên nền tảng công nghệ số và tích hợp tất cả các công nghệ thông minh để tối ưu hóa quy trình, phương thức sản xuất; nhấn mạnh những công nghệ đang và sẽ có tác động lớn nhất là công nghệ in 3D, công nghệ sinh học, công nghệ vật liệu mới, công nghệ tự động hóa, người máy,...

Cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 là xu hướng hiện tại của tự động hóa và trao đổi dữ liệu trong công nghệ sản xuất. Nó bao gồm các hệ thống mạng vật lý, mạng Internet và điện toán đám mây.

Cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 không chỉ là cuộc cách mạng về các máy móc, trí tuệ nhân tạo mà còn có phạm vi rộng lớn hơn nhiều. Đồng thời kéo theo làn sóng cho những đột phá xa hơn trong các lĩnh vực khác nhau từ mã hóa chuỗi gen cho tới công nghệ nano, các năng lượng tái tạo tới tính toán lượng tử. Cách mạng công nghiệp 4.0 tạo điều kiện thuận lợi cho việc tạo ra các “nhà máy thông minh” hay “nhà máy số”. Trong các nhà máy thông minh này, các hệ thống máy móc được kết nối sẽ giám sát các quá trình sản xuất, tạo ra một bản sao ảo của quá trình sản xuất. Với IoT, các hệ thống máy móc được kết nối

này tương tác với nhau và với con người, và thông qua IoS thì người dùng sẽ được tham gia vào chuỗi giá trị thông qua việc sử dụng các dịch vụ này.

### **Kế toán môi trường**

Kế toán môi trường là một vấn đề không còn mới ở Việt Nam và đã xuất hiện ở các nước phát triển từ thập niên 90 của thế kỷ trước. Kế toán môi trường xuất hiện đầu tiên ở Mỹ vào năm 1972, sau Hội nghị thượng đỉnh về môi trường tại Stockholm (Thụy Điển) vào năm 1972 nhưng chú trọng vào việc kế toán ở cấp độ quốc gia, tức là kế toán môi trường quốc gia.

Phải đến năm 1990, kế toán môi trường tại các doanh nghiệp (DN) mới bắt đầu được nghiên cứu. Đến năm 1992, Ủy ban bảo vệ môi trường Hoa Kỳ tiến hành dự án về kế toán môi trường với nhiệm vụ khuyến khích và thúc đẩy các DN nhận thức đầy đủ các khía cạnh về chi phí môi trường, mối quan hệ giữa chi phí môi trường và các yếu tố về môi trường trong các quyết định kinh doanh. Khuôn mẫu về kế toán môi trường do Ủy ban bảo vệ môi trường Hoa Kỳ cung cấp là tài liệu cơ sở để xây dựng khuôn mẫu về kế toán môi trường của Ủy ban Phát triển bền vững của Liên hợp quốc, Liên đoàn Kế toán quốc tế, Hiệp hội Kế toán viên quản trị Hoa Kỳ, các nước Đức, Nhật Bản, Hàn Quốc...

Có rất nhiều quan điểm khác nhau về kế toán môi trường nhưng theo định nghĩa của Viện Kế toán quản trị môi trường thì: “Kế toán môi trường là việc xác định, đo lường và phân bổ chi phí môi trường, kết hợp chi phí môi trường trong quyết định kinh tế, công bố thông tin cho các bên liên quan”. Theo tài liệu hướng dẫn thực hành kế toán môi trường của Nhật Bản thì “Kế toán môi trường có mục tiêu hướng tới sự phát triển bền vững, duy trì mối quan hệ tốt đẹp với cộng đồng và theo đuổi các hoạt động bảo vệ môi trường trong quá trình hoạt động bình thường, xác định lợi ích từ các hoạt động, cung cấp cách thức định lượng và hỗ trợ phương thức công bố thông tin”[4].

Kế toán môi trường là một bộ phận của kế toán trong DN, liên quan đến các thông tin về hoạt động môi trường trong phạm vi DN nhằm thu thập, xử lý, phân tích và cung cấp thông tin về môi trường cho đối tượng trong và ngoài DN sử dụng để ra quyết định. Hơn nữa, kế toán môi trường nhằm mục tiêu đạt tới sự phát triển bền vững, duy trì quan hệ tốt đẹp tới cộng đồng, nâng cao hiệu quả của các hoạt động bảo vệ môi trường. Các phương pháp của kế toán môi trường cho phép DN nhận dạng chi phí môi trường, nhận diện các khoản thu nhập, chi phí và cung cấp các cách thức hợp lý nhất cho đo lường các chỉ tiêu (tiền tệ và hiện vật) và hỗ trợ cho các báo cáo kết quả về môi trường. Vì thế, kế toán môi trường được sử dụng như là một hệ thống thông tin về môi trường nhằm phục vụ cho các đối tượng trong và ngoài DN.

Kế toán môi trường là một bộ phận của kế toán trong DN và không thể tách rời. Khác với kế toán truyền thống, kế toán môi trường quan tâm rõ ràng tới tác động môi trường do hoạt động của DN gây ra. Kế toán môi trường có hai chức năng cơ bản đó là chức năng phục vụ cho quản trị nội bộ và chức năng báo cáo ra bên ngoài. Thực hiện chức năng này kế toán môi trường có ảnh hưởng đáng kể tới quyết định của người sử dụng thông tin kế toán ngoài DN như khách hàng, nhà đầu tư, cơ quan quản lý, người dân có quan tâm đến môi trường của DN...

## **Ảnh hưởng cách mạng cách mạng công nghiệp 4.0 đến kế toán môi trường trong trên thế giới và Việt Nam**

Cách mạng công nghiệp 4.0 có thể được sử dụng để cải thiện cả kế toán tài chính và kế toán quản trị môi trường khi quá trình số hóa mở rộng, điều này thể hiện qua các đặc điểm sau:

- Chất lượng dữ liệu kế toán tốt hơn
- Cải thiện tính kịp thời, chính xác, độ tin cậy và khả năng so sánh của dữ liệu kế toán môi trường được báo cáo.
- Giảm cơ hội cho các hoạt động che giấu, gây hiểu nhầm sản phẩm, nhãn hiệu hàng hóa (greenwash & brownwash)
- Giảm chi phí trong quá trình thu thập và xử lý thông tin ban đầu
- Tăng độ tin cậy của dữ liệu.

Trong cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 thì quá trình số hóa mạng thông minh được thiết lập thông qua “kết nối máy móc thành khối thống nhất” [5] và trao đổi trực tiếp lượng lớn dữ liệu, không cần sử dụng ước tính, tính trung bình hoặc bị ảnh hưởng bởi sự tham gia của yếu tố con người. Đây là dữ liệu hoàn toàn minh bạch nhằm đo lường hiệu quả sản xuất và báo cáo cho các nhà quản trị và các đối tượng liên quan. Theo See P thì “các giám đốc điều hành của công ty, cũng như các nhà quản lý và các nhà đầu tư bên ngoài có thể phản ứng ngay lập tức bằng cách đưa ra quyết định chính xác khi dữ liệu được công ngay”[6]. Điều này có nghĩa là dữ liệu sẵn sàng được cung cấp tại mọi thời điểm. Qua đó, báo cáo tài chính được cải thiện đáng kể về độ chính xác, tin cậy và thông tin phi tài chính có thể được cung cấp kịp thời, đầy đủ hơn tới các nhà quản trị (dữ liệu đã được cung cấp ngay lập tức) có thể giúp các nhà quản trị đưa ra quyết định chính xác trong hoạt động sản xuất kinh doanh.

Về mặt kỹ thuật, việc số hóa quá trình thu thập và báo cáo dữ liệu cũng có nghĩa là làm giảm khả năng che giấu, gây hiểu nhầm nguồn gốc, chất lượng sản phẩm bởi các lý do chính: Quyền quản lý đối với việc luân chuyển dữ liệu được loại bỏ khi chuyển sang kho lưu trữ chung thông qua điện toán đám mây. Qua phương tiện kỹ thuật số, dữ liệu kế toán chung có thể được cung cấp trực tiếp cho các bên liên quan và ít cần kiểm toán của bên thứ ba đối với dữ liệu đó được cung cấp đáng tin cậy bằng cách sử dụng phương pháp thu thập được chấp nhận phổ biến với chi phí thấp hơn [6].

Cách mạng công nghiệp 4.0 giúp cho kế toán quản trị môi trường được cải thiện như:

- Lấy dữ liệu kế toán trước đây không thể lấy được.
- Nâng cao chất lượng dữ liệu thông qua độ chính xác và chi tiết hơn về môi trường, nâng cao hiệu quả, đảm bảo dữ liệu cung cấp đầy đủ nhằm phục vụ cho mục đích ra quyết định của nhà quản trị.
- Cải thiện quá trình cung cấp dữ liệu để nhà quản trị quản lý.
- Dữ liệu được lưu trữ qua điện toán đám mây tạo điều kiện trích xuất dữ liệu cho tất cả các đối tượng được sử dụng thông tin.

Do dữ liệu được cung cấp chính xác, kịp thời sẽ giúp cho các nhà máy số sẽ không

còn phải chờ đợi một cách thụ động cho các quyết định và hướng dẫn của nhà điều hành trước khi tối ưu hóa lịch trình sản xuất, dự đoán các sự cố và tiến hành bảo trì và sửa chữa. Thay vào đó, dữ liệu số có liên quan được cung cấp ngay lập tức giúp “nhà máy số thể chủ động sắp xếp nhiệm vụ và điều chỉnh các thông số vận hành để tối đa hóa năng suất và chất lượng sản phẩm” [5]. Vì thế, chất lượng dữ liệu kế toán được cải thiện trong môi trường sản xuất tiên tiến áp dụng số hóa dẫn đến năng suất cao hơn. Đo lường và giám sát tự động sẽ cắt giảm chi phí và có thể tăng năng suất; nguồn cung cấp chi phí sản xuất có thể được tự động để chuyển xuống mức thấp hoặc không phát thải carbon. Khi xã hội của chúng ta thực hiện quá trình chuyển đổi sang năng lượng bền vững, lưới điện thông minh cho phép các nguồn năng lượng dễ bay hơi được kết hợp bằng cách kết hợp cung và cầu theo thực tế trong một hệ thống cung cấp năng lượng phức tạp.

Theo Kagermann dự đoán thì “bằng cách sử dụng các phân tích nâng cao trong chương trình bảo trì, các công ty sản xuất có thể tránh được các sự cố máy móc, giảm thời gian ngừng hoạt động (ước tính khoảng 50%) và tăng sản lượng thêm 20%. Một số công ty có thể thiết lập các robot tự động có thể tiếp tục sản xuất mà không cần ánh sáng hoặc nhiệt độ sau khi nhân viên về nhà”. [7,1]

Cách mạng công nghiệp 4.0 có thể khuyến khích các sáng kiến kế toán quản trị môi trường là các nhà quản trị nhận ra sự tồn tại song song giữa dữ liệu chuỗi cung ứng giữa các doanh nghiệp và quản trị chuỗi cung ứng hiệu quả hơn. Ví dụ, kế toán trị môi trường về nước đặc thù (dùng sản xuất rượu) trong chuỗi cung ứng rượu vang ở Úc là một trường hợp cụ thể, bộ phận này đòi hỏi phải thu thập và cung cấp dữ liệu về nước đặc thù, dữ liệu này thường thuộc về các nhà sản xuất rượu vang trong khối liên kết các doanh nghiệp [8]. Các nhà quản lý môi trường, kế toán quản trị môi trường sẽ có quyền truy cập vào dữ liệu được chia sẻ về các khía cạnh môi trường của hoạt động sản xuất sẽ giúp nâng cao hiệu quả trong ra quyết định.

### **Kết luận**

Cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 cung cấp nền tảng và công cụ cho kế toán môi trường phát triển. Đặc biệt, các công cụ giúp kế toán có thể tập hợp các biện pháp nhằm nâng cao hiệu quả kinh tế và môi trường trong thực tế. Cuộc cách mạng này giúp kế toán môi trường tiết kiệm thời gian thu thập, xử lý và cung cấp thông tin, đồng thời giúp cho thông tin kế toán được cung cấp chính xác hơn và chất lượng cao hơn trước sự lan rộng của các công nghệ kỹ thuật số mới như kết nối vạn vật và Internet dịch vụ. Cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 đưa hệ thống máy tính đổi mới chuyển dữ liệu đến một cơ sở lưu trữ chung, chẳng hạn như điện toán đám mây, có thể cung cấp thông tin cho các nhà quản trị, các đối tượng sử dụng thông tin bên ngoài có nhu cầu và mục đích khác nhau. Các quốc gia hiện nay đang phải đối mặt với nhiều cơ hội và thách thức về môi trường, vì thế kế toán môi trường ngày càng có vai trò quan trọng hơn.

### **TÀI LIỆU THAM KHẢO**

1. Davies R (2015) Industry 4.0. Digitalisation for productivity and growth, Briefing for the European Parliament (PE 568.337) September 2015. European Parliamentary Research Service

2. Kagermann H (2015) Change Through Digitization—Value Creation in the Age of Industry 4.0. In: Albach H, Meffert H, Pinkwart A, Reichwald R (eds) Management of Permanent Change. Springer Fachmedien, Wiesbaden, pp 23-45
3. Deloitte (2015) Industry 4.0. Challenges and solutions for the digital transformation and use of exponential technologies. Deloitte AG, Zurich
4. <http://tapchitaichinh.vn/tai-chinh-kinh-doanh/tai-chinh-doanh-nghiep/van-dung-ke-toan-moi-truong-tai-cac-doanh-nghiep-viet-nam-hien-nay-133900.html>
5. Lee J, Kao H-A, Yang S (2014) Service Innovation and Smart Analytics for Industry 4.0 and Big Data Environment. *Procedia CIRP* 16:3-8
6. Seele P (2016) Digitally unified reporting: how XBRL-based real-time transparency helps in combining integrated sustainability reporting and performance control. *J Clean Prod* 136(Part A):65-77
7. Kagermann H (2015) Change Through Digitization—Value Creation in the Age of Industry 4.0. In: Albach H, Meffert H, Pinkwart A, Reichwald R (eds) Management of Permanent Change. Springer Fachmedien, Wiesbaden, pp 23-45
8. Christ KL (2014) Water management accounting and the wine supply chain: Empirical evidence from Australia. *Brit Account Rev* 46(4):379-396

# NGHIÊN CỨU CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÁCH NHIỆM XÃ HỘI CỦA CÁC DOANH NGHIỆP NIÊM YẾT TRÊN THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM

**TS. Tạ Thị Thúy Hằng**

Đại học Lao động Xã hội

ĐT: 0983024118, Email: hangulsa@gmail.com

**Tóm tắt:** Nghiên cứu này với mục đích tìm hiểu thực tế thực hành và công bố thông tin TNXH DN của các doanh nghiệp Việt Nam và nhân tố nào ảnh hưởng đến việc thực hành công bố thông tin (CBTT) TNXH. Bằng việc khảo sát 516 quan sát trong thời gian từ năm 2006 - 2017 từ báo cáo thường niên và báo cáo phát triển bền vững của các doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam với kỹ thuật hồi quy dữ liệu bảng, kết quả nghiên cứu cho thấy mức độ CBTT TNXH của các doanh nghiệp Việt Nam còn thấp và nhân tố tuổi doanh nghiệp, quy định pháp luật, hiệu quả tài chính, quản trị chiến lược hướng đến trách nhiệm xã hội và ngành nghề kinh doanh là những nhân tố ảnh hưởng tích cực đến mức độ công bố thông tin trách nhiệm xã hội của các doanh nghiệp niêm yết Việt Nam.

**Từ khóa:** Công bố thông tin trách nhiệm xã hội, doanh nghiệp

**Abstract:** This study aims to find out practical practices and publish corporate social responsibility information of Vietnamese businesses and what factors influence the practice of corporate social responsibility disclosure. By surveying 516 observations over the period of 2006 and 2017 from annual reports and sustainable reports of the enterprises listed on Vietnam's stock market with regression technique of table data. The results show that the level of corporate social responsibility disclosure of Vietnamese businesses is low and the age of enterprises, legal regulations, financial efficiency, and strategic posture toward corporate social responsibility and business sectors are factors that positively influence the level of the disclosure of corporate social responsibility information in Vietnamese enterprises.

**Keywords:** Corporate social responsibility disclosure, enterprises

## 1. Giới thiệu

Công bố thông tin trách nhiệm xã hội doanh nghiệp từ lâu đã trở thành xu hướng của các doanh nghiệp trên thế giới bởi các vấn đề về trách nhiệm của doanh nghiệp với môi trường và xã hội được xem là chiến lược kinh doanh đóng góp cho sự phát triển của các doanh nghiệp. Nhiều doanh nghiệp trên thế giới đã có những thành công tạo dựng uy tín thông qua thực hành và công bố thông tin trách nhiệm xã hội như Google với trụ sở làm việc dành cho người lao động giá trị nhất thế giới, Nike thoát khỏi nguy cơ tuột dốc doanh số với những cam kết chỉ hợp tác với những nhà cung cấp thực hiện những tiêu chuẩn trách nhiệm xã hội, hãng điện tử dân dụng Best Buy xây dựng thương hiệu thông qua chương trình tái chế sản phẩm điện tử...



Ở Việt Nam, vấn đề trách nhiệm xã hội và công bố thông tin trách nhiệm xã hội doanh nghiệp ngày càng được quan tâm bởi các doanh nghiệp do nhu cầu từ hội nhập kinh tế quốc tế buộc các doanh nghiệp phải chấp nhận “luật chơi” của thế giới, cộng thêm với những áp lực của cộng đồng sau hàng loạt những vụ bê bối của các doanh nghiệp như Vedan, Fomosa, sản xuất thực phẩm bẩn.... Bên cạnh đó, trong tiến trình hội nhập vận động theo chuẩn mực chung của các thị trường trong khu vực và đáp ứng yêu cầu của các nhà đầu tư, tăng cường trách nhiệm của doanh nghiệp với môi trường và xã hội, bắt đầu từ năm 2015, Ủy ban chứng khoán Việt Nam đã có những quy định yêu cầu các công ty đại chúng phải công bố thông tin liên quan trách nhiệm xã hội. Do vậy, việc công bố thông tin trách nhiệm xã hội vừa là nhu cầu của doanh nghiệp đồng thời cũng vừa là yêu cầu bắt buộc đối với các doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam.

Tuy nhiên, theo kết quả thống kê của hội đồng chấm điểm bình chọn báo cáo thường niên năm 2016 do Sở Giao dịch chứng khoán TP. HCM (HOSE) và Báo Đầu tư Chứng khoán phối hợp tổ chức, với sự hợp tác của Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) thì mặc dù số lượng doanh nghiệp công bố thông tin trách nhiệm xã hội là có gia tăng hàng năm nhưng chất lượng báo cáo của các doanh nghiệp là không đồng đều, có sự khác biệt rõ rệt. Chia làm hai nhóm: nhóm các doanh nghiệp làm báo cáo đơn giản chỉ đề cập đến các hoạt động xã hội của công ty, chủ yếu là hoạt động từ thiện, thường rất ngắn, hoặc nếu phong phú hơn thì các hoạt động về môi trường, các bên có liên quan khác nhưng cũng chủ yếu là mang tính chất miêu tả những gì đã diễn ra trong năm; không thể hiện được cam kết, chiến lược và định hướng phát triển bền vững của công ty. Nhóm thứ hai là các doanh nghiệp thực hiện các báo cáo có nội dung đầy đủ, chi tiết hơn về các khía cạnh của phát triển bền vững, thể hiện mức độ cam kết cao của ban lãnh đạo đối với phát triển bền vững, cũng như có sự đầu tư công sức nghiêm túc của công ty. Câu hỏi đặt ra tại sao lại có sự khác biệt như vậy? Nhân tố nào ảnh hưởng đến mức độ công bố thông tin trách nhiệm xã hội của những doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam? Từ lý do trên, việc nghiên cứu “Nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến mức độ công bố thông tin trách nhiệm xã hội của các doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam” để tìm hiểu nhân tố nào ảnh hưởng đến mức độ công bố thông tin trách nhiệm xã hội của các doanh nghiệp này là một vấn đề có tính thời sự, có tính khoa học phục vụ quản trị doanh nghiệp và gợi ý chính sách trong tương lai.

## **2. Cơ sở lý thuyết**

### **2.1. Lý thuyết các bên liên quan**

Thuyết các bên liên quan được bắt nguồn từ quan điểm lợi ích kinh tế trong mọi hành động của nhà kinh tế hoặc Milton Friedman (1970) trong nghiên cứu về TNXH doanh nghiệp. Lý thuyết liên quan nhấn mạnh đến trách nhiệm của doanh nghiệp cũng như quyền lợi của các bên liên quan. Trong quá trình thực hiện trách nhiệm với các bên liên quan thì việc công bố thông tin đóng vai trò quan trọng. Dựa trên lý thuyết về các bên liên quan trong quản trị chiến lược, Ullmann (1985) đã đưa ra ba mô hình theo ba chiều hướng khác nhau để giải thích việc hành vi công bố thông tin TNXH doanh nghiệp.

*Chiều hướng thứ nhất đề cập đến quyền lực của các bên liên quan (stakeholder power) của doanh nghiệp. Ông cho rằng khi các bên liên quan kiểm soát nguồn lực quan trọng cho doanh nghiệp thì doanh nghiệp sẽ tìm cách để thỏa mãn nhu cầu của các bên*

liên quan. Quyền lực của các bên liên quan càng lớn thì những yêu cầu của họ càng được doanh nghiệp đáp ứng nhiều. Nếu công bố thông tin TNXH được xem là một chiến lược quản trị hiệu quả để giải quyết mối quan hệ với các bên liên quan thì có thể thấy rằng mối quan hệ giữa quyền lực của các bên liên quan và công bố thông tin TNXH là tương quan dương.

*Chiều hướng thứ hai đề cập đến tầm nhìn chiến lược (strategic posture) hướng đến nhu cầu xã hội - trong đó mô tả cách phản ứng của lãnh đạo doanh nghiệp thông qua việc ra các quyết định quan trọng đáp ứng các yêu cầu của xã hội.* Ullman phân chia tầm nhìn chiến lược ở hai dạng là chủ động và bị động. Một doanh nghiệp mà nhà quản trị cố gắng khẳng định vị thế của doanh nghiệp đến các bên hữu quan quan trọng thông qua xây dựng các chương trình công bố thông tin có chủ ý, tham gia giám sát các hoạt động một cách thường xuyên và thể chế hóa các hoạt động báo cáo là có tầm nhìn chiến lược chủ động. Mặt khác nếu một doanh nghiệp mà nhà quản trị không nắm bắt được những ảnh hưởng của các bên liên quan thì nó được xem là bị động.

*Chiều hướng thứ ba đề cập đến hiệu quả kinh tế (economic performance) của doanh nghiệp trong quá khứ và hiện tại.* Ông cho rằng hiệu quả kinh tế của doanh nghiệp có ảnh hưởng quan trọng đến nhu cầu mang tính xã hội và hiệu quả kinh tế là vấn đề nhà quản trị quan tâm hàng đầu. Trong thời gian lợi nhuận thấp và nợ đọng cao thì những nhu cầu mang tính kinh tế sẽ được ưu tiên hơn so với những nhu cầu mang tính xã hội. Thêm nữa hiệu quả kinh tế ảnh hưởng đến khả năng tài chính tài chính để thực hiện các chương trình tôn kém liên quan đến đáp ứng các nhu cầu xã hội.

Như vậy, theo quan điểm của thuyết các bên liên quan động lực để các doanh nghiệp thực hành và báo cáo thông tin TNXH là để thực hiện trách nhiệm của mình với các bên liên quan. Tùy thuộc vào hình trạng quyền lực các bên liên quan, tầm nhìn của nhà quản trị và nguồn lực kinh tế mà doanh nghiệp có thể có chiến lược thực hiện và công bố thông tin TNXH cho bản thân.

### **1.2. Lý thuyết hợp pháp**

Thuyết hợp pháp hóa có nguồn gốc từ các khái niệm về tính hợp pháp của tổ chức, đã được định nghĩa bởi Dowling và Pfeffer (1975). “Một thực thể có thể tồn tại khi mà hệ thống giá trị của nó phù hợp với hệ thống giá trị của hệ thống xã hội lớn hơn mà thực thể đó nằm trong. Khi sự chênh lệch thực tế hay tiềm năng tồn tại giữa hai hệ thống giá trị thì tính hợp pháp của thực thể đó sẽ bị đe dọa”. Thuyết hợp pháp hóa giải thích cho việc thúc đẩy các tổ chức doanh nghiệp thực hiện báo cáo các hoạt động TNXH đó là nhằm mục đích có được, duy trì hay gây dựng lại sự tồn tại hợp pháp của họ. Theo đó việc công bố thông tin TNXH được xem như là động lực để doanh nghiệp đạt được mong muốn hợp pháp hóa các hoạt động và từ những hoạt động hợp pháp đó mang lại lợi ích cho doanh nghiệp. Khi các nhà quản lý doanh nghiệp bị thúc đẩy bởi động cơ này thì họ sẽ tiến hành các hành động mà họ cho là cần thiết để bảo vệ hình ảnh kinh doanh hợp pháp của họ

### **3. Tổng quan và mô hình nghiên cứu**

Thuyết các bên liên quan và thuyết hợp pháp đều xem doanh nghiệp là một phần của xã hội rộng lớn hơn, trong đó doanh nghiệp ảnh hưởng và chịu ảnh hưởng bởi các thành phần trong xã hội. Theo thuyết hợp pháp, công bố thông tin TNXH được sử dụng như là một công cụ của doanh nghiệp để hợp pháp hóa sự tồn tại của nó trong xã hội. Thuyết các

bên liên quan dự đoán rằng doanh nghiệp công bố thông tin TNXH để quản trị các bên liên quan quan trọng của mình để đảm bảo sự hỗ trợ của họ - điều cần thiết cho sự tồn tại liên tục. Những lý thuyết này được sử dụng để giải thích cho hành vi thực hành công bố thông tin TNXH do các nhân tố sau:

### **3.1. Quy mô doanh nghiệp (Firm size) - SIZE**

Các nhà nghiên cứu cho rằng các doanh nghiệp lớn thì nhận được nhiều sự quan tâm hơn từ phía cộng đồng. Các doanh nghiệp này có thể phải tiếp xúc nhiều hơn với giới truyền thông, các tổ chức phi chính phủ, chính phủ và các bên liên quan khác trong xã hội điều này có thể ảnh hưởng đến những thực hành TNXH của doanh nghiệp (Waris Ali, 2014). Bên cạnh đó, cũng có quan điểm cho rằng doanh nghiệp lớn là những doanh nghiệp có khả năng phải đa dạng hóa khu vực địa lý và đa dạng hóa sản phẩm nên các doanh nghiệp này có thể có nhóm người liên quan lớn hơn và đa dạng hơn (Brammer & Pavelin, 2008). Các nghiên cứu trước đây cũng cho thấy có mối liên hệ tích cực giữa quy mô doanh nghiệp ở cả các quốc gia phát triển (Belkaoui & Karpik (1989), Gray và cộng sự (1995), Hackston & Milne (1996), Cormier & Magnan (1999), Patten (2002), Reverte (2009)) và ở cả các quốc gia đang phát triển (Haniffa & Cooke (2005), Alsaeed (2006), Amran and Devi (2008), Branco and Rodrigues (2008), Tagesson và cộng sự (2009), Buniamin (2010), Khan (2010)) và cả ở Việt Nam (La Soa Nguyễn & cộng sự, 2017) (Đoàn Ngọc Phi Anh & Nguyễn Thị Tuyết Nga, 2017). Vì vậy tác giả xây dựng giả thuyết:

*H1: Doanh nghiệp có quy mô càng lớn thì mức độ công bố thông tin TNXH của các doanh nghiệp càng cao*

### **3.2. Thời gian hoạt động (Age of firm) - AGE**

Các nhà nghiên cứu cho rằng những doanh nghiệp có thời gian hoạt động lâu hơn thì có sự chú ý nhiều hơn của công chúng. Doanh nghiệp lâu đời thì uy tín và lịch sử hình thành của nó gắn liền với các thực hành TNXH của doanh nghiệp (Roberts, 1992). Một số nghiên cứu trước đó cũng tìm thấy mối quan hệ tích cực giữa thời gian hoạt động của doanh nghiệp với công bố thông tin TNXH của doanh nghiệp (Delaney & Huselid (1996)), nhưng cũng có nghiên cứu lại không thấy mối liên hệ này (Alsaeed, 2006). Vì vậy, tác giả xây dựng giả thuyết:

*H2: Doanh nghiệp có thời gian hoạt động càng nhiều thì mức độ công bố thông tin TNXH của các doanh nghiệp càng cao*

### **3.3. Quy định pháp luật (legal regulations) - LAW**

Như đã đề cập ở trên, năm 2015 Ủy ban chứng khoán Việt Nam đã có những quy định yêu cầu các công ty đại chúng phải công bố thông tin liên quan TNXH. Tuy nhiên cũng chưa có bằng chứng thực nghiệm nào ở Việt Nam cho thấy áp lực này có thể dẫn đến thay đổi trong việc tiết lộ thông tin TNXH của các doanh nghiệp Việt Nam. Phù hợp với thuyết hợp pháp và thuyết các bên liên quan tác giả cho rằng các doanh nghiệp có thể gia tăng việc công bố thông tin TNXH để có thể đạt được tính “hợp pháp” hoặc nhằm đáp ứng kỳ vọng của bên liên quan trực tiếp ở đây là Chính phủ. Điều này cũng đã được chứng minh trong nghiên cứu của Waris Ali (2014) với bối cảnh Pakistan với mốc thay đổi về quy định của pháp luật năm 2009. Vì vậy tác giả xây dựng giả thuyết:

*H3: Mức độ công bố thông tin TNXH của các doanh nghiệp sau năm 2015 là cao hơn những năm trước đó*

### **3.4. Sở hữu nước ngoài (Foreign Shareholders) - FRO**

TNXH bắt nguồn từ các nước phát triển sau đó lan dần đến các nước đang phát triển thông qua toàn cầu hóa. Trong báo cáo của KPMG 2008 cũng đã thống kê cho thấy rằng ở các nước phát triển các doanh nghiệp thực hiện báo cáo TNXH nhiều hơn các doanh nghiệp ở các nước đang phát triển. Bên cạnh đó một số nghiên cứu trước đây cũng đã chứng minh tỷ lệ sở hữu nước ngoài có ảnh hưởng tích cực đến mức độ công bố thông tin TNXH (Teoh & Thong (1984), Oh và cộng sự (2011)). Vì vậy, tác giả tin rằng trong bối cảnh Việt Nam - một quốc gia đang phát triển vấn đề thực hành và công bố thông tin TNXH còn hạn chế thì những doanh nghiệp Việt Nam có cổ đông nước ngoài đến từ các quốc gia phát triển sẽ có những yêu cầu cao về thực hành và công bố thông tin TNXH. Do vậy, tác giả xây dựng giả thuyết:

*H4: Doanh nghiệp có sở hữu nước ngoài càng lớn thì mức độ công bố thông tin TNXH của các doanh nghiệp càng cao*

### **3.5. Sở hữu nhà nước (Government Shareholders) - GRO**

Tại Việt Nam chính phủ Việt Nam đã từ lâu có nhiều quan tâm đến trách nhiệm môi trường và xã hội của doanh nghiệp. Nhiều quy định của Chính phủ được đưa ra để bảo vệ quyền lợi của người lao động, người tiêu dùng và môi trường như luật bảo vệ môi trường, các văn bản pháp luật của Bộ Lao động, luật bảo vệ người tiêu dùng, luật DN, luật cạnh tranh, luật quảng cáo... Chính vì vậy, dựa trên thuyết các bên liên quan tác giả cho rằng những doanh nghiệp thuộc sở hữu Nhà nước là những doanh nghiệp thực hành và công bố thông tin TNXH để đáp ứng kỳ vọng của bên liên quan quyền lực (cổ đông lớn là Chính phủ). Điều này cũng đã được chứng minh trong nghiên cứu của (Amran & Devi, 2007, Prado-Lorenzo và cộng sự, 2009, Dincer, 2011). Dựa trên các bằng chứng này, tác giả xây dựng giả thuyết:

*H5: Doanh nghiệp có sở hữu Nhà nước càng lớn thì mức độ công bố thông tin TNXH của các doanh nghiệp càng cao*

### **3.6. Đòn bẩy tài chính (Financial leverage ratio) - LEV**

Theo quan điểm thuyết các bên liên quan chủ nợ được coi là bên liên quan có quyền lực mạnh mẽ đối với doanh nghiệp. Bởi vậy những doanh nghiệp có tỷ lệ nợ trên vốn chủ cao có xu hướng tiết lộ thêm thông tin TNXH để tạo sự tin tưởng và ngăn chặn những phản ứng tiêu cực của chủ nợ. Điều này cũng đã được chứng minh ở các nghiên cứu trước về ảnh hưởng thuận chiều của tỷ lệ nợ trên vốn chủ đến công bố thông tin TNXH (Roberts (1992), Mahadeo và cộng sự (2011)). Dựa trên các bằng chứng này, tác giả xây dựng giả thuyết:

*H6: Doanh nghiệp có tỷ lệ nợ trên vốn chủ càng lớn thì mức độ công bố thông tin TNXH của các doanh nghiệp càng cao*

### **3.7. Hiệu quả tài chính của doanh nghiệp (Company's Profitability) - ROA**

Như đã đề cập ở trên khi giải thích hành vi công bố thông tin TNXH trên nền tảng thuyết các bên liên quan Ullman (1985) đã chỉ ra rằng bên cạnh nhân tố quyền lực của các bên liên quan thì hiệu quả tài chính cũng là nhân tố song hành ảnh hưởng đến hành

vi công bố thông tin TNXH của doanh nghiệp. Theo Ulmann (1985) thì doanh nghiệp có hiệu quả tài chính tốt thì mới có khả năng đáp ứng những yêu cầu mang tính xã hội nhiều hơn. Tổng quan cho thấy nhiều nghiên cứu khẳng định có ảnh hưởng đến mức độ công bố thông tin TNXH (Belkaoui and Karpik (1989), Cormier & Magnan (1999), Haniffa & Cooke (2005), Tagesson và cộng sự (2009), Khan (2010)). Belkaoui và Karpik (1989) đưa ra lập luận rằng những doanh nghiệp có hiệu quả tài chính tốt là những doanh nghiệp có nhà quản trị doanh nghiệp có trình độ. Những người này có thể làm cho doanh nghiệp của họ có lợi nhuận thì họ cũng có những kiến thức và hiểu biết về TNXH. Vì vậy tác giả xây dựng giả thuyết:

*H7: Doanh nghiệp có hiệu quả tài chính càng lớn thì mức độ công bố thông tin TNXH của các doanh nghiệp càng cao*

### **3.8. Quản trị chiến lược TNXH (strategic posture toward CSR) - SPC**

Quản trị chiến lược doanh nghiệp hướng đến nhu cầu xã hội được mô tả là cách nhà lãnh đạo đưa ra các chính sách, các quyết định quan trọng đáp ứng nhu cầu xã hội. Theo Ullman (1985) một doanh nghiệp mà nhà quản trị chủ động khẳng định vị thế của doanh nghiệp với các bên liên quan thông qua xây dựng các chương trình TNXH, tham gia giám sát các hoạt động này thường xuyên và thể chế hóa hoạt động báo cáo TNXH là doanh nghiệp có mức độ công bố thông tin TNXH cao. Điều này cũng đã được chứng minh trong nghiên cứu của T.-K. Chiu, Y.-H. Wang (2014) cho thấy rằng nếu một doanh nghiệp mà ở đó việc công bố thông tin được thể chế hóa theo những tiêu chuẩn cụ thể như có một bộ phận chuyên trách thu thập số liệu đo lường hiệu quả và phát hành những báo cáo TNXH riêng biệt thì những doanh nghiệp đó thực hiện TNXH và công bố TNXH ở mức cao. Vì vậy tác giả xây dựng giả thuyết:

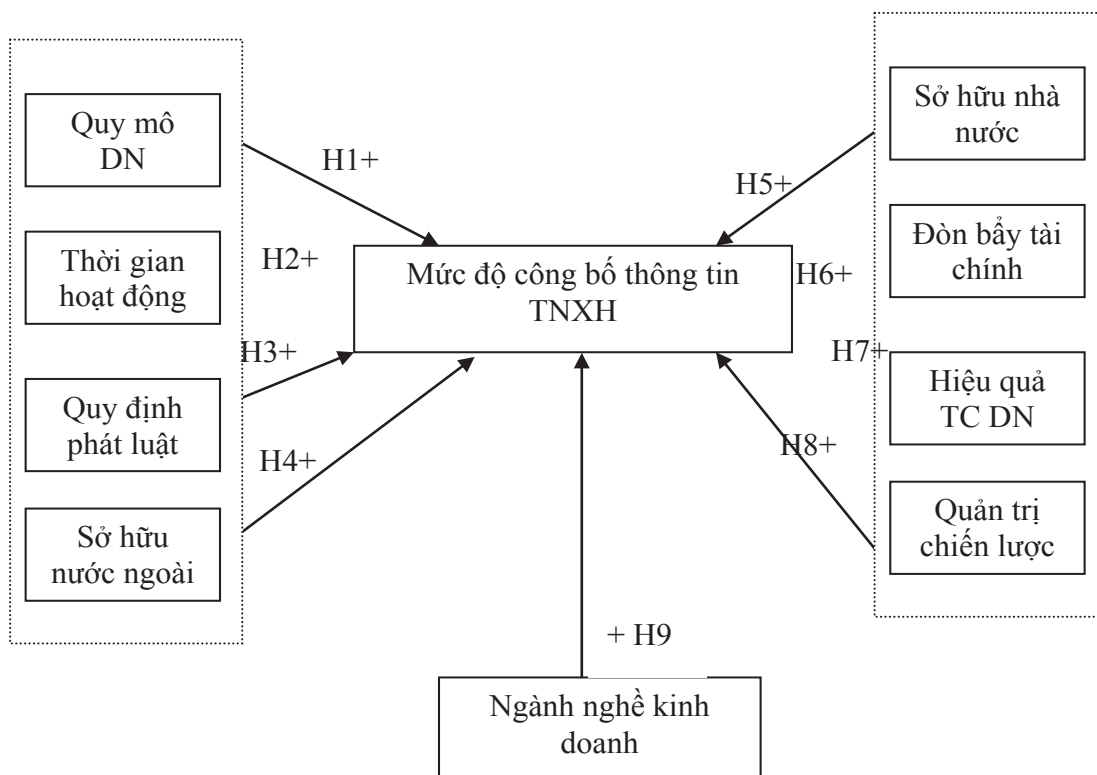
*H8: Doanh nghiệp có chiến lược quản trị hướng đến TNXH (strategic posture toward CSR) thì mức độ công bố thông tin TNXH của các doanh nghiệp càng cao*

### **3.9. Ngành nghề kinh doanh (industry) -INDUS**

Kết quả nghiên cứu trước đây đã cho thấy rằng mức độ công bố thông tin TNXH phụ thuộc phần lớn vào loại hình kinh doanh của một doanh nghiệp (Waddock & Graves, 1997). Ví dụ, ngành sản xuất có xu hướng công bố thông tin nhiều hơn về các vấn đề về trách nhiệm với cộng đồng, an toàn sản phẩm hay những doanh nghiệp trong ngành dầu mỏ lại có xu hướng công bố thông tin rộng rãi về các vấn đề liên quan đến môi trường. Sự khác biệt này là do áp lực từ phía các bên liên quan đối với các loại hình doanh nghiệp, các doanh nghiệp sản xuất có những tác động và ảnh hưởng đến môi trường, sức khỏe cộng đồng hơn là những doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ. Vì vậy tác giả xây dựng giả thuyết:

*H9: Doanh nghiệp sản xuất thì mức độ công bố thông tin TNXH cao hơn những doanh nghiệp phi sản xuất*

**Tóm lại**, dựa trên thuyết các bên liên quan và thuyết hợp pháp tác giả đưa ra các giả thuyết nghiên cứu từ H1-H9 với mô hình nghiên cứu được xây dựng theo sơ đồ như sau:



Sơ đồ 1: Mô hình nghiên cứu tác giả đề xuất

#### 4. Phương pháp nghiên cứu

##### 4.1. Phương trình định lượng

Phương trình hồi quy bội để kiểm tra các giả thuyết từ H1-H8 ở trên được xây dựng như sau:

$$CSRD_{i,t} = \beta_0 + \beta_1 SIZE_{i,t} + \beta_2 AGE_{i,t} + \beta_3 LAW_{i,t} + \beta_4 FRO_{i,t} + \beta_5 GRO_{i,t} + \beta_6 LEV_{i,t} + \beta_7 ROA_{i,t} + \beta_8 SPC_{i,t} + \beta_9 INDUS_{i,t} + u_{i,t}$$

Trong đó

$\beta_0$ : Hằng số

$\beta_j$ : Hệ số của mô hình hồi quy ( $j=1,2,\dots,8$ )

$u_{i,t}$ : sai số ngẫu nhiên

##### 4.2. Mẫu nghiên cứu

Tác giả thực hiện khảo sát 43 doanh nghiệp phi tài chính niêm yết trong thời gian từ năm 2006-2017 trong vòng 12 năm với tổng số lượng quan sát là 516. Thông tin tài chính được tác giả thu thập trực tiếp từ các báo cáo tài chính của DN và thông tin TNXH được thu thập từ cáo thường niên, báo cáo phát triển bền vững của những DN được khảo sát.

##### 4.3. Đánh giá mức độ công bố thông tin TNXH theo phương pháp phân tích nội dung

Để đánh giá mức độ công bố thông tin trách nhiệm xã hội của các doanh nghiệp tác giả kế thừa bảng danh sách kiểm tra thông tin TNXH theo nghiên cứu Tạ Thị Thúy Hằng

(2019) để phân tích mức độ công bố thông tin TNXH trong báo cáo thường niên hoặc báo cáo phát triển bền vững của của một doanh nghiệp.

Kỹ thuật thực hiện: Đầu tiên tác giả đọc báo cáo và tìm thông tin liên quan đến các chỉ tiêu trong bảng danh sách đánh giá. Nếu một DN mà chỉ mục thứ  $i$  không công bố thì chấm là “0”, chỉ mục đó có công bố nhưng dưới dạng tường thuật chung chung hoặc chỉ đưa ra con số định lượng mà không giải thích cụ thể thì gán là “1”, chỉ mục đó có công bố có thông tin cụ thể về hoạt động TNXH thì gán là “2”. Cách làm này giúp tác giả kiểm tra được đầy đủ các khía cạnh thông tin TNXH mà DN thông báo theo bảng danh sách có sẵn đồng thời cũng phải ánh được tầm quan trọng lượng thông tin được công bố ở mỗi mục thông tin của các DN.

Tổng hợp kết quả mức độ CBTTTNXH tổng số (CSRĐ) cho từng DN trong từng năm theo công thức:

$$CSRĐ_j = \sum_i^n X_{ij} \quad (1)$$

Trong đó:

CSRĐ<sub>j</sub>: Điểm CBTTTNXH của DN thứ  $j$

$X_{ij} = 0$  nếu chỉ mục thông tin TNXH  $i$  không được công bố ở DN  $j$

$X_{ij} = 1$  nếu chỉ mục thông tin TNXH thứ  $i$  được công bố ở DN <sub>$j$</sub>  là chung chung hoặc chỉ đưa ra con số định lượng mà không có thông tin định tính giải thích cụ thể

$X_{ij} = 2$  nếu chỉ mục thông tin TNXH thứ  $i$  được công bố ở DN <sub>$j$</sub>  là được chi tiết về hoạt động cụ thể

#### 4.4. Biến và cách thức đo lường các biến trong mô hình nghiên cứu

**Bảng 1: Biến và cách thức đo lường các biến trong mô hình nghiên cứu**

Biến	Tên biến	Công thức	Tham khảo	Cách đo
CSRĐ	Công bố thông tin TNXH	Công thức số (1)	Gunawan và cộng sự (2008) và Jitaree (2015)	Phân tích nội dung báo cáo thường niên và báo cáo phát triển bền vững Dn niêm yết Việt Nam
SIZE	Quy mô doanh nghiệp	Ln của tổng tài sản	Patten(2002), Reverte (2009), Buniamin (2010), Khan (2010)	Thu thập từ báo cáo thường niên, tài liệu của doanh nghiệp
AGE	Tuổi doanh nghiệp	Số năm hoạt động tính đến thời điểm nghiên cứu	Delaney & Huselid (1996), Xianbing Liu & Anbumozhi (2009)	Thu thập từ báo cáo thường niên, tài liệu của doanh nghiệp
LAW	Quy định pháp luật	Giá trị =1 nếu thời gian là năm 2015 trở đi và =0 nếu ngược lại	Waris Ali (2014)	

<b>FRO</b>	Sở hữu nước ngoài	Tỷ lệ phần trăm sở hữu nước ngoài	Teo & Thong (1984), Oh và cộng sự (2011)	Thu thập từ báo cáo thường niên, tài liệu của doanh nghiệp
<b>GRO</b>	Sở hữu nhà nước	Tỷ lệ phần trăm sở hữu Nhà nước	Amran & Devi (2007), Prado-Lorenzo và cộng sự (2009), Dincer (2011)	Thu thập từ báo cáo thường niên, tài liệu của doanh nghiệp
<b>LEV</b>	Đòn bẩy tài chính	Tỷ lệ nợ trên vốn chủ	Roberts (1992), Mahadeo và cộng sự (2011)	Thu thập từ báo cáo thường niên, tài liệu của doanh nghiệp
<b>ROA</b>	Hiệu quả tài chính	Tỷ lệ lợi nhuận chưa thuế trên tổng tài sản	Patten (1991), Hackston & Milne (1996), Reverte (2009), Branco & Rodrigues (2008), Mahadeo và cộng sự (2011)	Thu thập từ báo cáo thường niên, tài liệu của doanh nghiệp
<b>SPC</b>	Quản trị chiến lược TNXH	=1 nếu doanh nghiệp có thực hiện lập báo cáo hoặc chia mục TNXH của doanh nghiệp riêng biệt và = 0 nếu ngược lại.	T.-K. Chiu, Y.-H. Wang (2014)	Thu thập từ báo cáo thường niên, báo cáo phát triển bền vững của doanh nghiệp
<b>INDUS</b>	Ngành nghề kinh doanh	= 1 nếu doanh nghiệp sản xuất và = 0 doanh nghiệp phi sản xuất	Cowen Linda & Scott (1987), Gray (2002), Newson & Deegan (2002), Parsa & Deng (2008)	Thu thập từ báo cáo thường niên, tài liệu của doanh nghiệp

*Nguồn: Tác giả tổng hợp*

## 5. Kết quả nghiên cứu

### 5.1. Thống kê mô tả

Thực hiện kiểm tra chi tiết về mức độ CBTTTNXH của 43 DN niêm yết trong khoảng thời gian từ năm 2006 đến năm 2017 tác giả nhận thấy rằng mức độ CBTT TNXH trung bình tăng đều trong các năm từ năm 2006- 2017 điều này cho thấy các DN ngày càng quan tâm đến việc thực hành và CBTT trách nhiệm xã hội. Tuy nhiên xét theo tỷ lệ điểm CBTT TNXH trung bình các DN đã thực hiện hàng năm so với mức điểm tối đa mà mỗi DN có thể đạt được (70 điểm) thì mức độ CBTT TNXH của các DN Việt Nam còn ở mức thấp, cao nhất là năm 2017 đạt 34,3%.



**Bảng 2: Thống kê kết quả CBTT trung bình của các DN 2006 -2017**

Năm	Tổng điểm CBTTTNXH trung bình hàng năm	Tỷ lệ điểm CBTTTNXH trung bình hàng năm so với điểm CBTT tối đa
1	2	3 = (2)/70
2006	9.116279	13.0%
2007	11.30233	16.1%
2008	13.09302	18.7%
2009	14.67442	21.0%
2010	15.55814	22.2%
2011	16.32558	23.3%
2012	17.74419	25.3%
2013	18.62791	26.6%
2014	19.4186	27.7%
2015	21.39535	30.6%
2016	22.53488	32.2%
2017	24.02326	34.3%

*Nguồn: Tác giả tính toán*

Kết quả này phản ánh thực tế ở Việt Nam thực hành và công bố thông tin TNXH của doanh nghiệp ngày càng tăng bởi áp lực từ phía các bên liên quan đối với doanh nghiệp ngày càng tăng.

### 5.2. Kết quả hồi quy

**Bảng 3: Bảng tổng hợp kết quả hồi quy**

Mô hình Biến	OLS	FEM	REM	GLS
SIZE	0.9925145***	2.478599***	2.171618***	
AGE	0.4723706***	0.805422***	0.75402***	0.480107***
LAW	3.06519***	0.7536	1.162784**	3.250266***
FRO	0.4910986	1.984548	1.376235	2.873183
GRO	2.194301	2.811894	3.046435	2.403213
LEV	-0.182994	-0.18857	-0.24553	0.314744
ROA	32.70181***	14.10465***	15.00991***	31.81227***
SPC	9.562514***	5.132352***	5.678486***	11.24671***
INDUS	4.455202***	0	5.321383***	4.276123***
Hằng số	-26.64208***	2.478599***	-60.0081	-0.78103***
Số quan sát	516	516	516	516

VIF	>10	>10, loại bỏ biến Size	>10, loại bỏ biến Size	không
Kiểm định Hausman		Lựa chọn FEM		
Tự tương quan		Có hiện tượng		Không
Phương sai thay đổi		Có hiện tượng		không

*Nguồn: Tác giả tính toán từ phần mềm Stata 12*

**Ghi chú:**\*, \*\*, \*\*\* tương ứng với mức ý nghĩa 10%, 5%, 1%

Trong phân tích hồi quy dữ liệu bảng, phương pháp OLS không có ý nghĩa nhiều vì mô hình hồi quy OLS coi các doanh nghiệp là đồng nhất vì vậy dẫn đến việc ước lượng bị sai lệch khi không kiểm soát được các tác động riêng biệt. Do đó, tác giả thực hiện chạy hồi quy theo các phương pháp phù hợp với dữ liệu bảng là mô hình ảnh hưởng cố định FEM và mô hình ảnh hưởng ngẫu nhiên REM, kiểm định Hausman được thực hiện nhằm lựa chọn giữa FEM và REM và kết quả là FEM được lựa chọn.

Tuy nhiên sau khi thực hiện kiểm tra khuyết tật của mô hình FEM nhóm tác giả thấy kết quả có hiện tượng tự tương quan và hiện tượng phương sai thay đổi. Vì vậy, tác giả khắc phục hiện tượng trên bằng mô hình ước lượng bình quân tối thiểu tổng quát (GLS). Mô hình GLS đạt 5/8 biến ý nghĩa sau khi loại bỏ biến quy mô doanh nghiệp (SIZE) do bị đa cộng tuyến, thời gian hoạt động (AGE), quy định pháp luật (LAW), tỷ suất lợi nhuận trên tài sản (ROA), quản trị chiến lược hướng đến TNXH (SPC), ngành nghề kinh doanh (INDUS). Hầu hết các mối quan hệ này đều có thể giải thích được bởi thuyết các bên liên quan và thuyết hợp pháp.

Trên cơ sở lựa chọn mô hình GLS, mô hình hồi quy được thiết lập như sau:

$$CSR_{i,t} = -60 + 0,48 * AGE_{i,t} + 3,25 * LAW_{i,t} + 31,81 * ROA_{i,t} + 11,24 * SPC_{i,t} + 4,27 * INDUS_{i,t} + U_{i,t}$$

### 5.3. Thảo luận kết quả hồi quy

#### Tuổi doanh nghiệp (AGE) và công bố thông tin TNXH (CSR)

Biến thời gian hoạt động (AGE): có quan hệ thuận chiều với biến công bố thông tin TNXH (csrd), hệ số =0,48 với P-value =0,000<0,05. Điều này có nghĩa doanh nghiệp hoạt động càng lâu thì mức độ công bố thông tin TNXH càng lớn. Kết quả này của nghiên cứu đồng kết quả của Delaney & Huselid (1996), Owusu-Ansah (1998). Kết quả này có thể được giải thích bởi thuyết các bên liên quan với quan điểm rằng doanh nghiệp có thời gian hoạt động lâu hơn thì có sự chú ý nhiều hơn của công chúng. Doanh nghiệp lâu đời thì uy tín và lịch sử hình thành của nó gắn liền với các thực hành TNXH của doanh nghiệp (Roberts,1992).

#### Quy định của pháp luật (LAW) và công bố thông tin TNXH (CSR)

Biến quy định pháp luật (law): có quan hệ thuận chiều với biến công bố thông tin TNXH (csrd), hệ số = 3,25 với P-value =0,033<0,05. Điều này có nghĩa sau có quy định tăng cường công bố thông tin TNXH của ủy ban chứng khoán Nhà nước năm 2015 thì mức độ công bố thông tin TNXH của các doanh nghiệp càng lớn. Đây được xem là phát

hiện mới của tác giả trong bối cảnh nghiên cứu ở Việt Nam. Kết quả này đồng nhất với kết quả thống kê của KMMG trong báo cáo TNXH của DN năm 2013 và nghiên cứu của Waris Ali (2014). Điều này có nghĩa với những áp lực từ phía Chính phủ cũng đã thúc đẩy các DN niêm yết trên TTCK Việt Nam gia tăng mức độ CBTTTNXH. Kết quả này cho thấy rằng những cố gắng nỗ lực của các nhà hoạch định chính sách nhằm cải thiện môi trường thông tin TTCK Việt Nam đã có hiệu quả. Kết luận này góp phần bổ sung lý thuyết hợp pháp giải thích hành vi CBTTTNXH của DN. DN là một thực thể của xã hội DN muốn tồn tại và phát triển DN cần hợp pháp hóa các hoạt động của mình bằng việc tuân thủ các yêu cầu của pháp luật.

#### **Tỷ suất lợi nhuận trên tài sản (ROA) và công bố thông tin TNXH (CSR)**

Biến tỷ lệ lợi nhuận/tài sản (roa): có quan hệ thuận chiều với biến công bố thông tin TNXH (csrd), hệ số = 31 với P-value = 0,00 < 0,05. Điều này có nghĩa doanh nghiệp có hiệu quả sử dụng tài sản càng cao càng có xu hướng công bố thông tin nhiều hơn. Kết quả này của nghiên cứu trùng với kết quả của các nghiên cứu của Belkaoui and Karpik (1989), Cormier and Magnan (1999), Haniffa and Cooke (2005), Tagesson cộng sự (2009), Khan (2010). Kết quả này góp phần hỗ trợ lý thuyết các bên liên quan trong việc giải thích hành vi công bố thông tin TNXH theo đó những doanh nghiệp có hiệu quả tài chính tốt thì mới có khả năng đáp ứng những yêu cầu mang tính xã hội nhiều hơn và những doanh nghiệp này cũng là những doanh nghiệp chịu nhiều áp lực chính trị và sự giám sát của cộng đồng.

#### **Biến quản trị chiến lược hướng đến TNXH (SPC) và công bố thông tin TNXH (CSR)**

Biến quản trị chiến lược hướng đến TNXH (spc): có quan hệ thuận chiều với biến công bố thông tin TNXH (csrd), hệ số = 11,24 với P-value = 0,00 < 0,05. Điều này có nghĩa doanh nghiệp có những quan tâm chú ý đến TNXH trong báo cáo của doanh nghiệp thì có mức độ công bố thông tin TNXH nhiều hơn những doanh nghiệp khác. Kết quả này của nghiên cứu trùng với kết quả của Robert (1992), của T.-K. Chiu, Y.-H. Wang (2014) cho thấy rằng nếu doanh nghiệp có tầm nhìn chiến lược chủ động khẳng định vị thế của doanh nghiệp với các bên liên quan thông qua xây dựng các chương trình TNXH, công bố thông tin được thể chế hóa theo những tiêu chuẩn cụ thể như có một bộ phận chuyên trách thu thập số liệu đo lường hiệu quả và phát hành những báo cáo TNXH riêng biệt thì những doanh nghiệp đó thực hiện TNXH và công bố TNXH ở mức cao.

#### **Biến ngành nghề kinh doanh (INDUS) và công bố thông tin TNXH (CSR)**

Biến ngành nghề kinh doanh (Indus): có quan hệ thuận chiều với biến công bố thông tin TNXH (csrd), hệ số = 4,2 với P-value = 0,00 < 0,05. Điều này có nghĩa doanh nghiệp doanh nghiệp sản xuất có xu hướng công bố thông tin nhiều hơn so với loại hình doanh nghiệp dịch vụ. Kết quả này trùng với kết quả của: Cowen Linda & Scott (1987), Gray (2002), Newson & Deegan (2002), Parsa & Deng (2008). Kết quả của sự khác biệt giữa hai loại hình doanh nghiệp này có thể được giải thích bởi lý do: có sự khác biệt từ phía áp lực của các bên liên quan đối với doanh nghiệp sản xuất bởi những doanh nghiệp này được xem là có ảnh hưởng mạnh mẽ đến cộng đồng, an toàn và sức khỏe.

#### **5.4. Khuyến nghị**

Kết quả nghiên cứu của đề tài cho thấy rằng: (1) Mức độ CBTTTNXH có xu hướng gia tăng bởi những yêu cầu đòi hỏi gia tăng theo thời gian của các bên liên quan, (2) Sự

tăng cường của pháp luật là nhân tố ảnh hưởng tích cực đến mức độ công bố thông tin TNXH, (3) Doanh nghiệp có hiệu quả tài chính cao thì mức độ công bố thông tin TNXH nhiều hơn những doanh nghiệp khác, (4) Doanh nghiệp có những quan tâm chú ý đến TNXH trong báo cáo của doanh nghiệp thì có mức độ công bố thông tin TNXH nhiều hơn những doanh nghiệp khác. Bởi vậy, trong nghiên cứu này dựa trên nền tảng thuyết các bên liên quan, thuyết hợp pháp tác giả đưa ra một số kiến nghị thúc đẩy thực hành và CBTTTNXH của các doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam nhằm đáp ứng yêu cầu của các bên liên quan góp phần phát triển bền vững.

### **Đối với Nhà nước**

*Nhà nước dần dần thể chế hóa việc CBTTTNXH trong hệ thống pháp luật Việt Nam đưa vào Luật DN như một trách nhiệm có tính bắt buộc*

Kết quả nghiên cứu này cho thấy sau khi có Thông tư số 155/2015/TT-BTC yêu cầu các DN Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội mức độ CBTT TNXH của DN tăng lên đáng kể. Điều này cho thấy khi những yêu cầu được luật hóa thì mức độ chấp hành là cao hơn.

*Khuyến khích và thúc đẩy các doanh nghiệp có thời gian hoạt động dài và có hiệu quả tài chính chính hỗ trợ về tài chính, kiến thức và kinh nghiệm trong việc thực hành và CBTT TNXH.*

Những doanh nghiệp có thời gian hoạt động dài và hiệu quả tài chính tốt là những doanh nghiệp đã có những uy tín nhất định đối với cộng đồng xã hội, bởi vậy Nhà nước cần tranh thủ sự hỗ trợ về tài chính, kiến thức và kinh nghiệm về thực hành và CBTTTNXH của các doanh nghiệp này để tuyên truyền nhằm cải thiện mức độ thực hành và CBTT TNXH của các doanh nghiệp Việt Nam đặc biệt là những doanh nghiệp niêm yết nhằm đáp ứng chuẩn mực chung của thị trường và thông lệ quốc tế.

### **Đối với DN niêm yết**

Nâng cao nhận thức của DN về thực hành và CBTT TNXH thông qua việc quan sát, học hỏi, trao đổi kinh nghiệm từ những doanh nghiệp có hiệu quả tài chính tốt và có chiến lược TNXH rõ ràng.

Xây dựng và hoàn thiện hệ thống thông tin kế toán. DN thực hiện TNXH hướng với mục đích đáp ứng yêu cầu của các bên liên quan của DN. Tuy nhiên để có thể cung cấp thông tin đầy đủ và phù hợp với các đối tượng khác nhau về những hoạt động TNXH thì ngay từ đầu doanh nghiệp cần phân loại, xử lý thông tin về những hoạt động này. Do đó, việc xây dựng và hoàn thiện hệ thống thông tin kế toán nhằm cung cấp đầy đủ và có chất lượng về những thực hành TNXH của doanh nghiệp là việc làm cần thiết. Vì vậy trong nghiên cứu này tác giả đề xuất các DN nên tổ chức kế toán TNXH để hoàn thiện hệ thống thông tin kế toán tại doanh nghiệp.

### **Đối với các nhà đầu tư**

CBTT TNXH được xem là công cụ DN truyền tải thông tin về những hoạt động của DN vì lợi ích của cộng đồng xã hội. Các nhà đầu tư nên có hoạt động đầu tư chuyên nghiệp hơn không chỉ đơn thuần dựa vào những thông tin tài chính để ra quyết định mà còn dựa vào những mức độ CBTTTNXH của DN để giảm thiểu rủi ro không đáng có thể gặp phải trong quá trình đầu tư chẳng hạn như DN bị ngừng hoạt động do gây

ô nhiễm môi trường, sản phẩm của DN bị tẩy chay do sản xuất thực phẩm bẩn. Kết quả của nghiên cứu này cho thấy một gợi ý rằng các nhà đầu tư để giảm thiểu rủi ro trong quá trình đầu tư nên quan tâm đến những doanh nghiệp có hiệu quả tài chính tốt và có tầm nhìn chiến lược rõ ràng về TNXH của doanh nghiệp.

## **6. Hạn chế nghiên cứu và hướng nghiên cứu trong tương lai**

### ***Hạn chế nghiên cứu***

- Nghiên cứu thực hiện phương pháp phân tích nội dung để đo lường mức độ CBTTTNXH. Mặc dù đã khắc phục được những chủ quan trong nghiên cứu thông qua việc phân công phân tích chéo giữa các trợ lý và tác giả trong quá trình phân tích nhưng vẫn không tránh khỏi sai sót và nhầm lẫn trong quá trình phân tích.

- Do gặp phải những khó khăn trong quá trình thu thập dữ liệu và đo lường biến CBTTTNXH tác giả chỉ xem xét dưới góc độ mức độ (lượng) CBTT chứ chưa tập trung vào chất lượng thông tin công bố.

### ***Hướng nghiên cứu trong tương lai***

- Trên thế giới đã có nhiều nghiên cứu về tác động của CBTTTNXH đến HQTC. Các nghiên cứu sử dụng các thước đo khác nhau và kết quả không đồng nhất. Có nhiều nguyên nhân dẫn đến thực trạng này vì thật chất không đơn giản để đo lường mức độ CBTT TNXH bởi TNXH là một phạm trù rộng bao gồm nhiều nội dung. Trong nghiên cứu này tác giả sử dụng phương pháp phân tích nội dung báo cáo thường niên và báo cáo phát triển bền vững của DN dựa trên danh sách khảo sát mà tác giả tự xây dựng và điều chỉnh theo tham khảo của những nghiên cứu trước. Vì vậy trong tương lai nhiều năm nữa khi kinh tế Việt Nam ngày càng phát triển, tiêu chuẩn CBTTTNXH được chuẩn hóa khi đó việc đo lường mức độ CBTT là dễ dàng và đáng tin cậy hơn.

- Trong nghiên cứu này, Tác giả mới đo lường biến CBTT TNXH tác giả chỉ xem xét dưới góc độ mức độ (lượng) CBTT chứ chưa tập trung vào chất lượng thông tin công bố vì vậy trong tương lai tác giả kỳ vọng có thể đo lường chất lượng thông tin TNXH doanh nghiệp công bố.

## **DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO**

1. Alsaeed, K. (2006), 'The association between firm-specific characteristics and disclosure: the case of Saudi Arabia', *Managerial Auditing Journal*, 21(5), 476-496.
2. Amran, A., & Devi, S. S. (2008), 'The impact of government and foreign affiliate influence on corporate social reporting: The case of Malaysia' *Managerial Auditing Journal*, 23(4), 386-404.
3. Belkaoui, A. and P. G. Karpik (1989), 'Determinants of the corporate decision to disclose social information', *Auditing & Accountability Journal*, Vol. 2, Issue 1. pp. 36-51.
4. Branco & Rodrigues (2006), 'Corporate social responsibility and resource-based perspectives', *Journal of Business Ethics*, Vol. 69, No. 2, pp. 111-32
5. Buniamin, S. (2010), 'The quantity and quality of environmental reporting in annual report of public listed companies in Malaysia' *Issues in Social & Environmental Ac-*

counting, 4(2), 115-135.

6. Cormier D, Magnan M. (1999), 'Corporate environmental disclosure strategies: determinants, costs and benefits' *Journal of Accounting Auditing and Finance* 14(4): 429-451
7. Delaney, J. T., & Huselid, M. A. (1996). The impact of human resource management practices on perceptions of organizational performance. *Academy of Management Journal*, 39, 949-969. <http://dx.doi.org/10.2307/256718>
8. Dincer, B. (2011), 'Do the shareholders really care about corporate social responsibility?', *International Journal of Business & Social Science*, 2(10), 71-76
9. Dowling, J. and Pfeffer, J (1975), 'Organizational Legitimacy: Social Values and Organizational Behavior', *Pacific sociological review*, 1975: 18, 122-136
10. Đoàn Ngọc Phi Anh & Nguyễn Thị Tuyết Nga (2018). Nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến mức độ công bố thông tin phát triển bền vững của các doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam. Tạp chí Nghiên cứu kinh tế, số 480, trang 15-23.
11. Friedman, M.: 1970, 'A Friedman Doctrine — The Social Responsibility of Business Is to Increase Its Profits', *The New York Times Magazine*, Sept. 13, 32-33, and 123-125.
12. Hackston, D., & Milne, M. J. (1996), 'Some determinants of social and environmental disclosures in New Zealand companies', *Accounting, Auditing & Accountability Journal*, 9(1): 77
13. Haniffa, R. M. and Cooke, T. E. (2005), 'The impact of culture and governance on corporate social reporting', *Journal of Accounting and Public Policy*, Vol. 24, Issue 5, 1-40
14. Jitaree, Wisuttorn (2015), *Corporate social responsibility disclosure and financial performance: evidence from Thailand*, Doctor of Philosophy thesis, School of Accounting, Economics and Finance, University of Wollongong, 2015. <http://ro.uow.edu.au/theses/4413>
15. Khan, M. H. U. Z. (2010), 'The effect of corporate governance elements on corporate social responsibility (CSR) reporting: empirical evidence from private commercial banks of Bangladesh' *International Journal of Law and Management*, 52(2), 82-109
16. La Soa Nguyen, Manh Dung Tran, Thi Xuan Hong Nguyen, Quoc Hoi Le (2017), 'Factors Affecting Disclosure Levels of Environmental Accounting Information: The Case of Vietnam', *Accounting and Finance Research*, Vol. 6, No. 4
17. Mahadeo, J., Oogarah-Hanuman, V., & Soobaroyen, T. (2011), 'A longitudinal study of corporate social disclosures in a developing economy' *Journal of Business Ethics*, 104(4), 545-558
18. Oh, W., Chang, Y., & Martynov, A. (2011), 'The effect of ownership structure on corporate social responsibility: Empirical evidence from Korea', *Journal of Business Ethics*, 104(2), 283-297
19. Patten, D.M. (2002), 'Media Exposure, public policy pressure, and environmental

- disclosure: An examination of the impact of tri data availability'. *Accounting Forum*, 26(2), 52-171.
20. Prado-Lorenzo, J., Gallego-Alvarez, I., & Garcia-Sanchez, I. (2009), 'Stakeholder engagement and corporate social responsibility reporting: The ownership structure effect', *Corporate Social Responsibility & Environmental Management*, 16(2), 94-107
  21. RE.Freeman (1983), 'Strategic Management a Stakeholder Approach', *Advances in Strategic Management*, pp. 31-60.
  22. Reverte, C. (2009), 'Determinants of corporate social responsibility disclosure ratings by Spanish listed firms', *Journal of Business Ethics*, 88(2), 351-366. <http://dx.doi.org/10.1007/s10551-008-9968-9>
  23. Rob Gray, Reza Kouhy, Simon Lavers (1995), 'Corporate social and environmental reporting: a review of the literature and a longitudinal study of UK disclosure', *Accounting, Auditing & Accountability Journal*, Vol. 8 Issue: 2, pp.47-77, <https://doi.org/10.1108/09513579510146996>.
  24. Roberts, R. W. (1992), 'Determinants of corporate social responsibility disclosure: An application of stakeholder theory', *Accounting, Organizations & Society*, 17(6), 595-612
  25. Tạ Thị Thúy Hằng (2019), Nghiên cứu ảnh hưởng của công bố thông tin trách nhiệm xã hội đến hiệu quả tài chính của các doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam, Luận án tiến sĩ, Đại học Kinh tế quốc dân
  26. Tagesson, T., Blank, V., Broberg, P., & Collin, S. (2009), 'What explains the extent and content of social and environmental disclosures on corporate websites: A study of social and environmental reporting in Swedish listed corporations?' *Corporate Social Responsibility & Environmental Management*, 16(6), 352-364
  27. Teoh, H. Y., & Thong, G. (1984), 'Another look at corporate social responsibility and reporting: an empirical study in a developing country'. *Accounting, Organizations and Society*, 9(2), 189-206
  28. Tzu-Kuan Chiu and Yi-Hsin Wang (2014), 'Determinants of Social Disclosure Quality in Taiwan\_An Application of Stakeholder Theory', *J Bus Ethics*, 129:379-398.
  29. Ullman, A. (1985), 'Data in search of a theory: A critical examination of the relationships among social performance, social disclosure, and economic performance of U.S. firms', *Academy of Management Review*, 10 (3), 540-557. doi: 10.2307/258135
  30. Waddock, S. A., & Graves, S. B. (1997). The corporate social performance-financial performance link. *Strategic Management Journal*, 18(4), 303-319.
  31. Waris, Ali (2014), Corporate social responsibility disclosure (CSR/D): a case study of Pakistan. PhD thesis, Middlesex University.
  32. Woodward, D. G., Edwards, P., & Birkin, F. (1997). Organizational legitimacy and stakeholder information provision. *British Journal of Management*, 7(4), 329-347
  33. Xianbing Liu, & Anbumozhi, V. (2009). Determinant factors of corporate environmental information disclosure: an empirical study of Chinese listed companies. *Journal of Cleaner Production*, 17, 593-600. <http://dx.doi.org/10.1016/j.jclepro.2008.10.001>

# NÂNG CAO TÍNH HỮU ÍCH CỦA CÁC THÔNG TIN VỀ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH TRONG CUỘC CÁCH MẠNG CÔNG NGHỆ 4.0

**TS. Trần Thị Hương** - Trường Đại học Lao động Xã hội  
ĐT: 0977795611, Email: tranhuong78ulsa@gmail.com

**TS. Lương Thị Huyền** - Trường Đại học Lao động Xã hội

**ThS. Đặng Thị Thùy Giang** - Trường Đại học Lao động Xã hội

## **Tóm tắt**

*Tính hữu ích của các thông tin về thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) trên Báo cáo tài chính (BCTC) thể hiện qua những lợi ích mang lại từ việc sử dụng các thông tin về thuế TNDN trên BCTC. Tuy nhiên, những hạn chế trong nội tại của các thông tin về TNDN trên BCTC cũng như sự tác động từ môi trường khiến cho thông tin về thuế TNDN trên BCTC chưa thực sự hữu ích đối với người sử dụng thông tin. Trong cuộc cách mạng công nghệ 4.0 việc xử lý dữ liệu, trao đổi thông tin đều được tự động hóa, tạo điều kiện thuận lợi để nâng cao tính hữu ích của thông tin đối với người sử dụng. Chính vì vậy, nghiên cứu nhằm nâng cao tính hữu ích của thông tin về thuế TNDN trên BCTC có ý nghĩa khoa học về cả lý luận và thực tiễn.*

**Từ khóa:** Thuế TNDN, thông tin, BCTC

## **Abstract**

*The usefulness of the information on corporate income tax (CIT) on the financial statements is shown by benefits from using the information CIT on the financial statements. However, the limitations of the information CIT on the financial statements as well as the environment make the information CIT on the financial statements not really useful for users. In the 4.0 technology revolution, data processing and information exchange are all automated, creating favorable conditions to improve the usefulness of information to users. Therefore, the research to improve the usefulness of information CIT on financial statements has scientific significance in both theory and practice.*

## **1. Giới thiệu**

Cách mạng công nghiệp 4.0 là xu hướng tự động hóa và trao đổi dữ liệu trong công nghệ sản xuất. Cuộc cách mạng này tạo điều kiện thuận lợi cho kế toán thuế TNDN trong việc thu thập thông tin phục vụ kế toán thuế TNDN, xử lý và cung cấp thông tin hữu ích về thuế TNDN trên BCTC. Thông tin về thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) trên báo cáo tài chính (BCTC) có vai trò quan trọng đối với người sử dụng thông tin trong việc đánh giá tình hình tài chính của doanh nghiệp. Kết quả khảo sát thực tế cho thấy, phần lớn người sử dụng thông tin trên BCTC chưa thực sự hài lòng đối với các thông tin về thuế TNDN trên BCTC. Nghiên cứu này được thực hiện để đo lường, đánh giá những nhân tố ảnh hưởng đến tính hữu ích của các thông tin về thuế TNDN trên BCTC, từ đó đề xuất các giải pháp nâng cao tính hữu ích của các thông tin về thuế TNDN trên BCTC. Nghiên



cứ sử dụng phương pháp phân tích nhân tố khám phá EFA, Phân tích hồi quy đa nhân tố với mẫu nghiên cứu là 50 đối tượng qua bảng hỏi bao gồm, người thực hiện công tác kế toán thuế, quản lý doanh nghiệp, cán bộ quản lý thuế, các nhà đầu tư.

## **2. Lý thuyết và mô hình nghiên cứu**

### **2.1. Tính hữu ích của thông tin về thuế TNDN trên BCTC**

Tính hữu ích của các thông tin về thuế TNDN trên BCTC thể hiện qua những loại ích mang lại từ việc sử dụng các thông tin về thuế TNDN trên BCTC. Thông tin nói chung tự bản thân nó không mang tính hữu ích thực sự, chẳng hạn thông tin về giá trị tài sản hay nợ phải trả của doanh nghiệp sẽ không được ai quan tâm, sử dụng để mang lại giá trị nếu nó không đảm bảo độ tin cậy, không kịp thời, dễ hiểu, khó tiếp cận. Chính vì vậy những đặc trưng của thông tin mới làm cho nó trở nên hữu ích qua việc thông tin đó phải được quan tâm, sử dụng để mang lại lợi ích cho người sử dụng. Theo IASB, trong Framework, các đối tượng sử dụng BCTC gồm “*các nhà đầu tư hiện tại và tương lai, nhân viên, chủ nợ, nhà cung cấp, khách hàng, chính phủ và công chúng*”. Mỗi đối tượng sử dụng thông tin về thuế TNDN trên BCTC có mục đích khác nhau nhưng nhìn chung, các đối tượng sử dụng thông tin đều mong muốn các thông tin về thuế TNDN trình bày trên BCTC có tính hữu ích nhằm mang lại lợi ích cho người sử dụng. IASB đưa ra các tính chất làm cho thông tin trên BCTC trở lên hữu ích trong hệ thống các cấp độ khuôn mẫu về khái niệm BCTC, gồm tính phù hợp (relevance), tính đáng tin cậy (reliability), tính có thể hiểu (understandability) và tính có thể so sánh (comparability). Tính hữu ích của thông tin kế toán theo FASB xoay quanh hai tính chất cơ bản đó là tính “*phù hợp*” và “*đáng tin cậy*”. Nguyễn Phúc Sinh (2008) cho rằng, tính hữu ích của thông tin trên BCTC tập trung ở các tính chất cơ bản đó là “*Tin cậy*”, “*dễ hiểu*”, “*phù hợp*” và “*có thể so sánh được*”. Tác giả bài viết cho rằng, tính hữu ích của các thông tin về thuế TNDN trên BCTC cần đảm bảo 4 tính chất cơ bản trên.

### **2.2. Mô hình nghiên cứu**

Mục tiêu của kế toán thuế TNDN là cung cấp thông tin hữu ích về thuế TNDN trên BCTC cho các đối tượng sử dụng thông tin trên cơ sở những đảm bảo những tính chất tin cậy, dễ hiểu, phù hợp và có thể so sánh được của thông tin nhưng quá trình thu thập chứng từ, xử lý thông tin và cung cấp thông tin về thuế TNDN trên BCTC chịu sự tác động bởi rất nhiều yếu tố từ nội tại hệ thống kế toán thuế TNDN và các yếu tố khách quan khiến cho các tính chất trên của thông tin về thuế TNDN trên BCTC không được đảm bảo, ảnh hưởng đến tính hữu ích của các thông tin này. Thông thường, mỗi một hệ thống kế toán được xây dựng và vận hành trên cơ sở luật kế toán, chuẩn mực kế toán, các văn bản hướng dẫn (gọi chung là khuôn mẫu kế toán). Các khuôn mẫu này được thiết lập và ban hành bởi cơ quan quyền lực Nhà nước (Như Bộ Tài chính Việt Nam, FASB và SEC của Mỹ). Nhìn chung, bất kể một hệ thống kế toán nào cũng không tránh khỏi những thiếu sót và thường được các cơ quan ban hành sửa đổi bổ sung.

#### ***Khuôn mẫu kế toán thuế TNDN***

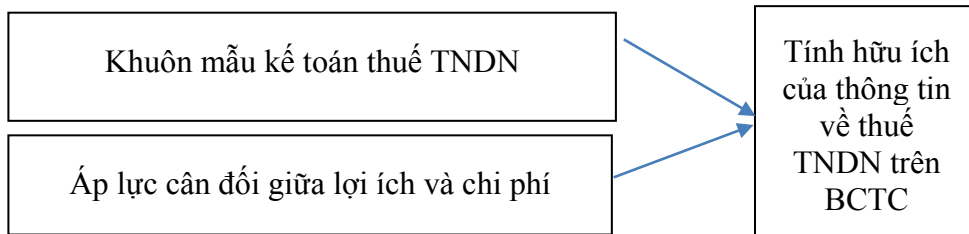
Chúng tôi cho rằng, những hạn chế về khuôn mẫu kế toán thuế TNDN sẽ ảnh hưởng đến tính hữu ích của các thông tin về thuế TNDN được thể hiện trên các mặt nội dung sau: (i) Chưa được chuẩn hóa, (ii) Thiếu tính khoa học và hợp lý, (iii) Thiếu tính hệ thống và đồng bộ, (iv) chưa rõ ràng, dễ hiểu. Khi khuôn mẫu về kế toán thuế TNDN chưa được chuẩn hóa, thiếu tính hệ thống và đồng bộ, thiếu tính khoa học và hợp lý, các quy định về kế toán thuế

TNDN trở nên khó hiểu, có thể dẫn đến sai sót trong việc đo lường, ghi nhận và trình bày các thông tin về thuế TNDN trên BCTC khiến cho các thông tin về thuế TNDN trên BCTC trở nên khó hiểu, không đáng tin cậy, dẫn đến việc người sử dụng không thể dựa vào các thông tin này để ra quyết định kinh tế. Các hạn chế này của khuôn mẫu kế toán thuế TNDN có thể tác động riêng lẻ hoặc kết hợp làm phá vỡ tính chất của thông tin, làm giảm tính hữu ích của thông tin về thuế TNDN trên BCTC.

### ***Áp lực cân đối giữa lợi ích và chi phí***

Nhân tố tác động thứ 2 nghiên cứu đề cập đến là Áp lực cân đối giữa lợi ích và chi phí. Việc cung cấp thông tin hữu ích về thuế TNDN trên BCTC chắc chắn sẽ tiêu tốn nhiều chi phí để thu thập, xử lý và cung cấp thông tin từ phía doanh nghiệp cũng như việc thu thập, phân tích thông tin từ phía người sử dụng thông tin. Nếu chi phí cho việc đào tạo, tập huấn, dịch vụ tư vấn về kế toán thuế cũng như trang bị cơ sở vật chất kỹ thuật, công nghệ phục vụ cho kế toán thuế TNDN lớn hơn lợi ích mà doanh nghiệp nhận được, doanh nghiệp sẽ hạn chế đầu tư cho việc nâng cao tính hữu ích của thông tin về thuế TNDN trên BCTC. Mặt khác, nếu người sử dụng thông tin yêu cầu quá cao về các tính chất của thông tin so với khả năng đáp ứng của doanh nghiệp cũng sẽ có thể tạo áp lực cho doanh nghiệp cân đối giữa lợi ích và chi phí bỏ ra từ việc nâng cao tính hữu ích của thông tin về thuế TNDN trên BCTC.

Thực ra, việc tính hữu ích của thông tin về thuế TNDN trên BCTC còn chịu ảnh hưởng của nhiều nhân tố khác như đặc điểm nền kinh tế, chất lượng nguồn nhân lực kế toán, chính sách pháp luật ... Trong phạm vi bài viết, chúng tôi tập trung đo lường, đánh giá mức độ ảnh hưởng của hai nhân tố đã phân tích trên đến tính hữu ích của thông tin về thuế TNDN trên BCTC. Mô hình nghiên cứu được đề xuất như sau:



***Hình 1: Mô hình nghiên cứu***

Giả thuyết của mô hình được xây dựng như sau:

H1: Những hạn chế trong khuôn mẫu kế toán làm giảm tính hữu ích của thông tin về thuế TNDN trên BCTC.

H2: Áp lực cân đối giữa lợi ích và chi phí làm giảm tính hữu ích của thông tin về thuế TNDN trên BCTC.

Mô hình hồi quy lượng hóa giữa các biến độc lập và biến phụ thuộc được viết dưới dạng sau:  $Y = \beta_0 + \beta_1 \cdot X_1 + \beta_2 \cdot X_2$

Trong đó:

***Y- Tính hữu ích của các thông tin về thuế TNDN trên BCTC:*** Là biến phụ thuộc, bao gồm các biến quan sát sau: Y1- Tin cậy; Y2- Dễ hiểu; Y3- Phù hợp; Y4 - Có thể so sánh được.

$\beta_0$  :Hằng số

$\beta_1, \beta_2$  :Hệ số hồi quy

**X1- Khuôn mẫu kế toán thuế TNDN:** Là các biến độc lập thể hiện những mặt hạn chế về khuôn mẫu kế toán thuế TNDN với 4 thuộc tính thành phần sau: X11 - Chưa được chuẩn hóa; X12 - Thiếu tính khoa học và hợp lý; X13 - Thiếu tính hệ thống và đồng bộ; X14 - Chưa rõ ràng, dễ hiểu.

**X2 -Áp lực cân đối giữa lợi ích và chi phí:** là biến độc lập, nhân tố này thể hiện những áp lực trong việc cân đối giữa lợi ích thu được với chi phí bỏ ra của lãnh đạo doanh nghiệp trong quyết định đầu tư nguồn lực cho công tác kế toán thuế. Nhân tố này được thể hiện qua các biến quan sát sau: X21 - Chi phí cho việc đào tạo, tập huấn, dịch vụ tư vấn về kế toán thuế TNDN chưa cân đối với lợi ích thu được; X22 - Chi phí cho việc trang bị cơ sở vật chất, kỹ thuật, công nghệ phục vụ công tác kế toán thuế TNDN chưa cân đối với lợi ích thu được; X23 - Lợi ích từ việc trình bày thông tin hữu ích về thuế TNDN trên chưa phù hợp với chi phí bỏ ra; X24 - Người sử dụng thông tin yêu cầu quá cao thông tin về thuế TNDN trên BCTC so với khả năng đáp ứng của doanh nghiệp.

### 3. Kết quả kiểm định

**Kết quả phân tích EFA biến độc lập như sau:**

Kaiser-Meyer-Olkin Measure of Sampling Adequacy.	.763	
Bartlett's Test of Sphericity	Approx. Chi-Square	828.169
	Df	21
	Sig.	.000

**Bảng 2: Kiểm định mức độ giải thích của các biến quan sát với nhân tố**

Component	Initial Eigenvalues			Extraction Sums of Squared Loadings		
	Total	% of Variance	Cumulative %	Total	% of Variance	Cumulative %
1	3.390	48.435	48.435	3.390	48.435	48.435
2	2.055	29.358	77.793	2.055	29.358	77.793
3	.454	6.481	84.274			
4	.408	5.834	90.108			
5	.296	4.232	94.340			
6	.232	3.314	97.654			
7	.164	2.346	100.000			
Extraction Method: Principal Component Analysis.						

Kết quả phân tích nhân tố cho thấy chỉ số KMO là  $0.763 > 0.5$ , điều này chứng tỏ dữ liệu dùng để phân tích nhân tố là hoàn toàn thích hợp. Kết quả kiểm định Bartlett's là 828.169 với mức ý nghĩa (p\_value) sig =  $0.000 < 0.05$ , như vậy là các biến có tương quan với nhau và thỏa điều kiện phân tích nhân tố. Giá trị tổng phương sai trích =  $77.793\% > 50\%$ : đạt yêu cầu; khi đó có thể nói rằng 01 nhân tố này giải thích 77.793% biến thiên của dữ liệu.

**Bảng 3: Phân tích tương quan giữa các biến****Correlations**

		X1	X2	Y
X1	Pearson Correlation	1	.230**	.558**
	Sig. (2-tailed)		.001	.000
	N	200	200	200
X2	Pearson Correlation	.230**	1	.471**
	Sig. (2-tailed)	.001		.000
	N	200	200	200
Y	Pearson Correlation	.558**	.471**	1
	Sig. (2-tailed)	.000	.000	
	N	200	200	200

\*\* . Correlation is significant at the 0.01 level (2-tailed).

Kết quả phân tích tương quan Pearson cho thấy biến độc lập X1 “Khuôn mẫu kế toán thuế TNDN”, X2 “Áp lực cân đối giữa lợi ích và chi phí” có sự tương quan chặt chẽ với tính hữu ích của thông tin về thuế TNDN trên BCTC.

**Kết quả phân tích hồi quy như sau:**

**Bảng 4: Mức độ giải t.hích của mô hình (Model Summary)**

Model	R	R Square	Adjusted R Square	Std. Error of the Estimate
1	.660 <sup>a</sup>	.436	.430	.55309

a. Predictors: (Constant), X1, X2

**Bảng 5: Mức độ phù hợp của mô hình (ANOVA<sup>b</sup>)**

Model		Sum of Squares	df	Mean Square	F	Sig.
1	Regression	46.536	2	23.268	76.062	.000 <sup>a</sup>
	Residual	60.264	197	.306		
	Total	106.800	199			

a. Predictors: (Constant), X1, X2

b. Dependent Variable: Y

**Bảng 6: Kiểm định sự vi phạm các giả thiết trong mô hình hồi quy (Coefficients<sup>a</sup>)**

Model	Unstandardized Coefficients		Standardized Coefficients	t	Sig.	Collinearity Statistics	
	B	Std. Error	Beta			Tolerance	VIF
1	(Constant)	1.178		6.706	.000		
	X1	.337	.475	8.634	.000	.947	1.056
	X2	.256	.362	6.582	.000	.947	1.056

a. Dependent Variable: Y

Kết quả kiểm định cho thấy mô hình hồi quy tuyến tính này phù hợp với tập dữ liệu của mẫu ở mức 43,6%, tức là các biến độc lập giải thích được 43,6% biến thiên của biến phụ thuộc “Tính hữu ích của thông tin về thuế TNDN trên BCTC”. Với giả thuyết  $H_0$ :  $R^2_{\text{tổng thể}} = 0$ , kết quả phân tích hồi quy cho ta  $F = 76.062$  với  $p\_value = 0.000$ . Do đó, ta hoàn toàn có thể bác bỏ giả thuyết  $H_0$  chấp nhận giả thuyết  $H_1, H_2$ . Kết luận mô hình hồi quy tuyến tính xây dựng được là phù hợp với tổng thể. Đo lường đa cộng tuyến: Hệ số phóng đại phương sai VIF của các biến là nhỏ. Do đó, hiện tượng đa cộng tuyến giữa các biến độc lập trong mô hình này là nhỏ, không có ảnh hưởng đáng kể đến kết quả hồi quy.

Các nhân tố ảnh hưởng đến kế toán thuế TNDN được thể hiện qua phương trình hồi quy chuẩn hóa như sau:  $Y = 1.178 + 0.475 X_1 + 0.362 X_2$ .

#### **4. Kết luận và đề xuất**

Kết quả nghiên cứu định lượng về mức độ tác động của khuôn mẫu kế toán thuế TNDN ( $X_1$ ) và áp lực cân đối giữa lợi ích và chi phí ( $X_2$ ) đến tính hữu ích của các thông tin về thuế TNDN trên BCTC cho thấy những hạn chế trong khuôn mẫu của kế toán thuế TNDN và áp lực cân đối giữa lợi ích và chi phí đều làm giảm tính hữu ích của các thông tin về thuế TNDN trên BCTC ( $Y$ ) với mức độ giải thích sự biến thiên của biến độc lập  $X_1$  và  $X_2$  đối với biến phụ thuộc  $Y$  là 43,6%. Trên cơ sở kết quả nghiên cứu trên, nhóm tác giả đề một số giải pháp nâng cao tính hữu ích của các thông tin về thuế TNDN trên BCTC như sau:

##### ***Thứ nhất: Đối với nhân tố khuôn mẫu kế toán thuế TNDN***

Hệ thống chuẩn mực, chế độ kế toán và các văn bản hướng dẫn kế toán thuế TNDN cần được chuẩn hóa theo hướng phù hợp với khuôn mẫu chuẩn mực kế toán quốc tế về thuế TNDN. Cần đảm bảo tính hệ thống và đồng bộ giữa chuẩn mực, chế độ kế toán và thông tư hướng dẫn về kế toán thuế TNDN. Đây là cơ sở để các khuôn mẫu về kế toán thuế TNDN trở nên rõ ràng, dễ hiểu cho người thực hiện. Khi khuôn mẫu kế toán thuế TNDN rõ ràng, dễ hiểu, người sử dụng sẽ không hiểu sai, thực hiện kế toán đúng khuôn mẫu đảm bảo độ tin cậy, tính rõ ràng, dễ hiểu và khả năng so sánh được của thông tin về thuế TNDN trên BCTC.

##### ***Thứ hai: Đối với nhân tố áp lực cân đối giữa lợi ích và chi phí***

Để cân đối giữa lợi ích và chi phí trong việc đầu tư nguồn lực nâng cao tính hữu ích của thông tin về thuế TNDN trên BCTC, trước hết bản thân lãnh đạo doanh nghiệp cần nhận thức rõ về vai trò của thuế TNDN hoãn lại, nhận thức đầy đủ về những lợi ích mang lại cho doanh nghiệp khi cung cấp thông tin hữu ích về thuế TNDN trên BCTC. Khi người sử dụng thông tin tin tưởng vào độ tin cậy của thông tin cũng tương ứng với việc tin tưởng vào doanh nghiệp, từ đó nâng cao uy tín, thương hiệu cho doanh nghiệp làm cơ sở gia tăng giá trị cho doanh nghiệp. Đây là lợi ích to lớn và bền vững của doanh nghiệp. Mặt khác, công nghệ thông tin, phần mềm kế toán, chất lượng dịch vụ kế toán thuế của các tổ chức nghề nghiệp cũng cần nâng cao, mang lại nhiều lợi ích cho doanh nghiệp khi sử dụng dịch vụ, doanh nghiệp sẽ sẵn sàng hơn trong việc đầu tư nguồn lực, cơ sở vật chất kỹ thuật phục vụ kế toán thuế TNDN góp phần nâng cao tính hữu ích của các thông tin về thuế TNDN trên BCTC.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Tài chính (2005), *Hướng dẫn kế toán thực hiện sáu (06) chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005*, Hà Nội.
2. Bộ Tài chính (2014), *Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 về chế độ kế toán doanh nghiệp*, Hà Nội.
3. Bộ Tài chính (2015), *Thông tư 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 sửa đổi Điều 128 Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp*, Hà Nội.
4. Bộ Tài chính (2018), *Thông tư 25/2018/TT-BTC ngày 16/03/2018 hướng dẫn nghị định 146/2017/NĐ-CP sửa đổi thông tư 78/2014/TT-BTC*, Hà Nội.
5. Nguyễn Phúc Sinh (2008), *Nâng cao tính hữu ích của báo cáo tài chính doanh nghiệp Việt Nam trong giai đoạn hiện nay*, Luận án Tiến sĩ, Trường Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh.
6. International Accounting Standard 12, Income Taxes, EC staff consolidated version as of 21 June 2012, [http://ec.europa.eu/internal\\_market/ccounting/docs/consolidated/ias12\\_en.pdf](http://ec.europa.eu/internal_market/ccounting/docs/consolidated/ias12_en.pdf).
7. International Accounting Standards Board, Framework for the Preparation and Presentation of Financial Statements, was approved by the IASC Board in April 1989 for publication in July 1989, and adopted by the IASB in April 2001, [http://www.publications@iasb.org\(eIFRS,full-text\),http://www.iasplus.com/standard/framework.htm](http://www.publications@iasb.org(eIFRS,full-text),http://www.iasplus.com/standard/framework.htm) (Summary), 2007.

# PHƯƠNG PHÁP GIẢNG DẠY HỌC PHẦN KẾ TOÁN MÁY TRONG CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC - THỰC TRẠNG VÀ GIẢI PHÁP

**Vũ Thị Ngọc Huyền** - Trường Đại học Lao động Xã hội  
**ThS. Nguyễn Thuý Vinh** - Trường Đại học Lao động Xã hội  
ĐT: 0982026548; Email: nguyenthuyvinh8x@gmail.com

## **Tóm tắt**

*Bài viết này trình bày thực trạng các phương pháp giảng dạy học phần Kế toán máy đang được áp dụng trong các trường Đại học trên địa bàn thành phố Hà Nội. Kết quả nghiên cứu cho thấy sinh viên sau khi kết thúc học phần Kế toán máy chưa vận dụng được vào công việc thực tế tại doanh nghiệp. Bài viết đưa ra các giải pháp góp phần đổi mới phương pháp giảng dạy học phần Kế toán máy nhằm giúp sinh viên khi ra trường đáp ứng được nhu cầu của đơn vị tuyển dụng.*

**Từ khóa:** Kế toán máy, học phần Kế toán máy, phương pháp giảng dạy

## **Abstract**

*This paper presents the current situations of teaching methods in Accounting on the Computer which have been applied in many universities in Hanoi. The research results show that after finishing Accounting on the Computer modules, students can't apply what they've learned to their jobs at enterprises. This paper offers solutions contributing to innovate the teaching methods of Accounting on the Computer, therefore, help graduated students to meet the needs of employers.*

## **1. Đặt vấn đề**

Hiện nay, sinh viên kế toán được trang bị rất nhiều kiến thức chuyên ngành, một trong những học phần giúp sinh viên tiến gần hơn với thực tế ở các doanh nghiệp đó là học phần Kế toán máy. Học phần Kế toán máy cung cấp cho sinh viên những khái niệm cơ bản về hệ thống phần mềm kế toán, quy trình xử lý chung của phần mềm kế toán. Việc sử dụng phần mềm kế toán sẽ giải quyết được các vấn đề về sổ sách kế toán, nhật ký của công ty kiểm soát được dòng tiền, kê khai thuế, thu nợ, thanh toán nợ và trả lương cho nhân viên... Đồng thời, phần mềm kế toán cũng giúp các doanh nghiệp trong việc lập các báo cáo tài chính và đưa ra các báo cáo quản trị phục vụ cho việc ra quyết định của nhà quản lý. Việc sử dụng các phần mềm kế toán như Fast, Misa,.. trên máy tính là công cụ hỗ trợ đắc lực cho kế toán trong doanh nghiệp. Vì thế, đối với sinh viên học chuyên ngành kế toán, Kế toán máy là một học phần vô cùng quan trọng vì nó chính là nền tảng về kế toán thực hành mà bạn được đào tạo để có thể làm được công việc kế toán tại doanh nghiệp. Tuy nhiên qua khảo sát, có một số lượng sinh viên trong quá trình học phải học lại hoặc học cải thiện học phần này, một số lượng sinh viên sau khi ra trường phải học các khóa học thực hành phần mềm kế toán ngắn hạn và có những sinh viên không vận dụng được học phần Kế toán máy vào công việc thực tế tại các doanh nghiệp, các tổ chức. Do đó, việc đưa ra các giải pháp đổi mới phương pháp giảng dạy nhằm nâng cao chất lượng giảng dạy học phần kế toán máy trong các trường đại học là cấp thiết và có ý nghĩa cả về lý luận và thực tiễn.

## **2. Phương pháp luận về phương pháp giảng dạy học phần Kế toán máy trong các trường đại học.**

Phương pháp giảng dạy là con đường, là tổng hợp các cách thức hoạt động của người dạy và người học trong quá trình dạy học nhằm đạt được mục tiêu dạy học. Học

phần Kế toán máy là một môn học mang tính thực hành do đó phương pháp truyền thụ chủ yếu là diễn trình làm mẫu. Phương pháp diễn trình làm mẫu là một cách minh họa bài giảng mà đòi hỏi người dạy phải từng bước hoặc bằng một chuỗi các hoạt động làm cho người học phát hiện và hiểu các nguyên tắc hoặc các hiện tượng cần trình bày. Bên cạnh đó, phương pháp nêu và giải quyết vấn đề cũng được giảng viên sử dụng thường xuyên. Đây là phương pháp mà tình huống có vấn đề do giảng viên tạo ra hoặc do người học chủ động tạo ra nhưng quá trình giải quyết vấn đề là hoàn toàn do người học độc lập thực hiện dưới sự hướng dẫn của giảng viên. Ngoài hai phương pháp nêu trên thì giảng viên còn sử dụng phương pháp vấn đáp đặt ra câu hỏi, sinh viên áp dụng phương pháp động não trong một thời gian ngắn nảy sinh được nhiều ý tưởng, nhiều giả định về một vấn đề nào đó. Qua đó sinh viên có thể tranh luận với nhau và với cả giảng viên, lĩnh hội được nội dung bài học. Việc áp dụng các phương pháp giảng dạy phù hợp là một yếu tố cơ bản, quan trọng giúp nâng cao chất lượng bài giảng.

### 3. Thực trạng dạy học phần kế toán máy tại các trường đại học hiện nay

Thông qua quá trình khảo sát bằng câu hỏi gửi đến các đối tượng có liên quan, nhóm tác giả đã kết hợp 2 loại mẫu khảo sát để thống kê kết quả: (i) Giảng viên đang tham gia trực tiếp giảng dạy học phần kế toán máy tại các trường đại học hiện nay ở khu vực TP. Hà Nội có 51 mẫu hợp lệ (số mẫu gửi đi 60), (ii) Các em sinh viên chuyên ngành kế toán đã học học phần kế toán máy 200 mẫu (số mẫu gửi đi 200).

Học phần Kế toán máy thường được giảng dạy vào học kỳ I năm thứ 4, sau khi đã được học các học phần chuyên ngành như Nguyên lý kế toán, Kế toán tài chính, Kế toán quản trị, Kế toán thuế, Kế toán hành chính sự nghiệp, Hệ thống thông tin kế toán và Tổ chức kế toán... Với thời lượng 3 tín chỉ tương đương 50 tiết thực hành, lịch học kế toán máy được thiết kế 5 tiết một tuần. Sinh viên sẽ học ở phòng thực hành, máy vi tính được cài đặt sẵn phần mềm kế toán. Hầu hết các trường đại học đều sử dụng phần mềm Fast hoặc phần mềm Misa, đây là các phần mềm được phát triển với mục đích sử dụng cho các doanh nghiệp hoạt động trong nhiều loại hình khác nhau. Trong mỗi buổi học, giảng viên áp dụng phương pháp diễn trình làm mẫu để hướng dẫn sinh viên thao tác trên phần mềm kế toán thông qua máy chiếu. Các phương pháp giảng dạy được giảng viên kết hợp cùng nhau thông qua mô hình 4 bước sau:

<b>THÔNG TIN</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>• Bước 1: Trình bày thông tin bài thực hành, thao tác cần luyện tập</li> </ul>
<b>LÀM MẪU</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>• Bước 2: Làm mẫu và giải thích</li> <li>• Làm mẫu và giải thích cái gì, như thế nào, tại sao?</li> <li>• Đưa ra những điểm cơ bản</li> <li>• Lặp lại những công việc</li> </ul>
<b>LÀM LẠI</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>• Bước 3: Làm lại và giải thích</li> <li>• Làm lại các bước công việc và giải thích làm cái gì, như thế nào, tại sao</li> <li>• Giảng viên: Đặt câu hỏi kiểm tra, sửa lỗi, đem đến sự chắc chắn, tạo động cơ học tập, khen ngợi, kiểm tra, phê bình có thể.</li> </ul>
<b>TỰ LUYỆN TẬP</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>• Bước 4: Tự luyện tập/ chuyển hóa</li> <li>• Tự thực hiện các công đoạn công việc.</li> <li>• Can thiệp vào bằng sự giúp đỡ tất yếu cần thiết.</li> <li>• Kiểm tra kết quả, kiểm tra các tiêu chuẩn đánh giá.</li> <li>• Hướng dẫn các kỹ năng tiếp theo.</li> </ul>



Giảng viên một mặt trang bị cho sinh viên những kiến thức chung về phần mềm kế toán, mặt khác có thể kích thích phát triển tư duy để sinh viên có thể tạo lập ra một bộ cơ sở dữ liệu phù hợp với doanh nghiệp giả định. Thông qua phương pháp động não và phương pháp nêu và giải quyết vấn đề giúp cho sinh viên rèn luyện kỹ năng thực hành và ứng dụng ngay trên bộ cơ sở dữ liệu. Hệ thống bài tập Kế toán máy dựa trên các tình huống của từng phần hành cụ thể đòi hỏi sinh viên khi thao tác phải vận dụng các kiến thức chuyên ngành đã học kết hợp với ứng dụng phần mềm kế toán để xử lý. Giảng viên yêu cầu sinh viên phải hoàn thành trong một khoảng thời gian nhất định, việc làm này kích thích sinh viên phải tập trung cao. Đồng thời, giảng viên luôn khuyến khích các sinh viên trao đổi, thảo luận với nhau để đưa ra cách xử lý tốt nhất cho từng nghiệp vụ kế toán. Phương pháp giảng dạy tích cực lấy người học làm trung tâm được áp dụng trong học phần kế toán máy vì vậy sinh viên đạt kết quả cao hơn so với học phần kế toán khác.

Qua kết quả khảo sát, có 91% sinh viên cho rằng phương pháp giảng dạy học phần Kế toán máy đã tạo ra sự hứng thú tìm tòi thêm kiến thức mới của sinh viên. Tuy nhiên, 63% sinh viên được khảo sát vẫn chưa chủ động tìm hiểu thêm về phần mềm kế toán máy khác ngoài phần mềm được học. Học phần Kế toán máy giúp cho sinh viên hiểu được cách tổ chức công tác kế toán, phân công lao động kế toán và làm rút ngắn khoảng cách giữa lý thuyết và thực tế tại các doanh nghiệp. Tuy nhiên, phần bài tập của học phần Kế toán máy đang được thể hiện dưới dạng mô tả nội dung chứng từ của các nghiệp vụ kinh tế phát sinh vì vậy khi sinh viên thực tập tại doanh nghiệp vẫn còn lúng túng trong việc thu thập chứng từ của các phần hành kế toán.

Mỗi kỳ, các trường có khoảng 15% sinh viên học lại hoặc học cải thiện học phần Kế toán máy. Nguyên nhân chủ quan do có nhiều sinh viên chưa nắm vững kiến thức các môn chuyên ngành trước đó hoặc sinh viên đăng ký học phần Kế toán máy khi chưa học các học phần bắt buộc tiên quyết. Đồng thời, sinh viên không thực hành thêm phần mềm kế toán ngoài giờ học theo yêu cầu của giảng viên để ôn tập và hệ thống kiến thức đã học. Ngoài ra còn có một số các nguyên nhân khách quan như trang thiết bị và cơ sở vật chất của một số trường đại học chưa đáp ứng được nhu cầu giảng dạy. Hiện nay, hầu hết các phòng thực hành không cung cấp đủ số lượng máy vi tính để đảm bảo mỗi sinh viên được thực hành một máy và chưa cài đặt mạng nội bộ LAN. Do đó, khi xảy ra lỗi phần mềm kế toán giảng viên mất nhiều thời gian để hỗ trợ sinh viên, bên cạnh đó việc kiểm soát sinh viên sử dụng máy tính cho việc học tập cũng gặp nhiều khó khăn. Học phần Kế toán máy là học phần về thực hành nhưng tổng số tiết còn ít khiến cho giảng viên gặp khó khăn khi sắp xếp thời gian cho sinh viên thực hành thêm các bài tập tổng hợp.

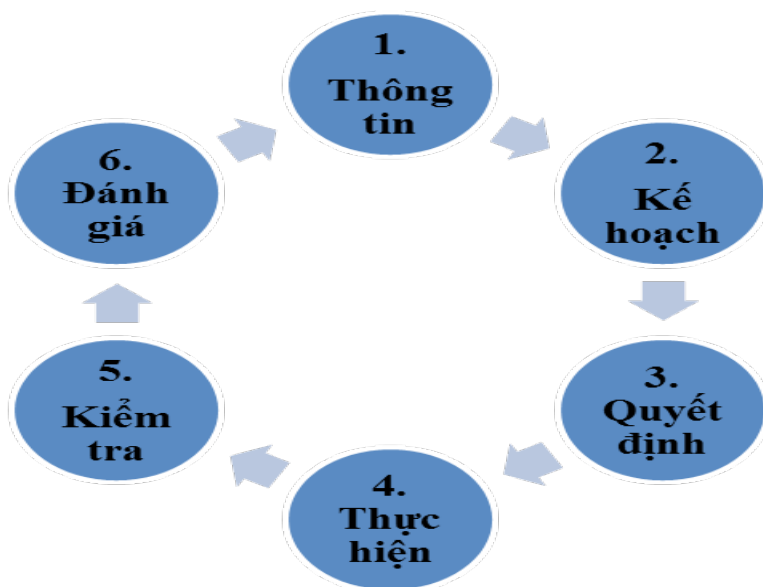
Với phương pháp giảng dạy học phần Kế toán máy hiện nay bên cạnh những ưu điểm còn một số những tồn tại làm ảnh hưởng đến chất lượng giảng dạy học phần Kế toán máy. Vì vậy cần đưa ra những giải pháp để cải thiện kết quả học tập học phần Kế toán máy của sinh viên đồng thời đáp ứng được nhu cầu của doanh nghiệp hiện nay về nguồn nhân lực kế toán chất lượng.

#### **4. Giải pháp đổi mới phương pháp giảng dạy học phần kế toán máy**

Từ thực trạng và tồn tại nêu trên thì nhóm tác giả đề xuất một số giải pháp nhằm nâng cao chất lượng giảng dạy học phần Kế toán máy như sau:

## Về phía giảng viên:

*Thứ nhất, đổi mới phương pháp giảng dạy.* Giảng viên nên tổ chức giảng dạy theo 6 bước như sau:



Bước 1: Giảng viên hướng dẫn ban đầu và giao nhiệm vụ thực hành.

Bước 2: Sinh viên tự lập kế hoạch, quy trình thực hiện.

Bước 3: Nhóm sinh viên trao đổi chuyên môn với giảng viên để đưa ra quyết định kế hoạch, quy trình.

Bước 4: Sinh viên thực hiện nhiệm vụ theo kế hoạch.

Bước 5: Giảng viên kiểm tra kết quả thực hiện của sinh viên thông qua các Sổ kế toán và Báo cáo kế toán.

Bước 6: Trao đổi chuyên môn với giảng viên và giảng viên đánh giá.

Qua quá trình tổ chức giảng dạy theo phương pháp này, giảng viên hướng dẫn sinh viên thực hành, gợi mở, khuyến khích các sinh viên tích cực nghiên cứu độc lập, trao đổi thông tin để từ đó tự rút ra các bài học cho bản thân; đồng thời quan sát để có thể hỗ trợ cho sinh viên khi vướng mắc.

*Thứ hai, thiết kế bài giảng phù hợp với nhiều đối tượng sinh viên.* Để có thể làm được việc này thì cần xác định được mục tiêu trọng tâm của học phần, của từng chương và từng tiết học là gì. Qua việc nắm bắt được mục tiêu trọng tâm của từng tiết học thì giảng viên sẽ tìm ra những kiến thức, kỹ năng cơ bản dành cho sinh viên yếu kém và những kiến thức kỹ năng dành cho sinh viên khá giỏi. Các bài tập thực hành của từng phần hành kế toán thường có nội dung khá là nhiều, vì vậy nên chia nhỏ ra làm nhiều nội dung như: hướng dẫn thực hành lập các loại chứng từ, hướng dẫn kiểm tra thông tin trên sổ kế toán, lập các loại báo cáo kế toán của doanh nghiệp. Để người học dễ dàng hình dung thì nên trực quan hóa bằng hình ảnh các loại chứng từ, quy trình ghi sổ, sổ kế toán, báo cáo tài chính, báo quản trị... Giúp cho người học chuyển đổi từ cách học để “nhớ” sang học để “hiểu” và học để “vận dụng”, từ đó tiến gần hơn với nhu cầu của xã hội.

Nội dung bài thực hành kế toán giảng viên nên thiết kế bài tập tổng hợp dựa trên bộ

chứng từ giả định tại doanh nghiệp, sinh viên sẽ thực hành theo nhóm dựa trên mô hình tổ chức bộ máy kế toán gồm kế toán trưởng các các kế toán viên được phân công chức năng nhiệm vụ như một bộ máy kế toán hoàn chỉnh. Bài tập tổng hợp có nhiều yêu cầu ở các mức độ khác nhau từ dễ đến khó để phân loại được người học khá giỏi. Từ đó, giảng viên điều chỉnh nội dung giảng dạy sao cho buổi học đạt kết quả cao nhất. Bên cạnh đó giảng viên cũng cần tham khảo thêm tài liệu để mở rộng, đi sâu hơn vào bài giảng giúp giảng viên có thể giải thích được cho sinh viên khi cần thiết. Việc thiết kế giáo án cùng với các hoạt động học tập phù hợp với trình độ của sinh viên và điều kiện giảng dạy là điều vô cùng quan trọng, nó giúp cho buổi học diễn ra được hoàn chỉnh hơn.

*Thứ ba, thiết kế các hoạt động giảng dạy trong buổi học.* Giảng viên nên tổ chức các hoạt động học tập và điều khiển để buổi học diễn ra sôi nổi tạo được sự hứng thú và giúp sinh viên tiếp thu được tốt hơn. Giảng viên có thể áp dụng mô hình “học lẫn nhau” theo nhóm bằng cách tìm sự hỗ trợ từ sinh viên khá giỏi. Trong quá trình giảng dạy, giảng viên quan sát và phát hiện những sinh viên học tốt, tiếp thu nhanh, giao nhiệm vụ để chính các học sinh này sẽ đóng vai người hỗ trợ, có nhiệm vụ giải thích và hướng dẫn các bạn cùng nhóm thực hiện tốt nhiệm vụ của giờ thực hành. Phương pháp này giúp các em thoải mái trao đổi, không sợ sai, đồng thời có cơ hội để thảo luận, tăng kỹ năng phối hợp, làm việc nhóm, hỗ trợ, học hỏi lẫn nhau trong quá trình học tập; hoàn thiện được các yêu cầu giảng viên đưa ra một cách chủ động hơn và giúp cho tất cả các sinh viên đều được thực hành trong các buổi học. Bên cạnh đó, cần có hướng động viên khuyến khích các em, tạo động lực để sinh viên thi đua và hợp tác nhóm hiệu quả. Đây chính là phương pháp giảng dạy tích cực lấy người học làm trung tâm giúp đổi mới phương pháp giảng dạy hiện nay là “dạy ít, học nhiều”.

#### **Về phía sinh viên:** lập kế hoạch tự học hiệu quả

Bên cạnh việc tiếp thu kiến thức của giảng viên ở trên lớp thì phát huy tính tự học của sinh viên có vai trò vô cùng quan trọng. Tự học không chỉ giúp cho sinh viên ôn tập và hệ thống lại kiến thức đã học mà còn giúp sinh viên định hướng, hoạch định được kết quả học tập tích cực. Để nâng cao năng lực tự học, sinh viên cần:

- Xác định được mục đích, động cơ, nhu cầu học tập;
- Xây dựng thời gian biểu hợp lý giữa các môn học, địa điểm, hình thức tự học;
- Có phương pháp học tập khoa học trên lớp và phương pháp tự học hợp lý;
- Có thể tạo nhóm tự học, thường xuyên trao đổi thảo luận chia sẻ kiến thức cùng nhau.

#### **Về phía nhà trường:**

Đặc thù của học phần Kế toán máy là thực hành trên một phần mềm ứng dụng cụ thể vì vậy giảng viên phải sử dụng thuần thục máy tính và hướng dẫn sinh viên thông qua máy chiếu. Tại các trường đại học, phòng thực hành nên cài đặt mạng LAN nội bộ để khi sinh viên thực hành bị lỗi cần hỗ trợ thì giảng viên không phải di chuyển đến vị trí của sinh viên gây mất thời gian đồng thời kiểm soát được việc sinh viên sử dụng máy vi tính đúng mục đích giảng dạy. Đồng thời, phòng thực hành nên đảm bảo mỗi sinh viên một máy vi tính được cài đặt phần mềm kế toán và phần mềm Hỗ trợ kê khai thuế theo quy định của Tổng cục Thuế.

Ngoài ra, hiện nay có rất nhiều doanh nghiệp siêu nhỏ, với mô hình này thì kế toán của doanh nghiệp chỉ cần dùng excel để hỗ trợ công việc của kế toán. Sở dĩ excel thông dụng và được ưa chuộng đến vậy do tính sẵn có, miễn phí, quen thuộc nhưng vẫn đáp

ứng được nhu cầu làm kế toán từ cơ bản đến phức tạp hơn của kế toán viên. Việc sử dụng excel không mất quá nhiều thời gian để tìm hiểu và không đòi hỏi kế toán viên là người có kiến thức chuyên sâu về cơ sở dữ liệu. Vì vậy, học phần Kế toán máy nên tăng số giờ thực hành trên lớp lên là 60 tiết hoặc 75 tiết. Việc tăng số tiết giúp giảng viên có thể thiết kế thêm những bài tổng hợp trên phòng kế toán máy ảo cùng với bộ số liệu cho sinh viên và hướng dẫn sinh viên làm kế toán trên excel thay vì chỉ giảng dạy một phần mềm kế toán như hiện nay.

### **5. Kết luận**

Như vậy, với phương pháp giảng dạy học phần Kế toán máy tại các trường hiện nay sinh viên sau khi học xong vẫn còn nhiều lúng túng khi tiếp cận với các phần mềm kế toán tại các doanh nghiệp. Để nâng cao hiệu quả giảng dạy học phần Kế toán máy thì người dạy cần thay đổi phương pháp giảng dạy để tạo cho người học sự chủ động trong tư duy, độc lập trong nghiên cứu để có thể nhanh chóng làm chủ và sử dụng thành thạo phần mềm kế toán mà doanh nghiệp đang áp dụng. Làm được điều này sẽ giúp giảm chi phí đào tạo lại cho các doanh nghiệp khi tuyển dụng và sinh viên sẽ nhanh chóng đáp ứng được nhu cầu của các doanh nghiệp, tổ chức.

### **TÀI LIỆU THAM KHẢO**

1. Trần Khánh Đức (2013), *Lý luận và phương pháp dạy học hiện đại*, NXB Giáo dục, Hà Nội
2. Tài liệu hướng dẫn sử dụng phần mềm kế toán Misa Accounting, Công ty cổ phần MISA, 2019
3. TS.Lương Thị Thủy (2017), *Nâng cao hiệu quả giảng dạy các học phần thực hành trong đào tạo cử nhân ngành kế toán*, Tạp chí Kế toán và Kiểm toán, số T3 /2017
4. TS. Trần Văn Tùng (2017), download từ <http://tapchitaichinh.vn/nguyen-cuu-trao-doi/mot-so-giai-phap-doi-moi-phuong-phap-giang-day-ke-toan-tai-chinh-130327.html>

# ĐỔI MỚI ĐÀO TẠO KẾ TOÁN THEO CHUẨN MỤC BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUỐC TẾ (IFRS) TRONG BỐI CẢNH HỘI NHẬP

**ThS. NCS. Nguyễn Văn Đán**

**Khoa Kế toán, Trường Đại học Lao động Xã hội (CS2)**

**ĐT: 0919532756; Email: dannv@ldxh.edu.vn**

## **Tóm tắt**

*Ngành kế toán trên toàn thế giới nói chung và Việt Nam nói riêng là một ngành nghề quan trọng, đóng góp vào sự phát triển của doanh nghiệp và nền kinh tế đất nước. Đổi mới đào tạo kế toán theo chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế (IFRS) trong bối cảnh hội nhập ở Việt Nam hiện nay là một yêu cầu cần thiết. Trong bài viết này, tác giả đề cập một số hạn chế trong công tác đào tạo kế toán ở Việt Nam hiện nay và đề cập tới xu hướng đào tạo theo chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế: Khó khăn và những rào cản. Từ đó, tác giả đề xuất một số gợi ý về đổi mới chương trình đào tạo kế toán theo chuẩn mực IFRS tại Việt Nam nhằm nâng cao chất lượng đào tạo nhân lực ngành kế toán đáp ứng nhu cầu hội nhập.*

**Từ khóa:** Đào tạo kế toán, Kế toán và hội nhập, IFRS.

## **Abstract**

*The accounting, in over world in general and Vietnam in particular, is an important career, contributing to the development of enterprises as well as the national economy. Innovation in accounting training based on international financial reporting standards (IFRS) in the context of world integration in Vietnam today is a necessary requirement. In this paper, the author presents some limitations of training accounting in Vietnam and introduces the trend of training accounting based on IFRS in terms of challenges and barriers. From that, the author proposes some suggestions of innovating curriculum of accounting training based on IFRS in Vietnam currently in order to improve the training quality of the accounting resources meeting the intergrating requirement.*

**Key words:** Accounting training, accounting and intergration, IFRS

## **1. Đặt vấn đề**

Chuẩn mực Báo cáo tài chính quốc tế (IFRS) trước đây là (IAS) đang nhanh chóng trở thành chuẩn mực phổ biến trên thế giới. Theo tài liệu của Ủy ban Chuẩn mực kế toán quốc tế (IASB), tính đến hiện tại, đã có 131/143 quốc gia và vùng lãnh thổ (chiếm tỷ lệ 93% các nước được IASB khảo sát)<sup>1</sup> đã tuyên bố về việc cho phép áp dụng IFRS dưới các hình thức khác nhau.

Tất cả các tổ chức có tác động quan trọng đến nền kinh tế thế giới như G20, Ngân hàng Thế giới (WB), Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF), Hội đồng Ổn định Tài chính Quốc tế (FSB) và Tổ chức Quốc tế các Ủy ban Chứng khoán (IOSCO) đều ủng hộ và hỗ trợ việc

---

<sup>1</sup> Theo Hội Kiểm toán viên hành nghề Việt Nam, <http://www.vacpa.org.vn/Page/Detail.aspx?newid=5883>

áp dụng IFRS trên toàn cầu<sup>1</sup>. Tuy nhiên, Việt Nam là một trong số ít các quốc gia lại đang đứng bên ngoài cam kết này. Điều này ảnh hưởng lớn đến việc thúc đẩy môi trường kinh doanh, tạo dựng niềm tin cho nhà đầu tư cũng như tạo cơ hội nghề nghiệp cho đội ngũ nhân lực kế toán, ...đặc biệt trong bối cảnh Việt Nam ngày càng hội nhập sâu rộng với thế giới. Từ những phân tích trên có thể thấy, muốn nói chung một ngôn ngữ Kế toán với thế giới thì Việt Nam cần sớm áp dụng IFRS, mà theo đó một trong những nội dung quan trọng nhất là đào tạo nhân lực để có thể đáp ứng yêu cầu của lộ trình. Câu hỏi được đặt ra là: Công tác đào tạo kế toán ở Việt Nam hiện nay đang còn những hạn chế nào? Những khó khăn gì khi đưa IFRS vào giảng dạy? và cuối cùng là cần có những đề xuất, chính sách gì để tháo gỡ những vướng mắc trên?

## **2. Một số hạn chế trong công tác đào tạo kế toán ở Việt Nam hiện nay**

Trong thời gian gần đây, công tác đào tạo kế toán tại các trường đại học ở Việt Nam đã có nhiều đổi mới. Nếu như trước đây hiện trạng dạy và học theo hướng định khoản “Nợ - Có” là phổ biến thì nay phần nào được lồng ghép và thay thế một phần bởi định hướng đi vào phân tích chuẩn mực, nguyên tắc kế toán. Tuy nhiên, do sự chi phối của công tác kế toán thực tế tại Việt Nam hiện nay đa phần phải dựa vào các quy định cụ thể trong các Thông tư do Bộ Tài chính ban hành. Vì vậy, mặc dù có những cải tiến tích cực, nhưng các trường Đại học hiện nay vẫn phải tiếp cận giảng dạy kế toán theo hướng đi vào các quy định cụ thể.

Công tác giảng dạy Kế toán theo hướng dựa trên các quy định cụ thể khá dễ dàng cho cả người dạy và người học. Đối với người học do các nội dung nhấn mạnh vào việc ghi sổ kế toán, học thuộc các quy định nên cách tiếp cận này cũng đơn giản chỉ cần ghi nhớ và thực hiện các quy định này, về phía giáo viên các quy định kế toán được cho là khá dễ hiểu, dễ giải thích và dễ truyền đạt nội dung cho người học. Tuy nhiên việc áp dụng giảng dạy và học tập theo chuẩn mực kế toán dựa trên các quy định cũng tạo ra nhiều hạn chế:

*Thứ nhất*, khi quá nhấn mạnh vào ghi nhớ các quy định và không dựa vào nghiên cứu để hiểu rõ về bản chất, gây cho người học khó khăn trong việc xử lý các tình huống khi mà các quy định không được giảng dạy hoặc không được ban hành rõ ràng. Điều này làm giảm đi tính linh hoạt khi xử lý các nghiệp vụ, không khuyến khích người học khả năng phát hiện và tự tìm ra các giải pháp xử lý tình huống vì bị phụ thuộc vào các quy định và bút toán hạch toán kế toán cụ thể.

*Thứ hai*, khi các quy định thay đổi thì cả người dạy và người học lại phải thay đổi và cập nhật lại. Tạo cảm giác tính logic và tính kế thừa trong các quy định mới và cũ gần như không tồn tại và do đó hình thành nên sự quan ngại cũng như tính hấp dẫn đối với các đối tượng có năng lực cao.

*Thứ ba*, chương trình giáo dục Đại học lẫn nghề nghiệp hiện nay được khuyến khích và định hướng lấy người học làm trung tâm và chủ động thì việc giảng dạy kế toán dựa trên các quy định cụ thể với nhiều ghi nhớ là không còn phù hợp. Điều này cũng được khẳng định vì sao không có nhiều đề tài khoa học mới trong lĩnh vực Kế toán hay các vấn đề nghiên cứu về kế toán lại rất ít khả thi và không hấp dẫn nhiều đội ngũ nghiên cứu là các giảng viên và có chăng là thiên nhiều về kế toán quản trị bởi sự chi phối của những quy định rất cụ thể.

---

<sup>1</sup> Theo Hội Kiểm toán viên hành nghề Việt Nam, <http://www.vacpa.org.vn/Page/Detail.aspx?newid=5203>.

### 3. Xu hướng đào tạo theo IFRS tại Việt Nam

#### 3.1. Một số yêu cầu đặt ra đối với công tác giảng dạy

Trong xu thế IFRS được thiết kế theo khuynh hướng nguyên tắc thay vì đi vào các quy định cụ thể, khi các chuẩn mực kế toán Việt Nam tiến tới hội tụ theo IFRS, thì việc giảng dạy kế toán dựa trên các quy định, hướng dẫn cụ thể theo tư duy của một người ghi sổ kế toán sẽ không còn phù hợp. Các chuẩn mực kế toán theo khuynh hướng nguyên tắc cho phép người lập báo cáo vận dụng phù hợp trong những hoàn cảnh cụ thể phát sinh tại doanh nghiệp, dựa trên bản chất hơn là các tiêu chuẩn cụ thể về số lượng. Tuy nhiên, khuynh hướng nguyên tắc đòi hỏi cao về năng lực của người lập báo cáo tài chính trong quá trình xét đoán nghề nghiệp. Theo đó, đặt ra những yêu cầu đối với công tác giảng dạy:

*Thứ nhất*, người dạy kế toán phải thay đổi cách thức giảng dạy kế toán theo phương pháp dựa trên các nguyên tắc, tăng khả năng phán xét, đánh giá nghề nghiệp. Cụ thể, các giảng viên tham gia đào tạo, cần tập trung giảng dạy các khái niệm cơ bản thay vì các quy định cụ thể, giúp cho người học có khả năng phát hiện và tự tìm ra các giải pháp xử lý tình huống mà không phải thông qua việc học thuộc lòng các quy định và bút toán hạch toán kế toán cụ thể.

*Thứ hai*, phương pháp kiểm tra và đánh giá phải thay đổi theo hướng suy luận bản chất của vấn đề, kiểm tra khả năng xét đoán của một người hành nghề kế toán chứ không phải là kiểm tra việc định khoản kế toán.

*Thứ ba*, trong giảng dạy cần khơi dậy sự sáng tạo của người học và khuyến khích người học đưa ra quan điểm xử lý.

Ngoài ra, với mục tiêu người học vận dụng được IFRS vào thực tiễn, quan điểm giảng dạy kế toán ở các trường đại học ngoài phải thay đổi theo phương pháp dựa trên nguyên tắc, cần điều chỉnh dần giảng dạy IFRS kết hợp với các tình huống cụ thể theo yêu cầu của Việt Nam. Việc làm này, một mặt sẽ giúp người học vừa tiếp cận được IFRS, vừa am hiểu các quy trình kế toán ở Việt Nam, để có thể thực hiện kế toán phù hợp với môi trường thực tế sau khi ra trường và khi có các quy định bắt buộc phải áp dụng.

#### 3.2. Một số rào cản trong tiến trình hội nhập do khoảng cách giữa chuẩn mực kế toán Việt Nam (VAS) và chuẩn mực kế toán quốc tế (IFRS)

Hiện nay chất lượng báo cáo tài chính của các doanh nghiệp Việt Nam đang bị đánh giá là thiếu tính minh bạch và khả năng so sánh<sup>1</sup>, chưa cung cấp được thông tin tài chính hữu ích cho người sử dụng báo cáo để đưa ra các quyết định quản lý, điều hành cũng như đầu tư. Và đặc biệt còn thể hiện rất mờ nhạt về việc nâng cao trách nhiệm giải trình.

Do có nhiều quốc gia trên thế giới đang thừa nhận và áp dụng IFRS trong khi Việt Nam là một trong các quốc gia đứng ngoài nên báo cáo tài chính của các doanh nghiệp Việt Nam gặp khó khăn trong việc so sánh với các doanh nghiệp khác trên thế giới. Việc khó so sánh tình hình và kết quả tài chính do không cùng một hệ thống chuẩn mực đã làm mất đi rất nhiều cơ hội của các doanh nghiệp Việt Nam nhất là khả năng huy động vốn và tính cạnh tranh của họ trên các thị trường tài chính quốc tế.

---

<sup>1</sup> Vũ Đức Chính, Áp dụng IFRS tại Việt Nam: Sẽ tạo bước ngoặt lớn cho lĩnh vực “Tài chính-Kế toán” (2019).

VAS được xây dựng dựa trên các chuẩn mực kế toán quốc tế IAS/IFRS với tiêu chí vận dụng có chọn lọc thông lệ quốc tế, phù hợp với đặc điểm của nền kinh tế cũng như các doanh nghiệp Việt. Tuy nhiên sau một thời gian VAS cũng đã bộc lộ nhiều bất cập khi có nhiều giao dịch của nền kinh tế thị trường mới phát sinh chưa được VAS giải quyết thấu đáo như việc ghi nhận và đánh giá tài sản, nợ phải trả theo giá trị hợp lý (đến nay vẫn chưa có chuẩn mực chính thức nào quy định về giá trị hợp lý, danh mục các tài sản và nợ phải trả cụ thể được ghi nhận và đánh giá lại theo giá trị hợp lý, phương pháp đánh giá giá trị hợp lý,...). Chưa có hướng dẫn cụ thể cho công tác kế toán các công cụ tài chính phái sinh cho mục đích kinh doanh và phòng ngừa rủi ro của các doanh nghiệp<sup>1</sup>.

Khi Việt Nam gia nhập các hiệp hội trong đó có cộng đồng kinh tế ASIAN thì lao động một số ngành nghề được phép trao đổi và di chuyển giữa các quốc gia trong khu vực trong đó có nghề Kế toán. Với nội dung cũng như chương trình đào tạo kế toán của Việt Nam thì rõ ràng nhân lực của ngành này không thể đáp ứng được nhu cầu về chất lượng khi muốn cung cấp dịch vụ kế toán qua biên giới của các doanh nghiệp Việt Nam mà còn bị cạnh tranh ngay trên sân nhà khi lao động có chuyên môn tốt chất lượng từ các quốc gia lân cận có thể di chuyển qua do chương trình đào tạo của họ đã sớm áp dụng theo IFRS.

Việc chưa áp dụng IFRS cũng gây ra những khó khăn cho chủ thể trong các hoạt động đàm phán quốc tế về kinh tế, tài chính. Ngoài ra, việc thiếu tương đồng về chế độ kế toán của Việt Nam (VAS) với IFRS cũng làm gia tăng chi phí của các công ty nước ngoài khi phải chuyển đổi báo cáo tài chính được lập theo chuẩn mực kế toán Việt Nam sang báo cáo tài chính theo IFRS để hợp nhất với công ty mẹ ở nước ngoài.

### **3.3. Những khó khăn trong quá trình đưa IFRS vào giảng dạy**

*Một là*, khung pháp lý kế toán Việt Nam vẫn chú trọng nhiều vào các quy định cụ thể trong khi IFRS theo khuynh hướng kế toán dựa trên nguyên tắc đây là một rào cản rất lớn cho đổi mới chương trình. Điều này sẽ làm vênh chương trình đào tạo với thực tiễn công việc. Hiện nay đa phần nhân lực ngành kế toán sau khi tốt nghiệp sẽ làm việc trong các doanh nghiệp vừa và nhỏ, trong khi đặc điểm quản lý và kế toán các doanh nghiệp này lại khác biệt nhiều với các công ty nước ngoài và các công ty có quy mô lớn. Do đó, tạo ra tâm lý dạy và học những vấn đề không được áp dụng hoặc áp dụng ít là không cần thiết.

*Hai là*, cơ chế chính sách còn chưa hoàn thiện, do vậy một số kỹ thuật đặc biệt của IFRS còn chưa có căn cứ pháp lý để thực hiện, ví dụ việc ghi nhận tổn thất tài sản, việc ghi nhận giá trị hợp lý của một số tài sản tài chính,... đều chưa được hướng dẫn. Do đó khi giảng dạy IFRS người dạy sẽ gặp khó khăn trong quá trình giải thích các nguyên tắc của chuẩn mực IFRS sẽ áp dụng như thế nào tại Việt Nam. Đây là nguyên nhân chính làm người học chưa thấy được sự hữu ích khi học về IFRS nên thái độ tiếp thu còn thờ ơ, học theo kiểu đối phó.

*Ba là*, Hiểu biết và kinh nghiệm của các giảng viên Việt Nam về IFRS vẫn còn rất hạn chế, đây được coi là một trong những thách thức lớn.

*Bốn là*, sự hợp tác giữa cơ sở đào tạo và doanh nghiệp còn nhiều hạn chế. Vì vậy, các giảng viên khó tiếp cận với thực tiễn để hiểu rõ các nguyên tắc của IFRS được vận dụng

---

<sup>1</sup> Đào Duy Hà (2019).



như thế nào tại Việt Nam, cần có những điều chỉnh hợp lý nào. Từ kiến thức thực tiễn, giảng viên sẽ mang vào nội dung bài giảng để có tính thực tế cao.

Năm là, IFRS thường xuyên cập nhật, thay đổi, do đó các giảng viên phải liên tục cập nhật kiến thức và bài giảng cho phù hợp với sự thay đổi của IFRS.

Sáu là, Khó khăn về rào cản ngôn ngữ, chi phí tài liệu. Nguyên do, IFRS được biên soạn bằng tiếng Anh và chưa có bản tiếng Việt; và tổ chức biên soạn yêu cầu phí bản quyền khi sử dụng.

#### **4. Một số gợi ý về đổi mới chương trình đào tạo kế toán theo chuẩn mực IFRS**

Về phía các cơ quan quản lý nhà nước, nếu đã chấp nhận hội nhập theo IFRS, thì phải có những điều chỉnh và xây dựng khung pháp lý kế toán theo khuynh hướng nguyên tắc. Do khi có khung pháp lý kế toán theo khuynh hướng nguyên tắc, tất yếu các trường đại học sẽ thay đổi phương pháp giảng dạy kế toán theo khuynh hướng phân tích các nguyên tắc trên tinh thần của IFRS. Về vấn đề điều chỉnh khung pháp lý để có thể vận dụng IFRS cũng cần cân nhắc cẩn trọng và cần tính đến tính linh hoạt khi triển khai nhằm phù hợp với các nhóm đối tượng. Một thực tế là hiện nay chúng ta đang tồn tại rất nhiều doanh nghiệp với quy mô, tính chất rất khác nhau. Do đó nên phân các doanh nghiệp thành các nhóm có tính chất tương đồng sẽ thuận tiện hơn trong việc triển khai chính sách. Cụ thể các doanh nghiệp có quy mô lớn và các doanh nghiệp nước ngoài đều đánh giá rằng lợi ích mà họ nhận được là nhiều hơn khi được áp dụng nguyên vẹn chuẩn mực IFRS thay vì chỉ áp dụng 80% đến 90%<sup>1</sup>, bởi IFRS là ngôn ngữ kế toán quốc tế sẽ giúp các doanh nghiệp này thuận tiện hơn trong các giao dịch của mình đặc biệt trong bối cảnh hội nhập (Ngược lại các doanh nghiệp có quy mô nhỏ thì nên thực hiện chế độ kế toán theo hướng đơn giản hơn).

Về phía các tổ chức nghề nghiệp, công tác hướng dẫn sử dụng IFRS từ các Tổ chức nghề nghiệp kế toán đóng vai trò quan trọng trong tiến trình hội nhập với IFRS. Việt Nam đã hình thành các tổ chức nghề nghiệp kế toán, kiểm toán, bên cạnh đó, cũng có các văn phòng đại diện của các tổ chức nghề nghiệp quốc tế như: Hội Kế toán công chứng Anh quốc, Hội Kế toán viên công chứng Úc, Viện Kế toán Công chứng Anh và xứ Wales... Các tổ chức nghề nghiệp cần có sự phổ biến tích cực và hỗ trợ hướng dẫn thường xuyên IFRS, đồng thời phối hợp với các công ty kế toán, kiểm toán để có sự hỗ trợ đối với các trường đại học trong việc nghiên cứu về IFRS cũng như xây dựng lộ trình giảng dạy hướng về IFRS, thông qua việc tổ chức các lớp đào tạo cho các giảng viên các trường đại học, tổ chức các cuộc hội thảo về IFRS.

Để nâng cao nhận thức về xu thế hội tụ kế toán cũng như giúp Việt Nam xây dựng được lộ trình tiến tới vận dụng IFRS thì Hội Kế toán và Kiểm toán Việt Nam (VAA) cần tổ chức nhiều khóa huấn luyện cập nhật kiến thức về Chuẩn mực kế toán Việt Nam, về kinh nghiệm vận dụng IFRS trên quốc tế cũng như những vấn đề cần chuẩn bị để Việt Nam áp dụng IFRS cho các hội viên, cho các trường Đại học thông qua hội thảo, trao đổi, chia sẻ kinh nghiệm, chia sẻ tài liệu, các công trình nghiên cứu hướng về IFRS.

Về phía các cơ sở đào tạo, phải làm sao giúp giảng viên cập nhật thường xuyên

---

<sup>1</sup> Lê Thị Thanh Huệ, Phan Hồng Nhung, <http://www.hoiketoianhcm.org.vn/vn/trao-doi/kho-khan-thach-thuc-trong-dao-tao-ifrs-tai-cac-truong-dai-hoc-va-cao-dang-viet-nam/>.

những thay đổi của IFRS để bài giảng phân tích đúng và có chiều sâu các nguyên tắc trong chuẩn mực. Trong giai đoạn hiện nay, các trường đại học cần rà soát lại môn học “kế toán quốc tế”, nên chuyển sang trình bày chuẩn mực kế toán quốc tế IFRS cũng như cần phải cải tiến phương pháp giảng dạy kế toán. Theo xu hướng giảng dạy trước đây, phần lớn các giáo trình được viết dựa trên tinh thần của chế độ kế toán, hướng dẫn kỹ thuật ghi chép kế toán nên hạn chế khả năng suy luận, nghiên cứu của sinh viên. Với chuẩn mực kế toán lập báo cáo tài chính quốc tế thường xuyên thay đổi, vì vậy yêu cầu sinh viên phải đọc và hiểu các chuẩn mực để vận dụng là cần thiết.

Các khoa kế toán chuyên ngành nên cân nhắc thay đổi các giáo trình kế toán, trong đó lấy IFRS là nền tảng, tăng cường bài giải tình huống cho sinh viên tự học.

## 5. Kết luận

Đào tạo kế toán theo xu hướng hội nhập quốc tế là một xu thế tất yếu và cần có sự tham gia tích cực của các cơ quan quản lý Nhà nước, các tổ chức nghề nghiệp và đặc biệt là các cơ sở đào tạo kế toán. Để nâng cao chất lượng nguồn lao động kế toán đáp ứng yêu cầu hội nhập ngày càng sâu rộng của nền kinh tế thì các cơ sở đào tạo cần đổi mới phương pháp giảng dạy kế toán.

Việc đổi mới từ chương trình đào tạo, tài liệu nghiên cứu, phương tiện giảng dạy, phương pháp đào tạo và đánh giá năng lực người học theo IFRS cần được thực hiện một cách đồng bộ. Tất nhiên, để các trường đại học làm được điều này thì điều tiên quyết cần được giải quyết đó là phải có những điều chỉnh và xây dựng khung pháp lý Kế toán theo khuynh hướng nguyên tắc. Thực hiện đổi mới toàn diện như vậy chúng ta mới có thể biến những thách thức khi áp dụng IFRS thành cơ hội tạo điều kiện góp phần nâng cao chất lượng đào tạo nhân lực ngành kế toán đáp ứng nhu cầu hội nhập, cho sản xuất kinh doanh phát triển và làm minh bạch thị trường tài chính.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Tài chính (2001), chuẩn mực Kế toán, ban hành theo Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC.
2. Bộ Tài chính (2002), Chuẩn mực kế toán, ban hành theo quyết định số 162/2002/QĐ-BTC.
3. Jackling, B., Howieson, B., & Natoli, R. (2012), “Some implications of IFRS adoption for accounting education”. *Australian Accounting Review*, 22(4), Pp.331-340.
4. Paul Pacter (2016), Pocket Guide to IFRS Standards, “The global financial reporting language, <<http://www.ifrs.org/Use-around-the-world/Documents/2016-pocket-guide.pdf>>.
5. Áp dụng IFRS tại Việt Nam: Sẽ tạo bước ngoặt lớn cho lĩnh vực “Tài chính - Kế toán” (2019), <[https://www.mof.gov.vn/webcenter/portal/ttcc/r/o/ttsk/ttsk\\_chitiet?dDocName=MOFUCM147892&\\_afrLoop=79924023635240234#!%40%40%3F\\_afrLoop%3D79924023635240234%26dDocName%3DMOFUCM147892%26\\_adf.ctrl-state%3D14sp7gnh5b\\_9](https://www.mof.gov.vn/webcenter/portal/ttcc/r/o/ttsk/ttsk_chitiet?dDocName=MOFUCM147892&_afrLoop=79924023635240234#!%40%40%3F_afrLoop%3D79924023635240234%26dDocName%3DMOFUCM147892%26_adf.ctrl-state%3D14sp7gnh5b_9)>.
6. Trịnh Lê Tân, Đào Thị Đài Trang (2019), “Chuẩn mực kế toán Việt Nam và tính cấp thiết áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế”, tạp chí Tài chính, <<http://tapchitaichinh>>.

vn/ke-toan-kiem-toan/chuan-muc-ke-toan-viet-nam-va-tinh-cap-thiet-ap-dung-chuan-muc-ke-toan-quoc-te-310802.html>.

7. Đào Duy Hà (2019), “*Áp dụng chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế tại Việt Nam và những yêu cầu đặt ra*”, tạp chí Tài chính, <<http://tapchitaichinh.vn/tai-chinh-kinh-doanh/ap-dung-chuan-muc-bao-cao-tai-chinh-quoc-te-tai-viet-nam-va-nhung-yeu-cau-dat-ra-307689.html>>.
8. Lê Thế Anh (2017), “*Trao đổi về phương pháp đào tạo kế toán theo chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế*”, <<http://dainam.edu.vn/trao-doi-ve-phuong-phap-dao-tao-ke-toan-theo-chuan-muc-bao-cao-tai-chinh-quoc-te.htm>>.
9. Lê Thị Thanh Huệ, Phan Hồng Nhung, “*Khó khăn, thách thức trong đào tạo IFRS tại các trường Đại học và Cao đẳng Việt Nam*”, tạp chí Kế toán - Kiểm toán, <<http://www.hoiketoanhcm.org.vn/vn/trao-doi/kho-khan-thach-thuc-trong-dao-tao-ifrs-tai-cac-truong-dai-hoc-va-cao-dang-viet-nam/>>.
10. Nguyễn Thị Kim Chung (2016), “*Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế và kinh nghiệm cho Việt nam*”, tạp chí Tài chính, <<http://tapchitaichinh.vn/nghien-cuu-trao-doi/trao-doi-binh-luan/chuan-muc-bao-cao-tai-chinh-quoc-te-va-kinh-nghiem-cho-viet-nam-107083.html>>.
11. Phan Thanh Hải, Nguyễn Phi Sơn (2016), “*Đào tạo nhân lực cho ngành kiểm toán độc lập của Việt Nam trong các trường đại học - Cơ hội và thách thức khi gia nhập TPP, AEC*”; Kỷ yếu Hội thảo 20 năm thành lập hội kế toán kiểm toán Việt Nam.
12. Vũ Mai Phương (2017), “*Đào tạo kế toán, Kiểm toán trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế*”, tạp chí Tài chính, <<http://tapchitaichinh.vn/tai-chinh-kinh-doanh/tai-chinh-doanh-nghiep/dao-tao-ke-toan-kiem-toan-trong-boi-can-hoi-nhap-kinh-te-quoc-te-118686.html>>.

# ĐỔI MỚI NỘI DUNG GIẢNG DẠY KẾ TOÁN QUẢN TRỊ TRONG MÔI TRƯỜNG KINH DOANH HIỆN ĐẠI

**ThS. Bùi Thị Trúc Quy**

Khoa Kinh tế - Trường Đại học Thủ Dầu Một  
ĐT: 0983 395 161; Email: quybtt@tdmu.edu.vn

## **Tóm tắt**

Trong thời đại ngày nay tất cả các quyết định đều có nền tảng từ thông tin. Hiểu rộng hơn thì chất lượng quyết định trong quản lý chính là sự phản ánh chất lượng của quá trình xử lý thông tin kế toán và các thông tin khác. Thông tin sai sẽ dẫn đến quyết định sai. Kết quả bài nghiên cứu khảo sát 123 doanh nghiệp và 21 trường đại học cho thấy, nhu cầu sử dụng thông tin của các doanh nghiệp ngày càng phức tạp do phải đối mặt với áp lực cạnh tranh ngày càng gay gắt, đòi hỏi kế toán quản trị phải sử dụng các kỹ thuật kế toán quản trị hiện đại để cung cấp thông tin, trong khi đó nội dung giảng dạy kế toán quản trị của các trường đại học Việt Nam phần lớn chưa chú trọng giảng dạy các kỹ thuật này. Nghiên cứu cũng đã đề xuất các giải pháp để đổi mới nội dung giảng dạy kế toán quản trị để đáp ứng nhu cầu xã hội trong thời đại ngày nay.

**Từ khóa:** Kế toán quản trị, kỹ thuật kế toán quản trị hiện đại

## **Astract**

Nowaday all decisions are based on information. More broadly, the quality of decisions in management is a reflection of the quality of the accounting information processing process and other information. Wrong information will lead to wrong decisions. The results of a survey of 123 enterprises and 21 universities show that the demand for information use of enterprises is becoming more and more complicated due to the increasingly intense competition pressure, which requires accounting. Management must use modern management accounting techniques to provide information, while the content of teaching management accounting of Vietnamese universities has not focused much on teaching these techniques. The study also proposed solutions to innovate the content of management accounting teaching to meet social needs in this day and age.

**Keywords:** Management accounting, modern management accounting techniques

## **1. Giới thiệu**

Hệ thống kế toán Việt Nam đã có sự thay đổi tích cực theo hướng hội nhập với quốc tế trong hơn hai thập kỷ qua từ khi chúng ta chuyển đổi nền kinh tế sang cơ chế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Để đáp ứng yêu cầu về nguồn nhân lực kế toán đáp ứng sự phát triển của đất nước và phù hợp với những thay đổi của hệ thống kế toán, đào tạo ngành kế toán trong các trường đại học cũng đã có những chuyển biến đáng ghi nhận cả về chương trình, nội dung, phương pháp giảng dạy,... Hiện nay, trong thời đại cách mạng công nghiệp 4.0 đã biến trái đất thành một ngôi làng toàn cầu. Giờ đây

một tấm bằng đại học hoàn toàn không đủ để tồn tại trong nền cách mạng công nghiệp 4.0 với một công việc tốt như xưa. Tiến bộ công nghệ đã làm thay đổi bức tranh của thị trường lao động: lao động giản đơn đã có robot đảm nhiệm, vì thế những người không có kỹ năng cao sẽ mất việc và ngày càng bị đẩy ra bên lề. Thị trường chủ yếu chỉ còn những việc đòi hỏi lao động trí tuệ và sáng tạo ở trình độ cao. Sự cạnh tranh về nguồn nhân lực chất lượng cao của thị trường lao động nói chung và của nghề kế toán nói riêng ngày càng khốc liệt, càng tạo thêm áp lực cho các trường đại học có đào tạo ngành kế toán phải thay đổi mạnh mẽ. Tuy nhiên, việc đổi mới đào tạo ngành kế toán trong các trường đại học ở Việt Nam cần được nghiên cứu, thực hiện bài bản và có chiến lược. Trong phạm vi bài viết này, nghiên cứu sẽ tập trung vào việc đổi mới nội dung giảng dạy thuộc lĩnh vực kế toán quản trị tại các trường đại học để đáp ứng nhu cầu của nghề kế toán trong thời đại ngày nay.

## **2. Cơ sở lý thuyết của việc đổi mới nội dung giảng dạy kế toán quản trị trong môi trường kinh doanh hiện đại**

### **2.1 Sự thay đổi của môi trường kinh doanh ảnh hưởng đến kế toán quản trị**

Trong thế kỷ XX, môi trường kinh doanh đã có rất nhiều thay đổi so với trước đây. Sự toàn cầu hóa gây ra áp lực cạnh tranh khốc liệt, những thành tựu của công nghệ thông tin và công nghệ sản xuất đã làm thay đổi bản chất của nền kinh tế và là nguyên nhân khiến cho hoạt động của ngành sản xuất, dịch vụ đã có những thay đổi đáng kể (Hasen & Mowen, 2012a). Theo CIMA (2012b) thì môi trường kinh doanh hiện đại có những đặc điểm sau:

- Tính linh hoạt cao trong môi trường kinh doanh:
  - + Trong môi trường kinh doanh toàn cầu khách hàng có cơ hội lựa chọn rất lớn.
  - + Nhu cầu về sản phẩm ngày càng đa dạng đòi hỏi không ngừng nâng cao ứng dụng công nghệ hiện đại (CIMA, 2012b).
  - + Nhu cầu khách hàng đòi hỏi sự cải tiến liên tục của doanh nghiệp về chất lượng, chi phí, độ tin cậy và hoạt động phân phối.
  - + Khách hàng đòi hỏi sự linh hoạt của doanh nghiệp và doanh nghiệp cần phải đáp ứng điều này để tồn tại và phát triển.
- Sự toàn cầu hóa của môi trường kinh doanh:
  - + Môi trường pháp lý mang tính quốc tế cao.
  - + Doanh nghiệp hoạt động trong nền kinh tế thế giới toàn cầu hóa.
  - + Khách hàng và đối thủ cạnh tranh đến từ nhiều quốc gia khác nhau trên thế giới.
  - + Các chi tiết của sản phẩm được sản xuất từ nhiều nơi thế giới.

Theo Đoàn Ngọc Quế và Trịnh Hiệp Thiện (2014) trong môi trường kinh doanh hiện đại, đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp rất khác so với doanh nghiệp trong môi trường truyền thống, sự khác biệt này thể hiện qua bảng 1:

**Bảng 1: So sánh doanh nghiệp trong môi trường kinh doanh truyền thống và hiện đại**

<b>Doanh nghiệp trong môi trường truyền thống</b>	<b>Doanh nghiệp trong môi trường kinh doanh hiện đại</b>
Các bộ phận chức năng được tách biệt rõ ràng	Các bộ phận chức năng và quy trình hoạt động được kết nối, hòa hợp với nhau
Chi phí trực tiếp chiếm tỷ trọng lớn	Tỷ trọng chi phí gián tiếp có xu hướng tăng
Nhiệm vụ trọng tâm là quản trị quy trình sản xuất	Nhiệm vụ trọng tâm là quản trị tri thức
Hệ thống kiểm soát quản trị được tổ chức theo mô hình cố định	Hệ thống kiểm soát quản trị được tổ chức theo mô hình linh hoạt
Hệ thống kế toán chi phí truyền thống	Hệ thống kế toán chi phí theo định hướng thị trường, vòng đời sản phẩm và trách nhiệm xã hội
Đánh giá thành quả hoạt động dựa trên thước đo tài chính	Đánh giá thành quả hoạt động dựa trên thước đo tài chính kết hợp với thước đo phi tài chính
Mục tiêu hoạt động là tối đa hóa lợi nhuận	Mục tiêu hoạt động là phát triển bền vững

Sự thay đổi môi trường kinh doanh đã đặt ra nhiều thách thức mới cho kế toán quản trị, cụ thể là:

Nhằm đạt được mục tiêu chiến lược của doanh nghiệp trong môi trường kinh doanh hiện đại là phải tạo ra lợi thế cạnh tranh lâu dài và phát triển bền vững, vì thế kế toán quản trị trong thời kỳ này không những sử dụng thước đo tài chính mà còn phải sử dụng các thước đo phi tài chính để đo lường những yếu tố định hướng cho sự thành công trong tương lai của doanh nghiệp (Nguồn nhân lực, khách hàng, quy trình hoạt động...), trong khi đó hệ thống kế toán quản trị truyền thống với những thước đo tài chính chỉ có thể hướng đến các mục tiêu ngắn hạn, vì vậy có thể vì mục tiêu ngắn hạn mà bỏ qua những mục tiêu dài hạn.

- Khi doanh nghiệp càng ứng dụng nhiều công nghệ sản xuất tiên tiến thì tỷ trọng của khoản mục chi phí sản xuất chung và chi phí nhân công trực tiếp sẽ thay đổi do tính chất tự động hóa của máy móc thiết bị, vì vậy việc phân bổ tất cả yếu tố chi phí trong khoản mục chi phí sản xuất chung theo cùng một tiêu thức phân bổ sẽ không hợp lý. Vì vậy đòi hỏi hệ thống kế toán quản trị cũng phải thay đổi theo để phù hợp với hệ thống sản xuất hiện đại của doanh nghiệp trong việc tập hợp và phân bổ chi phí.

- Phải nâng cao vai trò, vị trí của nhân viên kế toán quản trị. Vì trong môi trường kinh doanh hiện đại, vì vậy nhà quản trị cần tăng mức độ phân quyền cho nhân viên để họ có những quyết định nhanh chóng, kịp thời thích ứng với sự thay đổi của môi trường kinh doanh. Hệ thống kế toán quản trị thay vì chỉ tập trung phục vụ cho các nhà quản trị cấp cao để giám sát hoạt động của nhân viên và trao quyền cho nhân viên để họ chủ động thực hiện những cải tiến công việc theo sự thay đổi của môi trường kinh doanh.

- Thông tin được yêu cầu cung cấp cho bên ngoài ngày càng nhiều thông qua các

loại báo cáo như: báo cáo thường niên, báo cáo môi trường, báo cáo chất lượng... ngoài báo cáo tài chính. Vì vậy, vai trò của kế toán quản trị trong việc thu thập, xử lý, phân tích thông tin cho các đối tượng bên ngoài doanh nghiệp ngày càng cao khi các báo cáo đó trở thành báo cáo bắt buộc để cung cấp đầy đủ thông tin cho nhà đầu tư.

Trước những thay đổi môi trường kinh doanh ảnh hưởng đến hệ thống kế toán quản trị, các nhà nghiên cứu, những nhân viên kế toán quản trị đã đề nghị thay đổi tư duy về kế toán quản trị, phải linh hoạt với sự thay đổi của chiến lược doanh nghiệp.

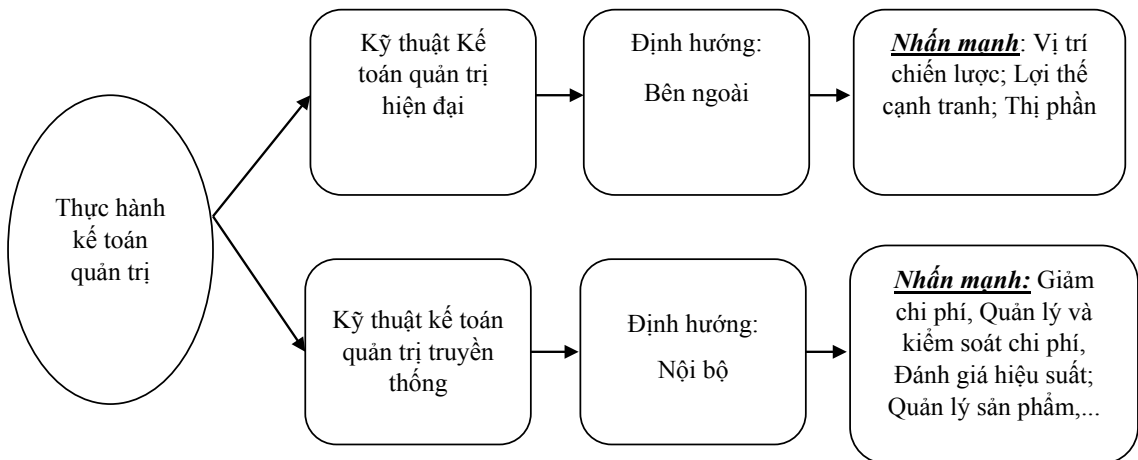
## 2.2 Khái niệm và đặc điểm kế toán quản trị

Theo Luật Kế toán Việt Nam, Kế toán quản trị là việc thu thập, xử lý, phân tích và cung cấp thông tin kinh tế, tài chính theo yêu cầu quản trị và quyết định kinh tế, tài chính trong nội bộ đơn vị kế toán.

Theo định nghĩa của Viện kế toán viên quản trị Hoa Kỳ thì kế toán quản trị là quá trình nhận diện, đo lường, tổng hợp, phân tích, soạn thảo, diễn giải và truyền đạt thông tin được quản trị sử dụng để lập kế hoạch, đánh giá và kết quả trong nội bộ tổ chức, và đảm bảo việc sử dụng hợp lý và có trách nhiệm đối với các nguồn lực của tổ chức đó.

Trong môi trường cạnh tranh hiện nay, nhân viên kế toán quản trị đã trở thành một phần của đội ngũ quản lý, tham gia vào quá trình xây dựng và thực hiện chiến lược. Nhân viên kế toán quản trị có thể chuyển xu hướng của chiến lược thành các thước đo hoạt động và quản trị. Thay vì chỉ là những người quan tâm và thu thập số liệu hay những người viết báo cáo về hoạt động đã qua, họ còn là những người thiết kế các hệ thống thông tin quản lý quan trọng trong tổ chức.

Trong tài liệu và trong nghiên cứu thực nghiệm, các học giả đã nghiên cứu và chia kế toán quản trị thành hai loại là: Kế toán quản trị truyền thống và kế toán quản trị hiện đại. Theo Roslender và Hart (2003) các tác giả chứng minh sự khác biệt về tính năng của kỹ thuật kế toán quản trị hiện đại với các kỹ thuật quản trị truyền thống theo hình 1 dưới đây:



**Hình 1: Đặc điểm kế toán quản trị**

Từ Hình 1, có thể thấy rằng, trong khi các kỹ thuật kế toán quản trị truyền thống chú trọng hơn vào việc giảm chi phí, quản lý và kiểm soát, đánh giá hiệu suất và quản lý sản phẩm, thì kế toán quản trị hiện đại nhấn mạnh chủ yếu vào định vị chiến lược. Kế toán

quản trị hiện đại kết hợp thông tin về khách hàng, đối thủ cạnh tranh và thị trường, điều này cho phép một công ty có được lợi thế cạnh tranh và tăng lợi nhuận.

### **2.3. Chức năng của kế toán quản trị trong môi trường hiện đại**

Nhiệm vụ chính của kế toán quản trị là thu thập dữ liệu từ tiếp thị, sản xuất và các chức năng khác bao gồm kế toán và tài chính ở cấp doanh nghiệp để xác định đơn vị kinh doanh chiến lược của công ty. Ví dụ, thông tin này sẽ liên quan đến các nhóm khách hàng mục tiêu, các công nghệ được các đơn vị áp dụng, các đối thủ cạnh tranh, các chính sách định giá.

Thu thập thông tin bên ngoài để giúp doanh nghiệp lập kế hoạch cho những thay đổi nằm ngoài sự kiểm soát của doanh nghiệp như đối thủ cạnh tranh mới gia nhập thị trường hoặc các mối đe dọa từ hàng hóa, dịch vụ thay thế cạnh tranh với thị phần của doanh nghiệp.

Giúp các doanh nghiệp phát triển và thực hiện chiến lược chi phí thấp nhất trong hoạt động kinh doanh của mình. Thông thường, chiến lược chi phí thấp nhất bao gồm mô hình sản xuất tinh gọn, mô hình sáu Sigma và quản lý chất lượng toàn diện.

Dự báo sức mạnh của nền kinh tế để có thể giúp các doanh nghiệp cải thiện thị phần của mình trên thị trường. Các doanh nghiệp cũng có thể tạo ra lợi thế cạnh tranh khác biệt so với đối thủ cạnh tranh trong cùng ngành/lĩnh vực kinh doanh của mình. Kế toán quản trị cũng có thể giúp doanh nghiệp lựa chọn được lĩnh vực hoạt động nhất định để nâng cao lợi nhuận và hạ thấp những hoạt động lãng phí.

### **2.4. Kỹ thuật kế toán quản trị**

Đối với kế toán quản trị truyền thống thường tập trung sử dụng các loại kỹ thuật: phân tích mối quan hệ chi phí - khối lượng - lợi nhuận, lập dự toán ngân sách, định giá bán sản phẩm, đánh giá trách nhiệm.

Trong nghiên cứu của Cinquini & Tenucci (2010) cũng đã liệt kê các kỹ thuật kế toán quản trị hiện đại theo 5 nhóm như sau: Quản trị chi phí chiến lược; Lập kế hoạch chiến lược, kiểm soát và quản lý hiệu suất; Ra quyết định chiến lược; Kế toán đối thủ cạnh tranh; Kế toán khách hàng. Cụ thể được trình bày trong bảng 2:

**Bảng 2: Kỹ thuật kế toán quản trị hiện đại**

<b>Loại kế toán quản trị hiện đại</b>	<b>Kỹ thuật kế toán quản trị hiện đại</b>
Quản trị chi phí chiến lược	<ol style="list-style-type: none"> <li>1. Chi phí thuộc tính</li> <li>2. Chi phí vòng đời</li> <li>3. Chi phí chất lượng</li> <li>4. Chi phí mục tiêu</li> <li>5. Chi phí chuỗi giá trị</li> </ol>
Lập kế hoạch chiến lược, kiểm soát và quản lý hiệu suất	<ol style="list-style-type: none"> <li>1. Điểm chuẩn</li> <li>2. Đo lường hiệu suất tích hợp</li> </ol>
Ra quyết định chiến lược	<ol style="list-style-type: none"> <li>1. Quản lý chi phí chiến lược</li> <li>2. Chiến lược về giá cả</li> <li>3. Định giá thương hiệu</li> </ol>



Kế toán đối thủ cạnh tranh	1. Đánh giá chi phí của đối thủ cạnh tranh 2. Giám sát vị trí cạnh tranh 3. Đánh giá hiệu suất của đối thủ cạnh tranh
Kế toán khách hàng	1. Phân tích lợi nhuận của khách hàng 2. Phân tích lợi nhuận khách hàng trọn đời 3. Định giá khách hàng là tài sản

### 3. Thực trạng nhu cầu thông tin của doanh nghiệp và nội dung giảng dạy kế toán quản trị hiện nay

Qua kết quả khảo sát từ 123 doanh nghiệp đang hoạt động trong các khu công nghiệp tại các tỉnh Bình Dương, TPHCM, Đồng Nai về nhu cầu thông tin liên quan đến kế toán quản trị cho thấy có 92% các công ty quan tâm ở mức độ khá cao đến thông tin do kế toán quản trị cung cấp và đặc biệt muốn nhận được các thông tin liên quan đến chiến lược của công ty do kế toán quản trị cung cấp như: Chu kỳ sống sản phẩm, quản trị chi phí dựa trên hoạt động, phân tích chuỗi giá trị, phân tích giá trị tăng thêm, quản trị chất lượng toàn diện, thẻ điểm cân bằng. Đây là những thông tin cần thiết để doanh nghiệp phân tích, đánh giá, xây dựng chiến lược kinh doanh nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động, đạt được mục tiêu chiến lược của doanh nghiệp. Chỉ một số ít các doanh nghiệp có quy mô nhỏ, công tác kế toán chủ yếu thuê ngoài từ các công ty cung ứng dịch vụ kế toán tỏ ra chưa quan tâm đến các thông tin liên quan đến kế toán quản trị hiện đại. Kết quả khảo sát được trình bày trong bảng 3.

**Bảng 3: Kết quả thống kê giá trị trung bình**

Kỹ thuật kế toán quản trị hiện đại	Số quan sát	Nhỏ nhất	Lớn nhất	Trung bình	Độ lệch chuẩn
Quản trị chất lượng toàn diện	123	1	5	3.63	0.947
Quản trị dựa trên hoạt động	123	1	5	3.49	1.253
Thẻ điểm cân bằng	123	1	5	3.52	1.235
Chu kỳ sống sản phẩm	123	1	5	3.30	1.166
Phân tích chuỗi giá trị	123	1	5	3.40	1.155
Giá trị tăng thêm	123	1	5	3.51	1.176

Hiện nay, qua thống kê nội dung giảng dạy học phần kế toán quản trị trình độ đại học tại 21 trường đại học thuộc khu vực phía nam Việt Nam, kết quả nghiên cứu cho thấy phần lớn nội dung giảng dạy nghiên về kế toán quản trị truyền thống, chỉ một số trường có đưa vào nội dung kế toán quản trị hiện đại, tuy nhiên nội dung này chỉ đưa vào phần đọc thêm. Chỉ giảng dạy một số kỹ thuật KTQT hiện đại được giảng dạy trong các chương trình sau đại học.

Đối với tổ chức nghề nghiệp quốc tế hiện đang hoạt động tại Việt Nam như: ACCA, CIMA cũng đã tổ chức các chương trình đào tạo về kế toán quản trị hiện đại. Tuy nhiên, việc giảng dạy của các hiệp hội chưa phát triển rộng khắp, các chương trình đào tạo với số lượng học viên còn mỏng, hoặc những học viên tham gia học và thi chứng chỉ nghề nghiệp mới có cơ hội được đào tạo về kỹ thuật kế toán quản trị hiện đại.

Trong khi đó nhiều nghiên cứu cho thấy khi mức độ cạnh tranh giữa các doanh nghiệp ngày càng tăng thì doanh nghiệp sẽ có nhu cầu sử dụng các thông tin được cung cấp bởi hệ thống kế toán quản trị chiến lược. Theo Libby & Waterhouse (1996) khi môi trường cạnh tranh của tổ chức trở nên khốc liệt, cần có một hệ thống kiểm soát và kế toán quản trị tinh vi hơn để tạo điều kiện cho việc ra quyết định quản lý được cải thiện. Vì vậy, việc các trường đại học chỉ giảng dạy các kỹ thuật kế toán quản trị truyền thống cho sinh viên trình độ đại học sẽ không trang bị đầy đủ những kiến thức nâng cao để đáp ứng nhu cầu thông tin kế toán của doanh nghiệp.

#### **4. Giải pháp**

- Về nội dung học phần kế toán quản trị: các trường đại học cần xem xét đưa vào nội dung giảng dạy kế toán quản trị những kỹ thuật kế toán quản trị hiện đại để phù hợp với xu thế phát triển trong lĩnh vực kế toán. Phải thay đổi từ chương trình giảng dạy kế toán quản trị trong các cơ sở đào tạo kế toán vì nội dung chương trình môn học kế toán quản trị hiện nay chỉ chủ yếu tập trung vào các công cụ kế toán quản trị truyền thống, mà chưa trang bị cho người học những kiến thức về kế toán quản trị gắn liền với quản trị chiến lược, do đó việc đưa các kỹ thuật kế toán quản trị hiện đại vào giảng dạy là điều rất cần thiết nhằm đào tạo được những người làm công tác kế toán quản trị có khả năng giải quyết những vấn đề liên quan đến quản trị chiến lược, đáp ứng được nhu cầu của người học và của các doanh nghiệp.

- Về đội ngũ giảng viên: Cần phải xây dựng kế hoạch học tập để tham gia các khóa đào tạo ngắn hạn về kế toán quản trị hiện đại do các tổ chức nghề nghiệp quốc tế tổ chức để tìm hiểu sâu về lĩnh vực này. Giảng viên kế toán phải không ngừng cập nhật, nâng cao trình độ vì chỉ khi có đủ trình độ, hiểu biết rõ về kỹ thuật kế toán quản trị hiện đại mới có thể phụ trách giảng dạy.

- Về phía cơ sở đào tạo: Liên kết, phối hợp chặt chẽ với các tổ chức nghề nghiệp kế toán, kiểm toán và các doanh nghiệp trong nước để cập nhật thường xuyên những nhu cầu về thông tin kế toán phục vụ cho công tác quản trị chiến lược của doanh nghiệp. Xây dựng kế hoạch chiến lược trong công tác bồi dưỡng giảng viên để có thể tham gia giảng dạy những nội dung kế toán quản trị hiện đại đáp ứng được nhu cầu xã hội.

Kết luận:

Việt Nam đã và đang hội nhập ngày càng sâu rộng với nền kinh tế thế giới nên đã tác động đến nhiều ngành nghề trong đó có nghề kế toán, đặc biệt khi Việt Nam đã gia nhập AEC (cộng đồng kinh tế ASEAN), kế toán đã trở thành một trong tám ngành nghề được di chuyển tự do trong khối ASEAN và điều này dẫn đến việc đổi mới đào tạo ngành kế toán trong các trường đại học Việt Nam không thể chậm trễ. Chỉ có đổi mới bài bản, tổng thể, đồng bộ mới có thể đáp ứng được nhu cầu về nguồn nhân lực kế toán chất lượng cao trong thời đại này. Chúng ta cần đổi mới trên mọi mặt bao gồm: Chương trình đào tạo, nội dung giảng dạy, phương pháp giảng dạy, nâng cao chất lượng đội ngũ giảng viên, liên kết hợp tác chặt chẽ với doanh nghiệp, kết nối với các hiệp hội nghề nghiệp trong nước và quốc tế để thường xuyên cập nhật những thay đổi trong lĩnh vực kế toán. Vì vậy, việc từng bước điều chỉnh nội dung giảng dạy của môn học kế toán quản trị theo hướng đưa vào nội dung giảng dạy những kỹ thuật kế toán quản trị hiện đại được xem là xu hướng tất yếu để hội nhập.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

### Tài liệu trong nước

1. Đoàn Ngọc Quế và Trịnh Hiệp Thiện (2014). Kế toán quản trị trong môi trường kinh doanh hiện đại. *Kỷ yếu hội thảo khoa học*, Trường Đại học Kinh tế TP HCM, tr 7-18
2. Luật Kế toán 2015 số 88/2015/QH13 ngày 20 tháng 11 năm 2015
3. Võ Văn Nhị, Phạm Ngọc Toàn, Nguyễn Thị Hằng Nga, Bùi Thị Trúc Quy, Lê Anh Tuấn, Lê Quang Mẫn, Hồ Xuân Hữu, 2019. *Kế toán quản trị áp dụng cho các doanh nghiệp Việt Nam*. Nhà xuất bản Tài chính.

### Tài liệu nước ngoài

1. Cinquini, L. & Tennuci, A. (2010). Strategic management accounting and business strategy: a loose coupling? *Journal of Accounting and Organisational change*, 228-259.
2. Libby, T., & Waterhouse, J.H. (1996). Predicting change in management accounting systems. *Journal of Management Accounting Research*, 8, 137-150.
3. Roslender, R. & Hart, S. (2003). In search of strategic management accounting: theoretical and field study persan phẩmectives. *Management Accounting Research*, 16, pp.255-279.

# MỘT SỐ TRAO ĐỔI VỀ KẾ TOÁN THU - CHI BẢO HIỂM XÃ HỘI TẠI BẢO HIỂM XÃ HỘI CẤP QUẬN, HUYỆN THEO CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN HIỆN HÀNH

**ThS. Vũ Thị Thê** - Trường Đại học Lao động Xã hội  
ĐT: 0986178599, Email: thulinh1202@gmail.com  
**ThS. Trần Thị Thu Thủy** - Trường Đại học Lao động Xã hội

## **Tóm tắt**

Bài viết này được xây dựng để trình bày các nội dung cơ bản về kế toán thu - chi bảo hiểm xã hội tại Bảo hiểm xã hội cấp quận (huyện) theo chế độ kế toán hiện hành. Phương pháp nghiên cứu định tính được sử dụng trong bài viết với các công cụ như thu thập tài liệu thứ cấp, phỏng vấn chuyên gia. Kết quả nghiên cứu cho thấy, hệ thống tài khoản kế toán, trình tự kế toán thu - chi bảo hiểm theo chế độ kế toán hiện hành đã được các cơ quan BHXH các cấp vận dụng, các cơ sở giáo dục kế toán sử dụng làm tài liệu giảng dạy. Ngoài ra, nghiên cứu này cũng góp phần hoàn thiện nội dung giảng dạy các môn học ngành kế toán và là tài liệu hữu ích cho giảng viên, sinh viên ngành kế toán và người làm kế toán tại cơ quan Bảo hiểm xã hội.

**Từ khóa:** Kế toán thu - chi, bảo hiểm xã hội, tài khoản, nghiệp vụ kinh tế

## **Abstracts**

This research introduces and analyses applicable basis for accounting in district social security offices. The co-authors used qualitative research methodology on the basis of collected documents and recorded experts' responses in interviewing. The research results indicate that applicable accounting system and procedures are being well applied in district social security offices as well as provided toward learners in accounting schools. The research also augments courses related to accounting and preferences for lectures, students and accountants practicing in the field of social security.

## **1. Giới thiệu**

Để phù hợp với chế độ kế toán và cơ chế hoạt động của các đơn vị Hành chính sự nghiệp trong giai đoạn hiện nay, khắc phục những hạn chế của chế độ kế toán theo Quyết định 19/2006/QĐ-BTC ngày 30/3/2006 và thông tư 185/2010/TT-BTC. Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 107/2017/TT-BTC ngày 10/10/2017 (Thông tư 107) thay thế và áp dụng từ ngày 01/01/2018. Đối với các cơ quan Bảo hiểm xã hội, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 102/2018/TT-BTC ngày 14/11/2018 (Thông tư 102) thay thế thông tư số 178/2012/TT-BTC (Thông tư 178).

Việc đổi mới các quy định, đặc biệt theo Thông tư 102 liên quan đến kế toán thu - chi Bảo hiểm xã hội (BHXH) tại cấp Quận, Huyện, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh (BHXH huyện) có nhiều điểm mới, giải quyết được nhiều vướng mắc trước đây. Thông tư 178 không hướng dẫn phương pháp hạch toán cụ thể mà chỉ đưa ra 4 phụ lục danh mục chứng từ, tài khoản, sổ và báo cáo tài chính. Tuy nhiên, ngành BHXH là một ngành đặc thù nên

việc thu - chi BHXH phải làm theo phần mềm kế toán được xây dựng theo hệ thống ngành dọc từ Bảo hiểm Việt Nam đến BHXH huyện nhưng Thông tư 102 lại ban hành sau Thông tư 107 là một năm nên việc áp dụng còn nhiều bất cập. Trong bài viết này nhóm tác giả đưa ra phương pháp hạch toán kế toán thu - chi BHXH tại BHXH huyện để thấy được những thay đổi của Thông tư 102.

## **2. Nội dung kế toán thu, chi bảo hiểm tại BHXH quận (huyện)**

### **2.1. Kế toán thu các loại bảo hiểm tại BHXH quận (huyện)**

Theo Thông tư 178, khi hạch toán thu các loại bảo hiểm tại cấp Huyện đều hạch toán trực tiếp vào các TK loại 5 - Các khoản thu. Tuy nhiên, theo Thông tư 102 thu các loại bảo hiểm tại cấp Huyện thì tùy trường hợp hạch toán vào các TK khác nhau và có nhiều bút toán đồng thời. Ngoài ra còn phát sinh thêm trường hợp phải trả về thu nhằm các loại bảo hiểm.

Một số TK sử dụng thu các loại bảo hiểm như sau:

- TK 139 - Phải thu của các đối tượng đóng bảo hiểm
- TK 335 - Tạm thu các loại bảo hiểm, lãi chậm đóng
- TK 339 - Phải trả của các quỹ bảo hiểm
- TK 375 - Thu các loại bảo hiểm của tỉnh, huyện
- TK 342 - Phải trả nghiệp vụ thanh toán quỹ bảo hiểm

Trình tự kế toán thu các loại bảo hiểm theo Thông tư 102

(1). Phải thu các loại bảo hiểm và lãi chậm đóng

- Khi phát sinh các khoản phải thu về các loại bảo hiểm và lãi chậm đóng, ghi:

Nợ TK 139 - Phải thu của các đối tượng đóng bảo hiểm

Có TK 335 - Tạm thu các loại bảo hiểm, lãi chậm đóng

- Khi thu được các loại bảo hiểm, lãi chậm đóng, ghi:

Nợ TK 112 - Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc

Có TK 339 - Phải trả của các quỹ bảo hiểm (33914, 33915)

- Phân bổ số đã thu, ghi:

Nợ TK 335 - Tạm thu các loại bảo hiểm, lãi chậm đóng

Có TK 375 - Thu các loại bảo hiểm của tỉnh, huyện (3752)

- Đồng thời, ghi:

Nợ TK 339 - Phải trả của các quỹ bảo hiểm (33914, 33915)

Có TK 139 - Phải thu của các đối tượng đóng bảo hiểm (1391)

Có TK 339 - Phải trả của các quỹ bảo hiểm (33911) (nếu thừa)

- Khi có số thu thừa phải chuyển trả, căn cứ Quyết định chuyển trả ghi:

Nợ TK 339 - Phải trả của các quỹ bảo hiểm (33911)

Có TK 112 - Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc

- Căn cứ số đã thu được, phản ánh số phải nộp các loại bảo hiểm và lãi chậm đóng về BHXH tỉnh, ghi:

Nợ TK 375 - Thu các loại bảo hiểm của tỉnh, huyện (3752)

- Có TK 342 - Phải trả nghiệp vụ thanh toán quỹ bảo hiểm (3421)
- + Khi chuyển nộp BHXH tỉnh số thu BHXH tại huyện, ghi:
  - Nợ TK 342 - Phải trả nghiệp vụ thanh toán quỹ bảo hiểm (3421)
  - Có TK 112 - Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc
- (2). Phải thu số thu hồi số chi sai các chế độ bảo hiểm của các đối tượng
  - Phản ánh số thu hồi chi sai của các năm trước, ghi:
    - Nợ TK 139 - Phải thu của các đối tượng đóng bảo hiểm (1392)
    - Có TK 342 - Phải trả nghiệp vụ thanh toán quỹ bảo hiểm (3421)
  - + Khi thu được tiền thu hồi do phát hiện chi sai năm trước, ghi:
    - Nợ các TK 111, 112
    - Có TK 139 - Phải thu của các đối tượng đóng bảo hiểm (1392)
  - Khi chuyển nộp cho BHXH tỉnh, ghi:
    - Nợ TK 342 - Phải trả nghiệp vụ thanh toán quỹ bảo hiểm (3421)
    - Có các TK 111, 112
  - Thu hồi do chi sai trong năm
    - + Khi phát hiện số tiền thu hồi chi sai trong năm hoặc khi quyết toán được duyệt, BHXH, ghi:
      - Nợ TK 139 - Phải thu của các đối tượng đóng bảo hiểm (1392)
      - Có TK 17511 - Chi BHXH từ quỹ
      - Có TK 17513 - Chi BHYT
      - Có TK 17514 - Chi BHTN
      - Có TK 17515 - Chi BHXH do NSNN đảm bảo.
    - + Khi thu được tiền, ghi:
      - Nợ các TK 111, 112
      - Có TK 139 - Phải thu của các đối tượng đóng bảo hiểm (1392)
- (3). Trường hợp khi thu nhưng chưa xác định được đối tượng nộp tiền, ghi:
  - Nợ TK 111, 112
  - Có TK 339 - Phải trả của các quỹ bảo hiểm (33912)
  - Khi xác định được đối tượng nộp, ghi:
    - Nợ TK 339 - Phải trả của các quỹ bảo hiểm (33912)
    - Có TK 375 - Thu các loại bảo hiểm của tỉnh, huyện
  - Trường hợp không xác định được đối tượng nộp, khi có quyết định của cấp có thẩm quyền về xử lý số thu không xác định được đối tượng, ghi:
    - Nợ TK 339 - Phải trả của các quỹ bảo hiểm (33912)
    - Có các TK liên quan
- (4). Phản ánh số phải trả về thu nhằm các loại bảo hiểm phát hiện trong năm hoặc trong các năm trước.

- Khi phát hiện số thu nhằm các loại bảo hiểm, ghi:

Nợ TK 375 - Thu các loại bảo hiểm của tỉnh, huyện

Có TK 339 - Phải trả của các quỹ bảo hiểm (TK chi tiết)

- Khi trả tiền cho đối tượng nộp nhằm, căn cứ vào quyết định có thẩm quyền và các chứng từ có liên quan, ghi:

Nợ TK 339 - Phải trả của các quỹ bảo hiểm (TK chi tiết)

Có TK 112 - Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc

## **2.2. Kế toán chi các loại bảo hiểm tại BHXH quận (huyện)**

Theo Thông tư 178, khi hạch toán chi các loại bảo hiểm tại cấp Huyện thì chi qua ban đại diện hoặc chi trực tiếp tại huyện đều hạch toán vào các TK loại 6. Nhưng theo Thông tư 102 chi các loại bảo hiểm tại cấp Huyện thì đều hạch toán vào TK 175 - Chi các loại bảo hiểm của tỉnh, huyện. Còn duy nhất tài khoản loại 6 là TK 675 - Chi từ quỹ bảo hiểm được sử dụng ở BHXH Việt Nam. Tuy nhiên, phát sinh chi trả thù lao đại lý thu và số hỗ trợ UBND phường, xã chi phí chi trả theo thông tư 107 thì hạch toán chi trực tiếp vào TK 611 - Chi phí hoạt động.

Ngoài ra còn một số TK sử dụng chi các loại bảo hiểm:

- TK 142 - Phải thu nghiệp vụ thanh toán quỹ bảo hiểm

- TK 343 - Thanh toán về chi bảo hiểm với các đơn vị ngoài ngành

### **Trình tự kế toán chi các loại bảo hiểm theo thông tư 102**

(1). Tỉnh chuyển tiền qua bưu điện để thực hiện việc chi trả lương hưu và trợ cấp BHXH cho các đối tượng do BHXH huyện quản lý, căn cứ thông báo số tiền đã chuyển cho Bưu điện do BHXH tỉnh gửi đến và Danh sách chi trả, ghi:

Nợ TK 339 - Phải trả của các quỹ bảo hiểm (339211)

Có TK 142 - Phải thu nghiệp vụ thanh toán quỹ bảo hiểm (1421)

- Khi quyết toán số tiền đã chi (theo số tiền cơ quan Bưu điện thực chi cho người hưởng) và chưa chi hết do Bưu điện huyện thực hiện, ghi:

Nợ TK 175 - Chi các loại bảo hiểm của tỉnh, huyện

Nợ TK 111, 112: (Số tiền chưa chi hết)

Có TK 339 - Phải trả của các quỹ bảo hiểm (339211)

(2). Khi nhận được tiền chi bảo hiểm do BHXH tỉnh chuyển xuống, ghi:

Nợ TK 112 - Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc

Có TK 142 - Phải thu nghiệp vụ thanh toán quỹ bảo hiểm (1421)

Phản ánh số phải trả bảo hiểm cho các đối tượng do Huyện trực tiếp chi:

Nợ TK 175 - Chi các loại bảo hiểm của tỉnh, huyện (TK chi tiết)

Có TK 339 - Phải trả của các quỹ bảo hiểm

- Khi chi các khoản chi lương hưu và trợ cấp bảo hiểm do các đối tượng thuộc BHXH huyện quản lý

Nợ TK 339 - Phải trả của các quỹ bảo hiểm

Có các TK 111, 112

(3). Khi ứng tiền cho Ban đại diện chi trả, đơn vị sử dụng lao động, cơ sở khám chữa bệnh, cơ sở dạy nghề, trường học, cơ quan lao động để thực hiện chi trả trực tiếp cho các đối tượng được hưởng các loại bảo hiểm theo quy định của chế độ tài chính, ghi:

Nợ TK 343 - Thanh toán về chi bảo hiểm với các đơn vị ngoài ngành (TK chi tiết)

Có TK 112 - Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc

- Hàng tháng, Đại diện chi trả thanh toán số tiền thực tế đã chi các loại bảo hiểm theo danh sách

Nợ TK 175 - Chi các loại bảo hiểm của tỉnh, huyện (TK chi tiết)

Có TK 343 - Thanh toán về chi bảo hiểm với các đơn vị ngoài ngành (TK chi tiết)

- Số tiền tạm ứng chưa chi hết nộp lại cho cơ quan BHXH, ghi:

Nợ TK 112 - Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc

Có TK 343 - Thanh toán về chi bảo hiểm với các đơn vị ngoài ngành (TK chi tiết)

- Nếu số tiền tạm ứng thiếu được thanh quyết toán, ghi:

Nợ TK 343 - Thanh toán về chi bảo hiểm với các đơn vị ngoài ngành (TK chi tiết)

Có TK 112 - Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc

(4). Số tiền phải khấu trừ lương hưu, trợ cấp BHXH, BHTN chuyển nộp cho cơ quan thi hành án, ghi:

Nợ TK 175 - Chi các loại bảo hiểm của tỉnh, huyện (TK chi tiết)

Có TK 339 - Phải trả của các quỹ bảo hiểm

- Khi chuyển tiền cho cơ quan thi hành án, ghi:

Nợ TK 339 - Phải trả của các quỹ bảo hiểm

Có TK 112 - Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc

(5). Trích BHYT cho các đối tượng thuộc quỹ BHXH đảm bảo do BHXH tỉnh quản lý, ghi:

Nợ TK 175 - Chi các loại bảo hiểm của tỉnh, huyện (TK chi tiết)

Có TK 339 - Phải trả của các quỹ bảo hiểm (TK chi tiết)

(6). Phải thu hồi số tiền chi sai BHXH phát hiện trong năm, ghi:

Nợ TK 139 - Phải thu của các đối tượng đóng bảo hiểm (1392)

Có TK 175 - Chi các loại bảo hiểm của tỉnh, huyện (TK chi tiết)

(7). Báo cáo chi lương hưu và trợ cấp BHXH do quỹ BHXH được phê duyệt, căn cứ vào thông báo phê duyệt, ghi:

Nợ TK 142 - Phải thu nghiệp vụ thanh toán quỹ bảo hiểm (1421)

Có TK 175 - Chi các loại bảo hiểm của tỉnh, huyện (TK chi tiết)

(8). Căn cứ số phải chuyển thù lao đại lý thu, số hỗ trợ UBND xã, phường chi phí chi trả, ghi:

Nợ TK 661 - Chi phí hoạt động (TK chi tiết)

Có TK 343 - Thanh toán về chi bảo hiểm với các đơn vị ngoài ngành (TK chi tiết)

Đồng thời, ghi:



Nợ TK 337 - Tạm thu

Có TK 511 - Thu hoạt động do NSNN cấp

Khi chuyển tiền chi thù lao đại lý thu, số hỗ trợ UBND xã, phường chi phí chi trả, ghi:

Nợ TK 343 - Thanh toán về chi bảo hiểm với các đơn vị ngoài ngành (TK chi tiết)

Có TK 112 - Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc

Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 107 thay thế thông tư số 178 đã khắc phục một số nghiệp vụ không thống nhất về chế độ kế toán của các cơ quan bảo hiểm hiện nay khi mà các đơn vị hành chính sự nghiệp đã áp dụng Thông tư 102 từ ngày 1 tháng 1 năm 2018. Ngoài các chứng từ, tài khoản và sổ sách của Thông tư 102 thì Thông tư 107 bổ sung thêm 30 chứng từ, 15 tài khoản cấp 1 và 16 sổ kế toán áp dụng cho các cơ quan bảo hiểm. Theo Thông tư này thì tại BHXH cấp tỉnh và huyện khi thu - chi BHXH hạch toán trực tiếp vào các TK loại 5 - Các khoản thu, TK loại 6 - Các khoản chi mà hạch toán mang tính chất tạm thu, tạm chi. Còn tài khoản loại 5 là TK 575 - Thu các loại bảo hiểm và TK 675 - Chi từ quỹ bảo hiểm mới được sử dụng ở BHXH Việt Nam.

### **3. Kết luận**

Trên đây là phương pháp hạch toán theo Thông tư 102 kèm Thông tư 107 về kế toán thu - chi các loại bảo hiểm tại BHXH huyện. Nhóm tác giả hy vọng đóng góp nội dung cụ thể về kế toán thu-chi các loại bảo hiểm tại BHXH huyện.

### **TÀI LIỆU THAM KHẢO**

1. Bộ Tài chính (2006), Quyết định số 19/2006/QĐ-BTC ngày 30/3/2006, Hướng dẫn Chế độ kế toán hành chính sự nghiệp.
2. Bộ Tài chính (2010), thông tư 185/2010/TT-BTC, Hướng dẫn sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 19/2006/QĐ-BTC ngày 30/3/2006, Hướng dẫn Chế độ kế toán hành chính sự nghiệp.
3. Bộ Tài chính (2012), Thông tư số 178/2012/TT-BTC ngày 23/10/2012, Hướng dẫn kế toán áp dụng cho Bảo hiểm xã hội Việt Nam.
4. Bộ Tài chính (2017), Thông tư số 107/2017/TT-BTC ngày 10/10/2017, Hướng dẫn Chế độ kế toán hành chính sự nghiệp.
5. Bộ Tài chính (2018), Thông tư số 102/2018/TT-BTC ngày 14/11/2018, Hướng dẫn kế toán Bảo hiểm xã hội.

# PHÂN TÍCH MỐI QUAN HỆ CVP VÀ ỨNG DỤNG THÔNG TIN THÍCH HỢP CHO VIỆC RA QUYẾT ĐỊNH NGẮN HẠN CỦA DOANH NGHIỆP CHĂN NUÔI GIA SÚC

**ThS.Thái Thị Thái Nguyên**

Trường Đại học Kinh tế & QTKD - Đại học Thái Nguyên  
ĐT: 0982059811; Email: Nguyentueba@gmail.com

## **Tóm tắt**

Để đưa ra quyết định trong sản xuất kinh doanh là vô cùng quan trọng đối với doanh nghiệp (DN) sản xuất nói chung và đặc biệt là doanh nghiệp chăn nuôi (DNCN) nói riêng và một trong những công cụ quản lý kinh tế hữu hiệu được tác giả đề cập trong phạm vi bài viết là phân tích mối quan hệ chi phí - khối lượng - lợi nhuận (CVP) và ứng dụng thông tin thích hợp cho việc ra quyết định ngắn hạn để giúp các nhà quản trị trong DNCN ra quyết định và kiểm soát hoạt động của DN bằng cách phân tích, đánh giá và đề ra những dự án chiến lược cho tương lai. Nghiên cứu thực trạng việc phân tích CVP và việc ứng dụng thông tin phân tích chưa được áp dụng tại một số DNCN gia súc để từ đó đưa ra nội dung phân tích cụ thể như (i) phân tích quy mô chăn nuôi cần thiết để đạt mức lợi nhuận mong muốn; (ii) quyết định về khung giá bán sản phẩm chăn nuôi; (iii) quyết định tự sản xuất hay mua ngoài; (iv) quyết định tiếp tục chế biến hay bán nửa thành phẩm ra ngoài.

**Từ khóa:** Phân tích, quyết định, chi phí, khối lượng, lợi nhuận, chăn nuôi

## **Abstract**

Decision making in production and business is extremely important for manufacturing enterprises (MEs) in general and especially livestock enterprises (LEs) in particular. One of the effective economic management tools mentioned by the author within the article is the analysis of cost-volume-profit (CVP) relationship and application of appropriate information for short-term decision making to help managers at LEs to make decisions and control enterprises' activities by analyzing, evaluating and proposing strategic projects for the future. It is to research on the situation of CVP analysis and applications of analytical information unused in a number of LEs, thus to come up with specific analysis contents such as (i) analysis of the livestock scale needed to achieve the desired profit; (ii) decision making on the price frame for livestock products; (iii) decision-making to produce or buy from others; (iv) decision making to continue processing or selling half of finished products.

**Keywords:** Analysis, decisions and costs, volume and profit, livestock

## **1. Đặt vấn đề**

Chăn nuôi Việt Nam đang đứng trước những cơ hội và thách thức trong quá trình hội nhập của nền kinh tế. Những cơ hội được mở ra cho các DNCN trong cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 là ứng dụng tin học trong quản lý DN ứng dụng lập trình trong quản lý trang trại về thức ăn và nước uống, điều kiện nhiệt độ môi trường từ đó tăng năng suất

chăn nuôi, giảm dịch bệnh. Mặt khác, những thách thức mà DNCN đang gặp phải là tổ chức sản xuất còn đơn lẻ, sản phẩm chăn nuôi chưa gắn với thị trường, chưa truy xuất được nguồn gốc, chất lượng sản phẩm và năng suất sản phẩm thấp, giá thành sản phẩm cao, khả năng cạnh tranh kém. Vì vậy, trong các DNCN ngoài việc tập trung, cải tiến và nâng cao chất lượng sản xuất thì trên góc độ quản lý với công cụ quản lý là phân tích CVP và ứng dụng thông tin thích hợp cho việc ra quyết định ngắn hạn sẽ giúp các nhà quản trị của DNCN đưa ra các quyết định phù hợp. Thông qua việc nghiên cứu thực trạng phân tích CPV tại DNCN điển hình là Công ty cổ phần giống vật nuôi Ama Farm và ứng dụng thông tin phân tích để ra các quyết định ngắn hạn tại công ty TNHH Thái Việt để từ đó tác giả đề xuất nội dung phân tích tại các DNCN này.

### ***Tổng quan tài liệu***

Phân tích mối quan hệ CVP là một công cụ quản lý chi phí một cách hữu hiệu. Qua việc phân tích sẽ giúp các nhà quản trị biết ảnh hưởng của từng yếu tố như giá bán, sản lượng, kết cấu mặt hàng và ảnh hưởng của kết cấu chi phí đến lợi nhuận. Đồng thời, dựa trên các số liệu mang tính dự báo sẽ giúp cho nhà quản trị điều hành hiện tại và hoạch định kế hoạch cho tương lai. Những nghiên cứu về phân tích CVP và ứng dụng thông tin thích hợp cho việc ra các quyết định ngắn hạn với rất nhiều các nghiên cứu đã được đề cập như trong nghiên cứu của Ali Uyar (2010) với mẫu khảo sát là 61 DN và phát hiện chính của nghiên cứu là 3 nội dung: lập ngân sách; lập kế hoạch và kiểm soát và nội dung phân tích CVP của các DN khảo sát. Ngoài ra, trong nghiên cứu gần đây của Lê Thị Minh Huệ (2016) nghiên cứu chỉ ra rằng phân tích thông tin chi phí phục vụ cho quản trị DN được xác định là một nội dung quan trọng của trong công tác KTQT. Đồng thời, với nghiên cứu của Tô Minh Thu (2019) tác giả tiến hành điều tra khảo sát tại 57 DN sản xuất giấy và từ đó chỉ ra rằng để thông tin cung cấp cho các nhà quản trị có tính hệ thống, rõ ràng và logic thì nội dung phân tích thông tin là một khâu trong chu trình ghi nhận, xử lý và phân tích thông tin của KTQT. Tổng hợp từ rất nhiều các nghiên cứu tiền nhiệm về các nội dung của KTQT trong công tác quản lý với nhiều ngành sản xuất kinh doanh khác nhau. Tuy nhiên, qua tìm hiểu của tác giả cho đến nay, hiếm có nghiên cứu nào về phân tích mối quan hệ CVP và ứng dụng thông tin thích hợp cho việc ra các quyết định ngắn hạn của DNCN gia súc.

### ***Phương pháp nghiên cứu***

Tác giả sử dụng kết hợp nghiên cứu khoa học cơ bản như: So sánh, thống kê, điều tra chọn mẫu, phân tích, diễn giải, quy nạp... để nghiên cứu các vấn đề lý luận và thực tiễn.

*Về thông tin sơ cấp:* Tác giả khảo sát tại một số DNCN gia súc điển hình, thu thập số liệu khảo sát sau khảo sát thực địa tại Công ty cổ phần giống vật nuôi Ama Farm và Công ty TNHH Thái Việt. Đây là những công ty đại diện về quy mô chăn nuôi và loại vật nuôi. Đồng thời, tác giả thực hiện phỏng vấn trực tiếp các nhà quản lý để tìm hiểu quan điểm về nhu cầu thông tin và lấy ý kiến đánh giá của nhà quản lý về việc tổ chức thực hiện và kết quả thực hiện trong công tác KTQT. Đồng thời, thực hiện phỏng vấn một số cán bộ chủ chốt tại các phòng ban chức năng, trưởng đội trại chăn nuôi, kế toán trưởng để thu thập thông tin liên quan đến vấn đề phân tích CVP của DN.

*Về thông tin thứ cấp:* Tác giả sử dụng phương pháp nghiên cứu tài liệu với các tài liệu được thu thập là các công trình nghiên cứu liên quan trong và ngoài nước, các bài báo khoa học, các sách và tạp chí chuyên ngành, các chứng từ, sổ kế toán của DNCN gia súc.

Từ việc nghiên cứu thực trạng phân tích CVP và ứng dụng thông tin thích hợp cho việc ra quyết định ngắn hạn tại các DNCN gia súc điển hình có DN mới bước đầu thực hiện và có DN chưa thực hiện. Chính vì vậy, trong phạm vi bài viết tác giả nghiên cứu thực trạng tại một số DNCN gia súc và từ đó đề xuất những giải pháp hoàn thiện tại DNCN gia súc này.

## 2. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

### 2.1. Về phân tích CVP tại DNCN gia súc

Qua khảo sát thực tế tại DNCN gia súc cho thấy đa số các DN chưa thực hiện ứng dụng phân tích CVP để ra các quyết định kinh doanh. Về cơ bản các DN mới chỉ dựa trên các thông tin của KTTC chủ yếu là lấy doanh thu trừ đi chi phí để lựa chọn phương án. Tuy nhiên, để giúp cho nhà quản trị có thể nhìn toàn diện về mối quan hệ giữa sản lượng với chi phí và lợi nhuận từ đó đưa ra các quyết định chính xác thì cần phải phân tích mối quan hệ giữa CVP. Vậy, đây chính là công cụ hữu hiệu giúp các nhà quản trị đưa ra các quyết định về việc lựa chọn phương án với lợi nhuận tối ưu dựa vào mức chi phí hiện có, nhà quản trị lựa chọn các yếu tố đầu vào để tiến hành hoạt động chăn nuôi để đạt được một mức lợi nhuận kỳ vọng trong tương lai.

Căn cứ vào thực trạng của DNCN việc ứng dụng phân tích mối quan hệ CVP bao gồm các nội dung: Phân tích điểm hòa vốn, phân tích sản lượng cần thiết để sản xuất đạt lợi nhuận mong muốn, xác định giá bán với mức sản lượng, lợi nhuận kỳ vọng...

Tác giả vận dụng thực tiễn cùng với việc phân tích CVP dựa trên số liệu về 2 loại sản phẩm của Công ty cổ phần giống vật nuôi Ama Farm là: sản phẩm lợn con giống và sản phẩm lợn thịt nuôi lớn, nuôi béo với giá bán tương ứng dự kiến không tăng so với năm 2017 là: lợn con giống trọng lượng trung bình 7kg/con: 100.000đ/kg; lợn thịt nuôi lớn nuôi béo trọng lượng trung bình 100kg/con là: 37.199đ/kg.

Trong năm 2017 căn cứ vào báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty cổ phần giống vật nuôi Ama Farm. Từ đó, ta có báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh của sản phẩm chăn nuôi theo số dư đảm phí tại Bảng (1.1) như sau:

**Bảng 1. Báo cáo kết quả kinh doanh của sản phẩm chăn nuôi theo số dư đảm phí**

Đơn vị tính: Việt Nam đồng

1. Doanh thu năm 2016	11.896.415.500
2. Biến phí	8.363.147.426
3. Số dư đảm phí [(3)=(1)-(2)]	3.533.268.074
4. Định phí	3.393.759.600
5. Lợi nhuận [(5)=(3)-(4)]	<b>139.508.474</b>

*Nguồn: Trích tài liệu kế toán Ama Farm và tính toán của tác giả*

Từ kết quả hoạt động sản xuất năm 2017, trong một mức độ hoạt động phù hợp để dự đoán lợi nhuận kinh doanh mong muốn của năm tiếp theo. Từ đó, DNCN có những chiến lược sản xuất, kinh doanh cụ thể để đạt được lợi nhuận mong muốn đó. Các đề xuất cụ thể như sau:

**Thứ nhất, phân tích quy mô chăn nuôi cần thiết để đạt được mức lợi nhuận mong muốn**

Căn cứ vào tình hình sản xuất kinh doanh năm 2017 cùng với kết quả và kinh nghiệm sản xuất kinh doanh của những năm trước đó. Cùng với xu hướng biến động của thị trường chăn nuôi trong năm 2018. DN dự kiến mức lợi nhuận mong muốn trong năm 2018 là 146.483.898đ tăng với tỷ lệ tăng 5% so với năm 2017 (căn cứ theo kết quả sản xuất kinh doanh năm 2017 và phương hướng nhiệm vụ của DN năm 2018). Như vậy, so với lợi nhuận năm 2017 thì năm 2018 lợi nhuận tăng với số tiền là: 6.975.424đ. Từ đó, các thông tin phân tích qua Bảng (1.2) như sau:

**Bảng 1.2: Bảng phân tích sản lượng và doanh thu thực hiện**

Đơn vị tính: Việt Nam đồng

Chỉ tiêu	SP lợn con giống	SP lợn thịt	Tổng cộng
A	(1)	(2)	(3) = (1)+(2)
1. Lợi nhuận năm 2016 (đ)	83.705.084	55.803.390	139.508.474
2. Doanh thu năm 2016 (đ) [(2)=(a)*(b)]	1.480.000.000	10.416.415.500	11.896.415.500
a. Sản lượng 2016 (Kg)	14.800	280.015	
b. Giá bán 2016 (đ)	100.000	37.199	
3. Lợi nhuận mong muốn năm 2017 (đ)	87.890.339	58.593.559	146.483.898
4. Định phí (đ)	942.228.500	2.451.531.100	3.393.759.600
5. Biến phí (đ)	429.971.500	7.933.175.926	8.363.147.426
6. Số dư đảm phí (đ) [(6)=(2)-(5)]	1.050.028.500	2.483.239.574	
7. Số dư đảm phí đơn vị (đ/kg) [(7)=(6)/(2a)]	70.948	8.868	
8. Tỷ lệ số dư đảm phí (%) [(8)=(7)/(2b)*100]	70,9	23,8	
9. Sản lượng chăn nuôi thực hiện 2017 (kg) [(9)=[(4)+(3)]/(7)]	14.519	283.047	
10. Doanh thu chăn nuôi thực hiện 2017 (đ) [(10)=[(4)+(3)]/(8)*100]	1.451.937.620	10.529.190.047	

Nguồn: Trích tài liệu kế toán Ama Farm và tính toán của tác giả

Do vậy, để đạt được mức lợi nhuận mong muốn ở năm 2018. Công ty cần đưa ra các chiến lược kinh doanh cụ thể để có thể gia tăng được doanh thu và sản lượng chăn nuôi như đã trình bày ở bảng trên. Đồng thời, sản lượng chăn nuôi cần thiết DN phải thực hiện năm 2018 đối với sản phẩm lợn con giống là: 14.519 (kg) và sản phẩm lợn thịt nuôi lớn nuôi béo là: 283.047 kg. Doanh thu chăn nuôi tương ứng cần thực hiện là: 1.451.937.620đ và 10.529.190.047đ.

**Thứ hai, quyết định về khung giá bán của sản phẩm chăn nuôi**

Từ phương trình lợi nhuận ta có thể xác định khung giá bán của sản phẩm chăn nuôi để đạt được điểm hòa vốn bằng công thức: Giá bán hòa vốn = Định phí/số lượng chăn nuôi hòa vốn + Biến phí đơn vị. Vậy ta có bảng phân tích và xác định giá bán hòa vốn tại Bảng (1.3) như sau:

**Bảng 1.3: Bảng phân tích và xác định giá bán hòa vốn***Đơn vị tính: Việt Nam đồng*

Chỉ tiêu	SP lợn con giống	SP lợn thịt	Tổng cộng
A	(1)	(2)	(3) = (1)+(2)
1. Định phí (đ)	942.228.500	2.451.531.100	3.393.759.600
2. Biến phí (đ)	429.971.500	7.933.175.926	8.363.147.426
3. Sản lượng chăn nuôi thực hiện (Kg)	14.519	283.047	
4. Biến phí đơn vị (đ/kg) [(4)=(2)/(3)]	29.614	28.028	
5. Số dư đảm phí đơn vị (đ/kg)	70.948	8.868	
6. Sản lượng chăn nuôi hòa vốn (Kg) [(6)=(1)/(5)]	13.281	276.439	
7. Giá bán hòa vốn (đ) [(7) = [(1)/(6)]+(4)]	100.562	36.896	

*Nguồn: Trích tài liệu kế toán Ama Farm và tính toán của tác giả*

Để đạt được điểm hòa vốn năm 2018, DN phải đạt sản lượng chăn nuôi hòa vốn sản phẩm lợn con giống là: 13.281kg và lợn thịt là: 276.439kg với mức giá bán hòa vốn được xác định tương ứng là 100.562đ/kg và 36.896đ/kg. Ngoài ra, qua số liệu cho thấy, DN nên tập trung vào sản xuất sản phẩm lợn con giống để có lợi nhuận cao vì sản phẩm chăn nuôi sớm đạt được hòa vốn, có lãi cao hơn so với chăn nuôi lợn thịt.

## 2.2. Về ứng dụng thông tin thích hợp cho việc ra quyết định ngắn hạn trong DNCN gia súc

### Thứ nhất, quyết định tự sản xuất hay mua ngoài

Trong DNCN việc ra quyết định tự sản xuất hay mua ngoài phục vụ sản xuất chưa được đa số DNCN thực hiện. Vì vậy, để thực hiện nội dung này đặc biệt trong DNCN gia súc là chăn nuôi lợn thịt với quyết định tự sản xuất con giống và thực hiện quy trình chăn nuôi khép kín hay mua ngoài con giống để phục vụ sản xuất. Từ đó, nhà quản lý phải đứng trước việc lựa chọn nên tự sản xuất hay mua ngoài và quyết định nào có lợi hơn đối với DN. Vì vậy, cần xem xét đến chi phí sản xuất để tạo ra sản phẩm bao gồm định phí và biến phí xem xét tình huống tại công ty TNHH Thái Việt như sau: Chuồng trại chăn nuôi của công ty là trại lợn thịt số 2 với công suất thiết kế đạt: 1.000 lợn thịt/lứa. Quy mô chăn nuôi hiện tại của công ty: 800 lợn thịt/lứa. Giá lợn con giống đang bán trên thị trường ở cùng thời điểm là: 1.050.000đ/con. Thông tin về chi phí sản xuất cho 1.000 lợn con được tập hợp như sau tại Bảng (1.4):

**Bảng 1.4: Báo cáo chi phí sản xuất lợn con giống***Đơn vị tính: Việt Nam đồng*

Chỉ tiêu	Tổng CPSX	CP đơn vị
Chi phí Nguyên vật liệu trực tiếp	470.000.000	470.000
Chi phí nhân công trực tiếp	82.000.000	82.000
Biến phí sản xuất chung	235.200.000	235.200
Lương nhân viên quản lý	32.800.000	32.800
Chi phí khấu hao TSCĐ	352.500.000	352.500
Chi phí chung phân bổ	117.500.000	117.500
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.290.000.000</b>	<b>1.290.000</b>

*Nguồn: Trích tài liệu kế toán Công ty TNHH Thái Việt*

Qua thông tin trên, trước hết ta loại đi các chi phí không thích hợp, trong sản xuất chi phí không thích hợp là chi phí chìm. Như vậy, chi phí không thích hợp là chi phí khấu hao là: 352.500.000đ và chi phí chung được phân bổ là: 117.500.000đ. Với những chi phí này, DN có thực hiện hoạt động chăn nuôi hay không thì chi phí này vẫn tồn tại cho dù DN tự sản xuất hay mua ngoài. Từ đó, ta có bảng so sánh như sau tại Bảng (1.5):

**Bảng 1.5: Báo cáo chi phí sản xuất lợn con giống loại bỏ chi phí chìm**

*Đơn vị tính: Việt Nam đồng*

<b>Chỉ tiêu</b>	<b>Tự sản xuất</b>	<b>Mua ngoài</b>
Chi phí Nguyên vật liệu trực tiếp	470.000	
Chi phí nhân công trực tiếp	82.000	
Biến phí sản xuất chung	235.200	
Lương nhân viên quản lý	32.800	
<b>Tổng cộng</b>	<b>820.000</b>	<b>1.050.000</b>

*Nguồn: Trích tài liệu kế toán Công ty TNHH Thái Việt*

Vì vậy, ta thấy nếu DN mua ngoài sẽ thiệt hại một khoản tiền chênh lệch là:

$(1.050.000\text{đ}/\text{con} \times 1.000 \text{ con}) - (820.000\text{đồng}/\text{con} \times 1.000 \text{ con}) = 230.000.000\text{đ}$ . Nếu theo kết quả tính toán trên thì phương án công ty tự sản xuất hơn là phương án DN mua ngoài. Tuy nhiên, trên thực tế cho thấy DNCN cần xem xét diện tích chăn nuôi hiện tại có đảm bảo xây dựng chuồng nuôi cho các loại lợn hay không hay chỉ đủ diện tích cho chăn nuôi lợn thịt. Mặt khác, nếu đầu tư và tự sản xuất con giống không có nghĩa là sản xuất giống lúa nào kết thúc quy trình chăn nuôi lúa đó mà còn phụ thuộc vào đầu tư xây dựng chuồng trại cho chăn nuôi, đầu tư đàn lợn nái giống ban đầu và như vậy với đàn nái giống đó lại phải tiếp tục quy trình chăn nuôi từ 8 - 9 lứa thì mới thu hồi đủ vốn đầu tư ban đầu của đàn nái. Do vậy, việc lựa chọn quyết định tự sản xuất hoàn toàn phụ thuộc vào chuồng trại chăn nuôi hiện có và đội ngũ quản lý chăn nuôi sẵn có. Còn nếu không phương án DN mua ngoài con giống sẽ hợp lý và tiết kiệm chi phí hơn.

***Thứ hai, quyết định tiếp tục chế biến hay bán nửa thành phẩm ra ngoài***

Trong DNCN gia súc đặc biệt là DNCN lợn thịt với quy trình sản xuất khép kín con giống do DN tự sản xuất. Những năm trước đây thì định hướng chăn nuôi của DNCN là tự tạo ra con giống bao nhiêu thì đưa vào quy trình nuôi lợn thịt bấy nhiêu. Nhưng hiện nay, định hướng chăn nuôi đã có nhiều thay đổi bắt nguồn từ nhu cầu thị trường những hộ chăn nuôi nhỏ lẻ chỉ chuyên nuôi lợn thịt rất cần nguồn lợn con giống (do quy trình chăn nuôi để sản xuất ra lợn con giống đầu tư rất lớn và kỹ thuật chăn nuôi phức tạp) nên DNCN nếu tự sản xuất ra lợn con giống đều phải cân nhắc, lựa chọn và đưa ra quyết định là tiếp tục sản xuất hay bán ngay nửa thành phẩm ra ngoài. Vì vậy, để xem xét tình huống này tại công ty TNHH Thái Việt có quy trình chăn nuôi với các giai đoạn chăn nuôi cơ bản như sau tại Biểu (3.11):

+ Quy trình sản xuất từ 1.000 con lợn con giống của DN với trọng lượng trung bình 7 kg với giá thành sản xuất: 820.000đ/con lợn giống.

+ Tiếp tục quy trình nuôi lợn thịt trải qua 3 giai đoạn: Trong đó giai đoạn 1 với tổng

chi phí phát sinh thêm: 684.100.000 và chi phí đơn vị: 684.100đ/con. Giai đoạn 2 có tổng chi phí phát sinh thêm: 1.026.420.000đ và chi phí đơn vị: 1.026.420đ/con. Giai đoạn 3: có tổng chi phí phát sinh thêm: 1.282.740.000đ và chi phí đơn vị: 1.282.740đ/con. Vậy tổng chi phí phát sinh thêm của 3 giai đoạn cho 1 con lợn đạt trọng lượng trung bình 102kg sẽ là: 3.813.260đ. Số liệu chi tiết được minh họa tại Bảng (1.6):

**Bảng 1.6: Báo cáo chi phí sản xuất lợn thịt từ lợn con giống tự sản xuất**

Chi tiêu	Lợn con giống (7kg)	Lợn thịt GD1		Lợn thịt GD2		Lợn thịt GD3		CP đơn vị thành phẩm (102kg/con)
		Tổng CP(đ)	CPĐV (đ/con)	Tổng CP(đ)	CPĐV(đ/con)	Tổng CP(đ)	CPĐV(đ/con)	
Chi phí Nguyên vật liệu trực tiếp	470.000	390.000.000	390.000	825.000.000	825.000	1.040.000.000	1.040.000	
Chi phí nhân công trực tiếp	82.000	66.300.000	66.300	79.560.000	79.560	92.820.000	92.820	
Biên phí sản xuất chung	235.200	195.000.000	195.000	82.500.000	82.500	104.000.000	104.000	
Lương nhân viên quản lý	32.800	32.800.000	32.800	39.360.000	39.360	45.920.000	45.920	
<b>Tổng cộng</b>	<b>820.000</b>	<b>684.100.000</b>	<b>684.100</b>	<b>1.026.420.000</b>	<b>1.026.420</b>	<b>1.282.740.000</b>	<b>1.282.740</b>	<b>3.813.260</b>

*Nguồn: Công ty TNHH Thái Việt và tính toán của tác giả*

Từ số liệu chi phí con giống DN tự sản xuất: 820.000đ/con, nếu DN tiếp tục quy trình chăn nuôi theo các giai đoạn là GD1, GD2, GD3 cho đến khi đạt trọng lượng thu hoạch trung bình 102 kg/con, với giá bán lợn thịt thị trường ở cùng thời điểm là: 42.000đ/kg. Vậy ta xác định được nếu DN xuất bán nửa thành phẩm ở các giai đoạn thì thu được lợi nhuận tăng thêm ở các giai đoạn và được minh họa qua Bảng (1.7):

**Bảng 1.7: Báo cáo kết quả kinh doanh chăn nuôi lợn thịt**

*Đơn vị tính: Việt Nam đồng*

Chỉ tiêu	Lợn con giống	GD1	GD2	GD3	Thành phẩm
1. Doanh thu thuần	1.050.000	1.596.000	2.100.000	2.730.000	
2. Giá vốn hàng bán	820.000	1.504.100	1.846.420	2.102.740	
3. Lợi nhuận gộp (3)=(1)-(2)	230.000	91.900	253.580	627.260	
4. Doanh thu tăng thêm		546.000	504.000	630.000	1.680.000
5. Chi phí tăng thêm		684.100	342.320	256.320	1.282.740
6. Lợi nhuận tăng thêm do CN thêm		(138.100)	161.680	373.680	397.260

*Nguồn: Công ty TNHH Thái Việt và tính toán của tác giả*

Từ Bảng (1.7) ta thấy, nếu DN bán ngay ở giai đoạn lợn con giống không tiếp tục sản xuất thì công ty thu lợi là: 230.000.000đ; nhưng nếu tiếp tục quy trình nuôi lợn thịt và xuất bán trong giai đoạn 1 thì DN bị thua lỗ: 138.100.000đ (vì giai đoạn này, lợn con tăng trưởng chậm và giá thức ăn cao) trong đó tổng doanh thu tăng thêm của GD1: 38kg x 42.000đ/kg = 1.596.000đ, chi phí của GD1: 820.000đ + 684.100đ = 1.504.100đ. Suy ra thu nhập tăng thêm trong giai đoạn này doanh nghiệp thua lỗ 138.100đ/con lợn. Tiếp tục sang GD2 với tổng doanh thu tăng thêm: 50kg x 42.000đ/kg = 2.100.000đ. Trong đó chi phí GD2: 820.000đ + 1.026.420đ = 1.846.420đ và suy ra thu nhập tăng thêm giai đoạn này là: 161.680đ, tương tự GD3 ta có doanh thu của GD3: 65kg x 42.000đ/kg =



2.730.000đ và thu nhập tăng thêm của giai đoạn này: 373.680đ/con. Với giả định giá lợn ở các giai đoạn bằng với giá lợn ở giai đoạn thu hoạch thì DN nên tiếp tục nuôi tiếp đến giai đoạn thành phẩm đạt trọng lượng trung bình là 102kg/con. Khi đó, DN sẽ thu lợi là: 627.260.000đ cho 1.000 con lợn tăng so với giai đoạn lợn con giống là: 397.260.000đ. Vì vậy, với những điều kiện sản xuất và giá cả thị trường ở thời điểm đó thì nhà quản trị của DNCN nên quyết định tiếp tục chăn nuôi đạt trọng lượng thu hoạch thì mới quyết định bán sẽ có lợi hơn.

### 3. Kết luận

Từ đó cho thấy, nhà quản trị thường xuyên phải đối mặt với những lựa chọn mang tính ngắn hạn từ đó đòi hỏi và đặt ra những áp lực rất lớn đối với bộ phận kế toán chi phí sản xuất, giá thành sản phẩm của DNCN để cung cấp thông tin cho nhà quản trị đưa ra các quyết định phù hợp, kịp thời và hiệu quả.

Nghiên cứu được thực hiện trong khuôn khổ và phạm vi giới hạn nên vẫn có những hạn chế nhất định do mẫu nghiên cứu chưa thực sự lớn, tính đại diện chưa cao. Vì vậy, để những giải pháp đưa ra thực sự có hiệu quả cho DNCN thì cần phải thực hiện trên phạm vi rộng hơn. Đồng thời, trong việc phỏng vấn sâu cần thực hiện phỏng vấn đối với các cán bộ đang làm việc, đang công tác tại đơn vị, không thực hiện phỏng vấn những cán bộ đã nghỉ hưu hoặc chuyển công tác để từ đó có cái nhìn tổng thể và toàn diện hơn, phản ánh đúng hiện trạng của DN.

### TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1]. Ali Uyar (2010), *Cost and Management Accounting practices: A survey of Manufacturing companies*, Eurasian Journal of Business and Economics 2010.
- [2]. Bộ Tài chính (2006), Thông tư 53 “*Hướng dẫn áp dụng kế toán quản trị trong doanh nghiệp*”, Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành ngày 12 tháng 06 năm 2006
- [3]. Birmberg, J., Luft, J & Shields, M. (2006), *Psychology Theory in Management Accounting Research*. In : S. Chapman, Anthony G. Hopwood and Michael D. Shields, *Handbook of Management Accounting Research (Vol.1)*.
- [4]. Đặng Thị Hòa (2014), *Giáo trình kế toán quản trị*, Nhà xuất bản Thống Kê Hà Nội, năm 2014
- [5]. Kamilah Ahmad (2012), *The use of management accounting practices in Malaysian SMES*, Thesis for the degree of Doctor of Philosophy in Accountancy.
- [6]. Lê Thị Minh Huệ (2016), *Hoàn thiện kế toán quản trị chi phí trong các doanh nghiệp mía đường trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa*, Luận án tiến sĩ, Học viện Tài chính.
- [7]. Tô Minh Thu (2019), *Hoàn thiện kế toán quản trị chi phí trong các doanh nghiệp sản xuất giấy Việt Nam*, Luận án tiến sĩ, Học viện Tài chính.

# NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN Ý ĐỊNH VẬN DỤNG PHÂN TÍCH CHI PHÍ - KHỐI LƯỢNG - LỢI NHUẬN CỦA KẾ TOÁN TẠI CÁC DOANH NGHIỆP SẢN XUẤT THỨC ĂN CHĂN NUÔI VỪA VÀ NHỎ

**ThS. Trần Thị Thu Hà**

Khoa Kế toán - Trường Đại học Lao động Xã hội

ĐT: 0912334495, Email: hattt07@gmail.com

## Tóm tắt

*Phân tích chi phí - khối lượng - lợi nhuận (CVP) là phân tích về chi phí, phân tích khối lượng sản xuất và tiêu thụ, phân tích về giá bán ảnh hưởng đến lợi nhuận của doanh nghiệp. Phân tích CVP cung cấp thông tin phù hợp và kịp thời giúp nhà quản trị ra quyết định kinh doanh hiệu quả. Kế toán tài chính mới chỉ dừng lại ở việc cung cấp các thông tin tài chính thô, nhưng phân tích CVP - một kỹ thuật của kế toán quản trị cung cấp được đầy đủ thông tin bao gồm cả thông tin tài chính và phi tài chính. Vì vậy phân tích CVP trở thành công cụ quản trị không thể thiếu và luôn tồn tại trong việc cung cấp thông tin phục vụ cho việc ra quyết định kinh doanh ở mọi thời đại. Tuy nhiên, kế toán thường chỉ chú trọng đến thực hiện kế toán tài chính trong doanh nghiệp mà chưa hoặc ít chú ý đến vận dụng kế toán quản trị trong đó chủ yếu là vận dụng phân tích CVP. Bài viết này dựa trên mô hình chấp chận công nghệ, được thực hiện tại các doanh nghiệp sản xuất thức ăn chăn nuôi quy mô vừa và nhỏ (công suất dưới 60.000 tấn/năm) với 128 phiếu khảo sát thu về nhằm đánh giá nhân tố ảnh hưởng đến ý định vận dụng phân tích CVP của kế toán. Kết quả cho thấy các nhân tố tác động đến việc ý định vận dụng phân tích CVP của kế toán gồm nhận thức về tính hữu ích, nhận thức về tính dễ sử dụng của phân tích CVP và ảnh hưởng xã hội. Nghiên cứu mang lại những đóng góp quan trọng về học thuật và giải pháp trong thực tiễn.*

**Từ khóa:** *Phân tích chi phí-khối lượng-lợi nhuận (CVP), cung cấp thông tin, ý định vận dụng.*

## Abstract

*Cost-volume-profit analysis (CVP) is an analysis of costs, analysis of production and consumption volume, and analysis of selling prices affecting the profitability of enterprises. CVP analysis provides appropriate and timely information to help manager make effective business decisions. Financial accounting is just about providing raw financial information, but CVP analysis-a technique of management accounting that provides sufficient information including financial and non-financial information. Therefore, CVP analysis becomes an indispensable management tool and always exists in providing information for business decision making at all times. However, accountants often only focus on financial accounting in the enterprise without paying or paying little attention to applying management accounting, mainly applying CVP analysis. This article is based on the technology acceptance model, implemented at small and medium sized feed manufacturers (with a capacity of less than 60,000 tons / year) with 128 surveyed questionnaires*

*to assess core values. Factors affecting the intention to apply CVP analysis of accounting. The results showed that factors affecting the accounting intention of applying CVP analysis include perceived usefulness, perceived ease of use of CVP analysis and social impact. This article brings important contributions to academics and practical solutions.*

## **1. Đặt vấn đề**

Phân tích chi phí - khối lượng - lợi nhuận (CVP) trải qua từng giai đoạn phát triển đã được nghiên cứu dưới nhiều quan điểm khác nhau, với sự thay đổi của các chỉ tiêu chi phí bao gồm chi phí biến đổi và chi phí cố định và sự thay đổi quả giá bán đã ảnh hưởng đến lợi nhuận. Nghiên cứu của Ismail & Louderback, 1979, Liao (1975) cho thấy sự phát triển của mô hình phân tích mối quan hệ CVP ngẫu nhiên, mang tính mô phỏng và có tính xác suất. Theo James A. Yunker và Penelope J. Yunker (1982), phân tích CVP được xem như công cụ cung cấp thông tin cho việc ra quyết định kinh doanh, trọng tâm là hướng đến tương lai. Theo tác giả, lợi nhuận bị ảnh hưởng bởi 5 yếu tố là: giá bán, sản lượng bán hàng, sản lượng cung cấp, chi phí biến đổi đơn vị sản phẩm và chi phí cố định nên giá trị trong tương lai của 5 yếu tố này sẽ quyết định giá trị tương lai của lợi nhuận. Tallian (2018) trong luận án của mình nghiên cứu về phương pháp phân tích CVP, tác giả cho rằng có năm chỉ tiêu chính ảnh hưởng đến sự thay đổi khả năng sinh lời của doanh nghiệp, đó là: giá bán, tổng thể bán hàng, khối lượng, chi phí biến đổi và chi phí cố định. Tác giả nghiên cứu phương pháp phân tích CVP trong các doanh nghiệp sản xuất theo điểm hòa vốn và đánh giá độ lớn đòn bẩy kinh doanh. Các nghiên cứu của Hilliard và Leitch (1975); Jaedicke và Robichek (1964); Morrison và Kaczka, (1969) đã cải thiện bằng cách sử dụng các biến khác nhau như: khối lượng tiêu thụ, giá sản phẩm và chi phí như là các biến ngẫu nhiên. Các nghiên cứu trên thế giới tập trung vào các chỉ tiêu hay nội dung của phân tích CVP trong các doanh nghiệp. Các nghiên cứu trong nước thường chỉ nghiên cứu riêng biệt từng chỉ tiêu chi phí, giá bán hay lợi nhuận. Trong nghiên cứu này, tác giả làm rõ về tính hữu ích của phân tích CVP và nhân tố ảnh hưởng đến vận dụng phân tích này trong các doanh nghiệp sản xuất, sử dụng phân tích định lượng theo mô hình chấp nhận công nghệ (TAM)

## **2. Nội dung chi tiết**

### **2.1. Cơ sở lý thuyết và mô hình nghiên cứu**

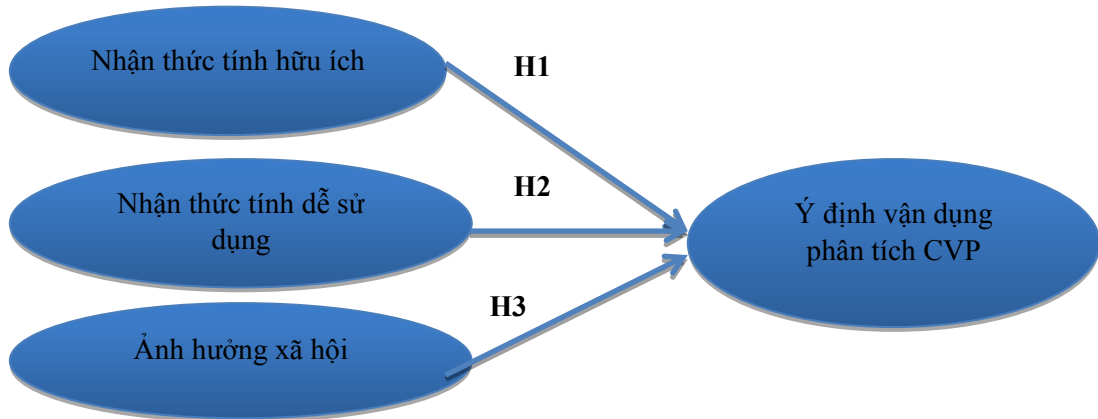
Các nghiên cứu trước đây đã sử dụng khá nhiều nền tảng lý thuyết và mô hình khác nhau để nghiên cứu về nhân tố tác động đến hành vi của con người. Xu hướng ban đầu tập trung vào đánh giá ý định chấp nhận thông tin ứng dụng trong lĩnh vực tâm lý và xã hội học, xu hướng sau này xem xét trong lĩnh vực công nghiệp, công nghệ thông tin và quản trị. Nghiên cứu nhân tố ảnh hưởng đến vận dụng phân tích CVP phù hợp với xu hướng sau này. Mô hình được sử dụng phổ biến là mô hình TAM. Mô hình này được phát triển từ mô hình hành động hợp lý và hành vi dự định bởi David (1989) làm rõ các nhân tố tác động đến sự chấp nhận công nghệ mới của người sử dụng, giải thích hành vi của người sử dụng thông qua đánh giá tác động của thông tin đến người sử dụng dưới giác độ sự tin tưởng, thái độ, tính hữu ích và ý định. Mô hình TAM cho rằng nhận thức tính hữu ích và tính dễ sử dụng có ảnh hưởng tới dự định và từ đó tác động đến hành vi vận dụng. Nghiên cứu lựa chọn mô hình TAM bởi tính ứng dụng rộng rãi trong các nghiên cứu trước đây, các biến tinh giản nhưng vẫn đảm bảo giải thích được ý định sử dụng thông tin của con người.

Mô hình nghiên cứu nhân tố được tác giả đề xuất theo Hình 1 với các giả thuyết sau:

Giả thuyết 1 (H1): Nhận thức tính hữu ích của phân tích CVP sẽ có ảnh hưởng tích cực đến ý định vận dụng phân tích CVP.

Giả thuyết 2 (H2): Nhận thức tính dễ sử dụng của phân tích CVP sẽ có ảnh hưởng tích cực đến ý định vận dụng phân tích CVP.

Giả thuyết 3 (H3): Ảnh hưởng xã hội ủng hộ việc vận dụng phân tích CVP sẽ có ảnh hưởng tích cực đến ý định vận dụng phân tích CVP.



**Hình 1. Mô hình nghiên cứu đề xuất**

Các thước đo cụ thể:

- Nhận thức về tính hữu ích: được đo lường bằng 5 thang đo:
  - HI1: Thập thông tin nhanh chóng kịp thời
  - HI2: Tăng hiệu quả công việc
  - HI3: Tính toán chi phí tiết kiệm và xác định giá bán hợp lý
  - HI4: Cần thiết và phù hợp với doanh nghiệp
  - HI5: Hữu ích trong việc cung cấp thông tin cho việc ra quyết định.
- Nhận thức về tính dễ sử dụng: được đo lường bằng 4 thang đo:
  - SD1: Tìm hiểu phân tích CVP không khó khan
  - SD2: Nội dung phân tích CVP dễ dàng, rõ hiểu
  - SD3: Dễ dàng thực hiện phân tích CVP
  - SD4: Dễ dàng vận dụng phân tích CVP
- Ảnh hưởng xã hội: được đo lường bằng 3 thang đo:
  - XH1: Yêu cầu của Nhà quản trị về cung cấp thông tin
  - XH2: Bạn bè kế toán thân thiết vận dụng để cung cấp thông tin
  - XH3: Các kế toán trưởng giàu kinh nghiệm khuyên dùng.
- Ý định sử dụng phân tích CVP: được đo lường bằng 4 thang đo:
  - DD1: Dự định phân tích CVP thường xuyên
  - DD2: Dự định vận dụng phân tích CVP để cung cấp thông tin

DD3: Phân tích CVP là hữu ích nên sẽ vận dụng

DD4: Phân tích CVP là dễ dùng nên sẽ vận dụng.

## 2.2. Phương pháp nghiên cứu

Bài viết sử dụng phương pháp nghiên cứu phân tích định lượng nhằm đánh giá về thực trạng vận dụng phân tích CVP của kế toán trong các doanh nghiệp sản xuất. Đề tài thực hiện điều tra, khảo sát bằng bảng hỏi phát trực tiếp cho các kế toán bao gồm cả kế toán trưởng và kế toán viên các doanh nghiệp sản xuất. Bảng hỏi được chia thành 5 phần chính: Nhận thức về tính hữu ích của phân tích CVP; Nhận thức về tính dễ sử dụng của phân tích CVP; Ảnh hưởng xã hội; Ý định sử dụng phân tích CVP; Thông tin người trả lời. Bảng hỏi được xây dựng theo thang đo Likert 5 điểm từ bậc 1- Rất không đồng ý đến bậc 5 - Rất đồng ý. Các giai đoạn thực hiện như sau:

Bước 1: Khảo sát thử gửi đến 10 kế toán về mức độ hợp lệ, dễ hiểu của các câu hỏi. Chỉnh sửa theo góp ý nhận được để hoàn thiện phiếu khảo sát.

Bước 2: Gửi phiếu khảo sát chính thức cho các kế toán các doanh nghiệp sản xuất bằng bản cứng hoặc Google Drive.

Bước 3: Thu thập, làm sạch dữ liệu: Tổng số phiếu gửi đi là 150 phiếu, số phiếu thu về hợp lệ là 128 phiếu. Số mẫu này lớn hơn quy mô mẫu tối thiểu (số biến quan sát là 21 nên quy mô mẫu tối thiểu là 105 đơn vị khảo sát), thỏa mãn điều kiện nghiên cứu. Sau đó kiểm tra làm sạch dữ liệu.

Bước 4: Phân tích dữ liệu trên phần mềm SPSS 20.

## 2.3. Kết quả nghiên cứu

### 2.3.1. Mô tả mẫu nghiên cứu:

Trong tổng số 150 phiếu khảo sát được gửi tới các kế toán bao gồm cả kế toán trưởng và kế toán viên của 70 doanh nghiệp, tác giả thu về được 128 phiếu, trong đó tỷ lệ kế toán nữ trả lời chiếm 87,5%, nam chiếm 12,5%; độ tuổi từ 25 đến 35 tuổi chiếm tỷ lệ cao nhất là 66,7%, tiến đến là độ tuổi 35-50 chiếm 19,2%. Kinh nghiệm 5 năm trở lên chiếm tỷ trọng cao nhất là 51,7%, kinh nghiệm từ 1-5 năm chiếm 38,3%, kinh nghiệm ít dưới 1 năm thì không đáng kể chỉ 9,2%. Độ tuổi phổ biến của kế toán trong các doanh nghiệp chế biến thức ăn chăn nuôi vừa và nhỏ được khảo sát là từ 25 đến 35 tuổi chiếm 66,7%, còn lại phân bố đều cho độ tuổi dưới 25 và từ 35-50 tuổi. Trình độ của các kế toán chủ yếu là tốt nghiệp đại học (chiếm 77,5%), tốt nghiệp cao đẳng chỉ chiếm 18,3% và trên địa học là 4,2%. Chuyên ngành đào tạo kế toán kiểm toán chiếm tỷ lệ rất cao là 77,5%, còn lại là chuyên ngành tài chính 10% và chuyên ngành khác chiếm 12,5%.

### 2.3.2. Kết quả kiểm định KMO và Bartlett

Tác giả sử dụng 16 biến quan sát để đo lường 3 nhân tố ảnh hưởng đến ý định vận dụng phân tích CVP của kế toán tại các doanh nghiệp chế biến thức ăn chăn nuôi vừa và nhỏ. Kết quả kiểm định KMO và Bartlett như bảng dưới đây:

**Bảng 1: Kết quả kiểm định KMO and Bartlett's Test**

Hệ số KMO		.738
	363.869	731.516
Kiểm định Bartlett's Test	66	136
	.000	.000

Hệ số KMO = 0,738 > 0,05 chứng tỏ nghiên cứu có đủ biến quan sát để cấu thành một nhân tố. Mức ý nghĩa Sig = 0,000 < 0,05 cho thấy kiểm định Balett có ý nghĩa thống kê và các biến quan sát đều có mối tương quan với nhau.

### 2.3.3. Phân tích nhân tố khám phá

Giả thuyết nghiên cứu là ba nhân tố này được xem có mối quan hệ tỷ lệ thuận với ý định vận dụng phân tích CVP của doanh nghiệp. Kết quả phân tích nhân tố khám phá với 3 nhóm nhân tố (tính hữu ích, tính dễ sử dụng và ảnh hưởng từ người khác) dự kiến ban đầu đã có sự khác biệt. Biến “Kế toán trưởng giàu kinh nghiệm khuyên vận dụng phân tích CVP” có hệ số Factor loading = 0,402 < 0,5 nên không tiếp tục sử dụng. Sau khi loại bỏ biến quan sát này, kết quả phân tích nhân tố lần thứ hai thể hiện qua Bảng 2.

**Bảng 2. Kết quả phân tích nhân tố (Rotated Component Matrix)**

	Component		
	1	2	3
De dang thuc hien PT CVP	.862		
De dang van dung PT CVP	.772		
Tim hieu cach PT CVP khong kho khan	.733		
Noi dung PT CVP ro rang de hieu	.685		
VD PT CVP can thiet va phu hop cho DN		.802	
VD PT CVP giup tinh toan CP tiet kiem, XD gia ban hop ly		.680	
VD PT CVP thu thap TT nhanh chong kip thoi		.648	
VD PT CVP lam tang hieu qua cong vien		.520	
VD PT CVP cong cu huu ich de cung cap		.595	
TT Ban be ke toan than thiet su dung PT CVP			.789
Yeu cau BLD can VD PT CVP			.620

Như vậy, nhóm nhân tố ảnh hưởng đến ý định vận dụng phân tích CVP gồm: Nhận thức tính hữu ích gồm 05 biến quan sát; Nhân tố nhận thức tính dễ sử dụng gồm 04 biến; Nhân tố ảnh hưởng môi trường còn 02 biến. Tuy nhiên, để có thể khẳng định được một cách chắc chắn liệu các biến quan sát này có đủ gắn kết, không, chúng tôi thực hiện phân tích đánh giá độ tin cậy của biến.

### 2.3.4. Kết quả đánh giá độ tin cậy của thang đo

Tác giả sử dụng kiểm định bằng hệ số Cronbac’s Alpha và hệ số tương quan biến tổng để đánh giá tính nhất quán nội tại của từng nhân tố.

#### Đánh giá độ tin cậy của nhân tố tính hữu ích

Nhân tố “Nhận thức tính hữu ích” của phân tích CVP được đo lường bằng 5 thang đo từ HI1 đến HI5. Kết quả phân tích cho thấy hệ số Cronbach’s Alpha đều lớn hơn 0,70, các hệ số tương quan đều lớn hơn 0,3 (Nunnally & Burnstein, 1994). Theo Kline (1998), ta có thể khẳng định các biến quan sát này có đủ độ tin cậy để trở thành biến độc lập trong phân tích hồi quy, và được sử dụng để phân tích nhân tố khám phá EFA tiếp theo. Bảng 3 cho thấy hệ số Cronbach’s alpha tương quan điều chỉnh gồm 5 biến quan sát đều lớn hơn 0,3 chứng tỏ các biến này đạt tính nhất quán nội tại, có đủ độ tin cậy về tính gắn kết cho đánh giá nhân tố ảnh hưởng đến vận dụng phân tích CVP.

**Bảng 3. Bảng thống kê về các biến quan sát nhóm nhân tố nhận thức tính hữu ích**

<b>Biến quan sát</b>	<b>Trung bình thang đo nếu loại biến</b>	<b>Phương sai thang đo nếu loại biến</b>	<b>Hệ số tương quan điều chỉnh</b>	<b>Cronbach's Alpha nếu loại biến</b>
HI1	70.82	23.843	.467	.743
HI2	70.51	23.832	.407	.746
HI3	70.74	23.151	.533	.737
HI4	70.49	23.865	.386	.748
HI5	70.79	24.150	.410	.747

*Đánh giá độ tin cậy của nhân tố nhận thức tính dễ sử dụng*

Nhân tố “Nhận thức tính dễ sử dụng” được đo lường bằng 4 nhân tố từ SD1 đến SD4. Kết quả kiểm định cho thấy hệ số Cronbach's Alpha đều lớn hơn 0,70, các hệ số tương quan biến tổng đều lớn hơn 0,3, chứng tỏ các biến quan sát này có đủ độ tin cậy để trở thành biến độc lập trong phân tích hồi quy.

**Bảng 4. Bảng thống kê về các biến quan sát nhóm nhân tố nhận thức tính dễ sử dụng**

<b>Biến quan sát</b>	<b>Trung bình thang đo nếu loại biến</b>	<b>Phương sai thang đo nếu loại biến</b>	<b>Hệ số tương quan điều chỉnh</b>	<b>Cronbach's Alpha nếu loại biến</b>
SD1	70.88	23.818	.447	.744
SD2	70.80	23.741	.412	.746
SD3	71.03	24.554	.430	.748
SD4	70.94	25.534	.301	.757

*Đánh giá độ tin cậy của nhân tố ảnh hưởng xã hội*

Nhân tố “Ảnh hưởng xã hội” được đo lường bằng 3 nhân tố từ XH1 đến XH3. Kết quả kiểm định cho thấy hệ số Cronbach's Alpha đều lớn hơn 0,70, các hệ số tương quan biến tổng đều lớn hơn 0,3, chứng tỏ các biến quan sát này có đủ độ tin cậy để trở thành biến độc lập trong phân tích hồi quy.

**Bảng 5. Bảng thống kê về các biến quan sát nhóm nhân tố ảnh hưởng xã hội**

<b>Biến quan sát</b>	<b>Trung bình thang đo nếu loại biến</b>	<b>Phương sai thang đo nếu loại biến</b>	<b>Hệ số tương quan điều chỉnh</b>	<b>Cronbach's Alpha nếu loại biến</b>
XH1	70.81	23.618	.481	.742
XH2	71.13	23.018	.367	.750

### 2.3.5. Phân tích so sánh nhóm

*So sánh vận dụng phân tích CVP theo giới tính:* tác giả thực hiện so sánh ý định vận dụng phân tích CVP theo giới tính nam và nữ nhằm tìm hiểu sự khác biệt trong sử dụng

của 2 đối tượng này. Kết quả so sánh theo giới tính chỉ ra rằng có sự khác biệt giữa kế toán nam và kế toán nữ về ý định vận dụng phân tích CVP để cung cấp thông tin cho nhà quản trị (Sig. = 0,039 < 0,05).

*So sánh vận dụng phân tích CVP theo kinh nghiệm:* tác giả thực hiện so sánh ý định vận dụng phân tích CVP của kế toán theo kinh nghiệm. Trong thống kê Levene, Sig. = 0,743 > 0,05 chứng tỏ không có sự khác biệt về kinh nghiệm đối với ý định vận dụng phân tích CVP.

*So sánh vận dụng phân tích CVP theo độ tuổi:* tác giả thực hiện so sánh ý định vận dụng phân tích CVP theo độ tuổi. Kết quả so sánh cho thấy không có sự khác biệt về độ tuổi đối với ý định vận dụng phân tích CVP để cung cấp thông tin cho nhà quản trị (Sig. = 0,077 > 0,05)

*So sánh vận dụng phân tích CVP theo học vấn:* Kết quả so sánh theo trình độ học vấn chỉ ra rằng không có sự khác biệt giữa về trình độ học vấn đối với ý định vận dụng phân tích CVP để cung cấp thông tin cho nhà quản trị (Sig. = 0,127 > 0,05)

*So sánh vận dụng phân tích CVP theo chuyên ngành:* tác giả thực hiện so sánh ý định vận dụng phân tích CVP theo chuyên ngành nhằm tìm hiểu sự khác biệt của biến này. Kết quả thống kê Levene có Sig. = 0,265 > 0,05 chứng tỏ phương sai giữa các lựa chọn của các biến định tính không khác nhau. Tuy nhiên, kết quả trong phân tích Anova lại có ý nghĩa thống kê (Sig.=0,001<0,05). Điều này cho thấy có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê về ý định vận dụng phân tích CVP của kế toán được đào tạo theo chuyên ngành khác nhau. Theo kết quả bảng mô tả thống kê trong phân tích one way Anova, kế toán được đào tạo theo chuyên ngành Kế toán kiểm toán có ý định vận dụng phân tích CVP vào công việc nhằm cung cấp thông tin cho quá trình ra quyết định của nhà quản trị cao hơn kế toán được đào tạo theo chuyên ngành Tài chính và chuyên ngành khác.

### 2.3.6. Phân tích hồi quy đa biến

Theo mô hình phân tích, ý định vận dụng phân tích chi phí-khối lượng-lợi nhuận của kế toán trong các doanh nghiệp chế biến thức ăn chăn nuôi vừa và nhỏ bị tác động bởi 3 nhân tố là nhận thức tính hữu ích, nhận thức tính dễ sử dụng và ảnh hưởng xã hội. Nhằm đánh giá mức độ ảnh hưởng của 3 nhóm nhân tố này đến việc vận dụng phân tích CVP của kế toán theo các giả thuyết đã nêu, tác giả thực hiện phân tích hồi quy đa biến.

**Bảng 6. Mô hình của phân tích hồi quy đa biến**

Mô hình	R	R bình phương	R bình phương hiệu chỉnh	Sai số chuẩn của ước lượng
1	.789 <sup>a</sup>	.623	.613	1.27977

a. Predictors: (Constant), Ảnh hưởng xã hội, Nhận thức tính dễ sử dụng, Nhận thức tính hữu ích

Bảng 6 chỉ ra mô hình các nhân tố “ảnh hưởng xã hội”, “nhận thức tính dễ sử dụng”, “nhận thức tính hữu ích” ảnh hưởng đến ý định vận dụng phân tích CVP của kế toán. Hệ số R<sup>2</sup> = 0,623 cho thấy mô hình có thể giải thích được 62,3% tổng tác động của các nhân tố đến ý định vận dụng phân tích CVP của kế toán trong việc cung cấp thông tin hữu ích kịp thời cho nhà quản trị.



**Bảng 7. Kết quả phân tích hồi quy đa biến-Coefficients**

Mô hình		Hệ số hồi quy chưa chuẩn hóa		Hệ số hồi quy chuẩn hóa	t
		B	Sai số chuẩn	Beta	
1	(Hằng số)	-4.942	1.595		-3.098
	Anh huong xa hoi	.303	.082	.227	3.706
	Nhan thuc tinh de su dung	.468	.064	.448	7.273
	Nhan thuc tinh huu ich	.561	.093	.380	6.036

Mô hình		Sig.	Thống kê đa cộng tuyến	
			Độ chấp nhận	VIF
1	(Hằng số)	.002		
	Anh huong xa hoi	.000	.866	1.154
	Nhan thuc tinh de su dung	.000	.858	1.165
	Nhan thuc tinh huu ich	.000	.821	1.218

Kết quả phân tích hồi quy đa biến cho thấy mô hình có ý nghĩa thống kê (Sig.=0<0,05), trong đó, đánh giá tác động của 3 nhóm nhân tố là nhận thức tính hữu ích, nhận thức tính dễ sử dụng và ảnh hưởng xã hội đến vận dụng phân tích CVP của kế toán trong việc cung cấp thông tin tài chính và phi tài chính hữu ích kịp thời cho nhà quản trị. Mô hình có mức độ giải thích tác động của nhân tố cao. Mỗi quan hệ giữa các biến được thể hiện qua phương trình sau:

$Y \text{ dinh van dung phan tich CVP} = -4,942 + 0,561 * \text{Nhan thuc tinh huu ich} + 0,468 * \text{Nhan thuc tinh de su dung} + 0,303 * \text{Anh huong xa hoi}$

### 3. Kết luận

Kết quả hồi quy đã ủng hộ các giả thuyết: Nhận thức tính hữu ích, Nhận thức tính dễ sử dụng và Ảnh hưởng xã hội đều có mối quan hệ thuận chiều và có ý nghĩa thống kê đến ý định vận dụng phân tích CVP của các kế toán trong việc cung cấp thông tin tài chính và phi tài chính hữu ích kịp thời cho nhà quản trị tại các doanh nghiệp chế biến thức ăn chăn nuôi vừa và nhỏ. Nhận thức tính hữu ích tác động cao nhất đến ý định vận dụng phân tích CVP với hệ số là 0,561, Nhận thức tính dễ sử dụng tác động đến ý định vận dụng phân tích CVP với hệ số 0,468 còn Ảnh hưởng xã hội tác động với hệ số thấp nhất là 0,303. Điều này có ý nghĩa là mỗi sự thay đổi tích cực của nhận thức tính hữu ích sẽ làm tăng ý định vận dụng phân tích CVP của doanh nghiệp lên 0,561 lần, nhận thức tính dễ sử dụng sẽ làm tăng ý định vận dụng phân tích CVP lên 0,468 lần. Tác động của xã hội là những người có ảnh hưởng đến công việc của kế toán chỉ làm tăng ý định sử dụng lên 0,303 lần.

Kết quả phân tích cho thấy mô hình đề xuất là phù hợp với dữ liệu. Về giới tính, nghiên cứu chỉ ra chưa có cơ sở về sự khác biệt giữa nam và nữ trong việc vận dụng phân tích CVP. Ngược lại, xét theo chuyên ngành, kế toán của các chuyên ngành đào tạo khác

nhau có ý định vận dụng phân tích CVP vào công việc kế toán ở mức độ khác nhau. Kế toán được đào tạo theo chuyên ngành Kế toán kiểm toán có ý định vận dụng phân tích CVP vào công việc nhằm cung cấp thông tin cho quá trình ra quyết định của nhà quản trị cao hơn kế toán được đào tạo theo chuyên ngành Tài chính và chuyên ngành khác.

Nghiên cứu đã chỉ ra tác động của các nhân tố ảnh hưởng đến ý định vận dụng phân tích chi phí - khối lượng - lợi nhuận của kế toán. Về mặt thực tiễn, đây được coi là minh chứng khẳng định tác dụng của phân tích CVP trong việc cung cấp thông tin hữu ích kịp thời cho nhà quản trị, phục vụ cho việc ra quyết định kinh doanh trong doanh nghiệp. Để đem lại hiệu quả hơn trong việc vận dụng phân tích CVP, doanh nghiệp cần tập trung tăng cường nhận thức về tính hữu ích và tính dễ sử dụng của phân tích, tích cực sử dụng phân tích CVP trong công tác kế toán và trong quản trị doanh nghiệp.

### **Hạn chế của nghiên cứu**

Nghiên cứu chỉ ra 3 nhân tố tác động đến ý định vận dụng phân tích CVP trên cơ sở mô hình chấp nhận công nghệ, kế thừa thang đo của Davis và cộng sự (1989), Venkatesh và cộng sự (2003) là nhận thức tính hữu ích, nhận thức tính dễ sử dụng và ảnh hưởng xã hội, chưa có thang đo mới, và tác giả cũng không xem xét tiền đề của các nhân tố. Việc xem xét tiền đề của các nhân tố sẽ giúp các nhà nghiên cứu hiểu sâu hơn về các nhân tố, từ đó có thể có những giải pháp khả thi. Bên cạnh đó, nghiên cứu chỉ tập trung vào doanh nghiệp chế biến thức ăn chăn nuôi quy mô vừa và nhỏ nên tính đại diện chưa cao. Kết quả nghiên cứu sẽ tổng quát hơn nếu phạm vi mẫu được mở rộng các loại hình doanh nghiệp khác.

### **TÀI LIỆU THAM KHẢO**

1. Adar, Z., Barnea, A., & Lev, B. (1977), "A comprehensive cost - volume - profit analysis under uncertainty", *Accounting Review*(January), p. 137-149.
2. Aurora, M. N. (2009), "Cost and Management Accounting: Theory, Problems and Solutions", Delhi: Himalaya Publishing House.
3. Cooper, R. and Kaplan, R. S. (1992), "Activity-Based Systems: Measuring the Costs of Resource Usage", *Accounting Horizons*.
4. Davis, Fred D. (1989), "Perceived Usefulness, Perceived Ease of Use, and User Acceptance of Information Technology", *MIS Quarterly*, Vol. 13 Issue 3, p318, 23p.
5. Flora Guidry; James O. Horrigan; Cathy Craycraft (1998), "The CVP Analysis: A new look", *Journal of Managerial Issues*, Vol X Number 1 Spring 1998: 74-85
6. Guilding, C., & McManus, L. (2002), "The incidence, perceived merit and antecedents of customer accounting: An exploratory note", *Accounting, Organizations and Society*, 27(1), pp. 45-59.
7. Hillard, J. E., & Leitch, R. A. (1975), "Cost-volume-profit analysis under uncertainty: A long normal approach", *The Accounting Review* (January), tr. 69-80.
8. Ismail, B., & Louderback, J. (1979), "Optimizing and satisfying in stochastic cost-volume-profit analysis" *Decision Sciences* (April), tr. 205-217.
9. Jaedicke, R. K., & Robichek, A. A. (1964), "Cost-volume-profit analysis under conditions of uncertainty", *Accounting Review* (October), tr. 917-926.

10. James A. Yunker and Penelope J. Yunker (1982), "Cost-Volume-Profit analysis under uncertainty: An integration of Economic and Accounting concepts", *Journal of Economic & Business*, 34, tr. 21-37.
11. Yunker, J. A. (2001), "Stochastic CVP analysis with economic demand and cost functions", *Review of Quantitative Finance and Accounting*, 17(2), tr. 127-149.
12. Viswanath Venkatesh; Michael G. Morris; Gordon B. Davis; Fred D. Davis (2003), "User Acceptance of Information Technology: Toward a Unified View", *MIS Quarterly*, Vol. 27 Issue 3, p425, 54p.

# TỔ CHỨC THÔNG TIN KẾ TOÁN QUẢN TRỊ CHI PHÍ MÔI TRƯỜNG TẠI CÁC DOANH NGHIỆP SẢN XUẤT VIỆT NAM TRƯỚC HỘI NHẬP KINH TẾ QUỐC TẾ VÀ CÁCH MẠNG CÔNG NGHIỆP 4.0

**ThS. Đỗ Thị Lan Anh**

Trường Đại học Lao động Xã hội

ĐT: 0904009583; Email: dolananh.kt@gmail.com

## **Tóm tắt**

Việt Nam đang bước vào giai đoạn khởi phát của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0, với việc tạo ra cấu trúc và sự vận hành mới cho nền kinh tế dựa trên ứng dụng công nghệ cao, mạng lưới Internet kết nối vạn vật, trí tuệ nhân tạo, robot thông minh, công nghệ Blockchain, điện toán đám mây,... đã đặt các doanh nghiệp trước những thách thức về đổi mới công nghệ trong sản xuất và quản lý. Trong đó tổ chức thông tin kế toán trong doanh nghiệp chịu ảnh hưởng rất lớn về ứng dụng công nghệ số hóa mới trong các hoạt động. Để tăng cường quản lý và sử dụng có hiệu quả các nguồn tài chính phục vụ cho việc nâng cao hiệu quả hoạt động, duy trì sự phát triển bền vững cho doanh nghiệp, thì cần phải tổ chức tốt thông tin kế toán nhằm cung cấp thông tin kế toán có chất lượng phục vụ cho việc giám sát, công khai tài chính và phân tích, tham mưu cho nhà quản trị, nhằm đáp ứng yêu cầu hội nhập quốc tế của các doanh nghiệp. Các doanh nghiệp hiện nay không chỉ quan tâm đến việc thu được lợi ích trước mắt mà cần phải quan tâm việc duy trì mối quan hệ thân thiện với cộng đồng xã hội trên nguyên tắc phát triển bền vững. Nghiên cứu này nhằm đánh giá khái quát tổ chức thông tin kế toán quản trị chi phí môi trường tại các doanh nghiệp sản xuất Việt Nam, xác định các tác động của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 đến kế toán quản trị chi phí môi trường từ đó có những định hướng nâng cao hiệu quả tổ chức hệ thống thông tin kế toán quản trị chi phí môi trường tại Việt Nam.

**Từ khoá:** tổ chức, thông tin kế toán, quản trị chi phí môi trường, doanh nghiệp sản xuất, hội nhập quốc tế, công nghiệp 4.0.

## **Abstract**

Vietnam is entering the beginning of the Industrial Revolution 4.0, with the creation of a new structure and operation of an economy based on high-tech applications, the Internet which connect living beings and the human intelligence, intelligent robots, Blockchain technology, cloud computing, ... have put companies facing the challenges of technological innovation in production and management. In which, the organization of the enterprise's accounting information is influenced greatly by the application of new digital technology in operations. In order to improve the management and use of financial resources for improving operational efficiency, maintaining the sustainable development for enterprises, it is necessary to well organize accounting information in order to provide qualitative accounting information for monitoring, financial disclosure and analysis, advising for managers, in order to meet international integration requirements of businesses. Nowadays, businesses are not only care about gaining immediate benefits, but

*also need to maintain the friendly relationship with the social community on the principle of sustainable development. This study aims to provide an overview of the organization of accounting information on environmental cost management in Vietnamese manufacturing enterprises, to determine the impact of the industrial revolution 4.0 on accounting of environmental cost management. Since then, there have been orientations to improve the efficiency of the organization of the environmental cost management accounting information system in Vietnam .*

## **1. Đặt vấn đề**

Hội nhập kinh tế quốc tế đã tạo ra nhiều cơ hội và thách thức cho các doanh nghiệp nói chung và doanh nghiệp sản xuất Việt Nam nói riêng. Trong bối cảnh cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ 4 đang diễn ra - là một cuộc cách mạng công nghiệp toàn diện, kết hợp thế giới kỹ thuật số, sinh học, vật lý, làm thay đổi nhận thức con người sống và làm việc với nhau (Klaus Schwab, 2016). Cuộc cách mạng lần thứ tư được mô tả như là một sự chuyển tiếp, nảy nở từ cuộc cách mạng lần thứ ba khi sử dụng tích hợp các công nghệ tiên tiến nhất, trí thông minh nhân tạo (AI), robot, công nghệ nano, hóa sinh, nguyên tử,... vào tất cả các lĩnh vực, nhằm nâng cao chất lượng cuộc sống của con người (Mihuyun Chung, 2016). Với tốc độ phát triển theo hàm mũ chứ không còn là tốc độ tuyến tính, cuộc cách mạng này đang và sẽ phá vỡ các cấu trúc hiện tại của ngành công nghiệp tại mọi quốc gia, thay đổi cả về chiều rộng và chiều sâu trong toàn bộ hệ thống quản lý, sản xuất và quản trị tại toàn bộ các doanh nghiệp trên thế giới (Klaus Schwab, 2016). Trong những năm gần đây, các vấn đề môi trường đã trở thành chủ đề thời sự có tính toàn cầu. Hoạt động của doanh nghiệp liên quan đến môi trường thể hiện trong việc khai thác, sử dụng nguồn tài nguyên thiên nhiên (nguồn nước, khoáng sản, lâm sản,...) và chất thải (khí thải, nước thải, chất thải rắn...) trong quá trình sản xuất, kinh doanh. Các doanh nghiệp sản xuất Việt Nam muốn đứng vững và phát triển bền vững trên thị trường cần phải có định hướng chiến lược đúng đắn cũng như kiểm soát được chi phí sản xuất nói chung và chi phí môi trường nói riêng. Để làm được điều đó đòi hỏi mỗi doanh nghiệp sản xuất phải cần xây dựng cho mình một hệ thống thông tin kế toán quản trị chi phí môi trường linh hoạt và hiệu quả để phân tích, xử lý và cung cấp các thông tin kịp thời cho nhà quản trị. Căn cứ vào các thông tin hữu ích đó nhà quản trị mới có thể hoạch định chiến lược kinh doanh và kiểm soát hiệu quả quá trình hoạt động đảm bảo thực hiện tốt mục tiêu đã đề ra. Do vậy, việc xây dựng và hoàn thiện hệ thống thông tin kế toán quản trị chi phí môi trường trong doanh nghiệp sản xuất là cần thiết.

## **2. Vai trò của hệ thống thông tin kế toán quản trị chi phí môi trường**

Kế toán quản trị chi phí môi trường là một bộ phận của kế toán môi trường, thực hiện việc xử lý và cung cấp thông tin về chi phí môi trường phục vụ chức năng quản trị trong doanh nghiệp. Hệ thống thông tin kế toán quản trị chi phí môi trường là một tập hợp bao gồm con người, công cụ hỗ trợ, các dữ liệu và phương thức xử lý tạo thành một chỉnh thể thống nhất nhằm thực hiện việc thu nhận, xử lý, lưu trữ và cung cấp thông tin kế toán quản trị chi phí môi trường cho quản trị doanh nghiệp góp phần sử dụng hiệu quả các nguồn lực và làm gia tăng giá trị của doanh nghiệp. Hệ thống thông tin kế toán quản trị chi phí môi trường giúp nhà quản trị ra các quyết định như:

*Quản trị chiến lược:* Các quyết định quản trị chiến lược của một tổ chức có thể được

thực hiện bởi các nhà quản trị của các tổ chức sử dụng thông tin kế toán quản trị chi phí môi trường.

*Quản lý hiệu quả:* Hiệu suất của tổ chức có thể được quản lý bằng cách sử dụng thông tin kế toán quản trị chi phí môi trường. Nó sẽ giúp nhà quản trị ra được các quyết định quan trọng cho tổ chức.

*Quản lý rủi ro:* Thông tin kế toán quản trị chi phí môi trường sẽ cung cấp một khuôn khổ giúp các nhà quản trong việc xác định, quản lý rủi ro và báo cáo. Điều đó vô cùng hữu ích trong việc đáp ứng các mục tiêu của tổ chức, đặc biệt là mục tiêu phát triển bền vững.

### **3. Phân tích về xu hướng phát triển của các doanh nghiệp sản xuất Việt Nam**

#### *Điểm mạnh*

- Hệ thống chính sách mới và quy hoạch cụ thể mở ra nhiều cơ hội cho việc phát triển cho doanh nghiệp sản xuất.

- Với mục tiêu đẩy mạnh tăng trưởng kinh tế, và chiến lược đầu tư của chính phủ cho các dự án, chương trình cung cấp các sản phẩm nội địa chất lượng, đẩy mạnh xuất khẩu ra nước ngoài.

- Nguồn lao động tại chỗ có giá rẻ.

#### *Điểm yếu*

- Tiến độ cải thủ tục hành chính cách chậm là rào cản rất lớn tới các nhà đầu tư. Mặc dù có hiệu nỗ lực trong cải cách thủ tục hành chính nhưng tổng thời gian nộp thuế còn 247 giờ là mức rất cao so với các nước trong khu vực. Thời gian thông quan của Việt Nam là 21 ngày cao hơn mức trung bình 13-14 ngày của các nước ASEAN-6.

- Phần lớn các doanh nghiệp sản xuất trong nước là các doanh nghiệp nhỏ và vừa có năng lực cạnh tranh yếu kém, công nghệ và quy trình sản xuất lạc hậu.

- Trình độ quản lý của các nhà quản trị trong các doanh nghiệp còn nhiều hạn chế thiếu các nhà quản lý giỏi và thiếu đội ngũ công nhân lành nghề. Đặc biệt là nhận thức và sự hiểu biết về các quy định, ích lợi quản trị các chi phí môi trường chưa thực sự đầy đủ.

#### *Cơ hội*

- Nhu cầu về các sản phẩm chất lượng cao thân thiện với môi trường, giá thành hợp lý sẽ tăng cao trong thời gian sắp tới do điều kiện sống tăng cao và yêu cầu các sản phẩm sạch bảo đảm sức khỏe là tất yếu.

- Sự phục hồi trở lại của thị trường với các chính sách hỗ trợ vay vốn tín dụng ưu đãi từ hệ thống các ngân hàng và tổ chức tín dụng.

- Sự nỗ lực của Chính phủ trong việc đổi mới chính sách góp phần làm minh bạch thị trường và thu hút thêm nguồn vốn đầu tư nước ngoài. Thực hiện tốt việc triển khai thông quan tự động VNACCS/VCIS và áp dụng cơ chế hải quan một cửa (NSW), thời gian thông quan của hàng hóa giảm được 3,5 - 4 ngày và chi phí giảm 10-20% sẽ cải thiện môi trường kinh doanh đối với các doanh nghiệp FDI.

- Kênh đầu tư tiền gửi đang trở nên kém hấp dẫn hơn do lãi suất giảm. Dòng tiền có thể sẽ chuyển vào các kênh đầu tư khác hiệu quả hơn như bất động sản. Đồng thời, chi phí lãi vay của các doanh nghiệp sản xuất cũng giảm góp phần làm giảm chi phí.

- Trong thời gian gần đây Việt Nam đã ký kết các hiệp định kinh tế sẽ tạo tiền đề thu hút nguồn vốn FDI vào lĩnh vực sản xuất.

### *Thách thức*

- Việc không minh bạch và sự độc quyền của chính phủ trong lĩnh vực năng lượng tạo ra những rủi ro cho các nhà đầu tư nước ngoài và tư nhân.
- Những ảnh hưởng tiêu cực do thiếu hụt năng lượng và sự yếu kém của cơ sở hạ tầng ảnh hưởng tới dòng vốn FDI.
- Chi phí đầu tư của các doanh nghiệp FDI tăng do năng suất lao động thấp.
- Sự bất cập và thiếu minh bạch của hệ thống pháp luật trong lĩnh vực thuế và đăng ký kinh doanh.

Như vậy, phân tích cho thấy các doanh nghiệp sản xuất Việt Nam đang đứng trước nhiều cơ hội cũng như những thách thức. Để có thể tận dụng được những cơ hội đòi hỏi các doanh nghiệp sản xuất Việt Nam cần có những quyết định đúng đắn trong quản trị điều hành doanh nghiệp. Những quyết định đó chỉ có thể được đưa ra khi nhà quản trị có được những thông tin đầy đủ, kịp thời và hiệu quả. Thông tin về chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm, chi phí môi trường là những thông tin vô cùng quan trọng trong hệ thống thông tin của doanh nghiệp.

Để thực hiện xây dựng các công trình các doanh nghiệp cần phải chuẩn bị các yếu tố đầu vào như: Nguyên, nhiên, vật liệu, nhân công và các chi phí khác. Các yếu tố chi phí này hình thành nên giá thành của sản phẩm.

Với đặc điểm chi phí phát sinh trong quá trình sản xuất rất lớn nên doanh nghiệp cần xây dựng được hệ thống thu thập, xử lý và cung cấp thông tin phù hợp mới có thể kiểm soát được chi phí. Hệ thống thông tin kế toán quản trị chi phí môi trường bao gồm con người, các thủ tục thiết bị và hệ thống sổ sách được một tổ chức sử dụng để:

- + Phát triển các thông tin kế toán môi trường;
- + Truyền tải các thông tin kế toán môi trường tới những người ra quyết định.

### **4. Các tiêu chí đánh giá đối với hệ thống thông tin kế toán quản trị chi phí môi trường trong doanh nghiệp sản xuất**

Trong quản trị doanh nghiệp sản xuất, thông tin là nguồn lực, là tài sản ngày càng có vai trò quan trọng. Trong đó thông tin kế toán quản trị chi phí môi trường là một trong những công cụ quan trọng phục vụ cho việc điều hành, ra các quyết định. Để đảm bảo nhu cầu thông tin cho nhà quản trị trong việc ra quyết định đúng đắn kế hoạch kinh doanh trong ngắn hạn, chiến lược kinh doanh trong dài hạn đòi hỏi hệ thống thông tin kế toán quản trị và thông tin kế toán quản trị chi phí môi trường phải đảm bảo, chất lượng thông tin được cung cấp ở mức độ cao. Một hệ thống thông tin kế toán quản trị chi phí môi trường được coi là hoàn thiện phải đáp ứng được các tiêu chí sau:

**(1) Đảm bảo tính đầy đủ của thông tin:** Xây dựng đầy đủ về hệ thống báo cáo, về các chỉ tiêu tổng hợp và các chỉ tiêu chi tiết cần thiết cho quản trị nghiệp vụ, cho quản trị chi phí môi trường, cho quản trị rủi ro, cho việc xác định hiệu quả kinh doanh của từng bộ phận sản xuất.

**(2) Đảm bảo tính kịp thời của thông tin:** Đảm bảo các thông tin kế toán quản trị chi phí môi trường được cập nhật liên tục và kịp thời, phục vụ tính giá thành đầy đủ. Định kỳ lập các báo cáo kế toán quản trị chi phí môi trường của doanh nghiệp sản xuất sẽ linh hoạt hơn để đảm bảo đáp ứng nhu cầu thông tin cho nhà quản trị.

**(3) Đảm bảo thông tin trung thực, hợp lý:** Thông tin kế toán quản trị chi phí môi trường cần trung thực, hợp lý để ban lãnh đạo đơn vị biết rõ điểm mạnh, điểm yếu của chính đơn vị mình, xác định chính xác hiệu quả hoạt động của từng tổ, đội thi công phục vụ cho việc ra quyết định cơ cấu sản xuất đạt hiệu quả.

**(4) Đảm bảo tính hiệu quả:** Nghĩa là, thông tin đầy đủ, kịp thời, trung thực, chính xác nhưng chi phí để có thông tin phải hợp lý, không tốn kém chi phí thời gian và chi phí vật chất trong việc thu thập, xử lý, cung cấp thông tin. Các nhà quản trị không chỉ yêu cầu đảm bảo an toàn trong quá trình sản xuất, đảm bảo về chất lượng và tiến độ sản xuất mà còn phải giá thành hợp lý và thể hiện được giá có tính thân thiện với môi trường, tính cạnh tranh trên thị trường.

### **5. Tác động của hội nhập kinh tế quốc tế và cách mạng công nghiệp 4.0 đến việc tổ chức hệ thống thông tin kế toán quản trị chi phí môi trường trong doanh nghiệp sản xuất.**

Cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 mang lại hiệu quả về mặt kinh tế, giúp tăng năng suất lao động, tạo ra việc làm mới, cải tiến sản phẩm, tăng khả năng cạnh tranh, ... Tuy nhiên, cuộc cách mạng công nghiệp này cũng đặt ra nhiều thử thách cho tổ chức thông tin kế toán trong các đơn vị hiện nay, cụ thể như sau:

**Một là,** ứng dụng thành tựu của cách mạng công nghiệp 4.0 (công nghệ đám mây, công nghệ Blockchain và các phần mềm hiện đại) đã làm thay đổi rõ nét chất lượng công việc kế toán.

Với việc ứng dụng công nghệ điện toán đám mây, các thông tin dữ liệu của nhiều công ty sẽ không lưu trong các máy chủ cồng kềnh mà chuyển sang lưu trong các máy chủ ảo không lồ trên mạng Internet (Klaus Schwab, 2016). Điều này giúp thông tin kế toán cũng được lưu trữ một cách liên tục, khối lượng lớn và không bị giới hạn nhiều về bộ nhớ như trước đây. Tuy nhiên, cùng với đó thì vấn đề an ninh mạng trở nên vô cùng quan trọng. Với sự phát triển ngày càng tinh vi của công nghệ số và xu hướng chuyển dần sang điện toán đám mây, những lỗ hổng bảo mật cũng vì thế mà tăng theo, trong nhiều trường hợp, một số cá nhân và tổ chức có thể xâm nhập vào hệ thống bảo mật của đơn vị. Điều này đòi hỏi hệ thống kế toán phải có trách nhiệm xã hội nhiều hơn, quan tâm nhiều hơn đến tính an toàn và riêng tư trong thông tin của đơn vị mình và có cách thức phòng thủ mới để bảo đảm an toàn bảo mật mạng.

**Hai là,** khả năng phân tích dữ liệu kế toán ngày càng được cải thiện rõ rệt với sự phát triển vượt bậc của công nghệ thông tin. Hiện nay, dữ liệu được tạo ra từ nền công nghiệp hiện đại đã đạt mức 1000 exabytes hàng năm và dự báo sẽ tăng lên gấp 20 lần trong vòng 10 năm tiếp theo. Những số liệu này đã tạo ra một kỷ nguyên dữ liệu lớn (big data), được thúc đẩy bởi công nghệ điện toán đám mây, vạn vật kết nối (IoT) hay hệ thống CPPS (Shen Yin, Okyay Kaynak, 2015). Đối với bộ phận kế toán, Big data thường gắn liền với quá trình phân tích dữ liệu hoặc phân tích dự báo. Với việc ứng dụng Big data vào trong công việc, kế toán sẽ kiểm tra được khối lượng giao dịch lớn hơn, dễ dàng phát hiện các sai sót dựa trên các công nghệ được sử dụng. Vì vậy, cách mạng 4.0 tạo động lực cải tiến công nghệ cho hệ thống thông tin kế toán tại các đơn vị.

**Ba là,** xu hướng kết hợp công nghệ cảm biến mới, phân tích dữ liệu lớn, điện toán đám mây và kết nối Internet vạn vật tạo điều kiện thúc đẩy phát triển vượt bậc của máy



móc tự động hóa, trí tuệ nhân tạo và điều khiển học đã tác động lớn đến cầu lao động và phương thức tổ chức lao động kế toán. Đa phần công việc của kế toán là những ghi chép đã chuẩn hóa, do vậy trong tương lai không xa, công nghệ tự động hóa hoàn toàn có thể thay thế nhân viên kế toán xử lý công việc. Theo thống kê, hiện nay có khoảng 66% thời gian của bộ phận kế toán dành cho việc xử lý chứng từ, trong khi đó theo một số nhà nghiên cứu (Deloitte, 2015) nếu ứng dụng quy trình tự động hóa trong kế toán thì mô hình lý tưởng cho phép tỷ lệ này chỉ còn khoảng 11%. Cách mạng công nghiệp 4.0 sẽ hỗ trợ rất nhiều con người hướng đến mô hình lý tưởng, tuy nhiên để khai thác được những lợi ích của công nghệ đem lại đòi hỏi bộ phận kế toán ở Việt Nam nói riêng, kế toán trên thế giới nói chung cần có sự chuẩn bị kỹ lưỡng. Căn cứ vào sự vận động của Cách mạng công nghiệp lần thứ 4, các nhà kinh tế trên thế giới cũng dự báo cầu về lao động kế toán có kỹ năng, trình độ chuyên môn, sức sáng tạo và khả năng thích ứng nhanh với sự thay đổi của khoa học công nghệ sẽ tăng nhanh. Việc ứng dụng trí thông minh nhân tạo đã giúp kế toán không chỉ xử lý các công việc ghi chép (bookkeeping) đơn giản mà còn có thể thay thế con người cả với những nghiệp vụ kế toán phức tạp như định giá, lập dự phòng khiến số lượng nhân viên kế toán trong các doanh nghiệp có sự sụt giảm một cách đáng kể. Trong việc quản trị chi phí môi trường, các thiết bị đánh giá, phân tích tác động đến môi trường của doanh nghiệp được thực hiện tự động hóa, kết nối với hệ thống dữ liệu của đơn vị sẽ giúp đơn vị có được thông tin đầy đủ và nhanh nhất.

## **6. Các nhân tố ảnh hưởng đến hệ thống thông tin kế toán quản trị chi phí môi trường**

Có hai nhóm nhân tố ảnh hưởng đến hệ thống thông tin kế toán quản trị chi phí môi trường, đó là: các nhân tố bên trong và các nhân tố bên ngoài doanh nghiệp.

Các nhân tố bên trong doanh nghiệp

*Thứ nhất, nhận thức của Ban lãnh đạo:* Để hoàn thiện tốt hệ thống thông tin kế toán quản trị chi phí môi trường, yếu tố ảnh hưởng đầu tiên là nhận thức của ban lãnh đạo các cấp của doanh nghiệp. Ban lãnh đạo có nhận thức được tầm quan trọng, vai trò của hệ thống thông tin kế toán quản trị chi phí môi trường thì việc xây dựng và hoàn thiện hệ thống thông tin kế toán quản trị chi phí môi trường mới có hiệu quả, có chất lượng. Bởi các thông tin từ hệ thống thông tin kế toán quản trị chi phí môi trường phục vụ trực tiếp cho chính ban lãnh đạo doanh nghiệp để ra quyết định về kế hoạch sản xuất kinh doanh, hoạch định chiến lược kinh doanh của doanh nghiệp. Do vậy ngay từ khâu xác định nhu cầu thông tin, ban lãnh đạo doanh nghiệp đã cần phải nắm được tình hình hoạt động kinh doanh của từng bộ phận sản xuất sản phẩm nào, dự án nào mang lại lợi ích cho doanh nghiệp ít hay nhiều sẽ ảnh hưởng đến quyết định việc tổ chức hệ thống thông tin kế toán quản trị.

*Thứ hai, năng lực và tinh thần trách nhiệm của cán bộ:* những ý tưởng, những yêu cầu của lãnh đạo doanh nghiệp về hệ thống thông tin kế toán quản trị chi phí môi trường cần phải cụ thể hoá bằng hệ thống các chỉ tiêu và được thực hiện bởi đội ngũ cán bộ của doanh nghiệp. Các cán bộ cần có đủ kiến thức và kỹ năng để đảm bảo từ khâu thu thập thông tin từ các dự án, các công trình, nhập dữ liệu vào trong hệ thống thông tin đến việc xử lý dữ liệu, xây dựng hệ thống kế toán quản trị chi phí môi trường phải đảm bảo sự thống nhất, chính xác, đầy đủ, kịp thời cho hệ thống thông tin kế toán quản trị. Bộ phận

kế toán phải không ngừng nâng cao trình độ chuyên môn đối với từng kế toán viên, phải thực hiện việc mã hóa và phân quyền nhập và xử lý dữ liệu cho tất cả các thành viên, phải xây dựng và thiết lập được quy trình kế toán, từ hoạt động thu nhận, xử lý thông tin, kiểm tra hoàn thiện thông tin, nhập dữ liệu, xử lý, kết xuất thông tin, xây dựng các loại báo cáo kế toán tài chính, báo cáo kế toán quản trị theo đúng yêu cầu của người sử dụng. Đưa vào ứng dụng và cung cấp các sản phẩm kỹ thuật số liên quan đến công tác tài chính kế toán như: Hoạt động thanh toán số giữa doanh nghiệp với các cá nhân, tổ chức đối tác, với các đơn vị tín dụng; cung cấp hệ thống chứng từ điện tử, tăng cường sử dụng đồng tiền kỹ thuật số trong giao dịch thanh toán nhằm đảm bảo yêu cầu an toàn, tiết kiệm, hiệu quả, đặc biệt là phù hợp với xu thế của hội nhập thế giới.

*Thứ ba, nền tảng công nghệ thông tin:* hệ thống thông tin kế toán quản trị nói chung hay kế toán quản trị chi phí môi trường nói riêng chỉ có thể áp dụng tại các doanh nghiệp mà tại doanh nghiệp đó có được một hệ thống công nghệ thông tin đạt tới trình độ nhất định: hệ thống công nghệ thông tin quản lý tập trung (online) trên toàn doanh nghiệp. Đối với những doanh nghiệp mà hệ thống công nghệ thông tin chưa phát triển, phân tán, chưa xử lý trực tuyến (online) thì có mong muốn cũng không thể triển khai được hệ thống thông tin kế toán quản trị một cách hiệu quả. Đồng hành với hệ thống công nghệ thông tin, việc quản lý dữ liệu tập trung đòi hỏi doanh nghiệp phải có tiềm lực tài chính để xây dựng hệ thống. Bảo quản, bảo trì, lưu trữ kho cơ sở dữ liệu là yêu cầu quan trọng đòi hỏi các doanh nghiệp sản xuất phải đặc biệt quan tâm, muốn làm việc này doanh nghiệp phải đầu tư về cơ sở vật chất kỹ thuật, hệ thống máy tính, kết nối internet, hệ thống lưu trữ đám mây, hệ thống phần mềm an ninh mạng, xây dựng hệ thống tường rào an ninh mạng, đầu tư nâng cao trình độ cho con người. Kho cơ sở dữ liệu kế toán lúc này được coi như là kho tài nguyên vô giá đối với bộ phận kế toán, nó phản ánh quy mô, tầm cỡ, lịch sử hoạt động của các đơn vị, nó có thể cung cấp cho người dùng thông tin về toàn bộ những hoạt động tài chính kế toán đã diễn ra tùy theo yêu cầu của người dùng. Cơ sở dữ liệu kế toán an toàn, đồng nghĩa với việc thông tin kế toán cung cấp là đáng tin cậy với chất lượng cao.

Các nhân tố bên ngoài doanh nghiệp

*Thứ nhất, sự cạnh tranh giữa các doanh nghiệp:* Yếu tố quyết định sự thành bại của mỗi doanh nghiệp trong thương trường phụ thuộc vào chiến lược kinh doanh và việc phân bổ, sử dụng nguồn lực có phù hợp, hiệu quả hay không. Hệ thống thông tin kế toán quản trị là một công cụ đắc lực phục vụ cho ban lãnh đạo hoạt động điều hành nội bộ của mỗi doanh nghiệp nên thường không có những tiêu chuẩn chung. Chính vì vậy, mỗi doanh nghiệp cần phải đầu tư nhiều thời gian, nguồn lực để xây dựng, củng cố và hoàn thiện hệ thống thông tin kế toán quản trị mang tính đặc thù đối với hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Mỗi doanh nghiệp đều phải giữ, phải xây dựng cho riêng mình những thông tin để đưa ra những quyết định nhằm chiếm được nhiều lợi thế trên thị trường, trong đó quan trọng nhất chính là những thông tin từ hệ thống thông tin kế toán quản trị. Vì vậy không một doanh nghiệp nào có thể chuyên giao dễ dàng những kinh nghiệm, công nghệ của hệ thống thông tin kế toán quản trị cho một doanh nghiệp khác.

*Thứ hai, hệ thống luật pháp:* hệ thống pháp luật có tác dụng định hướng cho các doanh nghiệp sản xuất, hoàn thiện hệ thống thông tin kế toán quản trị chi phí. Hệ thống các văn bản quy phạm pháp luật như luật kế toán và hệ thống các thông tư hướng dẫn và các văn bản hướng dẫn khác được xây dựng hoàn chỉnh và ổn định sẽ tạo thuận lợi cho doanh nghiệp sản xuất được mô hình kế toán quản trị chi phí quản trị môi trường phù hợp

và hiệu quả. Ngược lại, nếu hệ thống các văn bản quy phạm pháp luật thiếu đồng bộ và thiếu tính ổn định sẽ là một rào cản khá lớn đối với doanh nghiệp khi triển khai. Việc luật hóa và mức độ chi tiết cần căn cứ vào từng loại kế toán. Với kế toán tài chính đã được luật hóa và quy định cần chi tiết, cụ thể. Tuy nhiên, với kế toán quản trị chi phí và chi phí môi trường thì chỉ cần có các văn bản hướng dẫn những nội dung cơ bản mà không cần luật hóa và cũng không nên luật hóa, vì thông tin kế toán quản trị chi phí phục vụ nội bộ doanh nghiệp. Do đó, với hệ thống luật pháp hiện tại, các doanh nghiệp đã xây dựng được hệ thống thông tin kế toán quản trị chi phí thì cần phải hoàn thiện đầy đủ hơn. Đối với các doanh nghiệp chưa có hệ thống thông tin kế toán quản trị chi phí thì có định hướng để tập trung nguồn lực để xây dựng.

## 7. Kết luận

Cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 đang tạo ra những tác động mạnh mẽ đối với xu hướng vận động của nền kinh tế thế giới, làm biến đổi rõ nét thông tin kế toán trong các doanh nghiệp nói chung và các doanh nghiệp sản xuất nói riêng. Cách mạng 4.0 đã góp phần giúp cơ sở dữ liệu và thông tin kế toán ngày càng trở nên an toàn, phong phú, minh bạch, việc khai thác và sử dụng thông tin ngày càng trở nên đơn giản, thuận tiện. Qua đó, đáp ứng được toàn bộ nhu cầu về thông tin kế toán tài chính, kế toán quản trị ở mọi nơi, mọi lúc của người dùng, việc đưa ra các phân tích, đánh giá, các quyết định sẽ nhanh và hiệu quả hơn rất nhiều. Trong môi trường kinh doanh cạnh tranh ngày càng gay gắt hiện nay, để có thể tồn tại và phát triển, các doanh nghiệp sản xuất cần phải xây dựng được hệ thống thông tin kế toán quản trị chi phí môi trường cho mục tiêu phát triển bền vững. Hệ thống đó sẽ giúp các nhà quản trị có được những thông tin để khai thác và sử dụng tối đa nguồn lực sẵn có và quản trị tốt rủi ro có thể xảy ra. Do đó, việc nghiên cứu xây dựng hệ thống thông tin kế toán quản trị chi phí môi trường là cần thiết đối với mỗi doanh nghiệp sản xuất. Hệ thống thông tin linh hoạt và hiệu quả sẽ là một công cụ hữu hiệu để các nhà quản trị điều hành, ra các quyết định đúng đắn nhằm đạt được mục tiêu cuối cùng là an toàn và lợi nhuận.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Carl Benedikt Frey, Michael A. Osborne (2016), *The future of employment: How susceptible are jobs to computerisation?*, *Technological Forecasting and Social Change*, Vol. 114, p. 254-280.
2. Frey, C. B. and M.A. Osborne (2015), *Technology at Work: The Future of Innovation and Employment*, *Citi GPS: Global Perspectives & Solutions*, February 2015.
3. Klaus Schwab (2016), *Mastering the Fourth industrial revolution*, *46th World Economic Forum*.
4. Nguyễn Mạnh Hiền (2008b), Kế toán quản trị môi trường - Khung lý thuyết và khả năng áp dụng vào Việt Nam, Tạp chí kiểm toán, số 12/2008, tr.18-21.
5. Phạm Đức Hiếu (2010), Nghiên cứu giải pháp áp dụng kế toán môi trường trong các doanh nghiệp sản xuất ở Việt Nam, NCKH cấp bộ.
6. Shen Yin, Okyay Kaynak (2015), *Big data for modern industry: Challenges and Trends*, *Proceedings of The IEEE*, Vol. 103, No. 2, p. 143-146.
7. Trần Quốc Thịnh, 2012, “Thách thức của quá trình hội tụ kế toán quốc tế và những bài học kinh nghiệm cho Việt Nam. Tạp chí Kiểm toán, số 3, trang 43 -48.

# KẾ TOÁN CHI PHÍ THEO DÒNG VẬT LIỆU TRONG DOANH NGHIỆP SẢN XUẤT XI MĂNG

**ThS. Trần Anh Quang**

Trường Đại học Lao động Xã hội

ĐT: 0985509327, Email: quangktqt@gmail.com

## **Tóm tắt**

Kế toán chi phí theo dòng vật liệu (Material Flow Cost Accounting - MFCA) được phát triển từ những năm 1990 và được ban hành theo tiêu chuẩn ISO 14051- 2011 của Tổ chức Tiêu chuẩn Quốc tế. Mặc dù đã được áp dụng thành công tại nhiều tập đoàn của các quốc gia phát triển, song việc áp dụng MFCA ở Việt Nam mới chỉ ở mức độ thử nghiệm. Bài viết này giới thiệu về MFCA và nghiên cứu tình huống tại một công ty sản xuất xi măng Việt Nam. Kết quả áp dụng thử nghiệm MFCA cho thấy tổng chi phí môi trường cao hơn rất nhiều so với khi hạch toán theo cách truyền thống. MFCA không chỉ đem lại các thông tin đúng đắn về chi phí môi trường “ẩn” trong các sản phẩm cũng như dòng chất thải mà còn chỉ ra cho doanh nghiệp các cơ hội sản xuất sạch hơn nhằm đạt được hiệu quả tổng thể: giảm ô nhiễm môi trường, tiết kiệm chi phí và tăng hiệu quả sản xuất kinh doanh.

**Từ khóa:** sản xuất xi măng; kế toán chi phí theo dòng vật liệu; sản xuất sạch hơn.

**Abstract:** Material Flow Cost Accounting (MFCA) has been developed since the 1990s and was issued in accordance with ISO 14051- 2011 standard of the International Organization for Standardization. Although it has been successfully applied in many corporations of developed countries, the application of MFCA in Vietnam is only at a pilot level. This article introduces MFCA and case study at a cement company in Vietnam. The results of applying the MFCA test show that the total environmental costs are much higher than when accounting in the traditional way. MFCA not only provides the right information about “hidden” environmental costs in products and waste streams, but also provides businesses with cleaner production opportunities to achieve an overall effect: reducing environmental pollution, cost savings and increased business efficiency.

## **1. Giới thiệu**

Kế toán chi phí theo dòng vật liệu (MFCA) được phát triển ở Đức cuối những năm 1990, sau đó được áp dụng rộng rãi ở Nhật Bản và nhiều quốc gia khác như Hoa Kỳ, Cộng hòa Séc, Áo, Australia, Philip- pine, Thái Lan... MFCA được xem là công cụ quản lý môi trường hữu ích, giúp doanh nghiệp đồng thời cải thiện thành quả môi trường và tài chính. Hiện tại đã có hàng trăm công ty của Nhật Bản áp dụng MFCA và đã đạt được những thành công nhất định (METI, 2011). Một số công ty/ tập đoàn đa quốc gia như Coca Cola, Michell, Toshiba, Canon, Fujitsu, Murquer, Ciba, BASF, AT&T... cũng đã áp dụng thành công MFCA, thông qua đó tiết kiệm từ 10% đến 30% các chi phí môi trường (ASEP và InWent, 2003). Các thử nghiệm thành công đã chỉ ra rằng MFCA hỗ trợ việc xác định và thực hiện các cơ hội sản xuất sạch hơn, tiết kiệm chi phí thông qua việc cắt giảm

nguyên vật liệu sử dụng hay các phế thải được tạo ra. Hạch toán chi phí dòng nguyên liệu (MFCA) có nguồn gốc tại Đức, sau đó được phát triển và áp dụng rộng rãi tại Nhật Bản. Đây là một công cụ cải tiến hữu hiệu nhằm giảm đồng thời tác động môi trường và chi phí kinh tế. Hiện tại, MFCA đã được đưa thành tiêu chuẩn quốc tế ISO 14051 chính thức ban hành vào năm 2011 và đã thu hút được sự quan tâm của nhiều doanh nghiệp. Theo phương pháp này, chất thải cũng được coi là một chi phí, đó là chi phí hao tổn. Để tính toán, MFCA gộp tất cả các thông tin về chi phí, bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí quá trình, chi phí năng lượng, chi phí xử lý chất thải và các chi phí khác vào dữ liệu về khối lượng trên cơ sở dòng nguyên vật liệu. Nhờ đó chúng ta biết được dòng của mỗi nguyên vật liệu trong suốt quá trình và bổ sung khối lượng, thông tin chi phí vào dòng đó. Như vậy, bằng phương pháp MFCA một doanh nghiệp có thể phân tích tổn thất kinh tế (chi phí tổn thất) do tổn thất nguyên vật liệu không và những tổn thất liên quan đến tổng chi phí sản xuất bao gồm chi phí liên quan quá trình, năng lượng, xử lý chất thải và các chi phí.

Tại Việt Nam, tiêu chuẩn này cũng đã được Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng, Bộ Khoa học và Công nghệ phê chuẩn công bố cuối năm 2013. Trước đó, trong khuôn khổ dự án Hạch toán quản lý môi trường cho các doanh nghiệp Đông Nam Á (EMA-SEA) MFCA cũng đã được thử nghiệm thành công tại một số doanh nghiệp như Viglacera, Bia Sài Gòn, Cà phê Ban Mê Thuật, Dệt nhuộm Nam Định, chế biến thủy sản Hạ Long... Việc thử nghiệm và cung cấp thông tin về những trường hợp áp dụng thành công MFCA tại Việt Nam có ý nghĩa trong việc khuyến khích nhân rộng mô hình này.

Công ty Vicem Hải Vân là một doanh nghiệp sản xuất xi măng điển hình tại Việt Nam. Việc sản xuất của công ty đã từng gây nhiều tác động xấu đến môi trường nước, không khí trong và xung quanh nhà máy. Công ty đã từng bị nhiều tai tiếng trong quản lý môi trường những năm trước đây, đã bị cộng đồng dân cư xung quanh nhà máy phản ứng do việc gây ô nhiễm môi trường. Sau khi thử nghiệm MFCA và áp dụng sản xuất sạch hơn, hoạt động môi trường của công ty đã có sự cải thiện rõ rệt. Nguy cơ gây ô nhiễm môi trường nước, không khí giảm đáng kể. Môi trường lao động và sức khỏe người lao động cũng được cải thiện, giúp công ty tăng được năng suất và sản lượng. Theo đó, công ty cũng tiết kiệm được các chi phí sản xuất và quản lý môi trường, lợi nhuận gia tăng và tình hình tài chính của công ty cũng được cải thiện.

## **2. Tổng quan về kế toán chi phí theo dòng vật liệu**

Kế toán chi phí theo dòng vật liệu (MFCA) còn được gọi với các tên khác như “hạch toán chi phí môi trường”, “*hạch toán chi phí nguyên liệu và năng lượng*” hay “*kế toán nguyên liệu và năng lượng*” hoặc đơn giản là “*kế toán chi phí theo dòng*” là một trong những phương pháp của kế toán quản trị môi trường (EMA) với mục đích giúp doanh nghiệp cùng lúc giảm thiểu các ảnh hưởng đến môi trường và chi phí, là một công cụ cho việc ra quyết định của các nhà quản lý và giám sát sản xuất (METI, 2011). Theo Hiệp hội Kế toán Quốc tế (Abdel-Kader, M. and Luther, R., 2006) và Cơ quan Phát triển bền vững của Liên Hợp Quốc (UN DSD, 2001), MFCA tập trung vào việc nhận dạng, thu thập, đo lường, tính toán, tổng hợp và phân tích thông tin liên quan đến chi phí gắn với các chất thải, khí thải và các đầu ra phi sản phẩm nhằm hỗ trợ việc ra quyết định, giúp doanh nghiệp vừa cải thiện hiệu quả kinh tế, vừa cải thiện thành quả môi trường. Theo Strobel và Red-

mann (2002), “MFCA nhằm mục đích nhận diện và phân tích toàn bộ hệ thống các dòng vật liệu như một yếu tố dẫn dắt chi phí cơ bản. Không chỉ các chi phí vật liệu mà toàn bộ các chi phí hệ thống cũng được ghi nhận theo các dòng vật liệu” (2002, p.70). Tổ chức Tiêu chuẩn Thế giới ISO lại định nghĩa “MFCA là công cụ để định lượng các dòng luân chuyển và tồn trữ vật liệu trong quá trình hoặc dây chuyền sản xuất bằng cả thước đo hiện vật và thước đo tiền tệ” (ISO, 2011).

Dưới góc độ của ECMA, bộ phận kế toán quản trị sẽ phải tiến hành theo dõi, phản ánh toàn bộ đầu vào và đầu ra của quá trình sản xuất dưới thước đo hiện vật. Việc tính toán dòng chảy đầu vào gồm năng lượng, nước, vật liệu và dòng chảy đầu ra là chất thải của một doanh nghiệp được dựa trên cân bằng vật liệu hoặc được gọi là cân bằng sinh thái. Tuy nhiên, cần phải thực hiện cân bằng năng lượng và cân bằng nước riêng biệt với các cân bằng vật liệu khác. Cơ sở tính toán là dựa trên giả thiết tất cả khối lượng đầu vào phải trở thành đầu ra, mức độ chính xác của cân bằng vật liệu có thể khác nhau tùy thuộc vào việc thu thập dữ liệu và chất lượng của dữ liệu thu thập được. Căn cứ để xác định cân bằng vật liệu là phương trình cân bằng sinh thái (eco-balance account). Phương trình này được mô tả như sau:

**Tổng lượng đầu vào = Tổng lượng đầu ra là sản phẩm + Tổng lượng đầu ra không tạo ra sản phẩm (\*)**

Dựa trên phương trình cân bằng sinh thái, kế toán có thể triển khai các phương trình cân bằng chi tiết như: Phương trình cân bằng nguyên vật liệu; phương trình cân bằng nước, phương trình cân bằng năng lượng... cho từng giai đoạn hoặc chu kỳ hay bộ phận sản xuất.

Số liệu dùng trong cân bằng vật liệu có thể được thu thập từ: Sổ sách ghi chép hoặc đo đạc trực tiếp. Các số liệu sử dụng cần quy đổi về cùng một đơn vị sản phẩm. Số liệu dòng thải trong cân bằng vật liệu lý tưởng nhất là có kèm thêm thông số về nguyên liệu hoặc dạng biến đổi mới của nguyên liệu bị mất theo dòng thải để tiện cho việc xác định chi phí dòng thải ở bước tiếp theo. Tuy nhiên, không có cân bằng nào là hoàn thiện. Khi ghép số liệu của từng công đoạn và số liệu tổng thể của cả dây chuyền sẽ xuất hiện sai số do tính chính xác của số liệu, do tổng của nhiều dòng thải nhỏ chưa được kể đến như bay hơi, rơi vãi.... Mục đích của cân bằng vật liệu là tìm ra các dòng thải lãng phí lớn nhất để tập trung giảm thiểu.

Cân bằng vật liệu có thể thực hiện ở nhiều cấp độ khác nhau, các thông tin hiện vật có thể được thu thập ở cấp toàn bộ doanh nghiệp hoặc theo từng bộ phận hoặc vật liệu đầu vào và dòng thải của một quy trình sản xuất, một dòng sản phẩm, một loại dịch vụ... tùy thuộc vào mục đích sử dụng thông tin. Và để tăng chất lượng của dữ liệu thu thập được cần có sự kiểm tra chéo việc cân bằng vật liệu ở các cấp khác nhau. Để thu thập được một bộ dữ liệu hoàn chỉnh và chi tiết về dòng chảy đầu vào - đầu ra dưới thước đo hiện vật cần phải theo dõi ở tất cả các khâu luân chuyển khác nhau. Ví dụ như cần thu thập dữ liệu vật liệu đầu vào từ khâu mua sắm vật liệu, giao hàng, kiểm kê, phân phối nội bộ, sử dụng và vận chuyển sản phẩm. Tương tự đối với chất thải cần phải theo dõi từ khâu thu gom, tái chế, xử lý và thải bỏ. Đây chính là nội dung của kế toán dòng chảy vật liệu.

Dữ liệu hiện vật của dòng chảy vật liệu có thể được thu thập dưới dạng số tuyệt đối hoặc số tương đối. Dữ liệu số tuyệt đối như tổng lượng nước sạch tiêu thụ mỗi năm, tổng

lượng nước thải phát sinh mỗi năm,... Đây là dữ liệu quan trọng để đánh giá tác động đến môi trường. Dữ liệu số tương đối ví dụ như khối lượng nước sạch tiêu thụ trên một đơn vị sản phẩm, khối lượng nước thải được tạo ra cho mỗi đơn vị sản phẩm được sản xuất,... Dữ liệu tương đối thể hiện hiệu quả môi trường của một doanh nghiệp từ năm này đến năm khác, thể hiện những nỗ lực trong việc quản lý hoạt động môi trường.

### 3. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu áp dụng cách tiếp cận MFCA như đã trình bày trên đây nhằm xác định, tính toán và phân bổ đúng chi phí của các chất thải phát sinh trong quá trình sản xuất của công ty xi măng Vicem Hải Vân. Dữ liệu trong nghiên cứu này được thu thập chủ yếu thông qua việc khảo sát các tài liệu có sẵn tại công ty như các tài liệu được lưu trữ ở phòng kế toán, phòng kỹ thuật và quản lý môi trường. Bên cạnh đó các cuộc phỏng vấn được thực hiện đối với cán bộ kế toán và quản lý sản xuất ở các phân xưởng để xây dựng bảng cân đối đầu vào - đầu ra (bảng cân bằng nguyên liệu và năng lượng) của công ty, xác định tác động của hoạt động sản xuất của công ty đến môi trường và các cơ hội sản xuất sạch hơn mà công ty có thể thực hiện để vừa cải thiện thành quả môi trường, vừa đem lại hiệu quả kinh tế.

### 4. Kết quả nghiên cứu và bàn luận

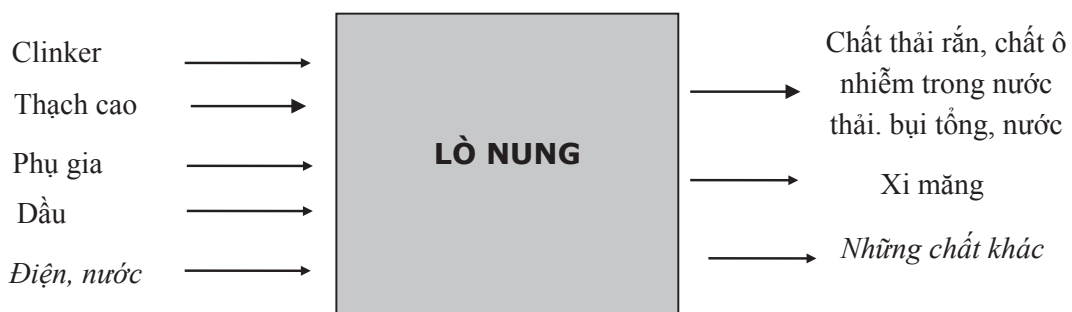
Các DNSX xi măng có đặc thù là không có sản phẩm dở dang nên đầu ra của quá trình sản xuất là xi măng và các loại chất thải. Nếu quá trình sản xuất là hoàn hảo (hiệu suất tạo ra sản phẩm là 100%) thì từ một khối lượng Q nguyên, nhiên vật liệu đầu vào sẽ tạo ra tương ứng 1 tấn xi măng. Tuy nhiên, trong thực tế quá trình sản xuất không bao giờ là hoàn hảo, luôn luôn có một phần nguyên nhiên vật liệu bị hao hụt và tạo thành chất thải các loại. Do đó, giả sử, hiệu suất sản xuất xi măng là k%, khi đó (Q + q) nguyên nhiên vật liệu đầu vào mới cho ra 1 tấn xi măng và kèm theo đó là q' chất thải phát sinh.

- Nước đầu vào trong quá trình sản xuất xi măng là một dạng yếu tố trung gian để trộn toàn bộ nguyên vật liệu. Sau đó được nung nên nó được thải ra ngoài dưới dạng nước thải và một phần bốc hơi ra môi trường. Tương tự nước dùng để rửa thiết bị, phương tiện. Tuy nhiên, về bản chất thì không thay đổi, không kết tinh vào trong sản phẩm. Do đó, có thể đặt giả thiết lượng nước đầu vào bao nhiêu thì đầu ra thải tương ứng bấy nhiêu.

- Dầu Diezen, Dầu bôi trơn tại Công ty được đo lường bằng lít và được quy đổi sang tấn, đối với 1 lít dầu Diezen bằng 0,87kg, 1 lít dầu bôi trơn bằng 0,9kg.

Sơ đồ tính toán cân bằng vật chất trong sản xuất xi măng được mô tả như sau:

**Sơ đồ 1: Sơ đồ tính cân bằng vật chất trong sản xuất xi măng**



Tại công ty Vicem Hải Vân việc chuyển hóa nguyên nhiên vật liệu tại công ty thực hiện như bảng sau:

**Bảng 1 : Cân bằng vật liệu tại công ty Vicem Hải Vân**

Đầu vào chính	ĐVT	PCB30	PC40	PCB40	Tổng	Đầu ra	ĐVT	Tổng
Clinker	Tấn	141,126.45	26,384.64	949,603.26	1,117,114.35	PCB30	Tấn	216,489.30
Thạch cao	Tấn	6,185.42	1,156.41	41,620.02	48,961.85	PC40	Tấn	40,474.29
Phụ gia	Tấn	18,800.33	3,514.86	126,502.49	148,817.67	PCB40	Tấn	1,456,700.4
Phụ gia CBA 1250	Tấn	59,033.52	11,036.76	397,221.23	467,291.51			
<b>Đầu vào phụ</b>						<b>Chất thải</b>		
Mỡ	Tấn	58.37	10.91	392.73	462.00	Chất thải rắn	Tấn	59,876.81
Bi cầu, đạn	Tấn	3,964.47	741.18	26,675.85	31,381.50	Chất ô nhiễm	Tấn	12,750.00
Dầu bôi trơn	Tấn	2.27	0.42	15.27	17.96	Bụi tổng	Tấn	27,850.50
Dầu Diezen	Tấn	11.94	2.24	80.30	94.47	Nước thải		
						Tiếng ồn		
						Khí thải		
						Nhiệt		
<b>Tổng đầu vào</b>		<b>229,182.75</b>	<b>42,847.41</b>	<b>1,542,111.14</b>	<b>1,814,141.3</b>	<b>Tổng đầu ra</b>		<b>1,814,141.3</b>

Tính toán chi phí của đầu ra không phải sản phẩm

Hiệu suất tạo ra sản phẩm = ( Tổng lượng sản phẩm hoàn thành : Tổng lượng nguyên vật liệu đầu vào) x 100% = (1,713,663.99 : 1,814,141,30) x 100% = 94.46%

Hiệu suất tạo ra chất thải = 100% - 94.46% = 5.54%

Chi phí đầu ra không phải sản phẩm:

PCB30 = 212,443,683,994.5 x 5.54% = 11,769,380,093.29

PC40 = 41,299,591,207.5 x 5.54% = 2,287,997,352.895

PCB40 = 1,095,218,121,457.5 x 5.54% = 60,675,083,928.74

Tổng chi phí đầu ra không phải sản phẩm = 74,732,461,374.92

**Bảng 2 : Bảng chi tiết CPMT năm 2017 cho từng sản phẩm xi măng công ty Vicem Hải Vân**

Chỉ tiêu	PCB30	PC40	PCB40	Tổng
Giá thành sản phẩm	212,443,683,994.5	41,299,591,207.5	1,095,218,121,457.5	1,348,961,396,659.5
Chi phí xử lý chất thải	813,943,570.5	80,900,296.5	3,056,841,633	3,951,685,500
Chi phí ngăn ngừa và quản lý môi trường	267,247,983	488,318,802	992,790,615	1,748,357,400



Chi phí đầu ra không phải sản phẩm	11,769,380,093.3	2,287,997,352.9	60,675,083,928.75	74,732,461,374.94
Tổng chi phí môi trường	12,850,571,646.8	2,857,216,451.4	64,724,716,176.75	80,432,504,274.94
Tỷ lệ chi phí môi trường/ giá thành sản phẩm	6.05%	6.92%	5.91%	5.96%

*Nguồn: Tính toán của tác giả từ số liệu khảo sát tại công ty*

Căn cứ vào chi phí chất thải đã được xác định, tác giả tính lại tổng chi phí môi trường, so sánh với cách tính truyền thống hiện đang được áp dụng tại công ty Vicem Hải Vân

**Bảng 3: Bảng đánh giá CPMT tại công ty Vicem Hải Vân năm 2017 trước và sau khi thực hiện MFCA**

Chỉ tiêu	Trước khi áp dụng	Sau khi áp dụng	Chênh lệch
Chi phí xử lý chất thải		3,951,685,500.00	
Chi phí ngăn ngừa và quản lý môi trường		1,748,357,400.00	
Chi phí đầu ra không phải sản phẩm		74,732,461,374.94	
<b>Tổng chi phí môi trường</b>	<b>2,620,012,500</b>	<b>80,432,504,274.94</b>	<b>77,812,491,774.94</b>
Chi phí sản xuất xi măng	1,346,341,384,159.50	1,268,528,892,384.56	(77,812,491,774.94)
Tổng giá thành sản phẩm	1,348,961,396,659.50	1,348,961,396,659.50	-
<b>Tỷ lệ CPMT/ Tổng giá thành</b>	<b>0.19%</b>	<b>5.96%</b>	<b>5.77%</b>

*Nguồn: Tính toán của tác giả từ số liệu khảo sát tại công ty*

Từ bảng số liệu trên ta thấy công ty phải mất một khoản 80,432,504,274.94 đồng chi trả chi phí môi trường. Số tiền này lớn hơn rất nhiều số tiền mà công ty thực tế đang nhận diện là 2,620,012,500 đồng (cụ thể lớn hơn 77,812,491,774.94 đồng). Trong tổng giá thành sản xuất xi măng, CPMT chiếm tới 5.96% trong tổng giá thành trong khi theo quan điểm hiện tại công ty chỉ chiếm 0.19% trong tổng giá thành. Vì vậy đứng dưới góc nhìn của nhà quản lý công ty thì chi phí này nhỏ nhưng thực tế lại rất lớn. Khi áp dụng MFCA ta thấy tổng chi phí đầu ra không phải là sản phẩm là 74,732,461,374.94 đồng chiếm 92.91% trên tổng chi phí môi trường, các CPMT còn lại chỉ chiếm 7.09% trong tổng chi phí môi trường. Điều này cho thấy thực tế công ty chi trả chi phí đầu ra không phải sản phẩm lớn hơn rất nhiều so với chi phí công ty bỏ ra để xử lý chúng. Vì vậy công ty cần có sự nhìn nhận đúng đắn, đầy đủ, toàn diện hơn trong công tác quản trị CPMT đem lại hiệu quả tối ưu cho hoạt động sản xuất kinh doanh của DN.

## 5. Kết luận và kiến nghị

Kết quả tính toán thử nghiệm MFCA tại công ty xi măng Vicem Hải Vân cho thấy các chi phí môi trường, gồm cả chi phí “hữu hình” và “ẩn” trong chất phế thải của công ty chiếm tỷ trọng rất lớn trong tổng chi phí sản xuất của công ty, lớn hơn rất nhiều so với cách tính truyền thống (thậm chí chi phí này còn bị bỏ qua theo cách tính truyền thống). Áp dụng MFCA giúp công ty nhận thức rõ hơn về hiệu quả sản xuất thông qua việc xác định một cách đúng đắn các chi phí môi trường nằm “ẩn” trong các chất phế thải. Qua phân tích MFCA đã chỉ ra cho công ty nhiều cơ hội trong việc áp dụng sản xuất sạch hơn nhằm giảm thiểu vật tư và năng lượng tiêu hao cho phế thải, tiết kiệm chi phí sản xuất. Việc này vừa giúp công ty cải thiện hiệu quả kinh tế, vừa giảm thiểu các tác động xấu đến môi trường.

Kinh nghiệm của nhiều nước trên thế giới và một số doanh nghiệp Việt Nam đã áp dụng thành công MFCA cho thấy tiềm năng tiết kiệm chi phí và cải thiện môi trường trong sản xuất là rất đáng kể. Qua đó thấy rằng quản lý môi trường không phải chỉ luôn gây tốn kém chi phí cho công ty mà thực tế quản lý môi trường tốt có thể giúp giảm mức tiêu hao nguyên vật liệu, năng lượng, nước và phát sinh chất thải,... đem lại các lợi ích kinh tế, tiết kiệm chi phí và làm gia tăng lợi nhuận cho công ty. Vì vậy, mô hình MFCA cần sớm được nhân rộng- cần khuyến khích các doanh nghiệp sản xuất đặc biệt là các doanh nghiệp sản xuất xi măng Việt Nam áp dụng công cụ MFCA theo bộ tiêu chuẩn quản lý môi trường ISO 14051 vừa được Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng, Bộ Khoa học và Công nghệ công bố năm 2014. Để thúc đẩy áp dụng MFCA, Nhà nước cần có các chính sách khuyến khích phù hợp, cần tổ chức các hội thảo, hội nghị để phổ biến phương pháp kế toán này đến các nhà quản lý, các nhân viên kế toán của các doanh nghiệp để giúp họ thấy được các lợi ích và các kỹ thuật cơ bản của MFCA, từ đó làm thay đổi nhận thức và hành động của doanh nghiệp về quản lý môi trường trong sản xuất kinh doanh.

### TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Abdel-Kader, M. and Luther, R. (2006), IFAC's Conception of the Evolution of Management Accounting, *Advances in Management Accounting*, Vol.15, pp. 229-247.
2. Hiệp hội Môi trường Đông Nam Á (ASEP) và Tổ chức Phát triển Quốc tế Đức (In-Went), (2003), *Hạch toán Quản lý Môi trường*, Dự án EMA cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa Đông Nam Á.
3. International Organization for Standardization (ISO, 2011), ISO/DIS 14051 - Environmental management - Material flow cost accounting - General framework.
4. Lê Thu Hoa, Vũ Trọng Quốc (2001), Sản xuất sạch hơn - Cơ hội để cải thiện khả năng sinh lợi và thực trạng môi trường của các doanh nghiệp, *Tạp chí Bảo vệ Môi trường* 10/2001, trang 37-43.
5. Lowe, T. (2003), “Environmental cost accounting: Classifying and compare selected approaches” in Bennet, M., Rikhardsson, P.M. and Schaltegger, S. (eds), *Environmental management accounting: Purpose and progress*, Kluwer Academic Publishers, Dordrecht.
6. Ministry of Economy, Trade and Industry (METI, Japan) (2011), *Material Flow Cost Accounting: MFCA case Exam- ples 2011*.

7. Strobel, M. & Redmann, C. (2002), "Flow Cost Accounting, an Accounting Approach Based on the Actual Flows of Materials", in M. Bennett, JJ Bouma & T Wolters (eds), *Environmental Management Accounting: Information- al and Institutional Developments*, Kluwer Academic Publishers, Dordrecht, pp. 67-82.
8. United Nations Division for Sustainable Development (UN DSD) (2001), *Environmental Management Accounting: Procedures and Principles*, New York.
9. Viere, T., Prox, M., Moller, A., & Schmidt, M. (2011), "Implications of Material Flow Cost Accounting for the Life Cycle Engineering" in Hesselbach J. and Herrmann C. (eds), *Glocalised Solutions for Sustainability in Manufacturing*, Springer-Verlag Berlin Heidelberg.

# NGHIÊN CỨU CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG TỚI THỜI GIAN CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐƯỢC KIỂM TOÁN CỦA CÁC CÔNG TY NIÊM YẾT TRÊN THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM

**ThS. Nguyễn Văn Linh** - Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội  
ĐT: 0943397439, Email: Nguyenvanlinh.hau.edu@gmail.com

**TS. Đậu Hoàng Hưng** - Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội

**ThS. Nguyễn Việt Hà** - Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội

**ThS. Nguyễn Đức Quang** - Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội

## **Tóm tắt**

Bài báo này trình bày nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng tới thời gian công bố báo cáo tài chính được kiểm toán của các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam. Nghiên cứu sử dụng phương pháp nghiên cứu định lượng, phân tích dữ liệu qua phần mềm SPSS 22, dữ liệu nghiên cứu của 233 doanh nghiệp niêm yết trên sàn chứng khoán Việt Nam trong năm 2018. Kết quả cho thấy hiệu quả kinh doanh (ROA) có quan hệ ngược chiều với thời gian kiểm toán; trong khi đó số lượng công ty con, đòn bẩy tài chính có quan hệ thuận chiều với thời gian kiểm toán báo cáo tài chính; các biến quy mô, loại hình công ty, Big 4 không có ảnh hưởng tới thời gian công bố báo cáo tài chính được kiểm toán. Trên cơ sở kết quả nghiên cứu nhóm nghiên cứu cũng đề xuất một số góp ý nhằm nâng cao tính kịp thời trong công bố báo cáo tài chính được kiểm toán của các doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam.

**Từ khóa:** Tính kịp thời, báo cáo kiểm toán, công ty niêm yết, Big 4

## **Abstract**

This paper studies the factors affecting the time to publish audited financial statement (FS) of listed enterprises in Vietnam. This research uses quantitative research methods, data is analyzed through SPSS 22 software, research data of 233 enterprises listed on the Vietnam Stock Exchange in 2018. The results illustrates that Return On Asset (ROA) has an inverse relationship with the audit time; while the number of subsidiaries and financial leverage is positively related to the time of publish audited financial statements; The variables of size, type of company, Big 4 have no effect on the time of publish audited financial statements. Based on the study results, the research team also proposed a number of suggestions to improve the timeliness in announcing the audited financial statements of listed companies on Vietnam Stock Exchange.

**Keyword:** Timeliness, audit reports, listed companies, Big 4

## **1. Giới thiệu**

Báo cáo tài chính đóng một vai trò quan trọng trong việc truyền đạt thông tin quan trọng về tình hình tài chính và hiệu quả hoạt động của một công ty cho người dùng. Vì tính kịp thời là một trong những đặc điểm định tính quan trọng nhất của thông tin kế toán,

báo cáo tài chính phải có sẵn kịp thời để người dùng có thể dựa vào để đưa ra quyết định quan trọng. Việc thiếu tính kịp thời có thể dẫn đến mất sự liên quan và hữu ích của thông tin, điều này đã trở thành một vấn đề nhận được sự quan tâm ngày càng tăng từ các cơ quan quản lý và các nhà nghiên cứu. Sự chậm trễ của báo cáo kiểm toán gây ra bởi sự thiếu hiệu quả hoặc trở ngại trong quá trình kiểm toán là một yếu tố quan trọng trong tính kịp thời của việc xuất bản báo cáo tài chính. Không còn nghi ngờ gì nữa, báo cáo tài chính được kiểm toán là một thiết bị quan trọng để đảm bảo rằng thông tin được tiết lộ cho công chúng thực sự và công bằng. Tuy nhiên, trên khắp thế giới sự chậm trễ trong kiểm toán báo cáo tài chính đã được coi là dẫn đến sự chậm trễ chung trong công bố của họ. Gửi báo cáo cho kiểm toán viên, thực hiện kiểm toán và đàm phán báo cáo cuối cùng thường biến thành một quá trình dài, điều này có thể góp phần trì hoãn việc xuất bản báo cáo tài chính thực tế. Vấn đề liên quan đến tính kịp thời của báo cáo kiểm toán đặc biệt nguy hiểm ở các nước đang phát triển nơi các quy định về tính kịp thời của kiểm toán không được thực thi đúng. Các cơ quan quản lý, nhà hoạch định chính sách, công ty kiểm toán cũng như công ty được kiểm toán cần đóng một vai trò trong việc đảm bảo thời gian báo cáo tài chính được kiểm toán được rút ngắn và thực hiện đúng theo quy định.

Trên thế giới từ thế kỷ thứ XX đến nay, tính kịp thời của báo cáo tài chính được kiểm toán luôn là vấn đề thu hút được nhiều sự quan tâm của các nhà nghiên cứu trên thế giới. Tính đến nay đã có rất nhiều bài nghiên cứu về các nhân tố ảnh hưởng tới thời gian công bố báo cáo tài chính được kiểm toán như nghiên cứu (Ashton, Willingham, & Elliott, 1987), (Owusu-Ansah, 2000), (Ahmad & Kamarudin, 2003) (Che-Ahmad & Abidin, 2008), (Ahmed & Hossain, 2010), (Alkhatib & Marji, 2012), (Khasharmeh & Aljifri, 2010), (Austine, Chijioke, & Henry, 2013), (Vuko & Čular, 2014), (Khaled Salmen Aljaaidi, Ghassan Saeed Bagulaidah, Noor Azizi Ismail, & Faudziah Hanim Fadzil, 2015),...tuy nhiên kết quả của các nghiên cứu trong chưa thống nhất và nhiều vấn đề còn tranh cãi như: (Ashton et al., 1987) thì cho rằng doanh nghiệp có số lượng công ty con hay chi nhánh càng nhiều thì thời gian công bố báo cáo tài chính sẽ lâu hơn, trong khi đó (Alkhatib & Marji, 2012) số lượng công ty con càng nhiều thì thời gian công bố báo cáo tài chính sẽ nhanh hơn so với các công ty khác; hay như (Owusu-Ansah, 2000) cho rằng các công ty được kiểm toán bởi các công ty kiểm toán thuộc Big5 thì có thời gian công bố báo cáo tài chính ngắn hơn tuy nhiên theo như nghiên cứu của (Vuko & Čular, 2014) thì loại công ty kiểm toán không có ảnh hưởng đến thời gian công bố báo cáo tài chính;...

Nghiên cứu về vấn đề tính kịp thời (thời gian) kiểm toán báo cáo tài chính thời gian gần đây cũng thu hút sự quan tâm của nhiều nhà khoa học, nhà nghiên cứu trong nước. Có thể kể tới các nghiên cứu như: Nghiên cứu (Tân, 2013) “*Một số nhân tố ảnh hưởng đến tính kịp thời của báo cáo tài chính của các công ty niêm yết tại Việt Nam*”. Nghiên cứu đã chỉ ra sự tác động của các nhân tố “loại BCTC hợp nhất”, “loại kiểm toán viên” và “thời gian kiểm toán” đến tính kịp thời của việc công bố thông tin báo cáo tài chính trong hai năm 2010-2011 của 175 doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam; Nghiên cứu (Vy & Khương, 2016) “*Tác động của đặc trưng doanh nghiệp đến tính kịp thời của công bố thông tin báo cáo tài chính*”. Nghiên cứu thực nghiệm trên 100 công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam trong giai đoạn 2012-2014. Nghiên cứu đã chỉ ra các yếu tố như số lượng công ty con, tính phức tạp trong hoạt động, khả

năng sinh lời có ảnh hưởng tới thời gian kiểm toán báo cáo tài chính; Nghiên cứu (Trần, 2017) với quy mô mẫu là 158 doanh nghiệp niêm tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX). Kết quả cho thấy quy mô doanh nghiệp, đòn bẩy tài chính có ảnh hưởng tới thời gian kiểm toán báo cáo tài chính, trong khi đó loại công ty kiểm toán, ROE không có ảnh hưởng tới thời gian kiểm toán báo cáo tài chính; Nghiên cứu (Viet, Hung, & Thanh, 2018) với quy mô mẫu 214 công ty niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán TP.Hồ Chí Minh (HoSE) trong giai đoạn 2012-2016. Sử dụng phương pháp GLS, kết quả cho thấy báo cáo tài chính hợp nhất, loại công ty kiểm toán, ROA, quy mô doanh nghiệp có ảnh hưởng tới thời gian kiểm toán báo cáo tài chính, trong khi đó đòn bẩy tài chính, ngành nghề kinh doanh không có ảnh hưởng tới thời gian báo cáo kiểm toán.

*Như vậy*, trên cơ sở tổng quan các nghiên cứu quốc tế và trong nước nhóm tác giả nhận thấy khoảng trống của các nghiên cứu trước như là: (i) Nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng tới tính kịp thời (thời gian) báo cáo tài chính được kiểm toán là một vấn đề phức tạp, có rất nhiều các nhân tố ảnh hưởng nhưng tập trung lại là có 2 nhóm nhân tố ảnh hưởng chính là các nhân tố thuộc về công ty kiểm toán như (giá phí kiểm toán, trình độ kiểm toán viên, loại công ty kiểm toán, loại ý kiến và hợp đồng kiểm toán,...) và các nhân tố không thuộc công ty kiểm toán như về khách hàng kiểm toán (quy mô, hiệu quả kinh doanh, đòn bẩy tài chính, số lượng công ty con, ngành nghề,...), cơ quan quản lý, cổ đông,... Chính vì vậy mà trong các nghiên cứu không thể đưa hết các nhân tố vào nghiên cứu, có nghiên cứu lấy chủ yếu các nhân tố được cho về công ty kiểm toán, lại có nghiên cứu lấy chủ yếu các nhân tố về khách hàng kiểm toán hay có những nghiên cứu xem xét đánh giá khảo sát của nhiều đối tượng khác; (ii) Các kết quả nghiên cứu còn chưa thống nhất và còn nhiều tranh cãi điều này có được khi các nghiên cứu sử dụng quy mô mẫu, phương pháp nghiên cứu, mô hình nghiên cứu,... là khác nhau; (iii) Tại Việt Nam vấn đề này đã được nghiên cứu tuy nhiên còn ít và nhiều hạn chế như mới chỉ xem xét các nhân tố thuộc về khách hàng kiểm toán ảnh hưởng tới thời gian kiểm toán báo cáo tài chính như thế nào? Hay mới chỉ xem xét các doanh nghiệp niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) hoặc Sở giao dịch chứng khoán TP Hồ Chí Minh (HoSE) chứ chưa xem xét một cách tổng thể toàn bộ các doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam; (iv) Thị trường chứng khoán Việt Nam là thị trường vốn nhỏ, mới nổi còn chưa thể hiện hết các đặc trưng của một nền kinh tế thị trường hoàn chỉnh chính vì lý do đó mà thị trường chứng khoán Việt Nam có nhiều đặc điểm riêng biệt.

Tóm lại với tất cả những lý do trên nhóm tác giả cho rằng nghiên cứu nhân tố ảnh hưởng tới thời gian báo cáo tài chính được kiểm toán của các doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam là thực sự cần thiết cả về lý luận và thực tiễn.

## **2. Cơ sở lý luận**

### **2.1. Khái niệm**

#### ***Tính kịp thời (thời gian) báo cáo tài chính được kiểm toán***

Thông tin tài chính được coi là hữu ích khi có hai đặc trưng chất lượng cơ bản và bốn đặc trưng chất lượng mở rộng, trong đó “tính kịp thời” có nghĩa là thông tin sẵn có cho những người ra quyết định vào thời điểm có khả năng ảnh hưởng đến quyết định của họ.

Có nhiều định nghĩa về tính kịp thời của báo cáo tài chính được kiểm toán, sau đây là một số quan điểm của các nhà nghiên cứu như:

Theo (AKLE, 2011) cho rằng tính kịp thời được hiểu là báo cáo tài chính phải được công bố đến người sử dụng ngay khi họ cần nó để đưa ra quyết định, bởi vì thông tin sẽ mất đi tính hữu hiệu nếu nó không có sẵn khi cần sử dụng.

Theo (Aktas & Kargin, 2011) cho rằng “kịp thời” được định nghĩa như là số ngày giữa ngày kết thúc kỳ kế toán năm và ngày mà công ty niêm yết phải công bố báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật.

Theo (W. Karim, Ahmed, & Islam, 2006) thì tính kịp thời của việc lập báo cáo tài chính chịu ảnh hưởng của hai nhóm nhân tố bên ngoài (như quy định pháp lý, đối thủ cạnh tranh) và nhân tố bên trong (như các đặc điểm của công ty) và bao gồm ba loại: tính kịp thời của hoạt động kiểm toán, tính kịp thời của việc công bố báo cáo tài chính kịp thời chung.

Trên cơ sở nghiên cứu các quan điểm về tính kịp thời ở trên và các tài liệu liên quan khác, nhóm nghiên cứu mạnh dạn nêu quan điểm của mình về tính kịp thời là: Tính kịp thời báo cáo tài chính được kiểm toán là khoảng thời gian tính từ ngày kết thúc năm tài chính (tại Việt Nam thường là 31/12) đến ngày công bố báo cáo tài chính được kiểm toán và thời gian này phải nằm trong quy định pháp luật tại Việt Nam.

## **1.2. Các lý thuyết cơ sở**

**Lý thuyết ủy nhiệm:** Lý thuyết ủy nhiệm (Agency theory) xuất hiện trong bối cảnh việc quản trị kinh doanh gắn liền với những nghiên cứu về hành vi của người chủ và người làm thuê thông qua các hợp đồng. Những nghiên cứu đầu tiên tập trung vào những vấn đề về thông tin không hoàn hảo trong những hợp đồng của ngành bảo hiểm (Ross, 1973), và nhanh chóng trở thành một lý thuyết khái quát những vấn đề liên quan đến hợp đồng đại diện trong các lĩnh vực khác (JENSEN & MECKLING, 1976). Lý thuyết này nghiên cứu mối quan hệ giữa bên ủy nhiệm (Principal) và bên được ủy nhiệm (Agent) trong đó bên được ủy nhiệm thay mặt bên ủy nhiệm để quản lý doanh nghiệp thực hiện các công việc được ủy nhiệm. Ví dụ, trong hợp đồng giữa các cổ đông và nhà quản lý, các cổ đông ủy nhiệm cho nhà quản lý thay mình sử dụng vốn để kinh doanh. Lý thuyết ủy nhiệm giả định rằng cả hai bên (bên ủy nhiệm và bên được ủy nhiệm) đều tối đa hóa lợi ích của mình. Khi bên được ủy nhiệm hành động vì lợi ích riêng của họ mà gây bất lợi cho bên ủy nhiệm thì sẽ làm phát sinh chi phí ủy nhiệm (agency costs). Chi phí ủy nhiệm là chi phí chi trả cho sự xung đột lợi ích giữa hai bên bao gồm chi phí giám sát, chi phí liên kết và chi phí khác. Tóm lại, khi doanh nghiệp có sự tách rời quyền sở hữu và quản lý sẽ làm xuất hiện quan hệ ủy nhiệm giữa chủ sở hữu và nhà quản lý. Quan hệ này dẫn đến vấn đề thông tin không cân xứng giữa chủ sở hữu và nhà quản lý. Nhà quản lý kiểm soát mọi hoạt động của doanh nghiệp, có lợi thế trong việc nắm bắt thông tin. Trong khi đó, các chủ sở hữu, nhà đầu tư cần thông tin cho mục đích ra quyết định lại khó có cơ hội tiếp cận với thông tin. Để kiểm soát hoạt động của doanh nghiệp, chủ sở hữu phải thông qua các hoạt động kiểm soát các báo cáo làm gia tăng chi phí giám sát. Công bố thông tin được nhà quản lý xem như là một công cụ để giảm chi phí ủy nhiệm bởi vì nó làm giảm sự bất cân xứng thông tin giữa cổ đông và nhà quản lý.

**Lý thuyết thông tin hữu ích:** Lý thuyết thông tin hữu ích cho việc đưa ra quyết định

xuất phát từ mục tiêu kế toán là cung cấp thông tin hữu ích cho người sử dụng để đưa ra quyết định kinh tế (Staubus, 2000). Trên cơ sở đó, các đặc điểm chất lượng của báo cáo tài chính được xác định. Trước hết, báo cáo tài chính cần bao gồm các thông tin thích hợp, nghĩa là các thông tin có thể giúp người sử dụng đánh giá được quá khứ và dự đoán được tương lai của doanh nghiệp. Không những vậy các thông tin này cần thể hiện trung thực tình hình doanh nghiệp nghĩa là đúng bản chất của hiện tượng kinh tế. Ngoài ra, những yêu cầu thứ yếu khác như trình bày dễ hiểu, có khả năng so sánh, khả năng kiểm tra và tính kịp thời phải được đáp ứng, các đặc điểm chất lượng trên là nền tảng xây dựng hoặc lựa chọn các chính sách kế toán doanh nghiệp (IASB, 2010). Khi áp dụng lý thuyết thông tin hữu ích vào vấn đề công bố báo cáo tài chính, lý thuyết này yêu cầu báo cáo tài chính phải cung cấp các thông tin cần thiết và kịp thời cho việc ra quyết định của người sử dụng, trong đó bao gồm hai đối tượng chính là nhà đầu tư và các chủ nợ.

### **2.3. Khung pháp lý của Việt Nam về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán**

Để công bố thông tin một cách kịp thời chính phủ Việt Nam, sàn giao dịch chứng khoán đã ban hành những quy định, nghị định, thông tư nhằm hướng dẫn cũng như tạo điều kiện cho việc phát hành và kinh doanh chứng khoán, khuyến khích việc huy động các nguồn vốn dài hạn trong nước và nước ngoài, đảm bảo cho thị trường chứng khoán hoạt động có tổ chức, an toàn, công khai, công bằng và hiệu quả, bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của người đầu tư như: *Nghị định 144/2003/NĐ-CP được công bố ngày 28/11/2003 của chính phủ về chứng khoán và thị trường chứng khoán; Ngày 5 tháng 4 năm 2012 Bộ Tài Chính đã ban hành Thông tư số 52/2012/TT-BTC; Theo Điều 7 Thông tư số 52/2012/TT-BTC có quy định về công bố thông tin định kỳ có quy định về công bố báo cáo tài chính năm; Thông tư 155/2015/TT-BTC được ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2015 nhằm hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán Việt Nam.* Từ những nghị định thông tư trên đã cho thấy chính phủ Việt Nam đang nỗ lực xây dựng và hoàn thiện một khung pháp lý hoàn chỉnh để giúp thị trường chứng khoán phát triển và bảo vệ quyền lợi của nhà đầu tư.

## **3. Dữ liệu và phương pháp nghiên cứu**

### **3.1. Giả thuyết nghiên cứu**

**Quy mô khách hàng kiểm toán:** Các công ty lớn có khuynh hướng triển khai các hệ thống kiểm soát nội bộ mạnh hơn so với các doanh nghiệp nhỏ hơn. Thời gian kiểm toán sẽ được rút ngắn, đồng quan điểm này có nghiên cứu (Owusu-Ansah, 2000), (Che-Ahmad & Abidin, 2008), (Ahmed & Hossain, 2010), (Austine et al., 2013). Hơn nữa, các công ty lớn thường sở hữu và giám sát bởi các đối tác bên ngoài, đặc biệt là các công ty lớn hơn là dễ bị áp lực tối đa từ các cổ đông là đúng hơn vì vậy họ thận trọng hơn về tính kịp thời báo cáo kiểm toán do đó việc quản lý sẽ có động lực để giảm thiểu việc kiểm toán chậm trễ (Ashton et al., 1987). Ngoài ra, khách hàng kiểm toán lớn thường thành lập bộ phận kế toán mạnh với đội ngũ nhân viên có năng lực, có trình độ cao và sẽ thuê công ty kiểm toán lớn để tiến hành kiểm toán, giúp tạo điều kiện và nhanh hơn quá trình kiểm toán. Do đó giả thuyết sau được xây dựng:

*H1: Có một mối quan hệ ngược chiều giữa quy mô khách hàng kiểm toán và thời gian công bố báo cáo tài chính được kiểm toán.*



**Công ty tài chính hoặc phi tài chính:** Các nghiên cứu trước đây đã chỉ ra rằng các công ty tài chính trung bình mất ít thời gian hơn cho các kiểm toán viên để kiểm toán báo cáo tài chính của họ so với các đối tác công nghiệp như nghiên cứu (Ashton et al., 1987), (Che-Ahmad & Abidin, 2008), (Ahmed & Hossain, 2010) vì cho rằng các công ty tài chính nắm giữ ít hoặc không có hàng tồn kho so với các công ty công nghiệp. Tỷ lệ hàng tồn kho thấp hơn liên quan đến các loại tài sản khác, thời gian báo cáo kiểm toán sẽ ngắn hơn đối với các công ty tài chính vì các kiểm toán viên có thể dành ít thời gian hơn cho việc kiểm tra tài khoản quan trọng nhất và khó khăn của kiểm toán. Hơn nữa, do tính chất của doanh nghiệp các công ty tài chính cũng phải xây dựng một hệ thống kiểm soát nội bộ đặc biệt cũng như duy trì một hồ sơ kế toán mạnh, do đó các kiểm toán viên sẽ thực hiện kiểm toán dễ dàng hơn. Cần ít thời gian hơn để kiểm toán sẽ làm giảm thời gian báo cáo tài chính được kiểm toán. Dựa trên các nghiên cứu trước đây giả thuyết sau đây được đề xuất:

*H2: Thời gian công bố báo cáo tài chính được kiểm toán sẽ giảm với các công ty tài chính và tăng lên với các công ty phi tài chính.*

**Đòn bẩy tài chính:** là một mối quan hệ tồn tại giữa trách nhiệm của công ty và tài sản của công ty. Nó cũng được sử dụng để đo lường khả năng của một công ty để hoàn trả các nghĩa vụ tài chính khi họ đến hạn. Đòn bẩy đã được xác định trong các nghiên cứu trước như một thuộc tính có ảnh hưởng đáng kể đến tính kịp thời của báo cáo kiểm toán (Ahmed & Hossain, 2010), (Vuko & Čular, 2014). Tỷ lệ nợ tương đối so với tổng tài sản có thể là dấu hiệu của sức khỏe tài chính của một công ty (Carslaw & Kaplan, 1991). Công ty sử dụng nhiều khoản nợ để tài trợ cho tài sản của mình có xu hướng bị đòn bẩy cao, do đó làm tăng khả năng thất bại và phá sản của công ty. Do vậy, điều này có thể làm tăng mối quan tâm kiểm toán viên rằng các báo cáo tài chính của các công ty này là ít đáng tin cậy hơn so với bình thường do thực tế rằng sức khỏe tài chính kém có thể dẫn đến khả năng cao của gian lận, làm tăng các nỗ lực kiểm toán bởi dành nhiều thời gian đánh giá hoạt động của công ty và bằng cách thực hiện nhiều quy trình kiểm toán hơn để giảm rủi ro kiện tụng, do đó kéo dài thời gian tham gia kiểm toán. Giả thuyết được đưa ra:

*H3: Các công ty có mức đòn bẩy tài chính cao hơn có thời gian công bố báo cáo tài chính được kiểm toán dài hơn các công ty có mức đòn bẩy thấp hơn*

**Hiệu quả kinh doanh của khách hàng kiểm toán (ROA):** Tình trạng tài chính là một trong những yếu tố liên quan đến rủi ro kinh doanh của một công ty (Ahmed & Hossain, 2010). Hiệu quả kinh doanh của một công ty yếu kém sẽ dẫn đến sự gia tăng rủi ro kinh doanh. Rủi ro kinh doanh như là một bổ sung cho rủi ro kiểm toán sẽ khiến cho kiểm toán viên bị tổn thất do bị kiện tụng, công khai bất lợi hoặc các sự kiện phát sinh liên quan đến báo cáo tài chính mà kiểm toán viên đã kiểm toán và báo cáo (Colbert et al., 1996). Do đó, nó sẽ đưa các kiểm toán viên thêm thời gian để kiểm toán các khách hàng có kết quả kinh doanh kém bởi vì các kiểm toán viên phải thực hiện kiểm toán cẩn thận, thận trọng và kỹ lưỡng. Ngoài ra, các công ty có lợi nhuận, đặc biệt là các công ty có lợi nhuận cao, có xu hướng yêu cầu kiểm toán viên thực hiện và hoàn thành kiểm toán trong những ngày tối thiểu để thông báo cho cổ đông của họ và công chúng về những màn trình diễn

tốt của họ (Ahmad & Kamarudin, 2003). Hầu hết các nghiên cứu trước đây cho thấy quá trình kiểm toán cho các công ty sinh lời có xu hướng tiêu thụ ít thời gian hơn các công ty có kết quả kinh doanh kém (Ahmed & Hossain, 2010), (Khaled Salmen Aljaaidi et al., 2015). Do đó, giả thuyết sau đây được đề xuất:

*H4: Các công ty có hiệu quả kinh doanh thấp hơn có thời gian công bố báo cáo tài chính được kiểm toán dài hơn các công ty có hiệu quả kinh doanh cao hơn.*

**Sự phức tạp của khách hàng kiểm toán (Số lượng công ty con):** Sự phức tạp trong hoạt động của khách hàng kiểm toán đã được chứng minh là yếu tố quyết định ảnh hưởng ngược chiều tới thời gian báo cáo kiểm toán trong các nghiên cứu (Che-Ahmad & Abidin, 2008), (Khaled Salmen Aljaaidi et al., 2015). Sự phức tạp của một khách hàng kiểm toán, đặc biệt là những công ty có nhiều đơn vị hoạt động hơn (các công ty con) sẽ yêu cầu một thời gian dài hơn cho các kiểm toán viên thực hiện công việc kiểm toán bao gồm lập kế hoạch, thu thập và xử lý thông tin. Ngoài ra, nếu khách hàng kiểm toán phức tạp và đa dạng, khả năng xảy ra các khách hàng này có thể tận dụng sự phức tạp của họ để thực hiện báo cáo tài chính tốt hơn để che giấu những thông tin sai lệch này. Mức độ phức tạp của một doanh nghiệp có thể phụ thuộc vào số lượng công ty con cũng như sự đa dạng hóa các dòng sản phẩm và thị trường. Các nghiên cứu trước đây đã sử dụng số lượng các công ty con chính để đo mức độ phức tạp (Khaled Salmen Aljaaidi et al., 2015) và tìm thấy một mối liên hệ thuận chiều với thời gian báo cáo kiểm toán. Giả thuyết được đưa ra:

*H5: Các công ty có mức độ phức tạp cao hơn có thời gian công bố báo cáo kiểm toán dài hơn các công ty có mức độ phức tạp thấp hơn.*

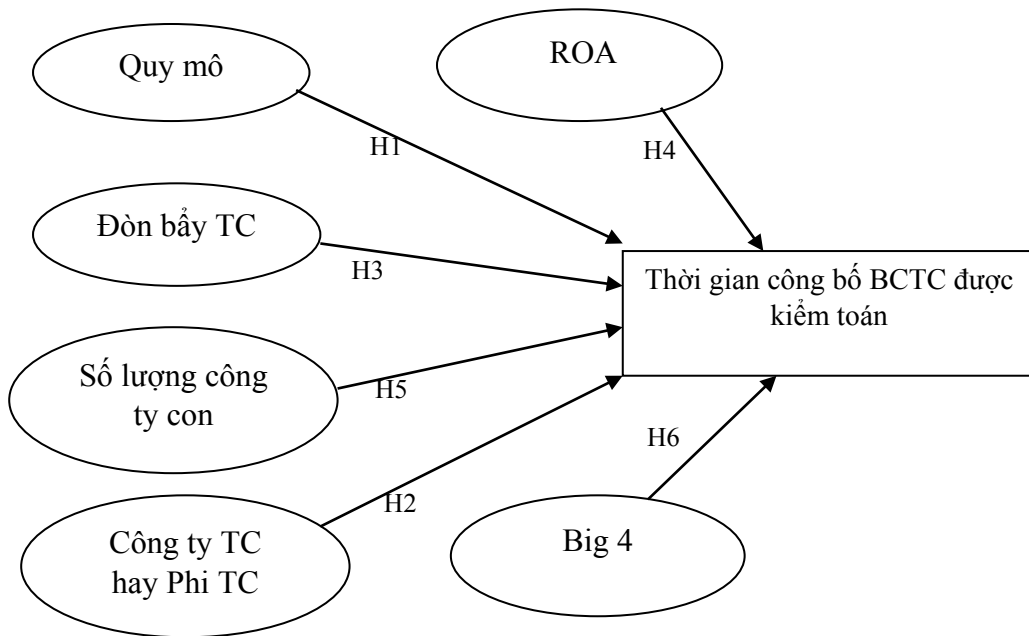
**Kiểm toán Big 4:** Một số nghiên cứu đã xem xét mối liên hệ giữa thuộc tính của công ty kiểm toán và thời gian báo cáo kiểm toán, qua nghiên cứu tìm thấy mối quan hệ giữa chúng. Bốn công ty kiểm toán lớn (Big 4) mất ít thời gian hơn trong các báo cáo tài chính kiểm toán so với các công ty kiểm toán khác (Che-Ahmad & Abidin, 2008), (Ahmed & Hossain, 2010). Điều này là do các công ty kiểm toán lớn (Big 4) có nhiều nguồn lực hơn để tiếp cận với các công nghệ tiên tiến được áp dụng trong quá trình kiểm toán cũng như sử dụng một số lượng lớn nhân viên đủ điều kiện để kiểm toán báo cáo tài chính cho khách hàng của họ. Ngoài ra, với các thủ tục và công nghệ kiểm toán được lập trình tốt và kinh nghiệm lâu năm trên thị trường, bốn công ty kiểm toán lớn dự kiến sẽ tiến hành kiểm toán hiệu quả hơn và linh hoạt hơn trong việc lập kế hoạch để hoàn thành kiểm toán kịp thời. Hơn nữa, các công ty kiểm toán lớn hơn với danh tiếng thương hiệu có xu hướng cung cấp dịch vụ chất lượng cao một cách kịp thời như một cách để bảo vệ và duy trì danh tiếng của họ. Giả thuyết sau đây được đề xuất:

*H6: Các công ty được kiểm toán bởi bốn công ty kiểm toán lớn (Big 4) có thời gian công bố báo cáo kiểm toán ngắn hơn so với các công ty được kiểm toán bởi các công ty kiểm toán ngoài Big 4.*

### **3.2. Mô hình nghiên cứu**

Trên cơ sở tổng quan các tài liệu nghiên cứu và các giả thuyết trên, nhóm tác giả đề xuất mô hình nghiên cứu như sau:

### 3.3. Cách thức đo lường các biến trong mô hình



**Bảng 1: Bảng đo lường các biến trong mô hình nghiên cứu**

Ký hiệu	Các nhân tố	Đo lường	Chiều ảnh hưởng
TG BCKT	Thời gian công bố BCTC được kiểm toán	Số ngày từ kết thúc năm tài chính tới ngày báo cáo kiểm toán công bố	
ROA	Khả năng sinh lời (ROA)	Tỷ lệ lợi nhuận sau thuế/Tài sản	+
SIZE	Quy mô khách hàng kiểm toán	Ln (tài sản)	+
LEV	Đòn bẩy tài chính	Tổng Nợ phải trả/Tổng Tài sản	+
Big 4	Kiểm toán Big 4	Biến giả: 0-Công ty kiểm toán độc lập không thuộc Big 4 1-Công ty kiểm toán độc lập thuộc Big 4	-
NUMBER	Số lượng công ty con	Tổng số công ty con của khách hàng kiểm toán	+
LHCT	Công ty tài chính hay phi tài chính	Biến giả: 0 - Công ty phi tài chính 1 - Công ty tài chính	-

Nguồn: Do nhóm nghiên cứu đề xuất

### 3.4. Dữ liệu nghiên cứu

**Quy mô mẫu:** Trong nghiên cứu này nhóm nghiên cứu đã thu thập dữ liệu thứ cấp từ các nguồn đáng tin cậy như báo cáo tài chính kiểm toán, báo cáo hàng năm của 233 doanh nghiệp niêm yết trên sàn chứng khoán Việt Nam năm 2018 được công bố trên hai sàn chứng khoán HNX và HoSE. Trong 233 doanh nghiệp niêm yết được nghiên cứu thì có 122 doanh nghiệp niêm yết trên sàn giao dịch Hà Nội chiếm 52%, 111 doanh nghiệp niêm yết trên sàn giao dịch Hồ Chí Minh và chiếm tỷ lệ 48%. Với (233/758) doanh nghiệp chiếm 30,74% tổng số doanh nghiệp niêm yết, các tổ chức tài chính, ngân hàng cũng được đưa vào nghiên cứu này; nhóm nghiên cứu cũng loại trừ các công ty niêm yết không đủ dữ liệu và các công ty thay đổi cuối năm tài chính trong giai đoạn phân tích. Dữ liệu báo cáo tài chính hàng năm, báo cáo tài chính được kiểm toán được thu thập từ trang Web: Cafef.vn, cophieu68.vn, Vietstock.vn,.. Như vậy với quy mô mẫu nghiên cứu này sẽ đảm bảo tính đại diện cho tổng thể nghiên cứu.

Theo Green (1991) và Tabachnick & Fidell (2007) với nghiên cứu mô hình hồi quy, dữ liệu là dạng số liệu chéo thì quy mô mẫu tối thiểu được xác định là:  $n = 50 + 8 * k$  (với  $k$  là số biến độc lập của mô hình). Mô hình nghiên cứu này có 6 biến độc lập như vậy kích thước mẫu ước lượng tối thiểu sẽ là 98.

**Phương pháp chọn mẫu:** Nhóm nghiên cứu chọn mẫu theo phương pháp ngẫu nhiên, các mẫu được chọn từ danh sách các công ty niêm yết trên cả Sở giao dịch Hà Nội và Sở giao dịch TP HCM. Nhóm nghiên cứu chọn 233 doanh nghiệp niêm yết từ các ngành như bất động sản, viễn thông, năng lượng, ngân hàng và bảo hiểm, vật liệu xây dựng và công nghiệp xây dựng, giao thông vận tải,... Phân loại ngành dựa trên trang web Cophieu68.vn

## 4. Kết quả nghiên cứu

### 4.1. Kết quả thống kê mô tả

Dữ liệu thống kê (Bảng 2) cho thấy trong số các doanh nghiệp được khảo sát, các doanh nghiệp có tỷ lệ khả năng sinh lời (lợi nhuận sau thuế trên tài sản ROA) trung bình là 7.47%; Tỷ lệ đòn bẩy tài chính bình quân của các doanh nghiệp là 48.57%; Số lượng công ty con thấp nhất là 0 và nhiều nhất là 32 công ty con.

**Bảng 2: Thống kê mô tả biến độc lập**

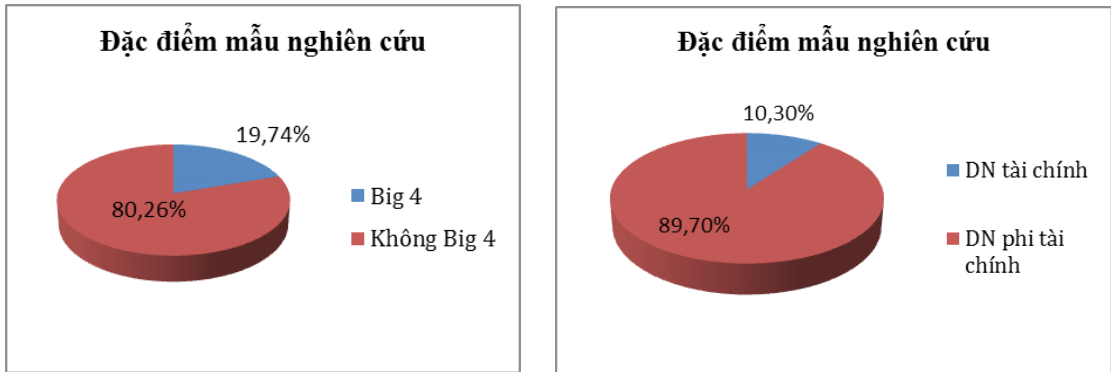
	Số quan sát	Giá trị trung bình	Độ lệch chuẩn	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất
ROA	233	0.0747	0.1448	-0.5834	1.3661
LEV	233	0.4857	0.3491	0.0072	3.6293
SIZE	233	27.0659	1.8018	18.8219	33.2811
NUMBER	233	2.6	4.423	0	32

(Nguồn: Số liệu phân tích dữ liệu bằng SPSS 22)

Theo hình 2 trong tổng số 233 doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam làm mẫu nghiên cứu thì có 24/233 doanh nghiệp là doanh nghiệp tài chính chiếm 10.3% còn lại 209/233 doanh nghiệp là doanh nghiệp phi tài chính chiếm tới 89.7%

tổng mẫu nghiên cứu. Các doanh nghiệp được kiểm toán là các công ty kiểm toán Big 4 là 46/233 doanh nghiệp chiếm 19.74%; còn lại 187/233 doanh nghiệp là được kiểm toán bởi các công ty kiểm toán độc lập ngoài Big 4 chiếm 80.26%.

**Hình 2: Đặc điểm mẫu nghiên cứu**



*Nguồn: nhóm nghiên cứu tổng hợp*

Theo như (Bảng 3) dưới đây thì thời gian công bố thông tin báo cáo tài chính được kiểm toán của các doanh nghiệp niêm yết sớm nhất là 10 kể từ ngày sau khi kết thúc năm tài chính và số ngày công bố thông tin báo cáo tài chính được kiểm toán đạt mức cao nhất (công bố thông tin muộn nhất) là 174 ngày. Trung bình, các doanh nghiệp niêm yết sẽ công bố thông tin về báo cáo tài chính được kiểm toán trong vòng từ 74 đến 75 ngày sau khi kết thúc năm tài chính (31/12/N).

**Bảng 3: Thống kê mô tả biến phụ thuộc**

	N	Giá trị trung bình	Độ lệch chuẩn	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất
TG BCKT	233	74.97	21.132	10	174

*Nguồn: Số liệu phân tích dữ liệu bằng SPSS 22*

#### 4.2. Kết quả tương quan

Bảng 4 cho kết quả hệ số tương quan giữa các biến, mục đích của kiểm tra mối tương quan chặt chẽ giữa các biến độc lập và biến phụ thuộc để loại bỏ các nhân tố có thể dẫn đến hiện tượng đa cộng tuyến trước khi chạy mô hình hồi quy. Hệ số tương quan giữa các biến độc lập trong mô hình không có cặp nào có giá trị tuyệt đối lớn hơn 0,8. Ở ma trận hệ số tương quan giữa các biến với biến phụ thuộc TG BCKT, hệ số thấp nhất là -0,144 giữa biến độc lập tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tài sản (ROA) và biến phụ thuộc thời gian công bố BCTC được kiểm toán (TG BCKT), hệ số cao nhất là 0,402 giữa biến độc lập quy mô khách hàng (SIZE) và biến độc lập số lượng công ty con (NUMBER). Do đó khi sử dụng mô hình hồi quy sẽ ít có khả năng gặp hiện tượng đa cộng tuyến.

**Bảng 4: Ma trận tương quan**

	TG BCKT	ROA	LEV	NUMBER	LHCT	SIZE	Big 4
TG BCKT	1						
ROA	-0.144*	1					
LEV	0.179**	-0.090	1				
NUMBER	0.176**	-0.043	0.061	1			
LHCT	-0.062	-0.105	-0.029	0.021	1		
SIZE	0.024	-0.014	0.059	0.402**	-0.12	1	
Big 4	0.078	-0.004	0.116	0.158*	0.116	0.277**	1

\*\* . Tương quan có ý nghĩa ở mức 1% (2-tailed).

\* . Tương quan có ý nghĩa ở mức 5% (2-tailed).

(Nguồn: Số liệu phân tích dữ liệu bằng SPSS 22)

### 4.3. Kết quả hồi quy

Theo bảng 5 chỉ có biến khả năng sinh lời (ROA), đòn bẩy tài chính (LEV), số lượng công ty con (NUMBER) là có ý nghĩa thống kê với mức ý nghĩa 5%; còn lại các biến quy mô khách hàng kiểm toán (SIZE), loại hình công ty (LHCT), kiểm toán Big 4 lại không có ý nghĩa thống kê. Ngoài ra, hệ số VIF của tất cả các biến đều nhỏ hơn 10 chứng tỏ mô hình không có hiện tượng đa cộng tuyến. Đồng thời giá trị thống kê d (Durbin-Watson) bằng 1,916 ( $du=1,718 < d=1,916 < 4-1,820=2,180$ ) nằm trong miền không có hiện tượng tự tương quan.

Như vậy kết quả cho thấy khả năng sinh lời (ROA), đòn bẩy tài chính (LEV), số lượng công ty con (NUMBER) thỏa mãn tất cả các giả định của mô hình hồi quy, do đó có thể giải thích sự ảnh hưởng của các nhân tố này đến thời gian công bố BCTC được kiểm toán của các DN niêm yết trên thị trường chứng khoán. Chỉ số R<sup>2</sup> hiệu chỉnh bằng 0,187 chỉ ra rằng các nhân tố ROA, LEV, NUMBER ảnh hưởng và giải thích được 18,7% về thời gian công bố BCTC được kiểm toán.

Mô hình hồi quy phù hợp với mức ý nghĩa 0,05 có dạng như sau:

$$TG\ BCKT = 94.668 - 19.199ROA + 0.88\ NUMBER + 9.155\ LEV$$

**Bảng 5: Kết quả hồi quy đa biến, biến phụ thuộc là TG BCKT**

	B	Sai số chuẩn	Beta	t	Sig	VIF
Hằng số	94,668	22,383		4,229	0,000	
ROA	-19,199	9,378	-0,132	-2,047	0,042	1,022
LEV	9,155	3,899	0,151	2,348	0,020	1,027
SIZE	-0,926	0,839	-0,079	-1,103	0,271	1,267
NUMBER	0,880	0,333	0,184	2,646	0,009	1,200
LHCT	-5,793	4,477	-0,084	-1,294	0,197	1,031

Big 4	3,318	3,558	0,063	0,933	0,352	1,116
	R <sup>2</sup>				0,394	
	R <sup>2</sup> hiệu chỉnh				0,187	
	Sig. F Change				0,002	
	Durbin-Watson				1,916	

*Nguồn: Số liệu phân tích dữ liệu bằng SPSS 22*

Từ kết quả của (bảng 5) có thể đưa ra một số thảo luận:

- Nhân tố ROA cho kết quả hồi quy âm và có ý nghĩa thống kê ở mức 5% ảnh hưởng đến thời gian công bố BCTC được kiểm toán, phù hợp với giả thuyết xây dựng ban đầu. Kết quả này cũng phù hợp với nghiên cứu (Ahmed & Hossain, 2010), (Khaled Salmen Aljaaidi et al., 2015)

- Nhân tố số lượng công ty con ảnh hưởng thuận chiều với thời gian công bố BCTC được kiểm toán và có ý nghĩa thống kê ở mức 5%. Điều này phù hợp với giả thuyết nghiên cứu. Nói cách khác, doanh nghiệp với nhiều công ty con sẽ mất nhiều thời gian cho báo cáo kiểm toán. Nghiên cứu này cũng tương đồng với kết quả nghiên cứu (Che-Ahmad & Abidin, 2008), (Khaled Salmen Aljaaidi et al., 2015).

- Nhân tố đòn bẩy tài chính (LEV) cho kết quả hồi quy dương và có mức ý nghĩa là 5% ảnh hưởng đến thời gian công bố BCTC được kiểm toán, phù hợp với giả thuyết xây dựng ban đầu. Nói cách khác các công ty có tỷ lệ cao thì sẽ làm cho kiểm toán viên phải mất nhiều thời gian để đánh giá tránh rủi ro. Kết quả này phù hợp với nghiên cứu (Carlsaw & Kaplan, 1991), (Ahmed & Hossain, 2010), (Vuko & Čular, 2014).

- Các nhân tố Big 4, quy mô khách hàng (SIZE), loại hình công ty (LHCT) theo kết quả nghiên cứu không có ảnh hưởng tới thời gian công bố báo cáo tài chính được kiểm toán. Điều này có khác biệt với các nghiên cứu khác nhưng đây có thể là điều riêng biệt của thị trường chứng khoán Việt Nam.

- Hệ số R<sup>2</sup> hiệu chỉnh là 0,187 nghĩa là các nhân tố trong mô hình nghiên cứu chỉ giải thích được ảnh hưởng của các nhân tố đến thời gian công bố BCTC được kiểm toán là 18,7%, còn lại là do các nhân tố chưa được đưa vào mô hình nghiên cứu. Đây là hạn chế của nghiên cứu này, tác giả sẽ tiếp tục hoàn thiện ở nghiên cứu tiếp theo.

## **5. Kết luận và khuyến nghị**

Đối với một nền kinh tế đang phát triển như Việt Nam, BCTC đã thông qua kiểm toán đóng vai trò quan trọng trong việc là căn cứ đối với những nhà đầu tư đưa ra những quyết định kinh tế. Do đó việc các công ty niêm yết cung cấp BCTC sẽ nâng cao tính thích hợp của BCTC và qua đó nâng cao chất lượng của BCTC. Nghiên cứu được thực hiện trên 233 công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam. Kết quả nghiên cứu cho thấy các doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam bình quân cần 74.97 ngày để thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính. Kết quả phân tích có 3 nhân tố chính ảnh hưởng tới thời gian công bố BCTC được kiểm toán là ROA, số lượng công ty con và đòn bẩy tài chính. Kết quả nghiên cứu cũng chỉ ra không có sự liên hệ nào giữa quy mô khách

hàng, loại hình công ty tài chính hay phi tài chính, Big 4 đối với thời gian công bố BCTC được kiểm toán. Bài viết này rất quan trọng vì nó cung cấp thông tin hữu ích có giá trị lớn cho kiểm toán viên, nhà hoạch định chính sách và các bên liên quan.

Dựa vào kết quả của cuộc nghiên cứu nhóm tác giả chúng tôi đưa ra một vài khuyến nghị làm giảm thời gian công bố BCTC được kiểm toán và làm tăng tính kịp thời của BCTC được kiểm toán:

**Một là**, kết quả nghiên cứu cho thấy các công ty niêm yết có mức độ phức tạp cao hơn có thời gian báo cáo kiểm toán dài hơn so với các công ty có mức độ phức tạp thấp hơn. Xem xét ảnh hưởng của mức độ phức tạp đến tính kịp thời của báo cáo kiểm toán, các công ty niêm yết của Việt Nam cần thiết lập thời gian và quy trình nhất quán trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất cho cả công ty hay tập đoàn. Các công ty có công ty con nên điều chỉnh thời hạn báo cáo tài chính hoàn thành từng đơn vị trong công ty để tránh sự chậm trễ của báo cáo tài chính riêng biệt của từng công ty con, do đó cũng giảm sự chậm trễ trong kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất và báo cáo kiểm toán. Ngoài ra, các công ty này nên xây dựng một hệ thống kế toán mạnh mẽ và rõ ràng cũng như hệ thống báo cáo và trách nhiệm trong toàn công ty để tạo điều kiện thuận lợi hơn cho các kiểm toán viên thực hiện kiểm toán, do đó làm tăng tính kịp thời của báo cáo kiểm toán. Hơn nữa, Chính phủ và các cơ quan có thẩm quyền cần cải thiện và hoàn thiện các quy định liên quan đến công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, đặc biệt là quy định cụ thể và chặt chẽ hơn về thời hạn công bố báo cáo tài chính đối với các công ty niêm yết phải lập báo cáo tài chính hợp nhất. Ngoài ra, các cơ quan quản lý hiện chỉ dừng lại ở việc nhắc nhở các công ty vi phạm hoặc trong một số trường hợp hình phạt tài chính khá nhẹ được sử dụng để trừng phạt các công ty trì hoãn công bố thông tin. Các hình phạt nghiêm khắc hơn như đưa ra chế tài tài chính nghiêm ngặt hơn hoặc ngừng hoạt động giao dịch trên thị trường chứng khoán của các công ty vi phạm cho đến khi họ công bố báo cáo tài chính đã được kiểm toán vì những quy định này sẽ trở thành động lực để các công ty niêm yết chuẩn bị tốt, cải thiện hoạt động và tạo ra nhiều hơn điều kiện thuận lợi cho kiểm toán viên thực hiện kiểm toán, do đó, làm tăng tính kịp thời của báo cáo kiểm toán và công bố thông tin. Đối với kiểm toán viên, dựa trên sự hiểu biết về mức độ phức tạp của khách hàng kiểm toán của họ, họ nên có một kế hoạch phù hợp bao gồm lập kế hoạch chi tiết, thủ tục kiểm toán và phân bổ nhân viên để đáp ứng thời hạn phát hành báo cáo kiểm toán cho khách hàng của họ. Đối với các công ty phức tạp, kiểm toán viên nên gửi danh sách các tài liệu cần thiết trước cho khách hàng kiểm toán để họ chuẩn bị trước khi thực địa, điều này sẽ tiết kiệm thời gian cho kiểm toán viên trong quá trình kiểm toán, do đó làm tăng tính kịp thời của báo cáo kiểm toán.

**Hai là**, kết quả nghiên cứu cho thấy các công ty niêm yết có tỷ lệ đòn bẩy tài chính cao hơn có thời gian báo cáo kiểm toán dài hơn so với các công ty có tỷ lệ đòn bẩy tài chính thấp hơn. Do đó, các công ty này nên xây dựng một hệ thống kế toán mạnh mẽ và rõ ràng, minh bạch các khoản nợ của công ty để tạo điều kiện thuận lợi hơn cho các kiểm toán viên thực hiện kiểm toán, do đó làm tăng tính kịp thời của báo cáo kiểm toán. Đối với kiểm toán viên, dựa trên sự hiểu biết về tỷ lệ đòn bẩy tài chính của công ty khách hàng kiểm toán của họ, kiểm toán viên nên có một kế hoạch phù hợp và có thái độ thận trọng hơn trong quá trình kiểm toán, nên gửi các tài liệu cần thiết trước cho khách hàng kiểm toán hay các thư xác nhận của các bên đối tác của khách hàng kiểm toán như ngân hàng,



nhà cung cấp, khách hàng công ty,...để làm giảm thời gian kiểm toán báo cáo tài chính và tính chính xác của của số liệu.

### TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Ahmad, R. A. R., & Kamarudin, K. A. (2003). *Audit delay and the timeliness of corporate reporting: Malaysian evidence*. Paper presented at the Communication Hawaii International Conference on Business. June, University of Hawaii-West Oahu.
2. Ahmed, A. A. A., & Hossain, M. S. (2010). Audit report lag: A study of the Bangladeshi listed companies. *ASA University Review*, 4(2), 49-56.
3. Akle, Y. H. (2011). The Relationship Between Corporate Governance And Financial Reporting Timeliness For Companies Listed On Egyptian Stock Exchange “An Empirical Study”. *Internal Auditing & Risk Management*, 6(2), 81-91.
4. Aktas, R., & Kargin, M. (2011). Timeliness of reporting and the quality of financial information. *International research journal of finance*, 1.
5. Alkhatib, K., & Marji, Q. (2012). Audit reports timeliness: Empirical evidence from Jordan. *Procedia-Social and Behavioral Sciences*, 62, 1342-1349.
6. Ashton, R. H., Willingham, J. J., & Elliott, R. K. (1987). An empirical analysis of audit delay. *Journal of Accounting Research*, 275-292.
7. Austine, O. E., Chijioke, O. M., & Henry, S. A. (2013). Audit firm rotation and audit report lag in Nigeria. *Journal of Business and Management*, 13-19.
8. Carslaw, C. A., & Kaplan, S. E. (1991). An examination of audit delay: Further evidence from New Zealand. *Accounting and business research*, 22(85), 21-32.
9. Che-Ahmad, A., & Abidin, S. (2008). Audit delay of listed companies: A case of Malaysia. *International business research*, 1(4), 32-39.
10. DeANGELO, L. E. (1981). AUDITOR SIZE AND AUDIT QUALITY *Journal of Accounting and Economics*, 3, 183-199.
11. JENSEN, M. C., & MECKLING, W. H. (1976). THEORY OF THE FIRM: MANAGERIAL BEHAVIOR, AGENCY COSTS AND OWNERSHIP STRUCTURE *Journal of Financial Economics*, 3, 305-360.
12. Karim, A. K. M. W., & Ahmed, J. U. (2005). Provision of Corporate Financial Information Under IASs: Evidence from Listed Companies in Bangladesh. *Centre for Accounting, Governance and Taxation Research*, 21.
13. Karim, W., Ahmed, K., & Islam, A. (2006). The effect of regulation on timeliness of corporate financial reporting: Evidence from Bangladesh *JOAAG*, 1(1), 15-35.
14. Khaled Salmen Aljaaidi, Ghassan Saeed Bagulaidah, Noor Azizi Ismail, & Faudziah Hanim Fadzil. (2015). An Empirical Investigation of Determinants Associated with Audit Report Lag in Jordan. *Jordan Journal of Business Administration*, 11(4), 963-980.
15. Khasharmeh, H. A., & Aljifri, K. (2010). The timeliness of annual reports in Bahrain and the United Arab Emirates: An empirical comparative study. *The International Journal of Business and Finance Research*, 4(1), 51-71.

16. Lindberg, D. L., & Beck, F. D. (2002). CPAs' Perceptions of Auditor Independence: An Analysis of Views Before and After the Collapse of Enron.
17. Owusu-Ansah, S. (2000). Timeliness of corporate financial reporting in emerging capital markets: Empirical evidence from the Zimbabwe Stock Exchange. *Accounting and business research*, 30(3), 241-254.
18. Ross, S. A. (1973). The Economic Theory of Agency: The Principal's Problem. *The American Economic Review*, 63(2), 134-139.
19. Tân, Đ. Đ. (2013). Một số nhân tố ảnh hưởng đến tính kịp thời của báo cáo tài chính của các công ty niêm yết tại Việt Nam. *Tạp chí Công nghệ Ngân hàng*, 84, 47-52.
20. Trần, D. N. T. (2017). *Các yếu tố ảnh hưởng đến tính kịp thời báo cáo tài chính của các công ty niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội*. Đại học Tây Đô.
21. Viet, H. T., Hung, D. N., & Thanh, N. T. (2018). The Study of Factors Affecting the Timeliness of Financial Reports: The Experiments on Listed Companies in Vietnam. *Asian Economic and Financial Review*, 8(2), 294-307.
22. Vuko, T., & Čular, M. (2014). Finding determinants of audit delay by pooled OLS regression analysis. *Croatian Operational Research Review*, 5(1), 81-91.
23. Vy, N. T. X., & Khương, N. V. (2016). Tác động của đặc trưng doanh nghiệp đến tính kịp thời của công bố thông tin báo cáo tài chính: Nghiên cứu thực nghiệm trên thị trường chứng khoán Việt Nam. *Tạp chí Phát triển Khoa học và Công nghệ*, 19(4Q), 143-157.

# BÀN VỀ NHÂN TỐ NĂNG LỰC CỦA KẾ TOÁN VIÊN - NHẬN THỨC, SỰ HỖ TRỢ CỦA CHỦ SỞ HỮU DOANH NGHIỆP VỀ KẾ TOÁN VÀ ẢNH HƯỞNG CỦA NÓ TỚI CHẤT LƯỢNG THÔNG TIN BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA TẠI VIỆT NAM

**ThS. Tô Thị Thu Trang**

Trường Đại học Lao động Xã hội

ĐT: 0912730781, Email: trang0312@gmail.com

## **Tóm tắt**

Việc bàn về các nhân tố ảnh hưởng tới chất lượng thông tin báo cáo tài chính (CLTT BCTC) đã được trình bày, nghiên cứu ở nhiều tài liệu và các công trình nghiên cứu nói chung, nhưng hầu hết việc nghiên cứu chỉ tập trung vào doanh nghiệp lớn và các công ty niêm yết. Đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa (DNNVV) việc nghiên cứu nhìn chung còn chưa có tính chuyên biệt, chưa có hệ thống, đặc biệt việc xem xét nhân tố năng lực của kế toán viên - Nhận thức, sự hỗ trợ của chủ sở hữu DN về kế toán và ảnh hưởng của nó tới CLTT BCTC của DNNVV trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế và cuộc cách mạng 4.0 còn rải rác. Bài viết này tập trung vào việc nhận diện và xem xét sự tác động tới CLTT BCTC của DNNVV tại Việt Nam từ góc độ năng lực của kế toán viên; nhận thức, sự hỗ trợ của chủ sở hữu DN về kế toán và đưa ra một số gợi ý từ góc độ đào tạo bồi dưỡng nhằm nâng cao năng lực của kế toán viên cũng như cải thiện nhận thức, sự hỗ trợ của chủ sở hữu DN về kế toán tại DNNVV.

**Từ khóa:** Chất lượng thông tin BCTC; Doanh nghiệp nhỏ và vừa; Năng lực của kế toán viên; Nhận thức, sự hỗ trợ của chủ sở hữu.

## **Abstract**

Discussing the factors affecting the quality of financial reporting information (FRQ) has been presented, studied in many documents and research works in general, but most of the research focused only into large businesses and listed companies. For small and medium-sized enterprises (SMEs), the research in general is still not specific and systematic, especially considering the accounting capacity of accountants - Awareness and support of the owners. Ownership of enterprises on accounting and its impact on the FRQ of SMEs in the process of international economic integration and the 4.0 revolution is still scattered. This paper focuses on identifying and considering the impact on the FRQ information of SMEs in Vietnam from the perspective of the capacity of accountants; awareness, the support of the business owner about accounting and make some suggestions from the training perspective to improve the capacity of accountants as well as improve the awareness and support of the owner Owners of accounting firms at SMEs.

**Keywords:** Quality of financial reporting information (FRQ); Small and medium enterprises; Competence of accountants; Awareness, support of owner

## 1. Đặt vấn đề

Các doanh nghiệp nhỏ và vừa (DNNVV) là một bộ phận quan trọng trong nền kinh tế. Trong cộng đồng DN Việt Nam, các DNNVV chiếm số lượng rất lớn. Những DN này đóng góp đáng kể vào tăng trưởng kinh tế, tạo việc làm góp phần tăng thu nhập cho dân cư, ổn định xã hội. Hơn nữa, các DN này có vai trò lấp đầy những khoảng trống của thị trường, nơi mà các DN lớn không đáp ứng. Nói cách khác, các DN quy mô nhỏ đóng vai trò là phụ trợ bôi trơn cho nền kinh tế (Marchesnay et al, 1998). Loại hình DN này đóng vai trò quan trọng, nhất là tạo việc làm, tăng thu nhập cho người lao động, giúp huy động nguồn lực xã hội cho đầu tư phát triển, xoá đói giảm nghèo... Cụ thể, về lao động, hàng năm tạo thêm trên nửa triệu lao động mới, sử dụng tới 51% lao động xã hội, đóng góp hơn 40% GDP và chiếm 98% số lượng các DN trong nền kinh tế, số thuế và phí mà các DNNVV đã nộp cho ngân sách đã tăng hơn 18 lần sau 10 năm và chiếm hơn 17% tổng số doanh thu ngân sách nhà nước. Tuy lớn mạnh về số lượng nhưng hoạt động sản xuất kinh doanh hạn chế và khả năng tiếp cận vốn từ các ngân hàng thương mại gặp nhiều khó khăn, một phần do chất lượng thông tin BCTC không đủ tin cậy.

BCTC chứa tất cả các thông tin cần thiết để người sử dụng thông tin đưa ra quyết định tài chính đầu tư hoặc cho vay. Để ra được các quyết định hiệu quả trong các DNNVV đòi hỏi phải có được thông tin tài chính phục vụ cho việc ra quyết định (Gibson, 1992). BCTC không chỉ hữu ích cho chủ sở hữu, nhà quản lý, nhà đầu tư mà các bên liên quan cũng có thể sử dụng thông tin tài chính từ BCTC do DN cung cấp để hiểu rõ hơn về các khía cạnh tài chính, rủi ro và cách thức đầu tư vào công ty của họ (Van Auker, 2013). Mặc dù chủ sở hữu và các bên liên quan có thể đưa ra quyết định tốt hơn bằng cách sử dụng báo cáo tài chính, nhưng chủ sở hữu của các DNNVV thường không được trang bị tốt trong việc sử dụng hiệu quả thông tin từ BCTC. Do đó, ngay cả BCTC được chuẩn bị kịp thời và đáng tin cậy vẫn là không đủ, khi chủ sở hữu không có khả năng sử dụng và giải thích chúng một cách chính xác (Vanauken, 2005).

Tầm quan trọng của các quyết định tài chính thể hiện rõ qua bằng chứng về tỷ lệ thất bại cao hơn của các DNNVV do khả năng quản lý tài chính yếu (Van Praag, 2003). Chủ sở hữu của các DNNVV thường không có chuyên môn tài chính và do đó họ có thể không hoàn toàn hiểu được ảnh hưởng của các quyết định của họ đối với công ty. Hiểu biết về tài chính của các chủ sở hữu đối với sự phát triển của các công ty thực sự quan trọng (Adomako, Danso, & Damoah, 2015). Các quyết định do sự thiếu hiểu biết về tài chính của chủ sở hữu đe dọa sự bền vững của các công ty và để lại các vấn đề nghiêm trọng trong quá trình hoạt động của DN (Timmons & Spinelli, 2004). Ngoài ra, chủ sở hữu bằng nhận thức của mình cũng có thể diễn giải và hiểu BCTC về tình hình, tiềm năng tài chính của không chỉ công ty của mình mà còn các công ty của đối tác. Bên cạnh các thông tin đáng tin cậy và kịp thời thì việc đánh giá chính xác và hợp lệ tình hình tài chính là yêu cầu bắt buộc để đạt được các mục tiêu tài chính của DN. Các doanh nhân vì suy nghĩ lạc quan quá mức về tình trạng tài chính kinh doanh của họ, điều này có thể gây ra sự phân tích, ước tính không chính xác, đánh giá sai và xác suất thất bại lớn đối với DN (Smith, 2011). Tuy nhiên, bằng sự trợ giúp tài chính từ bên ngoài, việc sử dụng BCTC tốt hơn và phù hợp hơn cũng có thể giúp chủ sở hữu phát triển nhận thức đúng đắn và theo đó là các quyết định chính xác và sáng suốt hơn (Breen et al., 2004). Chủ sở hữu của các DNNVV có xu hướng không tìm kiếm hỗ trợ tài chính bên ngoài (Gooderham, 2004).

Bên cạnh đó, lịch sử phát triển kế toán các nước cho thấy sự phát triển của kế toán có liên quan đến mức độ giáo dục và chuyên nghiệp của kế toán viên (Choi và cộng sự, 2011). Nghiên cứu ở nhiều nước cho thấy, kế toán có trình độ đại học càng nhiều thì khả năng vận dụng các quy định pháp lý về kế toán càng cao, tương ứng CLTT BCTC sẽ được cải thiện. Đây là điều phù hợp vì những kiến thức trong quá trình đào tạo sẽ giúp kế toán viên có nhận thức tốt hơn về khoa học kế toán, có khả năng vận dụng, lựa chọn các kỹ thuật, các chính sách kế toán phù hợp để tối ưu hóa lợi ích cho doanh nghiệp mình. Quá trình đổi mới và hội nhập kinh tế ở Việt Nam đã làm thay đổi nhận thức của người làm kế toán, nên năng lực và trình độ của kế toán viên là một nhân tố không thể thiếu. Tuy nhiên trong một xã hội học tập và thị trường lao động kế toán có sự chuyển biến thì năng lực kế toán không chỉ thể hiện qua bằng cấp đào tạo từ các trường đại học, cao đẳng mà còn là quá trình đào tạo liên tục sau khi tốt nghiệp. Với các đặc trưng riêng của DNNVV, thực trạng nghiên cứu về BCTC của DNNVV cho thấy vai trò quan trọng về năng lực của người làm kế toán trong việc lập BCTC và quyết định CLTT BCTC của DNNVV.

Như vậy, trước hết, trình độ nhận thức, khả năng xử lý của bản thân người làm kế toán có ảnh hưởng lớn đến việc áp dụng các văn bản pháp lý về kế toán. Người làm kế toán và năng lực chuyên môn của họ là hết sức quan trọng, trong đó sự đánh giá, xét đoán nghề nghiệp (professional judgment) là vấn đề then chốt. Với vai trò là người trực tiếp “sản xuất” ra thông tin, năng lực chuyên môn và tinh thần trách nhiệm của bộ phận kế toán sẽ có mối quan hệ cùng chiều với chất lượng thông tin kế toán cung cấp. Trong trường hợp hạn chế về chuyên môn thì nhận thức kém của người làm công tác kế toán dẫn đến hiểu không đúng, vận dụng không đầy đủ các quy định pháp lý, hệ quả CLTT BCTC được cung cấp không có chất lượng. Với vai trò quan trọng như vậy nhưng hiện nay nhìn chung ở các doanh nghiệp nhỏ, kỹ năng của kế toán viên còn hạn chế (Đặng Đức Sơn, 2011).

Trong quá trình hội nhập vào thế giới phẳng theo xu hướng toàn cầu hoá môi trường kinh doanh truyền thống ngày càng có nhiều đối thủ tham gia, thay đổi nhanh hơn và ngày càng trở nên khó lường hơn bao giờ hết. Cùng với sự phát triển của internet cũng như thương mại điện tử (e-commerce), nhu cầu của khách hàng ngày càng đa dạng và mạnh mẽ làm thay đổi hẳn phương thức kinh doanh truyền thống (Thomas Friedman, 2005). Tuy nhiên, việc môi trường kinh doanh thay đổi đem lại cả nguy cơ lẫn cơ hội cho cả doanh nghiệp cũng như các ngành kinh tế. Doanh nghiệp nói chung, DNNVV nói riêng đứng trước sự lựa chọn hoặc là tự đào thải, hoặc là thay đổi để bắt kịp nhịp phát triển: thay đổi về cấu trúc doanh nghiệp, về chiến lược cũng như triết lý quản trị, thay đổi về nhận thức của chủ sở hữu về tài chính, nâng cao trình độ năng lực của người sản xuất thông tin tài chính... điều này làm cho doanh nghiệp ngày càng thích ứng tốt hơn, đáp ứng được nhu cầu của khách hàng nhanh hơn thông qua các quyết định kịp thời (Langfield-Smith et al., 2009).

Để bắt kịp xu thế trong kỷ nguyên hội nhập kinh tế, bài viết này bàn đến việc nhận thức, sự hỗ trợ của chủ sở hữu về kế toán, năng lực của kế toán viên tại các DNNVV ở Việt Nam và ảnh hưởng của nó tới CLTT BCTC của các DN này, giúp cho DNNVV có cái nhìn đúng đắn về vấn đề CLTT BCTC cũng như các tổ chức liên quan cần có những định hướng phát triển đào tạo kế toán của Việt Nam trong quá trình hội nhập.

## **2. Giải quyết vấn đề**

### **2.1. Tổng quan về DNNVV và báo cáo tài chính**

#### ***Doanh nghiệp nhỏ và vừa***

Chưa có một khái niệm nào về DNNVV được sử dụng thống nhất theo đó, các nhà nghiên cứu đều gặp khó khăn trong việc xác định các tiêu chí để phân loại DNNVV (Sian và Roberts, 2006).

Theo Sian Sian và Roberts (2006), tiêu chí định tính mô tả toàn diện nhất đặc điểm của DNNVV được sử dụng để khái niệm DNNVV đưa ra đầu tiên trong báo cáo Bolton năm 1971. Theo báo cáo, DNNVV là DN độc lập về mặt pháp lý, có thị trường cổ phiếu hạn chế và điều hành bởi một cá nhân hay một nhóm chủ sở hữu. DN chỉ nắm giữ một phần nhỏ cổ phiếu trên thị trường, được quản lý bởi chính chủ sở hữu hoặc đồng sở hữu. Cũng theo quan điểm đó, Scott và Bruce (1987) cho rằng một DN được gọi là DNNVV nếu có 3 đặc điểm sau: (i) được quản lý một cách độc lập, thường không có mối quan hệ ủy nhiệm, chủ sở hữu cũng là người điều hành, (ii) một cá nhân hoặc một nhóm các nhà đầu tư có thể đầu tư vào DN và kiểm soát DN, (iii) hoạt động trong phạm vi của quốc gia nhưng thị trường có thể không chỉ giới hạn trong phạm vi của quốc gia.

Về phương diện quốc gia, mỗi quốc gia thường xác định tiêu chí phân loại DNNVV dựa trên đặc điểm kinh tế và các giai đoạn phát triển kỹ thuật công nghệ, để có các chính sách hỗ trợ cho mục tiêu phát triển của DN trong từng quốc gia (Mai Thi Thanh Thai, 2008). Đặc điểm kinh tế, xã hội của từng quốc gia khác nhau, vì thế các tiêu chí định lượng phân biệt DNNVV do từng quốc gia xây dựng cũng khác nhau.

Tại Việt Nam, tiêu chí phân loại DNNVV cũng khác nhau theo từng giai đoạn phát triển kinh tế. Luật Hỗ trợ DNNVV (2017) xác định tiêu chí của DNNVV tại Việt Nam bao gồm DN nhỏ, DN vừa, DN siêu nhỏ, theo số lượng lao động tham gia bảo hiểm xã hội bình quân năm dưới 200 người, đáp ứng tiêu chí: Tổng nguồn vốn không quá 300 tỷ đồng hoặc Tổng doanh thu năm trước liền kề không quá 300 tỷ đồng. DNNVV tại Việt Nam được chia theo lĩnh vực gồm: nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản; công nghiệp và xây dựng; thương mại và dịch vụ (Nghị định 39/2018/NĐ-CP, 2018).

#### ***Báo cáo tài chính***

Theo chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 (VAS 21) “ BCTC phản ánh theo một cấu trúc chặt chẽ tình hình tài chính, kết quả kinh doanh của DN. Mục đích chính là cung cấp thông tin về tình hình tài chính, tình hình kinh doanh và các luồng tiền của DN, đáp ứng nhu cầu hữu ích cho số đông những người sử dụng trong việc đưa ra các quyết định kinh tế” (BTC, 2003).

DNNVV có những đặc điểm riêng về nguồn cung cấp tài chính, cách thức tổ chức quản lý, đối tượng sử dụng BCTC,...điều này dẫn đến những điểm khác biệt giữa thông tin trình bày trên BCTC, đối tượng sử dụng của các doanh nghiệp này so với báo cáo của các doanh nghiệp lớn. Nhiều công trình nghiên cứu đã công bố của các tác giả cho thấy rõ sự khác biệt này.

Theo quy định hiện nay ở Việt Nam, thông tin trình bày trên BCTC của DNNVV trên cơ sở mẫu biểu tại thông tư 133/2016/TT-BTC ban hành ngày 26/8/2016, quy định BCTC

của DNNVV với các nội dung cụ thể gồm: Mục đích lập BCTC; Hệ thống BCTC; Yêu cầu đối với thông tin trình bày trong BCTC.

*Mục đích lập BCTC:* Để cung cấp thông tin về tình hình tài chính, tình hình kinh doanh và các luồng tiền của DN đáp ứng các yêu cầu quản lý của chủ DN, cơ quan nhà nước và nhu cầu hữu ích của người sử dụng trong việc đưa ra các quyết định kinh tế. Các thông tin bổ sung cần cung cấp trong Thuyết minh BCTC để giải trình thêm về các chỉ tiêu trên BCTC, chính sách kế toán áp dụng...

*Hệ thống BCTC* được phân theo giả định hoạt động liên tục hoặc không đáp ứng giả định hoạt động liên tục; DN nhỏ, vừa và siêu nhỏ. Cơ bản gồm các báo cáo: Báo cáo tình hình tài chính; Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh; Báo cáo lưu chuyển tiền tệ; và Thuyết minh báo cáo tài chính, trong đó báo cáo lưu chuyển tiền tệ không yêu cầu bắt buộc. Các báo cáo này nhìn chung rút gọn số lượng chỉ tiêu và yêu cầu trình bày hơn so với BCTC của các doanh nghiệp nói chung. Ngoài ra, các DNNVV được yêu cầu cung cấp thêm Bảng cân đối tài khoản. Báo cáo này có thể lập cho tài khoản cấp 1 hoặc cả tài khoản cấp 1 và tài khoản cấp 2, trong đó báo cáo số dư đầu năm, số phát sinh trong năm và số dư cuối năm của các tài khoản. Bảng cân đối tài khoản chỉ gửi cho cơ quan thuế để làm cơ sở cho việc kiểm tra số liệu khi quyết toán thuế và giúp cho công tác quản lý chặt chẽ hơn.

*Yêu cầu đối với thông tin trình bày trong BCTC:* Thông tin trình bày trên BCTC phải khách quan, đầy đủ, không sai sót để phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả kinh doanh của DN; Thông tin phải thích hợp để giúp người sử dụng BCTC dự đoán, phân tích và đưa ra các quyết định; Thông tin phải được trình bày đầy đủ trên mọi khía cạnh trọng yếu; Thông tin phải đảm bảo có thể kiểm chứng, kịp thời và dễ hiểu; Thông tin phải được trình bày nhất quán và có thể so sánh;

Như vậy, BCTC của DNNVV được xác lập bởi khả năng mà BCTC cung cấp các thông tin tài chính hữu ích cho người sử dụng trong việc ra quyết định (Carraher và Auken, 2013)

### ***Chất lượng thông tin BCTC***

Những thay đổi trong môi trường kinh doanh quốc tế theo xu hướng hội nhập đặt ra yêu cầu cần xem xét lại về bản chất cũng như nội dung của các BCTC của DN, do thông tin BCTC truyền thống chỉ mang tính chất quá khứ nên không đáp ứng nhu cầu thông tin cần thiết hiện nay của người sử dụng. Để đáp ứng nhu cầu thông tin của người sử dụng BCTC ngày nay, thông tin BCTC không chỉ gắn liền thông tin tài chính, mà nó còn bao gồm những thông tin phi tài chính (Ali, 2009). Theo Beest (2013) thông tin BCTC được hiểu theo nghĩa rộng hơn, khái niệm đa chiều hơn hướng đến sự hữu ích của thông tin do đó nó phải dựa trên cơ sở thông tin tài chính và phi tài chính tuy nhiên, các nhà nghiên cứu trước đây khi đo lường CLTT thường sử dụng định lượng và tập trung vào những khía cạnh cụ thể của thông tin BCTC như: chất lượng lợi nhuận, mô hình giá trị phù hợp.... Thông tin BCTC đảm bảo chức năng thiết yếu cho thị trường vốn hiệu quả, vì vậy CLTT BCTC do doanh nghiệp việc cung cấp cần đảm bảo tính hữu ích cho người sử dụng để ra các quyết định kinh tế.

Mục đích chung của thông tin BCTC là cung cấp thông tin hữu ích của đơn vị lập BCTC cho những nhà đầu tư, những nhà cho vay hiện tại và trong tương lai, và những

người chủ nợ khác trong việc ra quyết định. Theo FASB và IASB (2010) đặc tính chất lượng là những thuộc tính giúp cho thông tin BCTC hữu ích. Tùy thuộc vào sự hữu ích của chúng đối với thông tin BCTC, đặc tính chất lượng có thể là các đặc tính cơ bản hoặc những đặc tính bổ sung. Các thuộc tính CLTT BCTC của FASB và IASB (2010) đã xác định hai thuộc tính chất lượng nền tảng là: Thích hợp và trình bày trung thực. Các thuộc tính làm gia tăng CLTT BCTC là: Có thể so sánh, có thể kiểm chứng, kịp thời và có thể hiểu được. Cụ thể:

*Thích hợp (Relevance)*: Là thông tin giúp người sử dụng có thể ra quyết định. Tính phù hợp của thông tin báo cáo tài chính bao gồm 2 thành tố là giá trị dự đoán và giá trị xác nhận. Thông tin có thể có khả năng ảnh hưởng đến việc ra quyết định khi mang *giá trị dự báo (predictive value)* - Cung cấp đầu vào cho quá trình dự đoán triển vọng trong tương lai và *giá trị xác nhận (feedback value)* - Cung cấp những phản hồi về việc điều chỉnh các đánh giá trước đó.

*Trình bày trung thực (Representational faithfulness)*: Thông tin trên BCTC phải trung thực về các hiện tượng kinh tế mà nó có ý định thể hiện, nó bao gồm các đặc điểm cơ bản: Đầy đủ, trung lập và không sai sót. Thông tin *đầy đủ* bao hàm toàn bộ các thông tin cần thiết (miêu tả và giải thích) để người sử dụng có thể hiểu được, nó còn hàm ý giải thích bản chất của các khoản mục, nhân tố, điều kiện tác động đến chất lượng. Thông tin *trung lập* là thông tin không bị sai lệch một cách có chủ đích để đạt được kết quả dự tính trước hoặc ảnh hưởng đến quyết định của người sử dụng. *Không sai sót* là thông tin không có sai lệch trọng yếu trong việc miêu tả sự kiện và quy trình được sử dụng để sản xuất thông tin.

Các đặc tính chất lượng bổ sung là các thuộc tính làm gia tăng chất lượng thông tin BCTC như: Có khả năng so sánh, Có thể kiểm chứng, kịp thời và có thể hiểu được.

*Có khả năng so sánh*: Thông tin BCTC sẽ hữu ích cho người sử dụng thông tin nếu thông tin đó thể so sánh với chính thông tin của tổ chức đó hoặc các thực thể khác trong cùng thời kỳ hoặc giữa các kỳ khác nhau trong cùng thực thể thông tin. Ở một mức độ nào đó, tính có khả năng so sánh được cũng có thể đạt được khi các chỉ tiêu chất lượng cơ bản được thỏa mãn. Thông tin giúp người sử dụng có thể nhận thấy sự khác biệt và tương tự giữa hai hiện tượng kinh tế phải được dùng phương pháp và các thủ tục kế toán nhất quán qua các thời kỳ và trong cùng kỳ. Nhất quán và khả năng so sánh không phải là một dù có liên quan đến nhau. Có khả năng so sánh là mục tiêu và nhất quán giúp đạt được mục tiêu đó.

*Có thể kiểm chứng (Verifiability)*: Đảm bảo cho người sử dụng về việc thông tin được thể hiện một cách trung thực các hiện tượng kinh tế là thật theo đúng bản chất sự việc. Có thể kiểm chứng là những người quan tâm độc lập và có kiến thức về thông tin đạt được sự thống nhất nhất định, không nhất thiết phải đầy đủ - là một đặc tính của thông tin được trình bày trung thực. Thông tin có thể được kiểm chứng trên cả phương diện số lượng và giá trị theo phương thức đánh giá trực tiếp hoặc gián tiếp.

*Kịp thời*: Thông tin sẵn sàng cho việc ra quyết định, tính hữu ích của thông tin có khả năng bị suy giảm và ảnh hưởng tới quyết định của người sử dụng khi được cung cấp



một cách lạc hậu. Tuy nhiên, một số thông tin vẫn có thể được xem xét là có tính kịp thời trong thời gian dài sau khi niên độ kế toán kết thúc, bởi người sử dụng dùng nó cho mục đích xác định và đánh giá xu hướng.

*Có thể hiểu được:* Liên quan tới việc phân loại, mô tả, diễn giải và trình bày một cách rõ ràng và súc tích. Một số hiện tượng sự vật khá phức tạp và không dễ dàng để hiểu, nếu loại bỏ các thông tin này ra khỏi BCTC sẽ dẫn tới khả năng thông tin trình bày dễ hiểu hơn nhưng sẽ vi phạm tính đầy đủ và là nguy cơ giảm tính hữu ích cho việc ra quyết định của người sử dụng BCTC, nên mặc dù thông tin được trình bày có thể hiểu được, người sử dụng có thể vẫn cần sự hỗ trợ của các nhà tư vấn để hiểu được các sự kiện kinh tế phức tạp.

## **2.2. Kết quả nghiên cứu về thực trạng nhân tố năng lực của kế toán viên và nhận thức, sự hỗ trợ của chủ sở hữu DN và ảnh hưởng của các nhân tố trên tới CLTT BCTC của các DNNVV.**

Mặc dù các nghiên cứu và cơ quan chuyên môn đều đánh giá cao vai trò của DN-NVV và BCTC có chất lượng của DNNVV là rất quan trọng, tuy nhiên các yếu tố ảnh hưởng tới CLTT BCTC của các DNNVV chưa được nghiên cứu nhiều (OEDC, 2004) và sự quan tâm nghiên cứu chỉ được chú ý sau khi IFRS for SMEs được ban hành (Evans và cộng sự, 2005). Các nghiên cứu chính tập trung vào việc xác định các nhóm nhân tố ảnh hưởng tới CLTT BCTC của DN niêm yết và đã chỉ ra nhóm nhân tố bên trong, nhóm nhân tố bên ngoài và nhóm nhân tố đặc điểm đều có ảnh hưởng tới CLTT BCTC của DN niêm yết. Với các đặc trưng riêng của DNNVV, thực trạng nghiên cứu về BCTC của DNNVV cho thấy bên cạnh vai trò quan trọng của nhân tố nhận thức, sự hỗ trợ của chủ sở hữu DN đối với kế toán là nhân tố năng lực của người làm kế toán trong việc lập BCTC và quyết định CLTT BCTC của DNNVV.

### ***Năng lực của kế toán viên***

Trong lĩnh vực kế toán, trình độ chuyên môn của các nhân viên kế toán làm việc trực tiếp tại công ty cũng như các nhân viên hành nghề trong các công ty dịch vụ kế toán đòi hỏi phải am hiểu sâu về chuyên môn và pháp luật. Tại các DNNVV, hầu như bộ phận kế toán thường chỉ bao gồm số ít người kiêm nhiệm nhiều việc, kế toán viên ngoài việc giúp DN tuân thủ quy định pháp luật và chuẩn mực chuyên môn còn phải giúp DN hoàn thiện hệ thống kiểm soát nội bộ và tự nâng cao năng lực chuyên môn của mình. Người hành nghề kế toán, chuyên gia kế toán là những người được tiếp cận hàng ngày với những vấn đề bức xúc của doanh nghiệp, họ nắm rất rõ tình hình của doanh nghiệp và với sự am hiểu sâu về luật pháp, chuyên môn về tài chính, kế toán, thuế, sẽ đem lại nhiều lợi ích trong các lĩnh vực này cho các doanh nghiệp đặc biệt là các DNNVV còn nhiều hạn chế về trình độ chuyên môn và các nguồn lực tài chính. Theo đó, năng lực của kế toán viên tại DNNVV có tác động cùng chiều với việc cải thiện CLBCTC, tăng tính hữu ích của BCTC của DN-NVV đối với người sử dụng. Sản phẩm trong lĩnh vực kế toán, tài chính là sản phẩm dịch vụ, vô hình, không thể đánh giá được qua các thuộc tính vật lý như sản phẩm vật chất bình thường mà chỉ có thể cảm nhận, đánh giá qua quá trình sử dụng.

Như vậy, trước hết, trình độ nhận thức, khả năng xử lý của bản thân người làm kế toán có ảnh hưởng lớn đến việc áp dụng các văn bản pháp lý về kế toán, thực hành kế toán, sản xuất thông tin để cung cấp thông tin cho đối tượng sử dụng bên trong và bên

ngoài DN. Theo nhiều nghiên cứu, người làm kế toán và năng lực chuyên môn của họ là hết sức quan trọng, trong đó sự đánh giá, xét đoán nghề nghiệp (professional judgment) là vấn đề then chốt. Với vai trò là người trực tiếp “sản xuất” ra thông tin, năng lực chuyên môn và tinh thần trách nhiệm của bộ phận kế toán sẽ có mối quan hệ cùng chiều với chất lượng thông tin kế toán cung cấp. Trong trường hợp hạn chế về chuyên môn thì nhận thức kém của người làm công tác kế toán dẫn đến hiểu không đúng, vận dụng không đầy đủ các quy định pháp lý, hệ quả CLTT BCTC được cung cấp không có chất lượng. Với vai trò quan trọng như vậy nhưng hiện nay nhìn chung ở các doanh nghiệp nhỏ, kỹ năng của kế toán viên còn hạn chế (Đặng Đức Sơn, 2011).

Tại Việt Nam, kết quả các nghiên cứu về thực trạng CLTT BCTC của các DNNVV cho thấy, những người làm công tác kế toán (nếu có) chỉ mang tính chất như là người ghi chép sổ sách (bookkeepers) chứ không phải là kế toán thực thụ (accountants). Chính điều này đã làm cho thông tin BCTC tại các DN này hầu như chỉ là để đối phó với các cơ quan chức năng quản lý, đặc biệt là cơ quan thuế; số liệu trên báo cáo không thực sự hữu ích cho việc ra quyết định (Võ Văn Nhị và Trần Thanh Hải, 2015)

### ***Nhận thức và sự hỗ trợ của chủ sở hữu về kế toán***

Theo Carsberg et al, (1985) các DNNVV không nhận thức được tầm quan trọng của việc lập BCTC và xem BCTC như là gánh nặng của DN buộc phải tuân thủ theo quy định. Điều đó thể hiện rằng việc xem BCTC như là gánh nặng báo cáo DNNVV phải tuân thủ có thể do sự thiếu nhận thức của chủ sở hữu DN về vai trò của kế toán. Kết quả nghiên cứu của Keasey & Short (1990) đã tiến hành nghiên cứu định tính tại các DNNVV và phát hiện ra việc nhận thức của chủ sở hữu DN về vai trò của kế toán không liên quan tới đặc điểm (quy mô, tuổi, số lượng nhân viên) của DN và các chủ sở hữu DNNVV đều xem việc lập BCTC là gánh nặng của DN, tuy nhiên kết quả nghiên cứu cũng chỉ ra 60% chủ sở hữu DN cho rằng BCTC của DNNVV là có lợi cho mục đích quản lý của DN và mục đích cung cấp số liệu cho ngân hàng. Ismail (2007) nghiên cứu tại các DNNVV ở Malaysia đã khẳng định thêm rằng nhận thức và sự hỗ trợ của nhà quản trị đối với công tác kế toán, nhà cung cấp, và các công ty dịch vụ kế toán sẽ ảnh hưởng tới tính hữu ích của thông tin kế toán hay CLTT BCTC. Giulia Leoni (2013) nghiên cứu tại Ý chỉ ra rằng nhận thức của chủ sở hữu DNNVV chỉ xem BCTC như một yêu cầu phải tuân thủ trong khi đó các nhà đầu tư của DNNVV xem CLTT BCTC là yếu tố quan trọng trong các quyết định đầu tư.

Liên quan đến nhận thức của các chủ sở hữu DNNVV về lợi ích của BCTC, các nghiên cứu định tính được thực hiện với các đối tượng phỏng vấn là chủ sở hữu DNNVV, kết quả cho thấy, các chủ sở hữu DNNVV có kỹ năng kế toán hạn chế sẽ không nhận thấy tính hữu ích của kế toán mang lại do đó không quan tâm tới công tác kế toán và việc lập BCTC của DN. Sandeep Nabar (2007) cũng cho rằng chủ sở hữu có chuyên môn về kế toán sẽ giám sát được quá trình lập BCTC của DNNVV do đó CLTT BCTC sẽ tốt hơn.

Kết quả nghiên cứu của Đặng Đức Sơn (2006) tại Việt Nam cũng cho thấy, các chủ sở hữu DNNVV chỉ xem việc lập BCTC như một yêu cầu bắt buộc phải thực hiện theo quy định của luật Việt Nam mà không nhận thấy lợi ích của BCTC. Chủ sở hữu của các DNNVV với BCTC được kiểm toán nhận thấy tính hữu ích của BCTC trong quá trình hoạt động là giá trị xác nhận kết quả tài chính của DN đã được xác minh bởi bên thứ ba.

Về việc nhận thức về tính hữu ích của BCTC đối với DNNVV có mối liên hệ với quy mô DN, các công ty có doanh thu cao hơn nhận thấy BCTC hữu ích hơn và ngược lại. Thông qua việc phỏng vấn các kế toán viên, cho thấy nếu chủ sở hữu của DN đồng ý hiện đại hóa công tác kế toán bằng cách sử dụng hệ thống máy tính (như phần mềm kế toán) sẽ hữu ích hơn trong quá trình lập BCTC của DNNVV.

Theo cách tiếp cận từ nhân tố nhận thức và sự hỗ trợ của chủ sở hữu đối với kế toán cho thấy, CLTT BCTC bị ảnh hưởng bởi nhận thức của chủ sở hữu từ việc xem BCTC chỉ là yêu cầu phải tuân thủ hay thông tin trên BCTC là hữu ích cho quá trình điều hành DN, huy động vốn, hay phục vụ các mục đích khác của DN. Theo tổng hợp nghiên cứu của tác giả, nhiều ý kiến đồng ý với nhận định xuất phát từ nhận thức tiêu cực của các giám đốc DNNVV đối với vai trò kế toán là yếu tố chính dẫn tới việc BCTC kém chất lượng.

Như vậy, từ các kết quả nghiên cứu trên có thể thấy rằng, nhân tố nguồn lực con người có ảnh hưởng tới CLTT BCTC không chỉ là năng lực của nhân viên kế toán (đối tượng sản xuất thông tin) mà bao gồm cả sự nhận thức và hỗ trợ của chủ DN về kế toán đều có tác động tới CLTT BCTC do DNNVV cung cấp

### ***2.3. Một số gợi ý từ kết quả nghiên cứu về thực trạng***

#### ***Nâng cao năng lực của kế toán viên tại các DNNVV***

Việc thực hiện đồng bộ các gợi ý nhằm nâng cao năng lực của kế toán viên bao gồm việc đào tạo và bồi dưỡng nhân viên từ phía các DNNVV cũng như các cơ sở đào tạo kế toán viên sẽ góp phần gia tăng CLTT BCTC. Cụ thể:

##### *Về phía DNNVV*

- Các DN cần thấy rõ vai trò và trách nhiệm của mình đối với việc đào tạo nguồn nhân lực: DN không chỉ là nơi thụ hưởng sản phẩm giáo dục của nhà trường mà còn có trách nhiệm trong việc kết hợp với nhà trường cung cấp kiến thức thực tế cho người học. Các DN cần hỗ trợ trong việc nhận người học đến kiến tập, thực tập, tìm hiểu thực tế cũng như tạo điều kiện cho người làm việc có thể thích nghi vào công việc tại DN, phản hồi những ý kiến chính xác về yêu cầu công việc, chất lượng đào tạo của nhà trường, giúp nhà trường hoàn thiện nội dung và chương trình đào tạo.

- Cần nhận thức rõ vai trò của đào tạo và bồi dưỡng nhân viên đối với chiến lược phát triển của DN: trong lĩnh vực kế toán, các DN cần có chính sách hỗ trợ, khuyến khích nhân viên của mình thường xuyên cập nhật các quy định, chính sách về kế toán, thuế. Cần có cơ chế hỗ trợ học phí và chế độ thăng tiến cho các nhân viên tham gia học tập và đạt được các chứng chỉ nghề nghiệp quốc tế giúp gia tăng kiến thức và khả năng về kế toán.

##### *Về phía các cơ sở đào tạo*

Nâng cao chất lượng đào tạo chuyên ngành kế toán, cần có các chuyên đề, học phần đào tạo dành riêng cho nhóm đối tượng DNNVV: cần nhìn nhận một thực tế là chất lượng đào tạo ngành kế toán từ các trường đại học, cao đẳng tại Việt Nam hiện nay chưa thỏa mãn nhu cầu sử dụng lao động của các DN nói chung và DNNVV nói riêng, chủ yếu là về khía cạnh chất lượng. Điều này đặt ra yêu cầu cấp thiết cần phải nâng cao chất lượng giảng dạy đối với chuyên ngành kế toán tại các tổ chức đào tạo Việt Nam hiện nay thông qua các giải pháp sau:

- Xây dựng chương trình đào tạo đạt chuẩn: theo Bộ Tiêu chuẩn AUN-QA của mạng lưới các trường đại học Đông Nam Á, chương trình đào tạo phải được thiết kế bởi nhóm

người: đại diện của bộ phận chất lượng, hội đồng khoa học, đội ngũ làm chương trình, sinh viên và các đối tượng có liên quan trong các lĩnh vực đào tạo, chính phủ, và các tổ chức nghề nghiệp. Bên cạnh đó, chương trình đào tạo cần được thẩm định và đánh giá tính hiệu quả định kỳ, cần được điều chỉnh sau khi đã được sử dụng trong một thời gian hợp lý.

- Nâng cao chất lượng đội ngũ giảng viên: giảng viên phải là người có khả năng nghiên cứu, phát triển ứng dụng khoa học và chuyển giao công nghệ, bảo đảm chất lượng đào tạo; có khả năng học tập, bồi dưỡng nâng cao trình độ lý luận chính trị, chuyên môn nghiệp vụ và phương pháp giảng dạy. Đối với đội ngũ giảng viên chuyên ngành kế toán-kiểm toán, nhằm đạt được các tiêu chí về chất lượng nêu trên, tác giả kiến nghị quy định của Nhà Nước, của nhà trường cần khuyến khích, tạo điều kiện cho các giảng viên tham gia vào công việc thực tế tại các DN để nâng cao kỹ năng và tiếp cận thực tế nghề nghiệp. Nhà Nước cần cho phép các giảng viên tham gia hành nghề Kiểm toán viên độc lập. Bên cạnh đó cần xem xét nguồn gốc bằng cấp của giảng viên và “nói không” đối với những bằng cấp được cấp từ những cơ sở đào tạo không có chất lượng, uy tín.

Về phía các hiệp hội nghề nghiệp

Cần đề cao vai trò, trách nhiệm của Hiệp hội nghề nghiệp: Hội kế toán và kiểm toán Việt Nam (VAA) cần thể hiện vai trò và trách nhiệm của mình trong việc cải thiện chất lượng nguồn nhân lực kế toán, đặc biệt là khối DNNVV cụ thể:

- Cần tăng cường kiểm soát chất lượng thông qua việc trợ giúp, tư vấn cho kế toán các DN làm đúng theo chế độ, chuẩn mực. Cần lập đường dây liên lạc hiệu quả nhằm giải đáp các thắc mắc của các DN gặp khó khăn trong vấn đề xử lý công tác kế toán.

- Cần đẩy mạnh tuyên truyền, quảng bá về nghề nghiệp và hành nghề kế toán giúp họ nhận thức đúng về hành nghề, lợi ích và xu hướng phát triển, khuyến khích nâng cao trình độ và tham gia thi lấy chứng chỉ hành nghề. VAA cần khuyến nghị với Bộ Tài chính tổ chức nhiều kỳ thi trong năm, mở thêm điểm thi ở các thành phố lớn nhằm tạo điều kiện thuận lợi để nhiều người được tham gia kỳ thi.

***Về phía các nhân viên kế toán***

Nâng cao ý thức, trách nhiệm của người học và người hành nghề: việc cố gắng có được bằng tốt nghiệp đại học ở mọi loại hình đào tạo (chính quy, tại chức, đào tạo từ xa) đang là xu hướng của nhiều người hiện nay. Một số lượng người học chỉ chú ý đến mục tiêu đạt được bằng cấp mà không chú ý đến khả năng tiếp thu, điều kiện học tập của mình. Từ thực trạng trên, tác giả kiến nghị về phía người học như sau:

- Cần xác định rõ điều kiện học và khả năng tiếp thu của mình để lựa chọn cấp bậc phù hợp. Không nên quan điểm học chỉ cần bằng cấp mà không chú ý đến chất lượng đạt được.

- Cần tham khảo nghiêm túc mục tiêu đào tạo và chuẩn đầu ra của chương trình học. Đối với những đối tượng học bị hạn chế về khả năng tiếp thu và điều kiện học, chỉ chọn chương trình học theo hướng thực hành hoặc chọn những cấp bậc học thấp hơn như trung cấp, cao đẳng.

***Giải pháp nâng cao nhận thức và sự hỗ trợ của chủ sở hữu về kế toán tại các DNNVV***

Thay đổi tư duy của chủ DNNVV, tăng cường kiểm soát nội bộ trong DN cần làm song song với đào tạo nâng cao năng lực nhân viên kế toán. Việc thay đổi nhận thức của

chủ DN về vai trò của thông tin kế toán để có thể tác động đến áp dụng đầy đủ các nguyên tắc, các chuẩn mực kế toán vào trình bày BCTC. Mặc dù, các chủ DN có xu hướng quan tâm đến nội dung trình bày BCTC. Tuy nhiên, các chủ DN cần phải thay đổi tư duy nhận thức là BCTC ngoài phục vụ nhu cầu quản lý của chính các chủ sở hữu của DN, của cơ quan thuế thì trình bày đủ các BCTC (kể cả không bắt buộc), trình bày đầy đủ và minh bạch thông tin trên BCTC, sẽ giảm được thời gian và thủ tục thẩm định cho vay vốn của các ngân hàng, tạo niềm tin cho ngân hàng cũng như các nhà đầu tư khác.

Chủ DN cần hỗ trợ tích cực trong việc quản lý và vận hành công tác kế toán tại DN, cụ thể :

- DN cần xây dựng chiến lược phát triển HTTT phù hợp với chiến lược kinh doanh của toàn DN; phổ biến và truyền thông một cách đầy đủ và hiệu quả chiến lược này cho tất cả các bộ phận trong DN. Việc xây dựng chiến lược này phải có sự tham gia của nhà quản trị cấp cao cùng với các bộ phận có liên quan như IT, KT,...

- Cần xây dựng các kế hoạch phát triển HTTT và ứng dụng công nghệ thông tin tiên tiến vào trong quá trình vận hành, kiểm tra, giám sát HTTT.

- Việc triển khai, ứng dụng công nghệ thông tin cần phải được thực hiện dưới sự chỉ đạo của Ban quản lý dự án (dự án ERP, dự án triển khai phần mềm quản lý, dự án triển khai phần mềm kế toán tại DN,...). Người đứng đầu Ban quản lý dự án này phải là một thành viên quản lý cấp cao trong DN cùng với dự tham gia của các bộ phận, phòng ban chức năng có liên quan. Nhà quản lý cấp cao cũng cần phải tham gia xây dựng các tiêu chuẩn lựa chọn nhà tư vấn triển khai việc ứng dụng công nghệ thông tin; giám sát qui trình mời và đánh giá nhà tư vấn triển khai,... Cần tuân thủ triệt để qui trình phát triển hệ thống, không bỏ bớt để rút ngắn giai đoạn phát triển.

### **3. Kết luận**

Nghiên cứu các nhân tố tác động tới CLTT BCTC của DNNVV là một không gian mở trong khoa học kế toán. Ngoài việc xem xét các nhóm nhân tố bên ngoài, nhóm nhân tố đặc điểm tác động tới CLTT BCTC thì các yếu tố đặc trưng về nguồn lực con người như: năng lực của kế toán viên, nhận thức và sự hỗ trợ của chủ sở hữu về kế toán cần được xem xét để đưa ra các chiến lược phát triển nguồn nhân lực có chất lượng đáp ứng yêu cầu của các DNNVV trong kỷ nguyên hội nhập và cách mạng công nghiệp của Việt Nam.

### **TÀI LIỆU THAM KHẢO**

1. Ahmad Al-Hiyari & ctg (2013). Factors that Affect Accounting Information System Implementation and Accounting Information Quality: A Survey in University Utara Malaysia. *American Journal of Economics*.
2. Bùi Phương Thanh (2018) Hoàn thiện tổ chức công tác kế toán trong các DNNVV trên địa bàn tỉnh Hải Dương. Luận án tiến sỹ. ĐH Thương Mại.
3. Hongjiang Xu (2003b) *Critical success factors for accounting information systems data quality*. PhD Thesis, University of Southern Queensland.
4. Heidi Vander Bauwhede (2001). What Factors Influence Financial Statement Quality? A Framework and Some Empirical Evidence. *The Euroconference on Financial Reporting and Regulatory Practices in Europe*, Palermo, Italy, May 20-23, 2001.

5. Nghị định 39/2018/NĐ-CP (2018) Nghị định Chính phủ Quy định một số điều của luật hỗ trợ DNNVV
6. Nguyễn Bích Ngọc (2018) Đối tượng sử dụng thông tin BCTC và chất lượng thông tin BCTC của DNNVV. Tạp chí kế toán kiểm toán.
7. Phạm Quốc Thuận (2016) “ Các nhân tố tác động đến chất lượng thông tin BCTC trong các doanh nghiệp tại Việt Nam”. Luận án tiến sĩ kinh tế, Trường Đại học Kinh tế TP.HCM
8. Quốc hội (2017) Luật số 04/2017/QH14 - Ban hành Luật Hỗ trợ DNNVV. Quốc hội khoá XIV, Hà Nội
9. Võ Văn Nhị, Trần Thanh Hải, (2013) Một số ý kiến về chất lượng BCTC của DNNVV tại Việt Nam. Tạp Chí kinh tế - Kỹ thuật - Đại học kinh tế kỹ thuật Bình Dương
10. Trần Thị Thanh Hải. (2015). Định hướng xác lập và áp dụng khung pháp lý về kế toán cho DNNVV ở Việt Nam. Trường Đại học kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh.
11. Đặng Đức Sơn, Marriott, N. & Marriott, P. (2006). Users' perceptions và uses of financial reports of small và medium companies (SMCs) in transitional economies: Qualitative evidence in Vietnam. *Qualitative Research in Accounting & Management*.
12. Huge, A. & D.Linh. (2003). *Vietnamese Accounting Standards*. ACW, Hanoi, Vietnam
13. Sian, S. & Roberts, C. (2008). *Micro-Entity Financial Reporting: Some Empirical Evidence on the Perspectives of Preparers và Users*. New York: International Federation of Accountant.
14. Srijunpetch, S. (2009). A Survey of Small Business Entrepreneurs toward Accounting Standards for SMEs. *Journal of Accounting Profession, Thammasat Business*.
15. Các tài liệu liên quan khác

# TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU VÀ ÁP DỤNG KẾ TOÁN QUẢN TRỊ TẠI VIỆT NAM GIAI ĐOẠN 2003 - 2018

**ThS.NCS. Nguyễn Quốc Hưng**

Trường Đại học Lao động Xã hội

ĐT: 0983455576 ; Email: hungthinh99@gmail.com

## **Tóm tắt**

Ở Việt Nam, khái niệm về “Kế toán quản trị (KTQT)” được chính thức thừa nhận trong Luật Kế toán được Quốc hội thông qua ngày 17/6/2003. Đây là dấu mốc quan trọng để nhận định các công trình nghiên cứu và tình hình vận dụng KTQT trong thực tế. Trước năm 2003, hầu hết các doanh nghiệp (DN) ở Việt Nam chưa biết đến KTQT và một số công trình nghiên cứu trong lĩnh vực kế toán đã bắt đầu đưa ra các giải pháp có tính định hướng về việc vận dụng KTQT trong công tác quản lý. Số công trình nghiên cứu có liên quan đến KTQT trong thời kỳ này là không nhiều và chủ yếu nghiên cứu các DN nói chung, chưa đi vào từng ngành nghề hay lĩnh vực cụ thể. Kể từ năm 2003 trở lại đây, số lượng các công trình nghiên cứu về lĩnh vực KTQT ngày càng nhiều, các DN đang dần nhận thức được lợi ích của việc áp dụng KTQT. Tuy nhiên, trên thực tế, việc vận dụng vẫn chưa được phổ biến và còn gặp nhiều khó khăn. Đặc biệt, kể từ khi Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 53/2006/TT-BTC (ngày 12/6/2006) hướng dẫn áp dụng KTQT trong DN, các công trình nghiên cứu bắt đầu đi sâu vào những vấn đề cụ thể của KTQT, hoặc nghiên cứu KTQT áp dụng riêng cho từng lĩnh vực sản xuất kinh doanh đặc thù.

**Từ khoá:** Kế toán quản trị; Kế toán quản trị chi phí

## **Abstract**

In Vietnam, the concept of “Management Accounting (MA)” was officially recognized in the Accounting Law passed by the National Assembly on June 17, 2003. This is an important milestone to identify the research topics and the situation of application the MA. Before 2003, most enterprises in Vietnam did not know about the MA and some research thesis in the field of accounting began to provide directional solutions on the application of the MA in management. The number of research thesis related to the MA in this period was not much and mainly studied enterprises in general, and did not relate to specific industries or fields. Since 2003, the number of research thesis in the field of the MA has been increasing, enterprises are gradually realizing the benefits of the application of the MA. However, the application has not been popular and still faces many difficulties. Especially, since the Ministry of Finance issued the Circular No. 53/2006 (June 12, 2006) guiding the application of the MA in enterprises, the thesis began to research the specific issues of the MA, or study of the MA applied separately for each specific production and business field.

**Keywords:** Management accounting; Cost accounting management

Kể từ năm 2003, số lượng công trình nghiên cứu về lĩnh vực KTQT bắt đầu tăng dần. Nhiều nghiên cứu đã bước đầu thu thập, điều tra tình hình vận dụng các kỹ thuật của KTQT trong các lĩnh vực, ngành nghề cụ thể. Mặc dù các công trình nghiên cứu được thực hiện ở những thời điểm và lĩnh vực khác nhau, nhưng theo tìm hiểu của tác giả, các số liệu được công bố trong các công trình nghiên cứu đã phản ánh khá rõ nét tình hình áp dụng KTQT tại các DN ở Việt Nam theo một số khía cạnh sau:

### **1. Nhận diện và phân loại chi phí**

Nhận diện, phân tích các hoạt động làm phát sinh chi phí là điểm mấu chốt để có thể quản lý tốt chi phí. Tùy thuộc vào mục đích sử dụng và quản lý thông tin về chi phí của nhà quản trị mà chi phí được phân loại theo nhiều tiêu thức khác nhau. Trên thực tế, hầu hết các DN đều phân loại chi phí theo khoản mục nhằm mục đích lập báo cáo tài chính theo quy định của Bộ Tài chính. Tuy nhiên, cách phân loại này không thể giúp nhà quản trị có căn cứ để thực hiện một số các kỹ thuật KTQT nhằm cung cấp thông tin cho việc ra quyết định. Điều kiện để có thể lập các phương trình dự toán chi phí ở các mức hoạt động khác nhau và phân tích mối quan hệ Chi phí - Sản lượng - Lợi nhuận (C-V-P) nhằm phục vụ hữu ích cho việc ra quyết định kinh doanh ở các tình huống khác nhau là phải phân loại chi phí của DN thành chi phí cố định và chi phí biến đổi (Giáo trình Kế toán quản trị, Nhà xuất bản ĐH Kinh tế quốc dân, 2012, tr 35). Cách phân loại này đặc biệt được rất nhiều nghiên cứu tìm hiểu thực tế tại các DN. Có thể nói, thông tin về DN có thực hiện phân loại chi phí theo mức độ hoạt động hay không là một dấu hiệu phản ánh được phần nào tình hình áp dụng KTQT trong thực tế.

Năm 2007, khi nghiên cứu về “Xây dựng mô hình Kế toán quản trị chi phí (KTQTC) trong các DN sản xuất dược phẩm ở Việt Nam”, tác giả Phạm Thị Thủy cho rằng, các DN sản xuất dược phẩm hiện vẫn chưa quan tâm tới cách phân loại chi phí theo mối quan hệ với mức độ hoạt động thành chi phí biến đổi và chi phí cố định (Phạm Thị Thủy, 2007, tr 105). Kết quả này cũng rất giống với kết quả nghiên cứu của tác giả Hoàng Văn Tường cho rằng, các DN xây lắp chưa vận dụng tiêu thức phân loại chi phí thành biến phí và định phí để phân tích mối quan hệ giữa chi phí, sản lượng và lợi nhuận, từ đó chưa tăng cường công tác kiểm soát chi phí và phân tích thông tin chi phí để đưa ra quyết định quản trị DN (Hoàng Văn Tường, 2010, tr 98). Cũng quan tâm đến vấn đề nhận diện và phân loại chi phí, năm 2011, theo nghiên cứu của Nguyễn Quốc Thắng về “Tổ chức KTQTC, giá thành sản phẩm trong các DN thuộc ngành giống cây trồng Việt Nam”, nghiên cứu cho thấy, các DN thuộc ngành giống cây trồng Việt Nam mới chỉ tiến hành phân loại chi phí theo công dụng kinh tế. Việc phân loại chi phí của các DN thành các khoản mục chi phí và chi tiết các khoản mục chi phí này theo các yếu tố chi phí nhằm đáp ứng yêu cầu cung cấp thông tin của kế toán tài chính. Chi phí sản xuất được các DN phân thành 3 khoản mục: Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung (Nguyễn Quốc Thắng, 2011, tr 81). Năm 2012, trong công trình nghiên cứu “Xây dựng mô hình KTQTC trong các DN thương mại quy mô vừa và nhỏ ở Việt Nam”, tác giả Trần Thế Nữ cho rằng, các phương pháp phân loại chi phí phần lớn lệ thuộc theo cách phân loại của kế toán tài chính, phương pháp phân loại đặc trưng của KTQT như phân loại chi phí thành định phí, biến phí chưa được áp dụng (Trần Thế Nữ, 2012, tr 113). Nghiên cứu trong lĩnh vực sản xuất sữa ở Việt Nam, theo báo cáo của Nguyễn Minh Phương (2013), chỉ có 7/12 DN thực hiện tách chi phí thành biến phí và định phí, 4/12



DN tách định phí bộ phận và định phí chung, phương pháp hạch toán chi phí chủ yếu theo quá trình sản xuất, chỉ có 2/12 phiếu trả lời đã sử dụng phương pháp ABC để phân bổ chi phí (Nguyễn Minh Phương, 2013, tr 91). Trong lĩnh vực sản xuất thức ăn chăn nuôi, Trần Thị Dự (2013) đã điều tra nghiên cứu 53 DN, kết quả cho thấy, chỉ có 18/52 DN (chiếm 34,6%) thực hiện phân loại chi phí SXC theo biến phí và định phí. Đối với chi phí BH và QLDN, chỉ có 15/52 DN (chiếm 28,8%) thực hiện phân loại chi phí BH thành chi phí cố định và biến đổi và 14 DN (chiếm 26,9%) phân loại chi phí QLDN thành chi phí biến đổi và cố định (Trần Thị Dự, 2013, tr 102).

Như vậy, so với kết quả của các nghiên cứu trước, hai công trình nghiên cứu công bố trong năm 2013 đã cho thấy một số DN sản xuất trong các lĩnh vực khác nhau đã bắt đầu quan tâm tới việc phân loại chi phí nhằm phục vụ cho công tác KTQT. Đây có phải là dấu mốc khẳng định các DN Việt đã bắt đầu vận dụng KTQT hay không? Theo tác giả điều này là không có cơ sở. Bằng chứng nghiên cứu của Nguyễn Thị Mai Anh (2014) cho thấy, chưa có công ty cổ phần nhựa niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam nào thực sự tiến hành phân loại chi phí thành chi phí biến đổi và chi phí cố định, điều này cho thấy công tác KTQT tại các DN được khảo sát còn rất hạn chế (Nguyễn Thị Mai Anh, 2014, tr 111). Cũng trong báo cáo kết quả nghiên cứu trong năm 2014, nghiên cứu của Trần Thị Thu Hương về lĩnh vực sản xuất xi măng tại Việt Nam, kết quả điều tra cũng cho thấy, chỉ có 7/71 (9,8%) DN đã thực hiện phân loại chi phí thành chi phí cố định và chi phí biến đổi (Trần Thị Thu Hương, 2014, tr 81). Báo cáo này cho thấy các DN sản xuất trong lĩnh vực sản xuất có quy mô lớn, quy trình sản xuất phức tạp như lĩnh vực xi măng mà chưa quan tâm nhiều đến việc phân loại chi phí theo mức độ hoạt động là một dấu hiệu cho thấy KTQT chưa được các DN chú trọng.

Các nghiên cứu trong lĩnh vực giáo dục và y tế lại có sự khác biệt. Mặc dù đây là hai lĩnh vực cùng thuộc diện hoạt động theo chỉ tiêu ngân sách và đang dần từng bước thực hiện cơ chế tự chủ, tuy nhiên, mức độ vận dụng phương pháp phân loại chi phí trong KTQT lại rất khác nhau. Trong số 42 trường Đại học công lập trả lời phiếu điều tra, ngoài hai cách nhận diện chi phí theo đối tượng tập hợp chi phí và theo nội dung kinh tế ra còn có 13/42 trường đại học nhận diện chi phí theo mức độ hoạt động (Hoàng Đình Hương, 2015, tr 61). Điều này cho thấy, các trường đại học đã bắt đầu quan tâm đến việc phân loại chi phí theo mức độ hoạt động và đang dần nhận thức được tác dụng của KTQT. Trong khi đó, nghiên cứu của Vũ Thị Thanh Thủy (2017) về KTQTCP tại các Bệnh viện công thuộc địa bàn Hà Nội cho thấy: KTQT chưa được nhận thức đầy đủ về vai trò và chức năng. Trong nghiên cứu này, tác giả đã chỉ ra một số nguyên nhân như: nhu cầu sử dụng thông tin kế toán phục vụ quản trị nội bộ đơn vị tại bệnh viện chưa cao, quản lý tài chính tại các bệnh viện công lập phụ thuộc vào chính sách tài chính của Nhà nước, hoạt động theo nhiệm vụ Nhà nước giao nên việc đánh giá hiệu quả hoạt động thường căn cứ vào việc thực hiện đúng nhiệm vụ, chức năng thực hiện theo các văn bản, thông tư hướng dẫn...(Vũ Thanh Thủy, 2017, tr 113-114)

## **2. Xây dựng định mức chi phí**

Xây dựng định mức chi phí là cơ sở để DN lập dự toán hoạt động, trên cơ sở đó giúp cho các nhà quản trị kiểm soát được hoạt động kinh doanh của DN. Đồng thời, định mức chi phí cũng góp phần thông tin kịp thời cho các nhà quản trị ra quyết định hàng ngày như

định giá bán sản phẩm, chấp nhận hay từ chối một đơn đặt hàng, phân tích khả năng sinh lời. Đây cũng là một phương pháp quản trị truyền thống được sử dụng rất lâu đời nhằm gắn liền trách nhiệm của người lao động đối với việc sử dụng các nguồn lực sao cho tiết kiệm nhất có thể. Một số học giả cho rằng, phương pháp này đã lạc hậu và cần phải thay thế bằng các phương pháp khác. Tuy nhiên, trên thực tế, nhận định trên cũng chưa hoàn toàn chính xác. Lý do các DN vận dụng phương pháp xây dựng định mức chi phí còn tùy thuộc vào từng lĩnh vực sản xuất cụ thể. Các kết quả nghiên cứu cũng chỉ ra rằng, việc vận dụng chi phí chuẩn ở các lĩnh vực khác nhau là rất khác nhau.

Trong lĩnh vực sản xuất dược phẩm, không có DN nào áp dụng phương pháp chi phí tiêu chuẩn để xác định giá phí sản phẩm sản xuất, cũng như không có DN nào xác định giá phí sản phẩm sản xuất theo phương pháp chi phí trực tiếp (chi phí biến đổi) hay phương pháp chi phí theo hoạt động (ABC) (Phạm Thị Thủy, 2007, tr 106). Với nhận định như vậy, có thể tác giả Phạm Thị Thủy khẳng định phương pháp chi phí chuẩn cũng như một số phương pháp khác không nhằm mục đích xác định giá phí sản xuất để xác định giá bán. Điều này có thể dễ hiểu bởi sản phẩm dược phẩm hầu như có tính độc quyền trong phân phối và định giá. Tuy nhiên, việc xây dựng định mức tiêu hao nguồn lực, đặc biệt là nguyên vật liệu trong lĩnh vực sản xuất dược phẩm đòi hỏi sự khắt khe và vô cùng cần thiết, vì điều này ảnh hưởng trực tiếp tới chất lượng của sản phẩm.

Khác hẳn so với quy trình sản xuất dược phẩm đòi hỏi công nghệ sản xuất hiện đại, lĩnh vực sản xuất giống cây trồng chủ yếu là thủ công, sử dụng nhiều lao động và vật tư. Báo cáo nghiên cứu của Nguyễn Quốc Thắng (2011) cho thấy, các DN trong diện khảo sát đã có hệ thống định mức vật tư cho sản xuất nhưng chưa đầy đủ và đồng bộ, hệ thống định mức mà các DN sản xuất giống cây trồng chỉ mới có định mức cho vật tư (giống, phân hữu cơ, đạm, lân, kali, vôi bột, thuốc bảo vệ thực vật) mà chưa có định mức cho các yếu tố khác (Nguyễn Quốc Thắng, 2011, tr 82). Công tác xây dựng định mức cũng được các DN hoạt động trong lĩnh vực sản xuất bánh kẹo đặc biệt quan tâm. Theo nghiên cứu của Nguyễn Hoàn (2012), để phục vụ cho công tác lập dự toán, các DN sản xuất bánh kẹo đều đã tiến hành xây dựng các báo cáo định mức cho từng loại nguyên vật liệu, chủ yếu là định mức chi phí nguyên vật liệu và được thực hiện bởi bộ phận sản xuất. Cách thức xây dựng định mức chi phí nhân công của DN chủ yếu dựa vào việc thống kê thời gian lao động kết hợp với các tiêu chuẩn kỹ thuật của máy móc thiết bị để xây dựng định mức hao phí cho từng loại sản phẩm (Nguyễn Hoàn, 2012, tr 91).

Qua quá trình nghiên cứu và tìm hiểu, tác giả nhận thấy rằng, trình bày theo logic thời gian không phải là yếu tố khẳng định ngày càng nhiều DN vận dụng các phương pháp KTQT nói chung và phương pháp xây dựng định mức chi phí nói riêng. Trong lĩnh vực sản xuất thức ăn chăn nuôi, trong số 52 DN thuộc diện khảo sát thì có 46 DN (chiếm 88,5%) quan tâm đến việc xây dựng định mức, chỉ có 6 DN (chiếm 11,5%) chưa tiến hành xây dựng định mức (Trần Thị Dự, 2013, tr 103). Trong khi đó, việc xây dựng định mức trong lĩnh vực sản xuất nhựa mới chỉ được lập cho chi phí nguyên vật liệu trực tiếp và là định mức kỹ thuật. Thậm chí, việc định mức về lượng nguyên vật liệu cũng chưa được thực hiện một cách bài bản, khoa học (Nguyễn Thị Mai Anh, 2014, tr 112).

Hai lĩnh vực sản xuất khác có nhiều đặc điểm rất giống nhau đó là sản xuất gang thép và xi măng nhưng tình hình vận dụng cũng như nhận thức về phương pháp định mức chi

phí lại rất khác nhau. Theo kết quả nghiên cứu của Đào Thuý Hà (2015), hệ thống định mức chi phí trong các DN sản xuất gang thép chưa đáp ứng được nhu cầu lập dự toán bộ phận và chỉ đáp ứng được mức trung bình đối với dự toán sản phẩm, phương pháp xây dựng định mức còn mang nặng tính áp đặt và chưa điều chỉnh kịp thời (Đào Thuý Hà, 2015, tr 119). Trong khi đó, kết quả nghiên cứu của Trần Thị Thu Hương (2014) cho thấy hầu hết các DN sản xuất xi măng đều chủ động xây dựng định mức và lập dự toán sản xuất một cách có hiệu quả (Trần Thị Thu Hương, 2014, tr 85, 87). Cũng có kết quả tương tự với lĩnh vực sản xuất xi măng, các DN sản xuất gạch ốp lát ở Việt Nam có nhận thức tốt về vai trò của công tác định mức chi phí. Trong số 17 DN thuộc diện khảo sát, khi được hỏi về việc cắt giảm chi phí sản xuất thì những người được hỏi đều nghĩ ngay đến phương pháp chi phí định mức và hoạt động kiểm soát chi phí thông qua dự toán, kết quả cho thấy 17/17 DN sản xuất gạch ốp lát đều sử dụng hiệu quả của phương pháp này (Nguyễn Thanh Huyền, 2015, tr 120).

### **3. Lập dự toán**

Định mức chi phí và lập dự toán cùng giống nhau là ước tính chi phí hoạt động của DN trong tương lai. Nếu định mức chi phí được xây dựng để xác định chi phí tiêu hao cho sản xuất một sản phẩm, thì dự toán được xây dựng trên tổng sản lượng sản phẩm của từng bộ phận và toàn DN (Giáo trình Kế toán quản trị, Nhà xuất bản ĐH Kinh tế quốc dân, 2012, tr 170). Lập dự toán giúp cho DN có căn cứ để thực hiện mục tiêu kế hoạch, đồng thời dự toán còn giúp cho việc lên kế hoạch chuẩn bị huy động và sử dụng các nguồn lực tại các thời điểm khác nhau. Đó cũng là căn cứ để đánh giá trách nhiệm quản lý và hiệu quả hoạt động của từng bộ phận. Cũng giống như công tác xây dựng định mức, lập dự toán là một trong những phương pháp truyền thống được các DN nhận thức và áp dụng rất khác nhau. Điều này được thể hiện rất rõ trong nghiên cứu của Phạm Thị Thuý (2007). Nếu như trong phần tổng quan về công tác xây dựng định mức tại các DN sản xuất dược phẩm cho thấy, phương pháp chi phí tiêu chuẩn không được quan tâm, và do đó không có DN sản xuất dược phẩm nào tiến hành lập dự toán chi phí kinh doanh, không có DN nào chuyển đổi các định mức vật tư - kỹ thuật đang được thực hiện một cách chặt chẽ trong đơn vị mình thành các chi phí định mức hay chi phí dự toán. Bên cạnh đó cũng chưa có DN nào dựa vào các số liệu thống kê về chi phí của DN mình để tìm hiểu về “cách ứng xử” của chi phí đối với mức độ hoạt động sản xuất kinh doanh của DN (Phạm Thị Thuý, 2007, tr 108).

Xét về mặt lý thuyết, xây dựng định mức tiêu hao nguyên liệu là căn cứ để xác định chi phí tiêu chuẩn và lập dự toán. Do vậy, xây dựng định mức và lập dự toán có mối quan hệ rất chặt chẽ với nhau. Tuy nhiên, điều này cũng không hoàn toàn như vậy. Thực tế có những DN xây dựng định mức chỉ nhằm mục đích kiểm soát tiêu hao vật liệu mà không nhằm mục đích lập dự toán. Điều này được minh chứng qua nghiên cứu về các DN thuộc ngành giống cây trồng Việt Nam. Khi tìm hiểu về công tác xây dựng định mức, các DN thuộc ngành giống cây trồng Việt nam đều đã xây dựng hệ thống định mức vật tư, tuy nhiên, các DN này lại chưa lập dự toán chi phí sản xuất kinh doanh (Nguyễn Quốc Thắng, 2011, tr 83). Kết quả này rất giống với nghiên cứu của Nguyễn Hoàn (2012) về lĩnh vực sản xuất bánh kẹo. Nghiên cứu này cho rằng, công tác lập dự toán của các công ty hiện chưa tồn tại một cách có hệ thống, một phần do cơ sở của dự toán là hệ thống định mức đã có nhưng mới chỉ dừng lại ở định mức kỹ thuật, chưa có thông tin đầy đủ về định mức

chi phí nên kế toán không có cơ sở dữ liệu để lập dự toán, ngoài ra công tác dự toán cũng chưa thực sự được các DN quan tâm (Nguyễn Hoàn, 2012, tr 92).

Trong lĩnh vực thương mại, đặc biệt là các DN có quy mô vừa và nhỏ, công tác lập dự toán chi phí còn chưa được quan tâm và nhận thức một cách đầy đủ về tác dụng của việc lập dự toán, những dự toán nếu có cũng chỉ nhằm mục đích đơn giản mang tính kế hoạch (Trần Thế Nữ, 2012, tr 113).

Không phải chỉ những DN vừa và nhỏ trong lĩnh vực thương mại nhận thức và vận dụng công tác lập dự toán còn hạn chế, ngay cả đối với các DN sản xuất lớn trong lĩnh vực gang thép, hệ thống dự toán cũng chưa đầy đủ, thiếu đồng bộ và chỉ phục vụ cho việc lập kế hoạch chứ chưa đáp ứng được chức năng kiểm soát và đánh giá kết quả hoạt động (Đào Thuý Hà, 2015, tr 120). Khẳng định này cũng rất giống đánh giá của Nguyễn Thị Mai Anh cho rằng, việc lập dự toán chi phí kinh doanh trong các công ty cổ phần nhựa niêm yết chưa được chú trọng (Nguyễn Thị Mai Anh, 2014, tr 111). Đồng thời, tác giả cũng đã chỉ ra nguyên nhân các DN sản xuất nhựa chưa quan tâm đến công tác lập dự toán là do chưa hiểu biết đầy đủ, chưa có nhiều tài liệu hướng dẫn trong nước và đang tạm hài lòng với kết quả kinh doanh hiện tại (Nguyễn Thị Mai Anh, 2014, tr 117). Ngoài ra, báo cáo cũng chỉ ra rằng, còn một số rào cản đối với việc vận dụng KTQT đó là chưa có sự đồng thuận và cầu thị của các cấp quản lý, vấn đề về con người và chi phí đầu tư cao cũng là điều mà các công ty phải cân nhắc trước khi áp dụng (Nguyễn Thị Mai Anh, 2014, tr 118).

Vấn đề cập tới công tác lập dự toán, công trình nghiên cứu của Trần Thị Dự (2013) lại cho chúng ta nhiều số liệu chi tiết hơn. Trong số 52 DN sản xuất thức ăn chăn nuôi được khảo sát, có 41 DN (chiếm 78,8%) đã tiến hành lập dự toán, 100% DN lập dự toán bán hàng. Tuy nhiên, việc lập dự toán chi tiết còn rất thấp, cụ thể như: dự toán chi phí NVL có 21/51 DN (chiếm 40,4%); dự toán chi phí nhân công có 17/52 DN (chiếm 32,7%); dự toán chi phí SXC có 17/52 DN (chiếm 32,7%); dự toán chi phí BH có 18/52 DN (chiếm 34,6%); dự toán chi phí QLDN có 16/52 DN (chiếm 30,8%) (Trần Thị Dự, 2013, tr 106). Trong lĩnh vực giáo dục, qua khảo sát tại các trường Đại học công lập cho thấy, 100% các trường đã tiến hành xây dựng dự toán. Quá trình lập dự toán tại các trường thường được chia làm hai bước là xây dựng dự toán về lượng, sau đó xây dựng các dự toán về chi tiền (Hoàng Đình Hương, 2015, tr 77).

Như vậy, có nhiều lý do để cho rằng việc áp dụng Báo cáo dự toán còn chưa được các DN nước ta quan tâm đúng mức. Qua tổng quan các nghiên cứu cũng chỉ cho thấy việc lập dự toán tại các DN Việt vẫn còn hạn chế. Mặc dù, kết quả nghiên cứu của nhiều công trình cũng có nét tương đồng nhưng mức độ tin cậy còn là một vấn đề cần phải xem xét. Tuy nhiên, khi đối chiếu, so sánh, tác giả nhận thấy rằng, các công trình nghiên cứu kể trên hầu như cũng có sự lô-gic trong việc trình bày tình hình áp dụng phương pháp định mức chi phí và lập dự toán.

#### **4. Hạch toán chi phí**

Phương pháp xác định chi phí là một nội dung quan trọng của KTQT. Mục đích chính của phương pháp này là xác định giá thành của sản phẩm và dịch vụ. Các phương pháp truyền thống thường tập hợp các chi phí chung vào một tài khoản sau đó phân bổ chi phí theo một tiêu thức nhất định. Phương pháp này đơn giản nhưng độ chính xác không cao, không xác định được mức độ đóng góp của từng hoạt động, từng khâu, từng công

đoạn vào giá trị sản phẩm, dịch vụ. Để khắc phục những hạn chế của phương pháp truyền thống, phương pháp quản trị chi phí dựa trên hoạt động (Activity based costing ABC) và Chi phí mục tiêu (Target costing -TC) đã ra đời và được áp dụng rộng rãi trên thế giới, đặc biệt là các nước phát triển như Mỹ, Anh, Pháp. Tuy nhiên, nhiều công trình nghiên cứu ở Việt Nam cho rằng, các phương pháp quản trị hiện đại này hầu như chưa được áp dụng trong các DN ở nước ta (Phạm Thị Thuỷ, 2007; Nguyễn Quốc Thắng, 2011; Nguyễn Thị Ngọc Lan, 2012; Nguyễn Hoàn, 2012; Hoàng Đình Hương, 2015;...).

Xét trên phương diện học thuật, mặc dù phương pháp quản trị chi phí ABC hầu như chưa được các DN Việt quan tâm nhưng do tính ưu việt của nó nên đã có một số học giả đưa ra những gợi ý về việc vận dụng phương pháp này thông qua những bài viết đăng trên các tạp chí. Đơn cử như: Trương Bá Thanh với bài viết “Vận dụng phương pháp tính giá dựa trên cơ sở hoạt động trong các DN in ấn”, đăng trên Tạp chí khoa học và công nghệ - ĐH Đà Nẵng, Số 3 (30) năm 2009; Bùi Bằng Đoàn với bài “Áp dụng hệ thống xác định chi phí dựa theo hoạt động trong các DN nhỏ và vừa ở Việt Nam”, Tạp chí Kế toán, năm 2009 (số 76), tr 39-42; Trần Thị Dụ (2001) “Áp dụng hệ thống xác định chi phí dựa theo hoạt động trong các DN nhỏ và vừa ở Việt Nam” Tạp chí Kế toán - Kiểm toán, số 95, tr 16-18; Huỳnh Tấn với bài báo “So sánh phương pháp ABC và phương pháp tính giá truyền thống - sự cần thiết áp dụng phương pháp ABC cho các DN Việt Nam”, đăng trên Tạp chí Đại học Công nghiệp Số 1 (10) năm 2013;...

Trên phương diện nghiên cứu thực tế, chủ đề về KTQTCP đã được rất nhiều học giả quan tâm. Để đưa ra những đóng góp về mặt thực tiễn vận dụng phương pháp ABC, các công trình nghiên cứu đã tìm hiểu thực tế và cung cấp các thông tin về thực trạng vận dụng phương pháp phân bổ chi phí tại các DN. Trong lĩnh vực sản xuất giống cây trồng ở Việt Nam, hầu hết các DN chọn tiêu thức phân bổ chi phí sản xuất chung là chi phí nhân công trực tiếp. Tiêu thức này là tương đối phù hợp vì tuy chi phí nhân công trực tiếp không phải là khoản mục chi phí chiếm tỷ trọng lớn nhất trong tổng chi phí sản xuất kinh doanh của công ty nhưng nó có tính ổn định cao, ít chịu sự tác động của thị trường và được chi tiết theo từng sản phẩm (Nguyễn Quốc Thắng, 2011, tr 86). Điều này cho thấy, phương pháp phân bổ truyền thống còn phù hợp với lĩnh vực sản xuất giống cây trồng và do đó, trên thực tế phương pháp ABC chưa được các DN trong lĩnh vực này quan tâm và áp dụng. Kết quả này cũng giống với lĩnh vực sản xuất bánh kẹo, theo khảo sát thực tế, 100% các doanh nghiệp đều áp dụng phương pháp xác định giá phí theo chi phí thực tế sản xuất sản phẩm (phương pháp truyền thống) (Nguyễn Hoàn, 2012, tr 93). Nghiên cứu này cũng cho rằng, về phương pháp tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm, không một DN nào xác định giá phí theo phương pháp ABC (Nguyễn Hoàn, 2012, tr 98).

Một số nghiên cứu khác cũng cho thấy, phương pháp ABC cũng chưa được áp dụng trong các DN. Trong lĩnh vực sản xuất thức ăn chăn nuôi, tất cả trong số 53 DN được khảo sát thì đều định giá phí sản phẩm sản xuất theo phương pháp chi phí đầy đủ (thực hiện phân bổ chi phí chung theo phương pháp truyền thống). Cụ thể có 31/52 DN (chiếm 59,6%) phân bổ chi phí SXC theo sản lượng, 21/52 DN (chiếm 40,4%) phân bổ chi phí SXC theo chi phí NVLTT (Trần Thị Dụ, 2013, tr 116). Nghiên cứu này cũng cho biết, số DN biết đến phương pháp ABC chỉ là 8/52 DN (chiếm 15,4%) và chưa có DN nào áp dụng phương pháp này (Trần Thị Dụ, 2013, tr 121). Lĩnh vực sản xuất gang thép cũng có những kết luận tương tự. Khi tính giá thành sản phẩm, hầu hết các DN sản xuất gang thép

đều phân bổ chi phí chung theo các phương pháp phân bổ truyền thống nên thông tin giá thành chưa đảm bảo độ chính xác cao (Đào Thuý Hà, 2015, tr 121). Cũng giống như lĩnh vực sản xuất gang thép, lĩnh vực sản xuất xi măng cũng cho thấy, hầu hết các DN vẫn sử dụng phương pháp phân bổ truyền thống để phân bổ chi phí sản xuất chung, trong số 71 DN được khảo sát, có 61/71 DN chọn tiêu thức phân bổ theo NVL trực tiếp, 10/71 DN phân bổ theo chi phí nhân công trực tiếp (Trần Thị Thu Hường, 2014, tr 95).

Tóm lại, qua tìm hiểu các công trình nghiên cứu có liên quan đến KTQT tại Việt Nam, tác giả nhận thấy rằng:

- Mặc dù phương pháp KTQT truyền thống có nhiều nhược điểm, tuy nhiên, trên thực tế, hầu hết các DN vẫn chủ yếu áp dụng phương pháp này.

- Hầu hết các nghiên cứu đều đi sâu vào các nội dung: đối tượng tập hợp và phân bổ chi phí, đối tượng và phương pháp tính giá thành, xây dựng định mức, lập dự toán..... (Hoàng Khánh Vân, 2016, tr 23).

- Nhiều công trình nghiên cứu đã đưa ra biện pháp tổ chức thực hiện vận dụng phương pháp ABC trong điều kiện hoàn cảnh và đặc thù sản xuất kinh doanh của từng lĩnh vực cụ thể.

### **5. Hệ thống báo cáo chi phí thực hiện**

Hệ thống báo cáo là sản phẩm cuối cùng của kế toán nói chung và KTQT nói riêng. Kế toán tài chính có hệ thống Báo cáo tài chính do Bộ Tài chính quy định bắt buộc về cách lập, hình thức trình bày và kỳ hạn đối với tất cả các loại hình tổ chức kinh doanh theo Luật doanh nghiệp. Trong khi đó, sản phẩm của KTQT là những báo cáo KTQT lại rất linh hoạt tùy thuộc vào nhu cầu thông tin, mục đích sử dụng thông tin của nhà quản trị nên thời điểm và hình thức trình bày báo cáo rất khác nhau. Với vai trò và tác dụng của báo cáo KTQT, ngay từ khi KTQT chưa được chính thức hoá trong Luật kế toán, tác giả Phạm Quang (2002) đã nhận thấy khoảng trống trong việc nghiên cứu và đưa ra những đóng góp quan trọng cả về mặt lý luận và thực tiễn nhằm xây dựng và tổ chức vận dụng hệ thống báo cáo KTQT ở Việt Nam. Tuy nhiên, theo tìm hiểu của tác giả, mặc dù có rất nhiều nghiên cứu liên quan đến KTQT, đặc biệt là KTQTCP nhưng rất ít các nghiên cứu đề cập tới tình hình lập và sử dụng hệ thống báo KTQT trong công tác quản lý.

Nghiên cứu của Nguyễn Hoàn (2012) cho thấy, điều đáng lo ngại là hiện nay các DN chưa thực sự quan tâm đến việc xây dựng hệ thống báo cáo KTQT. Nếu nhà quản trị có yêu cầu thông tin thì, hoặc trả lời không thể cung cấp được, hoặc lại sử dụng chính báo cáo kế toán tài chính sau đó diễn giải thêm bằng việc thêm một số cột mang tính chất bổ sung thông tin. Với cách làm như vậy, thông tin cung cấp mới chỉ mang tính “quản trị” chứ chưa thực sự là thông tin của KTQT. Những thông tin này không có tính hệ thống, không liên kết một cách phù hợp với logic của KTQT. Nói cách khác, hệ thống báo cáo KTQT là chưa có, mới chỉ dừng lại ở mức độ “vẽ” báo cáo kế toán tài chính thành báo cáo KTQT. Như vậy, mặc dù đã bắt đầu hình thành các báo cáo KTQT nhưng tính chất hệ thống và đồng bộ vẫn chưa đạt, chủ yếu là mang tính phát sinh đến đâu thì thiết kế và sử dụng theo nhu cầu “tự phát” đến đó. Điều này sẽ không mang tính ổn định và gây lãng phí thông tin do tính chất lặp lại của thông tin là rất cao (Nguyễn Hoàn, 2012, tr 99).

Theo nghiên cứu của Trần Thị Thu Hường (2014) trong lĩnh vực sản xuất xi măng, qua khảo sát 71 DN, kết quả cho thấy, 100% các công ty đều lập báo cáo kế toán và cụ thể

là báo cáo tài chính định kỳ, đối với báo cáo KTQT chỉ có 45/71 DN (chiếm 63,4%) lập định kỳ hoặc khi có yêu cầu của các cấp quản trị nội bộ (Trần Thị Thu Hương, 2014, tr 96). Mặc dù không đưa ra con số cụ thể nhưng theo nghiên cứu của Đào Thuý Hà (2015) trong lĩnh vực sản xuất gang thép, hệ thống báo cáo chi phí thực hiện chưa cung cấp đủ thông tin chi phí phục vụ cho quản trị. Danh mục báo cáo chi phí thực hiện còn nghèo nàn, thiếu đồng bộ, và chỉ được trình bày theo khoản mục hoặc yếu tố chi phí nên không đáp ứng được yêu cầu kiểm soát chi phí và đánh giá kết quả hoạt động (Đào Thuý Hà, 2015, tr 122). Cũng tìm hiểu về tình hình lập báo cáo KTQT, Hoàng Đình Hương (2015) đã khảo sát 42 trường Đại học ngoài công lập tại Việt Nam, kết quả cho thấy, có 35/42 trường (chiếm 83,3%) lập báo cáo KTQT định kỳ hoặc khi có yêu cầu của các cấp quản trị nội bộ trong trường (Hoàng Đình Hương, 2015, tr 91)

## **6. Phân tích thông tin phục vụ cho việc ra quyết định**

Trong một số giáo trình KTQT đã phân chia hiệu lực ra quyết định thành ngắn hạn và dài hạn. Dù hiệu lực ra quyết định là như thế nào thì việc thu thập và phân tích thông tin là căn cứ cho việc ra các quyết định chính xác và hợp lý (Giáo trình Kế toán quản trị, Nhà xuất bản ĐH Kinh tế quốc dân, 2012, tr 304). Vì mục tiêu sử dụng thông tin khác nhau nên công cụ phân tích cũng rất đa dạng và phong phú. Trong mục tổng quan nghiên cứu này, tác giả không trình bày một cách có hệ thống các kỹ thuật phân tích thông tin mà chỉ đề cập khái quát tình hình vận dụng một số kỹ thuật KTQT cơ bản được một số nghiên cứu nhắc đến.

Trong năm 2007, khi nghiên cứu về các DN sản xuất trong lĩnh vực dược phẩm, Phạm Thị Thuý cho rằng, tất cả các DN được điều tra đều chưa bao giờ phân tích điểm hoà vốn hay dựa vào các thông tin kế toán để đưa ra các quyết định lựa chọn các phương án kinh doanh (Phạm Thị Thuý, 2007, tr 109). Tác giả nghiên cứu này cũng chỉ ra lý do không phân loại chi phí theo mối quan hệ với mức độ hoạt động, không lập dự toán chi phí kinh doanh, không áp dụng các phương pháp xác định giá phí sản phẩm sản xuất hợp lý nên các DN sản xuất dược phẩm hầu như chưa bao giờ tiến hành phân tích các chi phí phù hợp để ra các quyết định kinh doanh. Một vấn đề có thể dễ dàng nhận ra rằng, tất cả các DN dù hoạt động trong lĩnh vực nào, nếu không tổ chức phân loại chi phí theo mức độ hoạt động thì không thể vận dụng một số kỹ thuật KTQT để phân tích thông tin chi phí phục vụ cho việc ra quyết định.

Trong lĩnh vực xây lắp, nghiên cứu của Hoàng Văn Tường (2010) cũng cho thấy, 100% các DN xây lắp không tổ chức phân tích mối quan hệ chi phí - sản lượng- lợi nhuận để ra các quyết định kinh doanh. Việc phân tích chi phí để ra các quyết định kinh doanh chỉ mới dừng lại ở việc so sánh giữa giá bán với giá thành sản xuất để xác định lợi nhuận gộp của từng công trình, hạng mục công trình (Hoàng Văn Tường, 2010, tr 114). Ngoài ra, KTQTCP trong các DN xây lắp Việt Nam chưa phát huy được vai trò của mình, chưa thực sự là kênh cung cấp thông tin về chi phí, sản lượng, lợi nhuận cần thiết để nhà quản trị đưa ra các quyết định kinh doanh phù hợp, điều này đã hạn chế công tác quản lý hoạt động kinh doanh của các nhà quản trị (Hoàng Văn Tường, 2010, tr 115). Tình trạng này cũng tương tự trong lĩnh vực sản xuất bánh kẹo, Nguyễn Hoàn (2012) đã tiến hành khảo sát một số DN cho thấy, 100% các DN chưa tổ chức phân tích mối quan hệ chi phí - sản lượng - lợi nhuận. Tác giả nghiên cứu này đã đưa ra lý do bởi hai nguyên nhân, một là

do người sử dụng không có nhu cầu, việc này xuất phát từ đòi hỏi của nhà quản trị, hai là chưa có nhận thức đúng đắn về tầm quan trọng của việc phân tích C-V-P (Nguyễn Hoàn, 2012, tr 98). Ngoài ra, Nguyễn Hoàn còn cho rằng, hầu như các quyết định lựa chọn của nhà quản trị đều không tính đến việc sử dụng các thông tin do KTQT cung cấp, việc lựa chọn phương án kinh doanh vẫn chủ yếu dựa trên “kinh nghiệm”. Điều này được lý giải bởi hệ thống KTQT của đa số các DN bánh kẹo là chưa có hoặc chưa hoàn thiện, nên thông tin cung cấp không kịp thời hoặc thiếu độ tin cậy, dẫn tới tâm lý của nhà quản trị khi đứng trước các lựa chọn thường có thói quen không nghĩ đến công cụ cung cấp thông tin của KTQT (Nguyễn Hoàn, 2012, tr 100-101).

Không giống với các nghiên cứu khác, trong lĩnh vực sản xuất thức ăn chăn nuôi, kết quả điều tra của Trần Thị Dự (2013) đã cung cấp một số thông tin về việc các DN sử dụng các chỉ tiêu tài chính để đánh giá tình hình sản xuất kinh doanh. Cụ thể, có 36/52 DN được điều tra (chiếm 69,2%) tiến hành xác định chỉ tiêu tỷ suất sinh lời của vốn đầu tư (ROI), 10/52 DN (chiếm 19,2%) xác định chỉ tiêu lợi nhuận thặng dư (RI) và có 17/52 DN (chiếm 32,7%) xác định chỉ tiêu tỷ suất lợi nhuận ròng trên tài sản (ROA) (Trần Thị Dự, 2013, tr 126). Theo tìm hiểu của tác giả, hầu hết các công trình nghiên cứu về lĩnh vực KTQT không quan tâm tới việc tìm hiểu tình hình sử dụng các chỉ tiêu tài chính trong DN. Có thể vì lý do các công cụ này ít được đề cập trong các giáo trình KTQT, thay vào đó là một số các kỹ thuật phân tích chi phí, điển hình là phân tích mối quan hệ C-V-P. Chính vì vậy, việc xem xét tình hình phân tích mối quan hệ C-V-P trong DN được hầu hết các nghiên cứu quan tâm hơn cả. Để nhấn mạnh tình hình sử dụng kỹ thuật này, Trần Thu Hường (2014) cũng đã cho thấy, 100% (71/71) DN sản xuất xi măng đều cho rằng đã thực hiện phân tích C-V-P, tuy nhiên khi phỏng vấn sâu 10/71 DN thì kết quả là ngược lại (Trần Thị Thu Hường, 2014, tr 96-97). Để giải thích điều “ngược lại”, Trần Thị Thu Hường cho rằng, các DN đã thực hiện phân tích về C-V-P một cách riêng biệt theo từng chỉ tiêu nhưng theo kiểu so sánh mà không đặt chúng trong mối quan hệ tác động qua lại. Điều này cho thấy họ chưa hiểu thực sự bản chất của việc phân tích mối quan hệ C-V-P. Cũng quan tâm đến vấn đề áp dụng kỹ thuật phân tích C-V-P, tại trang 122, Đào Thuý Hà (2015) cho rằng, 100% DN sản xuất gang thép trong mẫu khảo sát không thực hiện phân tích C-V-P. Tình trạng này rất giống với kết quả điều tra các trường Đại học ngoài công lập (ĐHNCL), theo Hoàng Đình Hương (2015), chưa có trường ĐHNCL nào trong diện khảo sát thực hiện phân tích C-V-P, tuy nhiên, việc tính điểm hòa vốn cho các hợp đồng đã được quan tâm, nhưng chủ yếu dựa vào nội dung kinh tế của các khoản chi (Hoàng Đình Hương, 2015, tr 86). Mặc dù các trường ĐHNCL không phân tích C-V-P nhưng Hoàng Đình Hương lại cho rằng, 100% các trường đã thực hiện việc phân tích biến động chi phí, việc phân tích biến động chi phí bước đầu được thực hiện theo năm ở bộ phận kế hoạch tài chính với mục đích đánh giá tình hình thực hiện so với dự toán (Hoàng Đình Hương, 2015, tr 83).

Tóm lại, qua quá trình tổng hợp các nghiên cứu có liên quan đến việc áp dụng KTQT, tác giả bài viết này vẫn đồng quan điểm với đánh giá của Nguyễn Hoàn (2012) cho rằng, thông tin KTQT tại các DN hiện mới chỉ dừng lại ở mức độ thông tin chi tiết, rời rạc, chưa có tính hệ thống, thông tin chưa chặt chẽ và đầy đủ. Nhận thức của DN về vai trò



và tác dụng của KTQT trong công tác dự báo để ra các quyết định chưa thực sự được đề cao. Vì vậy, những thông tin của KTQT cung cấp trong các DN hiện mới chỉ ở dạng tiềm năng chưa khai thác hết. Bộ phận KTQT do vậy chưa được các DN quan tâm đúng mức và thực hiện chưa có hệ thống (Nguyễn Hoàn, 2012, tr 89)

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bùi Bằng Đoàn (2009), “Áp dụng hệ thống xác định chi phí dựa theo hoạt động trong các doanh nghiệp nhỏ và vừa ở Việt Nam”, Tạp chí Kế toán, năm 2009 (số 76), tr 39-42.
2. Đào Thuý Hà (2015), “Hoàn thiện kế toán quản trị chi phí trong các doanh nghiệp sản xuất thép ở Việt Nam”, Luận án tiến sĩ kinh tế, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân.
3. Hoàng Đình Hương (2015), “Tổ chức kế toán quản trị chi phí trong các trường đại học ngoài công lập tại Việt Nam”, Luận án tiến sĩ kinh tế, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân.
4. Hoàng Khánh Vân (2017), “Nghiên cứu phương pháp kế toán quản trị chi phí trong việc định giá sản phẩm tại các doanh nghiệp chế biến thức ăn chăn nuôi ở Việt Nam”, Luận án tiến sĩ kinh tế, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân.
5. Hoàng Văn Tường (2010), “Tổ chức kế toán quản trị với việc tăng cường quản lý hoạt động kinh doanh trong các doanh nghiệp xây lắp Việt Nam”, Luận án tiến sĩ kinh tế, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân.
6. Huỳnh Tấn (2013) “So sánh phương pháp ABC và phương pháp tính giá truyền thống - sự cần thiết áp dụng phương pháp ABC cho các doanh nghiệp Việt Nam”, Tạp chí Đại học Công nghiệp Số 1 (10) năm 2013.
7. Nguyễn Hoàn (2012), “Tổ chức kế toán quản trị chi phí trong các doanh nghiệp sản xuất bánh kẹo của Việt Nam”, Luận án tiến sĩ kinh tế, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân.
8. Nguyễn Quốc Thắng (2011), “Tổ chức kế toán quản trị chi phí, giá thành sản phẩm trong doanh nghiệp thuộc ngành giống cây trồng Việt Nam”, Luận án tiến sĩ kinh tế, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân.
9. Nguyễn Thanh Huyền (2015), “Vận dụng hệ thống phương pháp kế toán quản trị chi phí vào chu kỳ sống của sản phẩm tại các doanh nghiệp sản xuất gạch ốp lát Việt Nam”, Luận án tiến sĩ kinh tế, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân.
10. Nguyễn Thị Mai Anh (2014), “Hoàn thiện kế toán quản trị chi phí trong các công ty cổ phần nhựa niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam”, Luận án tiến sĩ kinh tế, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân.
11. Nguyễn Thị Minh Phương (2013), “Xây dựng mô hình kế toán trách nhiệm trong các doanh nghiệp sản xuất sữa Việt Nam”, Luận án tiến sĩ kinh tế, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân.
12. Nguyễn Thị Ngọc Lan (2012), “Tổ chức kế toán quản trị chi phí vận tải hàng hóa trong các công ty vận tải đường bộ Việt Nam”, Luận án tiến sĩ kinh tế, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân.

13. Nguyễn Ngọc Quang (2012), Giáo trình Kế toán quản trị, Nhà xuất bản ĐH Kinh tế quốc dân.
14. Phạm Thị Thuỷ (2007), “Xây dựng mô hình kế toán quản trị chi phí trong các doanh nghiệp sản xuất dược phẩm Việt Nam”, Luận án tiến sĩ kinh tế, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân
15. Trần Thế Nữ (2012), “Xây dựng mô hình kế toán quản trị chi phí trong các doanh nghiệp thương mại quy mô vừa và nhỏ ở Việt Nam”, Luận án tiến sĩ kinh tế, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân.
16. Trần Thị Dự (2013), “Hoàn thiện kế toán chi phí với việc tăng cường quản trị chi phí trong các doanh nghiệp chế biến thức ăn chăn nuôi”, Luận án tiến sĩ kinh tế, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân.
17. Trần Thị Thu Hường (2014), “Xây dựng mô hình Kế toán quản trị chi phí trong các doanh nghiệp sản xuất xi măng Việt Nam”, Luận án tiến sĩ kinh tế, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân.
18. Trương Bá Thanh (2009), “Vận dụng phương pháp tính giá dựa trên cơ sở hoạt động trong các doanh nghiệp In”, Tạp chí khoa học và công nghệ - ĐH Đà Nẵng, Số 3 (30) năm 2009.

# VAI TRÒ KẾ TOÁN XANH TRONG XU THẾ PHÁT TRIỂN NỀN KINH TẾ BỀN VỮNG Ở VIỆT NAM

**ThS. Đào Thị Nhung**

Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội

Email: nhungdt25@gmail.com

## **Tóm tắt**

*Xu thế phát triển của nền kinh tế bền vững là bảo vệ tốt môi trường, giải quyết hài hòa các yếu tố môi trường, xã hội- đây là mối quan tâm hàng đầu của tất cả các quốc gia trên thế giới. Ở Việt nam, mục tiêu phát triển nền kinh tế xanh được đề cập là nền kinh tế nhằm cải thiện đời sống con người, tài sản xã hội, đồng thời chú trọng giảm thiểu những hiểm họa môi trường và sự khan hiếm tài nguyên. Thời gian qua, Chính phủ đã ban hành nhiều quy định nhằm hạn chế sự khai thác quá mức nguồn tài nguyên thiên nhiên phục vụ cho phát triển kinh tế, xã hội và hạn chế các hành vi vi phạm, hủy hoại môi trường. Trong lĩnh vực kế toán, kế toán xanh được coi là một trong những công cụ quan trọng để hướng tới phát triển nền kinh tế bền vững vì nó đề cập đến khía cạnh ảnh hưởng của môi trường tự nhiên đối với nền kinh tế. Bài viết này sử dụng sử dụng phương pháp nghiên cứu định tính nhằm mục đích tổng quát hóa những nội dung, nghiên cứu về kế toán xanh để từ đó trả lời vai trò của kế toán xanh trong phát triển nền kinh tế bền vững ở Việt Nam.*

**Từ khóa:** *Kế toán xanh (Green Accounting), Nền kinh tế bền vững ở Việt nam (Sustainable Economy of Viet nam), Vai trò (Role)*

**Abstract:** *The development trend of a sustainable economy is good environmental protection, harmonious resolution of social and environmental factors - this is the top concern of all countries in the world. In Vietnam, the goal of developing a green economy is mentioned as one that aims to improve people's lives and social assets while at the same time focusing on minimizing environmental hazards and resource scarcity. Over the past time, the Government has issued a number of regulations to restrict the overexploitation of natural resources to serve socio-economic development and to restrict violations and environmental damage. In the field of accounting, green accounting is considered as one of the important tools towards sustainable economic development because it addresses the impact of the natural environment on the economy. This paper uses qualitative research methods to generalize the content and research on green accounting to answer the role of green accounting in the development of sustainable economy in Vietnam*

## **1. Đặt vấn đề:**

Theo nghiên cứu của thực hiện từ năm 2007, nền kinh tế thế giới thiệt hại 2,5 nghìn tỷ - 4 nghìn tỷ USD mỗi năm do suy thoái môi trường. Lượng thiệt hại này tương đương 7% GDP toàn cầu. Hầu hết, các tổ chức kinh doanh hiện nay chỉ đang quan tâm đến lợi nhuận, mà chưa thực sự quan tâm đến sự khai thác quá mức của họ phục vụ cho sản xuất kinh doanh sẽ làm cạn kiệt môi trường. Kế toán xanh được giới thiệu lần đầu tiên bởi Nhà kinh tế Peterwood vào năm 1980. Mục đích chính của kế toán xanh là giúp các doanh

nghiệp hiệu và quản lý tiềm năng giữa các mục tiêu kinh tế truyền thống và mục tiêu môi trường (cố gắng đưa yếu tố chi phí môi trường vào kết quả tài chính của doanh nghiệp), và được xem là hướng chuyển đổi theo phương thức phát triển bền vững, hướng tới phát triển nền kinh tế xanh. Đây cũng là hướng tiếp cận mới và lâu dài, phù hợp với xu thế phát triển chung trên thế giới. Trên thực tế, nhiều năm qua, Liên Hiệp Quốc đã yêu cầu các quốc gia và tổ chức trên thế giới thực hiện việc hệ thống kế toán môi trường, để phục vụ cho việc ghi chép các dữ liệu có liên quan đến việc hoạt động kinh doanh của DN, mà có tác động đến môi trường. Năm 2014, Liên Hợp Quốc đã triển khai chương trình ứng dụng mang tên “Hệ thống kế toán về kinh tế và môi trường” hay còn gọi là Kế toán xanh (Green Accounting). Với nguyên tắc giá trị sử dụng của tài nguyên thiên nhiên cũng khấu hao dần theo thời gian sử dụng giống như tài sản cố định của doanh nghiệp. Do đó, có thể hiểu: Kế toán xanh là một hệ thống kế toán hiện đại và toàn diện nhằm ghi chép, tổng hợp và lập báo cáo cho một tổ chức, để phản ánh chính xác đầy đủ các nội dung về tài sản, nợ phải trả, vốn đầu tư, nguồn thu và các khoản chi cho môi trường xanh của quốc gia.

Hoặc theo Wikipedia, kế toán xanh là: phương thức kế toán cố gắng tính toán các chi phí môi trường vào kết quả tài chính trong hoạt động của doanh nghiệp (DN). Quan điểm này lập luận rằng, tổng sản phẩm trong nước thường “bỏ qua” yếu tố môi trường, do đó các nhà hoạch định chính sách cần một mô hình mới có sự kết hợp với kế toán xanh.

Có một số nghiên cứu cho rằng, kế toán xanh được chia thành nhiều góc độ khác nhau, bao gồm 5 nội dung chính: Kế toán tài chính môi trường; Kế toán quản trị môi trường; Tài chính môi trường; Pháp luật về môi trường; Đạo đức và quan hệ với cộng đồng xã hội.

Dù là một khái niệm hoàn toàn mới, song kế toán xanh sớm đạt được những kết quả tích cực vì tầm quan trọng mà nó mang lại. Ngoài việc cung cấp thông tin, kiểm tra lợi nhuận, doanh thu và chi phí môi trường của các doanh nghiệp, kế toán xanh còn là một lĩnh vực đang phát triển tập trung hoặc cung cấp cho kế toán tác động môi trường, quan tâm tới một số yếu tố có thể gây ra cho các đơn vị hoạt động, hướng dẫn các DN, các chủ dự án trong các quyết định kinh tế, khuyến khích họ nỗ lực trong việc sử dụng tài nguyên, kể cả tài nguyên thiên nhiên do con người tạo ra một cách có hiệu quả và hạn chế tối đa sự hủy hoại môi trường, hạn chế rác thải và sự ô nhiễm, thay đổi các hành vi đối xử với môi trường sống. Từ đó, giúp các nhà làm chính sách và quản trị doanh nghiệp có cách thức đối phó và giải quyết hợp lý. Có thể nói, việc chấp nhận kế toán xanh trong hoạt động doanh nghiệp hiện nay nói riêng và phát triển kinh tế nói chung thể hiện cam kết và trách nhiệm xã hội mà một doanh nghiệp hoặc tổ chức hướng tới môi trường bền vững. Trong khu vực tư nhân, kế toán xanh có thể tư vấn cho khách hàng về tính bền vững và tác động môi trường của các quyết định của họ. Bởi một khi các nguồn tài nguyên yếu đi, các yếu tố môi trường sẽ đóng một vai trò ngày càng lớn hơn trong kết quả hoạt động kinh doanh của DN.

Tuy nhiên, hầu hết các quốc gia đều thừa nhận rằng ghi nhận thu nhập và chi phí từ môi trường không dễ dàng (Sherine & Jacob & Jolly 2012). Lý do là các khoản chi phí đó thường mang tính chất ẩn hoặc khó khăn trong việc ghi nhận. Ngoài ra, nguồn thu và các khoản chi sẽ khó đo lường theo các khía cạnh số liệu của tài chính kế toán, bởi nó liên quan đến tương lai và những nhân tố vô hình khác... Với những lập luận về khái niệm,

mục đích của Kế toán xanh, nghiên cứu có mục tiêu nhận định vai trò của Kế toán xanh với việc phát triển nền kinh tế bền vững ở Việt Nam. Để đạt được những mục tiêu trên, nghiên cứu này đặt ra hai câu hỏi nghiên cứu:

- + Có những nghiên cứu nào đã khẳng định được tầm quan trọng kế toán xanh.
- + Sự cần thiết của kế toán xanh trong phát triển nền kinh tế bền vững.

## **2. Tổng quan nghiên cứu về kế toán xanh trên thế giới**

Mục tiêu của phần này là tìm hiểu các nghiên cứu về kế toán xanh, để từ đó có thể nhận định được vai trò của kế toán xanh trên thế giới, xu hướng và sự cần thiết phải áp dụng của kế toán xanh tại Việt Nam. Quá trình tổng quan các nghiên cứu trên thế giới về lĩnh vực kế toán xanh, có thể kể đến một số các nghiên cứu sau đây:

Rubenstein (1992) đánh giá cao tầm quan trọng của vấn đề môi trường khi nhận thấy được sự suy giảm liên tục của môi trường và gia tăng các thảm họa môi trường. Vì thế, vấn đề đạo đức có thể được giải quyết khi quản lý môi trường được đặt dưới góc độ của khía cạnh tài chính, khi đó sẽ đạt được tầm quan trọng nhiều hơn từ kinh doanh.

Asheim (1997) cho rằng, cần thành lập hệ thống kế toán xanh hoặc môi trường để ngăn chặn ô nhiễm hoặc thiệt hại (đặc biệt trước tình trạng quá trình nhà máy điện có ảnh hưởng đến nguồn lực tự nhiên ngày càng cao).

Asheim (1997) cho thấy việc thành lập hệ thống kế toán xanh hoặc môi trường giúp ngăn chặn được ô nhiễm hoặc thiệt hại. Hệ thống xem xét các biện pháp kinh tế có tác động đến sản xuất và tiêu thụ điện về môi trường. Do quá trình nhà máy điện có ảnh hưởng đến nguồn vốn tự nhiên cao được xem xét và hành động tương ứng cần thiết được thực hiện.

Aronson và Lokfgren (1999) đưa ra lập luận rằng xã hội khuyến cáo cho các hành vi có trách nhiệm môi trường từ cả hai mối quan tâm của chính phủ và kinh doanh bằng cách kiểm tra những thảm họa sinh thái và suy thoái của hệ sinh thái của trái đất. Đó là một thực tế chung là kết quả dự kiến sẽ đạt được khi các nhà quản lý kinh doanh được trao trách nhiệm cho việc giải quyết các vấn đề đạo đức bằng cách xem xét hoặc thúc đẩy lợi nhuận của mình hoặc bảo vệ môi trường. Do đó, cần có các biện pháp tiêu chuẩn hóa và định lượng để kiểm soát các hoạt động kinh doanh gây ô nhiễm môi trường trước khi thực hiện một điều kiện mà trong đó các tổ chức kinh doanh buộc phải làm sạch ô nhiễm của họ (Stanovic, 2010). Như hầu hết các thiệt hại không thể được cơ cấu lại, do đó tốt nhất là ngăn chặn nó hơn là tránh.

Năm 2001, nhận thức được trách nhiệm với môi trường, Liên Hiệp Quốc đã công bố báo cáo về phát triển bền vững mang tên “Nâng cao vai trò của Chính phủ trong việc thúc đẩy kế toán quản lý môi trường (EMA)”, trong đó nêu rõ một số nguyên tắc và thủ tục liên quan đến kế toán quản lý môi trường, đặc biệt tập trung vào các kỹ thuật để định lượng các chi phí môi trường cho sự phát triển của quốc gia. Theo báo cáo này, cả về kế toán chi phí thông thường và chi phí môi trường của các tài khoản không được giá định sẽ được ảnh hưởng liên quan đến quản lý. Nó cũng đã chứng minh rằng việc quản lý của tổ chức đã đánh giá thấp sự phát triển và mức độ chi phí đó.

Nghiên cứu của Lafontaine (2002) lại xem xét các khía cạnh môi trường trong điều kiện của nền kinh tế như chi phí của các dịch vụ và sản phẩm, DN có thể giảm tiêu

thụ tài nguyên thiên nhiên để tiết kiệm trong mức độ lớn hơn và giải quyết các yêu cầu tuân thủ môi trường của người tiêu dùng. Xem xét các khía cạnh môi trường trong điều kiện của nền kinh tế như chi phí của các dịch vụ và sản phẩm, doanh nghiệp có thể giảm tiêu thụ tài nguyên thiên nhiên hàng đầu để tiết kiệm trong mức độ lớn hơn và giải quyết các yêu cầu tuân thủ môi trường của người tiêu dùng. Để cho thực thể để thực hiện trách nhiệm một người có kinh nghiệm xem xét pháp lý về những rủi ro liên quan đến môi trường. Các nguồn chính cho trách nhiệm là do thất bại trong việc tuân thủ luật pháp môi trường dẫn đến xử phạt vi phạm hành chính..

Arroyo (2006) trong bài viết có tiêu đề là “Ba kích thước của một hệ thống kế toán quản lý bền vững cho rằng vai trò truyền thông của hệ thống kế toán quản trị đã được xác định là phức tạp do một số yếu tố chủ yếu là xác định, phân loại, đo lường và báo cáo về môi trường và thông tin xã hội trong vài năm qua.

Một sự cân bằng của các biện pháp tài chính và phi tài chính là rất cần thiết cho các nhà quản lý để đưa ra quyết định thành công (Moller và Schaltegger, 2008). Các khía cạnh xem xét các biện pháp đó là những yêu cầu khác nhau, mục tiêu chiến lược, nguồn lực, khả năng, và mối quan hệ bình thường giữa các lĩnh vực này. Sự liên kết giữa thể điểm cân bằng bền vững và phân tích hiệu quả sinh thái được trình bày chi tiết trong bài báo. Tổ chức có thể được thực hiện bền vững và đáng tin cậy hơn bằng cách thực hiện các công cụ kế toán tính bền vững (Bent và Richardson, 2003).

Betianu (2008) cho rằng việc thực hiện các công việc có thể được đo bằng các phương tiện của tài liệu chi phí môi trường và xác định các chi phí môi trường có liên quan đến kế toán và góc độ tài chính, liên kết của họ với công khai tài chính. Nghiên cứu cho thấy, trong thế giới kinh doanh hiện đại, thực hiện hạch toán kế toán xanh được coi là một yếu tố quan trọng, góp phần hạn chế ảnh hưởng đến môi trường và phát triển kinh tế tại các nước đang phát triển. Hạn chế ảnh hưởng đến môi trường và phát triển kinh tế là một tính năng đầy thách thức cho các nước đang phát triển. Các tổ chức được xác định là trong lĩnh vực hoặc liên quan đến các nhà sản xuất phụ thuộc năng lượng và tiện ích tạo ra sức mạnh được đo được áp lực nhiều hơn đối với việc thực hiện kế toán xanh. Đồng thời, các doanh nghiệp từ tất cả các lĩnh vực kinh doanh được giả định được thực hiện công cụ kế toán xanh đến một mức độ nhất định trong các năm tới.

Gary Otte (2008) trong nghiên cứu về “Kế toán khí thải nhà kính” cho rằng các tổ chức có thể có những lợi ích nhất định bên trong và bên ngoài bằng phương tiện thực hiện hệ thống kế toán xanh. Ông tuyên bố rằng kế toán khí thải nhà kính liên quan đến việc theo dõi khí thải, kế toán và báo cáo. Quá trình giao tiếp giữa nhà cung cấp và các công ty có thể được phát triển bằng cách thực hiện kế toán khí nhà kính sẽ dẫn đến giảm chi phí. Nghiên cứu này cũng thể hiện các kỹ thuật được sử dụng để tính toán khí nhà kính bằng các phương tiện giải thích năm bước. Nó đã được tuyên bố rằng kế toán xanh cũng liên quan đến một số hạn chế nhất định và các rào cản. Một số giải pháp đã được cung cấp bởi tác giả để bù đắp cho những rào cản. Quan điểm của tác giả là tổ chức có thể giảm chi phí và kinh nghiệm thụ hưởng một số yếu tố liên quan đến môi trường.

Nghiên cứu này cũng khẳng định, trong những năm sắp tới, các DN sẽ phải đối mặt với những thách thức liên quan để thiết lập và thực hiện các chiến lược kinh doanh có liên quan với hạch toán môi trường...Heba YM & Yousuf (2010) đã kiểm tra các khái niệm

kế toán môi trường bằng cách khám phá các kỹ thuật để phát triển các báo cáo môi trường cho phép chính phủ để sử dụng và làm cho nhiều doanh nghiệp chịu trách nhiệm về các yếu tố bên ngoài của họ. Hơn nữa, như việc xem xét cho tăng hạch toán môi trường, có một sự gia tăng song song trong đo lường hiệu quả hoạt động môi trường (Yajhou và Doreweiler, 2004). Trong nghiên cứu này, việc lồng ghép các chính sách và môi trường kinh doanh đã được coi là một mức độ lớn. Trong những năm sắp tới, các công ty sẽ phải đối mặt với những thách thức liên quan để thiết lập và thực hiện các chiến lược kinh doanh có liên quan với hạch toán môi trường.

Harazain và Horváth (2011), trong bài viết “Mối quan hệ giữa Kế toán môi trường và các trụ cột của phát triển bền vững ‘ mô tả bốn thách thức liên quan đến phát triển bền vững. Mục tiêu chính của nghiên cứu là đề xuất một giải pháp thích hợp cho câu hỏi: nó là sự thật rằng xã hội và hội nhập quan điểm này là bên ngoài của kế toán khái niệm môi trường? Với sự giúp đỡ của nghiên cứu tài liệu và xem xét lý thuyết, tác giả đã có thể kết luận rằng kế toán môi trường không phải là vượt qua những thách thức xã hội và hội nhập bền vững.

Bên cạnh đó, Hội đồng tiêu chuẩn kế toán bền vững (một tổ chức phi lợi nhuận của Hoa Kỳ được thành lập vào năm 2011) hiện đang phát triển các tiêu chuẩn kế toán theo ngành cụ thể để tính bền vững có thể được sử dụng trong các báo cáo hàng năm.

Như vậy, đề cập tới các yếu tố môi trường trong hoạt động của doanh nghiệp không chỉ là mối quan tâm của các quốc gia phát triển nói riêng, mà còn là mối quan tâm của tất cả các quốc gia trên thế giới. Có thể thấy, các nghiên cứu về kế toán xanh đều đồng nhất quan điểm: Để phát triển nền kinh tế bền vững thực sự rất cần tới công cụ kế toán xanh. Do đó, việc áp dụng kế toán xanh ở Việt nam là lộ trình bắt buộc để hướng tới phát triển nền kinh tế xanh.

### **3. Vai trò của kế toán xanh với nền kinh tế ở Việt Nam hiện nay**

Thời gian qua, hàng loạt vụ việc doanh nghiệp sản xuất gây ô nhiễm môi trường đã gióng lên hồi chuông báo động về vấn đề ô nhiễm môi trường trong phát triển kinh tế ở nước ta. Việc đẩy mạnh tái cấu trúc và thúc đẩy nền kinh tế tăng trưởng nhanh và bền vững đặt ra cho Việt Nam nhiều thử thách đối với vấn đề môi trường. Xác định được vai trò của kế toán xanh trong sự phát triển nền kinh tế bền vững bao gồm các yếu tố sau:

Góp phần nâng cao khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp: Có thể thấy rằng dù trực tiếp hay gián tiếp gây tác động xấu đến môi trường sẽ có khả năng khiến hình ảnh công ty không đẹp trong mắt người sử dụng, từ đó sản phẩm mất đi sự tín nhiệm. Sự kiện Vedan làm ô nhiễm sông Thị Vải dẫn đến sản phẩm do công ty này cung cấp trên thị trường từ vị trí cạnh tranh cao đến bị tẩy chay tại Việt Nam.

Tạo ra những lợi thế mang tính chiến lược: Trong sản xuất, kế toán xanh hướng tới sử dụng nguyên vật liệu thân thiện với môi trường, đó có thể là tác động khá lớn đến nhận thức của người tiêu dùng nhất là trong thời gian cảnh báo về ô nhiễm môi trường đáng báo động như thời gian hiện nay. Giúp tìm kiếm và cung cấp các thông tin quan trọng, cần thiết về chi phí và doanh thu có liên quan đến môi trường; Hướng dẫn các DN, các chủ dự án trong các quyết định kinh tế; Khuyến khích họ nỗ lực trong việc sử dụng tài nguyên, kể cả tài nguyên thiên nhiên do con người tạo ra một cách có hiệu quả và hạn chế tối đa sự hủy hoại môi trường, hạn chế rác thải và sự ô nhiễm, thay đổi các hành vi đối xử với môi trường sống.

Góp phần nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh: Kế toán xanh tập trung vào việc hạch toán những vấn đề có liên quan đến môi trường mà cụ thể là hạch toán dòng vật liệu, hạch toán chi phí, thu nhập liên quan đến môi trường, phân tích chu kỳ sống sản phẩm, đánh giá trách nhiệm trong việc quản lý môi trường, đánh giá hiệu quả của việc quản lý và bảo vệ môi trường... nhằm cung cấp thông tin chủ yếu cho các nhà quản trị trong nội bộ DN. Do vậy, không chỉ thông qua vai trò có tính truyền thống là ghi chép và báo cáo các thông tin tài chính, mà còn phải thể hiện được vai trò của kế toán như là một công cụ trợ giúp hữu hiệu cho các nhà quản lý trong quản. Việc áp dụng những biện pháp bảo vệ môi trường và kế toán môi trường sẽ làm tăng chi phí nhưng lại giúp DN thu được một số lợi ích như: thu nhập tăng từ tiết kiệm nước, năng lượng, nguyên liệu sử dụng, giảm chất thải, giảm chi phí xử lý chất thải. Nói cách khác, việc áp dụng những biện pháp bảo vệ môi trường và áp dụng kế toán xanh sẽ dẫn đến tiết kiệm chi phí nguyên liệu, năng lượng, nước, tiết kiệm chi phí xử lý chất thải, giúp cho các DN đưa ra quyết định thay đổi về kỹ thuật, về hệ thống tổ chức quản lý, về chiến lược sản phẩm theo hướng sản phẩm xanh, về sử dụng nguyên liệu thân thiện với môi trường...

Theo báo cáo của Viện Chiến lược, Chính sách Tài nguyên và Môi trường năm 2012 đã khẳng định: Trong 10 năm nữa, nếu không quan tâm tới phát triển môi trường, GDP cứ tăng 1% thì thiệt hại do ô nhiễm môi trường sẽ làm mất 3% GDP. Trên cơ sở QĐ 432/2012 về chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh của Thủ tướng Chính phủ, Bộ Kế hoạch đầu tư đã trực tiếp chỉ đạo định hướng rằng Việt Nam cần phải có chiến lược phát triển bền vững, thông qua một nền kinh tế tăng trưởng xanh. Đây cũng là hướng tiếp cận mới và lâu dài sẽ là hướng tiếp cận phù hợp với xu thế phát triển chung của hệ thống kinh tế toàn cầu.

Trong thời gian qua, cũng đã ghi nhận được việc nhiều tổ chức trong quá trình kinh doanh đã tạo ra những chất thải gây hại cho tính chất “xanh” của nền kinh tế. Vì vậy, các DN thuộc nhóm này cũng cần có một hệ thống kế toán để ghi nhận các yếu tố về môi trường, nhằm đảm bảo khả năng thu hồi chi phí để phục vụ cho việc cải tạo môi trường bền vững hay còn gọi là “kế toán xanh”, chứ không phải chỉ sử dụng cho mục đích kinh doanh.

Chiến lược phát triển của Việt Nam trong giai đoạn từ nay đến 2030 là phát triển kinh tế nhanh, bền vững, bảo vệ tốt môi trường và giải quyết hài hòa các vấn đề kinh tế, môi trường và xã hội. Nhà nước quan tâm và ban hành ngày càng nhiều các quy định mang tính pháp lý để hạn chế sự khai thác quá mức nguồn tài nguyên thiên nhiên phục vụ cho phát triển kinh tế, xã hội, đồng thời, cũng là để hạn chế tới mức tối đa các hành vi vi phạm, hủy hoại môi trường, gây ô nhiễm môi trường.

Nhiều quy định luật pháp đòi hỏi các DN, các nhà đầu tư phải tiến hành đánh giá tác động đến môi trường, phải đưa ra hoặc triển khai các giải pháp xử lý môi trường trước khi thực hiện các dự án. Để thực hiện các quy định pháp lý đó, tất yếu phát sinh thêm nhiều loại chi phí với quy mô ngày càng lớn liên quan đến môi trường, đến bảo vệ môi trường, xử lý các tác động đến môi trường và nâng cao chất lượng môi trường trong hợp đồng kinh doanh của các DN và trong triển khai các dự án đầu tư. Yêu cầu đặt ra và đòi hỏi các nhà quản lý cần phải có nhiều thông tin hơn về khía cạnh chi phí liên quan đến môi trường phát sinh trong các hợp đồng của công ty.

Trong xu thế xây dựng nền Kinh tế xanh do Liên hợp quốc phát động năm 2010, Việt Nam cần có cách nhìn, tư duy mới trong lộ trình phát triển kinh tế đảm bảo tăng trưởng



kinh tế nhanh, ổn định và thân thiện với môi trường. Các nhà quản lý cần phải có nhiều thông tin hơn về chi phí liên quan đến môi trường phát sinh. Tuy nhiên, cho đến nay, nhìn chung, các quy định về tài chính, các chuẩn mực, các chế độ kế toán và thực tế của hợp đồng chưa cung cấp và đáp ứng được những thông tin cần thiết về các chi phí liên quan đến môi trường theo các yêu cầu cho việc ra quyết định các hợp đồng và lập báo cáo tài chính. Thực tế cho đến nay, yếu tố chi phí “môi trường” và thu nhập do “môi trường” mang lại không nằm trong một tài khoản, một khoản mục riêng rẽ, cụ thể nào của kế toán. Rất nhiều chi phí liên quan đến môi trường đang phản ánh chung trong các tài khoản chi phí quản lý và các nhà quản lý kinh tế không thể phát hiện, không thể thấy được quy mô và tính chất của chi phí môi trường nói chung và từng khoản chi phí môi trường nói riêng. Ngoài ra, hiện nay, trên các tài khoản kế toán chưa ghi nhận các chi phí đáng kể liên quan đến môi trường như chi phí sửa chữa, đền bù, chi phí khắc phục sự cố và chi phí dọn dẹp, xử lý trong các vụ tai nạn, hủy hoại môi trường sinh thái, môi trường sống. Thời gian qua, tại Việt Nam, trong quá trình hoạt động kinh doanh, nhiều DN đã tạo ra những chất thải gây hại cho nền kinh tế. Do vậy, các DN thuộc nhóm này cũng cần có một hệ thống kế toán để ghi nhận các yếu tố về môi trường, nhằm đảm bảo khả năng thu hồi chi phí để phục vụ cho việc cải tạo môi trường bền vững, chứ không phải chỉ sử dụng cho mục đích kinh doanh.

Mặc dù đã ban hành một số quy định (NĐ18/2015-CP) yêu cầu các DN, các nhà đầu tư phải tiến hành đánh giá tác động đến môi trường, phải đưa ra hoặc triển khai các giải pháp xử lý môi trường trước khi thực hiện các dự án. Tuy nhiên, để thực hiện các quy định pháp lý đó, tất yếu phát sinh thêm nhiều loại chi phí với quy mô ngày càng lớn liên quan đến môi trường, đến bảo vệ môi trường, xử lý các tác động đến môi trường và nâng cao chất lượng môi trường trong hợp đồng kinh doanh của các DN và trong triển khai các dự án đầu tư. Do vậy, các nhà quản trị DN cần phải có nhiều thông tin hơn về khía cạnh chi phí liên quan đến môi trường phát sinh trong các hợp đồng của DN để đưa ra được các quyết định đầu tư kinh doanh phù hợp.

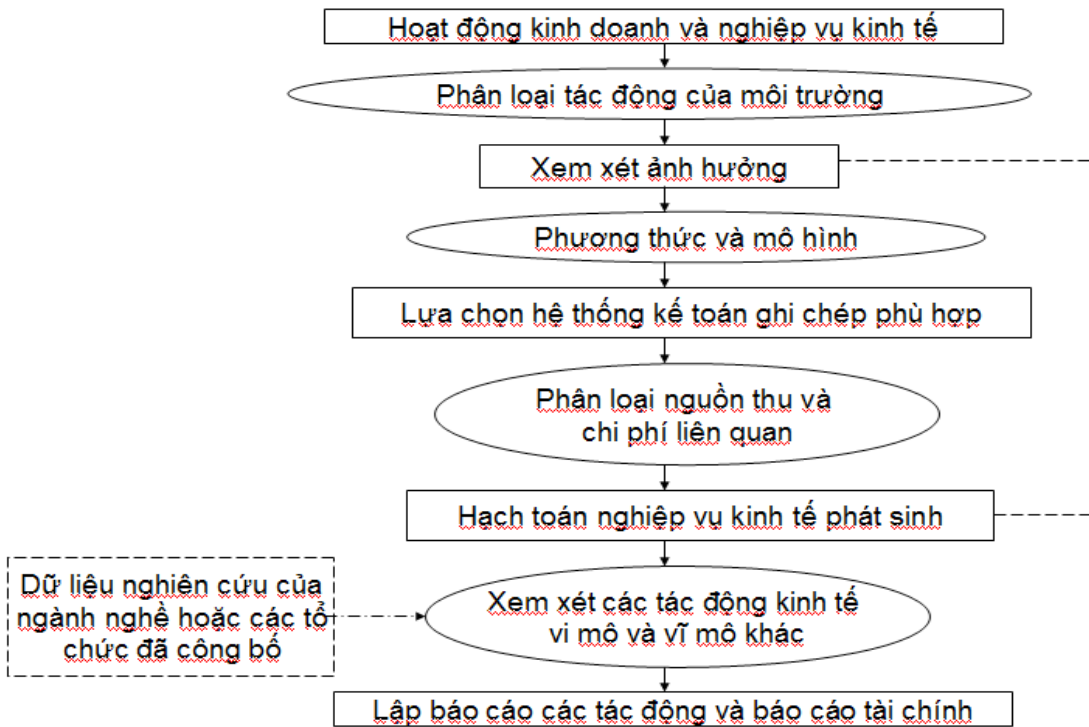
Từ những nhận định trên, có thể thấy việc áp dụng kế toán xanh ở Việt Nam là cần thiết, là công cụ quan trọng để thực hiện thúc đẩy nền kinh tế bền vững.

#### **4. Đề xuất thực hiện kế toán xanh ở Việt Nam trong việc phát triển nền kinh tế bền vững**

Vận dụng kế toán xanh nói chung và kế toán môi trường nói riêng là một quá trình lâu dài, đòi hỏi cần phải được nghiêm túc thực hiện, nghiên cứu đầu tư để tạo được sự tăng trưởng bền vững. Có thể khẳng định, kế toán xanh nói chung và kế toán môi trường nói riêng là một bộ phận của tăng trưởng xanh, hướng đến mục tiêu “do con người, vì con người”, góp phần tạo sự ổn định, bền vững cho nguồn lực môi trường, xã hội phát triển.

Việc thực hiện được “kế toán xanh” là cả một vấn đề lớn đối với một nền kinh tế như nước ta. Nhưng thiết nghĩ, điều này là rất cần thiết và Việt Nam có thể triển khai theo một quy trình được UN đề xuất đi từ ban đầu đến lúc lập BCTC và quản trị hướng môi trường theo sơ đồ 01:

Qua đó, vừa có thể tìm kiếm lợi nhuận từ các dự án, vừa tránh được các khoản xử phạt liên quan đến môi trường. Trong thời gian tới, nhằm đẩy mạnh việc ứng dụng kế toán xanh, cần chú trọng một số vấn đề sau:



**Sơ đồ 01: Quy trình triển khai Kế toán xanh-UN**

#### 4.1. Về phía cơ quan quản lý:

*Thứ nhất*, tiếp tục bổ sung, hoàn thiện hệ thống pháp lý liên quan đến kế toán xanh. Hiện nay, hệ thống kế toán đang áp dụng chưa đủ điều kiện để các DN thực hiện kế toán môi trường. Hệ thống tài khoản, sổ, chứng từ kế toán không ghi nhận riêng biệt những thông tin môi trường.

Trên các tài khoản kế toán chưa ghi nhận các chi phí đáng kể liên quan đến môi trường như chi phí sửa chữa, đền bù, chi phí khắc phục sự cố và chi phí dọn dẹp, xử lý trong các vụ tai nạn, hủy hoại môi trường sinh thái, môi trường sống. Thực tế cho đến nay, yếu tố chi phí “môi trường” và thu nhập do “môi trường” mang lại không nằm trong một tài khoản, một khoản mục riêng rẽ, cụ thể nào của kế toán.

Rất nhiều chi phí liên quan đến môi trường đang phản ánh chung trong các tài khoản chi phí quản lý và các nhà quản lý kinh tế không thể phát hiện, không thể thấy được quy mô và tính chất của chi phí môi trường nói chung và từng khoản chi phí môi trường nói riêng. Với chủ trương phát triển bền vững, “xanh hóa nền kinh tế” của Đảng và Nhà nước, thì các quy định về kế toán xanh cần tiếp tục được bổ sung, hoàn thiện trong thời gian tới.

*Thứ hai*, tăng cường các chế tài xử phạt, thực hiện tốt các chính sách thuế phí môi trường đối với DN, qua đó giúp các DN nâng cao nhận thức cũng như thực hiện trách nhiệm của mình đối với môi trường và bảo vệ môi trường. Ngược lại, cũng có chế độ đãi ngộ, khuyến khích và biểu dương các DN thực hiện trách nhiệm xã hội tốt của mình, qua đó tuyên truyền sâu rộng về việc áp dụng kế toán xanh trong hoạt động thực tiễn.

#### **4.2. Về phía DN:**

*Thứ nhất*, cần thay đổi nhận thức trong việc ứng dụng kế toán xanh trong hoạt động sản xuất kinh doanh. Thực tế cho thấy, hiện nay, bản thân các DN chưa nhận thức được ý nghĩa và lợi ích của hoạt động bảo vệ môi trường nói chung và việc áp dụng kế toán xanh nói riêng.

Đa số các DN tại Việt Nam vẫn chưa tiến hành tính toán các chi phí môi trường. Ngoài ra, nhiều nhà quản trị DN cũng chưa nhận thức được rằng, chi phí bỏ ra để tính toán các chi phí môi trường nhỏ hơn rất nhiều so với tổng chi phí phải gánh chịu khi họ phải trả thuế, phí hay tiền phạt từ các hành vi gây hại môi trường.

*Thứ hai*, quan tâm đến công tác xây dựng và phát triển nguồn nhân lực có trình độ. Hiện nay, do kế toán xanh chưa phổ biến trong DN, nên bộ phận kế toán của DN hầu như không có những nhân viên kế toán có kiến thức về kế toán môi trường hoặc nhân viên kế toán môi trường chuyên biệt. Do vậy, trong thời gian tới, các DN cần quan tâm đến việc tìm kiếm, đào tạo và xây dựng phòng kế toán có năng lực và kinh nghiệm về kế toán xanh...

#### **5. Kết luận**

Nghiên cứu này trên cơ sở tổng quan các nghiên cứu trước để khẳng định được vai trò của kế toán xanh trong việc phát triển nền kinh tế bền vững, cũng như sự cần thiết phải hình thành kế toán xanh ở Việt Nam. Có thể nhận định rằng, với phương châm phát triển nền kinh tế bền vững thì kế toán và các nhà quản lý sẽ không thể chấp nhận các dự án có vi phạm về chức năng sinh thái quan trọng cho dù lợi nhuận mang lại là rất lớn. Những người quản lý có xu hướng thân thiện với môi trường hơn sẽ thuyết phục khách hàng chấp nhận trách nhiệm cho một thị phần lớn hơn trong việc tham gia của họ khi nói đến các hoạt động làm sạch toàn cầu. Theo xu hướng đó, hệ thống kế toán cần xây dựng được các kỹ thuật thống kê cần thiết để đo lường phù hợp với các quy định về môi trường. Tuy nhiên, nghiên cứu định tính này đang chỉ dừng ở mức độ tổng quan các nghiên cứu tiền đề và đưa ra các khuyến nghị về bước đầu thực hiện kế toán xanh trong các doanh nghiệp ở Việt Nam, trong tương lai thông qua các công cụ thống kê, nghiên cứu có thể phát triển theo hướng đánh giá tác động của kế toán xanh trong việc giảm tải chi phí môi trường ở một số loại hình doanh nghiệp.

#### **TÀI LIỆU THAM KHẢO**

1. Adams, C. A. (2002). Internal organisational factors influencing corporate social and ethical reporting: beyond current theorising. *Accounting, Auditing & Accountability Journal*, 15(2), 223-
2. Adams, Carol, A., & Patty McNicholas. (2006). Making a difference Sustainability reporting, accountability and organisational change. *Accounting, Auditing & Accountability Journal*, 20(3), 382-402. <http://dx.doi.org/10.1108/09513570710748553>
3. Ambe, Cosmas, M. (2009), Linkages of Sustainability and Environmental Management Accounting. *Innovation for Sustainability in a Changing World*, 2, 73-84;
4. Arroyo, Paulina. (2006). The Three Dimensions of A Sustainable Management Accounting System. *Journal of Management Accounting Research*, 13, 47-90

5. Abdel-Rahim, Heba Y. M., & Yousef M. Abdel-Rahim. (2010). Green accounting - a proposition for EA/ER conceptual implementation methodology. *Journal of Sustainability and Green Business*, 5(1), 27-33.
6. Bailey, Paul. (1995), *Environmental accounting case Studies: Green accounting At AT&T* (3rd ed.), Los Angeles: SAGE Publications, Inc;
7. DeVry University (2017), *What is green accounting? A brief overview of environmental accounting*.
8. Lloyd John Pereira (2017), *What is green accounting and its importance?*, TechJini.
9. *National Environmental Accounting: Bridging the Gap between Ecology and Economy*  
By Joy E Hec
10. Phạm Quang Huy (2016), *Nghiên cứu khung lý thuyết về kế toán xanh và định hướng áp dụng vào Việt Nam trong tiến trình hội nhập toàn cầu*, Tạp chí Kế toán Kiểm toán 4/2016;
11. Dương Thị Thanh Hiền (2016), *Kế toán xanh và kế toán môi trường - Một số quan điểm hiện đại*, Tạp chí kế toán - kiểm toán 4/2016;
12. <http://dx.doi.org/10.1108/09513570210418905>
13. [https://en.wikipedia.org/wiki/Green\\_accounting](https://en.wikipedia.org/wiki/Green_accounting)
14. <https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Tai-nguyen-Moi-truong/Nghi-dinh-18-2015-ND-CP-bao-ve-danh-gia-moi-truong-chien-luoc-danh-gia-tac-dong-moi-truong-266409.aspx>

# BÀN VỀ LÝ THUYẾT VÒNG ĐỜI SẢN PHẨM VÀ ỨNG DỤNG TRONG KẾ TOÁN QUẢN TRỊ TẠI CÁC DOANH NGHIỆP VIỆT NAM

**Lê Thị Ngọc Mai**

Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội

ĐT: 0972367134 ; Email: lethingocmai@hau.edu.vn

## **Tóm tắt**

Các doanh nghiệp Việt Nam hiện nay đang ở trong thời kỳ hội nhập và CMCN 4.0 với áp lực cạnh tranh cao đòi hỏi doanh nghiệp cần tìm ra hướng đi đúng đắn để đạt được mục tiêu tiết kiệm chi phí, gia tăng lợi nhuận, nâng cao năng lực cạnh tranh. Vì thế đặt ra yêu cầu cho hoạt động quản trị chi phí trong doanh nghiệp không còn giới hạn ở kiểm soát các khoản chi phí phát sinh trong giai đoạn sản xuất, mà còn phải quan tâm đến các khoản chi phí phát sinh bắt đầu từ khâu nghiên cứu, phát triển sản phẩm cho đến những khoản chi phí phát sinh sau khi sản phẩm được giao cho khách hàng, và kiểm soát các khoản chi phí này cho đến khi sản phẩm hoàn toàn rút khỏi thị trường. Lý thuyết vòng đời sản phẩm giúp doanh nghiệp xác định được các giai đoạn khác nhau của sản phẩm, từ đó tìm ra các giải pháp tác động vào quá trình sản xuất kinh doanh nhằm đạt được mục tiêu của doanh nghiệp. Bài viết tập trung làm rõ cơ sở lý thuyết vòng đời sản phẩm cũng như lợi ích, và các hướng ứng dụng lý thuyết này trong kế toán quản trị nhằm kiểm soát chi phí và tăng lợi nhuận cho doanh nghiệp tại Việt Nam.

**Từ khóa:** Vòng đời sản phẩm, kế toán quản trị, doanh nghiệp

## **Abstracts**

Vietnamese enterprises have to face to high competitive pressure to require companies to find the right directions to achieve the goal of saving costs, increasing profits and improving competitiveness in the context of integration and the 4<sup>th</sup> industrial revolution. Therefore, the requirement for cost management activities in the enterprises is no longer limited to controlling expenses incurred in the production stage, but also paying attention to expenses arising from research and development product stage to the product withdrawn from the market. Product life cycle theory helps businesses identify the different stages of the product, thereby finding solutions to impact the production process to achieve business goals. The paper focuses on clarifying the basis of product life cycle theory as well as the benefits of applying life cycle stages and how it can be applied in management accounting to control costs and increase profitability for Vietnamese enterprises.

**Keywords:** Product life cycle, management accounting, enterprises

## **1. Đặt vấn đề**

Chi phí vòng đời sản phẩm là những chi phí phát sinh trong suốt cuộc đời của sản phẩm bao gồm cả giai đoạn tiền sản xuất, theo dõi tổng hợp chi phí và doanh thu thực tế của từng sản phẩm từ khi được định hình cho đến khi bị loại bỏ, cho phép xác định lợi nhuận thực sự mà một sản phẩm mang lại cho đến cuối vòng đời kinh tế của nó (Nguyễn Thị Minh Phương, 2017).

Kế toán quản trị chi phí theo vòng đời sản phẩm được coi là một phương pháp kế toán quản trị hiện đại cần được xem xét so với các cách tiếp cận chi phí thông thường. Các chi phí truyền thống được tính cho một mặt hàng là sự kết hợp của các chi phí phát sinh trong quá trình sản xuất và tiêu thụ. Do đó, theo cách tính truyền thống chi phí đơn vị sản phẩm sẽ bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung. Trong đó, chi phí sản xuất chung có thể được phân bổ cho các công việc thông qua tỷ lệ phân bổ chi phí sản xuất chung với các tiêu thức phân bổ là sản lượng sản xuất, chi phí nhân công trực tiếp, số giờ máy, số giờ lao động... (Phương pháp truyền thống); hoặc chi phí được phân bổ cho các hoạt động sau đó sẽ phân bổ cho từng sản phẩm, dịch vụ dựa trên các hoạt động mà sản phẩm hay dịch vụ đã tiêu dùng (Phương pháp ABC). Phương pháp xác định chi phí dựa trên cơ sở hoạt động (ABC) phức tạp hơn nhưng kết quả đem lại cũng chính xác hơn. Tuy nhiên, cả hai phương pháp xác định chi phí truyền thống và ABC đều tiến hành phân bổ chi phí dựa trên chi phí sản xuất chung ước tính cho giai đoạn hiện tại. Khi đã tính được tổng chi phí phân bổ cho một đơn vị sản phẩm và tỷ lệ phần trăm lợi nhuận gộp sẽ được sử dụng để định giá bán và lợi nhuận mà mỗi sản phẩm đem lại. Tỷ lệ lợi nhuận gộp được xác định dựa trên doanh thu dự toán để doanh nghiệp có được lợi nhuận (Bhimani, A., Horngren, C.T., Datar, S.M., Rajan, M., 2015).

Tuy nhiên, khi tiếp cận chi phí theo hai cách trên có điểm hạn chế đó là chưa xét đến các chi phí quan trọng phát sinh trong vòng đời của sản phẩm. Hai phương pháp xác định chi phí trên mới chỉ tính toán đến các chi phí phát sinh trong quá trình sản xuất và tiêu thụ mà chưa tính đến các chi phí quan trọng mà nếu không có chúng thì hàng hóa không thể thực hiện được như chi phí nghiên cứu và phát triển, chi phí đóng cửa phát sinh sau khi kết thúc vòng đời sản phẩm. Doanh nghiệp muốn tạo ra lợi nhuận thì tổng doanh thu phải vượt qua chi phí trong dài hạn, do đó nếu không xét đến các chi phí này thì đây sẽ là một điểm hạn chế trong việc định giá để đảm bảo rằng lợi nhuận tạo ra sẽ đảm bảo lợi nhuận chung cho công ty. Vì thế, các doanh nghiệp cần xác định chi phí dựa trên vòng đời của sản phẩm.

Kế toán quản trị theo mục tiêu cũng là một cách tiếp cận giúp kiểm soát các khoản chi phí bằng cách thiết kế sản phẩm và lập kế hoạch sản xuất tốt, tuy nhiên các hoạt động trước và sau đó cũng gây ra chi phí, như các chi phí bảo hành và ngừng hoạt động của nhà máy là những chi phí phát sinh sau khi sản phẩm đã được bán ra thị trường. Để tạo ra lợi nhuận cho một sản phẩm cần phải tính toán để tổng doanh thu phát sinh cao hơn so với tổng chi phí tạo ra sản phẩm đó, cho dù đó là các chi phí phát sinh trước, trong hoặc sau khi sản phẩm đã được sản xuất. Do đó để xác định được các khoản chi phí này cần gắn với lý thuyết vòng đời sản phẩm và xây dựng chi phí mục tiêu để có thể giảm chi phí xuống mới tối đa trong các giai đoạn chu kỳ sống của sản phẩm (Selim Yuksel Pazarce-viren, 2015).

Các doanh nghiệp hiện nay đang đứng trước bối cảnh hội nhập và CMCN 4.0 với rất nhiều thách thức trong đó có áp lực cạnh tranh ngày càng gia tăng và áp lực từ sự lựa chọn của khách hàng, nên các công ty phải đầu tư kỹ lưỡng vào nghiên cứu, thiết kế và phát triển sản phẩm. Các công ty cũng cần có sự cân nhắc về giá bán trước khi đưa sản phẩm ra thị trường. Để có được mức giá cạnh tranh, các công ty cần kiểm soát tốt các khoản chi phí phát sinh trong quá trình sản xuất kinh doanh sản phẩm. Kế toán quản trị chi phí dựa trên lý thuyết vòng đời sản phẩm là một phương pháp kế toán quản trị hiện đại giúp

doanh nghiệp kiểm soát tốt các khoản chi phí phát sinh trong toàn bộ các giai đoạn trong chu kỳ sống của sản phẩm (Nguyễn Thanh Huyền, 2014). Hiểu được về lý thuyết vòng đời sản phẩm cũng như lợi ích và ứng dụng lý thuyết này vào hoạt động sản xuất kinh doanh từ đó đưa ra được những quyết định đúng đắn đem lại lợi nhuận tối ưu cho doanh nghiệp là một hướng đi mới cần thiết cho các doanh nghiệp trong thời đại hội nhập và áp lực cạnh tranh cao.

## 2. Lý thuyết vòng đời sản phẩm

### Lý thuyết vòng đời quốc tế sản phẩm (Vernon)

Lý thuyết vòng đời sản phẩm được Vernon xây dựng năm 1966, giải thích về sự bành trướng của các công ty xuyên quốc gia tại Hoa Kỳ sau thế chiến thứ 2. Theo Vernon, các nhân tố cần thiết cho sản xuất một sản phẩm mới sẽ thay đổi tùy theo vòng đời của sản phẩm đó. Khi sản phẩm mới được giới thiệu, việc sản xuất và tiêu thụ phụ thuộc nhiều vào công nhân lành nghề và khoảng cách gần thị trường nên sản phẩm được sản xuất với chi phí cao và xuất khẩu bởi các nước lớn giàu có (Hill, Charles, 2007).

Lý thuyết giải thích về đầu tư quốc tế theo chu kỳ sản phẩm: Giai đoạn 1, sản phẩm được sản xuất ở nước đi đầu tư, sản phẩm sản xuất mới mang tính thử nghiệm; Giai đoạn 2: Sản phẩm được hoàn thiện hơn, cung tăng dẫn đến cung lớn hơn cầu, xuất hiện nhu cầu xuất khẩu, thị trường tiêu thụ được mở rộng; Giai đoạn 3: sản phẩm được chuẩn hóa về chất lượng, nhiều doanh nghiệp tham gia sản xuất, cạnh tranh cao vì thế các doanh nghiệp phải tìm thị trường có lợi thế so sánh về chi phí sản xuất, phát sinh nhu cầu đầu tư vào những nước có chi phí nhân công thấp. Với cách tiếp cận theo chu kỳ sản phẩm có thể tránh lâm vào suy thoái và khai thác hiệu quả sản xuất theo quy mô, công ty phải mở rộng thị trường tiêu thụ ra quốc tế.

### Vòng đời của sản phẩm dưới góc nhìn của Marketing (Philip Kotler và Gary Armstrong)

Theo Philip Kotler và Gary Armstrong (2011), chu kỳ sống của sản phẩm là thuật ngữ chỉ quá trình biến đổi doanh số và lợi nhuận của một sản phẩm từ khi nó được tung ra thị trường cho đến khi nó được rút ra khỏi thị trường.

Khi cho ra mắt một sản phẩm mới, doanh nghiệp luôn muốn sản phẩm có chu kỳ sống dài và mang lại nhiều lợi nhuận cho doanh nghiệp. Tuy nhiên, các nhà quản lý cũng ý thức được rằng sản phẩm sẽ không bán được mãi mãi, và công ty muốn kiếm được một khoản lợi nhuận kha khá để trang trải cho các nỗ lực và rủi ro khi tung ra sản phẩm. Họ cũng nhận thức được rằng mỗi sản phẩm sẽ có một chu kỳ sống riêng với độ dài và hình dạng riêng của nó.

**Bảng 1: Các giai đoạn của vòng đời sản phẩm theo học thuyết Marketing**

Giai đoạn	Đặc điểm
Phát triển sản phẩm	Phát triển sản phẩm, công ty tìm thấy và phát triển ý tưởng về sản phẩm mới, doanh thu bằng 0 và chi phí tăng lên
Giới thiệu sản phẩm	Doanh thu tăng chậm và lợi nhuận bằng 0 do chi phí phát sinh lớn sử dụng cho việc giới thiệu sản phẩm.

Tăng trưởng và phát triển	Chấp nhận thị trường nhanh chóng, lợi nhuận tăng vọt. cần đánh đổi giữa lợi nhuận cao hoặc thị phần cao, doanh thu và lợi nhuận tăng vọt
Trưởng thành	Hoạt động marketing dồn vào giai đoạn này, doanh thu cao nhất, sau đó doanh thu tăng chậm vì sản phẩm đã được hầu hết người mua tiềm năng chấp nhận, chi phí tăng lên và lợi nhuận chững lại do tăng chi tiêu tiếp thị bảo vệ sản phẩm chống lại cạnh tranh.
Thoái trào	Doanh thu và lợi nhuận giảm mạnh

*Nguồn: Tác giả tổng hợp từ tài liệu tham khảo*

Tuy nhiên, không phải tất cả các sản phẩm đều tuân theo 5 giai đoạn của vòng đời sản phẩm, có những sản phẩm được giới thiệu rồi thoái trào, có những sản phẩm lại tồn tại ở giai đoạn trưởng thành trong thời gian dài. Một số sản phẩm rơi vào giai đoạn thoái trào và quay lại giai đoạn tăng trưởng thông qua tái cơ cấu và định vị lại sản phẩm. Và dường như có những thương hiệu mạnh tồn tại mãi mãi như Coca-Cola, Gillette...

### **Vòng đời của sản phẩm dưới góc nhìn của kế toán quản trị chi phí**

Chi phí vòng đời sản phẩm là một kỹ thuật kế toán quản trị chi phí hiện đại. Đây là cách tiếp cận chi phí tích lũy trong toàn bộ vòng đời của sản phẩm thay vì tính toán chúng cho từng kỳ kế toán trong suốt vòng đời của sản phẩm. Nó được sử dụng để xác định tổng lợi nhuận dự kiến của một sản phẩm trong suốt vòng đời của nó, từ giai đoạn thiết kế và phát triển, giới thiệu tới thị trường cho đến khi hoàn toàn rút khỏi thị trường. Đây là một kỹ thuật chi phí được sử dụng chủ yếu cho việc lập kế hoạch chi phí và lợi nhuận trọn đời cho một sản phẩm, không phải là kỹ thuật để ghi lại và báo cáo các chi phí sản xuất và bán hàng đã phát sinh.

Theo Hiệp hội kế toán công chứng Anh quốc (ACCA, 2016) vòng đời của sản phẩm theo kế toán quản trị cũng được xem xét theo 5 giai đoạn như sau:

*Phát triển:* Đây là giai đoạn nghiên cứu, thiết kế và phát triển. Chi phí đã phát sinh nhưng sản phẩm chưa có trên thị trường và không có doanh thu bán hàng.

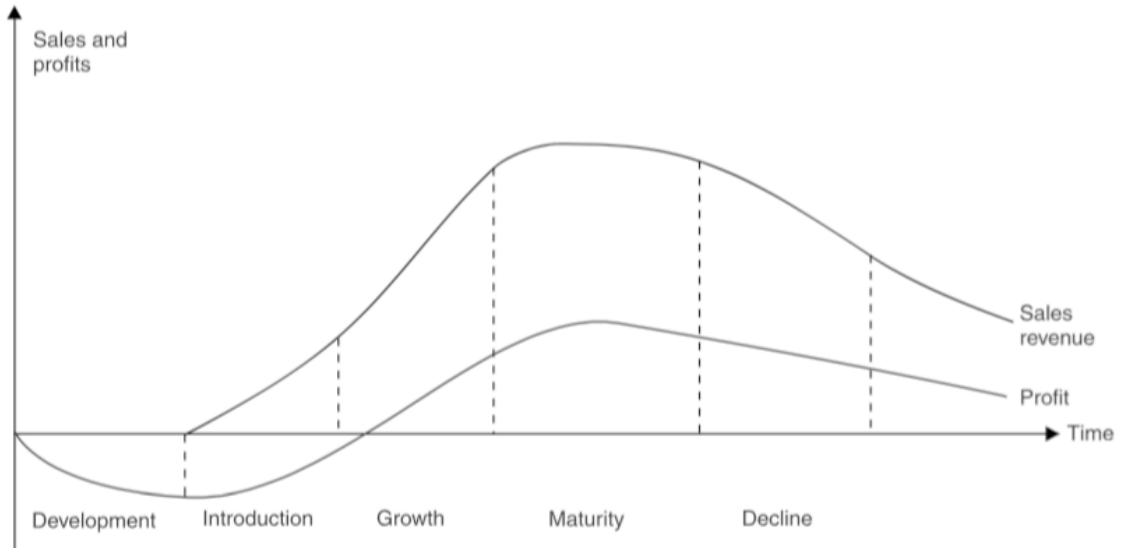
*Giới thiệu:* Sản phẩm được giới thiệu ra thị trường. Khách hàng tiềm năng ban đầu không biết về sản phẩm hoặc dịch vụ và tổ chức có thể phải chi mạnh tay cho quảng cáo để đưa sản phẩm hoặc dịch vụ đến sự chú ý của thị trường. Ngoài ra, chi phí vốn có thể phát sinh để tăng năng lực sản xuất khi nhu cầu bán hàng tăng lên.

*Tăng trưởng:* Sản phẩm đạt được một thị trường lớn hơn khi nhu cầu tăng lên. Doanh thu bán hàng tăng và sản phẩm bắt đầu có lãi, phát sinh chi phí sản xuất và kinh doanh.

*Trưởng thành:* Cuối cùng, sự tăng trưởng nhu cầu về sản phẩm sẽ chậm lại và nó sẽ bước vào giai đoạn trưởng thành tương đối, khi doanh số đã đạt đến đỉnh điểm và khá ổn định, là giai đoạn có lợi nhuận cao nhất trong cuộc đời của sản phẩm. Sản phẩm có thể được sửa đổi hoặc cải tiến, như một phương tiện để duy trì nhu cầu của nó và làm cho giai đoạn này của vòng đời sản phẩm kéo dài càng lâu càng tốt. Các chi phí phát sinh chủ yếu là chi phí sản xuất sản phẩm và các chi phí quảng cáo, tiếp thị, bảo hành sản phẩm.



*Suy thoái:* Ở giai đoạn này, khi thị trường đã mua đủ sản phẩm và do vậy nó đạt đến “điểm bão hòa”, nhu cầu sẽ bắt đầu giảm. Cuối cùng, khi việc bán sản phẩm không thu được lợi nhuận và bị thua lỗ, đây là lúc doanh nghiệp nên quyết định ngừng bán sản phẩm hoặc dịch vụ. Mức doanh thu và lợi nhuận kiếm được trong một vòng đời có thể được minh họa bằng sơ đồ sau:



**Hình 1: Các giai đoạn của vòng đời sản phẩm**

*Nguồn: ACCA*

Thời gian của vòng đời sản phẩm có thể kéo dài từ vài tháng cho đến vài trăm năm. Những sản phẩm công nghệ hay quần áo theo xu hướng thời trang có tuổi thọ rất ngắn trong khi một số sản phẩm có thể tồn tại rất lâu như ống nhôm (được phát minh vào thế kỷ 18), kính lúp, kính hiển vi... Các sản phẩm “chung” có vòng đời dài hơn các loại sản phẩm cụ thể, do đó các mẫu sản phẩm cụ thể thường có tuổi thọ ngắn hơn. Ví dụ như ti vi có vòng đời dài nhưng doanh số toàn cầu của ti vi đen trắng đã giảm và được thay thế bằng ti vi màu, ti vi màn hình phẳng, LCD... Các mô hình sản phẩm có tuổi thọ thậm chí còn ngắn hơn như Iphone 6 thay thế cho Iphone 5...

Chi phí vòng đời sản phẩm ước tính chi phí và doanh thu cho một sản phẩm trong toàn bộ vòng đời dự kiến của nó. Chi phí vòng đời của một sản phẩm là tất cả các chi phí được quy cho sản phẩm trong toàn bộ vòng đời của nó, từ khi nghiên cứu, phát triển và thiết kế sản phẩm cho đến khi sản phẩm hoàn toàn rút khỏi thị trường.

Chi phí vòng đời của một sản phẩm phát sinh từ giai đoạn thiết kế, phát triển cho đến khi được ra mắt tại thị trường và tiến hành sản xuất, bán hàng đến tay người tiêu dùng và cuối cùng là sự suy giảm về doanh thu và rút khỏi thị trường. Do đó các yếu tố thành phần của chi phí trong vòng đời sản phẩm có thể bao gồm các chi phí sau đây: Chi phí nghiên cứu và phát triển, chi phí thiết kế, chi phí chế tạo nguyên mẫu, chi phí kiểm tra, chi phí đầu tư quy trình sản xuất và thiết bị; Chi phí mua bất kỳ dữ liệu kỹ thuật nào cần thiết cho việc sản xuất như mua quyền sử dụng bằng sáng chế của tổ chức khác; Chi phí đào tạo bao gồm đào tạo người vận hành ban đầu và cập nhật kỹ năng; Chi phí sản xuất, khi sản

phẩm cuối cùng được tung ra thị trường; Chi phí phân phối (bao gồm chi phí vận chuyển và xử lý); Chi phí tiếp thị vào quảng cáo, chi phí dịch vụ khách hàng, bảo trì hiện trường, quảng bá thương hiệu; Chi phí tồn kho (giữ phụ tùng, nhập kho...). Trong đó có một số chi phí như chi phí thiết kế là “chi phí phát sinh chỉ một lần”. Những chi phí khác có thể sẽ phát sinh thường xuyên trong suốt vòng đời của sản phẩm, nhưng thay đổi theo khối lượng sản xuất và bán hàng như chi phí sản xuất sẽ thay đổi mỗi năm khi khối lượng sản xuất hàng năm thay đổi trong suốt vòng đời sản phẩm. Chi phí vòng đời sản phẩm cũng có thể ước tính cho các dịch vụ, khách hàng, dự án như cho những sản phẩm có dạng vật chất cụ thể. Các hệ thống tích lũy chi phí truyền thống như kế toán tài chính dựa trên kỳ kế toán năm và có xu hướng phân chia vòng đời của sản phẩm thành chuỗi các giai đoạn 12 tháng. Điều này có nghĩa là các hệ thống kế toán quản trị truyền thống không tích lũy chi phí trong toàn bộ vòng đời của sản phẩm và do đó không đánh giá lợi nhuận của sản phẩm trong toàn bộ vòng đời của sản phẩm mà đánh giá theo cơ sở định kỳ. Mặt khác, chi phí vòng đời theo dõi và tích lũy chi phí doanh thu thực tế được quy cho mỗi sản phẩm trong toàn bộ vòng đời của sản phẩm. Do đó, tổng lợi nhuận của bất kỳ sản phẩm nào cũng có thể xác định được.

Chi phí thường phát sinh với tỷ lệ cao ở giai đoạn đầu của chu kỳ vòng đời sản phẩm đã dẫn đến nhu cầu về hệ thống kế toán cần so sánh doanh thu của sản phẩm với tất cả các chi phí phát sinh trong toàn bộ vòng đời sản phẩm. Các kỹ thuật kế toán chi phí truyền thống dựa trên kỳ kế toán năm có thể gây ra ấn tượng sai lệch về chi phí và lợi nhuận của hàng hóa. Chi phí vòng đời sản phẩm cũng chịu ảnh hưởng bởi sự thay đổi của môi trường sản xuất. Trong môi trường sản xuất hiện đại, các sản phẩm được sản xuất ra có chi phí nhân công thấp dẫn đến chi phí trực tiếp trong 1 đơn vị sản phẩm sẽ tương đối thấp. Khi đó, tổng chi phí của vòng đời sản phẩm sẽ chiếm tỷ lệ rất cao của các chi phí ở giai đoạn ban đầu phát triển sản phẩm như chi phí thiết kế và chuẩn bị sản xuất, và các chi phí cố định cũng được xác định trong giai đoạn này. Do đó, việc hiểu rõ về các loại chi phí phát sinh trong từng giai đoạn phát triển trong vòng đời của sản phẩm sẽ giúp cho các nhà quản lý đưa ra các quyết định sản xuất kinh doanh đúng đắn để tối đa hóa lợi nhuận mang lại cho doanh nghiệp.

### **3. Lợi ích của việc ứng dụng lý thuyết vòng đời sản phẩm trong kế toán quản trị tại doanh nghiệp**

Chi phí theo vòng đời của sản phẩm có một mục đích khác với hệ thống tích lũy chi phí để đo lường chi phí thực tế của sản xuất và bán hàng. Các hệ thống chi phí truyền thống được dự định để đo lường chi phí của một sản phẩm trong từng kỳ kế toán, lãi hoặc lỗ phải được báo cáo cho sản phẩm trong khoảng thời gian đó. Mục đích của chi phí vòng đời là để đánh giá tổng chi phí của một sản phẩm trong toàn bộ vòng đời của nó, để đánh giá lợi nhuận dự kiến từ sản phẩm trong toàn bộ vòng đời của nó. Các sản phẩm được dự kiến rằng sẽ không mang lại lợi nhuận sau giai đoạn thiết kế và phát triển sẽ không được xem xét để đưa ra thị trường. Theo Hiệp hội kế toán công chứng Anh quốc (ACCA, 2016) việc ứng dụng lý thuyết vòng đời sản phẩm trong kế toán quản trị tại doanh nghiệp đem đến một số lợi ích như sau:

- Giúp nhà quản lý đánh giá lợi nhuận trong toàn bộ vòng đời của sản phẩm, từ đó giúp các nhà quản lý quyết định xem có nên phát triển sản phẩm hay tiếp tục sản xuất hoặc ngừng sản xuất một loại sản phẩm.

- Giúp ích cho các tổ chức liên tục phát triển các sản phẩm có tuổi thọ tương đối ngắn, ước tính khối lượng bán ra và giá cả hợp lý có độ chính xác cao.

- Áp dụng khái niệm vòng đời sản phẩm giúp các nhà quản lý có thể so sánh giữa các phương án và đưa ra các quyết định dẫn đến các hành động có thể tạo ra nhiều doanh thu hơn hoặc giảm nhiều chi phí hơn.

- Các quyết định tốt hơn nên tuân theo đánh giá chính xác và thực tế hơn về doanh thu và chi phí, ít nhất là phải được xem xét trong một giai đoạn vòng đời cụ thể.

- Khuyến khích tư duy dài hạn và lập kế hoạch chuyển tiếp, và có thể cung cấp nhiều thông tin hữu ích hơn các báo cáo truyền thống về chi phí và lợi nhuận đã phát sinh trong từng kỳ kế toán.

- Các quyết định về giá có thể được định ra dựa trên tổng chi phí phát sinh trong các giai đoạn của vòng đời sản phẩm thay vì chỉ tính đơn giản các chi phí cho giai đoạn hiện tại.

- Khi ra quyết định sản xuất hoặc mua ngoài sản phẩm hoặc dịch vụ, các giai đoạn của chi phí vòng đời sẽ giúp các nhà quản lý xác định được các chi phí nào cần được phân bổ cho sản phẩm để doanh nghiệp có thể thu hồi được chi phí sau quá trình sản xuất. Nếu tất cả các chi phí phát sinh không thể thu hồi được thì quyết định sản xuất sản phẩm, dịch vụ của nhà quản lý sẽ được coi là không khôn ngoan. Chi phí vòng đời sản phẩm cho phép phân tích mối quan hệ tương tác giữa các quyết định kinh doanh như quyết định giảm chi phí nghiên cứu và phát triển có thể dẫn đến sự tăng cao của chi phí dịch vụ khách hàng trong tương lai.

- Cung cấp thông tin cho các nhà quản lý trong kiểm soát hiệu quả hoạt động. Nhiều công ty nhận ra rằng 90% chi phí vòng đời sản phẩm được xác định bởi các quyết định được đưa ra trong giai đoạn phát triển và ra mắt. Nếu chỉ tập trung vào các chi phí sau khi sản phẩm đã đi vào sản xuất và tạo ra sản phẩm thì doanh nghiệp chỉ có thể quản lý được một tỷ lệ nhỏ các chi phí phát sinh trong vòng đời sản phẩm. Do đó chi phí theo vòng đời sản phẩm giúp củng cố tầm quan trọng của việc kiểm soát chặt chẽ các chi phí ở giai đoạn đầu như chi phí R&D trong giai đoạn phát triển. Chi phí mục tiêu nên được đặt trong suốt vòng đời sản phẩm và có thể được sửa đổi hoặc thay đổi khi cần thiết.

- Cung cấp các thông tin để lập báo cáo hiệu quả hoạt động. Các chi phí R&D, thiết kế, thiết lập sản xuất, tiếp thị và chi phí dịch vụ khách hàng thường được báo cáo trên cơ sở tổng hợp cho tất cả các sản phẩm và được ghi nhận là chi phí định kỳ. Chi phí vòng đời sản phẩm theo dõi các chi phí này cho các sản phẩm riêng lẻ trong toàn bộ vòng đời của chúng, để hỗ trợ so sánh với doanh thu sản phẩm được tạo ra trong các giai đoạn sau.

#### **4. Ứng dụng lý thuyết vòng đời sản phẩm trong kế toán quản trị tại các doanh nghiệp Việt Nam**

##### **Ứng dụng kế toán quản trị chi phí theo vòng đời sản phẩm nhằm tối đa hóa lợi nhuận**

Quản lý chặt chẽ chi phí thiết kế sản phẩm: Chi phí thiết kế sản phẩm chiếm từ 70% đến 90% chi phí vòng đời của sản phẩm được xác định bởi các quyết định được đưa ra sớm trong vòng đời, ở giai đoạn thiết kế hoặc phát triển (ACCA, 2016). Kiểm soát chặt chẽ các khoản chi phí cũng như tiến hành thiết kế cẩn thận sản phẩm và thận trọng trong

sản xuất cũng như các quy trình khác sẽ giữ được các khoản chi phí phát sinh ở mức tối thiểu trong vòng đời.

Tối thiểu hóa thời gian đưa sản phẩm ra thị trường: “Thời gian đưa ra thị trường” hay “Thời gian ra mắt sản phẩm mới” là thời gian từ khi hình thành sản phẩm đến khi sản phẩm được giới thiệu ra thị trường. Các đối thủ cạnh tranh thường theo dõi rất cẩn thận để xác định loại sản phẩm mà đối thủ của họ đang phát triển. Nếu một doanh nghiệp tung ra một sản phẩm mới, điều quan trọng là phải đưa nó ra thị trường nhanh hơn so với đối thủ của họ, càng sớm càng tốt. Điều này sẽ giúp cung cấp cho sản phẩm của doanh nghiệp một khoảng thời gian không có đối thủ trên thị trường dài nhất có thể, đồng nghĩa với việc thị phần của sản phẩm sẽ tăng trong dài hạn. Hơn nữa, tuổi thọ của sản phẩm có thể bị ảnh hưởng bởi sự chậm trễ khi giới thiệu thị trường. Nếu việc đưa sản phẩm ra thị trường bị trì hoãn 6 tháng thì sẽ có thể gây ra hậu quả là lợi nhuận chung của sản phẩm sẽ bị giảm 25%. Điều này có nghĩa là nhà quản lý phải có sự cân nhắc dựa trên việc đánh giá giữa chi phí phát sinh thêm để giữ cho việc khởi động đúng tiến độ hoặc để tăng tốc đưa sản phẩm ra mắt so với lợi nhuận nó đem lại, và việc tăng chi phí này là đáng giá.

Tối thiểu hóa thời gian hòa vốn: Thời gian hòa vốn cần được giảm đến mức tối đa có ý nghĩa vô cùng quan trọng trong việc đáp ứng khả năng thanh khoản của một tổ chức. Các sản phẩm được đưa ra thị trường càng sớm thì chi phí nghiên cứu và phát triển sẽ được hoàn trả càng nhanh, cung cấp cho tổ chức các quỹ nghiên cứu và phát triển các sản phẩm tiếp theo. Trong chi phí vòng đời, hòa vốn xảy ra khi doanh thu từ sản phẩm đảm bảo bù đắp được tất cả các khoản chi phí phát sinh bao gồm cả chi phí thiết kế và phát triển.

Tối đa hóa độ dài thời gian của vòng đời sản phẩm: Thời gian của một vòng đời sản phẩm không thể xác định trước, nó có thể bị ảnh hưởng bởi quyết định của nhà quản lý của các đối thủ cạnh tranh như Iphone 4 được rút khỏi thị trường bởi quyết định của nhà quản lý Tập đoàn Apple... Tuy nhiên, một số sản phẩm có thể kéo dài vòng đời của nó bằng cách tìm ra các cách sử dụng mới cho chúng như đối với các vật liệu như nhựa, PVC, nylon và các vật liệu tổng hợp khác... Vòng đời của các vật liệu này có thể được mở rộng bằng cách tìm ra cách sử dụng mới như dùng trong công nghiệp sản xuất thiết bị gia dụng, đồ dùng văn phòng, điện nước, đồ chơi... Hoặc bằng cách thâm nhập vào các thị trường quốc gia hoặc khu vực khác nhau, một tổ chức khác có thể kéo dài giai đoạn tăng trưởng của vòng đời sản phẩm. Mặt khác, trong thế giới hội nhập ngày nay, một doanh nghiệp có thể thua đối thủ cạnh tranh nếu không thể thiết lập được chỗ đứng vững chắc trong một thị trường cụ thể.

Chi phí vòng đời đối với doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ và các dự án: Sản phẩm dịch vụ có vòng đời tuy nhiên giai đoạn R&D đối với các dịch vụ thường có sự khác biệt với các sản phẩm thông thường. Tuy nhiên, các quy trình khác nhau hình thành nên dịch vụ hoàn chỉnh rất quan trọng và cần xem xét trước về cách thực hiện và sắp xếp chúng để giảm thiểu chi phí. Các sản phẩm mất nhiều năm để sản xuất hoặc đạt được kết quả thường được gọi là các dự án và các tính toán về dòng tiền chiết khấu luôn được sử dụng để tính toán về các chi phí cho sản phẩm trong vòng đời của sản phẩm đó trước. Các dự án cần được theo dõi chi phí rất cẩn thận trong suốt vòng đời để đảm bảo rằng nó vẫn được thực hiện đúng tiến độ và không bị phát sinh các chi phí vượt mức.

Kéo dài vòng đời khách hàng. Khách hàng cũng có vòng đời và một tổ chức sẽ muốn tối đa hóa lợi nhuận từ khách hàng trong suốt vòng đời của họ. Mục đích là để kéo dài vòng đời của một khách hàng cụ thể hoặc giảm tỷ lệ tiêu hao khách hàng của doanh nghiệp, giảm số lượng khách hàng rời khỏi thị trường sản phẩm của doanh nghiệp, khuyến khích lòng trung thành của khách hàng như một số siêu thị và các cửa hàng bán lẻ phát hành thẻ khách hàng thân thiết để giảm giá cho khách hàng trung thành quay lại cửa hàng và chi tiêu một số tiền nhất định cho doanh nghiệp như HC, Vinmart, Elise... Vì khách hàng hiện tại có xu hướng đem lại lợi nhuận cao hơn cho doanh nghiệp so với nhóm khách hàng mới cho nên cần có biện pháp giữ lại nhóm khách hàng cũ này bất cứ khi nào có thể. Khách hàng sẽ đem lại nhiều lợi nhuận hơn cho doanh nghiệp trong vòng đời của họ, giúp lợi nhuận có thể tiếp tục tăng trong khoảng thời gian từ 4 đến 20 năm như khi khách hàng mở tài khoản ngân hàng, mua bảo hiểm hoặc đầu tư vào lương hưu, các ngân hàng như BIDV, Techcombank, Vietinbank... phải thiết lập tài khoản và phát hành séc với các chi phí phát sinh cao do đó ngân hàng, tổ chức tín dụng sẽ sẵn sàng giữ lại khách hàng để có thể thu lại chi phí này. Một khi khách hàng đã quen thuộc với nhà cung cấp của họ và họ có xu hướng sử dụng chúng thường xuyên hơn, do đó khách hàng sẽ đem lại lợi ích gấp đôi trong việc giữ chân khách hàng.

### **Ứng dụng kế toán quản trị chi phí theo vòng đời trong định giá sản phẩm**

Nhà quản lý khi đưa ra các quyết định về giá cần dựa trên tổng chi phí phát sinh trong các giai đoạn của vòng đời sản phẩm thay vì chỉ tính đơn giản các chi phí cho giai đoạn hiện tại, như vậy mới có thể bao quát hết tất cả các chi phí phát sinh giúp định ra mức giá tốt nhất để đem lại lợi nhuận cao nhất cho doanh nghiệp. Việc định giá sản phẩm được chia thành 4 giai đoạn với gắn với các đặc điểm của vòng đời sản phẩm như sau:

#### *\* Giai đoạn thâm nhập thị trường (giới thiệu)*

Ở giai đoạn này việc sản xuất, tiêu thụ hạn chế, chi phí còn cao (chi phí quảng cáo, giới thiệu sản phẩm...), khách hàng chưa tin tưởng... Do đó khi định giá sản phẩm cần dựa trên các khoản chi phí sản phẩm, nếu là sản phẩm mới hoàn toàn thì cần áp dụng chiến lược sản phẩm mới. Nếu là sản phẩm tương đương cần chú ý đến giá bán sản phẩm cùng loại, cạnh tranh, khác biệt sản phẩm so với sản phẩm cùng loại.

#### *\* Giai đoạn tăng trưởng*

Ở giai đoạn này nếu sản phẩm chịu cạnh tranh, nền kinh tế tăng trưởng bền vững, khách hàng đã yên tâm về chất lượng và các chính sách bảo hành, có thể giữ nguyên giá hoặc giảm giá bán nhằm tăng tính cạnh tranh. Nếu là sản phẩm độc quyền, thiết yếu, cạnh tranh thấp, nền kinh tế biến động như tốc độ lạm phát tăng... có thể đưa ra quyết định tăng giá bán nhằm thu lợi nhuận tối đa.

#### *\* Giai đoạn trưởng thành*

Sản lượng tiêu thụ có xu hướng giảm, chi phí tăng và người mua đã quen biết sản phẩm, tạo ra sự nhàm chán đối với khách hàng. Nếu là sản phẩm độc quyền thì vẫn có thể giữ được vị thế trên thị trường, tuy nhiên các nhà quản lý nên đưa ra quyết định giảm giá bán hoặc giữ nguyên tùy theo các sản phẩm cụ thể trên thị trường.

#### *\* Giai đoạn suy thoái*

Ở giai đoạn này chi phí tăng cao, sản lượng tiêu thụ giảm nhanh các nhà quản trị

thường đầu tư nghiên cứu để tạo ra sản phẩm mới. Do đó cần định giá bán sản phẩm một cách linh hoạt có thể chỉ bù đắp những khoản chi phí tối thiểu như biến phí và rút ngắn thời gian của giai đoạn này nhằm bảo đảm an toàn và phát triển vốn.

### **Ứng dụng kế toán quản trị chi phí theo vòng đời ngành dịch vụ**

Các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực sản xuất và kinh doanh dịch vụ đều có thể sử dụng chi phí vòng đời để ước tính lợi nhuận trong vòng đời sản phẩm hoặc dịch vụ.

Khi tính chi phí theo vòng đời sản phẩm, tất cả các chi phí sẽ được theo dõi và tính toán theo từng sản phẩm hoặc dịch vụ trong suốt các giai đoạn của vòng đời sản phẩm. Điều này khuyến khích các nhà quản lý đưa ra các giải pháp kiểm soát chi phí theo từng giai đoạn của vòng đời sản phẩm. Các báo cáo đã chỉ ra rằng với một số tổ chức hoạt động trong môi trường công nghệ sản xuất tiên tiến thì khoảng 90% chi phí vòng đời sản phẩm được xác định bởi các quyết định được đưa ra trong giai đoạn đầu của vòng đời sản phẩm là giai đoạn thiết kế (ACCA, 2016). Do đó, chi phí vòng đời sản phẩm đặc biệt hữu dụng với các tổ chức này để theo dõi các khoản chi phí phát sinh trong giai đoạn đầu của vòng đời sản phẩm. Một đặc điểm khác của nhiều thị trường cạnh tranh là vòng đời sản phẩm ngày càng ngắn hơn và các tổ chức phải liên tục thiết kế lại các sản phẩm hiện có và phát triển các sản phẩm mới. Do đó, các giai đoạn lập kế hoạch, thiết kế và phát triển của chu kỳ sản phẩm rất quan trọng đối với chi phí và lợi nhuận của tổ chức. Các doanh nghiệp nên giảm chi phí ở các giai đoạn này của vòng đời sản phẩm thay vì trong quá trình sản xuất và cung cấp dịch vụ để giảm giá thành sản phẩm, dịch vụ. Ngoài ra, có thể sử dụng kết hợp giữa việc theo dõi chi phí theo vòng đời sản phẩm và chi phí mục tiêu để lập kế hoạch đạt được các mức chi phí nhất định ở các giai đoạn khác nhau trong vòng đời của sản phẩm.

Như vậy, qua việc nghiên cứu chi phí vòng đời sản phẩm cần chú ý các vấn đề sau trong quản trị chi phí: Cần xác định đầy đủ các chi phí khi tính chi phí và lợi nhuận cho một đơn vị sản phẩm; Chú ý đến tất cả các chi phí phát sinh trong các giai đoạn chu kỳ sống của sản phẩm sẽ giúp giảm chi phí đơn vị và đạt được chi phí mục tiêu; Các chi phí có mối liên kết với nhau trong vòng đời sản phẩm như chú trọng đến giai đoạn thiết kế có thể giúp giảm chi phí sản xuất và bảo hành, tăng cường đào tạo nhân viên có thể giảm chi phí bảo trì máy móc, quan tâm đến quy trình xử lý chất thải trong quá trình sản xuất sản phẩm có thể làm giảm chi phí kết thúc vòng đời sản phẩm. Chi phí đã cam kết bắt buộc phải chịu là những chi phí có thể phát sinh tại những thời điểm rất khác nhau. Chi phí bắt buộc thường là các chi phí bất biến (cố định) thường sẽ phát sinh ở tương lai do các quyết định ở hiện tại đã được đưa ra. Chi phí chỉ phát sinh khi nguồn lực được sử dụng. Cuối giai đoạn thiết kế, khoảng 80% chi phí đã được xác định thông qua việc cam kết với các nhà cung cấp như thiết kế sẽ chủ yếu quyết định chi phí vật liệu, nhân công và máy móc. Công ty có thể cố gắng mặc cả với các nhà cung cấp về chi phí linh kiện đầu vào, nhưng nếu trong trường hợp thiết kế đã chỉ định 5 linh kiện cấu thành nên một bộ phận của sản phẩm thì việc đàm phán với các nhà cung cấp chỉ có tác động nhỏ đến chi phí. Tuy nhiên, nếu như thiết kế xác định được chỉ cần 3 linh kiện để tạo nên bộ phận của sản phẩm thì có thể giảm được nhiều chi phí hơn. Công ty có thể ước tính được các chi phí cần thiết cho sản xuất sản phẩm ở giai đoạn thiết kế, vì vậy đây là giai đoạn để công ty nắm lấy cơ hội tiết kiệm được nhiều chi phí nhất.

## 5. Kết luận

Kế toán quản trị gắn liền với lý thuyết vòng đời sản phẩm giúp các nhà quản trị doanh nghiệp nắm được các chi phí phát sinh trong từng giai đoạn sản xuất hình thành nên sản phẩm, từ đó tìm ra các giải pháp tác động vào từng giai đoạn nhằm tiết kiệm chi phí trong cả chu kỳ sống của sản phẩm từ đó tối đa hóa được lợi nhuận trong dài hạn đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững doanh nghiệp. Với điều kiện công nghệ sản xuất còn nhiều hạn chế, các doanh nghiệp có thể kéo dài vòng đời của sản phẩm bằng cách thay đổi các đặc tính của sản phẩm, đây cũng là giải pháp phù hợp với các doanh nghiệp tại các nước đang phát triển như Việt Nam giúp tiết kiệm chi phí thiết kế sản phẩm hoàn toàn mới mà vẫn kéo dài được vòng đời khách hàng. Bài viết trình bày lý thuyết vòng đời sản phẩm, lợi ích và sự vận dụng của lý thuyết vòng đời sản phẩm trong kế toán quản trị chi phí tại các doanh nghiệp. Qua đó cung cấp những kiến thức cơ bản, giúp doanh nghiệp lựa chọn phương pháp xác định chi phí cho phù hợp và hiệu quả, căn cứ vào đặc điểm sản phẩm và quy trình sản xuất kinh doanh, từng giai đoạn phát triển sản phẩm và mục tiêu kinh doanh của từng doanh nghiệp cụ thể.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Hill, Charles (2007), International Business Competing in the Global Marketplace 6<sup>th</sup> edition, Mc Graw-Hill.
2. Philip Kotler, Gary Armstrong (2011), Principles of Marketing 14<sup>th</sup> Edition, Pearson.
3. Bhimani, A., Horngren, C.T., Datar, S.M., Rajan, M. (2015), Management and Cost Accounting, Pearson.
4. Kaplan Financial Limited (2015). Professional examinations paper F5 - Performance management, Exam Kit, Kaplan Publishing
5. Selim Yuksel Pazarceviren, Prof. Dr. Bayram Dede, PhD Candidate Istanbul Commerce University, Turkey (2015), Lyfe cylce costing model based on Target costing and Activity - Based Costing method and a model proposal, European Scientific Journal.
6. ACCA (2016), Performance Management - Study text, BPP Learning Media Ltd.
7. Nguyễn Văn Ngọc (2012), Từ điển kinh tế học, NXB Đại học kinh tế quốc dân.
8. Nguyễn Thanh Huyền (2014), Vận dụng các phương pháp kế toán quản trị chi phí vào chu kỳ sống của sản phẩm, Kỷ yếu công trình khoa học Đại học Thăng Long.
9. Nguyễn Thị Minh Phương (2017), Vận dụng mô hình kế toán quản trị chi phí trong các doanh nghiệp Việt Nam, Tạp chí Kế toán - Kiểm toán, 16-20.





**PHẦN 3:**  
**TÀI CHÍNH, NGÂN HÀNG**  
**VÀ LĨNH VỰC KHÁC**

---



# THỰC TRẠNG QUẢN TRỊ DÒNG TIỀN TRONG CÁC DOANH NGHIỆP XÂY DỰNG NIÊM YẾT TRÊN THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM

**TS. Vũ Thị Thanh Thủy** - Trường Đại học Lao động Xã hội  
ĐT: 0982092518; Email: thuyhuong7879@gmail.com  
**TS. Lê Thị Tú Oanh** - Trường Đại học Lao động Xã hội

## **Tóm tắt**

*Quản trị dòng tiền thể hiện quá trình giám sát, phân tích và tối đa hóa giá trị dòng tiền của các doanh nghiệp. Quản trị dòng tiền tốt sẽ giúp cho DN có khả năng thanh toán ổn định và giảm nguy cơ phá sản. Vai trò của quản trị dòng tiền quan trọng đối với các doanh nghiệp nói chung và các DN xây dựng nói riêng, bởi ngành xây dựng là một trong những ngành đóng góp lớn vào GDP của đất nước. Nghiên cứu được thực hiện với 50 doanh nghiệp xây dựng niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam, nhằm đánh giá thực trạng quản trị dòng tiền của các doanh nghiệp này, từ đó có những khuyến cáo nhằm hạn chế nguy cơ phá sản cho nhóm doanh nghiệp này.*

**Từ khóa:** quản trị dòng tiền, DN niêm yết trên thị trường chứng khoán

## **Abstract**

*Cash flow management represents the process of monitoring, analyzing and maximizing the value of cash flow of firms. Good cash flow management will help firms have stable and reduced solvency risk of bankruptcy. The role of cash flow management is important for firms in general and construction enterprises in particular, because the construction industry is one of the major contributors GDP of the country. The study was conducted with 50 construction enterprises listed on the Vietnam Securities Market in order to assess the current situation of cash flow management of companies. This enterprise, therefore, has made recommendations to limit the risk of bankruptcy for this business group.*

**Keywords:** cash flow management, listed companies on the stock market

## **1. Giới thiệu**

Ngành xây dựng ở Việt Nam ra đời khá sớm từ cuối những năm 1950. Trải qua nhiều giai đoạn phát triển, ngành xây dựng đã có những chuyển biến quan trọng. Kể từ năm 2001 đến nay, trong điều kiện kinh tế đất nước ngày càng hội nhập sâu rộng hơn vào nền kinh tế khu vực và thế giới với điểm nhấn là việc gia nhập WTO (2006), các giai đoạn phát triển nóng của thị trường bất động sản vào 2000-2001 và 2007-2008 cũng đã tạo ra tác động mạnh tới tốc độ tăng trưởng ngành. Việc ban hành Luật Xây dựng, Luật Nhà Ở và Luật Kinh Doanh Bất Động Sản, Luật Quy Hoạch Đô Thị được ban hành thời gian qua đã tạo khung pháp lý hoàn thiện cho các công tác quản lý quy hoạch, phát triển đô thị, nhà ở và thị trường bất động sản. Với vai trò là ngành hỗ trợ cho sự phát triển của nền

kinh tế, tăng trưởng của ngành xây dựng phụ thuộc vào các yếu tố như tốc độ đô thị hóa, vốn đầu tư FDI, lãi suất cho vay và lạm phát. Xây dựng cũng là lĩnh vực tạo nên nền tảng cho phát triển cho những ngành khác và nền kinh tế nói chung do đó vốn đầu tư vào xây dựng hàng năm chiếm tỷ trọng lớn. Sự phát triển ngành xây dựng chịu tác động trực tiếp từ chính sách tài khóa, chính sách tiền tệ. Chẳng hạn trong giai đoạn 2011-2013, chính sách thắt chặt tiền tệ đã đẩy lãi suất cho vay lên mức trên 20%/năm, khiến cho nguồn vốn đổ vào đầu tư xây dựng giảm mạnh. Tốc độ tăng trưởng của ngành sẽ có một độ lệch nhất định so với tốc độ tăng trưởng GDP.

Sự biến động của nền kinh tế Việt Nam trong những năm gần đây đã và đang tạo ra những khó khăn và thách thức cho các DN thuộc ngành xây dựng. Tuy nhiên, vượt lên trên những thách thức, các DN xây dựng vẫn có những bước phát triển mạnh. Song việc để phát triển bền vững, bản thân các doanh nghiệp đảm bảo khả năng thanh toán, quản trị dòng tiền.

## **2. Phương pháp nghiên cứu**

Sử dụng số liệu trên BCTC đã được kiểm toán của các công ty xây dựng niêm yết trên TTCK Việt Nam nhằm đánh giá thực trạng quản trị dòng tiền của các doanh nghiệp này. Kết quả khảo sát được xử lý thông qua công cụ phân tích phần mềm SPSS22 kết hợp phương pháp phân tích, so sánh, thống kê mô tả nhằm mục đích phân tích thực trạng quản trị dòng tiền nhóm doanh nghiệp xây dựng niêm yết trên TTCK Việt Nam

## **3. Kết quả nghiên cứu**

### **3.1. Đặc điểm của mẫu nghiên cứu**

Tính đến thời điểm 01/1/2017, tổng số DN hoạt động trong các lĩnh vực của ngành xây dựng gồm xây dựng, sản xuất vật liệu xây dựng, tư vấn xây dựng và kinh doanh bất động sản ước khoảng 67.177 DN. Trong đó, các DN niêm yết ngành xây dựng được thành lập ngay từ ban đầu theo mô hình công ty cổ phần chiếm tỷ lệ không nhiều, phần lớn hình thành qua quá trình cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước. Hầu hết các doanh nghiệp trong danh sách đều được hình thành từ hàng chục năm trước, song thời gian chính thức hoạt động theo mô hình công ty cổ phần phổ biến trong khoảng từ 9 năm và 12 năm trở lại đây.

Qua nghiên cứu và tìm hiểu các tác giả đã tổng kết được một số đặc điểm chủ yếu của các doanh nghiệp niêm yết ngành xây dựng Việt Nam như sau:

### **Số lượng các DN niêm yết chiếm tỷ trọng nhỏ trong toàn ngành**

Theo tiêu chí lựa chọn của các tác giả, tính đến hết ngày 31/12/2017, có 253 doanh nghiệp xây dựng niêm yết trên các sàn HSX, HNX và UPCOM (bao gồm cả một số công ty đang bị hạn chế giao dịch), chỉ chiếm tỷ lệ bình quân khoảng 0,38% tổng số DN trong toàn ngành xây dựng.

### **Quy mô tài sản lớn**

Để đánh giá quy mô tài sản của doanh nghiệp, chỉ tiêu thường được sử dụng để nghiên cứu đánh giá là tổng tài sản.

Trong tổng số 253 DN ngành xây dựng đã niêm yết, doanh nghiệp có quy mô lớn nhất là Tổng công ty Điện lực TKV - CTCP (tên tiếng Anh là Vinacomina - Power Holding Corporation) (tổng tài sản năm 2017 là 25,07 tỷ VND), doanh nghiệp có quy mô nhỏ

nhất là Công ty cổ phần trang trí nội thất dầu khí PID (tổng tài sản năm 2017 là 11,163 tỷ VND). Điều đáng chú ý là các DN niêm yết ngành xây dựng đều có quy mô tài sản lớn. Đây là một trong những lợi thế nổi bật của nhóm DN niêm yết so với các doanh nghiệp khác cùng ngành.

Có thể thấy quy mô tài sản của các DN niêm yết ngành xây dựng lớn. Số lượng DN có quy mô tài sản dưới 100 tỷ VND có 13,4%, chủ yếu là các DN có quy mô tài sản từ 500 tỷ VND trở lên. Đặc biệt có tới trên 28% số DN niêm yết có tổng tài sản trên 1.000 tỷ VND năm 2017. Giá trị tài sản lớn là một lợi thế cho các DN và cũng phù hợp với đặc điểm kinh doanh của ngành xây dựng.

### **Hoạt động xây dựng tập trung vào các lĩnh vực**

Các lĩnh vực hoạt động chính của các DN niêm yết ngành xây dựng tập trung vào 3 lĩnh vực chủ yếu như sau:

- Nhóm xây dựng cơ sở hạ tầng: Thi công những công trình hạ tầng giao thông, hạ tầng điện, nước. Các công trình dân dụng và cơ sở hạ tầng luôn chiếm tỷ trọng cao trong cơ cấu ngành.

- Nhóm xây dựng dân dụng: Thi công những công trình nhà ở, cao ốc văn phòng, mặt bằng bán lẻ.

- Nhóm xây dựng công nghiệp: Thi công những công trình nhà xưởng sản xuất, nhà kho, khu công nghiệp.

Tốc độ đô thị hóa nhanh cùng với những hỗ trợ của chính phủ với các chính sách kích cầu là yếu tố quan trọng phát triển lĩnh vực xây dựng dân dụng. Việc nước ta tham gia đàm phán các hiệp định FTAs cùng với những cải thiện về hệ thống logistics và môi trường kinh doanh mở ra triển vọng lớn cho những doanh nghiệp thuộc lĩnh vực xây dựng công nghiệp. Bên cạnh đó, lĩnh vực xây dựng cơ sở hạ tầng cũng có nhiều tiềm năng phát triển với những kế hoạch về phát triển hệ thống giao thông đường bộ cũng như kế hoạch xây dựng số lượng lớn sân bay. Đồng thời những triển vọng về thu hút đầu tư cũng là yếu tố quan trọng phát triển lĩnh vực xây dựng cơ sở hạ tầng.

### **Chu kì kinh doanh dài, sử dụng vốn dài hạn lớn.**

Bởi vì đặc điểm sản phẩm của khối ngành xây dựng có giá trị lớn, thời gian hoàn thành sản phẩm thường kéo dài (thường vài năm). Để tiến hành sản xuất kinh doanh, doanh nghiệp xây dựng cần một lượng vốn lớn để đầu tư các nguyên vật liệu đầu vào như: đất đai, vật liệu xây dựng..., vòng quay của vốn dài, vốn sử dụng thường bị ứ đọng lâu. Bản thân các doanh nghiệp dễ gặp phải rủi ro như: giá cả hay tiến bộ công nghệ khoa học, chi phí cố định cao, do vậy các doanh nghiệp xây dựng thường sử dụng nguồn vốn dài hạn để đầu tư cho hoạt động kinh doanh của mình

### **Sử dụng nhiều tài sản đi thuê**

Khác với phần lớn doanh nghiệp, tại các doanh nghiệp xây dựng, con người và công cụ lao động thường xuyên di chuyển còn sản phẩm tạo ra có vị trí cố định. Điều này khiến các doanh nghiệp xây dựng phải linh hoạt trong việc trang bị tài sản cố định, lựa chọn hình thức tổ chức sản xuất, tăng cường điều hành tác nghiệp, giảm chi phí liên quan đến vận chuyển, lợi dụng tối đa nguồn lực tại chỗ. Chính vì đặc điểm này đã chi phối đến việc, DN xây dựng sử dụng nhiều tài sản đi thuê.

## **Kết quả hoạt động kinh doanh của các DN nhạy cảm với chu kỳ kinh tế**

Khi nền kinh tế tăng trưởng, doanh thu và lợi nhuận tăng hơn so với các ngành khác do nhu cầu về xây dựng chi phối đến các hoạt động khác. Ngược lại, khi nền kinh tế suy thoái, các công trình xây dựng bị trì trệ, vì tiền vốn trong dân bị giảm, họ ít có nhu cầu đầu tư và nâng cao chất lượng nơi ăn, ở. Chính phủ không mở rộng đầu tư,... điều này làm giảm lợi nhuận, tỷ suất sinh lời của hoạt động kinh doanh

### **Chịu tác động lớn của rủi ro hệ thống: rủi ro về thời tiết, thiên tai.**

Bởi các công trình xây dựng được tiến hành ngoài trời nên chịu nhiều ảnh hưởng của thời tiết, khí hậu. Các Dn xây dựng còn phải chịu chi phí cao do địa hình mang lại. Đây là một rủi ro rất lớn khi thực hiện thi công, ảnh hưởng đến thu nhập của DN.

### **Kết quả kinh doanh**

Ngành xây dựng đã có kết quả kinh doanh tốt nhất khi tổng lợi nhuận năm 2017 của các doanh nghiệp trong ngành tăng 102,6% so với năm 2016, từ 1.705 tỷ đồng năm 2016 lên 3.455 tỷ đồng năm 2017. Tổng lãi của toàn ngành tăng 73,3% từ 2.052 tỷ năm 2016 lên 3.557 tỷ đồng năm 2017, đồng thời tổng lỗ giảm mạnh 241,5%, từ -347 tỷ năm 2016 xuống -102 tỷ năm 2017. Nguyên nhân chủ yếu là do các doanh nghiệp có kết quả kinh doanh tốt hơn, ghi nhận kết quả từ thoái vốn hoặc chuyển nhượng dự án.

Tuy nhiên, trong mẫu nghiên cứu 50 DN, vẫn có tình trạng lợi nhuận sau thuế âm, điển hình như công ty cổ phần cơ khí Bình Triệu

## **3.2. Thực trạng quản trị dòng tiền trong các doanh nghiệp xây dựng niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam**

### **3.2.1. Quản trị dòng tiền vào trong doanh nghiệp xây dựng niêm yết trên TTCK Việt Nam**

Vì dòng tiền vào của DN được tạo ra từ: Các khoản thu do bán hàng hóa, dịch vụ cho khách hàng; Lãi tiền gửi từ ngân hàng và đầu tư; Đầu tư của cổ đông. Do vậy, thực trạng quản trị dòng tiền của các DN niêm yết trên TTCK sẽ được trình bày dựa trên những kết quả khảo sát của mẫu 50 doanh nghiệp xây dựng niêm yết trên thị trường chứng khoán có vốn hóa lớn.

#### **(1) Quản trị phải thu:**

Với đặc thù của các doanh nghiệp xây dựng và cộng hưởng thêm từ dư âm của cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu đã khiến thị trường xây dựng bị chững lại, kéo theo nợ dây dưa kéo dài, buộc các doanh nghiệp cũng cần đưa ra chính sách phải thu linh hoạt hơn. Hầu hết các doanh nghiệp đều chấp nhận khoản phải thu. Do vậy, các doanh nghiệp xây dựng có bộ phận chuyên trách quản lý và theo dõi công nợ. Các khoản nợ sẽ được theo dõi theo đối tượng khách hàng và thời gian. Tuy vậy, tình trạng nợ xấu thời gian gần đây của các doanh nghiệp này có xu hướng tăng lên. Nguyên nhân chính là nền kinh tế Việt Nam và thế giới vẫn phải gánh chịu giai đoạn suy thoái trong chu kỳ kinh tế. Cho tới thời điểm hiện nay, sự suy thoái này đang có dấu hiệu được phục hồi, nhưng chưa thực sự rõ nét.

Theo kết quả nghiên cứu số liệu thu thập về thực trạng phải thu của các doanh nghiệp xây dựng niêm yết, tỷ trọng phải thu trên tổng tài sản ngắn hạn có dấu hiệu ổn định hơn. Tuy nhiên, tính tới ngày 31/12/2017, tỷ trọng này tăng cao ở một số doanh nghiệp, chẳng

hạn, Công ty cổ phần Thủy điện Bắc Hà, Công ty cổ phần đầu tư tổng hợp Hà nội (Phải thu/TSNH: 97%), Vinacomin Power, Tập đoàn Xây dựng Hòa Bình (Phải thu/TSNH: 79%). Tỷ trọng phải thu trên tài sản ngắn hạn cao ảnh hưởng tiêu cực tới dòng tiền và sự luân chuyển vốn của doanh nghiệp. Khoản phải thu của các doanh nghiệp xây dựng chiếm một phần lớn các dự án.

Đối với thu hồi công nợ, các DN xây dựng thường quan tâm tới thời gian thu hồi. Thời gian thu hồi khoản phải thu của 50 doanh nghiệp thực hiện khảo sát như sau:

**Bảng 1: Kỳ thu tiền bình quân của 50 DNXDNY thực hiện khảo sát**

Kỳ thu tiền bình quân	Năm 2017	Năm 2016	Năm 2015
Dưới 60 ngày	14	14	17
Từ 60 ngày đến 90 ngày	11	10	13
Từ 90 ngày đến 360 ngày	25	23	15
Trên 360 ngày	0	3	5
Tổng	50	50	50

*Nguồn: Stoxplus.com.vn và tính toán của tác giả*

Kết quả khảo sát kỳ thu tiền bình quân của các doanh nghiệp này cho thấy kỳ thu tiền của mỗi doanh nghiệp khác nhau là khác nhau và biến động rất lớn theo thời gian từ năm 2015 - 2017. Cá biệt có những doanh nghiệp số ngày của kỳ thu tiền rất dài, như: CONSTREXIM, năm 2015 là 611 ngày, con số này đã giảm theo hướng tích cực vào năm 2017 nhưng vẫn là 238 ngày cao hơn so với các doanh nghiệp cùng ngành. Xếp thứ hai trong nhóm 50 doanh nghiệp này là Sông Đà 10, năm 2015 kỳ thu tiền bình quân là 230 ngày, nếu như CONSTREXIM có dấu hiệu tích cực thì Sông Đà 10 năm 2017 con số này lại tăng lên là 304 ngày. Điều này cho thấy, doanh nghiệp đang gặp khó khăn rất lớn để đẩy mạnh thu hồi nợ phải thu. Nhìn chung, đến ngày 31/12/2017, số ngày thu tiền của hầu hết các doanh nghiệp xây dựng lớn hơn 40 ngày (ngoại trừ, Phát triển Hạ tầng IDICO là 8 ngày, phát triển điện lực Việt Nam, Cường Thuận IDICO kỳ thu tiền bình quân là 25 ngày). Kỳ thu tiền dài đã ảnh hưởng tới dòng tiền vào. Vấn đề đặt ra là, khoản phải thu được thu hồi chậm, dòng tiền vào ngân quỹ sẽ xuất hiện chậm. Nhà quản trị tài chính đã tích cực đưa ra các giải pháp nhằm tăng hiệu quả thu hồi khoản phải thu. Tuy nhiên, tốc độ thu hồi khoản phải thu phụ thuộc vào nhiều yếu tố.

#### ➤ **Chính sách tín dụng**

Thời gian thu hồi khoản phải thu đã được các doanh nghiệp quy định trong chính sách tín dụng. Mỗi doanh nghiệp có chính sách tín dụng khác nhau. Khoản phải thu được các DNXDNY chấp nhận. Trong giai đoạn thị trường phát triển thuận lợi, thông thường các doanh nghiệp này lựa chọn thời gian thu hồi phải thu khoảng 60-90 ngày. Tuy nhiên, trong giai đoạn suy thoái, thời gian thu hồi nợ phải thu của doanh nghiệp tăng mạnh. Các doanh nghiệp đưa ra các chính sách khuyến khích khách hàng thanh toán ngay để được hưởng những ưu đãi nhất định.

Trong giai đoạn hiện nay, các DNXDNY bắt buộc phải chấp nhận kéo dài hơn thời

gian thu hồi nợ phải thu. Nguyên nhân chính xuất phát từ khó khăn chung trong hoạt động kinh doanh. Tuy nhiên, cũng có những khách hàng cố tình trì hoãn khoản nợ phải trả. Theo phân tích và kết quả phỏng vấn một số doanh nghiệp như CONSTREXIM, Sông Đà 10, các công ty này chấp nhận kéo dài thời gian thu hồi nợ đối với những khách hàng gặp khó khăn trong kinh doanh. Với những doanh nghiệp cố tình trì hoãn trả nợ, các công ty này đã áp dụng nhiều biện pháp thu hồi khác nhau. Tuy nhiên, cho tới nay, hình thức gây áp lực mạnh nhất để trả nợ cho doanh nghiệp là nhờ can thiệp pháp lý. Vì vậy, với những khó khăn hiện nay của nền kinh tế, một số khách hàng doanh nghiệp mất khả năng thanh toán và gây ra tổn thất. Nợ phải thu khó đòi tăng, Sông Đà 10 cũng đã bán lại rất nhiều công trình cho Hải Phát và một số doanh nghiệp khác.

#### ➤ **Hóa đơn**

Phát hành và kiểm soát hóa đơn là khâu quan trọng để quá trình thanh toán được diễn ra. Quá trình chuyển hóa đơn cho khách hàng và quản lý hóa đơn, nhân viên phụ trách đã thực hiện đối chiếu giữa đơn đặt hàng và hóa đơn để tránh nhầm lẫn. Việc phát hành hóa đơn, kiểm soát, theo dõi, đối chiếu đang được thực hiện nhờ công cụ hỗ trợ từ sự phát triển của nghệ thuật thông tin, ứng dụng phần mềm quản lý. Vì vậy, việc theo dõi số hóa đơn lỗi, hay thời gian phát hành hóa đơn cũng như thời gian chuyển hóa đơn tới khách hàng quản lý khá chặt chẽ thành quy trình.

#### ➤ **Theo dõi khoản phải thu**

Tín dụng thương mại là tất yếu trong hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp. Vì vậy, việc theo dõi khoản phải thu được các doanh nghiệp thường xuyên theo dõi tránh các khoản nợ phải thu quá hạn. Trong trường hợp cần thiết doanh nghiệp đưa ra các quyết định thu hồi khoản phải thu. Các DNXDNY thường phân công nhân viên kế toán chuyên theo dõi các khoản phải thu. Tất cả các DNXDNY hiện nay đều sử dụng phần mềm kế toán thay cho ghi chép thủ công. Vì vậy, công nợ của doanh nghiệp được theo dõi bằng phần hành kế toán phải thu trong phần mềm. Trong đó, công nợ được sắp xếp chi tiết từng khoản mục phát sinh theo tuổi nợ (thời gian thu hồi nợ) và theo khách hàng.

Theo kết quả phỏng vấn sâu các DNXDNY, nhân viên phụ trách công nợ thường xuyên đối chiếu công nợ định kỳ theo tháng, quý và kết thúc năm. Đặc biệt, thời điểm kết thúc năm tài khóa, công nợ được đối chiếu độc lập thông qua yêu cầu xác nhận công nợ của kiểm toán viên.

Mặc dù vậy, trong gian đoạn khó khăn của nền kinh tế việc trì hoãn trả nợ phát sinh. Việc trì hoãn này do 2 nguyên nhân chính: (i) khách hàng gặp khó khăn, xin trì hoãn trả nợ và có thiện chí hợp tác để hoàn trả công nợ nhanh nhất có thể; (ii) khách hàng cố tình trì hoãn trả nợ. Trong trường hợp khách hàng gặp khó khăn, doanh nghiệp sẽ tạo điều kiện và chấp nhận gia hạn thời gian trả nợ. Tuy nhiên, trường hợp khách hàng cố tình trì hoãn thanh toán, doanh nghiệp sẽ có các biện pháp để tăng cường thu hồi công nợ.

#### ➤ **Chiết khấu thanh toán**

Trong tín dụng thương mại, lãi của dòng tiền trả chậm không thể hiện rõ. Nhưng đối với các DNXDNY, điều này thể hiện rất rõ. Doanh nghiệp bán cấp tín dụng, sẵn sàng cho khách hàng sử dụng vốn thông qua giá trị hàng hóa bán chịu trong khoảng thời gian nhất định. Việc bán chịu này làm giảm dòng tiền vào của doanh nghiệp. Vì vậy, khi khách hàng hoàn trả công nợ trước thời hạn, dòng tiền vào của doanh nghiệp tăng lên sớm hơn so với



thỏa thuận thanh toán ban đầu. Doanh nghiệp sẽ chiết khấu thanh toán cho khách hàng và ghi nhận như khoản chi phí tài chính phát sinh do sử dụng tiền trước thời hạn.

Xét về bản chất, tín dụng thương mại là cho vay bằng tín chấp thông qua giá trị hàng bán chịu, doanh nghiệp sẽ gặp rủi ro, dòng tiền thu hồi bị ảnh hưởng và mức độ quay vòng vốn bị kéo dài. Do đó, các DNXDNY khuyến khích khách hàng hoàn trả khoản nợ trước thời hạn. Chiết khấu thanh toán thực chất là hoạt động nhằm thúc đẩy quá trình thu tiền và trả tiền. Đây là hoạt động tài chính của DN. Mặc dù, chính sách của các DN như vậy, nhưng thực tế cho thấy khách hàng của DN thường cố gắng trì hoãn trả nợ lâu nhất có thể để tận dụng được dòng tiền kỳ hạn.

Theo kết quả khảo sát, tỷ lệ chiết khấu thanh toán không đồng nhất cho các khách hàng. Tỷ lệ này phụ thuộc vào thời gian hoàn trả, thời gian bán chịu và mối quan hệ giữa khách hàng và doanh nghiệp. Mỗi doanh nghiệp đưa ra và áp dụng tỷ lệ chiết khấu thanh toán khác nhau.

### ➤ *Chi phí tài chính*

Các DNXDNY cũng tiến hành nhập khẩu trực tiếp từ nước ngoài với mootj tỷ trọng nhất định, đồng tiền giao dịch là ngoại tệ. Đồng ngoại tệ chính sử dụng là USD. Vì vậy, rủi ro về biến động tỷ giá là không thể tránh khỏi. Định kỳ, các DN thường đánh giá chênh lệch tỷ giá và phản ánh lãi/lỗ. Tính tới thời điểm 31/12/2017, hầu hết các khoản đánh giá chênh lệch tỷ giá của các DN này là lỗ. Do tình hình biến động mạnh của tỷ giá và sự suy yếu của đồng USD, quy mô xuất nhập khẩu càng lớn thì lỗ biến động tỷ giá càng tăng. Bên cạnh, lỗ chênh lệch tỷ giá, chiết khấu thanh toán làm giảm dòng tiền vào của doanh nghiệp. Theo phân tích ở trên, hiện nay do điều kiện hoạt động khó khăn khách hàng đang cố gắng trì hoãn lâu nhất hoàn trả công nợ cho DNXDNY.

Như vậy, lỗ đánh giá chênh lệch tỷ giá ảnh hưởng trọng yếu tới dòng tiền vào của các doanh nghiệp này.

### (2) *Quản trị hàng tồn kho*

Hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp trong lĩnh vực này có những đặc thù riêng. Thị trường tiêu thụ tập trung chủ yếu nội địa. Việc tiêu thụ này chịu tác động rất lớn từ những nhân tố khách quan. Khách hàng của nhóm doanh nghiệp này là các doanh nghiệp, cá nhân, tổ chức hoạt động trong vùng và các đại lý tiêu thụ nội địa.

Mặc dù, lĩnh vực xây dựng được sự hỗ trợ và quản lý chặt của Chính phủ, song năm 2008 khủng hoảng kinh tế thế giới bắt đầu diễn ra và nhanh chóng bao phủ nên hầu hết các nền kinh tế, dư âm vẫn ảnh hưởng rất lớn đến kết quả của nhóm doanh nghiệp này. Thị trường tiêu thụ ngày càng “khó tính” hơn. Nhu cầu tiêu dùng của thị trường tăng nhưng chất lượng đòi hỏi có chọn lọc. Do vậy, hàng tồn kho tăng.

Các DN có tỷ lệ HTK/TSNH cao, các DN có tỷ lệ HTK/TS thấp tập trung chủ yếu ở nhóm DN: Công ty cổ phần Đạt Phương (HTK chiếm 98% TSNH), Công ty cổ phần Licogi 14 (HTK chiếm 82% TSNH), công ty cổ phần xây dựng 47 (HTK chiếm 63% TSNH); Tuy nhiên, có một số công ty duy trì tỷ lệ HTK so với TSNH thấp như: công ty cổ phần đầu tư tổng hợp Hà nội (2%), công ty cổ phần đầu tư phát triển hạ tầng IDICO, công ty cổ phần phát triển điện lực Việt Nam (1%). Ngoài ra, những doanh nghiệp này đã và đang thực hiện đa dạng hóa sản phẩm chiến lược đáp ứng tốt thị hiếu thay đổi của người tiêu dùng.

Xét về mặt lý thuyết, nếu HTK tăng cao, thời gian luân chuyển vốn kéo dài, dòng tiền cho hoạt động của DN sẽ bị ảnh hưởng. Dòng tiền vào giảm, tính thanh khoản giảm, gây áp lực lên khả năng thanh toán của DN. Nghiên cứu tình huống cụ thể sau đây phản ánh mối quan hệ giữa thời gian luân chuyển của HTK và khả năng thanh toán của công ty cổ phần xây lắp dầu khí Việt Nam.

**Bảng 2: Mối quan hệ giữa kỳ luân chuyển HTK và khả năng thanh toán của Tổng công ty cổ phần xây lắp dầu khí**

Chỉ tiêu/Năm	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017
Kỳ luân chuyển HTK	151	197	477
Khả năng thanh toán ngắn hạn	0.94	1.1	0.98

*Nguồn: Stoxplus.com.vn và tính toán của tác giả*

Theo số liệu bảng 2, có thể thấy số ngày luân chuyển của HTK dài kéo theo khả năng thanh toán giảm. Như vậy, dòng tiền vào của DN bị ảnh hưởng lớn bởi yếu tố HTK..

Bên cạnh dòng tiền vào được tăng cường thu hồi, dòng tiền ra sẽ được doanh nghiệp quản trị ra sao? Thực trạng dòng tiền ra của DNXDNY sẽ cho thấy điều đó.

### 3.2.2. Quản trị dòng tiền ra trong doanh nghiệp xây dựng niêm yết trên TTCK Việt Nam

Dòng tiền vào có vai trò đảm bảo khả năng chi trả của doanh nghiệp. Tuy nhiên, nếu doanh nghiệp không xác định và quản trị dòng tiền ra hợp lý thì việc mất cân đối sẽ xảy ra. Khả năng thanh toán của doanh nghiệp bị ảnh hưởng. Chính vì vậy, các DNXDNY đã quan tâm tới việc cân đối giữa dòng tiền vào và dòng tiền ra.

Dòng tiền ra của doanh nghiệp bao gồm các khoản chi trả cho hoạt động kinh doanh, trong đó phải trả có vai trò quan trọng. Phải trả ảnh hưởng trọng yếu tới dòng tiền ra của các DN này.

Theo kết quả phân tích số liệu của các DNXDNY, có thể thấy tỷ trọng phải trả trong tổng vốn cao và tăng nhanh trong giai đoạn 2015 - 2017. Đặc biệt, số doanh nghiệp có tỷ lệ này trên 50% là 28 doanh nghiệp trên tổng số 50 doanh nghiệp trong mẫu.

Tỷ trọng nợ phải trả/tổng vốn của các DNXDNY dần trải, từ 20% đến hơn 100%. Nợ phải trả của công ty rất lớn chiếm chủ yếu từ 70% trở lên. Số công ty có tỷ lệ nợ phải trả lớn hơn 100% là tổng công ty cổ phần xây dựng công nghiệp Việt Nam, do công ty này bị thua lỗ nên vốn chủ sở hữu nhỏ hơn 0.

Nợ phải trả của các DN này gồm 2 khoản mục chủ yếu là phải trả nhà cung cấp và vay ngắn hạn. Nguyên nhân chủ yếu là hầu hết doanh nghiệp sử dụng vay ngắn hạn cao. Vay ngắn hạn được các doanh nghiệp sử dụng để tài trợ cho tài sản ngắn hạn và sự thiếu hụt của vốn lưu động.

Đặc điểm nổi bật ở các doanh nghiệp này là sử dụng vốn ngắn hạn lớn hơn vốn dài hạn. Vì vậy áp lực về khả năng thanh toán tăng. Số ngày trả tiền của các doanh nghiệp không có sự phân hóa rõ nét giữa doanh nghiệp quy mô vốn. Một số doanh nghiệp số ngày trả tiền tăng mạnh đặc biệt trong năm 2017. Nguyên nhân chính gây ra sự tăng đột biến này phần lớn là sự thay đổi của chính sách xây dựng thắt chặt, dư âm của suy thoái kinh

tế toàn cầu, các doanh nghiệp đang gặp rất nhiều khó khăn. Vì vậy, họ thường trì hoãn có thể các khoản phải trả. Thời gian phải trả tăng lên đã giảm bớt áp lực chi trả của doanh nghiệp. Dòng tiền ra giảm. Khả năng thanh toán được đảm bảo hơn.

Để quản trị dòng tiền ra, các DN xây dựng niềm đã quan tâm tới:

**Hệ thống kiểm soát nội bộ:** Doanh nghiệp sử dụng hệ thống ERP này để đảm bảo phải trả được thanh toán đúng lúc. Doanh nghiệp phải lựa chọn việc thanh toán khoản phải trả đúng lúc hay lợi ích thu được từ chiết khấu thanh toán khi trả nợ trước hạn. Trong giai đoạn 2015-2017, các DN xây dựng thường dựa trên hệ thống kiểm soát nội bộ để cân đối giữa dòng tiền vào và dòng tiền ra hợp lý.

Trong các dòng tiền ra, phải trả nhà cung cấp thường chiếm tỷ trọng lớn. Đây là hình thức đi vay bằng tín chấp, chi phí phải trả thường cao. Vì vậy, những khoản phải trả nhà cung cấp thường được chi trả đúng hạn mặc dù khoản phải trả này lãi suất không rõ nét. Mặc dù có xây dựng hệ thống kiểm soát nội bộ, nhưng đến giai đoạn 2015-2017 tình hình kinh tế khó khăn khách quan đã tác động khiến các doanh nghiệp phải trì hoãn khoản phải trả.

Thông thường các doanh nghiệp có quy mô vốn lớn và hoạt động ổn định thì hệ thống kiểm soát nội bộ là khá tốt. Ngược lại, các doanh nghiệp có quy mô vốn nhỏ hơn thì hệ thống này vận hành chưa thực sự có hiệu quả. Việc không hiệu quả này phần lớn do mức độ đầu tư và sử dụng chưa cao.

Bên cạnh đó, vai trò quan trọng của hệ thống này là đảm bảo không nhầm lẫn trong chi trả hóa đơn. Khi chi trả, giá và số lượng được kiểm tra để đảm bảo tính chính xác. Sự vận hành này có sự khác biệt giữa doanh nghiệp quy mô vốn lớn và nhỏ. Theo hướng dẫn tại thông tư 64/2013/TT-BTC ngày 15/5/2013 quy định về hóa đơn bán hàng và cung ứng dịch vụ, các doanh nghiệp đã thực hiện đầy đủ các bước của quy trình phát hành hóa đơn. Mặc dù vậy, quy mô của các doanh nghiệp là khác nhau. Do đó số lượng người tham gia là khác nhau. Một số doanh nghiệp không phân quyền và thực hiện kiểm tra chéo đã gây ra nhầm lẫn trong quá trình này.

**Chính sách chi trả:** Việc doanh nghiệp thực hiện chi trả chậm trễ sẽ gây ra rủi ro kinh doanh. Uy tín của doanh nghiệp bị ảnh hưởng, nghiêm trọng hơn là giảm sự tin tưởng và mất nhà cung cấp. Các DNXDNY có chính sách chi trả khá giống nhau. Họ thường cân đối giữa dòng tiền vào và dòng tiền ra. Việc chi trả sẽ căn cứ vào dòng tiền vào doanh nghiệp thu được là bao nhiêu, sau đó kết hợp với những khoản phải trả đến hạn và sắp đến hạn để phân bổ thành các khoản chi trả và dòng tiền ra tương ứng. Đặc biệt, trong giai đoạn suy thoái kinh tế các doanh nghiệp phải chấp nhận khách hàng trì hoãn thanh toán. Vì vậy, mặc dù chính sách chi trả của các doanh nghiệp này được xây dựng nhưng họ vẫn ưu tiên chi trả cho các khoản có chi phí vốn cao hơn trước.

➤ **Hệ thống thanh toán:** mặc dù có cùng đặc thù của kinh doanh, song mỗi DNXDNY có hệ thống thanh toán khác nhau. Thực tế cho thấy, doanh nghiệp có nhiều cách nhằm trì hoãn hoàn trả cho nhà cung cấp. Các doanh nghiệp thường lựa chọn mua gói đầu, nghĩa là mua hàng lần sau sẽ trả tiền cho mua hàng lần trước. Các DN này thường sử dụng hệ thống thanh toán điện tử, chẳng hạn thông qua dịch vụ của NHTM.

Mặc dù các NHTM Việt Nam đã đa dạng hóa về dịch vụ, đặc biệt có nhiều sản phẩm giúp doanh nghiệp hạn chế rủi ro thanh toán và rủi ro tỷ giá như nghiệp vụ kỳ hạn (forwards), nghiệp vụ quyền chọn (Options), nghiệp vụ hoán đổi (Swaps), nghiệp vụ tương lai.

Bên cạnh đó, nhóm DN có quy mô lớn đã xây dựng được hệ thống các doanh nghiệp, cơ sở cung cấp vệ tinh và phụ thuộc bao đầu ra. Vì vậy, họ thường cho phép các doanh nghiệp này kéo dài hơn thời gian hoàn trả nợ.

Như vậy, để quản trị hiệu quả việc chi trả đòi hỏi doanh nghiệp cần hiểu rõ cần làm gì, đối tác của họ như thế nào khi tham gia vào các quan hệ kinh tế. Mặc dù có nhiều cách khác nhau, nhưng doanh nghiệp thường tiếp cận dựa trên quan điểm tri hoãn có thể việc chi trả và nhanh chóng thu hồi khoản phải thu. Khi doanh nghiệp nhận thức và đánh giá đúng về nhà cung cấp, sẽ dẫn tới hiệu ứng tích cực đối với dòng tiền. Từ đó, doanh nghiệp sẽ đảm bảo dòng tiền vào đủ để thanh toán cho khoản phải trả khi đến hạn. Để làm được điều này, nhà quản trị dòng tiền của các doanh nghiệp này đã thực hiện kiểm soát các khoản chi trả dựa trên cân đối thu - chi như đã phân tích ở trên.

### *3.2.3. Lập kế hoạch dòng tiền trong doanh nghiệp xây dựng niêm yết trên TTCK Việt Nam*

Dòng tiền tác động trực tiếp tới tính thanh khoản của doanh nghiệp. Lập kế hoạch dòng tiền thường được doanh nghiệp thực hiện cho ngắn hạn, tuy nhiên đối với các công ty xây dựng do đặc thù kinh doanh các doanh nghiệp này đã tiến hành lập kế hoạch dòng tiền cho trung hạn. Qua kết quả khảo sát cho thấy các doanh nghiệp xây dựng niêm yết, có thể thấy các doanh nghiệp này định kỳ hàng năm sẽ thực hiện lập kế hoạch dòng tiền (dòng tiền vào và dòng tiền ra dự kiến). Kế hoạch này được lập dựa trên thông tin kế toán năm trước, kế hoạch sản xuất và tiêu thụ sản phẩm. Hầu hết các DN này lập kế hoạch trên phần mềm kế toán và chiết suất ra excel để từ đó xây dựng lên bản kế hoạch đầy đủ về dòng tiền. Đồng thời, họ cũng tiến hành sử dụng hệ thống ERP để xây dựng kế hoạch dòng tiền

Lập kế hoạch dòng tiền của doanh nghiệp bao gồm 4 bước như sau:

#### *(1) Chuẩn bị lập kế hoạch dòng tiền*

Theo kết quả khảo sát, để đưa ra kế hoạch dòng tiền, các DNXDNY đã thu thập thông tin dòng tiền lịch sử. Lịch sử dòng tiền được thu thập từ các năm trước. Trên cơ sở đó, họ thực hiện phân loại dòng tiền vào (khoản phải thu) và dòng tiền ra (khoản chi trả), từ đó thực hiện dự báo dòng tiền.

Việc thu thập thông tin dòng tiền lịch sử được doanh nghiệp thực hiện rất tốt. Vì các DN này có quy mô vốn lớn và là doanh nghiệp đại chúng nên họ sử dụng phần mềm kế toán, ERP để quản lý tất cả thông tin kế toán, đặc biệt phần mềm này được xây dựng cho từng module và phần hành kế toán cụ thể, chẳng hạn như phải thu, phải trả, hàng tồn kho. Do vậy, việc lấy số liệu lịch sử là tương đối dễ dàng với doanh nghiệp.

Mặc dù vậy, số liệu dòng tiền nếu lấy theo tháng hoặc theo quý thì thường bị lân kỳ, tức là tính ngắt kỳ kế toán không được đảm bảo. Doanh nghiệp chỉ có thể đảm bảo số liệu kế toán ngắt kỳ theo năm tài chính. Vì vậy, khi số liệu gặp phải tính lân kỳ kế toán thì sẽ dẫn tới dòng tiền dự báo sẽ bị thiếu chính xác.

## *(2) Dự báo dòng tiền*

Đây là khâu quan trọng của việc lập kế hoạch dòng tiền. Để kế hoạch dòng tiền có hiệu quả thì dự báo dòng tiền cần cho kết quả tương đối chính xác. Nhìn chung, các DN xây dựng dự báo dòng tiền theo 2 phương pháp phổ biến là (i) phương pháp tỷ phần doanh thu và (ii) phương pháp lập kế hoạch dòng tiền (thu tiền và chi tiền).

Đối với phương pháp tỷ phần doanh thu, thường được sử dụng để dự báo dòng tiền mang tính chất dài hạn. Vì vậy, khi có những biến động kinh tế như trong giai đoạn hiện nay, kết quả của dòng tiền dự báo phụ thuộc rất lớn vào dự báo doanh thu. Nhưng hiện tại, các DN này chưa thực sự xây dựng được mô hình hay chiến lược dự báo nào để lượng hóa hết được những tác động của môi trường kinh tế tới doanh thu dự báo. Theo kết quả khảo sát, các doanh nghiệp xây dựng đều khẳng định dự báo doanh thu là khó khăn trong giai đoạn hiện tại của nền kinh tế.

Đối với phương pháp lập kế hoạch dòng tiền, về cơ bản doanh nghiệp tập trung vào dự báo dòng tiền theo phương pháp trực tiếp. Doanh nghiệp sẽ không thể dự báo được đầy đủ dòng tiền sẽ phát sinh.

Qua kết quả phỏng vấn và phân tích thực tế cho thấy, hầu hết các DN này kết hợp cả 2 phương pháp trên để xây dựng bản kế hoạch về dòng tiền.

## *(3) Xác định dòng tiền kế hoạch*

Căn cứ vào thay đổi trong kế hoạch sản xuất kinh doanh như thay đổi thị phần, thay đổi quy mô sản xuất, thay đổi chính sách tiêu thụ sản phẩm, thay đổi sản phẩm hàng hóa,...) và ảnh hưởng của môi trường vĩ mô, dòng tiền kế hoạch được xác định.

Tuy nhiên, để dự báo nhu cầu tiền ngắn hạn, trung hạn phương pháp lập kế hoạch dòng tiền dựa trên dự báo dòng tiền vào và dòng tiền ra được lựa chọn là phổ biến. Từ đó dòng tiền kế hoạch ngắn hạn được xác định. Tùy theo điều kiện về kinh doanh đặc thù của mỗi doanh nghiệp, khoảng thời gian các doanh nghiệp thường lựa chọn cho dự báo và xác định dòng tiền kế hoạch từ 60-90 ngày.

## *(4) Ngân quỹ*

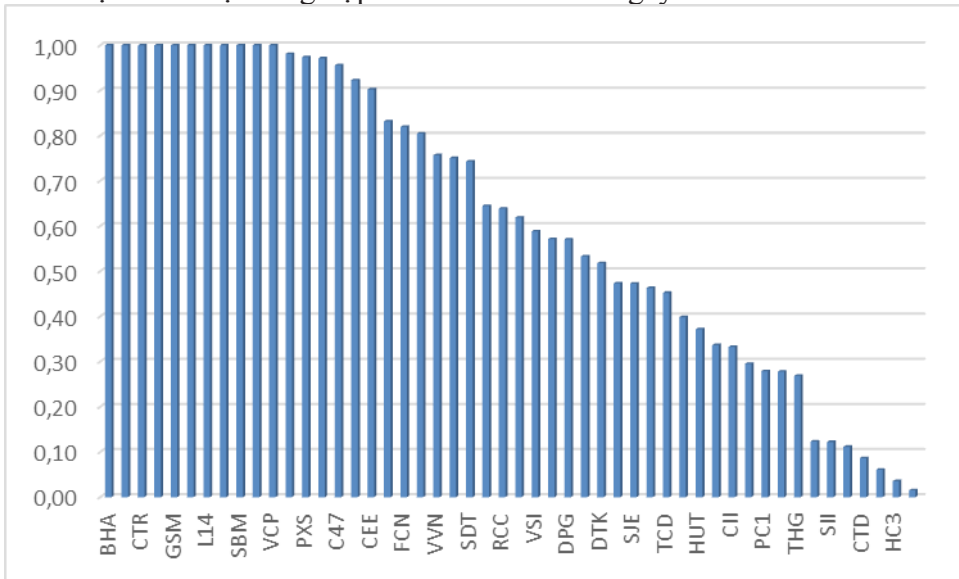
Theo kết quả phân tích số liệu, các DN xây dựng thường xác định trạng thái của ngân quỹ theo thời gian của dự báo. Hầu hết các DN được trong mẫu khảo sát đều cho rằng phải xác định ngân quỹ và cho đây là vấn đề quan trọng cần được quan tâm. Tuy nhiên, về thời gian xác định và theo dõi, các DN đã quan tâm, nhưng chưa quan tâm một cách thỏa đáng tới vấn đề này. Thông thường, hầu hết các DN chú trọng nhiều tới cân đối dòng tiền ra trên cơ sở dòng tiền vào. Vì vậy, các quyết định đưa ra với trạng thái thặng dư hoặc thâm thụt ngân quỹ chưa được tập trung quan tâm.

### *Xây dựng ngân quỹ tối ưu*

Hầu hết các DN này đều chưa áp dụng mô hình cụ thể nào vào quản trị dòng tiền. Các DN cũng đã thực hiện một số hoạt động nhất định nhằm quản trị dòng tiền của họ, song chưa thực sự đầy đủ. Thông thường, kế toán trưởng hoặc giám đốc tài chính xác định mức tồn quỹ tối thiểu dựa trên kinh nghiệm quản trị và kế hoạch dòng tiền ngắn hạn. Yếu tố kinh nghiệm quản trị tác động lớn tới số tiền tồn quỹ. Số tiền tồn quỹ được dự trữ dưới 2

dạng cơ bản là tiền mặt tại kết của doanh nghiệp và tiền gửi thanh toán không kỳ hạn tại các NHTM. Hoạt động thanh toán không dùng tiền mặt qua các ngân hàng thương mại thường xuyên diễn ra. Đối với dòng tiền ra, DN cũng thực hiện theo 2 kênh thanh toán bằng tiền mặt hoặc không dùng tiền mặt qua tài khoản thanh toán tại NHTM.

Theo kết quả khảo sát, *dự trữ tiền* (ngân quỹ) của các DNXDNY dưới dạng 2 dạng: (i) tiền mặt tại quỹ và tiền gửi thanh toán không kỳ hạn tại NHTM (*tiền*); (ii) *khoản tương đương tiền*. Cụ thể số liệu tổng hợp tính tới thời điểm ngày 31/12/2017 như sau:



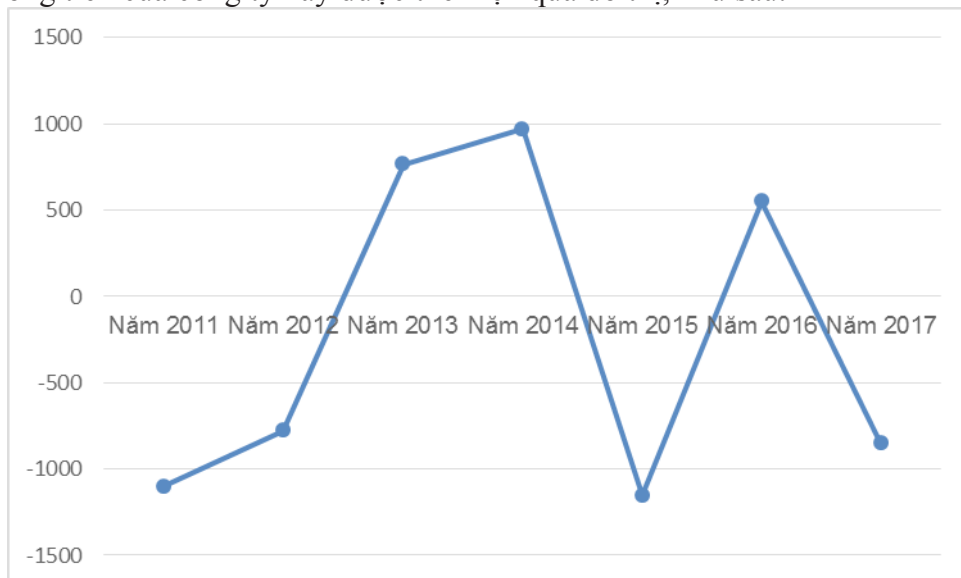
**Biểu đồ 1: Tỷ trọng tiền /dự trữ tiền của 50 DNXDNY tại ngày 31/12/2017**

*Nguồn: Stoxplus.com.vn và tính toán của tác giả*

Qua biểu đồ 1 trên cho thấy, đến ngày 31/12/2017 số lượng DNXDNY có tỷ trọng khoản mục tiền/khoản mục tiền và tương đương tiền lớn hơn 50% là 31 doanh nghiệp, khoảng 62%, trong đó cá biệt có những DN tỷ trọng này là 100%, nghĩa là khoản mục tương đương tiền của các DN này bằng 0. Số lượng DN như vậy lên tới 11 doanh nghiệp (khoảng 22%). Như vậy, các DNXDNY duy trì dự trữ bằng tiền là khá lớn. Mặc dù vậy, nhiều DN lại ưu tiên sử dụng khoản tương tiền là chủ yếu. Số lượng DN có tỷ trọng khoản tương đương tiền/khoản mục tiền và tương đương tiền lớn hơn 50% là 7 doanh nghiệp, đặc biệt có 4 doanh nghiệp tỷ trọng này nhỏ hơn 90%.

Cũng theo kết quả phân tích số liệu, mức tồn quỹ tối ưu, dự trữ tiền tối thiểu và tối đa của các DN này chưa được xác định thành mục tiêu cụ thể và đặt trọng tâm trong lập kế hoạch dòng tiền. Tuy nhiên, với kinh nghiệm quản trị của kế toán trưởng và giám đốc tài chính của các DN này, họ có thể nhận diện được các dòng tiền lớn và ước lượng giá trị của các dòng tiền nhỏ phát sinh thường xuyên. Nhìn chung, do đặc thù sản xuất, dòng tiền của doanh nghiệp là thường xuyên phát sinh nên nhà quản trị tài chính cố gắng cân đối giữa dòng tiền ra và dòng tiền vào. Tuy nhiên, với kinh nghiệm của nhà quản trị các công ty này không tránh khỏi những rủi ro phi hệ thống. Nghiên cứu điển hình dòng tiền từ hoạt động kinh doanh của công ty cổ phần xây lắp dầu khí Việt Nam như sau:

Dòng tiền của công ty này được thể hiện qua đồ thị, như sau:



**Biểu đồ 2: Dòng tiền của công ty cổ phần xây lắp dầu khí Việt Nam**

*Nguồn: Stockplus.com.vn và tính toán của tác giả*

Qua biểu đồ 2 có thể thấy dòng tiền hoạt động của công ty cổ phần xây lắp dầu khí Việt Nam không ổn định, năm 2011, 2012 ảnh hưởng chung của nền kinh tế, nên hoạt động kinh doanh chững lại, song để duy trì hoạt động, công ty tiếp tục cho khách hàng nợ nhiều, chi phí lãi vay cao. Điều này dẫn đến dòng tiền hoạt động kinh doanh âm. Dòng tiền của công ty theo chu kỳ kinh doanh và đảm bảo điều kiện niêm yết trên thị trường chứng khoán thể hiện rất rõ trên đồ thị, do vậy đến năm 2013, 2014 dòng tiền dương, năm 2015 thay đổi ngược chiều, tình trạng năm 2017 quay đầu như 2016.

Mặc dù hầu hết các DNXDNY chưa xác định mức tồn quỹ tối ưu, song nhà quản trị tài thường xuyên theo dõi cân đối ngân quỹ (cân đối giữa dòng tiền ra và dòng tiền vào). Sự cân đối ngân quỹ đã hình thành nên các trạng thái ngân quỹ như thặng dư, thâm hụt hoặc vừa đủ (ngân quỹ bằng 0). Các DN xây dựng đã xử lý trạng thái ngân quỹ để đảm bảo khả năng thanh toán, cụ thể như sau.

**Chính sách đầu tư:** Khi ngân quỹ thặng dư, các DN xây dựng đưa ra quyết định đầu tư nhằm tăng lợi nhuận kỳ vọng thay vì để tiền nhàn dỗi, mức sinh lời thấp. Tuy nhiên tỷ trọng các công ty trong mẫu nghiên cứu có tiền nhàn rỗi đầu tư ngắn hạn thấp. Mặc dù vậy, một số DN nghiệp đã đầu tư cổ phiếu, song lợi nhuận không đạt mức kỳ vọng. Hiện tại, một số doanh nghiệp vẫn tiếp tục phải duy trì danh mục đầu tư ngắn hạn này và thực hiện trích lập dự phòng.

**Chính sách tài trợ:** Khi DN bị thâm hụt ngân quỹ, dòng tiền vào nhỏ hơn dòng tiền ra, DN sẽ tìm kiếm nguồn tài trợ cho sự thiếu hụt này. Chính sách được hầu hết các DN xây dựng ưu tiên là tự tài trợ. Các DN này tự cân đối dòng tiền vào và dòng tiền ra. Trong giai đoạn khó khăn, họ sẽ cân đối dòng tiền ra dựa trên dòng tiền vào. Bên cạnh đó, các DN này tài trợ bằng đi vay ngắn hạn NHTM. Có hai hình thức họ thường sử dụng là vay hạn mức và vay từng lần. Đối với vay hạn mức, DN lựa chọn NHTM có mối quan hệ

hợp tác lâu dài, thông thường lãi suất thấp hơn. Đối với vay từng lần, DN có thể lựa chọn NHTM có quan hệ hợp tác lâu dài hoặc NHTM mới hoặc ít giao dịch. Tuy nhiên, chi phí cho nguồn tài trợ này thường cao hơn. Ngoài tự tài trợ và vay ngắn hạn NHTM, một số DN thực hiện mua bán chứng khoán thanh khoản nhằm mục đích đảm bảo an toàn cho hoạt động thanh toán.

**Chính sách thanh toán:** Như đã phân tích ở trên, nguồn tài trợ được DN ưu tiên lựa chọn là tự tài trợ. DN cân đối dòng tiền vào và dòng tiền ra. Vì vậy, tùy theo trạng thái của ngân quỹ mà chính sách thanh toán cũng được thay đổi linh hoạt.

Khi ngân quỹ thặng dư, chính sách thanh toán sẽ linh hoạt hơn, cho phép khách hàng mua trả chậm giá trị lớn hơn, gia hạn cho những khoản nợ cũ, trả nợ trước hạn, thậm chí ứng trước tiền cho nhà cung cấp, đầu tư thêm vào hàng tồn kho... Với chính sách thanh toán linh hoạt như vậy, DN đảm bảo được khả năng thanh toán, tăng cơ hội kinh doanh từ đó gia tăng lợi nhuận trong tương lai. Mặc dù vậy, tăng giá trị phải thu, gia hạn nợ,... sẽ làm gia tăng chi phí theo dõi và thu hồi công nợ và rủi ro.

Khi ngân quỹ thiếu hụt, DN thực hiện chính sách thanh toán thắt chặt hơn. DN nghiệp tăng cường thu hồi công nợ, giảm giá trị bán chịu, giảm đầu tư vào hàng tồn kho và trì hoãn có thể khoản phải trả. Với chính sách thắt chặt như vậy, dòng tiền của DN được tăng cường và khả năng thanh toán được đảm bảo. Tuy nhiên, quy mô tiêu thụ bị ảnh hưởng, chi phí theo dõi và thu hồi công nợ giảm, rủi ro phát sinh nợ xấu giảm song rủi ro kinh doanh tăng.

#### **3.2.4. Thực trạng quản trị dòng tiền trong doanh nghiệp thông qua các chỉ tiêu**

Như đã phân tích trong nội dung lí thuyết, tại các doanh nghiệp, thông thường, hoạt động sản xuất kinh doanh là hoạt động chủ yếu tạo dòng tiền cho doanh nghiệp. Theo đó, dòng tiền hoạt động là thành phần chủ yếu dùng để tính toán các chỉ tiêu đánh giá quản trị dòng tiền trong doanh nghiệp.

##### **• Chỉ tiêu khả năng chi trả đầy đủ từ dòng tiền hoạt động**

Theo kết quả số liệu thu thập được, khả năng chi trả của DN thông qua dòng tiền hoạt động kinh doanh như sau:

**Bảng 3: Khả năng chi trả đầy đủ từ dòng tiền hoạt động của 50 DNXDNY giai đoạn 2015 -2017**

Tên công ty	Năm 2017	Năm 2016	Năm 2015
Thủy điện Bắc Hà	1.76	0.99	0.84
Thủy điện Buôn Đôn	1.14	0.32	0.40
Cơ khí XD Bình Triệu	0.00	0.00	-25.59
Đầu tư Xây dựng 3-2	0.17	0.18	0.93
Xây dựng 47	0.09	0.00	0.21
TCT Xây dựng số 1	0.14	-0.14	0.08
Xây dựng Hạ tầng CII	0.03	-0.06	0.15
Hạ tầng Kỹ thuật TP.HCM	-0.11	-0.07	-0.04
Xây dựng Coteccons	1.93	1.81	3.00



<b>Tên công ty</b>	<b>Năm 2017</b>	<b>Năm 2016</b>	<b>Năm 2015</b>
Cường Thuận IDICO	0.11	0.11	0.12
Công trình Viettel	-0.02	0.48	-0.07
CONSTREXIM	0.41	0.90	-0.20
Đạt Phương	0.03	0.16	0.11
Đầu tư Phát triển Thành Đạt	0.02	1.24	0.00
Vinacomin Power	0.45	0.51	0.17
EVN Quốc Tế	0.00	-1,093,917.2	0.00
FECON CORP	-0.04	-0.10	-0.26
Tổng Công ty 36	0.03	-0.15	-0.34
Thủy điện Hương Sơn	0.70	0.92	0.48
Xây dựng Hà Nội	0.29	-0.25	0.08
Tập đoàn Xây dựng Hòa Bình	-0.14	0.06	-0.01
Xây dựng số 3 Hải Phòng	-0.56	5.63	0.82
PT Hạ tầng IDICO	0.38	0.38	0.69
Xây dựng TASCO	0.16	0.23	0.16
Licogi 14	0.73	-0.73	0.24
LICOGI 16	0.41	0.11	-0.09
LICOGI	-0.05	-0.02	0.25
Phát triển Điện Tây Bắc	0.48	1.39	-0.77
Xây lắp điện I	-0.08	-0.04	0.15
Phuc Hung Holdings	-0.43	-0.12	0.02
Xây lắp dầu khí VN	-0.65	0.25	-0.65
Lắp máy Dầu khí	-0.88	0.35	-0.10
Công trình Đường sắt	0.05	0.10	-0.10
Xây dựng FLC FAROS	0.14	-0.06	-1.36
Đầu tư PT Bắc Minh	0.72	0.91	0.95
Xây dựng Số 5	-0.09	-0.21	0.14
Sông Đà 10	-0.05	-0.10	-0.15
Công ty cổ phần Đầu tư Tổng hợp Hà Nội	19.11	0.13	9.90
Hạ tầng Nước Sài Gòn	0.09	-0.57	0.37
Sông Đà 11	-0.01	0.04	0.56
SONADEZI	0.23	0.53	0.39
ĐT Phát triển CN và Vận tải	-4.20	13.45	0.30
XD Tiền Giang	0.09	0.35	-0.49
Địa ốc Tân Kỳ	-0.02	0.04	0.01
VINACONEX	0.06	0.14	0.25

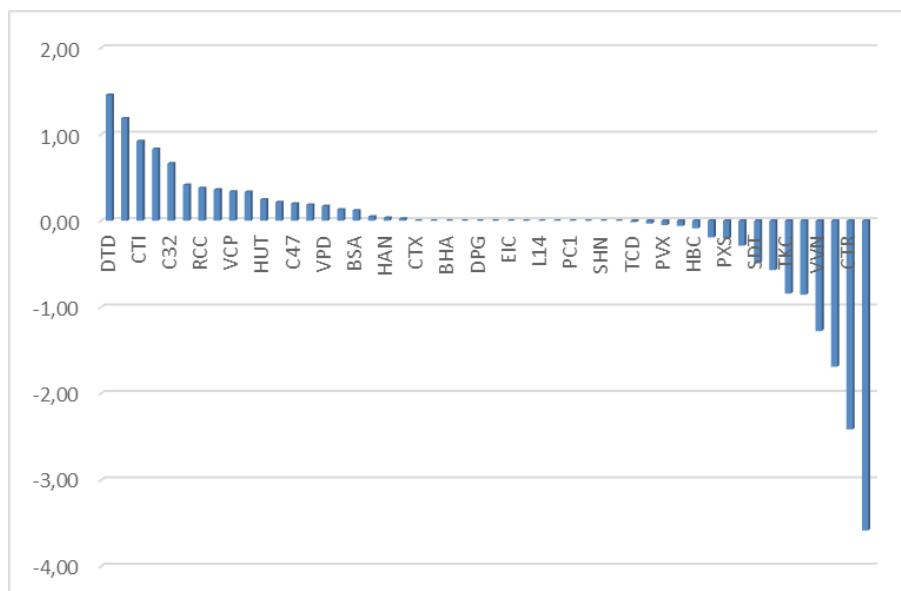
Tên công ty	Năm 2017	Năm 2016	Năm 2015
Đầu tư XD và PT Năng lượng Vinaconex	0.37	0.14	0.48
Xây dựng điện Việt Nam	0.27	0.04	-0.12
Phát triển Điện lực Việt Nam	0.78	0.59	0.28
Đầu tư & XD Cấp thoát nước	-0.86	-0.19	1.16
XD Công nghiệp Việt Nam	-0.01	0.00	0.20

Nguồn: Stockplus.com.vn và tính toán của tác giả

Nhìn vào bảng số liệu 3 cho thấy, công ty cổ phần đầu tư tổng hợp Hà Nội luôn có khả năng chi trả dẫn đầu trong 50 doanh nghiệp niêm yết. Năm 2015 chỉ số này là 9,9. Điều này cho thấy doanh nghiệp có 9,9 đồng tạo ra từ dòng tiền hoạt động kinh doanh để sẵn sàng chi trả vay gốc định kì, mua tài sản cố định và chi trả cổ tức. Đến năm 2017, công ty này cũng có tỷ lệ dẫn đầu và gấp hơn 2 lần so với năm 2015 (19,11). Các công ty khác có tỷ lệ này khá thấp, trong đó nhiều doanh nghiệp có chỉ số âm, do thu tiền từ hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp không đủ để bù đắp chi tiền cho chính hoạt động này.

• **Chỉ tiêu tỷ lệ trả cổ tức từ dòng tiền hoạt động**

Tỷ lệ trả cổ tức là thước đo khá quan trọng trong quản trị dòng tiền, bởi các nhà đầu tư sẽ luôn muốn biết nhân tố ảnh hưởng đến giá cổ phiếu cũng như kết quả hoạt động kinh doanh của công ty như thế nào. Tại mẫu nghiên cứu cho thấy, có đến 16 doanh nghiệp trong mẫu không thể lấy tiền từ hoạt động kinh doanh để chi trả cổ tức cho cổ đông trong năm 2017, kéo theo tỷ lệ trả cổ tức từ hoạt động kinh doanh âm.. Có đến 14 DN có tỷ lệ trả cổ tức từ dòng tiền hoạt động bằng 0 và tỷ lệ nhỏ các doanh nghiệp (19/50 DN) có tỷ lệ này >0 nhưng ở con số rất khiêm tốn (biểu đồ hình 3)



**Biểu 3: Tỷ lệ trả cổ tức từ dòng tiền hoạt động của 50 DNXYNY yết năm 2017**

Nguồn: Stockplus.com.vn và tính toán của tác giả

### • *Các chỉ tiêu đánh giá quản trị dòng tiền khác*

Bên cạnh các chỉ tiêu kể trên. Một trong những chỉ tiêu đo lường khả năng quản trị dòng tiền phải kể đến tỷ lệ tái đầu tư từ dòng tiền hoạt động, dòng tiền hoạt động trên doanh thu và tỷ lệ dòng tiền hoạt động so với tổng tài sản

#### - *Tỷ lệ tái đầu tư từ dòng tiền hoạt động*

Nghiên cứu trong 50 DN cho thấy, rất nhiều DN không có khả năng hình thành dòng tiền đáp ứng các hoạt động đầu tư và duy trì cơ cấu tài sản. Năm 2016, dẫn đầu cho việc dùng dòng tiền hoạt động của DN đưa vào đầu tư tài sản là công ty cổ phần xây dựng công nghiệp Việt Nam, thì sang năm 2017 dẫn đầu cho hoạt động đầu tư từ dòng tiền này là công ty cổ phần Đạt Phương, các DN còn lại có tỷ trọng đầu tư từ dòng tiền này rất nhỏ, nhiều DN chỉ số này là âm

#### - *Các chỉ tiêu khác trong đánh giá quản trị dòng tiền*

Trong bối cảnh thị trường xây dựng chưa thực sự phục hồi, hoạt động kinh doanh của các DN này cùng trì trệ, thể hiện ở một số chỉ tiêu đánh giá như: Tỷ lệ dòng tiền trên doanh thu, Tỷ lệ dòng tiền hoạt động/ Tổng Tài sản.

Năm 2017, trong một đồng doanh thu bán hàng, DN lớn nhất thu được tiền về là công ty cổ phần đầu tư xây dựng và phát triển năng lượng Vinaconex (đạt 0,7), tiếp đó là công ty cổ phần Thủy điện Buôn Đôn. Số còn lại khả năng thu về bằng tiền từ hoạt động kinh doanh cũng ẻo oạt.

Phân tích chỉ số dòng tiền hoạt động trên tổng tài sản cho biết. DN bỏ 1 đồng đầu tư vào tài sản sẽ thu về bao nhiêu đồng tiền từ dòng tiền hoạt động, tại mẫu nghiên cứu tỷ lệ này khá nhỏ. Năm 2017 có công ty cổ phần đầu tư phát triển Bắc Minh, một công ty chính thức hoạt động theo hình thức công ty cổ phần vào năm 2007, nhưng đạt những con số khá ấn tượng trong kết quả kinh doanh. Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh lớn hơn 0 và càng cao càng thể hiện hoạt động kinh doanh của DN đang đi vào ổn định, có thị phần, khả năng thanh toán tốt.

### **4. Kết luận**

Việc nghiên cứu thực trạng quản trị dòng tiền sẽ giúp có cái nhìn tổng quan cho những nghiên cứu để đưa ra giải pháp giúp các doanh nghiệp hạn chế nguy cơ phá sản, tăng hiệu quả hoạt động trong bối cảnh nền kinh tế chưa thoát khỏi được những ảnh hưởng từ cuộc khủng hoảng tài chính.

## **TÀI LIỆU THAM KHẢO**

1. Define cash flow management. The Balance.com. Trích xuất từ <https://www.thebalance.com/cash-flow-management-2947138>
2. Bruce L. Golden, Matthew J. Liberatore, Charles Lieberman (1979), “Models and solution techniques for cash flow management”, DBLP, *Computers & Operations Research*, Volume 6, pp.13 - 20.
3. G. M. Matassi (2008), *An Integrative Approach to Cash Flow Forecasting*, PhD Thesis, University of Ljubljana.
4. Gallanis M. (2004), *Going with the cash flow*, The Treasurer.

5. Parkinson K., Kallberg J. (1993), *Corporate Liquidity: A guide to working capital management*, Homewood: Business One Irwin.
6. De Caux, T. (2005), *Cash Forecasting*, The International Treasurer's Handbook, Association of Corporate Treasurers, London.
7. McIntosh W. (1990), "Forecasting Cash Flows: Evidence from the Financial Literature", *The Appraisal Journal*, 58 (2), pp.221-254.
8. Lorek, S. K., Willinger, G. L. (1996), "A Multivariate Time-Series Prediction Model for Cash-Flow Data", *The Accounting Review*, 71(1), pp.81-102.
9. Leonie, J., Dekker, GM., 1999. An evaluation off listed companies by means of cash flow ratios. University off Wollongong in Dubai. Research Paper.
10. <http://dantri.com.vn/xa-hoi/5-nam-toi-nganh-xay-dung-tang-truong-9-14nam-1423112040.htm>
11. <http://kxd-dhkt.edu.vn/2017/07/20/chien-luoc-phat-trien-khoa-hoc-va-cong-nghe-nganh-xay-dung-den-nam-2020-tam-nhin-2030/>

# ĐO LƯỜNG THÀNH CÔNG DỰ ÁN XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH

**ThS. Hà Thị Phương Thảo** - Trường Đại học Lao động Xã hội

ĐT: 0912509680; Email: thaohtp145@gmail.com

**PGS-TS. Trần Mạnh Dũng** - Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

ĐT: 0947120510; Email: manhdung@ktp.edu.vn

## **Tóm tắt:**

*Trong bối cảnh môi trường kinh doanh thay đổi, sự tiến bộ không ngừng của khoa học công nghệ, áp lực cạnh tranh có xu hướng gia tăng, các tổ chức ngày nay sử dụng dự án nhiều hơn để đạt được mục tiêu hoặc gia tăng lợi thế cạnh tranh trên thị trường. Thành công của dự án là nền tảng để quản lý và kiểm soát dự án hiện tại, lập kế hoạch và định hướng dự án trong tương lai. Tuy nhiên, câu hỏi thế nào là một dự án thành công lại có rất nhiều cách trả lời, không có câu trả lời đúng hoàn toàn và cũng không có câu trả lời nào sai hoàn toàn. Mục tiêu của bài viết này là nghiên cứu, tổng hợp, đánh giá các kết quả nghiên cứu được tổng hợp từ nhiều nguồn tài liệu thứ cấp đáng tin cậy trên thế giới trong lĩnh vực quản lý dự án nhằm đưa ra danh sách các tiêu chí để đo lường thành công dự án xây dựng công trình phù hợp với các nước đang phát triển.*

**Từ khóa:** thành công dự án; tiêu chí thành công; đo lường thành công; dự án xây dựng

## **Astract:**

*In the context of the changing business environment, the constant advancement of science and technology, the competitive pressure tends to increase, this is the reason organizations are nowadays increasingly using more projects to achieve goals or increase competitive advantage in the market and thus the improvement of the efficiency of project management becomes necessary, especially in construction project investment activities. Project success is a foundation to manage and control the current project, plan and orient the future project. However, the question of successful project has so many answers, no completely correct answers, and no completely wrong answers. The objective of this paper is to research, synthesize and evaluate the research from many reliable secondary sources around the world in the field of project management to make a list of criteria to measure the success of construction projects that are appropriate for developing countries.*

**Keywords:** Project success, success criteria, success measurements; construction industry

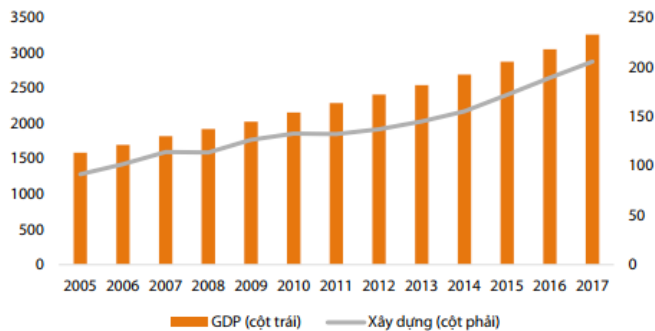
## **1. Giới thiệu**

Ngành xây dựng có vai trò quan trọng trong sự phát triển kinh tế xã hội đặc biệt là đối với các quốc gia đang trên đà phát triển như Việt Nam hiện nay. Theo số liệu của Tổng cục thống kê giá trị ngành xây dựng đang tăng tỉ lệ thuận với GDP từ năm 2005 đến 2017. Ngoài ra, các kết quả kiểm tra thống kê với độ tin cậy 95% đã chứng minh rằng, xây dựng và GDP có mối tương quan rất cao, khoảng 97%, hay nói cách khác là hai biến số GDP

và xây dựng có xu hướng tăng lên hoặc giảm xuống cùng nhau.

Quy mô sản phẩm xây dựng năm 2016 đạt 1.089 nghìn tỷ, tương đương 25% giá trị GDP và đến năm 2017, ngành xây dựng hiện nay có khoảng 67.000 doanh nghiệp xây dựng, chiếm 13% tổng số doanh nghiệp cả nước. Thị trường xây dựng Việt Nam phân hóa mạnh và cạnh tranh gay gắt với số lượng doanh nghiệp lớn, rào cản gia nhập thấp, công nghệ khá tương đồng giữa các nhà thầu.

Hình 1: GDP và Giá trị ngành xây dựng (nghìn tỷ VND)



Nguồn: Tổng cục thống kê

Trong bối cảnh môi trường kinh doanh thay đổi, sự tiến bộ không ngừng của khoa học công nghệ, áp lực cạnh tranh có xu hướng gia tăng thì các tổ chức thường tổ chức hoạt động theo các dự án nhiều hơn nhằm đạt được mục tiêu hoặc gia tăng lợi thế cạnh tranh trên thị trường và như vậy tiêu chí để đánh giá thành công của dự án ngày càng trở nên cần thiết, đặc biệt quan trọng đối với dự án xây dựng công trình.

Nội dung của nghiên cứu nhằm đưa ra một danh sách các tiêu chí để đo lường thành công dự án xây dựng công trình phù hợp với các nước đang phát triển như Việt Nam hiện nay, cụ thể như đo lường chi phí, hiệu quả dự án, đo lường thời gian, chất lượng của dự án, đo lường mức độ an toàn... Đây là các nội dung lý thuyết có liên quan đến một số các môn học như Quản trị dự án, Quản trị doanh nghiệp, Lý thuyết tổ chức.... Các môn học này thuộc chương trình đào tạo của trường Đại học Lao động Xã hội, trong đó môn học Lý thuyết tổ chức được sử dụng đối với ngành đào tạo Kế toán của trường Đại học Lao động Xã hội.

## 2. Thành công của dự án xây dựng công trình

### 2.1. Quan điểm về thành công của dự án

Để đưa ra khái niệm về sự thành công của một dự án là điều vô cùng khó khăn vì mỗi dự án đều chịu ảnh hưởng của rất nhiều yếu tố và luôn luôn biến động. Cho đến nay, vẫn chưa có sự thống nhất về quan điểm thành công của dự án và các quan điểm thường khác nhau đối với từng ngành, nhóm dự án hoặc quan điểm của mỗi cá nhân hay bên liên quan đến dự án (Parfitt và Sanvido 1993). Thành công dự án phụ thuộc cá nhân hay tổ chức tham gia dự án, phạm vi ảnh hưởng của sản phẩm dịch vụ, quy mô và thời gian (Shenhar và Levy 1997). Kiến trúc sư xem xét sự thành công dự án qua tiêu chí tính thẩm mỹ của công trình, kỹ sư xây dựng sẽ quan tâm nhiều hơn tới việc đáp ứng yêu cầu về mặt chức năng và kỹ thuật, nhân viên quản lý tài chính cho rằng thành công dự án là chi phí nằm trong giới hạn ngân sách đã cho, giám đốc nhân sự cho rằng dự án thành công phải đánh

giá trên sự hài lòng của nhân viên và giám đốc điều hành dự án xem xét thành công dự án thể hiện ở mức độ tăng giá cổ phiếu của tổ chức trên thị trường chứng khoán” (Shenhar và Levy (1997). Như vậy thành công dự án phụ thuộc vào nhiều yếu tố, đặc biệt là nhận thức của con người.

Thước đo toàn diện về thành công của dự án là sự kết hợp giữa đo lường về thời gian, chi phí và tiến độ đạt được cùng với sự hài lòng của khách hàng về sử dụng sản phẩm và lợi ích đạt được của tổ chức thực hiện. Khung thời gian cho phép đo lường thành công của dự án trong cả ngắn hạn (thực hiện trong vòng đời dự án và khi hoàn thành dự án) và dài hạn (đo lường lợi ích của tổ chức tại một thời điểm trong tương lai).

## **2.2. Thành công của dự án và thành công quản lý dự án, các tiêu chí thành công và yếu tố thành công dự án**

Trước tiên, cần phân biệt sự khác nhau cơ bản giữa sự thành công của một dự án và thành công trong quản lý dự án. Thực tế, hai khái niệm này thường bị nhầm lẫn với nhau. Trong nghiên cứu của De Wit (1988) cho rằng “một dự án vẫn có thể thành công mặc dù hiệu quả quản lý dự án là kém và ngược lại”. Họ nhấn mạnh rằng “quản lý dự án tốt có thể góp phần hướng tới thành công của dự án nhưng không có khả năng ngăn chặn thất bại của dự án đó”, (De Wit 1988). Quản lý dự án đóng một vai trò quan trọng trong thành công của dự án, nhưng bên cạnh đó vẫn còn nhiều yếu tố nằm ngoài tầm kiểm soát có thể ảnh hưởng trực tiếp đến thành công dự án. Quản lý dự án được coi là thành công nếu đáp ứng một số yêu cầu sau: hiệu quả trong công tác lập kế hoạch, dự án được kiểm soát chặt chẽ bởi người quản lý có chuyên môn, dự tính đủ thời gian thực hiện, lập kế hoạch chính xác, thông tin lập dự án đáng tin cậy và đầy đủ, các hoạt động thay đổi để thích ứng với những thay đổi trong dự án, đáp ứng mong đợi của nhân viên về mục tiêu, phần thưởng đạt được và xác định các sai lầm trong việc thực hiện dự án để điều chỉnh kịp thời. Như vậy thành công của dự án bao hàm nhiều hơn thành công trong quản lý dự án và dường như chúng không tương quan trực tiếp với nhau.

Theo từ điển Oxford Advanced Learner, tiêu chí có nghĩa là “một tiêu chuẩn hoặc nguyên tắc làm cơ sở để xem xét khi thực hiện đánh giá hoặc đưa ra một quyết định đối với một sự việc cụ thể”; khái niệm về yếu tố là “một hoặc một vài thứ gây ra hoặc ảnh hưởng đến một thứ gì đó”. Vì vậy, khái niệm về tiêu chí thành công và các yếu tố thành công của dự án là khác nhau, tuy nhiên trong một số trường hợp hai khái niệm này thường bị hiểu sai. Từ định nghĩa nêu trên cho thấy sự cần thiết phải xây dựng một bộ tiêu chí đo lường thành công dự án và là cơ sở để đánh giá thành công dự án đó. Bộ tiêu chí bao gồm một bộ các tiêu chuẩn hoặc nguyên tắc được sử dụng để đánh giá dự án. Mặt khác, các yếu tố thành công của dự án là tập hợp của một số yếu tố gây ảnh hưởng đến kết quả dự án, góp phần vào thành công hay thất bại của dự án.

## **3. Đo lường thành công dự án xây dựng công trình**

Một vấn đề được đặt ra là “thành công dự án có thể được đo lường hay không?” đã được các nhà khoa học nghiên cứu từ rất lâu. Theo De Wit (1988), việc đo lường thành công rất phức tạp vì nó phụ thuộc vào quan điểm của các bên liên quan cũng như phụ thuộc vào thời gian. Một dự án có thể được coi là thành công cho một bên nhưng lại là thất bại cho một bên khác. De Wit (1988) tin rằng “việc đo lường khách quan về thành công dự án là điều rất khó thực hiện”. Tuy nhiên, ông cũng chỉ ra việc đo lường thành công dự

án có thể được đánh giá khách quan hơn ở giai đoạn hoàn thành thông qua việc đo lường các chỉ số thành công dự án.

Đo lường các tiêu kết quả đạt được, đo lường quá trình thực hiện và đo lường mối quan hệ giữa chúng là phương pháp để tiếp cận thành công dự án xây dựng (Crane et al. 1999). Tất cả các tiêu chí này đều quan trọng và thích hợp với từng quan điểm của các bên liên quan tới dự án. Trong số đó, thước đo kết quả là khó đánh giá nhất nhưng lại hữu ích nhất cho các điều chỉnh chiến lược trong tương lai. Trong bài báo này, thành công của dự án được đề cập sau đây là xét ở giai đoạn hoàn thành.

Theo kết quả nghiên cứu về đo lường thành công dự án xây dựng trước đây thì việc đo lường thành công dự án đã được xem xét ở ba khía cạnh: (1) danh sách các chỉ số và tiêu chí đo lường; (2) phương pháp đánh giá chỉ số chính, chỉ số phụ và trách nhiệm của các bên liên quan; (3) trọng số quan trọng của chỉ số chính, chỉ số phụ và các phương pháp kết hợp.

Nhóm các nhà nghiên cứu đầu tiên đã tạo ra một nền tảng vững chắc cho quan điểm này khi họ mô tả toàn bộ bức tranh về chỉ số đo lường thành công dự án (De Wit 1988; Songer và cộng sự 1997; Liu và Walker 1998; Crane và cộng sự 1999; Lim và Mohamed 1999; Tukul và Rom 2001; White và Fortune 2002; Bryde và Robinson 2005; Ahadzie và cộng sự 2008; Al-Tmeemy và cộng sự 2011). Các nhà nghiên cứu đã thu thập các chỉ số từ các nghiên cứu hoặc ngành công nghiệp trước đó, sau đó lập ra bộ câu hỏi đánh giá nhận thức của mỗi người trả lời. Hầu hết các câu hỏi người được hỏi ng số họ được hỏi dựa trên thang đo về mức độ quan trọng theo từng cấp độ. Đây là bộ tài liệu tham khảo đáng tin cậy cho các nghiên cứu về sau. Tuy nhiên, hạn chế trong các nghiên cứu này là khả năng áp dụng thực tiễn, khó thông tin được sử dụng để thu thập năng lực của các chỉ số này. Hơn nữa, mỗi nghiên cứu được phát triển dựa trên quan điểm của một bên như chủ sở hữu, nhà thầu hoặc người quản lý dự án.

Mục tiêu dự án là tiêu chí phù hợp nhất để đo lường thành công dự án. Thành công hay thất bại của một dự án được xác định dựa trên mức độ đạt được các mục tiêu này. Theo De Wit (1988), tiêu chí thành công của dự án bị giới hạn bởi thời gian, chi phí và chất lượng. Ông cũng thảo luận về kết quả thành công của dự án xây dựng từ một nghiên cứu thí điểm tại Đại học Texas. Theo kết quả đạt được, thành công của dự án xây dựng thường được đo bằng các tiêu chí như hiệu suất ngân sách, hiệu suất tiến độ và sự hài lòng của các bên liên quan dự án.

Liu và Walker (1998) cho rằng một dự án thành công nên được đánh giá ở hai cấp độ. Cấp độ đầu tiên là các mục tiêu của dự án, bao gồm thời gian, chi phí, chức năng, chất lượng, đặc điểm kỹ thuật, an toàn và tính bền vững với môi trường. Cấp độ thứ hai là sự hài lòng của bên liên quan. Crane và cộng sự (1999) đã giới thiệu về các phương pháp đo lường kết quả, đo lường quá trình và đo lường mối quan hệ. Trong số đó, thước đo kết quả là quan trọng nhất nhưng cũng khó thực hiện nhất. Vì vậy, nhóm nghiên cứu này đã đưa ra một khung đánh giá các kết quả dự án bao gồm chi phí, tiến độ, an toàn, chất lượng và tranh chấp xảy ra.

Lim và Mohamed (1999) đã thảo luận một khung đánh giá thành công dự án tương tự như khung được đề xuất bởi Crane và cộng sự (1999). Bên cạnh thời gian, chi phí, chất lượng và an toàn, Lim và Mohamed (1999) đã thêm hiệu suất dự án và sự hài lòng cho mô hình đưa ra. Năm 2008, tiêu chí về tác động môi trường đã trở thành một chỉ số quan trọng trong việc đánh giá thành công dự án (Ahadzie và cộng sự 2008). Gần đây, tiêu chí



đo lường thành công của dự án ngày càng mở rộng. Tầm quan trọng trong vai trò của tiến độ dự án, ngân sách, chất lượng, an toàn và sự hài lòng trong đo lường thành công của dự án đã được công nhận. Al-Tmeemy và cộng sự (2011) đã thêm bốn chỉ số vào khung đánh giá là yêu cầu chức năng, đặc điểm kỹ thuật, doanh thu-lợi nhuận và mức độ gia tăng thị phần của tổ chức.

Trong thời gian mười năm, từ 1990 đến 2000, hơn hai mươi nghiên cứu đã được thực hiện để thiết lập các tiêu chí thành công của dự án. Chan và cộng sự (2002) đã đưa ra danh sách các tiêu chí được chia thành hai loại là các tiêu chí khách quan và các tiêu chí chủ quan. Liên quan đến các tiêu chí khách quan, bốn tiêu chí được quan tâm trong hầu hết các nghiên cứu là “Thời gian, Chi phí, Hiệu suất ngân sách/tài chính/Lợi nhuận, Sức khỏe, An toàn và Chất lượng”. Năm tiêu chí đo lường khác là Đáp ứng các thông số kỹ thuật về hiệu suất kỹ thuật, Mục tiêu/mục tiêu của dự án, Hoàn thành, Chức năng, Năng suất/hiệu quả. Trong nhóm các phương pháp đo lường mang tính chủ quan, tiêu chí, “Sự hài lòng của đối tác /khách hàng/nhà thầu và sự hài lòng của nhóm quản lý dự án” được quan tâm trong hầu hết các nghiên cứu. Bảy tiêu chí khác chỉ được đề cập trong một hoặc hai nghiên cứu đó là Kỳ vọng/khát vọng, Sự hài lòng trong giải quyết tranh chấp/quản lý xung đột, Xung đột/khiếu nại pháp lý, Hình ảnh chuyên nghiệp, Thẩm mỹ, Khía cạnh giáo dục/xã hội/nghề nghiệp và Bền vững với môi trường.

Một phương pháp đo định lượng hiệu suất thành công đã được phát triển bởi Menches và Hanna (2006) đã cung cấp một quy trình để chuyển đổi từ đánh giá định tính về hiệu suất thành công sang phép đo định lượng. Phương pháp này là cơ sở gần nhất để tiến hành khung đánh giá thành công dự án trong nghiên cứu này. Cuối cùng, sáu yếu tố đã được chọn để đo lường gồm: Lợi nhuận của dự án; Thành tích trong tiến độ thực hiện; Lượng thời gian thực hiện dự án; Truyền thông giữa các dự án; Thành tích chi phí và Thay đổi thời gian làm việc. Phương pháp này phù hợp với quan điểm của nhà thầu. Về phía chủ sở hữu, các tiêu chí này không đủ để bao quát toàn bộ mục tiêu của họ để đánh giá thành công của dự án. Tuy nhiên, nghiên cứu cũng đã cung cấp một phương pháp hiệu quả để chuyển đổi tham số định tính sang định lượng và khái niệm xác suất thực hiện thành công.

Qua việc phân tích đo lường thành công dự án xây dựng cho thấy khái niệm trừu tượng và không có tiêu chuẩn được chấp nhận chung, mặc dù kết quả nghiên cứu đã tập trung giải quyết vào việc đo lường thành công dự án, tuy nhiên vẫn còn tồn tại một số vấn đề sau:

Thứ nhất, đo lường thành công dự án phụ thuộc vào nhận thức của người đánh giá và không thể tránh chủ quan và cảm nhận cá nhân. Do đó, cần phải xây dựng một bộ tiêu chí đánh giá thành công dự án đơn giản hơn, không mang tính chủ quan nhiều. Đây là yếu tố cần thiết để phát triển một mô hình đánh giá thành công dự án theo hướng định lượng.

Thứ hai, mỗi mô hình đo lường được phát triển dựa trên quan điểm của một bên liên quan đến dự án. Một dự án cần đáp ứng các yêu cầu của tất cả các bên như chủ sở hữu, nhà thầu và nhà tư vấn hoặc người quản lý dự án để dự án đạt mục tiêu. Thành công dự án được tập trung đánh giá chủ đầu tư, nhà thầu và nhà tư vấn do đó có nhiều bộ chỉ số khác nhau để đánh giá dự án. Như vậy cần phải lựa chọn thông tin khác nhau thích hợp trong việc đo lường thành công dự án. Mô hình đo lường thành công của dự án nên được đo lường một cách độc lập của mỗi bên và sau đó kết hợp lại để đo lường thành công cuối cùng của dự án.

Thứ ba, mô hình đo lường thành công dự án rất khó thực hiện ở các nước đang phát triển. Ví dụ, để đánh giá tiêu chí an toàn của nhà thầu, họ đề xuất sử dụng đánh giá theo Tiêu chuẩn về Hệ thống quản lý An toàn sức khỏe nghề nghiệp (OSHA) hoặc sử dụng tiêu chí đánh giá tác động môi trường. Do đó, các nước đang phát triển cần một bộ tiêu chí đánh giá thành công dự án xây dựng có tính ứng dụng thực tế cao, cần xem xét chỉ số nào nên được sử dụng và đo lường định lượng dựa trên thông tin thực tế của các dự án đã hoàn thành.

Dưới đây là một số tiêu chí đo lường thành công dự án xây dựng tác giả đã tổng hợp, là một gợi ý cho các nhà quản lý, cho các nhà nghiên cứu áp dụng để đánh giá thành công của dự án xây dựng tại các nước đang phát triển.

**Bảng 1. Danh sách các tiêu chí thành công dự án xây dựng công trình và phương pháp đo lường**

STT	Tiêu chí	Tác giả	Khái niệm	Đo lường
1	Chi phí/ Ngân sách	Lim và Mohamed (1999), Chan và Chan (2001), Pinto và Slevin, (1988) Atkinson (1999), Al-Tmeemy và cộng sự. (2011), Serradora và Turner (2014), Elattar (2009), Wai et al. (2012)	Mức độ tổng hợp các công việc xây dựng trong ngân sách ước tính.	-Chi phí đơn vị -Chi phí vượt mức đề ra -Chi phí phát sinh -Chi phí sửa chữa lại
2	Thời gian/ Tiến độ thực hiện	Lim và Mohamed (1999), Chan và Chan (2001), Pinto và Slevin, (1988), Atkinson (1999), Hughes et al. (2004), Al-Tmeemy và cộng sự. (2011), Serradora và Turner (2014), Elattar (2009), Wai et al. (2012)	Tổng thời gian thực hiện dự án được phê duyệt hay thỏa thuận	-Thời gian vượt quá -Tốc độ thi công -Sự sẵn có vật liệu -Sẵn có thiết bị -Sẵn có lao động
3	Chất lượng	Lim và Mohamed (1999), Chan và Chan (2001), Pinto và Slevin, (1988), Atkinson (1999), Khosravi và Afshari (2011), Hughes et al. (2004), Al-Tmeemy và cộng sự. (2011)	Mức độ đáp ứng phù hợp với tất cả các thông số kỹ thuật của dự án	-Kỳ vọng đáp ứng -Đáp ứng tiêu chuẩn -Giấy chứng nhận chất lượng -Số lượng lỗi, hỏng -Thời gian làm lại
4	An toàn	Lim và Mohamed (1999), Chan và Chan (2001), Hughes và cộng sự. (2004), Heravi và Ilbeigi (2012), Khosravi và Afshari (2011), Chovichien và Nguyễn (2013), Elattar (2009), Wai et al. (2012)	Mức độ mà các điều kiện chung thúc đẩy hoàn thành một dự án mà không có tai nạn hoặc chấn thương lớn	-Số tử vong / tai nạn -Số tai nạn nặng -Số tai nạn nhẹ -Dấu hiệu an toàn

5	Lợi nhuận	Takim và Adnan (2008), Shenhar (2001), Heravi và Ilbeigi (2012), Wai et al. (2012), Chan và Chan (2001), Elattar (2009)	Mức độ thành công tài chính của dự án	-Đo lường giá trị gia tăng mà doanh thu vượt quá chi phí; -Tỷ lệ % của tổng doanh thu thuần trên tổng chi phí.
6	Sự hài lòng của khách hàng	Pinto và Slevin, (1988), Al-Tmeemy et al. (2011), Heravi và Ilbeigi (2012), Khosravi và Afshari (2011), Takim và Adnan (2008), Serradora và Turner (2014), Wai et al. (2012)	Mức độ hài lòng về kết quả so với sự mong đợi khi thực hiện dự án	Sự hài lòng của khách hàng có thể được đo lường bằng cách sử dụng thang điểm.
7	Sự hài lòng của nhân viên dự án	Serradora và Turner (2014)	Mức độ hài lòng của nhân viên	Sự hài lòng của nhân viên có thể được đo lường bằng cách sử dụng thang điểm
8	Học hỏi & Phát triển	Takim và Adnan (2008), Wai et al. (2012)	Mức độ cải thiện về kiến thức và chuyên môn mới, mức độ phát triển chuyên nghiệp và khai thác công nghệ mới.	Học hỏi và phát triển có thể được đo lường bằng cách sử dụng thang điểm

*Nguồn: Tác giả tổng hợp*

#### **4. Kết luận**

Nhóm tác giả đã sử dụng phương pháp nghiên cứu định tính để tổng hợp, phân tích và đánh giá việc đo lường thành công của dự án xây dựng công trình. Đây là một trong những nội dung đã được nhiều tác giả trên thế giới và trong nước nghiên cứu. Đặc biệt trong điều kiện ở Việt Nam hiện nay, ngành xây dựng vẫn đang phát triển không ngừng và đã và đang áp dụng nhiều thành tựu của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0. Do đó, mục tiêu nghiên cứu của nhóm tác giả là phù hợp và có ý nghĩa.

#### **TÀI LIỆU THAM KHẢO**

1. Oxford Advanced Learner's Dictionary of Current English (2010). 8th Ed, Oxford University Press.
2. Khosravi, S. and Afshari, H. (2011), "A success measurement model for construction projects", *In International Conference on Financial Management and Economics IPEDR*, Vol. 11, pp. 186-190.

3. Heravi, G. and Ilbeigi, M. (2012), "Development of a comprehensive model for construction project success evaluation by contractors", *Engineering, Construction and Architectural Management*, Vol. 19, No. 5, pp. 526-542.
4. Parfitt, M. K., and Sanvido, V. E. (1993), "Checklist of critical success factors for building projects", *Journal of Management in Engineering*, Vol. 9, No. 3, pp. 243-249.
5. Pinto, J.K. and Slevin, D.P. (1988), "Project success: definitions and measurement techniques", *Project Management Institute*.
6. Elattar, S.M.S. (2009), "Towards developing an improved methodology for evaluating performance and achieving success in construction projects" *Scientific Research and Essays*, Vol. 4, No. 6, pp. 549-554.
7. Serrador, P. and Turner, J.R. (2014), "The relationship between project success and project efficiency", *Procedia-Social and Behavioral Sciences*, Vol. 119, No. pp.75-84.
8. Wai, S.H., Yusof, A.M. and Ismail, S. (2012), "Exploring success criteria from the developers' perspective in Malaysia" *International Journal of Engineering Business Management*, Vol. 4.
9. Takim, R. and Adnan, H. (2008), "Analysis of effectiveness measures of construction project success in Malaysia", *Asian Social Science*, Vol. 4, No. 7, pp.74
10. D. K. Ahadzie, D. G. Proverbs, and P. O. Olomolaiye "Critical success criteria for mass house building projects in developing countries." *International Journal of Project Management*, Vol. 26, No. 6, pp. 675-687, 2008.
11. S. M. H. M. Al-Tmeemy, H. Abdul-Rahman, and Z. Harun "Future criteria for success of building projects in Malaysia." *International Journal of Project Management*, Vol. 29, No. 3, pp. 337-348, 2011.
12. D. J. Bryde, and L. Robinson "Client versus contractor perspectives on project success criteria." *International Journal of Project Management*, Vol. 23, No. 8, pp. 622-629, 2005.
13. P. C. Chan, and A. P. L. Chan, "Key performance indicators for measuring construction success", *Benchmarking: An International Journal*, Vol. 11, No. 2, pp. 203-221, 2004.
14. P. C. Chan, D. C. K. Ho, and C. M. Tam, "Design and build project success factors: multivariate analysis", *Journal of Construction Engineering and Management*, Vol. 127, No. 2, pp. 93-100, 2001.
15. P. C. Chan, P. T. I. Lam, D. W. M. Chan, E. Cheung, and Y. Ke "Critical success factors for PPPs in infrastructure developments: Chinese perspective", *Journal of Construction Engineering and Management*, Vol. 136, No. 5, pp. 484494, 2010.
16. P. C. Chan, D. Scott, and A. P. L. Chan, "Factors affecting the success of a construction project", *Journal of Construction Engineering & Management*, Vol. 130, No. 1, pp. 153-155, 2004.
17. P. C. Chan, D. Scott, and E. W. M. Lam, "Framework of success criteria for design/build projects." *Journal of Management in Engineering*, Vol. 18, No. 3, pp. 120-128, 2002.
18. T. G. Crane, J. P. Felder, P. J. Thompson, M. G. Thompson, and S. R. Sanders

- “Partnering measures”, *Journal of Management in Engineering*, Vol. 15, No. 2, pp. 37-42, 1999.
19. de Wit, “Measurement of project success”, *International Journal of Project Management*, Vol. 6, No. 3, pp. 164-170, 1988.
  20. F. Griffith, G. E. Gibson, M. R. Hamilton, A. L. Tortora, and C. T. Wilson “Project success index for capital facility construction projects”, *Journal of Performance of Constructed Facilities*, Vol. 13, No. 1, pp. 39-45, 1999.
  21. Z. Hatush, and M. Skitmore “Evaluating contractor prequalification data: selection criteria and project success factors”, *Construction Management and Economics*, Vol. 15, No. 2, pp. 129-147, 1997.
  22. S. Lim, and M. Z. Mohamed “Criteria of project success: an exploratory reexamination”, *International Journal of Project Management*, Vol. 17, No. 4, pp. 243-248, 1999.
  23. M. M. Liu, and A. Walker “Evaluation of project outcomes.” *Construction Management & Economics*, Vol. 16, No. 1, pp. 209-219, 1998.
  24. L. Menches, and A. S. Hanna, “Quantitative measurement of successful performance from the project manager’s perspective”, *Journal of Construction Engineering and Management*, Vol. 132, No. 12, pp. 1284-1293, 2006.
  25. M. K. Parfitt, and V. E. Sanvido, “Checklist of critical success factors for building projects”, *Journal of Management in Engineering*, Vol. 9, No. 3, pp. 243-249, 1993.
  26. J. M. Salminen, “Measuring performance and determining success factors of construction sites”, *Teknillinen Korkeakoulu (Helsinki) (Finland)*. D.Sc.(Tech.), pp. 175, 2005. H Z. A. Shahrzad Khosravi, “A success measurement model for construction projects”, *In editors, International Conference on Financial Management and Economics*, Singapore, pp. 186-190, IPEDR, 2011.

# NỢ XẤU CỦA NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI: THỰC TRẠNG VÀ GIẢI PHÁP

**ThS. Hoàng Thị Thu Trang** - Trường Đại học Lao động Xã hội  
ĐT: 0976740668; Email: tranghtt82@gmail.com

**ThS. Phạm Thị Huyền** - Trường Đại học Lao động Xã hội

**TS. Lương Thị Huyền** - Trường Đại học Lao động Xã hội

## **Tóm tắt**

Bài viết này tập trung nghiên cứu vấn đề xử lý nợ xấu đối với hệ thống ngân hàng thương mại Việt Nam. Thực tế hiện nay cho thấy, nợ xấu luôn được coi là điểm nghẽn của dòng vốn trong nền kinh tế. Nợ xấu không chỉ là vấn đề của các ngân hàng mà là vấn đề của cả nền kinh tế. Vì vậy vấn đề xử lý nợ xấu được Chính phủ đặc biệt quan tâm, chỉ đạo hệ thống ngân hàng quyết liệt thực hiện nhằm mang đến những chuyển biến tích cực. Trên cơ sở phân tích thực trạng nợ xấu, nguyên nhân dẫn đến nợ xấu trong hệ thống ngân hàng thương mại, nhóm tác giả đề xuất các giải pháp xử lý nợ xấu đối với ngân hàng thương mại trong thời gian tới... Tập trung xử lý nợ xấu, cần sự vào cuộc của cả khách hàng, ngân hàng và hệ thống chính trị, đó là sự “phá băng” thị trường bất động sản; cải cách thủ tục hành chính; hình thành thị trường mua bán nợ và tăng cường quản trị rủi ro; nâng cao hiệu lực và hiệu quả của thanh tra, giám sát của ngân hàng... Khi những nút thắt về nợ xấu được giải quyết, kỳ vọng nguồn vốn nghẽn được khơi thông sẽ là đòn bẩy cho nền kinh tế về dài hạn, đảm bảo nền kinh tế phát triển bền vững.

**Từ khóa:** Nợ xấu, thị trường mua bán nợ, phát mại tài sản, ngân hàng thương mại, ngân hàng trung ương.

## **Abstract**

This article focuses on the study of dealing with bad debts for the Vietnamese commercial banking system. The current reality shows that bad debts are always considered as the bottleneck of capital flows in the economy. Bad debt is not only a problem for banks but also for the whole economy. Therefore, the Government has paid special attention to the issue of dealing with bad debts, directed drastically the banking system to bring about positive changes. On the basis of analyzing the situation of bad debts, the causes of bad debts in the commercial banking system, the authors propose solutions to handle bad debts for commercial banks in the coming time ... In order to deal with bad debts, it's necessary for customers, banks and the political system to join in. It is “breaking” the real estate market; administrative reform; establishing debt trading market and strengthening risk management; improving the effectiveness and efficiency of the banking inspection and supervision ... When the bad debt problems are resolved, it is hoped that the cleared capital will promote the economy in the long term and ensure sustainably developed economy.

**Key word:** Bad debt, debt trading market, asset sales, commercial banks, central banks.

## 1. Giới thiệu

Trong những năm qua, nợ xấu không chỉ là “căn bệnh” của hệ thống ngân hàng Việt Nam nói riêng, mà đã trở thành vấn đề đáng quan ngại của cả hệ thống ngân hàng - tài chính toàn cầu, đặc biệt sau cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu cuối năm 2008 bắt nguồn từ Mỹ, lan rộng sang các nước lân cận và trên thế giới. Thuật ngữ “nợ xấu” đã trở thành chủ đề được đề cập đến tại nhiều nghiên cứu ở các nước phát triển và các nước mới nổi, trong đó có Việt Nam.

Nợ xấu vi phạm đặc trưng cơ bản của tín dụng là tính thời hạn, và tính hoàn trả đầy đủ, sau nữa, nó gây nên sự mất lòng tin của người cấp tín dụng đối với khách hàng nhận tín dụng. Việc phát sinh nợ xấu là điều không thể tránh khỏi, đặc biệt trong lĩnh vực ngân hàng. Đây là vấn đề mà tất cả các ngân hàng thương mại (NHTM) trên thế giới phải đối mặt, nếu tỷ nợ xấu quá cao, hoạt động ngân hàng sẽ bị tê liệt vì các ngân hàng không có vốn để thanh toán cho người gửi tiền khi đến hạn. Ở mức độ trầm trọng, sẽ dẫn tới sự phá sản ngân hàng. Do đó, vấn đề quản lý rủi ro tín dụng, ngăn ngừa, hạn chế và xử lý nợ xấu là một công tác hết sức quan trọng tại các NHTM.

Nghị quyết 42/2017/QH14 về thí điểm xử lý nợ xấu của các tổ chức tín dụng (TCTD) và Đề án “Cơ cấu hệ lại thống TCTD gắn với xử lý nợ xấu giai đoạn 2016-2020” ban hành kèm theo Quyết định số 1058/QĐ-TTg tạo bước chuyển biến mạnh mẽ, giúp xử lý nhanh và dứt điểm nợ xấu của các TCTD.

## 2. Phương pháp nghiên cứu

Phương pháp nghiên cứu định tính được nhóm tác giả sử dụng chủ yếu trong bài viết này. Nhóm tác giả tìm hiểu các văn bản, tài liệu về Nợ xấu, từ đó tiến hành phân tích, tổng hợp. Đồng thời, nhóm tác giả sử dụng phương pháp nghiên cứu định lượng từ tổng hợp số liệu báo cáo thông kê của Tổng cục thống kê và báo cáo thường niên của Ngân hàng Nhà nước (NHNN) để tiến hành phân tích, đánh giá thực trạng nợ xấu của hệ thống NHTM.

## 3. Nội dung chính của Nợ xấu

### Nợ xấu là gì?

Nợ xấu chính là các khoản tiền mà ngân hàng cho khách hàng vay nhưng khi đến hạn thu hồi nợ lại không thể đòi được do yếu tố chủ quan từ chính phía khách hàng như doanh nghiệp, tổ chức vay tín dụng làm ăn thua lỗ, phá sản dẫn đến tình trạng mất khả năng thanh toán khoản nợ đã vay của ngân hàng khi đến kỳ hạn.

Nợ xấu đã, đang và có thể sẽ tiếp tục tác động tiêu cực đến việc lưu thông dòng vốn vào nền kinh tế. Tỷ lệ nợ xấu càng cao thì rủi ro và tổn thất dòng vốn của các ngân hàng thương mại càng lớn. Đây được coi là nguyên nhân chính kìm hãm, hạn chế sự lưu thông của dòng tín dụng trong nền kinh tế.

Khi nói về nợ xấu, ngoài việc nói đến khả năng kiểm soát của các tổ chức tín dụng thì cũng cần xem xét đến tình hình nền kinh tế và người vay ở nhiều phương diện trên cơ sở khách quan, chủ quan và liên quan đến nhiều bên khác nhau. Hiện nay có 5 nhóm nợ:

Nợ tiêu chuẩn: Khách hàng chậm thanh toán dưới 10 ngày. Đây vẫn là vùng an toàn, vì vậy khách hàng vẫn có thể vay tín chấp, vay trả góp.

Nợ chú ý: Khách hàng chậm thanh toán từ 10 ngày đến dưới 30 ngày. Đối với loại nợ này khách hàng không thể tham gia tín chấp nữa.

Nợ nhóm 3-4-5: Khách hàng chậm thanh toán trên 30 ngày. Đây được coi là cảnh báo nghiêm trọng. Khi rơi vào nhóm này khách hàng sẽ bị cấm trong vòng 5 năm.

Ở mỗi nhóm nợ sẽ có những tác hại khác nhau. Thời gian chậm thanh toán càng lâu thì khả năng nhảy nhóm nợ càng lớn và thời gian để hệ thống thuộc ngân hàng nhà nước càng dài (tối đa 5 năm).

### Những tác động của nợ xấu

Xét về những tác động có thể thấy hậu quả của nợ xấu mang lại vô cùng nan giải. Nó tác động tiêu cực đến nền kinh tế nói chung và hoạt động của các ngân hàng thương mại, khách hàng nói riêng. Cụ thể:

**Đối với nền kinh tế:** Nợ xấu sẽ làm gia tăng sức ép lên tình trạng lạm phát, kìm hãm hoạt động sản xuất, kinh doanh. Một nguy lớn nhất là nếu nợ xấu với dòng tín dụng lớn thì có thể dẫn đến khủng hoảng hệ thống tài chính ngân hàng và toàn bộ nền kinh tế.

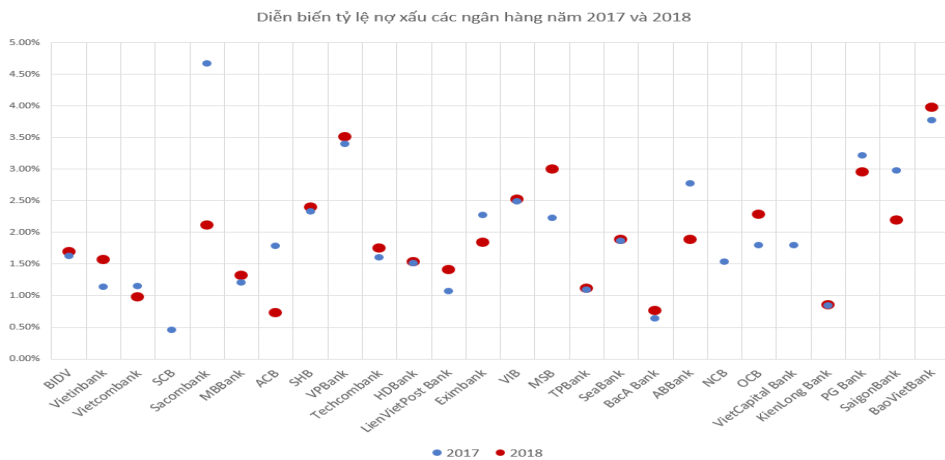
**Đối với hệ thống các ngân hàng thương mại:** nợ xấu sẽ khiến các ngân hàng thương mại sử dụng vốn kém hiệu quả, giảm lợi nhuận, chịu rủi ro dòng tiền, giảm khả năng thanh toán cho các khoản thanh toán của ngân hàng. Đặc biệt, nếu tình trạng nợ xấu diễn ra thường xuyên, liên tục và không được xử lý dứt điểm sẽ khiến các ngân hàng thương mại bị mất uy tín trong hoạt động kinh doanh tín dụng của mình.

**Đối với khách hàng:** Nợ xấu sẽ làm tăng chi phí hoạt động, tăng gánh nặng trả nợ cho ngân hàng, làm giảm tốc độ chu chuyển vốn với ngân hàng gây ảnh hưởng trực tiếp đến mối quan hệ cả hai bên, từ đó uy tín của khách hàng sẽ bị giám sát khá lớn khiến cho các ngân hàng thương mại không còn dám tiếp tục cho khách hàng vay, dù nguồn vốn không thiếu. Ngân hàng phải thận trọng hơn với các khoản vay để tránh các khoản nợ xấu tiếp theo, dẫn tới hậu quả là các ngân hàng có tiền mà không cho vay được, còn nền kinh tế thì vẫn tiếp tục khát vốn.

### Thực trạng nợ xấu của các ngân hàng thương mại trong thời gian gần đây

Theo thống kê của Ngân hàng Nhà Nước, dù tỷ lệ nợ xấu toàn ngành ngân hàng giảm mạnh nhưng ở một số ngân hàng quy mô vừa và nhỏ, con số này đã tăng nhẹ trở lại trong năm 2018, cá biệt một số ngân hàng có tỷ lệ nợ xấu vượt quy định 3%.

Số liệu của Ủy ban Giám sát Tài chính Quốc gia cho biết nợ xấu của các Tổ chức tín dụng cuối năm 2018 khoản 163 nghìn tỷ đồng, tỷ lệ nợ xấu toàn hệ thống khoản 2,4%, giảm nhẹ so với con số 2,5% của năm trước.



Nguồn: Ngân hàng Nhà nước)



Những kết quả kinh doanh khả quan trong bối cảnh hạn mức tăng trưởng tín dụng bị giới hạn cho thấy các ngân hàng ngày càng trở nên linh hoạt hơn với các hoạt động kinh doanh của mình. Thay vì chỉ tập trung vào hoạt động cho vay, ngân hàng đang chú trọng hơn vào các khoản thu nhập ngoài lãi như hoạt động dịch vụ, phí bảo hiểm hay nguồn thu từ trái phiếu doanh nghiệp.

Bên cạnh các thông tin tích cực về hoạt động kinh doanh, quá trình xử lý nợ xấu của các ngân hàng cũng có nhiều điểm sáng. Theo Báo cáo của NHNN, trong năm 2018, tỷ lệ nợ xấu nội bảng của hệ thống đã giảm mạnh xuống còn 1,89%, mức thấp nhất kể từ năm 2012 đến nay.

Dù bức tranh chung khởi sắc nhưng không phải tại ngân hàng nào vấn đề nợ xấu cũng được cải thiện. Số liệu thống kê cho thấy, dù tỷ lệ nợ xấu toàn ngành giảm nhưng ở rất nhiều ngân hàng tỷ lệ nợ xấu đã tăng trong năm 2018.

Trong đó, có những ngân hàng tỷ lệ nợ xấu vượt quy định 3% của NHNN như BaoViet Bank (3,97%), VPBank (3,5%), MSB (3,01%) hoặc xấp xỉ ngưỡng an toàn như PGBank (2,96%).

Ngân hàng Bảo Việt (BaoViet Bank) hiện là ngân hàng có tỷ lệ nợ xấu cao nhất trong số các ngân hàng thương mại công bố chi tiết số liệu tài chính, vượt khá xa so với ngưỡng an toàn 3%. Tính tới thời điểm cuối năm 2018, tổng nợ xấu của ngân hàng đạt 1.022 tỷ đồng, riêng nợ có khả năng mất vốn là 721 tỷ đồng.

Trong khi đó, VPBank là ngân hàng có tỷ lệ nợ xấu nội bảng cao nhất trong số các ngân hàng ở nhóm có cùng quy mô tài sản trên 300 nghìn tỷ đồng dù xét riêng tại ngân hàng mẹ (2,7%) hay hợp nhất thêm nợ xấu của công ty tài chính tiêu dùng FE Credit (3,5%).

Nợ xấu của VPBank tăng nhanh sau giai đoạn ngân hàng này đẩy mạnh hoạt động cho vay tiêu dùng dưới thương hiệu FE Credit. Trên thực tế, nợ xấu của VPB đã đạt đỉnh điểm vào quý 3/2018, lên tới mức 4,7%. Ngân hàng đã phải xử lý gần 2.000 tỷ đồng nợ xấu trong quý cuối năm để giảm tỷ lệ nợ xấu. Một nguồn tin cho biết, nợ xấu tăng cao là một trong những lý do VPBank không được NHNN nới hạn mức tăng trưởng tín dụng trong năm qua.

Với MSB (tên mới của Martitime Bank), ngân hàng cũng có tỷ lệ nợ xấu hơn 2% ổn định trong vài năm trước nhưng đã bất ngờ tăng lên mức 3% trong năm 2018 với quy mô nợ có khả năng mất vốn tăng gấp đôi từ 640 tỷ đồng lên 1.242 tỷ đồng.

Với tỷ lệ nợ xấu 2,96%, PGBank sắp được sáp nhập vào HDBank, một ngân hàng đang vươn lên mạnh mẽ với tỷ lệ nợ xấu chỉ 1,53%. Thực tế, nợ xấu của ngân hàng mẹ HDBank chỉ là 0,97%, phần còn lại là kết quả hợp nhất từ công ty cho vay tiêu dùng HD Saison.

Ngoài nhóm ngân hàng trên, báo cáo kết quả kinh doanh năm 2018 của ngành cũng chỉ ra nhóm các ngân hàng có tỷ lệ nợ xấu trên 2% đáng chú ý như SHB (2,4%), VIB (2,52%), OCB (2,29%) hay Saigonbank (2,19%).

Theo thống kê từ báo cáo tài chính của 20 ngân hàng của tác giả, tổng dư nợ xấu của các ngân hàng (nợ từ nhóm 3 đến nhóm 5) vào cuối năm 2018 là 70.297 tỷ đồng, tang 9,8% so với năm trước. Tuy nhiên mức tăng của nợ xấu vẫn kém tăng trưởng cho vay khách hàng các ngân hàng (13,8%)

## Nợ xấu của các ngân hàng

Đvt: tỉ đồng

STT	Ngân hàng	Nợ xấu			Cho vay KH		
		Cuối 2018	Cuối 2017	Thay đổi (%)	Cuối 2018	Cuối 2017	Thay đổi (%)
1	BIDV	16.698	14.064	18,7%	988.739	866.885	14,1%
2	VietinBank	13.518	9.011	50,0%	864.926	790.688	9,4%
3	VPBank	7.766	6.200	25,3%	221.460	182.666	21,2%
4	Vietcombank	6.215	6.209	0,1%	632.633	543.435	16,4%
5	Sacombank	5.427	10.405	-47,8%	256.623	222.947	15,1%
6	MBBank	2.837	2.218	27,9%	214.686	184.188	16,6%
7	Techcombank	2.804	2.584	8,5%	159.942	160.849	-0,6%
8	VIB	2.422	2.109	14,8%	96.139	79.864	20,4%
9	Eximbank	1.921	2.298	-16,4%	104.243	101.324	2,9%
10	HDBank	1.885	1.583	19,1%	123.132	104.497	17,8%
11	LienVietPostBank	1.680	1.074	56,5%	119.193	100.621	18,5%
12	ACB	1.675	1.390	20,5%	230.527	198.513	16,1%
13	MSB	1.466	806	81,8%	48.762	36.213	34,7%
14	ABBank	984	1.327	-25,8%	52.184	47.902	8,9%
15	TPBank	861	695	24,0%	77.185	63.423	21,7%
16	PG Bank	653	691	-5,4%	22.052	21.421	2,9%
17	Bac A Bank	488	352	38,8%	63.979	55.488	15,3%
18	VietBank	444	387	14,5%	35.495	28.713	23,6%
19	Saigonbank	301	420	-28,4%	13.671	14.105	-3,1%
20	Kienlongbank	253	207	22,0%	29.472	24.686	19,4%
<b>Tổng</b>		<b>70.297</b>	<b>64.030</b>	<b>9,8%</b>	<b>4.355.043</b>	<b>3.828.429</b>	<b>13,8%</b>

Nguồn: Tổng hợp từ Báo cáo thường niên của NHNN

Trong số 20 ngân hàng có tới 15 ngân hàng tăng về nợ xấu với mức tăng từ 0,1% (Vietcombank) đến 81,8%. Những ngân hàng có mức tăng trưởng nợ xấu cao nhất phải kể đến ngoài MSB như LienVietPostBank (56,5%); VietinBank (50%); Bac A Bank (38,8%).

Ngược lại, có 5/20 ngân hàng có số dư nợ xấu giảm và giảm khá mạnh gồm: Sacombank (giảm 47,8%); Saigonbank (giảm 28,4%); ABBank (giảm 25,8%) và Eximbank (giảm 16,4%).

Xét về con số tuyệt đối, BIDV là ngân hàng dẫn đầu về nợ xấu với gần 16.700 tỉ đồng, cao hơn con số ước tính của Agribank khoảng 16.610 tỉ đồng (dựa trên tỉ lệ nợ xấu 1,51% và tổng dư nợ xấp xỉ 1,1 triệu tỉ đồng).

Qua bảng số liệu có thể nhận thấy, việc tăng hay giảm nợ xấu tại các ngân hàng không quá phụ thuộc vào tăng trưởng cho vay khách hàng tại ngân hàng đó. Tuy nhiên, tăng trưởng cho vay cao sẽ ảnh hưởng kéo theo nợ xấu cũng sẽ tăng.

Cụ thể, MSB có tăng trưởng tín dụng cao nhất với mức 34,7% thì nợ xấu cũng tăng ở mức cao nhất. Ở các ngân hàng có mức tăng cho vay khách hàng cao như VPBank (21,2%); VIB (20,4%); TPBank (21,7%); VietBank (23,6%) thì tăng trưởng nợ xấu cũng không ở mức thấp.

Cùng với sự thay đổi về con số nợ xấu, tỉ lệ nợ xấu tại các ngân hàng cũng có những thay đổi lớn.

## Tỷ lệ nợ xấu các ngân hàng

STT	Ngân hàng	Tỷ lệ nợ xấu		
		31/12/2018	31/12/2017	Tỷ lệ thay đổi
1	ACB	0,73%	0,70%	3,8%
2	Bac A Bank	0,76%	0,63%	20,4%
3	Kienlongbank	0,86%	0,84%	2,2%
4	Vietcombank	0,98%	1,14%	-14,0%
5	TPBank	1,12%	1,10%	1,9%
6	VietBank	1,25%	1,35%	-7,4%
7	MBBank	1,32%	1,20%	9,7%
8	LienVietPostBank	1,41%	1,07%	32,1%
9	HDBank	1,53%	1,52%	1,0%
10	VietinBank	1,56%	1,14%	37,1%
11	BIDV	1,69%	1,62%	4,1%
12	Techcombank	1,75%	1,61%	9,1%
13	Eximbank	1,84%	2,27%	-18,8%
14	ABBank	1,89%	2,77%	-31,9%
15	Sacombank	2,11%	4,67%	-54,7%
16	Saigonbank	2,20%	2,98%	-26,1%
17	VIB	2,52%	2,64%	-4,6%
18	PG Bank	2,96%	3,23%	-8,1%
19	MSB	3,01%	2,23%	35,0%
20	VPBank	3,51%	3,39%	3,3%
<b>Trung bình</b>		<b>1,75%</b>	<b>1,90%</b>	

*Nguồn: Tổng hợp của tác giả*

Top 3 ngân hàng có tỷ lệ nợ xấu thấp nhất (trong số 20 ngân hàng đã công bố báo cáo tài chính) là sự có mặt của ACB, Bac A Bank và Kienlongbank. ACB với tỷ lệ nợ xấu 0,73% mặc dù có tăng nhưng đã vượt qua Bac A Bank đang dẫn đầu các ngân hàng. Trong số các ngân hàng khảo sát, tỷ lệ nợ xấu tại 8 ngân hàng sụt giảm (Sacombank, ABBank, Saigonbank, Eximbank, Vietcombank, PG Bank, VIB) và tăng tại 12 ngân hàng còn lại.

Như vậy, qua bức tranh về nợ xấu của các ngân hàng thương mại cho thấy tỷ lệ nợ xấu của các ngân hàng vẫn còn ở mức cao.

### **Nguyên nhân dẫn đến nợ xấu tại các ngân hàng thương mại**

Khi nói về nguyên nhân nợ xấu của các ngân hàng thương mại, có rất nhiều lí do được đưa ra. Nó bao gồm cả các nguyên nhân từ bản thân các ngân hàng, nhưng nhìn chung là do những nguyên nhân xét chung của toàn ngành dẫn đến tình trạng nợ xấu gia tăng. Cụ thể như sau:

**Thứ nhất,** Thị trường mua, bán nợ còn chưa phát triển.

Quá trình xác định giá trị khoản nợ làm căn cứ để bên mua, bán nợ tham khảo còn khó khăn khi việc thẩm định giá khoản nợ đang được các tổ chức thẩm định giá thực hiện chưa theo quy chuẩn thống nhất, khác biệt về phương pháp, tiêu chí định giá giữa các tổ chức khác nhau. Các ngân hàng thương mại bán nợ cho VAMC nhưng VAMC mới chỉ xử lý được một phần. Cụ thể, theo thông tin từ VAMC, hiện đã có 5 ngân hàng xóa sạch nợ tại VAMC, gồm Vietcombank, MBBank, Techcombank, OCB và VIB. Ngoài ra, còn một số ngân hàng có ý định tất toán toàn bộ trái phiếu đặc biệt của VAMC trong năm 2019. Điều này dẫn đến Theo đó, ngoài việc tự xử lý nợ xấu, các tổ chức tín dụng còn bán nợ (bao gồm bán cho VAMC và tổ chức cá nhân khác). Con số này cũng chiếm khá cao.

Các chuyên gia kinh tế cho rằng, điều này gây khó khăn cho các bên mua, bán khoản nợ trong việc lựa chọn giá tham khảo phù hợp cho giao dịch mua, bán nợ. Sau đó, việc chuyển nhượng hoặc ủy thác quản lý các khoản nợ này còn khó khăn vì chưa có thị trường nợ thứ cấp. Hiện tại cũng chưa có các hoạt động phái sinh như: nghiệp vụ chứng khoán hóa tài sản, chứng khoán hóa nợ thường và nợ xấu...

Điều này dẫn đến thanh khoản của các khoản nợ rất thấp, làm giảm mức độ hấp dẫn của các khoản nợ đã mua.

**Thứ hai,** Thủ tục thu giữ tài sản bảo đảm còn hạn chế

Kể cả sau khi có Nghị quyết 42 được Quốc hội ban hành và có hiệu lực, vướng mắc lớn nhất trong quá trình xử lý nợ xấu vẫn là thu giữ tài sản. Các chuyên gia kinh tế cho biết, nếu bên giữ tài sản bảo đảm không thiện chí thì ngân hàng không thể nào thu giữ được vì không có chế tài. Khi khách hàng chây ì, ngân hàng không thu giữ được tài sản thì ngân hàng phải quay lại giải pháp cuối cùng là thi hành án, mất nhiều thời gian và chi phí để thu hồi được nợ.

**Thứ ba,** do một lượng nợ xấu gắn với các dự án, các vụ việc, các dự án bị thua lỗ hoặc phá sản vẫn chưa được xử lý.

Quá trình xử lý tài sản đảm bảo để thu hồi nợ của các khoản nợ này cần phối hợp với nhiều cơ quan, các cấp chức năng và mất nhiều thời gian. Có những khoản nợ sau khi xử lý xong các thủ tục phát mại, tài sản thế chấp là nhà xưởng, máy móc, hàng hóa, ... đã xuống cấp và hao mòn giá trị.

#### **4. Khuyến nghị**

Theo đánh giá của chuyên gia tài chính - ngân hàng, trong năm 2018, đã có những bước tiến đáng kể trong việc xử lý nợ xấu của các ngân hàng, từ phía các ngân hàng thương mại cũng như VAMC. Mặc dù vậy, lượng nợ xấu còn tồn trong ngân hàng vẫn rất lớn. Trong thời gian tới, để xử lý nợ xấu cần phải được giải quyết rốt ráo và triệt để hơn bằng các giải pháp sau:

**Một là,** Giảm thủ tục để xử lý các vụ kiện liên quan đến vấn đề thu giữ tài sản bảo đảm.

Nghị quyết 42 của Quốc hội đã đưa ra một số cơ sở pháp lý để các ngân hàng có thể giải quyết nợ xấu hiệu quả hơn, chẳng hạn như việc thu hồi tài sản bảo đảm có hay không có sự hợp tác của người đi vay cũng như các cơ quan an ninh. Nghị quyết 42 đã cho phép bán dưới giá không phải chịu trách nhiệm. Như vậy, nếu trước đây tài sản thế chấp trị giá 50 đồng được đẩy giá lên 100 đồng để cho vay 70 đồng, các NH không dám bán vì lo thất thoát tài sản, thì nay có thể mạnh dạn bán để xử lý nợ. Chính quyền địa phương phải hỗ trợ các ngân hàng trong việc thu giữ tài sản bảo đảm. Nếu việc thu giữ đó hợp pháp rồi thì tòa án cũng cần theo Nghị định 42 có những thủ tục ngăn gọn để xử lý các vụ kiện liên quan đến vấn đề thu giữ tài sản bảo đảm.

Lượng nợ xấu cũ trong hệ thống ngân hàng, hệ thống VAMC vẫn còn nhiều, quá trình xử lý nợ xấu lại gặp nhiều khó khăn, do đó trong thời gian tới không kỳ vọng có thể xử lý được hết đồng nợ xấu hiện hữu. Trong vòng 3 năm tới, khi Nghị quyết 42 của Quốc hội được đưa ra thì nợ xấu phải được xử lý hoàn toàn. Với những món nợ xấu phát sinh, các ngân hàng phải tiếp tục xử lý dứt điểm.

Để nợ xấu được giải quyết nhanh, hiệu quả, các cơ quan của Chính phủ từ NHNN, các NHTM cổ phần, Bộ Tài chính, các cơ quan an ninh phải cùng vào cuộc để đẩy mạnh xử lý nợ xấu. Điều này không có nghĩa các ngân hàng chỉ thu giữ tài sản bảo đảm, thế chấp mà phải thanh lý, bán được những tài sản đó một cách nhanh chóng, dễ dàng. Việc công chứng hay bán tài sản bảo đảm phải được thực hiện thông thoáng hơn.

**Hai là**, Hình thành được thị trường mua- bán nợ với sự tham gia của các nhà đầu tư, nhất là nhà đầu tư nước ngoài

Nghị quyết 42 quy định phải thành lập thị trường mua - bán nợ, đến thời điểm hiện tại, thị trường này đã có nhưng thành phần thu hẹp chỉ có ngân hàng thương mại, công ty quản lý tài sản của các ngân hàng thương mại, VAMC, Công ty mua bán nợ Việt Nam (DATC).

Do đó, để xử lý nợ xấu không còn là bài toán khó, đòi hỏi phải hình thành được thị trường mua - bán nợ với sự tham gia của các nhà đầu tư, nhất là nhà đầu tư nước ngoài. Cùng với đó, thị trường mua - bán nợ phải được đa dạng với nhiều đối tượng, thành phần khác nhau, ngay cả người dân cũng có thể tham gia thị trường này. Sàn giao dịch phải có đủ hạ tầng cơ sở, có thông tin đầy đủ về những món nợ xấu được đưa lên sàn và giao dịch buôn bán như món hàng hóa.

**Ba là**, Những quy định về chuyển nhượng tài sản từ bất động sản, đất đai nhà cửa phải được thông thoáng hơn.

Hiện tại vẫn còn nhiều vướng mắc trong vấn đề chuyển giao, bán đấu giá, chuyển nhượng, công chứng... Nếu các quy định về pháp luật còn khó khăn, còn nhiều ràng buộc thì vấn đề xử lý nợ không dễ thực hiện một cách nhanh chóng

Mục tiêu của ngành Ngân hàng những năm tới là điều hành chính sách tiền tệ chủ động, linh hoạt, thận trọng, phối hợp hài hòa với chính sách tài khóa và các chính sách kinh tế vĩ mô, đẩy mạnh xử lý nợ xấu theo cơ chế thị trường, kiểm soát nợ xấu mới phát sinh và nợ tiềm ẩn trở thành nợ xấu.

Theo đó, phần đầu đưa tỷ lệ nợ xấu nội bảng xuống dưới 2%; tỷ lệ nợ xấu và các khoản tiềm ẩn trở thành nợ xấu dưới 5%. Đặc biệt, tăng cường công tác thanh tra, giám sát, kiểm tra, kiểm soát chặt chẽ hoạt động của hệ thống các Tổ chức tín dụng, hỗ trợ công tác cơ cấu lại các Tổ chức tín dụng gắn với xử lý nợ xấu... Đây là hướng mới của toàn ngành trong việc ngăn chặn xử lý nợ xấu trong giai đoạn tiếp theo 2019-2020

**Bốn là**, Tăng cường công tác thanh tra, giám sát, kiểm tra, kiểm soát chặt chẽ hoạt động của hệ thống các TCTD, hỗ trợ công tác cơ cấu lại các TCTD gắn với xử lý nợ xấu...

Mục tiêu của ngành Ngân hàng trong thời gian tới là điều hành chính sách tiền tệ chủ động, linh hoạt, thận trọng, phối hợp hài hòa với chính sách tài khóa và các chính sách kinh tế vĩ mô. Theo đó, đẩy mạnh triển khai Đề án Cơ cấu lại hệ thống các TCTD gắn với xử lý nợ xấu đến năm 2020. Trong đó, tập trung xử lý hiệu quả các TCTD yếu kém; Tăng cường củng cố, chấn chỉnh hệ thống Quỹ tín dụng nhân dân nhằm bảo đảm hoạt động theo đúng mục đích, toàn ngành ngân hàng sẽ triển khai Nghị quyết số 42/2017/QH14 của Quốc hội về thí điểm xử lý nợ xấu của các TCTD; đẩy mạnh xử lý nợ xấu theo cơ chế thị trường, kiểm soát nợ xấu mới phát sinh và nợ tiềm ẩn trở thành nợ xấu. Theo đó, phần đầu đưa tỷ lệ nợ xấu nội bảng xuống dưới 2%; tỷ lệ nợ xấu và các khoản tiềm ẩn trở thành nợ

xấu (bao gồm nợ xấu nội bảng, nợ xấu đã bán cho VAMC chưa xử lý, nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ và các khoản tiềm ẩn trở thành nợ xấu khác) dưới 5%.

## **5. Kết luận**

Với kỳ vọng triển khai Nghị quyết 42/2017/QH14 có hiệu quả hơn nữa, các NHTM mong muốn tiếp tục nhận được sự sẻ chia, phối hợp chặt chẽ, tích cực của các bộ, ban, ngành và các địa phương để sớm được giải quyết, tháo gỡ khó khăn, vướng mắc phát sinh trong quá trình xử lý tài sản như: thu giữ tài sản; áp dụng các thủ tục rút gọn trong giải quyết tranh chấp liên quan đến tài sản đảm bảo tại tòa án; xử lý tài sản đảm bảo là dự án bất động sản; nghĩa vụ nộp thuế (thuế thu nhập cá nhân, các khoản nợ thuế, phí nợ khác liên quan đến tài sản đảm bảo); mua bán nợ theo giá thị trường... Qua đó, thúc đẩy quá trình xử lý nợ xấu nhanh hơn, đảm bảo theo yêu cầu của Quyết định 1058.

## **TÀI LIỆU THAM KHẢO**

1. TS. Nguyễn Thị Kim Thanh: “Lựa chọn mô hình xử lý nợ xấu ở Việt Nam”, Tạp chí Tài chính số 11/2012.
2. TS. Nguyễn Đại Lai: “Làm gì để xử lý nợ xấu”, Tạp chí Công sản, 05/01/2013.
3. (<http://ebank.vnexpress.net/gl/ebank/tin-tuc/2012/12/viet-nam-khong-the-xu-ly-no-xau-kieu-my-1/>).
4. [www.thesaigomtimes.vn](http://www.thesaigomtimes.vn)
5. Một số tài liệu tham khảo khác.

# MỘT SỐ GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN NGHIỆP VỤ THỊ TRƯỜNG MỞ Ở VIỆT NAM ĐÁP ỨNG YÊU CẦU CỦA CUỘC CÁCH MẠNG CÔNG NGHIỆP 4.0

**ThS. Hoàng Thị Thu Trang** - Trường Đại học Lao động Xã hội  
ĐT: 0976740668; Email: tranghtt82@gmail.com

**ThS. Phạm Thị Huyền** - Trường Đại học Lao động Xã hội

**ThS. Mai Thị Nga** - Trường Đại học Lao động Xã hội

## **Tóm tắt**

*Nghiệp vụ thị trường mở (NVTTM) là một công cụ quan trọng trong chính sách tiền tệ, được coi là công cụ xử lý nhanh, mang tính hai chiều, có thể bơm ra - hút về với khối lượng, lãi suất hợp lý, kỳ hạn linh hoạt đa dạng để điều tiết thanh khoản hệ thống và lãi suất trên thị trường. Từ năm 2016 đến nay, Ngân hàng nhà nước (NHNN) Việt Nam sử dụng công cụ này khá thành công, nhất là điều hành thông qua NVTTM linh hoạt 2 chiều, hỗ trợ ổn định tỷ giá: Đưa tiền ra trong những thời điểm thị trường thiếu hụt thanh khoản, hút tiền về kịp thời khi có dư thừa thanh khoản. Tuy nhiên, NVTTM trong thời gian vẫn chưa thực sự là công cụ linh hoạt nhất của chính sách tiền tệ (CSTT) do rất nhiều nguyên nhân như: số lượng tổ chức tín dụng (TCTD) tham gia ít, doanh số giao dịch nhỏ, sản phẩm giao dịch chưa đa dạng... Trên cơ sở tập trung phân tích vai trò của thị trường mở, thực trạng phát triển nghiệp vụ thị trường mở trong những năm gần đây, bài viết đưa ra các giải pháp phát triển nghiệp vụ thị trường mở ở Việt Nam đáp ứng yêu cầu cách mạng công nghiệp 4.0.*

**Từ khóa:** thị trường mở, chính sách tiền tệ, doanh số giao dịch, tần suất giao dịch

## **Abstract**

*Open market operations are an important tool in monetary policy, considered as a fast, two-way processing tool that can be pumped out - drawn in volume, reasonable interest rates, flexible terms. activities to regulate system liquidity and interest rates in the market. From 2016 to now, the State Bank of Vietnam (SBV) has used this tool quite successfully, especially operating through 2-way flexible open market operations, supporting exchange rate stability: Offering money. in times of market shortage of liquidity, withdraw money in time when there is an excess of liquidity. However, the open market operation in the period of time is not really the most flexible tool of monetary policy due to many reasons such as low number of participating credit institutions, small transactions, undiversified trading products ... Based on the analysis of the role of open market, the situation of developing open market operations in recent years, the article offers solutions to developing open market operations in Vietnam to meet the requirements of industrial revolution 4.0.*

**Key word:** open market, monetary policy, transaction turnover, frequency of transactions

## **1. Giới thiệu**

Nghiệp vụ thị trường mở là công cụ quan trọng trong điều hành CSTT, điều tiết cung

tiền hợp lý, kiểm soát lạm phát, giữ ổn định tỷ giá. Trong những năm qua, Việt Nam đã từng bước xây dựng và phát triển NVTTM gắn với quá trình đổi mới CSTT. Theo định hướng điều hành trong giai đoạn tới của NHNN, NVTTM tiếp tục là công cụ quan trọng trong điều hành CSTT, để điều tiết cung tiền hợp lý, kiểm soát lạm phát, giữ ổn định tỷ giá...

NVTTM được NHNN chính thức thực hiện từ ngày 12/7/2000, đến nay đã phát triển cả về quy mô, tổ chức và chất lượng hoạt động, trở thành công cụ điều tiết tiền tệ chủ yếu của NHNN, góp phần thực hiện có hiệu quả mục tiêu CSTT.

Với việc thực hiện giao dịch theo cả 2 chiều mua bán giấy tờ có giá, NVTTM đã phát huy tác dụng trong việc điều tiết vốn khả dụng của các TCTD (TCTD) theo mục tiêu chính sách tiền tệ trong từng thời kỳ. Khối lượng giao dịch NVTTM tăng mạnh qua các năm, định kỳ giao dịch cũng ngày càng tăng cường. Kỳ hạn giao dịch được từng bước đa dạng hoá phù hợp với nhu cầu tình hình vốn khả dụng của các TCTD và nhu cầu điều tiết tiền tệ của NHNN. NHNN đã kết hợp sử dụng đồng bộ NVTTM với các công cụ CSTT phát tín hiệu điều hành CSTT và thực hiện mục tiêu CSTT. Qua phân tích các kết quả hoạt động NVTTM, NHNN có thêm thông tin cần thiết phục vụ cho việc điều hành CSTT

NVTTM đã đồng hành cùng các TCTD trải qua các diễn biến thăng trầm của thị trường và nền kinh tế, hỗ trợ kịp thời vốn khả dụng VND cho các TCTD khi gặp khó khăn và điều hòa vốn khả dụng khi dư thừa, thông tin thường xuyên và kịp thời tới thị trường về định hướng điều hành CSTT của NHNN, qua đó tăng hiệu quả điều hành CSTT và góp phần thực hiện hiệu quả các mục tiêu điều hành CSTT, góp phần ổn định giá trị đồng tiền và kiểm soát lạm phát, ổn định và phát triển thị trường tài chính - tiền tệ, hỗ trợ tăng trưởng kinh tế.

## **2. Phương pháp nghiên cứu**

Phương pháp nghiên cứu định tính được nhóm tác giả sử dụng chủ yếu trong bài viết này. Nhóm tác giả tìm hiểu các văn bản, tài liệu về thị trường mở, từ đó tiến hành phân tích, tổng hợp. Đồng thời, nhóm tác giả sử dụng phương pháp nghiên cứu định lượng từ tổng hợp số liệu báo cáo thống kê của Tổng cục thống kê và báo cáo thường niên của NHNN để tiến hành phân tích, đánh giá thực trạng hoạt động NVTTM.

## **3. Nội dung chính của thị trường mở**

### **Nhiệm vụ thị trường mở là gì?**

Theo nghĩa gốc thì cụm từ “Nhiệm vụ thị trường mở” chỉ các hoạt động giao dịch chứng khoán của các Ngân hàng trung ương trên thị trường mở. Theo cách hiểu chung nhất thì khái niệm “NVTTM” là hoạt động mua bán giấy tờ có giá (GTCG) của Ngân hàng trung ương với các đối tác được lựa chọn để qua đó tác động tới lãi suất của thị trường hoặc dự trữ của các đối tác này, vì thế có thể ảnh hưởng tới các điều kiện tiền tệ của nền kinh tế thông qua những ảnh hưởng về mặt lượng và giá cả. Thuật ngữ “Thị trường mở” ở đây được hiểu là một thị trường có tính chất mở, nghĩa là đa dạng về các đối tác tham gia thị trường và đa dạng về các loại giao dịch trên thị trường. Thông qua hành vi mua, bán chứng khoán này, Ngân hàng trung ương có thể tác động trực tiếp đến dự trữ của hệ thống ngân hàng và gián tiếp đến lãi suất thị trường, từ đó mà có thể ảnh hưởng đến lượng tiền cung ứng thông qua tác động cả về mặt lượng và về mặt giá. Về lý thuyết, các chứng khoán là đối tượng giao dịch của ngân hàng trung ương (NHTU), có thể là chứng khoán chính phủ, các chứng



khoán được phát hành bởi các doanh nghiệp hoặc ngân hàng gồm cả chứng khoán ngắn hạn và dài hạn. Các chủ thể trong giao dịch NVTM có thể là ngân hàng, các doanh nghiệp hoặc các tổ chức phi tài chính khác.

Về mặt thực tế, NVTM là hành vi giao dịch của NHTU trên thị trường mở. Xét về hình thức thì thị trường mở là thị trường giao dịch các chứng khoán nợ ngắn và dài hạn. Tuy nhiên, khác với các khái niệm có phạm vi và công cụ giao dịch rõ ràng như thị trường chứng khoán hay thị trường tiền tệ, thị trường mở ở các nước khác nhau về phạm vi, về loại hình công cụ và thời hạn của các công cụ giao dịch trên thị trường.

Chẳng hạn, thị trường mở của Nhật Bản chỉ bao gồm các chứng khoán nợ ngắn hạn và những người tham gia chỉ gồm các TCTD. Như vậy, ở Nhật thị trường mở là một bộ phận của thị trường tiền tệ. Ngược lại ở Mỹ hoặc Đức cho phép giao dịch cả các chứng khoán dài hạn trên thị trường mở. Xét theo thời hạn của chứng khoán nợ thì thị trường mở ở những nước này bao gồm cả một phần của thị trường chứng khoán. Có nghĩa là, các giới hạn khác nhau về đối tượng và các chủ thể giao dịch của NHTU trong NVTM sẽ quyết định khái niệm cụ thể về thị trường mở ở từng nước.

### **Những tác động của Nghiệp vụ thị trường mở**

#### ***Tác động về mặt lượng- Tác động vào dự trữ của hệ thống ngân hàng***

Hành vi mua bán các GTCG trên thị trường mở của NHTU có khả năng tác động ngay lập tức đến tình trạng dự trữ của các NHTM thông qua ảnh hưởng đến tiền gửi của các ngân hàng tại NHTU (nếu các NHTM là đối tác tham gia NVTM) và tiền gửi của khách hàng tại hệ thống ngân hàng (nếu các khách hàng là đối tác tham gia NVTM).

Khi NHTU thực hiện bán GTCG cho các ngân hàng thì tiền gửi của ngân hàng tại NHTU sẽ giảm xuống tương ứng với khối lượng GTCG mà NHTU bán ra. Trường hợp người mua là các khách hàng của ngân hàng thì số tiền mua GTCG sẽ làm giảm số dư tiền gửi của họ tại hệ thống ngân hàng. Kết quả là dự trữ của hệ thống ngân hàng giảm sút tương ứng với khối lượng GTCG mà NHTU bán ra. Sự giảm sút dự trữ của hệ thống ngân hàng sẽ làm giảm khả năng cho vay của ngân hàng và vì thế khối lượng tín dụng giảm dẫn đến cung tiền sẽ giảm. Ngược lại, khi NHTU thực hiện mua GTCG trên thị trường mở, kết quả làm dự trữ của các ngân hàng tăng lên. Như vậy, khi NHTU thực hiện nghiệp vụ thị trường nó sẽ tác động đến dự trữ của các ngân hàng, làm ảnh hưởng đến khối lượng tín dụng, từ đó ảnh hưởng đến lượng tiền cung ứng.

#### ***Tác động về mặt giá- tác động qua lãi suất***

Hành vi mua bán GTCG của NHTU trên thị trường mở có thể ảnh hưởng gián tiếp đến mức lãi suất thị trường thông qua 2 con đường sau:

Thứ nhất, khi dự trữ của ngân hàng bị ảnh hưởng sẽ tác động đến cung cầu vốn NHTU trên thị trường tiền tệ liên ngân hàng. Đến lượt nó, cung cầu tiền trung ương thay đổi sẽ dẫn đến lãi suất thị trường tiền NHTU thay đổi. Mức lãi suất ngắn hạn này, thông qua dự đoán của thị trường và các hoạt động arbitrage về lãi suất, sẽ truyền tác động tới các mức lãi suất trung và dài hạn trên thị trường tài chính. Tại một mức lãi suất thị trường xác định, tổng cầu AD của nền kinh tế, và do đó tốc độ tăng trưởng kinh tế sẽ được quyết định.

Thứ hai, việc mua bán GTCG sẽ làm ảnh hưởng ngay đến quan hệ cung cầu về loại

GTCC đó trên thị trường và giá cả của nó. Khi giá chứng khoán thay đổi, tỷ lệ sinh lời của chúng cũng thay đổi. Nếu khối lượng chứng khoán này chiếm tỷ trọng lớn trong các giao dịch trên thị trường tài chính thì sự thay đổi tỷ lệ sinh lời của nó sẽ tác động trở lại lãi suất thị trường, và vì thế mà tác động đến tổng cầu và sản lượng. Khi NHNN bán tín phiếu kho bạc sẽ làm giảm dự trữ của hệ thống ngân hàng. Điều này làm giảm cung quỹ cho vay và sẽ ảnh hưởng đến lãi suất ngắn hạn, làm lãi suất ngắn hạn có xu hướng tăng lên và tác động vào làm tăng các lãi suất thị trường. Bên cạnh đó khi NHNN thực hiện bán tín phiếu kho bạc trên thị trường mở sẽ làm tăng cung tín phiếu kho bạc trên thị trường, từ đó làm giảm giá của tín phiếu kho bạc. Điều này làm ảnh hưởng đến tỷ suất sinh lời của tín phiếu kho bạc theo hướng tăng lên, dẫn đến sự chuyển dịch vốn đầu tư sang tín phiếu kho bạc. Để cân bằng lãi suất và hạn chế sự dịch chuyển vốn đầu tư, lãi suất thị trường sẽ tăng lên. Khi lãi suất thị trường tăng lên thì hoạt động đầu tư của các chủ thể đối với nền kinh tế sẽ giảm xuống do tỷ suất sinh lời giảm. Từ đó tổng cầu trên thị trường giảm xuống và góp phần làm giảm sản lượng, ảnh hưởng đến lượng tiền cung ứng.

### **Thực trạng phát triển Nghiệp vụ thị trường mở ở Việt Nam trong thời gian gần đây** **Những thành tựu đạt được:**

Ở Việt Nam, kể từ khi ra đời vào tháng 7/2000 đến nay, NHNN đã không ngừng đổi mới và hoàn thiện công cụ NVTTCM phù hợp với thông lệ quốc tế thông qua từng bước xây dựng đồng bộ khuôn khổ pháp lý, nâng cấp cơ sở hạ tầng và cải tiến quy trình giao dịch, đa dạng các loại hàng hóa trên NVTTCM để thu hút đông đảo các chủ thể tham gia giao dịch nhằm đưa NVTTCM trở thành công cụ gián tiếp chủ yếu trong điều hành CSTT của NHNN, cụ thể:

*Về khuôn khổ pháp lý*, với việc ban hành Thông tư số 42/TT-NHNN ngày 31/12/2015 thay thế Quyết định 01/2007/QĐ-NHNN ngày 05/01/2007 ban hành quy chế NVTTCM và các văn bản pháp luật có liên quan trước đó đã góp phần hoàn thiện khung pháp lý cho các giao dịch trên NVTTCM, đảm bảo phù hợp với quy định tại Luật NHNN năm 2010 và thông lệ chung quốc tế. Trong đó, với việc không giới hạn về thời hạn giao dịch trên NVTTCM (có thể giao dịch với kỳ hạn ngắn hạn, trung và dài hạn), tùy thuộc theo mục tiêu điều hành CSTT đã làm tăng tính chủ động và hiệu lực của công cụ NVTTCM trong việc điều tiết thanh khoản trên thị trường tiền tệ, qua đó tăng khả năng điều tiết và định hướng thị trường của NHNN.

*Về hạ tầng công nghệ trên NVTTCM*: Để đáp ứng yêu cầu hội nhập của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0, NVTTCM cũng từng bước được NHNN đầu tư đổi mới và cải tiến nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động của NVTTCM, đảm bảo phù hợp với xu hướng công nghệ hóa toàn cầu. Từ chỗ việc thực hiện thu thập thông tin để đánh giá, dự báo vốn khả dụng và tổ chức đấu thầu bằng thủ công mất nhiều thời gian, NHNN đã chuyển sang ứng dụng công nghệ thông tin, cho phép giao dịch kết nối trực tuyến giữa NHNN và các thành viên thị trường, đến nay NHNN đã nâng cấp phần mềm hệ thống giao dịch theo dự án Hệ thống thông tin quản lý và hiện đại hóa hệ thống ngân hàng - FSMIMS và đưa vào vận hành từ tháng 6/2016, tạo điều kiện cho các thành viên tham gia giao dịch nhanh chóng, thuận tiện và các giao dịch chuyển quyền sở hữu GTCC, chuyển tiền mua - bán được xử lý ngay sau khi giao dịch với khối lượng lớn.

*Về tần suất giao dịch* được rút ngắn 10 ngày/phiên năm 2000 xuống còn 1-3 phiên/tuần trong giai đoạn 2001 - 2006 và từ cuối năm 2006 đến nay thực hiện thường xuyên

theo định kỳ hàng ngày. Tuy nhiên, từ cuối năm 2008, do thị trường tài chính - tiền tệ toàn cầu có nhiều biến động, hệ thống các TCTD thực hiện tái cơ cấu nên NHNN tăng cường thực hiện 1 - 2 phiên/ngày, trong đó: duy trì 01 phiên chào mua GTCG vào buổi sáng để phát tín hiệu ổn định thị trường tiền tệ, hỗ trợ các TCTD gặp khó khăn vay vốn trên thị trường liên ngân hàng; ngoài ra trên cơ sở diễn biến lãi suất, tỷ giá và tình hình vốn khả dụng của TCTD, buổi chiều NHNN có thể thực hiện 01 phiên chào bán tín phiếu NHNN khi thanh khoản dư thừa nhằm kiểm soát lạm phát, hỗ trợ ổn định tỷ giá; hoặc thời điểm nhu cầu thanh khoản tăng cao (như các dịp Tết, dịp nghỉ lễ dài ngày...), NHNN có thể bổ sung 01 phiên chào mua GTCG để hỗ trợ thanh khoản cho các TCTD, đáp ứng nhu cầu rút tiền mặt trong nền kinh tế và ổn định thị trường tiền tệ.

Về hàng hóa giao dịch đến nay rất đa dạng và phong phú, là các GTCG có tính thanh khoản cao và phù hợp với thông lệ chung của thế giới, chủ yếu gồm Trái phiếu Kho bạc, Tín phiếu Kho bạc, Tín phiếu NHNN, Trái phiếu Chính phủ bảo lãnh (do Ngân hàng Phát triển Việt Nam và Ngân hàng Chính sách xã hội phát hành); Trái phiếu Chính quyền địa phương của một số tỉnh, thành phố và các GTCG khác được phép giao dịch theo quy định của NHNN. NVTTM phát triển đã thu hút nhiều TCTD tham gia giúp tăng khả năng lan tỏa tác động của CSTT đến thị trường tiền tệ và hệ thống TCTD. Từ chỗ chỉ có 4 ngân hàng thương mại (NHTM) Nhà nước và một số NHTM cổ phần là thành viên khi mới vận hành NVTTM, đến nay đa số các TCTD đều được công nhận là thành viên NVTTM.

Về doanh số trúng thầu được nâng cao qua từng giai đoạn. Với các công cụ CSTT khác (tái cấp vốn, hoán đổi ngoại tệ...), NVTTM là công cụ xử lý nhanh, mang tính hai chiều, có thể bơm ra - hút về với khối lượng, lãi suất hợp lý, kỳ hạn linh hoạt đa dạng để điều tiết thanh khoản hệ thống và lãi suất trên thị trường trong từng thời kỳ qua bảng số liệu tổng hợp sau:

### **Doanh số giao dịch trên thị trường mở giai đoạn 2009 - 2017**

*Đơn vị: tỷ đồng*

Năm	Kỳ hạn (ngày)	Lãi suất (%)	Số phiên giao dịch	Số lượt thành viên	Doanh số trúng thầu mua bình quân/phiên	Doanh số trúng thầu bán bình quân/phiên
2009	7,14	6,5-9	329	3.121	961.773	102
2010	7,14,28	7-10	490	6.107	2.101.421	0
2011	7,14	10-15	431	8.469	2.801.253	0
2012	7,14,21	7-14	378	2.434	1.504	2.202
2013	7,14	5,5-7	418	1.251	698	1.583
2014	7,14,21	5-5,5	484	1.903	400	4.090
2015	7,14,21,28,56	5	388	1.023	1.563	5.660
2016	7,14,21,28,56	5	359	1141	1.413	7.299
2017	7,14,28	5	383	1051	2296	4.906

*Nguồn: Tổng hợp Báo cáo thường niên của NHNN Việt Nam*

**Giai đoạn từ năm 2009-2011**, với chủ trương nói lỏng CSTT chống suy giảm kinh tế trong điều kiện thanh khoản của các TCTD khó khăn và không đồng đều do sau một thời gian tín dụng tăng trưởng nóng, theo đó, NHNN chủ yếu thực hiện các phiên chào mua GTCG để đưa tiền ra với các kỳ hạn ngắn (7, 14, 21, 28 ngày), khối lượng và lãi suất chào mua điều chỉnh phù hợp với tình hình vốn khả dụng và diễn biến thị trường nhằm vừa hỗ trợ thanh khoản cho các TCTD, tạo điều kiện giảm lãi suất huy động, cho vay, ổn định thị trường tiền tệ, vừa đảm bảo kiểm soát lạm phát và các chỉ tiêu tiền tệ theo mục tiêu. Một số thời điểm lạm phát có nguy cơ tăng trở lại như từ tháng 7 - 12/2009, NHNN đã linh hoạt chào bán tín phiếu NHNN định kỳ 3 phiên/tuần, kỳ hạn 3 tháng và 6 tháng để hút tiền về từ các TCTD có dư thừa. Thời điểm từ tháng 10/2010 đến đầu 9/2011, lạm phát có dấu hiệu tăng lên 2 con số, NHNN đã điều hành thận trọng theo hướng giảm dần kỳ hạn chào mua từ 28 ngày xuống 7 ngày; lãi suất chào mua cũng được điều chỉnh tăng dần lên mức 15%/năm. Từ cuối tháng 9/2011, trong bối cảnh M2, tín dụng được kiểm soát, lạm phát có dấu hiệu tăng chậm lại, để hỗ trợ thanh khoản cho các TCTD, tạo điều kiện giảm lãi suất, NHNN đã bổ sung kỳ hạn chào mua 14 ngày và điều chỉnh giảm lãi suất từ 15%/năm xuống 14%/năm.

Giao dịch NVTTM trong giai đoạn này chủ yếu là các phiên chào mua GTCG với khối lượng trúng thầu bình quân/phiên ở mức cao, lần lượt là 3.781 - 4.297 tỷ đồng/phiên năm 2009 - 2010 và đạt mức cao nhất 6.499 tỷ đồng/phiên năm 2011.

**Giai đoạn từ năm 2012 -2017**, NVTTM tiếp tục là công cụ chủ yếu giúp NHNN điều tiết tiền tệ và ổn định lãi suất thị trường. Trong điều kiện thanh khoản Đồng Việt Nam (VND) của các TCTD cải thiện và có dư thừa, lãi suất trên thị trường liên ngân hàng giảm so với giai đoạn trước do tăng trưởng tín dụng đã được kiểm soát theo mục tiêu, thị trường ngoại hối và tỷ giá ổn định, người dân có xu hướng chuyển sang nắm giữ VND, tạo điều kiện cho NHNN đưa tiền ra mua lượng lớn ngoại tệ tăng dự trữ ngoại hối nhà nước, theo đó, NHNN đã điều hành linh hoạt NVTTM theo cả 2 chiều mua/bán GTCG hàng ngày nhằm góp phần ổn định thị trường tiền tệ, kiểm soát lạm phát và hỗ trợ ổn định tỷ giá. Cụ thể:

Trong điều kiện các kênh hút tiền về hạn chế, NHNN đã sử dụng công cụ chào bán tín phiếu NHNN trên NVTTM để hút tiền từ các TCTD có dư thừa với kỳ hạn đa dạng từ 7 ngày đến 182 ngày, khối lượng chào bán phù hợp với diễn biến vốn khả dụng, lãi suất chào bán tín phiếu cũng được điều chỉnh linh hoạt, phù hợp với các mức lãi suất trên thị trường và mục tiêu điều hành CSTT.

Mặt khác, do hệ thống các TCTD đang trong quá trình tái cơ cấu nên để đảm bảo an toàn thanh khoản cho hệ thống, hàng ngày, NHNN thực hiện chào mua GTCG với kỳ hạn ngắn (chủ yếu 7 ngày), khối lượng tối thiểu là 1.000 tỷ đồng/phiên để phát tín phiếu hiệu ổn định thị trường tiền tệ và sẵn sàng hỗ trợ vốn của NHNN, lãi suất chào mua GTCG cũng được điều chỉnh giảm dần từ 14% xuống và duy trì ở mức 5%/năm, qua đó góp phần ổn định tâm lý và lãi suất trên thị trường tiền tệ, hỗ trợ tăng trưởng M2, tín dụng theo đúng định hướng. Doanh số chào bán tín phiếu NHNN giai đoạn này chiếm tỷ lệ lớn trong tổng doanh số giao dịch với khối lượng trúng thầu bình quân/phiên đạt mức cao nhất 7.299 tỷ đồng/phiên vào năm 2016 và giảm xuống mức 4.906 tỷ đồng/phiên năm 2017.

**Năm 2018**, Phiên gọi thầu NVTTM lớn nhất trong năm là vào ngày 28-12 - một

trong những ngày có nhu cầu thanh toán, chi trả cao nhất năm, với tổng khối lượng trúng thầu là hơn 26.000 tỉ đồng, kỳ hạn 7 ngày, lãi suất 4,75%. Như vậy, lượng tiền mà kho bạc rút đi nhiều hơn khoảng 3 lần và kỳ hạn của khoản tiền gửi này cũng dài hơn đáng kể so với chỉ 1 tuần như phiên gọi thầu kể trên. Hệ quả là lãi suất tiền đồng liên ngân hàng bật tăng từ cuối tháng 7 sau khi tỷ giá tăng mạnh và thanh khoản hệ thống eo hẹp hơn, có lúc chạm trần lãi suất NVTTM và nghiệp vụ trên thị trường mở bắt đầu trở thành công cụ chính của NHNN giai đoạn này. Giai đoạn quý 4 năm 2018, khi lãi suất liên ngân hàng thực sự căng thẳng, liên tục neo cao, các kỳ hạn 1 tuần trở lên đã vượt hẳn ngưỡng lãi suất NVTTM. Tháng 10, NHNN bơm ròng hơn 92.000 tỉ đồng, đây là mức bơm lớn nhất trong năm 2018.

**6 tháng đầu năm 2019**, với 67.999 tỷ đồng tín phiếu đáo hạn, khối lượng tín phiếu lưu hành trên thị trường giảm xuống còn 32.999 tỷ đồng, tức có 35.000 tỷ đồng vốn được bơm trở lại thị trường. Như vậy, NHNN đã bơm ròng mạnh 46.979 tỷ đồng ra thị trường thông qua NVTTM trong tuần cuối tháng 6.

Như vậy, thời gian qua công cụ NVTTM đã được NHNN điều hành linh hoạt, bám sát diễn biến cung-cầu vốn của các TCTD và ngày càng có vai trò quan trọng trong việc điều tiết tiền tệ và lãi suất nhằm đạt được các mục tiêu điều hành CSTT linh hoạt trong từng thời kỳ.

### **Những hạn chế**

Qua các năm triển khai thực hiện, bên cạnh những kết quả khả quan của hoạt động NVTTM thì vẫn còn bộc lộ những hạn chế nhất định:

**Thứ nhất**, hoạt động thị trường mở còn một số bất cập

- Tốc độ và chất lượng đường truyền kết nối qua mạng giữa NHNN và các thành viên còn chậm và đôi lúc bị ngắt quãng, nhất là khi nhiều thành viên đồng thời giao dịch với NHNN;

- NHNN không thông báo định hướng phân bổ tỷ trọng mua/bán giữa các loại GTCG như trái phiếu kho bạc, tín phiếu kho bạc, công trái ... trước từng phiên giao dịch. Nhiều ngân hàng đã bị trượt thầu trong một số phiên do không nắm được định hướng tỷ lệ phân bổ xét thầu cho từng loại GTCG của NHNN nên đã đặt thầu giao dịch với các loại GTCG mà NHNN mua/bán với khối lượng thấp mặc dù đã đặt thầu ở mức lãi suất cạnh tranh.

- NHNN chưa chấp nhận hoàn toàn các chữ ký điện tử trong các giao dịch với NHNN. Hiện nay mặc dù bản đăng ký mua bán GTCG và hợp đồng, phụ lục hợp đồng đều được ký duyệt chữ ký điện tử trên mạng, Sở Giao dịch NHNN yêu cầu phải có chữ ký của lãnh đạo NHTM trên bản in để chuyển tiền, không chấp nhận chữ ký điện tử và chữ ký cấp phòng của NHTM được uỷ quyền.

- Thời gian để rút được GTCG lưu ký ra khỏi NHNN phải chờ đợi lâu (thường đến 5-7 ngày), do Trung tâm giao dịch chứng khoán TPHCM phải đợi bản gốc văn bản của NHNN gửi đến mới hoàn tất thủ tục cho khách hàng.

**Thứ hai**, hoạt động của thị trường mở chưa thực sự sôi động.

Tuy thời gian triển khai không còn ngắn nhưng công cụ NVTTM vẫn đang còn là một nghiệp vụ mới đối với một số các TCTD, nhất là các NHTMCP. Việc tham gia thị trường mở vẫn còn nhiều bỡ ngỡ, hạn chế. Các NHTMCP tham gia không thường xuyên

và không nhiều. Điều này xuất phát từ nguyên nhân các NHTMCP chưa nhận thức được đầy đủ các ưu điểm của công cụ này. Bên cạnh đó, vấn đề tâm lý khi giao dịch với NHNN vẫn chưa thể khắc phục trong thời gian ngắn.

Trong mỗi phiên giao dịch NVTTM thường chỉ có từ 1 đến 5 thành viên tham gia, chiếm tỷ lệ tương đối thấp so với tổng số các thành viên đăng ký tham gia NVTTM và chiếm tỷ lệ nhỏ so với tổng số các TCTD. Các thành viên tích cực tham gia vẫn là các NHTMNN và một số NHTMCP. Điều này làm giảm hiệu quả và mức độ tác động của NHNN tới dự trữ của hệ thống ngân hàng.

**Thứ ba**, kỳ hạn mua bán GTCG ngắn và chưa đa dạng

Hiện nay, NHNN chỉ thực hiện thống nhất một loại kỳ hạn giao dịch trong một phiên đấu thầu. Điều này đã hạn chế sự lựa chọn về kỳ hạn của các thành viên thị trường, mặc dù nhu cầu về khối lượng và thời gian của các thành viên là khác nhau.

Mặc dù về quy định là kỳ hạn giao dịch đã được đa dạng hoá từ 7 ngày đến 182 ngày nhưng trên thực tế, NHNN thường chỉ giao dịch với các kỳ hạn từ 7-30 ngày, dẫn đến các khoản thanh toán với NHNN đến hạn dồn dập trong một thời gian ngắn và tang gánh nặng thanh toán cho các NHTM.

#### **4. Giải pháp phát triển nghiệp vụ thị trường mở**

Theo định hướng điều hành trong giai đoạn tới của NHNN, NVTTM tiếp tục là công cụ quan trọng trong điều hành CSTT, để điều tiết cung tiền hợp lý, kiểm soát lạm phát, giữ ổn định tỷ giá... Để công cụ này phát huy hiệu quả tối đa, cần thực hiện đồng bộ và hiệu quả một số nội dung lớn trong quá trình đổi mới CSTT.

**Thứ nhất**, đa dạng loại hàng hoá giao dịch trên thị trường.

Thực tế cho thấy, hàng hóa của thị trường mở hiện còn khá nghèo nàn, chủ yếu là tín phiếu ngân hàng. Các phương tiện giao dịch như các loại trái phiếu thời hạn ngắn, chứng khoán do bản thân các ngân hàng phát hành... vẫn chưa giao dịch trên thị trường này. Thêm vào đó, khối lượng tín phiếu ngân hàng còn quá nhỏ so với quy mô vốn của ngân hàng. Như vậy, NVTTM chưa thực sự có tác động lớn đến cung cầu vốn trên thị trường. Việc tăng khối lượng hàng hóa giao dịch cũng là hấp lực để thu hút nhiều TCTD tham gia thị trường mở.

**Thứ hai**, nghiên cứu tăng thêm số phiên giao dịch.

Hiện tại, số phiên giao dịch mỗi ngày là 2, với kỳ hạn giao dịch là 14 ngày và 28 ngày. Việc gia tăng tần suất giao dịch của thị trường mở là hết sức cần thiết để tăng cường khả năng đáp ứng nhu cầu thị trường và tăng thêm mức độ can thiệp của NHNN đến thị trường, đồng nghĩa với việc tăng thời gian tiếp xúc của các TCTD với NHNN. Nhờ đó, sự hỗ trợ của NHNN với tư cách là người cho vay cuối cùng sẽ tốt hơn.

**Thứ ba**, NHNN hoàn thiện các quy định lưu ký giấy tờ có giá.

Hiện nay, mặc dù việc đặt thầu, xét thầu và thông báo đều đã thực hiện qua mạng nhưng việc theo dõi, lưu ký giấy tờ có giá của NHNN thực hiện hoàn toàn thủ công bằng văn bản.

Điều này làm kéo dài thời gian giao nhận giấy tờ có giá giữa NHNN và các TCTD khi thực hiện các giao dịch thị trường mở. Vì vậy, việc theo dõi lưu ký giấy tờ có giá bằng phần mềm sẽ góp phần khắc phục hạn chế này.

**Thứ tư**, gia tăng hơn nữa số lượng thành viên tham gia thị trường mở.

Thực tế cho thấy, thành viên tham gia thị trường mở thời gian qua đã có sự gia tăng về số lượng và đa dạng về loại hình. Nếu như trước đây, thị trường mở hầu như chỉ có các NHTM nhà nước tham gia, các khối ngân hàng khác còn đứng ngoài cuộc, thì hiện nay thị trường mở Việt Nam đã có sự góp mặt của các chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam, ngân hàng liên doanh, NHTM cổ phần... Tuy nhiên, còn một bộ phận không ít các NHTM cổ phần nhỏ chưa tham gia thị trường mở, do quy mô vốn bé, trình độ nghiệp vụ chưa đáp ứng việc tham gia đấu thầu tại thị trường tiền tệ thứ cấp này.

**Thứ năm**, tiếp tục hiện đại hoá công nghệ ngân hàng và hệ thống thanh toán, tạo điều kiện thuận lợi cho việc phát triển thị trường thứ cấp về giấy tờ có giá.

Hệ thống công nghệ thông tin cần được không ngừng nâng cấp nhằm hỗ trợ NHNN nắm bắt kịp thời các thông tin thị trường (nhu cầu vốn của nền kinh tế, khả năng thanh khoản của các NHTM...) để đưa ra các quyết định sát thực và chính xác.

Bên cạnh đó, cần chú trọng nâng cao độ an toàn, chuẩn xác trong các hoạt động giao dịch tiền tệ, tăng hiệu quả hoạt động (nhờ rút ngắn thời gian giao dịch), cũng như cải tiến các chương trình phần mềm ứng dụng về lưu ký GTCG tại Sở Giao dịch NHNN.

## **5. Kết luận**

Trong NVTTM, ngân hàng trung ương điều khiển cả khối lượng tiền tệ và lãi suất tín dụng thông qua “giá cả” mua và bán trái phiếu. Tất cả những cuộc can thiệp vào khối lượng tiền bằng công cụ thị trường mở đều được tiến hành dường như là lặng lẽ và vô hình, “không can thiệp thô bạo” mà vẫn đạt hiệu quả. Một mặt NVTTM có thể dễ dàng đảo ngược lại. Khi có một sai lầm trong lúc tiến hành NVTTM, như khi thấy cung tiền tệ tăng hoặc giảm quá nhanh ngân hàng thương mại có thể lập tức đảo ngược lại bằng cách bán trái phiếu hoặc mua trái phiếu và ngược lại.

Đây là công cụ cực kỳ quan trọng của nhiều ngân hàng trung ương, và được coi là vũ khí sắc bén nhất đem lại sự ổn định kinh tế nói chung, ổn định lạm phát nói riêng.

## **TÀI LIỆU THAM KHẢO**

1. PGS., TS. Đinh Xuân Hạng, TS. Nghiêm Văn Bảy (2016), Giáo trình Quản lý tiền tệ Ngân hàng Trung ương, Học viện Tài chính, NXB Tài chính, Hà Nội;
2. GS., TS. Hoàng Văn Quỳnh, PGS.TS. Nguyễn Thị Hoài Lê (2016), Giáo trình Thị trường tài chính, Học viện Tài chính, NXB Tài chính, Hà Nội;
3. PGS., TS. Nguyễn Minh Kiều (2012), Nghiệp vụ Ngân hàng hiện đại, Trường Đại học Mở TP. Hồ Chí Minh, NXB Lao động, Hà Nội;
4. Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2010), Luật NHNN Việt Nam, Luật số 46/2010/QH12;
5. Quyết định 26/2014/VBHN-NHNN của Thống đốc NHNN Việt Nam ban hành quy chế NVTTM;
6. Thông tư 42/2015/TT-NHNN của Thống đốc NHNN Việt Nam ban hành quy chế NVTTM.

# NGHIÊN CỨU NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN HIỆU SUẤT LAO ĐỘNG NGÀNH TÀI CHÍNH - NGÂN HÀNG TRONG THỜI ĐẠI CÁCH MẠNG CÔNG NGHIỆP 4.0

**ThS. Nguyễn Quang Huy** - Trường Đại học Ngoại thương  
ĐT: 0969812464; Email: huynq@ftu.edu.vn  
**Nguyễn Duy Cường** - Trường Đại học Ngoại thương

## **Tóm tắt**

Nghiên cứu nhằm đánh giá vai trò của các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu suất lao động ngành tài chính - ngân hàng trong thời đại Cách mạng công nghiệp 4.0. Các nhân tố được kiểm chứng thông qua mẫu 140 nhân viên làm việc tại các ngân hàng đang đi đầu trong việc áp dụng những thành tựu của Cách mạng công nghiệp 4.0. Kết quả cho thấy, năm nhân tố ảnh hưởng mạnh mẽ theo thứ tự từ cao nhất đến thấp nhất là: Khoa học công nghệ, Bản thân người lao động, Tổ chức người lao động, Điều kiện làm việc, Khả năng đáp ứng, đến hiệu suất lao động của nhân viên ngành tài chính - ngân hàng theo hướng tích cực. Từ đó, nghiên cứu đưa ra một số hàm ý chiến lược cho các tổ chức, doanh nghiệp trong ngành cũng như hướng nghiên cứu tiếp theo.

**Từ khóa:** Cách mạng công nghiệp 4.0, Hiệu suất lao động, Tài chính - ngân hàng.

## **Abstract**

The article aims to evaluate the role of the factors affecting labor efficiency in the finance and banking industry in the Fourth Industrial Revolution. These factors are verified through a sample of 140 employees working at banks which are leaders of applying the achievements of the Fourth Industrial Revolution. The results show that, the five factors affecting labor efficiency in the finance and banking industry (from high to low) are Science and Technology, Workers, Employee's Organization, Working Conditions, Response Ability, which all impact positively on the efficiency of employees in the finance and banking industry. Finally, the article has strategy implications for organizations, companies in the industry and the future researches.

**Keyword:** Fourth Industrial Revolution, Labor efficiency, Finance and banking.

## **1. Đặt vấn đề**

Hiệu suất lao động là một chỉ tiêu chất lượng quan trọng đối với doanh nghiệp nói riêng và nền kinh tế nói chung. Việc nâng cao hiệu suất lao động có ý nghĩa to lớn: thúc đẩy tốc độ chu chuyển hàng hóa, cắt giảm chi phí hoạt động kinh doanh, và gia tăng thu nhập cho doanh nghiệp cũng như người lao động. Do đó, việc nâng cao hiệu suất lao động là một vấn đề nhận được nhiều sự quan tâm của các doanh nghiệp hiện nay, đặc biệt trong bối cảnh nền kinh tế Việt Nam đang hội nhập, phát triển mạnh mẽ với nền kinh tế thế giới cũng như sự bùng nổ của cách mạng công nghiệp 4.0 (CMCN 4.0) hiện nay.

Hiệu suất lao động của Việt Nam trong thời gian qua đã có sự cải thiện đáng kể theo



xu hướng tăng đều hàng năm. Theo “Báo cáo Tổng quan kinh tế - xã hội Việt Nam” của Tổng cục Thống kê năm 2018, Việt Nam có tốc độ tăng hiệu suất lao động cao trong khu vực các nước ASEAN; hiệu suất lao động toàn nền kinh tế theo giá hiện hành năm 2018 ước tính đạt 4.512 USD/ lao động, tăng 346 USD so với năm 2017. Tuy nhiên xét về tổng thể, hiệu suất lao động ở doanh nghiệp Việt Nam vẫn rất thấp so với các nước trong khu vực và trên thế giới. Tính theo sức mua tương đương năm 2011, hiệu suất lao động của Việt chỉ bằng bằng 7,0% của Singapore; 17,6% của Malaysia; 36,5% của Thái Lan; 42,3% của Indonesia; 56,7% của Philippines. Đáng chú ý, sự chênh lệch về hiệu suất lao động giữa Việt Nam và các nước vẫn tiếp tục gia tăng. Nếu tốc độ tăng hiệu suất lao động được giữ nguyên như các năm gần đây, Việt Nam sẽ chỉ đuổi kịp Philippines vào năm 2038, Thái Lan vào năm 2069 và cần nhiều thời gian để bắt kịp những nước khác như Singapore hay Malaysia. Việc nâng cao hiệu suất lao động sẽ là cách duy nhất giúp Việt Nam đạt được sự thịnh vượng, nhanh chóng đuổi kịp các nước trong khu vực và trên thế giới.

Ngành tài chính - ngân hàng đóng vai trò huyết mạch của nền kinh tế, bao trùm lên tất cả hoạt động kinh tế - xã hội, là hoạt động trung gian gắn liền với sự vận động của toàn bộ nền kinh tế. Mặc dù không trực tiếp tạo ra của cải vật chất, song với đặc điểm hoạt động riêng có, ngành tài chính - ngân hàng vẫn giữ vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy sự phát triển bền vững của nền kinh tế, tác động đến môi trường thông qua các hoạt động nội bộ và tác động đến bên ngoài thông qua việc cung cấp các sản phẩm, dịch vụ của ngành (ThS. Nguyễn Khánh Duyên, 2018, Viện Chiến lược ngân hàng). Với đặc thù ngành chủ yếu là cung cấp các hoạt động về dịch vụ, yếu tố con người có thể được coi là yếu tố cốt lõi, quan trọng nhất để tạo ra giá trị và lợi ích. Việc nâng cao hiệu suất lao động là nhân tố quyết định sự tồn tại, hưng thịnh hay suy vong trong ngành.

Nghiên cứu nhằm làm rõ vai trò của hiệu suất lao động trong ngành tài chính - ngân hàng và phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu suất lao động trong thời đại mới, cách mạng công nghiệp 4.0 đã và đang phát triển mạnh mẽ với nhiều thành tựu nổi bật. Mục tiêu của nghiên cứu nhằm xác định các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu suất lao động, đặc biệt trong ngành tài chính - ngân hàng trong bối cảnh mới, từ đó gợi ý các giải pháp nhằm nâng cao hiệu suất lao động. Các phần tiếp theo sau phần giới thiệu gồm có: Cơ sở lý thuyết và lược khảo các nghiên cứu liên quan; Phương pháp nghiên cứu; Phân tích kết quả và thảo luận; Kết luận và hàm ý.

## **2. Cơ sở lý thuyết và các nghiên cứu liên quan**

### **2.1. Hiệu suất lao động**

Hiệu suất lao động hình thành dựa trên hai khái niệm là năng suất làm việc của người lao động (biểu hiện qua giá trị sản phẩm/ dịch vụ tạo ra) và hiệu quả làm việc của người lao động (biểu hiện qua chất lượng sản phẩm/ dịch vụ). Do đó, nghiên cứu hiệu suất lao động cần dựa trên hai khía cạnh: Năng suất lao động (về mặt lượng) và Chất lượng sản phẩm/ dịch vụ (về mặt chất).

#### ***Năng suất lao động***

Theo C. Mác, “năng suất lao động là sức sản xuất của lao động cụ thể có ích. Nó nói lên kết quả hoạt động sản xuất có mục đích của con người trong một đơn vị thời gian nhất định. Theo đó, năng suất lao động được đo bằng số lượng sản phẩm sản xuất ra trong một

đơn vị thời gian, hoặc bằng lượng thời gian hao phí để sản xuất ra một đơn vị sản phẩm đó”.

Theo quan điểm tiếp cận mới về năng suất do Ủy ban năng suất của Hội đồng năng suất Châu Âu, “Năng suất là một trạng thái tư duy. Nó là thái độ nhằm tìm kiếm để cải thiện những gì đang tồn tại có một sự chắc chắn rằng ngày hôm nay con người có thể làm việc tốt hơn ngày hôm qua và ngày mai tốt hơn ngày hôm nay. Hơn nữa, nó đòi hỏi những cố gắng không ngừng để thích ứng với các hoạt động kinh tế trong những điều kiện luôn thay đổi, luôn ứng dụng những lý thuyết và phương pháp mới. Đó là một sự tin tưởng chắc chắn trong quá trình tiến triển của loài người”.

Theo Tổ chức Hợp tác và Phát triển kinh tế (OECD), “năng suất lao động được tính bằng số sản phẩm hàng hoá, dịch vụ cuối cùng được tạo ra cho một đơn vị lao động tham gia vào hoạt động sản xuất. Hàng hoá, dịch vụ cuối cùng được tạo ra của một nền kinh tế là Tổng sản phẩm trong nước (GDP). Lao động tham gia tạo ra GDP phản ánh thông qua chỉ tiêu số lao động đang làm việc, số giờ công, hay lực lượng lao động được điều chỉnh theo chất lượng”.

Tổng hợp các khái niệm trên, năng suất lao động được hiểu là “một phạm trù kinh tế phản ánh hiệu quả hoạt động sản xuất của người lao động trong quá trình sản xuất. Năng suất lao động được tính bằng tỷ lệ giữa đầu ra (là khối lượng hay giá trị sản phẩm tạo ra) và đầu vào (là lượng lao động hao phí có thể là số lao động hoặc thời gian lao động), năng suất lao động thể hiện tính chất và trình độ tiên bộ của một tổ chức, đơn vị sản xuất, hay của một phương thức sản xuất, là một trong những yếu tố quan trọng quyết định sức cạnh tranh của doanh nghiệp và của nền kinh tế”. Nếu đầu ra lớn hơn đạt được từ một đầu vào, có thể nói rằng năng suất lao động cao hơn. Trong khi quan niệm truyền thống đề cập về mặt tĩnh, chủ yếu nhấn mạnh về mặt số lượng, quan niệm mới hiểu việc nâng cao năng suất lao động ở phạm vi rộng hơn, đó là việc tăng “số lượng” sản xuất đồng thời với việc tăng “chất lượng” đầu ra.

### ***Chất lượng sản phẩm/ dịch vụ***

Theo tiêu chuẩn Việt Nam TCVN 5814 - 1994 phù hợp với ISO/DIS 8402: “Chất lượng sản phẩm, dịch vụ là tập hợp các đặc tính của một thực thể, tạo cho thực thể đó khả năng thoả mãn những nhu cầu đã nêu ra và nhu cầu tiềm ẩn”. Trong lĩnh vực quản trị chất lượng, Tổ chức Kiểm tra Chất lượng Châu Âu (European Organization For Quality Control) cho rằng: “Chất lượng dịch vụ là chất phù hợp đối với yêu cầu của người tiêu dùng”. Mọi định nghĩa tuy có khác nhau về câu chữ nhưng tựu chung đều nêu lên bản chất cuối cùng mà cả người sản xuất và người tiêu dùng đều quan tâm hướng tới, đó là “đặc tính sử dụng cao và giá cả phù hợp”. Thể hiện điều này, quan điểm đầy đủ hiện nay về chất lượng sản phẩm dịch vụ được Tổ chức Tiêu chuẩn Thế giới ISO (International Organization for Standardization) định nghĩa: “Chất lượng sản phẩm dịch vụ là mức độ thoả mãn của một tập hợp các thuộc tính đối với các yêu cầu. Yêu cầu là những nhu cầu hay mong đợi đã được công bố, ngầm hiểu chung hay bắt buộc”.

## ***2.2. Cách mạng công nghiệp 4.0 (CMCN 4.0)***

### ***Khái niệm và đặc điểm***

Theo GS. Klaus Schwab, Chủ tịch Diễn đàn Kinh tế Thế giới, CMCN 4.0 là “một cụm thuật ngữ cho các công nghệ và khái niệm của tổ chức trong chuỗi giá trị” đi cùng với các hệ thống vật lý trong không gian ảo, Internet kết nối vạn vật (IoT) và Internet của các

dịch vụ (IoS). Bên cạnh đó, tốc độ đột phá của CMCN 4.0 hiện đang tiến triển theo một hàm số mũ chứ không phải là tốc độ tuyến tính như các cuộc CMCN trước đây. CMCN 4.0 báo trước sự phá vỡ và chuyển đổi của toàn bộ hệ thống sản xuất, quản lý và quản trị ở hầu hết ngành công nghiệp ở mọi quốc gia cả về chiều rộng và chiều sâu.

CMCN 4.0 dựa trên nền tảng công nghệ số và tích hợp tất cả các công nghệ thông minh để tối ưu hóa quy trình, phương thức sản xuất; nhấn mạnh những công nghệ đang và sẽ có tác động lớn nhất là công nghệ in 3D, công nghệ sinh học, công nghệ vật liệu mới, công nghệ tự động hóa, trí tuệ nhân tạo, thực tế tăng cường, thiết bị tự lái, công nghệ Nano, Robot, IoT... đang làm chuyển đổi thế giới, xóa nhòa ranh giới giữa thế giới sinh học, thế giới số và thế giới vật lý. Thế mạnh của những nước có lực lượng lao động phổ thông đông đảo và chi phí rẻ dần mất đi nhường chỗ cho lực lượng lao động mới, theo phương thức sản xuất mới với một hệ sinh thái mới.

### ***Hội nhập CMCN 4.0 tại Việt Nam***

CMCN 4.0 đang diễn ra âm thầm và ngày càng mạnh mẽ, tác động sâu sắc đến doanh nghiệp toàn cầu. Doanh nghiệp không thay đổi hoặc chậm bắt kịp xu hướng này sẽ dần dần bị thay thế và đào thải. Trong những năm gần đây, nhiều thương hiệu lớn bị phá sản hoặc sáp nhập là minh chứng cho điều đó. CMCN 4.0 đã, đang và sẽ thay đổi toàn bộ nền kinh tế với nhiều mô hình kinh doanh mới ra đời. Nó thay đổi hoàn toàn cách thức doanh nghiệp tương tác với khách hàng, tương tác với nhau, từ phân tích nhu cầu, tiếp thị, bán hàng, đến chăm sóc khách hàng, chuỗi cung ứng, hệ sinh thái. Nó cũng thay đổi cách thức quản trị doanh nghiệp và hoạt động hằng ngày.

Dù là một quốc gia đang phát triển với thu nhập bình quân đầu người chỉ 2.200 USD (Ngày 29/4/2016, cơ quan xếp hạng tín nhiệm Standard&Poor's (S&P) nhưng Việt Nam đã tham gia khá sâu rộng trong lĩnh vực Internet và truyền thông. Theo Cục Viễn thông, Bộ Thông tin và Truyền thông, năm 2015 (từ báo cáo công tác tổng kết năm), tính đến hết năm 2015, tỷ lệ người dùng Internet Việt Nam đã đạt 52% dân số. Việt Nam đứng thứ tư thế giới về thời gian sử dụng Internet (5,2 giờ/ngày), và thứ 22 thế giới tính theo dân số về số người sử dụng mạng xã hội (thống kê của wearesocial.net).

Theo báo cáo của các cơ quan chuyên môn, hiện nay, 55% dân số Việt Nam đang sử dụng điện thoại di động. Với điện thoại được kết nối Internet, người dùng có thể cập nhật các tin tức thời sự - kinh tế - xã hội Việt Nam cũng như thế giới. Người dùng cũng có thể đặt vé máy bay, taxi giá rẻ hay lên mạng xã hội tán gẫu với bạn bè. Việt Nam đang được tận hưởng những công nghệ mới nhất của thế giới trong lĩnh vực truyền thông di động. Đây chính là cơ sở bước đầu để Việt Nam tham gia CMCN 4.0.

### ***2.3. Lược khảo các công trình nghiên cứu có liên quan***

Một số nghiên cứu trên thế giới đã chứng minh được vai trò cũng như yếu tố tác động đến hiệu suất lao động đối với nền kinh tế toàn cầu trên một số khía cạnh sau:

Tập trung nghiên cứu về phương pháp đo lường hiệu suất lao động có bài nghiên cứu “Productivity Growth: Theory and Measurement” (David T.Owyong, 1998) đề cập đến tầm quan trọng của việc ứng dụng công nghệ trong tính toán hiệu suất nói chung và hiệu suất lao động nói riêng. Nghiên cứu đưa ra các chính sách đúng đắn cho việc nâng cao hiệu suất lao động. Đánh giá hiệu suất lao động trên số giờ làm việc thực tế và dựa vào đó phân ánh năng lực của từng nhân viên theo kết quả đánh giá.

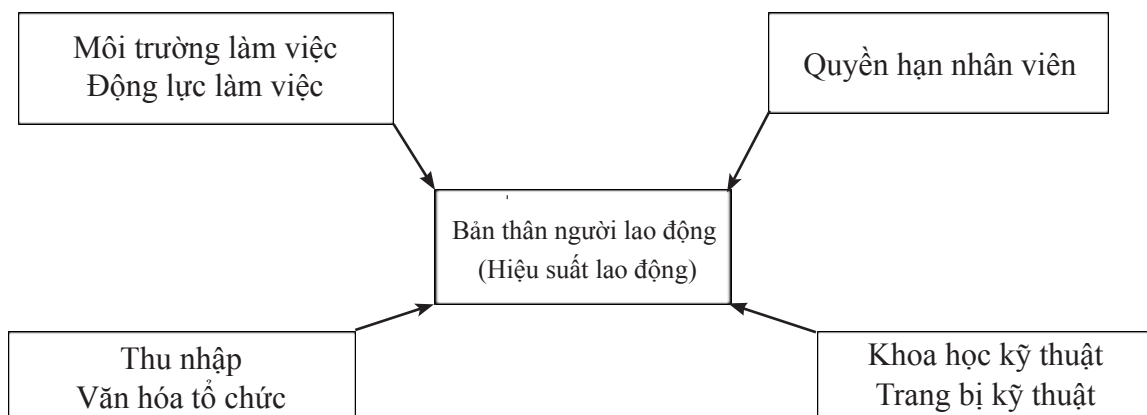
Tập trung nghiên cứu về các kỹ năng để nâng cao hiệu suất lao động có báo cáo “Skill up Vietnam: Preparing the workforce for a modern market economy” (World Bank, 2014) đã đưa ra đánh giá chung về thị trường lao động Việt Nam. Nghiên cứu đánh giá về nguồn lao động rất dồi dào nhưng về mặt chất lượng vẫn chưa đảm bảo yêu cầu của doanh nghiệp, đặc biệt thiếu rất nhiều kỹ năng về chuyên môn cũng như kỹ năng mềm. Nghiên cứu cũng nêu rõ định hướng phát triển của thị trường lao động trong thời kỳ mới đến năm 2020 và các kỹ năng cần thiết của người lao động trong thời buổi kinh tế hiện đại đang phát triển mạnh mẽ như hiện nay.

Tập trung nghiên cứu sâu về các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu suất lao động có bài nghiên cứu “A Study of Various Factors Affecting Labour Productivity and Methods to Improve it” (A. A. Attar, A.K. Gupta, D. B. Desai, 2016). Nghiên cứu cung cấp hướng dẫn các bước cần thiết để nâng cao hiệu suất lao động công nghiệp, chỉ ra các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu suất là thời gian, chi phí và chất lượng. Nghiên cứu chỉ ra các rào cản ngăn cản việc tăng hiệu suất ngành xây dựng.

#### 2.4. Mô hình nghiên cứu đề xuất

Mô hình nghiên cứu của Mohamad Idham (2013) về các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu suất lao động của doanh nghiệp tài chính tại Malaysia đã chỉ ra rằng các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu suất rất đa dạng. Đề tài đã bước đầu phát hiện được các nhân tố về bản thân người lao động đầu tiên ảnh hưởng đến hiệu suất lao động trong ngành như: Quyền hạn của nhân viên, văn hóa tổ chức, động lực làm việc, trang bị kỹ thuật. Từ đó nghiên cứu đưa ra các giải pháp cụ thể của từng yếu tố nhằm nâng cao hiệu suất lao động.

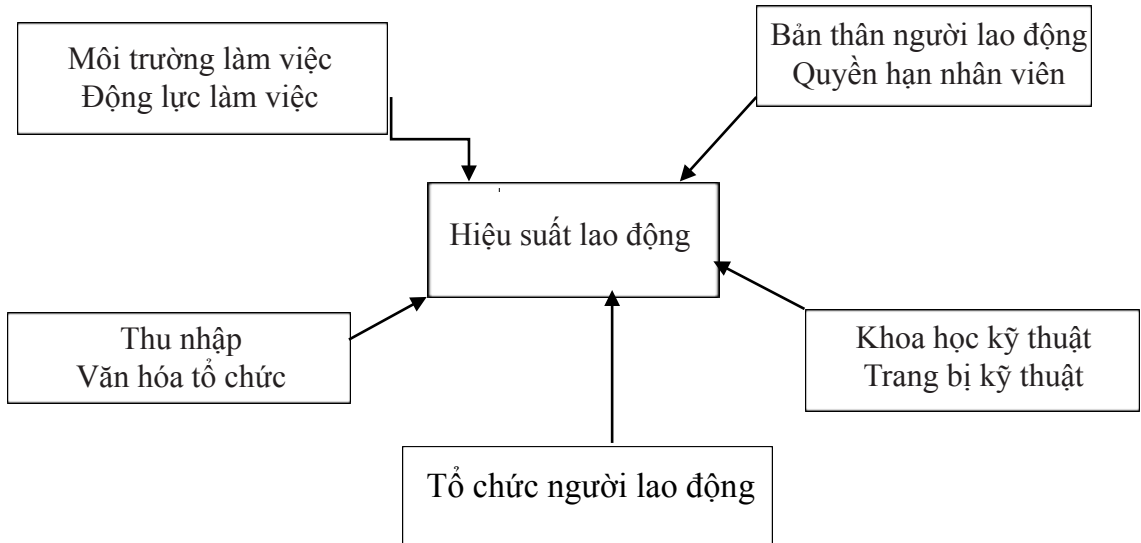
**Hình 2.1: Mô hình nghiên cứu những yếu tố ảnh hưởng hiệu suất của doanh nghiệp tài chính tại Malaysia**



*Nguồn: Mohamad Idham, 2013*

Mô hình nghiên cứu của Valiollah Aghajeri (2014) về xu hướng các nhân tố tác động đến hiệu suất lao động tại ngân hàng Novinbank (Iran) đã chỉ ra các nhân tố và mối quan hệ giữa các nhân tố liên quan đến hiệu suất lao động, khái quát hơn về nhóm nhân tố tác động đến hiệu suất lao động. Trên cơ sở đó nghiên cứu đề nghị những giải pháp để nâng cao hiệu suất phù hợp với điều kiện thực tế của ngân hàng Novinbank. Mô hình nghiên cứu như sau:

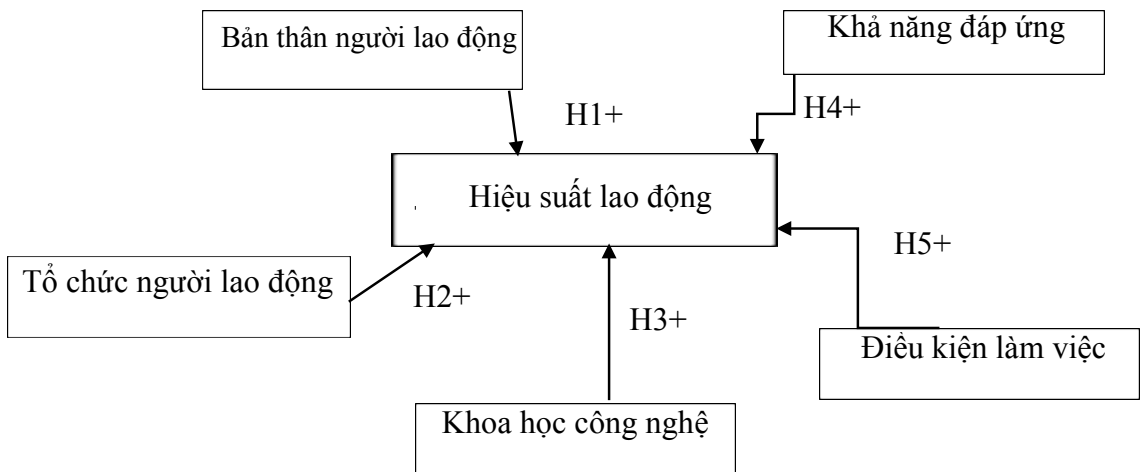
**Hình 2.2: Mô hình phân tích hiệu suất lao động tại Ngân hàng Novinbank**



*Nguồn: Valiollah Aghajeri, 2014*

Dựa trên cơ sở lý thuyết và các mô hình nghiên cứu trước đó đã được trình bày ở trên, mô hình nghiên cứu được đề xuất trong nghiên cứu này và tiến hành kiểm định như sau:

**Hình 2.3: Mô hình nghiên cứu được đề xuất**



*Nguồn: Nhóm tác giả, 2019*

Nhóm tác giả đưa ra các giả thiết nghiên cứu sau đây:

- H1: Nhân tố “Bản thân người lao động” tác động cùng chiều đến hiệu suất lao động;
- H2: Nhân tố “Tổ chức người lao động” tác động cùng chiều đến hiệu suất lao động;
- H3: Nhân tố “Khoa học công nghệ” tác động cùng chiều đến hiệu suất lao động;
- H4: Nhân tố “Khả năng đáp ứng” tác động cùng chiều đến hiệu suất lao động;
- H5: Nhân tố “Điều kiện làm việc” tác động cùng chiều đến hiệu suất lao động.

### **3. Dữ liệu và phương pháp nghiên cứu**

#### **Dữ liệu nghiên cứu**

Nghiên cứu chính thức được thực hiện bằng phương pháp định lượng, thu thập dữ liệu bằng cách gửi bảng khảo sát online đến các nhân viên lao động tại các ngân hàng ở những thành phố lớn như Hà Nội, Đà Nẵng, Hồ Chí Minh từ ngày 01/04/2019 - 29/04/2019. Tổng số phiếu điều tra là 530 phiếu; tổng số phiếu thu về: 521; số phiếu không đạt yêu cầu do không điền đầy đủ và bỏ sót câu hỏi là: 14; số phiếu hợp lệ là: 507. Thang đo Likert 7 bậc (từ 1: Hoàn toàn không đồng ý đến 7: hoàn toàn đồng ý).

#### **Phương pháp nghiên cứu**

Nghiên cứu được thực hiện qua hai bước: nghiên cứu sơ bộ và nghiên cứu chính thức. Nghiên cứu sơ bộ được thực hiện bằng phương pháp định tính và nghiên cứu định lượng.

*Nghiên cứu sơ bộ định tính:* Tiến hành thảo luận nhóm tập trung với các chuyên viên và quản lý tại ngân hàng nội địa và quốc tế tại Việt Nam. Nhóm thứ nhất có độ tuổi từ 22 - 25; nhóm thứ 2 có độ tuổi từ 25 - 30; nhóm thứ 3 có độ tuổi từ 31 - 40, nhóm thứ 3 có độ tuổi từ 31 - 40, nhóm thứ 4 là trên 40 tuổi (ít nhất 10 nhân viên). Thông qua các thang đo của các nghiên cứu trước, đáp viên sẽ được hỏi về tính rõ nghĩa của câu hỏi và tự chọn các biến quan sát phù hợp với mình. Các biến quan sát của một thang đo sẽ được chọn theo nguyên tắc các biến quan sát có nhiều người chọn nhất. Các biến quan sát không có người chọn hoặc có ít người chọn sẽ không được đưa vào thang đo. Đồng thời các đáp viên sẽ bổ sung các biến quan sát để đo lường các khái niệm nghiên cứu. Kết quả phỏng vấn được ghi nhận, phát triển và điều chỉnh thành thang đo nháp. Nghiên cứu này được thực hiện trong tháng 04 năm 2019.

*Nghiên cứu sơ bộ định lượng:* Thang đo nháp được dùng để phỏng vấn thử với mẫu 20 nhân viên hàng theo phương pháp lấy mẫu thuận tiện để kiểm định độ tin cậy của thang đo. Sau bước này, thang đo được hoàn chỉnh và sử dụng cho bước nghiên cứu định lượng chính thức. Nghiên cứu sơ bộ định lượng được thực hiện để đánh giá thang đo bằng hệ số tin cậy (Cronbach Alpha) và phân tích nhân tố khám phá (EFA).

Nghiên cứu chính thức được thực hiện bằng phương pháp nghiên cứu định lượng, thu thập dữ liệu bằng cách gửi bảng khảo sát online đến người lao động trong các tổ chức tài chính ngân hàng nội địa và quốc tế tại Việt Nam. Kích thước mẫu nghiên cứu này là 140. Mục tiêu nghiên cứu là khẳng định lại độ tin cậy, giá trị của các thang đo và điều chỉnh cho phù hợp với thị trường Việt Nam; kiểm định mô hình lý thuyết và các giả thuyết. Phương pháp phân tích ANNOVA (Analysis of Variance) được sử dụng để kiểm định mô hình lý thuyết và các giả thuyết.

#### **4. Kết quả nghiên cứu**

*Đặc điểm mẫu thống kê:* Mẫu thống kê gồm 77 nữ chiếm 55%; 63 nam chiếm 45%. Số người có độ tuổi từ 26 - 30 chiếm đa số, 86 người chiếm 61,4%; ở độ tuổi từ 22 - 25 có 32 người, chiếm 22,9%; ở độ tuổi từ 31 - 40 có 9 người chiếm 6,4%, còn lại trên 40 tuổi có 9 người chiếm 6,4%. Trình độ học vấn, phần lớn có trình độ Đại học với 61 người (chiếm 43,6 %), còn lại là Cao đẳng có 41 người (chiếm 29,3%). Xét về thời gian làm việc thì đa số nhân viên đều làm việc trong khoảng 8 tiếng một ngày với 82 người (chiếm 58,6%). Kết quả được thống kê ở bảng dưới đây:

**Bảng 4.1: Thống kê đặc điểm của mẫu điều tra**

Tiêu thức	Biểu hiện của tiêu thức	Tần số (Người)	Tần suất (%)
Giới tính	Nam	63	45,0
	Nữ	77	55,0
Độ tuổi	22 - 25 tuổi	32	22,9
	26 - 30 tuổi	86	61,4
	31 - 40 tuổi	13	9,3
	> 40 tuổi	9	6,4
Trình độ học vấn	Trung cấp	15	10,7
	Cao đẳng	41	29,3
	Đại học	61	43,6
	Sau đại học	23	16,4
Thời gian làm việc trung bình 1 ngày	< 6 tiếng	33	23,6
	6 - 8 tiếng	82	58,6
	> 8 tiếng	25	17,8

*Nguồn: Kết quả xử lý dữ liệu điều tra*

**Bảng 4.2: Bảng tóm tắt kết quả kiểm định thang đo**

Thang đo	Số biến quan sát	Hệ số Cronbach's Alpha chưa loại biến	Hệ số Cronbach's Alpha đã loại biến
Bản thân người lao động	8	0.854	0.854
Khoa học công nghệ	4	0.772	0.772
Tổ chức người lao động	8	0.877	0.899
Điều kiện làm việc	4	0.772	0.772
Khả năng đáp ứng	4	0.829	0.829
Đánh giá chung hiệu suất người lao động	4	0.838	0.838

*Nguồn: Kết quả xử lý dữ liệu điều tra*

- Thang đo “Bản thân người lao động”, “Khoa học công nghệ”, “Khả năng đáp ứng”, “Điều kiện làm việc”, “Đánh giá chung hiệu suất lao động” có hệ số Cronbach's Alpha tổng thể lần lượt là 0.854; 0.772; 0.829; 0.772 và 0.838 đều lớn hơn 0,6 nên hệ số thang đo này có ý nghĩa.

- Thang đo “Tổ chức người lao động” có hệ số Cronbach's Alpha tổng thể là 0,877 > 0,6 nên hệ số thang đo này có ý nghĩa. Sau khi loại biến quan sát TC3 và thực hiện kiểm định lại thì hệ số Cronbach's Alpha tổng thể là 0.899 > 0.6 nên hệ số thang đo này vẫn có ý nghĩa.

Sau khi đánh giá độ tin cậy thang đo, mô hình bao gồm 6 nhân tố là: Bản thân người

lao động, Khoa học công nghệ, Tổ chức người lao động, Điều kiện làm việc, Khả năng đáp ứng, Đánh giá chung hiệu suất lao động. Các yếu tố này được đưa vào phân tích nhân tố khám phá EFA.

**Kiểm định thích hợp của mô hình phân tích nhân tố EFA (KMO) và kiểm định tương quan giữa các biến quan sát (Barllet's Test)**

**Bảng 4.3: Hệ số KMO and Bartlett's Test**

Kaiser - Meyer - Olkin Measure of Sampling Adequacy		,817
Bartlett's Test of Sphericity	Approx. Chi - Square	1907,208
	Df	325
	Sig.	0,000

*Nguồn: Kết quả xử lý dữ liệu điều tra*

Thước đo KMO (Kaiser - Meyer - Olkin) có giá trị = 0,817 thỏa mãn  $0,5 \leq KMO \leq 1$ . Như vậy phân tích nhân tố của mô hình phù hợp với dữ liệu thực tế. Kiểm định Barllett có giá trị sig = 0,0000 < 0,05. Kết luận các biến quan sát có tương quan với nhau trong mỗi nhóm nhân tố.

**Bảng 4.4: Ma trận xoay nhân tố biến độc lập**

Biến quan sát	Yếu tố				
	1	2	3	4	5
TC8	,848				
TC2	,834				
TC1	,828				
TC5	,823				
TC7	,818				
TC6	,731				
TC4	,452				
BT2		,799			
BT6		,789			
BT4		,784			
BT3		,707			
BT7		,695			
BT1		,634			
BT8		,622			
KN4			,862		
KN2			,821		



KN1				,771		
KN3				,645		
DK4					,823	
DK3					,788	
DK2					,700	
DK1					,562	
KH4						,806
KH2						,802
KH1						,639
KH3						,633

*Nguồn: Kết quả xử lý dữ liệu điều tra*

Kết quả phân tích EFA cho các biến độc lập của ma trận xoay nhân tố trên cho thấy hệ số tải nhân tố của các biến quan sát đều thỏa mãn điều kiện khi phân tích nhân tố là hệ số tải nhân tố  $\geq 0,4$  và số nhân tố tạo ra khi phân tích nhân tố là 5 nhân tố với 26 biến quan sát.

**Kiểm định mức độ phù hợp mô hình:**

**Bảng 4.5: ANOVA<sup>a</sup> với biến phụ thuộc HS**

Mô hình		Tổng số bình phương	df	Trung bình bình phương	F	Sig.			
1	Hồi quy	75,711	5	15,142	41.071	,000 <sup>b</sup>			
	Phần dư	49,404	134	,369					
	Tổng	125,116	139						
a. Biến phụ thuộc: HS									
b. Nhân tố: KN, DK, TC, KH, BT									
Mô hình	R	R <sup>2</sup>	R <sup>2</sup> hiệu chỉnh	Sai số chuẩn ước lượng	Thông kê thay đổi				
					R <sup>2</sup> thay đổi	F thay đổi	df1	df2	Sig. F Change
1	,778 <sup>a</sup>	,605	,590	,60720	,605	41,071	5	134	,000

*Nguồn: Kết quả xử lý dữ liệu điều tra*

Trên bảng phân tích ANNOVA cho thấy mức ý nghĩa của mô hình sig = 0,000  $\leq$  0,05 chứng tỏ mô hình lý thuyết phù hợp với thực tế và có thể suy ra tổng thể trong ngành. Hệ số R bình phương hiệu chỉnh là 0,590. Nghĩa là 59% biến thiên của biến phụ thuộc *Hiệu suất lao động* được giải thích bởi 5 nhân tố độc lập. Điều này cho thấy mô hình hồi quy

tuyến tính này phù hợp với tập dữ liệu của mẫu ở mức 59%. Đồng nghĩa với việc mô hình hồi quy tuyến tính xây dựng được là phù hợp với tổng thể, biến độc lập có tác động đến biến phụ thuộc.

**Bảng 4.6: Hệ số hồi quy với biến phụ thuộc HS**

Mô hình	Hệ số hồi quy chưa chuẩn hóa		Hệ số hồi quy chuẩn hóa	t	Sig.	Thông kê cộng tuyến		
	B	Sai số chuẩn	Beta			Tolerance	VIF	
1	(Constant)	-.516	.306					
	BT	.312	.083	.243	3.757	.000	.705	1.419
	KH	.372	.063	.367	5.923	.000	.768	1.302
	TC	.200	.057	.210	3.492	.001	.816	1.225
	DK	.227	.068	.205	3.323	.001	.778	1.285
	KN	.132	.062	.130	2.125	.035	.782	1.279

*Nguồn: Kết quả xử lý dữ liệu điều tra*

Bảng trên cho thấy các giá trị Tolerance đều  $> 0,1$  và VIF đều  $< 2$ . Kết luận: không có hiện tượng đa cộng tuyến trong mô hình. Kết quả cho thấy 5 biến độc lập trong mô hình đều ảnh hưởng đến hiệu suất lao động của nhân viên và sự ảnh hưởng này có ý nghĩa thống kê. Về cường độ ảnh hưởng (tầm quan trọng) của các biến độc lập lên biến phụ thuộc được so sánh thông qua hệ số Beta chuẩn hóa. Căn cứ vào kết quả trên bảng 4.6 cho chúng ta thấy có năm yếu tố tác động đến hiệu suất lao động được xếp theo thứ tự quan trọng giảm dần như sau: KH ( $\beta = 0,367$ ); BT ( $\beta = 0,243$ ); TC ( $\beta = 0,210$ ); DK ( $\beta = 0,205$ ); và KN ( $\beta = 0,130$ ).

**Kết quả kiểm định các giả thuyết nghiên cứu chính thức:**

Giả thuyết	Phát biểu giả thuyết	Giá trị P	Kết quả kiểm định
H1	Nhân tố “Bản thân người lao động” tác động cùng chiều đến hiệu suất lao động.	$P < 0,05$	Chấp nhận
H2	Nhân tố “Tổ chức người lao động” tác động cùng chiều đến hiệu suất lao động.	$P < 0,05$	Chấp nhận
H3	Nhân tố “Khoa học công nghệ” tác động cùng chiều đến hiệu suất lao động.	$P < 0,05$	Chấp nhận
H4	Nhân tố “Khả năng đáp ứng” tác động cùng chiều đến hiệu suất lao động.	$P < 0,05$	Chấp nhận
H5	Nhân tố “Điều kiện làm việc” tác động cùng chiều đến hiệu suất lao động.	$P < 0,05$	Chấp nhận

Nghiên cứu này nhằm mục đích kiểm định các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu suất lao

động của nhân viên trong ngành tài chính ngân hàng. Kết quả cho thấy yếu tố “**Khoa học công nghệ**” có tác động mạnh mẽ nhất đối với người lao động và phù hợp trong môi trường ngành cùng với sự phát triển của khoa học công nghệ thời 4.0, còn lại các yếu tố Bản thân người lao động, Tổ chức người lao động, khả năng đáp ứng, điều kiện làm việc cũng có ảnh hưởng đáng kể đến hiệu suất người lao động theo mức độ giảm dần. Như vậy, tổng tác động của yếu tố Khoa học công nghệ lên hiệu suất lao động là  $\beta = 0.367$ , một tỷ lệ đáng ghi nhận. Đây là kết quả mới của nghiên cứu.

## **5. Kết luận và hàm ý**

Dựa vào các nghiên cứu trước đây, nhóm tác giả đã xây dựng mô hình các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu suất lao động của nhân viên ngành tài chính ngân hàng. Kết quả cho thấy các thang đo về Khoa học công nghệ, Bản thân người lao động, Tổ chức người lao động, Điều kiện làm việc, Khả năng đáp ứng đều tác động trực tiếp, cùng chiều hiệu suất lao động. Kết quả nghiên cứu này hoàn toàn phù hợp với các nghiên cứu trước đó của Mohamad Idham (2013) và Valiollah Aghajeri (2014) (2016). Đồng thời nghiên cứu này cũng cho thấy điểm mới là vai trò quan trọng của nhân tố khoa học công nghệ để nâng cao hiệu suất lao động trong thời đại phát triển của CMCN 4.0.

### **Hàm ý**

Người lao động cần nhận biết rõ khả năng và trình độ của bản thân để có thể tự nâng cao trình độ chuyên môn, có định hướng phấn đấu, học hỏi và tiếp thu, tránh rơi vào vòng luẩn quẩn: Trình độ thấp - lao động phổ thông - không được đào tạo - công việc giản đơn - thu nhập thấp - đời sống khó khăn - dễ bị mất việc thời CMCN 4.0. Người lao động phải luôn trau dồi, cập nhật những kiến thức mới để bắt kịp xu hướng phát triển. CMCN 4.0 đem đến rất nhiều thành tựu về khoa học công nghệ phát triển, vì thế người lao động luôn phải biết tận dụng những thành tựu đó để nâng cao hiệu suất làm việc, làm chủ được công nghệ, tránh để bị đào thải thay thế. Ngoài cải thiện các kỹ năng về chuyên môn thì các kỹ năng mềm như kỹ năng giao tiếp, kỹ năng tư duy phản biện, giải quyết vấn đề, kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng quản lý... cũng là nhân tố rất quan trọng đối với người lao động để thích ứng được những thay đổi trong tương lai.

Việc nhận biết những xu hướng phát triển và những thách thức của hệ thống ngân hàng một cách nghiêm túc giúp cho các ngân hàng nói riêng và các cơ quan quản lý nói chung nâng cao khả năng cạnh tranh. Bên cạnh đó các ngân hàng phải bắt kịp xu hướng áp dụng thành tựu khoa học công nghệ 4.0 hiện nay như Fintech, ngân hàng số, hệ thống quản trị ERP, sẽ giúp giảm rất nhiều chi phí. Hơn nữa, những thành tựu khoa học công nghệ sẽ giúp người lao động làm việc nhanh chóng và hiệu quả hơn rất nhiều.

Bên cạnh đó, doanh nghiệp nên thường xuyên mở các lớp tập huấn, đào tạo nhằm nâng cao trình độ và kỹ năng chuyên môn cho cán bộ nhân viên. Đối với sự thay đổi nhanh chóng trong công việc do tác động CMCN 4.0, cán bộ nhân viên cần thường xuyên trau dồi kiến thức, nắm bắt kịp xu hướng để không bị lạc hậu, từ đó hiệu suất làm việc mới được đảm bảo và ngày được nâng cao.

### **Hạn chế và hướng nghiên cứu tiếp theo**

Mặc dù nghiên cứu đã nỗ lực chọn mẫu nhân khẩu học khác nhau để nâng cao tính đại diện, tuy nhiên mẫu chỉ được thu thập tại một số tổ chức tài chính và ngân hàng thuộc phạm vi các thành phố lớn như Hà Nội, Hồ Chí Minh. Bên cạnh đó nghiên cứu chỉ thực

hiện và phân tích nhân tố khám phá (EFA), kết quả nghiên cứu chỉ mới dừng lại ở việc khám phá ra 5 nhân tố ảnh hưởng đến hiệu suất lao động và tiến hành thiết lập mô hình hồi quy để xác định mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đến hiệu suất lao động. Nghiên cứu tiếp theo có thể mở rộng phạm vi khảo sát để có được thông tin tốt hơn. Đồng thời, nghiên cứu mở rộng sang các lĩnh vực dịch vụ khác để kiểm định lại thang đo và mô hình, tìm hiểu các yếu tố mới hơn ảnh hưởng đến hiệu suất lao động không chỉ trong ngành tài chính ngân hàng mà còn những ngành khác có liên quan.

### TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. David T.Owyong, 1998, The research “*Productivity Growth: Theory and Measurement*”, APO Productivity Journal No.1032, March 2000.
2. A. A. Attar, A.K. Gupta, D.B. Desai, 2016, *A Study of Various Factors Affecting Labour Productivity and Methods to Improve it*, IOSR Journal of Mechanical and Civil Engineer, No. 2278 - 1684, January.
3. World Bank, 2014, *Skill up Vietnam: Preparing the workforce for a modern market economy*, World Bank Policy Research Working Paper No. 1102, World Bank Washington, DC, April.
4. Mohamad Idham, 2014, “*Factors affecting labor productivity in Malaysia: Banking and Financing Organization*”, International Journal of Economics, Issue 10, Oct 2014.
5. Valiollah Aghajeri, 2013, “*Investigating Factors Affecting Labor Productivity: A Case Study in Eghtesad - Novin Bank, Iran*”, European Online Journal No.3/2013 Special Issue on Accounting and Management, ISSN 1805-3602.
6. Michael Rubman - Markus Lorenz & Ctg, 2015, *Industry 4.0: The Future of Productivity and Growth in Manufacturing Industries*, Science magazine, no.78 issue April 2015.
7. Tổng cục thống kê, 2018, *Báo cáo Tổng quan kinh tế - xã hội Việt Nam năm 2018*, tr.32.
8. Ngô Hoàng Thảo Trang, *Năng Suất của Doanh nghiệp vừa và nhỏ Việt Nam: Vai trò của Hoạt động Đổi mới*, Tạp chí khoa học (Đại học Mở Tp. Hồ Chí Minh), số 52/2017, tr. 82 - 85.

# TỔNG QUAN NGHIÊN CỨU CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN ĐỘNG LỰC LÀM VIỆC CỦA NHÂN VIÊN NGÂN HÀNG

**ThS. Tăng Đình Sơn**

**NCS35 - Trường Đại học Kinh tế Quốc dân**

ĐT: 0938649966; Email: son.tangdinh@gmail.com

## Tóm tắt

*Động lực làm việc của người lao động chịu ảnh hưởng của nhiều nhân tố. Nghiên cứu này trình bày, phân tích tổng quan các nghiên cứu trên thế giới và Việt Nam ảnh hưởng đến động lực làm việc của người lao động. Tác giả muốn giới thiệu đến người đọc (i) tổng quan các công trình nghiên cứu có liên quan ở nước ngoài, (ii) tổng quan các công trình nghiên cứu có liên quan ở trong nước, (iii) một số các kết luận, đánh giá rút ra liên quan đến các nhân tố ảnh hưởng đến động lực làm việc của nhân viên đang làm việc tại các ngân hàng.*

**Từ khóa:** Động lực làm việc, nhân tố, nhân viên, ngân hàng

## **Abstract**

*Working motivation of employees are influenced by many factors. This study is conducted for presenting, analyzing literature review in the world and in Vietnam influencing the working motivation of employees. The author would recommend to readers some contents (i) literature review in the world, (ii) literature review in the domestic, (iii) some conclusions and some assessments draw on factors influencing the working motivation of bank employees.*

## **1. Giới thiệu**

Động lực làm việc của người lao động có vai trò quan trọng đối với các tổ chức, doanh nghiệp: Ifinedo (2003) cho rằng người lao động có động lực có thể dễ dàng thấy rõ sự nhiệt tình, sự cống hiến và sự tập trung vào công việc của họ nhằm đóng góp cho mục đích và mục tiêu chung của tổ chức. Do vậy, động lực có liên quan đến việc mong muốn đạt kết quả tốt với nhiệm vụ được giao.

Người lao động làm việc tại các ngân hàng chủ yếu tốt nghiệp ngành tài chính ngân hàng, kế toán kiểm toán, kinh tế, quản trị kinh doanh ... tại các trường đại học, cao đẳng như Đại học Kinh tế Quốc dân, Học viện Ngân hàng, Đại học Lao động Xã hội... Nếu trong thời đại công nghiệp, người lao động được xem là chi phí đầu vào thì hiện nay, trong thời kỳ hình thành nền kinh tế tri thức, người lao động được ví như nguồn lực vô cùng quý giá, có vai trò quyết định đến sự thành bại của ngân hàng (Nguyễn Văn Tiến, Phạm Xuân Tới 2017).

Trong thời gian gần đây, do việc thực hiện cấu trúc lại hệ thống của các tổ chức tài chính ngân hàng Việt Nam, tình hình mua bán, sáp nhập diễn ra sôi động, tình trạng người lao động xin nghỉ việc xảy ra thường xuyên. Nguyên nhân là sau khi hợp nhất, sáp nhập, có một lượng lao động dư thừa bị loại. Tuy nhiên, cũng có một số lao động được coi là

công cụ then chốt, làm việc tốt của ngân hàng cũng nghỉ việc (Nguyễn Văn Tiến, Phạm Xuân Tới 2017).

Vai trò của ngân hàng thương mại trong sự phát triển kinh tế chủ yếu là một trung gian tài chính. Với vai trò này, các ngân hàng thương mại giúp vận hành dòng vốn đầu tư trên thị trường. Ngoài ra, ngân hàng đóng góp vào sự phát triển chung của nền kinh tế, tạo công ăn việc làm cho hàng triệu người...

Ngân hàng là một trong những lĩnh vực đặc biệt và yếu tố con người là yếu tố quan trọng quyết định đến chất lượng dịch vụ mà mỗi ngân hàng cung cấp cho công chúng. Việc nghiên cứu động lực làm việc của nhân viên ngân hàng có ý nghĩa thực tiễn, giúp cho các cấp quản lý trong các ngân hàng nhìn nhận ra được các nhân tố ảnh hưởng đến động lực làm việc của chính đội ngũ nhân viên của mình. Từ đó, các cấp quản lý đưa ra những giải pháp phù hợp hơn.

Từ những lý do trên, nghiên cứu **“Tổng quan các nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến đến động lực làm việc của nhân viên ngân hàng”** có ý nghĩa khoa học và cần thiết.

## **2. Tổng quan nghiên cứu ở nước ngoài**

Khái niệm động lực làm việc được trình bày khá đa dạng trong nhiều nghiên cứu khác nhau ở nước ngoài. Theo Stee & Porter (1983), động lực làm việc là sự khát khao và tự nguyện của người lao động để tăng cường nỗ lực nhằm hướng tới việc đạt mục tiêu của tổ chức; là sự thôi thúc, sự kiên định và bền bỉ trong quá trình làm việc. Mitchell và các cộng sự (1997) cũng thống nhất với cách định nghĩa này và cho rằng động lực là quá trình cho thấy sức mạnh, sự kiên định và sự bền bỉ trong nỗ lực cá nhân nhằm hướng tới việc đạt mục tiêu. Pinder (1998) đã chỉ ra rõ hơn và cho rằng động lực làm việc là một tập hợp của các yếu tố bên ngoài và bên trong dẫn tới các hành vi liên quan đến việc thiết lập, định hướng hình thức, thời gian và cường độ của hành động. Định nghĩa này xác định ảnh hưởng của các yếu tố bên ngoài (ví dụ, tính chất công việc, hệ thống khen thưởng của tổ chức) và các yếu tố bẩm sinh của một cá nhân (ví dụ, động cơ và nhu cầu của một người) đến các hành vi liên quan đến làm việc. Như vậy, bằng nghị lực và sự cố gắng của bản thân, người lao động có thể vượt qua mọi khó khăn trong công việc.

Các nhà nghiên cứu về tâm lý học cho rằng, động lực là một quá trình nội tại, giúp thúc đẩy, định hướng và duy trì hành động liên tục (Murphy & Alexander, 2000; Pintrich, 2003). Con người không thể đạt được mục đích của mình nếu thiếu vắng động lực. Theo John (1993), biểu hiện của một người có động lực làm việc là người đó làm việc rất chăm chỉ, luôn dành mọi nỗ lực và cố gắng của mình trong công việc, có định hướng và hành động vì mục tiêu rõ ràng.

Các nhân tố ảnh hưởng đến động lực làm việc của người lao động đã được thực hiện rất đa dạng, ở nhiều lĩnh vực khác nhau, được thực hiện bởi rất nhiều tác giả nước ngoài. Nhưng trong phạm vi bài viết này, tác giả tập trung phân tích trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh, cung cấp dịch vụ. Các nghiên cứu đề cập đến các nhân tố cụ thể có ảnh hưởng đến động lực làm việc của người lao động như sau:

### *Lương và phúc lợi*

Tiền lương và phúc lợi thể hiện nhu cầu sinh lý và an toàn của Maslow (1943), là nhân tố quan trọng ảnh hưởng đến động lực làm việc của người lao động (Smith, 1969; Kovach, 1987, Simons và Enz, 1995; Akintoye, 2000). Theo nghiên cứu của Artz (2008)

phúc lợi có vai trò quan trọng xác định mức độ thỏa mãn công việc. Ngoài ra, tiền lương và các khoản phúc lợi sẽ giúp cho người lao động trang trải cuộc sống, là sức mạnh để tạo động lực làm việc và đảm bảo cho sự gắn kết lâu dài hơn đối với công ty (Kumar và Skekhar, 2012).

#### *Đặc điểm công việc*

Người lao động có động lực làm việc và gắn kết với tổ chức khi họ hiểu rõ ràng, tự chủ trong công việc và hài lòng với các thành phần trong công việc (Smith, 1969; Hackman và Oldham, 1976; Kovach, 1987; Simons và Enz, 1995). Các thuộc tính thành phần của đặc điểm công việc như: Công việc phù hợp với năng lực và chuyên môn của người lao động, đem lại những động lực cống hiến, những thách thức và phát huy khả năng sáng tạo của người lao động, cho phép người lao động thực hiện một số quyền nhất định trong công việc.

Herzberg (1959) các nhân tố ảnh hưởng đến động lực làm việc gồm 2 nhân tố: nhân tố duy trì và nhân tố thúc đẩy trong đó nhân tố duy trì là điều kiện làm việc, chính sách của công ty, sự giám sát, quan hệ đồng nghiệp, tiền lương, địa vị và công việc ổn định. Và đặc biệt trong khủng hoảng kinh tế hiện nay, thì sự ổn định công việc, tiền lương đều đặn cũng là một trong những nhân tố quan trọng thu hút nhân tài của nhân viên ngành cơ khí.

Theo thuyết cơ sở công việc của Hackman và Oldham (1976) xây dựng nhằm xác định cách thức công việc sao cho người lao động có động lực làm việc ngay từ bên trong bản thân họ cũng như tạo được sự thỏa mãn trong công việc để tạo được công việc hiệu quả tốt nhất. Người nhân viên phải nắm rõ công việc từ đầu đến cuối và công việc phải có tầm quan trọng nhất định. Kế đến, phải cho phép nhân viên thực hiện một số quyền nhất định nhằm tạo cho họ cảm nhận được trách nhiệm về kết quả công việc của mình. Cuối cùng, công việc phải đảm bảo có tính phản hồi từ cấp trên, ghi nhận thành tựu của nhân viên cũng như những góp ý, phê bình nhằm giúp nhân viên làm việc tốt hơn ở lần sau. Nó giúp nhân viên biết được kết quả thực sự của công việc mình làm.

Grensing (1991), cho rằng hiệu suất tăng lên đáng kể khi các nhân viên tham gia vào việc lập kế hoạch và đưa ra các mục tiêu cho họ. Nhân viên hiểu công việc của họ đóng góp vào mục tiêu và chiến lược phát triển của công ty, họ luôn nhận được thông tin về tình hình của công ty và được tham gia vào các quyết định ảnh hưởng đến công việc của họ.

Charles & Marshall (1992), Simons & Enz (1995) đều cho rằng công việc ổn định sẽ tạo động lực làm việc cho nhân viên.

#### *Môi trường và điều kiện làm việc*

Môi trường làm việc an toàn, có đầy đủ công cụ để làm việc, giờ giấc làm việc hợp lý, nơi làm việc được tổ chức tốt ảnh hưởng đến động lực làm việc của người lao động (Kovach, 1987; Simons và Enz, 1995; Spector, 1997; Kurkylmaz và cộng sự, 2011).

#### *Cơ hội đào tạo và phát triển thăng tiến trong công việc*

Người lao động nhận thức về cơ hội được đào tạo, phát triển các năng lực cá nhân, năng lực chuyên môn và cơ hội thăng tiến trong công việc (Smith, 1969; Simons và Enz, 1995). Luthans (1998) khẳng định cơ hội đào tạo và thăng tiến trong công việc là một chiến lược không thể thiếu đối với việc tạo động lực cho người lao động trong tổ chức. Người lao động sẽ có động lực làm việc và trung thành với các tổ chức luôn tạo điều kiện cho họ có các cơ hội về đào tạo, giúp họ phát triển trong công việc. Ngược lại, không

được thỏa mãn nhu cầu đào tạo, phát triển và thăng tiến, là các nguyên nhân dẫn đến mất động lực làm việc và nhảy việc của người lao động (Wong và cộng sự, 1999; Turkeyilmaz và cộng sự, 2011). Wong và cộng sự (1999) khẳng định nhân tố này quan trọng nhất đối với nhân viên khách sạn ở Hồng Kong.

#### *Khen thưởng và ghi nhận thành tích*

Người lao động sẽ có động lực làm việc khi họ nhận thấy được trân trọng trong tổ chức, được khen thưởng và ghi nhận thành tích công bằng, tương xứng với áp lực công việc và kết quả làm việc của họ (Smith, 1969; Simons và Enz, 1995; Netemeyer và cộng sự, 1997; Kumar và Skekhar, 2012).

Nelson (1996), cho rằng nhân viên sẽ không có động lực làm việc nếu quản lý hoặc công ty không thừa nhận hiệu suất làm việc của họ. Khi nhân viên không được công nhận đầy đủ thành tích và khen thưởng, họ sẽ không có các nỗ lực để làm việc. Lời khen và sự công nhận thành tích làm tăng hiệu suất và lòng tự trọng của nhân viên. Yếu tố này thể hiện trong học thuyết kỳ vọng của Vroom (1964) và thuyết mong đợi của Adam (1963), khi nhân viên nỗ lực làm việc, họ đặt kỳ vọng rất cao về sự ghi nhận và khen thưởng xứng đáng, nếu tổ chức đáp ứng đầy đủ những kỳ vọng của họ thì điều này tạo ra một động lực làm việc rất cao.

#### *Mối quan hệ trong doanh nghiệp*

Người lao động sẽ có động lực làm việc và gắn bó hơn với doanh nghiệp khi họ được giúp đỡ, hỗ trợ và động viên của lãnh đạo trong công việc cũng như trong cuộc sống; khi lãnh đạo luôn luôn lắng nghe và tôn trọng ý kiến của họ (Kovach, 1987; Simons và Enz, 1995; Netemeyer và cộng sự, 1997). Bên cạnh đó, người lao động cần có được sự hỗ trợ giúp đỡ của đồng nghiệp khi cần thiết, tìm thấy sự thoải mái, thân thiện khi làm việc với đồng nghiệp (Hill, 2008). Đồng thời, người lao động phải tìm thấy đồng nghiệp của mình tận tâm với công việc để đạt được kết quả tốt nhất (Bellingham, 2004). Cuối cùng, đồng nghiệp phải đáng tin cậy (Chami và Fullenmp, 2002).

#### *Phong cách lãnh đạo*

Grant (1990), động lực làm việc của nhân viên phụ thuộc rất nhiều vào những gì nhà quản lý thể hiện. Mỗi hành động của nhà quản lý đều có ảnh hưởng trực tiếp hoặc gián tiếp đến động lực làm việc của nhân viên về cả hai mặt tích cực hay tiêu cực. Elton Mayo (1993), đã phát hiện ra rằng, mối quan hệ giữa nhân viên và giám sát của họ có ảnh hưởng đến động lực làm việc hơn các yếu tố môi trường. Nelson (1996) và Richer (1996), đều cho rằng giao tiếp không tốt giữa quản lý và nhân viên làm giảm động lực làm việc.

Theo Janet Chang Lian Chew (2004), động lực nhân viên phụ thuộc vào chính hành vi lãnh đạo, quan hệ làm việc, văn hóa và cấu trúc công ty, môi trường làm việc. Kết quả nghiên cứu của Towers Watson (2012) về lực lượng lao động toàn cầu, cũng có quan điểm cho rằng nhà quản lý trực tiếp có ảnh hưởng mạnh mẽ đến sự gắn kết của nhân viên với công việc của họ, gắn bó với công ty của họ và sẵn sàng đóng góp công sức vào thành công của công ty.

#### *Văn hóa doanh nghiệp*

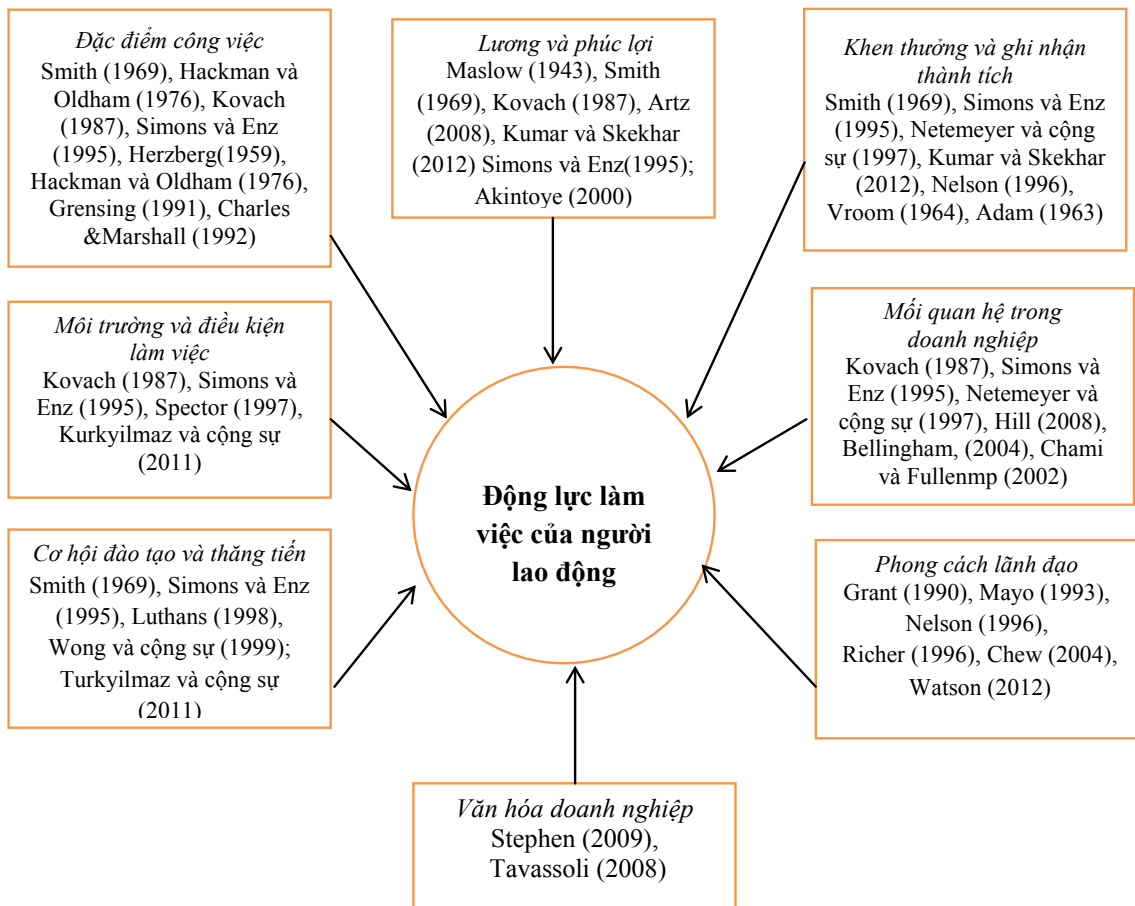
Theo Stephen (2009), 5 đại lượng then chốt của động viên khuyến khích: Xây dựng thương hiệu bên trong, truyền thông các giá trị của tổ chức, thể hiện lãnh đạo tốt, tạo môi trường làm việc thú vị và thách thức; quản trị kết quả thực hiện và thường xuyên hoàn



thiện công việc. Tavassoli (2008) chỉ ra rằng thực hiện truyền thông và làm cho thương hiệu sống động thông qua nguồn nhân lực sẽ tạo kết quả là nhân viên có niềm tự hào cao hơn, cảm nhận tốt hơn về mục đích chung và mức độ động viên cao hơn.

Ngành ngân hàng là một trong những ngành đặc thù của lĩnh vực sản xuất kinh doanh, cung cấp dịch vụ chưa được các nghiên cứu trên thế giới thực đề cập trực tiếp. Tuy nhiên, dựa trên cơ sở lý luận, thực tiễn của các công trình nghiên cứu trước đây và đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh, đặc điểm quản lý của ngành ngân hàng, tác giả tổng hợp các nhân tố ảnh hưởng đến động lực làm việc của người lao động tại hình 1 như sau:

**Hình 1: Các nhân tố tác động đến động lực làm việc của người lao động  
- Theo các nghiên cứu trên thế giới**



*Nguồn: Tác giả tổng hợp*

### 3. Tổng quan nghiên cứu ở trong nước

Các nghiên cứu trong nước cũng đề cập đến các nhân tố ảnh hưởng đến động lực làm việc với nhiều lĩnh vực như lĩnh vực sản xuất, kinh doanh, cung cấp dịch vụ; lĩnh vực y tế, lĩnh vực giáo dục... Trong phạm vi bài viết này, tác giả tập trung phân tích trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh, cung cấp dịch vụ.

Trần Thị Kim Dung (2005) cho rằng, lương cao là rất cần thiết, tuy nhiên quan trọng

hơn nữa là việc công bằng, sự minh bạch, rõ ràng trong trả lương và các khoản phúc lợi có ảnh hưởng rất lớn đến động lực làm việc của người lao động.

Nghiên cứu tại các doanh nghiệp nhỏ và vừa tại Hải Phòng, Phạm Thu Hòa (2016) cho rằng 6 yếu tố ảnh hưởng đến động lực làm việc của người lao động trong các doanh nghiệp nhỏ và vừa tại Hải Phòng gồm: (1) Văn hóa doanh nghiệp; (2) Môi trường làm việc; (3) Chính sách tiền lương và đãi ngộ; (4) Phong cách lãnh đạo; (5) Sự hứng thú trong công việc; (6) Triển vọng phát triển. Trong đó, nhân tố Phong cách lãnh đạo có mức độ ảnh hưởng lớn nhất.

Kết quả nghiên cứu của Bùi Thị Minh Thu và Lê Nguyễn Đoàn Khôi (2016) trong ngành cơ khí ở vùng kinh tế trọng điểm miền Trung chỉ ra 7 nhân tố ảnh hưởng đến động lực làm việc của nhân viên bao gồm: Điều kiện làm việc, lương và chế độ phúc lợi, văn hóa doanh nghiệp, mối quan hệ với lãnh đạo, mối quan hệ với đồng nghiệp, công việc, cơ hội đào tạo và phát triển.

Nghiên cứu trong lĩnh vực thức ăn chăn nuôi, Lê Gia Bảo (2017) thực hiện nghiên cứu điển hình tại Công ty cổ phần Thức ăn Chăn nuôi RICO Hậu Giang, tác giả thu thập từ kết quả khảo sát thực tế 203 nhân viên. Kết quả nghiên cứu cho thấy, có 6 nhân tố ảnh hưởng đến động lực làm việc của nhân viên, bao gồm: (1) Đào tạo và phúc lợi; (2) Tiền lương; (3) Đồng nghiệp; (4) Bản chất công việc; (5) Văn hóa doanh nghiệp; (6) Cấp trên. Trong đó, nhân tố “Đào tạo và phúc lợi” có tác động mạnh nhất đến động lực làm việc của nhân viên tại RICO Hậu Giang.

Nguyễn Bá Huân (2017) cho rằng tạo động lực làm việc cho người lao động đang trở thành một trong những ưu tiên hàng đầu của của công ty cổ phần Cọc bê tông đúc sẵn Thăng Long. Bằng phương pháp nghiên cứu hỗn hợp, tác giả gửi trực tiếp 225 phiếu khảo sát đến đối tượng điều tra và thu thập trong 01 tháng. Có 217 phiếu đạt yêu cầu và được đưa vào phân tích. Kết quả phân tích nhân tố khám phá và hồi quy đa biến đã xác định được 7 nhân tố chính ảnh hưởng đến động lực làm việc của người lao động tại công ty là: Tiền lương và phúc lợi; Cơ hội đào tạo, phát triển và thăng tiến trong công việc; Mối quan hệ trong doanh nghiệp; Đặc điểm công việc; Khen thưởng và ghi nhận thành tích; Môi trường và điều kiện làm việc; và Chế độ dân chủ trong doanh nghiệp. Các nhân tố này đều có tác động thuận chiều tới điều kiện làm việc của người lao động.

Lê Đình Hải (2018) khảo sát 215 lao động trực tiếp của tập đoàn Sentec Việt Nam. Kết quả phân tích nhân tố khám phá đã chỉ ra 8 nhân tố (1) sự ổn định trong công việc; (2) trao quyền; (3) Đánh giá thành tích; (4) Cơ hội thăng tiến và phát triển nghề nghiệp; (5) Lãnh đạo quan tâm; (6) Môi trường, điều kiện làm việc; (7) Lãnh đạo tin tưởng và (8) Lương, thưởng và phúc lợi, ảnh hưởng có ảnh hưởng một cách đáng kể đến động lực làm việc của người lao động đang làm việc tại tập đoàn. Tác giả cho rằng, nhân tố sự ổn định trong công việc có ảnh hưởng lớn nhất tới động lực làm việc của nhân viên.

#### *Trong lĩnh vực cung cấp dịch vụ*

Lê Quang Hùng và Trương Việt Nam (2016) cho rằng, hiện tượng di chuyển lao động từ những cơ quan nhà nước ra làm cho doanh nghiệp bên ngoài và lao động từ doanh nghiệp trong nước sang làm cho các doanh nghiệp nước ngoài ngày càng tăng, làm thiếu hụt nguồn lao động chất lượng cao cho khối doanh nghiệp nhà nước. Do đó, việc tạo động lực làm việc cho người lao động là vai trò quan trọng tại các doanh nghiệp. Kết quả

nghiên cứu của các tác giả cho thấy, động lực làm việc của nhân viên bưu điện (VNPT) Long An bị tác động bởi 8 nhân tố: Đào tạo và phát triển, Quan hệ đồng nghiệp, Phong cách lãnh đạo, Sự tự chủ trong công việc, Môi trường và điều kiện làm việc, Thu nhập, Chính sách khen thưởng và công nhận, Phúc lợi. Từ những kết luận rút ra, nhóm tác giả đề xuất một số kiến nghị nhằm nâng cao động lực làm việc của nhân viên VNPT Long An.

Đỗ Thị Hoa Liên và cộng sự (2017) thu thập từ 210 đại lý bảo hiểm đang hoạt động thông qua phương pháp chọn mẫu thuận tiện. Nhóm tác giả sử dụng các phương pháp kiểm định Cronbach's Alpha; Phân tích nhân tố khám phá (EFA); Hồi quy tuyến tính đa biến để phân tích, đánh giá và đo lường các nhân tố ảnh hưởng đến động lực làm việc của đại lý bảo hiểm. Kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng có 5 thành phần trong thang đo động lực làm việc của đại lý bảo hiểm: (1) Sự tự chủ trong công việc; (2) Lương và thưởng; (3) Công việc thú vị và ổn định; (4) Sự thăng tiến và phát triển nghề nghiệp; (5) Điều kiện làm việc tốt, ảnh hưởng trực tiếp đến động lực làm việc của đại lý bảo hiểm. Trong đó, yếu tố sự tự chủ trong công việc có ảnh hưởng nhiều nhất đến động lực làm việc của đại lý bảo hiểm trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh và Thủ đô Hà Nội.

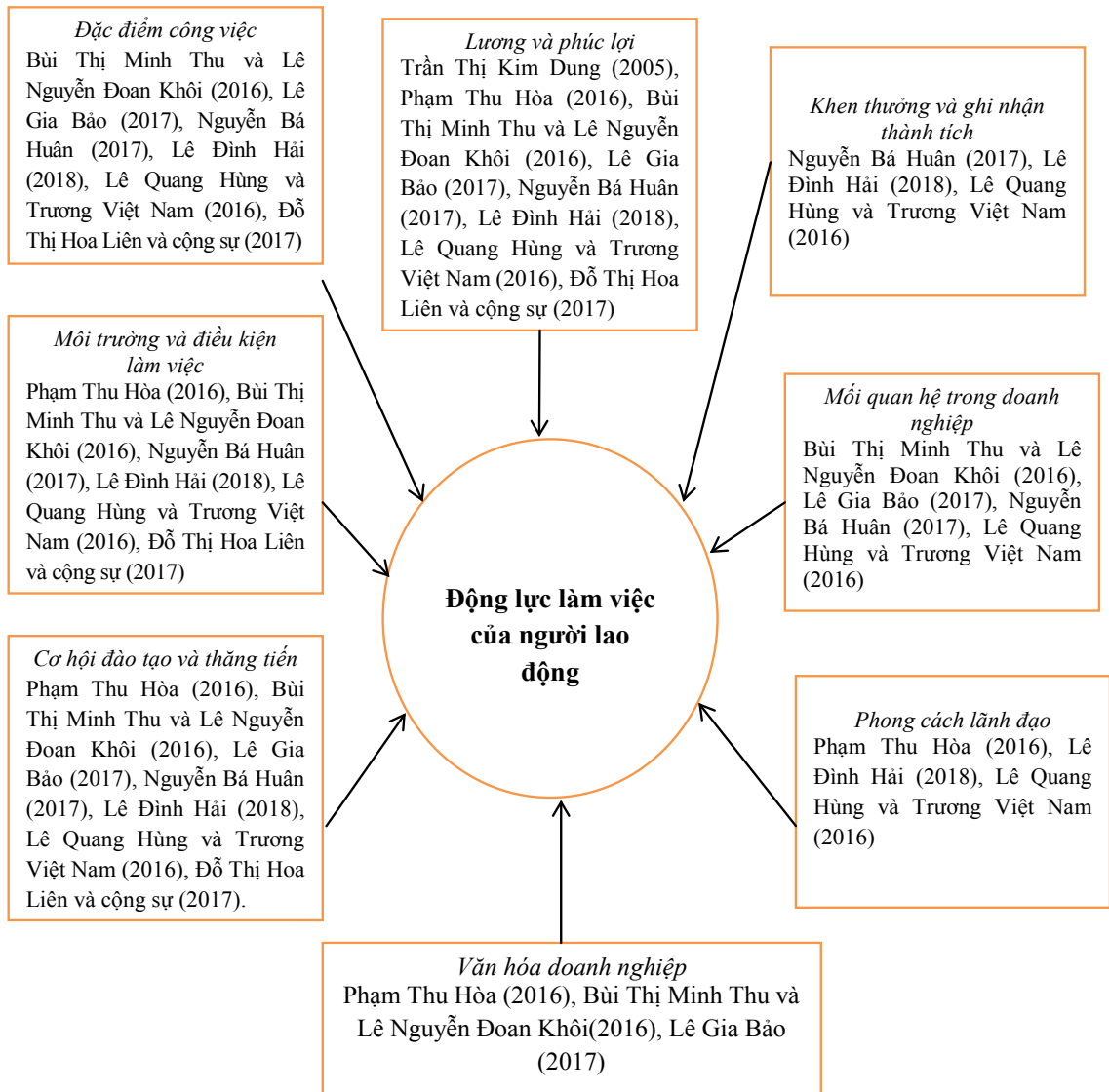
*Đặc biệt trong lĩnh vực ngân hàng*, Nguyễn Ngọc Mai (2018) đã đề cập đến động lực làm việc của nhân viên ngân hàng khi nghiên cứu mối quan hệ giữa các nhân tố ảnh hưởng đến việc duy trì nhân tài tại các ngân hàng thương mại - Trường hợp nghiên cứu tại Đông Nam bộ. Tác giả khẳng định, trong các ngân hàng thương mại, động lực làm việc của nhân tài chính là sức mạnh của các nhân tài để giúp các ngân hàng đạt được mục tiêu của mình. Ngoài ra, tác giả cũng khẳng định động lực làm việc có tác động cùng chiều đến lòng trung thành của nhân tài, duy trì nhân tài và cam kết gắn bó của nhân tài. Bên cạnh đó, tác giả kết luận sự hài lòng trong công việc có tác động cùng chiều đến động lực làm việc của nhân tài.

Ngoài ra, trong lĩnh vực ngân hàng đã có những nghiên cứu về sự hài lòng của nhân viên, phong cách lãnh đạo và sự gắn kết của nhân viên ngân hàng, năng lực quản lý và môi trường làm việc, niềm tin của nhân viên vào tương lai của ngành, hiệu quả công việc của nhân viên, nhân tố ảnh hưởng đến lòng trung thành của nhân viên ngân hàng, giao tiếp của nhân viên trong công việc... Những nghiên cứu này, tuy chưa đề cập trực tiếp đến động lực làm việc của nhân viên nhưng phần nào đã phân tích một số khía cạnh liên quan đến động lực làm việc và nhân tố ảnh hưởng đến động lực làm việc của nhân viên ngân hàng.

Như vậy, trong lĩnh vực ngân hàng, chưa có nghiên cứu nào đầy đủ và chuyên sâu về các nhân tố tác động đến động lực làm việc của nhân viên ngân hàng. Ngân hàng cũng là một loại hình doanh nghiệp với nghiệp vụ kinh doanh như huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn... Ngoài ra, các ngân hàng phải biết phát huy các lợi thế của mình. Không chỉ ở dịch vụ, sản phẩm, công nghệ... một yếu tố không thể thiếu trong sự phát triển của các ngân hàng là nguồn nhân lực, các ngân hàng thành công là những ngân hàng quản trị tốt nguồn nhân lực (Nguyễn Ngọc Mai, 2018). Do đó, các nhân tố ảnh hưởng đến động lực làm việc của người lao động trong các doanh nghiệp sản xuất kinh doanh và doanh nghiệp cung cấp dịch vụ sẽ được kế thừa và phát triển phù hợp với đối tượng là các ngân hàng, sau đó được kiểm định và đo lường để thấy được mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đó tới động lực

làm việc của nhân viên ngân hàng. Tác giả xây tổng hợp các nhân tố ảnh hưởng đến động lực làm việc của người lao động từ các nghiên cứu trong nước tại hình 2 như sau:

**Hình 2: Các nhân tố tác động đến động lực làm việc của người lao động - Theo các nghiên cứu trong nước**



Nguồn: Tác giả tổng hợp

#### 4. Một số đánh giá và kết luận

Qua các nghiên cứu đã thực hiện có liên quan, trên cơ sở tổng quát các nghiên cứu trong và ngoài nước có liên quan, có thể đánh giá và kết luận một số nội dung mà các nghiên cứu trước đây đạt được và những vấn đề cần tiếp tục giải quyết.

##### *Những kết quả đạt được từ các nghiên cứu trước*

Các nghiên cứu đều đi đến thống nhất về mặt định nghĩa và bản chất của động lực làm việc của người lao động trong các doanh nghiệp, tổ chức.

Các nhân tố ảnh hưởng đến động lực làm việc của người lao động về cơ bản có thể chia thành 8 nhân tố.

Phạm vi nghiên cứu về động lực làm việc được thực hiện rất đa dạng.

Đối với lĩnh vực ngân hàng, cả nghiên cứu trong nước và ngoài nước đều ít đề cập và có những công bố liên quan

### ***Những vấn đề cần tiếp tục nghiên cứu***

Ngân hàng là một trong những ngành nghề có rất nhiều yếu tố đặc thù và kết quả kinh doanh của ngân hàng phụ thuộc rất lớn vào yếu tố người lao động. Ngoài ra, các ngân hàng thành công đều là những ngân hàng quản trị tốt nguồn nhân lực của họ (Sylvie và cộng sự 2004). Hiện nay, nhiều ngân hàng sẵn sàng chi ra một khoản chi phí lớn để thu hút và giữ chân người lao động giỏi. Do đó, việc xây dựng một đội ngũ nhân viên làm việc tốt, có động lực làm việc cao là một trong những việc làm cấp thiết của các ngân hàng. Vì vậy, thực hiện nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến động lực làm việc của nhân viên ngân hàng nhằm cung cấp cơ sở khoa học cho các nhà quản trị nhân sự của các ngân hàng có thể nghiên cứu, xây dựng chiến lược phát triển nguồn nhân lực hiệu quả.

## **TÀI LIỆU THAM KHẢO**

### **Tiếng Việt**

1. Lê Gia Bảo (2017), Các nhân tố ảnh hưởng đến động lực làm việc của nhân viên trong công ty cổ phần Thức ăn Chăn nuôi RICO Hậu Giang, tạp chí Kinh tế và Dự báo, số 27, trang 93-96.
2. Trần Thị Kim Dung (2005), Đo lường mức độ thỏa mãn đối với công việc trong điều kiện Việt Nam, Tạp chí Phát triển khoa học Công nghệ, số 12/2005.
3. Lê Đình Hải (2018), áp dụng phương pháp phân tích nhân tố khám phá trong việc nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến động lực làm việc của người lao động trực tiếp tại tập đoàn SENTEC Việt Nam, tạp chí Khoa học và Công nghệ Lâm nghiệp, số 1, trang 167-177
4. Phạm Thu Hòa (2016), Nghiên cứu động lực làm việc của người lao động trong DNNVV tại TP. Hải Phòng, tạp chí Kinh tế và Dự báo, số 20, trang 43-46.
5. Nguyễn Bá Huân (2017), Các nhân tố ảnh hưởng đến động lực làm việc của người lao động - Trường hợp công ty cổ phần Cọc bê tông đúc sẵn Thăng Long, tạp chí Khoa học Thương mại, số 111, trang 55-62.
6. Lê Quang Hùng và Trương Việt Nam (2016), Các nhân tố ảnh hưởng đến động lực làm việc của người lao động tại VNPT Long An, tạp chí Kinh tế và dự báo, số 29 trang 38-41.
7. Đỗ Thị Hoa Liên, Lê Văn Đoàn và Trần Thị Hoàng Ngân (2017), Các nhân tố ảnh hưởng đến động lực làm việc của đại lý bảo hiểm (Nghiên cứu trường hợp tại Thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội), tạp chí Khoa học (Đại học Hồng Đức), số 2, trang 65-75.
8. Nguyễn Ngọc Mai (2018), Mối quan hệ giữa các nhân tố ảnh hưởng đến việc duy trì nhân tài tại các ngân hàng thương mại - Trường hợp nghiên cứu tại Đông Nam bộ, tạp chí Công Thương, số 7, trang 262-269.
9. Bùi Thị Minh Thu và Lê Nguyễn Đoàn Khôi (2016), Nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến động lực làm việc của nhân viên ngành cơ khí ở vùng kinh tế trọng điểm

- miền Trung, tạp chí Khoa học xã hội miền Trung, số 1, trang 24-38.
10. Nguyễn Văn Tiến và Phạm Xuân Tới (2017), Nghiên cứu sự hài lòng trong công việc của nhân viên HDBank Thành phố Hồ Chí Minh, tạp chí Công nghệ ngân hàng, số 135, trang 102-113.

### **Tiếng Anh**

11. Adams, J.S. (1963), Towards An Understanding of Inequality “ Journal of Abnormal and Normal Social Psychology (67), pp 422-436.
12. Akintoye, I.R. (2000), The place of financial management in personnel psychology. A Paper Presented as Part of Personnel Psychology Guest Lecture Series, Department of Guidance and Counselling, University of Ibadan, Nigeria.
13. Artz, B. (2008), “Job satisfaction Review of Labour”, economic & Industrial Relations, 22 (2).
14. Herzberg, F. (1959), The motivation to work, Harvard Business review Classics, New York.
15. Hackman, J.R & Oldham, G.R. (1976), Motivation through the design of work, test of a theory. Organizational Behavior and Human Performance, New York, No 16, 250-279.
16. Ifinedo, P. (2003). Employee Motivation and job satisfaction in Finnish Organizations: A study of Employees in the Oulu Region, Finland, Master of Business Administration Thesis, University of London.
17. Kovach, K. A. (1987), What motivates employees? Workers and supervisors give different answers. Business Horizons, 30, page 58-65
18. Maslow, A. H. (1943). A theory of human motivation, Psychological Review, No 50, 370-396.
19. Mitchell, T.R, Terrence R., Cummings, L.L and Staw, B.M (1997), “Matching motivation strategies with organizational contexts. In Research in organizational behavior”, 19, pp.57-149, CT: JAI Press, Greenwich.
20. Pinder C.C. (1998), Work Motivation in Organizational Behavior, Upper Saddle River, NJ: Prentice Hall.
21. Simons, T. & Enz, C. (1995). Motivating hotel employees, Cornell Hotel and Restaurant Administration Quarterly, 36 (1), 20-27
22. Smith, P.C, Kendall, L.M, & Hulun, C.L. (1969), The Measurement of satisfaction in Work and Retirement, Rand McNally, Chicago, IL, USA.
23. Spector, P.E. (1997), Job Satisfaction, Application, assessment, causes and consequences, Thousand Oaks, California Sage Publications, Inc.
24. Stee, R.M and Porter, L.W (1983), “Motivation: New directions for theory and research”, Academy of Management Review, 17(1), pp.80-88.
25. Stephen, O (2009), The meaning of work, the work Foundation, London.
26. Sylvie St-Onga, Michel Audet, Victor Haines, Andre Petit (2004), *Relever les Defis de la Gestion des Ressources Humaines*, 2e edition, Gaetan monn Editeur
27. Vroom V H (1964), Work and motivation. New York, Wiley, US
28. Wong, S., Siu, V., & Trang, N., (1999), The impact of demographic factors on Hongkong hotel employees' choice of job-related motivators, International journal of Contemporary Hospitality Management, No 11 (5), 230-241.

# NGHIÊN CỨU ẢNH HƯỞNG CỦA QUY MÔ, ĐÒN BẨY TÀI CHÍNH, TỐC ĐỘ TĂNG TRƯỞNG VÀ LỢI NHUẬN ĐẾN GIÁ TRỊ DOANH NGHIỆP NIÊM YẾT TRÊN THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM

**ThS. Trần Thị Kim Chi**

Trường Đại học Lao động Xã hội

ĐT: 0965339933; Email: kc4780@yahoo.com

## **Tóm tắt**

Mục tiêu của nghiên cứu này là kiểm tra các yếu tố đặc thù của doanh nghiệp đến giá trị doanh nghiệp được đo lường bằng Tobin'Q. Với mục đích này 43 doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam đã được chọn trong khoảng thời gian từ năm 2006 -2016 nhằm tìm kiếm ảnh hưởng của các nhân tố như quy mô doanh nghiệp, đòn bẩy tài chính, tốc độ tăng trưởng, lợi nhuận tới giá trị doanh nghiệp. Trong nghiên cứu này tác giả thực hiện thu thập dữ liệu thông qua các báo cáo thường niên của 43 doanh nghiệp ngẫu nhiên trong 11 năm với tổng số quan sát là 473 quan sát. Phương pháp hồi quy dữ liệu bảng cho thấy kết quả là tỷ suất lợi nhuận trên tài sản ROA có ảnh hưởng tích cực và đòn bẩy tài chính (tỷ lệ nợ/vốn chủ sở hữu) ảnh hưởng tiêu cực đến giá trị doanh nghiệp Tobin'Q

**Từ khóa:** quy mô doanh nghiệp, đòn bẩy tài chính, tốc độ tăng trưởng, lợi nhuận, giá trị doanh nghiệp

## **Abstract**

Target of this research is to examine the enterprise's specific elements to corporate values measured by Tobin'Q. With this purpose, 43 enterprises that were posted up in Vietnamese stock market have been selected during the period from 2006 to 2016 aiming at seeking influence of the factors such as: corporate size, financial lever, growth, profit to corporate value. In this research, the author has carried out data collections through annual reports of 43 casual enterprises in 11 years with the total of 473 observations. The table data regression method has shown results that the profit rate over ROA asset has active effects and financial lever (debt rate/owner's equity) has negative effects to Tobin'Q corporate value.

**Keywords:** Corporate size, financial lever, growth, profit, corporate value

## **1. Giới thiệu**

Các doanh nghiệp đều có mục tiêu chung đó là tối đa hóa giá trị của họ. Tối đa hóa giá trị doanh nghiệp đồng nghĩa với sự gia tăng giàu có của các cổ đông. Giá trị của doanh nghiệp được phản ánh thông qua giá cổ phiếu. Nếu doanh nghiệp được coi là có triển vọng tốt trong tương lai, giá trị của cổ phiếu sẽ cao. Giá trị doanh nghiệp Tobin'Q là một chỉ số phản giá hiệu quả doanh nghiệp thông qua giá thị trường của doanh nghiệp. Đây là một thước đo tài chính hiện đại dự báo được hiệu quả của doanh nghiệp trong

tương lai được James Tobin giới thiệu vào năm 1971 phản ánh giá trị thị trường của tổng tài sản so với giá trị tổng tài sản theo sổ sách kế toán. Đây là chỉ tiêu được các nhà đầu tư quan tâm nhiều bởi chỉ tiêu này liên quan trực tiếp đến lợi ích của nhà đầu tư để đưa ra các quyết định mua cổ phiếu hoặc đầu tư vào lĩnh vực. Chính vì vậy những vấn đề liên quan đến giá trị doanh nghiệp Tobin'Q được nhiều nhà nghiên cứu quan tâm trong những năm gần đây. Phần lớn các nghiên cứu xoay quanh tìm hiểu các nhân tố ảnh hưởng đến giá trị doanh nghiệp (Kayali và cộng sự, 2007; Konar và cộng sự, 2001; William & Jay, 2016), Mule và cộng sự, 2015, Li-Ju Chen và Shun-Yu Chen, 2011...). Các nghiên cứu chỉ ra rằng những nhân tố ảnh hưởng đến giá trị doanh nghiệp gồm hai nhóm: nhóm nhân tố nội tại của doanh nghiệp (quy mô doanh nghiệp, lợi nhuận doanh nghiệp, chính sách cổ tức, mức độ tập trung vốn chủ, tuổi doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh) và nhóm nhân tố bên ngoài doanh nghiệp (môi trường kinh tế, môi trường chính trị). Tuy nhiên vì yếu tố bên ngoài doanh nghiệp là các yếu tố các nhà quản lý không thể kiểm soát được chính vì vậy nhiều nghiên cứu tập trung nghiên cứu những tìm kiếm những yếu tố nội tại của doanh nghiệp ảnh hưởng đến giá trị doanh nghiệp. Kết quả của các nghiên cứu này có cả sự đồng nhất và khác biệt, trong khi đó ở Việt Nam một nền kinh tế và thị trường chứng khoán đang phát triển, môi trường kinh doanh chưa ổn định, quy định pháp luật chưa rõ ràng và những nghiên cứu về nhân tố ảnh hưởng đến giá trị doanh nghiệp còn khá ít ỏi. Vì vậy rất cần nghiên cứu bổ sung bao quát cả không gian và thời gian để cung cấp thêm bằng chứng khoa học về các nhân tố nội tại của doanh nghiệp ảnh hưởng đến giá trị doanh nghiệp.

## **2. Cơ sở lý thuyết**

### **Thuyết đại diện**

Đây là một trong những lý thuyết liên quan đến việc lựa chọn đầu tư của cổ đông. Lý thuyết này được phát triển bởi Jensen và Meckling (1976). Theo lý thuyết về đại diện, quan hệ giữa các cổ đông và nhà quản trị doanh nghiệp được hiểu như là quan hệ đại diện - hay quan hệ ủy thác. Mỗi quan hệ này được coi như là quan hệ hợp đồng mà theo đó các cổ đông (những người chủ), bổ nhiệm, chỉ định nhà quản trị doanh nghiệp (người đại diện), để thực hiện việc quản lý công ty cho họ mà trong đó bao gồm cả việc trao thẩm quyền để ra quyết định định đoạt tài sản của công ty. Lý thuyết đại diện mô hình hóa mối quan hệ giữa những người sở hữu thực sự (cổ đông) và quản trị doanh nghiệp. Nói cách khác các giám đốc điều hành là những người được các cổ đông ủy quyền đứng ra điều hành công ty, đem lại lợi ích cho cả hai phía. Tuy nhiên chính sự ủy quyền này lại gây ra sự tách rời quyền sở hữu và quyền quản lý doanh nghiệp. Sự tách rời này vẫn luôn tồn tại chừng nào quyền lợi của nhà quản trị khác với các cổ đông, các cổ đông sẽ phải chịu chi phí này. Nhà quản trị doanh nghiệp có thể bị cám dỗ để đưa ra các quyết định dưới mức tối ưu có thể không hoạt động theo hướng tối đa hóa giá trị cho công ty. Bất kỳ biện pháp nào được thực hiện để giám sát và ngăn chặn điều này sẽ có chi phí liên quan đến nó. Vì vậy, chi phí đại diện sẽ bao gồm cả hai loại: chi phí do quyết định dưới mức tối ưu và chi phí phát sinh trong việc giám sát quản lý để ngăn nhà quản trị thực hiện các quyết định này. Bên cạnh đó chi phí đại diện còn nảy sinh khi có sự xung đột giữa các cổ đông và chủ nợ. Giả sử rằng các nhà quản trị doanh nghiệp điều hành theo hướng có lợi cho các cổ đông và như vậy ban lãnh đạo doanh nghiệp có thể bằng những cách khác nhau chuyển tài sản cho các cổ đông và khiến các chủ nợ phải trắng tay. Với giả định như vậy thì các chủ nợ sẽ thực hiện các biện pháp phòng ngừa khác nhau để không cho phép



quản trị doanh nghiệp thực hiện bằng việc đề lãi suất cao hơn để bảo vệ khoản thiệt hại từ cho vay hoặc có thể áp đặt các giao ước hạn chế

Chi phí đại diện phát sinh do lợi ích khác nhau của các cổ đông và chủ nợ. Giả sử rằng việc quản lý có lợi cho các cổ đông. Nếu vậy, ban lãnh đạo có thể bằng nhiều cách chuyển tài sản cho các cổ đông và khiến các chủ nợ phải trắng tay. Dự đoán các hoạt động như vậy, các chủ nợ sẽ thực hiện các biện pháp phòng ngừa khác nhau để không cho phép quản lý thực hiện. Các chủ nợ có thể làm như vậy dưới hình thức lãi suất cao hơn để bảo vệ bản thân khỏi các khoản lỗ. Ngoài ra, họ có thể áp đặt các giao ước hạn chế. Chẳng hạn như để làm hài lòng các cổ, ban lãnh đạo có thể chia cổ tức bằng tiền mặt cho các cổ đông, để lại rất ít để trả cho các chủ nợ. Để tránh tình trạng này, có yêu cầu này phải trả lãi trước khi chia cổ tức.

### **Thuyết tín hiệu**

Lý thuyết tín hiệu được Michael Spence giới thiệu năm 1974 trong bối cảnh thị trường không hoàn hảo và tồn tại bất cân xứng về thông tin. Sự bất cân xứng thông tin nảy sinh giữa những người nắm giữ thông tin và những người có khả năng đưa ra quyết định tốt hơn nếu họ có những thông tin này. Nội dung của lý thuyết này diễn tả hai bên tiếp cận thông tin khác nhau, phía người nắm giữ thông tin phải lựa chọn nội dung thông tin và phương thức truyền thông chuyển tải còn về phía người sử dụng thông tin phải tìm cách để hiểu các thông tin. Xét dưới góc độ quản trị doanh nghiệp lý thuyết tín hiệu chỉ ra cách thức phát tín hiệu nhằm giảm thiểu sự bất cân xứng thông tin cho đối tượng sử dụng thông tin của doanh nghiệp. Điều này có nghĩa doanh nghiệp đưa ra những thông tin chi tiết và đầy đủ về hiệu quả doanh nghiệp đạt được là cách phát tín hiệu về thông tin tốt cho các nhà đầu tư. Vận dụng thuyết tín hiệu nhiều nghiên cứu cho thấy rằng các nhà đầu tư (người sử dụng thông tin) đưa ra quyết định kinh tế của họ dựa trên các chỉ tiêu lợi nhuận của doanh nghiệp (Gibson, 1987; Matsumoto và cộng sự, 199, Gomes và cộng sự, 2004) bởi đây được xem là chỉ số năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp.

### **3. Tổng quan , giả thuyết và mô hình nghiên cứu**

#### ***3.1. Ảnh hưởng của quy mô doanh nghiệp đến giá trị doanh nghiệp Tobin'Q***

Những doanh nghiệp có quy mô lớn được xem là những doanh nghiệp có tổng tài sản lớn. Những doanh nghiệp này thường được các nhà đầu tư đặt kỳ vọng cao. Bởi vậy nhu cầu cổ phiếu tăng cao có thể thúc đẩy sự tăng giá cổ phiếu trên thị trường vốn. Sự gia tăng này khiến các doanh nghiệp này có giá trị lớn hơn. Bên cạnh đó những doanh nghiệp có quy mô lớn thường là những doanh nghiệp thuộc sở hữu của những tập đoàn lớn bởi vậy những doanh nghiệp này được xem là dễ tiếp cận nguồn tài trợ và có sự ổn định. Một số nghiên cứu cũng đã chỉ ra ảnh hưởng tích cực của quy mô doanh nghiệp đến giá trị doanh nghiệp (Hol & Wijst (2008), Rajan and Zingales (1995), Rizqia và cộng sự (2013), Ngoc Hung và cộng sự (2019), Hirdinis M (2019). Rajan và Zingales (1995) phát hiện ra rằng các công ty lớn đa dạng hơn so với các công ty nhỏ và phải đối mặt với rủi ro thấp hơn. Ngoài ra, các công ty lớn có chi phí phá sản thấp và nổi tiếng, làm cho nó dễ dàng hơn để vào cổ phiếu thị trường. Tuy nhiên cũng có nghiên cứu không thấy ảnh hưởng của quy mô doanh nghiệp tới giá trị doanh nghiệp (William & Jay (2016), Mule và cộng sự (2015), Li-Ju Chen và Shun-Yu Chen (2011)). Vì vậy để khẳng định được ảnh hưởng của quy mô doanh nghiệp đến giá trị doanh nghiệp Tobin'Q trong bối cảnh Việt Nam tác giả xây dựng giả thuyết:

*H1: Quy mô doanh nghiệp có ảnh hưởng tích cực đến giá trị doanh nghiệp Tobin'Q*

Trong nghiên cứu này tác giả đo lường quy mô doanh nghiệp bằng logarit tự nhiên tổng tài sản của doanh nghiệp

#### ***4.2. Ảnh hưởng của tốc độ tăng trưởng doanh thu đến giá trị doanh nghiệp Tobin'Q***

Tốc độ tăng trưởng doanh thu ảnh hưởng đến dòng tiền hoạt động của doanh nghiệp do tăng hay giảm khối lượng tiền trong kinh doanh. Các doanh nghiệp có tốc độ tăng trưởng cao có xu hướng tạo ra lượng tiền mặt cao khiến cho dòng tiền trong tương lai và vốn hóa thị trường cao sẽ thu hút các nhà đầu tư (Purwohandoko, 2017). Bởi vậy sự tăng trưởng của doanh nghiệp mang đến một tín hiệu tích cực với các nhà đầu tư khiến cho giá trị thị trường của doanh nghiệp tăng lên góp phần nâng cao giá trị doanh nghiệp. Kết quả này cũng đã được chứng minh ở các nghiên cứu của Ahmad và Abdul (2017), Hermuningsih (2014) and Kodongo và cộng sự năm (2015). Tuy nhiên cũng có những nghiên cứu không tìm thấy mối liên hệ của hai biến số này với bối cảnh các doanh nghiệp Việt Nam (Ngoc Hung và cộng sự, 2019). Vì vậy, tác giả xây dựng giả thuyết để kiểm tra ảnh hưởng của tốc độ tăng trưởng doanh thu đến giá trị doanh nghiệp:

*H2: Tỷ lệ tăng trưởng doanh thu có ảnh hưởng tích cực đến giá trị doanh nghiệp Tobin'Q*

#### ***4.3. Ảnh hưởng của đòn bẩy tài chính (tỷ lệ nợ/vốn chủ) đến giá trị doanh nghiệp Tobin'Q***

Đòn bẩy tài chính được xem là một công cụ kiểm soát chủ nợ giảm thiểu rủi ro những vấn đề nảy sinh từ xung đột của cổ đông và chủ nợ. Các chủ nợ có thể sẽ thực hiện các biện pháp phòng ngừa bằng việc đề lãi suất cao hơn để bảo vệ khoản thiệt hại từ cho vay hoặc có thể áp đặt các giao ước hạn chế để giảm thiểu những thiệt hại do xung đột lợi ích với cổ đông. Bởi vậy một doanh nghiệp có tỷ lệ nợ quá cao có thể sẽ gặp phải những vấn đề bất trắc về tài chính điều này khiến cho giá trị doanh nghiệp giảm. Kết quả này cũng đã được chứng minh ở các nghiên cứu của Li-Ju Chen và Shun-Yu Chen (2011), Hirdinis (2019), Ngọc Hùng và cộng sự (2019), Dwita và cộng sự (2013). Vì vậy, tác giả xây dựng giả thuyết để kiểm tra ảnh hưởng của đòn bẩy tài chính đến giá trị doanh nghiệp Tobin'Q

*H3: Đòn bẩy tài chính có ảnh hưởng tiêu cực đến giá trị doanh nghiệp Tobin'Q*

Trong nghiên cứu này tác giả đo lường đòn bẩy tài chính bằng tỷ lệ nợ trên tổng nguồn vốn

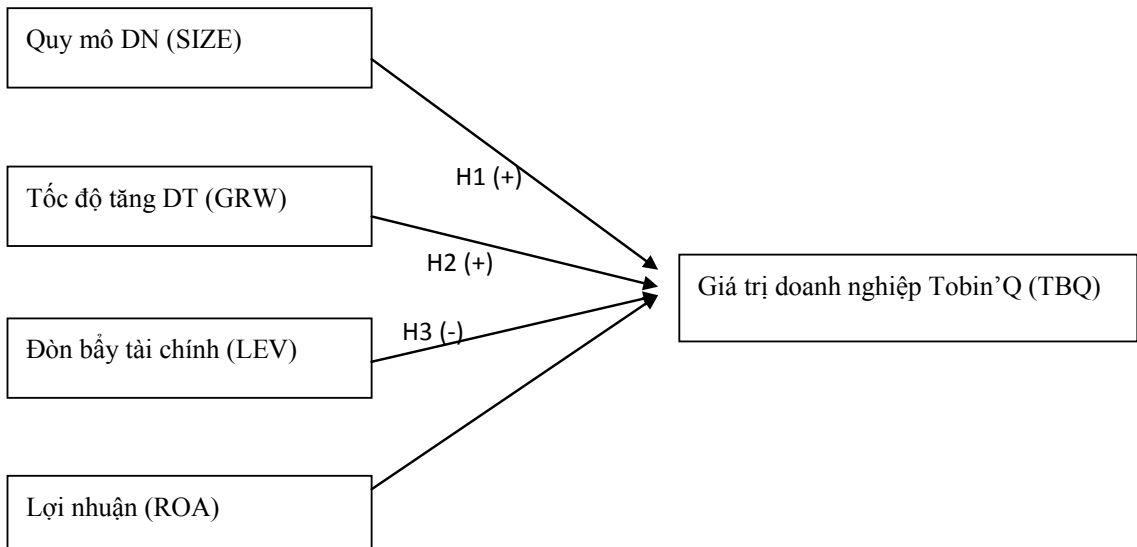
#### ***4.4. Ảnh hưởng của lợi nhuận đến giá trị doanh nghiệp Tobin'Q***

Một doanh nghiệp có lợi nhuận ổn định và tăng có thể được coi là một tín hiệu tích cực cho nhà đầu tư. Do vậy một phản ứng tích cực sẽ làm tăng giá trị doanh nghiệp. Kết quả nghiên cứu lợi nhuận cao thì giá trị cao cũng đã được nhiều nghiên cứu xác nhận (William Sucuahi & Jay Mark Cambarihan (2016), Mule và cộng sự (2015), Li-Ju Chen và Shun-Yu Chen (2011), Dwita và cộng sự (2013), Ngọc Hùng và cộng sự (2019)). Vì vậy tác giả xây dựng giả thuyết:

*H4: Lợi nhuận có ảnh hưởng tích cực đến giá trị doanh nghiệp Tobin'Q*

Trong nghiên cứu này tác giả đo lường lợi nhuận bằng chỉ tiêu tỷ suất lợi nhuận trên tài sản ROA

**Tóm lại**, dựa trên thuyết đại diện và thuyết tín hiệu tác giả đưa ra các giả thuyết nghiên cứu từ H1-H4 với mô hình nghiên cứu được xây dựng theo sơ đồ như sau:



**Hình 1: Mô hình nghiên cứu tác giả đề xuất**

#### 4. Dữ liệu nghiên cứu và phương trình định lượng

Mẫu nghiên cứu được tác giả lựa chọn là những DN phi tài chính niêm yết trên TTCK Việt Nam giai đoạn từ năm 2006 đến năm 2016. Các DN tài chính, tín dụng ngân hàng được loại bỏ vì những thông tin được cung cấp của các DN này có sự khác biệt đáng kể so với các loại hình DN khác. Mẫu nghiên cứu nghiên cứu cuối cùng của tác giả là 43 DN niêm yết trên TTCK Việt Nam do loại bỏ những DN tài chính, tín dụng, những DN hủy bỏ niêm yết trong thời gian nghiên cứu và những DN tác giả không thu thập được đủ nguồn dữ liệu. Như vậy với 43 DN được khảo sát trong 11 năm, tác giả được toàn bộ dữ liệu bảng cân bằng với tổng số quan sát là  $43 \times 11 = 473$ .

Phương trình hồi quy bội để kiểm tra các giả thuyết từ H1-H4 ở trên được xây dựng như sau:

$$TBQ_{i,t} = \beta_0 + \beta_1 SIZE_{i,t} + \beta_2 GRW_{i,t} + \beta_3 LEV_{i,t} + \beta_4 ROA_{i,t} + u_{i,t}$$

Trong đó

$\beta_0$ : Hằng số

$\beta_j$ : Hệ số của mô hình hồi quy ( $j=1,2,\dots,4$ )

$u_{i,t}$ : sai số ngẫu nhiên

**Bảng 1: Biến và cách thức đo lường các biến trong mô hình nghiên cứu**

Biến	Tên biến	Công thức	Cách đo
SIZE	Quy mô doanh nghiệp	Ln của tổng tài sản	Thu thập từ báo cáo thường niên, tài liệu của doanh nghiệp
LEV	Đòn bẩy tài chính	Tỷ lệ nợ trên vốn chủ	Thu thập từ báo cáo thường niên, tài liệu của doanh nghiệp

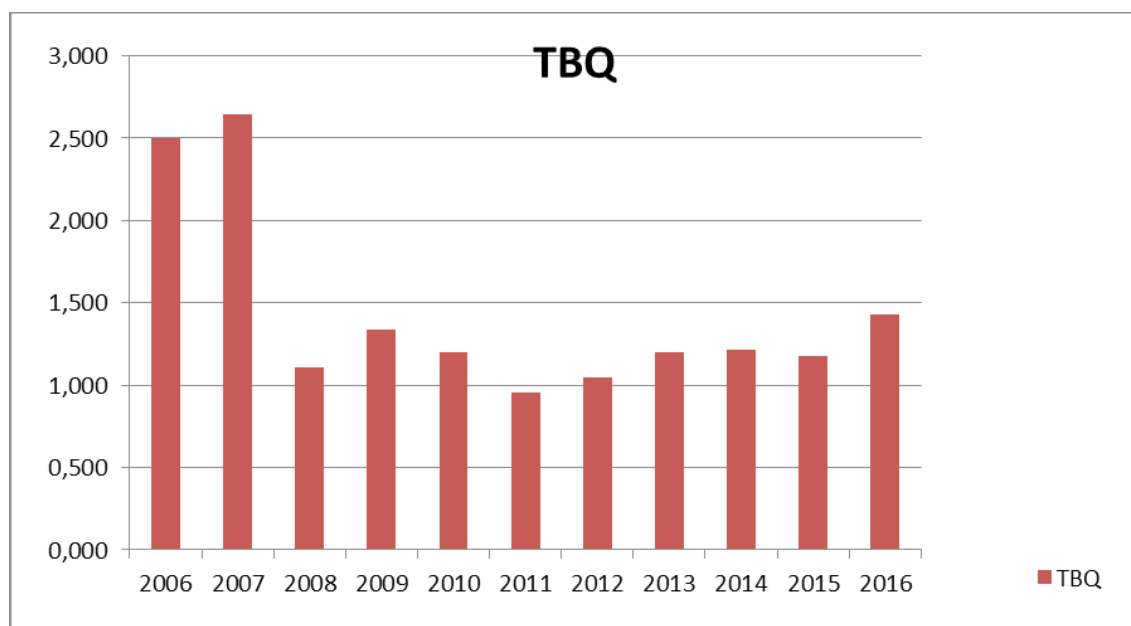
<b>ROA</b>	Hiệu quả tài chính	Tỷ lệ lợi nhuận chưa thuế trên tổng tài sản	Thu thập từ báo cáo thường niên, tài liệu của doanh nghiệp
<b>GRW</b>	Tăng trưởng doanh thu	Doanh thu năm (t) - Doanh thu năm (t-1) Doanh thu năm (t-1)	Thu thập từ báo cáo thường niên, tài liệu của doanh nghiệp
<b>TBQ</b>	Giá trị doanh nghiệp	Giá thị trường VCSH + Giá sổ sách nợ phải trả Giá sổ sách tổng tài sản	Thu thập từ báo cáo thường niên, tài liệu của doanh nghiệp

*Nguồn: Tổng hợp của tác giả*

## 5. Kết quả hồi quy

### 5.1. Thống kê mô tả

Giá trị Tobin'Q sự khác biệt khá lớn giữa các DN trong giai đoạn 2006 - 2016. Chỉ số này phản ánh mức hấp dẫn cổ phiếu của DN. Năm 2011 là năm có chỉ số TBQ trung bình của các DN thấp nhất với giá trị TBQ trung bình là 0.955. Năm 2008 và 2011 là năm được xem như năm chứng kiến mức giảm mạnh nhất của TTCK Việt Nam. Năm 2006 và 2007 là năm có chỉ số TBQ trung bình của các DN cao nhất lần lượt là 2.64 và 2.502. Điều này được lý giải bởi năm 2006 và năm 2007 được xem là năm bùng nổ của TTCK Việt Nam và năm 2008 là năm TTCK Việt Nam bị ảnh hưởng nghiêm trọng của cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu.



**Hình 2: TBQ trung bình của DN niêm yết năm 2006 - 2016**

*Nguồn: Tính toán của tác giả*

## 5.2. Kết quả kiểm định mô hình

**Bảng 2: Bảng tổng hợp kết quả hồi quy biến phụ thuộc TBQ**

Biến	OLS	FEM	REM
ROA	6,1956***	3.1093***	5.20304***
SIZE	0,0038	0.7388***	0.1158**
LEV	-0,108**	- 0.2988***	-0.14094**
GWR	-0.0533	0.0354	-0.0409
_cons	0.7190	21.044***	3.8714
N	473	473	473
Hausman Prob>chi2		0.0000	
Prob>F		0.0000	

*Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu từ phần mềm Stata 12.0*

Tác giả thực hiện phương pháp hồi quy cố định (FEM) và phương pháp hồi quy tác động ngẫu nhiên (REM). Từ kết quả chạy mô hình FEM và REM tác giả đi kiểm định Hausman để so sánh lựa chọn mô hình FEM hay REM. Với kết quả Prob>chi2 = 0.000 nghĩa là P\_value = 0.000 <  $\alpha=5\%$ , do đó đủ cơ sở để bác bỏ giả thiết  $H_0$ . Trong trường hợp này ước lượng tác động cố định (FEM) là phù hợp hơn so với ước lượng tác động ngẫu nhiên (REM).

Sau khi lựa chọn mô hình FEM thay cho lựa chọn mô hình REM. Tác giả thực hiện phương pháp hồi quy bình phương nhỏ nhất (OLS) sau đó thông qua kiểm định F để lựa chọn mô hình phù hợp giữa mô hình FEM và mô hình OLS. Kết quả kiểm định F cho thấy Prob>F = 0.000 <  $\alpha=5\%$ , bác bỏ  $H_0$ . Chọn mô hình FEM.

Như vậy, với dữ liệu thu thập được, mô hình FEM là tốt nhất được lựa chọn. Tuy nhiên trước khi đi phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến giá trị doanh nghiệp. Tác giả tiến hành sử dụng các kiểm định các khuyết tật của mô hình và thực hiện các hiệu chỉnh cần thiết nhằm khắc phục hạn chế của mô hình.

### Kiểm định hiện tượng đa cộng tuyến

Nhằm kiểm tra mô hình được lựa chọn từ phân tích hồi quy có hiện tượng đa cộng tuyến không, tác giả sử dụng hệ số phóng đại phương sai (VIF - Variance Inflation Factor). Có nhiều đề xuất khác nhau cho giá trị VIF nhưng mức giá trị tối đa là 10. Tuy nhiên cũng có những nghiên cứu cho rằng VIF đạt quá 5 thì có thể xảy ra hiện tượng đa cộng tuyến (Pan và Jackson, 2008).

**Bảng 3: Kết quả kiểm định VIF với biến phụ thuộc TBQ**

Biến	VIF	1/VIF
LEV	1.25	0.797523
ROA	1.24	0.808250
SIZE	1.04	0.959081
GRW	1.02	0.979803
Mean VIF	1.14	

*(Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu từ phần mềm Stata 12.0)*

Phương trình đều có hệ số VIF nhỏ hơn 5, vì vậy hiện tượng đa cộng tuyến ít có khả năng xảy ra.

### Kiểm định hiện tượng phương sai thay đổi

Tác giả thực hiện kiểm định phương sai thay đổi bằng kiểm định Modified Wald.  $H_0$ : Không có hiện tượng phương sai thay đổi. Nếu kết quả kiểm định cho giá trị  $P\_value < \alpha = 0.05$ , giả thiết  $H_0$  bị bác bỏ và chấp nhận giả thiết  $H_1$  tức là có hiện tượng phương sai thay đổi. Kết quả kiểm định được thể hiện trong bảng 3:

**Bảng 4: Kết quả kiểm định phương sai thay đổi**

chi2 (43) = 8944.79	Có hiện tượng phương sai thay đổi
Prob>chi2 = 0.0000	

*Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu từ phần mềm Stata 12.0*

### Kiểm định hiện tượng tự tương quan.

Tác giả thực hiện kiểm định phương sai thay đổi bằng kiểm định Wooldridge test.  $H_0$ : Không có hiện tượng tự tương quan. Nếu kết quả kiểm định cho giá trị  $P\_value < \alpha = 0.05$ , giả thiết  $H_0$  bị bác bỏ và chấp nhận giả thiết  $H_1$  tức là có hiện tượng tự tương quan xảy ra. Kết quả kiểm định được thể hiện trong bảng 4:

**Bảng 5: Kết quả kiểm định tự tương quan**

F(1, 42) = 3.419	Không có hiện tượng tự tương quan
Prob > F = 0.0715	

*Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu từ phần mềm Stata 12.0*

Nhìn vào bảng 4 khi kiểm định về phương sai đồng nhất ta thấy  $chi2(43) = 8944.79$  với  $P\text{-value} = 0.000 < 0.05$  chứng tỏ ta có thể bác bỏ giả thiết về phương sai sai số là đồng nhất điều này có nghĩa có hiện tượng phương sai thay đổi

Trong khi đó, khi kiểm định sự tương quan giá trị  $F(1, 42) = 3.419$  với  $P\text{-value} = 0,0715 > 0,005$ , kết quả này cho thấy không tồn tại sự tự tương quan của sai số trong mô hình.

**Kết luận:** Mô hình ảnh hưởng cố định FEM chưa phải là mô hình tốt nhất do có hiện tượng phương sai thay đổi. Điều này có nghĩa cần thực hiện kiểm định khác để đưa ra mô hình tối ưu nhất.

Để khắc phục hiện tượng phương sai thay đổi tác giả sử dụng ước lượng bình quân tối thiểu tổng quát (Generalized Least Square\_GLS). Kết quả hồi quy GLS của mô hình thể hiện trong bảng 6 như sau:

**Bảng 6: Kết quả ước lượng mô hình GLS**

Biến	Hệ số (Coef)	Ý nghĩa thống kê (P-value)	Số quan sát: 473 Wald chi2(8) = 163,84 Prob > chi2 = 0.000
ROA	6.195682	0.000	
SIZE	0,0038745	0.908	
LEV	-0,1084191	0.037	
GWR	0,0533285	0.591	
Hằng số	0,719029	0.428	
Biến phụ thuộc: TBQ			

*Nguồn: Tác giả tính toán từ phần mềm Stata 12*

Như vậy, giả định các yếu tố khác là không đổi, tồn tại ảnh hưởng tích cực của tỷ suất lợi nhuận trên tài sản của doanh nghiệp ROA đến giá trị doanh nghiệp Tobin'Q (hệ số  $\beta = 6,19562$  và  $\text{sig}=0.00$ ). Kết quả này phù hợp với dự đoán của tác giả và trùng với một số nghiên cứu của William Sucuahi & Jay Mark Cambarihan (2016), Mule và cộng sự (2015), Li-Ju Chen và Shun-Yu Chen (2011), Dwita và cộng sự (2013), Ngọc Hùng và cộng sự (2019).

Ngoài ra bảng 6 cũng cho thấy kết quả ảnh hưởng tiêu cực của đòn bẩy tài chính (tỷ lệ nợ/vốn chủ) đến giá trị doanh nghiệp Tobin'Q. Kết quả này phù hợp với dự đoán của tác giả và trùng với một số nghiên cứu của Li-Ju Chen và Shun-Yu Chen (2011), Hirdinis (2019), Ngọc Hùng và cộng sự (2019), Dwita và cộng sự (2013).

## **6. Kết luận**

Khảo sát thực tế cho thấy Giá trị Tobin'Q sự khác biệt khá lớn giữa các DN trong giai đoạn 2006 - 2016. Năm 2006 và năm 2007 TTCK Việt Nam có sự phát triển khá nóng, giá cổ phiếu của các doanh nghiệp bị ảnh hưởng bởi nhu cầu tăng cao theo tâm lý đám đông của các nhà đầu tư. Tuy nhiên vào năm 2008 cú sốc khủng hoảng tài chính có ảnh hưởng khá lớn đến thị trường chứng khoán Việt Nam khiến thị trường lao dốc trầm trọng, điều này ảnh hưởng đến giá trị thị trường của các doanh nghiệp niêm yết.

Kết quả nghiên cứu từ phân tích hồi quy phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến giá trị doanh nghiệp Tobin'Q thấy rằng lợi nhuận của doanh nghiệp có ảnh hưởng tích cực và vô cùng lớn đến giá trị doanh nghiệp Tobin'Q. Kết quả góp phần hỗ trợ giải thích cho thuyết tín hiệu rằng doanh nghiệp có kết quả kinh doanh tốt là một tín hiệu tích cực thông báo tới các nhà đầu tư. Bên cạnh đó, kết quả của nghiên cứu cũng cho thấy rằng đòn bẩy tài chính (tỷ lệ nợ/vốn chủ) có ảnh hưởng tiêu cực đến giá trị doanh nghiệp Tobin'Q. Kết quả này bổ sung lý thuyết đại diện doanh nghiệp có tỷ lệ nợ lớn điều đó chứa nhiều yếu tố rủi ro khi phát sinh lợi ích khác nhau giữa các cổ đông và chủ nợ.

Kết quả này là một gợi ý cho thấy đối với doanh nghiệp cần có biện pháp cải thiện lợi nhuận của doanh nghiệp để có thể nâng cao giá trị doanh nghiệp. Đối với các nhà đầu tư đầu tư thì đưa ra quyết định đầu tư cần lưu ý đến hai nhân tố có ảnh hưởng đến giá trị doanh nghiệp đó là tỷ suất lợi nhuận trên tài sản và tỷ lệ nợ để tránh những thiệt hại mang lại khi đầu tư vào những doanh nghiệp kinh doanh không hiệu quả

## **7. Hạn chế và hướng nghiên cứu trong tương lai**

Nghiên cứu này tìm hiểu các nhân tố ảnh hưởng đến giá trị doanh nghiệp Tobin'Q tuy nhiên phạm vi nghiên cứu cũng mới chỉ xét đến một số nhân tố đặc thù của doanh nghiệp như quy mô, lợi nhuận, nợ và tốc độ tăng trưởng ảnh hưởng đến giá trị doanh nghiệp. Vì vậy tác giả kỳ vọng trong tương lai có thể xem xét nhiều nhân tố hơn nữa ảnh hưởng đến giá trị doanh nghiệp để có cái nhìn rộng hơn về những nguyên nhân khách quan và chủ quan ảnh hưởng đến giá trị doanh nghiệp

## **TÀI LIỆU THAM KHẢO**

1. Ahmad Mohammad Obeid Gharaibeh, and Abdul Aziz AbdullaAbdul Qader (2017). Factors influencing firm value as measured by the Tobin's Q: Empirical evidence from the Saudi Stock Exchange. International Journal of Applied Business and Economic Research, Vol.15, number 16, 2017.

2. Dwita Ayu Rizqia, Siti Aisjah, Sumiati (2013). Effect of Managerial Ownership, Financial Leverage, Profitability, Firm Size, and Investment Opportunity on Dividend Policy and Firm Value. *Research Journal of Finance and Accounting* · January 2013
3. Hermuningsih, S. (2014). Profitability, growth opportunity, capital structure and the firm value. *Bulletin of Monetary Economics and Banking*, 16(2), 115-136.
4. Hirdinis M (2019). Capital Structure and Firm Size on Firm Value Moderated by Profitability. *International Journal of Economics and Business Administration*, Volume VII, Issue 1, 2019, 174-191
5. Hol S. & Wijst, N.V. (2008). The financial structure of nonlisted firms, *Applied Financial Economics*, 18 (7), pp. 559-568.
6. Hung Ngoc Dang, Van Thi Thuy Vu, Xuan Thanh Ngo and Ha Thi Viet Hoang (2019). Study the Impact of Growth, Firm Size, Capital Structure, and Profitability on Enterprise Value: Evidence of Enterprises in Vietnam. *Journal of Corporate Accounting & Finance*· April 2019
7. Kodongo, O., MokoaleliMokoteli, T., & Maina, L. N.(2015). Capital structure, profitability and firm value: Panel evidence of listed firms in Kenya. *African Finance Journal*, 17(1), 1-20
8. KR Mule, MS Mukras, OM Nzioka (2015). Corporate size, profitability and market value: An econometric panel analysis of listed firms in Kenya. *European Scientific Journal* May 2015 edition vol.11, No.13 ISSN:1857 - 7881 (Print)e - ISSN1857- 7431
9. Li-Ju Chen and Shun-Yu Chen (2011). The influence of profitability on firm value with capital structure as the mediator and firm size and industry as moderators. *Investment Management and Financial Innovations*, 8(3)
10. Purwohandoko (2017). The Influence of Firm's Size, Growth, and Profitability on Firm Value with Capital Structure as the Mediator: A Study on the Agricultural Firms Listed in the Indonesian Stock Exchange. *International Journal of Economics and Finance*; Vol. 9, No. 8; 2017
11. Purwohandoko. (2017). The influence of firm's size, growth, and profitability on firm value with capital structure as the mediator: A study on the agricultural firms listed in the Indonesian Stock Exchange. *International Journal of Economics and Finance*, 9(8), 103-110
12. Rajan, R. & Zingales L. (1995). What do we know about the capital structure? Some evidence from international data, *Journal of Finance*, 50, pp. 1421-1460.
13. William Sucuahi & Jay Mark Cambarihan (2016). Influence of Profitability to the Firm Value of Diversified Companies in the Philippines. *Accounting and Finance Research*, Vol. 5, No. 2; 2016
14. Jensen, M. C., & Meckling, W.H.(1976). Theory of the firm: managerial behavior, agency costs and ownership structure. *Journal of Financial Economics*, 3(4), 305-360.



# ỨNG DỤNG MẠNG NƠN NHÂN TẠO TRONG TÀI CHÍNH

**ThS. Kiều Thị Thu Hiền**

Trường Đại học Công Đoàn

ĐT: 0989135718; Email: kieuthithuhien@gmail.com

## **Tóm tắt**

*Bài viết này trình bày những nội dung cơ bản về mạng nơron nhân tạo và một số ứng dụng của mạng nơron nhân tạo trong lĩnh vực tài chính ở nước ngoài và Việt Nam. Đồng thời, bài viết nêu ra những nguyên nhân dẫn đến Việt Nam chưa phát triển được mạng nơron nhân tạo, và đưa ra các khuyến nghị đối với Nhà nước, doanh nghiệp và các viện nghiên cứu, trường đại học để thúc đẩy mạng nơron nhân tạo được ứng dụng nhiều hơn trong tài chính.*

**Từ khóa:** Mạng nơron nhân tạo; Tài chính.

## **Abstract**

*This paper presents some of the important theoretical underpinnings of artificial neural network and neural network applications in the field of finance in foreign countries and Viet Nam. In addition, the paper mentions the reasons for undeveloped artificial neural networks in Viet Nam, and has put forward some recommendations to the state, enterprises, research institutes, universities to promote neural network application in finance.*

## **1. Đặt vấn đề**

Trí tuệ nhân tạo, dữ liệu lớn là những yếu tố cốt lõi của cách mạng công nghiệp 4.0. Trí tuệ nhân tạo có thể xử lý dữ liệu nhanh hơn, khoa học hơn, hệ thống hơn với quy mô rộng hơn so với con người. Phát triển và quản lý các sản phẩm trí tuệ nhân tạo đúng cách chính là cách thúc đẩy nhân loại phát triển, định hình một thế giới mới. Ở các nước phát triển, việc sử dụng trí tuệ nhân tạo nói chung, mạng nơron nhân tạo nói riêng trong lĩnh vực tài chính đã được thực hiện từ những năm 1990, trở thành một công cụ mạnh mẽ cho việc ra các quyết định kinh doanh và đã đem lại lợi nhuận to lớn cho các doanh nghiệp. Tuy nhiên ở Việt Nam hiện nay, còn ít người hiểu biết về mạng nơron nhân tạo và việc ứng dụng mạng nơron nhân tạo trong lĩnh vực tài chính còn rất ít. Vì vậy, việc tìm hiểu về các ứng dụng của mạng nơron nhân tạo trong lĩnh vực tài chính mà các nước phát triển đã thực hiện sẽ là những gợi mở cho các nhà nghiên cứu tìm ra hướng nghiên cứu mới, các doanh nghiệp ứng dụng vào hoạt động kinh doanh, Nhà nước đưa ra chính sách phù hợp với nền kinh tế Việt Nam trong giai đoạn hiện nay. Bài viết này trình bày những khái niệm cơ bản về mạng nơron nhân tạo, một số ứng dụng của mạng nơron nhân tạo trong lĩnh vực tài chính ở nước ngoài và Việt Nam. Đồng thời nêu ra những khuyến nghị để phát triển ứng dụng mạng nơron nhân tạo trong lĩnh vực tài chính ở Việt Nam.

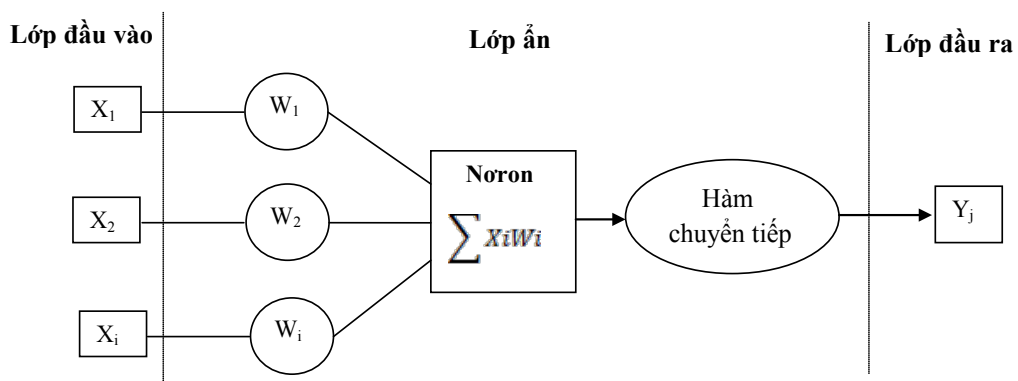
## **2. Mạng nơron nhân tạo**

Mạng nơron nhân tạo là một phần của trí tuệ nhân tạo. Trí tuệ nhân tạo là trí thông minh của máy móc do con người tạo ra. Trí thông minh của máy móc ở đây bao gồm khả

năng logic, thấu hiểu, tự nhận thức, học hỏi, cảm xúc, sáng tạo và xử lý vấn đề. Trí tuệ nhân tạo là một phạm trù rộng lớn của các thuật toán như một câu lệnh if, đến các cây quyết định, cho đến các mạng nơron,... Theo Ralph (2018), các khu vực chính của trí tuệ nhân tạo là hệ chuyên gia, người máy, hệ thống thị giác máy, hệ thống xử lý ngôn ngữ tự nhiên, hệ thống học và mạng nơron nhân tạo.

Mạng nơron nhân tạo (Artificial Neural network) là một chương trình hay mô hình xử lý thông tin bắt chước cách thức xử lý thông tin của bộ não con người. Nó tạo thành từ việc kết nối một số lượng lớn các phần tử xử lý gọi là các nơron nhân tạo, được tổ chức theo lớp để giải quyết vấn đề cụ thể. Một mạng nơron nhân tạo được thiết kế cho một ứng dụng cụ thể liên quan đến phân tích dữ liệu hoặc dự báo nói chung cùng với một quá trình học xây dựng trong đó. Mạng nơron nhân tạo học cách thức hoạt động của bộ não con người, bao gồm các kết nối các khớp thần kinh giữa các tế bào thần kinh. Mạng nơron nhân tạo được McCulloch và Pitts giới thiệu đầu tiên vào năm 1943. Sau đó, mô hình này được các nhà khoa học tiếp tục phát triển và ứng dụng nhiều trong lĩnh vực kỹ thuật. Từ những năm 1990, mô hình nơron nhân tạo được ứng dụng nhiều trong kinh tế, trong đó có lĩnh vực tài chính.

Cấu trúc cơ bản của một mạng nơron nhân tạo bao gồm một lớp đầu vào, một hoặc nhiều lớp ẩn và một lớp đầu ra (Hình 1). Sự phức tạp của mạng nơron nhân tạo được xác định bởi số lượng các lớp ẩn hiện diện. Số lượng các lớp ẩn càng lớn, mạng nơron nhân tạo càng phức tạp. Trong não người, các nơron liên kết bằng cách gửi các tín hiệu đến các nơron khác thông qua các liên kết phức tạp. Mạng nơron nhân tạo dựa trên cùng nguyên tắc này để cố gắng mô phỏng quá trình học của não người bằng cách sử dụng các thuật toán phức tạp. Mỗi liên kết có trọng số ( $W_i$ ) có thể là dương hoặc âm. Trọng số dương kích hoạt nơron trong khi trọng số âm kiềm hãm nơron. Hình 1 thể hiện cấu trúc mạng của dữ liệu đầu vào liên kết với các nơron bởi các trọng số ở mỗi liên kết. Tổng các tín hiệu mà nơron nhận được, với mỗi tín hiệu được nhân bởi trọng số kết hợp tác động lên liên kết. Tổng các tín hiệu mà nơron nhận được sau đó được truyền thông qua một hàm chuyển tiếp (gọi là hàm kích hoạt), đó là một hàm phi tuyến để tạo ra dữ liệu đầu ra. Các hàm kích hoạt được sử dụng phổ biến là dạng Sigmoid hoặc hàm Tan-hyperbolic.



**Hình 1: Mạng nơron nhân tạo**

Tương tự như các mô hình hồi quy tuyến tính, mô hình nơron nhân tạo xác lập mối quan hệ giữa một tập hợp các biến đầu vào  $X_i (i=1,2,\dots,n)$  với biến đầu ra  $Y_j (j=1,2,\dots,m)$  dựa vào dữ liệu trong quá khứ. Điều khác biệt là tồn tại của các lớp ẩn, các lớp này liên

kết giữa lớp vào và lớp ra của mạng nơron. Chính các lớp ẩn này đã giúp cho mô hình mạng nơron có khả năng mô phỏng mối tương quan phi tuyến tốt hơn so với mô hình truyền thống.

Mục tiêu của mô hình nơron nhân tạo là tính toán và dự báo giá trị của biến đầu ra với một tập hợp các thông tin của biến đầu vào cho trước. Mô hình nơron nhân tạo sẽ được “huấn luyện” để có thể “học” từ những thông tin quá khứ. Từ đó, mạng có thể đưa ra kết quả dự báo dựa trên những gì đã được học. Quá trình này sẽ được tiến hành bằng các thuật toán huấn luyện mạng, phổ biến là thuật toán lan truyền ngược (back-propagation algorithm) và thuật toán di truyền (genetic algorithm). Mạng nơron nhân tạo không bị ràng buộc bởi giả định dữ liệu độc lập và phân phối chuẩn như các mô hình thống kê truyền thống khác. Đặc biệt, mạng nơron nhân tạo cho kết quả tốt trong trường hợp dữ liệu bị thiếu, không sạch và quan hệ giữa các biến là phi tuyến. Do đó, mạng nơron nhân tạo được sử dụng rộng rãi trong nhiều lĩnh vực, trong đó có cả lĩnh vực tài chính.

### **3. Ứng dụng mạng nơron nhân tạo trong lĩnh vực tài chính ở nước ngoài**

Ở các nước phát triển, mạng nơron nhân tạo đã được xây dựng và ứng dụng trong lĩnh vực tài chính từ những năm 1990. Mạng nơron nhân tạo được sử dụng để dự báo giá cổ phiếu, dự báo xếp hạng trái phiếu, phát triển hệ thống giao dịch chứng khoán, thị trường ngoại hối, dự báo khó khăn tài chính.

- Dự báo giá cổ phiếu: Mạng nơron nhân tạo được xây dựng và đào tạo để phân biệt các mẫu từ dữ liệu trong quá khứ để dự báo xu hướng giá cổ phiếu trong tương lai. Kryzanoski và cộng sự (1993) chỉ ra rằng mạng nơron nhân tạo có thể nhận ra những cổ phiếu tốt trên thị trường. Trong nghiên cứu này, mạng nơron được đào tạo để phân loại chính xác 72% cổ phiếu. Refenes và cộng sự (1995) xây dựng một mô hình định giá chênh lệch (APT) thay thế mô hình hồi quy tuyến tính bằng mô hình nơron nhân tạo để xếp hạng cổ phiếu. Họ cũng chỉ ra rằng, sử dụng phân tích độ nhạy, mạng nơron nhân tạo xác định những cổ phiếu tốt trên thị trường chính xác hơn so với mô hình hồi quy. Lý do chính mà mô hình nơron nhân tạo tốt hơn mô hình hồi quy là mô hình nơron có khả năng xử lý tốt các mối quan hệ phi tuyến như các yếu tố của thị trường chứng khoán. Lin và Yu (2008) đã sử dụng mạng nơron nhân tạo để phân tích chỉ số có trọng số của Đài Loan và S&P 500 của Hoa Kỳ, họ thấy rằng quy tắc giao dịch dựa trên mạng nơron nhân tạo tạo ra lợi nhuận cao hơn chiến lược mua-giữ.

- Dự báo xếp hạng trái phiếu: Những người tiên phong trong việc áp dụng mạng nơron nhân tạo vào xếp hạng trái phiếu là Dutta và Shekhar(1988). Tiếp đến là nghiên cứu của Singleton và Surkan (1991) nhận thấy rằng mạng nơron nhân tạo chính xác hơn mô hình phân tích phân biệt trong việc dự báo xếp hạng trái phiếu. Trong nghiên cứu của Moody và Utans (1995) đã sử dụng mạng nơron nhân tạo vào dự báo xếp hạng trái phiếu doanh nghiệp theo Standard and Poor trong điều kiện dữ liệu hạn chế và thiếu một mô hình tiên nghiệm. Họ thấy rằng mạng nơron nhân tạo vượt trội hơn mô hình hồi quy tuyến tính. Tuy nhiên, vì họ không kết hợp tất cả các đầu vào có thể xảy ra vào trong quá trình ra quyết định của Standard and Poor, họ chỉ đưa ra xếp hạng gần đúng với Standard and Poor.

- Hệ thống giao dịch chứng khoán: Theo Loofborrow(1993), quỹ đầu tư Lewis đã sử dụng mạng nơron nhân tạo cho hệ thống giao dịch của mình. Lewis đã phát triển một

mạng nơron nhân tạo để quản lý 2 tỷ đôla quỹ Fidelity trong bảy danh mục đầu tư. Điều này đòi hỏi chọn cổ phiếu từ một nhóm 2000 cổ phiếu. Các mạng nơron nhân tạo được cập nhật dữ liệu hàng ngày. Dựa vào khả năng của mạng nơron nhân tạo chọn cổ phiếu, Lewis đã đăng ký hoàn trả 99,8% kể từ ngày 28/12/1988 trong khi thị trường tăng 71% so với cùng kỳ. Năm 1995, công ty Deere sử dụng mạng nơron nhân tạo để quản lý một phần quỹ hưu trí của nó và đã làm tăng thêm 30% lợi nhuận. Theo Fortune (ngày 27/12/1993), sử dụng hệ thống giao dịch công nghệ tiên tiến đã làm tăng giao dịch cổ phiếu của các công ty nhỏ. Sử dụng mạng nơron nhân tạo đã làm tăng lợi nhuận vượt mức cho thị trường chứng khoán.

- Thị trường ngoại hối: Quy mô của thị trường ngoại hối rất lớn, rất phù hợp cho việc áp dụng mạng nơron nhân tạo. Mehta (1995) nói rằng vì thị trường ngoại hối là một thị trường hiệu quả, các mô hình thông kê truyền thống rất khó sử dụng. Mehta nhận thấy việc sử dụng các phương pháp mạng nơron nhân tạo mang lại kết quả vượt trội cho giao dịch thị trường ngoại hối. Trong ứng dụng thực tế, Olsen và cộng sự của Thụy Sĩ đã phát triển ứng dụng mạng nơron nhân tạo để sử dụng trong giao dịch tiền tệ dựa trên phí và phục vụ cho phạm vi khách hàng rộng. Tương tự, Refenes và Zaidi (1995) cho thấy mạng nơron nhân tạo vượt trội hơn so với việc di chuyển mức trung bình và giá trị trung bình dựa trên các dự báo tỷ giá hối đoái USD/DEM. Yao và cộng sự (1996) đã phân tích khả năng dự báo của GBP, DEM, JPY, CHF và AUD so với USD bằng cách sử dụng dữ liệu hàng tuần từ năm 1984 đến năm 1995 và lấy mô hình ARMA như một điểm chuẩn, kết luận rằng các mô hình nơron nhân tạo đưa lại lợi nhuận cao hơn các mô hình ARMA. Theo Mark T. Leung (2008), hiệu suất của mạng nơron nhân tạo là tốt hơn so với kỹ thuật kinh tế lượng khác trong việc dự báo tỷ giá hối đoái hàng tháng của bảng Anh.

- Dự báo khó khăn tài chính: Mạng nơron nhân tạo được sử dụng nhiều nhất trong dự báo khó khăn tài chính. Odom and Sharda (1990) là người đầu tiên sử dụng mạng nơron nhân tạo để dự báo công ty khó khăn tài chính. Nghiên cứu này sử dụng một mẫu bao gồm 129 công ty, trong đó 65 công ty bị khó khăn tài chính và 64 công ty không bị khó khăn tài chính từ năm 1975 đến năm 1982. Trong số 129 công ty này, sử dụng 74 công ty để đào tạo mô hình và 55 công ty còn lại để kiểm tra mô hình. Odom và Sharda (1990) sử dụng cùng các biến số tài chính giống như các biến được sử dụng trong mô hình điểm số Z của Altman (1968). Kết quả nghiên cứu cho thấy độ chính xác của mạng nơron nhân tạo là 82% đối với mẫu lưu giữ.

Coats and Fant (1992) sử dụng mạng nơron nhân tạo để kiểm tra xem mô hình này có tốt hơn mô hình truyền thống của Altman (1968) hay không. Họ đã sử dụng năm tỷ số tài chính để dự báo công ty khó khăn tài chính tương tự như trong mô hình của Altman (1968). Nghiên cứu cho thấy, mô hình phân tích phân biệt đa biến có khả năng dự báo tốt hơn ở thời điểm gần khó khăn tài chính, nhưng mô hình mạng nơron nhân tạo lại có khả năng dự báo tốt cả ở thời điểm gần và thời điểm sớm nhiều năm trước khi công ty bị khó khăn tài chính.

Boritz and Kennedy (1995) thử nghiệm các mô hình mạng nơron nhân tạo khác nhau và cũng so sánh những mô hình này với các mô hình dự báo khó khăn tài chính truyền thống. Khả năng tiên đoán của mô hình mạng nơron nhân tạo thay đổi theo các kỹ thuật khác nhau và sức mạnh dự đoán nhạy cảm cao với bộ dự đoán được sử dụng và lỗi lấy mẫu. Leshno and Spector (1996) thực hiện một nghiên cứu tương tự và xác nhận những kết quả trước đó của

Boritz and Kennedy (1995). Họ cũng thấy rằng bao gồm cả dữ liệu tài chính từ các giai đoạn bên ngoài thời kỳ khó khăn tài chính cũng làm tăng khả năng dự báo của mô hình.

Jo và cộng sự (1997) so sánh độ chính xác của mô hình mạng nơron nhân tạo và mô hình phân tích phân biệt đa biến khi dự báo khó khăn tài chính của các công ty ở Hàn Quốc. Sử dụng các thông số kỹ thuật và phương pháp lựa chọn biến khác nhau, họ thấy rằng mô hình mạng nơron nhân tạo hiệu quả hơn mô hình phân tích phân biệt đa biến.

Việc sử dụng mạng nơron nhân tạo trong dự báo công ty khó khăn tài chính là một bước ngoặt tích cực. Mạng nơron nhân tạo cho phép phân tích được các mối quan hệ phức tạp giữa các biến mà các mô hình truyền thống không thực hiện được. Chính vì vậy, rất nhiều nhà nghiên cứu trên thế giới áp dụng mô hình này để dự báo công ty khó khăn tài chính và nhiều công trình đã độ chính xác 100% như nghiên cứu của Tsukuda and Baba (1994), El-Temtamy (1995), Yang và cộng sự (1999),... Các nghiên cứu cũng chỉ ra rằng mạng nơron nhân tạo có khả năng dự báo công ty khó khăn tài chính sớm hơn các phương pháp khác. Điều này là rất quan trọng đối với các ngân hàng, nhà đầu tư, nhà phân tích thị trường, kiểm toán viên, công ty bảo hiểm để đưa ra các quyết định phù hợp.

Như vậy, ở nhiều nước trên thế giới mạng nơron nhân tạo được ứng dụng trong lĩnh vực tài chính từ rất lâu và đến nay liên tục phát triển và sử dụng rộng rãi. Sở dĩ mạng nơron nhân tạo được ưa chuộng vì mạng nơron nhân tạo dễ dàng xây dựng và giải quyết rất tốt với dữ liệu có độ nhiễu lớn. Mạng nơron nhân tạo đặc biệt phù hợp với các vấn đề phi tuyến tính. Mà dữ liệu tài chính thường có độ biến động cao và có tính chất phi tuyến. Mạng nơron nhân tạo cũng phù hợp để giải quyết vấn đề với tập hợp dữ liệu không hoàn chỉnh. Giống như não bộ, không phải cần một dữ liệu hoàn chỉnh, não bộ vẫn có thể phát hiện ra quy tắc ẩn chứa trong dữ liệu. Đây là ưu thế của mạng nơron nhân tạo so với các mô hình truyền thống khác.

### **5. Ứng dụng mạng nơron nhân tạo trong lĩnh vực tài chính ở Việt Nam**

Tại Việt Nam từ năm 2014, trí tuệ nhân tạo nói chung, mạng nơron nhân tạo nói riêng được đưa vào danh mục công nghệ cao ưu tiên đầu tư phát triển, cần tổ chức triển khai nghiên cứu. Chính phủ xác định đây là một trong các công nghệ đột phá, mũi nhọn của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0. Ngày 03/10/2018, bộ Khoa học và Công nghệ đã ban hành “Kế hoạch triển khai nghiên cứu và phát triển trí tuệ nhân tạo đến năm 2025”. Đồng thời, bộ Khoa học và Công nghệ đã tổ chức một số buổi hội thảo nhằm kết nối, hội tụ, chia sẻ và định hướng nghiên cứu, đào tạo, chuyển giao và triển khai ứng dụng về trí tuệ nhân tạo tại Việt Nam.

Theo thông tin được chia sẻ trong buổi hội thảo “Trí tuệ nhân tạo Việt Nam 2018” do Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì ngày 21/8/2018 tại Hà Nội, hiện nay có 11 đơn vị nghiên cứu về trí tuệ nhân tạo, trong đó có 1 Viện hàn lâm và 10 trường đại học đã tạo ra nhiều sản phẩm mang tính chất tiêu biểu nhưng tất cả các sản phẩm này đều thuộc lĩnh vực kỹ thuật.

Cho đến nay, những kiến thức về mạng nơron nhân tạo còn mới với nhiều nhà nghiên cứu tài chính và các doanh nghiệp Việt Nam. Việc nghiên cứu ứng dụng mạng nơron nhân tạo trong lĩnh vực tài chính chưa nhiều. Chỉ có nghiên cứu “Ứng dụng mô hình mạng thần kinh nhân tạo trong dự báo kinh tế-Trường hợp thị trường chứng khoán Việt Nam” của Lê Đạt Chí (2011).

Nguyên nhân của việc ứng dụng mạng nơron nhân tạo trong tài chính ở Việt Nam còn ít là do mạng nơron nhân tạo đòi hỏi dữ liệu khá lớn. Với các nước có nền kinh tế phát triển thường có kho dữ liệu lớn với độ tin cậy cao. Nhưng ở Việt Nam, công nghệ thông tin của hầu hết các doanh nghiệp còn lạc hậu, thiếu đồng bộ, chưa xây dựng được kho dữ liệu nên thiếu dữ liệu cho việc xây dựng mạng nơron nhân tạo. Bên cạnh đó, để ứng dụng được mạng nơron nhân tạo đòi hỏi người xây dựng mạng phải hiểu được các quy tắc toán học, thuật toán khó mà những kiến thức này còn mới lạ với nhiều nhà nghiên cứu tài chính và các doanh nghiệp Việt Nam.

## 5. Khuyến nghị

- Khuyến nghị với cơ quan Nhà nước: Nhà nước cần đưa ra các chính sách cụ thể nhằm thu hút đầu tư mạnh vào 3 mảng chính đó là đào tạo nguồn nhân lực cho mạng nơron nhân tạo; Xây dựng nguồn dữ liệu mở; Và tạo ra mối liên kết giữa các Viện nghiên cứu, trường đại học Việt Nam với nguồn tri thức, cộng đồng mạng nơron nhân tạo thế giới.

- Khuyến nghị với các doanh nghiệp: Các doanh nghiệp cần đầu tư nhiều hơn cho công nghệ thông tin, xây dựng hệ thống thông tin đồng bộ để phục vụ cho tất cả các hoạt động của doanh nghiệp, trong đó có hoạt động tài chính kế toán. Các thông tin tài chính của doanh nghiệp cung cấp cần đảm bảo tính chính xác, minh bạch. Doanh nghiệp cần có hệ thống lưu trữ dữ liệu an toàn, có khả năng lưu trữ khối lượng dữ liệu lớn. Các doanh nghiệp cần chia sẻ dữ liệu với nhau để cùng phát triển.

- Khuyến nghị với các viện nghiên cứu và trường đại học: Các trường đại học cần đưa kiến thức về trí tuệ nhân tạo nói chung, mạng nơron nhân tạo nói riêng vào chương trình đào tạo. Xem mạng nơron nhân tạo là định hướng nghiên cứu chính của các viện nghiên cứu và trường đại học. Cần liên kết, hợp tác với các doanh nghiệp để cung cấp các sản phẩm nghiên cứu ứng dụng mạng nơron nhân tạo trong lĩnh vực tài chính.

## 6. Kết luận

Với những ưu thế nổi trội hơn so với các mô hình thống kê truyền thống, mạng nơron nhân tạo được ứng dụng nhiều trong lĩnh vực tài chính ở các nước phát triển nhằm dự báo giá cổ phiếu, dự báo xếp hạng trái phiếu, phát triển hệ thống giao dịch chứng khoán, thị trường ngoại hối, dự báo khó khăn tài chính. Tuy nhiên ở Việt Nam, do còn thiếu kho dữ liệu đủ lớn và kiến thức về mạng nơron nhân tạo còn mới với nhiều nhà nghiên cứu, các doanh nghiệp nên chưa có nhiều ứng dụng trong lĩnh vực tài chính. Vì vậy, các cơ quan Nhà nước, doanh nghiệp, viện nghiên cứu và trường đại học cần có các giải pháp đồng bộ nhằm phổ biến rộng rãi kiến thức về mạng nơron nhân tạo và đẩy mạnh nghiên cứu ứng dụng mạng nơron nhân tạo trong tài chính.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Boritz J. E and Kennedy D. B (1995), 'Effectiveness of neural network types for prediction of business failure', *Expert Systems with Applications*, Vol. 9, pp. 503-512.
2. Coats P. and L. Fant (1992), 'A neural network approach to forecasting financial distress', *The Journal of Business Forecasting Methods & Systems*, Vol. 10, No. 4, pp. 9-12.
3. Dutta, S. & Shekar, S. (1988), 'Bond rating: a non-conservative application of neural networks'. *In Proceedings of the IEEE International Conference on Neural Networks*, 2, 443-450.

4. Kryzanowski, L., Galler, M., & Wright, D.W. (July-August 1993), 'Using artificial neural networks to pic, stocks', *Financial Analysts Journal*, 49, 21-27.
5. Lê Đạt Chí (2011), 'Ứng dụng mô hình mạng thần kinh nhân tạo trong dự báo kinh tế - Trường hợp thị trường chứng khoán Việt Nam', *Luận án tiến sỹ*, Đại học kinh tế Thành Phố Hồ Chí Minh.
6. Lin và Yu (2008) "An Analysis of the Applications of Neural Networks in Finance," *Interfaces*, vol.31, July/Aug, pp. 112-122.
7. Loofbourrow, J. & Loofbourrow, T. (1993, Special Report), 'Neural networks for trading', *The Magazine of Artificial Intelligence in Finance*, 42-51.
8. McCulloch & Pitts (1943), 'A Logical Calculus of Ideas Immanent in Nervous Activity', *Bulletin of Mathematical Biophysics*, 115-133.
9. Mehta, M. (1995), 'Neural Networks in the Capital Markets', *Foreign exchange markets*. In Refenes, A. P. (ed.) Chichester: John Wiley & Sons, 177-198.
10. Moody, J. & Utans, J. (1995), 'Architecture selection strategies for neural networks'. In Refenes, A. P. (ed.) *Neural Networks in the Capital Markets*. Chichester: John Wiley & Sons.
11. Odom M.D and Sharda R (1990), 'A neural network model for bankruptcy prediction', *In 1990 IJCNN International Joint Conference on neural networks*, pp. 163-168.
12. Jo H, Han and H. Lee (1997), 'Bankruptcy prediction using case-based reasoning, neural networks, and discriminant analysis', *Expert Systems with Applications*, Vol. 13, No. 2, pp. 97-108.
13. Ralph M. Stair (2018), 'Principles of Information Systems', (13<sup>th</sup> edition), *Course Tachnology*.
14. Refenes, A. P., Zapranis, A., and Francis, G. (1995), 'Modelling stock returns in the framework of APT', In Refenes, A. P. (ed.) *Neural Networks in the Capital Markets*. Chichester: John Wiley & Sons, 101-125.
15. Singleton, J. C. & Surkan, A. J. (1991), 'Modeling the judgement of bond agencies', *Journal of the Midwest Finance Association*, 20, 72-80.
16. Tsukuda, J. and S. Baba (1994), 'Predicting Japanese corporate bankruptcy in terms of financial date using neural network', *Computers and Industrial Engineering*, Vol. 27, pp. 445-448.
17. Yang Z. R, Platt M. B, and Platt H.D (1999), 'Probabilistic neural networks in bankruptcy prediction', *Journal of Business Research*, Vol. 44, pp. 67-74.
18. Yao và cộng sự (2000), "Forecasting the Exchange Rates of CHF vs USD Using Neural Networks", *Journal of Computational Intelligence in Finance*, vol. 15, pp.7-13.

# GIẢI PHÁP TĂNG CƯỜNG SỬ DỤNG THANH TOÁN KHÔNG DÙNG TIỀN MẶT TẠI CÁC DOANH NGHIỆP VIỆT NAM

**ThS. Vũ Thùy Linh**

Trường Đại học Lao động Xã hội  
ĐT: 0962843279; Email: vuthuylinh1982@gmail.com

## **Tóm tắt**

Hiện nay, thanh toán không dùng tiền mặt có vai trò đặc biệt quan trọng trong nền kinh tế. Nó làm giảm khối lượng tiền mặt trong lưu thông, tiết giảm chi phí trong khâu in ấn tiền, bảo quản, vận chuyển tiền, giảm chi phí lao động xã hội. Ngoài ra, thanh toán không dùng tiền mặt giúp nâng cao hiệu quả thanh toán trong nền kinh tế, góp phần tăng tốc độ luân chuyển vốn của xã hội, thúc đẩy phát triển sản xuất lưu thông hàng hoá và lưu thông tiền tệ. Đặc biệt nó góp phần quan trọng vào công tác phòng, chống rửa tiền đang ngày càng nhức nhối hiện nay.

Trước thực tế đó, tác giả bài viết đã tập trung nghiên cứu về hình thức cùng các nghiệp vụ thanh toán không dùng tiền mặt; đề cập vai trò của hình thức thanh toán không dùng tiền mặt với doanh nghiệp. Bài viết cũng chỉ ra nguyên nhân cản trở việc không dùng tiền mặt tại các doanh nghiệp Việt Nam. Từ đó đề xuất giải pháp khắc phục.

**Từ khóa:** thanh toán không dùng tiền mặt, doanh nghiệp, thanh toán

## **Abstract**

Currently, non-cash payment plays a particularly important role in the economy. It reduces the amount of cash in circulation, reduces the cost of printing money, preserves, transports money, and reduces social labor costs. In addition, non-cash payments help improve the efficiency of payment in the economy, contribute to speeding up the capital flow of society, promoting the development of goods circulation and circulation of money. Especially it makes an important contribution to the prevention of money laundering which is increasingly painful today.

Prior to that fact, the author of the article focused on the study of the form of non-cash payment operations; Addressing the role of non-cash payments to businesses. The article also points out the reason that prevents cashless businesses in Vietnam. Since then proposed solutions.

**Keywords:** non-cash payments, enterprise, pay.

## **1. Đặt vấn đề:**

Ngày nay, sự phát triển mạnh mẽ của khoa học, công nghệ và mạng Internet khiến hình thức thanh toán không dùng tiền mặt đang càng trở nên phổ biến. Cùng với tiến trình phát triển của xã hội, hình thức thanh toán không dùng tiền mặt tại Việt Nam ra đời đã đáp ứng yêu cầu khách quan của quá trình sản xuất và lưu thông hàng hóa và ngày càng



khẳng định vai trò đặc biệt quan trọng đối với hoạt động của các doanh nghiệp. Bởi lẽ, quan hệ thanh toán liên hệ mật thiết với dòng tiền vào, ra trong kỳ kinh doanh và có ảnh hưởng lớn tới tình hình tài chính của đơn vị. Vì vậy, việc đảm bảo cho hoạt động thanh toán được thực hiện một cách linh hoạt, hợp lý và đạt hiệu quả cao sẽ góp phần phát huy tối đa giá trị của các doanh nghiệp trong quá trình sản xuất kinh doanh.

## **2. Khái quát về hình thức thanh toán không dùng tiền mặt**

Thanh toán không dùng tiền mặt là hình thức thanh toán không có sự xuất hiện của tiền mặt mà được thực hiện bằng cách trích dẫn gửi từ tài khoản của người chi trả để chuyển vào tài khoản của người thụ hưởng mở tại ngân hàng hoặc bằng cách bù trừ lẫn nhau thông qua vai trò trung gian của ngân hàng.

Thanh toán không dùng tiền mặt thông thường gồm các đối tượng tham gia sau:

- Bên mua hàng hay nhận dịch vụ cung ứng.
- Ngân hàng phục vụ bên mua, tức là ngân hàng nơi đơn vị mua mở tài khoản giao dịch.
- Bên bán, tức là bên cung ứng hàng hóa và dịch vụ.
- Ngân hàng phục vụ bên bán, tức ngân hàng nơi đơn vị bán mở tài khoản giao dịch.

Các hình thức thanh toán không dùng tiền mặt cụ thể bao gồm :

### **2.1. Thanh toán bằng Séc.**

Séc là chứng từ thanh toán do chủ tài khoản lập trên mẫu in sẵn đặc biệt của ngân hàng, yêu cầu ngân hàng tính tiền từ tài khoản của mình trả cho đơn vị được hưởng có tên trên séc. Đơn vị phát hành séc hoàn toàn chịu trách nhiệm về việc sử dụng séc. Séc chỉ phát hành khi tài khoản ở ngân hàng có số dư.

- Séc thanh toán gồm có: séc chuyển khoản, séc bảo chi, séc tiền mặt và séc định mức.
- Séc chuyển khoản : Dùng để thanh toán và mua bán hàng hoá giữa các đơn vị trong cùng một địa phương. Séc có tác dụng để thanh toán chuyển khoản không có giá trị để lĩnh tiền mặt, séc phát hành chỉ có giá trị trong thời hạn quy định.
- Séc định mức : Là loại séc chuyển khoản nhưng chỉ được ngân hàng đảm bảo chi tổng số tiền nhất định trong cả quyển séc. Sổ séc định mức có thể dùng để thanh toán trong cùng địa phương hoặc khác địa phương. Khi phát hành, đơn vị chỉ được phát hành trong phạm vi ngân hàng đảm bảo chi. Mỗi lần phát hành phải ghi số hạn mức còn lại vào mặt sau của tờ séc. Đơn vị bán khi nhận séc phải kiểm tra hạn mức còn lại của quyển séc.
- Séc chuyển tiền cầm tay : Là loại séc chuyển khoản cầm tay, được ngân hàng đảm bảo thanh toán.
- Séc bảo chi : Là séc chuyển khoản được ngân hàng đảm bảo chi số tiền ghi trên từng tờ séc đó. Khi phát hành séc đơn vị phát hành đưa đến ngân hàng để đóng dấu đảm bảo chi cho tờ séc đó. Séc này dùng để thanh toán chủ yếu giữa các đơn vị mua bán vật tư, hàng hoá... trong cùng một địa phương nhưng chưa tín nhiệm lẫn nhau.

### **2.2. Thanh toán bằng uỷ nhiệm thu.**

Uỷ nhiệm thu là hình thức mà chủ tài khoản uỷ nhiệm cho ngân hàng thu hộ một số tiền nào đó từ khách hàng hoặc các đối tượng khác.

### **2.3. Thanh toán bằng uỷ nhiệm chi.**

Uỷ nhiệm chi là giấy uỷ nhiệm của chủ tài khoản nhờ ngân hàng phục vụ mình chuyển một số tiền nhất định để trả cho nhà cung cấp, nộp ngân sách Nhà nước, và một số thanh toán khác...

### **2.4. Thanh toán bù trừ.**

Áp dụng trong điều kiện hai tổ chức có quan hệ mua và bán hàng hoá hoặc cung ứng dịch vụ lẫn nhau. Theo hình thức thanh toán này, định kỳ hai bên phải đối chiếu giữa số tiền được thanh toán và số tiền phải thanh toán với nhau do bù trừ lẫn nhau. Các bên tham gia thanh toán chỉ cần phải chi trả số chênh lệch sau khi đã bù trừ. Việc thanh toán giữa hai bên phải trên cơ sở thoả thuận rồi lập thành văn bản để làm căn cứ ghi sổ và theo dõi.

### **2.5. Thanh toán bằng thư tín dụng - L/C**

Theo hình thức này khi mua hàng, bên mua phải lập một khoản tín dụng tại ngân hàng để đảm bảo khả năng thanh toán tiền hàng cho bên bán. Khi giao hàng xong ngân hàng của bên mua sẽ phải chuyển số tiền phải thanh toán cho ngân hàng của bên bán. hình thức này áp dụng cho các đơn vị khác địa phương, không tín nhiệm lẫn nhau.

Trong thực tế, hình thức này ít được sử dụng trong thanh toán nội địa nhưng lại phát huy tác dụng và được sử dụng phổ biến trong thanh toán quốc tế, với đồng tiền thanh toán chủ yếu là ngoại tệ.

### **2.6. Thanh toán bằng thẻ tín dụng**

Hình thức này được sử dụng chủ yếu cho các khoản thanh toán nhỏ.

## **3. Các nghiệp vụ thanh toán không dùng tiền mặt của doanh nghiệp**

Có thể phân loại các nghiệp vụ thanh toán theo nhiều tiêu thức khác nhau:

\* Căn cứ vào đặc điểm của hoạt động thanh toán, các nghiệp vụ thanh toán gồm:

- Thanh toán các khoản phải thu
- Thanh toán các khoản phải trả

\* Căn cứ theo quan hệ đối với doanh nghiệp, các nghiệp vụ thanh toán gồm :

- Thanh toán bên trong doanh nghiệp (thanh toán tạm ứng, thanh toán lương...)
- Thanh toán với bên ngoài (thanh toán với nhà cung cấp, với khách hàng...).

\* Căn cứ theo thời gian, các nghiệp vụ thanh toán gồm

- Thanh toán thường xuyên
- Thanh toán định kỳ.

\* Căn cứ theo đối tượng thanh toán, các nghiệp vụ thanh toán gồm:

- Thanh toán với người bán
- Thanh toán với khách hàng
- Thanh toán tạm ứng
- Thanh toán với nhà nước
- Các nghiệp vụ thế chấp, ký cược, ký quỹ
- Các nghiệp vụ thanh toán khác

#### 4. Vai trò của hình thức thanh toán không dùng tiền mặt đối với doanh nghiệp

Thanh toán không dùng tiền mặt ngày càng khẳng định được vị thế to lớn của nó trong nền kinh tế. Đó là: giảm chi phí và đem lại nhiều tiện ích cho người dân, doanh nghiệp; thúc đẩy minh bạch, công khai; phòng chống tham nhũng; chống rửa tiền, chống tội phạm kinh tế; hiệu quả hoạt động của ngân hàng tăng lên, thực hiện hiệu quả chiến lược tài chính toàn diện trên mọi vùng miền, lãnh thổ với mọi đối tượng người dân; thúc đẩy sản xuất, dịch vụ; cải thiện hiệu quả hoạt động mảng phi tín dụng của ngân hàng...



#### Cụ thể là:

**Thứ nhất**, thanh toán không dùng tiền mặt là một bộ phận không thể thiếu được trong nền kinh tế thị trường. Đó là sự đòi hỏi khách quan của quá trình sản xuất và lưu thông hàng hóa.

Nền kinh tế hàng hóa càng phát triển, luôn đòi hỏi phải có những thay đổi trong phương tiện thanh toán, mua bán hàng hóa.

Đầu tiên, từ việc trao đổi hàng hóa thông qua chính bản thân hàng hóa đó, rồi đến vật ngang giá (những sản phẩm có tính phổ biến, dễ chấp nhận: đồng tiền kim loại như vàng, bạc). Khi nền sản xuất hàng hóa phát triển hơn nữa, thì việc sử dụng tiền vàng có rất nhiều bất tiện (nặng, khó vận chuyển khi mua một khối lượng hàng hóa lớn, nhà nước phải dự trữ một khối lượng vàng lớn). Do vậy tiền giấy đã ra đời, rất tiện cho việc chia nhỏ, lưu thông, cất giữ. Đây cũng là hình thức tiền tệ hiện đang được sử dụng phổ biến trên thế giới, nó chính là tiền pháp định của mỗi quốc gia.

Nhưng khi nền sản xuất hàng hóa phát triển ở trình độ cao, việc trao đổi hàng hóa phong phú, đa dạng với khối lượng lớn, diễn ra một cách thường xuyên, liên tục và trên phạm vi rộng, dung lượng và cơ cấu của thị trường được mở rộng, mọi quan hệ kinh tế trong xã hội đều được tiền tệ hoá thì việc thanh toán bằng tiền mặt đã bộc lộ nhiều hạn chế. Đó là:

➤ Thiệt hại thứ nhất là chi phí cho việc thanh toán bằng tiền mặt từ khâu in ấn, vận chuyển, tính đếm, bảo quản, thất thoát khá tốn kém. Đối với các đồng tiền mệnh giá nhỏ, thì việc in, vận chuyển, tính đếm còn tốn kém hơn nhiều.

➤ Thiệt hại thứ hai có lẽ còn tổn kém hơn nhiều và không thể đo đếm được, đó là rất dễ dung dưỡng cho kinh tế ngầm, buôn gian bán lận, trốn thuế, tham nhũng tiêu cực phát sinh, phát triển và rất khó kiểm soát. Nó gây cản trở cho các cuộc điều tra, phát hiện các hiện tượng trên.

➤ Thiệt hại thứ ba: khó kiểm soát chính xác thu nhập để thực hiện Luật Thuế thu nhập đối với cá nhân có thu nhập cao.

➤ Thiệt hại thứ tư mà “nền kinh tế tiền mặt” gây ra là chưa bảo đảm cho sự an toàn của đồng tiền mỗi khi thanh toán, vận chuyển, bảo quản..., kể cả đối với các cơ quan, doanh nghiệp, người sản xuất kinh doanh và người tiêu dùng. Đã có không ít các vụ thụt két, cướp tiền của người đi lĩnh tiền hay nộp tiền vào ngân hàng; tạo thuận lợi cho tình trạng rửa tiền...

Để khắc phục nhược điểm của hình thức thanh toán bằng tiền mặt, đòi hỏi phải có hình thức tiền tệ mới, thỏa mãn yêu cầu: gọn nhẹ, bảo đảm, an toàn, dễ dàng trong thanh toán ở mọi lúc mọi nơi. Nắm bắt được xu hướng phát triển đó, các ngân hàng thương mại với vai trò trung gian thanh toán đã cho ra đời các dịch vụ hữu hiệu, đó chính là hình thức “thanh toán kín bằng điện tử” hay còn gọi bởi thuật ngữ “thanh toán không dùng tiền mặt”.

Đây là hình thức thanh toán hiện đại, phù hợp với sự phát triển không ngừng của sản xuất, lưu thông hàng hoá.

### **Hình thức thanh toán không dùng tiền mặt đem lại lợi ích tổng hoà cho nền kinh tế:**

❖ Đối với ngân hàng, thanh toán không dùng tiền mặt là một công cụ thanh toán bù trừ giữa các ngân hàng, giúp cho việc thanh toán thuận lợi và việc lưu thông tiền tệ nhanh chóng đồng thời dễ kiểm soát. Thanh toán không dùng tiền mặt có vai trò quan trọng trong việc huy động tích tụ các nguồn vốn tạm thời chưa sử dụng của khách hàng vào cơ quan tín dụng. Loại tiền gửi này cũng là một nguồn vốn cung cấp cho các nghiệp vụ sinh lời của ngân hàng thương mại. Mặt khác, ngân hàng tiết kiệm được chi phí hoạt động trong việc vận chuyển, kiểm đếm và bảo quản tiền mặt;

❖ Khi ngân hàng tăng được tỷ trọng thanh toán không dùng tiền mặt cũng là lúc ngân hàng thu hút được nhiều hơn nguồn vốn trong xã hội vào ngân hàng. Trên cơ sở nguồn vốn tăng thêm đó ngân hàng sẽ có điều kiện mở rộng cho vay tăng vốn cho nền kinh tế. Như vậy thanh toán không dùng tiền mặt vừa góp phần tăng nhanh vòng quay vốn, vừa góp phần tăng cường nhu cầu vốn cho xã hội. Nó đem lại lợi ích thiết thực cho xã hội và tạo điều kiện cho nền kinh tế hoạt động có hiệu quả.

❖ Thanh toán không dùng tiền mặt tạo điều kiện dễ dàng cho việc kiểm soát lạm phát. Thông qua việc khống chế tỷ lệ dự trữ bắt buộc, tỷ lệ tái chiết khấu... ngân hàng Trung ương gián tiếp điều hoà khối lượng tiền tệ cung ứng, góp phần bảo đảm cho nền kinh tế phát triển ổn định. Căn cứ vào việc thanh toán luân chuyển tiền tệ mà hoạch định các chính sách cần thiết.

❖ Khách hàng không cần phải để tồn quỹ, để trong nhà nhiều tiền mặt sẽ mất an toàn, không tiện lợi và tổn kém khi thanh toán;

❖ Nền kinh tế tiết kiệm nhiều nguồn lực cho việc in ấn, phát hành tiền mặt, và thanh toán không dùng tiền mặt là cơ sở để phát triển, đẩy mạnh các dịch vụ giao dịch thanh toán trực tuyến tiện lợi, nhanh chóng, chính xác, và an toàn với chi phí thấp

Như vậy, khi thanh toán không tiền mặt được khuyến khích và đưa vào như một phương thức thanh toán chính yếu trong xã hội, sẽ đem lại nhiều lợi ích và thúc đẩy nền kinh tế phát triển bền vững. Nó sẽ tạo sự minh bạch trong các khoản chi tiêu và giao dịch của Chính phủ, các đơn vị kinh doanh và cá nhân, giúp dòng chảy tiền tệ được lưu thông rõ ràng và trơn tru hơn. Do đó thanh toán không dùng tiền mặt ra đời là một tất yếu khách quan của lịch sử loài người.

**Thứ hai**, thanh toán không dùng tiền mặt sẽ làm giảm khối lượng tiền mặt có trong lưu thông, giảm chi phí trong các khâu in ấn, kiểm đếm, vận chuyển giảm được chi phí lao động xã hội, đảm bảo cho các dòng vốn trong nền kinh tế xã hội được tập trung và phân phối nhanh, đáp ứng có hiệu quả thanh toán trong nền kinh tế, từ đó thúc đẩy sản xuất hàng hóa phát triển.

Trên thực tế, hình thức thanh toán không dùng tiền mặt đang được sử dụng phổ biến tại các doanh nghiệp bởi lẽ hình thức thanh toán bằng tiền mặt qua quá trình áp dụng đã bộc lộ một số nhược điểm.

Thanh toán bằng tiền mặt bao gồm các loại hình thanh toán như : thanh toán bằng tiền Việt Nam, trái phiếu ngân hàng, bằng ngoại tệ các loại và các loại giấy tờ có giá trị như tiền. Khi nhận được vật tư, hàng hoá, dịch vụ, bên mua xuất tiền mặt ở quỹ để trả trực tiếp cho người bán. Hình thức thanh toán này trên thực tế chỉ phù hợp các loại hình giao dịch với số lượng nhỏ và đơn giản, bởi vì với các khoản mua có giá trị lớn việc thanh toán trở nên phức tạp và kém an toàn bởi lẽ việc mang tiền mặt bên mình có ảnh hưởng trực tiếp tới khách hàng doanh nghiệp vì không an toàn, dễ bị trộm, cướp và tiền mặt dễ bị ảnh hưởng dưới tác động của môi trường (có thể rách, nát).

Thông thường hình thức này được áp dụng trong thanh toán với công nhân viên, với các nhà cung cấp nhỏ lẻ.

**Thứ ba**, thanh toán không dùng tiền mặt mang lại lợi ích to lớn cho doanh nghiệp, nhờ việc tăng nhanh tốc độ chu chuyển vốn, và quá trình tái sản xuất trong hoạt động kinh doanh, đảm bảo an toàn về vốn và tài sản, tránh được rủi ro, tiết kiệm được các chi phí phát sinh (chi phí vận chuyển, chi phí kiểm đếm...); từ đó, giảm chi phí đầu vào, hạ giá thành sản phẩm, nâng cao hiệu quả kinh doanh.

**Thứ tư**, hình thức thanh toán không dùng tiền mặt bảo đảm tiện lợi, nhanh chóng, chính xác, an toàn, và bảo mật cho doanh nghiệp, đặc biệt trong giai đoạn hiện nay khi mức độ ứng dụng công nghệ thông tin của các ngân hàng thương mại trong hoạt động thanh toán ngày càng cao. Cụ thể: chỉ bằng một lệnh của chủ tài khoản, một giao dịch có thể được thực hiện ngay không kể không gian và địa điểm giao dịch nhờ công nghệ mạng, công nghệ chuyển tiền điện tử và công nghệ online. Mặt khác, sự đa dạng hóa các sản phẩm, dịch vụ ngân hàng trong lĩnh vực thanh toán (nhất là các loại thẻ ngân hàng), tạo điều kiện cho khách hàng có nhiều sự lựa chọn trong việc sử dụng dịch vụ sao cho có lợi nhất: tiện ích và chi phí giao dịch thấp.

Đây là tiện ích dịch vụ thanh toán nói chung và thanh toán không dùng tiền mặt nói riêng trong ứng dụng công nghệ thông tin hiện nay.

**Thứ năm**, thanh toán không dùng tiền mặt giúp các doanh nghiệp quản lý tài sản tốt hơn. Nếu các giao dịch trong nền kinh tế được thực hiện chủ yếu bằng chuyển khoản thì

tiền chỉ chuyển từ tài khoản người này sang tài khoản người khác, từ tài khoản của doanh nghiệp này sang tài khoản của doanh nghiệp khác, từ ngân hàng này sang ngân hàng khác nên tiền tệ vẫn nằm trong hệ thống ngân hàng. Do đó, tồn thất tài sản Nhà nước và tồn thất tài sản của doanh nghiệp sẽ được hạn chế rất nhiều.

Như vậy, trên cơ sở tài khoản tiền gửi và các tài khoản thanh toán qua ngân hàng đã giúp cho doanh nghiệp và cơ quan quản lý như bộ chủ quản, cơ quan thuế... có điều kiện để kiểm tra, theo dõi doanh thu, chi phí, xác định kết quả kinh doanh chính xác. Do đó giảm thiểu các tác động tiêu cực của các hoạt động “kinh tế ngầm”, tăng cường tính chủ đạo của Nhà nước trong việc điều tiết nền kinh tế và điều hành các chính sách kinh tế tài chính quốc gia, góp phần làm lành mạnh hoá kinh tế - xã hội.

**Thứ sáu,** thanh toán không dùng tiền mặt có nhiều tiện ích

Thanh toán không dùng tiền mặt được giới tài chính và nhiều chuyên gia đánh giá là cách sử dụng tiền thông minh, vì vừa tránh được những rủi ro trong quá trình vận chuyển tiền mặt lại, vừa giúp dòng chảy tiền tệ được lưu thông rõ ràng và trơn tru hơn.

Khi thanh toán không dùng tiền mặt được khuyến khích, và trở thành phương thức thanh toán chính yếu trong xã hội, sẽ đem lại nhiều lợi ích để thúc đẩy nền kinh tế phát triển bền vững. Đồng thời tạo sự minh bạch trong các khoản chi tiêu và giao dịch của các doanh nghiệp.

Ở Việt Nam, các loại hình dịch vụ và phương thức thanh toán không dùng tiền mặt phát triển mạnh và đa dạng. Bên cạnh việc phát triển và mở rộng các phương thức truyền thống, như ủy nhiệm chi (lệnh chi), ủy nhiệm thu (nhờ thu). Đồng thời vẫn có nhiều dịch vụ, phương thức mới, hiện đại, tiện lợi và tiện ích, dựa trên nền tảng ứng dụng công nghệ thông tin phù hợp với xu thế thanh toán của các nước trong khu vực và trên thế giới, như thẻ ngân hàng, Mobile Banking, Internet Banking, SMS Banking và ví điện tử.

Đáng chú ý, thẻ ngân hàng tiếp tục là phương tiện thanh toán đa dụng, tiện ích, được các tổ chức tín dụng chú trọng phát triển. Doanh nghiệp thanh toán không dùng tiền mặt chủ yếu sẽ chọn thanh toán qua thẻ ATM hoặc thẻ tín dụng quốc tế như MasterCard, Visa... Đây là những loại thẻ quốc tế được phổ biến rộng rãi tại Việt Nam.

Đối với các chủ thẻ MasterCard, ngoài việc mua sắm trực tuyến, khách hàng còn có thể thanh toán các hóa đơn tại website [www.paybill.vn](http://www.paybill.vn), hay mua sắm và thanh toán dịch vụ tại các cửa hàng chấp nhận thẻ này.

Đặc biệt, kể từ khi MasterCard chính thức hợp tác với VietUnion - đơn vị cung cấp dịch vụ thanh toán Payoo vào tháng 12/2013 - các chủ thẻ đã có thêm một tiện ích mới, đó là sử dụng thẻ để thanh toán các loại hóa đơn điện, nước, điện thoại, truyền hình, internet... tại trang [www.payoo.vn](http://www.payoo.vn). Bên cạnh đó khách hàng có thể đóng tiền trực tiếp tại hơn 1000 điểm thanh toán có liên kết với Payoo, như Circle K, B's mart, FPT Shop, Vienthong A, BKC, Hnam Mobile, Nguyễn Kim, Maximart, Citimart...

Hơn nữa, khi sở hữu thẻ tín dụng quốc tế, người dùng thường được hưởng các ưu đãi và khuyến mãi hấp dẫn.

Vì vậy, hình thức thanh toán không dùng tiền mặt không những đã khắc phục được những hạn chế của thanh toán tiền mặt mà nó còn trở thành một phần không thể thiếu và là sản phẩm dịch vụ quan trọng của ngân hàng thương mại để cung cấp cho khách hàng

là các đơn vị, tổ chức kinh tế, cá nhân trong nền kinh tế; tạo điều kiện cho các chủ thể mở rộng quan hệ kinh tế trong nước và nước ngoài, nâng cao hiệu quả thanh toán trong nền kinh tế, góp phần tăng tốc độ luân chuyển vốn của xã hội, thúc đẩy quá trình sản xuất lưu thông hàng hoá và tiền tệ.

### 5. Thực trạng thanh toán không dùng tiền mặt tại các doanh nghiệp Việt Nam

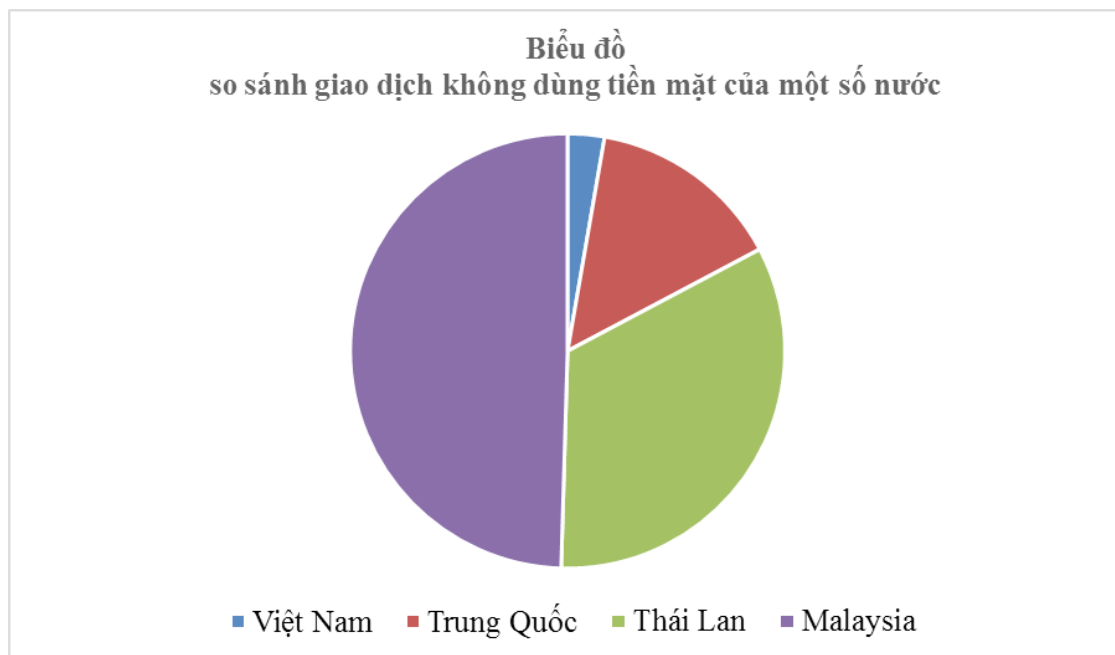
Theo số liệu thống kê của Ngân hàng Nhà nước: tổng giá trị giao dịch qua hệ thống thanh toán điện tử liên ngân hàng trong 5 tháng đầu năm 2019 tăng khoảng 23,23% về số lượng giao dịch và tăng 17,63% về giá trị giao dịch so với cùng kỳ năm ngoái.

Bên cạnh đó, các dịch vụ thanh toán phát triển mạnh mẽ, đặc biệt là các phương tiện thanh toán, dịch vụ thanh toán dựa trên ứng dụng công nghệ thông tin và thành tựu của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư.

Ngoài ra, thanh toán điện tử qua Internet, điện thoại di động cũng phát triển. Đến 31-3-2019, số lượng giao dịch tài chính qua kênh Internet tăng khoảng 66%, giá trị giao dịch tăng khoảng 14% so với cùng kỳ năm 2018; số lượng giao dịch tài chính qua kênh điện thoại di động tăng khoảng 98%, giá trị giao dịch tăng khoảng 232,3% so với cùng kỳ năm 2018.

Tuy nhiên, bên cạnh bước chuyển biến trên, so với thế giới, tỷ lệ thanh toán không dùng tiền mặt tại các doanh nghiệp ở Việt Nam vẫn thấp. Số liệu thống kê của Bộ Công thương cho biết: chiếm tỷ trọng rất thấp, đến 80% khách hàng hiện vẫn dùng phương thức nhận hàng trả tiền (COD), hình thức trung gian thanh toán qua các website thương mại điện tử chỉ chiếm 8%.

Theo số liệu do Ngân hàng Thế giới (WB) công bố vào năm 2018, Việt Nam có lượng giao dịch không dùng tiền mặt thấp nhất trong khu vực với mức 4,9%, trong khi đó tỷ lệ này tại Trung Quốc là 26,1%, Thái Lan đạt 59,7% và Malaysia đến 89%.



## **6. Nguyên nhân cản trở việc thanh toán không dùng tiền mặt tại các doanh nghiệp ở Việt Nam**

Vấn đề đặt ra là thanh toán không dùng tiền mặt có rất nhiều ưu điểm, tại sao tỷ lệ thanh toán bằng tiền mặt hiện tại vẫn còn khá cao - chiếm khoảng 14% (tỷ lệ này ở các nước có nền kinh tế phát triển đều dưới 1 con số)? Có một số nguyên nhân cơ bản của tình trạng này:

**Một là**, thói quen sử dụng tiền mặt và nhận thức của người dân:

Tiền mặt là một công cụ được ưa chuộng trong thanh toán và từ lâu đã trở thành thói quen khó thay đổi của người tiêu dùng và nhiều doanh nghiệp. Điều này cũng dễ hiểu bởi nền kinh tế nước ta vẫn còn kém phát triển, người dân chưa có cơ hội tiếp cận với các phương tiện thanh toán hiện đại.

**Hai là**, hành lang pháp lý trong lĩnh vực thanh toán còn khiếm khuyết và chưa hoàn thiện. Mặc dù trong thời gian vừa qua hành lang pháp lý trong lĩnh vực thanh toán đã cải thiện nhiều, song vẫn được đánh giá là chưa đầy đủ và đồng bộ, đặc biệt là những vấn đề liên quan đến thanh toán điện tử và thương mại điện tử...

**Ba là**, kinh tế không chính thức: Việt Nam vẫn là quốc gia có nền kinh tế phi chính thức phát triển với đặc điểm sản xuất và tiêu thụ sản phẩm theo quy mô nhỏ, lẻ. Ngoài ra, một bộ phận rất lớn của nền kinh tế không chính thức là kinh tế ngầm liên quan tới hoạt động buôn lậu, trốn thuế, gian lận thương mại... Đối với những đối tượng tham gia các giao dịch này, cho dù phương tiện thanh toán không dùng tiền mặt có thuận tiện thì đó vẫn không phải là phương tiện thanh toán được lựa chọn, xuất phát từ nhu cầu che giấu nguồn gốc giao dịch và danh tính của đối tượng tham gia.

**Bốn là**, cơ sở hạ tầng phục vụ cho thanh toán không dùng tiền mặt chưa phát triển, chưa đáp ứng được yêu cầu từ thực tế cuộc sống.

**Năm là**, dịch vụ thanh toán không dùng tiền mặt chưa phong phú, và độ phủ sóng chưa rộng;

**Sáu là**, đầu tư phát triển hạ tầng thanh toán vẫn còn hạn chế;

**Bảy là**, tội phạm trong lĩnh vực thanh toán gia tăng. Gian lận phát sinh chủ yếu liên quan đến gian lận tài khoản thẻ và thẻ giả, và các loại hình khác như thẻ mất cắp, thất lạc...

## **7. Giải pháp tăng cường sử dụng hình thức thanh toán không dùng tiền mặt tại các doanh nghiệp Việt Nam.**

Để khắc phục hậu quả của “nền kinh tế tiền mặt”, cần khẩn trương áp dụng đồng bộ các giải pháp và có sự phối hợp chặt chẽ:

### **7.1. Đối với Ngân hàng Nhà nước**

Nhằm phát triển các dịch vụ và phương tiện thanh toán không dùng tiền mặt hiện đại đáp ứng nhu cầu dân cư, ngân hàng Nhà nước cần xác định một số giải pháp trọng tâm phải triển khai trong thời gian tới để hoàn thiện khung chính sách. Đó là:

- Tham mưu trình Chính phủ ban hành Nghị định về thanh toán không dùng tiền mặt, ban hành các văn bản hướng dẫn Nghị định trên nhằm tạo hành lang pháp lý đầy đủ, khuyến khích phát triển các dịch vụ thanh toán không dùng tiền mặt, hạn chế giao dịch thanh toán bằng tiền mặt trong nền kinh tế.



- Đề nghị Chính phủ ban hành các cơ chế, chính sách khuyến khích phù hợp về thuế hoặc biện pháp tương tự như ưu đãi về thuế đối với doanh số bán hàng hoá, dịch vụ thanh toán bằng thẻ qua POS để khuyến khích các đơn vị bán hàng hoá, dịch vụ tích cực chấp nhận thanh toán bằng thẻ, khuyến khích người dân sử dụng thẻ để thanh toán mua hàng hoá, dịch vụ, khắc phục rào cản, đẩy nhanh quá trình đưa thanh toán thẻ qua POS thực sự đi vào cuộc sống; ban hành các cơ chế, chính sách thích hợp về phí dịch vụ thanh toán để khuyến khích tổ chức, cá nhân thực hiện thanh toán không dùng tiền mặt, nhất là thanh toán thẻ qua POS, hạn chế thanh toán bằng tiền mặt.

- Triển khai nhanh chóng, có hiệu quả đề án xây dựng trung tâm chuyên mạch thẻ thống nhất, kết nối toàn bộ máy ATM của các ngân hàng thành một hệ thống duy nhất, để người dân sử dụng dịch vụ thẻ ngân hàng có thể thanh toán ở tất cả các điểm giao dịch của các ngân hàng khác nhau.

- Soạn thảo qui định thanh toán không dùng tiền mặt mới trong đó các phương tiện thanh toán phải bao trùm hết mọi đối tượng thanh toán và phải tiện lợi và sớm có các quy định về các dịch vụ ngân hàng điện tử. Song song đó phải có hướng dẫn thật cụ thể và triển khai đồng bộ để các ngân hàng thương mại dễ dàng thực hiện.

Ngân hàng Nhà nước nên mở rộng phạm vi thanh toán của hệ thống thanh toán liên ngân hàng CI-TAD kéo dài thời gian thanh toán

- Chỉ đạo các đơn vị liên quan tăng cường kiểm tra, giám sát hoạt động, rà soát, bổ sung các quy trình, quy định cần thiết trong lắp đặt, sử dụng ATM; phát hiện, xử lý kịp thời các sự cố phát sinh; đảm bảo hệ thống được vận hành thông suốt và hiệu quả.

## **7.2. Đối với các ngân hàng**

### **7.2.1. Phát triển cơ sở hạ tầng**

+ Trong lĩnh vực này, ngành ngân hàng tập trung đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng mạng lưới chấp nhận thẻ như: bố trí hợp lý, sắp xếp lại mạng lưới POS, đảm bảo hoạt động hiệu quả, thực chất; tiếp tục triển khai và mở rộng kết nối liên thông hệ thống thanh toán thẻ, ATM, POS trên toàn quốc, tăng cường việc chấp nhận thẻ lẫn nhau giữa các tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán thẻ; bố trí hợp lý mạng lưới, tăng cường lắp đặt máy ATM tại những nơi điều kiện cho phép, phù hợp với nhu cầu sử dụng của người dân; tăng cường đảm bảo an ninh, an toàn đối với các điểm đặt máy ATM.

+ Tập trung xây dựng hệ thống thanh toán bù trừ tự động (ACH) cho các giao dịch ngân hàng bán lẻ, nhằm tạo lập nền tảng kỹ thuật cho thanh toán thẻ, thanh toán điện tử, tạo thuận lợi hơn cho người sử dụng dịch vụ thanh toán.

+ Tăng cường hiện đại hóa và đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác thanh toán trên nền tảng công nghệ thông tin hiện đại, theo hướng tự động hóa và tăng tốc độ xử lý các giao dịch, bảo đảm dễ dàng kết nối, giao diện với các hệ thống ứng dụng khác; thực hiện kết nối hệ thống thanh toán điện tử liên ngân hàng và hệ thống thanh toán điện tử kho bạc Nhà nước (hệ thống TABMIS)

+ Ban hành các quy định và tăng cường các biện pháp đảm bảo an ninh, an toàn, bảo mật, phát hiện, đấu tranh, phòng ngừa, ngăn chặn và xử lý các hành vi vi phạm pháp luật trong lĩnh vực thanh toán thẻ, ATM, POS và các phương thức thanh toán sử dụng công nghệ cao; tăng cường các giải pháp về an ninh, an toàn và bảo mật cho cơ sở hạ tầng thanh toán.

### *7.2.2. Chú trọng đầu tư cho hoạt động thanh toán bằng thẻ*

Song song với việc phát triển về số lượng thẻ, các ngân hàng, tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán cần quan tâm đầu tư cơ sở hạ tầng, máy móc, thiết bị phục vụ cho hoạt động thanh toán thẻ.

+ Thống nhất mạng lưới ATM/POS trên toàn quốc giúp tạo ra các tiện ích và giá trị lớn hơn cho người sử dụng thẻ, tiết kiệm chi phí đầu tư mở rộng mạng lưới POS, giảm tải cho hệ thống ATM.

+ Phát triển thanh toán điện tử với nhiều sản phẩm, dịch vụ mới, đa dạng, an toàn, thuận tiện; trong đó trọng tâm là phát triển thanh toán qua điểm chấp nhận thẻ để giảm thanh toán bằng tiền mặt, tạo thói quen thanh toán không dùng tiền mặt trong bộ phận lớn dân cư;

+ Lựa chọn áp dụng một số mô hình thanh toán phù hợp với Việt Nam để xây dựng nền tảng, tạo bước phát triển hoạt động thanh toán không dùng tiền mặt ở khu vực nông thôn, góp phần thực hiện chủ trương của Đảng và Nhà nước về nông nghiệp, nông thôn, nông dân và xây dựng nông thôn mới;

### *7.2.3. Áp dụng các hình thức thanh toán mới*

+ Tập trung nâng cao chất lượng, hiệu quả dịch vụ thanh toán qua POS bằng các biện pháp đồng bộ để việc thanh toán thẻ qua POS thực sự đi vào cuộc sống, trở nên hấp dẫn và có lợi đối với cả người mua hàng và người bán hàng;

+ Đẩy mạnh áp dụng các phương thức thanh toán mới, hiện đại (thanh toán qua Internet, điện thoại di động...) phù hợp với xu hướng thanh toán trên thế giới, đảm bảo thanh toán nhanh chóng, an toàn, tiện lợi; phát triển các hình thức thanh toán điện tử trong việc thanh toán các loại cước, phí định kỳ (điện, nước, điện thoại...), thay thế dần việc nhân viên thu ngân phải đến thu tiền mặt tại nhà. Việc thanh toán này được thông qua các dịch vụ Internet Banking, Bankplus...

+ Tiếp tục mở rộng việc trả lương qua tài khoản đối với những đối tượng hưởng lương từ ngân sách nhà nước phù hợp với khả năng của cơ sở hạ tầng thanh toán; nâng cao hơn nữa chất lượng dịch vụ trả lương qua tài khoản và các dịch vụ đi kèm. Đây là biện pháp quan trọng giúp kiểm tra, giám sát mục đích sử dụng vốn vay và tiến độ giải ngân, giảm dần mức độ sử dụng tiền mặt trong giải ngân tín dụng ngân hàng.

### *7.2.4. Lựa chọn một số địa bàn, thí điểm ứng dụng các phương thức, phương tiện thanh toán hiện đại.*

Tuy nhiên, các phương thức đó phải dễ sử dụng và phù hợp với điều kiện ở nông thôn trên cơ sở áp dụng những mô hình thành công của các nước đã triển khai nhằm thúc đẩy thanh toán không dùng tiền mặt ở những khu vực nông thôn, vùng sâu, vùng xa và cả đối với những đối tượng chưa có tài khoản ngân hàng trên cơ sở sử dụng mạng lưới sẵn có của các tổ chức tín dụng, các tổ chức khác có liên quan (như xăng dầu, viễn thông, bưu điện) để cung ứng, phát triển các dịch vụ thanh toán điện tử đa dạng, thông qua các kênh đến các địa bàn nông thôn, miền núi.

- Chủ động tiếp cận các doanh nghiệp để cung cấp thông tin về đặc điểm và tiện ích của từng loại phương tiện, dịch vụ thanh toán không dùng tiền mặt, tạo điều kiện cho doanh nghiệp mở tài khoản và tiếp cận các dịch vụ thanh toán.

### **7.3. Đối với các doanh nghiệp**

-Thực hiện việc trả lương, trả bảo hiểm cho công nhân viên và các đối tượng hưởng bảo hiểm xã hội qua tài khoản.

- Đa dạng hóa, hiện đại hóa hình thức không dùng tiền mặt, như thẻ thanh toán (thẻ cá nhân, thẻ thương mại,...), thanh toán qua mobile, internet...

Với các giải pháp nêu trên, hy vọng trong thời gian tới hoạt động thanh toán không dùng tiền mặt của các doanh nghiệp sẽ có nhiều chuyển biến tích cực, góp phần không nhỏ thúc đẩy sự phát triển của toàn bộ nền kinh tế.

### **TÀI LIỆU THAM KHẢO:**

1. PGS.TS. Nguyễn Văn Định (2007). Giáo trình Tài chính - Tiền tệ, nhà xuất bản Tài chính, Hà Nội.
2. PGS.TS. Nguyễn Đình Kiệt, TS. Bạch Đức Hiền (2008). Giáo trình Tài chính doanh nghiệp, nhà xuất bản Tài chính, Hà Nội
3. Bộ Tài chính (2015). Thông tư số 25/2018/TT-BTC ngày 16/3/2018;
4. Các website: [tapchitaichinh.vn](http://tapchitaichinh.vn), [bacongthuong.vn](http://bacongthuong.vn), [thoibaonganhang.vn](http://thoibaonganhang.vn).

# ĐIỀU HÀNH CHÍNH SÁCH TIỀN TỆ CỦA NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM THÔNG QUA CÔNG CỤ DỰ TRỮ BẮT BUỘC TRONG THỜI GIAN QUA

**ThS. Hoàng Thị Thu Trang** - Trường Đại học Lao động Xã hội  
ĐT: 0976740668; Email: tranghtt82@gmail.com

**ThS. Phạm Thị Huyền** - Trường Đại học Lao động Xã hội

**ThS. Vũ Thị Kim Dương** - Trường Đại học Lao động Xã hội

## **Tóm tắt**

Để có thể thực hiện mục tiêu ổn định và tăng trưởng thông qua việc cung ứng tiền và điều tiết khối lượng tiền trong lưu thông, Ngân hàng trung ương (NHTU) các nước có thể sử dụng các công cụ khác nhau: lãi suất, chính sách chiết khấu, thị trường mở... Trong đó, dự trữ bắt buộc là công cụ nhận được khá nhiều sự quan tâm của các nhà nghiên cứu, các nhà hoạch định chính sách - họ đã tốn không ít giấy mực để nói về dự trữ bắt buộc.... Trong bài viết này, nhóm tác giả đề cập những vấn đề cơ bản về dự trữ bắt buộc, việc điều hành chính sách tiền tệ của Ngân hàng nhà nước (NHNN) Việt Nam thông qua công cụ dự trữ bắt buộc trong thời gian qua và đưa ra một số kiến nghị nhằm nâng cao hiệu quả điều hành của công cụ dự trữ bắt buộc.

**Từ khóa:** tỷ lệ dự trữ bắt buộc, chính sách tiền tệ, lãi suất, lạm phát, lượng tiền cung ứng

## **Abstract**

In order to achieve the goal of stability and growth through money supply and regulating the amount of money in circulation, Central Banks of countries can use different tools: interest rates, discount policies, open market ... Among these ones, compulsory reserve is a tool that attracts a lot of attention from researchers and policy makers - who have spent a lot of time writing about compulsory reserves .... In this article, the authors discuss the basics of compulsory reserves, the management of monetary policy of the State Bank of Vietnam through compulsory reserves during last time and make some recommendations to improve the operational efficiency of the compulsory reserves.

**Key word:** required reserve ratios, monetary policy, interest rates, inflation, money supply

## **1. Giới thiệu**

Trong điều hành chính sách tiền tệ, tùy thuộc vào tình hình thanh khoản hệ thống, lạm phát, lãi suất..., dự trữ bắt buộc là công cụ có sức nặng và độ phủ lớn, thường tác động nhanh đến hệ thống và thị trường để nhà điều hành có thể đạt được mục tiêu điều tiết.

Tuy nhiên, cũng vì sức nặng của nó (trong giai đoạn 2008 - 2010, từng có quan điểm xem đây là “biện pháp bạo lực” đối với hoạt động của các tổ chức tín dụng (TCTD) khi tăng lên để chống lạm phát với những tranh luận khác nhau) nên dự trữ bắt buộc thường

được cân nhắc thận trọng mỗi khi điều chỉnh. Nó cũng giải thích vì sao sau gần một thập kỷ Việt Nam mới tính toán điều chỉnh.

Đầu năm 2019 NHNN dự kiến sẽ điều chỉnh tỷ lệ dự trữ bắt buộc, trên cơ sở quy định đã được Luật các TCTD (sửa đổi, bổ sung năm 2017) xác định. Hướng điều chỉnh dự kiến giảm khá mạnh cho một số trường hợp có lượng tiền gửi lớn, cùng một số trường hợp được loại trừ. Theo đó, đây dự kiến là lần đầu tiên sau gần 9 năm Việt Nam thực hiện giảm tỷ lệ dự trữ bắt buộc. Công cụ này theo đó sẽ có tác động mới sau một thời gian dài gần như không thay đổi.

## **2. Phương pháp nghiên cứu**

Phương pháp nghiên cứu định tính được nhóm tác giả sử dụng chủ yếu trong bài viết này. Nhóm tác giả tìm hiểu các văn bản, tài liệu về tỷ lệ dự trữ bắt buộc, từ đó tiến hành phân tích, tổng hợp. Đồng thời, nhóm tác giả sử dụng phương pháp nghiên cứu định lượng từ tổng hợp số liệu báo cáo thống kê của Tổng cục thống kê và báo cáo thường niên của NHNN (NHNN) để tiến hành phân tích, đánh giá thực trạng điều hành chính sách tiền tệ của NHNN Việt Nam (NHNNVN) thông qua công cụ tỷ lệ dự trữ bắt buộc.

## **3. Nội dung chính của Tỷ lệ dự trữ bắt buộc**

### ***Dự trữ là gì?***

Dự trữ là số tiền gửi mà các Ngân hàng thương mại (NHTM) (định chế tài chính được phép nhận tiền gửi) giữ lại để đáp ứng yêu cầu dự trữ của NHTU (thường gọi là dự trữ bắt buộc) và nhu cầu rút tiền mặt của khách hàng.

Nếu tất cả các NHTM đều giữ lại toàn bộ tiền gửi và không cho vay, chúng ta nói đó là hệ thống ngân hàng dự trữ một trăm phần trăm. Nếu tất cả các NHTM chỉ giữ lại một phần tiền gửi và cho vay số còn lại, chúng ta nói đó là hệ thống ngân hàng dự trữ một phần.

Các ngân hàng hiện đại đều là hệ thống dự trữ một phần: họ chỉ giữ lại một phần nhỏ tiền gửi và tìm cách cho vay hết số còn lại. Cách làm này là cơ sở cho việc tạo tiền gửi của các NHTM. Ví dụ, nếu một ngân hàng nhận được khoản tiền gửi bằng 1.000 đồng và duy trì tỷ lệ dự trữ bằng 20% tiền gửi, nó sẽ tìm cách cho ai đó vay hết số còn lại là 800 đồng ( $= (1-0,2) \times 1000$ ). Nếu người đi vay gửi toàn bộ số tiền đã vay vào một ngân hàng khác, tổng số tiền gửi trong hệ thống ngân hàng sẽ tăng thêm 800 đồng. Việc làm cho tổng số tiền gửi cao hơn so với số tiền gửi ban đầu được gọi là quá trình tạo tiền gửi của các NHTM.

### ***Tỷ lệ dự trữ bắt buộc (DTBB) là gì?***

Tỷ lệ dự trữ bắt buộc (DTBB) là một quy định của NHTU về tỷ lệ giữa tiền mặt và tiền gửi mà các NHTM bắt buộc phải tuân thủ để đảm bảo tính thanh khoản.

Trong hoạt động kinh doanh của mình, các NHTM sử dụng các khoản tiền gửi của khách hàng để cho vay hoặc đầu tư một cách khá linh hoạt. Nếu như các khoản cho vay đều có thời hạn, một ngày hay cho vay qua đêm cũng đều có thời hạn, thậm chí thời hạn có thể còn kéo dài hơn dự kiến vì đến hạn thu nợ, có thể ngân hàng vẫn không thu được nợ - trong khi đó, đối với nguồn tiền gửi của khách hàng thì các ngân hàng lại rất khó khăn trong việc kiểm soát thời hạn, ngay cả khi gửi tiết kiệm có kỳ hạn thì khách hàng gửi tiền vẫn có thể rút tiền trước khi đến hạn; tình trạng tiền cho vay ra chưa thu hồi về

nhưng khách hàng gửi tiền lại có nhu cầu rút tiền trước hạn là hiện tượng luôn có thể... Điều này cho thấy rủi ro thanh khoản luôn là mối lo của các NHTM. Mặt khác, trên thực tế, thời hạn cho vay còn dài hơn thời hạn của nguồn tiền gửi, nói khác đi là kỳ hạn gửi tiền của mỗi loại tiền gửi không phải lúc nào cũng là cơ sở để xem xét và quyết định thời hạn cho vay, mà ngân hàng có thể khai thác tính ổn định tương đối của tổng số dư tiền gửi không kỳ hạn để cho vay có thời hạn, dùng nguồn tiền gửi thời hạn ngắn để cho vay với thời hạn dài hơn... nên nguy cơ rủi ro cao hơn. Khi rủi ro thanh khoản xảy ra, ngân hàng mất khả năng thanh toán - các khoản tiền gửi ở các ngân hàng sẽ nhanh chóng “bay hơi”, không những thế nó còn làm “bay hơi” giá trị tài sản và các khoản dự trữ của ngân hàng đó và theo phản ứng dây chuyền thì rủi ro này sẽ làm chấn động toàn hệ thống ngân hàng. Vì thế, như một kết quả cần phải có, các nhà phân tích đã chỉ ra rằng các NHTM phải đề DTBB vì đây chính là kho dự trữ lỏng để trợ giúp cho các ngân hàng trong thời kỳ hoảng loạn. Các ngân hàng có thể giữ tiền mặt cao hơn hoặc bằng tỷ lệ dự trữ bắt buộc nhưng không được phép giữ tiền mặt ít hơn tỷ lệ này. Nếu thiếu hụt tiền mặt các NHTM phải vay thêm tiền mặt, thường là từ NHTU để đảm bảo tỷ lệ DTBB. Đây là một trong những công cụ của NHTU nhằm thực hiện chính sách tiền tệ bằng cách làm thay đổi số nhân tiền tệ.

Về bản chất, DTBB là một khoản thuế vô hình mà NHTW có quyền sử dụng để đánh vào nguồn vốn huy động của NHTM nhằm kiểm soát hệ số nhân tiền thông qua lượng tiền cung ứng MB. Vì vậy, đây là một công cụ hành chính trực tiếp. Mọi NHTW chỉ tạo được MB cho nền kinh tế, nhưng tổng phương tiện thanh toán trong nền kinh tế lại là M2, lớn hơn nhiều lần so với MB nhờ hệ số nhân tiền do các NHTM tạo ra thông qua các nghiệp vụ nhận tiền gửi và thanh toán chuyển khoản (không dùng tiền mặt) qua NHTM.

Thông thường, tỷ lệ DTBB được các NHTU trên thế giới quy định là tỷ lệ giữa dự trữ tiền mặt so với tiền gửi vãng lai là một bộ phận cấu thành của M1 mà không quy định tỷ lệ giữa dự trữ tiền mặt với tiền gửi có kỳ hạn (tiền gửi tiết kiệm..., một bộ phận cấu thành của M2). Dự trữ bắt buộc có thể được gửi ở NHTU hoặc giữ tại kết dự trữ của NHTM. Tuy nhiên, thông thường các NHTM sẽ gửi ở NHTU để được hưởng lãi suất.

Việc bắt buộc các NHTM phải để dự trữ tối thiểu cần thiết lần đầu tiên được sử dụng ở Mỹ vào năm 1913, với mục đích là nhằm đảm bảo khả năng thanh toán của các NHTM. Vào những năm 30 của thế kỷ 20, sau những cuộc khủng hoảng kinh tế kéo dài, tỷ lệ DTBB dần được sử dụng phổ biến ở các nước khác. Và lúc này, người ta nhìn nhận DTBB trong một vai trò khác - DTBB là công cụ để NHTU các nước sử dụng để điều tiết tiền tệ trong nền kinh tế. Nói cách khác, DTBB làm tăng khả năng kiểm soát của NHTU đối với quá trình cung ứng tiền. Thông qua việc thay đổi tỷ lệ DTBB, NHTU có thể tác động vào nguồn dự trữ, thay đổi vốn khả dụng của các ngân hàng để làm thay đổi tiềm năng tín dụng của các ngân hàng - nhưng NHTU không phải là người quyết định việc sử dụng các tiềm năng ấy.

Ở Việt Nam, tỷ lệ dự trữ bắt buộc được quy định cho hai loại tiền gửi: tiền gửi có kỳ hạn dưới 1 năm và tiền gửi có thời hạn trên 1 năm, trong đó tỷ lệ dự trữ bắt buộc so với tiền gửi có kỳ hạn trên 1 năm thấp hơn. Ngoài ra tỷ lệ dự trữ bắt buộc còn được quy định khác nhau đối với những loại ngân hàng khác nhau có thể theo quy mô, tính chất hoạt động... NHTU của một số quốc gia như các nước thuộc Anh, Thụy Sĩ, ... đã không còn áp dụng quy định tỷ lệ dự trữ bắt buộc nữa.

## **Nguyên tắc dự trữ bắt buộc**

Các TCTD phải duy trì đầy đủ dự trữ bắt buộc tại NHNN trong kỳ duy trì DTBB theo nguyên tắc sau:

**Thứ nhất**, Số dư bình quân tài khoản tiền gửi thanh toán của TCTD NHNN không thấp hơn tiền DTBB trong kỳ

**Thứ hai**, Số dư tài khoản tiền gửi thanh toán của TCTD tại NHNN hàng ngày trong kỳ duy trì DTBB có thể thấp hơn hoặc cao hơn tiền DTBB của kỳ đó

## **Tác động của công cụ tỷ lệ DTBB**

### ***Tác động đến vốn khả dụng của hệ thống ngân hàng***

Khi tỷ lệ DTBB thay đổi, nó trực tiếp tác động đến nguồn vốn khả dụng của mỗi ngân hàng. Với tổng số nguồn tiền gửi huy động được, tỷ lệ DTBB càng thấp thì phần chênh lệch còn lại - vốn khả dụng của bản thân ngân hàng này càng cao, khả năng cho vay ra của ngân hàng càng lớn và ngược lại. Bên cạnh đó, mỗi động tác cấp tín dụng cho một đối tượng nào đó thông qua chuyển khoản của ngân hàng - hoạt động này mở ra một nguồn vốn mới cho một ngân hàng kế tiếp, sự tiếp tục của quá trình này chính là quá trình tạo tiền của hệ thống ngân hàng làm cho tổng nguồn có thể cho vay của toàn hệ thống được nhân lên nhiều lần so với số tiền gửi ban đầu, mức độ được nhân lên chính là hệ số nhân tiền. Qua đó cho thấy, tỷ lệ DTBB có quan hệ chặt chẽ với nguồn vốn khả dụng của hệ thống ngân hàng. Tuy nhiên, vốn khả dụng chỉ thể hiện được tiềm năng tín dụng, còn thực sự nó có làm cho khối lượng tín dụng tăng lên hay không lại phụ thuộc vào thái độ sẵn sàng cấp tín dụng của các ngân hàng và nhu cầu tín dụng của nền kinh tế.

### ***Tác động đến lãi suất thị trường tiền tệ***

Về bản chất, DTBB là một khoản thuế vô hình mà NHTW có quyền sử dụng để đánh vào nguồn vốn huy động của NHTM nhằm kiểm soát hệ số nhân tiền thông qua lượng tiền cung ứng MB. Vì vậy, đây là một công cụ hành chính trực tiếp. Mọi NHTW chỉ tạo được MB cho nền kinh tế, nhưng tổng phương tiện thanh toán trong nền kinh tế lại là M2, lớn hơn nhiều lần so với MB nhờ hệ số nhân tiền do các NHTM tạo ra thông qua các nghiệp vụ nhận tiền gửi và thanh toán chuyển khoản (không dùng tiền mặt) qua NHTM.

Thông thường việc giảm tỷ lệ DTBB sẽ giúp giải phóng một lượng vốn lớn cho các ngân hàng như đã nói, theo đó thay vì phải nằm tại tài khoản của NHNN thì giờ đây sẽ được các NHTM rút ra và đưa vào thị trường, không chỉ giúp cung ứng vốn cho nền kinh tế mà còn tạo điều kiện để ổn định và giảm thêm lãi suất.

Vì với DTBB thấp hơn, chi phí vốn của các ngân hàng sẽ giảm xuống nhờ hiệu suất sử dụng vốn tối ưu hơn, các ngân hàng sẽ tăng được tỷ lệ tài sản sinh lời do đó có thêm điều kiện để giảm lãi suất khi cần thiết. Chính vì vậy, giảm tỷ lệ DTBB được xem là một trong những giải pháp thường được các NHTW trên thế giới sử dụng để tác động lên lãi suất thị trường.

### ***Tác động đến lạm phát***

Trong hoạt động tín dụng và thanh toán, các NHTM có khả năng biến những khoản tiền gửi ban đầu thành những khoản tiền gửi mới cho cả hệ thống, khả năng sinh ra bội số tín dụng, tức là khả năng tạo tiền. Để khống chế khả năng này, NHTW buộc các NHTM phải trích một phần tiền huy động được theo một tỷ lệ quy định gửi vào NHTW không

được hưởng lãi. Do đó cơ chế hoạt động của công cụ DTBB nhằm khống chế khả năng tạo tiền, hạn chế mức tăng bội số tín dụng của các NHTM.

Khi lạm phát cao, NHTU nâng tỷ lệ DTBB, khả năng cho vay và khả năng thanh toán của các ngân hàng bị thu hẹp (do số nhân tiền tệ giảm), khối lượng tín dụng trong nền kinh tế giảm (cung tiền giảm) dẫn tới lãi suất tăng, đầu tư giảm do đó tổng cầu giảm và làm cho giá giảm (tỷ lệ lạm phát giảm). Ngược lại nếu NHTU quyết định giảm tỷ lệ DTBB tức là tăng khả năng tạo tiền, thì cung về tín dụng của các NHTM cũng tăng lên, khối lượng tín dụng (cung tiền tăng) và khối lượng thanh toán có xu hướng tăng dẫn tới lãi suất giảm, đồng thời tăng xu hướng mở rộng khối lượng tiền. Lý luận tương tự như trên thì việc tăng cung tiền sẽ dẫn tới tăng giá (tỷ lệ lạm phát tăng).

Như vậy công cụ DTBB mang tính áp đặt trực tiếp, đầy quyền lực và cực kỳ quan trọng để điều khiển lạm phát, khôi phục hoạt động kinh tế trong trường hợp nền kinh tế phát triển chưa ổn định và khi các công cụ thị trường mở tái chiết khấu chưa đủ mạnh để có thể đảm trách điều hoà mức cung tiền tệ cho nền kinh tế.

Nhưng công cụ DTBB quá nhạy cảm, vì chỉ thay đổi nhỏ trong tỷ lệ DTBB đã làm cho khối lượng tiền tăng lên rất lớn khó kiểm soát. Mặt khác một điều bất lợi nữa là khi sử dụng công cụ DTBB để kiểm soát cung ứng tiền tệ như việc tăng DTBB có thể gây nên vấn đề khả năng thanh khoản ngay đôi với một ngân hàng có dự trữ vượt mức quá thấp, thay đổi tỷ lệ DTBB không ngừng cũng gây nên tình trạng không ổn định cho các ngân hàng. Chính vì vậy sử dụng công cụ DTBB để kiểm soát cung tiền tệ qua đó kiểm soát lạm phát ít được sử dụng trên thế giới (đặc biệt là những nước phát triển, có nền kinh tế ổn định).

### ***Tác động đến lượng tiền cung ứng***

Khối lượng tiền cung ứng thay đổi là kết quả tất yếu của việc thay đổi tiềm năng tín dụng, thay đổi lãi suất trên thị trường, nó cũng là mục tiêu cuối cùng mà NHTU muốn đạt được khi điều chỉnh DTBB. Tỷ lệ DTBB sẽ được nâng lên nếu NHTU thực hiện việc thắt chặt tiền tệ, hướng đến mục tiêu kiểm soát lạm phát và ngược lại, để mở rộng tiền tệ nhằm khuyến khích đầu tư, mở rộng sản xuất, tạo thêm công ăn, việc làm cho người lao động thì NHTU sẽ hạ tỷ lệ DTBB. Tỷ lệ DTBB tác động ngược chiều đến khối lượng tiền cung ứng thể hiện qua công thức tính hệ số nhân tiền:

$$\text{Hệ số tạo tiền} = \frac{1}{\text{Tỷ lệ DTBB}}$$

Có thể nói sự tác động của tỷ lệ DTBB đối với khối lượng tiền trong nền kinh tế là khá toàn diện, nó tác động rất mạnh mẽ không chỉ đến quy mô, khối lượng tín dụng mà cả đối với lãi suất tín dụng. Mức độ tác động không đơn giản chỉ làm tăng hay giảm đơn thuần mà làm thay đổi theo số lần về tiền trong lưu thông.

### **Tại sao cần phải có tỷ lệ dự trữ bắt buộc?**

DTBB là một phần số dư tiền gửi các loại mà NHTM phải dự trữ dưới dạng tiền mặt hoặc tiền gửi tại NHTU. Trong hoạt động kinh doanh của mình, các NHTM sử dụng các khoản tiền gửi của khách hàng để cho vay hoặc đầu tư một cách khá linh hoạt. Nếu như các khoản cho vay đều có thời hạn, một ngày hay cho vay qua đêm cũng đều có thời hạn, thậm chí thời hạn có thể còn kéo dài hơn dự kiến vì đến hạn thu nợ, có thể ngân hàng vẫn



không thu được nợ - trong khi đó, đối với nguồn tiền gửi của khách hàng thì các ngân hàng lại rất khó khăn trong việc kiểm soát thời hạn, ngay cả khi gửi tiết kiệm có kỳ hạn thì khách hàng gửi tiền vẫn có thể rút tiền trước khi đến hạn; tình trạng tiền cho vay ra chưa thu hồi về nhưng khách hàng gửi tiền lại có nhu cầu rút tiền trước hạn là hiện tượng luôn có thể... Điều này cho thấy rủi ro thanh khoản luôn là mối lo của các NHTM. Mặt khác, trên thực tế, thời hạn cho vay còn dài hơn thời hạn của nguồn tiền gửi, nói khác đi là kỳ hạn gửi tiền của mỗi loại tiền gửi không phải lúc nào cũng là cơ sở để xem xét và quyết định thời hạn cho vay, mà ngân hàng có thể khai thác tính ổn định tương đối của tổng số dư tiền gửi không kỳ hạn để cho vay có thời hạn, dùng nguồn tiền gửi thời hạn ngắn để cho vay với thời hạn dài hơn... nên nguy cơ rủi ro cao hơn. Khi rủi ro thanh khoản xảy ra, ngân hàng mất khả năng thanh toán - các khoản tiền gửi ở các ngân hàng sẽ nhanh chóng “bay hơi”, không những thế nó còn làm “bay hơi” giá trị tài sản và các khoản dự trữ của ngân hàng đó và theo phản ứng dây chuyền thì rủi ro này sẽ làm chấn động toàn hệ thống ngân hàng. Vì thế, như một kết quả cần phải có, các nhà phân tích đã chỉ ra rằng các NHTM phải để DTBB vì đây chính là kho dự trữ lỏng để trợ giúp cho các ngân hàng trong thời kỳ hoảng loạn.

Theo quy chế DTBB đối với các TCTD ban hành theo quyết định số 581/QĐ - NHNN ngày 9/9/2003 của Thống đốc NHNN: “DTBB là số tiền mà các TCTD hoạt động tại Việt Nam phải duy trì trên tài khoản tiền gửi thanh toán tại NHNN”.

Số tiền DTBB được gửi tại NHTƯ, không hưởng lãi, không được dùng để đầu tư, cho vay và thông thường được tính theo một tỷ lệ nhất định trên tổng số tiền gửi của khách hàng để đảm bảo khả năng thanh toán và đảm bảo sự ổn định của hệ thống ngân hàng.

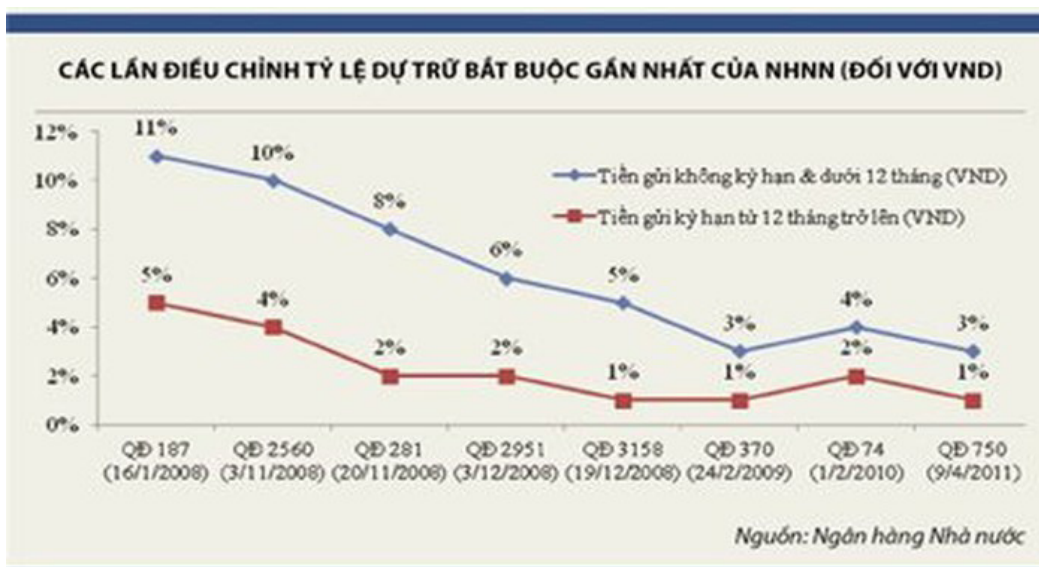
Các ngân hàng có thể giữ tiền mặt cao hơn hoặc bằng tỷ lệ DTBB nhưng không được phép giữ tiền mặt ít hơn tỷ lệ này. Nếu thiếu hụt tiền mặt các NHTM phải vay thêm tiền mặt, thường là từ NHTƯ để đảm bảo tỷ lệ DTBB.

Trước đây, DTBB nhằm đảm bảo khả năng thanh toán cho TCTD trước nhu cầu rút tiền mặt của khách hàng và do đó hạn chế rủi ro thanh khoản cho cả hệ thống. Tuy nhiên, theo thời gian ý nghĩa này giảm dần vì cho dù TCTD có duy trì một mức DTBB lớn bao nhiêu thì khi rủi ro thanh khoản xảy ra, mức dự trữ này cũng không thể giúp TCTD chống đỡ được nguy cơ phá sản. Mặt khác, TCTD cũng không thể duy trì một mức DTBB quá lớn vì đặc điểm của DTBB là không sinh lời, DTBB càng cao thì lợi nhuận của TCTD càng giảm, điều này đi ngược lại mục tiêu hoạt động vì lợi nhuận của TCTD. Bên cạnh đó, sự phát triển của công nghệ ngân hàng luôn cho phép các TCTD có thể sử dụng đa dạng các hình thức bảo hiểm rủi ro mà không cần phụ thuộc quá nhiều vào dự trữ tiền mặt. Chính vì vậy hiện nay các nước thường duy trì một tỷ lệ DTBB thấp.

Đây là một trong những công cụ của NHTƯ nhằm thực hiện chính sách tiền tệ bằng cách làm thay đổi số nhân tiền tệ.

Thực trạng điều hành chính sách tiền tệ của NHNN Việt Nam thông qua công cụ DTBB trong thời gian qua

NHTƯ các nước thường sử dụng tỷ lệ DTBB trong vai trò là công cụ điều hành chính sách tiền tệ, giúp NHTƯ kiểm soát hệ số nhân tiền và trên cơ sở đó kiểm soát khối lượng tiền cung ứng, do đó, tùy vào mục tiêu chính sách tiền tệ trong từng thời kỳ mà tỷ lệ DTBB được quy định khác nhau. Điều này được chứng minh rất rõ ở nước ta trong thời gian qua:



Đồ thị trên cho thấy từ tháng 01/2008 - 06/2018 đến nay, tỷ lệ DTBB được điều chỉnh giảm, việc điều chỉnh này của NHNN, một mặt, nhằm đưa ra tín hiệu nới lỏng tiền tệ; mặt khác, thông qua việc nâng cao hệ số nhân tiền chính thức mở rộng khả năng cho vay, kích thích các ngân hàng thương mại đẩy mạnh hoạt động tín dụng, tích cực cung ứng vốn cho nền kinh tế. Ngày nay, khi sử dụng công cụ DTBB, nghĩa là, NHNN đang muốn điều chỉnh hệ số nhân tiền, mặc dù vậy nhưng mục tiêu đảm bảo khả năng thanh khoản cho ngân hàng của DTBB vẫn không bị mất đi ý nghĩa của nó, không những thế, nó còn là cơ sở để xác định tỷ lệ DTBB.

Giai đoạn từ năm 2008 - năm 2010

Năm 2008, việc kiểm soát tốc độ tăng chỉ số giá tiêu dùng gặp khó khăn do giá cả hàng hóa diễn biến phức tạp. Vốn đầu tư gián tiếp nước ngoài tăng, gây sức ép tăng giá VND và kéo theo phương tiện thanh toán bằng ngoại tệ tăng lên. Vì vậy, với chức năng của mình và thực hiện chỉ đạo của Chính phủ nhằm ổn định tiền tệ, kiềm chế lạm phát và thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, tháng 2/2008 NHNN điều chỉnh tăng 1% tỷ lệ DTBB đối với tất cả các kỳ hạn, áp dụng cho cả tiền gửi VND và ngoại tệ đối với hầu hết các TCTD. Những tháng cuối năm 2008 và đến năm 2010, để ngăn chặn suy giảm kinh tế, NHNN đã điều chỉnh giảm tỷ lệ DTBB đối với tiền gửi bằng VND từ 11% xuống 4% và tiền gửi bằng ngoại tệ từ 11% xuống 7%.

**Bảng 1 : Tỷ lệ DTBB của các NHTM Nhà nước, NHTM cổ phần từ tháng 1/2008 đến tháng 2/2010**

Thời điểm	Tiền gửi VND		Tiền gửi ngoại tệ	
	Không kỳ hạn và dưới 12 tháng	Từ 12 tháng trở lên	Không kỳ hạn và dưới 12 tháng	Từ 12 tháng trở lên
02/01/2008	11%	5%	11%	5%
05/11/2008	10%	4%	9%	3%
12/01/2008	8%	2%	9%	3%
12/05/2008	6%	2%	7%	3%

01/01/2009	5%	1%	7%	3%
24/02/2009	3%	1%	4%	2%
01/03/2009	3%	1%	7%	3%
01/02/2010	4%	2%	7%	3%

*Nguồn : NHNN Việt Nam*

Theo NHNN, mục đích của việc điều chỉnh DTBB nhằm cung ứng tiền vào lưu thông, chủ động kiểm soát tốc độ tăng tổng phương tiện thanh toán và tăng trưởng dư nợ tín dụng phù hợp với các mục tiêu kinh tế vĩ mô. NHNN cũng cho rằng, đối với các TCTD, việc điều chỉnh DTBB lần này, mặc dù có thể làm tăng chi phí huy động vốn nhưng chỉ ở mức thấp, mặt bằng lãi suất huy động và cho vay của TCTD ít có khả năng tăng do chênh lệch lãi suất của các TCTD tương đối cao.

Như vậy, năm 2008-2010 là những năm hệ thống Ngân hàng Việt Nam phải đối mặt với những khó khăn, thách thức chưa từng có trong hơn hai mươi năm đổi mới. Trước bối cảnh phức tạp của kinh tế thế giới và trong nước, NHNN Việt Nam đã có những phản ứng kịp thời, sử dụng đồng bộ và quyết liệt về điều hành tỷ lệ DTBB nhằm kiềm chế lạm phát có hiệu quả và ổn định kinh tế vĩ mô. Tỷ lệ DTBB được điều hành linh hoạt để đảm bảo tính thanh khoản cho nền kinh tế.

Tuy nhiên, do Chính phủ không dự đoán được tình hình khủng hoảng xảy ra nên việc áp dụng tỷ lệ DTBB của NHNN được thực hiện trong bị động và tình hình căng thẳng, Việc thay đổi đột ngột trong giai đoạn đầu sẽ tạo ra cú sốc lớn và gây ra các phản ứng tiêu cực tức thời của thị trường tiền tệ và của NHTM. Thêm vào đó, sự mâu thuẫn giữa các mục tiêu trong ngắn hạn sẽ khiến cho nền kinh tế trong ngắn hạn không thể thực hiện được tất cả các mục tiêu của chính sách tiền tệ.

Giai đoạn từ năm 2011 - năm 2019

Trong giai đoạn này nền kinh tế đã dần đi vào ổn định sau một thời gian rơi vào tình trạng khủng hoảng với tỷ lệ lạm phát cao, NHTƯ đã để tỷ lệ DTBB “ngủ” trong một thời gian dài, suốt từ năm 2011 đến năm 2018 không có sự thay đổi.

**Bảng 2 : Tỷ lệ DTBB của các NHTM Nhà nước, NHTM cổ phần từ tháng 2/2010 đến tháng 01/2019**

Thời điểm	Tiền gửi VND		Tiền gửi ngoại tệ	
	Không kỳ hạn và dưới 12 tháng	Từ 12 tháng trở lên	Không kỳ hạn và dưới 12 tháng	Từ 12 tháng trở lên
01/05/2011	3%	1%	6%	4%
01/06/2011	3%	1%	7%	5%
01/09/2011	3%	1%	8%	6%
12/05/2018	6%	2%	7%	3%
01/06/2018	3%	1%	7%	5%
05/11/2018	10%	4%	9%	3%
01/01/2019	5%	1%	7%	3%

*(Nguồn : NHNN Việt Nam)*

Thông thường việc giảm tỷ lệ DTBB sẽ giúp giải phóng một lượng vốn lớn cho các ngân hàng như đã nói, theo đó thay vì phải nắm tại tài khoản của NHNN thì giờ đây sẽ được các NHTM (NHTM) rút ra và đưa vào thị trường, không chỉ giúp cung ứng vốn cho nền kinh tế mà còn tạo điều kiện để ổn định và giảm thêm lãi suất.

Vì với DTBB thấp hơn, chi phí vốn của các ngân hàng sẽ giảm xuống nhờ hiệu suất sử dụng vốn tối ưu hơn, các ngân hàng sẽ tăng được tỷ lệ tài sản sinh lời do đó có thêm điều kiện để giảm lãi suất khi cần thiết. Chính vì vậy, giảm tỷ lệ DTBB được xem là một trong những giải pháp thường được các NHTW trên thế giới sử dụng để tác động lên lãi suất thị trường.

Tỷ lệ DTBB của Việt Nam đối với VNĐ đang áp dụng cho các NHTM, chi nhánh ngân hàng nước, ngân hàng liên doanh, công ty tài chính và cho thuê tài chính nằm ở mức 3% đối với các khoản tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng, 1% đối với các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 12 tháng. Đối với tiền gửi bằng ngoại tệ các tỷ lệ này lần lượt là 8% và 6%. Đáng lưu ý là quy định trên được duy trì áp dụng từ tháng 9/2011 cho đến nay, tức đã hơn 7 năm qua.

Trong các năm trở lại đây, NHNN đã sử dụng các giải pháp như linh hoạt bom thanh khoản cho hệ thống với liều lượng lớn kịp thời, điều chỉnh lãi suất điều hành chủ chốt hoặc yêu cầu các NHTM Nhà nước giảm lãi suất để định hướng thị trường, tăng cung vốn tiền đồng qua kênh mua ngoại tệ. Ngoài ra, giải pháp giảm tỷ lệ DTBB dù cũng đã đôi lần được nhắc đến trong thời gian qua, tuy nhiên liều thuốc này hiện vẫn chưa được dùng đến.

Thậm chí vào cuối tháng 5/2018, NHNN còn ban hành quyết định số 1158/QĐ-NHNN với quy định tăng tỷ lệ DTBB của nhóm ngân hàng Agribank và ngân hàng hợp tác xã. Theo đó, tỷ lệ DTBB tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng của nhóm này tăng từ 1% lên 3%, có hiệu lực từ ngày 01/6/2018.

Năm 2019, NHNN đã đưa ra lấy ý kiến cho dự thảo Thông tư quy định về thực hiện DTBB của các TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài (TCTD).

Một trong những nội dung đáng chú ý của dự thảo là quy định về giảm tỷ lệ DTBB. Theo đó, “TCTD hỗ trợ tái cơ cấu các TCTD yếu kém sẽ được giảm 50% tỷ lệ DTBB đối với tất cả các loại tiền gửi theo phương án phục hồi đã được phê duyệt theo quy định”.

Tuy nhiên, với tình hình xu hướng lãi suất có dấu hiệu đi lên trở lại như hiện nay, cũng như áp lực trong thời gian tới là không hề dễ chịu từ sự tác động của lạm phát và tỷ giá, thì việc cân nhắc đến liều thuốc DTBB vào lúc này có lẽ là không thừa.

**Hạn chế của Ngân hàng nhà nước khi điều hành chính sách tiền tệ thông qua công cụ tỷ lệ dự trữ bắt buộc**

***Một là, Một số tổ chức tín dụng tham gia tái cơ cấu được “ưu ái” DTBB***

NHNN áp dụng hình thức “ưu ái” này khi ban hành Thông tư 10/2015/TT-NHNN hướng dẫn Nghị định 55/2015/NĐ-CP về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn quy định hai hình thức hỗ trợ nguồn vốn cho vay chính gồm: giảm tỷ lệ DTBB đối với TCTD cho vay lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn từ 40% trở lên.

Đối với hoạt động cơ cấu lại các TCTD, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Các TCTD được Quốc hội thông qua hồi tháng 10/2017 cho phép TCTD hỗ trợ hưởng ưu đãi giảm 50% tỷ lệ DTBB theo phương án phục hồi đã được phê duyệt.

### ***Hai là, hỗ trợ ngân hàng yếu kém được hưởng lợi tạo sân chơi không công bằng***

Tính đến thời điểm hiện tại, rõ ràng nhất trong nhóm các TCTD hỗ trợ là Agribank tạo sự cạnh tranh không công bằng đối với các ngân hàng khác.

Tuy nhiên, tỷ lệ dự trữ bắt buộc thấp không phải lúc nào cũng mang lại lợi ích cho TCTD. Một trường hợp tương đối hi hữu nhưng đã xảy ra tại Agribank. Nhà băng này từng được hưởng mức DTBB chỉ 1% đối với tiền gửi VND không kỳ hạn và kỳ hạn dưới 12 tháng tại Agribank tăng gấp 3 lần, lên 3% từ tháng 6/2018. Dù quy định là vậy nhưng ngân hàng luôn giữ tỷ lệ trên ở mức 3-5% vì đã thừa thanh khoản. Nhờ được nâng tỷ lệ DTBB, một phần số tiền gửi vượt quy định mới được hưởng lãi suất.

### **4. Khuyến nghị**

Có thể nói, từ khi ra đời, đặc biệt là trong giai đoạn thực hiện Luật Ngân hàng cho đến nay, công cụ DTBB đã dần được nâng cao hiệu quả điều hành qua những sửa đổi bổ sung trong chính sách quản lý, góp phần thực thi tốt chính sách tiền tệ của NHNN Việt Nam.

Tuy nhiên, công cụ này vẫn còn bộc lộ một số bất cập trong điều hành. Do đó việc đưa ra những kiến nghị, giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả điều hành của công cụ này là hết sức cần thiết đối với NHNN trong giai đoạn hiện nay.

#### ***Một là, giảm tỷ lệ DTBB đối với tiền gửi ngoại tệ***

Trong thời gian tới, tỉ giá giữa VND và USD có xu hướng ổn định và có thể giảm, hiện tại lãi suất tiền gửi VND vẫn ở mức cao hơn nhiều so với tiền gửi USD, lợi thế về thu nhập kì vọng vẫn nghiêng về phía VND nên sự di chuyển từ USD sang VND không lớn; hơn nữa NHNN đang chủ trương khuyến khích cho vay ngoại tệ. Do đó, nếu không có gì bất ổn trong diễn biến giá cả thì NHNN nên xem xét giảm tỉ lệ DTBB đối với tiền gửi ngoại tệ. Vì hiện nay khoảng cách giữa tỉ lệ DTBB ngoại tệ và tiền gửi nội tệ tương đối cao, nên có tác động như một khoản thuế đánh vào giá đầu vào của tiền gửi USD và ảnh hưởng đến giá đầu ra của khoản tín dụng bằng USD.

#### ***Hai là, giảm tỷ lệ DTBB nên có hạn chế và linh hoạt***

Năm 2019, NHNN đã đưa ra lấy ý kiến cho dự thảo Thông tư quy định về thực hiện DTBB của các TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài (TCTD). Một nội dung nổi bật của dự thảo là quy định về giảm tỷ lệ DTBB. Theo đó, “TCTD hỗ trợ tái cơ cấu các TCTD yếu kém sẽ được giảm 50% tỷ lệ DTBB đối với tất cả các loại tiền gửi theo phương án phục hồi đã được phê duyệt theo quy định.”

Thực chất, công cụ dự DTBB chỉ là một công cụ nghiệp vụ đơn thuần của NHNN, bên cạnh nhiều công cụ khác, nhằm hỗ trợ đạt mục tiêu về lạm phát và thanh khoản trong hệ thống ngân hàng. Nên việc NHNN tăng lên hay hạ xuống tỷ lệ DTBB và/hoặc miễn giảm cho một đối tượng (TCTD) nào đó sẽ không có mấy ảnh hưởng đến những vấn đề vĩ mô khác như thu ngân sách. Nhưng bản chất thì không hoàn toàn như vậy. Cụ thể hơn, chỉ với một số ngân hàng tham gia hỗ trợ tái cơ cấu các ngân hàng yếu kém, gồm Vietcombank, Vietinbank, BIDV, vốn chiếm đến non nửa tổng tiền gửi toàn hệ thống, thì việc giảm 50% tỷ lệ DTBB hiện nay (hiện đang ở mức từ 1% đến 3%, tùy theo kỳ hạn và đối tượng cụ thể) sẽ làm NHNN mất đi một khoản tiền gửi lớn có trong tay mà họ có thể đem cho vay lại trong hệ thống (giả sử rằng toàn bộ tiền gửi tại các ngân hàng hỗ trợ này

được giảm 50% tỷ lệ DTBB). Lưu ý thêm rằng lãi suất mà NHNN áp dụng trả các TCTD cho số dư DTBB theo quy định chỉ là 1,2%/năm trong khi các loại lãi suất chính sách mà NHNN tính với TCTD thì cao hơn nhiều (ví dụ, lãi suất tái cấp vốn là 6,25%/năm, lãi suất tái chiết khấu là 4,25%/năm). Như vậy có nghĩa là song song với việc giảm tỷ lệ DTBB cho TCTD, NHNN sẽ phải hy sinh một nguồn thu tiềm năng lớn mà rốt cuộc có thể được bổ sung vào ngân sách.

Việc giảm tỷ lệ DTBB cho một (nhóm) đối tượng nào đó sẽ tác động trực tiếp đến cung tiền ở nghĩa là việc này sẽ giải phóng ra thị trường một lượng tín dụng mới có thể quay vòng nhiều lần, nhân lên nhiều lần. Tuy nhiên là với chủ trương “linh hoạt, chặt chẽ” thì NHNN có thể vẫn kiểm soát được các biến số lạm phát và thanh khoản, nhưng việc giảm tỷ lệ DTBB một cách chọn lọc như vậy sẽ làm khó cho chính sách tiền tệ của NHNN. Bởi lượng tiền gửi huy động của các TCTD được miễn giảm DTBB thường xuyên biến động lớn (do đây là những TCTD lớn nhất trong hệ thống), do đó cũng sẽ làm tăng mức độ biến động của tăng trưởng tín dụng trong hệ thống, Kết hợp thêm với lợi thế các TCTD được ưu đãi không phải nộp (đủ) DTBB như với các TCTD khác nên có thể nâng lãi suất để cạnh tranh thu hút tiền gửi, lãi suất và thanh khoản trong hệ thống cũng vì thế càng biến động khó lường, khó kiểm soát.

Tuy nhiên, từ phân tích bên trên về những tác động tiêu cực của việc miễn giảm nộp DTBB, điều rút ra là nên hạn chế sử dụng cùng lúc nhiều công cụ mang tính ưu đãi cho các TCTD tham gia hỗ trợ tái cơ cấu các TCTD yếu kém để giảm thiểu những tác động bất lợi đến hệ thống ngân hàng và nền kinh tế. Nếu ban hành thông tư mới theo hướng như trong dự thảo thì không nên sử dụng thêm công cụ khác, ví dụ như cho vay tái cấp vốn với lãi suất 0% nữa (lưu ý thêm là trong luật không quy định NHNN phải cho vay tái cấp vốn với lãi suất 0%).

Ngoài ra, có một thực tế là không phải TCTD nào hỗ trợ tái cơ cấu TCTD yếu kém đều sẽ có mức độ đóng góp các nguồn lực (cho việc tái cơ cấu các TCTD yếu kém) giống nhau và/hoặc không thay đổi trong mọi thời điểm. Bởi vậy, nếu áp dụng đồng mức giảm tỷ lệ DTBB 50% cho mọi TCTD hỗ trợ tại mọi thời điểm sẽ là không xác đáng nếu có TCTD hỗ trợ nào đó có mức đóng góp nguồn lực thấp hơn mức ưu đãi họ được hưởng, và cũng không xác đáng ngay cả với bản thân TCTD đó bởi mức độ đóng góp là khác nhau tại mỗi thời điểm.

Như vậy, thay vì ban hành một mức cố định giảm tỷ lệ DTBB, nên có quy định linh hoạt hơn, theo đó mức giảm tỷ lệ DTBB áp dụng cho các TCTD hỗ trợ sẽ được tính toán và cân nhắc trên cơ sở đóng góp các nguồn lực của họ vào tái cơ cấu TCTD yếu kém tại từng thời điểm, đồng thời có tính đến các ưu đãi khác mà TCTD hỗ trợ (sẽ) được hưởng, ví dụ như lãi suất ưu đãi vay tái cấp vốn v.v... để đảm bảo TCTD hỗ trợ luôn được khuyến khích đúng mực và phù hợp.

## **5. Kết luận**

Trong những năm gần đây, để hỗ trợ các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực tài chính tín dụng có thể giảm lãi suất cho vay thì NHNN đã tăng tỷ lệ DTBB lên đáng kể, có tác động tích cực tới nền kinh tế của đất nước. Tuy nhiên khi tình hình kinh tế đã ổn định,

NHNN lại được điều chỉnh giảm sao cho phù hợp và không gây ra lạm phát.

Có thể thấy rằng DTBB có tác động mạnh mẽ tới nền kinh tế, lạm phát do đó cần có những chính sách điều chỉnh sao cho phù hợp nhất để có hiệu quả cao trong điều hành các chính sách tiền tệ.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

### Tiếng Việt.

1. Ủy ban Kinh tế Quốc hội (2012), *Kỷ yếu Diễn đàn Kinh tế mùa thu*.
2. Federic S.Miskin (1995), *Ngân hàng và thị trường tài chính*
3. Các website:  
<http://www.sbv.gov.vn>  
<http://vneconomy.vn>  
<http://www.phs.vn>  
<http://www.bvsc.com.vn>

### Tiếng Anh

4. *The Future of Monetary Policy Frameworks-Lecture*, Vítor Constâncio, Vice-President of the European Central Bank at the Instituto Superior de Economia e Gestão, Lisbon, 25 May 2017.
5. *The Effects of Fiscal Policy at the Effective Lower Bound*, Dennis Bonam<sup>a</sup>, Jakob de Haan<sup>a, b</sup> and Beau Soederhuizen<sup>c</sup>, a De Nederlandsche Bank b University of Groningen, CESinfo c Nyenrode Business University, 5 May 2017.

# QUY TRÌNH PHÂN TÍCH TỶ SUẤT SINH LỜI VỐN CHỦ SỞ HỮU (ROE) TRONG PHÂN TÍCH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**ThS. Ngô Thị Minh** - Trường Đại học Lao động Xã hội  
ĐT: 0984666732; Email: ngominh0824@gmail.com  
**ThS. Vũ Thị Thu Nga** - Trường Đại học Lao động Xã hội

## **Tóm tắt**

*ROE - Tỷ suất sinh lời vốn chủ sở hữu là chỉ tiêu được các nhà quản trị, các nhà đầu tư quan tâm nhất. ROE là thước đo tốt nhất được sử dụng trong việc đánh giá hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp trên phương diện tài chính. Đây cũng là một trong những mục tiêu quan trọng mà bất kỳ doanh nghiệp nào cũng mong muốn đạt được trong hoạt động kinh doanh. Để đạt được mục tiêu ROE, doanh nghiệp cần phải làm như thế nào? Câu hỏi này sẽ được trả lời trong khuôn khổ bài viết này.*

**Từ khóa:** Tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu - ROE; Sức sinh lợi của doanh thu thuần - ROS; Hiệu suất sử dụng tài sản; Đòn bẩy tài chính.

## **Abstract**

*ROE - The return on equity is the most concerned target for managers and investors. ROE is the best measure used in assessing the performance of businesses on the financial aspect. This is also one of the important goals that any business wishes to achieve in business activities. How to achieve ROE goal? This question will be answered in the framework of this article.*

## **1. Đặt vấn đề:**

Trước bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế, cạnh tranh giữa các doanh nghiệp trong việc thu hút vốn đầu tư của các nhà đầu tư cá nhân, các nhà đầu tư chuyên nghiệp trong nước và nước ngoài là rất khốc liệt. Các doanh nghiệp muốn thu hút được vốn từ các nhà đầu tư, doanh nghiệp đó phải chứng minh được tiềm lực tài chính của mình trong việc thực hiện các nghĩa vụ thanh toán, chi trả các khoản lợi tức cho các nhà đầu tư, tạo sự an toàn trong đầu tư cho các nhà đầu tư. Việc phân tích báo cáo tài chính của doanh nghiệp sẽ giúp cho doanh nghiệp chứng minh được khái quát tiềm lực tài chính của doanh nghiệp. Không những vậy, phân tích báo cáo tài chính là hoạt động có ý nghĩa rất quan trọng đối với các nhà quản trị, các ngân hàng, các đối tác của doanh nghiệp,... Bởi vì, kết quả của việc phân tích báo cáo tài chính sẽ là cơ sở trong việc đưa ra các quyết định tài chính phù hợp. Phân tích báo cáo tài chính bao hàm nhiều nội dung phân tích khác nhau như: phân tích cấu trúc tài chính, phân tích khả năng thanh toán, phân tích hiệu suất hoạt động, phân tích khả năng sinh lời, phân tích rủi ro tài chính,... Trong đó, nội dung phân tích khả năng sinh lời (tỷ suất sinh lời) là một nội dung phân tích được các nhà quản trị, các nhà đầu tư chú trọng quan tâm nhất. Mặt khác, nội dung phân tích khả năng sinh lời vốn chủ sở hữu (tỷ suất sinh lời của vốn chủ sở hữu) còn là một trong những nội dung giúp cho các nhà



đầu tư có thể dựa vào đó để xem xét sự an toàn trong đầu tư trước khi đưa ra quyết định đầu tư hay không đầu tư vào doanh nghiệp. Do đó, trong bài viết này, tác giả đề cập tới nội dung quy trình phân tích chỉ tiêu tỷ suất sinh lời vốn chủ sở hữu (ROE).

## 2. Nội dung chi tiết:

Phân tích tỷ suất sinh lời của vốn nói chung và tỷ suất sinh lời của vốn chủ sở hữu nói riêng là một nội dung được sự quan tâm của nhiều đối tượng trong đó có nhà quản trị, nhà đầu tư.

Vốn chủ sở hữu là một trong những nguồn vốn cơ bản của doanh nghiệp, được hình thành cùng với sự ra đời của doanh nghiệp. Trong cơ nguồn vốn của doanh nghiệp, Vốn chủ sở hữu còn là một nguồn vốn thể hiện sự tự chủ, độc lập về tài chính của doanh nghiệp. Doanh nghiệp được coi là có tình hình tài chính độc lập, tự chủ khi doanh nghiệp có tỷ trọng vốn chủ sở hữu trong tổng nguồn vốn là lớn. Do đó, trong hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp, một trong những vấn đề đặt ra cho các nhà quản trị là làm thế nào để khi sử dụng vốn chủ sở hữu trong hoạt động kinh doanh, vốn chủ sở hữu không những được bảo toàn mà còn được phát triển. Hay nói cách khác, trong hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp, doanh nghiệp cần phải có biện pháp để gia tăng tỷ suất sinh lời vốn chủ sở hữu. Từ đó nâng cao hiệu quả hoạt động cho doanh nghiệp.

Tỷ suất sinh lời vốn chủ sở hữu (Return On Equity - ROE) là chỉ tiêu phản ánh năng lực hoạch định, thực thi các chính sách tài chính và chiến lược kinh doanh của doanh nghiệp trong mỗi thời kỳ. Đối với nhà quản trị, ROE là chỉ tiêu thể hiện sự thành công hay thất bại của nhà quản trị trong việc tối đa hóa lợi nhuận cho các cổ đông trong doanh nghiệp. Đối với chủ sở hữu doanh nghiệp, ROE là thước đo khả năng quản lý để tạo ra thu nhập từ những đồng vốn chủ sở hữu trong hoạt động kinh doanh. Đối với nhà đầu tư, đặc biệt là những nhà đầu tư tiềm năng, ROE là thước đo quan trọng giúp nhà đầu tư biết được doanh nghiệp có thể tạo ra thu nhập ròng trên vốn đầu tư của họ là cao hay thấp. ROE của một doanh nghiệp càng cao càng biểu hiện xu hướng tích cực trong công tác quản trị tài chính, giúp cho doanh nghiệp thuận lợi hơn trong việc huy động thêm những đồng vốn mới trên thị trường tài chính. Ngược lại, nếu chỉ tiêu ROE của doanh nghiệp thấp và vốn chủ sở hữu bị giảm sút thì cho thấy hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp thấp, doanh nghiệp sẽ gặp khó khăn trong việc thu hút vốn đầu tư. ROE được đo lường bằng hệ số giữa LNST trong một năm tài chính với số vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp. Được xác định như sau:

$$ROE = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Vốn chủ sở hữu}} \quad (1)$$

Trong phân tích báo cáo tài chính của doanh nghiệp, để kết quả của nội dung phân tích tỷ suất sinh lời có chất lượng và làm căn cứ đưa ra các quyết định tài chính hợp lý và chính xác, trong việc phân tích tỷ suất sinh lời vốn chủ sở hữu cần phải thực hiện phân tích theo quy trình nhất định. Việc phân tích theo quy trình sẽ giúp đối tượng quan tâm nhận thấy được sự thay đổi của ROE, những nguyên nhân tác động làm ROE thay đổi theo hướng tích cực hay tiêu cực. Đặc biệt đối với nhà quản trị doanh nghiệp, việc tìm ra nguyên nhân tác động tích cực hay tiêu cực tới ROE sẽ làm cơ sở để đưa ra các biện pháp phù hợp để gia tăng ROE cho doanh nghiệp.

### 3. Quy trình phân tích được thực hiện như sau:

#### **Bước 1: Đánh giá khái quát ROE**

Tính toán chỉ tiêu ROE ở kỳ phân tích, kỳ gốc (Kỳ gốc có thể là kỳ báo cáo, kỳ kế hoạch,...tùy vào mục đích của việc phân tích mà kỳ gốc được lựa chọn sao cho phù hợp). Sử dụng kỹ thuật so sánh tuyệt đối và kỹ thuật so sánh tương đối vào việc phân tích để chỉ ra sự thay đổi về quy mô và tốc độ thay đổi của chỉ tiêu ROE. Tính toán sự biến động của ROE.

$$\Delta ROE = ROE_1 - ROE_0$$

$$\%ROE = \frac{\Delta ROE}{ROE_0} \times 100 \%$$

Trong đó:  $ROE_1$ : Tỷ suất sinh lời vốn chủ sở hữu kỳ phân tích

$ROE_0$ : Tỷ suất sinh lời vốn chủ sở hữu kỳ gốc

$\Delta ROE$ : Quy mô thay đổi của tỷ suất sinh lời vốn chủ sở hữu

% ROE: Tỷ lệ % thay đổi của tỷ suất sinh lời vốn chủ sở hữu (Tốc độ thay đổi của tỷ suất sinh lời vốn chủ sở hữu)

Từ đó, đánh giá khái quát về sự thay đổi của ROE. Việc đánh giá khái quát ROE sẽ có ý nghĩa hơn nếu có sự so sánh chỉ tiêu ROE của doanh nghiệp với số trung bình của ngành hoặc với các doanh nghiệp cùng ngành.

#### **Bước 2: Phân tích ảnh hưởng của các nhân tố tới sự biến động của ROE**

Sử dụng kỹ thuật phân tích Dupont để biến đổi ROE như sau:

$$ROE = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Doanh thu thuần}} \times \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Tổng tài sản bình quân}} \times \frac{\text{Tổng tài sản bình quân}}{\text{Vốn chủ sở hữu bình quân}}$$

Nếu ký hiệu:

- Tổng tài sản bình quân: A
- Vốn chủ sở hữu : E
- Tổng nợ vay : D

Ta có:

$$\frac{\text{Tổng tài sản bình quân}}{\text{Vốn chủ sở hữu bình quân}} = \frac{A}{E} = \frac{A}{A - D} = \frac{A}{1 - \frac{D}{A}}$$

Khi đó,

$$ROE = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Doanh thu thuần}} \times \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Tổng tài sản bình quân}} \times \frac{A}{1 - \frac{D}{A}}$$

ROE = Tỷ suất sinh lời doanh thu x Hiệu suất sử dụng tổng tài sản x Đòn bẩy tài chính

Nếu ký hiệu:

- Tỷ suất sinh lời doanh thu là: ROS

- Hiệu suất sử dụng tổng tài sản là: TAT
- Đòn bẩy tài chính là: AFL

Có: 
$$\mathbf{ROE = ROS \times TAT \times AFL} \quad (2)$$

Qua công thức (2), cho thấy chỉ tiêu ROE được cấu thành bởi ba nhân tố ROS, TAT, AFL. Trong đó:

ROS - Là chỉ tiêu phản ánh trình độ quản lý doanh thu và chi phí của doanh nghiệp.

TAT - Là chỉ tiêu phản ánh khả năng khai thác và sử dụng tài sản trong hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

AFL - Chỉ tiêu phản ánh mức độ sử dụng đòn bẩy tài chính trong hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

Sự thay đổi của một trong ba nhân tố này đều ảnh hưởng làm cho ROE biến động. Để xem xét cụ thể mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố tới ROE như thế nào cần sử dụng phương pháp số chênh lệch để chỉ ra. Vận dụng phương pháp thay thế liên hoàn để chỉ ra mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố tới ROE được thực hiện như sau:

- Tính toán các chỉ số  $ROS_1, TAT_1, AFL_1$  ở kỳ phân tích và tính toán các chỉ số  $ROS_0, TAT_0, AFL_0$  ở kỳ gốc.

- Xét mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố ROS, TAT, AFL
- + Ảnh hưởng của nhân tố ROS:

$$\Delta ROS = (ROS_1 - ROS_0) \times TAT_0 \times AFL_0$$

Nếu  $\Delta ROS > 0$  cho thấy sự thay đổi của ROS tác động tích cực tới ROE

Nếu  $\Delta ROS < 0$  cho thấy sự thay đổi của ROS tác động tiêu cực tới ROE

+ Ảnh hưởng của nhân tố TAT:

$$\Delta TAT = ROS_1 \times (TAT_1 - TAT_0) \times AFL_0$$

Nếu  $\Delta TAT > 0$  cho thấy sự thay đổi của TAT tác động tích cực tới ROE

Nếu  $\Delta TAT < 0$  cho thấy sự thay đổi của TAT tác động tiêu cực tới ROE

+ Ảnh hưởng của nhân tố AFL:

$$\Delta AFL = ROS_1 \times TAT_1 \times (AFL_1 - AFL_0)$$

Nếu  $\Delta AFL > 0$  cho thấy sự thay đổi của AFL tác động tích cực tới ROE

Nếu  $\Delta AFL < 0$  cho thấy sự thay đổi của AFL tác động tiêu cực tới ROE

**Bước 3: Tổng ảnh hưởng của các nhân tố và rút ra nhận xét, kết luận và đưa ra kiến nghị.**

Dựa vào phân tích mức độ ảnh hưởng của các nhân tố ở bước 2, tiến hành tổng hợp mức độ ảnh hưởng của các nhân tố rồi đưa ra nhận xét, kết luận.

$$\Delta ROE = \Delta ROS + \Delta TAT + \Delta AFL$$

Phân tích tỷ suất sinh lời vốn chủ sở hữu, giúp các nhà quản trị thấy được họ đã thành công hay thất bại trong việc thực hiện mục tiêu tối đa hóa ROE và nguyên nhân của sự thành công hay thất bại đó xuất phát từ 3 yếu tố đó là ROS, TAT, AFL. Doanh nghiệp muốn đạt mục tiêu tối đa hóa ROE hay gia tăng ROE có thể thực hiện biện pháp sau:

- Gia tăng tỷ suất sinh lời doanh thu bằng các biện pháp tăng doanh thu và giảm chi phí
- Gia tăng hiệu suất hoạt động của tài sản
- Gia tăng mức độ sử dụng đòn bẩy tài chính trong hoạt động kinh doanh

Tuy nhiên, việc sử dụng biện pháp nào để gia tăng ROE còn tùy thuộc vào thực trạng của môi trường kinh doanh, thực trạng hoạt động của doanh nghiệp.

Xét trong điều kiện môi trường kinh doanh thuận lợi; nền kinh tế tăng trưởng ổn định và lạm phát thấp; doanh nghiệp hoạt động có hiệu quả; khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp tốt, doanh nghiệp nên sử dụng biện pháp là gia tăng mức độ sử dụng đòn bẩy tài chính hay chính là tăng sử dụng vốn tiền vay trong kinh doanh để nâng cao ROE cho doanh nghiệp, đồng thời doanh nghiệp có thêm khoản lợi thuế từ việc sử dụng vốn vay. Ngược lại, hoạt động trong điều kiện môi trường kinh doanh bất lợi, nền kinh tế có tăng trưởng theo chiều hướng giảm, tỷ lệ lạm phát cao, khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp thấp. Doanh nghiệp không nên sử dụng biện pháp gia tăng mức độ sử dụng đòn bẩy tài chính nhằm giảm áp lực nợ, giảm thiểu rủi ro tài chính trong kinh doanh, thay vào đó doanh nghiệp nên quản lý và sử dụng tiết kiệm chi phí; khai thác và sử dụng các tài sản ngắn hạn và tài sản dài hạn tiết kiệm có hiệu quả trong kinh doanh.

Như vậy, phân tích tỷ suất sinh lời vốn chủ sở hữu (ROE) trong phân tích báo cáo tài chính cần thực hiện theo quy trình gồm ba bước cơ bản:

Bước 1: Đánh giá khái quát ROE - Chỉ ra sự biến động về quy mô và tốc độ biến động của ROE trong doanh nghiệp

Bước 2: Phân tích ảnh hưởng của các nhân tố tới ROE - Chỉ ra nguyên nhân dẫn đến ROE biến động

Bước 3: Tổng ảnh hưởng của các nhân tố, rút ra nhận xét, kết luận và đưa ra kiến nghị gia tăng ROE cho doanh nghiệp - Chỉ ra nhân tố nào ảnh hưởng lớn tới sự biến động của ROE và đưa ra biện pháp giúp gia tăng ROE.

#### **4. Kết luận:**

Trong phân tích báo cáo tài chính, với việc thực hiện phân tích tỷ suất sinh lời vốn chủ sở hữu theo quy trình phân tích đã được trình bày ở trên sẽ giúp cho các đối tượng quan tâm như nhà quản trị, chủ sở hữu trong công ty, nhà đầu tư, ... đánh giá được hiệu quả kinh doanh của một doanh nghiệp, đánh giá được hiệu quả sử dụng vốn trong kinh doanh của doanh nghiệp. Từ đó giúp cho các nhà quản trị, chủ sở hữu trong công ty, các nhà đầu tư đưa ra các quyết định phù hợp, nhanh chóng.

Trước bối cảnh hội nhập, kinh tế quốc tế, doanh nghiệp có được tỷ suất sinh lời vốn chủ sở hữu là cao hay thấp do tác động của nhiều yếu tố khách quan và chủ quan. Việc phân tích tỷ suất sinh lời vốn chủ sở hữu theo quy trình phân tích, sẽ giúp các nhà quản trị, chủ sở hữu trong công ty, nhà đầu tư nắm rõ được những yếu tố nào là nguyên nhân và mức độ tác động của từng yếu tố tới kết quả của chỉ tiêu tỷ suất sinh lời vốn chủ sở hữu mà doanh nghiệp đã đạt được. Đặc biệt đối với nhà quản trị, việc nắm được nguyên nhân tác động đến tỷ suất sinh lời vốn chủ sở hữu sẽ là căn cứ giúp đưa ra các biện pháp nhằm đạt được mục tiêu đã được đề ra.

Trong hoạt động học tập môn học phân tích báo cáo tài chính, phân tích tỷ suất sinh lời vốn chủ sở hữu theo quy trình phân tích giúp người học sẽ biết cách vận dụng kết hợp các

phương pháp phân tích phù hợp đã được học vào phân tích các chỉ tiêu tài chính phản ánh hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp.

### **TÀI LIỆU THAM KHẢO**

1. PGS.TS Bùi Văn Vân, PGS.TS Vũ Văn Ninh (2013), Giáo trình Tài chính doanh nghiệp - Học viện tài chính, NXB Tài chính
2. TS. Vũ Thị Thanh Thủy (2019), giáo trình Phân tích báo cáo tài chính - Đại học lao động - xã hội
3. TS. Lê Thị Xuân (2013), Phân tích tài chính doanh nghiệp - Học viện ngân hàng, NXB Dân trí
4. TS. Phạm Thị Thủy, Ths. Nguyễn Thị Lan Anh (2018), Báo cáo tài chính: Phân tích, dự báo và định giá - Đại học kinh tế quốc dân, NXB Đại học kinh tế quốc dân

# TỔNG QUAN VỀ ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG LỢI NHUẬN TRONG CÁC NGHIÊN CỨU THỰC CHỨNG

**ThS. Nguyễn Thị Diệu Thúy**

Khoa Kinh tế, Đại học Vinh

ĐT: 091373668; Email: Dieuthuy86@gmail.com

## **Tóm tắt**

*Bài viết tìm hiểu về tầm quan trọng của việc nghiên cứu CLLN trong học thuật và thực tế, đi sâu và nghiên cứu các quan điểm về Chất lượng lợi nhuận (CLLN) của các công trình nghiên cứu lớn trên thế giới thông qua các góc độ tiếp cận. Bài viết cung cấp cho người đọc cái nhìn rõ nét về các tiêu chí đo lường CLLN thông qua các thuộc tính của lợi nhuận. Từ đó hy vọng người đọc, các nhà nghiên cứu khác có cái nhìn đa chiều về Đo lường CLLN trong các nghiên cứu hiện nay.*

**Từ khóa:** CLLN, thuộc tính lợi nhuận

## **Abstract**

*The paper explores the importance of Earning Quality researchs in Academic and Practical. Going into depth and Studying the views of Earning Quality of Major Research in the world. The article provides reader witht a clear view of the criteria Earning Quality through Attributes of Earning Quality. Therefore, it is hoped that the readers and other researches will have a multi-dimensional view on the measurement of Earning Quality in current studies.*

**Keywords:** earning quality, attritubes

## **1. Đặt vấn đề:**

Chất lượng lợi nhuận kế toán (CLLN) là một yếu tố quan trọng để giảm thiểu sự bất cân xứng về thông tin. Leuz và cộng sự (2003) cho rằng nâng cao CLLN là phương pháp hữu hiệu để bảo vệ các nhà đầu tư. CLLN không chỉ ảnh hưởng bởi quá trình thu thập, xử lý dữ liệu của bộ phận kế toán mà còn phụ thuộc nhiều vào nhân tố bên trong và bên ngoài doanh nghiệp tác động. Có thể nói rằng CLLN đang là vấn đề được nhiều nhà nghiên cứu trong và ngoài nước quan tâm.

Trong thời gian vừa qua, các nhà đầu tư cũng rất lo ngại về CLLN được công bố từ các công ty niêm yết. Các lo ngại này xuất phát từ việc các báo cáo tài chính có rất nhiều sai phạm trọng yếu, đặc biệt là sự chênh lệch quá lớn giữa lợi nhuận kế toán được công bố trước và sau quá trình kiểm toán độc lập. Năm 2017 hàng loạt các công ty tăng lợi nhuận khủng sau kiểm toán như lợi nhuận sau thuế của Tổng CTCP Đầu tư Phát triển Xây dựng tăng vọt lên 202 tỷ đồng, gấp đôi so với trước kiểm toán; CTCP Hóa chất Đức Giang - Lào Cai cũng có lãi ròng năm 2017 sau kiểm toán tăng hơn 100 tỷ đồng so với báo cáo tự lập trước đó, đạt gần 330 tỷ đồng. Bên cạnh đó cũng có nhiều công ty niêm yết trong năm

2017 sau kiểm toán lãi giảm đột biến như CTCP Đầu tư và Xây dựng Lương Tài giảm mạnh từ mức gần 2 tỷ đồng xuống chỉ còn gần 46 triệu đồng, tức giảm tới 98%. Có nhiều doanh nghiệp công bố có lợi nhuận trước kiểm toán, tuy nhiên sau kiểm toán lãi chuyển thành lỗ như: CTCP Tập đoàn Đại Châu lợi nhuận sau thuế từ 1,5 tỷ đồng điều chỉnh sang lỗ 2,7 tỷ đồng sau kiểm toán; CTCP Sông Đà 7 cũng từ lãi 0.04 tỷ đồng chuyển sang lỗ 17.6 tỷ đồng. Vấn đề chênh lệch trước và sau kiểm toán thường xuyên diễn ra trong nhiều năm tại các công ty niêm yết. Vậy đâu mới là lợi nhuận thực tế của các doanh nghiệp niêm yết? Liệu số liệu công bố sau kiểm toán đã đảm bảo phản ánh đúng tình hình của doanh nghiệp hay chưa, đã thực sự hữu ích cho nhà đầu tư khi đưa ra các quyết định kinh tế. CLLN của các doanh nghiệp niêm yết luôn là vấn đề được nhiều đối tượng quan tâm từ các nhà đầu tư, ủy ban chứng khoán, ngân hàng, Sàn giao dịch chứng khoán, và các đối tượng quan tâm khác.

Đứng ở góc độ nghiên cứu, làm thế nào để đánh giá CLLN hiện nay? Dechow và cộng sự (2010) cho rằng CLLN là khái niệm trừu tượng, đa chiều và không thể đo lường một cách trực tiếp. Có rất nhiều quan điểm được đưa ra dựa trên góc độ nhìn nhận khác nhau của các nhà nghiên cứu. Nhiều nhà nghiên cứu đánh giá CLLN thông qua chất lượng dồn tích như sử dụng mô hình (Jones, 1991), mô hình Jones điều chỉnh của Dechow và cộng sự (1995). Nhiều nghiên cứu lại đánh giá dựa trên tính ổn định của lợi nhuận, tính bền vững của lợi nhuận, hay khả năng dự báo của lợi nhuận như Francis và cộng sự (2004). Nghiên cứu CLLN cũng như tiêu chí để đo lường CLLN vẫn là mảnh đất màu mỡ cho các nhà nghiên cứu tương lai.

## **2. Quan điểm về Chất lượng lợi nhuận (CLLN)**

Theo khung khái niệm của Hội đồng tiêu chuẩn kế toán tài chính FASB đưa ra các đặc điểm định tính của thông tin kế toán nói chung và thông tin về lợi nhuận kế toán nói riêng cần phải có trước khi công bố báo cáo tài chính là: tính thích hợp, đáng tin cậy, có thể so sánh được, tính kịp thời,... Chuẩn mực Kế toán Việt Nam VAS 01 cũng đưa ra những yêu cầu cơ bản đối với kế toán, thông tin và số liệu kế toán phải đảm bảo tính trung thực, đầy đủ, kịp thời, dễ hiểu, có thể so sánh. Như vậy về góc độ người ban hành luật, chất lượng lợi nhuận được quan tâm dựa trên hiệu quả của các tiêu chuẩn được ban hành. Chính vì vậy CLLN của các doanh nghiệp được đánh giá cao khi đáp ứng các yêu cầu chung khi công bố của VAS01. Thực tế trong nghiên cứu cũng rất khó lượng hóa các tiêu chí này trong đo lường CLLN.

Theo Dechow và cộng sự (2010), chất lượng lợi nhuận là khái niệm trừu tượng, đa chiều và không thể đo lường một cách trực tiếp. Quan điểm này về cơ bản cũng thống nhất với quan điểm của các chuyên gia phân tích- đây là một trong những đối tượng sử dụng thông tin quan trọng và cũng là người truyền tải thông tin cho nhà đầu tư, cổ đông và các chủ nợ (Barker và Imam, 2008).

Ismail và Binti (2011) cho rằng chất lượng thu nhập được căn cứ dựa trên quan điểm hữu ích của thông tin về việc ra quyết định, khái niệm về chất lượng lợi nhuận được xác định khác nhau bởi những đối tượng sử dụng BCTC khác nhau.

Dechow và Schrand (2004) đưa ra nhận định các nhà phân tích xem xét lợi nhuận có chất lượng cao khi thể hiện được hiệu quả hoạt động hiện tại của công ty, là chỉ báo tốt về hiệu suất hoạt động trong tương lai nhằm đánh giá được giá trị doanh nghiệp. Nhà

phân tích tài chính cũng đánh giá hiệu quả hoạt động của công ty, đánh giá lợi nhuận hiện tại cho thấy hiệu quả hoạt động của tương lai, xác định giá trị thị trường của cổ phiếu có phản ánh giá trị nội tại hay không. Các nhà đầu tư cũng có những mục tiêu tương tự. Mặt khác dưới góc độ chủ nợ, ủy ban lương thưởng (compensation committees) thì xem xét chất lượng lợi nhuận trên cơ sở thu nhập có thể dễ dàng chuyển đổi thành tiền và phản ánh hiệu suất của nhà quản lý. Người sử dụng BCTC cho rằng chất lượng lợi nhuận là “sự vắng mặt của quản trị lợi nhuận”(absence of earnings management). Theo Schipper và Vincent (2003) nhà quản lý có thể có xu hướng quản trị lợi nhuận vì một số lí do như liên quan đến áp lực từ thị trường, bồi thường, các khoản thưởng, các hợp đồng vay hoặc cho vay.. điều này sẽ dẫn tới chất lượng lợi nhuận thấp. Dechow và Schrand (2004) khi thu nhập phù hợp với tính thận và tuân thủ các nguyên tắc kế toán được thừa nhận rộng rãi thì chúng có chất lượng cao trong mắt các nhà quản lý. Thu nhập sẽ không bị gian lận và cho thấy một sự trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của doanh nghiệp. Khả năng nghiên cứu trong nước và nước ngoài tập trung vào hướng nghiên cứu này, họ cho rằng CLLN cao khi tiêu chí xu hướng quản trị lợi nhuận được đánh giá là thấp.

Chất lượng lợi nhuận theo Hicksian cũng được nhiều nhà nghiên cứu quan tâm như (Hodge, 2003), Schipper và Vincent (2003), các nhà nghiên cứu đều cho rằng: “mức độ báo cáo sự trung thực của lợi nhuận có nghĩa là sự tương ứng hoặc sự đồng ý về cách thức đo lường hoặc miêu tả với thực tế mà nó phản ánh”. Chất lượng lợi nhuận được đo dựa vào sự tương quan của nó với “lợi nhuận thực-true earnings” mà không quan tâm đến các quy tắc kế toán được thừa nhận hay việc thực hiện các quy tắc. Tuy nhiên quan điểm lợi nhuận của Hicksian rất khó đánh giá trong thực tế bởi lợi nhuận thực tế không thể quan sát được.

Yee (2006) thì lại cho rằng chất lượng lợi nhuận phụ thuộc vào “thu nhập cơ bản” và “thu nhập báo cáo”. Chất lượng lợi nhuận được đánh giá dựa trên khả năng thu nhập báo cáo có khả năng tiết lộ thu nhập cơ bản một cách nhanh chóng và chính xác. Chất lượng lợi nhuận cao khi thu nhập báo cáo chính xác và kịp thời phản ánh được những cú sốc về mặt giá trị hiện tại của cổ tức dự kiến trong tương lai.

Có thể thấy rất nhiều quan điểm về Chất lượng lợi nhuận được đưa ra trong các nghiên cứu thực chứng. Tác giả thống nhất với quan điểm của Dechow và cộng sự (2010) rằng: “Chất lượng lợi nhuận cao hơn khi cung cấp thông tin nhiều hơn về đặc điểm tình hình tài chính và phù hợp hơn cho các quyết định kinh tế khác nhau được đưa ra bởi các chủ thể khác nhau”.

### **3. Đo lường CLLN thông qua các tiêu chí trong nghiên cứu thực chứng**

Có rất nhiều các công trình nghiên cứu trên thế giới sử dụng các tiêu chí khác nhau để đo lường CLLN. Tùy vào mục tiêu nghiên cứu, phương pháp nghiên cứu mà các nhà nghiên cứu đi theo các hướng nghiên cứu khác nhau. Ba quan điểm lớn về tiếp cận, đo lường CLLN được nhiều nghiên cứu sử dụng như sau:

Quan điểm của J.Francis và cộng sự (2004) và J.Francis (2008) đưa ra 7 tiêu chí đánh giá CLLN và phân chia nhóm tiêu chí thành 2 nhóm dựa vào cơ sở số liệu kế toán, cơ sở thị trường. Tiêu chí dựa vào cơ sở kế toán gồm có: Chất lượng các khoản dồn tích, tính bền vững của lợi nhuận, khả năng dự báo của lợi nhuận, và sự ổn định của lợi nhuận. Tiêu chí dựa vào cơ sở thị trường gồm có: giá trị thích hợp, tính kịp thời và thận trọng. Cách



phân chia này không có sự phân biệt rõ ràng giữa hai khía cạnh là sự hữu ích của lợi nhuận kế toán cũng như sự trung thực của lợi nhuận.

Quan điểm của Schipper và Vincent (2003). Nhóm tác giả chia tiêu chí đánh giá CLLN thành 4 nhóm. Nhóm 1 là các tiêu chí được xây dựng từ những đặc điểm chuỗi thời gian của lợi nhuận gồm tính bền vững của lợi nhuận, khả năng dự báo và sự biến thiên của lợi nhuận. Nhóm 2 là các tiêu chí đánh giá CLLN thông qua mối quan hệ giữa các khoản lợi nhuận, các khoản dồn tích và luồng tiền. Nhóm 3 là các tiêu chí phát triển từ đặc điểm định tính của thông tin kế toán theo khung khái niệm FASB. Nhóm 4 là các tiêu chí đánh giá CLLN phát triển từ các quyết định thực hành nghề nghiệp; nhóm tiếp cận thông qua mức độ xét đoán, ước tính dự báo của người lập Báo cáo tài chính; thông qua những bất thường của thông tin để xem xét khả năng báo cáo bị thao túng.

Quan điểm Dechow (2010) kế thừa và phát triển từ hai quan điểm trên thành 2 nhóm chính là xem xét đặc điểm của thông tin lợi nhuận báo cáo và phản ứng của nhà đầu tư trước thông tin lợi nhuận, ông cũng bổ sung thêm nhóm tiêu chí thứ 3 về các chỉ số bên ngoài về báo cáo lợi nhuận sai.

Tổng hợp từ các nghiên cứu trên. Các tiêu chí đo lường CLLN bao gồm:

**Tính bền vững của lợi nhuận:** Sự bền vững của lợi nhuận được đo bằng hệ số quan trọng trong hồi quy giữa lợi nhuận tương lai và lợi nhuận hiện tại. Khi đánh giá chất lượng CLLN, tính bền vững có quan hệ tương quan với các tiêu chí khác. Rất nhiều các nghiên cứu về thị trường chứng khoán, giá chứng khoán tiếp cận và đánh giá trên tiêu chí tính bền vững của lợi nhuận.

**Các khoản dồn tích bất thường (quản trị lợi nhuận):** Các nhà nghiên cứu như Dechow (2010) hay Schipper và Vincent (2003) đều cho rằng các khoản dồn tích sẽ làm giảm CLLN. Schipper và Vincent (2003) đi nghiên cứu tổng các khoản dồn tích và các khoản dồn tích bất thường, còn Dechow (2010) tập trung nghiên cứu vào các khoản dồn tích bất thường.

**Tính ổn định của lợi nhuận:** Dechow (2010) cho rằng tính ổn định của lợi nhuận cần làm rõ lợi nhuận ổn định do sự ổn định vốn có của nó và sự ổn định do nhà quản lý điều chỉnh mà có. Tiêu chí này có mối tương quan nghịch với các tiêu chí khác.

**Tính kịp thời:** Có mối liên hệ tích cực giữa các quốc gia có luật phổ biến là có mối tương quan tích cực giữa việc bảo vệ các nhà đầu tư với việc ghi nhận tổn thất kịp thời cao hơn bởi các được các hãng kiểm toán Big Four thực hiện. Các nghiên cứu sử dụng hồi quy ngược Basu (1997) để đo lường nhận biết sự ghi nhận các khoản lỗ kịp thời. Tính không đối xứng của tiêu chí kịp thời là một biến đo lường CLLN phụ thuộc vào một giả định mạnh mẽ các bên đều có mục tiêu tạo ra CLLN cao.

Điều chỉnh lợi nhuận kế toán để đạt được các mục tiêu nhất định: hướng nghiên cứu tập trung vào phân phối lợi nhuận để tìm ra điểm bất thường, là minh chứng cho việc điều chỉnh lợi nhuận để đạt được các mục tiêu nhất định.

Tiêu chí đo lường phản ứng của nhà đầu tư trước thông tin lợi nhuận. Đo lường tính hữu ích của thông tin lợi nhuận với quyết định của nhà đầu tư. Các nghiên cứu tập trung vào đo lường mối quan hệ giữa giá cổ phiếu và lợi nhuận kế toán, hoặc lợi tức từ đầu tư chứng khoán và lợi nhuận kế toán, hiệu quả kinh doanh. Các nghiên cứu cũng chỉ ra rằng CLLN sẽ cao hơn khi nó có thể giải thích nhiều hơn cho các quyết định đầu tư, đặc biệt

là thông qua sự biến động của giá cổ phiếu trên thị trường.

Các chỉ số bên ngoài về việc báo cáo lợi nhuận sai: Dechow đề cập đến việc công bố lại các thông tin về lợi nhuận, các kết quả điều tra của cơ quan quản lý, báo cáo kiểm toán có ý kiến kiểm toán “ý kiến ngoại trừ”.

Tổng hợp các cách đo lường CLLN theo bảng tổng hợp dưới đây:

Các biến đo lường CLLN	Mô hình	Nội dung
Tính bền vững của lợi nhuận	$Earnings_{t+1} = a + bEarnings_t + e_t$ b đo lường tính bền vững	Các công ty có thu nhập liên tục hơn thì dòng tiền bền vững hơn, là đầu vào hữu ích hơn trong phương pháp định giá vốn chủ sở hữu (equity valuation)
Tổng dồn tích	Mô hình Jones (1991) $Acc_t = \alpha + \beta_1 \Delta Rev_t + \beta_2 PPE_t + \varepsilon_t$ Acc tổng biến kế toán dồn tích	Tổng dồn tích xem xét đến sự tăng trưởng doanh thu (Rev) và tính khấu hao tài sản PPE. Tất cả các biến đều chia theo tỷ lệ tổng tài sản.
	Modified Jones model (Dechow và cộng sự 1995) $Acc = \alpha + \beta_1 (\Delta Rev_t - \Delta Rec_t) + \beta_2 PPE_t + \varepsilon_t$	Mô hình Jones điều chỉnh loại trừ yếu tố tăng trưởng doanh thu bán hàng trong những năm được xác định là năm thao túng.
	Mô hình Kothari và cộng sự 2005 DisAcc <sub>t</sub> - Matched firm's DisAcc <sub>t</sub>	Xem xét các quan sát của các hãng (Firm) với các hãng cùng ngành, cùng năm có ROA tương đương. Phần dồn tích có thể điều chỉnh DisAcc <sub>t</sub> được tính toán theo mô hình Jones 91
	Dechow và Dechev (2002) $\Delta WWC = \alpha + \beta_1 CFO_{t-1} + \beta_2 CFO_t + \beta_3 CFO_{t+1} + \varepsilon_t$	Tổng các khoản dồn tích được mô hình hóa như một chức năng của tiền mặt trong quá khứ, hiện tại và tương lai, nhằm đo lường nhận dạng tiền mặt trong lợi nhuận
	Francis và cộng sự 2005- Discretionary estimation errors $TCA_t = \alpha + \beta_1 CFO_{t-1} + \beta_2 CFO_t + \beta_3 CFO_{t+1} + \beta_4 \Delta Rev_t + \beta_5 PPE_t + \varepsilon_t$ $\sigma(\varepsilon_t) = \alpha + \lambda_1 Size + \lambda_2 \sigma(CFO)_t + \lambda_3 \sigma(Rev)_t + \lambda_4 \log(OperCycle)_t + \lambda_5 NegEarn_t + v_t$	Phân tách độ lệch chuẩn của phần dư từ mô hình dồn tích thành một thành phần cố hữu tiết lộ về môi trường vận hành của doanh nghiệp và phần dư tùy ý ( tiết lộ sự lựa chọn của nhà quản lý)

Tính ổn định của lợi nhuận	$\sigma(\text{Earnings})/\sigma(\text{Cash flows})$ Một tỷ lệ thấp hơn cho thấy dòng thu nhập được làm mịn hơn so với dòng tiền	Một sự làm mịn tạm thời về thu nhập có thể cải thiện tính bền vững của lợi nhuận và tính thu thập thông tin (informativeness). Tuy nhiên khi nhà quản lý nỗ lực làm mịn sự thay đổi cổ hữu của dòng tiền sẽ dẫn đến sự giảm tính kịp thời của thông tin lợi nhuận và thông tin thu thập được sẽ ít hơn.
Đo lường phản ứng của nhà đầu tư trước các thông tin lợi nhuận	$Ret_t = \alpha + \beta(\text{Earnings Surprise}_t) + \varepsilon_t$ Lợi nhuận sẽ có mối quan hệ tương quan nhiều với $R^2$	Ảnh hưởng đến tính hữu ích của CLLN. Tính kịp thời dựa trên sự đo lường của lợi nhuận.
Tính kịp thời	$Earnings_{t+1} = \alpha_0 + \alpha_1 D_t + \beta_0 Ret_t + \beta_1 D_t Ret_t + \varepsilon_t$ $D_t = 1$ nếu $Ret_t < 0$ ; $\beta_1$ cao hơn hàm ý công nhận tính kịp thời việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong thu nhập	Mô hình giả định rằng thị trường hiệu quả sẽ tiết lộ các khoản lỗ trở lại $Ret$ khi những khoản lỗ này thực sự phát sinh tổn thất.
Điều chỉnh LN kế toán theo các mục tiêu nhất định	Điểm chuẩn trong phân phối thu nhập, các thay đổi trong phân phối thu nhập, phân phối lỗi dự báo, chuỗi thu nhập dương tăng	Phân cụm bất thường trong phân phối thu nhập cho thấy quản lý thu nhập xung quanh các mục tiêu. Các quan sát tại hoặc cao hơn một chút so với các mục tiêu có thu nhập chất lượng thấp
Các chỉ số bên ngoài về việc báo cáo lợi nhuận sai ERCs	AAER (bản án của tòa án Hoa Kỳ) được phát hiện bởi SEC- ủy ban chứng khoán Hoa Kỳ Lập lại Báo cáo tài chính Báo cáo SOX (đạo luật Sarbanes-Oxley Mỹ) về các vấn đề nội bộ	Các công ty có sai phạm được phát hiện bởi SEC hay phải lập lại Báo cáo tài chính, lỗi về Kiểm soát nội bộ đều ngụ ý CLLN thấp.

*Tác giả tổng hợp lại theo Dechow 2010 và các nghiên cứu khác*

#### 4. Kết luận

CLLN không phải là một khái niệm có thể dễ dàng lượng hóa. Việc đi sâu nghiên cứu các tiêu chí nhằm đo lường các thuộc tính của lợi nhuận là rất quan trọng trong các hướng nghiên cứu về CLLN trong tương lai. Từ đó cũng là cơ sở giải thích cho sự khác biệt lớn về các kết quả đánh giá CLLN trong mối quan hệ với các nhân tố khác của nhiều tác giả trên thế giới có những kết luận trái chiều. Chính cách lựa chọn tiêu chí đánh giá CLLN dưới nhiều góc độ khác nhau nảy sinh ra sự khác biệt về đánh giá của các nhà nghiên cứu trên thế giới.

Trên cơ sở tổng quan các tiêu chí đo lường các thuộc tính của CLLN, tác giả hy vọng các nhà nghiên cứu khi đi sâu nghiên cứu về CLLN sẽ lựa chọn các tiêu chí đánh giá phù hợp nhất dưới góc độ nghiên cứu của mình. Giúp hiểu rõ bản chất tương quan của các nhân tố cũng như đưa ra được các giải pháp thực tiễn hiệu quả nhất.

### TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Barker Richard và Shahed Imam (2008), Analysts' perceptions of 'earnings quality', *Tạp chí Accounting and Business Research*, Số 38(4), Trang: 313-329.
2. Chuẩn mực Kế toán Việt Nam VAS 01, Ban hành theo QĐ 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 của Bộ trưởng Bộ tài chính.
3. Dechow Patricia, Weili Ge và Catherine Schrand (2010), Understanding earnings quality: A review of the proxies, their determinants and their consequences, *Tạp chí Journal of accounting and economics*, Số 50(2-3), Trang: 344-401.
4. Dechow Patricia M và Catherine M Schrand (2004), Earnings quality.
5. Francis Jennifer, Ryan LaFond, Per M Olsson và Katherine Schipper (2004), Costs of equity and earnings attributes, *Tạp chí The Accounting Review*, Số 79(4), Trang: 967-1010.
6. Hermanns Séverine (2006), Financial information and earnings quality: A literature review.
7. Hodge Frank D (2003), Investors' perceptions of earnings quality, auditor independence, and the usefulness of audited financial information, *Tạp chí Accounting horizons*, Số 17, Trang: 37.
8. Giang Đào Nam (2017), 'Nghiên cứu chất lượng thông tin lợi nhuận kế toán công bố của các ngân hàng thương mại Việt Nam', Luận án tiến sĩ, Đại học Kinh Tế Quốc dân.
9. Mohammady Ahmad (2010), Earnings quality constructs and measures.
10. Schipper Katherine và Linda Vincent (2003), Earnings quality, *Tạp chí Accounting horizons*, Số 17, Trang: 97-110.
11. Thúy Nguyễn Thị Diệu (2019), Chất lượng lợi nhuận kế toán trong các nghiên cứu thực chứng, *Tạp chí Kế toán và Kiểm toán*, Số 6 (2019) 189, trang 57-61
12. Yee Kenton K (2006), Earnings quality and the equity risk premium: A benchmark model, *Tạp chí Contemporary Accounting Research*, Số 23(3), Trang: 833-877.

# CÔNG NGHỆ BLOCKCHAIN - CÔNG NGHỆ MỚI, CƠ HỘI MỚI DÀNH CHO NHÀ QUẢN TRỊ DOANH NGHIỆP

**TS. Nguyễn Thị Nga** - Trường Đại học Lao động Xã hội  
Điện thoại: 0904530788; Email: moscau2627@yahoo.com  
**TS. Hoàng Minh Tuấn** - Trường Đại học Lao động Xã hội

## **Tóm tắt**

Blockchain với khả năng chia sẻ dữ liệu minh bạch, tiết kiệm không gian lưu trữ và tính bảo mật cao đang trở thành một trong những xu hướng công nghệ đột phá có khả năng ứng dụng rộng rãi ở nhiều ngành nghề và lĩnh vực khác nhau. Do đó, trong tương lai Blockchain sẽ mang lại cho doanh nghiệp cách tiếp cận kinh doanh mới và một khi bắt đầu nó sẽ làm thay đổi tất cả. Chính vì vậy, blockchain cũng là xu hướng bắt buộc để các doanh nghiệp Việt Nam hòa nhập cùng dòng chảy này nếu không muốn bị bỏ lại phía sau. Trong bài viết này nhóm tác giả đề cập đến các nội dung cơ bản về blockchain đồng thời đề xuất một số giải pháp mà doanh nghiệp Việt Nam cần thiết phải làm để có thể sớm tiếp cận và ứng dụng công nghệ mới này nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

**Từ khóa:** Blockchain, công nghệ Blockchain, ứng dụng blockchain, hiệu quả kinh doanh.

## **Abstract:**

Blockchain with transparent data sharing capacity, saving storage space and high security is becoming one of the disruptive technology trends that can be widely applied in many different industries and fields. Therefore, in the future Blockchain will bring businesses a new approach to business and once started it will change everything. Therefore, blockchain is also a mandatory trend for Vietnamese businesses to integrate with this flow if they do not want to be left behind. In this article, the authors discuss the basic content of blockchain and propose some solutions that Vietnamese enterprises need to do in order to be able to approach and apply this new technology soon to improve business performance of the enterprise.

**Keywords:** Blockchain, Blockchain technology, blockchain application, business efficiency

## **1. Đặt vấn đề**

Blockchain đang chứa đựng cuộc cách mạng trong công nghệ giống như một thứ internet mới, một thế hệ internet mà người ta có thể đảm bảo được tính xác thực của thông tin, khẳng định không ai có thể làm giả được nó, chúng ta có thể tin tưởng vào nó. Blockchain có thể được áp dụng cho nhiều lĩnh vực khác nhau, nó có thể theo dõi chuỗi cung ứng và có thể theo dõi bất cứ thứ gì diễn ra trong cuộc sống và đó cũng là công nghệ cách mạng mà chúng ta đang nói đến nhiều vào lúc này. Blockchain sẽ làm cho mọi thứ dễ dàng hơn.

Theo nghiên cứu tại Mỹ có rất nhiều lĩnh vực có thể ứng dụng công nghệ blockchain, nếu biết ứng dụng tốt có thể giảm chi phí hạ tầng lên tới hàng chục tỷ đô la mỹ mỗi năm cho mỗi doanh nghiệp. Đối với một số doanh nghiệp và tập đoàn lớn

nền tảng công nghệ blockchain đã đem lại cho họ cơ hội bảo đảm nguồn cung, hạn chế trung gian và cắt giảm chi phí vận hành. Có thể nói Blockchain đang khởi nguồn cho một nền kinh tế mới.

Theo KNS “nếu chỉ riêng ngành công nghiệp tài chính - thanh toán, blockchain được dự đoán sẽ tạo ra một nền kinh tế trị giá 20,3 tỉ USD vào năm 2030”. Bên cạnh đó, nhiều doanh nghiệp lớn của thế giới như Walmart, Maersk, British Airways, FedEx, Ups hay Samsung cũng đã ứng dụng thành công công nghệ này nhằm đơn giản hóa bộ máy hoạt động của mình, từ đó giảm thiểu được những chi phí phát sinh không cần thiết.

Tỷ phú Jack Ma, người đứng đầu gã khổng lồ thương mại điện tử Alibaba của Trung Quốc đánh giá: “Công nghệ blockchain có thể thay đổi thế giới nhiều hơn những gì chúng ta tưởng tượng”. 84% lãnh đạo các doanh nghiệp trên thế giới triển khai sáng kiến về blockchain là con số được thống kê lại từ báo cáo của PwC, khảo sát với 600 CEO tại 15 quốc gia và vùng lãnh thổ về sự phát triển và tiềm năng của công nghệ này. Trong đó, 15% doanh nghiệp đã hoàn thành quá trình nêu trên.

Với blockchain chúng ta có thể lưu trữ tất cả lịch sử hoạt động kinh doanh của công ty và uy tín của công ty trên thị trường mà không ai có thể thay đổi được. Blockchain đang tạo ra thế hệ một môi trường kinh doanh mới minh bạch và dễ dàng hơn. Theo khảo sát của diễn đàn kinh tế thế giới trong vòng 7 năm tới sẽ có đến 10% tổng sản phẩm quốc nội toàn cầu được lưu trữ nhờ công nghệ blockchain. Tất cả đang tạo ra sự mê hoặc đối với hàng ngàn các công ty khởi nghiệp, các tập đoàn lớn trên khắp thế giới từ ngân hàng, y tế, tài chính công, giao vận ngoại thương,... tất cả đang nhìn thấy những tiềm năng to lớn từ công nghệ blockchain. Một cuộc cách mạng mới về kết nối đang dần hình thành và mở ra với những ai dám sáng tạo để bứt phá.

## **2. Một số nội dung cơ bản về blockchain**

### *2.1. Khái niệm blockchain*

Theo Wikipedia “Blockchain (chuỗi khối), tên ban đầu block chain là một cơ sở dữ liệu phân cấp lưu trữ thông tin trong các khối thông tin được liên kết với nhau bằng mã hóa và mở rộng theo thời gian. Mỗi khối thông tin đều chứa thông tin về thời gian khởi tạo và được liên kết tới khối trước đó, kèm một mã thời gian và dữ liệu giao dịch. Blockchain được thiết kế để chống lại việc thay đổi của dữ liệu: Một khi dữ liệu đã được mạng lưới chấp nhận thì sẽ không có cách nào thay đổi được nó.

Blockchain được đảm bảo nhờ cách thiết kế sử dụng hệ thống tính toán phân cấp với khả năng chịu lỗi byzantine cao. Vì vậy sự đồng thuận phân cấp có thể đạt được nhờ Blockchain. Vì vậy Blockchain phù hợp để ghi lại những sự kiện, hồ sơ y tế, xử lý giao dịch, công chứng, danh tính và chứng minh nguồn gốc. Việc này có tiềm năng giúp xóa bỏ các hậu quả lớn khi dữ liệu bị thay đổi trong bối cảnh thương mại toàn cầu.

Blockchain là một công nghệ cho phép truyền tải dữ liệu một cách an toàn dựa vào hệ thống mã hoá vô cùng phức tạp, tương tự cuốn sổ cái kế toán của một công ty, nơi mà tiền mặt được giám sát chặt chẽ. Trong trường hợp này Blockchain là một cuốn sổ cái kế toán hoạt động trong lĩnh vực kỹ thuật số”.

### *2.2. Các hình thức của blockchain*

Theo Mark Gates (2017), blockchain có ba hình thức sau đây:

- *Blockchain 1.0: tiền ảo và hình thức thanh toán*

Đây là hình thức cơ bản và quen thuộc nhất với đại diện như là Bitcoin hay là các đồng tiền khác.

- *Blockchain 2.0: ứng dụng tài chính và thị trường*

Đây là hình thức mở rộng hơn so với hình thức 1.0, các tài sản như là các cổ phiếu, chi phiếu, nợ, quyền sở hữu và bất kỳ hình thức nào khác có liên quan đến thỏa thuận và hợp đồng.

- *Blockchain 3.0: thiết kế và giám sát hoạt động*

Đây là hình thức mà công nghệ vượt ra khỏi biên giới tài chính và đi vào các lĩnh vực như là giáo dục, chính phủ, y tế, nghệ thuật với công dụng là thiết kế và giám sát các hoạt động.

### 3. Lợi ích của blockchain

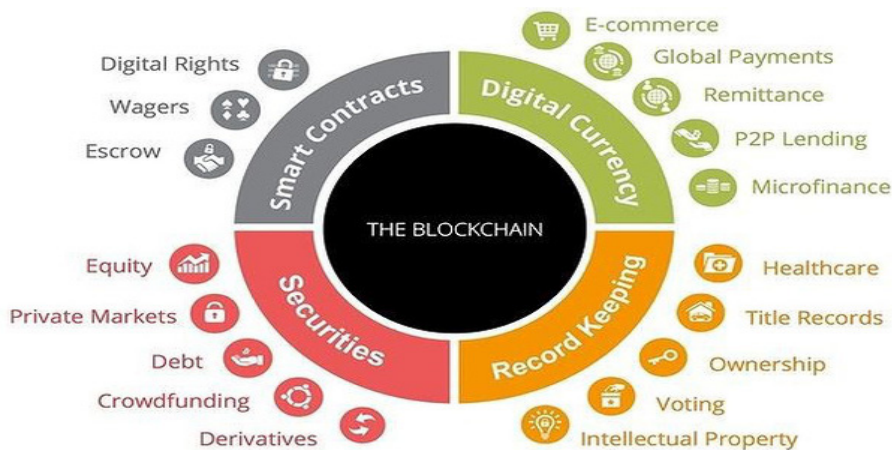
- *Tính bảo mật cao và không thể làm giả:* đây được coi là một trong những ưu điểm chính của công nghệ blockchain. Gần như không có khả năng làm sai lệch, thay đổi bởi thông tin được chia sẻ và tiếp tục được xác nhận bởi hàng triệu máy tính trong mạng lưới. Đằng sau blockchain là các thuật toán điện tử rất tinh vi và có cơ chế được xác minh mỗi giao dịch vì vậy nếu ai đó muốn tải lên những thông tin gian lận cơ chế của blockchain sẽ ngăn chặn làm điều đó và sẽ làm cho nó rất an toàn. Giờ đây niềm tin được sự xác nhận của số đông không còn là của một cơ quan quản lý hay ngân hàng nào, đó là nguyên lý căn bản của blockchain. Bằng cách kết nối thế giới mạng rộng lớn của nền tảng chung các doanh nghiệp có thể tạo ra niềm tin từ số đông.

- *Minh bạch:* Mấu chốt của blockchain là không để dữ liệu trở thành độc quyền của bên thứ ba, dữ liệu cùng lúc được lưu trữ ở tất cả các thành viên tham gia vào mạng lưới như vậy không có cá nhân nào có thể thay đổi được.

- *Chi phí rất thấp:* Do loại bỏ được bên thứ ba chính vì vậy áp dụng vào các ngành như nông nghiệp hay công nghiệp phụ trợ sẽ rất đơn giản, một người chỉ cần một máy tính nhỏ cũng có thể làm về blockchain tuy nhiên để người dân hay doanh nghiệp có thể làm việc với blockchain thì phải có đội ngũ chuyên gia và truyền đạt lại kiến thức.

### 3. Các ứng dụng của blockchain

Trong thực tế Blockchain ứng dụng được sử dụng nhiều nhất trong ngành tài chính ngân hàng, bảo hiểm, y tế, tài chính công, chính phủ, logistic và nhiều lĩnh vực khác. Việc sử dụng blockchain trong các hoạt động sẽ làm tăng hiệu suất, tăng sự minh bạch và giảm chi phí.



### Ứng dụng của blockchain vào cuộc sống

*Trong ngành tài chính- ngân hàng:*

Đầu tiên và cũng ảnh hưởng nhiều nhất từ blockchain đó chính là các giao dịch ngân hàng. Một liên minh khoảng 50 ngân hàng và định chế tài chính hàng đầu thế giới như: Barclays, UBS hay Vells fargo, Microsofl... đã thu hút được hàng trăm triệu đô la đầu tư để nghiên cứu ứng dụng của công nghệ chuỗi khối hay Blockchain. Blockchain được ví như công nghệ xương sống cho các công nghệ 4.0 như: Big data, trí tuệ nhân tạo và Internet of Thing. Hiện tại blockchain đang dần chứng minh sự ảnh hưởng sâu rộng của nó trong ngành tài chính ngân hàng. Ước tính đến cuối năm 2018 có đến 100 ngân hàng áp dụng các giao dịch bằng chuỗi blockchain. Mỗi bước giao dịch sẽ được ghi lại và theo dõi đến điểm đến cuối cùng của đồng tiền, chi phí cho giao dịch ngoại hối và các giao dịch khác sẽ được tiết kiệm đáng kể, tội phạm rửa tiền sẽ bị chặn đứng.

*Trong lĩnh vực y tế:*

Đây là lĩnh vực cũng sẽ có sự góp mặt của blockchain. Ghi nhận điều trị đang rất quan trọng trong ngành y tế nhưng lưu trữ các thông tin y tế trên điện toán đám mây không còn là một lựa chọn khả thi sau một những vụ tấn công và mất mát dữ liệu. Sử dụng blockchain có thể ngăn chặn nguy cơ này. Bên cạnh đó sự giao tiếp nội bộ giữa nhân viên ngành y sẽ dễ dàng và thông suốt hơn. Họ có thể có đầy đủ chi tiết hồ sơ sức khỏe của bệnh nhân từ đó giúp tiết kiệm thời gian và đưa ra quyết định toàn diện hơn khi chữa trị cho bệnh nhân.

*Trong quản lý nhận dạng và nhận diện kỹ thuật số:*

Đây được coi là tiến bộ then chốt giúp mở đường cho các bảo mật và cơ sở dữ liệu và nền tảng của nhiều ngành công nghiệp. Công nghệ blockchain cung cấp các chữ ký số dưới dạng mật mã học, những chữ ký này là độc nhất vô nhị không thể làm sao chép, truy cập khi không được cấp quyền. Trong tương lai có thể nhận diện bằng lái xe, hộ chiếu, thẻ cư trú, giấy khai sinh và nhiều mẫu giấy tờ nhận diện khác.

*Trong giáo dục:*

Tình trạng giả mạo bằng cấp và bằng điểm đang trở nên phổ biến vì nhiều sinh viên mạo nhận những chứng chỉ mà họ không đạt được. Blockchain sẽ tạo nên sự minh bạch về chứng chỉ và thành tích học tập của sinh viên. Công nghệ này cho phép xác minh dễ dàng các loại bằng cấp, xóa bỏ tình trạng gian lận đồng thời tiết kiệm thời gian và tiền bạc tiêu tốn cho việc kiểm tra hoặc chứng thực thủ công.

*Trong ngành du lịch:*

Các hệ thống đặt phòng dựa trên nền tảng blockchain sẽ tạo ra một hệ thống đặt phòng rõ ràng hơn và ít sai sót hơn.

*Trong ngành sản xuất:*

Công nghệ Blockchain nhằm hỗ trợ các doanh nghiệp sản xuất và phân phối, giúp minh bạch hóa nguồn gốc xuất xứ của sản phẩm đang được chào bán và chất lượng hàng hóa.

*Đối với thương mại điện tử:*

“Với những ưu điểm vượt trội cùng tính năng bảo mật cao nhờ cơ sở dữ liệu phân tán, Blockchain chính là giải pháp của thời đại cho bước chuyển mình của ngành hàng bán



lễ trực tuyến toàn cầu từ đó sẽ tránh được tình trạng hàng giả, đồng thời tiết kiệm chi phí và tốc độ giao dịch sẽ nhanh hơn. Mới đây, gã khổng lồ thương mại điện tử Rakuten, đã nhanh chân vượt mặt Amazon, Alibaba, Ebay để trở thành công ty thương mại điện tử đầu tiên tích hợp công nghệ Blockchain vào dịch vụ mua sắm trực tuyến mở rộng thị phần ra toàn thế giới thay vì thị trường Nhật như trước đây”, Nguyễn Hải Yến (2018).

Tại Việt Nam Sàn thương mại điện tử gcaeco.vn tích hợp công nghệ blockchain (chuỗi khối) phục vụ chuỗi cung ứng nông nghiệp thực phẩm sạch toàn cầu. việc sử dụng hợp đồng thông minh trong giao dịch thương mại và thanh toán bảo mật kết nối qua sàn Gcaeco có thể thúc đẩy việc giao thương, buôn bán xuyên biên giới trở nên dễ dàng hơn bởi không cần thông qua bên thứ ba, các điều khoản hợp đồng sẽ được thực thi một cách tự động và không thể can thiệp hay thay đổi khi hai bên đã đồng ý ký kết. Bên cạnh đó, kết hợp cùng công nghệ truy xuất nguồn gốc nông sản trên nền tảng công nghệ blockchain sẽ giải quyết được bài toán nâng tầm giá trị và xây dựng thương hiệu cho nông sản Việt Nam trên thị trường quốc tế.

#### **4. Một số đề xuất và khuyến nghị**

##### **4.1. Đề xuất với doanh nghiệp**

Công nghệ Blockchain sẽ mở ra vô số cơ hội cho các doanh nghiệp. Blockchain có thể giúp thực hiện hàng nghìn giao dịch trong vòng 1 giây với chi phí thấp, tính an toàn và bảo mật cao. Tính minh bạch và phi tập trung của công nghệ blockchain cũng giúp tiết kiệm chi phí và nguồn lực cho doanh nghiệp khi cắt giảm các bên trung gian. Các ứng dụng của blockchain đang diễn ra mạnh mẽ và dường như không có giới hạn. Hiện Blockchain được các tập đoàn lớn và các ngân hàng nghiên cứu ráo riết để có thể ứng dụng blockchain vào tài chính và các lĩnh vực có liên quan. Có thể thấy sức hút của blockchain đang lan tỏa ra toàn cầu. Với tiềm năng phát triển lớn của blockchain vậy các doanh nghiệp Việt nam cần làm gì để tiếp cận với công nghệ này.

##### *Thứ nhất, nâng cao nhận thức của nhà quản trị doanh nghiệp về công nghệ blockchain*

Các nhà quản trị cần nhìn nhận, đánh giá blockchain là một xu thế, là nền tảng công nghệ có tính ưu việt để sớm tiếp cận, tìm hiểu, nghiên cứu, ứng dụng và triển khai. Mặc dù vậy, không nên tách rời blockchain khỏi chiến lược tổng thể về cách mạng công nghệ 4.0. Nếu nhà quản trị coi đây là một công nghệ tương lai và áp dụng vào thì chúng ta sẽ thắng còn nếu chần chừ thì chúng ta mất đi rất nhiều cơ hội.

Theo một nghiên cứu của Navigos Search, sự sẵn sàng của doanh nghiệp Việt với AI, Blockchain vẫn thua xa nước ngoài mà cụ thể, có đến 70% doanh nghiệp đứng ngoài cuộc chơi. Tỷ lệ này được cấu thành bởi những doanh nghiệp có chưa quan tâm hoặc có quan tâm nhưng chưa có điều kiện tham gia vào.

##### *Thứ hai, doanh nghiệp cần quan tâm đến phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao trong lĩnh vực blockchain.*

Một trong những yếu tố then chốt đó là doanh nghiệp cần phải có được đội ngũ nhân sự có trình độ cao nhằm xây dựng công nghệ blockchain cho doanh nghiệp, đưa ra những giải pháp cụ thể và thiết thực đáp ứng các nhu cầu khách hàng. Muốn vậy các doanh nghiệp cần chủ động hợp tác với những cơ sở đào tạo nhằm phát triển nguồn nhân lực.

*Thứ ba, các doanh nghiệp cần xác định rõ mục tiêu của việc sử dụng blockchain vào sản phẩm/dịch vụ của mình để từ đó có thể áp dụng công nghệ blockchain một cách hiệu quả.*

*Thứ tư, về mặt pháp lý:* Chủ doanh nghiệp cần tìm hiểu kỹ về các điều luật cũng như phối hợp với các bên tư vấn pháp lý (nếu cần thiết) để đảm bảo tính thực thi của dự án. Một khi đã hiểu rõ về mặt công nghệ và chuẩn bị tốt về mặt pháp lý, doanh nghiệp sẽ tận dụng được lợi thế của blockchain nhằm đảm bảo quyền riêng tư và an toàn thông tin cho người dùng và giảm thiểu những nguy cơ có thể xảy ra cho cả doanh nghiệp và khách hàng.

#### **4.2. Khuyến nghị với các cơ quan Nhà nước**

+ Cần có khung pháp lý đủ thuận lợi cho doanh nghiệp phát triển. Bên cạnh đó, các cơ quan Chính phủ, quản lý nhà nước cần cố gắng tạo điều kiện để ứng dụng công nghệ này ở bất cứ đâu có thể bởi công nghệ này đem lại sự rõ ràng, minh bạch, tạo niềm tin cho người dân.

+ Chính phủ cần sớm hoàn thiện chiến lược quốc gia về ứng dụng công nghệ 4.0, trong đó có blockchain bởi nếu làm tách rời sẽ gây ra tình trạng manh mún.

+ Sớm tạo ra khuôn khổ pháp lý và hệ sinh thái để người dân, doanh nghiệp và Chính phủ tăng cường ứng dụng.

+ Chính phủ cần sớm chỉ đạo để hoàn thiện cơ sở dữ liệu quốc gia về cá nhân dùng để xác thực bởi muốn làm đc 4.0, làm được blockchain thì phải có cơ sở dữ liệu. Bên cạnh đó, cần xây dựng, phát triển và hoàn thiện cơ sở hạ tầng về công nghệ và viễn thông, tăng cường an ninh mạng, đảm bảo an toàn và bảo mật cho người dân, cho khách hàng.

+ Cần tăng cường hợp tác quốc tế để học tập kinh nghiệm từ những nước đang triển khai. Việc hợp tác sẽ giúp xử lý các vấn đề xuyên biên giới như an ninh mạng, giao dịch xuyên biên giới, hoạt động về thương mại, đầu tư quốc tế gắn với blockchain. Ngoài ra, Việt Nam còn có thể cùng các nước hoàn thiện khuôn khổ pháp lý ở tầm khu vực nhằm tránh sự mâu thuẫn với các hiệp định đã ký kết.

Công nghệ blockchain là công nghệ nền tảng mà dựa vào đó các công nghệ như trí tuệ nhân tạo, IoT.. có thể phát triển. Và như vậy công nghệ blockchain có nhiều tiềm năng để phát triển hơn so với các công nghệ 4.0 khác. Khi các doanh nghiệp có thể tận dụng được công nghệ này thì có thể ứng dụng vào sản phẩm của doanh nghiệp từ đó sẽ tạo ra được hệ thống giá trị, các mô hình kinh doanh khác mà ở các mô hình kinh doanh trước đây chưa có thể xử lý được. Có thể nói blockchain là giải pháp tìm kiếm vấn đề chứ không phải là đến lúc có vấn đề mới giải quyết. Dĩ nhiên blockchain không phải công nghệ thần kỳ mà bất kỳ ai cũng nên dùng mà chỉ là những doanh nghiệp và lĩnh vực phù hợp. Do đó, các doanh nghiệp nên tìm hiểu và cân nhắc để xem có thể ứng dụng như thế nào trong môi trường kinh doanh của mình.

Tóm lại, blockchain chính là xu hướng của tương lai, là một nền tảng công nghệ và sẽ ngày một phát triển, mang theo hàng loạt cơ hội mới cho doanh nghiệp. Chính vì vậy, các doanh nghiệp tại Việt Nam cần nắm bắt càng sớm càng tốt để “lên dây cót” cho cuộc chạy đua cách mạng công nghệ 4.0 sắp tới trên toàn thế giới.

## DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. “Blockchain” (2019), *Wikipedia*, truy cập ngày 4 tháng 1 năm 2019, từ <https://vi.wikipedia.org/wiki/Blockchain>.
2. KNS (2018), *Ứng dụng AI và Blockchain để phát triển doanh nghiệp*, truy cập ngày 8 tháng 1 năm 2019, từ <https://thuonggiathitruong.vn/>.
3. Mark Gates (2017), *Blockchain bản chất của blockchain, Bitcoin, Tiền điện tử, Hợp đồng thông minh và tương lai của tiền tệ*, dịch bởi Thành Dương, Nhà Xuất bản Lao động, Hà Nội.
4. Nguyễn Hải Yên (2018), *ứng dụng blockchain vào ngành thương mại điện tử*, truy cập ngày 6 tháng 1 năm 2019, từ <https://bytesoft.vn>.

# TỔNG QUAN NGHIÊN CỨU MỐI QUAN HỆ GIỮA CÔNG BỐ THÔNG TIN PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG VÀ HIỆU QUẢ KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP

**ThS. Nguyễn Văn Linh** - Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội  
ĐT: 0943397439; Email: Nguyenvanlinh.hau.edu@gmail.com  
**PGS - TS. Đặng Ngọc Hùng** - Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội

## **Tóm tắt**

*Phát triển bền vững đang là chủ đề được nhắc đến nhiều trong thời gian gần đây, ngày càng trở nên phổ biến và là xu hướng phát triển chung của thế giới. Trong tiến trình đó doanh nghiệp đóng vai trò vô cùng quan trọng bởi đây là lực lượng chủ yếu trong sự phát triển kinh tế, xã hội đồng thời cũng là tác nhân gây ô nhiễm môi trường. Hai vấn đề phát triển bền vững và hiệu quả kinh doanh có mối liên hệ nào hay không? ảnh hưởng của chúng là như thế nào với nhau? Đó là những câu hỏi và mối quan tâm thực sự của doanh nghiệp và những nhà quản lý, nhà nghiên cứu. Trên cơ sở tổng quan các tài liệu lý thuyết; các nghiên cứu thực nghiệm trên thế giới và tại Việt Nam về mối quan hệ giữa công bố thông tin phát triển bền vững và hiệu quả kinh doanh. Tác giả mong muốn đưa ra một cái nhìn tổng thể và bao quát mối quan hệ này, từ đó gợi ý một số hướng nghiên cứu tại Việt Nam.*

**Từ khóa:** Công bố thông tin; phát triển bền vững; Hiệu quả kinh doanh.

## **Abstract**

*Nowadays, Sustainable development is recently a heated topic of discussion, it is increasing universal and is the general development tendency of the world. In the process, enterprises is a fundamental role because they are the main force in economic and social development. Moreover, they are also a agent of environmental pollution. Do the sustainable development and business efficiency have any relationships? How is their effectation? Those are the questions and concerns of enterprise, managers and reseachers. Based on overviews of theoretical documents, empirical studies in the world and Vietnam about the relationships between information disclosure, sustainable development and business efficiency. The author wants to give an overview and cover this relationship to suggest some research directions in Vietnam.*

**Keywords:** Information disclosure, Sustainable development, Business efficiency

## **1. Giới thiệu**

Xã hội hiện đại đang đối diện với nhiều thách thức lớn như các thảm kịch tồ tệ: đói nghèo, bệnh tật, xung đột sắc tộc tôn giáo, chiến tranh, thảm họa thiên tai,... Nguyên nhân sâu xa dẫn tới tình trạng này là do sự phát triển kinh tế không đồng đều ở các quốc gia, vùng lãnh thổ khác nhau; vì phát triển kinh tế con người đã ra sức khai thác tài nguyên và từ đó hủy hoại đi môi trường sống của động thực vật, làm biến đổi khí hậu. Có nhiều quan điểm cũng như mô hình phát triển kinh tế trên thế giới trong suốt chiều dài lịch sử xã hội con người. Quan điểm đầu tiên cho rằng tài nguyên là có hạn và vì vậy các nguồn

lực phát triển kinh tế cũng là có hạn và chính vì thế các nền kinh tế không thể phát triển vượt quá hạn tài nguyên. Theo quan điểm này với mô hình kinh tế truyền thống, sự phát triển kinh tế không sớm thì muộn cũng dẫn đến sụp đổ của hệ thống sinh thái toàn cầu và giải pháp của vấn đề không có cách nào khác là hạn chế một cách quyết liệt việc tiêu dùng tất cả các tài nguyên dù đó là tài nguyên có thể tái tạo được hay không tái tạo được và chỉ như vậy thế hệ sau mới có thể có cơ hội để tiếp cận với các nguồn tài nguyên phục vụ cho nhu cầu của mình.

Một quan điểm khác lại cho rằng tài nguyên là có hạn nhưng nó không phải là có hạn theo nghĩa tuyệt đối, mà có hạn theo nghĩa tương đối. Khi tài nguyên trở nên khan hiếm, một mặt con người sẽ tìm ra các tài nguyên khác thay thế và cũng có các biện pháp để sử dụng một cách có hiệu quả các tài nguyên sẵn có. Nghĩa là mức độ phá hủy môi trường sẽ tăng lên cùng với quá trình phát triển kinh tế và khi kinh tế phát triển đến mức độ nhất định, mức độ phá hủy sẽ giảm xuống và chất lượng môi trường sẽ được cải thiện. Điều này có nghĩa là trong giai đoạn đầu của phát triển, con người do nhu cầu tiêu dùng gia tăng đã khai thác quá mức các tài nguyên cho nền sản xuất vật chất vì vậy chất lượng môi trường sẽ giảm xuống. Khi đời sống vật chất của con người gia tăng nhu cầu về chất lượng cuộc sống cũng gia tăng và lúc này con người có đủ điều kiện vật chất và kỹ thuật để có thể đưa ra các giải pháp vừa phát triển kinh tế vừa giảm thiểu mức độ hủy hoại môi trường theo Kuznets (1991).

Ở một cách tiếp cận có tính chất thực tiễn nhiều hơn, theo một số nhà kinh tế môi trường, dường như không có sự dung hợp giữa phát triển kinh tế và phát triển kinh tế bền vững. Theo các tác giả này mô hình kinh tế hiện nay mà loài người trải qua là mô hình khai thác tài nguyên để phục vụ tiêu dùng của con người vì vậy sự phát triển kinh tế thường dẫn tới sự phá hủy môi trường. Quan điểm này được bắt nguồn từ thực tế ở nhiều nước thuộc thế giới thứ ba (chậm phát triển, đang phát triển) nơi mà sự phát triển kinh tế đã có những tiến bộ nhưng đi cùng với nó là chất lượng môi trường bị xuống cấp. Suy luận ngược lại thì người ta cho rằng sự xuống cấp của môi trường là cái giá phải trả cho sự phát triển và việc kiểm soát chặt chẽ vấn đề môi trường có thể làm hạn chế quá trình phát triển hậu quả có thể lại làm trầm trọng thêm các vấn đề xã hội như tình trạng thất nghiệp, nghèo đói gia tăng,... Tuy nhiên các nhà kinh tế môi trường có quan điểm này cho rằng giải pháp cho tình thế này là việc hướng sự phát triển kinh tế vào sự phát triển bền vững, tức là nền kinh tế vẫn được khuyến khích phát triển nhưng có tính đến vấn đề môi trường và vấn đề tài nguyên thiên nhiên. Quan điểm này cũng được thống nhất và phát động bởi Hội đồng Thế giới về Môi trường và Phát triển (WCED) của Liên hợp quốc.

Nghiên cứu về phát triển bền vững đã và đang dành được nhiều quan tâm của các quốc gia, các tổ chức lớn trên thế giới, các tập đoàn xuyên quốc gia, các nhà quản lý, các nhà nghiên cứu, nhà khoa học trên thế giới. Phát triển bền vững đang là xu thế, một tất yếu của xã hội ngày nay và tương lai. Chính vì vậy nghiên cứu một cách tổng quan, xem xét và đánh giá các nghiên cứu lý thuyết cũng như thực nghiệm trên thế giới, cùng với các điều kiện thực tiễn tại Việt Nam để tìm ra mô hình kinh tế, hướng phát triển mới cho đất nước là một điều hết sức cần thiết, một trách nhiệm cũng như nghĩa vụ của các nhà quản lý, các nhà khoa học chúng ta. Nghiên cứu này thực hiện với mong muốn đóng góp một phần nhỏ bé trong mục tiêu đó.

## **2. Cơ sở lý thuyết**

### **2.1. Khái niệm về Phát triển bền vững**

Có rất nhiều khái niệm về Phát triển bền vững được đưa ra bởi các tổ chức quốc tế,

hội nghề nghiệp hay các nhà nghiên cứu,...như:

Theo báo cáo của Brundtland được trình bày tại Ủy ban phát triển môi trường thế giới (World Commission on Environment Development - WCED) năm 1987, *phát triển bền vững* là sự phát triển đáp ứng nhu cầu của chính các doanh nghiệp ở hiện tại mà không ảnh hưởng đến khả năng phát triển của thế hệ tương lai. Đây được xem là một trong những khái niệm phổ biến nhất được sử dụng và thừa nhận nhiều nhất.

Viện Môi trường và Phát triển quốc tế (International Institute for Environment and Development - IIED) xem *phát triển bền vững* như là một giải pháp, trong đó trao quyền cho con người chịu trách nhiệm chính về sự phát triển của chính họ, nhưng phải cân bằng được sự hạn chế của môi trường và đạt được những nhu cầu căn bản (Mebratu, 1998).

Đứng trên quan điểm của ngành nghề kinh doanh, hội đồng doanh nghiệp vì sự phát triển bền vững thế giới (World Business Council for Sustainable Development - WBCSD) cho rằng phát triển bền vững là các nhà lãnh đạo doanh nghiệp cam kết phát triển bền vững để đạt được các nhu cầu ở hiện tại mà không ảnh hưởng đến lợi ích của thế hệ tương lai.

Theo quan điểm của cộng đồng khoa học, các nhà kinh tế học, sinh thái học và xã hội học đã đưa ra khái niệm hóa về phát triển bền vững để giải đáp những vấn đề xã hội và môi trường hiện nay. Họ cho rằng các tổ chức và doanh nghiệp thường xem nhẹ vấn đề bảo vệ môi trường và sử dụng tài nguyên thiên nhiên một cách triệt để mà không duy trì, gìn giữ. Đó là do doanh nghiệp không phải trả khoản phí nào cho việc sử dụng chúng, từ đó môi trường ngày càng ô nhiễm và tài nguyên ngày càng cạn kiệt làm cho hoạt động kinh tế của doanh nghiệp cũng ảnh hưởng theo. Nếu môi trường, xã hội được đánh giá đúng giá trị trong các quyết định kinh tế thì cả ba vấn đề kinh tế, xã hội và môi trường đều được giải quyết (Redclift and Benton, 1994).

## **2.2. Khái niệm về Báo cáo phát triển bền vững**

Theo GRI (2006), *báo cáo phát triển bền vững* là việc đo lường, công bố thông tin và có trách nhiệm giải thích với các bên liên quan bên trong và bên ngoài doanh nghiệp về thành quả hoạt động hướng đến mục tiêu phát triển bền vững của doanh nghiệp.

Hiệp hội kiểm toán viên Hoa Kỳ (AICPA - American Institute of CPAs) cho rằng báo cáo phát triển bền vững được xem là báo cáo của toàn doanh nghiệp về kết quả hoạt động liên quan đến môi trường, trách nhiệm xã hội và kinh tế.

WBCSD cho rằng, báo cáo bền vững là báo cáo cung cấp cho các bên liên quan bên trong và bên ngoài doanh nghiệp một bức tranh tổng quan về tình hình và các hoạt động liên quan đến các khía cạnh kinh tế, môi trường và xã hội của doanh nghiệp. Trên nền tảng đó, Hội đồng doanh nghiệp vì sự phát triển bền vững Việt Nam cũng nhận định báo cáo bền vững là thông lệ đo đếm, công bố và chịu trách nhiệm của doanh nghiệp trước các bên liên quan về các hoạt động của mình nhằm hướng tới phát triển bền vững.

Theo Aman (2015) báo cáo bền vững chủ yếu xuất phát từ phạm vi mở rộng của các báo cáo hành năm, trong đó không còn đơn giản chỉ là cung cấp thông tin tài chính mà còn đồng thời cung cấp những thông tin cần thiết cho các bên liên quan. Trong nghiên cứu của Kolk (2003) cho rằng báo cáo phát triển bền vững là hoạt động tự giác của doanh nghiệp hướng tới việc cung cấp cho các bên liên quan những thông tin về những ảnh hưởng của xã hội và môi trường đến hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Hay như Carroll (2010) xem báo cáo phát triển bền vững như một thuật ngữ nhằm diễn tả vai trò của doanh nghiệp trong việc thể hiện được trách nhiệm về kinh tế, tuân thủ pháp luật và

tính nhân đạo đối với xã hội nói chung và các đối tác, các bên liên quan với doanh nghiệp nói riêng. Tóm lại báo cáo phát triển bền vững không còn là thuật ngữ xa lạ với các nhà nghiên cứu hay các tổ chức quốc tế, hội nghề nghiệp.

### **2.3. Nội dung công bố thông tin phát triển bền vững**

Công bố thông tin phát triển bền vững (CBTT PTBV) của doanh nghiệp bao gồm việc công bố thông tin chi tiết về môi trường, năng lượng, nguồn nhân lực, các sản phẩm và các vấn đề liên quan đến cộng đồng (Hackston và Milne, 1996). Tại Việt Nam nội dung công bố thông tin phát triển bền vững được cụ thể hóa trong thông tư số 155/2015/TT-BTC có hiệu lực từ ngày 1/1/2016 yêu cầu các doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán phải công bố các nội dung: *Quản lý nguồn nguyên vật liệu; Tiêu thụ năng lượng; Tiêu thụ nước; Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường; Chính sách liên quan tới người lao động; Trách nhiệm với cộng đồng địa phương; Báo cáo liên quan tới thị trường vốn xanh.*

Các doanh nghiệp lập báo cáo bền vững theo một báo cáo riêng biệt tức là toàn bộ nguồn thông tin về các vấn đề được trình bày riêng biệt, không chung với bất cứ một báo cáo nào cả hoặc báo cáo bền vững được lồng ghép và trong báo cáo lồng ghép hoặc báo cáo tích hợp hoặc báo cáo thường niên.

Đối tượng báo cáo phát triển bền vững muốn hướng đến là các bên liên quan lẫn bên trong và bên ngoài doanh nghiệp.

### **2.4. Hiệu quả kinh doanh**

Hiệu quả kinh doanh là một vấn đề được các nhà kinh tế và quản lý kinh tế rất quan tâm. Mọi hoạt động kinh doanh của bất kỳ doanh nghiệp nào cũng đều hướng tới mục tiêu hiệu quả. Các doanh nghiệp đều có mục đích chung là làm thế nào để một đồng vốn bỏ vào kinh doanh mang lại hiệu quả cao nhất, khả năng sinh lời nhiều nhất. Có rất nhiều khái niệm về hiệu quả kinh doanh. Theo Nguyễn Năng Phúc (2013, 169) cho rằng: “Hiệu quả kinh doanh là một chỉ tiêu kinh tế tổng hợp phản ánh trình độ sử dụng các nguồn vật lực, tài chính của doanh nghiệp để đạt hiệu quả cao nhất. Nâng cao hiệu quả kinh doanh là một trong những biện pháp cực kỳ quan trọng của các doanh nghiệp để thúc đẩy nền kinh tế tăng trưởng cao một cách bền vững”.

Theo Richard và cộng sự (2009) cho rằng có một số lượng lớn các tài liệu và nghiên cứu về hiệu quả kinh doanh nhưng những định nghĩa chính xác và phổ biến của hiệu quả kinh doanh vẫn không tồn tại. Các nghiên cứu liên quan tới hiệu quả kinh doanh cho kết quả khác nhau do thiếu sự đồng thuận, do cách đo lường khác nhau về hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp. Còn theo Glick và cộng sự (2005) cho rằng các nhà nghiên cứu có xu hướng sử dụng chỉ một hoặc một số chỉ số đại diện cho hiệu quả kinh doanh.

## **3. Tổng quan nghiên cứu**

Nghiên cứu về mối quan hệ giữa công bố thông tin và hiệu quả kinh doanh nói chung và mối quan hệ giữa công bố thông tin trách nhiệm xã hội, thông tin phát triển bền vững với hiệu quả kinh doanh nói riêng đã có nhiều nghiên cứu cả lý thuyết và thực nghiệm. Trong nghiên cứu này nhóm tác giả tổng quan các tài liệu, các nghiên cứu trên thế giới và tại Việt Nam về mối quan hệ này.

*Các nghiên cứu nước ngoài:* khái niệm về trách nhiệm xã hội đã xuất hiện từ những năm 1950 tuy nhiên những năm gần đây nhận thức của doanh nghiệp về môi trường xanh, sạch và bền vững mới thực sự được quan tâm (Singh và Jackson, 2015). Hầu hết các ng-

hiên cứu thực nghiệm đã đi vào tìm hiểu bản chất của các mối quan hệ giữa công bố thông tin trách nhiệm xã hội, thông tin phát triển bền vững và hiệu quả tài chính, hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp dựa trên các lý thuyết khác nhau. Nhiều tác giả đã tìm thấy các kết quả khác nhau, chẳng hạn như quan hệ tích cực, quan hệ tiêu cực hay cả những mối quan hệ tương quan không đáng kể (Russo & Fouts, 1997; Dowell, Hart & Yeung, 2000). Trong một số nghiên cứu sử dụng biến công bố thông tin trách nhiệm xã hội, thông tin phát triển bền vững là biến phụ thuộc và các chỉ số hiệu quả kinh doanh là biến độc lập như nghiên cứu của Preston và O'Bannon (1997), Mc Williams và Siegel (2000), Nelling và Webb (2009), Choi và cộng sự (2010). Trong khi một số nghiên cứu khác sử dụng công bố thông tin trách nhiệm xã hội, thông tin phát triển bền vững là biến độc lập và hiệu quả kinh doanh là biến phụ thuộc như Aras và cộng sự (2010). Kết quả của các nghiên cứu trên thì cho ra kết quả mang tính hỗn hợp, các nghiên cứu này sử dụng bộ chỉ số đo lường thông tin trách nhiệm xã hội, thông tin phát triển bền vững đã phát triển như chỉ số xã hội Domini 400, chỉ số danh tiếng Fortune, dữ liệu TRI, chỉ số KLD,...

Bên cạnh đó các nghiên cứu khác sử dụng các thước đo khác nhau về thông tin trách nhiệm xã hội, thông tin phát triển bền vững để xem xét mối quan hệ với hiệu quả kinh doanh cũng cho các kết quả khác nhau: (i) tìm thấy mối tương quan dương giữa hai biến như Richardson và Welker (2001) điều tra các công ty Canada; Moneva & Rivera-Lirio (2007) điều tra báo cáo thường niên và báo cáo phát triển bền vững của 52 công ty niêm yết tại Tây Ban Nha; Moneva & Ortas (2008) điều tra 142 công ty Châu Âu; Hossain và cộng sự (2006) khảo sát 107 công ty phi tài chính tại Bangladesh; Kwanbo (2011) điều tra 231 công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán Nigeria; Wan và cộng sự (2016) mẫu gồm các công ty niêm yết ở Malaysia; Tilakasiri (2012) điều tra 50 công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán Colombo tại Sri Lanka;... (ii) tìm thấy mối quan hệ âm giữa hai biến như Murray và cộng sự (2006) thực hiện phân tích hồi quy của 100 công ty niêm yết ở Mỹ từ Time 1000; Lyon (2007) kiểm tra 125 công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán New Zealand; Fiori và cộng sự (2007) điều tra 25 công ty niêm yết tại Ý;...(iii) tìm thấy mối quan hệ hỗn hợp giữa 2 biến như Mittal và cộng sự (2008) kiểm tra 50 công ty Ấn Độ từ báo cáo thường niên thông qua phân tích nội dung; Amran (2015) điều tra các công ty Nigeria; Nidal (2015) khảo sát 26 công ty Jordan; Bayoud và cộng sự (2012) điều tra 40 công ty ở Libi;...(iv) các nghiên cứu thực nghiệm không tìm thấy mối quan hệ giữa 2 biến như Aras và cộng sự (2010) kiểm tra 40 công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán Istanbul; Luethge và Helen (2012) kiểm tra 62 công ty Trung Quốc niêm yết trên thị trường chứng khoán Hong Kong;...

Như vậy từ các nghiên cứu thực nghiệm mối quan hệ giữa công bố thông tin trách nhiệm xã hội, thông tin phát triển bền vững và hiệu quả tài chính, hiệu quả kinh doanh ở nước ngoài cho thấy có một số kỹ thuật đã được sử dụng để đo lường và cho ra nhiều kết quả khác nhau (dương, âm, hỗn hợp hoặc không có quan hệ). Các nghiên cứu này cho thấy phương pháp và quy mô mẫu là nhân tố chính liên qua tới sự khác nhau về kết quả. Choi và cộng sự (2010) cho rằng các nhà nghiên cứu đã sử dụng kỹ thuật lấy mẫu không đạt yêu cầu, sử dụng các chỉ số về trách nhiệm xã hội, chỉ số phát triển bền vững và chỉ số hiệu quả kinh doanh kém là những yếu tố làm kết quả các nghiên cứu khác nhau.

*Tại Việt Nam:* vấn đề nghiên cứu công bố thông tin trách nhiệm xã hội, thông tin phát triển bền vững và mối quan hệ của chúng với hiệu quả tài chính, hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp còn là vấn đề mới, chưa có nhiều nhà nghiên cứu quan tâm. Tuy nhiên thời



gian gần đây sau khi có thông tư 155/2015/TT-BTC ban hành thì vấn đề này lại đang được nhiều nhà khoa học, nhà nghiên cứu trong nước quan tâm như Trang & Yekini (2014) điều tra 20 công ty lớn nhất niêm yết trên 2 sàn chứng khoán Hà Nội và TP HCM từ 2010-2012 kết quả cho thấy có mối quan hệ yếu giữa TNXH và HQTC; Hoang, Abeysekera, & Ma (2016) điều tra ảnh hưởng của sự đa dạng trong hội đồng quản trị đối với việc công bố xã hội của các công ty niêm yết Việt Nam từ 2008 - 2010; Đoàn Ngọc Phi Anh & cộng sự (2018) điều tra các doanh nghiệp sản xuất niêm yết trên sàn chứng khoán về các nhân tố ảnh hưởng tới công bố thông tin phát triển bền vững; Đặng Ngọc Hùng và cộng sự (2018) nghiên cứu các doanh nghiệp niêm yết trên sàn chứng khoán đã tìm thấy mối quan hệ giữa công bố thông tin trách nhiệm xã hội, thông tin phát triển bền vững và hiệu quả tài chính của các doanh nghiệp;... Tuy nhiên các nghiên cứu thực nghiệm này là chưa đầy đủ và làm rõ được những ảnh hưởng của việc thực hiện công bố thông tin phát triển bền vững lên hiệu quả kinh doanh của các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam. Các nghiên cứu tổng thể về mối quan hệ giữa công bố thông tin trách nhiệm xã hội, thông tin phát triển bền vững và hiệu quả kinh doanh ở Việt Nam là khá khiêm tốn so với các nước trên thế giới.

Nói tóm lại trên cơ sở nghiên cứu tổng quan các nghiên cứu nước ngoài và tại Việt Nam tác giả nhận thấy khoảng trống nghiên cứu và sự cần thiết mở rộng các nghiên cứu trước đây về mối quan hệ giữa công bố thông tin phát triển bền vững và hiệu quả kinh doanh của các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam. Nghĩa là phải sưu tập mẫu gồm tất cả các công ty niêm yết đại chúng trên thị trường chứng khoán Việt Nam với tất cả quy mô công ty, lĩnh vực hoạt động, phát triển chỉ số công bố thông tin phát triển bền vững từ các nghiên cứu trước và sử dụng cả hai thước đo dựa vào kế toán và thị trường để kiểm tra mối quan hệ giữa công bố thông tin phát triển bền vững và hiệu quả kinh doanh của các doanh nghiệp.

#### **4. Kết luận**

Trên cơ sở nghiên cứu tổng quan các nghiên cứu nước ngoài và tại Việt Nam khi xem xét mối quan hệ giữa công bố thông tin phát triển bền vững và hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp, tác giả nhận thấy hầu hết các nghiên cứu chỉ xem xét mối quan hệ theo tính chất một chiều nghĩa là có những nghiên cứu xem xét công bố thông tin phát triển bền vững là biến độc lập ảnh hưởng tới biến phụ thuộc là hiệu quả kinh doanh và ngược lại có những nghiên cứu xem xét biến hiệu quả kinh doanh là biến độc lập tác động tới biến phụ thuộc là công bố thông tin phát triển bền vững. Chưa thấy hoặc có ít nghiên cứu xem xét mối quan hệ này theo mối quan hệ hai chiều tác động lẫn nhau. Và cũng rất ít các nghiên cứu xem xét một cách tổng thể mối quan hệ giữa hai biến này được đặt trong mối quan hệ với các mối quan hệ khác, các nhân tố khác nghĩa là chịu sự tác động của các nhân tố khác hay là vừa có tác động trực tiếp giữa hai biến hoặc tác động gián tiếp bởi các nhân tố khác.

Nhận thức được vấn đề đó theo tác giả cần phải có một mô hình nghiên cứu theo cấu trúc để xem xét một cách tổng quát mối quan hệ giữa hai biến công bố thông tin phát triển bền vững và hiệu quả kinh doanh trong mối quan hệ, tác động qua lại giữa các nhân tố khác.

*Tài trợ:* Nghiên cứu này được tài trợ bởi Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội

*Đóng góp:* Tất cả các tác giả đều đóng góp như nhau về việc hình thành và thiết kế nghiên cứu này.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Aman Z., Ismail S., & Bakar S. N., 2015. *Corporate Sustainability Reporting: Malaysian Evidence*. Proceeding of the 2<sup>nd</sup> International Conference on Management and Muamalah, e-ISBN: 978-967-0850-25-2.
- [2] Aras, G, Anybars, A and Kutlu, O. 2010. *Managing corporate performance Investigating the relationship between corporate social responsibility and financial performance in emerging markets*. International Journal of Productivity and Performance Management, vol 59, no 3, pp 229-254.
- [3] Amran, ABUNA 2015. *Corporate social responsibility practice and corporate financial performance: evidence from Nigeria*. Social Responsibility Journal, vol11, No4, pp 1-24
- [4] Bayoud, NS, Kavanagh, M and Slaughter, G, 2012. *An empirical study of the relationship between CSR disclosure and organizational performance: evidence from Libya*. International Journal of Management and Marketing Research, vol 5, no 3, pp 69-82.
- [5] Brundtland, 1987. [http://www.uncece.org/oes/nutshell/2004-005/focus\\_sustainable\\_development.html](http://www.uncece.org/oes/nutshell/2004-005/focus_sustainable_development.html)
- [6] Carroll B. A., Shabana M. K., 2010. *The Business Case for Corporate Social Responsibility: A Review of Concepts, Research and Practice*. International Journal of Management Review, Volume 12, Issue 1, pages 85-105.
- [7] Dowell, G., Hart, S., & Yeung, B. (2000). *Do corporate global environmental standards create or destroy market value*. Management Science, 46(8), 1059-1074.
- [8] Đặng Ngọc Hùng & cộng sự, 2018. *Nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến mức độ công bố thông tin trách nhiệm xã hội, phát triển bền vững của các DN tại VN*. Hội thảo khoa học quốc gia, Trường ĐHCN HN, T9/2018, trang 137-151.
- [9] Đoàn Ngọc Phi Anh & Nguyễn Thị Tuyết Nga, 2018. *Nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến mức độ công bố thông tin phát triển bền vững của các doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam*. Tạp chí nghiên cứu kinh tế, số 480, trang 15-23.
- [10] Glick, W.H, Washburn, N.T and Miller, C.C. 2005. *The myth of firm performance* Proceedings of the Annual Meeting for American Academy of Management. Honolulu, Hawaii.
- [11] Hackston D. & Milne M. J. 1996. *Some determinants of social and environmental disclosures in New Zealand companies*. Accounting, Auditing & Accountability Journal, 9 (1), 77-108.
- [12] Hoang, T. C., Abeysekera, I., & Ma, S. (2016). *Board diversity and corporate social disclosure: Evidence from Vietnam*. Journal of Business Ethics, 1-20.
- [13] Kolk A., 2003. *Trend In Sustainability Reporting By the Fortune Global 250*. Business Strategy and the Environment, Volume 12, Issue 5, pages 279-291.
- [14] Grossman, Gene M., and Alan B. Krueger. (1991). [Environmental Impact of a North American Free Trade Agreement]. Cambridge, MA.
- [15] McWilliams, A., & Siegel, D. (2000). *Corporate social responsibility and financial performance: correlation or misspecification?* Strategic Management Journal, 21(5), 603-609.

- [16] Mittal, RK, Sinha, N and Singh, A 2008. *An analysis of linkage between economic value added and corporate social responsibility*. Management Decision, vol 45, no 9, pp 1437-1443.
- [17] Moneve, JM, Rivera-Lirio, JM. And Munoz-Torres, MJ. 2007. *The corporate stakeholder commitment and social and financial performance*. Industrial Management and Data Systems, 107 (1), 84-102.
- [18] Moneve, JM and Ortas, E. 2008. *Are stock markets influenced by sustainability matter? Evidence from European companies*. Int. J. Sustainable Economy, vol 1, no 1.
- [19] Murray, A., Sinclair, D., Power, D. and Gray, R. 2006. *Do financial markets care about social and environmental disclosure?* Accounting, Auditing and Accountability Journal, vol 19, pp 228-255.
- [20] Mebratu D., 1998. *Sustainability and sustainable development: Historical and conceptual review*. Environmental Impact Assessment Review, Volume 18, Issue 6, pages 493-520.
- [21] Nelling, E. and Webb, E. 2009. *Corporate social responsibility and financial performance: the virtuous circle revisited*. Review of Quantitative Finance and Accounting, Vol. 32, pp. 197-209.
- [22] Nguyễn Năng Phúc (2013), Giáo trình “Phân tích báo cáo tài chính”, NXB ĐH KTQD.
- [23] Preston, L. E. and D. P. O’Bannon: 1997. *The corporate Social - Financial Performance Relationship: A Typology and Analysis*. Business and Society, vol 36, no 4, pp 419-429
- [24] Richard, P.J, Devinney, T.M, Yip, G.S, Johnson, G. 2009. *Measuring organizational performance: towards methodological best practice*. Journal of Management, vol 35, no3, pp 718-804. Doi: 10.1177/0149206308330560.
- [25] Russo M.V. and Fouts, P.A. (1997), *A resource-based perspective on corporate environmental performance and profitability*, *Tạp chí The Academy of Management Journal*, Số Vol. 40 No. 3, Trang: 534-559.
- [26] Singh Dipendra và Leonard A. Jackson (2015), *Towards mapping environmental performance and financial performance: a primer from the hospitality & tourism industry*, *Tạp chí Delhi Business Review*, Số 16(1), Trang: 21-30.
- [27] Tilakasiri, KK, 2012. PhD thesis ‘*Corporate Social Responsibility and Company Performance : Evidence for Sri Lanka*’. Victoria University. Melbourne, Victoria, Australia.
- [28] Trang, H. N. T., & Yekini, L. S. (2014). *Investigating the link between CSR and financial performance: Evidence from Vietnamese listed companies*. British Journal of Arts and Social Sciences, 17(1), 85-101.
- [29] Thông tư số 155/2015/TT-BTC, hướng dẫn việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, ban hành ngày 06 tháng 10 năm 2015. (2015).
- [30] Wan, FW and Muhammad, SA. 2016. *The relationship between Corporation social responsibility and Financial performance: Evidence from Malaysia*. Medwell Journal, 2016. International Business Management, vol 10, no 4, pp 245-351.

**KỸ YẾU HỘI THẢO KHOA HỌC QUỐC GIA**  
**ĐÀO TẠO KẾ TOÁN - KIỂM TOÁN**  
**ĐÁP ỨNG YÊU CẦU HỘI NHẬP KINH TẾ QUỐC TẾ**  
**VÀ CUỘC CÁCH MẠNG CÔNG NGHIỆP 4.0**

---

NHÀ XUẤT BẢN LAO ĐỘNG - XÃ HỘI  
Số 36, ngõ Hòa Bình 4, Minh Khai, Hai Bà Trưng, Hà Nội  
Điện thoại: (024). 36246917 - 36246920  
Fax: (024). 36246915

**Chịu trách nhiệm xuất bản, nội dung:**

Q. Tổng Giám đốc-Q. Tổng Biên tập:

PHÙNG HUY CƯỜNG

**Biên tập:**

PHÙNG HUY CƯỜNG

**Trình bày:**

NGUYỄN BẢO ANH

---

In 50 cuốn, khổ 19 x 27 (cm), tại Xí nghiệp In LĐXH. Địa chỉ: Số 36, ngõ Hòa Bình 4, Minh Khai, Hai Bà Trưng, Hà Nội.

Xác nhận ĐKXB số 3845-2019/CXBIPH/05-176/LĐXH.

Quyết định XB số 530/QĐ-NXBLĐXH cấp ngày 15/10/2019.

ISBN: 978-604-65-4423-4

In xong và nộp lưu chiểu Quý IV/2019.